TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN QUỐC GIA

TINH TUYỂN VĂN HỌC VIỆT NAM

TẬP 7 - *Quyển 2*

Văn học giai đoạn 1900-1945

GS. NGUYỄN ĐĂNG MẠNH
(chủ biên)

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

Tinh tuyển
Văn học Việt Nam

TẬP 7 - QUYỂN 2

Văn học giai đoạn 1900-1945

Anthology of
VIETNAMESE LITERATURE

VOLUME 7 - Book 2

Vietnamese Literature 1900-1945 period

Biên soạn:

GS. NGUYỄN ĐĂNG MẠNH
TRỊNH THU TIẾT
TS. CHU VĂN SƠN
TS. VĂN GIÁ

TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN QUỐC GIA

Tinh tuyển
Văn học Việt Nam

TẬP 7 - QUYỂN 2

Văn học giai đoạn 1900-1945

GS. NGUYỄN ĐĂNG MẠNH *(chủ biên)*

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Văn học Việt Nam như một tấm gương, ở đó con người Việt Nam hiện lên với những vẻ đẹp về tâm hồn, cốt cách, bản lĩnh; hiện lên với những trạng thái buồn vui, khổ đau, hạnh phúc... Bức tranh chân thực nhất, sinh động nhất về bản tính Việt Nam không thể tìm từ đâu khác ngoài văn học Việt Nam. Hơn nữa, qua tác phẩm văn học, người đọc thấy được trình độ tư duy thẩm mỹ, tài hoa nghệ thuật ngôn từ của một dân tộc. Vì thế, từ trước đến nay, các nhà nghiên cứu luôn nhận thức sâu sắc tầm quan trọng của công việc sưu tầm, tuyển chọn các tác phẩm văn học với khát vọng không chỉ gìn giữ di sản của ông cha để lại, mà còn, qua các công trình sưu tập của mình, giới thiệu gương mặt Việt Nam.

Từ thời trung đại, chúng ta đã có các công trình sưu tập văn học nổi tiếng như *Việt âm thi tập* của Phan Phu Tiên (thế kỷ XV), *Trích diễm thi tập* của Hoàng Đức Lương (thế kỷ XV), *Tinh tuyển chư gia thi tập* của Dương Đức Nhan (thế kỷ XV), *Toàn Việt thi lục* và *Toàn Việt văn hải* của Lê Quý Đôn (1726–1784), *Hoàng Việt thi tuyển* và *Hoàng Việt văn tuyển* của Bùi Huy Bích (1744–1818)...

Ngày nay, do tự thân cuộc sống của mỗi dân tộc đòi hỏi, do nhu cầu giao lưu văn hóa khu vực và quốc tế..., sự ra đời các Biệt tập, Tinh tuyển, Hợp tuyển, Toàn tập, Tổng tập... về từng tác gia, tác phẩm, từng thể tài, thể loại văn học, từng giai đoạn, từng thời kỳ, hoặc của toàn bộ văn học Việt Nam... càng trở nên cấp thiết. Các biệt tập: *Quốc âm thi tập, Truyền kỳ mạn lục, Đoạn trường tân thanh, Hoàng Lê nhất thống chí*...; toàn tập *Nguyễn Trãi, Nguyễn Du*...; hợp tuyển *Thơ văn Việt Nam* hoặc tổng tập *Văn học Việt Nam*... đã đáp ứng được nguyện vọng của nhiều người.

Tuy nhiên, để có trọn vẹn tác phẩm văn học Việt Nam trong khuôn khổ một bộ sách vừa đủ và gọn, chúng tôi cho ra mắt bạn đọc TINH TUYỂN VĂN HỌC VIỆT NAM. Với khái niệm tinh tuyển, chúng tôi chỉ chọn những gì gọi là tinh túy nhất, tiêu biểu nhất cho từng tác gia, từng thể tài, thể loại..., hoặc đại diện cho mỗi xu hướng, mỗi trào lưu, mỗi giai đoạn... phát triển văn học.

Đội ngũ chủ biên của từng tập trong TINH TUYỂN VĂN HỌC VIỆT NAM gồm các nhà khoa học có uy tín như GS. Nguyễn Đăng Mạnh, GS. TS. Kiều Thu Hoạch, GS. TS. Trần Đình Sử, PGS. Hoàng Hữu Yên, PGS. Nguyễn Thạch Giang, PGS. TS. Trần Thị Băng Thanh, PGS. TS. Nguyễn Đăng Na, nhà thơ Nông Quốc Chấn.

Nền văn học của bất cứ dân tộc nào bao giờ cũng gồm hai bộ phận: *văn học dân gian* và *văn học thành văn*. Việt Nam lại là quốc gia đa dân tộc, vì thế, trong văn học dân gian và văn học thành văn có cả tác phẩm của dân tộc ít người và có cả tác phẩm của dân tộc nhiều người. Vào thời trung đại, khi chức năng của các thể loại chưa phân hóa rõ ràng như ngày nay thì, khái niệm văn học hàm chứa cả văn học chức năng và văn học nghệ thuật. Bộ TINH TUYỂN đã thể hiện được đầy đủ những đặc điểm nói trên.

Văn học Việt Nam (thành văn) chính thức ra đời từ thế kỷ X. Tính đến nay, chúng đã trải qua hơn một ngàn năm lịch sử và được chia làm hai thời kỳ: thời kỳ thứ nhất từ thế kỷ X đến hết thế kỷ XIX, gọi là *văn học trung đại*; thời kỳ thứ hai từ đầu thế kỷ XX đến nay, gọi là *văn học cận – hiện đại*.

Dựa vào đặc điểm văn học trung đại và cận – hiện đại, trên cơ sở tính toán tỷ lệ giữa các bộ phận văn học, giữa các thời kỳ và các giai đoạn, giữa văn học dân tộc ít người và dân tộc nhiều người..., bộ TINH TUYỂN VĂN HỌC VIỆT NAM được cấu tạo như sau: *Văn học dân gian, Văn học các dân tộc thiểu số, Văn học thế kỷ X–XIV, Văn học thế kỷ XV–XVII, Văn học thế kỷ XVIII, Văn học thế kỷ XIX, Văn học giai đoạn 1900–1945, Văn học giai đoạn 1945–2000.*

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

LỜI GIỚI THIỆU

Văn học Việt Nam là một di sản quý báu của nhân dân Việt Nam được lưu truyền từ thượng cổ tới nay. Đó là một tài sản hết sức phong phú, bao gồm từ những sáng tác dân gian truyền khẩu đến những công trình mang tính bác học được xuất bản không chỉ bằng ngôn ngữ dân tộc (bằng chữ Nôm và chữ Quốc ngữ), mà còn cả bằng một thứ văn tự một thời được coi như chuyển ngữ chung cho cả vùng Đông Á – chữ Hán.

Từ lâu, các nhà nghiên cứu – trong cũng như ngoài nước – và các độc giả trông chờ một công trình có tính chất tổng hợp giúp cho người đọc khi cần có thể tra cứu nhanh và tìm thấy những tư liệu, chi tiết cụ thể trong cái đại dương mênh mông là nền văn học Việt Nam ấy. Một vài công trình như *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam* và *Tổng tập văn học Việt Nam* ra mắt độc giả vào những năm 60 và 90 của thế kỷ trước, một phần đã đáp ứng được yêu cầu này, đã hoàn thành được cơ bản sứ mạng lịch sử của chúng và đang mong chờ những công trình mới tiếp theo.

Bộ TINH TUYỂN VĂN HỌC VIỆT NAM ra mắt bạn đọc lần này chính là sự tiếp bước có nâng cao của những công trình đi trước ở hai mặt: tiện dụng hơn và kiến thức cập nhật hơn.

Ngoài hai tập đầu dành cho văn học dân gian và văn học các dân tộc thiểu số, các tập còn lại là dành cho toàn bộ nền văn học viết được phân chia theo thời gian, từ thế kỷ X đến hết thế kỷ XX, bao gồm cả các tác phẩm văn học bằng chữ Hán, chữ Nôm và chữ Quốc ngữ.

Tôi vui mừng giới thiệu với độc giả gần xa một bộ sách không thể thiếu trong các tủ sách gia đình, cơ quan do

một số nhà văn, nhà giáo có uy tín biên soạn trong nhiều năm. Tôi tin chắc rằng bộ TINH TUYỂN VĂN HỌC VIỆT NAM sẽ đáp ứng được phần lớn nhu cầu tìm hiểu, học hỏi và thưởng thức văn học Việt Nam của đông đảo bạn đọc trong và ngoài nước.

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2003

GS. VS. NGUYỄN DUY QUÝ

Giám đốc Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia

CÙNG BẠN ĐỌC

Bộ TINH TUYỂN VĂN HỌC VIỆT NAM được biên soạn nhằm cung cấp cho đông đảo bạn đọc và các nhà nghiên cứu văn học Việt Nam trong và ngoài nước một cái nhìn tương đối toàn diện và có hệ thống về nền văn học Việt Nam trong quá trình phát triển từ khởi thủy đến ngày nay, thông qua những gì là tinh hoa nhất của nó trên các chặng đường lịch sử.

Chúng tôi quan niệm tinh tuyển là sự chọn lựa những áng văn có giá trị nhất và tiêu biểu nhất về tư tưởng cũng như nghệ thuật của các giai đoạn văn học, đồng thời có vị trí quan trọng trong tiến trình lịch sử của nền văn học dân tộc. *(Điều này thực ra còn phụ thuộc vào tình hình tư liệu sưu tập được có đầy đủ hay không, có trường hợp chúng tôi không thực hiện được ý muốn nói trên chính là vì lý do đó).*

Lịch sử văn học mỗi thời đại, mỗi xu hướng, trường phái lại có những đặc trưng riêng về tư tưởng mỹ học, quan niệm về văn chương, về thi pháp, về hệ thống thể loại, về ngôn ngữ nghệ thuật và văn tự chuyển tải... Nguyên tắc tinh tuyển của chúng tôi được thể hiện trong bộ sách là quan tâm tới những đặc trưng ấy để phản ánh được bộ mặt riêng của văn học mỗi thời đại (trung đại hay hiện đại), mỗi bộ phận (văn học dân gian hay văn học viết), mỗi xu hướng (chủ nghĩa lãng mạn hay chủ nghĩa hiện thực, v.v.).

Về văn bản các tác phẩm được tuyển chọn, có khi chúng tôi in lại toàn văn (như *Hoàng Lê nhất thống chí, Hoa Tiên nhuận chính, Chinh phụ ngâm khúc, Cung oán ngâm khúc, Kim Vân Kiều truyện...*), có khi chỉ trích in một chương, một đoạn nào đấy. Điều này không liên quan đến chất lượng hay vị trí lịch sử có thể hơn kém nhau của các tác phẩm, mà chủ yếu do tình hình văn

học mỗi thời kỳ lịch sử có khối lượng tác phẩm không đồng đều. Thời trung đại, sáng tác văn học không có khối lượng lớn như ở thời hiện đại, đã thế lại bị mất mát nhiều, do thời gian làm cho hư nát, do không giữ gìn, bảo tồn được. Từ đầu thế kỉ XX về sau, tốc độ phát triển của văn học hết sức mau lẹ – Vũ Ngọc Phan đánh giá *"một năm đã có thể kể như 30 năm của đời người" (Nhà văn hiện đại)*. Vì khối lượng lớn như thế, nên đối với văn học hiện đại, những tác phẩm có số trang lớn, chúng tôi không thể in toàn văn, dù là những kiệt tác.

Bộ TINHTUYỂN lấy chữ Quốc ngữ làm văn tự ghi chép các văn bản dù nguyên gốc là chữ Hán hay chữ Nôm. Tất cả đều được phiên âm bằng chữ Quốc ngữ, kèm theo các bản dịch ra tiếng Việt. (Về sáng tác thơ, chúng tôi chú trọng bản dịch xuôi hơn là bản dịch thơ vì quan niệm bản dịch xuôi mới chuyển tải đúng và đủ nội dung của nguyên tác). Còn tác phẩm viết bằng tiếng Pháp thì chỉ giới thiệu bản dịch ra chữ Quốc ngữ mà thôi.

Biên soạn bộ TINH TUYỂN này, chúng tôi đã kế thừa được nguồn tài liệu trong nhiều công trình sưu tập của người đi trước, đặc biệt là các bộ *Họp tuyển thơ văn Việt Nam* của Nhà xuất bản Văn hóa năm 1963, của Nhà xuất bản Văn học những năm 1980–1987, và bộ *Tổng tập văn học Việt Nam* do Nhà xuất bản Khoa học xã hội ấn hành năm 1993 và tái bản năm 2000–2001. Chúng tôi đã rà soát lại cẩn thận các văn bản ở những bộ sách này trên các mặt: phiên âm, dịch, chú thích. Chúng tôi bỏ đi những tác phẩm không phù hợp với nguyên tắc tinh tuyển và bổ sung nhiều sáng tác khác, mà vì lý do nào đấy chưa được đưa vào những bộ sách kể trên. Tóm lại, bộ TINHTUYỂN này đã trân trọng khai thác và phát huy thành tựu của người đi trước, đồng thời cố gắng tiếp thu tinh thần và thành tựu khoa học của ngày hôm nay về tư liệu cũng như về nguyên tắc tuyển chọn. Chúng tôi không nghĩ rằng, làm như thế bộ TINHTUYỂN đã tránh được mọi thiếu sót, bởi vì ước muốn và năng lực của con người thường không mấy khi tương xứng với nhau.

Bộ TINH TUYỂN VĂN HỌC VIỆT NAM được biên soạn thành 8 tập (gồm 10 quyển):

Tập một: **Văn học dân gian**
(GS. TS. Kiều Thu Hoạch chủ biên).

Tập hai: **Văn học các dân tộc thiểu số**
(Nhà thơ Nông Quốc Chấn chủ biên).

Tập ba: **Văn học thế kỷ X–XIV**
(PGS. TS. Nguyễn Đăng Na chủ biên).

Tập bốn: **Văn học thế kỷ XV–XVII**
(PGS. TS. Trần Thị Băng Thanh chủ biên).

Tập năm: **Văn học thế kỷ XVIII**
(PGS. Nguyễn Thạch Giang chủ biên).

Tập sáu: **Văn học thế kỷ XIX**
(PGS. Hoàng Hữu Yên chủ biên).

Tập bảy: **Văn học giai đoạn 1900–1945**
(GS. Nguyễn Đăng Mạnh chủ biên).

Tập tám: **Văn học giai đoạn 1945–2000**
(GS. TS. Trần Đình Sử chủ biên).

Nhân dịp bộ sách ra mắt bạn đọc, Ban biên soạn xin trân trọng cảm ơn các cộng tác viên và mong được sự chỉ giáo của các bạn đọc xa gần.

Hà Nội ngày 2 tháng 9 năm 2003
Thay mặt Ban biên soạn
PGS. Nguyễn Thạch Giang – GS. Nguyễn Đăng Mạnh

GIAI ĐOẠN HIỆN ĐẠI (1930–1945)

TRUYỆN, KÝ

(tiếp theo)

Nguyễn Tuân *(1910–1987) quê xã Nhân Mục (làng Mọc) nay thuộc xã Nhân Chính, Từ Liêm Hà Nội. Ông sinh ngày 10–07–1910 trong một gia đình Hán học.*

Nguyễn Tuân bắt đầu cầm bút từ đầu những năm 30 của thế kỷ trước. Ông thực sự trở thành Nguyễn Tuân từ 1938 với những bài tùy bút du ký (Sau này tập hợp trong tác phẩm Một chuyến đi)

Do lòng yêu nước thiết tha, ông nhiệt liệt chào mừng Cách Mạng tháng Tám 1945 và tích cực sáng tác phục vụ Cách mạng và kháng chiến, trở thành một trong những nhà văn lớn của nền văn học Việt Nam hiện đại.

Trước Cách mạng tháng Tám, Nguyễn Tuân thường viết về 3 đề tài: Cái đẹp "Vang bóng một thời", "Chủ nghĩa xê dịch", "Đời sống trụy lạc". Ông để lại nhiều tác phẩm được xem là những kiệt tác: Một chuyến đi *(1941,* Vang bóng một thời (1940), Thiếu quê hương (1943), Chiếc lư đồng mắt cua (1941), Tuỳ bút I (1941), Tuỳ bút II (1943), *và một loạt truyện viết theo lối Liêu Trai của Bồ Tùng Linh, ông gọi là Yêu Ngôn (Tập hợp và xuất bản sau Cách mạng tháng Tám, năm 2000).*

Nguyễn Tuân nổi tiếng về lối văn tùy bút rất phóng túng và một phong cách nghệ thuật rất độc đáo, có thể gói gọn trong một chữ "ngông". Cái ngông Nguyễn Tuân, một mặt tiếp thu truyền thống ngông của các nhà thơ tài hoa bất đắc chí như Nguyễn Công Trứ, Tú Xương, Tản Đà, mặt khác chịu ảnh hưởng của tư tưởng siêu nhân của Nietzsche và tư tưởng mỹ học của A.Gide. Ngông nên đặt mình lên trên thiên hạ với thái độ khinh bạc dựa vào tài hoa lịch lãm hơn đời của mình. Con người này suốt đời săn tìm cái đẹp với quan niệm cái đẹp phải là những gì đập mạnh vào giác quan nghệ sĩ, gây ấn tượng đặc biệt: nó phải tuyệt vời xuất chúng, mãnh liệt, phi thường. Ở người đàn bà thì cái đẹp phải làm đổ quán siêu

đình, khuynh thành khuynh quốc... Ông không coi là đẹp những gì có vẻ khuôn phép, tròn trặn, mực thước...

Sau Cách Mạng tháng Tám, Nguyễn Tuân một thời gian dài làm Tổng thư ký Hội Văn nghệ Việt Nam (1948–1958). Ông được Nhà nước tặng giải thưởng văn nghệ Hồ Chí Minh đợt I (1996).

Ông mất ngày 28–07–1987 tại Hà Nội.

MỘT CHUYẾN ĐI
(trích)

Đầu năm 1938, Nguyễn Tuân được tuyển vào một đoàn tài tử sang Hồng Kông hai tháng để đóng phim Cánh đồng ma. *Nhân dịp này ông viết một loạt bài tùy bút du ký đăng trên tiểu thuyết thứ bảy dưới nhan đề chung: "Những truyện ngắn đã sống bên cạnh phim* Cánh đồng ma *tại Hương Cảng." (đến 1941 tập họp in trong tập Một chuyến đi). Phong cách Nguyễn Tuân được khẳng định thật sự từ đây: một ngọn bút tài hoa, phóng túng, kiêu bạc. Văn Nguyễn Tuân hay nhất là khi ông say bốc lên trước những cảnh tượng thiên nhiên hay xã hội gây ấn tượng thật đậm, hoặc những cá tính khác thường, đập mạnh vào giác quan nghệ sĩ vốn luôn luôn đói thanh, thèm sắc của mình. Những lúc ấy ông muốn tung hết kho chữ nghĩa phong phú đầy màu sắc và góc cạnh của mình để quyết đua tài với tạo vật, với hóa công.*

MỘT CON TÀU SAY RƯỢU

Buổi chiều mùa đông ấy, tầu Kinh Châu rút neo vào khoảng bốn giờ. Trời không sáng và cũng không tối. Mặt nước thương khẩu Hải Phòng lẫn lộn vừa nước ngọt vừa nước mặn, phản chiếu ánh sáng lạnh một vòm trời thấp tịt như cái vung nồi đè nặng trên lữ hành.

Từ ruột con tàu bể, nổi lên mấy tiếng phì! phì! làm rạo rực lũ người đứng trên boong muốn nói nốt chuyện với bọn người đứng dưới bến. Tiếng còi tràn qua sự buồn rầu của cuộc tiễn biệt và chạy dài đến giang thôn kia thì chết hẳn. Hồi chuông báo hiệu lắc mạnh. Con tàu dịch đít. Sườn tàu nhẵn nhụi còn gợn mẩu cầu chưa rút hết, lừ lừ nhả thành đá nơi bến. Cái quãng trống từ thành đá đến

thân tàu sáng dần ra và rộng thêm mãi. Con tàu cựa mình làm mực nước dạt vào vỗ mạnh vào chân đập bến lởm chởm gắn những mảnh hầu và vỏ sò. Luồng khói trắng, loãng, cao và dựng đứng trên nền mây chì đã nhường chỗ cho thứ khói đen và đặc. Con tàu tuôn mùi than đá nồng nặc làm người ta có thể mửa được đến mật xanh mật vàng. Gió bấc một buổi chiều khởi hành đè rạp luồng khói xuống mặt nước phù sa.

Tiếng chân vịt tầu đập nước làm át những tiếng reo hò dưới bến cố đuổi theo con tầu đang mở máy. Chỗ phụ đầu, mấy chiếc bóng lờ mờ, mỏi mệt phất những mảnh mùi xoa kỷ niệm.

Tiếng rình rình của các động cơ tự trung tâm tầu phát ra nghe đều đều... Hải phòng chỉ còn lờ mờ một bức tranh thủy mặc mà cạnh và nóc lâu đài đều nhòe cả. Gió chiều của ngày lụn và sức nhanh của tàu nhắc cho ít nhiều hành khách trên boong cái cảm giác lạnh. Những cổ áo tơi bắt đầu dựng, chùm kín gáy những đầu bù tóc.

Boong tàu vãn người. Rồi ngoài bọn thủy thủ phải lăng xăng chạy theo mệnh lệnh của thuyền trưởng phân phát công việc, trên boong tầu, chỉ còn có một mình tôi đang mê đắm với cảnh sông dài giời rộng.

Tôi ngạo nghễ, mỉm cười nhìn ô cửa vuông cầu thang cứ nuốt lần hành khách. Họ xuống dùng bữa cơm đầu tiên trên bể. Nhưng tôi không thấy đói. Ngả lưng vào lan can, tôi ngoẹo cổ ra ngoài nhổ chơi một bãi nước bọt xuống mặt nước hỗn độn. Trong muôn nghìn tiếng sóng vỗ ì ầm vào thân tầu, tôi tưởng chừng như thính tai đến có thể nghe tách riêng ra cái tiếng bẹt một bãi nước bọt mình rơi từ một bề cao chín mười thước. Trong muôn nghìn con sóng bạc đầu, trong ức triệu cái bọt bể đang sèo sèo tan, tôi còn dám nghĩ có thể thấy rõ được khối nước dãi của mình vẫn giữ được nguyên chất và không chịu hòa hợp với triền nước sông đục.

Buổi hoàng hôn Bắc Kỳ xuống chậm chạp và nhuộm xám dần mặt sông nhờ nhờ đỏ. Nó reo vào lòng khách cô độc đứng trên boong một mớ nhớ thương lãng mạn chỉ chờ giây phút cảm hứng là hiện nên một khúc nhạc độc đáo hay một bài thơ tương tư dài.

Khí âm nổi lên mỗi một lúc một tăng. Hai bên sườn tàu, le lói sắc đèn báo hiệu màu xanh và màu đỏ.

Giữa khoảng âm u nơi hà khẩu, ánh sáng khoa học ngọn đèn bể quét sạch một góc mặt biển, dọn đường cho tàu *Kinh Châu*.

Không cần phải nhận rõ thấy lâu đài, biệt thự ở chỗ duyên hải, người ta cũng biết dẫy đèn điện như một sâu con đom đóm nằm im kia là Đồ Sơn.

Rồi giữa sự điên cuồng của nước mặn, của gió muối, con tầu lắc lư nhiều hơn và mạnh gấp đôi.

Biển lớn bắt đầu.

Sóng gió và tiếng máy hòa nên một bản đàn mà trong đó nhiều nhất là những tiếng nấn vào một cung hồ. Nghe mãi cái điệu buồn, tẻ, trầm trầm này, trên một boong tàu, tôi tưởng như hồi còn tấm bé, được đặt mình trong chiếc võng đưa và có người vú già nịnh ru tôi dỡ giấc với một giọng ngái ngủ.

Tôi tập tễnh đi tới đằng lái tàu. Chiếc tẩu thuốc lá vẫn không rời miệng tôi và nhận có đến bốn năm mồi thuốc đầy rồi. Nó đã bắt đầu nóng đến bỏng tay. Tôi cúi gầm mặt đi đi lại lại và khom lưng lắng tiếng giầy mình gõ trên sàn tầu nghe rõ mồn một. Tôi thấy có người đánh đai sắt lên đầu và cặp chân vững chãi của tôi đã đến lúc đặt nhầm chỗ và có lúc lại không nhận thấy chỗ mà đặt nữa. Tôi thấy choáng váng tâm óc và say sưa vô cùng. Tôi thấy những rượu hồi, bồ đào, rượu ngải cứu uống từ trước tới giờ đều không có nghĩa lý gì hết, nếu người ta định nhờ đến rượu để theo đuổi cho cùng cái thú say. Thú say rượu mạnh chưa có tên mà tôi đang uống một cách không tưởng ở trên boong tàu, tôi gọi là rượu giang hồ.

Rượu giang hồ này đã làm nhạt phèo những tửu độ rất cao, những chất men rất nồng ngạt. Nói đến công phu của người cất được rượu giang hồ, trong túy hương mọi người không khỏi rùng mình. Kẻ cất rượu đã chẳng đoái đến sức khỏe, không tưởng đến năm tháng lủi thủi trên những quãng đường vô hạn – dài đến nản lòng người vong mệnh – hoặc thẫn thờ giữa cảnh núi rừng mà thăm dò từng vết chân chim, hỏi tìm từng cái bóng đá, để làm gì? Để ngày lại ngày, âu yếm hứng lấy từng giọt sương đọng trên ngọn cỏ bên đường, trên ngàn lau rừng thẳm. Những giọt sương ấy, cho thêm vào ít men, đem ủ, đem vùi dưới những quán trọ, một ngày kia sẽ trở nên thứ rượu mạnh chấp hết sự cạnh tranh của mọi thứ rượu

có bán đến bây giờ. Sành sỏi trong việc cất thứ rượu ngon này, có lẽ không ai bằng bọn thủy thủ sinh nhai trên mặt nước rộng. Vì họ đã không nao lòng trước cảnh bão táp hùng vĩ của biển hồ, căng những lá buồm lớn cốt để hứng giọt sương thu, hạt mưa mặn, rồi đem giấu những chai nước đọng đó xuống dưới lớp cát một hòn đảo không tên, dưới lớp bùn một bến nước bỏ hoang. Bao nhiêu đau khổ của người trôi nổi sẽ là thứ men dùng vào nghệ thuật cất rượu. Thứ rượu này không có bán như ở Hạnh Hoa Thôn. Kẻ nào muốn nếm thử cái say sưa của người du lịch không quê hương thì cất lấy, ủ lấy rượu mà uống. Và trong đám giang hồ nếu có kẻ không tên tuổi mời một kẻ không có cả *Bây giờ* không có lẫn cả *Ngày mai* uống một chút rượu này vì sự tình cờ của quán trọ hẻo lánh, thì những cuộc mời mọc này lại toàn là tiếng khóc phẫn uất, bất đắc chí, đi trước những cái chết bất đắc kỳ tử.

Cất nỗi nửa hồ rượu giang hồ, lãng nhân soi gương nhiều khi thấy bạc hẳn mái đầu. Lít rượu ngon ấy, người giang hồ trả giá đắt hơn một viên linh đan của Tiên Ông trong núi hay giá hòn ngọc của hồ ly tinh. Thì ra bữa rượu say sưa của kẻ lữ hành vĩnh viễn đã được trả bằng giá một đời nghệ sĩ tìm lẽ sống của mình trong sự xê dịch luôn luôn trong không gian và thời gian. Hỡi kẻ kia hiếu tĩnh, tháng ngày ru rú trong xó nhà, hãy im cái đùi! chớ có tự phụ làm ra con người lạc phách, khi uống được độ một cút rượu đêm giao thừa trong nhà hát sắp ăn Tết, than thở những là chẳng gặp thời với một cô đầu thập thành gần đến lúc hoàn lương.

Tôi càng thấy ngây ngất nhiều, lảo đảo nhiều. Tôi cảm thấy từ lúc bồng bềnh trôi nổi đến bây giờ, đã lâu lắm mới lại được nhấp rượu giang hồ đến "dĩ tận vi độ". Nhưng còn gì buồn hơn là độc ẩm. Uống bữa rượu ngon không gặp tri kỷ, ta thấy thiếu nhiều lắm. Cái nghĩa thiếu nhiều, ở phút này, ngụ cái ý tìm lấy một linh hồn bầu bạn. Thế mà chung quanh tôi, giữa một chiếc tàu đầy hoạt động, thừa sinh khí, tôi chỉ thấy cái rộng rãi và yên lặng của một boong tàu sạch sẽ, sáng sủa. Tôi ngửa mặt lên trời. Rồi cười sằng sặc. Tiếng cười này chỉ có thể có trong một nhà hát uống rượu đã đâm biến, lúc canh đã tàn.

Trời đen như đêm ba mươi tết, đen kịt đến không trông thấy một tí gì, ngoài những ngôi sao nhấp nhánh. Tôi nhìn ngôi sao Bắc

Đầu như một người đi bể tìm hướng bắc trước hồi phát minh ra địa bàn trong nghề hàng hải.

Tôi lảo đảo đi ra phía cầu thang, xuống dưới sàn dưới. Đặt chân xuống sàn nằm ngổn ngang những hành khách hạng bét, bao nhiêu chất thuần túy mơ mộng, lãng mạn, bồng bột từ nãy trong óc tôi, phút chốc đã tiêu tan ra khói, ra hơi nước. Tôi thấy khó thở quá. Một ánh sáng vàng cành cạch soi lên mấy trăm hành khách Á Đông đang quằn quại nôn, ọe, mửa. Buồn hơn nữa, là trong số bấy nhiêu người, tôi không tìm thấy một nét mặt nào tỏ vẻ vui sướng rằng đã được du lịch dài trên mặt bể. Đối với tôi, sự đổi chỗ trong không gian là một cớ thoát ly màu nhiệm nhất, thoát ly khỏi hoàn cảnh tủn mủn của cuộc đời đứng yên mãi mãi một chỗ; thoát ly khỏi sự trói buộc bần tiện của cuộc đời hàng ngày dạy mãi cho người những thói quen nô lệ. Tôi rất bực mình tự hỏi tại sao lại có những người nghĩ khác mình. Và thảm hại hơn nữa là gần hai chục sĩ tử Việt Nam cùng đi với tôi sang Hương Cảng đóng trò chớp bóng nói, tôi nhận thấy, nhiều bộ mặt đau khổ từ chiều đến giờ, lúc nào cũng gần như sắp kêu to lên rằng *đi là chết mất một phần*.

Đây là những kẻ giang hồ bất đắc dĩ.

Chao ôi! tôi muốn gọi đến linh hồn của bao nhiêu cái bậu cửa, ngưỡng cửa và cánh cửa thiêng liêng, hồ chúng khép cả lại và tránh cho chúng đỡ thiếu bổn phận canh gác gia đình an cư để những đứa con hoang tàng nửa mùa như thế này được xổng ra ngoài.

Trên sàn tàu hạng bét bẩn thỉu, bọn tài tử Việt Nam biệt lập hẳn ra một khu xá quan trọng. Hơn hai chục ghế bố vải, xếp hàng chữ nhất sát vào nhau, theo chiều ngang con tàu. Ánh sáng yếu ớt ngọn đèn điện mười nến không đi qua được lớp bụi kinh niên nơi bóng đèn, và lờ mờ rọi lên một tấm ghế bố ở đầu hàng còn để trống. Tôi trao đổi một nụ cười với anh em trong bọn rồi tiến ra phía giường của mình. Thấy nơi mình nằm là trống trải nhất, là hứng nhiều gió nhất, trong óc tôi nẩy ra những tư tưởng so sánh và ganh tị. Rồi tôi lấy làm buồn và tự trách móc nhiều rằng đã để cho những ý nghĩ tầm thường đó trong giây lát cai trị nổi mình một cách không xứng đáng.

Tôi cứ để cả quần áo như thế, ngả lưng lên ghế bố, đầu đặt vào chiếc va ly đã méo bẹp cả góc.

Những tiếng ngáy đã nhiều và bấy nhiêu âm thanh khò khò tổng cộng lại, tưởng có khi át được tiếng động cơ tầu *Kinh Châu*. Tôi vẫn trằn trọc, thấy lạnh vai nhiều nhất và cựa mình luôn. Tôi muốn đánh lừa thời khắc, đem cuốn truyện Kiều ra ngâm: *"... vốn người Việt Đông, Giang hồ quen thói vẫy vùng..."*

Bỗng mấy người trong bọn nhao nhao hỏi:

– Có Kiều đấy à! Cho mượn tị

– Làm gì? Bói phải không?

– Chớ sao nữa.

Tôi lãnh đạm đưa cuốn Kiều, giận họ đã làm mình cụt hứng ngâm nga. Dăm bảy người trong hội tài tử giang hồ, vừa thiếu nữ vừa đàn ông đứng tuổi, xúm nhau chung quanh cuốn Kiều, bên chiếc ghế bố. Họ nhắm mắt, tín ngưỡng và kính cẩn mở cuốn truyện xưa, sau mấy câu lầm rầm trong miệng. Họ khấn linh hồn hết thảy nhân vật trong truyện với sự thành kính của một bà cụ già có chân trong hội chùa, thắp hương trước Phật đài vào ngày sóc vọng. Những người này, chưa biết mặc kệ ngày mai. Họ còn tin những ngày sẽ tới và đặt tâm tình vào nhiều vật nhỏ nhen quá. Tôi thấy cõi lòng mênh mông hiu quạnh và trên cái ồn ào của những hành động tầm thường, tôi nghĩ đến nỗi lặng lẽ không bờ bến của một linh hồn không được thông cảm với chung quanh.

Đêm vẫn dài, tầu vẫn lắc. Bao thuốc lá của tôi cứ vơi dần rồi hết. Sự lười biếng không muốn ngồi dậy lấy thêm thuốc bỏ trong va–li, sự lười biếng ấy đã cho tôi ngủ yên được. Vì rằng tôi thiếu thuốc lá, thường không thức được nữa, cũng như thư sinh kia sắp tới mùa thi, đã phải bỏ học, hậm hực đi ngủ vì thiếu mỗi mẩu nến hay một chén cà phê đặc. Nói rằng tôi ngủ yên, thực không đúng. Tôi chiêm bao nhiều quá. Trong đêm đầu tiên ngủ trên tàu *Kinh Châu*, óc tôi là mỗi tấm màn ảnh mạng và vá nhiều chỗ mà trên đó, mộng mị đã quay được mấy mươi nghìn thước phim. Cuốn phim Dĩ Vãng. Quay giật lùi mờ chiếu ảnh một người lang thang không nhà cửa và sống một cuộc đời vô định, chẳng biết gì đến những phương pháp kiến thiết, chẳng chịu hiểu gì đến tư tưởng của thời đại. Thời đại bị hất hủi, đã báo thù lại và gieo vào đầu đứa con hư có mầm độc thời bệnh. Cũng như ở trong các truyện phim chớp trên màn bạc thực, trong cuốn phim này, vẫn có một người đàn bà.

Một người đàn bà tầm thường không đẹp, không xấu, không hiền và không ác, nhưng đủ mở nổi then, đóng nổi chốt cho sự hồi hộp cuốn phim. Cuốn phim quay, tôi vẫn đi mãi để tìm thời giờ đã phí phạm và những chân trời mới. Trong giấc mơ, chính tôi đang đi ngược lại giòng thời gian, sống lại cuộc đời mình trong giấc chiêm bao mà tôi không tự biết, còn lớn tiếng nói: "– Cái đời thằng này hỏng. Hắn không phải là người để kiến thiết xã hội trong những giờ nghiêm trọng cũng như trong những ngày thái bình, sống chật đất nước, chết thừa mồ mả. Đồ chọn nhầm thế kỷ. Ở cái thế giới đã già cỗi này, mày là kẻ sinh sau đẻ muộn...".

Có người trong bọn đập mạnh vào mông. Tôi thức giấc. Họ vui vẻ bảo:

– Nằm mê thấy những gì mà nói tọn thế. Hôm qua thức khuya lắm thì phải?

– Mấy giờ rồi, anh? Cho xin điếu thuốc.

– Gần chín giờ rồi. Tàu sắp tới Bắc Hải. Ăng–lê gọi là Pakhoi.

– Có phải Bắc Hải là nơi đánh được nhiều cá mực ngon. Khách đem qua bên mình bán mỗi cân đồng mấy bạc cho bọn tửu đồ ấy không?

– Đúng đấy.

Tôi vùng mình dậy rửa mặt, thay sơ mi, đánh răng, thành tâm lên bong tầu, ngắm cảnh Bắc Hải.

Và nửa giờ sau, lúc tầu bỏ neo, tôi là người hành khách trước tiên đứng tựa bao lơn cầu tầu, thở khói tẩu thuốc lá, chào Bắc Hải như chào một cố nhân.

Với cái cố hữu danh từ địa dư đầy những gợi cảm, tôi đã nhớ rõ ràng lại những cuộc rượu ly bì nhắm cá mực Bắc Hải với người tri kỷ trong những ngày cuối thu sang đông. Một chậu thau đồng lập lòe ngọn lửa men xanh lè rượu chín mươi độ... Một mùi cá khô nướng thơm phức tỏa đầy gian phòng không bị tiếng đàn bà con trẻ quấy rối... Và ngọn lửa hỏa thang ẩn hiện rọi vào những bộ mặt phong trần thất thế mà đời gió bụi đã tạc vào đấy những nét rắn rỏi, gân guốc không khác gì nét đá hằn trên mặt một pho tượng bán thân.

Tôi lại nhớ cả đến những câu chuyện lý thú của các bạn cũ kể trong những lúc tạm dừng bước, họp mặt ngắn ngủi như thế để

rồi sau đấy lại xa vắng nhau thực lâu và không có chút tin tức gì gửi về. Những chuyện lý thú dưới ấy, với những nỗi bất thình lình, tàn nhẫn ngoắt ngoéo, sống một chết mười mà kẻ lữ hành đem từ chân trời xa về, những chuyện ấy có thể làm sốt ruột những bạn hàng xóm hiền lành vốn lấy bậu cửa gia đình làm giới hạn cho sự thay đổi chỗ của mình trọn một đời.

Tôi nhìn thành phố Bắc Hải, nhìn những mái nhà lầu lợp toàn thứ ngói đá đen màu trắng mốc, tôi lại liên tưởng tới cá mực ngon, thứ hải sản mang cái tên tốt đẹp của thành phố này mà một người làm thơ uống rượu biết tự trọng không bao giờ quên được. Ánh sáng lạt buổi chiều soi vào từng viên đá mốc xếp trên mái nhà. Tôi tưởng tượng rất thèm thuồng đến những con cá mực phơi được già nắng đang phô màu phấn ngon lành của thứ hải vị đắt tiền. Nước dãi ứ đầy tràn miệng tôi.

Thế mà chiều hôm ấy tầu đã nhổ neo. Một đêm... một ngày bến Hoihao lại bắt đầu gặp tàu *Kinh Châu* bỏ neo ăn tết Tây ở đấy!

Thế rồi ngày lại ngày, trên mặt bể rộng, con tầu căn cơ rút từng hải lý một. Và như thế, trong sáu ngày sáu đêm, tôi thấy tôi sống nhiều. Sống trong lúc thức tỉnh, thấy tâm hồn ngây ngất như bị con tầu hấp dẫn và bập bềnh trên con đường bọt bể trắng điên cuồng. Sống cả trong lúc ngủ, trong những giấc chiêm bao vụn vặt để ôn lại cái dĩ vãng xê dịch của tôi.

Buổi trưa ngày thứ sáu, tất cả hành khách đều vui vẻ trông thấy quần đảo Hương Cảng và lúc tầu *Kinh Châu* đi chậm lại trong vũng Hương Cảng, họ đều reo:

– Đến rồi.

Riêng tôi thì ngẩn ngơ như nhớ tiếc một cái gì quý giá đã tan mất. Cái gì quý giá đó tức là thi vị ngụ trong sự được đi mà không bao giờ phải ngừng. Tôi nói như trong giấc mơ:

– Đã đến rồi kia à!

ẤN TÍN CỦA NGƯỜI CON HÁT TỈNH VIỆT

Ngày tuế mộ năm ngoái, nghĩa là cách đây bốn hôm, đêm ba mươi Tết, tôi lang thang mãi ở xóm Bố Lố Cái để ngắm nghía cả

mấy dãy phố bán những đồ dùng vào bàn đèn hút thuốc phiện. Thật là cả một thế giới của mặt tẩu, bầu dầu và đế đèn pha lê gọt. Đứng nhìn một cách thèm thuồng những tác phẩm nhỏ bé này của kỹ nghệ thủy tinh và đất nung của Trung Quốc, tôi không khỏi nhớ đến thầy tôi, nhớ đến những bạn thân ở quê nhà vốn có kết duyên cùng Á Phiền. Giá có được ít tiền mua lấy vài thứ để chuyến này ở Hương Cảng về mà làm quà? Gần giao thừa rồi mà tôi còn lẩn quẩn mãi ở xóm Bố Lố Cái ngắm người, ngắm đèn, cắn hạt dưa, hút xì gà và ăn vã những con bọ vừng tẩm đường rán mỡ và say sưa với cái thú đứng đường. Chỉ có những đứa không nhà mới được thư thả và lêu lổng như thế giữa giờ này. Phải, nhà tôi đâu có ở đây. Ở trụt xuống phía dưới đảo này những mấy vĩ tuyến. Năm thì hết, người thì xa. Lòng sầu xứ lại buộc tôi nhớ một cái tứ mượn của cổ nhân gởi vào lời thơ *Nhất niên tương tận. Dạ thiên lý vị quy nhân.*

...Đêm nay, mùng bốn tết, tôi vơ vẩn ở xóm Aberden street, Nhà chứa, tiệm thuốc, trà phòng và tửu điếm. Ánh sáng màu đỏ lựu, màu xanh cỏ ruộng nhấp nháy đường phố xén hẳn vào đá rìa đảo thành những cấp những đợt, càng lên càng giốc. Đi chùa Hương Tích, từ Chùa ngoài vào Chùa trong còn dễ hơn. Những thiếu phụ lương thiện lẫn lộn với con hát leo các cấp đá, hai ngón tay bấm mép bức xiêm, để lộ những bắp chân tròn và thon. Tôi tiếc không có rủ ít anh em ở nhà cùng đi xem để mà chia vui. Nhà đây là một cái khách sạn trông ra cửa bể. Đại Đông khách sạn. Chúng tôi tới ở đây từ đêm mùng hai tết, sau khi có chuyện quyết liệt với bọn Khách hãng phim Nàm Duyt.

Cái dãy hàng ở cái ngõ hẻm này, đến chặng thứ hai thứ ba gì đó, toàn có một loạt những lều hàng dựng lên để bán những con dấu và khắc những con dấu. Dấu ngà, dấu ngọc thạch, dấu đồng đen, dấu hổ phách. Đủ kiểu. Đủ dáng. Muốn khắc chữ gì, người bán dấu khắc rất chóng. Đưa mẫu khắc, đi uống tàn độ hai ấm trà Thiết La Hán và ăn độ một bát cơm rang thập cẩm xong, lúc trở lại thì lấy được dấu khắc rồi. Nghề làm dấu sao lại đóng đại cục ở giữa xóm đĩ và quán cơm quán rượu? Lần trước, Lã Triết Phụ tiên sinh đã giảng:

– Ông bạn trẻ của tôi đừng tưởng chỉ có vua chúa và quan nha mới dùng ấn tín thôi. Ở đây, những tay chơi mới là người dùng

dấu nhiều. Có người có đến tám chín cái triện dắt theo trong người mỗi lúc đi dự tiệc rượu lớn ở Sạch Sồng Chồi.

– !?

– Ngày trước lúc còn trẻ tráng như nị, Lã Triết Phụ tôi cũng có đến năm cái dấu. Nhiều khi mình đi chơi quên không đem theo tiền đi, ở những vũ sảnh tửu lầu người ta đã biết danh mình rồi thì đóng cộp cái dấu của mình đúng vào cái chỗ cộng ngân của đơn thu tiền, cứ việc đi ra, rồi lúc nào nhớ tới thì đem lại trả. Dấu lại còn dùng làm ám hiệu để gọi các đào hát có giá trị lớn trong làng thanh sắc nữa. Nhiều khi gọi họ tới bồi rượu, cái ấn tín riêng của mình là một cái lệnh. Nhưng bây giờ, Triết Phụ già rồi, những con dấu của ngày cũ đã lên mốc và bụi bịt kín hết nét trổ. Triết Phụ chỉ còn giữ đủ một cái dấu chữ nhật bán âm bán dương để giao dịch về thương mại tiền nong thôi.

Tôi đứng trước lều khắc dấu, nhớ đến lời ông bạn già Lã Triết Phụ, những muốn khắc chơi vài con dấu để mai mốt về xứ giữ lấy chút kỉ niệm của ngày trôi dạt và biết đâu chẳng có ngày dùng tới vào những buổi xuất nhập vô thường ở hàng viện và hàng quán nơi quê hương.

Những người thợ khắc dấu đều mặc áo sường xám cả. Dấu hiệu của phong lưỵ. Bên cạnh đám con dấu chưa trổ chạm hoặc đã có khắc chữ rồi, nhiều hàng còn bầy kèm ít lá thiếp tập chữ lối Tô Đông Pha hay của Mễ Phất, có bản chữ viết theo đúng thư phái..., đẹp một lối tung hoành, hoặc hồn hậu vuông vắn hoặc sương kính. Cứ lời mấy người Tàu biết rõ về phong tục cái đám người tứ chiếng tới đây khắc dấu ban đêm, họp thành một cái tiểu đoàn thợ thủ công góp vui cho đêm lộng lẫy ở hòn đảo thì trong số đó rất nhiều người nghệ sĩ có một cuộc đời bị bẻ gẫy. Cái sự khắc dấu của họ, đánh đĩ một cái hoa tay hồ đổi lấy một bát cơm, một chén rượu mỗi ngày, có giống như việc Khương Tử Nha uốn lưỡi câu cong cho nó thẳng ra và ngồi câu ở bến Vị mà không cần kiếm cá.

Để quên thời giờ, để chờ khách hàng, họ hút thuốc lào, họ bỏ từng nắm hồng qua tử vào mồm, mỗi lúc phun vỏ hạt dưa ra, vỏ rơi xuống đá tảng lát nền phố núi, nghe rào rào như mưa nặng hột vỗ trên tầu lá chuối ở vùng quê nhà vào những ngày cuối hè sang thu. Dẫm lên lớp vỏ hạt dưa khi lần qua lều dấu, nghe cái âm

thanh khô nhạt ấy tôi lại vụt nhớ những ngày mùa đông ở nhà hồi còn tấm bé, được ngồi dưới gối hai thân cắn hạt dẻ vút vỏ xuống thềm gia đình.

Tôi nhìn những ông già khắc dấu, đeo kính mặt đá, đọc những cuốn sách in chữ thạch bản li ti. Họ ngẩc đầu cười khi nhận thấy tôi là người từ tối đến giờ qua lại lều họ đã có mấy lần. Họ thấy tôi đứng lâu trước hàng mân mê cái núm ấn cẩm thạch chạm hình một con nghê phủ phục, họ mời tôi một điếu thuốc lá Bay Bloossom, là thứ thuốc lá của toàn thể bình dân ở đây đều dùng. Năm xu một gói 20 điếu thuốc vị Ăng lê! Tôi cũng bóc một trái cam Sìu châu, mời họ cùng chia với tôi một chút chua ngọt. Thiện cảm đối với nhau sẵn có, mà chỉ giận nỗi ngôn ngữ bất đồng, chẳng biết hỏi thăm nhau như thế nào cho phải. Tôi chỉ có được mấy chữ "tố chề", "lèng", "hẩu sổ". Bỗng có người đặt nhẹ tay lên vai tôi.

Trời ơi, ông Hàn Vị Lê! Sao ông lại còn ở Hương Cảng? Hôm trong năm, lúc lại chơi đằng căn nhà bọn chúng tôi làm trò kịch ảnh ở đường Sử Kiếm Vực đạo ở gần Lê Viên Sơn, ông có nồng nàn từ giã chúng tôi để về Quảng Đông tỉnh thành ăn tết với nghĩa phụ rồi kia mà! Ông nói phải ở nhà mất độ một tháng. Người Tàu ăn Tết Nguyên Đán còn bền bỉ hơn là người mình.

Hàn Vị Lê là người Cao Ly, nhưng vì một lẽ riêng, đổi sang quốc tịch Trung Hoa. Ông nói tiếng Pháp, tỏ ra người có học rộng; giọng nói khó nghe một chút. Qua đây, tiếng Tàu không thuộc, chữ Anh không biết, được gặp một người có Pháp văn dồi dào, tôi cho là điều hạnh ngộ và cố sức cầu thân với Hàn. Hồi còn làm du học sinh ở Pháp, ông có giúp việc cho nhà dàn cảnh chớp bóng Pháp và tôn cái ông Marcel L'Herbier ấy lên làm thầy vỡ lòng trong cái nghề màn ảnh mà ông định theo. Hiện giờ ông cũng đang theo đuổi nghề điện ảnh ở Hoa Nam và tìm cổ phần để sản xuất phim. Cái tác phẩm nhựa của ông sắp ra đời, theo ý ông thường ngỏ, thì phải có cái lối hùng vĩ tráng lệ như những sản phẩm của Cécil B.de.Mille, Van Dyck hoặc G.W.Pabst. Những phim xoàng xoàng, ông không chịu làm, trên tấm thiếp của ông đề tên theo lối Âu: Willee Hahn và về chức nghiệp ông đề: nhà đạo diễn – tức là nhà dàn cảnh xi-nê-ma. Ông chưa chước bạ được tên ông trong làng chớp bóng Tàu và đến bây giờ ông vẫn là một sinh viên nghèo, ăn uống phải tính từ một chén café crème trở lên và vì muốn giữ mẽ với đám tư bản, ông

bấm bụng mà mướn phòng ngủ ở Công Chúa khách sạn, nhưng phải ở mãi tầng thứ tám, mỗi lúc có người tới thăm, phải đi thang máy mất hàng khắc thời giờ một. Tôi chưa được biết một người nào có thể vui và tin ở sự chờ đợi tương lai như ông. Cái duyên tao phùng chốc lát nơi lữ thứ ấy đã đem lại nhiều sinh khí vào cuộc sống hoài nghi của tôi trong suốt tháng rưỡi ở Hương Cảng.

Nói đến nghề làm phim ảnh của người Tầu, phê bình đến họ thì chỉ có thể lấy cái lòng từ thiện ra mà nói thôi. Ta đừng mong phê bình bằng nhận xét công bình. Người Tàu, thật là bọn giặc trong nghệ thuật nhựa. Tôi đã từng gặp nhiều chú khách cổ cao một ngấn, hai ba cái cằm in nét ở mặt, về quan niệm mỹ thuật mù tịt, đứng làm giám đốc về việc bài trí những phim ảnh. Một truyện phim đầy sinh khí, đầy thơ mộng vào tay họ, thế nào cũng thành truyện kiếm hiệp, nếu không là trinh thám. Ở Hương Cảng, khi người ta vô nghệ; muốn được len lỏi vào xã hội kinh doanh, họ đề vào danh thiếp là nhà làm phim ảnh, nhà dàn ảnh chớp bóng. Ở bên ấy người ta lạm dụng cái tên chớp bóng, in hệt ở bên mình, cái thế hệ mình lạm dụng cái nghề làm báo và viết văn.

Nhưng đối với ông Hàn Vị Lê, nhất danh nữa Willee Hahn, tôi không dám nghĩ thế. Cái người ấy hẳn phải làm được cái gì cho nên hồn. Khi mà người ta không chịu dễ dãi trong tác phẩm thai nghén mãi trong lòng với đau khổ của sáng tạo, người ta không có thể làm kẻ tầm thường được. Những người như Willee Hahn, tôi dám chắc nếu ông chịu dễ dàng một chút thôi thì có thể nằm ngủ trên đống vàng rồi. Tôi còn ngờ rằng ông bạn Cao Ly ấy có chứa trong đáy lòng một hoài bão, một tâm sự gì khác và nghề làm phim ông theo cũng chỉ là một cái cớ mượn của thế kỷ thôi.

. . . . . .

Đêm nay, gặp tôi vẩn vơ xem con thạch ấn, ông Hahn hỏi:

– Ông lấy dấu hay là giờ mới đưa làm? Phải, những bọn có cá tính như bọn mình phải có dấu hiệu ấn tín dùng riêng. Một cái chữ ký và khoa chiết tự không đủ để nói thầm về tâm hồn và lý tưởng của một người nghệ sĩ phức tạp.

– Tôi cũng chưa định kiểu cho con ấn như thế nào. Buồn, đi rong phố, tôi đứng lại xem.

– Thế thì qua bên hàng này, tôi mời ông cùng xem với tôi một con dấu bằng pha lê gọt, coi ngộ lắm và có dính đến việc của tôi.

Ông Hahn bảo người thợ già ấy đưa cho xem lại cái con dấu ban nãy và đưa luôn cả tờ giấy bóng có in cái dấu ấy. Ông nghiêng nghé rọi vào ánh đèn, bắt người thợ già tìm tờ giấy khác nhẵn mịn hơn và tự tay ông ấn dấu vào hộp son, in đến năm sáu dấu xuống giấy. Ông xem mãi. Người thợ già lim dim mắt, hút thuốc lào, nhìn mái lều, rồi đứng im bóc cam, và hút từ từ điếu xì gà của ông Hahn mời từ lúc mới bắt tay. Lâu nay, không được dùng một điều xì–gà đáng tiền. Điếu xì–gà của ông bạn sang vừa đưa có nhẫn vàng thượng hạng, có vỏ thủy tinh bọc ngoài, thơm ngon vô cùng. Cái tàn trắng như tàn than hoa, dài đến ba phân tây rồi mà không chịu rơi vỡ xuống đất. Nghĩ đến cái lúc hiển đạt của mấy ông vua làm phim nước Mỹ, ghếch giầy tây lên bàn giấy trong hãng phim hút thứ xì gà chế riêng, nhẫn điếu thuốc có in hình ảnh và dấu hiệu riêng của mình, vừa thở khói đắt tiền, vừa ngắm những tranh tô màu của những bản án về y phục một cô đào nhất phải mặc trong tuồng ảnh của mình, nghĩ đến cảnh ấy tôi lại cầu mong cho ông bạn Willee Hahn chóng có ngày được quyền xa xỉ và phụng sự cái xác thịt của mình cho xứng đáng. Ông Hahn bỗng quay lại:

– Ông đọc được chữ triện không?

Tôi mỉm cười. Đến chữ hành thư tôi còn không đọc được một câu đối dài, nữa là nói chi đến chữ triện. Ông Hahn bảo tôi: "Cũng không sao", trả nhà hàng mấy hào về chỗ phiền quấy xem dấu, đòi cầm lấy mảnh giấy có rập hình dấu, rồi khoác tay tôi đi về phía phố Hoàng Hậu Tây Đạo – một cái mạch máu cái của Hương Cảng. Ông tìm tới hiệu sách phân cục của Thượng Vụ ấn quán Thượng Hải chúc mừng năm mới chủ nhà hàng là người quen và lục bộ Khang Hy tự điển. Ông tra tự vị lâu quá. Vừa tra sách, vừa dò chữ ở tờ giấy có in con dấu đỏ. Sau cùng ông vui vẻ bảo tôi:

– Một câu thơ, ông ạ. *Thử hoa khai hậu cánh vô hoa*. Câu thơ cổ này ám chỉ hoa cúc. Nếu Cúc thì đúng là tên nàng rồi. Còn ba chữ nhỏ nữa, không đọc ra chữ gì. Tra tự vị không có.

Ông chủ hàng sách mời uống ấm trà vừa bưng ra và lấy kính đeo lên mắt và thân mật chen vào câu chuyện và đòi xem tờ giấy in dấu. Ông chủ nhà sách lại tra sách, lại dò chữ con dấu, vừa làm

việc, vừa lẩm bẩm, vừa lấy bút viết thử vào lòng bàn tay. Hàn Vị Lê tủm tỉm, có ý đố thầm ông chủ hàng tìm nổi. Bỗng ông chủ hàng sách kêu to: "Hây à!" Rồi cười hà hà như người giải được bài đố chữ ô. Ông nói một hồi mà tôi không hiểu tí gì, chỉ có mặt Willee Hahn cứ sáng và vui sướng mãi lên theo lời nói to của nhà hàng. Tôi không rõ ông Hàn làm cái gì mà tìm tòi bí mật thế và họ nói chuyện những câu gì nhưng cái vui của họ cũng truyền nhiễm sang tôi. Tôi, đêm Tết này, đang cần quên tôi, đang cần khuây khỏa. Hàn mua một bộ Ẩm Băng, trả tiền cười chào chủ hàng sách rồi lúc ra đường, bảo tôi:

– Đọc văn chữ Pháp Montequieu, Rousseau và Voltaire còn thú hơn. Bộ Am Băng Lương Khải Siêu này cũng chẳng có ý gì mới lạ cho tôi. Nhưng năm mới, vào quầy người ta chẳng nhẽ không mua vật gì để giông cả năm cho người buôn bán mê tín, coi sao tiện. Bên quê hương ông có những điều mê tín đem ích lợi lại cho nhà buôn như thế không?

Nói xong câu này, Hàn đã là một người khác. Từ khi biết ông ta, chưa lúc nào tôi thấy ông xa vắng như lúc này. Người ấy đang bận tìm một cái gì ở trong đầu. Cuộc đi bộ của hai người lẳng lặng trên một con đường dài và kéo lên những cấp đá phố núi. Thế rồi Hàn dắt tôi vào một tiệm thuốc phiện hút hồng phiến.

Tôi hút năm chục điếu có dư để tạo lấy một giấc mộng hương quan bằng khói thuốc độc. Hahn hút chơi vài điếu để theo đuổi suy nghĩ. Sức say của hồng phiến say thua sức say của á phiến độ một phần ba và lúc hút thì tuy cùng chung một mâm hút, mỗi người đều có đèn riêng, dọc riêng. Bữa thuốc hồng phiến đêm mùng bốn Tết ấy, thực là mỗi người một bóng một đèn, Hahn khàn khàn giọng:

– Bây giờ tìm nàng ở đâu?

– ?

– Cúc Tiểu Muội ấy mà. Cái con dấu ban nãy là của Cúc Tiểu Muội. Khắc chữ vào con dấu mà dùng đến lối chữ cổ triện Tiền Tần thì còn ai đọc nổi. Cái ông chủ hàng sách đọc được cũng giỏi thực. Ông nói mấy chữ ấy xong, là tôi nhận được ra cái lối viết triện cổ ngay. Chốc nữa, nếu tìm nàng không ra trong suốt một đêm nay ở khắp các nhà khách sạn lớn ở Hương Cảng, thì sáng sớm mai tôi đáp luôn tầu đi Macao. Thế nào trong mấy ngày nay nàng cũng có

lai vãng ở các sòng phấn thán bên Macao. Tôi sở dĩ lén nghĩa phụ tôi tại Quảng Đông tỉnh thành qua đây là vì có người bạn thân hôm mùng một bảo tôi biết Cúc Tiểu Muội có ở đây. Tôi phải tìm cho ra cái người đẹp này họa chăng tôi mới có tên tuổi được trong nghề sản phim. Đóng nổi cái vai Hà Phu Nhân trong phim của tôi do tôi viết scénario và dàn cảnh lấy, trừ nàng ra, không ai cáng nổi. Cô Hồ Điệp đóng được, nhưng cô không có nét cười gằn của người đàn bà đau khổ. Ông biết Hồ Điệp?

– Ngôi sao màn ảnh ở Hoa Bắc tháng trước có ghé tầu bay xuống đây để dự định ký giao kèo với hãng bên Cửu Lủng?

– Đúng Hồ Điệp có cái tài cười ngay và khóc ngay đấy khi mình nhờ nàng làm vui làm buồn theo một sở thích của mình. Nhưng tôi không dùng được cái cười ấy trong tác phẩm của tôi. Phải vời đến Cúc Tiểu Muội mới xong.

Tôi hết sức bị kích thích. Chắc nàng phải đẹp quá. Đẹp hơn cả Mỹ Thuật. Không được biết người nhưng cái tên Cúc Tiểu Muội cũng đủ dọn một lối đi rất đẹp cho nàng trong cuộc sống rồi. Tôi còn đoán chắc rằng nàng còn phải kiêu ngạo tự phụ vô ngần nữa. Tên mình là Cúc, là một đóa hoa quý, rồi lại mượn một câu cổ thi khắc vào dấu pha lê gọt, tự ví rằng sau khi mình nở trong một mùa, một năm, một thời thì không còn hoa gì nở nữa, châu cha! Cái sắc đẹp ấy phải là làm lu mờ hết thảy những vật gì muốn tỏ rạng ở cạnh mình và cái lối của người này yêu, có thể là một thứ tình bén vào ai là đốt cháy người ấy. Hàn vẫn kể tiếp:

Những thứ người đẹp ấy, mình chỉ có thể "ái nhi viễn chi" mà thôi. Nàng đẹp, trẻ và ác. Cứ lấy cái việc này bắt những con đòi đầy tớ phải nhịn ăn và quỳ hàng ngày ở vườn hoa đở lấy những bông cúc trắng lở đánh gẫy ở vườn, thì đủ rõ sự trắc ẩn không có ở lòng người ấy. Nhưng đấy là một việc khác. Tôi làm một người dàn cảnh chớp bóng, tôi chỉ biết Cúc Tiểu Muội có một dáng đi rất đài các, một vẻ mặt băn khoăn. Đời sống tư của Cúc Tiểu Muội lúc nào cũng có thắc mắc hiện rõ trên trán. Hợp với tính cách người anh thư trong truyện phim của tôi lắm. Một năm nay tôi đi tìm một người đàn bà. Bây giờ người đàn đó ở trên đảo này, tôi sung sướng quá, ông ạ. Nếu Cúc Tiểu Muội thuận lời làm giấy nhận vai trò, tôi đã sẵn năm sáu người bạn đại thương gia vùng Tương Ngạc bỏ tiền

cho tôi làm phim. Phim dài ba nghìn tước, riêng nàng chiếm hết nghìn rưỡi thước. Nếu cùng lắm, tôi sẽ khóc lóc năn nỉ nghĩa phụ tôi cầm cố cho ngân hàng mấy quả núi trá tầu ở Vũ Di Sơn đi vậy.

Tôi trân trọng nghe chuyện Hàn, lấy làm khâm phục cái người nghệ sĩ theo đuổi cái đẹp trong sự lớn lao. Hàn sống lúc này đầy tín ngưỡng và đang tự hứa hẹn nhiều với nghề. Hàn vui sướng bồng bột. Tôi nhớ đến những lúc tôi tìm được một vận thơ lúc đã gieo xong câu đầu còn dở dang. Hàn vùng trở dậy:

– Tôi ta đi đi. Bây giờ trở lại cái lều người khắc dấu hỏi thêm ít điều nữa về Cúc Tiểu Muội...

VANG BÓNG MỘT THỜI
(trích)

Tập truyện ngắn xuất bản lần đầu 1940, tập hợp những thiên truyện đã đăng trên báo chí từ 1939. Vang bóng một thời *ngợi ca cái đẹp xưa, nay chỉ còn "vang bóng". Có thể ví Nguyễn Tuân như một người bước vào một vườn hoa vào cuối mùa xuân. Ông lượm lặt những bông hoa cuối mùa, những cánh hoa tàn rụng để vun đắp lên những tác phẩm của mình với biết bao nuối tiếc ngậm ngùi. Đây là một tâm hồn yêu nước nhưng đặc biệt gắn với những giá trị văn học nghệ thuật cổ truyền của dân tộc.*

Một nét đặc trưng cơ bản của phong cách Nguyễn Tuân là tiếp cận cảnh vật thiên về phương diện văn hóa, nghệ thuật, tiếp cận con người thiên về phương diện tài hoa nghệ sĩ. Khái niệm tài hoa nghệ sĩ ở Nguyễn Tuân có nghĩa rất rộng, không chỉ là những người làm nghệ thuật mà gồm cả những ai làm những công việc có khi chẳng dính dáng gì đến nghệ thuật, nhưng đã nâng việc làm đó của mình lên đến trình độ nghệ thuật siêu phàm với một niềm say mê của một nghệ sĩ.

Cho nên nhân vật cụ Sáu "phá gần hết" cơ nghiệp ông cha để đổi lấy cái thú uống trà (Những chiếc ấm đất) *cũng đúng là đầy chất nghệ sĩ. Ông Huấn Cao, viên quản ngục và anh thơ lại trong* Chữ người tử tù *cũng thế: trọng cái đẹp, cái tài đến mức xem thường mọi thế lực ghê gớm có thể đe dọa số phận của mình. Còn Bát Lê*

trong Bữa rượu máu *thì đích thực là một nghệ sĩ trong nghệ thuật "Chém treo ngành" (ở Huế có đền thờ một cụ ngáo có tài chém treo ngành – người nhà tứ tội biết ơn ông ta vì nhờ ông, người thân được chết toàn thây).*

NHỮNG CHIẾC ẤM ĐẤT

trích *Vang bóng một thời*

Bóng nắng gần tới đỉnh đầu. Sư cụ chùa Đồi Mai thủng thẳng trở về trai phòng. Nhà sư già gỡ chiếc nón tu lờ, sắp ngồi vào thụ trai thì có tiếng con trẻ gọi ở ngoài cổng chùa. Một chú tiểu lễ phép bước lên tam cấp:

– Bạch cụ, có người con trai cụ Sáu xin vào.

– Vậy chú vẫn đóng cửa chùa đó à? Chú ra mở cửa mau không có người ta phải đứng nắng lâu. Cổng nhà chùa bao giờ cũng nên để ngỏ. Từ giờ chú nên nhớ: sáng sớm tụng kinh nhật tụng và thỉnh chuông xong là phải mở rộng cửa chùa và tối đến, lúc nào học xong kệ thì mới đóng, kẻo nữa khách thập phương họ kêu đấy.

Tiểu ra được một lát thì một người con trai trạc mười bảy tuổi xúng xính trong chiếc áo dài thâm, chân séo lấm; tay bưng cái khay tiến vào tăng xá, vái sư cụ:

– Bạch cụ thầy con cho con mang xuống biếu cụ bình trà đầu xuân. Và xin phép cụ cho ra giếng chùa nhà gánh một gánh nước.

Nhà sư già đã quen với những việc biếu và xin mượn này ở dưới cụ Sáu, khẽ cất tiếng cười. Trên khuôn mặt khô xác, nụ cười không có gì là ấm áp thiết tha. Nó chỉ đủ là hiền lành thôi.

– Thế cháu đựng nước bằng cái gì?

– Dạ, có người nhà quảy nồi và gánh đi theo còn chờ ở ngoài.

– A di đà Phật! Nắng này mà đi từ làng trên xuống tận đây lấy nước, cụ Sáu này có công quá. Chú ngồi nghỉ chân đã. Để già bảo chú tiểu đưa người nhà ra giếng. Cháu đi từ sớm chắc bây giờ đã ngót dạ rồi; sẵn oản chuối vừa hạ xuống, già ép cháu thụ một ít lộc Phật.

– Bạch cụ, cháu ăn mặn ở nhà vẫn còn lửng dạ.

Sư cụ chùa Đồi Mai không nài thêm và vẫn chỉ cười rất thuần hậu.

– Cháu có biết cụ Sáu nhà đến xin nước ở chùa đây đã mấy năm nay rồi không? Gần mười năm. Uống trà Tàu như thầy cháu thì cũng có một. Cứ nước giếng chùa đây mới chịu pha trà. Lắm lúc già tự hỏi về cái tiền thân của thầy cháu xem là như thế nào. Nghĩ đến cái nhân duyên của thầy cháu với nhà chùa đây, thực cũng là bền và kỳ lắm cháu ạ.

Thoáng thấy người nhà đã quảy xong gánh nước đang ngơ ngác tìm mình và làm ướt cả khoảng giữa sân chùa lát toàn đá tảng xanh, người con cụ Sáu, với cái từ tốn của một thư sinh ngồi hầu chuyện bực phụ chấp đã xuất gia, liền vội vàng đứng dậy xin phép về.

– Bạch cụ, cháu vội phải về, vì ở nhà hôm nay có khách uống trà. Có lẽ thầy cháu ở nhà đang chờ nước về.

Nhà sư già cũng vội theo bọn xin nước ra tới thềm ngoài. Sư cụ rút trong tay áo vải rộng ra một chiếc quạt thước, xòe rộng hết cả nan quạt, nghiêng che đầu cho đỡ nắng và bảo chú tiểu:

– Chú chạy mau ra vườn, bẻ mấy cành lá đào.

Rồi cụ giữ con cụ Sáu lại:

– Ấy, ấy thong thả một chút. Thả mấy cành đào có lá vào nồi nước, lúc gánh đi đường xa nó đỡ sóng ra ngoài và để đến nhà nước vẫn mát.

Bọn xin nước vái chào nhà sư. trên con đường đất cát khô, nồi nước tròng trành theo bước chân mau của người gánh đánh rỏ xuống mặt đường những hình ngôi sao ướt và thẫm màu. Những hình sao ướt nối nhau trên một quãng đường dài ngoằn ngoèo như lối đi của loài bò sát. Ví buổi trưa hè này là một đêm bóng trăng dãi, và ví cổng chùa Đội Mai là một cửa non đào thì những giọt sao kia có đủ cái thi vị một cuộc đánh dấu con đường về của khách tục trở lại trần.

Ánh nắng già dặn buổi trưa nung đốt mặt cánh đồng dưới chân đồi, làm rung rinh lớp không khí bốc từ mặt đất. Giống như vệt khói nhờ, nắng vờn qua những màu xanh bóng loáng của một dãy xóm làng cây cối im lìm. Đứng trong cổng chùa từ bể cao nhìn xuống cái thấp dưới chân mình, nhà sư già nheo nheo cặp mắt, nhìn cái

nắng sáng lóa. Bọn người xin nước chỉ còn là một cái chấm đen, mỗi chuyển động lại làm tung lại phía sau mình một chùm cát bụi mờ mờ. Gió nồm thổi mạnh, nhiều cơn, đã đem cả mảnh bụi trần kia vào lọt cổng ngôi chùa cao ráo. Nhà sư nghĩ đến cụ Sáu, thở dài tỏ ý tiếc cho một kiếp chúng sinh còn vướng mãi vòng nghiệp chướng.

Cụ Sáu vốn đi lại với chùa đây kể ra đã lâu. Từ trước cái hồi nhà sư già tới trụ trì. Mấy pho tượng Phật Tam thế bằng gỗ mít đặt ở trên bệ và mấy pho kinh in giấy đại thừa là của cụ Sáu cúng đấy. Cái chuông treo ở trên nhà phương trượng cũng là của ông cụ Sáu cúng vào hồi trùng tu lại chùa. Và mỗi lần nhà chùa lập phả khuyến thì ông cụ Sáu đứng đầu sổ. Chùa Đội Mai ở xa làng mạc biệt lập trên một khu đồi nên cũng ít bị phiền nhiễu bởi đám tạp khách. Thỉnh thoảng trong bọn khách đến chơi, ông cụ Sáu được sư cụ biệt đãi nhất. Tháng một lần, nhà sư già lại giữ ông cụ Sáu lại ăn một bữa cơm chay và lần nào từ biệt, nhà sư cũng chân thành tặng khách một dò lan Chu Mặc. Thường thường mỗi lần gặp gỡ thế nào hai ông già cũng kéo nhau ra cái giếng nước mà chuyện văn rất lâu. Nhà sư ít nhời, trầm tĩnh ngắm bóng cụ Sáu trong lòng đáy giếng sâu. Cái bóng nhà sư già ít khi được đậu hình cho lâu trên phiến gương nước giếng mát lạnh: chốc chốc một vài giọt nước ngọt lại rời mạch đá tổ ong, thánh thót rơi xuống, tiếng kêu bì bõm. Ông cụ Sáu tì tay vào thành giếng nhờn mịn rêu xanh, chỉ ngón tay vào lòng giếng sâu thẳm gần hai con sào mà nói: "Chùa nhà ta có cái giếng này quý lắm. Nước rất ngọt, có lẽ tôi nghiện trà Tàu vì nước giếng chùa nhà đây. Tôi sở dĩ không nghĩ đến việc đi đâu xa được, cũng là vì không đem theo được nước giếng này đi để pha trà. Bạch sư cụ, sư cụ nhớ hộ tôi câu thề này: là giếng chùa nhà mà cạn thì tôi lập tức cho không người nào muốn xin bộ đồ trà rất quý của tôi. Chỉ có nước giếng đây là pha trà không bao giờ lạc mất hương vị. Mà bạch cụ, chúng tôi không hiểu tại sao ngọn đồi này cao mà thủy lại tụ. Địa thế chùa này, xem ra còn dụng võ được..." Chừng như sợ cụ Sáu bàn rộng rãi tới những chuyện không nên trao đổi với kẻ tu hành đã lánh khỏi việc của đời sống rồi, sư cụ vội nói lảng sang chuyện mấy cây mít nhà chùa năm nay sai quả lắm. Rồi kéo cụ Sáu vào trai phòng dùng một tuần nước. Theo một ước lệ rất đáng yêu đặt ra từ ngày mới làm quen với nhau, đã mười

năm nay, bao giờ uống nước trà của nhà chùa, ông cụ Sáu cũng được cái vinh dự pha trà và chuyên trà thay nhà chùa.

Dạo này, chắc ông cụ Sáu bận việc nhiều nên đã mấy tuần trăng rồi mà không thấy văn cảnh chùa uống nước thăm hoa, để cho sư cụ, cứ nhìn mấy chậu Mặc Lan rò trổ hoa mà tặc lưỡi. Cùng bất đắc dĩ phải ngắt cắm vào lọ con vậy. Dạo này cụ Sáu chỉ cho người nhà xuống xin nước giếng thôi. Và trưa hôm nay lúc lặng ngắm người nhà và con ông cụ Sáu đem nước ra khỏi chùa, lúc trở vào, sư già thở dài cùng sư bác chờ đấy: "Ông cụ Sáu này, nếu không đam mê cái phong vị trà tàu, đam mê đến nhiều khi lầm lỗi, nếu ông ta bỏ được thì cũng thành một ông sư tại gia. Danh và lợi, ông ta không màng. Phá gần hết cơ nghiệp ông cha để lại, ông ta thực đã coi cái phú quý nhơn tiền không bằng một ấm trà tàu. Nhưng một ngày kia, nếu không có trà tầu mà uống nữa thì cái ông cụ Sáu này sẽ khổ đến bực nào. Phật dạy rằng hễ muốn là khổ. Biết đâu trong bốn đại dương nước mắt chúng sinh của thế giới ba nghìn, sau dây lại chẳng có một phần to nước mắt của một ông già năng lên chùa nhà xin nước ngọt về để uống trà tàu. Mô Phật!".

Ông cụ Sáu hôm nay lấy làm thích cái người khách lạ đó lắm. Người khách lạ vừa kể cho chủ nhân nghe một câu chuyện cổ tích. Lê trôn chén vào lợi chiếc đĩa cổ vài ba lần, người khách kể:

"Ngày xưa, có một người ăn mày cổ quái. Làm cái nghề khất cái là phải cầm bằng mình không dám coi ai là thường nữa; thế mà hắn còn chọn lựa từng cửa rồi mới vào ăn xin. Có một lần hắn gõ gậy vào nhà kia, giữa lúc chủ nhà cùng một vài quý khách đang ngồi dùng bữa trà sớm. Mọi người thấy hắn mon men lên thềm, và ngồi thu hình ở chân cột một cách ngoan ngoãn, không nói gì cả, chỉ nhìn mọi người đang khoan khoái uống trà. Hắn đánh hơi mũi, và cũng tỏ vẻ khoan khoái khi hít được nhiều hương trà nóng tản bay trong phòng. Thấy mặt mũi người ăn mày đứng tuổi không đến nỗi bẩn thỉu quá, chủ nhân bèn hỏi xem hắn muốn xin cơm canh hay là hơn nữa, hắn lại muốn đòi xôi gấc, như kiểu người trong phương ngôn! Hắn gãi tai, tiến lại gần, tủm tỉm và lễ phép xin chủ nhân cho hắn "uống trà tàu với!". Mọi người tưởng hắn dở người. Nhưng không nỡ đuổi hắn ra và còn gọi hắn lại phía bàn cho hắn nhận lấy chén trà nóng. Hắn rụt rè xin lỗi và ngỏ ý muốn được ngồi uống nguyên một ấm trà mới kia. Hắn nói xong, dở cái bị ăn

mày của hắn ra, cẩn thận lấy ra một cái ấm đất độc ẩm. Thấy cũng vui vui và lạ lạ, mọi người lại đưa cho hắn mượn cả khay trà và phát than tàu cho hắn đủ quạt một ấm nước sôi, thử xem hắn định đùa đến lúc nào mới chịu thôi. Hắn xin phép đâu đấy rồi là ngồi bắt chân chữ ngũ, tráng ấm chén, chuyên trà từ chén tống sang chén quân, trông xinh đáo để. Lúc này không ai dám bảo hắn là ăn mày, mặc dầu quần áo hắn rách như tổ đĩa. Uống một chén thứ nhất xong, uống đến chén thứ nhì, bỗng hắn nheo nheo mắt lại, chép môi đứng dậy, chắp tay vào nhau và thưa với chủ nhà: "Là thân phận một kẻ ăn mày như tôi được các ngài cao quý rủ lòng thương xuống, thực kẻ ty tiện này không có điều gì dám kêu ca lên nữa. Chỉ hiềm rằng bình trà của ngài cho nó lẫn mùi trấu ở trong. Cho nên bề dưới chưa lấy gì làm khoái hoạt lắm". Hắn tráng ấm chén, lau khay hoàn lại nhà chủ. Lau xong cái ấm độc ẩm của hắn, hắn thổi cái vòi ấm kỹ lưỡng cất vào bị, rồi xách nón, vái chủ nhân và quan khách, cắp gậy tập tễnh lên đường. Mọi người cho là một người điên không để ý đến. Nhưng buổi chiều hôm ấy, cả nhà đều lấy làm kinh sợ người ăn mày vì ở lọ trà đánh đổ tung vãi ở mặt bàn, chủ nhân đã lượm được ra đến mười mảnh trấu".

Ông cụ Sáu nghe khách kể đến đây, thích quá, vỗ đùi mình, vỗ đùi khách, kêu to lên:

– Giá cái ông ăn mày ấy sinh vào thời này, thì tôi dám mời ông ta đến ở luôn với tôi để sớm tối có nhau mà thưởng thức trà ngon. Nhà, phần nhiều lại toàn là ấm song ẩm quý.

– Cổ nhân cũng bịa ra một chuyện cổ tích thế để làm vui thêm cái việc uống một tuần nước đấy thôi. Chứ cụ tính làm gì ra những thứ người lạ ấy. Ta chỉ nên cho nó là một câu giai thoại.

– Không, có thể như thế được lắm mà. Tôi chắc cái ông ăn mày này đã tiêu cả một cái sản nghiệp vào rừng trà Vũ Di Sơn nên mới sành thế và mới đến nỗi cầm bị gậy. Chắc những thứ trà Bạch Mao Hầu và trà Trảm Mã cũng đã uống rồi đây ông khách ạ. Nhưng mà, ông khách này, chúng ta phải uống một ấm trà thứ hai nữa chứ. Chẳng nhẽ nghe một câu chuyện thú như thế mà chỉ uống với nhau có một ấm thôi.

Thế rồi trong khi cụ Sáu tháo bã trà vào cái bát thải miệng rộng vẽ liễu Mã, ông khách nâng cái ấm quần ẩm lên, ngắm nghía mãi và khen;

– Cái ấm của cụ quý lắm đấy. Thực là ấm Thế Đức màu gan gà. "Thứ nhất Thế Đức gan gà"; – thứ nhì Lưu Bội; – thứ ba Mạnh Thần". Cái Thế Đức của cụ, cao nhiều lắm rồi. Cái Mạnh Thần song ẩm của tôi ở nhà, mới dùng nên cũng chưa có cao mấy.

Cụ Sáu vội đổ hết nước sôi vào ấm chuyên, giơ cái ấm đồng cò bay vào sát mặt khách:

– Ông khách có trông rõ mấy cái mẩu sùi sùi ở trong lòng ấm đồng không? Tàu, họ gọi là cái kim hỏa. Có kim hỏa thì nước mau sủi lắm. Đủ năm cái kim hỏa đấy.

– Thế cụ có phân biệt thế nào là nước sôi già và nước mới sủi không?

– Lại "ngư nhãn, giải nhãn" chứ gì. Cứ nhìn tăm nước to bằng cái mắt cua là sủi vừa, và khi mà tăm nước to bằng mắt cá thì là nước sôi già chứ gì nữa.

Chủ khách cả cười, uống thêm mỗi người hai chén nữa. Cụ Sáu tiễn khách ra cổng với một câu:

– Thỉnh thoảng có đi qua tệ ấp, xin mời ông khách ghé thăm tôi như một người bạn cũ. Mỗi lần gặp nhau, ta lại uống vài tuần nước. Hà, hà.

Năm ấy nước sông Nhĩ Hà lên to. Thảo nào mấy nghìn gốc nhãn trồng trên mặt đê quanh vùng, vụ đó sai quả lạ. Cái đê kiên cố đã vỡ. Nhưng vốn ở cuối dòng nước chảy xiết, nhà của cụ Sáu chưa đến nỗi bị cuốn phăng đi. Lúc nước rút, ở cái cổng gạch nguyên vẹn, hai mảnh giấy hồng điều đôi câu đối dán cửa vẫn còn lành lặn và nét chữ vẫn rõ ràng:

Họ lịch sự như tiên, phú quý như giời, quất con ngựa rong chơi ngoài ngõ liễu.

Ta trồng cỏ đầy vườn, vãi hoa đầy đất, gọi hề đồng pha nước trước hiên mai[1]

---

1. Câu đối này lấy của ông Tú Hải Văn.

Năm sau, quãng đê hàn khẩu, chừng hàn không kỹ, lại vỡ luôn một lần nữa. Cái cổng gạch nhà cụ Sáu vẫn trơ trơ như cũ. Nhưng lần này thì đôi câu đối giấy hồng điều, gió mưa đã làm bợt màu phẩm mực, ngâm nước phù sa đã phủ kín đòng chữ bằng những vạch bùn ngang dày dặn.

Ông khách năm nọ, người kể câu chuyện ăn mày sành uống trà tàu – đi làm ăn xa đã mấy năm, nhân về qua vùng đấy, nhớ lời dặn của cụ Sáu, đã tìm tới để uống lại với ông già một ấm trà tàu nữa. Nhưng người khách hỏi nhà ông đến, người khách đã bùi ngùi thấy người ta bảo cho biết rằng, nhà cụ Sáu đã bán rồi. Thấy hỏi thăm tha thiết, người vùng ấy mách thêm cho ông khách: "Có muốn tìm cố Sáu thì ông cứ xuống Chợ Huyện. Cứ đón đúng những phiên chợ xép vào ngày tấm thì thế nào cũng gặp. Chúng tôi chỉ biết có thế thôi".

Phải, bây giờ ông cụ Sáu sa sút lắm rồi. Bây giờ ông cụ lo lấy bữa cơm cũng khó, chứ đừng nói đến chuyện uống trà. Thỉnh thoảng có xin được người nào quen một vài ấm, cụ lấy làm quý lắm: gói giấy dắt kỹ trong mình, đợi lúc nào vắng vẻ một mình mới đem ra uống. Vẫn còn quen cái thói phong lưu, nhiều khi qua chơi ao sen nhà ai, gặp mùa hoa nở, cụ lại còn cố bứt lấy ít nhị đem ướp luôn vào gói trà dắt trong mình, nếu đấy là trà mạn cũ.

Những buổi có phiên chợ, cụ Sáu ngồi ghé vào nhờ gian hàng tấm của người cùng làng, bày ra trên mặt đất có đến một chục chiếc ấm mà ngày trước, giá có chồng ngay cọc bạc nén cho trông thấy, chửa chắc cụ đã bán cho một chiếc. Có một điều mà ai cũng lấy làm lạ, là cụ bán lũ ấm đất làm hai lớp. Mấy kỳ đầu, cụ bán toàn thân ấm và bán rất rẻ. Còn nắp ấm cụ để dành lại. Có lần vui miệng, cụ ghé sát vào tai người bà con: "Có thế mới được giá. Có cái thân ấm rồi, chẳng nhẽ không mua cái nắp vừa vặn sao? Bán thân ấm rẻ, rồi đến lúc bán nắp ấm, mới là lúc nên bán giá đắt. Đó mới là cao kiến".

Cụ Sáu cười hề hề, rồi vội quay ra nói chuyện với bạn hàng đang mân mê những cái thân ấm đất đủ màu, cái thì dáng giỏ dâu, cái thì múi na, hình quả vả, quả sung, quả hồng. Cụ đang bảo một ông khách:

– Thế nào tôi cũng tìm được nắp cho ông. Cứ phiên sau lại đây thế nào cũng có nắp. Không, đúng ấm tàu đấy mà. Nếu không tin ông cứ úp ấm xuống mặt miếng gỗ kia. Cho ấm ngửa trôn lên. Cứ xem miệng vòi với quai và gờ miệng ấm đều cắn sát mặt bằng miếng gỗ thì biết. Nếu muốn thử kỹ nữa, quý khách thả nó vào chậu nước, thấy nó nổi đều, cân nhau không triềng, thế là đích ấm tàu.

CHỮ NGƯỜI TỬ TÙ[1]

trích *Vang bóng một thời*

Nhận được phiến trát của Sơn Hưng Tuyên đốc bộ đường, viên quan cai ngục quay lại hỏi thầy thơ lại giúp việc trong đề lao:

– Này, thầy bát, cứ công văn này, thì chúng ta sắp nhận được sáu tên tù án chém. Trong đó, tôi nhận thấy tên người đứng đầu bọn phản nghịch là Huấn Cao. Tôi nghe ngờ ngợ. Huấn Cao! Hay là cái người mà vùng tỉnh Sơn ta vẫn khen cái tài viết chữ rất nhanh và rất đẹp đó không?

Thầy thơ lại xin phép đọc công văn.

– Dạ, bẩm chính y đó. Dạ, bẩm có chuyện chi vậy?

– Không, tôi nghe tên quen quen và thấy nhiều người nhắc đến cái danh đó luôn, thì tôi cũng hỏi thế thôi. Thôi, cho thầy lui. À, nhưng mà thong thả. Thầy bảo ngục tốt nó quét dọn lại cái buồng cuối cùng, có việc dùng đến. Thầy liệu cái buồng giam đó có cầm giữ nổi một tên tù có tiếng là nguy hiểm không? Thầy có nghe thấy người ta đồn Huấn Cao, ngoài cái tài viết chữ tốt, lại còn có tài bẻ khóa và vượt ngục nữa không?

– Dạ bẩm, thế ra y văn võ đều có tài cả. Chà chà!

– Ờ, cũng gần như vậy. Sao thầy lại chặc lưỡi?

– Tôi thấy những người có tài thế mà đi làm giặc thì đáng buồn lắm. Dạ bẩm, giả thử tôi là đao phủ, phải chém những người như vậy, tôi nghĩ mà thấy tiêng tiếc.

---

1. Lần đầu đăng *Tạp chí Tao Đàn* số 1 (1–3–1939) lấy tên *Giòng chữ cuối cùng* và có lời đề từ: *"Ngày xưa có một tên tú tù viết chữ đại tự rất đẹp"* – Truyền cổ nước Nam.

– Chuyện triều đình quốc gia, chúng ta biết gì mà bàn bạc cho thêm lời. Nhỡ ra lại vạ miệng thì khốn. Thôi, thầy lui về mà trông nom việc dưới trại giam. Mai, chúng ta phải dậy sớm để cho có mặt ở cửa trại trước khi lính tỉnh trao tù cho mình lĩnh nhận. Đêm nay, thầy bắt đầu lấy thêm lính canh. Mỗi chòi canh, đều đặt hai lính. Chòi nào bỏ canh, hễ mỗi vọng canh ngủ quên không đánh kiểng đánh mõ, thầy nhớ biên cho rõ, cho đúng để mai tôi phạt nặng. Chớ có cho mấy thằng thập nó đánh bạc nghe!

Thầy thơ lại rút chiếc hèo hoa ở giá gươm, phe phẩy roi, đi xuống phía trại giam tối om. Nơi góc chiếc án thư cũ đã nhợt màu vàng son, một cây đèn đế leo lét rọi vào một khuôn mặt nghĩ ngợi. Ngục quan băn khoăn ngồi bóp thái dương. Tiếng trống thành phủ gần đấy đã bắt đầu thu không. Trên bốn chòi canh, ngục tốt cũng bắt đầu điểm vào cái quạnh quẽ của trời tối mịt, những tiếng kiểng và mõ đều đặn thưa thớt. Lướt qua cái thăm thẳm của nội cỏ đẫm sương, vẳng từ một làng xa đưa lại mấy tiếng chó cắn ma. Trong khung cửa sổ có nhiều con song kẻ những nét đen thẳng lên nền trời lốm đốm tinh tú, một ngôi sao Hôm nhấp nháy như muốn trụt xuống phía chân trời không định, Tiếng dội chó sủa ma, tiếng trống thành phủ, tiếng kiểng mõ canh nổi lên nhiều nhiều. Bấy nhiêu thanh âm phức tạp bay cao lần lên khỏi mặt đất tối, nâng đỡ lấy một ngôi sao chính vị muốn từ biệt vũ trụ.

Nơi góc án thư vàng đã nhợt, son đã mờ đĩa dầu sở trên cây đèn nến vợi lần mực dầu. Hai ngọn bấc lép bép nổ, rụng tàn đèn xuống tập giấy bản đóng dấu son ty Niết. Viên quan coi ngục, ngẩc đầu, lấy que hương khêu thêm một con bấc. Ba cái tim bấc được chụm nhau lại, cháy bùng to lên, soi tỏ mặt người ngồi đấy.

Người ngồi đấy đầu đã điểm hoa râm, râu đã ngả màu. Những đường nhăn nheo của bộ mặt tư lự, bây giờ đã biến mất hẳn. Ở đây, giờ chỉ còn là mặt nước ao xuân, bằng lặng, kín đáo và êm nhẹ.

Trong hoàn cảnh đề lao, người ta sống bằng tàn nhẫn, bằng lừa lọc; tính cách dịu dàng và lòng biết giá người, biết trọng người ngay của viên quan coi ngục này là một thanh âm trong trẻo chen vào giữa một bản đàn mà nhạc luật đều hỗn loạn xô bồ.

Ông trời nhiều khi hay chơi ác đem đầy ải những cái thuần khiết vào giữa một đống cặn bã. Và những người có tâm điền tốt và thẳng thắn, lại phải ăn đời ở kiếp với lũ quay quắt.

Ngục quan lấy làm nghĩ ngợi về câu nói ban chiều của thầy thơ lại. "Có lẽ lão bát này, cũng là một người khá đây. Có lẽ hắn cũng như mình, chọn nhầm nghề mất rồi. Một kẻ biết kính mến khí phách, một kẻ biết tiếc, biết trọng người có tài, hẳn không phải là kẻ xấu hay là vô tình. Ta muốn biệt đãi ông Huấn Cao, ta muốn cho ông ta đỡ cực trong những ngày cuối cùng còn lại, nhưng chỉ sợ tên bát phẩm thơ lại này đem cáo giác với quan trên thì khó mà ở yên. Để mai ta dò ý tứ hắn lần nữa xem sao rồi sẽ liệu".

Sớm hôm sau, lính tỉnh dẫn đến cửa ngục thất sáu tên tù mà công văn chiều hôm qua đã báo trước cho ngục quan biết rõ tên tuổi, làng xóm và tội tình. Sáu phạm nhân mang chung một chiếc gông dài tám thước. Cái thang dài ấy đặt ngang trên sáu bộ vai gầy. Cái thang gỗ lim nặng, đóng khung lấy sáu cái cổ phiến loạn, nếu đem bắc lên mỏ cân, có thể nặng đến bảy tám tạ. Thật là một cái gông xứng đáng với tội án sáu người tử tù. Gỗ thân gông đã cũ và mồ hôi cổ mồ hôi tay kẻ phải đeo nó đã phủ lên một nước quang dầu bóng loáng. Những đoạn gông đã bóng thì loáng như có người đánh lá chuối khô. Những đoạn không bóng thì lại sỉn lại những chất ghét đen sánh. Trong khi chờ đợi cửa ngục mở rộng, Huấn Cao đứng đầu gông, quay cổ lại bảo mấy bạn đồng chí:

– Rệp cắn tôi, đỏ cả cổ lên rồi. Phải rõ gông đi.

Sáu người đều quỳ cả xuống đất, hai tay ôm lấy thành gông đầu cúi cả về phía trước. Một tên lính áp giải đùa một câu:

– Các người chả phải tập nữa. Mai mốt chi đây sẽ có người sành sỏi dẫn các người ra làm trò ở pháp trường. Bây giờ tha hồ mà tập. Đứng dậy không ông lại phết cho mấy hèo bây giờ.

Huấn Cao, lạnh lùng, chúc mũi gông nặng, khom mình thúc mạnh đầu thành gông xuống thềm đá tảng đánh thuỳnh một cái. Then ngang chiếc gông bị giật mạnh, dập vào cổ năm người sau, làm họ nhắm mắt. Một trận mưa rệp đã làm nền đá xanh nhạt lấm tấm những điểm nâu đen.

Cánh cửa đề lao mở rộng.

Sáu người né mình tiến vào như một bọn thợ nề thận trọng khiêng cái thang gỗ đặt ngang trên vai.

Trái với phong tục nhận tù mọi ngày, hôm nay viên quan coi ngục nhìn sáu tên tù mới vào với cặp mắt hiền lành. Lòng kiêng nể, tuy cố giữ kín đáo mà cũng đã rõ quá rồi. Khi kiểm điểm phạm nhân, ngục quan lại còn có biệt nhỡn đối riêng với Huấn Cao. Bọn lính lấy làm lạ, đều nhắc lại:

– Bẩm thầy, tên ấy chính là thủ xướng. Xin thầy để tâm cho. Hắn ngạo ngược và nguy hiểm nhất trong bọn.

Mấy tên lính, khi nói chữ "để tâm" có ý nhắc viên quan coi ngục còn chờ đợi gì mà không giở những mánh khóe hành hạ thường lệ ra. Ngục quan ung dung:

– Ta biết rồi, việc quan ta đã có phép nước. Các chú chớ nhiều lời.

Bọn lính rãn cả ra, nhìn nhau mà không hiểu. Sáu tên tử tù cũng ngạc nhiên về thái độ quản ngục.

Suốt nửa tháng, ở trong buồng tối, ông Huấn Cao vẫn thấy một người thơ lại gày gò, đem rượu đến cho mình uống trước giờ ăn bữa cơm tù. Mỗi lúc dâng rượu, với thức nhắm, người thơ lại lễ phép nói: "Thầy quản chúng tôi có ít quà mọn này biếu ngài dùng cho ấm bụng. Trong buồng đây lạnh lắm".

Ông Huấn Cao vẫn thản nhiên nhận rượu và ăn thịt, coi như đó là một việc vẫn làm trong cái hứng sinh bình lúc chưa bị giam cầm. Rồi đến một hôm, quản ngục mở khóa cửa buồng kín, khép nép hỏi ông Huấn:

– Đối với những người như ngài phép nước ngặt lắm. Nhưng biết ngài là một người có nghĩa khí, tôi muốn châm chước ít nhiều. Miễn là ngài giữ kín cho. Sợ đến tai lính tráng họ biết, thì phiền lụy riêng cho tôi nhiều lắm. Vậy ngài có cần thêm gì nữa xin cho biết. Tôi sẽ cố gắng chu tất[1].

Ông đã trả lời quản ngục:

– Ngươi hỏi ta muốn gì? Ta chỉ muốn có một điều. Là nhà ngươi đừng đặt chân vào đây.

Khi nói câu mà ông cố ý làm ra khinh bạc đến điều, ông Huấn đã đợi một trận lôi đình báo thù và những thủ đoạn tàn bạo của

---

1. Kiểm duyệt thời Pháp thuộc bỏ mất sáu dòng chưa tìm ra được.

quan ngục bị sỉ nhục. Đến cái cảnh chết chém, ông còn chẳng sợ nữa là những trò tiểu nhân thị oai này. Ngục quan đã làm cho ông Huấn bực mình thêm, khi nghe xong câu trả lời, y chỉ lễ phép lui ra với mấy câu: "Xin lĩnh ý". Và từ hôm ấy, cơm rượu lại vẫn đưa đến đều đều và có phần hậu hơn trước nữa, duy chỉ có y là không đặt chân vào buồng giam ông Huấn. Ông Huấn càng ngạc nhiên nữa: năm bạn đồng chí của ông cũng đều được biệt đãi như thế cả.

Có nhiều đêm, ngoài việc nghĩ đến chí lớn không thành, ông Huấn Cao còn phải bận tâm nghĩ đến sự tươm tất của quản ngục. "Hay là hắn muốn dò đến những điều bí mật của ta?". "Không, không phải thế, vì bao nhiêu điều quan trọng, ta đã khai bên ty Niết cả rồi. Ta đã nhận cả. Lời cung ta ký rồi. Còn có gì nữa mà dò cho thêm bận".

Trong đề lao, ngày đêm của tử tù đợi phút cuối cùng, đúng như lời thơ xưa, vẫn đằng đẵng như nghìn năm ở ngoài. Viên quản ngục không lấy làm oán thù thái độ khinh bạc của ông Huấn. Y cũng thừa hiểu những người chọc trời quấy nước đến trên đầu người ta, người ta cũng còn chẳng biết có ai nữa, huống chi cái thứ mình chỉ là một kẻ tiểu lại giữ tù. Quản ngục chỉ mong mỏi một ngày rất gần đây ông Huấn sẽ dịu bớt tính nết, thì y sẽ nhờ ông viết, ông viết cho... cho mấy chữ trên chục vuông lụa trắng đã mua sẵn và can lại kia. Thế là y mãn nguyện.

Biết đọc vỡ nghĩa sách thánh hiền, từ những ngày nào, cái sở nguyện của viên quan coi ngục này là có một ngày kia được treo ở nhà riêng mình một đôi câu đối do tay ông Huấn Cao viết. Chữ ông Huấn Cao đẹp lắm, vuông lắm. Tính ông vốn khoảnh, trừ chỗ tri kỷ, ông ít chịu cho chữ. Có được chữ ông Huấn mà treo là có một vật báu trên đời. Viên quản ngục khổ tâm nhất là có một ông Huấn Cao trong tay mình, dưới quyền mình mà không biết làm thế nào mà xin được chữ. Không can đảm giáp lại mặt một người cách xa y nhiều quá, y chỉ lo mai mốt đây ông Huấn bị hành hình mà không kịp xin được mấy chữ, thì ân hận suốt đời.

Một buổi chiều lạnh, viên quản ngục tái nhợt người đi sau khi tiếp đọc công văn. Quan Hình Bộ Thượng thư trong Kinh bắt giải ông Huấn Cao và các bạn đồng chí ông vào Kinh. Pháp trường lập ở trong ấy kia. Ngày mai, tinh mơ, sẽ có người đến giải tù đi.

Viên quản ngục vốn đã tin được thầy thơ lại, cho lính gọi lên, kể rõ tâm sự mình. Thầy thơ lại cảm động nghe xong chuyện, nói: "Dạ xin ngài cứ yên tâm, đã có tôi". Rồi chạy ngay xuống phía trại giam ông Huấn, đấm cửa buồng giam, hớt hơ hớt hải kể cho tử tù nghe rõ nỗi lòng quản ngục, và ngập ngừng báo luôn cho ông Huấn biết việc về Kinh chịu án tử hình.

Ông Huấn Cao lặng nghĩ một lát rồi mỉm cười: "Về bảo chủ ngươi, tối nay, lúc nào lính canh trại về nghỉ, thì đem lụa, mực, bút và một bó đuốc xuống đây rồi ta cho chữ. Chữ thì quý thực. Ta nhất sinh không vì vàng ngọc hay quyền thế mà phải ép mình viết câu đối bao giờ. Đời ta cũng mới viết có hai bộ tứ bình và một bức trung đường cho ba người bạn thân của ta thôi. Ta cảm cái tấm lòng biệt nhỡn liên tài của các người. Nào ta có biết đâu một người như thầy quản đây mà lại có những sở thích cao quý như vậy. Thiếu chút nữa ta đã phụ mất một tấm lòng trong thiên hạ".

Đêm hôm ấy, lúc trại giam tỉnh Sơn chỉ còn vẳng có tiếng mõ trên vọng canh, một cảnh tượng xưa nay chưa từng có đã xảy ra trong một buồng tối chật hẹp ẩm ướt, tường đầy mạng nhện, tổ rệp, đất bừa bãi phân chuột, phân gián.

Trong một không khí khói tỏa như đám cháy nhà, ánh sáng đỏ rực của một bó đuốc tẩm dầu rọi lên ba cái đầu người đang chăm chú trên một tấm lụa bạch còn nguyên vẹn lần hồ. Khói bốc tỏa cay mắt, họ dụi mắt lia lịa.

Một người tù cổ đeo gông, chân vướng xiềng đang đậm tô nét chữ trên tấm lụa trắng tinh căng phẳng trên mảnh ván. Người tù viết xong một chữ, viên quản ngục lại vội khúm núm cất những đồng tiền kẽm đánh dấu ô chữ đặt trên phiến lụa óng. Và cái thầy thơ lại gày gò, thì run run bưng chậu mực. Thay bút con, đề xong lạc khoản, ông Huấn Cao thở dài, buồn bã đỡ viên quản ngục đứng thẳng người dậy và đĩnh đạc bảo:

– Ở đây lẫn lộn. Ta khuyên thầy Quản nên thay chốn ở đi. Chỗ này không phải là nơi để treo một bức lụa trắng trẻo với những nét chữ vuông vắn tươi tắn nó nói lên những cái hoài bão tung hoành của một đời con người. Thoi mực, thầy mua ở đâu tốt và thơm quá. Thầy có thấy mùi thơm ở chậu mực bốc lên không?... Tôi bảo thực đấy: thầy Quản nên tìm về nhà quê mà ở đã, thầy hãy

thoát khỏi cái nghề này đi đã, rồi hãy nghĩ đến chuyện chơi chữ. Ở đây, khó giữ thiên lương cho lành vững và rồi cũng đến nhem nhuốc mất cái đời lương thiện đi.

Lửa đóm cháy rừng rực, lửa rụng xuống nền đất ẩm phòng giam, tàn lửa tắt nghe xèo xèo.

Ba người nhìn bức châm, rồi lại nhìn nhau.

Ngục quan cảm động, vái người tù một vái, chắp tay nói một câu mà dòng nước mắt rỉ vào kẽ miệng làm cho nghẹn ngào: "Kẻ mê muội này xin bái lĩnh".

BỮA RƯỢU MÁU

(Tao đàn tạp chí số 4 ngày 16–4–1939)

Truyện ngắn Bữa rượu máu *ra mắt lần đầu tiên trên* tạp chí Tao Đàn số 4 (16–4–1939). *Tuy nội dung không phải không có ít nhiều hạn chế, nhưng ngay cái tên truyện cùng với nhiều chi tiết mang ý nghĩa sâu sắc của nó đã nói rõ khuynh hướng phê phán khá táo bạo của tác phẩm đối với bọn thực dân cướp nước và bọn phong kiến bán nước. Khi truyện ngắn này được tuyển in vào tập* Vang bóng một thời *thì thời kỳ Mặt trận dân chủ đã chấm dứt (1940). Dưới chế độ kiểm duyệt ngặt nghèo của thực dân Pháp, tên truyện bị sửa đổi.* (Chém treo ngành) *và những chi tiết quan trọng nói trên bị cắt bỏ. Khuynh hướng tiến bộ của tác phẩm do đó bị mờ đi. Ở đây, chúng tôi khôi phục lại tác phẩm theo bản gốc chưa bị Pháp kiểm duyệt.*

*

Phía lũy thành Bắc Ninh, trên một nền đất rộng đổ sát vào chân thành cho lần gạch ngoài được thêm vững chãi, lũ cây chuối mật tha hồ mặc sức mà mọc. Nó um tùm; tầu lá rộng và không bị gió đánh rách, che kín cả bóng mặt trời. Trên áng cỏ bốn mùa ẩm ướt, loài nấm dại sinh nở hết sức bừa bãi.

Khoảng đất ấy ở phía sau kho lúa xây trong thành quanh năm không có vết chân người.

Mỗi buổi chiều mặt trời lặn, mấy con chim không tổ mỏi cánh định tìm vào vườn chuối âm u này để nghỉ. Nhưng thân chuối cao vút và tàu lá chuối trống trải không đủ là nơi làm tổ, loài chim kêu mấy tiếng thưa thớt rồi lại bay qua ngọn thành. Vào tiết mưa dầm, những trận mưa ngâu đổ lên vườn chuối một khúc nhạc suông buồn thỉu buồn thiu...

Vườn chuối phía tây góc thành sớm nay quang đãng khác mọi ngày. Trên mặt cỏ ngổn ngang những tàu lá, cuống còn tuôn ra những dòng nhựa thẫm màu. Nhựa ấy bị không khí làm se lại, kết nên thành những khối keo quyện lấy bãi cỏ gà.

Cùng một buổi chiều ấy, mấy người vợ lính cơ đứng trong luống bãi dâu rộng ở dưới chân thành, sát ngay với bờ rào, được nghe tiếng người hát trên ngọn thành, ở trên đầu họ, đúng ngay chỗ vườn chuối im lìm của mọi ngày.

Tiếng người trên ngọn thành cũ hát rằng:

Tiếng loa vừa dậy
Hồi chuông đã mau
Ta hoa thanh quất
Bồn cỏ đổi màu
Sống không thù nhau
Chết nỡ oán nhau
Lệnh trên truyền xuống
Biết làm thế nào
Người ngồi cho vững
Cho ngọt nhát dao
Trời nổi cơn lốc
Tiễn quỷ không đầu

Người ở trên mặt thành hát đến đâu thì tiếng những thân chuối đổ xuống mặt đất tường thành lại kêu roạt roạt đến đấy. Bọn người đàn bà hái dâu ngừng tay bứt lá, nghiêng đầu lắng kỹ. Cái bài hát mười hai câu đã hát đi hát lại đến mấy lần. Cứ xong mỗi câu, thì lại có một tiếng roạt. Chỉ có cây chuối bị chặt mạnh lìa đến gốc, đổ vật xuống mặt đất thì mới kêu roạt roạt như vậy thôi. Nhưng mà ai chặt chuối? Không phải hẳn là cấm địa, nhưng góc thành sau kho lúa kia cũng gần là một miếng đất cấm, ai dám vượt phép quan vào đây mà hát, mà phá vườn? Có chăng là làm loạn.

Những người vợ lính cơ quen sống trong không khí loạn lạc, chiều nay và đêm nay bàn tán mãi về cái tiếng hát trên vườn chuối mặt tường thành. Chồng họ cũng lấy làm lạ và tự bảo ngày mai vào trại sẽ hỏi chuyện cho rõ.

Buổi sớm hôm sau, bọn vợ lính cơ, thêm được ít người tò mò nữa kéo đến vườn dâu ngoại thành, vẫn nghe rõ người ta chặt chuối trên mặt thành với những câu hát rõ mồn một:

Ta hoa thanh quất
Bồn cỏ đổi màu
Sống không thù nhau
Chết nỡ oán nhau...

Khi nghỉ ngơi, lúc họ mang chuyện đó về nhà, thì những người lính cơ là chồng họ đều ra vẻ cảm động, sợ hãi và cắt nghĩa:

– Thầy Bát Lê sắp làm việc đấy.

– ? ? ?

– Ông lớn sắp đem mười mấy người ra chém. Và tiếng người hát trên mặt thành là tiếng thầy Bát Lê đang tập múa thanh quất ở vườn chuối đấy.

– Múa thanh quất? Ở vườn chuối? Sao lại hát những cái câu gì thế? Và thầy Bát Lê vốn chém người đã nổi tiếng, còn phải tập với tành gì nữa?

– U mày không hiểu, lâu nay thầy Bát Lê không phải khai đao vì Ông Lớn thấy già yếu muốn cho nghỉ tay. Mỗi lần có án trảm, thầy Bát chỉ phải ra pháp trường cho có mặt thôi. Còn công việc thì đã có người khác đỡ tay. Nhưng vẫn cứ được tiền thưởng. Đã đến gần một năm nay, thầy Bát không cầm đến thanh quất, Không hiểu tại sao lần này Ông Lớn lại cho gọi thầy Bát ra cho kỳ được và xem chừng như ngài săn sóc đến cái vụ xử trảm này nhiều lắm.

*

Lui vào tư thất, quan Tổng đốc Bắc Ninh sung chức Đổng lý quân vụ, nhác thấy Bát Lê đang co tay úp lên mang tai nhìn vào cái lộng lẫy của nhà riêng mình, liền quở:

– Ít bữa nay chú đi đâu? Ta cho thằng Cửu nó sang mấy lần đều thấy cửa đóng cả.

– Bẩm lạy ông lớn, ít lâu nay con về nhà quê. Giá như ngày trước, có khi nào con dám đi xa, sớm tối lúc nào con cũng phải ở trong thành, phòng những lúc Ông Lớn bất thần gọi đến. Nhưng từ hồi gần đây, Ông Lớn thương phận già nua cho con được nghỉ tay đao, con có mạn phép về thăm nhà. Được tin Ông Lớn cho đòi vào, con vội vã vào hầu, xin Ông Lớn tha tội.

– Thôi, cho đứng dậy.

Quan Đổng Lý quân vụ ngả mình trên ghế bành vàng son, hất hàm hỏi tên bát phẩm đầy tớ già đang co ro người bên chiếc cột:

– Liệu bây giờ chém còn mát tay nữa không?

– Dạ.

– Dạ sao? Chú có biết ta sắp cho cái lệnh gì không?

– Dạ.

– Có mười hai tên tử tù sắp phải hành hình. Quan Công sứ muốn được thị kiến lúc bọn này phải xử trảm. Ngươi chém thế nào cho gọn thì chém, hễ chém một đầu đến hai nhát thì không những ta truất tiền thưởng mà ngươi còn bị quở nữa.

– Dạ.

– Tiền thưởng này chính của quan Công sứ cho. Ta muốn giữ phần cho ngươi nên ta cho gọi ngươi vào mà nhận lấy việc này, gọi là kiếm một chút bổng để dưỡng cái tuổi già. Chú phải biết khi nhận lấy mười hai tên tử tù này là chú phải làm việc cho đầy đủ. Chớ để phiền đến ta. Ta đã chót khoe khoang cái tài chém "treo ngành" của chú với quan Công sứ. Chú nghĩ thế nào?

– Dạ, bẩm Ông Lớn đã thương đến phận tôi tớ, chúng con xin hết sức tuân theo. Nhưng bây giờ con già yếu lắm, không biết có còn làm được việc như hồi xưa nữa không. Vả chăng, gần một năm nay, con không cầm đến mã tấu, con e có điều hơi lạc mất ngón đao.

– Ta đã nghĩ đến chuyện đó rồi. Chú còn đủ thời giờ để tập lại lối chém "treo ngành". Nếu cái nghề chém đặc biệt của chú không thể truyền lại cho một người nào được, thì ít ra là một lần nữa, chú cũng nên cho một vị quan Tây ở đây thấy rõ cái cách chém của một người đầy tớ hầu cận ta là như thế nào.

– Dạ, bẩm Ông Lớn...

– Chú đừng nhiều lời. Đây này, ta cho chú mượn thanh quất của ta mà làm việc. Sẵn có vườn chuối ở sau kho lúa, cho phép chú lên đó mà tập. Có ai ngăn cản, cứ đưa cái tín bài này ra.

Quan Đổng Lý quân vụ rút khỏi cái ống bút trên bàn một cái thẻ đỏ, viết mấy chữ thảo vào một mặt thẻ sơn trắng, trao cho Bát Lê.

Thế là từ hôm ấy, Bát Lê lĩnh thanh quất của quan Tổng đốc, leo lên tường thành, xông vào trong vườn chuối, hết sức tự do, hết sức tàn nhẫn, chém ngang thân loài thực vật trước khi chém vào cổ mười hai người tù đang đợi ngày cuối cùng.

Vườn chuối trên mặt thành vốn mọc không có hàng lối nhất định. Bát Lê phải chọn lựa mãi mới được mấy dãy chuối, mọc theo hàng lối thẳng thắn. Y xoạc cẳng, lấy bước chân đo những quãng trống từ một góc chuối này đến một gốc chuối khác. Tiến lên, lùi xuống, đo ngang, đo dọc, tự cho là tàm tạm được, y bèn nhẹ nhàng phát hết những tàu lá chuối rườm rà. Đây là cái khu dọn dẹp sẵn để nhận lấy sự thí nghiệm cuối cùng của một thanh quất bị bỏ quên đã lâu ngày.

Trước khi hoa thanh quất trong mấy hàng chuối được chọn lựa kỹ càng kia Bát Lê đã múa dao chém lia lịa vào mọi thân cây chuối khác, chém không tiếc tay, chém như một người hết sức tự vệ trong một cuộc huyết chiến để mở lấy một con đường máu cho mình lúc phá vòng vây. Một buổi sớm, y nhảy nhót trong vườn chuối, đưa lưỡi gươm qua bên phải lại múa lưỡi gươm qua phía trái, thanh gươm hai lưỡi đã gọn gàng, nhanh nhẹn phạt qua thân mấy trăm cây tươi đang còn nặng trĩu lớp sương đêm. Mảnh khăn vuông vải trắng bịt tóc của Bát Lê đã đẫm ướt và nhựa chuối trát thấm vào đấy, gặp ánh nắng sớm đã xuống màu.

Trên đống thân cây trơn ướt, Bát Lê vẫn làm việc, vẫn nhảy nhót như một kẻ điên cuồng. Cứ một cây chuối gẫy gục xuống cỏ ướt, kêu đánh roạt một cái thì Bát Lê lại cất tiếng hát:

Sống không thù nhau
Chết nỡ oán nhau

Câu hát được những tiếng cây chuối đổ chấm câu cho và đã vẳng từ trên mặt thành xuống mặt một bãi dâu ở chân thành...

Tập như thế cho thuần tay hết một buổi sớm và một buổi chiều, Bát Lê sớm ngày hôm sau lại trở lại vườn chuối đã rầu cả lá, đã khô cả vết thương. Y hồi hộp chống gươm xuống mặt đất ẩm ngổn ngang sự tàn phá, như một người cử tử sắp trổ tài ở võ trường với sự phân vân, lo ngại của phút biểu diễn. Rồi Bát Lê trịnh trọng tiến vào cái khu vườn chuối đã dọn từ hôm trước để nhận lấy lưỡi gươm thí nghiệm cuối cùng của một cuộc tập chém. Y đứng vào giữa hai dãy chuối, tay phải cầm ngang thanh quất.

Y lùi lại ba bước, lấy hơi thở cho đều, vừa hát to câu:

– Tiếng loa vừa dậy, vừa tiến mạnh lên, thuận tay chém vào cây chuối đầu tiên dẫy bên phải. Đà gươm mạnh từ cao xoải xuống theo một chiều chếch, tưởng gặp đến gỗ cứng cũng lướt qua. Thế mà thanh quất chỉ ngập vào chiều sâu thân cây độ chín phần mười. Lưỡi thanh quất bị ngừng ở cái cữ ấy, rồi lại được lấy ra khỏi thân cây chẩy mủ. Vừa giật lưỡi thanh quất khỏi thân cây từ từ gục xuống, vừa hát một câu nữa:

– Hồi chiêng đã mau.

Bát Lê tiến thêm ba bước đến ngang tầm cây chuối hàng đầu dẫy bên trái, Bát Lê thuận đà thanh quất, lại chém xuống đấy một nhát thứ hai. Một thân cây thứ hai gục xuống nữa. Thế rồi vừa hát, vừa chém bên trái, vừa chém bên phải, Bát Lê đã hát hết mười hai câu, và đánh gục mười hai cây chuối. Bát Lê quay mình lại, ngắm cái công trình phá hoại của mình. Thì ở mười hai cây chuối vừa chịu tội kia, thân trên bị chém vẫn còn dính vào phần gốc bởi mỗi lần bẹ dập nát.

Bát Lê mỉm cười, gỡ cái khăn trùm trên đầu, lau lưỡi gươm vào đấy cho vuông vải lại đẫm thêm chất nhựa dính.

Thế là xong một cuộc tập chém lối treo ngành. Và Bát Lê cũng vui vẻ trong lòng đợi ngày nhận tù. Đi từ bề cao nền cỏ xuống chân thành, qua những bậc cấp thúc vào lòng đất, Bát Lê chốc chốc lại dừng bước lại để uốn mình về phía sau, ngắm cánh tay khẳng kheo đang lăm lăm cầm lưỡi gươm.

*

Nội cỏ trước dinh quan Đổng lý quân vụ chiều nay đổi màu. Mọi khi ở đây chỉ có dê, bò được thả lỏng cúi cổ ngốn áng cỏ tươi

bên cạnh một tốp lính hiền lành, tay cầm lưỡi liềm cắt cỏ về cho ngựa quan ăn. Bây giờ ở đây người ta dựng lên một cái nhà rạp có tán có quạt, có cờ ngũ hành. Trước nhà rạp người ta đã chôn sẵn mười hai cái cọc tre bị vồ gỗ đập mạnh đã toét cả đầu. Và đánh đai lấy khu nhà rạp rộng độ một mẫu, mấy trăm lính mặc áo có dấu, có nẹp đã tề chỉnh tuốt gươm trần đứng thị uy.

Trời chiều có một vẻ dữ dội. Mặt đất thì sáng hơn nền trời. Nền trời vẩn những đám mây tím và đỏ vẽ đủ mọi hình cổ quái. Bức tranh mây chó màu thẫm hạ thấp thêm mãi và đè nặng xuống pháp trường oi bức và sáng gắt.

Mọi người chờ đợi một cái gì.

Từ phía nhà ngục, mười hai con người chậm chạp tiến tới giữa hai tốp lính áp giải. Bãi cỏ im lìm đến nỗi tiếng gông tù va vào nhau theo nhịp bước nghe thấy rõ mồn một như tiếng phách người chấp hiệu định liệu bước đi cho cỗ quan tài.

Không biết từ đâu ra, Bát Lê đứng sẵn chỗ cọc tre và trong một lát buộc xong bọn người đợi chết vào cọc. Tử tù bị trói giật cánh khuỷu, xếp theo hai hàng chênh chếch nhau. Lòng thèm sống chừng như đã thoát ra khỏi người họ. Trông xa, họ có cái thản nhiên của những tượng đá trước sân đền thờ vua nhà Lý.

Tiếng nhạc bát âm thổi bài Lưu thủy trường gần mãi lại. Rồi trong giây phút, mọi người lắng rõ tiếng sênh tiền. Ai nấy nín thở. Trông ra cờ quạt kín cả nền trời và lính tráng kín cả mặt cỏ. Bụi cát bay mù như lúc người ta hành quân. Quan Công sứ mặc đồ binh phục trắng có ngù kim tuyến đi ngang hàng cùng quan Tổng đốc. Hai quan đầu tỉnh – một người đi ghệt, một người đi ủng – đều gò bước đi cho nó ăn nhập với cái long trọng của pháp trường, cho nó thỏa đáng với cái quan trọng của địa vị thủ hiến. Những tên lính tỉnh gầy ốm che sát vào người hai Ông Lớn mọi thứ tán vàng, tán tía, lọng xanh.

Trong nhà rạp, các quan an vị. Ông thông ngôn người Nam kỳ đứng vòng tay đằng sau quan Công sứ Tây. Quan Tổng đốc nói trước:

– Những người sắp bị hành hình kia là dư đảng giặc Bãi Sậy. Ty chức rất mong rằng đấy là những kẻ phiến loạn cuối cùng. Và nhờ hồng phúc của Quan Lớn, cuộc trị an ở xứ này chóng định.

Quan Công sứ nhận chén rượu của quan Tổng đốc và rót một chén để tạ lại sự trung thành của Quan Tổng đốc đối với công cuộc bảo hộ.

– Thiểm chức rất lấy làm hân hạnh tin cho Quan Lớn biết rằng Nhà nước bảo hộ không bao giờ quên ghi công Quan Lớn vào công đầu trong cuộc bình định.

Hai quan đầu tỉnh uống đến tuần rượu thứ nhì[1] Bát Lê cầm gươm tiến đến trước nhà rạp vòng tay thu lưỡi gươm lại, vái một cái, cúi mặt đứng im. Quan Tổng đốc nhổm mình khỏi mặt ghế bành:

– Xin phép Quan Lớn cho ty chức được trình với Quan Lớn một tên đầy tớ trung thành. Hắn là đao phủ tại pháp trường hôm nay.

– Có phải cái người mà Quan Lớn nói là có tài chém đầu người chỉ một nhát mà đầu vẫn dính vào cổ bằng lần da gáy đó không?

– Dạ. Mà hôm nay hắn hạ thủ trong một hơi những mười hai cái đầu. Bây giờ để xin ra lệnh khai đao.

Quan Công sứ gật. Quan Tổng đốc phất nhẹ cây cờ lịnh nhìn Giám trảm quan. Viên Giám trảm và Bát Lê đều lùi ra ngoài rất mau.

Một tiếng loa. Một tiếng trống. Ba tiếng chiêng.

Bát Lê bắt đầu hoa không thanh quất mấy vòng. Rồi y hát những câu gì mà trong nhà rạp các quan nghe không rõ. Quan công sứ chỉ thấy y vừa hát, vừa múa lượn giữa hai hàng tử tù và múa hát đến đâu thì những cái đầu tội nhân bị quỳ kia chẻ gục đến đấy. Những tia máu vọt cao lên nền trời chiều. Trên áng cỏ hoen ố, không một chiếc thủ cấp nào rụng xuống.

Bát Lê làm xong công việc, không nghỉ ngơi, chạy tuốt vào đứng trước nhà rạp. Bấy giờ Quan Công sứ mới nhìn kỹ. Y mặc một cái áo dài trắng, một dải giây lưng điều thắt chẽn ngang bụng. Quan Công sứ cười và hỏi quan Tổng đốc để nhớ lấy tên họ một người đao phủ có lối "chém treo ngành" rất ngọt. Ngài thưởng cho Bát Lê mấy cọc bạc đồng bà lão.

Lúc quan Công sứ ra về, khi bước qua mười hai cái đầu lâu còn dính vào cổ người chết kia, giữa sân pháp trường sắp giải tán,

---

1. Đoạn từ... "Quan Công sứ" đến "tuần rượu thứ nhì" bị kiểm duyệt Pháp bỏ.

nổi lên một trận gió lốc xoáy rất mạnh. Trận gió xoắn, hút cát bụi lên, xoay vòng quanh đám tử thi và đuổi theo các quan đang ra về. Cái mũ trắng ở trên đầu quan Công sứ bị cơn lốc dữ dội lật rơi xuống bãi cỏ lăn lộn mấy vòng. Mọi người liếc trộm hai quan thủ hiến và thì thào[1].

... Bấy giờ vào khoảng giữa giờ thân.

CỬA ĐẠI

Rút trong Tùy bút I (Nxb Cộng lực 1941). Cửa Đại là một cửa sông, một bãi biển hồi ấy còn giữ được nguyên cái không khí và cung cách sinh hoạt có tính trung cổ hoang sơ, nói như Nguyễn Tuân, chưa bị "đánh đĩ" như những bãi biển Đồ Sơn, Sầm Sơn, nghĩa là chưa bị xúc phạm bởi âm thanh "hỗn xược" của nhạc khiêu vũ hay cái náo nhiệt, ồn ào của tiệc tùng các khách sạn. Một nơi như thế, tất nhiên rất phù hợp với cảm hứng của tác giả Vang bóng một thời.

*

Cửa Đại là một trong mười hai cửa lớn nơi xứ sở. Chính chữ là Đại chiếm hải khẩu.

Những người già cả và lang thang nhiều đã bảo tôi thế. Và theo cái đà du lịch của tôi ngày năm nọ, tôi đã ghé thăm cửa biển lịch sử này.

Tôi đến Phố vào lúc tối.

Phố là tục danh một thành phố mà Tây mệnh danh là Faifo và Ta cũng gọi luôn là Phe Phô. Thật là tiện quá. Nhưng đứng vào mặt hành chính mà nói chuyện thì không thấy tiện một chút nào. Cái gì mà một tỉnh Quảng Nam mà thành phố thì đặt ở Faifo – có tòa Sứ, có đồn lính tập, có sở Giây Thép, và từ sau hồi biến động 1930, có thêm ty Mật Thám v.v... – và tỉnh thì lại đặt ở ngoài Bến Điện với một nếp thành cũ, trông xa như một bức tường phủ cũ bỏ không. Từ cái dinh ông Thủ Hiến Tây của một tỉnh đến cái dinh

---

1. Đoạn văn từ "Trận gió xoắn"... đến... liếc trộm hai quan thủ hiến và thì thào", bị kiểm duyệt Pháp bỏ.

ông Thủ Hiến Ta cũng của cái tỉnh ấy, có đến hơn mười cây số đường đất đi nắng chang chang. Thế nghĩa là, nếu ông và tôi có phải trình một lá đơn để xin chữ phê của Tỉnh lẫn Toa, thì phải đi từ phố ra Bến Điện, rồi lại từ Bến Điện trở về Phố, vừa đi vừa về mất hơn hai chục cây số. Hai chục cây số... hai cái dấu son! Nhưng đấy là cái phiền phức của người sở tại mỗi khi có việc dân sự.

Nhưng tôi chỉ là một du khách đi qua, thấy hay tôi ở lâu, thấy dở tôi lên đường ngay. Tôi cũng chỉ nói qua thế thôi. Tôi không muốn đi sâu vào cái khó chịu của một dân địa phương.

Tự cho mình là một con cò, đất có lành thì tôi đậu lâu, đất không lành thì tôi lại cất cánh bay đi ngay. Là một du khách chỉ muốn sống với cảnh đẹp luôn luôn đổi thay, tôi chỉ muốn lòng tôi sớm chiều đều rung một điệu nhẹ nhõm vui vẻ.

Cái đêm đầu của tôi ở Phố là một đêm không buồn, không vui. Chỉ có rặt những bỡ ngỡ thôi. Không phải là cái bỡ ngỡ của một công tử quen sống với sự thân mật của nhà mình, mỗi lúc xa nhà là không nhắm được hai mắt mà ngủ và lúc nghe đêm sang trống canh hoặc ăn uống khác mất vị phải kêu những xểnh nhà là ra thất nghiệp. Không phải thế. Cái bỡ ngỡ của tôi đêm ấy là sự ngạc nhiên của tấm lòng đã hồ mỏi trước một nguồn sống mới.

Tôi đi chơi vào lúc giao mùa. Năm đà già nửa. Mùa hè đã tự diệt mình bằng ngọn lửa gay gắt. Xa xa trước tầm mắt tôi, vào lúc mở một ngày và vào lúc hết một ngày của mùa mới, mây khói đùn trên mặt đất sao mà nhiều thế.

Lúc nhá nhem tối, xe ô tô vận tải qua Bến Điện qua thành Quảng Nam, tôi tự hỏi sao ở đây, ở bến nước đẹp này lại không có lấy một ít người đàn bà đem lụa ra đấy mà đập bồm bộp để gò cái cảnh này cho nó đúng với không khí một bài thơ trong tám bài thơ thu hứng của Đỗ Phủ. Tỉnh Quảng Nam có tiếng về kỹ nghệ làm hàng tơ, có tiếng về nghề dệt lụa nhiều kia mà. Vậy sao không ai đập súc lụa ở bên con sông vừa qua cầu? Kém có một cái tiếng dồn châm của những nàng Tây Thi vô danh chưa hiện ra để xáo động cuộc đời êm ả, kém có cái tiếng nện vải lụa trên hòn đá bến nước lúc hoàng hôn mà khi xe lướt qua mình cái thành gạch tỉnh Quảng Nam, cái thích ở lòng lữ thứ của tôi đã giảm mất đến nửa phần khi tôi nhớ lại câu thơ của bài thơ dựng cho bài Tỳ Bà Hành:

"Thành Bạch dồn châm buổi ác tà".

Đưa khách... chiếc xe hàng lù đù, rù rờ cóp nhặt từng độ đường. Lúc này tôi mới thấy nhớ những thành thị đất Bắc – Những thành thị đất Bắc có những con hát lành nghề biết hát bài thơ trường thiên ca tụng một cảnh bến sông Tầm Dương rất xa xôi huyền ảo mà có lẽ suốt đời họ, suốt một đời tôi, chúng ta không bao giờ được đi tới, được nom đến. Ở đây là miền Nam rồi, làm gì ra những ca nhi hát giọng Bắc. Tôi nhớ vô hạn đến cái hơi thu đề trên những mái lâu đài của các thành thị đất Bắc. Cũng là trong lòng của xứ sở mà từ đấy mới vào có đến đây, sao tôi đã thấy khác khác rồi. Tâm hồn tôi, tôi đã thấy chia rồi. Rồi tôi thấy ngùi nhớ. Nhớ đến những cái xoàng xĩnh mà nếu không có ly cách, thì không bao giờ tôi thấu đến giá trị. Vậy mà lúc tôi lên đường vào trong này, tôi có cái ý định là quên hết. Quên người quên cảnh đất Bắc. Ra cảnh vật ấy cũng vẫn chưa phải là tẻ.

Đêm đầu của tôi ở Phố, tôi ra ngắm bóng trăng thanh rọi xuống mặt sông Hội An. Trên mặt sông, thực là một cái rừng cột thuyền buồm, mảnh ghe chi chít dây lèo buồm, dây thừng. Bấy nhiêu nét đen sắc đều nhấp nhô lay động theo mực nước thủy triều đang dâng lên rất mạnh. Ánh trăng bị dầm tan trong lòng con sông mà nước ngọt đang bị bể ngoài pha rót vào bao nhiêu là muối chát mặn.

Bên bờ xa kia là làng Cẩm Phô, một cái làng rất giàu có mà sớm mai tới đây người ta sẽ đem sang bên này bờ bán cho tôi những con hến luộc nhỏ xíu dùng làm đồ ăn điểm tâm với bánh tráng.

Tôi bước chân xuống thuyền.

Đêm nay, tôi ngủ trên mặt sông. Gió sông rộng có cả sức tò mò của một trận gió vàng. Mỗi đợt gió lọt vào khoang thuyền là một sự tọc mạch đến chuyện riêng của lòng. Tôi trằn trọc, thèm muốn một tấm chăn đơn.

Sớm tinh mơ, tôi đã trở dậy để nhìn cảnh sắp nhộn nhịp trên sông. Nước bể rút xuống lúc khuya còn để lại nơi gờ bến xây xi-moong những ngấn rêu và bùn nhầy nhụa. Một vài ngọn lửa lập lòe nơi đầu mũi thuyền mấy chiếc ghe bầu bụng chửa, mình to, và những con mắt thao láo ở đầu mũi. Mụ chài chỉ tay vào giữa đám ghe bầu, bảo cho biết rằng đấy là những bất động sản của mấy ông bà vùng đây chuyên nghề làm thuyền. Thật là những cái cơ nghiệp nổi.

Gió sớm thổi mạnh. Một chiếc ghe bầu trương buồm nhổ neo. Buổi sớm khởi hành của cánh buồm căng thẳng, bao giờ cũng là vui mắt. Tôi muốn tôi mãi mãi được là một lá buồm căng thẳng như thế, mỗi lúc có gió sớm nổi dọn đường cho một mặt trời mới nhô lên sau ngấn nước bể Đông.

Mụ chài chỉ tay đuổi theo ghe từ từ ra cửa sông xa vời;

– Ngày xưa, chủ ghe đó cũng xầm xì làm đỏ như bọn tôi. Từ ngày đi bạn ghe với ông Bá bên Cẩm Phô, lão ta vớt được ở giữa khơi một tảng long diên hương to bằng trái dừa Bình Định, về bán cho khách trú, được cơ man nào là bạc. Bây giờ chủ ghe đó hễ nghe thấy tin cá ông lụy bất cứ ở nơi nào, là lão cũng tới để góp phần làm ma với dân chài lưới sở tại. Ông trời mà thương tôi, chả mấy chốc mà nên cơ đồ, thầy ạ.

Tôi đổ bộ, rất ngờ nghệch với cái sinh hoạt của buổi mai ở Phố. Người ta đang gỡ những tấm cửa lùa để bày mặt hàng tạp hóa. Những tấm cửa lùa này lùa theo một chiều dọc! nghênh ngang giữa phố Chùa Cầu – một cái phố cấm xe hơi đi qua – hai ba người khiêng một cái bàn độc, ở trên đó, nằm phủ phục một con heo quay đã mất đầu và hai chân. Bọn người đi bán thịt lợn quay một cách ngộ nghĩnh như thế đã chui lọt vào một con đường kiệt. Từ con đường kiệt lại ló ra một thiếu phụ mặc áo lụa trắng, tay xách một cái soong to, mỗi lúc ngừng kéo hơi điếu thuốc lá Cẩm lệ thì mồm lại rao: "Ai ngầu mạc nạm không?". Ở người một gã lữ thứ, tôi cho không cái bất thình lình nào thú bằng cái việc đi tới một xứ lạ vào lúc đêm hôm, để sớm mai được hoàn toàn bỡ ngỡ trước những cái phô phang đầu tiên của một trạng thái sống mới lạ, sau một giấc ngủ đích đáng của đường trường. Đi tới một nơi lạ, tiếng rao của bọn người bán quà rong có những thổ âm riêng, đã làm cho tôi cảm động hơn hết mọi cái gì của một vùng ấy. Những chiếc xe tay có lục lạc đồng kêu loong coong như tiếng nhạc ngựa của một thầy chánh tổng vùng quê xứ Bắc, lại càng gợi lòng vui của tôi. Có lẽ mai mốt đây, nếu tôi cứ phải nấn ná ở đây, những thứ tiếng hoạt động này sẽ trở nên tầm thường và lại còn khó chịu nữa; nhưng ở giờ phút này, những thanh âm đó tạc sâu vào thính giác tôi. Nhớ được cái mùi của một nơi, người ta rất còn nên nhớ tới một cái tiếng của một nơi nữa.

Đặt chân lên thềm nhà, tôi đã nhận ngay lấy một câu hỏi chế giễu của người em gái lấy chồng ở trong ấy:

– Đêm qua, eng Cở nằm thuyền?

Cả nhà phá lên cười. Mãi đến chiều, tôi mới hiểu cái nghĩa của sự nằm thuyền ở Quảng là như thế nào. Ra ở đấy người ta thường trụy lạc trên mặt sông, có gần như ở Huế. Mỗi con thuyền là một chiếc thuyền tình, thứ tình mua bằng tiền nhiều khi lại rất hời giá.

Mặt trời Faifo lúc ngả xuống phía núi Trà Kiệu, đã in dài xuống con đường đi Cửa Đại một cái bóng xe ngựa. Tôi là người khách cô độc của cả một chuyến xe rước người trên Phố xuống tắm biển, cách thành phố bốn cây số. Cửa biển này là một trong thập nhị hải khẩu ghi ở sử cũ. Tôi yên trí dưới khoảnh đất thừa lương Cửa Đại, trên bãi cát, đã có bao nhiêu lâu đài diêm dúa sớm chiều làm đỏm với sóng bạc đầu không có tuổi già. Trái lại, ba bốn nếp nhà tranh vẹo theo chiều gió lộng thổi quanh năm từ ngoài khơi vào trong lục địa.

Trước mặt tôi là cù lao Chàm, tổ quốc của yến sào. Phía Bắc, là Ngũ Hành Sơn, là đèo Hải Vân. Nhà của tôi, những người quen rất xưa của tôi, ở tít tắp lùi xa sau cái lớp mây trắng kéo dài từ đất ra đến bể đó.

Nhìn xoay vào trong bãi vẫn chỉ có mấy túp lều tranh nép mình dưới ngọn phi lao. Sóng bể ì ầm, gió cây bãi ào ào. Chỉ có thế thôi. Nếu là người ham chuộng cái lộng lẫy của những bờ biển đã duy tân như Đồ Sơn, Sầm Sơn có những biệt thự xanh đỏ tím vàng, thì cảnh mộc mạc này có thể xua đuổi tôi đi ngay lập tức. Không nản lòng một chút nào, tôi còn thấy quyến luyến với cảnh. Tôi vui vẻ bước vào quán. Chủ quán là một ông già, một ông già còn giữ được cái búi tóc trắng.

Ông cụ Điều, ông chủ quán – người rất vui tính. Cái tính hồn nhiên của cụ Điều thật đã hòa hợp với cái tự nhiên nơi bãi bể này, một bãi bể mà người ta còn được phép tự do khỏa thân lúc dìm thân xuống nước mặn.

Tôi ở Cửa Đại có đến năm sáu ngày liền. Ngày ngày ăn cá luộc thay cơm. Và chốc chốc lại nhảy tùm xuống bể ngâm mình. Chán nô rỡn với nước, tôi lại lên bãi phơi mình tắm nắng. Chúng

tôi là bốn người cứ cặp kè nhau trong cái vui sướng với tự nhiên: ông cụ Điều. Nhân – người con trai ông cụ – và một thi sĩ trẻ người vùng Quảng Bình vào đây hít gió dưỡng bệnh đen phổi. Đêm, chúng tôi ngắm sao trên vòm trời như những kẻ đi biển tìm phương hướng. Cái êm đềm của đêm thừa lương hẻo lánh này thỉnh thoảng thường bị phá rối vì mấy cuộc đánh bài tứ sắc ồn ào cãi cọ của mấy người ở Quảng Ngãi ra chơi dây.

Cảnh mến tôi, tôi quyến luyến với cảnh. Nhưng ngày lên đường của tôi đã tới. Sóng vỗ chiều nay nghe như có chen những tiếng rì rầu.

– Thưa cụ, tôi gửi lại tiền về sự phiền quấy trong mấy bữa.

– Đi rồi sao?

Ông cụ Điều và cậu Nhân tỏ ý buồn nhớ. Ông cụ rầu lòng giống như một ông tù trưởng trên xứ Mường phải miễn cưỡng thả một "cái quan" rất tử tế trở về đất Kinh. Biết không thể làm cho khách lùi lại nhật kỳ, ông cụ nói:

– Nghe nói người Hà Nội vui lắm. Người niên thiếu và phong tình như mấy thầy chịu chi nổi chốn này.

Tôi vỗ vai cậu Nhân. Nếu sau này có phải vẽ tranh cho cuốn truyện Tuyết Hồng lệ sử, vẽ đến bức hình Bằng Lang, thì tôi phải trở lại tìm cho được cái kiểu mẫu này. Tôi khoa tay chào cả nhà ông cụ Điều.

Chiếc xe ngựa của anh Bảy đã quay mấy vòng bánh, nghiến xuống cát kêu rào rào. Xe đi khuất vào rừng thông nổi gió. Cha con ông Điều đã mất sau lùm cây. Sóng đổ ào, đuổi theo người đi.

Chưa rời khỏi cái quán được mấy trăm thước mà tôi đã thấy nhớ Cửa Đại tưởng chừng như có thể quay xe trở lại được.

Sao cảnh ở đây hiền lành thế. Ngồi trầm ngâm đem so sánh những bãi bể nghỉ mát ở các tỉnh rải rác một vùng duyên hải, nếu tôi có thể hạ những chữ như "bãi bể đã đánh đĩ" để chỉ Đồ Sơn hay Sầm Sơn chẳng hạn, thì tôi càng nhận thấy Cửa Đại là một đất thừa lương rất lương thiện.

Có như thế. Con nhà chài ở đây chưa biết đánh lừa người ta mỗi khi bán mớ tôm, mớ cá. Những thiếu phụ góa bụa quấn giải khăn ngang để tang một người thuyền chài chết vì mẻ cá nục ngoài

bể sâu mấy con sào nước, những người sương phụ đó có cái vẻ đẹp của thánh Maria đó chưa biết đến việc mãi dâm, một thứ hàng mà người thành thị đi nghỉ mát để khoe của đã đem du nhập vào mọi chỗ hải tần đổi mới. Ở đây, người ta đi tắm là đi tắm. Hít gió ở đây là một cứu cánh chứ không phải là một phương tiện trá hình của đám trưởng giả. Ở đây chỉ có cát vàng, cây xanh, sóng trắng đầu. Cảnh tự nhiên chưa bị hoen ố bởi những tấm biển quảng cáo. Tạo vật được kính trọng đến cả trong những tiếng động. Ngoài cái bản đàn của sóng khơi và gió ngàn thông, tịch không có tiếng âm nhạc hỗn xược của nhà khiêu vũ hay của khách sạn mà mỗi lúc say sưa, người ta lấy dao, lấy thìa, lấy chĩa ba mà gõ vào miệng cốc, thành đĩa để bắt chước cái tiếng động một chiếc máy chữ của những nước cơ khí hóa đến cả tấm lòng.

Trên con đường này, tôi chưa được thấy bóng một cái xe hơi vô lễ nào vượt qua tôi với sự ngạo mạn của tên cầm lái chửi mắng người bộ hành bằng những nắm cát bụi mù bỏ trở lại.

Lọc cọc lạch cạch, cái xe ngựa của anh Bảy chạy rất chậm trên con đường vắng. Thật là hình bóng sự vận tải của một thời Trung Cổ. nó giống như cái xe thổ mộ của Nam Kỳ. Thằng Cẳng chốc chốc lại nói với cha nó dừng xe lại. Anh Bảy sau khi họ xe ngựa đứng im để cho đứa con xuống khám lại vành bánh xe cũ nát, lại chặc lưỡi, nói cương. Cái xe ngựa ốm yếu lại từ từ lăn vòng bánh trệu trạo trên đoạn đường lởm chởm. Trông con ngựa già nhẫn nại và ì ạch, tôi nghĩ đến những cái tài hoa lúc đã cỗi cằn hay những ông đồ cuối mùa cố bám vào cuộc sống đã ruồng bỏ mình ra mặt.

Mãi đến bây giờ gần về đến Phố, tôi mới nhớ ra trong xe, còn có thêm một hành khách nữa. Ấy là một người đàn bà, một thứ đàn bà tồi. Tồi ở chỗ lõa lồ trong câu nói tiếng cười. Tồi ở cái lối phục sức đã rẻ tiền mà cứ gắng làm ra lộng lẫy cho kỳ được. Cái tuổi trẻ này, chắc đã thức đêm nhiều và đã bị truyền qua tay nhiều người vô danh lắm. Hai con mắt đục tố cáo rõ sự mệt mỏi của xác thịt bị vầy vọc nhiều và bộ ngực xọp xẹp của nàng nhắc cho mình nghĩ đến những cái gì sắp vữa ra. Có phải những tàn lửa điếu thuốc lá Cẩm Lệ của những đêm trên chiếc thuyền tình sông Hội An đã dùi thủng cái manh áo tím nhàu nát kia không? Tôi yên trí rằng, nếu còn lần nữa ở Failo, nếu còn nằm đò, thế nào tôi cũng thấy lại cái khuôn mặt này.

Xe ngựa anh Bảy đã vào đến địa đầu thành phố. Cái người đàn bà đó vẫn chưa chịu xuống. Nàng cứ ngồi ì ra đấy để ám sát cái hiền lành của một chuyến xe ngựa rất nên thơ. Thấy nàng vô duyên và trơ trẽn đến cực điểm, tôi không muốn ví cái xe của anh Bảy với chiếc xe *roulotte* của người lưu đãng nữa. Bởi vì cái người đàn bà tồi đó không thể nào chép được cho tôi cái hình của người *gigane*, mặc dầu mớ tóc của nàng đen như mun.

Đêm nay tôi lại ngủ đò.

Trăng đêm khuyết hẳn một góc và kềnh càng mãi, bắt tôi nằm chờ đợi rất lâu nơi cửa sổ khoang thuyền. Dưới bóng lờ mờ, những chiếc thuyền con rao bán chè đậu ván và mì cu-ly lượn lên lượn xuống như vào một ngày hội hoa thuyền. Tôi muốn mách những người có tâm bệnh, mỗi tiết hè, tới đây mà dưỡng nhàn hay nhàn sầu trên mặt sông này. Ta sẽ thấy những cảm tưởng nhẹ nhàng.

Giữa hai giấc mộng cỏn con, tôi bắt được vợ chồng nhà đò đang cãi lộn nhau về cái câu: "Quảng Nam hay cãi, Quảng Ngãi hay co, Bình Định hay lo. Thừa Thiên ních hết".

Tôi từ thuyền về nhà để thu thập hành lý. Buổi sớm, sau đêm đó, tôi ăn cơm với cá trảnh, thứ cá riêng có ở sông Phố. Nó thơm như cá sông Hương. Bữa cơm gia đình không vui lắm, vì trên cái mùi đồ ăn lại còn phảng phất ít mùi tiễn hành.

– Anh Cả ở ráng lại ít ngày. Sắp đến mùa loòng boong đó. Ước ao mãi, giờ nhân vô chơi, anh đợi mà ăn trái loòng boong.

Tôi nhấp cạn chén rượu ty và lơ đãng nhìn mấy người em tôi – cả em gái lẫn em trai, em dâu và em rể nữa – đang chụm đầu trên mâm cơm. Tôi không nói sai sự thực tí nào khi tôi ví lũ em tôi là những củ hoài sơn. Chúng nó lành lắm. Sống không phiền ai mà cũng không muốn ai quấy mình. Từ khi được làm người đến giờ, chúng chưa bị một cơn khủng hoảng nào, chưa biết băn khoăn bao giờ cả. Các em tôi được đặt vào cuộc sống cũng như mấy củ hoài sơn được một ông lang y nào nhút nhát trong việc kê đơn đã bạo tay bỏ vào một thang thuốc bắc. Là mấy đồng cân hay là một lạng, những nhát hoài sơn trắng trẻo ngon lành, nếu không làm giảm được bệnh, thì cũng chưa bao giờ làm tăng bệnh lên. Có ai ngộ thuốc, chết được vì vị hoài sơn bao giờ. Thế nhưng mà hoài sơn vẫn là cần

dùng để trợ sức cho những vị thuốc công phạt khác. Tôi lặng lẽ nhìn người em gái bây giờ trông đã đứng đắn, vì đã có chồng, vì đã có con.

– Loòng boong, là một thứ thời trân rất quý của quê Quảng đó, anh Cỏ nè.

Không biết ai đã giảng quốc sử một cách tai quái cho em tôi từ bao giờ mà em tôi dám buộc tôi tin rằng trái loòng boong vì vua Gia long mà mới có.

Hồi xưa, vua Gia Long trẩy quân qua xứ Quảng, lỡ gặp lúc tuyệt lương. Tới một đoạn rừng, thấy có thứ quả chín, "ngài" bèn bóc ra ăn thử, sau khi đã khấn trời phật giúp cho "ngài" và ba quân khỏi gặp đói. Thế rồi là ba quân đều ăn và no lòng đi đánh giặc. (Giặc nào!?) Trái loòng boong được đặt tên là Nam Trân. Một vị đại thần thờ vua triều trước quán ở Quảng Nam, muốn lưu lại một cái tên của một thứ quả quý giá, đã đặt tên con gái mình bằng tên chữ của loòng boong.

Và ở trái loòng boong nào, bao giờ cũng có vết ngón tay "ngài" bấm vào. Cái ông vua Gia Long này thực là một ông vua nhiều chuyện nhất trong lịch sử. Hồi qua Lào, có người ở Thakhek đã chỉ cho tôi xem một cây đa mọc ngược, rễ chổng lên trời, ngọn cắm xuống đất! Vua Gia Long trồng để thề phải đánh cho được giặc đấy!

– Đến cữ đầu tháng tám, là có loòng boong rồi. Ở ráng lại, ăn loòng boong đã. Anh thì bận cái gì. Cả năm anh chơi hoài ấy mà!

Trời, đợi từ giờ đến tháng tám, nằm bệt ở đây như một người giang hồ ngọa bệnh, để chờ một trái loòng boong chín cây! Em tôi thực là một thế giới giản dị hiền lành. Tôi nhớ đến truyện người u già cũ kỹ của Anatole France; sắp vắng Paris, khi France dặn dò sắp phải đi ra ngoài đảo Sicile tìm một cuốn sách cổ, người u già nhắc rằng: "Nhưng mà ông về cho sớm, kẻo nguội mất đồ ăn sắp bưng ra".

Hạnh phúc ở đời, phải là thứ phần thưởng chế tạo ra để riêng tặng những người đơn giản như thế, hồ đền bù lại cho người ta về những chỗ thiệt thòi khác.

CHIẾC VALY MỚI

Rút từ Tùy bút II (Nxb Lượm Lúa Vàng, 1943). Đây là một thiên tùy bút vào loại tiêu biểu nhất của Nguyễn Tuân viết về bệnh "xê dịch". Con người này không phải không thương vợ, thương con nhưng giang hồ, xê dịch đã thành một thứ tâm bệnh quá nặng nề nên không thuốc gì chữa được. Quanh quẩn chỉ có một tâm trạng thèm đi với những ý nghĩ linh tinh, vậy mà tài hoa và cái duyên của Nguyễn Tuân đã giúp ông tạo nên được những trang văn hấp dẫn.

*

Đã có nhiều người bạn tìm đến đòi xem chiếc va–ly mới. Xem chưa đủ, họ còn ngửi nữa và kêu rằng cái mùi da bò thuộc ấy vẫn còn ngái lắm, hăng lắm, cần có những trận gió đường trường thổi vào cho nhiều thì mới hả hết cái mùi tanh nồng và mới dùng được. Đã đành. Họ chê mùi da, họ chê cả màu da. Những là sáng quá, tươi quá, sạch quá, thiếu mất cái đẹp của phong trần. "– Các anh ngắm cái va–ly mới nhẵn nhụi, sạch bóng, chưa được thụ phép giang hồ, chưa được gió mưa của khởi hành tẩm cho ít bụi, các anh nghĩ đến gì? – Tôi nghĩ đến những đứa con trai sợ sống chỉ dám lẩn quất ở nhà, mới đi ra ngoài là sợ sểnh nhà ra thất nghiệp; tôi nghĩ đến những cái bộ mặt phốp pháp, trắng trẻo ấy mà khối người của xã hội quá bình dị đây lại vốn khen là đẹp. Đấy, tôi nghĩ đến những bộ mặt hưởng thụ, đầy đủ, bấm được ra sữa ấy, khi tôi đứng trước cái va–ly mới quá, sạch quá này. Hỡi người vừa mua chiếc va–ly mới, hãy nghe này: nếu chưa có dịp lên đường thì nên lấy ngay ít nước trà tàu hoặc cà–phê đặc tẩm cho vỏ va–ly và bôi thêm ít vệt dầu máy vào cái mặt da mới. Có những vật chỉ cũ mòn đi thì mới có giá. Xách một cái va–ly mới rất sạch lên tàu, tức là đã oan uổng góp một cái ngây thơ đáng tức cười vào một cảnh xô bồ phiền phức. Sự trái ngược ấy chỉ đem lại rất nhiều xấu hổ cho những đấng bôn ba biết quý chút phẩm giá của giang hồ. Như tụi ta chẳng hạn. Ai mà hứng thích được trước một cái hộp hành lý bóng như chùi? Cái va–ly sinh vào đời, đâu có phải là sống với nghi lễ của vệ–sinh, giữa cảnh bài trí yên nghỉ của một phòng khách ấm áp sạch như chùi".

– Tôi bắt đầu có cảm tình với cái người bạn mới gặp kia vừa nói được những câu hay như thế. Lại một bậc kỳ tài trong việc Xê

Dịch chăng? Lại một đấng lão giang hồ? Không giang hồ, không bôn ba, sao nói được những câu khôn như cái khôn của người sắp từ trần như thế? Sách vở nào mà chép dạy được những lời ấy; chỉ có cuộc đời rộng rãi, chỉ có đường đời vô thường định mới dạy cho người ta biết được những câu đẹp đẽ một cách quái dị như thế thôi. Tôi sắp cầu thân với người bạn nhất kiến thì một ông bạn làng văn đã chen vào.

– Nếu chuyến này có vào trong ấy, gắng viết lấy một cái gì áng chừng độ ba trăm trang. Cái va–ly đẹp nhất ở cuộc đời này vẫn là một cái va–ly chứa toàn bản thảo của những năm, tháng đi làm việc thui thủi ở phương xa trở về.

Bạn tôi là một nhà phê bình chỉ ngồi một chỗ để rình mò xem quanh mình có xảy ra một cái thiên tài nào thì ông tố giác với quần chúng, hoặc có một cây viết thần đồng nào có tương lai thì ông lôi ra và gửi gắm cho người cùng thời. Có khi ông gửi lầm và ít ai bị vặn tội. Xã hội mình vẫn còn nhiều người khoan hồng. ông chỉ viết và ngồi chờ dịp để phát minh những giá trị tinh thần mới. Ông sống ít lắm. Ông chỉ sống với sách, với không khí buồng sách. Tôi sống với ngoài đường, với những người đi trên đường, với cái luân lý của người bộ hành. Mỗi người có một lẽ phải riêng để tin cái sống của mình là đúng. Chúng tôi thân nhau, sợ nhau, gần nhau, xa nhau cũng chỉ vì có bấy nhiêu chênh lệch. Đến ngay những cái sở thích linh tinh, chúng tôi cũng không giống nhau. Đã mấy lần bạn tôi chỉ cây bút máy, hộp cà–vát, cây gậy trúc và lũ va–ly của tôi mà kêu la rằng tôi xa xỉ quá, hoang quá. – Những vật này, phải sắm đến, miễn sao dùng cho được việc thì thôi. Chọn lọc lắm chỉ là phí phạm vô ích. Tốn thì giờ, tốn tiền. Mà ông thì đã giàu gì?

Tôi chỉ cái buồng sách bề thế của ông:

"– Cái bộ Bách Khoa Tự Điển gần hai mươi tập kia, gáy da mạ vàng cạnh thiếp vàng, kể cũng đáng gọi là một lối chơi xa xỉ. Cuốn sách tốt đắc dụng thường không là đẹp và mới. Có lẽ nó càng cũ rách càng là có giá. Giá nó lại mất đi hoặc không có nữa thì càng phải hơn.

Và ở một người viết văn để yêu sống, để tìm nhân loại, để tìm mình trong nhân loại, để được thấy nhân loại trong mình, cái phòng làm việc của người ấy đặt ngay giữa cuộc đời. Tấm lòng kẻ sĩ giữa

cuộc sống muôn hình đã đủ là một cái thư viện rồi. Vẽ ra làm gì những cái giá sách vướng bận này, nó chỉ tỏ ra một lối làm việc hẹp hòi".

... Vậy mà, một buổi sớm ấy, tấm lòng đi của tôi đã chùn hẳn lại. Tôi vừa nhận được một tin buồn đem lại từ một cảnh nhà. Đứa con trai rốt lòng của tôi đã chẳng còn được làm người nữa. Nó bị trúng phong, chết đã hai hôm rồi. Và từ hôm kia, người nhà tôi đi tìm tôi cứ long vỡ cả Hà Nội lên.

A thế ra ngày hôm nay, 15–5–41 là ba ngày của con trẻ và lại luôn là ngày lễ đại tường của thi sĩ Tản Đà.

Tôi biết thế nào tôi cũng phải về Thanh để chia với nhà tôi cái buồn bỏ trẻ. Trẻ, chắc thế nào cũng được chôn cất hẳn hoi rồi. Những việc cần kíp như thế, thường ít khi người nhà tôi chờ đợi tôi. Biết tôi ở đâu mà cho tin và tin đó có tới được tôi thì biết bao giờ tôi về mà chờ với đợi. Ở nhà, thân nhân đã quen hẳn sự sống không thường của tôi đã từ lâu rồi.

Vậy thì sớm muộn, thế nào tôi cũng về Thanh, không phải để còn được nhìn mặt trẻ, không phải để được lo liệu làm ma cho đứa trẻ tội nghiệp mà chỉ là để ra mả nó vảy lên trên nấm đất mới kia ít giọt nước mắt chậm trễ.

Sự tỏ dấu tiếc thương lỡ đã muộn rồi, thôi thì cho nó chậm luôn một thể. Mai tôi hãy về, và đêm nay tôi hãy đi dự lễ kỷ niệm một nhà thi sĩ đã. Đối với cái ngày tử này tính theo âm lịch, lòng tôi có lẽ còn nặng hơn việc chết kia. Vào lúc nhá nhem, ngồi ở nhà Thủy Tạ ven hồ Hoàn Kiếm, chếnh choáng hơi rượu sầu nhớ, tôi thấy những bản đàn cổ điển của ban âm nhạc quốc tế kia cũng chẳng làm khuây cho tôi được mấy tí. Một buổi tịch dương lòng cư tang, hương lửa tâm tôi lem nhem, lúc nhóm lúc tắt theo với đợt gió hồ. Tiết trời năm nay lạ thật. Cuối tháng tư mà gió chiều lại gân gấn lạnh như gió ngày thu tháng chín.

Ban âm nhạc của nhà Thủy Tạ thực là đủ thứ người ngoại quốc, Nga La Tư, Ba Lan, Ý Đại Lợi, Phi Luật Tân v.v...

Tôi ngắm mãi một nhạc công tuổi tác người Ba Lan mỗi khi đánh xong một bài lại lau mắt kính gọng vàng, lại lau mái tóc bạc, gật đầu cảm ơn một cái công chúng bất kính với tất cả cái khuất lụy có tính cách tôn giáo của một người đã già mà tôi đã bùi ngùi

muốn khóc thành tiếng. Được dịp chia cái buồn này với một người nhạc công già, tôi đã bằng lòng vợi sẻ cho người một ít nước mắt thầm dành riêng cho trẻ.

*

Đêm hôm ấy, tôi đã về đến nhà. Trừ có ông tôi còn thức ăn thuốc khuya, cả nhà đã đi ngủ. Bị thức giấc, mọi người đều nhìn tôi với cặp mắt mệt mỏi. Trong cái yên lặng của một ngôi nhà ngủ bị chìm hẳn vào cái đêm của tỉnh xép, tôi nhìn mấy khoảng giường có những cánh màn the cũ màn rủ buông mà lòng thấy se co hẳn lại. Tôi ngửi thấy một mùi nhạt nhạt của những vật cũ mới ẩm mốc.

Ở đây có một cái gì bé bỏng vừa đi khỏi. Ông tôi nói luôn: "– Thày biết cái thằng Lãng ấy là khó nuôi lắm. Lá số tử vi của cháu tốt quá. Hồi mợ nó sinh nó, thầy bấm giờ, ấn sao thấy số tốt quá, thày đã biết là khó giữ được, nhưng không dám nói. Kịp đến kỳ cháu đầy tuổi tôi, thầy vẫn cứ nghi ngại cho rằng cái của quý nó ở được với mình ngày nào thì cũng biết vậy mà nưng niu thôi. Những cái gì tốt quá là ít được bền. Con không thấy những người đánh bài cẩn thận, ít người dám ù kính tứ cố. Tổ tôm đã vậy mà đến bài tây thì người ta cũng kiêng những ván bài to có bốn con ích–xì về mình cả".

Tôi ngồi im, lấy sức mạnh của ký ức vẽ lại vào trong tâm khảm cái hình ảnh trẻ. Thằng Lãng ngoan lắm. Trán cao, má lúm đồng tiền, mắt sáng như nước dòng thu. Còn nhớ hồi đầu năm về thăm nhà, lúc tôi ra đi, mẹ Lãng bồng nó ra cửa, hướng vào tôi đã trèo lên xe, nó phụng phịu mím môi lại. Tôi đã ngoảnh mặt đi, lấy chân giục người xe già cất càng xe, cho nhanh kẻo dùng dằng chút nữa thì lại còn lâu mới đi được.

Tôi lại nghĩ đến lúc nó chết. Rồi thì không đang ngồi bên cạnh bộ đồ trà nóng của thầy tôi, tuôn đầy một bàu khói nước đượm hương Ô long mà tôi đánh hơi lại thấy toàn những mùi ghê gớm của khói chổi xể, lá sơn, bồ kết và gỗ bạch đàn.

Vẫn thầy tôi nói tiếp: "Được cái có thầy ở nhà, việc chôn cất cháu cũng tươm tất. Cái số thằng Lãng thế mà hóa may. Thầy còn ít tiền định đi chơi xa. Trùng trình đợi một người thành ra mới có ở nhà hôm cháu nó đi đấy chứ".

Bỗng thầy tôi nhìn vào hành lý của tôi, đổi hẳn câu chuyện:

– Con lại mới mua cái va–ly mới đây à? Lại định đi đâu xa?

Vợ tôi ló đầu vào ánh sáng khung cửa, mắt còn ngái ngủ, vừa bắt gặp câu chuyện, chưa hiểu đầu cuối ra sao, vội chen ngay vào: "– Vừa chân ướt chân ráo về tới nhà, lại đã đòi đi. Chẳng mấy khi về tới nhà; động về là đã đùng đùng đòi đi ngay chẳng còn thiết đến ai cả. Kìa lại cái va–ly mới nữa! thầy bảo nhà con hãy ở nhà ít hôm, hôm qua là ba ngày thằng Lãng, đã lỡ không về kịp, thì rốn ở lại ít ra là tới ngày tuần sau cúng cơm cho Lãng vậy".

*

Lâu lắm, tôi mới lại có dịp đặt chân vào cái nghĩa địa hàng tỉnh này; những luống trắc bách diệp đã xum xuê, những hàng thông mỗi lúc reo gió đã liền tiếng rền rỉ. Cái bó hoa mẫu đơn đặt trên chỏm mộ Lãng vẫn chưa khô héo hẳn. Thắp xong tuần nhang vào cái nắm đất còn nóng hổi và nhỏ bé chưa xanh tấc cỏ, nhà tôi và tôi vừa nhặt cỏ may ở quần áo vừa nghe mấy đứa nhỏ nói chuyện với nhau về cái chết của em chúng.

– Em Lãng chết rồi, em Tương không hiểu gì cả lại cứ bảo là em ngủ, nằm mãi bên cạnh. Đến lúc mợ bảo cho biết là Lãng chết rồi, em sợ quá chạy mất.

– Thế chị ẵm em như thế mà chị không sợ à? Này, chú Lãng chú ấy thiêng lắm đấy! Mợ bảo thế.

– Này, làm sao lúc bỏ em vào cái hộp gỗ bà lại lấy tí mực đỏ bôi vào trán chú Lãng anh nhỉ?

– Vào gan bàn tay chứ? Định bôi vào trán, nhưng sau mợ nói đánh dấu như thế càng thêm tội em bé, bà lại bảo bôi vào lòng bàn tay.

– Lãng vừa đi xong có một lúc là có kiến ngay. Đầy cả giường.

Thầy tôi cũng tìm đến mộ cháu Lãng vào lúc chúng tôi sắp ra về. Lại nói chuyện nhiều về cái lúc sống của một đứa trẻ tội nghiệp. Gió thổi vài đợt nhẹ vào mấy luống tùng bách, đánh rớt xuống nhiều giọt mưa đọng trên lá cây thiên cổ xanh xanh.

Ra đến quá cái bia kỷ công nghĩa địa, thầy tôi đọc lại cho tôi một câu đối nôm của người trong hội nhờ thầy tôi lấy Kiều ra để chính vào nghĩa địa này hồi mới dựng nghĩa trang hàng tỉnh:

"Có hoa bốn mùa, có chùa tụng kinh, người suối vàng một giấc".

"Này cuộc trăm năm, này mồ vô chủ, vừng trăng bạc năm canh".

Vài ngày sau, cái buồn của tang đã lắng xuống, tôi muốn phơi dãi tôi ra một chỗ thoáng nào. Tiết trời hè mà không khí ẩm ủ quá chừng. Làn da chiếc va–ly mới đã lên hoa mốc. Hoa mốc trắng như hoa mộc rồi dần dần xuống màu, ngả đúng cái màu hoa lim rừng. Mỗi lúc lấy giẻ lau chùi va–ly là tôi lại lấm lét như trẻ ăn vụng. Tôi phải đợi cho thầy tôi đi vắng hoặc nhà tôi đi chợ rồi tôi mới dám làm cái việc tắm rửa ấy cho hộp hành lý. Tôi biết trước rằng nếu bắt gặp tôi săn sóc, soạn sửa va–ly, thể nào nhà tôi hoặc thầy tôi cũng gàn một câu: "– Thì hãy ở nhà lấy ít hôm nữa. Việc quan, việc vua gì mà cứ tới tấp lên. Có ra ngoài ấy thì cũng chỉ đến họp chúng họp bạn thôi chứ gì".

Không, tôi không muốn ở nhà nữa. Nhưng cái va–ly mới, đẹp như thế kia, bây giờ tôi sẽ đưa nó đến một phương trời nào để đánh dấu cho đời nó một ít ngày đầu tiên xứng đáng? Ở trong ấy đã có một giọt máu đào rất xinh. Tôi muốn cho đời va–ly ấy được đẹp, được rộng, được mới lạ, được tươi đượm hơn. Chẳng lẽ nó lại chỉ có theo tôi vào đến cái đất Thanh này để biết đến có một chút mùi đất nghĩa địa ủ lấy nắm cốt mềm của một cái chết hồn nhiên, chẳng lẽ chỉ có thế rồi nó lại lộn trở về Hà Nội – cái nơi tầm thường đã hết gợi đến tọc mạch, cái nơi quá quen thuộc mỗi khi gặp lại là lòng không bao giờ còn bồng bột cởi mở được nữa như ở những đất mới làm quen?

Vào chăng? Đi mãi vào trong nữa chăng? Hay là lại lộn về? Tôi hỏi tôi, tôi hỏi cái va–ly của tôi, tôi hỏi cái ví tiền trong túi, và một buổi chiều cô đơn ấy, đối diện với nếp thành gạch cổ, trên gác sân một lầu rượu vắng lạnh như chùa Âm Hồn, tôi lại hỏi cái cốc rượu mạnh của tôi. Trong đáy cốc đã lắng hết cấn, trên mặt cốc đã vỡ hết bọt men, tôi thấy đùn dần lên, hiện dần lên hình ảnh vài người bạn ở xa. Bỗng người trong chất rượu chập chờn như bóng ma chài trên một cái mặt bể lặng lẽ và trí trá.

Có một người quen đang đi dưới mặt đường nhựa phố. Ô, ông bạn Ch. Ph. Thế này thì tôi không phải uống rượu một mình nữa rồi. Độc ẩm, nhiều khi tủi lắm. Tôi cho phổ–ky chạy theo mời ông lên.

– Về bao giờ? Mà không đi thăm các bạn? Mà không xuống thăm tôi? Mà ngồi uống rượu một mình như một người không có bạn thế này, hở người anh em lâu lắm mới lại gặp kia?

– Ở đây, anh bảo tôi đi thăm ai bây giờ? Uống đi! hôm qua định xuống nhưng anh sống cái nghề chủ thuyền, ngày giờ trên sông nước rất là không thường, xuống không chắc thuyền có đậu bến nhà không, nên lại thôi. Nhất ẩm nhất trác giai do tiền định. Anh uống đi.

– Thế về làm gì?

– Để xuống đặt một vòng hoa dưới nghĩa địa. Tôi vừa bỏ một cháu.

Chúng tôi lặng lẽ uống, nhìn vào một cái buổi chiều trơ trẽn. Ở cái tỉnh lẻ này, tôi nghiệm ra hình như buổi chiều nào cũng đều không có hoàng hôn. Tôi ngắm cái khuôn mặt ông bạn Ch. Ph... Cái vết sẹo ở cổ ấy gió sương trên sông bể đã làm thẫm màu lại rồi. Mấy năm làm thuyền còn gì nữa. Nhớ hồi ông làm lễ hạ thủy chiếc thuyền đầu tiên Hồng Lập chở được bằng ba mươi tấn than, ông đánh giấy mời tôi về dự lễ ở Bến Ngự, tôi có mừng ông – ông xưa kia chuyên sắm vai vở tuồng, sống với sân khấu – một đôi câu đối:

"Cảnh thế nhọ người bảo, trọ trẹ Châu Thang câu hát bộ
Bể ngòi xây nghiệp nước, nổi nênh Bến Ngự chiếc đò than"

Tôi hỏi thăm ông về chiếc Hồng Lập.

– Chiếc Hồng Lập bán rồi. Được giá thì bán để đóng chiếc khác to hơn, chứ xấu gì chuyện đó. Giờ đóng chiếc Hồng Cơ. Chở được hơn bốn mươi tấn. Sớm ngày kia, Hồng Cơ lại ra Uông Bí lấy than đấy. Có đi cùng không? Lại uống rượu tay đôi trên sông mà.

Tôi chồm hẳn dậy. Cả một cốc rượu còn đầy, tôi chỉ làm có một tợp. Tôi mừng rơn. Tôi mừng cho tôi, tôi mừng cho chiếc va–ly của tôi. Nó sẽ được đi mành; con thuyền ấy sẽ rập rờn trên sóng ngòi, sóng kênh, sóng sông cái, sóng biển rộng. Hằng mấy tuần, cái va–ly mới kia sẽ theo thuyền mà tha hồ thăm các bến, các giang khẩu, các phụ đầu. Đời cái va–ly này sẽ có một sự khác lạ, sẽ ghi được một thành tích kỳ thú, sẽ có một bước đầu không hèn!

Cái con đường thủy này tôi vốn lại chưa có dịp trườn qua bao giờ.

– Sao lại sáng ngày kia mới đi? Sao lại không đi ngay sáng mai?

– Cái quân ở trên cạn ra không hiểu gì cả. Ngày kia mới gặp kỳ con nước, thuyền nhổ neo mới nhẹ mũi nhẹ lái, có biết không?

Tôi à một tiếng, đính ước ngay với chủ thuyền.

Đêm ấy và đêm sau, tôi ngủ nhà, lòng rộn ràng như lòng người đi thi.

Trằn trọc qua canh, tôi rón rén ra buồng ngoài định sẻ của mẹ tôi một ít rượu thuốc. Vợ tôi rất nhẹ giấc đã ngồi dậy quấn tóc.

– Mình đã đi đấy à. Trời còn tối đất lắm, tàu bè nào bây giờ. Giờ độ hai giờ chứ mấy. Không tin mình ra xem đồng hồ. Tôi biết thế là vì hồi còn mồ ma Lãng, đêm nào cũng cứ khoảng này, thì tôi trở dậy pha sẵn sữa cho con. Hình như cái hộp sữa cuối cùng của em nó vẫn còn một nửa. Tí nữa, mình lấy mà ăn đi. Ở nhà, cũng chẳng biết ăn sữa bò. Mà cứ để mãi ở góc bàn, trông thấy lại càng thêm nhớ nó quá.

Vợ tôi nghẹn lời. Tôi thấy tôi cũng muốn rơm rớm nước mắt theo và tôi ngờ rằng sớm mai đây khó lòng mà đem gửi nổi cái va–ly mới vào một cái lòng thuyền.

... Thuyền rút sào, rời bến, đảo mũi. Cái cầu xi–moong Bến Voi xoay mình vòng quanh. Ấm trà sớm uống trên mặt sông, điếu thuốc lào hút trên mui thuyền, hương vị khác hẳn mọi lần. Kế đến bữa rượu sớm dọn ở đằng sau khoang lái, ăn đến đâu, vứt xương thịt xương cá xuống ngay dòng nước chảy lùi. Chủ thuyền đã cho ngâm sẵn mấy vò "hoành tửu"; tôi tưởng thuyền có mắc cạn hàng tuần, thì cuộc đời tình cảm của tôi trong cái khoang thuyền này cũng vẫn chẳng lỡ làng. Lúc này tôi không biết sợ thời gian nữa. Lúc này, nằm phơi mình trên mui thuyền, nép dưới bóng lá buồm chỉ thiên rộng tới nghìn vuông vải nâu, hưởng cái gió sông xiết mạnh mãi vào lòng phiến buồm chửa phồng, tôi mới thấy thương nhớ người nhà và nghĩ đến cái sự không còn có mặt ở đời này của đứa trẻ Lãng. Tôi còn nhớ một lần nựng con trẻ trước mặt tôi, vợ tôi đã vờ cấu vào đùi trẻ và nói: "Mợ nuôi cho con chóng nhớn rồi chóng lại theo cậu nhé. Lại sớm giang hồ thôi. Bố con nhà mày!" Tôi lại nhớ hình như

mẹ tôi cũng đã có lần nói với tôi na ná như thế, vào những kỳ thầy tôi đi chơi xa.

Nhá nhem tối, thuyền bắt đầu vào kênh Toán. Trời nổi cơn giông rồi mưa. Mưa lộp bộp, mưa rào rào, gõ mãi vào mui nan cật, mỗi giọt gieo nặng là mỗi tiếng đánh thức nhiều chuyện tủn mủn của những ngày qua. Hơn người thay là những kẻ không có dĩ vãng. Đêm nằm thuyền nghe mưa trên sông! Cả một cái đề cho một áng thơ diễn tả những cuộc cô đơn trong tâm khảm. Ngà ngà rượu chiều, nằm lắng mưa ngã mãi xuống sống thuyền, tôi đã tưởng nhớ đến Xuân Phương – cái người bạn ở Hà Nội cũng mắc bệnh chơi mưa: mưa trên tàu lá chuối, mưa bên cửa kính, mưa ngoài giọt gianh, mưa trên đường nhựa, mỗi lần gặp mưa ở đâu là người ấy lại tưởng mình đã già thêm đi mất một ít, lại vội mang phấn ra mà thoa và thay quần áo đẹp mới. Người bạn ấy cũng thèm đi lắm. Sao lúc này người ấy lại chẳng cùng tôi nằm chung một lòng thuyền, để cùng nghe, mưa của cả một chiếc thuyền bồng.

Tôi đã khoác tấm chăn chiên vào người, bò lên mui thuyền. Thuyền đi chầm chậm. Kênh Toán là một đường thủy gay go nhất cho đám người chèo lái vào những buổi tối trời mà lại mưa gió. Kênh Toán là một con sông đào kiểu chữ chi. Đêm tối như trát hắc ín. Chủ thuyền chăm chú đợi những cơn chớp nguồn. Mỗi tia chớp là một ngọn đèn rọi đường. Cánh buồm đổi dây lèo luôn. Thuyền đi ngoằn ngoèo, gió lúc thuận lúc nghịch, chưa thổi dọc hết thì đã tạt ngang; tiếng con dây lèo nghiến vào những cái ròng rọc nghe không khác những tiếng chim ác kêu vào những kỳ dữ rừng, mưa thấm ẩm sũng, gió ngàn rú mạnh. Trên dòng nước nông hẹp oằn oèo, chốc lát lại được thấy một cái chấm lửa đứng im.

Ấy là một đoàn bè gỗ bồ đề chở từ đường ngoài vào bán cho nhà máy diêm Thanh hóa, đến đây phải nghỉ lại.

– Bè bỏ bên nào? Bỏ bên cạy hay bên bát?

Lúc tránh nhau sườn thuyền cọ vào mạn bè gỗ, nổi lên những tiếng kĩu kịt nghe như tiếng thở dài. A thế ra cạy và bát là thế. Cạy là bên phải của thuyền, bát là bên trái của thuyền. Còn nhớ ngày nhỏ đi học, giờ quốc văn đọc đến câu "một con thuyền cạy bát bên giang", đáng thầy học tôi không thèm cắt nghĩa tới.

Suốt một dọc kênh Toán, toàn bè là bè. Hết gỗ bồ đề lại đến nứa. Trên nhiều nhà bè còn thức, có rất nhiều tiếng đọc kinh đấm ngực. "lạy Chúa chúng tôi là kẻ có tội". Một đêm mưa gió trên sông lạnh hẹp tối om om, xa làng mạc, chợt nghe những điệp vần cầu nguyện vang lanh này của một đoàn người bên giáo, bên những ánh nến ma quái lung lay, tôi thấy cả cái không khí của mấy cuốn Tân Cựu Ước Kinh cùng là những cái ghê rợn của những ngày mới tạo nên cuộc đời và của ngày "Phiên Luân Tội Về Sau Này".

Người thuyền trưởng thuộc đường thế mà thuyền cũng cứ bị mắc cạn, mũi thuyền thượng lên bờ kênh. Ấy thế rồi gần về sáng, nước rút hết lúc nào không biết.

Cái đêm đầu tiên thuyền mắc cạn ở kênh Toán tôi đã đem rượu ra uống suông rồi gối đầu lên cái va–ly mới. Tôi đã vỗ về chiếc va–ly và vỗ bảo lòng tôi rằng thuyền cạn rồi thuyền lại nổi, con nước thủy triều xuống rồi con nước thủy triều lại lên và va–ly ơi! *"Khởi hành ban đêm; tỉnh giấc giữa cái sán lạn của ban mai rồi cảm thấy chỉ có Hai Ta lủi thủi trên cái bấp bênh của sóng".*

Mãi đến gần trưa ngày sau, con nước mới lên đủ mực, nhấc bổng thuyền lên, rồi quá trưa, bọn tôi ra khỏi kênh. Lúc trời vàng mặt, thuyền bỏ neo ghé đồn Lạch Trường trình sổ hoàn then.

Sớm ngày thứ ba cả thuyền sắm sửa lại lái lèo để ra khơi. Con đường vượt bể là cái đoạn này. "Gió đã lên lâu rồi, chị ơi". Tôi thả chân trên mạn thuyền, ngồi nhìn đám người đi đạo lặn xuống nước mò những con hầu, cổ lòng thòng cái dây có thánh giá đang rỏ nhiều giọt nước. Họ ngậm ngang mồm một con dao, lặn xuống nước một lúc lâu, tìm những tảng hầu cắn vào sườn đá cạy ra rồi ngoi lên mặt nước, vuốt mặt nhổ và thở phì phì; họ vuốt mặt, vuốt mắt và nhìn lại chân trời đẹp với sự khó nhọc đăm chiêu. Những cặp mắt toét và những cái miệng mếu máo đầy nước mặn ấy của những người đi cạy hầu gợi tôi nhớ đến mấy đoạn sách của Panait Istrati tả cái cảnh huống những người lặn tìm bọt đá bể ở các vùng đông hải phận Địa–Trung–Hải. Ở lòng nước bể ấy, mỗi cái tăm nước nổi lên mặt sóng lặng là một giọt máu của một người. Người lặn xuống cạy bọt đá ấy có khi không nổi tăm lên nữa, lấy luôn cái đáy bể có lót bọt đá ấy làm một cái mồ. Vậy mà hàng năm, vẫn cứ có bao nhiêu người khác phải lặn xuống hồ, biến cái đáy hải phận ấy

thành một nghĩa chủng chìm ở rốn nước. Tại sao thế? Tại vì trên thế giới này, còn có nhiều mỹ nhân cần luôn luôn đến bọt bể để tắm kỳ nước da mình cho mãi mãi được trắng mịn.

Trình giấy đồn xong, thuyền bọn tôi ra khơi. Cả một vùng Lạch Trường đang bỏ lùi lại sau cuống lại. Ở đây, có một cái gì đáng lưu ý nhất thì là những nại muối. Những ruộng muối vuông vắn, thấp cao từng đợt cấp gợi đến những thửa ruộng ở ven đồi các xứ Trung Du ngoài Bắc. Nước biển khô cạn trong lòng nại, dân vùng duyên hải này – do Nhà–Đoan thuê làm cu–ly trả công nhật – cào vụn ra và cơi lên thành đống thành ụ. Đứng trên thuyền, từ xa trông vào nại có những chòi canh, những ụ muối trắng và những cái mốc sơn trắng có đánh số hiệu từng nại một kia cho ta ngộ nhận đấy là một bãi tha ma mới được nhiều người sống săn sóc quét vôi cho luôn. Phía gần nại muối là làng Y Vích Lộc Tiên. Lũy tre xanh hẻo lánh này là quê hương ông bạn Đinh Ch. D... Cố nhân ấy; giờ thực là hạc nội mây ngàn.

Biển rộng đã bắt đầu. Hết sóng gối róc rồi đến sóng vã tai. Người thuyền trưởng luôn tay đổi giây lèo và mấy lá buồm lúc thì chạy theo lối cánh xếp, lúc thì chạy theo lối cánh tiện. Tuy rằng chạy ra biển nhưng lúc nào cũng nhìn thấy đất liền. đây đã là cửa bể Thần Phù. "Lênh đênh qua cửa Thần Phù: khéo tu thì nổi, vụng tu thì chìm". Phía trong mũi núi kia là hang Từ Thức, là Vườn Đào, là Bến Chúa. Những danh từ cám dỗ.

Thuyền gặp một đoàn cá he ngoi lên khỏi mặt nước. Đen như mình trâu và to bằng con trâu. Những người đi bể vốn sợ cái giống cá này, lấm lét nhìn trộm đàn cá he ngoi lên ngụp xuống và thì thầm: "– Ông đang múa đấy". Thuyền thuận gió, chạy non ba tiếng đồng hồ rồi lách vào đất Phát Diệm, quê hương của sự gieo mầm đạo vào xứ này. Trước mặt tôi, từ phía chân trời có bao nhiêu cái nóc nhà thờ đạo cứ rút lại gần. Và hai bên ven lạch, bên phải bên trái, quá trong những làng mạc xa kia đều là nhà thờ cả. Thuyền bọn tôi gặp những thuyền chợ đi ngược lại, chở toàn những cô gái buôn, khuôn mặt và cặp mắt xinh đẹp đều rập theo cái vẻ đẹp nhu mì của thánh Maria. Cái vùng bể này vốn là xứ sở của người bên giáo. Trong kia một chút nữa thôi đã là Kim Sơn.

Buổi chiều một ngày thứ ba, thuyền bọn tôi cắm neo ở cửa Đồn Cống đã san sát những cột buồm và giây lèo. Thuyền Thanh,

mành Nghệ, thuyền Nam, thôi thì đủ. Ở đây có thể gọi là cái rừng cột buồm được. Chủ thuyền có kể cho nghe rằng vào cữ một chạp, các mành Nghệ hẹn gặp nhau ở đây, họp thành đoàn, đợi gió rồi đốt mã về ăn Tết, vui không biết thế nào mà kể. Ăn Tết năm nay ở Đồn Cống chăng? Tôi hỏi tôi.

Đêm đến, cảnh chỗ bến Đồn Cống không đến nỗi tẻ vắng. Có những cô gái Kim Sơn, chèo những chiếc thuyền thúng đi chào hàng. Họ quỳ gối xuống sạp thuyền, hai tay chèo đều đôi má thuyền nan lướt qua, len vào kẽ các thuyền gỗ. Lửa thuyền nan – thường là một ngọn nến thắp trong khoang vắng chứa đầy rượu – chấp chới, hấp hay theo ngọn gió lùa cửa sông. Cái đám phụ nữ bán hàng tạp hóa trên mặt nước này, có đùa họ, không bao giờ họ biết giận. Thương nhân phụ.

Mãi đến mười giờ sớm hôm sau mới trình xong sổ hoàn then.

Mãi đến một buổi sớm khởi hành của bao nhiêu con thuyền, hôm nay tôi mới nhận thấy hết cái ý vui sướng ngụ trong mấy chữ "thuận buồm xuôi gió". Tất cả bấy nhiêu thuyền đều rong buồm hết. Buồm lá trướng của thuyền Nam đúng là những bức trướng vải đám ma. Buồm chỉ thiên của đoàn thuyền Thanh đẹp nhất. Và mạnh bạo nhất thì vẫn là những cánh buồm dơi vẽ lại cái dáng điệu của những chiếc thuyền Tàu Ô đi trên bể.

Phải đi thuyền, lần theo những bờ ruộng xanh um nơi này thì mới nhận rõ thấy cái tính cách hiền lành và tẻ nhạt của vùng Sơn nam hạ. Người tỉnh Nam Định vốn có tiếng là chân phương. Thuyền bè vùng nam hay dùng mây song để kéo những lúc tắt gió, trái với lối ở Thanh thì chống sào và ở Nghệ thì chèo. Chỉ ở một nơi mà sơn xuyên thiếu hẳn thì mới kéo được thuyền như thế thôi

Ánh nắng xiên khoai không bị vướng bởi những cái gồ ghề của các tỉnh có núi non, đã tà tà chiếu thốc vào những bờ sông cỏ non, bóng như chùi. Nắng vàng mát và cỏ xanh rờn. Trời mà làm thợ điểm phẩm thì không chê được. Và phút này, tôi muốn được hóa làm con bò gục mặt xuống bãi cỏ sông kia.

Đến quãng Tam Tòa Độc Bộ, tắt gió. Thuyền trưởng giao cuống lái cho con cầm, nhảy ùm xuống nước, lồng múi song vào vai, gù người xuống kéo con thuyền và hò:"

"Ơ... ơ... Bến ôi... bến nghỉ... thuyền về".

Những câu hò ngân vang trên mặt nước chiều một cái ngã ba sông trái gió, đi vào lòng tôi như một mũi tiêm trùng trình. Lòng tôi trở nên sợ hãi cái xa vắng mênh mông ở ngoài cuộc đời này.

Ấy thế rồi, sẩm tối ấy lại nổi cơn giông. Chúng tôi phải ngủ lại ở gần ghềnh Thao Ma Thổ Phụ để thỉnh thoảng tỉnh giấc nhìn những đuốc lửa chập chờn như ma trơi của những thuyền khác phải kéo đêm cho kịp kỳ chợ phiên. Bảy tám năm xưa, tôi cũng đã về ngủ một đêm ở gần nơi này tìm một người đàn bà... Gần đây chút nữa là sinh quán cô Xuyến[1]. Và quá dưới dòng nước này, đi quá sâu vào hữu ngạn lơ thơ ngọn tre dưới kia là làng ông Thông Phu[1]. Chao ôi! Đêm tối như đêm giao thừa. Vẫn lại mưa rả rích. Mưa trên sông, mưa xuống mái bồng. Mưa trong lòng, – "chuyện cũ... ới... ư hừ... ơ... ơi...".

CHIẾC LƯ ĐỒNG MẮT CUA

Chiếc lư đồng mắt cua *là một tập tùy bút dài viết về đời sống trụy lạc (Nxb Hàn Thuyên, 1941).*

Năm 1928, Nguyễn Tuân học đến năm thứ 4 trường Thành Chung – Nam Định thì bị đuổi học vì tham gia một cuộc bãi khóa. Năm 1929 ông rủ một số bạn học "xê dịch" không có giấy phép sang Thái Lan và bị bắt giam. Ở tù ra Nguyễn Tuân rơi vào một cuộc khủng hoảng tinh thần trầm trọng. Là một thanh niên trí thức giàu sức sống, nhưng hoàn toàn bế tắc, Nguyễn Tuân nhắm mắt lao vào cuộc sống trụy lạc, lấy cái ồn ào của trụy lạc để khuấy động một cách giả tạo những ngày tháng trống rỗng của mình.

Chiếc lư đồng *có nhiều trang đầy tài hoa và hấp dẫn, khi tác giả cực tả tâm trạng khủng hoảng của mình, khi ném giọng khinh bạc vào xã hội trưởng giả ngu dốt, phàm tục, khi từ đời sống trụy lạc bỗng cho vút lên tứ thơ từ những tâm hồn nghệ sĩ, tuy sống trong bùn lầy vẫn khao khát bầu trời trong xanh trên cao mà đôi cánh huyền diệu của nghệ thuật, của cái đẹp đã dìu dỗ họ bay lên.*

---

1. Chiếc lư đồng mắt cua.

Tập tùy bút, ngoài nhân vật "tôi", nổi lên hai tính cách: ông Thông Phu và Đào Tâm.

ÔNG THÔNG PHU[1]

Tôi không phải là một kẻ sưu tầm các đồ vật như những người khác thường chơi bát chén đĩa sứ cổ, chơi tem sống tem chết, bươm bướm ép, các bức họa lẫn cả của người thời trước và người thời bây giờ, chữ ký đào kép tuồng hát bóng Âu Mỹ cùng là cây cảnh hoặc các thứ báng súng v.v... Của lạ và vật quý trong thế gian, biết thế nào mà kê khai cho hết được. Vào các thư viện, bảo tàng khắp các nước mà tìm lấy. Khối.

Tôi không có cái chí cóp nhặt đồ vật, coi cái sinh thú ấy làm nhẹ. Không những thế, tôi còn thấy cái việc ấy là lụy nữa. Nó buộc con người ta mạnh lắm. Nó cũng như là tình cảm. Thêm vào đời mình một tí là phiền lại tăng thêm một tí.

Nhưng có nhiều khi mình không đi tìm đồ vật mà vật lại tìm đến mình. Làm thế nào. Nhiều lúc chúng đến với mình đông quá, làm mình đâm hoảng. Rồi tưởng có khi phải cơi cái nhà lụp xụp của mình lên đến mấy tầng nữa thì chứa mới xuể.

Những người nào đã có cha mẹ già héo hoặc người bạn trăm năm nằm xuống, ít ra là một lần rồi nhỉ? Cái đống câu đối sa tanh, cái chồng trướng phúng bằng vóc, bằng nhiễu, bằng dạ. Eo ôi! Cứ kể mà phải treo lên cho đủ mặt đủ tên quan viên chia buồn, thì phải dùng thêm bao nhiêu hàng cột con cột mẹ nơi mấy dẫy hành lang nhà đám thì mới vợi được những lô chữ khách sáo ấy nhỉ? Từ phàm viễn ảnh. Nhất chiêu thiên cổ. Hỗ sơn vân ám. Dĩ sơn vân ám. Cảm khái hệ chi. Treo lên, đóng thêm đinh treo lên nữa. Lại vẫn nhất chiêu thiên cổ và cứ na ná như thế mà kế tiếp, nghĩa những cái tứ buồn này đã dập theo một khuôn khổ sẵn sàng. Đối với một người vừa lên đường làm một cuộc du lịch dài rộng, đối với một người chết, cái buồn nào mà chẳng giống cái buồn nào, không hơn kém, nó cũng chỉ là một cái buồn cộc thun lủn; ý chừng những

---

1. Đầu đề do người soạn đặt.

kẻ sống đứng tên nơi lạc khoản nghĩ thế, hỡi ôi. Ngẫm đến sự làm ăn của mấy nhà tiểu tư sản sống bằng cái tiểu công nghệ làm đối trướng mà nhiều người nằm trong thùng gỗ tốt kia giật mình, nếu có biết chữ Hán thì nên nghển dậy mà đọc mà xem thiên hạ họ tiếc họ thương mình sao giống nhau đến thế. A, thế ra người ta đã có sẵn một cái định thức để mà buồn và khóc. Ba đồng một cái tứ sầu hoài nền sa tanh chữ nhung. Bây giờ vải lụa cao. Giá sinh hoạt tăng nhiều, người ta không thể khóc người thiên cổ theo giá cũ nữa.

Nhưng đắt thì đắt, chẳng nhẽ có người quen vừa ra ma – cuộc sống lại được thêm một chỗ ngồi tốt, cái thế đứng của mọi người lại nới rộng thêm được một chút để cướp phần ánh sáng và không khí bỏ thừa lại kia – chẳng nhẽ người ta lại không ơ hờ hơ mấy tiếng để bịt mắt người cùng sống, nên câu đối và trướng phúng cứ tuôn đến ăm ắp gần như làm tắt thở được cả một cái nhà vừa có người chết. Không treo lên mà yên được với họ sao. Treo của ai lên và không treo của ai lên? Đứng trước cái chết, không được phân đẳng cấp giai cấp, ai ai cũng bình đẳng cả, chao ôi, thế mới chết chứ. Không treo được lên cho hết thì có mà chết ngay với những người chia buồn có tặng vật kia. Mà treo lên được cho đủ thì lấy gì ra mà treo vào, chẳng nhẽ lại dăng nhờ câu đối phúng sang mặt tường các nhà hàng xóm chung quanh đang bình an vô sự.

Thế nhưng mà cái người có tang buồn bị tặng những dòng chữ chia buồn na ná, tương tự và trùng nhau ấy, dẫu sao cũng chửa lấy gì làm buồn lắm. Còn có những cái cuộc buồn khác bực hơn thế nữa. Thí dụ: cái buồn của một nhà phê bình văn học có tài khi bị tặng sách. Đọc cuốn sách tặng đã chẳng còn có một hứng thú, đã hết là sở thích và trở nên một hình dịch nặng nề. Sách của một nước mỗi ngày mỗi đi thêm vào đường kỹ nghệ hóa, sách của một thời máy móc in ra đến đỗi không có chỗ bày mỗi giờ hàng nghìn vạn cuốn, đọc sao cho hết. Mà không đọc thì đời giận, đời trách. Đọc mãi, phải đọc mãi như người đãi sạn tìm vàng. Đã đành sách hay đem đến một nụ cười. Nhưng cái đống còn lại kia? Đốt. Đem bán cân. Thế nhưng, hết đống ấy lại có đống khác. Mỗi kỳ tàu phát thư, nhận sách của người phu trạm gọi ra ký nhận, cái bực ngự sử văn học ấy đã thấy rõ sách chẳng còn là quý vật đi tìm quý nhân nữa. Cái người ấy nếu một ngày gần đây mà không chết bẹp dí về đống sách tặng – không thích cũng mặc, người ta cứ gởi tặng, đem

giết hoặc bỏ tù người ta đi à – tưởng cũng là một sự lạ. Đấy là tất cả sự nhục nhã của một người mà đời sống đã được kết thân với sách một cách rất chặt chẽ. Rồi sách, bất cứ sách gì nó cứ tìm cái cửa ấy mà nó đến. Chém nó nó lại càng tìm đến mà đầu thai vào. Những vật ấy đã thành một cái vạ, đã thành một cái tai nạn giết người. Thế mà có ông bạn tôi còn ước ao được giữ một chân phê bình ở một tờ báo nọ để hưởng cái phần sách các nơi gửi tặng, hồ mong cóp nhặt cái của thập phương ấy lại cho thành được một cái tủ sách gia đình. Nó không hay gì, nhưng bày trong nhà, gáy xanh gáy đỏ nhặng lên, trông cũng vui mắt, cũng kín được mấy ngăn tủ sách bỏ trống. Nó tạp nham thực đấy, nhưng không mất tiền. Tội gì? Tội gì?!

Tôi đã tự mời tôi đến chơi nhiều nhà không phải là lạ nhưng không bao giờ đến nỗi có thể là người thân mật của mình được. Để làm gì? Để ngắm nghía dờ mó nhiều đồ vật bài trí gian phòng khách, cái đứng, cái treo, cái ngồi trông đến là ngô nghê. Có lắm đồ vật nằm ngồi một cách oan uổng quá. Nó làm cho tôi lạc cả sự nhận xét. Tìm mãi mà không thể nào nhận thấy sự tương quan giữa đồ vật và chủ nhân, giữa đồ bày chơi cùng cuộc sống riêng, thôi thì có cùng giả lắm, ta cũng cứ phải cho là ai ai chung quanh ta cũng phải có lấy một chút sống riêng đi.

Một lần, tôi đã khép chân khép tay, nhấp chén trà phát du, vừa lấm lét nhìn cái bức hoành sơn nền gấm chữ lệ khắc nổi bốn chữ *"Kế thế công hầu"*, vừa hỏi vị chủ nhà còn nhỏ tuổi ấy rằng:

– Các cụ nhà ta, thời trước làm quan về triều nào thế vậy?

– Dạ thầy tôi hiện giờ tòng sự tại phủ Thống Sứ, còn ông nội chúng tôi trước làm việc ở nha Thương Chính.

– Thưa, bức hoành này là có người mừng?

– Dạ mua đấy chứ. Bỏ tiền túi ra mua đấy, chứ có ai mà mừng đâu. Thầy tôi mua đấy. Chả một hôm thầy tôi nhân đi phiếm, rẽ vào nhà Tầm Tầm, thấy họ bán rẻ quá, và trông thấy cũng hay hay, liền mua về treo. Bức tường giữa nhà ma không có gì treo cho nó kín phía trên đi, trông nó trổng chếnh thế nào ấy, ông ạ.

Một lần khác, đến chơi một nhà giầu sổi nọ, mới quật khởi lên được độ một đời thôi, tôi đã phân vân và kinh hãi khi ngắm một thanh bảo kiếm có dây kim tùng gác trên một cái giá gỗ quý. Trái

với thói kiêng kỵ của con nhà tướng, tôi cứ rút phăng lưỡi kiếm ra khỏi vỏ, nắm đốc kiếm, soi lưỡi thép ra ngoài ánh sáng, thấy lờ mờ bốn chữ Lỗ Hiển Quận Công. A, tổ tiên nhà này đã lập nên nhiều võ công! A, chủ nhân là cháu mấy đời một vị công thần nhà Lê chăng (tôi ngờ là triều Lê vì cứ như lời sử chép thì nhà Lê có nhiều Quận công nhất). Cái người chủ nhà ngu muội và không biết nói dối làm tốt cho cái giá họ nhà mình ấy đã nói một câu thành thực để cho tôi phải thất vọng.

– Ông thích cái con dao bảy đó lắm à? Của người ta cầm đấy. Đâu ba bốn quan tiền kẽm gì đó. Để tra sổ mới nhớ được. Để trên đầu giường ngộ đêm hôm có động dụng khi trộm rình thì giữ nhà kể cũng tiện.

Cũng tiện! Cứ kể tiện thì vô cùng. Thì cái "con dao bảy" đó đem thay con rựa mà chẻ củi tạ cũng được, hỡi ơi là cái số phận của những vật có giá mà không tìm được cửa quý mà gửi thân. Nghĩ lẩn quẩn mà lại thêm tội nghiệp hộ cho mấy ông Mã Chiếm Sơn cùng Quan Công bị treo hình ảnh, tô màu thuốc ở cửa lên cầu thang vài nhà danh kỹ xóm Khâm Thiên.

Nói đến tranh ảnh treo trong nhà, tôi lại không thể quên được những bức truyền thần phóng đại ở nhiều các bức vách trưởng giả ấy. Những bức vẽ bằng chì than lồng trong kính, khéo quá. Cái gì đẹp quá vốn ít khi được là thực, nên nhiều khi có dịp ngồi đối diện với chồng nhà nọ song song dưới hai bức truyền thần của họ cũng đang sánh đôi trên tường quét vôi bột thuốc, tôi đâm ra nghi ngờ và phân vân không hiểu rằng hai cái hình người ở trên tường kia là thực hay cái đôi ngồi dưới đất và trước mặt này mới chính là không giả. Mặt ảnh và mặt người đều có những nét tự túc, những vẻ tự mãn giống nhau quá. Ở nơi này, có một cái gì thừa cần phải vứt bỏ bớt đi. Tự nhiên đang sống lù lù ra đấy, mình lại đi treo ảnh mình ở ngay giữa nhà mình cho người đồng thời trông một hóa ra hai để chẳng còn biết đằng lối nào mà thưa hỏi.

Có nhiều đồ vật đeo cạnh nách, nhiều khi chỉ tỏ ra mình là một người dại dột hoặc là một cuộc sống dại dột, nếu chưa hoàn toàn là khổ lụy. Cũng như những kẻ kia luôn luôn lâm vào cái cảnh chạy nơi nằm chốn ở, mỗi lần dọn nhà là lại có dịp thải bớt đi một ít đồ vật cũ, mới; thỉnh thoảng tôi lại kiểm lại những kỷ niệm cũ

thường ghi lại và kết gửi vào những vật con con vụn vặt. Một con dao rọc sách. Một cái dộn tóc. Một cái vòng thìa khóa. Một cái hộp gỗ sơn. Một vuông khăn lụa, một dải cà vạt của một người lên đường. Một cái tẩu thuốc lá của người tri kỷ khuất bóng. Một cánh hoa héo của một ngày chủ nhật ngả nghiêng trên áng cỏ ngoài châu thành. Một lá thư xa. Một cái bản thảo của một người đồng nghiệp xấu số. Một tấm thực đơn của tiệc rượu (đáng vui hay đáng buồn?) một người bạn gái bước thêm một bước nữa. Trong cái đám kỷ vật linh tinh ấy, còn những gì nữa?

Còn một Chiếc lư đồng. Đồng mắt cua. Nhỏ thôi. Đường kính rộng nhất nơi thân lư cũng chỉ bằng cái đường kính chiếc mặt tẩu Vân Nam da đá. Trông xinh lắm. Đến chơi gần bàn viết của tôi, thấy chiếc lư đựng kim găm và dùng luôn làm vật chặn giấy cho gió khỏi lật ngửa những trang chữ ướt, nhiều ông bạn nghiện đã nằn nì đòi lấy đem về bày vào khay đèn nhà. Ăn cắp không được, chiếm không xong, các bạn tôi đòi đánh đổi, tôi vẫn từ chối. Người ta hờn mát với tôi, không viết thư cho tôi và dọa không thèm đi lại với tôi nữa. Việc ấy chẳng còn là một lời đe dọa suông. Bởi vì sau đấy, đã có người bạn đoạn tuyệt với tôi ra mặt. Những người bạn quái quỷ của tôi vợi hẳn đi một phần, thực cũng vì Chiếc lư đồng mắt cua nhỏ bé ấy giá có đem phát mại đi, gặp những người ưa chuộng thì hời giá lắm cũng chỉ được vài đồng bạc là cùng.

Nhưng có bao giờ tôi lại đi làm một việc buôn bán như thế được. Mỗi lần dọn lại những ngày cũ của mình, kiểm lại đống kỷ vật xa xưa, tôi cho bớt đi những vật đã trở nên thừa, hoặc hủy đi một vài bó thư đã trở nên nhạt nhẽo quá, đọc lại chỉ thấy bẽ cùng ngượng – tôi đã phó mặc một ngọn lửa đem những di tích ấy biến thành một lớp tro nguội và nếu thiếu lửa thì tôi đã xé vụn tập thư ấy ném vào một cơn gió, gió đưa cái đám giấy rách ấy đi như là gió ngàn già lùa lũ bướm non, lắm lúc trông theo mà thấy tội quá chừng. Tôi đã hủy thư từ, đã cho bớt đi nhiều vật khác, nhiều cái kỷ niệm trông xinh ngộ lắm, nhưng đến cái lư đồng mắt cua thì tôi không muốn loại nó đi một chút nào. Nó đã đánh dấu một quãng đời tôi. Nó đã là một cái mốc rõ ràng trên một thôi đường đi ngược về ký vãng. Nó đã là người làm chứng đứng đắn cho một chuỗi ngày cũ.

Kể lại lai lịch Chiếc lư đồng mắt cua này, có lẽ tôi đã nghĩ đến – vài lăm phần trong muôn một – những người bạn giận dỗi

cùng tôi vì không bắt buộc được cái kỷ vật ấy thay đổi chủ. Khốn nạn, cái thực giá của một cục đồng nguyên liệu ấy phỏng có bao lăm. Mà cứ đòi lấy cho thêm tội. Cuộc đời mình đứng đắn ngăn nắp là thế, khi không đòi ghép thêm một đồ vật kim khí có một cái tiểu sử quái quỷ ấy vào mà làm gì. Không có số mạng làm thiên tử thì đòi giữ một cục ngọc tỷ để mà làm gì. Chẳng bao giờ phải dính dấp đến việc bút mực viết lách mà hễ thấy người ta, có cái bút máy tử tế là cứ đòi chiếm, không cho – không cho không phải vì tiếc, nhưng chỉ vì thương cái vật quý sẽ thành vô dụng; một cây bút tốt mà ở với một người thất học vô tài thì tức là lúc con mãn đã phải gánh công việc của con chó đấy – không cho thì lại hờn oán, các người là người kỳ thật.

Về chiếc lư con của tôi, tôi nói rõ ngay thế này để cho các người đừng tiếc nữa:

Vẫn hay lư đỉnh nào mà chẳng dùng vào việc đốt trầm. Lư đỉnh nào mà chẳng được đặt trên những bệ các nơi cao nghiêm tôn thờ. Sân nhà Thế Miếu, đình chùa. Bàn thờ gia tiên.

Nhưng chiếc lư của tôi suốt hai đời chủ, chỉ được đặt những nơi không đáng gọi là tôn thờ chút nào. Nó đã tuôn nhả những vòng khói thơm giữa những nơi hôi ám ẩm sũng. Nó đã phải đốt nóng trong hoàn cảnh xóm hát ả đào. Cái rất thanh cao ấy đã phải ở giữa một cái rất tục bạo. Nghĩa là cuộc đời tinh thần của chiếc lư ấy đã lạc cả sứ mệnh, ý nghĩa rồi, chẳng đáng chàng nàng nữa rồi. Các người còn muốn rước về nhà nữa hay thôi? Nhưng đối với tôi thì cái công trình kim khí nhỏ mọn ấy lại là cả một cuốn tiểu thuyết mang nặng trong người theo đời mình. Ơ, chuyện! cái gì có mật thiết riêng đối với một người này thì không thể nào cũng thích hợp như thế cho một người khác được, vốn như thế mà lại.

Ngày xưa... Ở đất Thanh Hóa.

Nói thế thành ra xa xôi như truyện cổ tích mất rồi. Việc tôi, mới cũ đi chỉ độ mười năm trở lại đây thôi mà.

Mười năm trước, tôi là một người đi tù về. Trước khi đi tù, tôi cũng là một người được đi học như mọi con nhà khá giả khác. Không được biết đến cái thú đèn sách nhà trường, cái thú đi thi nữa, tôi bèn tìm đến cái thú giang hồ. Nhưng giang hồ không đúng luật,

không hợp lệ[1] tôi đã phải trả giá cuộc viễn du ấy bằng một năm ở ngục, tên họ đổi lấy một con số, chữ đầu đứng theo hàng vạn. Có người bảo như thế cũng là phải.

Ở tù ra, vẫn lại chẳng biết nên làm gì cho phải cả, tôi đâm đầu đi làm thư ký cho một hãng điện khí. Cái số lương hàng tháng chẳng nhiều nhặn gì, nhưng cũng đủ cung cho tôi uống rượu và tìm các trò giải phiền. Thầy mẹ tôi, vợ tôi, tưởng đâu tôi là một người đại bất đắc chí, đều có ý kiêng nể cái việc dùng thời giờ của tôi ngoài gia đình.

Cái nhà ở của tôi lúc bấy giờ chỉ là những nhà hát. Mỗi đêm một nhà, đêm nay nhà này, đến mai nhà khác, hết khắp lượt thì lại lộn vòng trở lại, kể cũng tiện lắm. Vì tôi có tài cổ động mạnh, đám "liêu hữu" nơi sở buôn ấy đã cùng tôi kết nên thành một cái đảng chơi, tiền lương của mọi người đem làm quỹ hành lạc chung gửi nó vào lòng một cái trống, vào lòng một cái chai, một cái cốc. Một cái bàn ăn nơi tiệm cao lâu là một cảnh nhà. Một cái chiếu rượu hát cũng lại là một cảnh gia đình.

Ấy thế rồi cái duyên nơi hàng viện đã cho tôi gặp một người. Một người đàn ông. Đã có tuổi và hiện bấy giờ đứng làm chủ một nhà hát. Ấy là ông Thông Phu.

Ngày đó, tôi mới có hai chục tuổi đầu. Tuổi ông Thông Phu gần gấp đôi tuổi tôi. Lần đầu tiên, tôi gặp ông không phải ở nơi nhà hát của ông mà lại ở một mâm rượu xoàng tại nhà một người bạn cũng vừa được phóng thích, thì lúc bấy giờ cũng đi làm việc nhà nước. Tại buổi nhất kiến đó, tôi còn nhớ mãi mấy câu thơ của người bạn tôi tặng ông Thông Phu vốn là một cái tình bèo nước cố giao:

Từ kể rời chân phố Hạc này
Ngẫm duyên hồ hải thế mà hay
Bình Khang bác đã mười năm chủ
Lục Lộ tôi lên một chức thày
. . . . . .
. . . . . .
Giang hồ cho chán cho chê dã
Trời để riêng ta đất nước này.

---

1. Kiểm duyệt bỏ 3 dòng.

Chừng như đã có nhiều người trong cái đám tửu đồ phóng phiếm nơi Thang Quận này nói năng với ông Thông Phu về cái hàng trung lưu của tôi thế nào đấy nên gặp tôi lần đầu mà ông Thông Phu đã đãi tôi như một người bạn cũ đã cùng có một ít thôi đường chung chạ. Dáng điệu ngôn ngữ của tôi lúc bấy giờ hoàn toàn là của một thư sinh, mặc dầu một năm giam buộc đã tạc lên mặt tôi những nét chắc chắn của hoài nghi. Căn cứ vào mối thiện cảm từ buổi sơ ngộ đó và theo cái lối kết giao của con nhà nho lớp cũ, ông Thông Phu và tôi đã trở nên một đôi vong niên hữu, đôi bạn đi lại với nhau, người ít tuổi thì năng kính, và người nhiều tuổi thì năng nhường, nhường lời nói, nhường miếng lộc bổng chung, nhường một cái thế đứng.

Tôi mến ông Thông Phu lắm, không phải vì lúc bấy giờ tôi mới bước vào cái đời ăn chơi, định lợi dụng ngay đến những kinh nghiệm tai quái của một người chủ nhà hát ả đào. Ông Thông Phu là chủ nhà hát đã mười năm thực đấy, là một người nghiện nặng thật đấy, nhưng ngày lại ngày, ngồi rình tính tình ông, tôi nhận thấy ông có đủ phong thái của một người tài tử. Đánh trống rất xinh, tiếng trống không ra tiếng trống anh kép, làm thơ làm phú, làm văn tế rất hay, hay kết giao với đám anh em cơ nhỡ và thỉnh thoảng có kẻ ngu dại nào trong đám sinh tụng phải hậu tạ một số tiền để đền đáp cái lá đơn kiện có kết quả thì lại rủ vài anh em đi nhàn tản về vùng quê, tìm về những làng có mở hội nghe chèo, đánh cờ đất ăn giải, trong hành lý có một cỗ khay đèn a phiến nhỏ tiện và một bộ Quất Trung Bí. Rồi ngâm rồi vịnh, cơ nghiệp nhà và việc hồ khẩu ở nhà phó mặc cả cho lũ con em cười với tất cả làng chơi thiên hạ, cho người vợ xóc phách ở nhà hoặc đi hát mảnh.

Trước khi đứng làm chủ nhà hát, ông Thông Phu là một người có danh phận lương thiện của một xã hội trưởng giả trung lưu đương thời của chúng ta. Ông cũng là một người viên chức chính ngạch nhà nước. Ở một cái tỉnh nhỏ Trung Kỳ, cách đây hai chục năm, khi mà người ta làm việc ở tòa sứ, với một cái chức thông ngôn có chất máu giang hồ tài tử ấy ở trong huyết quản đã là một người thiếu lương tâm nhà nghề đối với phận sự nơi buồng giấy. Đến sở thường là chậm, luôn luôn bỏ sở ra đi trước giờ bãi, cố lầm tiếng trống chầu nha môn ra tiếng trống chầu hàng viện, lấy giấy công văn của sở ra để đánh máy chép bài hát và dùng luôn những tên

tùy phái mặc áo lính tòa làm người chạy thư tình riêng cho mình: giữa hai bản đơn kiện, ông Thông Phu lại ngừng bút để mấp máy miệng nhẩm những khổ đàn đáy khuôn phép rất du dương, lấy thước kẻ mép cẩn chỉ đồng gõ vào thành bàn giấy cầm nhịp cho điệu đàn mồm. Ông Thông Phu đã đem tất cả những thói tục bừa bãi vào giữa một nơi công đường trang nghiêm, ông ngủ gật trên tập công văn còn lưu cữu lại để lúc choàng thức dậy thì lại mở ngăn kéo bàn giấy ra tìm bữa ăn đã giấu sẵn trong đó. Bánh, thịt quay, lạp xường, rượu, nhồm nhoàm ăn uống như một viên chức Ăng lê dùng luôn bữa trưa tại sở. Sở đã gần thành ra một tiệm cao lâu mà hầu sáng phổ kê thì là đám loong toong. Cái người công chức giang hồ ngay trong sở mình đã chẳng là một sự giấu diếm che đậy mãi được nữa rồi. Một buổi sớm ấy, quan công sứ đã nghiêm nghị như một người tộc trưởng một gia đình nền nếp, gọi ông Thông Phu lên báo cho ông biết rằng "Chính phủ Bảo Hộ rất tiếc rẻ không dùng được ông vì hạnh kiểm của ông thiếu nhiều quá. Ông đã treo một tấm gương xấu cho các bạn đồng sự ông". Chẳng ở được sở nhà nước thì ông Thông Phu ở luôn ở dẫy nhà hát của mọi người thiên hạ vậy. Ở đây không ai soát hỏi căn cước và hạnh kiểm của ai cả. Và từ ấy, sở lương nhà nước vợi đi được một cái môn bài mới. Ông Thông Phu mở nhà hát, vợ đứng tên.

Thầy tôi vốn cũng làm ký lục ở tòa sứ Thanh Hóa vào thời ấy, trong câu chuyện lúc trà dư nhắc đến vợ chồng ông Thông Phu cũng có kể lại nhiều đoạn hay hay. Về sau đánh bạn với ông Thông Phu, tôi có thuật lại cho vợ chồng ông Thông Phu nghe những điều gia nghiêm nói về ông.

Những lúc chuyện bù khú như thế tức là nhà vắng hát. Ba gian nhà giữa, đèn măng sông vẫn sáng rực, một lớp cửa bức bàn vẫn mở rộng để chờ khách hát đi qua ghé chơi. Nhưng quá mười hai giờ rồi, gian nhà giữa, ét xăng đèn không thấy reo vui như lúc chập tối nữa và các cô ấy ngồi bày ra ngáp ngắn ngáp dài. Tiếng cười suông đã biến ra câu nói mơ và con em đã có người ngủ ngồi đầu gối đỡ lấy cằm. Đôi vợ chồng tiêm lẫn cho nhau hút mẻ sái bét – ông và bà Thông Phu đều nghiện nặng – và bảo nhau:

– Thôi không có ai hát xướng đâu. Bảo các cô ấy đóng cửa lại đi nghỉ đi thôi. Quái, sao mùng một đầu tháng này, ai hát mở hàng mà vía gan thế nhỉ?

Cầm bằng là không phải thừa tiếp quan khách người ngoài nào đến chơi vào khuya khoắt này nữa, vợ chồng ông Thông Phu và tôi đều xoay ra lối người trong nhà bày trò làm vui lẫn cho nhau cho nó hết đêm vậy. Bữa thuốc hút say như thế, vợ chồng ông Thông Phu khó mà đi ngủ ngay được. Lại nói chuyện làng chơi lớp cũ và cái lớp bây giờ. Nhắc đến làng chơi lớp cũ, vợ chồng ông Thông Phu có đả động đến tên thầy tôi. Bà Thông Phu quai mồm ra:

– Đi hát mà như ông cụ để ra chú cũng giỏi. Trong ba năm liền, mà không tối nào là không góp mặt ở dưới xóm. Những câu hãm và bài hát của cụ làm, nghe gọn và xinh đáo để. Ông cụ phải cái không uống được rượu.

Người chồng chen vào:

– Chứ đâu có hát rượu như chú bây giờ ấy. Thơ ông nhà ta đặt nhiều câu kỳ cục, nghe đến mà cái lòng mình nó cũng trôi chảy được như dòng nước. Hồi này thì ông cụ từ hẳn rồi. Phủ huyện cùng anh em làm việc ngoài tòa có đắt mời lắm thì cụ cũng chỉ đi một chốc một lát, nằm ăn thuốc rồi về thế thôi. Mỗi lần đi, cụ lại dắt cái diện Thanh Thảo và cái dọc tẩu lưỡng đoạn một đầu có cái nắm tay bằng kỳ nam đi theo.

A, vợ chồng ông Thông Phu đã ngồi giữa cái nhà hát của vợ chồng ông để nói đến cái đoạn đi hát của thầy tôi và lại nói đến cho riêng tôi nghe – tôi, lúc này đang tập tõm đi sâu vào con đường ấy. Đã thân mật thay. Thân mật hơn nữa là ở chỗ xưng hô hàng ngày. Tôi kêu vợ chồng ông là anh với chị. Thưa anh thưa chị. Và nói với tôi một điều gì, bất cứ lúc riêng tây hoặc chỗ đông người, ông bà Thông Phu đều gọi tôi là chú. Thậm chí đối với con em nhà ông, tôi cũng vẫn là chú. Những tối nhà đông khách hát, vợ chồng cùng bận tay cả, lũ con em có hỏi điều này vật nọ, vợ chồng chủ nhà hát đều bảo chúng: "Vào mà hỏi chú". – "Vào nói với chú đưa cho bác mượn mấy hào lẻ mua chai rượu". "Vào nói với chú thắp hương hộ cho". – "Vào nói với chú sạch tay, chú lên đèn hộ cho". – "Vào nói với chú cứ xơi rượu trước đi rồi bác vào sau. Bác gõ nốt mấy khẩu phách nữa rồi bác vào đấy". – "Mày vào nói với chú táo sẵn cho bác giai mấy điếu thuốc cốt. Hộp thuốc để trong tráp da sơn nơi đầu giường ấy. Đây, thìa khóa đây".

Được vợ chồng ông Thông Phu gọi là chú, lòng tôi lúc bấy giờ không biết có buồn mà lại chỉ có kiêu hãnh thôi. Rồi coi tôi như một người chân tay, họ đã cho tôi đi sâu vào việc riêng trong nhà. Lắm lúc muốn mua thêm một người cô đầu hàng xóm nào hoặc thải bớt một cô trong nhà, chủ nhà lại cũng có hỏi đến ý kiến tôi. Đã thấm chưa, đã sướng chưa, hở Giời! Đối với nhà ông Thông Phu, tôi không còn tí nào là một người khách nữa. Tôi đi không ai đưa ra cửa, không ai nhắc nhỏm. Tôi đến, từ nhà chủ đến con em, không ai tỏ vẻ mừng hoặc ngạc nhiên, cả bấy nhiêu người cũng chỉ khẽ ngẩc đầu lên với một câu bình dị: "Kìa chú". Hai chữ "kìa chú" đã thay cho một câu chào hỏi. Kế đến mâm cơm dọn bày ra, thì người ta lại bình thản bày thêm vào đấy một đôi đũa và một cái bát, ăn hay không mặc ý tôi.

Một tháng. Một năm. Một cái tết Nguyên Đán rồi lại tiếp đến một cái Tết Nguyên Đán.

Ấy thế rồi một buổi chiều mùa Xuân, một biến cố lớn đã xẩy tới một cách đột ngột, gieo trút bao nhiêu kinh hoàng vào giữa nhà ông Thông Phu.

Liền sau cái tai vạ bất ngờ ấy, ông Thông Phu đã chẳng còn là người lành mạnh nữa. Ông đã thành ra một người cấm khẩu, nửa người bại liệt hẳn đi. Cái tấm hình hài ấy đã trở nên vô dụng, ngày đêm thoi thóp chết dí trên giường bệnh. Những người sạch sẽ béo tốt, lành mạnh, lúc nào cũng được ăn tiêu dư dật vào cái đống tiền mình kiếm được thừa thãi để rồi sống với sự tôn trọng phép vệ sinh làm cho thân người lúc nào cũng thơm tho sáng sủa, thật không bao giờ có được một ý niệm đại khái về cái cảnh thụ bệnh nghèo nàn hôi thối như cảnh ông Thông Phu đây. Nửa năm trời ngọa bệnh như thế, có lẽ cái người ốm liệt đó cũng quen đi, nhưng một người ngoài đang đi giữa một vùng ánh sáng trong trẻo và không khí thơm nhẹ, bỗng chốc phải chui vào cái buồng con bệnh triền miên này để gửi vào cái lá màn buông rủ vàng như hun khói bếp ấy một câu hỏi thăm tắc trách, chắc người đó sẽ được lấy làm sung sướng vô cùng khi được trở về với cái không khí của ngoài đường và thề không bao giờ dám trở lại cái xó tối tăm thiểu não ấy làm gì nữa.

Nhưng tôi vẫn cứ phải đi lại ra vào cái buồng bệnh – thật là tôi "phải" ra vào nơi này – mặc dầu tôi vẫn biết rằng ở ngoài mấy

thước khối không khí bị đầu độc ấy chỉ có mấy bước thôi, tôi sẽ được tự nhiên, tôi sẽ được vui vẻ cử động, cười nói với tất cả những cái gì có sinh khí. Ở đây là một sự chết mòn. Ở đây là một cái mồ sống.

Những buổi phải chui vào trong cái màn khai ẩm nửa cuốn nửa buông đó, cầm cái mũi tiêm sắt soạn bữa a phiến hàng ngày cho con bệnh chờ chết kia, tôi muốn rỏ một giọt nước mắt vô ích để tiếc cho ông Thông Phu và để thương rộng ra đến tất cả những cuộc đời phóng đãng khác lúc lâm vào cảnh ốm liệt, bệnh giữ riệt ở một chốn tối tăm làm nó trì chiết và gây buồn phiền cho mình đến thế là cùng.

Ông Trời chơi nhiều miếng khăm mà thật vậy! Mỗi được dịp chứng kiến là mình mỗi thêm khiếp sợ.

Một người hay bôn tẩu vì sinh kế và cũng vì cảm thêm thấy nhàn tản là một hứng thú, như ông Thông Phu đây chẳng hạn, thì đâm ra bán thân bất toại, cái bộ chân ấy què một nửa tức là cuộc đời ấy gẫy cả, gẫy hết cả. Trông cái miệng ông ta méo mó, để chỉ còn phát ra những tiếng ú ớ thôi thì mình lại càng hết muốn sống.

Ông Thông Phu vốn là một người hào hoạt, nửa cuộc đời trở về trước chỉ dùng cái miệng có duyên ấy để đọc thơ mình, bình thơ thiên hạ và những mẩu chuyện góp cổ tích do ông kể là những tác phẩm linh tinh mà không mấy ai phỏng theo được. Uổng không sinh vào một thời Chiến Quốc, chứ thực ra, cái miệng ấy thuyết khách cũng có tài lôi kéo người ta về hùa với mình lắm. Nhiều kẻ đã lấy làm sợ kiêng cái tài biện báo của ông Thông Phu và lúc biết miệng ông mang tật, họ bèn mượn một câu trong bài Xích Bích "cố nhất thế chi hùng dã ã... ừ... như kim yên tại ại tai... hừ..." mà thương vay cho, theo một giọng ả đào đọc phú.

Ông Thông Phu mà què, mà câm thì là một chuyện tối phi lý ở cuộc đời, thì tức là một người kiếm hiệp cụt tay của một thời dụng võ vậy. Ngó, rộng ra xa ngoài buồng bệnh này, tôi càng nhận thấy nhiều kẻ kia lành lặn, không chút tật bệnh là sống một cách phí phạm quá. Những cái thân thể toàn vẹn và bất tài ấy quả là thừa, quả là đã làm uổng đến công sinh thành của tạo hóa. Có một đôi chân vững chãi mà chỉ để ngồi bó gối trên giường vợ, hễ động ra đến ngoài là đi không thành bước, rồi đâm bước bậy bước bạ dẫm cả lên mu chân người khác, thì sao Giời lại không bắt những người

ấy què quặt. Có một cái miệng tròn trĩnh chỉ để thốt ra những câu vô duyên và những lời xàm bậy, ăn không nên đọi, nói không nên nhời, thì sao những người ấy Giời lại không bắt họ cấm khẩu đi, để gây nền trật tự mới cho cuộc sống đầy hỗn độn này.

Từ khi ông bị cấm khẩu, tôi thiệt thòi rất nhiều, còn đi lại với ông ngày nào là chỉ thấy có lỗ vốn thôi. Tôi nhớ đến cái hồi miệng ông chưa có tật, những đêm nhà hát thưa vắng khách, ông cho đốt một ít trầm vụn vào cái lư đồng nhỏ bé đặt trong lòng khay đèn, rồi ông ngâm thơ cho tôi nghe. Thơ của ông làm ra cũng có. Ấy, những câu thơ hay như thế mà không có ông Thông Phu giảng dần cho ra nguồn gốc sự tích lai lịch thì về sau này, khối kẻ sưu tầm khảo cứu nông nổi sẽ qui nó vào cái đám vô danh thị hoặc gán bậy cho những người ở đâu đâu đấy. Chính ông đã đọc cho tôi nghe một bài ca đượm mùi thời thế của một người giả vờ làm đồ gàn:

Đời là thế, thế là đời
Ai là người biết, biết người là ai
Trăm năm trước đã qua rồi
Trăm năm sau, lại tẻ vui còn chờ
Hãy bàn cái quãng lửng lơ
Sinh ra lo lửng bây giờ mà hay
Nghìn xưa ai có thế này
Nghìn sau ai biết thế này là sao?
Ai hay, ai dở, ai sao?
Nước cờ nước thấp nước cao là gì
Có khi,... rồi cũng có khi!

Và một bài khác – cũng một điệu ngang phè như thế – vốn là lời tự trào của viên thừa phái ngông nghênh, suốt một bài chỉ day dứt mãi vào chữ Thừa.

Ông là thừa phái Hoàng Nông
Ông ngồi ông nghĩ mình ông cũng thừa
Người trong trời đất đã vừa
Có sao con tạo lọc lừa ra ông
Mắt thừa ông chẳng buồn trông
Thấy gái má hồng ông chỉ liếc qua
Miệng thừa ông chẳng nói ra
Câu chuyện đậm đà, ông nói đủ nghe
Tay thừa, ông chẳng buồn phê

Sẵn dấu đỏ nhòe, ông nhấn mực đen
Chân thừa ông chẳng buồn len
Ông cứ đường liền ông bước ông đi
Bụng thừa ông chẳng buồn suy
Ông cứ gan lì mà việc cũng xong
Ông còn thừa cái gì không?
. . . . . [1]

Còn như riêng thơ của ông Thông Phu ngâm vịnh, tôi chỉ còn nhớ được ít câu vụn vặt. Đề cảnh Sầm Sơn, ông có bốn câu:

"Ai dựng thôn quê thành phố xá
"Vì đâu bãi cát nổi lâu đài
"Lạ cho nước mặn đồng chua thế
"Những mặt sang giàu mới biết chơi.

Và vịnh cảnh Kiều về cái đoạn Từ Hải chết đứng rồi lỡ sa vào Hồ Tôn Hiến, có những câu quái quỷ như là:

"Bốn bể anh hùng còn dại gái – Thập thành con đĩ mắc mưu quan". Bắt bẻ Tản Đà về bài Tây Hồ Vọng Nguyệt: "Mảnh tình sẻ nửa ngây vì nước, tri kỷ trông lên đứng tận trời", ông cho như thế chưa đủ để thích thực cái đề bài thơ. Nhưng ý ông làm, ông cho là phải làm hai câu đó ra như thế này: "Này nước Kim Ngưu ba mặt rộng – Kìa con Ngọc Thỏ chín từng cao", thì mới là sát đề và chữ đối nhau chan chát.

Phải trông thấy ông Thông Phu huênh hoang, tự cười mũi, giang tay lúc đọc mỗi giai cú lên thì mới thấy cái thú rung đùi ké và góp nhời bàn về thi phú.

Cái miệng đọc và ngâm thơ ấy giờ đã có tật nguyền, chống nẹ nơi giường bệnh, mọi khi ông còn tỉnh táo thích chí về một giai thoại văn chương gì do bọn tôi góp lẫn với nhau cho nó hết những đêm hầu cận con bệnh, ông Thông Phu muốn nói mà chỉ ấm ớ và tội nhất là phải trông thấy ông ta tỏ ý chia vui cùng anh em. Ông Thông Phu cười mà như mếu, mặt dăn dúm lại như khuôn mặt lệch lạc vỡ nát của một kẻ chiến bại bị hơi ngạt cùng diêm sinh ở mặt trận về. Để lánh thảm cảnh đó, bọn tôi từ đấy không dám nói vui

---

1. *Lời nhà xuất bản* – Còn 3 câu nữa tự ý tác giả rút bút ra. Quý độc giả cố hiểu lấy vậy.

trong lá màn bệnh nữa, định tránh cho phế nhân đó những nét cười gắng gượng đau khổ.

Vậy rồi, có một buổi tối, tôi đang ngồi nướng thuốc cho con bệnh nghiện như mọi ngày, tôi phải giật bắn mình lên vì tôi trông ông Thông Phu có tất cả dáng điệu một người lên cơn bệnh chó dại cắn. Đầu nghiêng, hai mắt đảo ngược, miệng ú ớ như người bị ma mộc đè và chân tay cử động như một con đồng bị giấc ngủ thôi miên xui khiến. Và lúc mà tứ chi ấy co ruỗi được với sự mệt mỏi quái dị thì chân tay ấy oằn oại như chân tay một con bệnh già lúc đã đâm ra phát phiền. Tôi vội chạy ra gọi bà Thông Phu vào.

– Chị vào xem anh ấy làm sao ấy. Nhanh lên!

Tôi lặng ra ngoài, chờ, phần vì sợ, phần vì tưởng cái phút này đã là lúc ông Thông Phu được trả hết nợ sống, được thoát hết cái khổ sở và nỗi sống nhục và trong cái phút lâm chung thiêng liêng ấy, tôi không nên có mặt ở đầu giường để cho người chồng bất hạnh ấy được tự nhiên mà dối dăng cùng vợ một đôi chút việc nhà còn đọng lại chăng. Ai mà chẳng có một chút tâm sự để dành. Trái với sự chờ đợi của tôi, bà Thông Phu đã trở ra với một nụ cười:

– Gớm chết, chú làm tôi hết hồn. Tưởng là cái gì. Anh định cho chú cái lư đồng ở bàn đèn ấy đấy. Vào lĩnh lấy và đem về nhà mà làm gia bảo. Úi chà, anh quý nó hơn vàng đấy. Chú đi lại đây mãi – từ lúc nhà tôi còn chưa lâm nạn – thì chú biết đấy chứ còn gì nữa. Khối người định lấy mà chú xem, dầu thân đến mấy đi nữa, đã có ai nhắc nó ra khỏi cái nhà này một phút chưa. Chú đừng làm ra bộ ngờ nghệch nữa. Tôi nhớ hình như hồi anh còn lành mạnh – mấy lần chú đã nằn nì định lấy mà nhà tôi chỉ cười không thôi, không nói ra sao cả.

Tôi trở vào buồng bệnh, tay vẫn giơ cầm cái tiêm sắt đầu nhọn có điếu thuốc nướng chưa chín hết. Con bệnh nhìn tôi, lấy mắt ra hiệu chỉ xuống chiếc lư đồng mắt cua nơi khay đèn và lúc thấy tôi kính cẩn nâng cái vật kim khí ấy lên ngang ánh đèn với vẻ trầm ngâm, thì ông Thông Phu nấc cười lên mấy tiếng. (Bây giờ, mỗi lúc phải nằm ở lữ xá, cạnh một ông bạn có tính cười sằng sặc trong khi mê ngủ, tôi lại hồi tưởng đến tiếng cười ông Thông Phu khi ông vui lòng sang chiếc lư đồng đó cho tôi làm chủ). Những nét cười thành tiếng ngắn đó càng làm cho khuôn mặt ông Thông Phu méo

máo thêm. Tôi lại đặt chiếc lư đồng ấy xuống lòng khay đèn, buồn rầu nói với kẻ tật nguyền:

– Anh cho cái vật này là quý lắm. Nhưng hãy gửi lại đây. Để hôm nào kiếm được một cút thuốc phiện ngang – độ một hai lạng – đưa xuống cho anh dùng, gọi là đánh đổi, rồi sẽ đem lư về.

Ông Thông Phu gật gật, nở thêm mấy nụ cười để tỏ ý cám ơn sự chu tất của tôi. Nét mặt người đau khổ ấy muốn biểu lộ sự hài lòng, lại càng dăn dúm thêm như một cái mật gấu đem phơi nắng.

Tôi làm bạn với cây roi chầu từ ở đất Thanh Hóa, một năm gì đó trước ngày làm bạn lệch tuổi của ông Thông Phu.

Nhưng thực ra, từ lúc kết giao với ông Thông Phu, tôi mới nhận rõ cái chân tướng nơi hàng viện. Rồi từ ấy, ngày tháng lần lữa, tôi đã có dịp được nghe tiếng đàn đáy ở giữa một sòng bạc Cốc Lếu lẩn trong tiếng nước con sông biên giới chảy xuống phía Hồ Kiều (tôi ở Lào Cai có một đêm, một đêm không trăng, vị trí lập tỉnh tôi không thuộc, nên không rõ dòng nước chảy về Hồ Kiều hay chảy từ Hồ Kiều ngoặt lại). Tôi đã lắng nghe một cô đào xứ Nghệ trọ trẹ ngâm bản Tỳ Bà bên bờ sông Hương, "giọng líu lô buồn nỗi khó nghe", tôi đã cho đánh một cái xe thổ mộ xứ Nam Kỳ lên Phú Nhuận để suýt nữa phải nghe một cô đào Bắc trôi dạt vào đây đã lâu năm, giọng hát cổ kính và hồ biến thành khúc ca cải lương. Tôi còn... tôi còn những gì nữa?

Tập vở này không phải là một tập phóng sự về nhà hát và cũng không phải là một thiên nhật ký ghi lại đủ một thời kỳ khủng hoảng tâm thần. Có lẽ tập vở này cũng lại chỉ là những trang tùy bút chép lại một ít tâm trạng tôi cũng lại là những ngày phóng túng hình hài. Đối với xã hội trưởng giả, tôi vốn chịu tiếng là một đứa chơi bời nghịch ngợm. Nghe người ta dị nghị mãi, nó cũng đã quen đi rồi. Quãng đường lêu lổng của tôi, không rõ đến niên hiệu nào là chấm dấu hết. Nhưng vụt nhớ lại chuyện mười năm cũ, tôi đã thấy những thôi đường ấy mở đầu từ lúc ông Thông Phu cho tôi cái lư đồng mắt cua nhỏ bé ấy.

Về người tiền chủ cái kỷ vật đã để lại những kỷ niệm thiết tha đó cho tôi, lâu nay tôi không nhận được một chút tin tức nào. Lâu nay, nghĩa là đã ba bốn năm nay.

Có người bạn phùng trường tác hí gặp lại hỏi đầu năm nay lại bảo ông đã từ trần rồi.

Hỡi ôi!
Cố nhân
Một vệt khói nhạt trên lư đồng.

Thang Quận, Tân Ty, tiết thanh minh

ĐÀO TÂM[1]
(trích)

(...) Trên mâm rượu tối ấy ở nhà ông bà Thông Phu, khói mỡ món ăn nóng đượm mùi lạnh của chia ly. Trên đống than hồng trong chiếc lư lấy ở bàn đèn chủ nhân ra, tôi rắc vào những vụn trầm Quảng Nam bốc trộm ở bàn thờ gia tiên lúc tạt về qua nhà khi ban nãy ở chợ rẽ về thăm lại vợ con. Cố làm ra bộ vui mà thỉnh thoảng Tâm vẫn thốt ra câu thơ ngâm với một giọng sầu nhớ mênh mông. Hai củ thủy tiên mua chịu, củ đơn đã măn khai như muốn rầu cành úa lá và khóm kép hàm tiếu thì như càng muốn giấu kỹ trong cành hoa khép những giọt nước rầu rĩ tuôn.

Rượu nửa chừng, cao hứng, tự ý Tâm đem phách đã cất kỹ trong hòm da ra gõ. Trước ngày lên đường, Tâm đã định nghỉ hát. Nhưng lúc này Tâm ngà ngà rượu, tỏ ý say thêm đối với nghiệp, khổ phách gõ xinh hơn mọi lần, tiếng phách ròn vui như tiếng chim buổi sớm mai trong bụi cây. Trái với tiếng phách vui, giọng hát Tâm đượm mùi sầu xứ, mỗi hơi chuyển từ làn này sang làn khác là một giọng cảm động đầy tha hương thương nhớ. Và, "chẳng biệt ly ai dễ biết chữ tình", phút này ngồi bên cạnh Tâm, tôi ngắm hai vợ chồng ông Thông Phu nhường nhau từng miếng gắp, tôi ngắm tôi, tôi ngắm Tâm, những thành kiến cũ của tôi trong tình trường đổ nhào hết. Cái đường giới hạn ngăn chia thế nào là một cái tình đối với con gái nhà lành và thế nào là một cái tình đối với con hát, sự phân biệt nhẹ nặng ấy đến lúc này nhòe lẫn hết. Tâm nhìn thẳng vào cái cây khói mọc từ lòng lư trầm lên cao độ một thước ta rồi mới

1. Đầu đề do người soạn đặt.

kết xoắn lại như tán cây bàng, như một vòm cây nhãn bằng khói. Tâm nhìn làn khói mà hát, mắt long lanh, tiếng hát có tinh thần và nhiều chữ mở, nhiều hơi mớm rất thần tình. Giọng hát đẹp này vẳng lên vào một trường hợp cảm động lúc năm đã hồ tàn hình như đủ gột hết khỏi người Tâm tất cả những bẩn thỉu trát vào kể từ lúc dấn thân vào nghề. Một giọng hát hay và run run này là một bài kệ ngâm lên để rửa hết tội lỗi trong đời Tâm. Từ khi đi lại với Tâm, chưa bao giờ tôi cảm thấy tôi có thể lấy tình nhân đạo ra mà đãi ngang hàng đến bực ấy. Trước kia tuy có gần gụi, chia sẻ khoái cảm, nhưng vẫn có sự rẻ rúng ở trong. Tôi vẫn cho nàng là người của một thứ tổ chức luân lý khác hẳn. Trước cái thuần túy của đàn hát, nàng và tôi đang cùng nói chung một thứ tiếng của tâm hồn.

Đêm gần về sáng, Tâm đuổi tôi về cái nhà của tôi, nhất định không cho tôi đưa ra ga. Nàng dúi vào tay tôi một mẩu giấy.

– Em có làm được một bài thơ bốn câu. Gửi lại tặng tất cả quan viên tỉnh Thanh, thay một lời từ biệt. Em đi rồi hãy xem. Cả bác Thông và anh có muốn chữa thì chữa.

Nàng đi rồi, tôi đọc thơ. Thơ rằng:

"Lộc Thánh cho ăn độ thế thôi
Phách xênh chị lại tếch xa chơi
Châu Thang của hiếm người càng hiếm
Chị đỉnh chung chi với lũ Hời".

Tâm lại dám xưng là chị! Và lại dám gọi những người ở đây là người Hời! Láo đến thế thì thôi.

Trước giờ giao thừa bước sang Tết năm ấy, tôi mò lên thăm ông Thông Phu, đưa ông xem bài thơ. Ông cười ngặt nghẽo, kêu Tâm là một "con bé quái quỷ, thế nào lũ Hời ở đây cũng có đứa đòi đánh".

Ông luận về Tâm:

– Con bé nó ở gần tụi mình, thành ra nhiễm phải cái khẩu khiếu khinh bạc. Tính nó lại vốn du côn sẵn. Mình vô tình lúc luận bàn thế sự với nhau, không ngờ lại cùng trau giồi cho nó cái sự khinh đời ngạo của. Anh e đời Tâm rồi không được trọn vẹn đâu chú ạ. Và cả bọn mình rồi cũng đến vậy.

YÊU NGÔN

Năm 1943, Nguyễn Tuân viết một loạt truyện về ma quỷ hoặc có yếu tố thần kỳ quái đản đăng trên Thanh nghị *và* Trung Bắc *chủ nhật. Ông có ý định tập hợp những truyện mà ông gọi là viết theo lối Liêu Trai của Bồ Tùng Linh, in thành sách với nhan đề Yêu Ngôn (trên báo chí, hồi 1943 đã thấy quảng cáo). Việc chưa làm được thì nổ ra cuộc Cách mạng tháng Tám, nên coi như bỏ.*

Nay Nguyễn Đăng mạnh thay ông làm việc ấy. Sách xuất bản năm 1999 (Nxb Hội Nhà văn).

Nhân vật trong Yêu ngôn *vẫn là những nhân vật rất Nguyễn Tuân: những con người của một thời xưa nay chỉ còn "Vang bóng". Những con người tài hoa, tài tử, thuộc giống đa tình, nhưng vẫn không chịu đánh mất "thiên lương", như Chiêu Hiện (Xác Ngọc Lam); Ấm Đái (Đói roi); Bố Ô (Rượu bệnh); ông Kinh Trịnh (Loạn âm)...*

Viết được những truyện này, Nguyễn Tuân phải có một sức tưởng tượng khác thường. Dường như ông đã từng sống thật sự với thế giới ma quỷ, thực sự tận mắt nhìn thấy những âm hồn hiện về quấy nhiễu cõi dương gian.

Dưới đây, tuyển hai truyện: Đói Roi và Loạn Âm.

ĐỚI ROI

Một đêm giao thừa nọ, chúng quỷ sắp y ước mà vút sôi oản vào đất mình, Phật mới hiện ra mà bảo rằng: "Đấy là Hậu thân của con".

Ân Ngũ Tuyên[1]
Kinh Sám Hối

Cái ông khách đứng tuổi đến chơi uống nước nhà bác Tếch Già chi tiền chầu hát tất niên hôm kia nhìn theo một người gầy ốm mặc áo vành tô vừa ra khỏi cửa, hất hàm hỏi nhà chủ:

---

1. Một bút hiệu thỉnh thoảng Nguyễn Tuân có dùng (Nxb).

– Tôi trông cái bác vừa vào bán roi chầu cho bà đây có vẻ mặt quen lắm. Hình như tôi đã có gặp ở những đâu đây.

Sau một giây lát suy nghĩ và dè dặt, bác Tếch Già:

– Dạ thưa đấy là cậu Đái.

– Đái nào? Cậu Ấm Đái con cụ Bố Nam ấy à?

– Vâng chính là cậu Đới đấy ạ. Tên cậu, chữ Đái cứ theo lời mấy cụ nhà nho hay xuống hát ở đây giảng ra thì là đẹp lắm – đâu là cái đai hay cái dải mũ gì ấy – nhưng tất cả chị em trong giáo phường đều gọi chệch đi là Đới.

Ông khách mỉm cười. Rồi liền nhắc đến một đoạn tình sử cũ thuộc Ấm Đới:

– Tôi còn nhớ ngày trước cậu yêu cô Tám – cái cô Tám ở Ấp ấy mà – say như điếu đổ. Hồi ấy người ta còn có cái thói là cứ được nằm giường Hồng Công thì mới cho là giàu sang kia. Cậu bèn về nhà đánh lừa vị trưởng họ mở nhà thờ, làm thế nào mà thó ngay được bộ chén ngọc liệu, đem bán đắt bán rẻ đi sắm giường Hồng Công để Tám ngủ cho đỡ đau lưng.

Chủ nhà hát nguýt ông khách:

– Ông cũng hay nhớ những cái truyện nhảm quái ấy nhỉ. Tôi tưởng chỉ có chị em chúng tôi trong giáo phường là biết thôi.

– Bà đừng nên tưởng như thế. Bởi vì tiếng lành đồn đã xa mà tiếng dữ đồn thì lại càng xa lắm. Với lại những người đi chơi hay tọc mạch như bọn tôi thì cái gì mà lại không biết. Để tôi kể chuyện tiếp về cái bộ chén. À, cái bộ chén ngọc liệu ấy đâu bán cho cái chú khách đứng chủ hiệu cao lâu Nhật Tân được gần ngàn bạc. Cậu Đới liền sắm giường cho tình nhân và còn bao nhiêu thì uống sâm–banh dần với tình... Thú lắm. Nhưng trong họ cậu, có tí hơi phiền phiền. Là mỗi lần có giỗ họ, tổ tiên, những ngày chính kỵ và tiên thường, không có cái gì kheo khéo để uống một chén nước cúng cho ngon.

– Bây giờ cậu Đới khổ lắm ạ. Tài tình như thế mà hóa ra hão huyền. Giờ sống bằng nghề chuốt roi chầu và vót gọng ô nan hoa xe đạp làm tiêm bán cho các tiệm.

Đứng lên, ông khách vẫn giữ cái giọng đùa:

– Ra cái người đi chơi xóm lúc xuống cũng chóng quá bà nhỉ. Thôi tôi về bà ạ. Qua năm, có lẽ đến giữa giêng, tôi mới xuống ăn cuốn được ở đây với bà.

Một buổi chiều giáp tết, nhẩn nha ngoài đường nghĩ về chuyện cậu Đới, lòng ông khách đi chi tiền hát cũ ra về, giờ mới thấy ngậm ngùi cho cuộc sống của làng chơi lúc xế chiều, tiền hết sức khỏe hết, cái tài hoa còn giữ lại được thì cũng chỉ là thừa. Ông nghĩ hộ cho người; ông nghĩ luôn thể về riêng ông. Ông thấy rằng ca và nhạc và cái thanh cái sắc ở người đàn bà là thú thực đấy, nhưng đã có bao giờ những cái ấy có thể trở nên một cái bến tốt cho một đời sống của tình cảm. Ở đấy gió giời chúa hay giở mặt, nước nông mà lại hay có sóng ngầm. Qua Cống Trắng, một đợt gió tàn năm tạt ngang tai. Ông khách rùng mình. Một tiếng đàn bà trẻ gọi giật lại:

– Này, vào tôi hỏi cái đã.

Cô Nhẫn! Ông khách ghé vào nhà cô đào Nhẫn.

– Lạnh quá Nhẫn ạ. Gió phố ta lạnh quá.

– Đời bọn tôi còn lạnh bằng vạn cái gió ngoài đường ấy... Qua năm anh xuống hát mở hàng cho Nhẫn nhé. Anh xuống đốt cho em một bánh pháo để mừng cho cái đời có chồng của Nhẫn lại được ngắn bớt đi một đoạn nữa nhé.

Người đàn ông từ chối, viện cớ để không mở quả mút đầu năm; người đàn bà nói lại rằng một người vía lành đến nhường ấy thì cứ phải xuống. "Với lại đầu năm, ai cũng thế, khai hoa, rồi mới khai bút anh ạ. Sau đó, có làm gì thì mới làm. Anh vốn là người hiểu biết nhiều". Lòng cái ông khách chơi vừa se lại cách đây mấy phút, giờ lại mở toang. Ông cười hà hà như một người được đời sống cho mình có rất nhiều tiền để đem tiền ra mà cười với mọi người. Ông nhận nhời hát mở hàng nhà Nhẫn.

Một kẻ đói rách khúm núm tiến vào. Lại vẫn lại cái người mặc áo vành tô bán roi chầu ban nẫy tại nhà bà Tếch Già.

– Bà mua cho một trăm. Hai bó này là đủ một trăm roi.

Rất tử tế, cô Nhẫn mở sắc gửi người bán roi ba đồng, không đếm số roi ở hai bộ xem thiếu hay đủ và cắt nghĩa về phía ông khách:

– Bác Đới là chỗ quen. Nhà vẫn còn nhiều roi. Có đến hàng chục ông thầu khoán tới đây đánh trống cho giãn gân cốt tay cũng không gẫy hết được. Nhưng tôi cũng cứ mua để bác Đới lấy tiền tiêu tết. Bác vẫn ở trong ngõ Liên Hoa đấy chứ? Bác xem hễ lúc nào cô Hường hàng xóm dọn đi thì bảo tôi ngay, để cậu lý nó và các cháu vào trong ở kẻo ngoài này chật lắm. Độ này, cứ hai ba chầu một đêm là thường.

Ông khách vui tay rút một cây ra khỏi bó roi vừa mua. Ông thử roi vào mặt trống, rồi uốn hai đầu xuống; thân roi uốn ngửa mãi lên như lúc người đàn bà tránh một cái hôn bạo. Bác Đới tiến gần lại:

– Dạ thưa đấy là gỗ ruối.

Ông khách lại uốn đến cái roi khác ở bó thứ hai. Roi mới uốn được có chút đường cong thì kêu đánh rắc, gẫy đôi.

– Thế cái này hẳn là gỗ găng?

– Dạ bẩm ông tinh lắm. Gỗ ruối thì rẻo bền hơn. Nhưng thường bán ra, tôi vẫn đưa một nửa ruối và một nửa găng. Được cái các bà các cô ở xóm vốn có bụng thương nên đều vui lòng nhận như thế cả. Với lại các ông tính, chúng tôi làm nghề chuốt roi chầu mà đánh đến một nghìn bài Thét Nhạc rồi mà đời một cái roi bán ra ấy vẫn cứ lành vẹn thì chúng tôi sống thế nào được, nếu không liệu thay nghề đi.

Ông khách gật gật, cười hóm hỉnh:

– Nhưng ngộ tôi muốn có một cái rất bền có thể dùng hết đời mình và lại còn truyền đến đời đứa con tôi sau này nữa mà không gẫy thì liệu bác có cái nào không?

– Dạ ông đùa kẻ hèn mọn này hay là ông nói thực?

– Tôi nói thực đấy.

– Dạ thế ông cứ ngồi đây, tôi về nhà lấy đem ra. Ông uống tàn ấm trà với bà Nhẫn thì tôi ra đấy.

Người bán roi đi rồi, chủ nhà nói chuyện về người bán roi:

– Anh có biết rõ về cậu Đới này không? Hát từ hồi còn Hàng Giấy kia đấy. Độ chị tôi dọn trên ấy cậu thường đến phá luôn. Tôi còn bé bằng này. Giờ thì cục lắm. Bán roi chầu cho mấy xóm. Nên

gọi là Đới Roi. Này, tài hoa lắm nhé. Cậu ta mà đánh ba tiếng trống gọi rất tròn rất đĩnh đạc thì đến bà cụ Trưởng Bảy đang ngủ cũng phải chồm dậy mà ra xóc phách. Những lúc say đùa mà cậu nhại lối hát Ấp thì cứ bò ra mà cười. Lại đánh được cả đàn đáy nữa. Giá chịu khó uốn nắn thêm ít tiếng nữa thì ghim đàn đáy được rồi đấy. Chúng tôi thỉnh thoảng có khuyên cậu nên xoay tài ra mà làm kép còn hơn là chuốt roi thì cậu kêu rằng giờ cậu rất lấy làm sợ những tiếng tơ tiếng trúc và nếu có tập thêm để đàn quanh đây thì rồi lại cũng chỉ đến thành một anh kép một để mà đắc tội thêm với tổ, nên cậu không muốn. Chữ nghĩa như thế mà không thành một cái danh phận gì thì cũng uổng và cũng tội. Cái bài Tỳ Bà chữ, chữ viết lối triện treo trên gác là chữ bác Đới Roi đấy. Chị tôi cho mượn treo đến hai năm nay và giờ tôi có ý chiếm hẳn. Người vậy mà hay khái lắm đấy nhá, Cô Vy – Đồng – Bóng mê lắm. Mà xem cậu Đới thì hình như cứ làm như không biết ấy. Thế có lạ không?

– Vy nào? Hay là Vy lấy cái lão người Cự Đà mà nó cứ gọi là Mặt Thủ Lợn ấy phải không?

– Chính. Tính con bé cũng ngang lắm. Nên mấy lần dọn nhà hát đều sập cả và giờ thì chỉ đi hát mảnh thôi. Khối người chấp chới. Mà nó vẫn gan.

Đới Roi đã lộn về, xách một cái túi vóc lam đựng đôi roi chầu. Ông khách xem qua, biết ngay là thứ roi quý. Một cây bằng gỗ Khổng, một cây bằng gỗ Nguyệt Quế. Roi gỗ Khổng khắc cả một bài *Hữu Sở Tư* chữ lệ và riêng mấy câu *"Mỹ nhân hề mỹ nhân – Bất chi vi mộ vũ hề vi chiêu vân – Tương tư nhất dạ..."* thì viết theo lối hành thư. Roi gỗ Nguyệt Quế khắc một câu Thiên Thai *Thanh đài bạch thạch dĩ thành trần.* Đều là nét khắc của cậu Đới cả. Ông khách lấy làm đắc ý lắm, ngắm mãi và uốn mãi, luôn tay thử mãi vào mặt trống.

– Tôi phải lấy hai cây này. Bao nhiêu?

– Cái đó tùy ông. Tôi giờ thất thế, có giữ thì cũng chẳng dùng đến nào. Nhưng ông cũng chỉ nên lấy một cây thôi. Còn cây có khắc câu Thiên Thai tôi giữ lại làm kỷ niệm.

Ông khách là người biết điều, đưa ba chục, lấy cây roi *Hữu Sở Tư*[1]

*

Lúc tỉnh rượu, giời tết lúc ấy áng chừng độ năm giờ. Ngoài ngõ, vẫn mưa phùn. Đới Roi vào nhà trong tìm không thấy Vy đâu cả. Con sen vừa đi đâu về đưa ra một bì thư. Thư rằng "anh Đới ơi, em phải yêu anh..."

Đới Roi ngồi lặng người đi. Lời thư quyết liệt lắm.

– Mợ con dặn khi nào ông dậy thì nói là mợ con phải đi hát mảnh hát đầu năm. Một mảnh chúc thọ dưới Ấp và một mảnh mở cửa hiệu trên Hàng Ngang. Mợ con dặn đun nước hạt mùi để ông tắm. Và tối thì mợ con về cùng đi ăn với ông.

Đới Roi gật. Mặt người bán roi lại nghiêm trang và xa vắng hơn cũ. Thế này thì ra Vy nó muốn lấy mình và đêm nay là một tối tân hôn của nhau đây. Vy nó thương một anh bán roi không muốn cho anh bán roi phải khổ nữa! Đới Roi hút hết ba xu thuốc lào. Miệng Đới Roi cười ra chua chát và mắt thì ướt dần. Từ lúc sa sút, chưa khi nào chàng thấy bận lòng hơn phút này. Đới Roi hiểu Vy thương mình lắm. Nhưng gắn cái thân mình vào đời Vy chàng thấy là buộc một quả chì vào đời người ta để rồi mà chịu ơn đời đời. Mà từ sau phút này, từ chối Vy nữa, chàng thấy sống là một sự hết cả vui. Mà nếu không lấy người tri kỷ thì lấy ai? Mà cứ đi chuốt roi mãi như thế này, Tết ấy qua Tết khác, sống bằng sự thương hại của một giáo phường thì cũng là một điều hớ. Đới Roi vừa nghĩ ra được một việc rất hay phải làm ngay, không thì chẳng có lúc nào làm được. Đêm ấy, không để một chữ gì cho Vy, gọi là đáp đền nhau một cái tri ngộ. Đới Roi đã men ra phía Cống Trắng treo cổ lên cành tre bên giòng nước tù.

Và rồi càng về sau này, cái người trai không vợ ấy đã thành một ông mãnh rất thiêng thường hiện ra để quấy những nhà chủ cô đào ở Khâm Thiên dám vô lễ với vong hồn mình vẫn oán kết

---

1. Ở trên viết Hữu Sở Tư, tới đây bản *Thanh Nghị* lại in thành Sở Hữu Tư, rõ ràng là có sự sai lệch. Chúng tôi tạm chỉnh lại, nhưng cũng chỉ là đoán ra thế thôi (B. T.).

gần quanh kỹ viện. Nhiều nhà hát, những đêm không có khách, đã khóa trái cửa gác rồi mà vẫn cứ nghe thấy có tiếng đánh trống trên đầu. Cúng thì lại hết.

(*Thanh Nghị* số 29–1943)

LOẠN ÂM

Ông Kinh Lịch họ Trịnh quán làng Phú Giang tỉnh Đông, ở chức tại tỉnh Bắc, được cáo đình gián[1] về quê giữ tang mẹ mới có chưa đầy một năm, lòng bận vô cùng, phần vì việc triều chính đổi mới, phần vì việc nhà lạc gần hết thói cũ. Thường đêm – nhất là bắt đầu vào tiết hè này – ông thức rất khuya chong một ngọn đèn thổ hà, làm khuây bụng mình bằng những lời sách của người ngày trước. Cuốn sách in bản gỗ bìa đánh cậy gáy gắn sơn, có khi quá canh ba vẫn chưa chịu rời tay ông Kinh Trịnh. Một đêm, nằm giữa sân, ngả mình trên trường kỷ tre, nằm ngửa mặt lên nền trời rất cao và rất trong gắt để luyện thêm về khoa chiêm tinh, ông Kinh bất chợt ngửi thấy một mùi khen khét rất lạ trong không khí. Không phân rõ là mùi gì, nhưng linh khiếu bảo ông nên đi vào nhà đi chứ không nên kéo dài việc nằm ở ngoài giời độc nữa. Ông thấy các lỗ chân lông khắp mình như mở rộng hơn lúc thường để đón lấy những đợt gió gây gấy lạnh. Bầu trời sáng cao khi nãy bắt đầu tỏa sương và trở nên thấp tức. Giữa ngày hè, sương! mà lại sương có chất mặn, thế có biến không? Ông Kinh liếm mép khô, chặc lưỡi, đi vào nhà đóng cửa. Trong nhà càng lạ nữa. Nồng lên một mùi khói chổi sể và khói đốt rác. Mùi lan buồng sách của ông bạt đi đâu mất cả. Ông chạy lại án sách, thì hai giò Chu Mặc Lan vẫn còn tươi nơi ống bút. Ông định gây một lư trầm và pha một ấm nước. Xuống bếp định gọi đứa tiểu bộc dóm lò than thì ra nó bỏ nhà đi đâu từ bao giờ, cửa cổng mở toang. Và cùng phút nghi ngại này, từ các lối xóm dồn về không biết bao nhiêu là tiếng chó sủa vang. Ông Kinh chặn cổng rất kỹ, lòng nghĩ đến những tai biến có thể đang xảy ra giữa nhà ông và quanh nhà ông. Dưới ngọn đèn khuya, ông thao

1. Ngày xưa, người đương làm quan mà vướng phải việc đại tang, phải có đình gián, xin nghỉ cho hết tang mới xin ra để triều đình bổ dụng.

thức không ngủ. Đọc sách, chữ không vào, mà đêm thì còn dài. Nguy hiểm nhất là lúc khuya vắng, đọc sách mà chữ thánh hiền không chịu vào. Cái lòng người có chữ, lúc ấy đã là biến lắm. Ông Kinh biết lấy gì mà thức? mà ngủ ngay được? Ông đành nằm đếm suông những dịp ngắn dịp dài tiếng mọt đục khoét lòng chiếc cái gỗ sơn son đỡ cái bát nhang thờ trên cái tín áp tường. Có tiếng sột soạt khô nỏ và cứ cách quãng một. Lắm lúc tiếng ấy lại đều đều như tiếng lá khô bị gió ru chạy trên mặt đường nỏ. Soi đèn tìm mãi, thì ra đấy là một con mối vừa đớp được một con gián, nuốt chưa hết – lớp cánh gián còn xòe tung ngoài miệng – và quật mãi cánh gián đập vào nền giấy một bức tứ bình mép rách cong cứng lên. Ngoài ngõ đưa vào tiếng bụi tre già cọ mình vào nhau, tiếng kêu kẽo kẹt y như tiếng nước xiết vặn thừng cọc mái chèo một con thuyền mỏi cắm nghỉ ở bến nước khuya. Hình ảnh một con thuyền nghỉ nơi bến thường hiện lên luôn luôn trong đầu ông Kinh – một người làm quan sống một đời lãnh hoạn và chỉ thèm được lùi hẳn về nghỉ với vườn quê hương.

Đêm vắng nỏ lắm. Ông Kinh lại như nghe thấy tiếng sáo lúc xa lúc gần. Ấy là tiếng sáo thiên nhiên của bụi tre già ngoài ngõ. Chả bụi tre già bị kiến đục nhiều lỗ thủng trên từng đốt tóp cần, mỗi đợt gió lùa qua bấy nhiêu lỗ thủng suốt, mỗi lỗ lại vang lên một âm thanh cao thấp khác nhau và bụi tre già đã là một cây phong cầm vang âm trong gió đêm tiết hạ. Mọi ngày vui vẻ trong lòng, ngà ngà mấy chén rượu thuốc, nghe điệu sáo bụi tre ngõ nhà, ông Kinh lấy làm thú và ví nó với một khúc địch Thiên Thai. Nhưng lòng ông Kinh giờ này tràn ngập những ngờ sợ, ông chỉ thấy tiếng gió lùa qua lỗ tre là một thứ thanh âm đủ những cung bực quái đản của một thứ nhạc huyền bí tấu từ một thế giới u linh nào lạc về. Thêm vào ngón sáo ma quái ấy, ngoài hiên, đợt gió lả lay mỗi lúc đổi chiều lại ru cái ống bơ sắt văng vào thành cong nước đầy. Cái ống bơ nổi lềnh bềnh trên mặt nước vại bị gió xô quanh thành ang sành có những tiếng rụt dè lén lút. Đêm quạnh hiu lẻ bóng, nghe mà thêm giọn. Nghe nó cứ như ma múc nước trộm và nghịch cái gáo ấy. Ông Kinh muốn tìm pho Kinh Dịch ra đọc để trấn vững lòng mình. Ông nghĩ thế thôi, chú chưa kịp trở dậy lấy sách thì mí mắt đã thấy nặng. Ông mệt quá, muốn thiếp đi.

Bỗng hai cánh cửa lùa từ từ mở rộng, gió ùa dần vào. Ông Kinh nghển mình dậy rất nhanh như một người có nghề võ tự vệ lúc ngờ có ai định xúc phạm vào thân thể mình. Rất rõ rệt, có hai người lính áo dấu nẹp đỏ, đầu đội nón sơn, hiện hình trong khung cửa. Họ từ tốn bước vào, cung kính đặt giữa bàn một khay lễ vật rất xinh và cúi đầu nói qua vào trong lá màn ông Kinh:

– Thưa ngài, Ông Lớn chúng con hành hạt qua vùng đây, có chút lễ vật truyền cho chúng con đưa đến hầu ngài. Ông Lớn chúng con có lẽ sắp tới bây giờ.

Ông Kinh không rõ là Ông Lớn nào, lòng phân vân mà tay thì đã với áo dài thâm mặc vào mình. Vừa quấn xong mấy vòng khăn rồi thì quý khách đã bước vào. Ấy là một vị thượng quan, bằng trạc tuổi mình, mặt tròn và đen và không râu không ria, đầu đội mũ đuôi cá, chân đi hia, mình mặc áo bào xanh cánh hạc đỏ – lưng và ngực thêu một con giao long đen, dát bạc. Cứ phẩm phục ấy, thực ông Kinh cũng chưa thấy có vị quan nào ở triều đình thế gian này như vậy. Vị quý khách và ông Kinh vẫn vòng tay kính cẩn, hai bên lặng nhìn nhau trong lạ lùng và lễ độ. Sau cùng, ông Kinh chợt nhớ chưa mời khách ngồi, vội kéo ghế và tạ lỗi:

– Tôi vốn là một chức tiểu lại của triều đình vừa cáo đình gián về cư tang mẹ được hơn năm nay. Tính lại vốn quen với việc thôn ổ, ít khi được đi tới những chốn tử các lê viên. Nay Quan Lớn lại không hiềm nhà gianh vách đất mà giáng lâm lúc khuya khoắt, ắt hẳn có điều chỉ giáo.

Bây giờ vị quan áo bào xanh mới lên tiếng, giọng sang sảng như chuông đồng:

– Anh quên em rồi à? Chỗ anh em trong nhà cả, anh xưng hô làm gì như thế cho nó cách biệt ra. Quan là quan với chỗ âm phủ và chỗ dương gian có việc thôi chứ; còn riêng đối với anh thì em đâu dám thế.

Ông Kinh Trịnh lại càng không hiểu, giương đôi mắt nhìn không chớp, trong sự ngỡ ngàng giờ lại pha thêm ít e sợ.

– Quan Lớn có thương yêu kẻ thôn dã áo vải này được điều gì trong đức hạnh liêm cẩn hoặc trong tính tình cao khiết mà giáng lâm để luận đàm đôi chút về lời chư sư chư hiền nơi cổ thư vào lúc tĩnh vắng đây thì kẻ thất phu tôi xin được hầu chuyện và kể

cũng đã là may lắm rồi. Còn như chuyện Quan Lớn nhận cho là có tình ruột thịt thì trong họ tôi đây, cả bên nội lẫn bên ngoại, thực cũng ít người có chữ mà được điều hiển đạt. Xin Quan Lớn nghĩ lại, e có điều nhầm lẫn chăng?

Vị quan áo bào xanh cả cười:

– Anh để em nói thêm. Anh em cách biệt nhau đã mấy chục năm và lại âm dương cách biệt – em giờ làm quan dưới âm – anh không nhận được ra em là phải lắm. Số là em vốn học trò cụ Đắc. Hồi còn nhỏ em vẫn được hầu điếu đóm thầy. Anh tức là thế huynh của em. Được cùng anh học chung đèn đến lớp đại tập thì em chẳng may không được làm người nữa. Em rất tiếc rằng không được học nốt năm ấy để làm rạng cửa thầy. Thầy vốn thương em như thương anh và tin em sao cũng lấy được ít ra là cái Cử nhân về cho thầy. Em chết xuống dưới âm ty, Diêm Vương nhận ra em là oan uổng và thấy tư chất thông minh, lại thêm có sĩ hạnh, nên cho em làm quan luôn dưới ấy, giữ về việc kiều lương đạo lộ. Một đôi năm, những lúc đó việc đại công tác, thiếu phu phen lính tráng để hưng công hoặc trùng tu đình đài miếu võ và đường sá thì lại cho em lộn về dương thế tuyển lính và bắt phu. Như năm nay chẳng hạn. Năm nay dưới âm em mở rộng đoạn đường nối từ bến đò U Minh đến Quán Cháo Lú, thiếu phu đấu đất, nên em lại được lệnh trở lên đây bắt phu. Công việc đem đủ người xuống phải làm cho xong trong vụ hè này. Phần việc của em nặng lắm. Chậm trễ sơ xuất, sẽ bị khiển trách to. Nói qua để anh biết rằng sự giao thông ở dưới âm giờ bận rộn lắm. Các oan hồn thác xuống nhiều quá, không tiêu tan hết, chứa vào ngục tối thì không có quyền, nên ngày đêm họ nhan nhản trên đường. Nên năm nào, cũng phải tu sửa và mở thêm.

Vậy ra cái anh khóa Lương – ông Kinh Trịnh nhớ ra rồi. Ông nhớ cả cái tật hay ăn khoai lang sống của người bạn đồng song đáng yêu của mình – vậy ra khóa Lương giờ làm quan dưới âm, có áo bào xanh và lính áo nẹp đỏ đứng vòng tay hầu sau lưng. Ông Kinh Trịnh hơi rùng mình khi hiểu rằng giờ người bạn học cũ lĩnh chức Quan Ôn và cứ học này, quanh vùng đang có bệnh dịch tả phát hiện. Giữa lúc ấy, tiếng chó các lối xóm sủa vang lại dội về inh ỏi.

Vị Quan Ôn ngước nhìn hai tên lính và truyền khẽ:

– Bay ra truyền cho quân đội trong hàng ngũ quanh ta hãy nghỉ tay làm việc, chớ làm kinh động làng quan Kinh đây vội. Nói ông còn dở tí chuyện với Quan Lớn đây. Khi nào ông xong câu chuyện, sẽ hay, nghe.

Hai tên lính lĩnh mệnh đi ra. Vị Quan Ôn bèn nâng khỏi lòng khay lễ vật lấy ra hai vật xinh xinh và nói với ông Kinh:

– Thưa thế huynh, em ăn mày được ít chữ của thầy và gần gũi được cái đức của thầy, nay được xuống làm quan dưới ấy. Làm quan nơi xa và là chỗ quanh năm lạnh lẽo, quà cáp đưa được lên, gọi là có mấy vật mọn này, xin thế huynh nhận hộ em thực lấy làm vạn hạnh.

Đó là một cái nghiên bút bằng đá đen và một cái thủy trì cắm bút nho cũng bằng đá đen. Vị Quan Ôn chỉ mấy thứ văn phòng tứ bửu đó, nói tiếp:

– Thứ đá làm nghiên và làm thủy trì này lấy ở lòng sông Hắc Thủy. Nó có cái đức tính là ướt quanh năm. Chẳng cần cho nước mà lúc nào mài mực cũng được, chẳng cần đổ nước mà lúc nào cắm bút vào, ngòi cũng mềm dẻo.

Ông Kinh Trịnh còn do dự chưa biết nên nhận vật tặng hoặc viện lẽ từ chối thì vị Quan Ôn lại rút thêm ở trong túi ra một cuốn sổ con mở đưa cho ông Kinh, tay bấm sẵn vào chỗ trang có tiêu tên làng Phú Giang quê ông Kinh lên đầu số mục.

– Công việc em làm năm nay, riêng về vùng Hải Dương này, phải bắt cho đủ một nghìn phu. Sẽ lần lượt đi qua khắp các làng mà nhặt phu, nhặt được đến đâu sẽ có áp tải quân đưa về dưới ấy trước. Làng ta, tức là ở vào chặng thứ ba nơi chương trình tuyển phu của em và phải cung mất... mất – anh cho em mượn lại cuốn sổ em quên mất rồi – ừ, phải mất chín mươi nhăm tên phu, kể cả già trẻ đàn bà con trai. Em đưa trình thế huynh xem kỹ sổ này. Tên tuổi, nghề nghiệp và quê quán mỗi phu đinh bắt đưa xuống đều có ghi rõ cả, không thua gì một cuốn sổ bộ trên thế giới anh. Vậy anh nhận cho kỹ tên họ từng người và tìm xem trong số đó, có ai là ân nhân riêng của thế huynh, hoặc người trong họ gần họ xa hoặc những người mà thế huynh biết là hay tu thân tích đức làm đình, chùa xây cầu quán và hay tô tượng đúc chuông thì xin thế huynh kê riêng ra mảnh giấy. Em sẽ liệu cách châm chước. Nghĩa

là sẽ lại để nguyên cho họ làm người. Và số phu thiếu hụt ở làng ta, em sẽ cho quân đi bắt ở các làng quanh mà điền vào cho đủ.

Ông Kinh chăm chú đọc hết tên những người làng mình bị bắt đi phu xuống âm phủ vào cữ vụ dịch tả năm nay. Đến lúc này thì nét mặt ông bình thản vô cùng. Đây là việc Giời. Việc số mệnh. Ông vẫn giữ nguyên được vẻ điềm đạm của nhà nho, mặc dầu ông vừa thấy rõ trong sổ tên và tuổi đứa tiểu bộc của ông. Nó mười sáu tuổi. Thấy ông Kinh đọc đến hai ba lượt trong sổ rồi mà không nói gì, vị Quan Ôn bèn giục:

– Thế nào, ý thế huynh ra sao, xin cho biết, để tôi còn liệu châm chước. Cũng nên định cho chong chóng đi. Thời giờ của em ngồi được với anh, không thể dềnh dàng ra được. Vào thăm anh thế này cũng là đủ lắm rồi. Để em còn cho đám tùy tòng họ lĩnh mệnh mà làm việc rồi còn trẩy xuống làng dưới. Quân án mãi ngoài ngõ đã lâu cũng bất tiện. Vả chăng đêm đã gần nhạt. Canh đã gần cuối tư rồi. Xin thế huynh nhất định đi cho. Có thể để sống lại cho làng anh chừng hai mươi kiếp phu. Nhiều hơn số đó, em không dám nhận.

Ông Kinh mới thủng thẳng:

– Thưa Quan Lớn, trong cái đời liêm chính của tôi, chưa lúc nào tôi có làm điều gì khuất tất trong lòng. Nay Quan Lớn hành hạt qua đây, lại nghĩ đến cái tình đồng song cũ và thứ nhất có nghĩ đến cha tôi mà vào chơi, thế là quý lắm rồi. Việc Quan Lớn gia ơn cho làng Phú Giang này, tôi rất thâm tạ, nhưng thực không dám xin cho ai. Xin Quan Lớn cứ thừa thiên mà hành đạo. Việc sống chết của chung quanh tôi, xin Quan Lớn cứ phải mà làm và người áo vải này không dám nói thêm vào lấy nửa lời.

Sắc mặt vị Quan Ôn bỗng tái hẳn đi. Sự giận dỗi quả đã là rõ rệt.

– Thế huynh thực phụ bụng tôi nhiều quá. Lòng, cố nhân ngay thẳng quá, điều đó thực là đáng quý. Nhưng từ sau phút này chia tay, lộn về dưới âm, bụng tôi không đành chút nào. Và như thế này tức là thế huynh không muốn cho tôi lui tới cửa nhà thầy nữa đây.

– Tôi đâu có dám nghĩ như thế. Tôi sở dĩ không nhận xin sống cho một ai ở làng đây vì sợ điều này sẽ biến thành một chuyện ẩn nặc có thể gây lụy cho Quan Lớn lúc thừa hành công vụ. Để tỏ rõ lòng tôi vẫn có chỗ quyến luyến với tình đồng song cũ, tôi xin nhận

cái nghiên bút và bình thủy trì đá đen và trân trọng tưởng nhớ mỗi khi dùng đến.

– Vậy anh cứ nhất định không xin cho một tên phu nào? Cái thế tôi có thể làm được thì mới dám nói.

Nói xong vị Quan Ôn định rũ áo ra đi. Ông Kinh nể lời bèn lấy móng tay nhọn gạc sang bên chỗ tên tuổi đứa tiểu bộc hầu mình.

– Vậy thì xin Quan Lớn tha phúc cho tên này. Nó mới có mười sáu tuổi. Nó cũng lanh lẹn. Nhà vốn lại neo người. Mất nó hầu, kể cũng hơi bận. Và đâu trong họ nhà nó, nó lại là con một.

– Một tên ấy thôi?

– Tưởng như thế cũng đã đủ rồi. Cố nhân gia ơn cho mà không nhận thì thật là lỗi với đạo bằng hữu.

Vị Quan Ôn mỉm cười, xin cáo biệt. Ông Kinh vừa tiễn ra đến sân thì thấy biến mất. Trống canh chòi phủ phía trên điểm bốn tiếng. Ông Kinh lộn vào, lòng nghĩ ngợi liên miên. Truyện gì mà như chiêm bao. Ông đang ngắm nghiên mực đen, thì từ lối xóm dưới, chó sủa không ngớt tiếng và lại có tiếng người nhôn nhao chạy qua lối ngõ nữa. Mà hình như có ai mở cổng. Tên tiểu bộc đã hớt hải chạy vào, mặt cắt không ra giọt tiết. Nó nói ngay nghe chữ được chữ không"

– Ghê quá, ông ạ. Làng ta chuyến này bị bắt phu nhiều quá. Các quan và lính tráng đóng chật cả đình làng. Con chắc kỳ nước năm nay rồi sẽ lên to lắm và các quan tuyển sẵn người để đi đê vụ nước sắp tới đây.

Thì ra tên tiểu bộc vẫn chưa hiểu gì. Ông Kinh giả vờ như không hay chi hết, hỏi thêm nó:

– Sao mày biết? Ai bảo mày rằng nhà nước bắt phu đi đê từ bây giờ?

– Dạ thưa ông, thì con vừa ở đấy về. Lúc tối, nóng quá, con trộm phép ông ra sông tắm rồi thiếp ngủ luôn ở nền quán đầu làng. Con ngủ được một giấc kể cũng đã dài. Bỗng có nhiều người đánh thức con dậy, bảo con đi theo. Đến đình làng, con thấy các quan đóng ở đấy ra đã từ bao giờ ấy. Ông nào trông cũng tợn cả, ông ạ. Các quan cho gọi tên từng người. Nhà xã bên hàng xóm nhà ta cũng có hai người phải đi. Lại cả vợ chồng Nhiêu Hữu ở xóm Cầu cũng

đều phải đi cả. Con nghe thấy tiếng hai vợ chồng khóc to lắm và kêu xin tha, nhưng mà không được. Đông lắm ông ạ. Tiếng khóc như đi. Gọi đến tên con, thì thấy có một ông mặt đen ngồi giữa, mặc áo xanh, trông rất tợn – bảo tha cho con. Vậy là con chạy luôn về đây, xem ông có sai bảo gì không. Nếu không có gì bận – thưa ông, nước con gánh đầy cả cái vại và cong rồi –, ông cho phép con lại chạy ra đình. Nhộn nhịp lắm. Mà sao con lại không thấy ông lý đâu cả?

Té ra cái tên tiểu bộc vừa thoát chết dịch này vẫn không hiểu gì cả và nói chuyện âm phủ như chuyện dương gian. Ông Kinh bèn quát nó không được đi đâu và xuống đóm ngay lò đun nước cho ông.

Giời đông hửng dần ngoài con song trúc. Ông Kinh uống ấm trà thấy lạc vị. Từ nãy mải nghe chuyện tiểu đồng, ông quên đi, chứ thực ra, từ một lúc lâu rồi, đã im hẳn những tiếng chó cắn, gà gáy. Lò than quạt nước còn ửng hồng, ông Kinh bỏ vào đấy ít thỏi trầm Tử Đàn Hương và giở bài Chính Khí Ca ra tụng. Những lời lẽ chính trực trong bài văn đầy nghĩa khí của Văn Thiên Tường được ngâm lên dõng dạc như lời kệ buổi niệm của sư chùa làng. Theo một thói cũ nhà nho, ông Kinh Trịnh tin rằng những buổi độc giời xấu giời, giở Chính Khí Ca ra tụng thì những tà khí tản đi hết.

Tụng Chính Khí Ca xong, ông uống ba chén rượu thuốc để giải độc rồi khăn áo đi xem động tĩnh trong làng.

Lúc ấy, bóng dương đỏ con sào.

Quanh co qua các ngõ, ông Kinh ngửi thấy toàn một mùi khói bồ kếp và chổi sể. Một vài nơi trong lối xóm đã nổi lên tiếng khóc. Đúng là tiếng khóc người chết. Ông Kinh tìm đến gần những nơi có tiếng khóc để dò xem ai chết ở nhà ai. Một nhà, hai nhà rồi dăm bảy nhà, "Thảo nào, mà ấm trà buổi sáng chẳng đi hết nhang!" Ông Kinh nhớ lại cuốn sổ vị Quan Ôn đưa đọc tối qua. Thì những kẻ xấu số vừa thiệt mạng kia đều là những người có tên ở đấy cả. Ông Kinh gật gù. Cứ lời Quan Ôn nói thì làng Phú Giang này phải cung mất những chín mươi nhăm xuất phu kia. Ông Kinh đi vòng hết làng, và một buổi sớm dữ dội ấy, không thấy ai chết thêm nữa, ông bèn lộn về nhà. Trên con đường về qua các ngõ hẻm có tiếng tiếc thương người chết miệng ông Kinh lẩm bẩm: "Chín mươi nhăm, chết mất bảy rồi. Chín mươi nhăm, trừ bảy còn... còn tám tám". Bước

vào đến sân nhà, nhìn thấy thằng bộc đang lom khom quét sân, ông à một tiếng và tiếp: "Thế nghĩa là còn tám mươi bảy mạng nữa. Nhưng quái, sao không bắt nốt cả đi, trong một đêm qua? Có lẽ thiếu người làm việc, còn đợi bắt dần chăng!"

Giữa đêm ấy, ông Kinh Trịnh đem kinh Phật ra tụng, tiếng chầy nện xuống cái mõ con cúng cháo nghe đều đều. Và những tiếng kèn Lâm Khốc của bảy nhà bất hạnh lại chốc chốc dội về như muốn hùa theo đánh bạn với những điệu siêu sinh tịnh độ.

Cho đến hết một cái tháng tư.

Và qua tháng năm. Ngày nào, làng Phú Giang cũng có ít người qua đời. Qua một cách nhanh chóng quá. Chỉ đi có một hai lần, chỉ nôn có vài lần, thế là đã xong một kiếp người.

Ông Kinh Trịnh cứ ngồi đấy mà tụng kinh và cộng dần số người chết dịch. Ông tự nhủ rằng làng ông còn được kinh động chán, kỳ cho đủ đến cái số gần một trăm mạng kia. Việc bí mật này ông giữ mồm giữ miệng, tịnh không hề dám ngỏ với ai. Ông vốn là người kiêng dè đến những việc của quỷ thần. Nhà sẵn có ít cây cau liên phòng, mỗi đêm ông lại bẻ ở buồng cau xuống một quả đặt lên cây hương ở ngoài sân với một lá trầu, rồi đứng ra giữa giời khấn vái cầu bình yên. Sớm mai dậy, buổi nào cũng vậy, ông đều nghiệm duy chỉ có bát nước cúng là không có váng, còn như mặt nước các ang cong chum là đều nhờn váng như có ai rỏ giọt dầu xuống. Ông hiểu đấy là những lệ khí của một bầu giời loạn âm. Ấy, nhà mà không có âm phù dương trợ, kém âm công, nhỡ mà uống phải những nước váng ấy tức là "đi phu" dưới âm phủ đấy. Ông Kinh lại còn nhận thấy điều này nữa là từ độ vào hè đến giờ, các thứ quả thời trân mua ở chợ về, là đều có vết móng tay của quan quân bấm vào vỏ, lắm vệt đánh dấu rất sâu, cứ đỏ như máu tươi chứ không chịu tối thâm xuống.

Như thế này thì làng Phú Giang còn làm ăn gì nữa.

Chợ làng vắng hẳn đi. Đầu tiên, tuy nắng nỏ và nhân tâm nao núng, chợ vẫn có người. Nhưng buồn và lạnh ghê lắm vì trong số người gồng gánh có mặt ở đấy thì đến quá nửa là chít khăn trắng. Có người, trên đầu đeo ba bốn cái tang dồn trong một lúc. Ở chỗ đám đông, số khăn trắng tăng mãi. Trông xa cứ như là cò đậu. Người sống họp chợ cứ vợi dần mà ma mới thì cứ thêm mãi. Chết

nhiều quá. Sau cùng đến cả những người đội khăn trắng cũng chết. Âm thịnh mãi mà dương thì suy dần. Rồi có một buổi, chợ làng đến ba phần tư là ma họp. Thậm chí, còn một số ít toàn ông già bà cả, vì đói kém mà không còn biết sợ là gì, cố đem quang gánh đi họp vào ngày phiên. Nhưng tan rất sớm. Đầu giờ mùi mà đã không còn một ai ngồi đấy. Chõng ghế lổng chổng, bên những nồi nước lã đầy có những đồng tiền nổi lềnh bềnh trông rất là gở quái. Từ ngày có việc loạn âm, ma quỷ được dịp lên nhiễu người dương gian cả giữa ban ngày, các bà ấy đi chợ bèn sinh ra cái tục là thử tiền của người mua vào chậu nước. Ai trả đồng nào và mua bán gì là họ đều quăng luôn vào chậu nước để bên cạnh, những đồng nào chìm thì mới vớt ra và đếm đến. Còn những đồng nổi thì coi là tiền của ma và không kể. Có bà cụ bạo là thế mà cũng đã có hôm chết ngất đi vì suốt một buổi họp chợ từ đầu ngọ đến sang mùi bà toàn nhận có những đồng tiền nổi thôi. Giận quá, ngước mắt lên hỏi thì đám người trả tiền nổi ấy phá lên cười, ù té chạy, chân không sát đất và biến vào cái lùm tre xanh đầu đình chợ. Eo ơi, bà cụ lăn đùng ra. Mọi người ù lo chạy. Thế là tan chợ. Như lúc có loạn dương vậy. Kế đến những ngày chợ làng không còn ai họp nữa. Và đường lối trong làng, lắm hôm mới quá ngọ được có không bao lâu mà đã không có bóng một ai. Mặt giời chưa chếch hẳn bóng mà nhiều nhà đã sập hẳn cửa ngõ xuống rồi. Ai gọi cũng không thưa nữa. Mỗi khi có ai kêu đúng tên mình ngoài lối ngõ, người trong nhà, già bảo trẻ rằng chớ có lên tiếng vì đó là ma nó gọi đi đấy. Lên tiếng là mất, là không được làm người nữa. Ngoài đường, trên những con đường rác rưởi bừa bộn vì thiếu người quét, giờ nhiều nhất thì chỉ là lũ chó đuôi cụp lưỡi lè, vẩn vơ như đi tìm bóng chủ cũ, lớp lông thưa phờ trên một lớp da gầy hằn lên những bộ xương đói. Ấy là những con chó vô chủ của những gia đình bị "đi phu" cả nhà. Cả làng không có tiếng gà gáy sớm trưa nữa. Nhưng chiều giời vàng mặt, đã có những tiếng chó già thay vào. Nó kêu như tiếng người bị bóp cổ kêu cứu sống. Cảnh tượng làng Phú Giang vắng quạnh và thê thảm vô cùng. Trông những bóng rợp, to rộng từng miếng đen mát rợi nơi đường vắng mà lại càng rợn lòng. Mọi khi, đấy là mát, đấy là có sinh khí vì nó che cho vô số bóng người nghỉ chân dưới gốc. Bây giờ những bóng râm ấy chỉ gợi đến lạnh lẽo. Không một ai dám đến đấy mà nghỉ

chân, tin rằng quan quân đóng cả đó, nhỡ tới mà chạm phải vía các ngài thì khốn to.

Không khí khô nỏ. Giếng làng thảy đều ngót vơi hết nước. Và ở các rãnh cống ăn ra ao hồ hoặc lạch con, nhan nhản những thuyền bát nhã bị rêu nhờn nước tù gắn chắc chèo lái lại. Những thuyền giấy mã của những đàn tế cúng hung thần ấy khô quắt lại trên những tảng nước giả vờ đang cho sủi những cái bọt xanh đặc mỗi lúc nổi cục lên là to bằng cái ung thư. Khắp dọc các lối ngõ ngang đường chính, cứ vài bước là lại có một cái que nâng lấy một chiếc lá đa khoanh tròn đựng ít cháo thí cho chúng sinh cô hồn. Nắng ngày dịch đã cô đặc cháo cúng giữa giời và rút dần mực cháo xuống, để lại từng ngấn tròn trong lòng lá khoanh chứa thứ nước ngũ cốc đã trở nên sền sệt như mũi. Kèm vào sát ngay mỗi lá đa cháo cúng là những lá cờ đuôi nheo xanh đỏ chói lòe và muôn thuở không lung lay giữa một giời đứng gió. Bầu giời nỏ, chốc lại vang về ít tiếng vọng âm u những hơi thở của vong hồn oan khổ. Ngoài các đầu ngõ, trên những đống gio mới, ngổn ngang các mẩu chõng tre và cói chiếu cháy dở.

Ghê thảm nhất là cảnh đò ngang làng Phú Giang không có người chở. Trên con đò chợ bến dưới, chỉ có hai chị em đứa bé ngồi khóc bên mạn thuyền vắng, trên đầu mỗi trẻ, lôi thôi một giải khăn ngang.

Cha mẹ chúng nó vừa chết chưa đầy một tuần cơm cúng đầu. Bây giờ ai có việc muốn qua sông sang bên kia huyện dưới thì cứ bước chân xuống thuyền nhưng phải cầm lấy sào mà chống đẩy. Sang bờ sông lạ bên kia, trẻ càng bỡ ngỡ và khóc nhiều.

Lắm buổi có chút gió dưới xuôi về, ông Kinh Trịnh nghe tiếng khóc của đôi trẻ ấy mà lấy làm ái ngại vô cùng.

Một hôm ông Kinh đang nghĩ có nên đem hai đứa cô ải tử ấy về mà nuôi không thì có người vén rèm bước vào. Ngọn đèn thổ hà lay ngọn, ông Kinh giật mình, nhìn lên thì té ra ông quí khách ngày nọ. Vẫn mặt đen, áo bào xanh, nhưng lần này không có lính đi hầu theo.

– Kính chào thế huynh. Lâu nay thế huynh vẫn mạnh giỏi?

– Kia Quan lớn đã lại đến. Hẳn lại có điều gì chỉ bảo nữa.

Thấy vẻ mặt ông Kinh có vẻ lo sợ, vị Quan Ôn vội cười:

– Thế là gần một tháng nay, em đã làm xong xuôi mọi công việc ở vùng làng anh. Đêm nay, em xin trẩy xuống các làng xa phía dưới. Đến để cáo biệt cùng anh. Và có chút vật mọn này, gửi anh gọi là đồ kỷ niệm buổi chia tay.

Vị Quan Ôn đang loay hoay lấy ra khỏi tay áo rộng từng cái gối quạ xinh xinh và đen bóng – lấy ra từng cái một – thì đứa tiểu bộc nhà ông Kinh mang hỏa lò nước lên. Nó nhận rõ mặt khách này chính là cái ông quan ngồi bắt phu ở giữa đình làng đêm tháng trước, nó sợ quá, đánh rơi hỏa lò than xuống nền vỡ tan và chạy mất.

Vị Quan Ôn, bình thản ra khép kín cánh cửa lại. Rồi ghé sát vào tai ông Kinh: "Thôi em xin đi. Cốt lại chào anh và báo luôn cho anh một tin này. Là qua năm, vụ hè, anh sẽ cùng làm việc với em. Em đã tâu với Diêm Vương. Diêm Vương cảm cái đức lớn của anh, định để anh làm Chánh Tuyển Quan và em làm Phó Tuyển, mỗi kỳ có việc tuyển phu trên này".

Vụ hè năm sau. Ông Kinh Trịnh vẫn còn ở vào thời hạn cáo đình giản tại làng Phú Giang, lấy lời chữ sách và gió giăng chỗ quê nhà mà khuây khỏa lòng nhớ mẹ khuất. Và về câu chuyện Diêm Vương mời làm việc âm giúp – cứ vào lời vị Quan Ôn nói từ hè năm ngoái – ông Kinh Trịnh cũng quên hẳn.

Một đêm nóng nực ấy, phải thức quá lệ thường để nghĩ dùm một bài văn tế làm dở cho một hiếu chủ hàng xóm, ông lắng thấy có tiếng móng ngựa nện ngoài sân đất trị, rồi lại có tiếng nhạc rung. Vội mở cửa thì thấy có đông người tiến vào nhà, ông vội khêu đèn to thêm hai con bấc nữa. Trời ôi, cố nhân. Lại vẫn vị Quan Ôn ngày năm nọ nhưng năm nay lại không mặc áo bào xanh mà lại mặc áo bào màu ô bóng. Và dáng điệu có phần e dè hơn mấy lần trước. Những người tùy tòng đã khệ nệ đặt nhiều hòm con lên mặt bàn xong xuôi đâu rồi, vị Quan Ôn mới xoa tay vào nhau và thưa với ông Kinh một cách rất kính cẩn.

– Dạ thưa anh, đây là áo mũ Diêm Vương ban để anh dùng lúc làm việc. Nói để anh biết rằng anh không thể vin lẽ gì mà từ nan được đâu. Từ nay có anh đỡ đần cho một tay, công việc em chắc sẽ được nhẹ nhàng hơn trước nhiều.

Thấy ông Kinh hốt hoảng, vị Quan Ôn hiểu ý, nói đón:

– Thưa anh, anh không phải xuống hẳn dưới ấy mà làm việc đâu. Anh vẫn cứ ở nguyên dương thế với những bổn phận và những dật lạc của cuộc đời trên này. Một vụ hè, cứ mỗi thượng trung hạ tuần mỗi tháng, anh dành cho ba ngày giúp em. Vậy xin ngày mười tới đây, em sẽ trở lại thỉnh anh đi điểm hộ ít phu và soát sổ bộ. Thôi, lạy anh.

Vị Quan Ôn vụt ra cửa. Tiếng nhạc ngựa thưa dần trong gió khuya. Ông Kinh ngồi ngẩn người ra trước bộ áo bào ô xanh mới nguyên để giữa bàn mình với một đôi hia và một cái mũ đuôi cá.

Gió khuya vẫn còn đưa lại cái tiếng lanh lảnh thưa thớt của nhạc ngựa. Ngọn đèn thổ hà lụt một con bấc, kém hẳn sáng đi. Một con thiêu thân bay ập xuống, cánh dập tắt nốt ngọn đèn dầu. Cũng như đêm hè năm ngoái, ngoài hiên, gió sang canh lả lay lại ru cái gáo múc nước văng cụng vào thành ang nước đầy.

(*Trung Bắc chủ nhật* số 161–1943)

Tô Hoài *sinh năm 1920 tại quê ngoại (Nghĩa Đô, Hoài Đức, nay thuộc huyện Từ Liêm, Hà Nội). Quê nội: xã Kim An, Thanh Oai, Hà Tây. Tên thật Nguyễn Sen. Bút danh khác: Mai Trang, Mắt Biển, Thái Yên, Vũ Đột Kích, Hồng Hoa...*

Xuất thân từ một gia đình thợ thủ công (thợ dệt), ở tuổi thanh niên đã phải làm nhiều nghề để kiếm sống: dạy trẻ, bán hàng, kế toán hiệu buôn... nhiều khi thất nghiệp. Giác ngộ Cách mạng từ thời kỳ Mặt trận dân chủ Đông dương (1936–1939), Tô Hoài tham gia Cách mạng liên tục trong Hội ái hữu thợ thuyền, Hội văn hóa cứu quốc bí mật. Sau Cách mạng tháng Tám, ông luôn ở cương vị lãnh đạo văn nghệ, viết văn, làm báo phục vụ hai cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ và xây dựng đất nước. Ông được nhà nước tặng giải thưởng Hồ Chí Minh đợt I (1996).

Tô Hoài có một sức viết hết sức dồi dào, để lại một sự nghiệp văn xuôi đồ sộ. Sở trường của ông nổi bật ở những trang viết sắc sảo, đầy tài hoa về đời sống dân quê, thợ thủ công, tiểu tư sản nghèo, đặc biệt là những trang viết về phong tục sinh hoạt: Quê người *(tiểu thuyết 1945),* Giăng thề *(truyện 1943),* Nhà nghèo *(tập truyện ngắn 1944),* Xóm giếng ngày xưa *(truyện 1944),* Cỏ dại *(hồi ký 1944). Tài năng Tô Hoài cũng nổi bật ở những tác phẩm viết về thiên nhiên và loài vật.* Dế mèn phiêu lưu ký *(truyện 1941),* O chuột *(tập truyện ngắn 1942) là những tác phẩm đầy hấp dẫn thể hiện một óc quan sát đặc biệt sắc sảo về một thế giới kỳ lạ, ngộ nghĩnh của những chú dế mèn, dế trũi, bọ ngựa, xiến tóc, những mèo, chó, chuột bạch, gà trống, chim di v.v...*

Dù viết về người hay loài vật, Tô Hoài đều thể hiện khuynh hướng hiện thực, phản ánh hoặc trực tiếp hoặc bóng gió nhưng bao giờ cũng đầy xót xa cuộc sống cơ cực, không có lối thoát của những người dân lao động nghèo khổ vẫn sinh sống quanh ông ở vùng Nghĩa Đô ven thành Hà Nội.

Tô Hoài không bao giờ muốn thần thánh hóa con người. Ông quan niệm con người chỉ là con người, có cả mặt tốt đẹp và mặt tầm thường. Và ông quan sát, miêu tả nhân vật của mình bằng một cái nhìn sắc sảo có phần tinh quái và bằng một thứ ngôn ngữ phong phú, góc cạnh, đầy giá trị tạo hình.

NHÀ NGHÈO

Tác phẩm rút từ tập truyện ngắn Nhà nghèo *(1944). Đây có lẽ là thiên truyện cảm động nhất của Tô Hoài viết trước Cách Mạng tháng Tám. Đọc truyện, thấy người nông dân ngày xưa thật cực khổ vô cùng. Cái nghèo, cái đói là người bạn thủy chung của họ. Nó khiến vợ chồng luôn gây sự với nhau về những chuyện vặt vãnh hàng ngày tạo nên những nỗi bất hòa ngu xuẩn nhưng nếu không có thì cuộc đời của họ có lẽ còn đơn điệu buồn chán hơn nữa. Truyện kết thúc bằng một chi tiết "rợn người". Cái Gái con anh Duyện, trời mưa, đi bắt nhái kiếm bữa ăn cho gia đình chẳng may bị rắn độc cắn chết. "Duyện cúi ẵm sát con. Anh chợt nghĩ rằng bấy lâu vào cửa vợ chồng anh, cực khổ trăm đường. Người nó bao nhiêu xương sườn, gio hết cả ra. Thương ơi! Bây giờ nó bỏ nó đi..."*

*

Họ thường cãi nhau vì những cớ rất nhỏ nhen, không có nghĩa. Cái đó cũng thành một thói quen. Lúc nào ngứa miệng, muốn to tiếng, là to tiếng liền. Hàng xóm bốn bên bị nghe chán cả tai, không buồn nghe nữa.

Cũng như thế, hôm nay hai vợ chồng anh Duyện lại cãi nhau ầm lên. Đầu tiên, có gì đâu! Khốn nạn, câu chuyện rắc rối chỉ chớm như thế này:

Anh Duyện thì nằm trong nhà, ghếch hai chân lên cột, ư ử mấy câu Kiều lẩy: *"Trăm năm trong cõi người ta, Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau"*. Anh ngâm đương có hứng. Cái cột nhà rung lạch cạch với hai bàn chân. Chị Duyện ngồi đụp áo ngoài sân. Bỗng nhiên, không hiểu việc gì, chị muốn tìm cái Gái. Trông ngoài đầu ngõ không có. Chị gọi:

– Gái ơi!

Không có tiếng đáp. Chị réo:

– Ơ ơi... Gái... Cha đẻ mẹ con chết giẫm, ngã xuống ao xuống chuôm nào rồi!

Đương ngâm vịnh, bị có người làm rầm rĩ, hỏng mất thú, Duyện nói chõ ra:

– Làm cái gì mà nhắng lên thế! Có im đi không?

Chị không im. Chị nói thêm:

– Người ta gọi nó mà cũng cấm hả?

Chưa thôi, chị lại đay:

– Nằm chỏng lên đấy, hát với hỏng, được cái tích sự gì!

Cái chỗ này mới là cái tức. Ra ý mỉa anh không đi làm bữa nay, vô tích sự đấy. Này, trời! thực con đàn bà kia ăn nói những điều phụ công phụ của quá đỗi. Cả năm anh đi làm quần quật. Họa có ngày người ta hết việc, mới được nghỉ như hôm nay. Rỗi rãi thì anh nằm một tý chứ sao. Nó láo quá. Anh bèn mắng:

– Tao bảo cho con què biết rằng hai cái bàn tay này mà rời việc ra độ mươi bữa thì mẹ con nhà chúng mày rã họng ra! Đừng có...

Anh cũng không biết "đừng có" thế nào nữa. Anh im. Chị Duyện đáp:

– Người ta làm lắm thì người ta ăn nhiều chứ! Đây què thì đấy cũng làm sao. Thử sờ lên gáy mà xem.

Thế là người ta nói cạnh nhau. Chị Duyện vốn có tật ở chân bên phải từ thuở lọt lòng. Đã mang tật, lại con nhà nghèo, nên ba mươi tuổi chị mới lấy chồng. Mà chồng cũng chẳng ra hồn chồng. Anh Duyện nguyên là người ở đâu đến ngụ cư ở đây. Ngụ cư đi làm mướn chứ cũng chẳng danh giá gì. Khi anh gặp chị, thì đôi bên đã là cảnh xế muộn chợ chiều cả rồi, cho nên cũng dễ dãi mà lấy nhau. Và họ sinh con đẻ cái cũng thực là dễ dãi. Hai năm một, ba năm đôi, thấm thoắt mà đã ríu rít được ba đứa. Con Gái, con bé đầu lòng. Rồi thằng Cẳng, thằng Chân. Ấy là bỏ mất hai đứa về sau, nếu không còn lít nhít nữa kia. Thêm ba miệng con ăn, cũng đã là khổ lắm. Nhiều khi hai vợ chồng cãi nhau om sòm cũng chỉ vì vấn đề mấy đứa trẻ nhãi ăn không ngồi rồi đó. Con Gái lớn đã biết, nhiều lần cha mẹ cãi nhau, nó ngồi khóc thút thít. Thằng Cẳng thì dắt thằng Chân xúm lại xem.

Bữa nay, hai vợ chồng cãi nhau, thì lũ trẻ đi chơi vắng. Nhưng đến lúc cơn bão cãi nhau đương nổi hăng thì chúng ở đâu lù lù dẫn nhau về. Con Gái cõng thằng Chân. Thằng bé ngất ngưởng ngủ, ngoẹo một bên đầu, dãi và nước mũi chảy lòng thòng. Thằng Cẳng chập chững đi sau lưng chị. Nó giả cách đương làm quan. Nó cầm cái roi lá phết đen đét vào cánh tay chị Gái và chửi rầm rĩ. Nhưng

vào đến trong sân, nghe tiếng bố mẹ nói to, thì Gái đứng yên mà Cẳng thì tưng hửng. Chỉ có thằng Chân vẫn ngủ khò khè. Lúc ấy, cáu quá, anh Duyện nói nặng vợ một câu.

Anh vừa nói xong, thì người vợ trông thấy lũ con dẫn nhau vào, chị lu loa:

– Ấy đấy, chúng mày về mà nghe bố chúng mày chửi tao.

Cáu, anh Duyện văng:

– Ừ, thì ông chửi cha con què đấy.

Lập tức, mụ Duyện ôm mặt, khóc ti tỉ. Rồi mụ kể lể. Nhưng không phải là kể lể với chồng, hay với ba đứa con, mà là kể lể nỉ non với cái bức vách trước mặt:

– Ối thiên địa trời đất ơi! Ối cha ơi! Ối mẹ ơi! Tôi ăn ở với người ta chẳng gì cũng năm bảy mặt con, con sống có, con chết có, mà nỡ nào người ta réo ông réo cha tôi lên. Cái thân tôi cực nhục trăm đường. Tôi buộc bụng nuôi con... hu... hu...

– Mày đẻ lắm thì mày nuôi nhiều...

– Ối ông cả bà nhớn ơi! A bấy lâu tôi nằm với... chó đấy a...

Anh Duyện đùng đùng chạy ra:

– Chó này!

Nhưng anh chưa thụi, vợ anh đã ngã lăn kềnh, tay chân múa đành đạch, rền rĩ:

– Đánh chết tôi đi! Cứ đánh chết tôi đi!

Hai đứa con thấy bố làm dữ, sợ quá, ôm díu lấy nhau, khóc inh ỏi. Nằm trên vai chị, bị thức giấc, thằng Chân cũng bật khóc theo. Cả một góc xóm vắng bỗng vang tiếng khóc. Những con chó, nằm rỗi chẳng biết chuyện gì cũng hóng mõm cắn suông. Anh Duyện tức lắm rồi. Cơn nóng kéo đến đầu anh. Những chiếc gân xanh ở xung quanh trán và cổ nổi đũa lên. Giậm hai chân bạch bạch, anh quát:

– Ông giết chết cả lũ! Ông giết chết cả lũ chúng mày rồi ông đâm cổ ông sau. Những của nợ kia, ông nhất quyết sửa chúng mày trước, rồi đến con mẹ chúng mày.

Những của nợ ấy khiếp vía, bíu nhau, chạy miết. Chị Duyện cũng lật đật trở dậy, ôm váy lạch đạch ra ngõ. Duyện quay vào bếp

tìm được con dao phay, hồng hộc ra, thì cái sân đã không còn ai. Anh quẳng con dao "choeng" một tiếng xuống đất.

– Từ giờ đến chiều, ông bắt được đứa nào thì ông giết chết tươi. Ối giời ơi! Chúng mày làm khổ ông! Ông mà đến nỗi thân tàn ma dại thế này, cũng vì chúng mày. Chứ ông đâu đến nỗi.

Ngoài ngõ có tiếng nheo nhéo đáp vào:

– Nào tôi ăn tàn phá hại gì của ai? Nào tôi bòn rút của chìm của nổi gì ai? Một nhời nói một đọi máu, ăn nói còn có trời đất, có quỷ thần hai vai chứ!

Thế này thì Duyện uất đến chết được! Nó cứ núp ngoài kia mà đối vào từng tiếng. Anh đuổi, nó lại chạy. Anh uất quá. Uất run mười đầu ngón tay bần bật. Anh phải đập một cái gì cho đã. Trong nhà chẳng có thứ gì khả dĩ đập được. Cái giường, cái án thư, cái cột. Toàn những đồ đau tay. Có con dao, thì anh đã đập lên đập xuống nhiều bận rồi.

Ngoài cửa, mụ lắm điều lại la trời, la đất. Trời ở đâu mà la. Đất thì giẫm dưới chân đó. Kêu lắm mỏi miệng. Nhưng mà nó nói như chọc dao vào trong óc anh. Vụt một ý, anh Duyện bỗng kêu lớn:

– À, mày đã khỏe to họng, ông đốt nhà cho mà xem.

– Anh đốt nhà thì hàng xóm bắt vạ anh.

– Thì ông đi ngồi tù, cho chúng mày đi ăn mày cả lượt.

Mụ vợ đứng ngoài bờ rào, ngó thấy chồng hăm hở, hục hặc đi tìm lửa, vội kêu chóe:

– Ôi ông cả bà nhớn ơi! Nó đốt nhà... Thằng Duyện nó đốt nhà... Nó...

Chẳng có ông cả bà nhớn nào chạy đến. Ai cũng đi làm chưa về, cửa ngõ đóng trở ra. Nhưng rồi loanh quanh mãi vẫn chưa thấy anh Duyện đốt được nhà.

Thì ra, nhà không có một chút lửa. Mỗi bận thổi cơm, cái Gái vẫn phải ra tận đầu xóm xin lửa. Và tối thì mọi người trong nhà đi ngủ cùng với mặt trời không cần đèn. Biết vậy, chị Duyện yên trí, lại sắp hờ trời, hờ đất. Xong nào đã thôi.

– Mày tưởng ông sợ à? Ông đi xin lửa cho mà xem.

Có lẽ anh toan chạy đi xin lửa thực. Và chị vợ cũng sửa soạn kêu nữa. Nhưng trên không trung, từ ban nãy, ông trời bao la đương đau bụng, mặt ông xám xịt lại, bụng ông sôi ục ục, réo róc róc. Rồi bỗng nổi gió giật, lạnh ngắt, sau cùng đổ xuống một trận mưa lớn.

*

Bấy giờ là đầu mùa hè. Trời ít mưa. Nhưng đã có trận nào thì mưa rõ ra chuyện.

Trận mưa đó thực to. Nước xối xuống rào rào, trắng xóa. Ở những vườn chuối, nước giội lùng bùng như đánh trống. Từng cơn gió chạy dài, rít lên, đập đùng đùng. Trên những mảnh sân thấp, nước ngập lưng thềm. Được độ một lúc lâu, mưa dần dần ngớt. Những đám mây nước tản mỏng bay nhanh như biến. Mặt trời lại ló ra. Trời đất sáng ngời. Màu lá cây xanh mướt. Những con chim sáo sậu nhanh nhẩu linh tinh bay ra hót từng hồi véo von dài. Mưa tạnh.

Bấy giờ khắp làng bày ra một cảnh lạ mắt. Ở các ngõ lố nhố chạy từng đám người. Đàn ông thì cởi trần trùng trục, đánh chiếc khố đơn. Đàn bà phong phanh cái yếm, đội sùm sụp chiếc nón. Còn trẻ con thì trần truồng như những viên đá cuội. Người ta chạy đổ xô đến các ngách cống, các bờ ruộng và các luống vườn. Tay mỗi người cầm một cái giỏ. Họ chen nhau, chạy, tới tấp. Họ đi đâu?

Vì trời vừa mưa xong. Ở những mặt sân đất, sôi bong bóng. Trong các lỗ ngập nước, giun quằn quại tòi lên. Trong các bụi cây tối và ướt, từng đàn nhái và từng đàn chẫu nhảy ra. Nhờ có trời mưa ngập nước, con giun con sâu nhoi lên, chúng ra kiếm ăn. Và người ta cũng kéo đi bắt nhái, bắt chẫu kiếm cái cho người ăn. Không hẹn mà cha, con, chồng, vợ nhà Duyện cũng gặp nhau trong cái đám đông đi bắt nhái bắt chẫu này.

Mưa vừa tạnh, chị Duyện chẳng biết trú ở đâu, đã xon xon chạy về lấy giỏ. Thì chị đã thấy khuyết hai cái giỏ treo trên đầu bếp. Anh Duyện và cái Gái đã ra vườn rồi. Thằng Chân và thằng Cẳng đã được chị nó nhốt cẩn thận vào gầm phản, bốn bề chắn gỗ kín đáo. Hai đứa trẻ loanh quanh cứ bò lấp ló thò đầu ra như hai con chó con. Chị và bố chúng đi bắt nhái. Anh Duyện đã hết giận vợ, để bụng nghĩ đến bữa cơm chiều nhiều hơn. Bữa cơm mà có cái

thịt nhái nướng thơm phức, chấm với muối ớt, nhai giòn rau ráu, ngon tuyệt.

Chị Duyện cũng vác giỏ chạy. Người ta đã đổ ra nhiều quá, không bắt mau, hết mất. Chị gặp chồng. Cái thằng phải gió ấy cũng chịu khó vồ nhái ra dáng. Mặt nó không sưng sỉa lên nữa. Ấy vậy mà lúc nãy nó đã hùng hổ những giết con, giết vợ, đốt nhà!

Chị Duyện gặp cái Gái. Nó giơ giỏ lên khoe với u. Cái giỏ đã được lưng lửng. Trong giỏ, nhái xô nhau oe óe. Con Gái nhe hai hàm răng cải mả đen xỉn, cười toét. Rồi nó lại lễ mễ vác giỏ xuống một vệ ao gần đấy. Trong khi mẹ nó tất tả ra miệt đầu đình.

Gái rón rén bước. Nó vạch xem từng ngọn cỏ. Những cây cỏ nước xanh om, vươn cao ngọn, lòa xòa cứa vào người, khiến nó ngứa ngáy khó chịu. Nhưng mỗi lần túm hoặc vồ được một chú nhái, nó bẻ gãy hai chân sau, bỏ tót vào giỏ, thì nó lại cười tủm một mình. Nó lần theo vệ ao, khuất sau mấy rặng dứa dại lởm chởm. Đàn nhái nhảy lõm bõm xuống nước.

*

Cuộc bắt nhái trời mưa đã vãn. Ai nấy ra về. Anh Duyện xách giỏ về trước. Thứ đến chị Duyện. Thằng Chân và thằng Cẳng phải tù trong gầm phản, đương khóc be be. Chị Duyện đưa cái giỏ nhái của mình cho chồng rồi chạy lại dỡ gạch, lôi hai đứa con trong gầm phản ra. Chị nựng con cho chúng nín. Anh Duyện ngồi ngẩn ngơ nhìn hai giỏ nhái. Nét mặt anh đờ đẫn. Có lẽ anh đương tưởng tượng đến bữa nhắm thú vị chiều nay. Bỗng chị Duyện nói:

– Này, con Gái chưa về nhỉ? Nhà đi gọi nó xem...

Giọng chị ả dịu lại. Chính anh Duyện cũng không còn tưởng rằng lúc nãy mình vừa cãi nhau kịch liệt với vợ. Anh đứng dậy, đi ra ngõ. Vừa đi, anh vừa lẩm bẩm: "Tiên nhân con ranh, đi đâu thì chết rấp ở đấy". Rồi anh gọi:

– Ới Gái...!

Ở trong sân, vợ anh nói với ra:

– Nó đi về phía ao nhà ông Cả Tràng ấy. Đẻ mẹ con ranh con.

Anh Duyện đi về phía bờ ao nhà ông Cả Tràng, về phía có nhiều cây dứa dại, thì anh trông thấy cái Gái. Cái Gái nằm gục

trên cỏ, hai tay ôm khư khư cái giỏ nhái. Lưng nó trần xám ngắt. Chân tay nó co queo lại.

Người bố nhìn đứa con nằm chết, rú lên một tiếng quái gở. Tuy cuống lắm, nhưng anh cũng còn nhìn thấy ở ngay bên vệ ao, trên lớp bùn phẳng mới nguyên có một vết rắn bò dài như cái sào nứa còn hằn lại.

Duyện cúi ẵm sát con. Anh chợt nghĩ rằng bấy lâu nó vào cửa vợ chồng anh, cực khổ trăm đường. Người nó bao nhiêu xương sườn gio hết cả ra. Thương ơi! bây giờ nó bỏ nó đi. Hai hàng nước mắt rỏ ròng ròng. Anh ghé vai, xốc con lên. Anh cõng cái xác con vẫn còn ấm nóng, chạy về.

Tiểu thuyết thứ bảy, số 452,
ngày 13–5–1943

TRUYỆN PHONG TỤC CỦA TÔ HOÀI

Tô Hoài có cảm hứng đặc biệt đối với phong tục sinh hoạt của người dân quê. Có thể nói, phong tục là "Chuyện lạ đời thường". Phải có con mắt quan sát sắc sảo, hóm hỉnh, tinh quái và sự hiểu biết sâu sắc đời sống người dân quê mới có thể tạo nên những bức tranh phong tục sinh động, hấp dẫn như hai thiên truyện Khách nợ *và* Vợ chồng trẻ con *(cũng rút trong tập* Nhà nghèo*) chọn in dưới đây.*

KHÁCH NỢ
(truyện ngắn)

I

Lái Khế béo tròn như quả mít. Đầu lão bịt một vành khăn tai chó, hai cái tai khăn vểnh lên như đôi tai trâu. Trẻ con tưởng lão mọc hai cái sừng bò trên đầu. Lái Khế mặc một tấm áo nâu dài dày cộp, chó cắn có thể gãy được răng. Ngang lưng quấn một vòng thắt lưng điều cũ, rách xơ xác. Tay lão ta xách một cây hèo, lua tua mấy sợi tơ đỏ.

Sớm mai đó, lái Khế lên khỏi bậc đá cửa đình làng Nghĩa Đô, thì sương mới bắt đầu tan. Bữa nay, hai mươi chín tháng chạp:

phiên chợ cuối năm. Con đường từ Bạc xuống quành qua cánh đồng sau lưng làng tới tấp những người xuống chợ.

Trong làng đã lác đác vài người đi chợ. Mấy đứa trẻ, mấy bà mặc váy, thắt lưng bó que; có cả một bác lôi chó đi chợ bán. Con chó nọ hết sức phản đối. Lưng nó cong chùn lại. Nhưng cái xích ống đã đóng vào cổ chó, bác ta vẫn lôi tuồn tuột được nó. Vừa lôi, bác vừa bước tất tưởi. Chợt trông thấy lái Khế đi lừng thừng, nách kẹp cái hèo hoa, bác kéo con chó, co cẳng chạy miết.

Bác nói thực lớn, cả bọn đàn bà đi trước cũng nghe tiếng:

– Lái Khế đấy!

Một mụ hỏi:

– Nó về nhà ai, nhẩy?

Bà nọ lối thông thạo đáp:

– Lại về nhà hương Cay. Bỏ bu anh hương Cay!

Khắp vùng này, ai nghe nói đến hai chữ lái Khế cũng khiếp như khi nghe tiếng cú rúc đầu nhà. Nhất là những người có nợ Bà Khoản trên Bạc. Bởi lái Khế là nặc nô đi đòi nợ cho nhà Bá Khoản. Gọi cho sang trọng thì gọi lão là ông khách nợ. Không hiểu tại sao, người ta lại trêu lão mà gọi là lái Khế. Thực lão chẳng buôn đường bán kẹo gì bao giờ. Lão đi ở cho nhà Bá Khoản đã mấy chục năm nay. Ba mươi tết nào lão cũng được cụ Bá cho vác hèo đi hoạnh họe đòi nợ và ăn vạ những nhà có nợ ở các làng.

Bấy giờ lái Khế xăm xăm vào trong xóm. Rồi quả nhiên, tạt về phía ngõ bên nhà ông hương Cay.

Nhà hương Cay không có cửa mà cũng chẳng có một que hàng rào. Lái Khế nhòm khắp chỗ, chẳng thấy bóng ai. Lão nhòm cả xuống gầm phản. Chiếc phản đã mọt rủng, mối đùn dưới gậm từng đống đất to xù xù. Cầm cái hèo, lão đi xét nhanh, gõ đốp đốp vào các bức vách. Từng tảng đất vách, trấu trắng phếch ngã xuống, lăn lóc. Rồi lão ra sân. Mảnh sân um những cây lá ké dại thấp lè tè, đốm hoa vàng sọng. Quanh năm dáng chẳng ai bước vào đây. Rõ cảnh bần hàn quá, nhà khó như nhà hoang. Bỗng lái Khế cong cổ lên, gọi thực to:

– Ới hương Cay! Hương Cay ơi!...

Tiếng lão ồm ồm, ông ổng, nghe nhức tai. Lão gọi vu vơ. Chẳng thấy ông hương Cay ở mô ở tê. Trong cái hàng rào râm bụt đằng sau nhà, có đôi ba chiếc đầu trẻ con thò ra ngó lơ láo rồi lại thụt mất, theo với tiếng chân chạy huỳnh huych.

Lái Khế quay vào trong nhà, đặt chiếc hèo lên án thư. Lão ngồi lù lù trên tấm phản giữa. Lão ngáp rền mấy cái. Mới sáng ra lão đã ngáp. Đêm qua lão đánh chắn, thức khuya quá. Ai ngáp nghĩa là gọi cơn buồn ngủ tới. Cơn buồn ngủ đến đậu ngay hai bên mi mắt lão. Đôi mi nặng quá, cơ hồ lão phải trĩu xuống. Lão ngắm quanh quất, ý muốn tìm cái chiếu... Nhưng không có. Lão liền ôm cả cái ổ rạ ở dưới đất lên, xếp lênh nghênh trên phản. Rồi lão chui người vào giữa ổ rạ, đầu và chân tay thò ra cong queo như một con bò thui. Một chốc, tiếng ngáy đã vang rền rền...

Mỗi năm lão thường đến nhà hương Cay đòi nợ một lần, vào ngày phiên chợ cuối năm. Món nợ hơn mười đồng bạc. Không phải ông Cay nợ Bá Khoản. Mà là bà mẹ đẻ ra ông hương ngày trước đã nợ bố lão Bá Khoản. Khi bà cụ mất, trước mặt con và chủ nợ, bà cụ trối lại rằng: "Tôi không dám ăn cướp của ông bà đâu. Con tôi rồi nó phải chu tất. Con ơi! Mày nhớ lấy nhời mẹ..." Món nợ được viết văn tự miệng sang tên như thế. Nó thành một thứ nợ lưu cữu truyền kiếp. Cho nên, có năm Bá Khoản quên dặn lái Khế, mà lái Khế cũng sang đòi như lệ thường. Lão đi đã nhẵn ngõ, nhớ cả ngõ có mấy hòn gạch. Vợ hương Cay sợ lão lắm. Sợ lão đánh, sợ lão "bĩnh" các trò ma ra nhà, ra cửa. Bởi thế bao giờ gần tết, thấy lão lù lù đi ngoài ngõ vào, bà ta phải đon đả ra, cười cười nói nói: "Kìa ông đã sang. Mời ông vào chơi..." Rồi mụ suýt soa như khấn: "Năm nay hàng họ ế ẩm lắm. Nhờ ông về nói với cụ Bá thư thư cho nhà cháu đến sang giêng ngày rộng tháng dài. Thôi gọi là..." Lão cúi đầu gáo dừa xuống nhìn hai hào bạc trắng nằm trong lòng bàn tay bà hương. Lão gión lấy, đút vào hầu bao, buộc thắt nút lại.

Sang năm, ngày rộng tháng dài, người con nợ có trả được nợ hay chưa, lão không cần biết.

II

Đến lúc lái Khế bừng thức dậy, mặt trời đã xế.

Ánh nắng nhạt luồn khe vách thủng, đọng từng miếng nhỏ lỗ chỗ trên nền trời đất tối. Lão vươn vai mấy cái. Cùng với tay giơ

lên, miệng lão kêu "Ối trời ơi" rầm rĩ. Cái thói của lái Khế bao giờ cũng vậy, vừa vươn vai vừa gọi trời.

Lão ngơ ngác ngó quanh nhà. Lão biết vợ chồng hương Cay chưa về. Lão ngồi ngẩn, đôi mắt liu diu, bộ suy nghĩ ráo riết.

Lão nhớ rằng nhà này vốn không phải là nhà trây lười với khách nợ. Đã từng đi đòi nợ cho chủ hàng trăm cửa, lão thuộc từ con chó đá thôn đầu ngõ, đến cái bát ăn trong nhà. Thường người ta hay khoản đãi nặc nô cho trọng hậu. Nhà nào khá mà gân bướng, keo cú, lão "đóng đô" cho mấy ngày liền. Tới khi phải lễ sống mà dâng bạc, lão mới chịu đi. Ừ, đã đành là nhà này không thể làm gì có tiền trả nợ cụ Bá. Nhưng năm nào chẳng thế, lão vừa tới cửa, không để nói lôi thôi, mụ vợ vẫn đưa biếu lão ít nhất cũng là hai hào. Khổ chủ đây không phải là một thứ khổ chủ quen lấn khách nợ.

Nhưng năm nay, hẳn hoi là vợ chồng hương Cay định trốn lão nặc nô này. Họ lẩn đi đâu từ sáng sớm. Đi chợ? Đi chợ tất cũng phải có lúc về. Đi xa? Ba mươi tết là hôm nay, ai còn đi khỏi nhà! Vậy thì vợ chồng nhà nó đi đâu? Mặt trời tròn bóng. Rồi mặt trời nghiêng ra phía trước cửa. Nhà vẫn vắng tanh. Cả cái xóm lẻ ấy cũng vắng tanh vắng ngắt. Ngoài bờ ao, có tiếng đàn bà nói léo xéo và tiếng cọ lá dong sàn sạt. Xa xa, những hơi thở vang động của ngày phiên chợ miên man tới, mơ hồ như có như không.

Lái Khế đứng lên trên phản. Hai chiếc mễ già nua rên rỉ, cút kít dưới tấm ghế. Tấm ghế mọt lắc lư, chao đi chao lại như chiếc thuyền thúng. Tự nhiên, lão vén quần đái một bãi ra giữa nhà.

Thế rồi buổi chiều bắt đầu ngả xuống. Chiều hôm nay rét rướn căm căm, nhưng thiếu gió bấc, sương hôm đã lấn lên. Tiếng nói cười của những người đàn bà vo gạo nếp và cọ lá dong muộn ngoài bờ ao cũng không còn nữa. Nhưng thay vào đấy, văng vẳng tiếng cãi nhau đòi nợ, và đây đó, những tràng pháo nhỏ cúng tất niên lạch tạch vẳng lên. Cái thanh vắng của một chiều hăm chín tết bắt làm ba mươi đó, nứt vỡ ra.

Lão không thể kiên tâm đợi thêm được. Ra vợ chồng nhà thằng này chí tình trốn khách nợ. Lái Khế, lái Khế phải giở thủ đoạn của mình để thị uy với những quân ôn vật này. Lão đứng phắt dậy. Tấm phản đổ sập xuống như một cái bẫy chuột. Cả chiếc án thư cụt chân cũng giật mình nghiêng ngả chuyển răng rắc.

Chợt lão trông ra ngoài sân, thấy ngồi sau bụi ké, một con chó vàng. Con chó gầy hốc hác, vêu bốn chiếc xương hông. Ngắm con chó thảm hại, lão lẩm bẩm:

– Con chó nhà nó cũng đói sùi bọt mép ra thế kia, mình còn hòng ăn cóc gì. Thôi, xéo.

Chiều đã muộn. Lão lái còn phải về trình cụ Bá, rồi mới được về nhà ăn tết.

Lái Khế cố để ý lại một lần nữa xem có món gì khả dĩ có thể xách về được chăng. Cái phản mọt, cái án thư gãy một chân. Giường thờ, lơ láo một cái bát hương nhỏ. Trên vách, một cái ống tre buộc lủng lẳng. Dáng là cái ống đựng quyển sổ biên ngày kỵ ông vải. Không một nén hương, một mẩu nến, một trăm vàng. Một mảnh tranh gà cho trẻ con chơi cũng không nốt. Tết, tết chẳng gợn một bóng vía ở nơi lạnh lẽo này. Nhưng lão nghĩ ra rồi. Lão xách chiếc bát hương xuống, đổ cát đi. Lão lấy chiếc ống đựng sổ. Rồi một tay cầm chiếc hèo hoa, kèm ống sổ, nách bên kia cắp cái bát hương lão đi ra ngõ. Tới đầu ngõ, lái Khế ghé bờ rào hàng xóm gọi với:

– Bác ấy ơi, bác ra cho tôi nhờ.

Một cái đầu đàn bà lấp ló.

– Nhà bác hương Cay đi đâu thế bác?

– Chắc ông ấy đi chợ.

– Gớm hai vợ chồng cùng đi chợ mất mặt từ sáng.

Người đàn bà nhăn nhó, cười, pha trò nhạt:

– Bà ấy xuống ở âm ty tháng trước rồi, chỉ còn ông ấy ở một mình thôi...

Không ngạc nhiên, nhưng đứng tần ngần một tí, rồi lái Khế nói:

– À nhờ bác, lúc nào nhà hương Cay về, bác bảo sang nhà lái Khế mà chuộc bát hương, bài vị nhé. Mai mồng một năm mới, không có nó thì ông vải không về được đâu.

Rồi lão rảo bước ra đường. Bỗng khoặc một tiếng dưới chân. Vội ngoảnh lại: con chó vàng khặc khừ ban nãy chạy theo, đớp trộm lão một đớp vào bắp chân. Lông nó xù dựng lên, gớm chết. Bọt mép vẫn phòi ròng ròng. Và hai mắt nó đỏ ngầu tựa hai miếng tiết bò. Lái Khế thở xì một tiếng, giơ thẳng cái hèo hoa, phết vun vút xuống

đầu con chó. Con chó chồm lên, ngoặp miếng nữa vào tay lão, rồi nhanh như biến, nó cúp đuôi xuống, lưỡi đỏ thè dài ra, hục hặc chạy đi mất.

Lái Khế cau có chửi con chó cắn trộm mấy câu. Lão cúi xuống xem vết chó cắn. Tay chỉ hơi sờn da, còn chân thì may, nhờ cái quần nâu dày, bắp chân lão chỉ bị ngoặp một nanh nhỏ. Máu chảy rơm rớm. Trời lạnh lão hơi xon xót. Nhưng chẳng hề chi, lái Khế vốn lành da.

III

Sẩm tối, ông hương Cay mò về nhà.

Trên lưng, ông cõng thằng Ót. Từ độ mẹ chết, thằng bé quấy quá. Thực ra, lúc chiều đã có lần ông hương lấp ló về đầu ngõ. Nhưng nghe tiếng lái Khế còn ho khoạc khoạc trong nhà, ông lại ù té chạy. Không có xu nào biếu nó, ông không dám về. Ông sợ nó đánh.

Bước chân vào nhà ông đánh hơi thấy một mùi hoăng hoăng. Ông bèn sang bên hàng xóm xin lửa, và nhân tiện lấy cái đèn. Sáng sớm, lúc đi trốn khách nợ, có cái đèn, cái vò gạo, và cái điếu ăn thuốc, ông đã đem gửi bên này. Những việc hằng năm vẫn gửi ấy, đã thành kinh nghiệm và thói quen. Hàng xóm kể lại cho ông nghe những điều lái Khế nói lúc nãy. Ông hương nức lên mấy tiếng mà không nói, hai tròng mắt đỏ hoe nước mắt.

Ông lật đật đi về, rồi ông lại sang nói chuyện với vợ chồng đĩ Hừu:

– Nó đái ỉa cả ra nhà tôi, lấy bát hương, bài vị nhà tôi đi, lại dắt mất cả con chó vàng ốm của tôi đi rồi.

– Hoài của.

Nhưng người vợ nói:

– Bấy giờ tôi không thấy nó lôi con chó mà!

Anh chồng bảo:

– Chẳng nó thì còn ai vào đấy!

Ông hương Cay thở dài:

– Thế là bố con tôi mất cái thịt tết.

IV

Hôm mùng bảy hạ nêu, lái Khế uống một bữa rượu say. Lão quát con, chửi vợ rầm rầm. Rồi lão gục xuống chiếu, ngủ ngáy khò khò...

Ngủ được một giấc ngắn, lão tỉnh dậy ngay. Quái, sao đầu lại nặng như mới đeo thêm cái cối xay. Khéo mình bị men rượu bốc lên đầu. Chống khuỷu tay, đứng dậy. Khuỷu tay lão quỵ gập xuống, lái Khế ngã lăn ngay ra. Một cơn sốt kéo đến hun đốt ruột gan, da thịt lão. Sốt đến nỗi lão phải rên hu hú, và tuy trời lạnh buốt, mồ hôi trán cứ vã ra.

Vợ lão lấy gừng và rượu đánh gió cho lão. Nhưng mụ vừa mó tay vào chân, lão đã giãy nảy, đẩy ra. Da lão sởn vẩy ốc lên. Lão sợ ai đụng vào người, sợ cả gió, cả cửa mở.

– Đóng hết cửa lại cho tao. Đóng lại. Gió lùa vào thì ông chết tươi ngay bây giờ đây này.

Dần dần càng sốt già. Lão sốt cuồng. Lão sốt, múa cả hai chân, hai tay lên. Vợ lão khiếp quá, cứ chạy quanh quẩn từ trong nhà ra ngoài sân, lại từ ngoài sân vào trong nhà. Mụ rụt rè không dám chạy đi gọi ai. Năm mới chưa động thổ, bà con anh em nào dám đến thăm người bệnh.

Bấy giờ cái mặt lão Khế đỏ xuống tận quanh cổ. Hai tay của lão cũng đỏ tía. Mắt lão trợn ngược lên, đục ngầu, thấm đòng đọc. Sốt lên quá. Lão cứ phải luôn há miệng. Cái lưỡi lão thè ra thê lê. Lão lái Khế hệt có cái dáng của con chó vàng ốm của nhà ông hương Cay hôm nọ. Đúng lão giống một con chó dại.

Đến chiều, nóng ruột không thể đừng được, mụ lái phải ra kể bệnh chồng cho ông lang trên đầu chợ nghe.

– Hỏng! hỏng! hỏng!

Rồi tiếp:

– Lão nhà bị chó gió cắn. Mau mau về hỏi xem có phải không?

Lúc mụ về đến nhà thì lão lái Khế đã không còn là lão lái Khế. Lão mê rồi. Quần áo, lão xé toang, không còn dính một mảnh vào người. Lão không biết rét. Mụ vợ đi vào, lão chồm ngay lên. Mụ chạy tụt ra. Vồ trượt vợ, lão ta ngã lăn ra như một quả dừa rụng.

Hôm sau, lão lái Khế chết. Lão chết điên, cứ móc hai bàn tay vào họng. Vợ con đứng ngoài cửa nhòm vào. Tịnh không có một người dám tới thăm. Cụ Bá Khoản nghe tin lái Khế chết, đãi tiền mua cái áo quan gỗ tạp.

Đám ma lái Khế, bốn người khiêng cái hòm ra tha ma, sau làng. Theo sau quan tài, vợ lão khóc ti tỉ. Thằng con lếch thếch đi bên cạnh mẹ. Bố nó cao lớn thế mà nó gầy đét như chiếc tăm.

Tiểu thuyết thứ bảy, số 447,
số xuân Quý mùi, năm 1943

VỢ CHỒNG TRẺ CON
(truyện ngắn)

Hai vợ chồng lấy nhau từ tháng mười năm ngoái. Tháng ba đi hỏi, tháng mười đón dâu. Nhà trai, nhà gái cùng giết bò, mổ lợn và nhà trai lại còn đón cả nhà trò bên Bắc về hát. Ăn uống linh đình.

Hôm cưới, một người kép xách đàn đi với cô đầu sang tận bên làng nhà gái, ngồi trước hương án, đàn hát – vừa hát thờ, vừa để "các cụ bên ấy cùng nghe vui chung". Hai họ vui vầy, tưng bừng.

Nhưng chỉ hai họ là vui những nỗi vui ăn uống, đàn hát ấy, mà cô dâu và chú rể thì mỗi người lại vui, buồn ra một thể khác.

Chú rể thú lắm, hả hê, sung sướng như mở cờ trong bụng. Bởi vì khắp nhà mấy hôm nay ồn lên, ken ních những người. Lại đốt pháo, mổ bò. Các bạn của chú rể kéo đến chơi đầy sân, đầy vườn. Cả những đứa mọi khi vẫn thù, vẫn giã nhau với chú, bây giờ cũng theo người nhà len lén đến ăn cỗ. Song chú rể rộng lượng, chẳng để ý gì. Với ai, chú cũng cười. Trong túi chú xủng xoẻng tiếng tiền. Chú đi nhặt pháo xì, đánh lú, ngồi xem thui bò. Và chú nhảy tâng tâng.

Có gì đâu, ấy là một thằng nhãi, vừa chẵn mười tuổi. Người quen vẫn gọi là thằng cu Phúc. Bố mẹ nó, ông bà xã Nguỡng lấy vợ cho nó. Vợ nó là cái Ngói, con ông bà Hương Cải. Cái Ngói mười hai tuổi. Không bao giờ, ai lại có lúc nghĩ rằng chúng còn non nớt quá. Người ta chỉ biết so đôi tuổi chúng hợp thì những người khăn đóng áo dài bưng đến nhà cái Ngói một mâm chè mạn. Bắt đầu người ta chế nó là vợ thằng cu Phúc. Nó chửi những đứa nói như

thế. Rồi một hôm, nhà bỗng ồn ào những bà con xa gần. Người ta đi tậu bò, người ta đi mua lợn. Cái Ngói cũng theo mẹ, đi rửa và thái từng rổ lớn dưa cải xanh xanh. Ngày cưới đã đến đấy. Họ nhà trai sang rước dâu được giờ lành, từ lúc gà mới gáy sang canh và trời chưa tan sương. Cái Ngói mặc áo the mới, ngồi ôm mặt khóc thút thít.

Mấy đứa bạn cái Ngói, cái Bí, cái Đào, vào buồng dỗ Ngói và dắt Ngói ra. Nó khóc um lên. Nó gọi bà hương Cải ầm ĩ. Rồi nó chun lại, khiến cho mấy cô kia phải lôi hai tay. Làm như người ta dọa trẻ sắp đem giết thịt nó. Chị em kèm riết nó hai bên nách kéo đi. Bởi các cô và các cụ sợ Ngói chạy tụt mất. Ngói khóc e é giữa những nếp áo mới, giữa đám cưới đi dài, lặng lẽ trong khói hương và bóng đêm còn âm u.

Chú rể Phúc thì len lỏi trong đám bạn, cười rúc rích. Nó cù nách anh đi bên phải. Nó thụi thằng đi bên trái. Lúc nãy nó đương ngủ ngon lành ở giữa đống rơm thui bò thì có thằng lại tìm, kéo tai nó dậy, lôi nó đi đón dâu. Mắt nó vẫn còn cay sè và đóng cứng những nhử, cậy chưa hết. Nghe thấy nói sang bên ấy cũng ăn cỗ, cu cậu cười nhắm mắt lại, hấp tấp đi liền. Quên cả mang giày. Lúc đã đến gần nhà gái mới sực nhớ ra, nó toan chạy lại lấy. Nhưng các ông, các cụ bảo không được, phải kiêng trở về như thế. Một anh phù rể đành đi chân đất, tụt giày ra nhường cho chú rể vậy.

Sáng ra, suốt ngày và cả đêm ấy nữa, cô Ngây, cô Bí, cô Đào, mấy cô bạn ở lại bên nhà trai với cô dâu. Vì nếu các cô kia mà về thì cô dâu cũng nhất định vừa khóc vừa chạy theo, ai can cũng chẳng nổi. Các bạn phù dâu ngủ chung giường với cô dâu trong đêm đầu tiên về nhà chồng. Họ đánh tam cúc với nhau. Ông xã Ngưỡng bỏ tiền ra cho các cô chơi vui. Ôi chao! chú rể có để ý đâu đến cái điều vặt ấy! Cứ tu rượu tì tì. Mắt cu Phúc hoa sao lên rồi, lại rúc đầu vào đống rơm, nó cù nhau với mấy ranh con khác.

Nhưng rồi sau, những cô bạn phù dâu của Ngói ra về. Mình Ngói ở lại, cũng quen dần. Không phải người ta bắt cóc nó, mà chẳng phải người ta hùa nhau đem nó đi chọc tiết, giết thịt. Nó ở nhà này, hoặc về nhà mình rất tự do.

Thành thử nó trở nên có hai nhà để ở, hai bố, hai u để gọi. Và nó có một người bạn một thằng chồng. Hai đứa trẻ đánh bạn

với nhau. Phải, đánh bạn với nhau. Ngói và Phúc chưa hiểu hơn – và có thể chưa biết tới – hai chữ rành rõ ấy.

Ngày lại qua ngày, mùa đông nghiêng đi, cho mùa xuân về.

*

Mùa xuân đã trở về, sang đầu tháng hai. Mọi làng đều có vào đám.

Ngoài vườn, trên các lối xóm, những cây xoan gầy, thân mốc trắng, giơ lên những cẳng tay đen đủi trơ trụi, đã trổ từng túm lá tơ. Trong những túm lá nhỏ, xanh rờn vân vân ấy, nhổi ra từng chùm nụ be bé. Gặp mưa bụi li ti, những chùm nụ nở hoa. Hoa xoan nhỏ cánh chấu, tim tím, trăng trắng, vừa nở lại vừa rung phơi phới lẫn trong mưa xuân.

Làng Nghĩa Đô cũng vào đám lệ. Cờ bay phấp phới trước cửa đình. Trẻ con xoạc cẳng nện trống thòm thòm cả ngày. Sáng mười hai, anh cả Phúc – giờ, vợ con đứng đắn rồi, làng xóm phải gọi thế cho được tề chỉnh – cả Phúc cùng với vợ về bên nhà ông nhạc ăn cỗ. Hai đứa ăn mặc trang nhã như ngày Tết. Phúc thấp hơn vợ, bé loắt choắt. Và đôi vợ chồng là đôi chuột nhắt tý hon. Phúc đội vành khăn lượt chít, xùm xụp, lấp xuống đến nửa trán. Trên khoáy, chùm tóc hoa roi dài lòng thòng như cái đuôi đỏ của con ngựa bạch. Bởi đầu nó vừa cạo hôm qua, trắng phau như mông ngựa bạch thật. Nó mặc áo the ba chỉ, ống trùm kín nửa bàn tay. Cái thắt lưng nhiễu điều đỏ chót còn dài hơn hai vạt áo loe xòe xuống gần đất. Nó bước tung tăng, chốc chốc lại thò một tay vào túi đếm mấy đồng hào mới. Nó cười tủm, khịt mũi, nhe mấy cái răng sún, hổng, đen xỉn. Phúc ta thích chí vì được diện bộ bốp và được tiền mẹ cho. Thực chẳng phải thích vì được đi cạnh vợ.

Cái Ngói cũng làm đỏm tệ. Bộ tịch của cô bé ra lối đứng đắn hơn chồng. Nó cũng mặc áo the ba chỉ mà hai vạt áo trước thắt quả găng lại gọn gàng. Dải thắt lưng hoa hiên bay phất phơ trước gió. Cái váy lĩnh xùm xòe, gió phần phật, trong mỗi bước đi nhẹ. Ngói vấn khăn nhiễu bóng. Nhưng cô ả lại trùm mỏ quạ tùm hụp một tấm khăn vuông láng thâm. Chỉ nom thấy cặp môi ăn trầu đỏ loét và thủng thỉnh, hàm răng nhuộm cánh kiến màu cánh gián, nó

làm điệu ve vẩy hai tay mềm mại. Cái nón to vành Kẻ Chuông đội trên đầu, chốc chốc, gió lại đánh ngật ra đằng sau.

Anh chồng đi trước nóng nảy, thỉnh thoảng lại rút giày ra chạy một mạch, rồi thở hổn hển, đứng lại đợi vợ. Nắng mới hoe lên, dịu dàng óng ả. Đường cái sạch sẽ, sáng gọn. Bên lề hoa tầm xuân nở màu đào trên nền cỏ xanh mướt. Những đốm bướm trắng giờn lung linh thành những chấm hoa lung lay trong ánh nắng.

Đi đến đầu làng, Phúc nhìn xuống đình thấy đỏ khé những cờ. Bao nhiêu trẻ con đương chạy lăng xăng và người lớn xúm đen xung quanh đám thò lò. Trông thấy đám bạc, Phúc ta mê tít, Phúc quay lại, bảo Ngói:

– Có canh ty không?

– Hẩy?

– Thò lò.

Cái Ngói bĩu môi, nguýt:

– Thèm vào. Có đồng nào cúng đồng ấy đi. Rồi lại ăn cắp của người ta.

Phúc nhe hàm răng sún ra cười. Đúng là đã có lần nó ăn trộm tiền của Ngói. Ấy là hôm Tết vừa rồi, Phúc chơi tam cúc, nướng nhẵn tiền. Đêm ngủ, nó lần thắt lưng vợ, ăn cắp được hai hào. Giá Phúc chỉ lấy có thế thì cái Ngói không biết. Khốn Phúc lại tham, lần thêm. Vợ hắn chợt thức, túm ngay được tay cu cậu đang rờ rờ. Hai đứa liền đấm đá nhau một trận khá kịch liệt ngay trên giường. Nhưng Phúc cũng đã xơi trôi được hai hào, không chịu buông.

Bây giờ, Phúc biết gạ gẫm tiền của vợ chẳng ăn thua nào. Nó bèn rẽ xuống cửa đình và nói với lên:

– Cứ về trước! Bảo mấy u rằng "đằng này" còn đi đằng này cái đã.

Nói xong, Phúc chúi đầu vào đám thò lò. Nó đặt một hào bạc xuống khe chiếu "tam tứ". Đánh cầu tài một cái chơi. Người quay cái ngồi đằng đầu chiếu nhấc bổ hụp (cái thúng nhồi đậy chiếc đĩa có con thò lò). Trong giữa chiếc đĩa trắng, con thò lò sáu mặt đó nằm phơi mình lên mặt "nhất" có một chấm đỏ tươi. Phúc thua. Tai chú mình đã hơi đỏ. Lần sau, Phúc đánh đuổi khe "nhất nhị". Nhưng thò lò mở mặt "lục". Phúc lại thua. Nó đứng ngẩn ngơ nhìn người

ta vơ mất đồng hào trắng của nó, bỏ gọn vào cái đấu lớn, để trước mặt. Tai Phúc đỏ, má Phúc cũng đỏ.

Và chỉ một lúc sau thì Phúc mất sạch cả sáu hào. Tai, má, cả mũi, cả tay Phúc đều đỏ gay. Vành khăn chụp xuống kín mặt, để hở hẳn cái đầu quả dưa trắng toát và núm hoa roi râu ngô. Người bên cạnh thấy Phúc đứng ơ ra, liền nói:

– Thằng này đứng chầu rìa thì lui ra, lấy chỗ cho người ta đánh chứ!

Mọi người chen lấn chỗ đứng, vô tình đun dần dần Phúc ra ngoài vòng. Bấy giờ Phúc mới kịp nhớ rằng mình còn phải đến nhà bố mẹ vợ. Vội vàng, nó rút giày, lếch thếch chạy vào trong xóm.

Cái Ngói ở trong cổng ngăn, đi ra. Trông thấy Phúc nó bảo:

– Hết nhẵn rồi chứ?

Phúc tiu ngủi, buồn rầu, đi lên nhà trên, thấy ông bà hương Cải. Phúc liền làm bộ nghiêm chỉnh, chắp hai tay cúi xuống, như bộ hát chèo:

– Lạy thầy ạ, lạy u ạ!

Ông hương Cải cười:

– Anh cả lên uống rượu với thầy. Kìa khăn anh cả lại chít xuống cổ thế kia?

Bấy giờ "anh cả" mới sờ lên cổ thì quả nhiên thấy cái khăn đóng thòng lọng xuống cổ thực. Lúc nãy vội vã, quên, Phúc đã để nguyên thế mà chạy về.

Một bà cô ông hương Cải, hỏi Phúc:

– Năm nay cháu bao nhiêu tuổi nhỉ?

Phúc chưa tính xong câu trả lời, cái Ngói đã láu táu trước:

– Cháu hơn nó hai tuổi. Năm nay cháu mười hai ạ.

Mọi người đều cười, cười râm ran. Ăn cơm, uống rượu xong, Phúc chuếnh choáng mặt, mắt đỏ tía lên, trừ cái đầu vẫn trắng hếu. Nó đứng xỉa răng trước hiên, trông thấy cái Ngói dưới bếp, chợt nó nghĩ ra một điều.

Phúc nháy vợ xuống sau vườn, tán:

– Có tiền cho mượn mấy hào, ngày kia phiên chợ đằng này bán trứng gà, thì giả ngay.

Ngói chao mặt đi:

– Thừa của đổ xuống sông cũng chẳng cho những ngữ ấy vay. Chẳng biết dơ!

Phúc tức lắm, mắm môi, nhìn vợ chằm chằm. Nó giơ quả thụi lên trước mặt vợ, nói rít trong cổ:

– Ở đây ông nể một tý, chốc nữa về nhà, mày biết tay ông.

Rồi cu Phúc ngoay ngoảy hầm hầm lên nhà trên ngồi uống nước.

Tiểu thuyết thứ bảy, số 407, ngày 4–4–1942

TRUYỆN LOÀI VẬT CỦA TÔ HOÀI

Tô Hoài có biệt tài mô tả loài vật. Chẳng phải những con thú lạ hay những loài chim quý nơi rừng xanh núi đỏ nào, mà chỉ là những con vật tầm thường vẫn sống quanh ta đây như con chó, con mèo. con gà, con vịt, con chuột, con sẻ, con gi đá, con chuồn chuồn, con dế mèn, dế trũi v.v... Vậy mà hấp dẫn đáo để vì chúng cũng có "phong tục" riêng, cũng có những "chuyện lạ đời thường" không lọt qua được con mắt của Tô Hoài. Những chuyện loài vật của Tô Hoài luôn luôn là cái bóng của chuyện loài người. Cụ thể là chuyện những người nông dân, những người thợ dệt ở Nghĩa Đô, sống vất vả, lam lũ, nghèo đói, bị đẩy vào bước đường cùng, phải rời bỏ quê hương tha phương cầu thực khiến cho nhiều tổ ấm phải tan vỡ, nhiều gia đình phải ly tán...

Dưới đây, chọn in lại hai chuyện rút trong tập O chuột *(1942):* Đôi gi đá *và* Con dế mèn.

ĐÔI GI ĐÁ
(truyện ngắn)

Ít lâu nay có một loài lạ lạc vào vườn. Anh chim sẻ xưa nay vẫn to hó đứng trong đầu nhà, kêu tẹc tẹc không được điềm tĩnh và đều đặn như mọi khi nữa. Ra vẻ sảng sốt. Như thể anh lo rằng

có những kẻ lạ nào đương dò dẫm, tìm kiếm nơi ẩn trốn ở trong vườn nhà mình.

Quả đúng như nỗi lo của sẻ

Có hai con chim gì đá mấy bữa rày, thường lai vãng đến vườn. Chúng nhấm nhoát chuyền từ cây bưởi sang cây khế, đến cành hồng bì. Sẻ ta đứng băn khoăn nơi nóc hồi, nhớn nhác nhìn, ra điệu ghét lắm.

Bấy giờ là đầu mùa đông. Ngoài ruộng, lúa chín vàng hây. Những bông thóc nếp mập và tươi ong óng, trĩu gù lưng xuống. Màu vàng san sát trải từ cánh đồng làng Nghĩa Đô mênh mông đến tận bờ tre làng Phú gia.

Theo với mùa lúa, từng đàn chim gi bay về mọi cánh đồng. Và hai gã gi đá kia thẩn thơ vào trong vườn này.

Đó là một đôi vợ chồng. Chàng và nàng. Có lẽ là đôi vợ chồng mới cưới nhau về thu vừa rồi.

Nếu nói so sánh, ta có thể nói so sánh rằng đôi chim gi ấy tựa một cặp vợ chồng quê mới rủ nhau lên tỉnh. Họ lờ khờ, ngẩn ngơ, xấu xí – nghĩa là đặc nhà quê! Họ thuộc loài nhà gi đá chính tông. Và hiệu là gi sừng. Người loắt choắt, bé chưa bằng gi cam, mà lại bé hơn cả chim sẻ. Trông một gi đá chỉ bằng nửa chim sẻ. Vừa như chiếc hạt mít mẫm mạp, có dính chút đuôi. Đôi mắt nâu lờ đờ. Cặp mỏ ngắn, cục mịch thây lẩy trước đôi mắt như một viên cuội xam xám. Lông màu nâu, mượt trơn và mịn. Đôi chân cũng xám như mỏ. Ở con chim gi, có hình bóng như một thứ cù rù, nhưng nhẫn nại, lam lũ, và luôn luôn chân lấm tay bùn – thứ người cần lao của đồng ruộng.

*

Một buổi sáng, vợ chồng gi ở đâu xà đến cây bưởi. Chúng kêu kéc kéc nho nhỏ. Thế là, trên nóc nhà, anh chim sẻ lắng tai nghe tiếng cũng tẹc tẹc ầm ĩ. Dáng hẳn chàng ta chửi đứa nào dám vào nhà mình. Nhưng chỉ nổ mồm công kích suông thế thôi, không dám xuống tận nơi.

Vợ chồng gi đá điềm nhiên, chẳng để ý đến sự lèm bèm đó. Chàng nghiên má nhìn cây hồng bì, rồi rún cẳng nhảy sang. Nhẹ như một chiếc lá rơi, và cũng lẫn ngay vào lá, không động tĩnh gì

hết. Nàng bay theo chàng, nhưng bay hơi nặng nề, đôi cánh vỗ xè xè,, bởi người nàng có đẩy đà chút đỉnh. Không hiểu nàng gi đá đã có con lần nào chưa, chứ thực trông nàng chẳng được gọn mấy. Đầu bơ phờ. Lông bụng bạc phếch. Cườm ngực, cườm cổ không đen nhánh và bóng mượt như của chàng. Có cái lối của những người đàn bà xuời xĩnh, khi còn thì con gái, ăn mặc xốc xếch, chẳng thiết đến điểm trang gì nữa.

Chàng xáo xác trong cây hồng bì. Cây hồng bì thấp nhưng dày lá. Vả lại, với một anh gi bé bỏng, thế đã là khá cao rồi. Nàng cũng sạo sục trong ấy, như kiếm chác một cái gì. Chẳng có lẽ. Họ tìm chi trong tụm lá hồng bì đó? Loài gi đá không thể biết ăn sâu. Đâu có bông lúa vàng, ở đấy. Kìa, đôi vợ chồng lại bay ra đậu ở một cành cây cụt. Họ nghiêng má, nhìn trời. Trời cao và xanh, không cùng. Vụt một cái, bốn cánh bay đi loang loáng.

Người ta thấy ở ngoài đầu xóm, hai vợ chồng gi đá đến đậu trên một mái rạ cũ. Rạ đã bạc trắng và nát mủn. Chị chim gi hé mỏ mổ vào cuộng rạ. Anh cong đuôi lên để lôi cuộng rạ đứt ra. Khi đã lôi được, anh quắp lấy và bay vụt đi. Cô ả cũng bay liền ngay theo. Họ bay về cây hồng bì. Cây hồng bì ở ngay trước sân, bên cạnh một bể nước. Những lá mùa đông, rụng xuống, vàng úa trên giại nứa. Chàng đặt cuộng rạ vào một cành hồng bì kín và cao nhất. Rồi họ lại bay đi, vợ theo đuôi chồng, đến lấy rạ ở mái nhà nát nọ.. Chị mổ và anh kéo. Dù được mẩu dài hay mẩu ngắn, anh không phiền hà, quặp ngay lấy, mang về cây. Công việc cứ thế, lêu đêu suốt ngày, như người ta mắc cửi.

Được chừng ba hôm, bác chim sẻ bay qua cây hồng bì, đã thấy trong đó có lù lù một nắm rạ lòng thòng, bẩn thỉu như một mớ rơm rửa bát. À, ra hai vợ chồng con gi đá đến cư ngụ ở nơi này. Họ đương xây nhà.

Bao nhiêu công việc xây dựng, người chồng phải đương lấy tất cả. Chàng tha rác liền liền về cây. Chàng xếp đặt cho thực khéo, thực gọn. Trong khi ấy, nàng chỉ biết có việc mổ đứt cuộng rạ và việc bay nhởn nhơ theo chồng. Thỉnh thoảng nàng lại khẽ ca *kéc kéc*, như để khuyến khích hoặc để nói bông cho chàng được vui vẻ. Chẳng hiểu chàng có thấy vui vẻ không, nhưng chàng vẫn hậm hụi, cắm cúi làm như thường.

Chàng đặt móng cho nếp nhà mới bằng một lớp rạ. Rồi chàng đi tìm ở những bẹ cau và bẹ dừa lấy những sợi dây rất nhỏ. Việc tha những sợi dây này vẫn là việc của những người chồng chịu khó. Chàng đem về, đánh đai rất xinh, vòng trong những cuộng ra, dựng thành một khung tròn hình lòng tổ.

Cái lòng tổ êm ái đã hoàn thành, sau ba ngày chịu khó.

Bây giờ chàng đi tìm lá khô. Chẳng biết chàng mò mẫm thế nào mà tha về được từng nạm lá ruối,, đem chất lù lù cả lên xung quanh thành tổ. Mỗi chuyến chàng mang về đôi ba tờ lá nhỏ.

Một chuyến kia, vợ chồng gi đá song song bay từ ngoài bờ giậu vào vườn. Vừa sà xuống cây hồng bì, anh gi đá đã hoảng hốt buông rơi mấy chiếc lá, cuống cuồng nhào lên, bay tít tắp ra tận ngoài đồng. Chị vợ cũng nhớn nhác ruổi theo.

Có gì đâu! Dưới gốc cây hồng bì lộn xộn bao nhiêu là người. Khắp sân, đầy đồng những lượm lúa vàng rượi. Người ta kê một chiếc cối đá hổng đáy ra đấy. Từng lượm lúa chắc nịch cặp vào hai thanh tre, rồi người ta đập lên cối đá từng hồi, cho thóc rơi vung vãi ra bốn phía. Họ vừa làm, họ vừa làm vừa cười cười nói nói ồm ồm, cả đàn ông lẫn đàn bà. Thấy thế, vợ chồng nhà gi đá sợ hết vía. Không dám bén mảng về nữa. Nói cũng đáng tội, chiều hôm đó, cậu mợ cũng về. Nhưng ở sân vẫn còn tíu tít ồn ã những người, nên lại phải vội vàng bay đi. Sáng hôm sau, chàng lại về. Mỏ nó ngậm rác cẩn thận. Song người ta vẫn thi nhau đập lúa thình thịch. Chàng lại bỏ đi, để rơi mấy chiếc lá khô xuống đất.

Người đập lúa trong sân, bác sẻ mon men xuống kiếm chác, nhặt những hạt thóc rơi rụng. Không thấy bóng vợ chồng anh gi đá đâu. Ý chừng bác ta hả hê lắm.

*

Gió may dạt dào, đang lúc lắc những cành hồng bì mảnh khảnh. Cái tổ hoang kia, không chim nào chăm nom đến, những cuộng ra xung quanh đã ải sẵn, cứ trệ xuống dần. Rồi nó chỉ còn là một nắm rác ruởi, một nắm bùi nhùi của một dứa trẻ nào đó gài vu vơ lên đấy. Hai con chim sợ loài người đã bỏ phí mất một cái tổ đương dựng. Nó sắp rơi hoài xuống cỏ mất.

Công việc gặt hái đã xong. Sân vườn lại trở về hiu quạnh như thường ngày. Chỉ còn tiếng anh sẻ rền rĩ. Cây hồng bì, không phải mùa quả, hoang vắng và lạnh lùng như một cây rừng. Đôi chim gi chẳng trở về nữa?

Không, họ lại trở về. Một hôm, từ lúc trời vừa rựng sáng, đã nghe có tiếng lạt sạt trong cây. Bấy giờ bác sẻ chưa trở dậy. Đến khi trở dậy, ra đứng ngoài đầu ống, thì bác đã thấy vợ chồng gi đá đang nối đuôi nhau tha rác về cây hồng bì. Bác lại trông xuống mà hé cái mỏ, bắt đầu kêu khan kêu vã. Họ tha về những cuộng rạ nát. Lại những cuộng ra nát nhũn! Bởi vì họ lại bắt đầu. Nghĩa là vợ chồng chim gi lại kỳ cục xây trên cái ổ dở dang kia, một cái ổ khác mới nguyên. Lại những cuống rạ mục. lại những dây dợ ở những bẹ dừa, bẹ cau. Lại những chiếc lá duối khô, đã quăn quăn. Và lại vẫn anh chồng còm cọm tha rác suốt ngày để cho chị vợ thẩn thơ bay theo. Có khi chàng bắt được ở đâu cả một mảng nhện nhăng nhít,cũng lôi tha về.

Chẳng bao lâu, cái tổ đã có lòng trũng xuống, và những chiếc lá khô thì làm một vòng cao lên. Ở trên trông vào, tựa hình một cái rổ bé tí teo của trẻ con chơi. Giá ở nhiều loài chim khác , như chào mào, sáo sậu, ắt cái tổ kia đã được khánh thành. Nhưng với gi đá, chàng chưa thể gọi thế là xong được. Họ còn tạo tác thêm. Nói là họ cho ra vẻ có vợ có chồng mà thôi, kỳ thực công việc xây dựng đều do mỏ và chân của anh chồng. Chàng nựng vợ đủ điều.

Chàng ta đi kiếm ở các xó vườn lạ về những cẳng lá xoan, cẳng lá khế đã khô đét. Chàng xếp thành từng lượt dọc trên nóc tổ. A! Anh chàng lợp một cái mái. Cái mái nhà để che mưa và che nắng. Chàng lại đi khuân lá ruối, khuân cẳng rạ về và xếp một lượt dày lên trên những lượt cẳng. Xong xuôi đâu đấy cả rồi, chàng loay hoay khoét một cái lỗ. Khi đục xong lỗ, vậy là lúc công cuộc làm tổ đã hoàn thành. Chàng chui vào tổ kêu lên mấy tiếng *ke ke*. Ở ngoài vợ chàng cũng đáp lại như thế. Chàng liền bay ra, đứng cạnh nàng, tỏ vẻ âu yếm. Chàng xích lại một chút. Chị vợ cũng dún dún đôi chân và rung rung đôi cánh. Hai cái mỏ chúi vào nhau. Đôi chim hoan hỉ nhìn nhau, và cùng xù lông ra giũ phành phạch.. Chàng khoan khoái bay tung tăng đi vu vơ đâu một lúc, rồi lại trở về, cùng chui tọt vào tổ. Cái tổ kín và riêng tư như một nếp nhà của người ta.

Thế là tổ đã làm xong. Trông nó xâu xí tựa một mớ rác lộn. Song, đó chỉ là cái bề ngoài không quan hệ thôi. Nầy, chúng ta hãy đến gần, ló đầu vào một tí, xem. Đường cửa tổ tròn, xung quanh nhẵn thín, chui ra chui vào rất gọn, không vướng víu mảy may. Cái lòng tổ thì êm và mịn, vừa chỗ cho nàng gi cái nằm. Gi đực chỉ rón rén nằm ghếch bên cạnh. Hai cái mỏ cùng chìa ra phía cửa.

Từ hôm ấy, sớm mờ mờ đã ghe tiếng di động lạt sạt trong cây hồng bì. Họ đùa nhau. Họ hôn mỏ nhau. Và có tình yêu luôn luôn.. Chị vợ nằm xù xù trong cái tổ cả ngày. Nàng ấp dọn cho những ngày sắp sinh trứng. Đến khi hoàng hôn xuống, thì cả hai vợ chồng cùng chui vào tổ, nằm chầu mỏ ra ngoài cửa.

Họ chờ ngày đẻ trứng.

*

Những gã chim hót đen chậm chụi mỏ vàng bệch, đã từ phương xa bay về. Đó, những dấu báo hiệu của mùa lạnh sắp đến.

Gió may đã trở về từ lâu, hiu hiu và hiền lành. Nhưng chiều ấy, gió may bỗng trở mạnh và đột nhiên quá cáu kỉnh, nổ cơn đùng đùng. Trời đất âm u sầm lại. Từng làn mây nước lớn xám xịt, chuyển vận theo gió, bay xuôi hỗn độn, tới tấp như ở trong cuộc thay đổi kỳ lạ của vũ trụ. Sáng hôm sau, trời đổ mưa xuống đều đều nhưng không to lắm. Vòm không mù trắng những nước. Và trời cứ mưa đều đều, lại dài, nhỏ nhẻ như thế, hết ngày ấy sang ngày khác. Ông mặt trời đã đi đâu mất, để cho trời đất thi nhau khóc ra mưa ra gió. Người ta đều phải ở trong nhà. Đường cái trong làng lầy lội, bùn xám ngập cao tới lưng ống chân.

Đôi chim gi cũng phải ở trong nhà. Chúng nằm ro ró mà nhìn ra xem mưa. Chao ôi! cái thứ trời gì mà cứ xối mãi nước xuống, xối mãi nước xuống. Mưa ba hôm, đôi chim đã thấy bắt đầu buồn buồn. Mưa được bốn ngày thì lành lạnh. Những hạt nước đọng ở trên mái tổ rích vào, thấm xuống, ướt hết cả chung quanh. Nhưng sự lạnh và sự thấm nước đó chưa đáng để ý bởi đôi chim mặc một bộ lông dày và họ có hơi nóng của nhau. Song chúng không dám bay ra ngoài.. Nằm nhịn đói cũng đã thường quen, không hề chi. Trời vẫn mưa. Bây giờ có những giọt nước mới nữa đến, lá và cành khô không chịu thấm được hơn. Chúng lăn trên mái tổ rồi rỏ tạch tạch xuống

đầu vợ chồng gã chim gi. Lại có thêm gió. Gió đu đưa cành cây hồng bì. Từng loạt nước rơi xuống rào rào, lên tiếp. Vợ chồng gi đá xù lông ra lắc bụi nước – tuy đã lắc mãi – cũng bám được vào lông chim. Hai cái đầu thấm nước, bết lông vào với nhau, bé tọp hẳn lại. Trông thảm như hai người ốm liệt giường mà bị cạo trọc đầu. Lúc này, lúc mà vợ chồng chim gi không thể nén được nữa. Nếu họ không đi tránh mưa, nước cứ rỏ tạch tạch luôn vào đầu thì đến chết rét mất. Bởi trời lạnh. Buổi sáng, người ta mó tay vào trong nước thấy buốt như thon thót. Mưa thì liên miên. Giọt tranh chảy rinh rích xuống bốn bên xung quanh nhà.

Cho nên một hôm; hai vợ chồng chim gi đành lòng rời cái tổ ẩm ướt, đi tìm một cái nhà nào kín đáo để tạm ẩn. Chúng bay đi trong bụi mưa, bốn cánh vỗ nặng nề. Bấy giờ mới là xế trưa, nhưng trời đầy mây xám và trắng những nước, nên tưởng như trời đã sắp tối, vợ chồng chim gi rời tổ, bác sẻ già kia không biết. Mấy bữa nay mưa gió, bác ta rút tránh vào tận đáy ống tre.

*

Nhưng cũng vẫn còn cuộc trở về của đôi chim. Ấy là một ngày mùa đông có nắng, sau trận mưa ghê gớm liên miên đến nửa tháng. Mọi vật vẫn chưa khỏi hẳn ẩm ướt. Nước ẩm nhiều quá. Bức tường ngoài ngõ, rêu thảm lên xanh om. Tuy nắng, nhưng nắng chưa đủ gây ấm. Không khí vẫn phảng phất hơi giá.

Đôi chim gi lìa tổ, ngơ ngác ở đâu về đậu bên cây bưởi. Bác sẻ ở dưới sân, đứng trong ánh nắng để hong lông, hong cánh trông thấy đôi chim đánh ghét liền bay vù lên nóc nhà và kêu choe chóe như bị ai bóp cổ. Chàng gi đực liệng vào trong chòm lá hồng bì. Chàng vào trong tổ. Trận mưa cũng có làm hư hại đôi chút. Mấy chú nhện lạc lõng nơi nào tới đã chăng mạng kín cả cửa ngõ. Gi ta mới tức làm sao! Hắn mổ luôn cho mấy mỏ tan hoang cả khung cửi nhện. Vào trong tổ, hắn dùng mỏ và cẳng, bới xếp, dọn lại một lát thì giường nệm lại phẳng phiu gần được như cũ. Hắn chui ra, nhường chỗ cho vợ vào. Chị ả lại nằm xềm xệp, thò chiếc mỏ ra cửa.

Và hai vợ chồng lại luôn luôn thay nhau ấp tổ. Mươi hôm, gi cái đã đẻ ra một chiếc trứng nhỏ xíu. Trước sau chị đẻ ra được bốn chiếc trứng. Bốn chiếc trứng chỉ nhỉnh hơn bốn củ lạc lớn, màu trắng

đục, có lốm đốm nâu, nằm đều đặn,, gọn thỏn trong lòng tổ. Chị gi phải xòe lông bụng ra mới đủ che kín được cho cả bốn trứng.

Trong cái tiểu gia đình này, người ta nửa mừng nửa lo. Sáng ngày ra, hai vợ chồng hát nho nhỏ. Họ hát ra sao? Chỉ có mỗi một điệu hót *ke ke*. Và riêng khi nào vui lắm, âu yếm nhau lắm, họ mới rung hai cánh mà làm điệu mỏ *ri ri ri*... Họ ăn ở dè lén, bình lặng, chịu khó, ít ồn ã. Cuộc đời trôi chảy âm thầm dưới khu lá xanh, y như cuộc đời của những người Nghĩa Đô, cần cù và nghèo khó trên cái khung cửi, trong bốn lũy tre già. Họ ít nói năng. Trái hẳn với loài sẻ láu táu, luôn mồn kêu lải nhải.

Bốn trứng đã tới kỳ nở. Những cái mỏ non nớt tự mổ rạn bốn vỏ trứng để thoát ra. Thế là bốn con gi nhỏ vào ánh sáng. Mẹ chúng nhảy ra cửa, đứng doạng chân ngó bố của chúng đứng gần đấy. Bốn con mắt nâu đục nhìn nhau lơ láo.

Bây giờ cái tổ là chiếc giường của người đàn bà con mọn. Bừa bãi đầy những vỏ trứng vỡ, bẩn thỉu như mấy cái tã. Líp nhíp bốn nhách chim đỏ hỏn. Mụ gi cái lại càng phờ phạc, đờ đẫn tọn. Anh chồng cũng ra vẻ lo lắng thay! Song giờ đương là đầu tháng chạp. Không còn mưa rớt của tháng bảy như trận mưa tầm tã hôm xưa nữa. Thời tiết lạnh, nhưng hanh và khô cứng.

Bốn con gi cũng đã nhớn nhao. Bố mẹ chúng rạc cả người, về nỗi kiếm mồi nuôi con. Chúng lớn dần dần cùng với tết Nguyên đán cũng lần lần nghiêng đến với mọi người ta.

*

Năm nay ở Nghĩa Đô, người ta ăn một cái tết Nguyên đán không vui. Bởi vì làng có mỗi nghề làm lĩnh. Lĩnh, lụa lại ế. Hàng dệt ra không thể bán đi được. Chẳng có ai mua. Nhiều khung cửi xếp lại. Những guồng tơ bỏ trống. Vắng tiếng lóc cóc han gỉ của cái *vầy tơ*. Ngày phiên, không có những bác thợ cửi say rượu, mặt đỏ gay đi chệnh choạng trên đường cái làng. Công việc chẳng có, bao nhiêu dấn vốn đều hết cả, người ta phải đi quảy đất thuê, đi làm thợ nề và đi lên tỉnh Hà Nội kéo xe. Có những kẻ liều lĩnh đã ký giấy "mộ phu" sang nước "Tân thế giới".

Cái tết hững hờ đến với sự lạnh nhạt. Giá gạo cao tới ba đồng rưỡi một chục đấu nhỏ. Xưa nay chưa cao như thế bao giờ! Túng quẫn quá, người ta không cần và không thể nghĩ đến lo tết lắm nữa.

Hàng lá dong vào làng rao ơi ới, rồi lại ê hề quảy ra. Làng mạc buồn teo.

Chiều hôm ba mươi, cả làng vắng lạnh. Ấy là một buổi chiều bồn chồn và khó chịu. Người ta ở cái hoàng hôn u uất đó để đợi một năm mới vẫn hằng mong ước sắp đến. Một năm mới đầy những bí mật của hy vọng còn khuất ở bên kia một lần lặn mặt trời và một đêm đen thẫm, nặng trịch nữa. "Nhờ phép tổ", mà nghề nghiệp có được khá khẩm chăng!

Gia đình tôi cũng không còn phong lưu như xưa. Ngày mồng một không có pháo để đốt. Tôi mặc tấm áo vải go cũ, đi đôi guốc sơn bóng nhoáng, đầu vuốt nước lã lên để rẽ cho được mượt. Tôi thơ thẩn trong cổng, hai tay thủ túi, buồn ngẩn ngơ. Cả làng, chỉ có vài nhà đốt pháo. Nghe lẹt đẹt như gõ mẹt vậy.

Nhưng sáng ngày mùng hai, nhà tôi được tiếp một người đến lễ tết. Khách có đem theo một bánh pháo: bác Quyền Vực, người bên làng Phú Gia, một học trò "tam tự kinh" ngày xưa của ông ngoại tôi. Bác Vực đi lính, tết được nghỉ phép về chơi quê.

Bác ăn vận rất ngộ. Đầu bác đội chiếc nũ tây lợp vải vàng và mặc quần áo cũng màu vàng, xù ra. Bắp chân quấn xà cạp chặt chẽ lên tận đầu gối. Bác dận một đôi giày có cổ rất lớn, da mốc thếch như da cóc. Đi nện gót trên sân gạch, nghe kêu kẹt kẹt, đến ghê.

Lặc cầm bánh pháo của bác Vực, đem ra sân. Bánh pháo dài chưa đủ một gang tay. Hắn treo lên cây hồng bì. Rồi hắn cầm một cái sào dài, đầu có mồi lửa, một tay bịt tai, một tay run run, châm. Pháo bén lửa nổ xì toạch, xì toạch toang toang. Mươi cái xác pháo toàn hồng, rắc ra sân như những cánh hoa đào bích.

Con Đực đương lẩn quẩn dưới bếp, đột nhiên nghe tiếng pháo chúi cổ, cúp đuôi chạy biến ra ngoài đồng. Nó sợ. Lặc phải đi tìm và lôi nó, nó mới dám về.

Nhưng cái gia đình chim gi ở trên cây hồng bì thì không bao giờ còn về nữa! Sớm ấy bỗng nghe tiếng pháo kinh khủng nổ vang động trong cây, cả nhà cuống cuồng bay đi. Những con chim nhỏ

ngã xuống, cũng cố vỗ cánh mà bay ngoi ngóp. Tan tác mỗi người về một phía. Ai cũng lạc lõng! Tội nghiệp, bốn con gi nhỏ mới ra ràng, ngày nào chúng cũng đứng chen chân nhau ở cửa tổ để ngơ ngác nhìn ra xung quanh và nhìn lên trời. Bố mẹ chúng thì lượn xập xè như muốn bay cho các con bắt chước.

Sớm ngày mồng hai tết Nguyên đán ấy, sợ những tiếng pháo nổ một cách rất vô tình ở dưới gốc hồng bì, đôi vợ chồng gi đá chịu khổ và nhẫn nại kia, cùng một đàn bốn đứa con thơ dại, tan tác bay đi, không bao giờ trở về cây nữa. Chẳng ai biết được cái bầu đoàn khốn khổ ấy long đong bạt đi đâu và về sau ra làm sao.

Đến độ tháng ba năm đó, đương mùa hoa bưởi nở, cũng có một đôi chim gi lảng vảng đến vườn – biết có phải những gi đá cũ? – song chúng chỉ đậu trên cây bưởi một lát. Bác sẻ già đứng trong đầu hồi, ngó cổ xuống, trông thấy liền kêu tẹc tẹc rộn rã như muốn khơi chuyện cãi nhau.

O chuột, tập truyện ngắn –
Nhà xuất bản Tân Dân, Hà Nội, 1942

CON DẾ MÈN[1]

(truyện ngắn)

Tôi phải sống độc lập từ thuở bé. Ấy là cái lệ chung trong họ nhà dế chúng tôi. Vả lại mẹ chúng tôi thường bảo chúng tôi rằng: "Để các con kiếm ăn một mình cho quen đi. Con cái mà cứ hòng ăn bám vào bố mẹ thì sinh ra tính ỷ lại, xấu lắm, ra đời không làm được nên trò trống gì cả...". Bởi thế lứa nào cũng vậy, đẻ xong, là bà cụ đã nghĩ ngay đến sự cho con cái ra ở riêng.

Lứa sinh ấy, chúng tôi có ba anh em cả thảy. Ba anh em chỉ được ở với bố mẹ có hai hôm. Tối hôm thứ ba, mẹ chúng tôi dẫn chúng tôi đi, và người đem bỏ mỗi con vào một cái hang đất ở một góc ruộng mà không biết người đã chịu khó đào xới xây đắp tự bao giờ. Tôi là em út, bé nhất, nên được mẹ tôi sau khi đẩy tôi vào

1. Lần in thứ ba (Nhà xuất bản Thanh niên, 1955) ở Hà Nội. *Con dế mèn* sửa chữa và in lại thành phần đầu của truyện *Dế mèn phiêu lưu ký*. *Con dế mèn* này theo bản in năm 1941, Nhà xuất bản Tân Dân, Hà Nội.

hang, bỏ một ít ngọn cỏ non ở trước cửa để tôi có thể làm thức ăn trong vài ngày. Rồi mẹ tôi đi thẳng. Tôi cũng không buồn. Trái lại còn lấy làm vui vì được ở một mình trong một nơi khoáng đãng, mát mẻ. Tôi sạo sục đi thăm kỹ càng tất cả cái hang tôi ở. Khi đã xem xét cẩn thận rồi, tôi ra đứng ngoài cửa, ngẩng mặt nhìn lên trời. Qua những ngọn cỏ ấu nhọn và sắc, tôi thấy màu trời trong xanh. Tôi dọn giọng, vũ đôi cánh nhỏ và gáy lên mấy tiếng rõ to.

Từ đây, tôi bắt đầu vào cuộc đời của tôi. Tôi sung sướng hay tôi khổ sở, cái đó sẽ tùy ở như những cái tính tôi khôn ngoan hoặc dần độn. Song tôi chưa cần biết đến thế. Mà hãy lấy sự ung dung ở một mình là một điều thích lắm rồi.

Ngày nào cũng vậy, suốt buổi tôi chui vào tận trong cùng hang, hì hục đào đất để khoét một cái tổ lớn, làm thành một cái giường ngủ sang trọng. Rồi tôi đi sâu sang hai ngả để làm những con đường tắt, những cửa sau, phòng khi có việc gì nguy biến, có thể thoát thân ra lối khác được. Tới chập tối, tôi tạm nghỉ tay và đứng ngoài cửa, họp cùng với các anh em, chị em ở mọi tổ quanh đấy, vừa hòa nhạc, vừa hát một bài hát hoàng hôn để chào mặt trời. Khi đêm đã xuống hẳn, tất cả xóm chúng tôi, ai cũng đi ra hang, đến tụ hội ở tận giữa bãi, cùng uống sương đọng, cùng ăn cỏ ướt và cùng ca hát, cùng khiêu vũ linh đình mãi đến tận sáng bạch, lúc mặt trời đã nghiêm trang ló lên ở đằng đông, mới tan cuộc, ai về nhà nấy. Ngày nào, đêm nào và sớm và chiều nào cũng có ngần ấy thứ việc. Kể đời người ta mà được như thế, cũng đã là khá an nhàn.

Bởi tôi ăn uống điều độ và làm việc có chừng mực, nên tôi chóng lớn lắm. Chẳng bao lâu tôi đã trở nên một anh dế thanh niên rất cường tráng. Đôi càng của tôi mẫm bóng. Những cái vuốt ở chân, ở kheo đã nhọn hoắt. Thỉnh thoảng muốn thử sự lợi hại của những chiếc vuốt, tôi co cẳng lên đạp phanh phách vào các ngọn cỏ. Những ngọn cỏ gãy rạp xuống, y như là có lia qua một nhát dao. Đôi cánh tôi, trước kia ngắn củn cỡn, bây giờ dài kín xuống tận chấm đuôi. Mỗi khi tôi vũ lên, đã nghe thấy tiếng phành phạch giòn giã. Đầu tôi to ra và nổi lên từng tảng, rất bướng. Hai cái răng nâu bóng lúc nào cũng nhai ngoẳm ngoặp như hai lưỡi liềm máy. Hai cái râu của tôi thì dài và uốn cong một vẻ rất đỏi nên thơ. Tôi lấy làm hãnh diện với bà con về cặp râu ấy lắm. Cho nên cứ chốc chốc, tôi

lại đưa cả hai chân lên vuốt. Toàn thân tôi là một màu nâu bóng mỡ rất ưa nhìn.

Tôi đi đứng hùng dũng. Mỗi bước đi, tôi lại rún rẩy cái cẳng chân, rung rung hai cái râu cho ra vẻ con nhà võ. Tôi tọn lắm. Dám gây sự và cà khịa với tất cả mọi người trong xóm. Trong khi tôi to tiếng thì ai cũng nhịn, không ai đáp lại tôi. Bởi vì quanh quẩn lại, cũng chẳng có mấy người. Mà người nào cũng quen thuộc mình cả. Người ta không nói, có lẽ là nể, hơn là sợ. Ấy thế mà ngày ấy tôi cho thế là tôi giỏi lắm. Những người trẻ tuổi thường cho những cử chỉ ngông cuồng là tài ba. Cho nên khi đã bắt nạt được mấy chị châu chấu ở ngoài đầu bãi và thỉnh thoảng lại đá anh gọng vó ngơ ngác ở dưới đầm lên, tôi càng tưởng là tôi đã ghê gớm quá, có thể đứng đầu tất cả thiên hạ rồi.

Chao ôi! Tôi có biết đâu rằng: đôi khi người ta hay hung hăng, hống hách láo rồi chỉ tổ đem thân mà trả nợ những cử chỉ ngu dại của mình mà thôi. Thật mình lại làm khổ mình mà không tự biết. Tôi cũng đã gặp phải cảnh như thế. Khi thoát nạn rồi, tôi mới mừng rằng đã khỏi chết. Nhưng mà tôi ân hận quá. Thế mới biết, nếu ta đã trót không suy, bây giờ có hối lại thì cũng không thể nào lại được nữa. Câu chuyện nguyên do thế này:

Bên cái hang hàng xóm của tôi là hang của một anh dế Trũi. Anh dế Trũi ấy hơn tôi nhiều tuổi. Nhưng bởi anh thuộc về loài dế kém cỏi, nên tôi vẫn coi khinh, và anh ta cũng sợ tôi lắm. Cái bọn dế Trũi làm gì mà đáng quý! Thân thì dài lêu nghêu, có mỗi một đôi cánh thì ngắn cun củn đến giữa lưng như người ta mặc áo gi lê trần. Đôi càng to bè bè trông đến là xấu. Râu ria thì cụt có một mẩu và mặt mũi cứ mất la mày lét như quân ăn cắp dở. Đã vậy, tính nết của hắn ta lại là tâm tính của những phường ăn xổi ở thì. Không làm ăn chắc chắn được việc gì bao giờ. Có mỗi một cái hang để ở, hắn cũng chỉ đào hang nông choèn choèn ở sát mặt đất chứ không sâu xuống và nhiều ngách như hang của tôi. Một hôm tôi sang chơi nhà hắn, thấy nơi ăn chốn ở của hắn luộm thuộm và bề bộn quá, tôi có bảo: "Sao chú mày lại ăn ở cẩu thả quá như thế! (Tuy tôi bé hơn nhưng hắn vẫn tôn tôi là bậc đàn anh nên tôi quen dùng chữ chú mày với hắn). Nhà cửa đâu mà lại nhà cửa cái lối ăn xó mó niêu thế này. Ngộ có con gì nó đến phá tổ chú thì thật là chú chết mất ngáp. Này chú thử xem: mỗi khi chú chui vào tổ,

cái lưng chú lại đụng sát lên tận mặt đất làm cho ai đứng trên vệ cỏ cũng có thể biết được chú đi đến chỗ nào trong tổ, chú phỏng thử có một con chim cắt nó dòm thấy chú như thế, nó mổ trúng ngay vào lưng chú, thì chú nghĩ sao?

"Ôi thôi! dại lắm! dại lắm! chú mày ơi! chú mày có lớn mà chả có khôn". Dế Trũi trả lời tôi bằng một giọng rất buồn rầu: "Dạ thưa bác, nhà em cũng muốn khôn lắm, nhưng mà không được. Cả đêm em phải làm quần quật để kiếm miếng ăn, thành thử đến ban ngày thì mệt mỏi quá, không còn hơi sức đâu mà đào bới được nữa. Em có được nhàn thân mà ca hát như bác đâu! Lắm khi em cũng nghĩ rằng sống vậy là nguy hiểm lắm, nhưng mà nghèo sức, nghèo tiền quá thì em biết làm thế nào! Những kẻ nghèo bao giờ cũng khổ lắm bác ạ! Hay là em nghĩ thế này... Song bác có cho phép em nói em mới dám nói..." Rồi dế TRũi ra lối băn khoăn như có một điều gì khó thốt ra lắm. Tôi phải bảo hắn: "Được, chú mình cứ nói thẳng, ta đây sẵn tai nghe". Hắn mới nhìn tôi mà nói rằng: Thưa bác, em cám ơn bác lắm. Giá bác nghĩ thương em như thế, hay là bác cho nhà em đào một cái ngách nhỏ sang bên bác, để phòng khi nào có việc biến, em chỉ chạy tót sang bên đó là yên chuyện". Tôi hếch răng lên, xì một tiếng rõ dài. Rồi với một điệu bộ khinh khỉnh, tôi nói vào tận mặt hắn: "Hức! Thông ngách sang nhà ta? Dễ nghe nhỉ? Chú mày hôi như cú mèo ấy, ta nào chịu được. Thôi im cái giọng ấy đi. Nghèo với ngặt gì. Chú mày đào tổ nông thì chú mày chết!" Và tôi đàng hoàng nhảy về, không bận tâm gì đến anh dế Trũi. Lại ca hát rong chơi như thường.

Một buổi chiều nhàn hạ, tôi đứng chơi ở cửa hang. Mấy hôm nọ, trời mưa lớn nên những hồ ao quanh bãi, nước đầy lên mênh mông. Bao nhiêu là giống cò, giống sếu, giống vạc, giống cốc, giống le, giống sâm cầm ở các bãi sông lớn, bay cả về đây để kiếm mồi. Chúng cãi nhau, chửi nhau ầm cả một góc đầm, bởi có tranh nhau từng mồi tép một. Có những anh cò khốn khổ, gầy vêu vao, vì không kiếm được đủ ăn. Chúng khổ quá; phải vật lộn tranh cướp cật lực như thế mà cũng không sống nổi. Tôi đứng ở cửa hang mà ngẫm nghĩ sự đời như thế. Bỗng tôi thấy một chị Cốc ở dưới nước bay lên đến đậu ngay gần cửa sổ tôi, cách có mấy bước. Cốc đứng rỉa lông rỉa cánh.

Cái bẩm tính của tôi là hay nghịch ranh. Tôi bèn nghĩ một mưu để trêu chị Cốc. Tôi gọi dế Trũi; khi nghe tiếng hắn thưa thì tôi hỏi hắn rằng:

– Chú mày có muốn tiêu khiển với ta chăng?

– Tiêu khiển cái gì ạ?

– Nghịch chơi một tí thôi mà. Hôm nay tớ buồn lắm.

– Nghịch gì ạ?

– Con mụ Cốc kia kìa.

Dế Trũi bò ra cửa, lé mắt nhìn Cốc. Hắn hỏi tôi:

– Mụ Cốc đứng trước cửa nhà ta đấy hả?

– Ừ.

– Thôi mời bác, mời bác. Em xin bái cả sáu tay. Em sợ con mụ lắm! Bác cũng nên đi mới phải.

Tôi quắc mắt:

– Sợ gì? Mi bảo ta sợ gì? Ta là dế Mèn, ta còn biết sợ ai nữa?

– Thưa bác, thế thì thôi, em xin hàng. Mời bác tiêu khiển một mình cho.

Tôi mắng dế Trũi:

– Đồ mày hèn quá. Giương mắt ra mà xem ta đây này.

Tôi đứng rình cho tới lúc chị Cốc quay đầu lại phía cửa tổ tôi. Ấy thế là tôi bắt đầu lấy giọng hát ru mà ru lên rằng:

Ới! ơi! ơi!
Hõi! hời! hời!
Bồng! bông! bông!
Cái cò, cái vạc, cái nông,
Ba cái cùng béo vặt lông cái nào?
Vặt lông cái Cốc cho tao,
Ta nấu, ta nướng, ta xào, ta ăn.
Bồng! bống! bông! bông.
Hõi! hời! hời!

Mụ Cốc nghe tiếng tôi hát như thế thì giật nẩy mình. Mụ trợn tròn hai mắt và giương đôi cánh lên. Vừa đi về phía tôi, mụ vừa hỏi: "Đứa nào nói gì tao thế? Đứa nào nói gì tao thế?". Thấy vậy tôi chui tọt vào tận đáy hang. Tôi nghĩ bụng:

– "Mày có đập vỡ đầu mày ra cũng không chui nổi vào được tổ tao đâu!". Không trông thấy tôi, nhưng Cốc thấy dế Trũi đang loay hoay chui trở vào tổ. Con mụ bèn quát lớn:

– Trũi! Mày nói gì tao?

– Lạy chị! Em có nói gì chị đâu!

– Mày lại còn chối hả? Chối này! chối này!

Mỗi một câu "chối này', Cốc giáng cho dế Trũi một mỏ. Chỉ có hai mỏ mà dế Trũi đã gảy đôi xương sống, nằm lăn ra kêu cha, kêu mẹ. Trả thù được, mụ Cốc khoan khoái bay xuống đầm mò cá. Biết là Cốc đi rồi, tôi mới mon men bò lên. Trông thấy tôi thì Trũi khóc ầm lên rằng: "Ối trời ôi! Ối đất ôi! Bác làm hại tôi! Bác giết tôi rồi".

Tôi chạy vội đến hỏi:

– Sao? Sao?

Trũi không dậy được nữa, chỉ nằm quay đơ ra mà kêu khóc. Bởi vì hắn gãy gục mất cái xương sống lưng. Thấy thế, tôi cũng rớt nước mắt, quỳ xuống bên Trũi mà than rằng:

– Nào ai biết được cơ sự lại xảy ra thế này? Anh ơi! Tôi hối lắm! Anh mà chết là tại ở như tôi. Tôi biết làm thế nào bây giờ, anh ơi là anh ơi!

Bấy giờ Trũi chỉ còn thoi thóp thở. Tôi không ngờ Trũi lại nói được với tôi một câu như thế này:

– Thôi, tôi chết, thì đành là tôi chết. Năm nay tôi cũng đã luống tuổi rồi, chẳng còn ân hận điều gì cả. Nhưng trước khi nhắm mắt, tôi chỉ muốn khuyên anh rằng ở đời, ta chẳng nên hung hăng bậy bạ, không chịu suy trước nghĩ sau.

Tôi cảm động cúi đầu:

– Em xin nhận ở lời anh một bài học.

Thế là dế Trũi hết thở. Tôi thương lắm lắm.

Vừa thương vừa ăn năn tội của mình. Giá tôi không nghịch dại, trêu con Cốc thì đâu đến nỗi hắn đã chết! Tôi mà không nhanh chân chạy được vào hang, tôi cũng đã chết nốt rồi không? Tôi đã cậy khôn, cậy khéo mà làm một việc rồ dại vô cùng. Càng nghĩ càng ân hận. Tôi đem xác dế Trũi chôn ở một vùng cỏ bùm tum. Tôi đắp lên thành một nấm to và gọn. Để cho kiến không đục vào được. Tôi

đứng lặng giờ lâu ở trước nấm mả mới, hai hàng nước mắt rưng rưng. Lòng tôi buồn và thương dế Trũi quá.

*

Tôi bắt đầu tu tỉnh cuộc đời. Lòng lại đoan với lòng rằng từ đây xin chừa những hành vi lố lỉnh. Bắt đầu, tôi được sống những ngày bình tĩnh và sung sướng. Nhưng mà những ngày phẳng lặng đó cũng chỉ liền nhau được có vài năm. Mấy năm? Cũng không còn nhớ rõ. Rồi tôi phải bắt đầu một cuộc phiêu lưu nguy hiểm.

Ấy là vào đầu mùa hè một năm kia. Một buổi sáng, tôi đang đứng gặm mấy nhánh cỏ non ở ngoài đầu hang. Bỗng tự đằng cuối bãi, tiến lại hai cậu bé con, đầu đội mũ trắng, tay xách cái vợt và một thùng nước. Thấy bóng người, tôi vội lăn xuống cỏ và chui vào hang. Bỗng chốc, tôi nghe chân đi thình thịch ở trên đầu, và có những tiếng nói:

– Á à. Này Lâm.

– Cái gì?

– Chỗ này thì đích thị.

– Ờ ờ đúng rồi. Gớm chửa, bao nhiêu là đất đùn. Lại có cả vết chân đi nhẫn thin thín. Hiệp ơi! Đưa dao đây để tớ khoét lỗ, đằng ấy đi xách nước đi. Nhanh lên!

Tôi nghe thấy tiếng dao thọc xuống đất và thấy đất cứ rơi từng tảng xuống đầu. Biết ngay có biến lớn, tôi vội chạy lên trên ngách thượng. Đứng ở đây một chốc thì có nước ộc vào. Nhưng nước chỉ vừa đúng đến chân tôi rồi lại rút xuống. Bởi vì khi bình thời, tôi đã có ý đào nhiều ngách ở xung quanh, nên bây giờ tuy có nước, nhưng nước cũng không đọng được ở trong hang, mà phải thoát ra ngoài tất cả.

Nhưng hình như hai đứa trẻ ranh lắm. Chúng biết đích ở trong tổ này thế nào cũng phải có dế. Nhất là anh bé tên là Lâm. Mấy lần Hiệp đổ nước, không thấy có dế bò ra, đã toan bỏ đi mà Lâm vẫn cứ khư khư một mực.

– Tớ cam đoan rằng ở đây thế nào cũng phải có dế. Mà lại dế hạng lớn nhất cơ! Cái thứ dế lớn nó bạo nước lắm, có khi đổ đến hàng giờ đồng hồ nó mới chịu nhoi ra. Bây giờ anh em mình phải

đi lấp hết các lỗ ngách lại để cho nước đọng ở trong hang, cu cậu sẽ tắc thở là phải nhuổi ra ngay.

Nói thế nào, chúng làm y như vậy. Bỗng nhiên tôi thấy xung quanh tối sầm cả lại. Thì ra, những ngách ngang, ngách dọc của tôi đều bị lấp cả rồi. Chỉ còn có mỗi con đường chính để chui ra. Con đường ấy lại nhằm là con đường chúng đổ nước để bắt tôi. Và bây giờ, nước lùa vào hang cứ dâng lên dần dần... Trước còn đến lưng, sau ngập lút cả đầu. Tôi chỉ còn thò lên được hai cái râu. Rồi sau râu cũng ngập nốt. Nhưng tôi cũng cố nhịn thở, không chịu ló đầu ra. Bởi vì, đầu có ngập nước, nước cũng chỉ ngập được có một chốc rồi lại thấm vào đất mà khô đi ngay.

Nhưng dù nhờ được thế, đó cũng không phải là một cách an toàn mãi mãi. Rồi sau đất không thấm nước nữa. Ấy vậy là nước phải ứ lên.

Tôi nghĩ mà lo quá, phen này đến phải bò ra mất. Ôi thôi, nếu mà bò ra bây giờ, đời tôi sẽ còn gì là đời tôi! Hai đứa trẻ tai ác kia sẽ bắt tôi đem về mà làm mồi cho gà chọi hoặc con sáo mỏ ngà của chúng xơi. Những con ấy mà vớ được cái món ăn béo ngấy như thằng tôi thế này thì chén bằng thích! Mà đứng ở đây rồi cũng chết mất. Tuy không định ra hẳn, nhưng tôi cũng nhích người ra một mẩy. Như vậy, tôi thấy đầu tôi được thò lên mặt nước. Và như thế là tôi lại thở, hít được thảnh thơi. Từ đấy, hễ có nước ở ngoai ồ vào là tôi lại nhoi ra một tí.

Nhưng không may cho tôi biết bao! Tôi cứ nhoi dần ra như thế, bởi được thở rất dễ chịu, nên quên cả nỗi nguy hiểm mà mỗi một lần chân tôi nhấc lên tức là tôi đã gần men ra tới cửa tổ. Cho nên Lâm trông thấy đầu tôi. Nó reo lên:

– Đây rồi! Đây rồi! Hiệp ơi!

Tôi vội thụt ngay xuống nước. Song kể như thế cũng đã muộn. Bởi vì chúng đã trông thấy tôi rồi. Đã trông thấy tôi, tất chúng phải bắt cho kỳ được. Quả nhiên, chúng càng đội nước nhiều,, càng hò hét tợn. Tôi thì tôi run lên, tôi bí thở, tôi nhuổi ra vì bức nước. Tuy trong bụng không định mà chân cứ bò dần lên. Bỗng tôi thấy một tiếng soạt ở sau lưng. Quay lại thì đã có một lưỡi dao chắn ngang mất đường vào.

Ra hai đứa trẻ ranh biết rằng tôi đã ra kề cửa tổ, nên chúng xiên lưỡi dao chắn lối sau lưng tôi. Thằng thì làm việc, thằng thì ngồi gõ vào cái ống bơ, mồm kêu thòm thòm, giả cách làm trống ngũ liên. Chúng làm như chúng đi bắt cướp. Bí quá, tôi đành liều, nhảy choàng ngay ra.

– Anh em ơi! Dế cụ! Dế cụ!

– Ha! Ha! Đại tướng dế! Bắt được dế đại tướng quân.

– Nó to đến bằng bốn con ve sầu

– Dế cụ mà lị.

Lâm tóm tôi được. Tôi cắn cho nó một miếng vào ngón tay. Nó kêu thét lên, buông rơi ngay tôi ra. Được dịp, tôi vội vàng tẩu thoát. Nhưng cả hai đứa trẻ, đứa cầm vợt, đứa cầm mũ, cùng vội vàng đuổi theo. Chỉ một loáng mắt, tôi đã bị nằm chỏng vó ở giữa cái vợt. Chúng khôn, không tóm tôi nữa, mà đem buộc túm cái vợt lại, khiến tôi hết chạy. Chúng thu xếp thùng, dao và đi rửa chân rửa tay rồi ra về. Chân chúng bước theo nhịp ắc ê, y như lính tập. Miệng chúng hát bô bô. Ra chiều khoái chí lắm.

Ở trong vợt, tôi đưa mắt nhìn lần cuối cùng phong cảnh cái giang sơn tôi ở. Cỏ non xanh rờn, nước bạc mênh mông. Nắng vàng trải trên lá cây, vàng một màu tươi tắn. Lòng tôi như đau cắt. Hai hàng nước mắt tuôn như mưa. Dần dần mỗi bước một xa... Rồi khuất hẳn.

Phen này thì tôi tất chết!

*

Hai đứa trẻ đem tôi ra khỏi bãi, qua một quãng đường dài, ngoắt ngéo bên những thành tre rậm rạp, rồi tới một lối đi nhỏ, men đến một cái cổng trại. Chúng qua cổng ấy mà vào một cái sân rộng, có nhiều bóng cây lớn, ở trước một nếp nhà ngói, như lối một cái nhà đứng ở giữa khu vườn lớn. Thằng Lâm đem cất thùng và dao đi. Còn thằng Hiệp thì hạ cái vợt ở trên vai xuống.

Biết rằng số phận mình sắp được định đoạt, ngã ngũ ra sao, tôi thấy bủn rủn cả tay chân. Chết hay sống, cũng ở như lúc này đây!

Lâm đã ở trong nhà ra. Hiệp nói:

– Ta đem thả anh dế này cho con vịt bầu của chúng mình nó xực một bữa, Lâm ạ.

Bụng tôi giựt đánh thót một cái. Ối trời đất ơi!

Nhưng Lâm xua tay, bảo:

– Không được! Không được! "Đúc" được con dế to như con này hiếm lắm! Dế này là dế cụ đấy. Thằng Thịnh ở bên hàng xóm chúng ta cũng mới bắt được con dế, nó khoe là con dế của nó khỏe lắm, đánh con gì cũng phải thua. Chúng ta nên bỏ con dế này vào cái lồng đựng châu chấu, rồi đem sang nhà Thịnh cho nó đánh nhau với anh dế bên ấy.

Hiệp vỗ tay:

– Phải, phải lắm.

Ấy thế là tôi thoát chết. Một điều may mắn mà tôi cũng không lường trước được. Chúng bèn đem tôi vào một cái lồng đựng châu chấu, có cửa gài then chắc chắn. Tôi lại đành nằm yên mà chờ một số phận mới.

Đến buổi trưa, Lâm và Hiệp đem tôi sang cho "giáp chiến" với con dế của nhà bên cạnh. Tôi cũng mong mỏi được nhìn mặt xem anh dế nào mà lại hung hăng và hiếu chiến nhường ấy. Hiệp đứng ngoài cửa nhà Thịnh, gọi:

– Thịnh ơi, Thịnh!

Một cậu bé ở trong nhà chạy ra:

– Gì thế?

– Đem dế ra đây chọi.

Thịnh quay vào, xách lồng dế ra. Cả bọn đi đến giữa một khu vườn đầu rợp những bóng cây. Chúng nằm dài cả xuống cỏ rồi để giáp hai cái cửa lồng dế làm một – rất chắc chắn – rồi rút hai then ra, cho hai chúng tôi được tự do sang lồng của nhau.

Anh dế kia bé hơn tôi một chút. Hắn bé như thế mà đã luyện đâu được một bộ mặt hòm họm, ra vẻ coi thiên hạ như rơm rác. Hắn khinh người từ cái dáng chân đi khụng khiệng của hắn, trông thấy mà tôi đã lộn tiết. Không những thế, vừa ngó tôi, hắn đã rung rung hai cái râu mà nói rằng:

– Chú mày ngơ ngác thế kia thì chịu nổi được của ta mấy cái đá?

Nói rõ dễ nghe chưa! Tôi phải lấy làm lạ rằng sao cùng dế tộc với nhau mà hắn lại đối đãi với tôi những giọng lưỡi như thế? Về sau tôi càng nghĩ càng buồn cười về cái ý nghĩ ngây thơ ấy của tôi. Tôi ra đời mới được chẳng bao lâu; đã biết thế nào nổi những sự này khác éo le ở trong lòng người ta.

Tôi thấy hắn nói thế thì tôi đã nổi cáu lắm rồi. Nhưng tôi vẫn dịu dàng bảo:

– Này anh nhỏ kia ơi! Anh làm chi mà ầm ầm lên thế? Anh có biết ta với anh là chân tay thế nào với nhau mà anh dám nói quàng xiêng như vậy?

Hắn nhe răng ra, hống hách:

– Đây mặc kệ! Có giỏi thì lại mà chơi nhau với đây, chứ đứng nói xỏ đấy à?

Máu nóng ở trong người tôi sôi lên sùng sục. Và biết rằng quân này không phải là quân ăn lời, tôi bèn nhảy phắt ngay sang lồng bên kia. Bắt đầu một cuộc đấm đá, cào cấu túi bụi. Chúng tôi đánh nhau giữa tiếng cười, reo, vỗ tay của ba đứa trẻ. Nhưng chỉ quần thao một tí, tôi đã biết anh dế lếu láo kia, đối với tôi không được mấy hột sức. Tôi thọc mạnh mấy cái đạp càng, hắn đã ngã ngửa ra. Tôi bồi thêm vài cái đá nữa, hắn ộc cả máu mồm máu mũi, gãy mất một cẳng và nằm quay ra mà kêu trời kêu đất ầm ĩ, tôi chẳng thèm đánh hắn nữa, chỉ đến nghé tận tai mà bảo rằng:

– Cho mày một bài học thuộc lòng về sự hay khoe khoang nhé! Từ giờ thì khá chừa đi, con ạ!

Hắn chỉ còn biết có việc chắp chân mà rối rít lạy tôi.

Nhưng cũng từ đó, tôi ăn phải đũa của anh chàng dế khốn nạn ấy. Thế mới nhục nhã cho tôi.. Tôi đi làm một việc mà tôi đã phải đánh kẻ khác, chỉ vì nó đã làm việc đó. Làm sao mà tôi lại đâm ra đốn kiếp như vậy?

Có gì đâu! Số là, dù sao, cái sự hung hăng, gàn bướng tận trong cùng đầu óc tôi vẫn chưa gội sạch được hẳn. Khi tôi thắng được con dế kia thì tôi nghĩ rằng: "Ồ, thế mà mình giỏi đấy. Chỉ đá có vài cái mà thằng cha đã lăn quay ra. Tất bây giờ hai đứa trẻ nó phải yêu mình lắm. Và thế nào những đứa trẻ con ở xóm này cũng đi tìm dế để đánh nhau với mình. Ta hãy thử sức của ta

xem. Mà ta cũng cần phải chiến đấu như thế để cho được lòng hai tiểu chủ của ta. Do đấy, ta sẽ được yên thân".

Quả nhiên thế thật. Tất cả lũ trẻ trong xóm thi nhau đi "đúc" dế, đào dế, săn dế để đem về cho đánh chọi với tôi... Với con nào, tôi cũng chỉ cho vài cái đạp hậu, đã chạy bắn xác. Hồi ấy tôi đang giữa tuổi thanh niên, sức lực tới độ cường tráng và nảy nở, lại phụ thêm vào cái tính kiêu căng tự phụ, chẳng coi ai ra gì, nên tôi làm càng bộ tợn. Những lời ăn, tiếng nói, những cử chỉ đi đứng của cái anh chàng dế thứ nhất bị tôi hạ, mà tôi đã chửi vào tận mặt hắn, bây giờ cái tâm tính hắn lại là tâm tính tôi. Rõ cái vòng lẩn quẩn.

Bởi tôi thắng trận luôn luôn, nên hai cậu chủ bé nhỏ của tôi – Lâm và Hiệp – yêu quý tôi lắm. Mỗi bận đá ngã hay cắn chết một kẻ địch, tôi lại được ăn bao nhiêu là cỏ ấu rất non. Đêm đến, tôi tự do uống sương ở ngoài chậu lan. Muốn làm đẹp lòng hai cậu bé, tôi cứ quanh quẩn cả ngày xung quanh cái hộp diêm chỗ tôi ngủ, không nghĩ đến sự đi đâu nữa, thỉnh thoảng cao hứng, tôi đập hai cẳng, cất tiếng gáy riii rii ri... Tôi đã quên cả cái nông nổi bị tù cẳng và bị đem làm trò chơi. Sao mà hồi đó tôi ngu tối đến thế!

Nhưng có một ngày kia. Tôi cần phải cám ơn cái sự tình cờ ở đâu đưa đến đã mở mắt cho tôi. Một ngày kia, tôi phải ra trận, như lệ thường. Nhưng kẻ địch của tôi lần này là một anh dế nhép chỉ to được bằng cái bụng tôi thôi. Vừa bị đối diện tôi, nó đã kêu tru kêu tréo:

– Em lạy bác. Em lạy bác sáu lạy. Bác tha cho em. Mẹ em vừa mới sinh ra em được mấy hôm nay,

Tôi thản nhiên. Ít lâu nay, cái mặt bất nhân của tôi đã quen trơ ra rồi. Và tôi xông vào chiến thắng bé. Nó khóc réo lên, khiến cho mấy đứa trẻ xúm quanh để xem dế đều cười ha hả. Lâm và Hiệp cười to tiếng nhất. Bỗng đâu, tự trên một cành cây, có một anh Xiến tóc bay sà xuống đậu trên nan lồng tôi. Anh Xiến tóc vểnh hai cái sừng dài như hai cái lông công, có khấc từng đốt, mà mắng tôi rằng:

– Tên kia! không được láo lếu. Đầu mày to như thế, mà mày nỡ đánh thằng bé oắt ấy à?

Tôi ngoảnh lên nhìn. Anh Xiến tóc, bọc mình trong một bộ giáp rất cứng, coi hung tợn và hiên ngang lắm. Nhưng tôi không sợ. Bởi vì tôi biết rằng anh ta đứng ngoài nan lồng, chẳng làm gì nổi tôi. Tôi nói:

– Việc của tôi, tôi làm, bận gì đến anh.

Và tôi lại tiến lên đánh thằng bé như thường. Rõ thảm hại! Chỉ mới có nếm thêm được mấy cái đá, nó đã nằm quay đơ ra và hết thở. Tôi chẳng biết gì là thương xót. Tôi chỉ nghe tiếng reo hò của bọn trẻ và thấy thế làm thích chí lắm.

Thấy không những đã không ngăn nổi tôi, mà tôi lại còn đánh chết thằng bé. Xiến tóc nghiến răng kèn kẹt, trỏ mặt tôi mà quát:

– À được! Mày hãy giờ hồn. Mày tưởng mày ở trong lồng, thì tao không làm gì được mày phỏng? Tao bảo lời phải mày không nghe, thì rồi mày sẽ biết tay tao!

Nói thế rồi, Xiến tóc cất cánh bay vù đi. Tôi cũng chẳng thèm để ý. Bởi tôi cho là anh chàng ta, khỏe thì có khỏe thật, cũng chẳng làm gì nổi tôi. Đêm hôm ấy, theo lệ thường, Lâm và Hiệp bỏ tôi ra ngoài chậu lan giữa trời để tôi uống sương. Trên không trung, mặt trăng sáng vằng vặt. Những lá lan dài và nhọn, đẫm sương, óng ánh dưới trăng. Gió hiền lành, la đà đưa đẩy mấy ngọn lan. Tôi đứng duỗi thẳng cả chân, cả cánh, hát một bài hát và nhìn lên trời với một vẻ mặt tự túc, tự mãn vô cùng. Nào có ngờ, đương khi ung dung như thế, tôi lắng tai nghe có tiếng gì kêu xè xè ở đâu bên cạnh mình. Rồi thì, cái anh Xiến tóc gớm ghê ban chiều đã hạ cánh xuống ngay bên nách tôi. Tôi rú lên mấy tiếng kinh hoàng. Phen này thì chết thật chứ không chơi. Cái răng nó khỏe và rắn thế kia. Cái chân nó cứng và sắc thế kia. Chỉ có một mình tôi ở một nơi vắng vẻ, quạnh hiu thế này. Tất là chết!

Tôi đứng run rẩy trước Xiên tóc. Tuy tôi cố mím môi lại mà cánh, mà chân, mà cẳng vẫn nảy lên bần bật. Xiến tóc mỉm cười:

– Rõ ra đồ hèn nhát chưa! Sao lúc chiều hống hách quá thế.

Hắn lên giọng:

– Này ta hỏi: cái tội của mày đáng chết chưa?

– Lạy anh, từ giờ em xin chừa.

Chắc là lúc bấy giờ tôi có những điệu bộ cuống quýt đáng nực cười lắm, nên Xiến tóc mới nhìn vào tận mũi tôi mà bảo tôi rằng:

. . . . . .
. . . . . [1]

– Ta tha cho lần này. Nhưng ta hãy tạm lấy của ngươi hai cái râu, để cho sau này, mỗi khi ngươi định làm một việc gì quá đáng, sờ lên râu thì sẽ nhớ rằng không nên, không nên tưởng cứ hiếp tróc người ta mà được an toàn cái thân mình đâu.

Nói rồi, Xiến tóc cắt cụt luôn cả hai nhành râu tôi. Đau điếng người. mà tôi đành ngậm tăm, không dám hé răng kêu nửa tiếng. Bây giờ đầu tôi mà trọc tếu là bởi vì mất đi hai cái râu từ ngày ấy

Nhưng cũng nhờ thế, tôi vụt tỉnh ngộ. Lương tâm tôi thức tỉnh. Trời ơi! Thì ra từ ngày bị hai đứa trẻ bắt, tôi chỉ thuần làm điều ác. Tôi chỉ đi đánh chết người. Mà những kẻ ấy là ai? Là em tôi, anh tôi, con cô, con chú, họ hàng xa gần nhà dế chúng tôi. Nghĩ thế thì hai hàng nước mắt tôi tuôn ròng ròng. Tôi khóc rằng:

– Xưa kia ta đã mắc một điều lầm mà biết hối lại. Bây giờ lại mắc một lỗi nữa... Ôi! Ta hèn quá. Ta không đủ sáng suốt để cai trị được tâm tính của ta. Cũng may mà bác Xiến tóc kia không giết ngóem ngay ta đi. Bây giờ ta ăn năn quá. Thế mới biết ở đời này hổ dễ ai đã bắt nạt nổi ai. Ta đánh những kẻ yếu hơn ta thì lại có kẻ mạnh hơn ta đánh vào đầu ta. Thôi thôi, ta tỉnh giấc mê rồi. Từ giờ, quyết ăn ở cho ra người chín chắn.

Nghĩ được như thế, lòng tôi mới tạm yên yên. Nhưng nếu bây giờ, tôi muốn cải tà quy chính, nếu tôi muốn bỏ cái tính hung hăng, tàn ác thì tôi phải rời khỏi hai đưa bé này mới được. Bởi vì cái mục đích của hai đứa trẻ là nuôi tôi chỉ để đi choảng nhau cho khỏe mà thôi. Văng vẳng bên tai tôi hai tiếng thoát ly. Ừ, thoát ly, thoát ly thì mới tìm được tự do xưa; thoát ly thì đời sống này mới là đời sống của tôi. Tôi nán đợi một dịp tốt. Bởi chúng cứ nhốt tôi cả ngày trong lồng. Ban đêm tôi mới được thả ra sân kín những gạch, không có kẽ ngách nào mà chui.

---

1. Kiểm duyệt Pháp bỏ một đoạn, lần in năm 1941.

Trong những ngày chờ đợi ấy, tôi buồn lắm. Buồn tưởng chết đi được. Phần thì ăn năn tội lỗi. Phần thì ngao ngán cho đời mình. Gần quá nửa thời xuân rồi mà chưa làm được một điều gì gọi là điều có ích? Chỉ những nay lầm lại mai lỗi mà thôi. Mặt mày tôi ủ rũ, ăn chẳng buồn ăn, đi chẳng buồn đi, mà đến đứng cũng không buồn đứng. Suốt ngày chỉ nằm phục vị, hết thở ngắn rồi thở dài. Lâm và Hiệp không hiểu ra làm sao cả. Thấy tôi lừ đừ như thế, chúng càng săn sóc. Nhưng càng săn sóc thì lòng tôi càng chán ngắt, chán ngơ. Cho tôi ăn, tôi chỉ ăn đểnh đoảng, nhấm nháp. Được vài ba hôm, thấy thế, chúng cũng dần dần chán tôi.

Trò trẻ chơi cái gì cũng chóng chán. Bởi chúng không nghe được tiếng nói của tôi nên chúng cho tôi là ốm yếu. Sự săn sóc tôi cũng nhạt dần. họ còn bận đi tìm cuộc chơi khác, vui hơn.

Ấy thế là có một hôm, Hiệp thấy tôi cứ nằm lử đử suốt ngày trong cái hộp diêm, hấn bảo Lâm rằng:

– Con dế này già rồi. Đánh nhau mãi, bây giờ nó ốm ho đấy. Chúng mình chẳng nên nuôi một con dế ốm ho. Thải nó đi, Lâm ạ.

– Đem cho gà chọi hả?

Tôi thấy lạnh vào đến tận chân răng.

– Không, thế phí đi.. Ta đem nó làm cái "cúp" cho các thằng bạn chúng mình trong xóm này đá bóng. Thế mà oai.

Hai đứa trẻ kéo nhau đi cổ động, cho tất cả trẻ trong xóm họp bọn lại để đá bóng thi, ăn "cúp" ấy là dế tôi vậy.

Không đầy nửa giờ sau, đã có một lũ đến mươi, mười lăm đứa kéo đến. Chúng rũ nhau ra ngoài bãi và đem theo cả tôi ra. Chúng chia làm hai phái. Một đứa ngắt trộm ở vườn nào được một quả bưởi, để làm bóng. Chúng đặt tôi trên một cái vỏ diêm mới, để trên một hòn gạch vỡ. Hiệp giao hẹn với hai bọn trẻ rằng:

– Anh em đá bóng, hễ bên nào ăn đến ba bàn thì được "cúp" con dế. A lê, ... đá... toe... toe...

Đôi bên tranh nhau đá quả bóng bưởi kịch liệt. Có đứa ngã bổ chửng. Có đứa rách xoạc cả áo. Ấy vậy mà chúng vẫn vui, vẫn hò hét vang động cả một góc bãi.

Trong khi hai bọn trẻ đang mê mải kịch liệt đá bóng thì tôi len lén bò xuống hòn gạch vỡ, lẩn ra vệ cỏ, chui tọt ngay tới một đám cỏ rậm, rồi chuồn thẳng ngay vào tít tận trong bụi cây xa.

Chẳng biết lúc đá bóng xong, thấy mất tôi, mất cái "cúp" quý hóa, chúng có cáu kỉnh mà đánh nhau không?

Khi đã được thảnh thơi đứng trong bụi cây, không còn phải lo ngại gì nữa, tôi mới hoàn hồn, rồi thở một hơi dài. Và tôi vội vàng ngậm một tí cỏ cho đỡ đói. Vì đã mấy bữa nay, tôi đã cố tình nhịn không ăn không uống gì cả. No nê rồi, tôi nằm khểnh, đánh một giấc ngủ dài.

Lúc tỉnh dậy, ngồi nghĩ xa nghĩ gần, trong bụng tôi phân vân. Nửa như muốn đi du lịch một phen mà lại nửa muốn về thăm nhà. Sau cùng tôi quyết định trở lại nhà.

Bởi vì tôi nghĩ rằng mình xa nhà đã lâu, từ ngày bị lũ trẻ bắt đi. Tôi chắc khi ấy, mẹ già tôi lại thăm hang của tôi, thấy nhà cửa tan tành, bóng tôi mất hút, thì hẳn người đã khóc không biết bao nhiêu là nước mắt! Người còn biết tôi làm sao? Tôi ở phương đông hay phương tây? Sống chết nhường nào? Người đâu có hay. Nghĩ như thế thì tôi nhớ mẹ tôi lắm. Tôi bèn quyết định trở lại quê hương. Và tôi quyết định thêm rằng: Sau khi để mẹ tôi nhìn thấy mặt tôi, biết rằng tôi còn sống, vẫn được mạnh khỏe, cho người an tâm, bấy giờ tôi sẽ đi tìm một vài người bạn chí thiết để khởi cuộc du lịch to tát qua nhiều xứ xa lạ. Làm đời con trai mà không được bay nhảy, đi cho biết đó biết đây thì buồn quá lắm.

Tôi rẽ cỏ, vạch cây tìm lối về...

Con đường về xa lắc xa lơ, tôi tính chóng lắm, vừa đi vừa hỏi thăm, cũng phải lặn lội đi mất vài ba ngày.

Một hôm, đến một khu cỏ rậm, chợt nghe có tiếng khóc tỉ tê. Tôi lắng tai thì đoán được rằng tiếng khóc đó cũng ở quanh quất đâu đây. Đi vào bước nữa, tôi gặp một chị Nhà trò đứng bên cạnh một tảng đá cuội, chị Nhà trò nầy bé nhỏ quá. Khắp mình đen tuyền, đôi chỗ có chấm một vài điểm vàng tươi. Hai cánh của cô nàng ngắn chùn chùn; hình như cánh ấy chưa quen mở, chưa quen bay nhiều, chị Nhà trò đứng khóc rưng rức.

Nghe như có điều oan trái chi đây, tôi bèn hỏi:

– Làm sao mà đứng khóc ngoài đường, em!

Chị chàng ngẩn đầu lên, trông thấy tôi, lại càng bù lu, bù loa:

– Thưa... anh... chúng... nó định... giết em!... Hu... Hu... Hu... Anh cứu em... Hu... Hu...

– Ai? đứa nào? Những đứa nào định giết em?

– Thưa anh, họ nhà Nhện... Hu... Hu...

Tôi sốt ruột:

– Nhện nào? Sao lại cứ khóc thế! Kể rõ chuyện cho ta nghe thì ta mới biết đầu đuôi xuôi ngược ra làm sao mà cứu mới được chứ!

Nhà trò kể lể:

– Ngày xưa, năm trời làm đói kém, mẹ em có vay một ít tiền của Nhện. Sau đấy, chẳng bao lâu, không may mẹ em mất đi. Còn lại có một mình em thui thủi.. Mà em làm ăn cũng chẳng ra thế nào, nghèo khổ kiết vẫn hoàn nghèo kiết, nên món nợ cũ vẫn chưa trả được. Thấy thế Nhện nhất định làm tội em. Đã mấy bận Nhện đánh em. Hôm nay em ra suối tắm thì Nhện rủ cả họ ra giăng tơ. Giăng mạng ngang đường chắn không cho em về và đe rằng sẽ bắt em mà vặt chân, vặt cánh để ăn thịt em nữa.

Tôi xòe cả hai cánh ra, bảo Nhà trò:

– Em đừng sợ. Hãy đi về cùng với anh đây, chúng nó không thể ăn hiếp người ta như thế được.

Tôi dắt Nhà trò đi. Được một quãng đường, quả nhiên tới chỗ mai phục của bọn Nhện. Chúng đã giăng từ bên đường nọ sang bên đường kia, chằng chịt không biết bao nhiêu là tơ nhện, trùng trùng điệp điệp giá một con muỗi mắt nhỏ như trong loài muỗi mắt cũng không thể nào chui lọt được. Lại thêm, sừng sững ở giữa lối đi, một anh Nhện đứng canh gác. Để hễ thấy bóng chị Nhà trò về là nó làm hiệu phi báo cho một lũ Nhện nấp ở hai bên mép đường kéo ồ ra. Cho nên, khi tôi gần đến mạng lưới đã thấy ở gần đó đầy những Nhện. Nhện mẹ, Nhện con, Nhện già, Nhện trẻ. Thôi thì đủ cả. Chị Nhà trò vẫn đi nấp phía sau đuôi tôi, không con Nhện nào trông thấy.

Tôi gọi lớn:

– Ai đứng đầu bọn này? Ra đây cho ta nói chuyện.

Từ trong đám đông, một con Nhện to nhất bò ra, hai bên có hai con Nhện nhỏ đi kèm. Dáng hẳn đây là anh chúa trùm. Dầu tiên, tôi hãy ra cái oai của tôi. Tôi lấy chân đạp mạnh vào đầu anh chàng một cái, khiến cho anh chàng hoảng hốt, co rúm cả thân thể lại, rồi cứ dập đầu xuống đất mà lạy tôi, nhanh như cái chày giã gạo. Tôi thét:

– Đã biết ta chưa! Có làm sao ngươi lại dám kéo bè kéo đảng ra mà bắt nạt con Nhà trò yếu ớt như thế kia? Nợ thì nó sẽ trả các ngươi bằng nợ chứ. Vả lại, các ngươi dư ăn, dư tiêu, đứa nào cũng béo mẫm ra, thì làm gì đến nỗi, mà phải cố tình đòi nợ nó vài đồng tiền! Ta bắt các ngươi từ giờ không được đòi nợ Nhà trò này nữa. Nó đã yếu ớt bé bỏng, làm cũng chưa đủ nuôi thân nó, các ngươi phải thương nó, xúy xóa công nợ cho nó đi. Ở đời, thương nhau là hơn cả, thù hằn, độc ác mà làm gì. Các ngươi thử xem: đấy, nếu các ngươi vô tình bắt nạt nó, thì đành là nó chịu nhục, nhưng trên các ngươi, còn có ta, ta thử cho mỗi đứa một cái đá hậu, phỏng đã đứa nào chịu đau được chưa? Ấy đó, ác giả ác báo là thế vậy. Ta đã đi đây đi đó, kinh nghiệm nhiều, biết như thế bảo các ngươi như thế, thì phải vâng lời ta, nghe không!

Và tôi truyền lệnh:

– Phá tất cả các vòng vây kia đi. Xúy xóa hết nợ nần cho Nhà trò. Bỏ cả thù hằn nhỏ nhen đi. Phải thương nhau và tốt bụng tốt dạ, ăn ở với nhau!

Lũ Nhện nghe ngay lời tôi. Chúng vui vẻ phá bỏ hết cả các dây giăng tơ buộc ngang đường. Và trong khi ấy, chúng ôm lấy chị Nhà trò mà nhảy múa, ca hát ầm ĩ rất vui vẻ. Chúng lại còn định mở tiệc thết đãi tôi. Nhưng tôi hết sức từ chối, nói rằng phải vội về nhà, và tôi hẹn có một dịp khác, sẽ qua chơi.

Tôi từ giã bọn Nhện và chị Nhà trò để lại lên đường. Chị chàng cầm lấy chân tôi, cảm động quá, không nỡ chia biệt.

*

Mấy hôm sau tôi về tới quê hương. Cái hang của tôi, cỏ và rêu đã mọc kín lối đi, nhưng ở đằng cuối bãi, mẹ già tôi vẫn được khỏe mạnh như thường. Hai mẹ con tôi gặp nhau thì ôm lấy nhau mà cười ra nước mắt.

Mẹ tôi hỏi tôi về những ngày phiêu lưu cũ. Tôi tường tận kể lại từ đầu chí cuối những sự khó khăn, may rủi mà tôi đã gặp. Bắt đầu từ chuyện bác Dế Trũi khốn khổ ở bên hàng xóm mà đi...

Nghe xong, mẹ già tôi rưng rưng hai hàng nước mắt, ôm tôi vào lòng, y như Người đã ẵm tôi khi tôi còn thơ ấu mà bảo tôi rằng:

– Con ơi! Mẹ cũng mừng cho con đã thoát được nhiều sự hiểm nguy mà trở về đây. Nhưng mẹ chỉ mừng nhất là, nhờ có những cơ sự dường đó, con biết lối nào là lối đi vào con đường ngay thẳng. Con đã rèn luyện được tấm lòng của một kẻ chín chắn, đáng mặt làm trai. Con ở lại đây mấy ngày với mẹ, rồi con có nối bước du lịch, mẹ cũng không phải áy náy gì về con. Thế là con đã nên dế rồi, con yêu dấu của mẹ ơi! Con tôi đã nên dế rồi. Mẹ còn lo gì nữa!

Mẹ tôi nói thế, mà lại hai hàng nước mắt dế ròng ròng. Tôi cũng không ngăn được giọt lệ.

Tôi thưa lại với mẹ già tôi rằng:

– Mẹ kính mến của con ơi! Không bao giờ con quên được lời mẹ. Mai đây, nếu con có lên đường, con xin hết sức ăn ở tu tỉnh và xét nhận để đáng mặt là con của mẹ.

Con dế mèn
Nhà xuất bản Tân Dân, Hà Nội, 1941

CỎ DẠI
(hồi ký – trích)

Cỏ dại *(1944) là một tập ký ức cảm động của Tô Hoài về "những ngày thơ ấu nó leo hoang trong đám cỏ bên lề đường đi. Cái giống cỏ dại, cơ không có tên, rườm rà ken khít nhau bò ngẩn ngơ trong mấy khoảng đất rác rưởi". Gắn liền với tuổi thơ không lấy gì làm vui của nhà văn là sự biến đổi trong nền nếp sinh hoạt và tình trạng bần cùng hóa của những người dân ven thành Hà Nội. Đọc Cỏ dại, ta có thể hiểu được, vì sao Tô Hoài lại trở thành ngòi bút có biệt tài mô tả thiên nhiên, phong tục và loài vật; vì sao văn của ông thường có giọng buồn tủi, ngậm ngùi...*

Tác giả kể lại một cách xúc động những ngày thơ ấu sống êm đềm ở quê ngoại với mẹ, với ông ngoại, trong căn nhà gạch cổ, với

mảnh vườn bé tẹo sum suê cây quả mà chú bé Sen khéo tổ chức thành một "sở bách thú" hết sức hấp dẫn.

Hình ảnh của những người thân bên ngoại và bên nội lần lượt hiện về: người ông lặng lẽ, hay rượu; người mẹ hiền lành, đảm đang; đứa em gái lanh lợi, láu lỉnh, không may bị bệnh sởi chết sớm; người cha vì mất việc phải bỏ nhà, phiêu bạt vào Nam Kỳ kiếm ăn; bà Ba, bà cụ sinh ra "mẹ già" của tác giả sống hiu hắt như cái bóng nhưng hết lòng yêu quý đứa cháu hờ.

Tác giả kể lại những kỷ niệm khó quên của đời học sinh: những ngày đầu đi học ở trường làng thật khủng khiếp và buồn cười; hơn hai năm trời ra Hà Nội ở với người bạn thân của bố, tiếng là trọ học, nhưng cả ngày quần quật làm đủ thứ việc linh tinh cúa một cửa hàng tạp hóa: dọn hàng, đánh giầy, cọ chai, lau xe, phụ thổi cơm, rửa bát.

Thông qua những hồi ức sinh động, Tô Hoài đã ghi nhận cảnh đời bần hàn, lam lũ của người nông dân và cuộc sống quẩn quanh, mòn mỏi của lớp thị dân nghèo.

Dưới đây, chúng tôi trích tuyển phần đầu của tác phẩm (trang 29–67 theo bản in của Nhà xuất bản Hà Nội, 1944) kể lại những ngày cậu bé Sen còn nhỏ tí, sống trong tình thương yêu đùm bọc của những người thân ở quê ngoại Nghĩa Đô và quê ngoại Cát Động.

*

Khi mới sinh tôi, tôi được gọi ngay là thằng Cu – cái tên chung thông thường của những đứa trẻ khác trong vùng. Mấy năm sau, tôi đã biết bập bẹ đòi ăn quà bánh, cả nhà đặt cho tôi một cái biệt hiệu là thằng Bòi Cẩu. Hai chữ này cũng chẳng lạ. Nó là tên một thằng ăn mày, ai cũng đều biết. Bòi Cẩu là một tay ăn mày sống từ thuở thiếu niên cho tới khi già lão, rồi chết ở trong vùng tôi. Ngày còn trẻ, Bòi Cẩu làm nghề khuân vác lặt vặt. Về già, Bòi Cẩu đứng lêu bêu ngoài đường và vào xin cơm từng cửa. Tôi chỉ còn nhớ mang máng Bòi Cẩu. Lão thường đi vẩn vơ trên đầu chợ. Quần áo rách lướp tướp. Cái bụng phệnh như cái chum có một hũm rốn sâu hoắm. Mặt lão chảy dài, lúc nào cũng nhăn nhó. Và đầu lão thì to như một cái chõ đồ xôi.

Tôi được cả nhà bầu cho cái hình dong hao hao giống Bòi Cẩu. Bởi đầu tôi to quá. Cái đầu tôi đã to thô lố, lại méo mó gồ ghề như một quả mít. Tôi nghe bà tôi nói rằng trước đầu tôi cũng tròn trịa dễ coi. Năm lên ba, tôi đã thôi bú u và lên ngủ một giường với bà tôi. Tôi hiền như một cục đất, xa u mà đêm cũng không khóc. Lúc nào tôi thức giấc, có ự ự rục rịch hờn, bà tôi liền dọa: "Kia kìa con kèng kẹc cắn chân... Nín đi, cháu!". Tôi im ngay. Bà tôi cất tiếng ru ạ ời... Thế là tôi lại ngủ yên, đầu gối trên cánh tay bà. Đầu gối trên cánh tay bà mãi, đầu mới thành méo và lồi dài về phía sau.

Người tôi gầy kheo khư. Nước da trắng bủng, xanh xao. Chân tay quắt như mấy ông nứa. Cái cổ ngẳng, dài nghêu. Ấy vậy mà đầu tôi lại to. Cái đầu khổng lồ choán tất cả. Và ở cái thân thể yếu o ấy, thôi! Đủ các thứ bệnh tật. Những bệnh giun, bệnh tướt, bệnh đái dầm chẳng kể làm gì. Bởi chúng hằng ngày xoàng xĩnh quá. Riêng một mỏm đầu phía sau gáy tôi cũng đã mang một cái nhọt liên miên hàng mấy năm trời. Nó biếu gồ như một nắm tay chắp thêm vào đầu. Mỗi năm, cứ đến mùa hè, nó lại sưng tấy lên một dạo rồi vỡ mủ. Còn thường, nó dẹp miệng, nhưng luôn luôn tiết ra một chất nước vàng nhầy nhụa, tanh vô cùng. Chữa bao nhiêu thứ thuốc cũng không khỏi dứt. Một hôm, xem xét cái đầu đanh của tôi kỹ lắm, rồi ông tôi nói:

– Đích nó là cái thiên trạch mạch lươn. Đầu đanh có ngòi ăn vào tận trong óc. Không chữa cẩn thận, có khi khốn. Cái này phải vào Sống lấy thuốc cao thì mới khỏi được. Thuốc cao ông lang Sống chuyên trị cái giống mạch lươn.

Tờ mờ sáng hôm sau, ông tôi đi vào Sống. Từ nhà tôi vào đến miền Sống, đường tắt qua cánh đồng dài ngót hai mươi cây số. Ông tôi mang đi năm hào bạc. Xế trưa, ông tôi đã về đến nhà. Mua hết ba hào thuốc cao. Còn lại đúng tất cả và đầy đủ hai hào, không tiêu hụt một đồng trinh. Nhưng cái thuốc cao Sống danh tiếng ấy cũng chẳng chữa khỏi được đầu đanh của tôi. Nó nổi thành cao vờ vờ, tun hút một lỗ ở giữa. Cái lỗ chảy nước vàng thối để câu, nhử cho ruồi bu lại. Cho đến năm tôi đã biết lũng thửng ra đứng ngoài đầu ngõ, cái nhọt dần dần khỏi. Chẳng hiểu khỏi vì thuốc cao, thuốc đồ gì. Sau lần ông tôi vào Sống ấy, ông tôi còn đi nhiều lần nữa. Vẫn cứ đi bộ qua các cánh đồng. Khát thì uống nước giếng, nước

đìa. Không hề tiêu phí mất nửa xu. Sáng tinh sương đi, buổi trưa đã về.

Từ khi tôi bé, mới biết nhìn và trong ký ức chỉ còn nhớ được mang máng qua bao nhiêu năm này tháng khác, tôi đã thấy ông tôi già rồi. Bởi lúc nào tôi cũng thấy ông tôi *như thế*, đều đặn từ sự sống lặt vặt hàng ngày đến những nét nhăn nheo trên mặt. Ông tôi tướng thấp, tròn người. Đầu ông tôi trọc nhẵn, lơ thơ tóc bạc, ngó được cả lần da bóng đỏ. Cứ độ một tháng, ông tôi lại cầm một con dao bổ cau thực sắc, đưa lên đầu cạo lấy. Nhiều lần cạo mấp xuống da, máu chảy ròng ròng. Phía má bên trái ông tôi có một cái nốt ruồi. Ở vết nốt ruồi mọc ra mấy sợi râu dài bạc mờ như cước, quyện lẫn vào cả chòm râu thưa bên mép. Đôi mắt lúc nào cũng lờ đờ. Tuy mắt không kém mấy nhưng có màng gợn trăng trắng và ướt xung quanh mi. Phía dưới mi gồ lên hai cái bọng. Những nếp răn chảy trên má giạt quanh xuống hai bên cằm. Rồi xuống thêm nữa, trên các bắp tay chân. Những bắp những thịt, da teo lại, tưởng có thể kéo chun ra được như những cái yếm cổ bò.

Mỗi buổi sáng, khi tôi bừng mắt dậy, nhìn sang bên ghế trường kỷ đã trông thấy đốm thuốc lá sáng phập phèo. Ông tôi ngồi kiểu bó củi, bao giờ cũng một kiểu ấy, hút thuốc lá, nhìn ra sân. Suốt ngày, ông tôi ngồi đấy. Ngoài việc quét lá rụng trước sân, ông tôi không cất nhắc một việc gì khác nữa.

Ông tôi hút thuốc lá luôn miệng. Những điếu thuốc lá quấn lấy, ngắn và bẹp đuôi như những cái tổ sâu. Hút hết mỗi điếu, ông tôi lại dán cái đuôi lên một hóc cột. Những chiếc đuôi thuốc lá dán nối nhau nhiều khi dài liên tiếp đến hơn một sải tay, từng mấy hàng song song như vậy. Mà ở trong nhà, cột nào cũng có. Tôi đếm được có tới mấy chục hàng đuôi thuốc lá. Sau này, gia đình nhà tôi kém phong lưu, và nghèo dần mãi đi. Vào những ngày mưa gió sập sùi, ông tôi thường sai tôi trải một tờ giấy phèn lớn xuống phản. Ông tôi bóc tất cả những đuôi thuốc lá trên cột để tụ thành một đống. Người xé bụng những mẩu giấy đuôi thừa ấy. Trong mỗi mẩu, rơi ra một dúm thuốc lá. Có bao nhiêu mẩu đuôi là có bấy nhiêu dúm thuốc. Những dúm thuốc nhỏ ám khói đen bẩn trộn lại thành một đống thuốc cũng khá to. Ông tôi chia, gói thành từng gói như những lạng thuốc nguyên mọi khi vẫn mua trên chợ. Rồi đem hút dần như hút thuốc mới. Giấy thuốc lá không phải mua, đã có những

quyển sách chữ Nho rọc gọn ghẽ thành từng miếng nhỏ. Thỉnh thoảng, bà tôi có đi chợ mới phải mua thêm cho một bánh thuốc. Cái bánh thuốc ấy, ông tôi lại đem trộn với cái thuốc luân hồi kia mà hút, cứ hút đi hút lại. Những mồi thuốc lá tàn đi, ông tôi lại dán cái đuôi lên trên cột, xếp thành từng dãy. Rồi những khi thong thả lại bóc xuống hút. Hút nữa. Hút mãi, hút mãi. Mùi thuốc khen khét ngửi đắng cả mũi. Mỗi buổi sớm, những đốm ánh sáng mồi thuốc lập loè Ông tôi ngồi, hai tay xếp vòng, khoanh trên đầu gối, ngước ra sân. Suốt ngày, không nói một câu.

Buổi chiều ông tôi uống rượu. Ông tôi uống ngữ[1], mỗi chiều hết áng chừng một cút nhỡ bốn xu. Thức nhắm rất giản dị. Thường chỉ là một bánh đậu phụ chấm với mắm tôm. Ngoài ra, ông tôi ưa những thứ nhắm lặt vặt, linh tinh. Ếch, lươn, tép, cá... Hoặc thịt chó, húng lìu thì thú lắm. Tôi thường được ngồi ăn cơm cùng một mâm rượu của ông tôi. Cả nhà ăn mâm khác. Bao giờ cũng vậy, khi cả nhà đã ăn xong, các dì tôi mới dọn rượu. Mâm đặt trên một cánh phản phía đầu nhà ngang, bên cạnh gốc cây ổi. Ông uống rượu nhấm nháp, cháu ăn cơm. Hai ông cháu ngồi gật gù, đối nhau.

Tôi yêu ông tôi nhất, tôi ghét, sợ ông tôi nhất và tôi cũng biết rõ ông tôi nhất, dưới hai con mắt thơ dại của tôi, là những khi tôi ngồi bên mâm rượu của ông tôi đây. Tôi còn nhớ, chỉ đến lúc nào rượu vào hai ba chén cay, ông tôi mới nói. Ông tôi gây một chuyện cãi nhau với bà tôi. Trận cãi nhau chỉ loàng xoàng. Nhưng nhiều khi bà tôi cứ lải nhải đối đáp lại. Những lúc ấy, ông tôi ngồi rút cả hai chân lên phản. Hai bàn tay ông tôi nắm lại, đặt đầu xuống trước hai bàn chân, tựa lối ngồi của ông ba mươi trong những bức tranh thờ. Ông tôi ngồi đợi bà tôi nói thêm một câu. Chỉ một câu thôi. Câu gì cũng được, miễn là nói lên nghe ngứa hai lỗ tai. Không bao giờ bà tôi im hết. Cái câu vu vơ mà ông tôi đợi, bà tôi đã nói. Thế là ông tôi vừa hét, vừa đập tất cả những thứ gì vô phúc để xung quanh mình. May, thường ông tôi không phá được mấy. Bởi cứ khi ông tôi sắp nổi nóng, các dì tôi đã cất ngay mâm rượu và dọn sạch bốn bên. Ông tôi chỉ quăng ra sân được mấy đôi đũa, một cái bát rếch. Rồi ông tôi chạy ra góc nhà, vớ cái dõi cửa, đuổi theo bà

---

1. *Uống ngữ*: uống có mức.

tôi. Lúc bấy giờ bà tôi mới hết nói. Bà tôi huych huych chạy ra ngõ. Ông tôi đứng trong đầu tường, quát tháo thêm mấy câu, rồi cất gậy sang bên xó cửa. Rồi ông tôi lừ đừ quay vào, lên nhà trên. Chỉ một chốc, đã nghe tiếng thở và ngáy rền rền bay qua khe giại. Mỗi lần xẩy ra những chuyện lộn xộn kinh khiếp như thế, tôi cứ thất đảm cả người. Tôi chạy đến bíu lấy váy bà tôi, van bà tôi đừng nói. Nhưng bà tôi cứ nói toang toang. Đến lúc ông tôi vác gậy, tôi hốt hoảng, chạy nép vào khe tường, hai tay bưng mặt. Nhiều khi, cơn hãi đến, tôi nhợt nhạt mặt mũi, chân tay bủn rủn. Tôi cứ đứng ngơ ngẩn trong góc nhà, ai hỏi không nói ra hơi.

Nhưng cũng nhiều buổi chiều, ông tôi uống rượu rất hiền lành. Ông tôi kể cho tôi nghe biết bao nhiêu chuyện ngày xưa. Nhưng không phải là chuyện *Tấm Cám*, chuyện *Anh Ngốc đi buôn vôi, buôn bòng, buôn quýt*. Đây là những chuyện ngày xưa của ông tôi. Một thế giới cũ đã cổ lắm không thể còn nữa, mở ra trong câu chuyện. Tôi nhìn ông tôi, kính phục như là nhìn một ông thánh tưởng tượng. Vậy thì tôi đã *thấy* ông tôi thế nào, khi ông tôi nói cho nghe những câu chuyện kỷ niệm qua từng ngụm rượu?

Ôi, ngày trước, khi ông còn trẻ, ông tôi khiếp lắm, khiếp lắm. Ông tôi đã từng đi ăn trộm. Ông tôi đã từng đi ăn cướp. Ông tôi đánh kẻ trộm. Ông tôi lại dám đâm cả kẻ cướp. Ông tôi có đủ các thứ võ. Đấu nhau với ai, ông tôi cũng được. Ông tôi chống một chiếc gậy, giậm chân đánh thịch, vỗ đít đánh đẹt, nhảy rún một cái, bay vụt qua nóc nhà, dễ như chơi, dễ như tôi bước từ trên hè xuống sân. Ông tôi giao du với toàn những tay võ danh tiếng trong vùng. Những *quận* Vang, *quận* Tiền, mấy tay chém đầu người ta như chém chuối. Có những ông, cứ buổi chiều tối, tụ họp nhau ngoài cánh đồng, bắc loa gọi vào trong làng: "Bớ ba quân thượng hạ... Bớ ba quân thượng hạ..." Làng nào, làng ấy sợ cúp hai tai. Rồi các ông chia tay nhau đi ăn cướp. Có những ông mang nhau lên rừng làm giặc. Những tay kéo cờ khởi nghĩa. Nhưng đi mà chẳng thấy bao giờ trở về. Đó toàn là các bạn của ông tôi. Những người đồng chí ấy không còn nữa. Họ chết cả. Chết ở phương trời, chết mòn bên lũy tre, chết rụng đầu ngoài bãi cỏ, bên tường thành.

Ông tôi thường nhắc lại tên từng người. Cũng như ông tôi thích nói chuyện ông Đề Thám, ông Đề Kiều. Cũng như ông tôi hay kể chuyện đi lính ngày xưa, "thời quan ta". Ờ, ngày xưa ông tôi cũng

đi lính chứ. Ắc ê! Ắc ê! Không, không có cái ấy. Ngày xưa, lính không đội mũ, mặc áo vàng, đi giày kệt kệt như bây giờ đâu nhé. Đầu ông tôi đội chiếc nón sơn. Ông tôi mặc chiếc áo nâu dài, loe xòe hai vạt, có dây lưng thắt bó que ngang bụng. Chân thì giầm dất bạch bạch. Vai đeo khẩu súng hỏa mai. Cứ một bộ quần áo lướt mướt ấy, mặc mãi cho đến lúc nó ải, bạch phếch, rồi rách bươm ra, lại về nhà tảo một bộ khác. Có anh quần rách, xé dần dần, cụt lên đến khỏi khoeo. Một buổi kia, cơ lính kéo đến đóng ở một làng ven sông. Bác lính quần rách nọ, chiều tối đi chơi thơ thẩn trên đê. Chẳng biết dò dẫm mưu mẹo thế nào, bác ăn trộm được của một mụ hàng nước cái váy phơi ngoài bờ rào. Có người mách mụ. Phải con mụ lắm điều, sáng hôm sau, mụ ra trình ông Lãnh, ông Đề rằng lính lấy trộm váy. Ông Lãnh tức lắm. Ông bắt mấy trăm lính đứng sắp đều hai hàng cho mụ đi khám. Mụ đi nhìn mặt lính, khám suốt một hàng dài. Rồi mụ lôi ra trước ông Lãnh một chú. Chú này mặc váy, bước lùng nhùng hai bước chân. Cái áo nâu của chú khá dài, nhưng cũng không che hết cái váy. Mụ nhận được đích ngay ra váy của mụ. Chú lính không chối được. Chú đành phải cởi váy trả mụ hàng nước, chịu quan mắng cho mấy câu mà vẫn đành mặc quần rách, thắt lưng bó que mà vác súng liên miên đi miền này, miền khác. Cứ đi đến đâu thì ăn, ở đấy. Nơi nào lắm lợn, ăn lợn. Nơi nào nhiều gà, chén gà. Có những vùng kém đói, lính cứ phải vác liễn rều rều đi xin tương... Lính đi tiểu giặc. Giặc thì đã chạy đi đâu, chắc xa lắm. Nhưng lính cứ tiến loanh quanh. Rồi cơ binh đóng giữa một cánh đồng. Cánh đồng giêng hai, ngày mùa chỉ rặt một giống cà chua đỏ ối. Lính đành chỉ ăn cơm cà chua hàng tháng. Cái chú lính ăn trộm váy chết trong trận cà chua ấy. Chẳng hiểu sao – chừng chú chén cà chua nhiều quá – phù người lên rồi chết. Sau chuyến ăn cà chua hàng trăm bữa này, ông tôi sợ cái giống đó đến tận những ngày về già. Hễ ăn cơm, trong mâm có bát canh cà chua, y như thử, ông tôi không dám dúng đũa.

Còn bao nhiêu chuyện lính lặt vặt vừa buồn cười vừa thảm thương và ghê gớm. Tôi không nhớ hết. Bởi trong những ngày xưa cũ kỳ dị mênh mang của ông tôi còn dội lên một chuyện ghê gớm hơn nữa. Chuyện võ, xoàng. Chuyện đi lính, xoàng. Chuyện cà chua, cũng thường thôi. Có câu chuyện này. Rượu đã tàng tàng. Dăm ba chén mềm môi chếnh choáng, bấy giờ ông tôi mới kể đến câu chuyện

ngày xưa ông tôi đi phu mộ vỡ đường. Ngày xửa ngày xưa. Cái ngày mà làng này nghèo xác xơ. Cỏ mọc đầy đường cái. Hai bên vệ bùm tum những bụi găng gai góc. Một năm, đói kém quá. Những nhà khá giả ăn cơm rặt với sung muối. Còn nhà nghèo chỉ toàn ăn cám nấu với củ chuối. Bà tôi nuốt cám nấu, nghẹn tức trong cuống họng, mà đổ hai hàng nước mắt. Khi đó, người ta đương mộ nhiều phu vào miền Nam Trung Kỳ để làm đường. Nhưng thiên hạ cứ đồn là Nhà nước mộ phu sang Tân Thế Giới. Tân Thế Giới? Có sao! Đến xuống âm ti cũng đi, miễn cho có việc. Và miễn là được ngay mấy đồng bạc tiền thưởng trước để đem về cho vợ con ở nhà. Ông tôi cùng mấy mươi người trong làng rủ nhau ra đi. Một đàn mấy trăm con người đáp tàu hỏa xuống Hải Phòng. Rồi từ Hải Phòng đáp tàu thủy vào miền trong. Đâu đổ bộ lên quãng Phan Rang, Phan Thiết gì đó. Con đường lớn mới phá được đến quãng này. Hàng nghìn phu tản vào rừng làm việc. Đốt rừng. Lấp hố. Phá truông. Đắp đường. Trong chốn rừng núi âm u có biết bao nhiêu là ma. Ma ở một xó vắng. Ma trong thân cây. Ma núp dưới chiếc lá. Ma nằm cả ở trong cục đất. Đâu đâu cũng có ma. Nói một câu nhảm, méo mồm ngay. Đi tiểu tiện vô ý, chỉ đái ra toàn máu tươi. Rừng núi thăm thẳm, uy nghiêm rùng rợn như trong địa ngục. Người ta lên những cơn bệnh rét, cuống cuồng ôm lấy nhau, ôm lấy cây, ôm lấy mặt đất. Lác đác trong các góc rừng hoang, mọc những nấm mồ mới. Mỗi ngày ít ra cũng có một cái xác bó chiếu khiêng vào đấy với hai người vác xẻng đi theo. Ban đêm, không ai dám ngủ, cứ ngồi dúm với nhau như để đợi chết. Có kẻ khóc rưng rức. Có những người mưu trốn đi. Ở đây, ma thiêng nước độc quá.

Rồi một đêm, ông tôi và hai người nữa hẹn nhau, băng rừng, trốn. Đến sáng hôm sau, khi mặt trời lên chỉ còn có mỗi một ông tôi chạy lạc lõng. Hai người kia, một là không trốn đi thoát, hai là lạc đường nhau. Đành một mình ông tôi lủi thủi. Mấy hôm liều lĩnh chạy trong rừng rậm, không dám ló đầu ra, sợ đụng phải quãng đường đang phá, người ta lại túm được. Đến khi ông tôi đoán chắc đã thoát khỏi chỗ làm rồi mới dám mon men tìm lần ra ngoài đường cái. Con đường lớn xuyên rừng mới đắp. Rồi từ đấy, hướng về phía Bắc, ông tôi cứ theo con đường ấy mà vượt đi. Biết nhắm phương Bắc là phương quê nhà, nhưng đi là cứ đi thục mạng, chẳng rõ tới bao giờ được về tới cửa đình làng.

Bắt đầu một cuộc phiêu lưu hết sức nguy hiểm. Bởi vì nó không có một bờ bến hy vọng nào. Chân bước trên đường, chẳng cần biết đâu là ngày, đâu là đêm. Khi ngủ cầu, ngủ điếm. Khi ngủ trên cây giữa rừng. Có những ngày ông tôi lang thang hành khất từ vùng này sang vùng kia. Cứ bám lấy dọc đường mà lẽo đẽo. Ông tôi còn nhớ lắm. Ông tôi nói đến những cửa Hải Vân, những đèo Cả, đèo Rù Rì ghê gớm. Bao nhiêu danh từ kỳ dị gợi nên muôn hình ảnh núi sông huyền ảo trong đầu tôi. Rồi thì có những chuyện linh tinh xảy ra trên đường cái. Và có một chuyện này rắc rối hơn hết.

Khi ấy ông tôi đã lần về được đến quãng Thanh Hóa, Ninh Bình chi đó. Một buổi kia, ông tôi đi tới một bến đò thì mặt trời vừa xế non tây, bóng chiều vàng bảng lảng. Có độ hơn một chục nóc nhà chài ở gom thành một cái xóm lẻ bên sông. Bấy giờ ông tôi đi cả ngày, đã mệt lắm, muốn tìm cách nghỉ đỡ lại trong xóm. Quần áo lôi thôi, bụi đường bám trắng xóa. Chiếc khăn gói đeo trên vai đã rách bươm một góc. Trong túi, chẳng có lấy nửa đồng gãy gọi là. Ông tôi bước thất thểu, ngó vào từng cửa ngõ. Trên bến, đàn bà trẻ con xúm xít. Buổi chiều người ta tụ họp đứng chơi, trước khi đi ngủ? Chưa hẳn phải thế, bởi hình như đằng kia có tiếng người kêu gào, thảm thiết. Ông tôi bèn nhằm chỗ đông mà đi tới, thấy mọi người xúm quanh một người đàn ông, một người đàn bà và một đứa trẻ con. Thằng bé chừng bảy tuổi, bị bỏng suốt từ bả vai xuống một cánh tay. Lần da chưa phồng, nhưng sờ tay, nghe đã rồm rộm. Người ta nói rằng nó vừa nghịch nhảy rõm, ngã chống cánh tay vào một nồi nước sôi. Nó khóc ngằn ngặt. Ai mó vào nó, nó khóc giãy lên. Người mẹ sợ quá, khóc lớn. Người cha thì cúi xuống, cố ẵm con lên.

Giữa khi này, ông tôi ló đầu vào đám đông. Chẳng hiểu sao, hoặc bởi bộ quần áo lếch thếch và chiếc khăn gói trên vai mà người ta nhầm, có tiếng mấy người xì xào: "Ông này là ông lang đây". Ối người ta ngỡ ông tôi là một tay bên đạo che ô, xách bọc đi bán thuốc rong vào những mùa hè nực nội trong khắp các miền quê. Chắc vậy, và người mẹ đứa trẻ khốn nạn đương khóc mà cũng nghe tiếng người ta lào xào bên tai. Mụ ngẩng đầu lên. Trông thấy ông tôi, mụ xụp ngay xuống lạy. Mụ cứ rập đầu xuống đất mà kêu rằng: "Ới ông ơi, ới ông ơi, ông cứu con tôi, ông cứu con tôi..." Ông tôi chưa biết phân trần thế nào thì chồng mụ cũng quay lại: "Ông lang đấy ư? Lạy ông lạy ông, ông cứu..." Thế là hai vợ chồng cứ hì hụi

lạy như hai cái cần giã gạo. Ông tôi càng luýnh quýnh hơn nữa. Nhưng ông tôi cũng trấn định tinh thần ngay. Ông tôi nghĩ nhé. Người nghĩ ngay ra rằng: "Cái này là cái chết đây. Có hai đường: Một là ta lạy giả người ta mà bước đi ngay. Hai là cứ liều nhận phắt là lang. Rồi ta liệu sau. Đến đâu hay đấy". Và ông tôi đã làm theo cái điều thứ hai. Ngài ra lệnh rất oai: "Được, để tôi chữa cho cháu bé. Bây giờ các bác ẵm ngay cháu bé về nhà". Cố nhiên, ông tôi cũng vác cái khăn gói gió đưa lủng lẳng mà theo về nhà người ta. Ông tôi bảo cha thằng nhỏ rằng: "Bác tìm đâu được độ vài chiếc trứng gà, bác đập ngay hai chiếc, cứ nguyên thế mà xoa lên khắp chỗ bỏng cho cháu. Xoa trước, rồi tôi sẽ tra thuốc sau". Tài tình quá, trứng gà phết và cánh tay thằng bé được một lúc thì nó bớt kêu. Cái trứng gà vốn mát, bôi dịu da. Hai vợ chồng nhà chài mừng quýnh. Thế là cơm rượu ở đâu vác ra đùng đùng. Nhà chài ven sông, chẳng lúc nào thiếu cá. Ông tôi ăn và uống một bữa no say nhất đời. Từ ngày bước chân lên cái tàu thủy ra đi làm ăn, lại cũng từ khi lang thang trốn đến nay, chưa hề được bữa nào thống khoái như vầy. Rượu xong, người ta mắc màn cho ông tôi ngủ trên giường. Vợ chồng nhà chài ngủ ngoài hè. Đến nửa đêm, tỉnh rượu, lo quá. Bây giờ biết làm thế nào?

Ông tôi uống một ngụm rượu, nhắm một miếng đậu phụ, rồi ngồi yên. Tôi ngồi chầu hẫu, hóng lên miệng ông. Ông tôi mủm mỉm nói:

– Chốc nữa, trời sáng bạch, lấy thuốc ở đâu mà tra cho thằng bé? tao lo quá. Phúc làm sao, tao nghĩ ra được một mẹo. Tao bèn nằm áp vào vách, cố lấy móng tay cạo một vốc mùn đất vách. Trên giường thờ nhà nó còn để hai quả trứng trong bát nước cúng. Tao nhót xuống một quả, đập vào lòng bàn tay, luyện với đất vách. Nó thành ra một thứ thuốc viên thâm thâm. Mới gà gáy, ta đã dựng vợ chồng nhà chủ dậy. Tao bảo thuốc này phải bôi cho trẻ lúc mặt trời chưa mọc thì mới nghiệm. Tao đem "cục" thuốc hòa với ít nước cho nó lỏng sền sệt. Tao bôi lên khắp cánh tay thằng bé. Thằng bé đau đớn, cựa quậy suốt đêm, bấy giờ nó li bì như chết. "Thuốc" trát đen xỉn một cánh tay. Rồi tao từ tạ nhà chủ, xin đi ngay. Nói có việc cần lắm. Vợ chồng nhà nó chèo kéo mãi, cố nèo nhà thầy ở lại xơi cơm sáng. Tao nằng nặc quyết đi. Con vợ nó chạy theo ra tận đầu xóm, nằn nì lôi trở lại. Tao phải giằng tay ra mà đi, nó mới chịu buông. Đi khuất đầu xóm, tao cắm cổ chạy một mạch. Được

đến mấy cây lô mét, trời mới hừng hừng sáng. Bây giờ mới hơi hoàn hồn, yên trí là không thể ai đuổi kịp được nữa.

Rồi ông tôi lại đi, đi mãi. Cho đến một đêm kia, thì về được tới nhà. Chính ra ông tôi đã về từ trưa, nhưng người cứ nằm ngoài đồng. Bởi cứ quần áo rách quá, Bung như xơ mướp. Ông tôi gọi cửa, bà tôi hốt hoảng ra mở. Trông thấy, bà tôi sợ quá, rú lên, tưởng hồn ma hiện về. Thì ra, khi ông tôi đi khỏi chừng một tháng, có tin về làng rằng các tàu đi "Tân Thế Giới" ấy ra đến giữa biển thì bị cá ông voi đánh đắm, chết ngụp cả mấy trăm con người. Đó là một tin đồn hão. Không có chuyện tàu đắm, nhưng làng này cũng chỉ có được một mình ông tôi về. Những người kia chết bỏ xác nơi rừng xanh cả. Ông tôi đã đi đất vượt hơn một nghìn cây lô mét mới về được đến nhà. Mất hơn ba tháng trời.

– Về nhà được mấy hôm, tao ốm một trận kịch liệt đến sáu tháng. Suýt chết.

Tôi băn khoăn hỏi ông:

– Rồi thằng bé con nó chết, ông nhỉ?

– Tao biết đâu với bố nó. Thằng Bòi Cẩu chỉ được hay hỏi lẩn thẩn!

Tôi nín thít. Nhưng lần sau tôi chẳng dám hỏi cái câu "lẩn thẩn" ấy nữa. Câu chuyện "thuốc bỏng bằng đất" và "đi làm đường" cũng chỉ đến đây là hết. Cuộc rượu vừa tàn. Ông tôi hét tôi lấy cái trai xúc cơm.

Đã bao nhiêu buổi chiều, ông tôi kể câu chuyện này. Và cũng đã bao nhiêu buổi chiều khủng hoảng, mà tôi bưng mặt khóc.

Ông tôi uống rượu xong, chỉ ăn độ một bát cơm nhỏ. Ông tôi chuệnh choạng đi lên nhà, uống một ngụm nước, rồi vào buồng ngủ ngay. Ông tôi gối đầu trên một mẩu gối gỗ đặt thật cao như cái bao diêm khổng lồ. Đầu giường, dựng một cái gậy gỗ. Cuối giường treo một cái gậy sắt. Trước giại, nằm gác ngang một chiếc thùng lùng, cán tre khoanh đốt, mũi bằng sắt nhọn. Đâm một cái tất thủng bụng. Đôi khi tò mò, tôi nhòm vào buồng ông tôi nằm. Tôi đứng ngoài hè, hai tay ôm cột, nhìn lé một mắt xem. Ông tôi ngủ. Sáng mai, tôi trở dậy từ lúc gà gáy. Khi tôi bừng mắt, ngó sang bên trường kỷ đã trông thấy đốm thuốc lá lập loè. Ông tôi ngồi quặp

hai chân, tay khoanh trên gối. Trong ký ức tôi, lúc nào cũng in cái dáng đặc biệt ấy.

*

Thầy tôi không phải người vùng này. Thầy tôi vốn người trong miền gần núi chùa Hương. Cho đến bây giờ tôi vẫn không hiểu tại sao thầy tôi cũng võ vẽ viết cả chữ tây và viết rất tốt, cái lối chữ ngả, đủ cả phẩy móc, nét cắt đều đặn của mấy ông phán già. Bởi cứ bằng vào những mẩu chuyện vặt vãnh mà tôi đã nghe được mỗi khi thanh thản, u tôi nói – u tôi cũng chẳng biết đâu, lại do bà nội tôi kể cho nghe, – thì thuở bé thầy tôi chỉ học chữ Nho của ông nội tôi. Ông nội tôi là một ông Đồ giỏi chữ, từng đi ngồi dậy học nhiều nơi và có học trò khắp làng. Thầy tôi đã học dốt, lại lười và rất bướng. Thường phải đòn, nhảy xuống ao lặn trốn suốt ngày. Có những lần thầy tôi bỏ nhà đi lang thang. Có khi mò mẫm xuống tận dưới Nam Định, ở nhà người bà con học chữa đồng hồ, hoặc khi vất vưởng lêu đêu ngoài Hà Nội. Lớn lên, ông bà tôi lấy một người con gái làng cho thầy tôi. Tôi không được biết gì về người vợ ấy của người. Sau này, mỗi khi nhắc tới, thầy u tôi bảo tôi gọi người là *mẹ già*. Tôi chắc *mẹ già* tôi cũng đẹp. Bởi *mẹ già* tôi cứ chê thầy tôi mặt mũi đen đủi như củ tam thất. Do đấy, thầy tôi lại càng tức mình và thường trốn nhà ra Kẻ Chợ.

Khi lấy u tôi thì thầy tôi đương làm cho một lò bánh tây lớn trong Thành phố Hà Nội. Và người vợ trước của thầy tôi đã mất được mấy năm ở trong quê nhà. U tôi không được rõ về chuyện ấy. Mãi cho tới khi lấy nhau rồi mới biết. Có thể nói rằng thầy tôi chỉ là một người khách lạ đối với miền u tôi. Thầy tôi không có ai họ hàng thân thuộc ở đất u tôi. Ngày ấy, làm việc ở kẻ Chợ, những ngày chủ nhật, thầy tôi thường cùng dăm ba anh em đồng sự theo một người bạn trong sở về làng đây chơi. Chỉ có thế thôi. Có người mách, rồi đánh tiếng, rồi xem mặt, rồi hỏi và cưới. Cho tới hôm thầy tôi đi xem mặt u tôi, u tôi cũng không hề biết thầy tôi là ai. Đến ngay cả ông bà tôi cũng rất mờ mịt về gia đình và thân thế thầy tôi. Vậy mà các cụ cứ gả.

Cái đó chẳng có gì là lạ. Nguyên miền này nghèo, không làm ruộng, sinh nhai bằng mấy thứ tiểu công nghệ tầm thường. Sự sống loanh quanh chỉ bó buộc vào mấy cái khung cửi mọt. Trong làng,

không hề đi ra đến ngoài. Bấy giờ, một chiếc xe đạp vèo qua trên đường cái, trẻ con cũng chạy à à đuổi theo xem. Những ngày tết nhất rỗi rãi, bố mang con lên bến xe điện đi tàu "keng ầm" vào trong thành phố, lấy làm lý thú lắm. Đàn bà, trẻ con, đưa võng kẽo kẹt, hát các bài vè ngây ngô, ca tụng những cái văn minh của người phương Tây đưa đến. Đại khái như mấy câu rằng:

Ông Tây ngồi nghĩ cũng tài,
Sinh ra đèn máy thắp hoài năm canh.
Ông Tây ngồi nghĩ cũng sành,
Sinh ra tàu điện chạy quanh phố phường!

Thầy tôi đến làng u tôi với cái phong dạng của chàng Kim Trọng du xuân trong truyện cô Thúy Kiều. Người ăn vận chững như chưa bao giờ ở đây người ta ăn vận chững đến như thế. Đầu đội nón dứa, chóp bạc. Mắt đeo kính rọp. Tấm áo sa bóng nuột, nổi bóng cái thắt lưng điều đỏ hoe, dài lòe xòe thò chấm vai áo trước. Cái quần là hộp, đôi giày Chí Long bóng nhoáng. Bên tay dắt chiếc xe đạp nhẹ nhàng. Cùng với y phục và bộ điệu trang nhã nhường ấy, thêm cái danh làm việc Tây ngoài Kẻ Chợ, ôi thôi, ông bà tôi gả ngay u tôi cho thầy tôi. Cái đó không lấy gì làm lạ thực.

Ông bà ngoại tôi được sáu người con, đều là gái cả. Cũng có một lần, bà tôi sinh trai, vào nấc con thứ năm, nhưng cậu tôi chỉ sống được có ba tuổi, rồi bỏ mất. Ông tôi uống rượu nhiều và mắc nghiện rượu từ ngày cậu tôi chết. Về sau, một đôi khi ông tôi đã hoặc ráp ranh lấy vợ lẽ, nhưng không ai ở được với cái tính nóng nảy và lắm điều ghê gớm của bà tôi.

U tôi là con đầu lòng. Tôi biết nói những chi về u tôi trên những dòng chữ yếu đuối này. Phải, những nét chữ ẻo lả làm sao mà khênh nổi biết bao nhiêu hình ảnh vui cùng thương của dĩ vãng chìm sâu trong những ngày cũ buồn tênh. Tôi quay đầu trở lại. Tôi tìm những cái gì tôi nhớ về u tôi. Ký ức tôi mờ mịt một màu trắng sương. Những kỷ niệm vô vàn kỷ niệm chen lấn xô đẩy đến. Tôi không nhớ rõ ràng một cảnh gì, nhưng thực tôi đã nhớ biết bao nhiêu! Lúc tôi viết đến đây, đêm đã nghiêng về sáng, gà chuồng trong lối xóm vừa le te gáy trống canh đầu. U tôi đã đi ngủ từ lâu. Nhưng tôi buông bút, nhìn ra bốn bên, chỗ nào cũng thấy bóng u. Cái bóng đen đủi, hòa lẫn với bóng tối, vẽ nên một khuôn mặt trăng

trắng với đôi mắt nhỏ, lòng đen nhuộm một màu nâu đồng. Cái bóng mơ hồ yêu dấu ấy đứng bên cạnh lớp lớp những ngày tháng ngậm ngùi đói khổ, những năm này năm khác qua đi trong cơn thấp thỏm đợi chờ dài dặc mang ngấn nước mắt và tiếng thở dài. Người ta, nhiều lúc nhàn, quây quần bên cạnh mọi kẻ thân, nhưng không mấy khi lại tỉ mỉ vấn vơ mà nhìn ngắm những người yêu mến của ta. Cho nên, thỉnh thoảng, như sực nhớ, tôi chợt nhìn u, tôi bỗng giật mình. Tôi ngờ ngợ thấy như *người ngồi trước mặt tôi đây không phải là u tôi.* Có đâu u tôi lại thế kia. Tóc đuôi gà của u tôi lốm đốm, rụng, chỉ còn lưa thưa. Mới ngày năm nao, u tôi cứ thuê tôi nhổ một trinh hai chiếc tóc sâu. Giá bây giờ mà nhổ tóc sâu trắng thì đến hết tiệt tóc trên đầu mất. Lúc u tôi cười, nếp nhăn ở đuôi con mắt nheo lại, xếp lên nhau, đến khi hết cười cũng còn hằn những vết rạn khía quanh xuống hai bên gò má. Hàm răng trên của u tôi hểnh khuyết ba lỗ đã mấy năm nay. U tôi già đi từ bao giờ? U tôi đã già đi lúc nào? Tôi thực không hay. Khi tôi ngậm ngùi như thế, tôi lại ngẩn ngơ tưởng tượng rằng có một hôm tối trời nào đó, trong lúc tôi rủng rỉnh tiền. Tôi sẽ đưa bà tôi, u tôi ra Kẻ Chợ đi dạo chơi phố phường. Rồi vào một hiệu cao lâu, ăn một bữa thực sang, có thịt gà rán, có cá song hấp. Ăn xong, khăn mặt ướp nước hoa lau tay. Lúc tính tiền, cho hẳn anh bồi hai hào bạc. Không hiểu bà tôi, u tôi sẽ nghĩ ngợi thế nào về tôi. Chưa bao giờ tôi dám nghĩ rành rọt cái đoạn kết ngạc nhiên, lý thú đó, mà tôi chỉ tưởng lơ xơ như đấy là một cử chỉ để rửa một cái gì hằn hận. Cũng như chưa bao giờ tôi đã làm ngon lành được cái việc trẻ con đó. Tôi chưa có tiền dư. Và cũng chưa có đâu thì giờ của mình. Tiền nong tôi đưa u tôi chỉ là để đỡ đần. Nó mới có sức dập tan nổi những ngày túng nợ. Trong đôi mắt dịu hiền của u tôi, tôi mới có thể được là hy vọng của một tương lai mong đợi sáng sủa hơn cho gia đình. U ơi u *chị ơi chị, cháu* hiểu, không bao giờ chị biết đến những hàng chữ tắt mắt cháu đương chép đây. Cái thế giới tân kỳ mà cháu sống, chẳng bao giờ chị tìm biết. Chị e dè đứng bên *cháu.* Người mẹ kín đáo ngắm đứa con ngày một khác lạ, lạc mãi vào những đầu mối cuộc sống xa xôi nào. Mẹ nói gì, chỉ sợ con gắt, con không bằng lòng, thêm nghĩ ngợi cho con. Dần dà, mẹ chỉ nhích miệng, khi nào con hỏi. Mẹ âm thầm sống. Mẹ là cái bóng đi bên cạnh tháng ngày của con. *Chị* ơi!, Chưa bao giờ chị dám muốn có một ý đổi thay mong

ước. Cái yên phận nhỏ nhen này mà có chẳng qua cũng là bởi như cảnh bần hàn tri kỷ của nhà ta xưa nay. Từ ngày có *cháu* và từ ngày *chị* còn con gái nữa, cho đến bây giờ, cái nghề có một của *chị* vẫn là nghề làm giấy phèn đem bán rong, cho người ta gói hàng. Ngày xưa, có những đêm đông lạnh lẽo, bên ánh một ngọn đèn hoa kỳ hiu hắt, u tôi ngồi *xắm giấy*. Tôi nằm gọn lỏn trong lòng váy u tôi, mắt ngước lim him nhìn thoáng hai cánh tay u tôi đưa đi đưa lại nhịp nhàng, tai nghe tiếng những chiếc *que dò* chạy lạt sạt, lẹt quẹt dưới lòng những tờ giấy dài nháng keo. Rồi tôi ngủ khuấy lúc nào không biết. Cho đến bây giờ, những đêm ngồi viết khuya, tôi trông ra ngoài đầu hè, vẫn thấy u tôi lặng lẽ ngồi *xắm giấy*, bóng đổ chập chờn trên vách. Đã bao nhiêu năm qua rồi. Lắm lúc tôi nghe lạt xạt *que dò* mà chẳng biết. Nó đã trở nên quen thuộc, không thể vắng như cái đồng hồ của những người đêm ngủ lạ nhà, thiếu tiếng tích tắc đều đặn gõ vào canh khuya. Nó quen như bạn thiết với sự nghèo khó, với màu nâu bạc thếch, với đôi quang gánh loi thoi. Nghĩa là, u tôi, lúc nào cũng như lúc nào.

Thực vậy. Tôi còn nhớ năm nọ, có một buổi chiều, không biết u tôi đi đâu về. Ngoài ngõ tiếng chó sủa inh ỏi. Tôi chạy ra, thấy u tôi đương rối rít cuống queo xua con chó vện của nhà cứ lăn xả vào chân, rình cắn. Tôi quát thật to, dọa đánh, nó mới chịu lùi vào trong sân. Lập tức, con chó vện hoáng mắt bị một trận đòn kịch liệt. Nhưng đánh xong con chó, tôi mới biết rằng chó bị đánh oan, oan quá. Thì ra, hôm đó, u tôi mặc một tấm áo cánh trắng. Một điều chẳng ai hề thấy. Từ thuở chó vện lọt lòng mẹ ở trong gậm phản ra, vện ta chưa bao giờ được thấy u tôi mặc áo cánh trắng. Người chỉ rặt dùng đồ nâu. Con chó trông mãi màu nâu thành quen mắt. Quen mắt đến đỗi thình lình ngó u tôi mặc áo trắng, nó hoảng, không nhận biết là ai, vội sủa um sùm. Chưa bao giờ u tôi dám có một cái áo trắng. Bữa ấy, u tôi chỉ bận thử tấm áo vải gốc để sớm mai sẽ đem rấn nâu sớm. Cái mầu cố hữu mà người mang trên lưng áo là mầu nâu tươi vỏ xó hoặc mầu nâu bùn đen sẫm. Ngày bé, tôi cũng có đôi áo vải nâu da bò dày kệp, hai ống tay bóng nhẫy quết mũi.

Khi thầy tôi lấy u tôi thì thầy tôi vẫn ở ngoài Kẻ Chợ Rồi từ bấy, khi ở trên ông bà ngoại tôi, lúc u tôi theo thầy tôi xuống Kẻ Chợ thuê nhà. Nhưng dáng hẳn cái cảnh nhà thuê nước mướn lôi thôi, nên không bao giờ u tôi ở lâu ngoài thành phố đến hàng năm.

Tới khi sinh tôi, thì u tôi ở hẳn trên ông bà ngoại tôi và không bao giờ xê dịch ra ngoài Kẻ Chợ nữa.

Cho đến lúc này, lúc tôi đương chấm ngòi bút vào bình mực tây, tôi cũng chưa có hề ăn một cái tết nguyên đán nào ở trong quê nội. Ông bà ngoại tôi hiếm hoi, nèo thầy tôi ở rể. Khi tôi lớn ở đâu là quê đấy, không cần và không muốn biết nơi nào là nội, ngoại. Và tôi thực không có dính dấp một chút gì với quê của thầy tôi. U tôi để tôi ra tại nếp nhà của ông bà ngoại tôi, rồi thì khai sinh, vào sổ làng cùng mua quan viên, đóng góp phần việc, nhất nhất mọi thứ nhiêu khê đều ở làng ngoại. Tôi nghiễm nhiên là một quan viên làng chĩnh chệ. Ngày còn nhỏ, trong những sách vở đi học, trên chữ tên tôi, tôi viết hai chữ *Lại Phú*. Họ Lại chả là họ u tôi. Tôi cùng một họ với u tôi chớ sao? Tôi chẳng vẫn vác rổ đi lấy phần việc họ, có chũng chạc lễ bốn lễ hai vái cẩn thận đó sao? Lớn một chút, hơi biết suy xét, tôi đổi chữ *Phú* ở chỗ đệm ra chữ *Nguyễn*. *Lại Nguyễn*. Tức là hòa cả hai họ làm một. Khéo quá. Khi lớn khôn hơn, thấy việc trộn hai chữ ngô nghê ấy là ngô nghê quá, tôi đành phải vứt bớt một chữ *Lại* đi. Mặc dầu tôi vẫn nhớ nó, tiếc nó và hận một mình rằng sao tên tôi chẳng được có cái chữ *Lại* yêu dấu kia đội ở trên. Dần dà, cuộc sống phức tạp và bề bộn ùa đến, đứng đắn và rộng rãi hơn, những ý tưởng non dại ấy dần dần lạt đi. Tôi không thích về quê. Tôi tưởng về làng nội như tôi bị ném về một nơi rặt người xa lạ. Có mấy lần u tôi và ông tôi đem tôi về chơi quê rồi để tôi ở lại một mình trong đó vài ngày mà tôi sợ ngẩn ngơ cả người. Tôi bẻ gãy đôi cái que, thề độc với tôi rằng quyết không bao giờ về quê một mình như thế nữa. Đã ít về bên nội, thầy tôi lại đi vắng xa biền biệt hàng bao nhiêu năm, tôi yêu quê tôi sao được. Hơn nữa, khi nào ở làng ngoại về làng nội, thực u con tôi đã phải làm một công việc phiền phức lắm lắm.

Tôi thường về quê vào cuối mùa xuân khi làng vào đám hoặc đầu mùa đông, dịp đồng áng gặt hái. Đầu tôi mang cái mũ nâu đỏ. Chân tôi đi đôi giày tây có cổ. Tấm áo lĩnh đen bóng trong lót vải hoa vàng. Cái áo tết ấy thực quý, bởi bà ngoại tôi hay nói pha rằng: "Áo này hàng sa tây, lót màu vàng anh Thượng Hải dệt hoa đại đóa. Bây giờ hết, không đâu có bán thứ hàng ấy nữa". Tôi sung sướng đỏ hai tai mỗi khi được gượng nhẹ xỏ hai bàn tay ếch vào cánh áo lụng thụng, tự hãnh diện với cái giá trị ghê gớm của nó.

Không hề hay rằng cái danh giá mặt ngoài của nó là cái danh giá của một mảnh vải lĩnh lẻ nhuộm thâm nhà dệt lấy và mặt trong nó, thứ vải hoa vàng hạng mèng, ba hào rưỡi một thước khổ lớn mua ở hiệu ông tây đen đội mũ lồng oản ngoài Kẻ Chợ.

U tôi thì thắt lưng nhiễu tam giang ra ngoài. Trên đầu kềnh càng chiếc nón Kẻ Chuông tròn vành vạnh. Bên nách, cắp cái thúng to trong đựng mấy cái quần áo linh tinh và một gói trầu cau. U tôi dắt tôi đi từ lúc tờ mờ sáng, đáp một chuyến tàu điện ra ngoài Kẻ Chợ. Đến Hà Nội, u tôi còn mua một vài thứ lặt vặt: một cân chè mạn vụn, đôi ba phong bánh khảo với một hộp dầu bạc hà, cái ve dài ngoẵng. Xong xuôi đâu đấy, u tôi mới mang tôi ra đứng chờ tàu điện trên bến xe đi Hà Đông. Con tàu độc lực kéo những chiếc toa rít u u trên đường sắt, lôi nhau ra khỏi thành phố. Vào đến Hà Đông, lại đợi xe ô tô đường Vân Đình.

Chiếc ô tô hàng to kếch sù, như một con lợn khổng lồ màu vàng khè, hục hặc vượt qua các cầu xi măng, chạy ra khỏi tỉnh lỵ. Tôi ngồi nép trong bụng nó, sát bên cạnh u tôi, ngơ ngác ngó ra lỗ cửa sổ, – cái lỗ che một mảnh vải nâu, gió cứ đánh bay tốc lên phật phật. Gió lùa ù ù một bên tai, phả mát tê trên mặt. Hai mắt tôi nheo lại, nhưng vẫn ngoẹo cổ nhìn sang bên đường cái. Chẳng bao lâu, tôi đã quên những tiếng chuyển động xình xình của xương cốt cái xe cùng những người nhà quê ngồi chung quanh tôi. Tôi mê man nhìn các cảnh đường sá, ruộng nương cây cối mở ra, thay đổi liên tiếp ngoài khung cửa sổ. Đến Bông Đỏ, nhà cửa đã thưa thớt. Tới Ba La, đường cái chia ra hai nhánh: một bò về chùa Trầm, một ngả sang nẻo chùa Hương. Xe tôi theo về phía này. Tôi ngoái cổ lại: xa xa rặng núi trầm đen sì đầy vẻ huyền bí. Lởm nhởm nhô lên. Rồi thì Xốm, với hai rặng tre tốt um rủ bóng lợp kín lối. Đường cái trắng xóa xẻ băng qua cánh đồng chỗ xanh, chỗ trắng. Làng Thạch Bích có cái nhà thờ hai tháp mốc trắng cao chót vót. Những quán cơm cầu Khâu, cái đùi chó đen nhẫy treo lủng lẳng trong chiếc tủ vuông. Lũy tre bọc đằng xa. Vạt cỏ viền hai bên lề. Con trâu gò cổ kéo cày. Có chỗ túm tụm ba bốn người quẹo cổ kéo bừa thay trâu. Kia, đến cái cống lõi, hai thành cầu sắt quét vôi trắng tinh. Cột dây thép liên liến chạy đuổi nhau giật theo đuôi con mắt lé ngang. Một... hai... ba... bốn... chín... mười một... tôi đếm không xuể. Những cái núm trắng trên mỏm cột bay vun vút. Toe... toe... toe...,

sắp tới huyện Thanh Oai. Đằng chân trời, lờ mờ màu xanh của rặng núi đồng chiêm bên Hòa Bình. Đến huyện Thanh Oai rồi. Dọc đường cái, lác đác mấy chiếc xe sắt chổng đuôi lên đỗ nối nhau. Hai bên, hiện ra những căn nhà gạch so le, khấp khểnh. *Poste rurale, École de Tha...* Mấy quán nước chè tươi... Hai hiệu khách trú bán thuốc lá và tạp hóa, ngoài cửa, tòn ten những đôi câu đối gỗ màu vàng đất thó. Trên hè, mấy người đàn ông đứng chắp hai tay ngoặt sau lưng ngơ ngẩn nhìn ra. Bụi đường bốc lên vù vù, cuốn ào sang hai bên. Lại ruộng. Lại cột dây thép. Một đàn cò nhịp nhàng bay ngang cánh đồng chiêm trắng nước. Chim cà cưỡng đậu trên cành gạo hót ríu ran. Đôi chốc, xe vụt qua những cụm tre nhỏ lả lướt, một quán hàng tiều tụy. Toe... toe... toe... Cầu Nẩy! Ông ơi, ông cho tôi xuống Cầu Nẩy. Xe đỗ, u tôi bê cái thúng và bế tôi xuống đường. Chiếc xe khổng lồ chồm lên, lại gầm gừ bon bon chạy, đem mọi người đi nữa. Con đường hút lòm, vút xa thẳm, chìm vào bóng tre với những cột dây thép nhấp nhô.

Bao giờ cũng vậy, hễ đặt chân xuống mặt đường và khi cái xe ô tô đỗ vừa xình xịch đi khỏi, tôi chợt có một cảm giác lo lắng lạ thường. Tôi vừa ở Hà Nội náo nhiệt, tôi vừa ngồi tàu điện ầm ĩ, tôi vừa đi ô tô ồn ào. Bây giờ xuống đây, sao mà hoang vắng. Không một tiếng cành cạch bay. Con đường lạnh lùng, câm nín một vẻ ghê rợn. Gió dưới đồng sâu đưa lên vèo vèo. Những cột dây thép cứ rên rỉ, ầm ù, hầm hì... Sự lo sợ lẻ loi cùng đến với nỗi buồn xa làng ngoại, sắp phải về một nơi lạ lờ. Ồ, nếu không có u tôi đi cạnh tôi lúc này?

Chúng tôi bỏ đường lớn, rẽ vào trong cánh đồng. Làng tôi ở đằng cuối xa. Bên cạnh bờ tre rậm rịt là một vệt đê dài. Trên con đường gập ghềnh nho nhỏ băng qua cánh đồng mùa xuân, u tôi nói cho tôi biết tên những gò, đống, làng mạc nằm xung quanh. Ngay lối gần chúng tôi nhất là cầu Chim. Lối kia rẽ về Nga Mi, làng Nga Mi có cái chợ Mai họp ven sông. Cứ nối thẳng lối này thì tới nhà. Con đường mù trắng những hoa cỏ may. Về nhà tha hồ mà được một bữa nhổ mỏi, vì hoa may tua tủa bám vào ống quần. Cái gò gì mà đất cát lở tở nằm dài bên lề đường? À, gò ông Đống. Mỗi người qua lại ném vào lưng ông Đống một hòn đất, ông Đống sẽ phù hộ cho đi đường được dẻo chân, chóng đến nơi. Ngang trước mặt, lũy tre chạy tiếp ra đến đường cái tây, là làng Kim Bài. Sau lưng tôi,

thực xa, mờ mờ bóng hai chiếc cột tam quan trắng, đây là tam quan làng Thanh Thần, làng nhà cô Hai, em thầy tôi lấy chồng khác làng. Con đường tôi đi sâu nghiêng mãi vào trong cánh đồng. Đến Cầu Ngồ, rồi Ba Cây, rồi đến Một Cây. Những gốc muỗm thực lão, cành lá sum suê. Tới Một Cây đã ngó được những mặt ao lấp lánh sáng. Cái tường đất dưới lũy tre hiện ra gọn gàng. Thế là đã trông thấy nhà bà Ba tôi. Sắp vào tới xóm. Tôi đã ngửi sẵn được các mùi hương hoa quen thuộc. Quen thuộc lắm, hễ ngửi thoáng là tôi biết sắp về tới quê. Ờ, mà lạ. Không bao giờ tôi biết phân biệt rõ ràng cái hương vị phảng phất dị kỳ ấy. Nó thoang thoảng trong cánh đồng bao la hoặc vẩn vơ nơi rặng ô rô kín mít. Tưởng như đấy là mùi cỏ khô, mùi đất mới, mùi khói rơm bếp... Không chắc đã phải. Thôi, đích nó là mùi lá muỗm nấu lẫn với lá vối, mùi rau nhảy, mùi lá trang, mùi lá cải, mùi cỏ bồ mùng, mùi mái rạ chuồng bò. Cơ chừng nó chẳng rõ ràng mùi gì. Nó là tất cả mùi vị, từ mùi tóc hôi trên đầu đứa trẻ cho tới mùi cái nõn cỏ gấu đẳng mới nở, hộn lại, hòa với nhau, bốc cả lên khắp một miền quê. Mùi của hương đồng cỏ nội. Cái mùi quê đặc biệt, cứ mỗi khi về đến làng, là tôi thoảng biết. Cũng như đứng ngoài đường cái tây, trông mờ mờ thấy mảnh tường đất, tôi đã biết đấy là lũy tre bên cạnh nhà bà Ba tôi.

Cảnh nhà trong quê tôi thực là thanh bần, – nếu không muốn nói rằng cũng nghèo nàn. Từ khi ông nội tôi mất đi, nhà cứ sút dần xuống. Thầy tôi là con thứ hai của gia đình có năm người con, ba trai và hai gái. Khi có tôi, bác tôi, chú tôi cùng các cô tôi, mọi người đã yên phận. Tôi về cả nhà quý mến vô cùng. Tôi cứ bị điệu đi mọi nhà thân thuộc trong làng để bà con biết là "thằng cu Bưởi con ông Lý Quỳ về chơi". Tôi coi cái việc đi trình diện ấy là khổ lắm. Tôi rất sợ những người lạ. Rồi tôi sợ lây cả đến cái nhà của bác tôi. Tôi thường lủi thủi ra ngoài nhà bà Ba.

Bà Ba tôi là bà cụ sinh ra mẹ già tôi. Người vợ trước của thầy tôi – mẹ già tôi – tuy đã mất rồi, nhưng bà Ba tôi vẫn quý mến thầy tôi, yêu chúng tôi lắm. Về quê, bao giờ u tôi cũng mang tôi ra ngoài nhà bà. Trong những ngày về quê thuở ấy, tôi chỉ có thể tìm được một chút gì vui vui dịu dàng mỗi lần ra ngoài nhà bà Ba tôi. Ông Ba mất từ lâu. Thầy bảo rằng ông đi rừng về chết bởi con ma gà làm. Rồi đến mẹ già tôi, hình như cũng chết vì con ma gà rừng nốt. Bà Ba tôi chỉ có mỗi mình mẹ già tôi. Từ khi mẹ già tôi chết

đi, bà ở quạnh quẽ có một mình. Một mình trong một nếp nhà nhỏ, đằng trước có căn vườn xinh xinh. Lối ngõ vào, lưa thưa một hàng dâu xanh. Vào nhà bà tôi, cái gì cũng bé bỏng, cái gì cũng xinh xắn. Từ chiếc niêu đất thổi cơm cũng bé tí nheo. Chỉ riêng có con lợn trong chuồng là to kềnh, bụng như bụng chum, bốn cái chân ngắn củn, cả ngày nằm ủn ỉn mè nheo đòi xơi. Tôi còn nhớ rõ ràng hễ cái đầu trọc to thô lố của tôi thò vào ngõ thì tôi lại cầm gậy gõ cạch cạch trên tấm phên nứa. Con chó vàng xích tận đằng cuối cái cối xay. Tôi chẳng sợ nó. Bà Ba tôi chạy vội ngay ra. Bà cầm lấy tay tôi dắt vào. Và đến lúc bà ngồi xuống bậc cửa, thì tôi đã nằm gọn lỏn trong lòng bà. Váy của bà tôi là tấm váy nâu già, tuy chưa rách nhưng đã bạc mầu đất vườn cần. Mảnh yếm lụa nâu nhờ, hai dải buộc quặt ra đằng sau. Tôi nắm luồn một tay ra nẻo lưng để trần của bà tôi. Xoa đi, xoa lại trên làn da dịu lạnh, mắt ngước nhìn đôi khuyên bạc đánh lắc lư trong hai lỗ tai, chảy thõng. Thuở trẻ, hẳn bà tôi vạm vỡ, mặt vuông vắn. Bây giờ mà nước da bánh mật còn săn bóng đỏ hồng một màu hạt vải già. Ở hai bên cánh tay, thịt teo lại, chảy giạt xuôi xuống một phía, mó vào mát rợi. Tôi nằm ngoan ngoãn, him hai con mắt, nghe bà tôi nói. Bà tôi nói rằng bà nhớ tôi. Buổi chiều đi chợ về, bà hay đứng ngóng tôi ngoài đầu vườn. Có cái oản lộc chùa hôm thượng nguyên, bà cất dưới gầm mâm bồng. Lại có bát chè kho tuần rằm bà vẫn dành cho tôi trong phản. Ấy bà cứ để dành đợi bóng tôi. Nghe chừng bao giờ oản và chè kho lên mốc xanh thì bà tôi lại khuân ra ăn dần. Những bữa cơm ăn với bà Ba là những bữa cơm ngon trong đời tôi. Cơm thường có thịt gà, nhưng lắm khi chỉ có rau khoai. Rau khoai tím ngắt chấm vào bát giấm mẻ cà chua đỏ ngòm lấm tấm điểm mấy lá hành xanh rờn. Vậy mà tôi ăn ngon miệng lạ. Nhưng chính cái để cho ngon miệng nhất là xung quanh mâm ăn có ít người. Chỉ có bà Ba với thêm u tôi. Tôi tha hồ gắp. Tôi làm tướng trong mâm. Không những chẳng ai gắp tranh tôi, mà bà tôi lại còn gắp thêm cho tôi là khác. U tôi thì ăn nhỏ nhẻ. Cơm nước xong, những buổi tối, u tôi và tôi thường ngủ lại ngoài bà tôi. Những buổi tối mùa đông giá lạnh, cái giường của bà Ba tôi mới êm ái và ấm áp làm sao. Nếp nhà bé bỏng như chiếc lồng chim, cửa liếp buông xuống kín bưng. Giường bằng tre, bốn chân choãi. Trên cái giát nứa cật trải mấy lượt lá chuối khô rất dày rồi phủ chiếu lên trên. Tôi nằm gọn giữa giường,

mặt chiếu bồng bềnh sóng như mặt đệm bông. Buổi sáng, bà và u tôi đã dậy cả rồi, tôi còn nằm to vo, lé có một con mắt nhòm ánh sáng, chốc chốc lại thử thò một tí chân ra ngoài mép chăn xem có còn rét không? Mặt giường rập rềnh lún xuống tưởng như tôi đương nghịch trò nấp giữa hai gò cỏ cao. Tôi cứ nấn ná uần oẹo như thế cho tới lúc u tôi bưng mâm lên và bà tôi vào gọi tôi dậy ăn cơm sáng. Cơm xong, bà tôi quẩy gánh hàng đi chợ. Hai bồ thuốc lào và mấy mẹt cau khô lồng vào đôi dây quang đen, bên cạnh gài lỏng thõng chiếc ghế cao chân. Bà Ba tôi bán cau khô và thuốc lào ở các chợ quanh trong miền. Nhưng có tôi về chơi, ít khi bà tôi đi chợ. Những hôm ấy, đôi bồ sơn đen đặt chồng lên nhau. Cái đòn gánh đứng dựng trong một xó buồng hai bà cháu thủ thỉ trò chuyện suốt ngày.

Nhưng dù sung sướng thế, được yêu quý chiều chuộng quá đỗi như vậy, tôi vẫn không thích nhà quê. Cứ ở ngoài bà Ba tôi độ hai hôm, tôi đã bâng khuâng buồn. Buổi chiều hôm thứ ba thì tôi ra đứng ngoài đầu vườn ngóng ra cánh đồng. Qua cánh đồng kia là con đường cái tây mờ mịt trong vệt sương của một buổi chiều êm buồn rượi, vẳng tiếng vòng bánh xe sắt lăn trên đá lạo xạo như tiếng rạn nứt của con đường cái hoàng hôn. Con đường cái chạy về nẻo tỉnh, có thể đưa tôi trở về nhà tôi. Tôi ngẩn ngơ nhìn hun hút vào vòm sương. Rồi tôi vào đứng trong gốc cây na, nước mắt tuôn ròng. Từ hôm sau, chiều nào tôi cũng nấp trong gốc na khóc hu hu, cho tới hôm lại được trở ra ngoài Bưởi. Thường thường, khi nào ở quê ra, bà Ba cũng cho tôi vài con gà con. Mấy chú gà nhỏ đựng trong một chiếc bu bé khóc liếp nhiếp. Thích lắm.

Cái thuở xa xôi ấy, không còn nữa. Bà Ba tôi mất đã sáu năm nay rồi. Khi bà tôi nhắm mắt, tôi không được ở gần. Mấy năm liền, tôi không về quê, tôi chẳng gặp bà. Nhớn nhao rồi, tôi đã quên bà tôi. Mà tôi còn nhớ, còn đầu óc đâu mà tưởng lại những kỷ niệm ấu thơ khi xung quanh tôi vướng vít bao nhiêu đau buồn u ám. Gia đình tôi sa sút. Nỗi ngơ ngác trước vực tương lai đen thẳm. Tôi đã rời nhà luôn, khởi đầu những ngày long đong của một cuộc sống vất vưởng. Chính cái mùa đông năm ấy, mà bà Ba tôi mất, tôi đang rối ren vì sinh kế ở một tỉnh miền xuôi. Tôi hằng yên trí ở chốn quê mùa xa xôi kia, bà vẫn lặng lẽ sống những ngày tàn (những ngày tàn của tuổi già mà cái tưởng tượng tôi thơ dại nghĩ như chẳng bao giờ lụi hết!), những ngày tàn khòm khọm dưới chiếc đòn gánh kĩu

kịt. Sự thực lạnh lẽo đã xóa cái yên trí mơ hồ đó. Bệnh bà tôi khởi đầu vào mùa đông, thứ bệnh ho và đau xương thông thường của mọi người già, nhưng bệnh cứ liễm nặng dần cho tới lúc liệt giường. Bởi không có ai hầu hạ, bà tôi phải về nằm bệnh ở nhờ nhà một người cháu gọi bằng cô họ. Khốn nạn, ngày còn bà, tôi đâu biết người cháu đó là ai? Về nhà cháu được ít lâu, bà tôi mất. Mấy sào ruộng cùng nhà đất đều bán vào trận ốm và ma chay hết. Thế là mất bà Ba tôi.

Tôi càng nghĩ càng thấm thía trong lòng một niềm ân hận xót xa, mỗi khi nhớ đến bà Ba tôi. Còn bà, bà chỉ thương tôi. Bà thương thằng bé cháu hờ này biết ngần nào. U tôi có kể một chuyện rằng cái năm tôi lên hai, tết Nguyên đán ấy, bà Ba xách năm chiếc bánh chưng lên tận nhà ông bà ngoại tôi. Bà đi bộ một ngày đường để đem cho cháu bánh tết. Ôi bà ơi, cháu còn biết làm thế nào bây giờ. Cháu thường mộng một chút mộng nhỏ. Rằng giá có một ngày, cháu tậu lại được cái mảnh đất yêu quý của bà. Cháu sẽ làm lại nếp nhà nhỏ trên nền đất cũ. Cháu sẽ đan lại chiếc giàn trầu không, gây lại hàng rào dâu xanh. Cháu sẽ có khi cháu về ở đấy. Cháu sẽ... cháu sẽ..., ôi, nhiều thứ lắm. Nhưng những ý nghĩ ngây thơ ấy chỉ như khói vương. Cho đến bây giờ, tôi vẫn nghèo quá. Tôi vẫn chỉ bâng khuâng mỗi khi chợt nhớ bà và ngậm ngùi mà hy vọng cái điều mơ ước nhỏ mọn ấy.

Từ ngày đó, tôi lại càng thưa trở về quê nội. Con đường càng ngại. Con đường càng xa. Sao con đường trở về quê lại xa quá thế? Trong đời, tôi đã qua những đoạn đường xa gấp trăm ngàn nó mà không hề nghĩ ngợi đến nỗi xa xôi như trước khi tôi bước trên đường về làng nội. Nó xa hơn hết và xa mãi mãi. Nó như dài thăm thẳm từ thuở tôi còn nhỏ, mỗi lần theo u về quê.

Cỏ dại, hồi ký,
Nhà xuất bản Hà Nội, 1944

Nam Cao *(1915–1951) tên thật là Trần Hữu Tri, quê làng Đại Hoàng, nay là xã Hòa Hậu, huyện Lí Nhân, tỉnh Hà Nam. Ông sinh năm 1915 trong một gia đình trung nông. Tuy học hết bậc thành chung (cấp II), nhưng gặp hồi kinh tế khủng hoảng, nên phải kiếm ăn bằng đủ nghề: làm công cho hiệu may, dạy trường tư, làm gia sư... có thời gian thất nghiệp. Năm 1943, Nam Cao tham gia Hội văn hóa cứu quốc ở Hà Nội, sau đó về làng tham gia Việt Minh (có thời gian làm chủ tịch xã). Sau Cách mạng tháng Tám, Nam Cao tích cực hoạt động trên mặt trận văn nghệ phục vụ kháng chiến. Tháng 11–1951 trên đường công tác vào một vùng địch hậu ở liên khu III, ông bị địch phục kích và sát hại.*

Nam Cao bắt đầu cầm bút từ khoảng 1936: làm thơ, viết kịch, viết truyện (ký tên Nguyệt, Thúy Rư, Xuân Du). Ông thực sự thể hiện tài năng và tư tưởng độc đáo từ thiên truyện Chí Phèo *(1941).*

Ngay từ trước cách mạng tháng Tám, Nam Cao đã là một cây bút hiện thực chủ nghĩa có ý thức sâu sắc về trách nhiệm xã hội và khuynh hướng nghệ thuật của mình. Trăng sáng, Đời thừa... *là những tuyên ngôn nghệ thuật rất tiến bộ của ông.*

Sự nghiệp Nam Cao để lại gồm nhiều truyện ngắn và hai cuốn tiểu thuyết: Sống mòn *và* Truyện người hàng xóm, *chủ yếu xoay quanh hai đề tài: người nông dân và anh trí thức nghèo. Trên hai đề tài không có gì mới mẻ này, nhà văn đã có những tìm tòi riêng, sâu sắc, độc đáo "khơi những gì chưa ai khơi và sáng tạo những cái gì chưa có" (Đời thừa). Dù viết về đề tài nào, Nam Cao cũng thể hiện một nỗi đau đớn không nguôi trước tình trạng con người không giữ nổi nhân tính, nhân phẩm do miếng cơm manh áo và cái "chất hèn" cố hữu trong huyết quản. Ông gọi thế là "chết mòn", "đời thừa" hay "chết khi đang sống".*

Nam Cao là một cây bút hiện thực tâm lý xuất sắc, có khả năng phân tích mọi ngóc ngách của tâm hồn con người. Ông có đóng góp lớn cho sự hoàn thiện thể truyện ngắn hiện đại và sự phát triển của ngôn ngữ văn học ở nước ta. Ông được Nhà nước tặng giải thưởng văn nghệ Hồ Chí Minh đợt I (1996).

CHÍ PHÈO

Chí Phèo xứng đáng được xem là một kiệt tác. Nam Cao trở thành Nam Cao chính là từ thiên truyện này đây. Văn học hiện thực kể từ tác phẩm của Hồ Biểu Chánh, Phạm Duy Tốn, Vũ Trọng Phụng, Ngô Tất Tố, Nguyễn Công Hoan đã tạo ra hàng loạt hình tượng nông dân, địa chủ xuất sắc, tưởng chẳng còn gì để nói về các tầng lớp xã hội này nữa. Ấy vậy mà khi thằng Chí Phèo ngật ngưỡng bước ra từ những trang sách của Nam Cao, người đọc mới hiểu rằng đây mới là hình tượng người nông dân cùng khổ nhất. Chị Dậu (Tắt đèn), *anh Pha* (Bước đường cùng) *chịu đủ mọi tai họa trên đời, nhưng vẫn còn được gọi là người. Chí Phèo thì phải bán cả linh hồn mình đi để trở thành con quỷ dữ của làng Vũ Đại.*

Nhưng với "đôi mắt của tình thương", tác giả vẫn phát hiện ra ở đáy sâu tâm hồn tưởng như hoàn toàn đen độc của Chí niềm khao khát được yêu thương, khao khát được làm người. Tình yêu chân thực của Thị Nở đã gọi dậy ý thức ấy ở Chí Phèo. Và anh ta đã xách dao đến nhà Bá Kiến như một người nô lệ thức tỉnh đòi lại nhân tính và nhân hình của mình đã bị tước đoạt. Thiên truyện kết thúc bằng cái chết tuyệt vọng của Chí sau khi đâm chết Bá Kiến. Nhưng ánh sáng của lưỡi dao Chí Phèo vung lên dường như là một tia chớp báo trước một cơn giông tố dữ dội sẽ ập đến để cuốn phăng đi cái xã hội nông thôn hết sức đen tối ngột ngạt trong những ngày cuối cùng của chế độ thuộc địa.

*

Hắn vừa đi vừa chửi. Bao giờ cũng thế, cứ rượu xong là hắn chửi. Bắt đầu hắn chửi trời. Có hề gì? Trời có của riêng nhà nào? Rồi hắn chửi đời. Thế cũng chẳng sao: đời là tất cả nhưng chẳng là ai. Tức mình, hắn chửi ngay tất cả làng Vũ Đại. Nhưng cả làng Vũ Đại, ai cũng nhủ: "Chắc nó trừ mình ra!" Không ai lên tiếng cả. Tức thật! Tức thật! Ồ! Thế này thì tức thật! Tức chết đi được mất! Đã thế, hắn phải chửi cha đứa nào không chửi nhau với hắn. Nhưng cũng không ai ra điều. Mẹ kiếp! Thế có phí rượu không? Thế thì có khổ hắn không? Không biết đứa chết mẹ nào đẻ ra thân hắn, đẻ ra cái thằng Chí Phèo! Hắn nghiến răng vào mà chửi cái đứa đã đẻ

ra Chí Phèo. Nhưng mà biết đứa nào đã đẻ ra Chí Phèo? Có mà trời biết! Hắn không biết, cả làng Vũ Đại cũng không ai biết...

*

Một anh đi thả ống lươn, một buổi sáng tinh sương, đã thấy hắn trần truồng và xám ngắt trong một váy đụp để bên một cái lò gạch bỏ không, anh ta rước lấy và đem cho một người đàn bà góa mù. Người đàn bà góa mù này bán hắn cho một bác phó cối không con, và khi bác phó cối này chết thì hắn bơ vơ, hết đi ở cho nhà này lại đi ở cho nhà nọ. Năm hai mươi tuổi, hắn làm canh điền cho ông Lý Kiến, bây giờ là cụ Bá Kiến, ăn tiên chỉ làng. Hình như có mấy lần bà ba nhà ông Lý, còn trẻ lắm mà lại cứ hay ốm lửng bắt hắn bóp chân, hay xoa bụng, đấm lưng gì đấy. Người ta bảo ông Lý ra đình thì hách dịch, cả làng phải sợ, mà về nhà thì lại sợ cái bà ba còn trẻ này. Người bà ấy phốp pháp, má bà ấy hây hây, mà ông Lý thì hay đau lưng lắm; những người có bệnh đau lưng hay sợ vợ mà chúa đời là khỏe ghen. Có người bảo ông Lý ghen với anh canh điền khỏe mạnh mà sợ bà ba không dám nói. Có người thì lại bảo anh canh điền ấy được bà ba quyền thu quyền bổ trong nhà tin cẩn nên lấy trộm tiền trộm thóc nhiều. Mỗi người nói một cách, chẳng biết đâu mà lần. Chỉ biết có một hôm Chí bị người ta giải huyện rồi nghe đâu phải đi tù. Không biết tù mấy năm nhưng hắn đi biệt tăm đến bảy, tám năm, rồi một hôm, hắn lại lù lù ở đâu lần về. Hắn về lớp này trông khác hẳn, mới đầu chẳng ai biết hắn là ai. Trông đặc như thằng sắng cá! Cái đầu thì trọc lốc, cái răng cạo trắng hớn, cái mặt thì đen mà rất cong cong, hai mắt gườm gườm trông gớm chết! Hắn mặc quần áo nái đen với cái áo tây vàng. Cái ngực phanh đầy những nét chạm trổ rồng, phượng với một ông tướng cầm chùy, cả hai cánh tay cũng thế. Trông gớm chết!

Hắn về hôm trước, hôm sau đã thấy ngồi ở chợ uống rượu với thịt chó suốt từ trưa đến xế chiều. Rồi say khướt, hắn xách một cái vỏ chai đến cổng nhà Bá Kiến, gọi tận tên tục ra mà chửi. Cụ Bá không có nhà. Thấy bộ điệu hung hăng của hắn, bà cả đùn bà hai, bà hai thúc bà ba, bà ba gọi bà tư, nhưng kết cục chẳng bà nào dám ra nói với hắn một vài lời phải chăng. Mắc cái phải cái thằng liều lĩnh quá, nó lại say rượu, tay nó lại nhăm nhăm cầm cái vỏ chai, mà nhà lúc ấy toàn đàn bà cả... Thôi thì cứ đóng cái cổng cho

thật chặt rồi mặc thây cha nó, nó có chửi thì tai liền miệng đấy, chửi rồi lại nghe! Thành thử chỉ có ba con chó dữ với một thằng say rượu!... Thật là ầm ĩ! Hàng xóm phải một bữa điếc tai, nhưng có lẽ trong bụng thì họ hả: xưa nay họ mới chỉ được nghe bà cả, bà hai, bà ba, bà tư nhà cụ Bá chửi người ta, bây giờ họ mới được nghe người ta chửi lại cả nhà cụ Bá. Mà chửi mới sướng miệng làm sao! Mới ngoa ngoắt làm sao! Họ bảo nhau: phen này cha con thằng Bá Kiến đố còn dám vác mặt đi đâu nữa! Mồ mả tổ tiên đến lộn lên mất. Cũng có người hiền lành hơn thì bảo: "Phúc đời nhà nó, chắc ông Lý không có nhà..." Ông Lý đây là ông Lý Cường, con giai cụ Bá nổi tiếng là hách dịch, coi người như rơm như rác. Phải ông Lý Cường thử có nhà xem nào! Quả nhiên họ nói có sai đâu! Đấy, có tiếng người nói sang sảng quát: "Mày muốn lôi thôi gì... cái thằng không cha không mẹ này! Mày muốn lôi thôi gì?..." Đã bảo mà! Cái tiếng quát tháo kia là tiếng Lý Cường. Lý Cường đã về! Lý Cường đã về! Phải biết... A ha! Một cái tát rất kêu. Ôi! Cái gì thế này? Tiếng đấm, tiếng đá nhau bình bịch, thôi, cứ gọi là tan xương! Bỗng "choang" một cái, thôi phải rồi, hắn đập cái chai vào cột cổng... Ô hắn kêu... Hắn vừa chửi vừa kêu làng như bị người ta cắt họng. Ô hắn kêu!

– Ối làng nước ôi! Cứu tôi với... Ối làng nước ôi! Bố con thằng Kiến nó đâm chết tôi! Thằng Lý Cường nó đâm chết tôi rồi, làng nước ôi!... và họ thấy Chí Phèo lăn lộn dưới đất, vừa kêu vừa lấy mảnh chai cào vào mặt. Máu ra loe loét trông gớm quá! Mấy con chó xông xáo quanh hắn, sủa rất hăng. Lý Cường hơi tái mặt, đứng nhìn mà cười nhạt, cười khinh bỉ. Hừ! Ngỡ là gì, chẳng hóa ra nằm vạ! Thì ra hắn định đến đây nằm vạ!

Người ta tuôn đến xem. Mấy cái ngõ tối xung quanh đùn ra biết bao nhiêu là người. Thật ồn ào như chợ. Bà cả, bà hai, bà ba, bà tư, nhà cụ Bá vững dạ vì có anh Lý cũng xưng xỉa ra chửi góp. Thật ra, các bà muốn xem Chí Phèo làm ăn ra sao? Không khéo nó có ý gieo vạ cho cụ ông phen này...

Nhưng kìa cụ ông đã về. Cụ cất tiếng rất sang hỏi: "Cái gì mà đông như thế này?" Chỗ này "Lạy cụ", chỗ kia "Lạy cụ", người ta kính cẩn đứng giãn ra, và Chí Phèo bỗng nằm dài, không nhúc nhích rên khẽ như gần chết.

Thoảng nhìn qua, đã hiểu cơ sự rồi. Làm lý trưởng rồi chánh tổng, bây giờ lại đến lượt con cụ làm lý trưởng, những việc như thế này cụ không lạ gì. Cụ hãy quát mấy bà vợ đang xưng xỉa chực tâng công với chồng:

– Các bà đi vào nhà; đàn bà chỉ lôi thôi, biết gì?

Rồi quay lại bọn người làng, cụ dịu giọng hơn một chút:

– Cả các ông, các bà nữa, về đi thôi chứ? Có gì mà xúm lại như thế này?

Không ai nói gì, người ta lẳng dẳn đi. Vì nể cụ Bá cũng có, nhưng vì nghĩ đến sự yên ổn của mình cũng có: người nhà quê vốn ghét lôi thôi. Ai dại gì mà đứng ì ra đấy, có làm sao họ triệu mình đi làm chứng! Sau còn trơ lại Chí Phèo và cha con cụ Bá. Bây giờ cụ mới lại gần hắn, khẽ lay mà gọi:

– Anh Chí ơi! Sao anh lại làm ra thế?

Chí Phèo lim dim mắt, rên lên:

– Tao chỉ liều chết với bố con nhà mày đấy thôi. Nhưng tao mà chết thì có thằng sạt nghiệp, mà còn rũ tù chưa biết chừng.

Cụ Bá cười nhạt, nhưng tiếng cười giòn giã lắm; người ta bảo cụ hơn người cũng bởi cái cười:

– Cái anh này nói mới hay! Ai làm gì anh mà anh phải chết? Đời người chứ có phải con ngóe đâu? Lại say rồi phải không?

Rồi, đổi giọng cụ thân mật hỏi:

– Về bao giờ thế? Sao không vào tôi chơi? Đi vào nhà uống nước.

Thấy Chí Phèo không nhúc nhích, cụ tiếp luôn:

– Nào đứng lên đi. Cứ vào đây uống nước đã. Có cái gì, ta nói chuyện tử tế với nhau. Cần gì mà phải làm thanh động lên như thế, người ngoài biết, mang tiếng cả.

Rồi vừa xốc Chí Phèo, cụ vừa phàn nàn:

– Khổ quá, giá có tôi ở nhà thì có đâu đến nỗi. Ta nói chuyện với nhau, thế nào cũng xong. Người lớn cả, chỉ một câu chuyện với nhau là đủ. Chỉ tại thằng Lý Cường nóng tính không nghĩ trước nghĩ sau. Ai, chứ anh với nó còn có họ kia đấy.

Chí Phèo chả biết họ hàng ra làm sao, nhưng cũng thấy lòng nguôi nguôi. Hắn cố làm ra vẻ nặng nề, ngồi lên. Cụ Bá biết rằng mình đã thắng, đưa mắt nháy con một cái, quát:

– Lý Cường đâu! Tội mày đáng chết. Không bảo người nhà đun nước, mau lên!

Cụ dắt Chí Phèo đứng dậy, giục thêm vài tiếng nữa, và Chí Phèo chịu đi; hắn chỉ cố khập khiễng cái chân như bị què. Là vì lúc ấy trong người hắn rượu đã hơi nhạt rồi, không còn kêu gào chửi bới, và không còn nghe kêu gào chửi bới, hắn thấy hình như không hăng hái nữa. Sự ngọt ngào làm mềm nhũn, vả lại, những người đứng xem về cả rồi, hắn thấy hắn hình như trơ trọi. Cái sợ cố hữu trong lòng thức dậy, cái sợ xa xôi của ngày xưa, hắn thấy quả là táo bạo. Không táo bạo mà dám gây sự với cha con Bá Kiến, bốn đời làm tổng lý. Và nghĩ thế, hắn thấy hắn cũng oai. Hắn làm cái ông gì ở làng này? Không vây cánh, không họ hàng thân thích; anh em không có, đến bố mẹ cũng không... Ờ, thế mà độc lực chọi nhau với lý trưởng, chánh tổng, bá hộ tiên chỉ làng Vũ Đại, chánh hội đồng kỳ hào, huyện hào, Bắc Kỳ nhân dân đại biểu, khét tiếng đến cả trong hàng huyện. Thử hỏi đã có mặt nào trong cái làng hơn hai nghìn suất đinh này làm được thế? Kể làm rồi có chết cũng là cam tâm. Vậy mà không: cái cụ Bá thét ra lửa ấy lại xử nhũn mời hắn vào nhà xơi nước. Thôi cũng hả, đã xử nhũn thì hắn vào. Nhưng bỗng hắn hơi ngần ngại: biết đâu cái lão cáo già này nó chả lại lừa hắn vào nhà rồi lôi thôi? Ồ mà thật, có thể như thế lắm! Này nó hãy lôi ngay mấy cái mâm cái nồi hay đồ vàng đồ bạc ra khoác vào cổ hắn, rồi cho vợ ra kêu làng lên, rồi cột cổ hắn vào, trần cho một trận om xương, rồi vu cho ăn cướp thì sao: cái thằng Bá Kiến này, già đời đục khoét, còn đớn cái nước gì mà chịu lép như trấu thế? Thôi dại gì mà vào miệng cọp, hắn cứ đứng đây này, cứ lại lăn ra đây này, lại kêu toáng lên xem nào. Nhưng nghĩ ngợi một tí, hắn lại bảo: Kêu lên cũng không nước gì! Lão Bá vừa nói một tiếng, bao nhiêu người đã ai về nhà nấy, hắn có lăn ra kêu nữa, liệu có còn ai ra? Vả lại bây giờ rượu nhạt rồi, nếu lại phải rạch mặt thêm mấy nhát thì cũng đau. Thôi cứ vào!...

Vào rồi, hắn mới biết những cái hắn sợ là hão cả. Bá Kiến quả có ý muốn dàn xếp cùng hắn thật. Không phải cụ đớn, chính thật cụ khôn róc đời, thứ nhất sợ kẻ anh hùng, thứ nhì sợ kẻ cố

cùng liều thân. Chí Phèo không anh hùng, nhưng nó là cái thằng liều lĩnh. Liều lĩnh thì ai còn thèm chấp! Thế nào là mềm nắn rắn buông? Cái nghề làm việc quan, nếu nhất nhất cái gì cũng đè đầu ấn cổ thì lại bán nhà đi cho sớm. Cụ vẫn bảo Lý Cường như thế đấy. Vũ dũng như hắn mà làm được lý trưởng là nhờ có cụ. Cụ mà chết đi rồi, "chúng nó" lại không cho ăn bùn.

Tiếng vậy, làm tổng lý không phải việc dễ. Ở cái làng này, dân quá hai nghìn, xa phủ xa tỉnh, kể ăn thì cũng dễ ăn, nhưng không phải hễ mà làm lý trưởng thì cứ việc ngồi mà khoét. Hồi năm nọ, một thầy địa lý có bảo đất làng này ở vào cái thế "quần ngư tranh thực", vì thế mà bọn đàn anh chỉ là một đàn cá tranh mồi. Mồi thì ngon đấy, nhưng mà năm bè bảy bối, bè nào cũng muốn ăn. Ngoài mặt tử tế với nhau nhưng thật ra trong bụng lúc nào cũng muốn cho nhau lụn bại để cưỡi lên đầu lên cổ. Ngay thằng Chí Phèo đến đây sinh sự biết đâu lại không có thằng nào ẩy đấy? Nếu cụ không chịu nhịn, làm cho to chuyện có khi tốn tiền. Cái nghề làm quan bám thằng có tóc ai bám thằng trọc đầu? Bỏ tù nó thì dễ rồi; nhưng bỏ tù nó, cũng có ngày nó được ra, liệu lúc ấy nó có để yên mình không chứ? Cụ phải cái vụ thằng Năm Thọ, mãi đến giờ chưa quên.

Năm Thọ vốn là một thằng đầu bò đầu bướu. Hồi ấy, Bá Kiến mới ra làm lý trưởng, nó hình như kình nhau với hắn ra mặt; Lý Kiến muốn trị nhưng chưa có dịp. Được ít lâu, hắn can dự vào một vụ cướp bị bắt giam; Lý Kiến ngấm ngầm vận động cho vào tù. Vẫn tưởng một người vai vế như Năm Thọ mà thất cơ lỡ vận đến nỗi tội tù làm gì còn dám vác cái mặt mo về làng? Lý Kiến mừng thầm rằng đã nhổ được cái đinh trước mắt. Nào ngờ một buổi tối Lý Kiến đang ngồi một mình soạn giấy má thì Năm Thọ vác dao xộc vào. Nó đứng chặn lấy cửa và bảo: nếu kêu một tiếng thì đâm chết liền, thì ra nó vượt ngục và về đây nhờ ông lý một cái thẻ mang tên một người lương thiện và một trăm đồng bạc để trốn đi. Nó lại bảo: nghe nó thì nó đi biệt, mà không nghe thì nó đâm chết, rồi muốn ra sao thì ra; còn muốn sống với vợ con thì nghe nó.

Lẽ tất nhiên là Lý Kiến nghe. Năm Thọ đi phen ấy là mất tăm, cũng không bao giờ về nữa thật. Nhưng thói đời, tre già măng mọc, có bao giờ hết những thằng du côn? Năm Thọ vừa đi, lại có Bính Chức ở đâu lần về. Mà thằng này lúc nó còn ở nhà, nào có ngạo ngược gì cho cam? Người ta đã phải gọi hắn là cục đất. Ai bảo

làm sao thì ư hừ làm vậy, mới quát một tiếng thì đã đái ra cả quần, thuế bổ một đồng thì đóng quá hai, đến nỗi có con vợ hay hay mắt, bị người ta ghẹo cũng chỉ im im rồi về nhà hành vợ chứ chẳng dám ho hoe gì, thế đấy: cái nghề đời hiền quá hóa ngu, ở đâu chứ ở đất này đã ngu, đã nhịn thì chúng nó ấn cho đến không còn ngóc đầu lên được. Hắn làm thì làm cật lực mà quanh năm vẫn nghèo rớt mồng tơi; chỉ vì một miếng cũng không giữ được mà ăn; đứa nào nó vớ nó cũng xoay, mà đứa nào xoay cũng chịu. Sau cùng bực quá, hắn ra đi lính. Lại càng thêm tội! Không bực còn được vợ, tuy rằng thỉnh thoảng có bị sây rớt ra ngoài, nhưng vẫn là vợ mình. Bực thì hóa ra mất vợ. Bởi vì chị vợ ở nhà còn trẻ, mới hai con, cái mắt sắc như dao lại hồng hồng đôi má, bỗng nhiên lại sinh ra vắng chồng, của ngon trờ trờ ngay trước mắt, ai mà chịu được?

Nhà chị Binh ở gần đường. Ông phó đi đánh bạc đêm cũng tạt vào; anh trương tuần đi tuần cũng tạt vào; anh hàng xóm cũng mò sang; thậm chí đến cái thằng hương Điền, đầu hai thứ tóc, già đời làm đày tớ cho các ông lý trưởng, cũng mon men vào gạ gẫm. Vợ Binh Chức đã nghiễm nhiên thành một con nhà thổ không phải trả tiền để bọn lý dịch nho nhỏ trong làng chuyên đổi. Chính ngay Lý Kiến, tuy hồi ấy đã có đến ba vợ, cũng không nỡ bỏ hoài cái của không dưng được trời cho; và không bỏ hoài, ông còn được lợi. Mỗi lần chị Binh đi lĩnh lương hay lĩnh măng-đa của chồng, phải mượn ông Lý đi nhận thực. Không ông Lý nào vác của nhà đi ăn mà nhận thực cho người ta, điều ấy đã cố nhiên. Nhưng với Lý Kiến, thì không những cơm rượu tiền túi, còn phải cho ngồi xe chung và còn ở lại tỉnh nữa.

Thế là mấy đồng bạc lương đi đời; mấy đứa con của chị ngày mai chỉ được mấy cái kẹo đạn mút, hay hậu hĩnh ra thì được mấy cặp bánh giầy giò ăn. Thành thử công lao anh Binh, rút lại chỉ cho chị Binh mỗi tháng một lần hưởng những cuộc vui với ông Lý nhà.

Chẳng hiểu anh ta cũng biết thế mà chán cảnh nhà hay sao mà mãn hạn ba năm cũng không thấy về. Rồi ít lâu sau, có trát về làng bắt tróc nã và áp giải tên Trần Văn Chức. Lý Kiến khai tên ấy thuộc hạng dân lưu tán không về làng. Nhưng khai hôm trước thì hôm sau hắn về. Lý Kiến sai đầy tớ đem trát đến nhà đòi bắt hắn. Hắn đến ngay, nhưng lại đem theo cả vợ và hai con. Không đợi ông Lý nói một câu, hắn rút con dao chọc tiết lợn ra, nhăm

nhăm cầm ở tay mà bảo rằng: "Chẳng nói giấu gì ông, tôi can án giết người. Nếu ông không thương, mà bắt giải thì vợ con tôi chết đói. Thôi thì đằng nào chúng nó cũng chết, tôi đâm chúng nó chết ở đây rồi ông bắt đi ở tù luôn thể". Mắt hắn đỏ ngầu; lưỡi dao hắn hoa lên loang loáng, chỉ trông cũng lạnh gáy. Hắn có thể giết người được lắm, mà chắc không phải chỉ giết có vợ và con thôi, khi hắn đã có gan đâm chết vợ con thì hắn còn kiêng gì cái cổ của người khác nữa? Lý Kiến nghĩ ngợi một lúc rồi bảo cứ về rồi ông liệu. Ông liệu nghĩa là ông che đậy cái án của hắn cho không ai biết và mỗi lần có trát về nhắc, ông lại khai rằng: vẫn chưa có tên Chúc về. Thế là hắn cứ nghiễm nhiên sống ở ngay chính giữa quê hương hắn. Và bây giờ người ta thấy vợ hắn rất chính chuyên mà lại trung thành, thị chăm chỉ làm để nuôi hắn; những ông trưởng, ông phó tự nhiên nghĩ bụng rằng: người ta có chồng rồi mà còn chàng màng thì phải tội; ai cũng sinh tử tế cả chỉ trừ anh Binh, bởi vì Chúc bây giờ lại rất mực là ngang ngược. Hắn ăn vườn đấy, nhưng chẳng nộp thuế cho ai. Thúc hắn thì hắn chửi, cắm vườn hắn thì hắn chém, sinh chuyện với hắn thì chính lý trưởng làng có lỗi bởi vì cố ý ẩn lậu hắn là một tên can phạm. Ấy thế mà hắn cũng chưa vừa lòng đâu. Một hôm, không hiểu nghĩ ngợi thế nào, hắn vác dao đến bảo thẳng vào mặt Lý Kiến rằng:

– Hồi tôi còn tại ngũ, tôi gửi về nhà có trăm. Không biết vợ tôi có tiêu pha gì, hay là cho trai mà không còn một đồng nào. Tôi hỏi nó thì nó bảo: ở nhà, đàn bà con gái một mình, không dám giữ tiền, được đồng nào mang gửi ông Lý cả. Tôi sợ nó bịa ra nên đã trói sẵn nó ở nhà. Bây giờ tôi đến thưa với ông, tính toán xem được bao nhiêu cho đem về nuôi cháu. Thiếu một đồng thì tôi không để yên chúng nó.

Lý Kiến hiểu rằng: "chúng nó" đây có thể gồm cả ông. Ông cười nhạt bảo rằng:

– Thế này này, anh Binh ạ: chị ấy gửi tôi thì quả là không có...

Hắn trợn mắt quát:

– Thế thì thằng nào ăn đi?

Lý Kiến vội nói lấp ngay:

– Thế nhưng mà anh có thiếu tiền thì cứ bảo tôi một tiếng. chị ấy trót tiêu đi rồi thì có giết cũng chẳng ra. Lôi thôi làm gì sinh tội.

Ông mở tráp quăng cho hắn năm đồng bạc. Hắn cầm lấy, lạy ông tử tế, rồi xách dao ra về. Từ hôm ấy hắn thành tử tế với Lý Kiến, nhận là chỗ đày tớ chân tay, nhưng Lý Kiến thỉnh thoảng vẫn phải cho hắn tiền. Cho mãi đến năm ngoái đây, hắn chết...

*

Thì năm nay lại nở ra Chí Phèo. Lại một thằng hiền lành nhu đất – tội nghiệp cho hắn, có lần Lý Kiến thấy hắn vừa bóp đùi cho bà ba vừa run run! Bỗng nhiên vùng dậy, giở toàn những giọng uống máu người không tanh. Thì ra già néo đứt dây. Cụ tiên chỉ làng Vũ Đại nhận ra rằng: đè nén con em đến nỗi nó không chịu được phải bỏ làng mà đi là dại. Mười thằng đã ra đi thì chín thằng trở về với cái vẻ hung đồ, cái tính ương ngạnh học được từ phương xa. Một người khôn ngoan thì chỉ bóp đến nửa chừng. Hãy ngấm ngầm đẩy người ta xuống sông, nhưng rồi lại dắt nó lên để nó đền ơn. Hãy đập bàn, đập ghế, đòi cho được năm đồng, nhưng được rồi thì lại vất trả lại năm hào "vì thương anh túng quá"! Và cũng phải tùy mặt nữa: những thằng có máu mặt, vợ đẹp, con đàn, chính là những thằng sợ quan và dễ bóp: trái lại, những thằng tứ cố vô thân, giết chúng nó thì dễ, nhưng giết được, chỉ còn có xương; mà gây với chúng nó là mở một dịp tốt để cho các phe nghịch xoay lại mình. Làng nào cũng có nhiều cánh, mỗi cánh kết bè đảng xung quanh một người: cánh cụ Bá Kiến, cánh ông đội Tảo, cánh ông Tư Đạm, cánh ông bát Tùng... Bằng ấy cánh du lại với nhau để bóc lột con em, nhưng ngấm ngầm chia rẽ, nhè từng chỗ hở để mà trị nhau. Cụ lại nhận ra rằng: ở cái đất nhà quê, bọn dân hiền lành chỉ è cổ làm nuôi bọn lý hào, nhưng chính bọn lý hào nhiều khi lại phải ngậm miệng cung cấp cho những thằng cùng hơn cả dân cùng nên liều lĩnh, lúc nào cũng có thể cầm dao đâm người hay đâm mình.

Nhưng cụ không phải là một người ưa than thở. Than thở chẳng ích gì cho ai, cái bọn dân đinh suốt đời bị đè nén kia sở dĩ bị đè nén suốt đời chỉ vì khi bị đè nén chúng chỉ biết than thở chứ không biết làm gì khác. Cụ Bá Kiến không cần than thở: trị không lợi thì cụ dùng. Cụ nghĩ bụng: cũng phải có những thằng đầu bò chứ?

Không có những thằng đầu bò thì lấy ai trị những thằng đầu bò? Thế lực của cụ sở dĩ lấn áp được các vây cánh khác, một phần lớn cũng bởi cụ biết mềm biết cứng, biết thu dụng những thằng bạt mạng không sợ chết và không sợ đi tù. Những thằng ấy chính là những thằng được việc. Khi cần đến, chỉ cho nó đăm hào uống rượu, là có thể sai nó đến tác hại bất cứ anh nào không nghe mình. Gặp người bướng bỉnh, đanh thép thì nó lừa đốt nhà hay cho mấy lát dao; gặp người non mặt, thì nó quăng vào chai rượu lậu, hay là gây sự rồi lăn ra kêu làng. Có chúng nó sinh chuyện thì mới có dịp mà ăn, nếu không thì giữa đám dân hiền lành và yên phận này, khéo lắm chỉ bóp nặn được vào vụ thuế. Thuế một năm có một lần nếu chỉ trông vào đấy thì có bán cha đi cũng không đủ để bù vào chỗ ba, bốn nghìn bạc chạy chọt để tranh triện đồng.

Vì thế, đêm hôm ấy, ở nhà Bá Kiến ra về, Chí Phèo vô cùng hả hê! Bá Kiến đã không vu vạ gì cho hắn, lại còn giết gà mua rượu cho hắn uống, xong lại đãi thêm đồng bạc để về uống thuốc. Đồng bạc, làm gì đến thế? Hắn loạng choạng vừa đi vừa cười: hắn chẳng cần đến ba xu. Lúc ngồi tù, hắn có học mót được mấy bài thuốc dấu: chỉ vài nắm lá, là mặt hắn lại đâu vào đấy ngay. Còn đồng bạc lại để đi uống rượu...

*

Hắn uống được có vừa ba hôm, hôm thứ tư thì hắn trợn mắt lên bảo con mẹ hàng rượu rằng:

– Hôm nay ông không có tiền; nhà mày bán chịu cho ông một chai. Tối ông mang tiền đến trả.

Mụ hàng rượu ngần ngừ. Thế là hắn rút bao diêm, đánh cái xòe, châm lên mái lều của mụ. Mụ hoảng hốt kêu la om sòm, vội dập tắt được ngọn lửa vừa mới cháy. Rồi khóc khóc mếu mếu, mụ đưa ra chai rượu. Hắn hầm hầm, chĩa vào mặt mụ bảo rằng:

– Cái giống nhà mày không ưa nhẹ! Ông mua chứ ông có xin nhà mày đâu! Mày tưởng ông quỵt hở? Mày thử hỏi cả làng xem ông có quỵt của đứa nào bao giờ không? Ông không thiếu tiền! Ông còn gửi đằng cụ Bá, chiều nay ông đi lấy về ông trả.

Mụ vừa kéo vạt áo lên quệt nước mũi, vừa bảo:

– Chúng cháu không dám chắc lép nhưng quả là ít vốn.

Hắn quát lên:

– Ít vốn, chỉ tối nay ông trả. Nhà mày đã chết ngay bây giờ hay sao?

Rồi hắn xách chai ra về. Hắn về cái miếu con ở bờ sông, vì vốn từ trước đến nay không có nhà. Lúc đi đường, hắn đã vặn được ở nhà nào ba bốn quả chuối xanh, và bốc của một cô hàng xén một dúm con muối trắng. Bây giờ hắn uống rượu với chuối xanh chấm muối trắng và thấy rằng cũng ngon. Hắn uống rượu với cái gì cũng ngon.

Uống xong hắn chùi miệng, rồi ngật ngà ngật ngưỡng đến nhà Bá Kiến. Gặp ai hắn cũng bảo: hắn đến nhà cụ Bá Kiến đòi nợ đây! Mới trông thấy hắn vào đến sân, Bá Kiến biết hắn lại đến sinh sự rồi. Cái mắt thì ngầu lên, hai chân thì lảo đảo, cái môi bầm lại mà run bần bật. Cũng may, hắn không cầm vỏ chai, Bá Kiến cũng dõng dạc hỏi:

– Anh Chí đi đâu đấy?

Hắn chào to:

– Lạy cụ ạ. Bẩm cụ... Con vừa đến cửa cụ để kêu cụ một việc ạ.

Giọng hắn lè nhè và tiếng đã gần như méo mó. Nhưng bộ điệu thì lại như hiền lành: hắn vừa gãi đầu gãi tai, vừa lải nhải:

– Bẩm cụ, từ ngày cụ bắt đi ở tù, con lại sinh ra thích đi ở tù; bẩm có thế, con có dám nói gian thì trời tru đất diệt, bẩm quả đi ở tù sướng quá. Đi ở tù còn có cơm để mà ăn, bây giờ về làng về nước một thước cắm dùi không có, chả làm gì nên ăn. Bẩm cụ, con lại đến kêu cụ, cụ lại cho con đi ở tù...

Cụ Bá quát, bắt đầu bao giờ cụ cũng quát để thử dây thần kinh con người.

– Anh này lại say khướt rồi!

Hắn xông lại gần, đảo ngược mắt, giơ cái tay lên nửa chừng:

– Bẩm không ạ, bẩm thật là không say. Con đến xin cụ cho con đi ở tù mà nếu không được thì... thì... thưa cụ...

Hắn móc đủ mọi túi, để tìm một cái gì, hắn giơ ra: đó là một con dao nhỏ, nhưng rất sắc. Hắn nghiến răng nói tiếp:

– Vâng, bẩm cụ không được thì con phải đâm chết dăm ba thằng rồi cụ bắt con giải huyện.

Rồi hắn cúi xuống, tần mần gọt cạnh cái bàn lim. Cụ Bá cười khanh khách – cụ vẫn tự phụ hơn đời cái cười Tào Tháo ấy – cụ đứng lên vỗ vai hắn mà bảo rằng:

– Anh bứa lắm. Nhưng này, anh Chí ạ, anh muốn đâm người cũng không khó gì. Đội Tảo nó còn nợ tôi năm mươi đồng đấy, anh chịu khó đến đòi cho tôi, đòi được tự nhiên có vườn.

Đội Tảo là một tay vai vế trong làng. Vây cánh ông ta mạnh, vẫn kình nhau với cánh nhà cụ Bá mà cụ Bá thường vẫn phải chịu bởi hắn là cụ binh, lương hưu trí nhiều, quen thuộc nhiều, lại ăn nói giỏi. Hắn vay cụ Bá năm mươi đồng đã từ lâu, bây giờ đột nhiên trở mặt vỗ tuột, lấy cớ rằng số tiền ấy tính vào món tiền chè Lý Cường ra làm lý trưởng, chưa tạ hắn. Cụ Bá tức như chọc họng, nhưng chưa biết làm thế nào, bởi vì thằng Binh Chức, đầy tớ chân tay của cụ, khả dĩ đương đầu với hắn được, chết năm ngoái rồi. Bây giờ cụ mới lại gặp được Chí Phèo, có thể thay cho Binh Chức. Cụ thử nói khích xem sao. Nếu nó trị được đội Tảo thì tốt lắm. Nếu nó bị đội Tảo trị thì cụ cũng chẳng thiệt gì, đằng nào cũng có lợi cho cụ cả.

Chí Phèo nhận ngay! Hắn tức khắc đến nhà đội Tảo, và cất tiếng chửi ngay từ đầu ngõ. Giá còn phải hôm khác, thì có án mạng rồi: đội Tảo cũng có thể đâm chém được, chưa bao giờ chịu hàng trước cuộc giao tranh. Nhưng phúc đời cho hắn, hay là Chí Phèo, hôm ấy hắn ốm liệt giường, không sao nhấc mình dậy được, có lẽ hắn cũng không biết Chí Phèo chửi hắn. Vợ hắn, thấy Chí Phèo thở ra mùi rượu, và biết rõ đầu đuôi món nợ, lấy năm mươi đồng giấu chồng đưa cho người nhà đi theo Chí Phèo. Đàn bà vốn chuộng hòa bình: họ muốn yên chuyện thì thôi, gai ngạnh làm gì cho sinh sự. Vả lại, bà đội cũng nghĩ rằng: chồng mình đang ốm... chồng mình có nợ người ta hẳn hoi... Và năm chục đồng bạc đối với nhà mình là mấy, lôi thôi lại chả tốn đến ba lần năm chục đồng!

Vì thế Chí Phèo mới được vênh vênh ra về: hắn thấy hắn oai thêm bậc nữa. Hắn tự đắc: "anh hùng làng này cóc thằng nào bằng ta!" Cụ Bá thấy mình thắng bên địch mà không cần đến hội đồng làm biên bản chừng thích chí. Cụ đưa luôn cho anh đầy tớ chân tay mới luôn năm đồng:

– Anh Chí ạ, cả năm chục này phần anh. Nhưng nếu anh lấy cả thì chỉ ba hôm là tan nát hết. Vậy anh cầm lấy chỗ này uống rượu còn để tôi bán cho anh mảnh vườn; không có vườn có đất thì làm ăn gì?

Chí Phèo "vâng dạ" ra về. Mấy hôm sau, cụ Bá bảo Lý Cường cho hắn năm sào vườn ở bãi sông cắm thuế của một người làng hôm nọ. Chí Phèo bỗng thành ra có nhà. Hồi ấy hắn mới đâu hăm bảy hay hăm tám...

*

Bây giờ thì hắn đã thành người không tuổi rồi. Ba mươi tám hay ba mười chín? Bốn mươi hay là ngoài bốn mươi? Cái mặt hắn không trẻ cũng không già; nó không còn phải là mặt người: nó là mặt của một con vật lạ, nhìn mặt những con vật có bao giờ biết tuổi? Cái mặt hắn vàng vàng mà lại muốn xạm màu gio; nó vằn dọc vằn ngang, không thứ tự, biết bao nhiêu là sẹo. Vết những mảnh chai của bao nhiêu lần ăn vạ kêu làng, bao nhiêu lần, hắn nhớ làm sao nổi? Bao nhiêu việc ức hiếp phá phách, đâm chém, mưu hại, người ta giao cho hắn làm! Những việc ấy chính là cuộc đời của hắn; cuộc đời mà hắn cũng chả biết đã dài bao nhiêu năm rồi. Bởi vì ngay đến cái thẻ có biên tên tuổi hắn cũng không có, trong sổ làng người ta vẫn khai hắn vào hạng dân lưu tán, lâu năm không về làng. Hắn nhớ mang máng rằng có lần hắn hai mươi, rồi hắn đi ở tù, rồi hình như hắn hăm nhăm không biết có đúng không? Bởi vì từ đấy thì đối với hắn không còn ngày tháng nữa. Bởi vì từ đấy, hắn bao giờ cũng say. Những cơn say của hắn tràn cơn này sang cơn khác, thành một cơn dài, mênh mông, hắn ăn trong lúc say, ngủ trong lúc say, thức dậy hãy còn say, đập đầu, rạch mặt, chửi bới, dọa nạt trong lúc say, uống rượu trong lúc say, để rồi say nữa, say vô tận. Chưa bao giờ hắn tỉnh, và có lẽ hắn chưa bao giờ tỉnh táo, để nhớ rằng có hắn ở đời. Có lẽ hắn cũng không biết rằng hắn là con quỷ dữ của làng Vũ Đại, để tác quái cho bao nhiêu dân làng. Hắn biết đâu hắn đã phá bao nhiêu cơ nghiệp, đập nát bao nhiêu cảnh yên vui, đạp đổ bao nhiêu hạnh phúc, làm chảy máu và nước mắt của bao nhiêu người lương thiện. Hắn biết đâu vì hắn làm tất cả những việc ấy trong khi người hắn say; hắn say thì hắn làm bất

cứ cái gì người ta sai hắn làm. Tất cả dân làng đều sợ hắn, và tránh mặt hắn mỗi lần hắn qua.

Vì thế cho nên hắn chửi hay là chẳng vì cái gì hắn cũng chửi, cứ rượu xong là hắn chửi. Hắn chửi như những người say rượu hát. Giá hắn biết hát thì có lẽ hắn không cần chửi. Khổ cho hắn và khổ cho người, hắn lại không biết hát. Thì hắn chửi, cũng như chiều nay hắn chửi...

Hắn chửi trời và hắn chửi đời. Hắn chửi cả làng Vũ Đại. Hắn chửi tất cả những đứa nào không chửi nhau với hắn. Nhưng cũng mặc, ai mà hoài hơi, tức mình hắn chửi đứa nào đẻ ra chính hắn, lại càng không ai cần! Và hắn lấy thế làm ức lắm: bởi vì người ta không thể chửi nhau một mình: chửi nhau một mình thì còn văn vẻ gì! Thế là hắn chắc chắn đã có một cớ để mà tức tối, một cớ rất chính đáng để hắn có thể hùng hổ đi báo thù. Phải, hắn phải báo thù, báo thù vào bất cứ ai. Hắn phải vào một nhà nào mới được, bất cứ nhà nào. Hắn sẽ rẽ vào bất cứ ngõ nào hắn gặp để đập phá, đốt nhà, hay lăn ra kêu làng nước. Phải đấy, hắn sẽ rẽ vào bất cứ cái ngõ nào hắn gặp... À, đây kia rồi, mau mau...

Nhưng mà mặt trăng lên, mặt trăng rằm vành vạnh. Và ánh trăng chảy trên đường trắng tinh. Ồ, cái gì đây, đen và méo mó trên đường trăng nhễ nhại? Nó xệch xạc về bên phải, nó xệch xạc về bên trái, thu gọn vào rồi lại dài loang ra, xé rách ra vài chỗ. Nó cứ quần quật dưới chân Chí Phèo. Chí Phèo đứng lại và nhìn nó và hắn bỗng nghiêng ngã cười. Hắn cười ngặt nghẽo, cười rũ rượi. Giá hắn cứ chửi lại còn dễ nghe! Cái vật xệch xạc trên đường là bóng hắn. Thế là hắn cười, và hắn quên báo thù: hắn đi qua cái ngõ đầu tiên kia rồi. Bây giờ thì đến ngõ nhà Tự Lãng, một anh thầy cúng có một bộ râu lờ phờ. Chí Phèo bỗng nảy ra một ý: tạt vào đây và đập cái đàn chầu văn của lão Tự nửa mùa này ra. Bởi vì lão Tự này vừa làm thầy cúng lại vừa làm nghề hoạn lợn. Cái đàn của lão lừng phừng, nghe còn chối tai hơn là lợn kêu. Nhưng lúc vào thì lão Tự lại đang uống rượu; lão uống rượu ngay ở sân, vừa uống vừa vuốt râu, vừa rung rung cái đầu. Chí Phèo đứng lại nhìn, thấy lão cũng hay hay. Hắn thấy tất cả người uống rượu đều hay hay. Rồi đột nhiên hắn khát, trời ơi, sao mà khát! Khát đến như cháy họng... Không do dự, hắn lại bên lão Tự, nhắc lấy chai rượu, ngửa cổ dốc vào mồm tu. Lão Tự duỗi cái cổ gà vặt lông ra, trố mắt lên, nhưng

không nói gì. Lưỡi lão ríu lại rồi, còn nói làm sao được? Lão đã uống hết hai phần chai. Còn một phần thì Chí Phèo tu nốt. Hắn tu có một hơi, rồi khà một cái, chép chép cái miệng như còn thèm. Rồi hắn nắm lấy mấy cái râu lờ phờ của lão Tự, nâng soi lên trăng mà cười. Lão Tự cũng cười. Hai thằng say rượu ngả vào nhau mà cười, như một đôi tri kỷ cuồng. Rồi Tự Lãng vào nhà xách hai chai rượu nữa; lão còn đúng hai chai nữa, lão mời Chí Phèo uống nữa, uống thật say, không cần gì. Cứ việc uống, đừng có lo ngại gì đấy! Vợ lão chết đến bảy tám năm nay rồi, con gái lão chửa hoang bỏ lão đi, lão chỉ có một mình, không còn vợ con nào mè nheo cả, lão muốn uống đến bao giờ thì uống. Cứ uống! Cứ uống, cứ uống đi ông bạn lạc đường ở cung trăng xuống ạ! Uống thật tợn, uống đến đái ra rượu thì mới thích. Nhịn uống để làm gì? Có giàu có sang, có làm nên ông cả bà lớn nữa, chết cũng không ai gọi là "cụ lớn mả"! Lão sống có đến hơn năm mươi năm rồi mà chưa thấy một cụ lớn mả nào sốt! Chỉ có cái mả, cái mả đất. Ai chết cũng thành cái mả, say sưa chết cũng thành cái mả, lo gì? Cứ say!

Chưa bao giờ Chí Phèo được thỏa thuê đến thế! Hắn thấy làm lạ sao mãi đến hôm nay mới ngồi uống rượu với thằng cha Tự này. Chúng uống với nhau rất là nhiều. Và rất là nhiều. Người ta tưởng như cả làng Vũ Đại phải nhịn uống để đủ rượu cho chúng uống.

Đến lúc hết cả hai chai thì Tự Lãng đã bò ra sân. Lão bò như con cua và hỏi Chí Phèo rằng: người ta đứng lên bằng cái gì? Chí Phèo vần ngửa lão ra, vuốt cái râu lờ phờ của lão mấy cái, rồi để mặc lão thế, hắn lảo đảo ra về. Hắn vừa đi vừa phanh ngực ra mà gãi. Hắn bứt rứt quá, ngứa ngáy quá, và chợt nghĩ đến cái bờ sông gần nhà. Bởi vì cái vườn của hắn ở gần một con sông con, nước lặng và trong, khắp bãi trồng toàn dâu, gió đưa đẩy những thân mềm oặt ẹo, cuộn theo nhau thành làn. Duy có vườn nhà hắn trồng toàn chuối, ở một góc vườn có túp lều con. Những đêm trăng như đêm nay, cái vườn phẳng ngổn ngang những bóng chuối đen đen như những cái áo nhuộm vắt tung trên bãi. Và những tàu chuối nằm ngửa, uỡn cong cong lên hứng lấy trăng xanh rời rợi như là ướt nước, thỉnh thoảng bị gió lay lại giãy lên đành đạch như là hứng tình.

Chí Phèo vừa tò mò nhìn những tàu chuối vừa đi xuống vườn. Nhưng hắn không vào cái lều úp xúp mà ra thẳng bờ sông. Hắn định sẽ nhảy xuống tắm cho khỏi ngứa rồi lăn ngay ra vườn mà

ngủ. Tội gì chui đầu vào lều, bức đến không còn mà thở được. Một thằng như hắn, đập đầu không chết, huống hồ là gió sương... Đến bờ sông hắn dừng lại, vì hình như có người. Có người thật, và hắn ngây ra nhìn.

Hắn nhìn giữa hai lọ nước và tựa lưng vào gốc chuối, một người đàn bà ngồi tênh hênh. Chính là người đàn bà, hắn biết vậy là nhờ mớ tóc xõa xuống đôi vai trần và ngực... Hai tay trần của mụ buông xuôi, cái mồm mụ há hốc lên trăng mà ngủ, hay là chết. Đôi chân thì duỗi thẳng ra trước mặt, cái váy đen xộc xệch... Bên kia, có lẽ vì mụ giãy, cái yếm xẹo xọ để trật ra cái sườn nây nây. Tất cả những cái ấy phơi ra trăng, rười rượi những trăng làm trắng những cái có lẽ ban ngày không trắng: trăng làm đẹp lên. Chí Phèo tự nhiên thấy ứ lên đầy miệng bao nhiêu là nước dãi, mà cổ thì lại khô, hắn nuốt ừng ực, hắn thấy cái gì rộn rạo ran khắp người. Bỗng nhiên hắn run. Ồ sao lại như thế được? Đáng nhẽ chính người đàn bà khốn nạn kia phải run mới phải, cái người đàn bà dại dột đã nằm ềnh ệch mà ngủ ngay gần nhà hắn này.

Nhưng người đàn bà ấy lại là thị Nở, một người ngẩn ngơ như những người dần trong cổ tích và xấu ma chê quỷ hờn. Cái mặt nạ của thị thực là một sự mỉa mai của hóa công: nó ngắn đến nỗi người ta có thể tưởng bề ngang hơn bề dài, thế mà hai má lại hóp vào mới thật là tai hại, nếu má phính phính thì mặt thị lại còn được hao hao như mặt lợn, là thứ mặt vốn nhiều hơn người ta tưởng trên cổ người. Cái mũi thì vừa ngắn, vừa to, vừa đỏ, vừa sần sùi như vỏ cam sành, bành bạnh muốn chen lẫn nhau với những cái môi cũng cố to cho không thua cái mũi; có lẽ vì cố quá cho nên chúng nứt nở như tan ra. Đã thế thị lại ăn trầu thuốc, hai môi dày được bồi cho dày thêm một lần, cũng may quết trầu sánh lại, che được cái màu thịt trâu xám ngoách. Đã thế những cái răng rất to lại chìa ra; ý hẳn chúng nghĩ sự cân đối chữa được một vài phần cho sự xấu. Đã thế thị lại dở hơi; đó là một ân huệ đặc biệt của Thượng đế chí công: nếu sáng suốt thì người đàn bà ấy sẽ khổ sở ngay từ khi mua cái gương thứ nhất. Và thị lại nghèo, nếu trái lại, ít nhất đã có một đàn ông khổ sở. Và thị lại là dòng giống của một nhà có mả hủi: cái này khiến không một chàng trai nào phải phân vân. Người ta tránh thị như tránh một vật nào rất tởm. Ngoài ba mươi tuổi, thị vẫn chưa có chồng. Ở cái làng Vũ Đại này, người ta kết

bạn từ khi lên tám, và có khi có con từ lúc mười lăm; không ai đợi đến năm hai mươi để đứa con thứ nhất. Cứ tình hình ấy thì ta nói quách: thị Nở không có chồng. Mà thị cũng không còn ai thân thích, trừ một người cô đã có thể gọi được là già, và đã không chồng như thị. Số trời định thế: để không ai phải trơ trọi trên đời này. Người cô làm thuê cho người đàn bà buôn chuối và trầu không xếp tàu đi Hải Phòng, có khi đi tận Hòn Gai, Cẩm Phả. Còn thị sống bằng những nghề lặt vặt ở làng. Hai cô cháu ở trong một cái nhà tre cách vườn của Chí Phèo bởi con đê; hắn ở ngoài bãi, hai người ở trong xóm. Có lẽ chính vì thế mà thị Nở không sợ cái thằng mà cả làng sợ hắn. Gần gũi lâu cũng sinh quen, mà quen thì ít khi còn sợ. Những người trông coi vườn Bách thú thường bảo rằng hổ báo hiền y như mèo. Vả lại có lý gì để thị sợ hắn đâu? Người ta không ai sợ kẻ khác phạm đến cái xấu, cái nghèo, cái ngẩn ngơ của mình, mà lại thị thì chỉ có ba cái ấy... Một phần nữa cũng bởi Chí Phèo ít khi ở nhà, mà hắn ở nhà lại hiền lành, ai có thể ác trong khi ngủ? Hắn chỉ về nhà để ngủ.

Ngày nào thị Nở cũng phải qua vườn nhà hắn hai ba lần. Là vì qua vườn nhà hắn có một lối đi nhỏ ra sông; trước kia, cả xóm vẫn dùng cái ngõ ấy để ra sông tắm giặt hay kín nước. Nhưng từ khi hắn đến, người ta thôi dần, tìm một lối khác đi xa hơn. Trừ thị Nở; thì đã bảo thị là người dở hơi, thị không thích làm như kẻ khác. Quá tin ở người, quá tin ở mình liều lĩnh, bướng bỉnh hay có lẽ chỉ vì không chịu rời thói quen. Nhưng hãy biết thị cứ đi ngõ ấy và vẫn chẳng làm sao cả. Thế rồi quen đi. Có lần, trong lúc Chí Phèo ngủ, thị vào cả nhà hắn để rọi nhờ lửa nữa, có lần thị xin của hắn một ít rượu để về bóp chân; hắn mải ngủ càu nhàu bảo thị rằng: ở xó nhà ấy, muốn rót bao nhiêu thì rót, để yên cho hắn ngủ. Và lắm lúc thị ngạc nhiên; sao người ta ghê hắn thế?

Chiều hôm ấy thị Nở cũng ra sông kín nước như mọi chiều. Nhưng chiều hôm ấy, trăng lại sáng hơn mọi chiều, trăng tỏa trên sông và sông gợn biết bao gợn vàng. Những gợn vàng ấy rung rung mới trông thì đẹp, nhưng trông lâu mỏi mắt. Gió lại mát như quạt hầu. Thị Nở thấy muốn ngáp mà mí mắt thì nặng dần, toan díp lại. Thị vốn có một tật không sao chữa được: có lúc đột nhiên muốn ngủ, bất cứ ở đâu hay đang đi làm gì. Bà cô thị bảo thị là một người vô tâm. Ngáp một cái, thị nghĩ bụng: hãy khoan kín nước,

hãy để lọ xuống ngồi nghỉ đây. Bởi vì thị đã luật quật đập đất từ trưa tới giờ. Mà mấy khi được một nơi mát thế, mát rợn da rợn thịt, sung sướng quá! Mát y như quạt hầu. Thị cởi áo ra ngồi tựa vào gốc chuối, dáng ngồi không kín đáo, nhưng không bao giờ thị biết thế nào là lả lơi. Con người vô tâm, không hay nghĩ xa xôi mà. Vả lại ở đây chẳng có ai. Chí Phèo đã về đâu, mà hắn có về thì cũng say khướt đã ngủ từ nửa đường, và tới nhà tức khắc chúi đầu vào ngủ nốt. Hắn ra đây làm gì, cho có ra nữa thì đã sao? Thị không thể sợ hắn có thể phạm đến thị bởi cái lẽ rất giản dị là thị chưa thấy ai phạm đến thị bao giờ. Thật ra thì thị cũng chẳng nghĩ ngợi nhiều đến thế. Tuy óc thị đã có một cái bóng đen lan rồi. Thị không ngồi thì không chịu được.

Ngồi một lúc thị thấy rằng: nếu cứ ngồi mãi thì ngủ mất. Nhưng thị đã ngủ đến hai phần rồi. Và thị nghĩ: thì ngủ, ngủ thì đã làm sao! Về nhà thì cũng chỉ ngủ, ngủ ngay đây cũng vậy. Bà cô đi theo hàng ít ra cũng dăm hôm mới về. Thị cứ ngồi đây cho mát. Và thị ngủ. Thị ngủ ngon lành và say sưa.

Chí Phèo vẫn say say nhìn và run run. Bỗng nhiên hắn rón rén lại gần thị Nở: lần đầu tiên hắn rón rén từ khi về làng. Thoạt tiên, hắn hãy xách hai cái lọ để ra xa, rồi hắn lẳng lặng ngồi xuống bên sườn thị...

Và thị Nở giật mình. Thị Nở mới kịp giật mình thì thằng đàn ông đã bám bíu lấy thị... Thị vùng vẫy để ra, thị mở mắt, thị tỉnh hẳn, thị nhận ra Chí Phèo. Thị vừa thở, vừa vật nhau với hắn vừa hổn hển: "Ô hay... Buông ra... Tôi kêu... Tôi kêu làng... Buông ra... Tôi kêu làng lên bây giờ!" Thằng đàn ông phì cười. Sao thị lại kêu làng nhỉ? Hắn vẫn tưởng chỉ có hắn mới kêu làng; sao người ta lại kêu tranh của hắn, bỗng nhiên hắn la lên, kêu làng. Hắn kêu như một kẻ bị đâm, vừa kêu vừa dằn người đàn bà xuống. Thị Nở trố hai mắt ngây ra nhìn. Thị Nở kinh ngạc: sao hắn lại kêu làng nhỉ? Mà hắn vẫn chưa chịu thôi kêu làng. Cũng may người quanh đây không ai lạ gì tiếng hắn: mà khi hắn kêu làng thì không ai cần động dạng: họ lạu bạu chửi rồi lại ngủ; hắn kêu làng cũng như người khác buồn, hát ngao. Đáp lại hắn, chỉ có lũ chó cắn xao lên trong xóm.

Thị Nở bỗng nhiên bật cười. Thị Nở vừa rủa vừa đập tay lên lưng hắn. Nhưng đó là cái đập yêu, bởi vì đập xong cái tay ấy lại giúi lưng hắn xuống. Và chúng cười với nhau...

Bây giờ thì chúng ngủ bên nhau... Đứa trẻ bú no thì ngủ. Người ta ngủ sau khi làm việc yêu. Chúng ngủ như chưa bao giờ được ngủ... Trăng vẫn thức, vẫn trong trẻo... Trăng rắc bụi trên sông, và sông gợn biết bao nhiêu vàng. Nhưng gần đến sáng, bỗng Chí Phèo chống một tay xuống đất, ngồi lên một nửa. Hắn thấy người nôn nao, chân tay bủn rủn, như đến ba ngày nhịn đói. Thế mà bụng lại phình phính đầy, hình như bụng hơi đau. Còn hình như gì nữa, thôi đúng đau bụng rồi. Đau thật, đau thật, đau mỗi lúc một dữ! Nó cứ cuồn cuộn lên. À mà trời lành lạnh. Hễ có gió thì kinh kinh. Một lần gió, hắn rươn rướn người. Hắn muốn đứng lên. Sao đầu nặng quá mà chân thì lẩy rẩy. Mắt hắn hoa lên. Bụng quặn lại, đau gò người. Hắn ọe. Hắn ọe ba bốn cái. Ọe mãi. Giá mửa ra được thì dễ chịu. Hắn cho một ngón tay vào móc họng. Hắn ọe một cái to hơn, ruột hình như lộn lên. Nhưng cũng chỉ nhổ ra toàn nước dãi. Hắn nghĩ một tí rồi lại cho tay vào mồm. Lần này thì mửa được. Trời ơi! Mửa thốc, mửa tháo, mửa ồng ộc, mửa đến cả ruột. Đến nỗi người đàn bà phải dậy. Thị ngồi nhổm dậy và ngơ ngác nhìn. Cái óc nặng nề ấy thì phải lâu mới nhớ ra và lâu mới hiểu.

Bây giờ thì Chí Phèo đã mửa xong. Hắn mệt quá, lại vật người ra đất. Hắn đờ hai mắt ra khe rên; hắn chỉ còn đủ sức để rên khe khẽ. Từ đống mửa bay lại một mùi thoang thoảng như mùi rượu; hắn bỗng nhiên rùng mình.

Thị Nở lại. Đặt bàn tay lên ngực hắn (thị suy nghĩ đến bây giờ mới xong), thị hỏi hắn:

– Vừa thổ hả?

Mắt hắn đảo lên nhìn thị, nhìn một loáng rồi lại đờ ra ngay.

– Đi vào nhà nhé?

Hắn làm như gật đầu. Nhưng cái đầu không động đậy, chỉ có cái mí mắt là nhích thôi.

– Thì đứng lên.

Nhưng hắn đứng lên làm sao được. Thị quàng tay vào nách hắn, đỡ cho hắn gượng ngồi. Rồi thị kéo hắn đứng lên. Hắn đu vào cổ thị, hai người lảo đảo đi về lều.

Không có giường, chỉ có một cái chõng tre. Thị để hắn nằm lên, và đi nhặt nhạnh tất cả những manh chiếu rách đắp lên cho hắn. Hắn hết rên. Hình như hắn ngủ. Thị cũng lim dim chực ngủ. Nhưng trong nhà nhiều muỗi quá. Muỗi nhắc cho thị cái áo quên ngoài vườn. Thị ra vườn. Đôi lọ nhắc thị việc đi kín nước, thị mải mốt mặc áo, kín nước, rồi xách đôi lọ nước đi về nhà.

Trăng chưa lặn, không chừng trời còn khuya. Thị lên giường định ngủ. Nhưng thị lại nhớ lại việc lạ lùng tối qua. Thị cười, thị thấy không buồn ngủ và thị cứ lăn ra lăn vào.

Khi Chí Phèo mở mắt thì trời đã sáng lâu. Mặt trời chắc đã cao, và nắng bên ngoài chắc là rực rỡ. Cứ nghe chim ríu rít bên ngoài đủ biết. Nhưng trong cái lều ẩm thấp vẫn mới chỉ hơi lờ mờ. Ở đây người ta thấy chiều lúc xế trưa và gặp đêm khi bên ngoài vẫn sáng. Chưa bao giờ Chí Phèo nhận thấy thế bởi chưa bao giờ hết say.

Nhưng bây giờ thì hắn tỉnh. Hắn bâng khuâng như tỉnh dậy. Hắn thấy miệng đắng, lòng mơ hồ buồn. Người thì bủn rủn, chân tay không buồn nhấc, hay là đói rượu, hắn hơi rùng mình, ruột gan lại nôn nao lên một tí. Hắn sợ rượu cũng như những người ốm thường sợ cơm. Tiếng chim hót ngoài kia vui vẻ quá! Có tiếng cười nói của những người đi chợ. Anh thuyền chài gõ mái chèo đuổi cá. Những tiếng quen thuộc ấy hôm nào chả có. Nhưng hôm nay hắn mới nghe thấy... Chao ôi là buồn!

– Vải hôm nay bán mấy?

– Kém ba xu dì ạ!

– Thế thì còn ăn thua gì!

– Cố kéo co mới được một tấm năm xu.

– Thật thế đấy. Nhưng chẳng lẽ rằng lại chơi.

Chí Phèo đoán chắc rằng một người đàn bà hỏi một người đàn bà khác đi bán vải ở Nam Định về. Hắn lại nao nao buồn, là vì mẩu chuyện ấy nhắc cho hắn một cái gì rất xa xôi. Hình như có một thời hắn đã ao ước có một gia đình nho nhỏ. Chồng cuốc mướn,

cày thuê, vợ dệt vải, chúng lại bỏ một con lợn nuôi để làm vốn liếng. Khá giả thì mua dăm ba sào ruộng làm.

Tỉnh dậy hắn thấy hắn già mà vẫn còn cô độc. Buồn thay cho đời! Có lý nào như thế được? Hắn đã già rồi hay sao? Ngoài bốn mươi tuổi đầu... dẫu sao, đó không phải tuổi mà người ta mới bắt đầu sửa soạn. Hắn đã tới cái dốc bên kia của đời. Ở những người như hắn, chịu đựng biết bao nhiêu là chất độc, đày đọa cực nhọc, mà chưa bao giờ ốm, một trận ốm có thể gọi là dấu hiệu báo rằng cơ thể đã hư hỏng nhiều. Nó là một cơn mưa gió cuối thu cho biết trời gió rét, nay mùa đông đã đến. Chí Phèo hình như đã trông trước thấy tuổi già của hắn, đói rét và ốm đau, và cô độc, cái này còn đáng sợ hơn đói rét và ốm đau.

Cũng may thị Nở vào. Nếu thị không vào, cứ để hắn vẩn vơ nghĩ mãi, thì đến khóc được mất. Thị vào cắp một rổ, trong có một nồi gì đậy vung. Đó là một nồi cháo hành còn nóng nguyên. Là vì lúc còn đêm, thị trằn trọc một lát, thị bỗng nhiên nghĩ rằng: cái thằng liều lĩnh kể ra thì đáng thương, còn gì đáng thương bằng đau ốm mà nằm còng queo một mình. Giá thử đêm qua không có thị thì hắn chết. Thị kiêu ngạo vì đã cứu sống cho một người. Thị thấy như yêu hắn: đó là cái lòng yêu của một người làm ơn. Nhưng có cả lòng yêu của một người chịu ơn. Một người như thị Nở càng không quên được. Cho nên thị nghĩ: mình bỏ hắn lúc này thì cũng bạc. Dẫu sao cũng đã ăn nằm với nhau! Ăn nằm với nhau như "vợ chồng". Tiếng "vợ chồng" thấy ngường ngượng mà thinh thích. Đó vẫn là điều mong muốn âm thầm của con người khốn nạn ấy chăng? Hay là sự khoái lạc của xác thịt đã làm nổi dậy những tính tình mà thị chưa bao giờ biết?

Chỉ biết rằng thị muốn gặp Chí Phèo, gặp hắn mà nhắc lại chuyện đêm qua thì chắc buồn cười lắm. Gớm! Sao lại có thứ người đâu mà lì quá thế! Người ta ngồi đấy mà dám xán lăn ngay vào, nó chả ngang ngược mà người ta kêu bé, nó lại làm to hơn. Mà kể thì cũng ngù ngờ. Cái thằng trời đánh không chết ấy, nó còn sợ ai mà hòng kêu. Nhưng mà đáng kiếp. Thổ trận ấy thật là phải biết. Cứ gọi là hôm nay nhọc đừ. Phải cho hắn ăn tí gì thì mới được. Đang ốm thế thì chỉ ăn cháo hành, ra được mồ hôi thì là nhẹ nhõm người ngay đó mà... Thế là vừa sáng thị đã chạy đi tìm gạo. Hành thì nhà thị may lại còn. Thị nấu bỏ vào cái rổ, mang ra cho Chí Phèo.

Thằng này rất ngạc nhiên. Hết ngạc nhiên thì hắn thấy mắt hình như ươn ướt. Bởi vì lần này là lần thứ nhất hắn được một người đàn bà cho. Xưa nay, nào hắn có thấy ai tự nhiên cho cái gì. Hắn vẫn phải dọa nạt hay giật cướp. Hắn phải làm cho người ta sợ. Hắn nhìn bát cháo hành bốc khói mà bâng khuâng. Thị Nở thì chỉ nhìn trộm hắn rồi lại toe toét cười. Trông thị thế mà có duyên. Tình yêu làm cho có duyên. Hắn thấy vừa vui vừa buồn. Và một cái gì nữa, giống như là ăn năn. Cũng có thể như thế lắm. Người ta hay hối hận về tội ác khi không đủ sức mà ác nữa. Thị Nở giục hắn ăn nóng. Hắn cầm lấy bát cháo đưa lên mồm. Trời ơi cháo mới thơm sao! Chỉ khói xông vào mũi cũng đủ làm cho người nhẹ nhõm. Hắn húp một húp và nhận ra rằng: những người suốt đời không ăn cháo hành không biết rằng cháo ăn rất ngon. Nhưng tại sao mãi đến tận bây giờ hắn mới nếm vị mùi cháo.

Hắn tự hỏi rồi lại tự trả lời: và có ai nấu cho ăn đâu? Mà còn ai nấu cho mà ăn nữa! Đời hắn chưa bao giờ được săn sóc bởi một bàn tay "đàn bà". Hắn nhớ đến "bà ba", cái con quỷ cái hay bắt hắn bóp chân mà lại cứ bóp lên trên, trên nữa, nó chỉ nghĩ đến sao cho thỏa nó chứ có yêu hắn đâu. Hồi ấy hắn hai mươi. Hai mươi tuổi, người ta không là đá, nhưng cũng không toàn là xác thịt. Người ta không thích cái gì người ta khinh. Vả lại bị một con đàn bà gọi đến mà bóp chân! Hắn thấy nhục hơn là thích, huống hồ lại sợ. Quả thật, từ khi biết rằng con vợ chủ sai hắn làm một việc không chính đáng, hắn vừa làm vừa run, chứ hắn, hắn còn lòng nào đâu! Đến nỗi người đàn bà phát cáu. Bà thấy xa xôi không được phải làm đến nơi. Bà bảo hắn rằng: "Mày thực thà quá! Con trai gì hai mươi tuổi mà đã như ông già". Hắn giả vờ không hiểu. Bà lẳng lơ bảo: "Chả nhẽ tao gọi mày vào chỉ để bóp chân thế này thôi ư?..." Và thấy hắn giùng giằng, bà mắng xơi xơi vào mặt. Hắn chỉ thấy nhục, chứ yêu đương gì. Không, hắn chưa được một người đàn bà nào yêu cả, vì thế mà bát cháo hành của thị Nở làm hắn suy nghĩ nhiều. Hắn có thể tìm bạn được, sao lại chỉ gây kẻ thù?

Bát cháo húp xong rồi, thị Nở đỡ lấy bát cháo và múc thêm bát nữa. Hắn thấy đẫm mình bao nhiêu mồ hôi. Mồ hôi chảy ra trên đầu, trên mặt, những giọt to như giọt nước. Hắn đưa tay áo quệt ngang một cái, quệt mũi cười rồi lại ăn. Hắn càng ăn, mồ hôi lại càng nhiều. Thị Nở nhìn hắn, lắc đầu, thương hại. Hắn thấy lòng

thành trẻ con. Hắn muốn làm nũng với thị như với mẹ. Ôi sao mà hắn hiền, ai dám bảo đó là cái thằng Chí Phèo vẫn đập đầu, rạch mặt mà đâm chém người? Đó là cái bản tính của hắn, ngày thường bị lấp đi. Hay trận ốm thay đổi hắn về sinh lý cũng thay đổi cả tâm lý nữa? Những người yếu đuối vẫn hay hiền lành. Muốn ác, phải là kẻ mạnh. Hắn đâu còn mạnh nữa. Và có lúc hắn ngẫm nghĩ mình mà lo. Xưa nay hắn chỉ sống bằng giật cướp và dọa nạt. Nếu không còn sức mà giật cướp, dọa nạt nữa thì sao? Đã đành, hắn chỉ mạnh vì liều. Nhưng hắn mơ hồ thấy rằng sẽ có một lúc mà người ta không thể liều được nữa. Bấy giờ mới nguy! Trời ơi! Hắn thèm lương thiện, hắn muốn làm hòa với mọi người biết bao! Thị Nở sẽ mở đường hắn. Thị có thể sống yên ổn với hắn thì sao người khác lại không thể được. Họ sẽ thấy rằng hắn cũng có thể không làm hại được ai. Họ sẽ lại nhận hắn vào cái xã hội bằng phẳng, thân thiện của những người lương thiện... Hắn băn khoăn nhìn thị Nở, như thăm dò. Thị vẫn im lặng, cười tin cẩn, hắn thấy tự nhiên nhẹ người. Hắn bảo thị:

– Giá cứ thế này mãi thì thích nhỉ?

Thị không đáp, nhưng cái mũi đỏ của thị như càng bạnh ra. Hắn thấy thế cũng không có gì là xấu. Bằng một cái giọng nói và một vẻ mặt rất phong tình theo ý hắn, hắn bảo thị:

– Hay là mình sang đây ở với tớ một nhà cho vui.

Thị lườm hắn. Một người thật xấu khi yêu cũng lườm. Hắn thích chí, khanh khách cười. Lúc tỉnh táo, hắn cười nghe thật hiền. Thị Nở lấy làm bằng lòng lắm. Bấy giờ thì mấy bát cháo ý chừng đã ngấm. Hắn thấy lòng rất vui. Hắn bẹo thị Nở một cái làm thị nảy hẳn người lên. Và hắn cười, hắn lại bảo:

– Đằng ấy còn nhớ gì hôm qua không?

Thị phát khẽ hắn một cái, làm cái vẻ không ưa đùa. Sao mà e lệ thế. Xấu mà e lệ thì cũng yêu. Hắn cười ngất, và muốn làm thị thẹn thùng hơn nữa, hắn véo thị một cái thật đau vào đùi. Lần này thì không những thị nảy người. Thị kêu lên choe chóe. Thị nắm cổ hắn mà giúi xuống. Chúng tỏ tình với nhau. Không cần đến những cái hôn. Ai lại hôn, khi có những cái môi nứt nẻ như bờ ruộng vào kỳ đại hạn và cái mặt rạch ngang dọc như mặt thớt. Vả lại, có

những cách âu yếm bình dân hơn, chúng cấu véo hoặc phát nhau... thiết thực biết mấy.

Chúng sẽ làm thành một cặp rất xứng đôi. Chúng cũng nhận thấy thế và nhất định là lấy nhau. Như thế năm ngày chẵn, thị ở nhà hắn cả ngày lẫn đêm, trừ những lúc đi kiếm tiền. Hắn không còn kinh rượu nhưng cố uống cho thật ít. Để cho khỏi tốn tiền, nhưng nhất là để tỉnh táo mà yêu nhau. Đàn bà không có men như rượu nhưng cũng làm người say. Và hắn say thị lắm. Nhưng thị lại là người dở hơi. Đến hôm thứ sáu, thì thị bỗng nhớ rằng thị có một người cô ở đời. Người cô ấy nội ngày nay sẽ về. Thị nghĩ bụng: hãy dừng yêu để hỏi cô thị đã.

Thấy thị hỏi, bà già kia bật cười. Bà tưởng cháu bà nói đùa. Nhưng chợt nhớ ra rằng cháu bà vốn dở hơi. Bà bỗng trở nên hoảng hốt. Bà nhục cho ông cha nhà bà. Cũng có lẽ bà tủi cho thân bà. Bà nghĩ đến cái đời dài dằng dặc của bà, không có chồng. Bà thấy chua xót lắm. Bà uất ức, uất ức với ai không biết. Nhưng rồi đổ cái uất ức ngay lên cháu bà! Người đàn bà đức hạnh thấy cháu bà sao mà đĩ thế! Thật đốn mạt. Ngoài ba mươi tuổi mà chưa trót đời. Ngoài ba mươi tuổi... ai lại còn đi lấy chồng. Ai đời lại còn đi lấy chồng! Ừ! Mà có lấy thì lấy ai chứ?... Đàn ông đã chết hết cả rồi hay sao, mà lại đâm đầu đi lấy một thằng không cha. Ai lại đi lấy thằng chỉ có một nghề là rạch mặt ra ăn vạ. Trời ơi! Nhục nhã ơi là nhục nhã! Hỡi ông nhà bà! Bà gào lên như con mẹ dại. Bà xỉa xói vào mặt cái con cháu gái ba mươi tuổi mà chưa trót đời. Bà bảo phắt nó:

– Đã nhịn được đến bằng này tuổi thì nhịn hẳn; ai lại đi lấy thằng Chí Phèo!

Thị nghe thấy thế mà lộn ruột. Nhưng thị biết cãi bà làm sao? Con người ấy có quyền nói thế, bởi con người ấy năm mươi tuổi rồi còn ai lấy chồng. Thị biết cãi làm sao. Mà không cãi được thì giận dữ nổi lên đùng đùng. Thị tức lắm! Thị tức lắm! Thị cần đổ cái tức ấy lên một người. Thị ton ton chạy lên nhà nhân ngãi. Thị thấy hắn đương uống rượu, và vừa uống vừa lẩm bẩm chửi thi về nhà lâu. Hắn không quen đợi; bởi phải đợi, hắn lại lôi rượu, và uống cho đỡ buồn. Uống vào thì phải chửi, quen mồm rồi! Nhưng thị làm gì mà hắn chửi? Mà hắn có quyền gì chửi thị? Ồ, thị điên lên mất!

Thị giẫm chân xuống đất rồi lại nhẩy cẫng lên như thượng đồng. Hắn thú vị quá, lắc lư cái đầu cười. Lại còn cười! Nó nhạo thị. Trời ơi! Thị điên lên mất, trời ơi là trời! Thị chống tay vào háng vênh vênh cái mặt, và dướn cái môi vĩ đại lên, trút vào mặt hắn tất cả lời bà cô. Hắn nghĩ ngợi một tí rồi hình như hiểu, hắn bỗng nhiên ngẩn người. Thoáng một cái, hắn lại như hít thấy hơi cháo hành. Hắn cứ ngồi ngẩn mặt, không nói gì. Thị trút xong giận rồi. Cái mũi đỏ của thị dị xuống rồi lại bạnh ra. Thị hả hê lắm lắm. Thị ngoay ngoáy cái mông đít đi ra về. Hắn sửng sốt, đứng lên gọi lại. Ai mà thèm lại! Còn muốn lôi thôi cái gì? Hắn đuổi theo thị, nắm lấy tay. Thị gạt ra, lại giúi thêm cho một cái. Hắn lăn khoèo xuống sân. Đã lăn ra thì hắn phải kêu: bao giờ chả thế. Hắn nhặt một hòn gạch vỡ, toan đập đầu. Nhưng hình như hắn chưa thực say. Vì hắn nghĩ: đập đầu ở đây chỉ thiệt. Đập đầu ở đây, để mà nằm ăn vạ ai? Hắn tự phải đến cái nhà con đĩ Nở kia. Đến để đâm chết cả nhà nhà nó, đâm chết cái con khọm già nhà nó. Nếu không đâm được, lúc ấy hãy đập đầu ra kêu làng. Muốn đập đầu, phải uống thật say. Không có rượu, lấy gì làm máu cho nó chảy! Phải uống thêm chai nữa. Và hắn uống. Nhưng tức quá, càng uống lại càng tỉnh ra. Tỉnh ra, chao ôi, buồn! Hơi rượu không sặc sụa, hắn cứ thoang thoáng thấy hơi cháo hành. Hắn ôm mặt khóc rưng rức. Rồi lại uống. Rồi lại uống. Hắn uống say mềm người rồi hắn đi. Hắn ra đi với một con dao ở thắt lưng. Hắn nói lẩm nhẩm: "Tao phải đâm chết nó!" Nhưng hắn lại cứ thẳng đường mà đi. Cái gì đã làm hắn quên rẽ vào nhà thị Nở? Những thằng điên và những thằng say rượu không bao giờ làm những cái mà lúc ra đi chúng định làm. Trời nắng lắm, trên đường vắng. Hắn cứ đi, cứ chửi, cứ dọa giết "nó", và cứ đi. Bây giờ đến ngõ nhà cụ Bá. Hắn xông xông đi vào. Cả nhà đi làm đồng vắng, chỉ có mình cụ Bá đang nằm nghỉ trưa. Nghe tiếng hắn, cụ thấy sao bực mình! Chính thật thì cụ đã đang bực mình. Bởi vì cụ thấy đầu hơi nhức. Cụ đang muốn có một bàn tay man mát xoa cái đầu. Cũng có lẽ, cụ chỉ muốn bà tư đừng đi lâu quá thế. Đi lâu thế, không biết rằng đi đâu? Sao bà ấy còn trẻ quá! Gần bốn mươi tuổi rồi mà trông còn phây phây, còn phây phây quá đi nữa! Cụ năm nay đã ngoài sáu mươi. Già yếu quá, nghĩ mà chua xót. Giá thế thì bà ấy cũng già cho xong. Bà ấy lại cứ trẻ, cứ phây phây, cứ đẹp như mới ngoài hai mươi tuổi, sao mà đa tình.

Nhìn thì thích nhưng mà tưng tức lạ. Khác gì nhìn miếng thịt bò lựt sựt khi rụng gần hết răng. Mắt bà, miệng bà, có duyên, nhưng trông đĩ lắm! Hơi một tí thì cười toe toét, tít cả mắt lại, cái má thì hây hây. Mà thấy ghét những thằng trai trẻ, giá làm con bà không đáng, mà thấy bà đâu cũng đùa. Chúng đùa nhạt như nước ốc, chỉ được cái thô tục, mà gặp ai đâu cũng đùa! Chẳng nghĩ gì đến địa vị cả, người đâu mà vô tâm! Tức lạ! Cụ chỉ muốn cho tất cả những thằng trai trẻ đi ở tù... Những lúc như thế, thì một người dẫu khôn ngoan cũng không bình tĩnh được, nhất là khi trông thấy một thằng chỉ đến vòi tiền uống rượu như Chí Phèo. Tuy vậy, cụ cũng móc sẵn năm hào. Thà móc sẵn để tống nó đi cho chóng. Nhưng móc rồi, cụ cũng phải quát một câu cho nhẹ người:

– Chí Phèo đấy hở? Lè bè vừa vừa chứ, tôi không phải là cái kho.

Rồi ném bẹt năm hào xuống đất, cụ bảo hắn:

– Cầm lấy mà cút đi đi cho rảnh. Rồi làm mà ăn chứ cứ báo người ta mãi à?

Hắn trợn mắt, chỉ tay vào mặt cụ:

– Tao không đến đây xin năm hào.

Thấy hắn toan làm dữ, cụ đành dịu giọng:

– Thôi, cầm lấy vậy, tôi không còn hơn.

Hắn vênh cái mặt lên, rất là kiêu ngạo:

– Tao đã bảo tao không đòi tiền.

– Giời! Hôm nay mới thấy anh không đòi tiền. Thế thì anh cần gì?

Hắn dõng dạc:

– Tao muốn làm người lương thiện.

Bá Kiến cười ha hả:

– Ồ tưởng gì! Tôi chỉ cần anh lương thiện cho thiên hạ nhờ.

Hắn lắc đầu:

– Không được! Ai cho tao lương thiện? Làm thế nào cho mất được những vết mảnh chai trên mặt này? Tao không thể là người lương thiện nữa. Biết không! Chỉ có một cách... biết không!... Chỉ còn một cách là... cái này! Biết không!...

Hắn rút dao ra, xông vào. Bá Kiến ngồi nhỏm dậy, Chí Phèo đã văng dao tới rồi. Bá Kiến chỉ kịp kêu một tiếng. Chí Phèo vừa chém túi bụi vừa kêu làng thật to. Hắn kêu làng, không bao giờ người ta vội đến. Bởi thế khi người ta đến thì hắn cũng đã đang giãy đành đạch ở giữa bao nhiêu là máu tươi. Mắt hắn trợn ngược. Mồm hắn ngáp ngáp, muốn nói, nhưng không ra tiếng. Ở cổ hắn thỉnh thoảng máu vẫn còn ứ ra.

*

Cả làng Vũ Đại nhao lên. Họ bàn tán rất nhiều về vụ án đáng ngờ ấy. Có nhiều kẻ mừng thầm. Không thiếu kẻ mừng ra mặt. Có người nói xa xôi: "Trời có mắt đấy, anh em ạ!". Người khác thì nói toạc ra: "Thằng nào chứ hai thằng ấy chết thì không ai tiếc! Rõ thật bọn chúng giết nhau, nào có phải cần đến tay người khác đâu". Mừng nhất là bọn kỳ hào ở trong làng. Họ tuôn đến để hỏi thăm, nhưng chính là để nhìn Lý Cường bằng những con mắt thỏa mãn và khiêu khích. Đội Tảo, không cần kín đáo, nói toang toang ngoài chợ, trước mặt bao nhiêu người: "Thằng bố chết, thằng con lớp này không khỏi người ta cho ăn bùn". Ai chả hiểu "người ta" đó chính là ông. Bọn đàn em thì bàn nhỏ: "Thằng mọt già ấy chết, anh em mình nên ăn mừng". Những người biết điều thì hay ngờ vực; họ chép miệng nói: "Tre già măng mọc, thằng ấy chết còn thằng khác, chúng mình cũng chẳng lợi tí gì đâu".

Bà cô thị Nở chỉ vào tận mặt cháu mà đay nghiến:

– Phúc đời nhà mày, con nhé. Chả ôm lấy ông Chí Phèo.

Thị cười và nói lảng:

– Hôm qua làm biên bản, Lý Cường nghe đâu đã tốn gần một trăm. Thiệt người lại thiệt của.

Nhưng thị nghĩ thầm:

– Sao có lúc nó hiền như đất.

Và nhớ lại những lúc ăn nằm với hắn, thị nhìn trộm bà cô, rồi nhìn nhanh xuống bụng:

– Nói dại, nếu mình chửa, bây giờ hắn chết rồi, thì làm ăn thế nào?

Đột nhiên thị thấy thoáng hiện ra một cái lò gạch cũ bỏ không, xa nhà cửa, và vắng người lại qua...

Đôi lứa xứng đôi,
Nhà xuất bản Đời Mới. Hà Nội, 1911

LÃO HẠC

Sau Cách mạng tháng Tám, Nam Cao viết truyện Đôi mắt, đặt vấn đề phải có quan điểm đúng đắn để nhìn thấy bản chất cách mạng của người nông dân. Thực ra vấn đề "đôi mắt" đã được nhà văn đặt ra từ trước cách mạng tháng Tám, như trong truyện Lão Hạc chẳng hạn: "Chao ôi! Đối với những người ở quanh ta,, nếu ta không cố tìm mà hiểu họ, thì ta chỉ thấy họ gàn dở, ngu ngốc, bần tiện, xấu xa, bỉ ổi... toàn những có để cho người ta tàn nhẫn; không bao giờ ta thấy họ là những người đáng thương; không bao giờ ta thương..."

Tất nhiên có điều khác: Trước cách mạng, Nam Cao chỉ biết nhìn người dân nghèo bằng con mắt của tình thương, chỉ thấy họ là những con người tốt đẹp nhưng là những nạn nhân bất lực trước hoàn cảnh. Sau cách mạng, ông còn thấy họ là những con người có khả năng cải tạo hoàn cảnh, nghĩa là những anh hùng.

*

Lão Hạc thổi cái mồi rơm, châm đóm. Tôi đã thông điếu và bỏ thuốc rồi. Tôi mời lão hút thuốc. Nhưng lão không nghe...

– Ông giáo hút trước đi!

Lão đưa đóm cho tôi:

– Tôi xin cụ.

Và tôi cầm lấy đóm, vo viên một điếu. Tôi hít một hơi xong, thông điếu rồi mới đặt vào lòng lão. Lão bỏ thuốc, nhưng chưa hút vội. Lão cầm lấy đóm, gạt tàn, và bảo:

– Có lẽ tôi bán con chó đấy, ông giáo ạ!

Lão đặt xe điếu, hút. Tôi vừa thở khói, vừa gà gà đôi mắt của người say, nhìn lão, nhìn để làm ra vẻ chú ý đến câu nói của lão đấy thôi. Thật ra thì trong lòng tôi rất dửng dưng. Tôi nghe câu ấy đã nhàm rồi. Tôi lại biết rằng: lão nói là nói để đó đấy thôi; chẳng

bao giờ lão bán đâu. Vả lại, có bán thật nữa thì đã sao? Làm quái gì một con chó mà lão có vẻ băn khoăn quá thế!...

Lão hút xong, đặt xe điếu xuống, quay ra ngoài, thở khói. Sau một điếu thuốc lào, óc người ta tê dại đi trong một nỗi đê mê nhẹ nhõm. Lão Hạc ngồi lặng lẽ, hưởng chút khoái lạc con con ấy. Tôi cũng ngồi lặng lẽ. Tôi nghĩ đến mấy quyển sách quý của tôi. Hồi bị ốm nặng ở Sài Gòn, tôi bán gần hết cả áo quần, nhưng vẫn không chịu bán cho ai một quyển. Ốm dậy, tôi về quê, hành lý chỉ vẻn vẹn có một cái va ly đựng toàn những sách. Ôi những quyển sách rất nâng niu! Tôi đã nguyện giữ chúng suốt đời, để lưu lại cái kỷ niệm một thời chăm chỉ, hăng hái và tin tưởng đầy những say mê đẹp và cao vọng: mỗi lần mở một quyển ra, chưa kịp đọc dòng nào, tôi đã thấy bừng lên trong lòng tôi như một rạng đông, cái hình ảnh tuổi hai mươi trong trẻo, biết yêu và biết ghét... Nhưng đời người ta không chỉ khổ một lần. Mỗi lần cùng đường đất sinh nhai, và bán hết mọi thức rồi, tôi lại phải bán đi một ít sách của tôi. Sau cùng chỉ còn có năm quyển, tôi nhất định, dù có phải chết cũng không chịu bán. Ấy thế mà tôi cũng bán! Mới cách đây có hơn một tháng thôi, đứa con nhỏ của tôi bị chứng ly gần kiệt sức... Không! Lão Hạc ơi! Ta có quyền giữ cho ta một tí gì đâu? Lão quý con chó vàng của lão đã thấm vào đâu với tôi quý năm quyển sách của tôi...

Tôi nghĩ thầm trong bụng thế. Còn lão Hạc, lão nghĩ gì? Đột nhiên lão hỏi tôi:

– Này! Thằng cháu nhà tôi, đến một năm nay, chẳng có giấy má gì đấy, ông giáo ạ!

À! Thì ra lão đang nghĩ đến thằng con lão. Nó đi cao su năm sáu năm rồi. Hồi tôi mới về, nó đã hết hạn một công–ta. Lão Hạc đem thư của nó sang, mượn tôi xem. Nhưng nó xin đăng thêm một hạn nữa... Lão vội cắt nghĩa cho tôi hiểu tại sao lão đang nói chuyện con chó, lại nhảy vọt sang chuyện thằng con như vậy:

– Con chó là của cháu nó mua đấy chứ!... Nó mua về nuôi, định để đến lúc cưới vợ thì giết thịt...

Ấy! Sự đời lại cứ thường như vậy đấy. Người ta định rồi chẳng bao giờ người ta làm được. Hai đứa mê nhau lắm. Bố mẹ đứa con gái biết vậy, nên cũng bằng lòng gả. Nhưng họ thách nặng quá: nguyên tiền mặt phải một trăm đồng bạc, lại còn cau, còn rượu...

cả cưới nữa thì mất đến cứng hai trăm bạc. Lão Hạc không lo được. Ý thằng con lão, thì nó muốn bán vườn, cố lo cho bằng được. Nhưng lão không cho bán. Ai lại bán vườn đi mà lấy vợ? Vả lại bán vườn đi, thì cưới vợ về, ở đâu? Với lại, nói cho cùng nữa, nếu đằng nhà gái họ cứ khăng khăng đòi như vậy, thì dẫu có bán vườn đi cũng không đủ cưới. Lão Hạc biết vậy đấy, nhưng cũng không dám xằng. Lão tìm lời lẽ giảng giải cho con trai hiểu. Lão khuyên nó hãy rầu lòng bỏ đám này, để dùi gắng lại ít lâu, xem có đám nào khá mà nhẹ tiền hơn sẽ liệu; chẳng lấy đứa này thì lấy đứa khác; làng này đã chết hết con gái đâu mà sợ?... Lạy trời lạy đất! Nó cũng là thằng khá, nó thấy bố nói thế thì nó thôi ngay, nó không đả động đến việc cưới xin gì nữa. Nhưng nó có vẻ buồn. Và lão biết nó vẫn theo đuổi con kia mãi. Lão thương con lắm. Nhưng biết làm sao được?... Tháng mười năm ấy, con kia đi lấy chồng; nó lấy con trai một ông phó lý, nhà có của. Thằng con lão sinh phẫn chí. Ngay mấy hôm sau, nó ra tỉnh đến sở mộ phu, đưa thẻ, ký giấy xin đi làm đồn điền cao su...

Lão rân rấn nước mắt, bảo tôi:

– Trước khi đi, nó còn cho tôi ba đồng bạc, ông giáo ạ! Chả biết nó gửi thẻ xong, vay trước được mấy đồng, mà đưa về cho tôi ba đồng. Nó đưa cho tôi ba đồng và bảo: "Con biếu thầy ba đồng để thỉnh thoảng thầy ăn quà; xưa nay con ở nhà mãi cũng chẳng nuôi được bữa nào, thì con đi cũng chẳng phải lo; thầy bòn vườn đất với làm thuê làm mướn thêm cho người ta thế nào cũng đủ ăn; con đi chuyến này cố chí làm ăn, bao giờ có bạc trăm con mới về, không có tiền, sống khổ sống sở ở cái làng này, nhục lắm!..." Tôi chỉ còn biết khóc, chứ còn biết làm sao được nữa? Thẻ của nó, người ta giữ. Hình của nó, người ta đã chụp rồi. Nó lại đã lấy tiền của người ta. Nó là người của người ta rồi, chứ đâu có còn là con tôi?...

*

Lão Hạc ơi! Bây giờ thì tôi hiểu tại sao lão không muốn bán con chó vàng của lão. Lão chỉ còn một mình nó để làm khuây. Vợ lão chết rồi. Con lão đi bằn bặt. Già rồi mà ngày cũng như đêm, chỉ thui thủi một mình thì ai mà chả phải buồn? Những lúc buồn, có con chó làm bạn thì cũng đỡ buồn một chút. Lão gọi nó là cậu Vàng như một bà hiếm hoi gọi đứa con cầu tự. Thỉnh thoảng không

có việc gì làm, lão lại bắt rận cho nó hay đem nó ra ao tắm. Lão cho nó ăn cơm trong một cái bát như một nhà giàu. Lão ăn gì lão cũng chia cho nó cùng ăn. Những buổi tối, khi lão uống rượu, thì nó ngồi ở dưới chân. Lão cứ nhằm vài miếng lại gắp cho nó một miếng như người ta gắp thức ăn cho con trẻ. Rồi lão chửi yêu nó, lão nói với nó như nói với một đứa cháu bé về bố nó. Lão bảo nó thế này:

– Cậu có nhớ bố cậu không? Hả cậu Vàng? Bố cậu lâu lắm không có thư về. Bố cậu đi có lẽ được đến ba năm rồi đấy... Hơn ba năm... Có đến ngót bốn năm... Không biết đến cuối năm nay bố cậu có về không? Nó mà về, nó cưới vợ, thì nó giết cậu. Liệu hồn cậu đấy!

Con chó hếch mõm lên nhìn, chẳng lộ một vẻ gì; lão lừ mắt nhìn trừng trừng vào mắt nó, to tiếng dọa:

– Nó giết mày đấy! Mày có biết không? Ông cho thì bỏ bố!

Con chó tưởng chủ mắng, vẫy đuôi mừng, để lấy lại lòng chủ. Lão Hạc nạt to hơn nữa.

– Mừng à? Vẫy đuôi à? Vẫy đuôi thì cũng giết! Cho cậu chết!

Thấy lão sừng sộ quá, con chó vừa vẫy đuôi, vừa chựa lảng. Nhưng lão vội nắm lấy nó, ôm đầu nó, đập nhè nhẹ vào lưng nó và dấu dí:

– À không! À không! Không giết cậu Vàng đâu nhỉ!... Cậu Vàng của ông ngoan lắm! Ông không cho giết... Ông để cậu Vàng ông nuôi...

Lão buông nó ra để nhắc chén, ghé lên môi uống. Lão ngẩn mặt ra một chút, rồi bỗng nhiên thở dài. Rồi lão lẩm bẩm tính. Đấy là lão tính tiền bòn vườn của con...

Sau khi thằng con đi, lão tự bảo rằng: "Cái vườn là của con ta. Hồi còn mồ ma mẹ nó, mẹ nó cố thắt lưng buộc bụng dè sẻn mãi, mới để ra được năm mươi đồng bạc tậu. Hồi ấy, mọi thức còn rẻ cả... Của mẹ nó tậu, thì nó hưởng. Lớp trước nó đòi bán, ta không cho bán là ta có ý giữ cho nó, chứ có phải giữ để ta ăn đâu? Nó không có tiền cưới vợ, phẫn chí bước ra đi, thì đến lúc có tiền để lấy vợ, mới chịu về. Ta bòn vườn của nó, cũng nên để ra cho nó; đến lúc nó về, nếu nó không đủ tiền cưới vợ thì ta thêm vào với nó, nếu nó có đủ tiền cưới vợ, thì ta cho vợ chồng nó để có chút

vốn mà làm ăn..." Lão tự bảo lão như thế, và lão làm đúng như thế. Lão làm thuê để kiếm ăn. Hoa lợi của khu vườn được bao nhiêu, lão để riêng ra. Lão chắc mẩm thế nào đến lúc con lão về, lão cũng có được một trăm đồng bạc...

Lão lắc đầu chán nản, bảo tôi:

– Ấy thế mà bây giờ hết nhẵn, ông giáo ạ! Tôi chỉ ốm có một trận đấy thôi. Một trận đúng hai tháng mười tám ngày, ông giáo ạ! Hai tháng mười tám ngày đã không làm ra được một xu, lại còn thuốc, lại còn ăn... Ông thử tính ra xem bao nhiêu tiền vào đấy?...

Sau trận ốm, lão yếu người đi ghê lắm. Những công việc nặng không làm được nữa. Làng mất vè sợi, nghề vải đành phải bỏ. Đàn bà rỗi rãi nhiều. Còn tí việc nhẹ nào, họ tranh nhau làm mất cả. Lão Hạc không có việc. Rồi lại bão. Hoa màu bị phá sạch sành sanh. Từ ngày bão đến nay, vườn lão chưa có một tí gì bán. Gạo thì cứ kém mãi đi. Một lão với một con chó, mỗi ngày ba hào gạo, mà gia sự vẫn còn đói deo đói dắt...

– Thì ra cậu Vàng cậu ấy ăn khỏe hơn cả tôi, ông giáo ạ. Mỗi ngày cậu ấy ăn thế, bỏ rẻ cũng mất hào rưỡi hai hào đấy. Cứ mãi thế này thì tôi lấy tiền đâu mà nuôi được? Mà cho cậu ấy ăn ít thì cậu ấy gầy đi, bán hụt tiền, có phải hoài không? Bây giờ cậu ấy béo trùng trục, mua đắt, người ta cũng thích...

Lão ngắt lại một phút, rồi tặc lưỡi:

– Thôi thì bán phắt đi! Đỡ được đồng nào, hay đồng ấy. Bây giờ tiêu một xu cũng là tiêu vào tiền của cháu. Tiêu lắm chỉ chết nó. Tôi bây giờ có làm gì được đâu!

*

Hôm sau lão Hạc sang nhà tôi. Vừa thấy tôi, lão báo ngay:

– Cậu Vàng đi đời rồi, ông giáo ạ!

– Cụ bán rồi?

– Bán rồi? Họ vừa bắt xong.

Lão cố làm ra vẻ vui vẻ. Nhưng trông lão cười như mếu và đôi mắt ầng ậng nước. Tôi muốn ôm choàng lấy lão mà òa lên khóc. Bây giờ thì tôi không xót xa năm quyển sách của tôi quá như trước nữa. Tôi chỉ ái ngại cho lão Hạc. Tôi hỏi cho có chuyện:

– Thế nó cho bắt à?

Mặt lão đột nhiên co rúm lại. Những vết nhăn xô lại với nhau, ép cho nước mắt chảy ra. Cái đầu lão ngoẹo về một bên và cái miệng móm mém của lão mếu như con nít. Lão hu hu khóc...

– Khốn nạn... Ông giáo ơi! Nó có biết gì đâu! Nó thấy tôi gọi thì chạy ngay về, vẫy đuôi mừng. Tôi cho nó ăn cơm. Nó đang ăn thì thằng Mục nấp trong nhà, ngay đằng sau nó, tóm lấy hai cẳng sau nó dốc ngược lên. Cứ thế là thằng Mục với thằng Xiên, hai thằng chúng nó chỉ loay hoay một lúc đã trói chặt cả bốn chân nó lại. Bấy giờ cu cậu mới biết là cu cậu chết! Này! Ông giáo ạ! Cái giống nó cũng khôn! Nó cứ làm in như là nó trách tôi; nó kêu ư ử, nhìn tôi, như muốn bảo tôi rằng: "A! Lão già tệ lắm! Tôi ăn ở với lão như thế mà lão xử với tôi như thế này à?" Thì ra tôi già bằng này tuổi đầu rồi còn đánh lừa một con chó, nó không ngờ tôi nỡ tâm lừa nó!

Tôi an ủi lão:

– Cụ cứ tưởng thế đấy chứ nó chả hiểu gì đâu! Vả lại ai nuôi chó mà chả bán hay giết thịt! Ta giết nó chính là hóa kiếp cho nó đấy, hóa kiếp để cho nó làm kiếp khác.

Lão chua chát bảo:

– Ông giáo nói phải! Kiếp con chó là kiếp khổ thì ta hóa kiếp cho nó để nó làm kiếp người, may ra có sung sướng hơn một chút... kiếp người như kiếp tôi chẳng hạn!...

Tôi bùi ngùi nhìn lão, bảo:

– Kiếp ai cũng thế thôi, cụ ạ! Cụ tưởng tôi sung sướng hơn chăng?

– Thế thì không biết nếu kiếp người cũng khổ nốt thì ta nên làm kiếp gì cho thật sướng?

Lão cười và ho sòng sọc. Tôi nắm lấy cái vai gầy của lão, ôn tồn bảo:

– Chẳng kiếp gì sung sướng cả, nhưng có cái này là sung sướng: bây giờ cụ ngồi xuống phản này chơi, tôi đi luộc mấy củ khoai lang, nấu một ấm nước chè tươi thật đặc; ông con mình ăn khoai, uống nước chè, rồi hút thuốc lào... Thế là sướng.

– Vâng! Ông giáo dạy phải! Đối với chúng mình thì thế là sung sướng.

Lão nói xong lại cười đưa đà. Tiếng cười gượng nhưng nghe đã hiền hậu lại. Tôi vui vẻ bảo:

– Thế là được, chứ gì? Vậy cụ ngồi xuống đây, tôi đi luộc khoai, nấu nước.

– Nói đùa thế, chứ ông giáo cho để khi khác...

– Việc gì còn phải chờ khi khác?... Không bao giờ nên hoãn sự sung sướng lại. Cụ cứ ngồi xuống đây! Tôi làm nhanh lắm...

– Đã biết, nhưng tôi còn muốn nhờ ông một việc...

Mặt lão nghiêm trang lại...

– Việc gì thế, cụ?

– Ông giáo để tôi nói... Nó hơi dài dòng một tí.

– Vâng, cụ nói.

– Nó thế này, ông giáo ạ!...

Và lão kể. Lão kể nhỏ nhẻ và dài dòng thật. Nhưng đại khái có thể rút vào hai việc. Việc thứ nhất: lão thì già, con đi vắng, vả lại nó cũng còn dại lắm, nếu không có người trông nom cho thì khó mà giữ được vườn đất để làm ăn ở làng này, tôi là người nhiều chữ nghĩa, nhiều lý luận, người ta kiêng nể, vậy lão muốn nhờ tôi cho lão gửi ba sào vườn của thằng con lão, lão viết văn tự nhường cho tôi để không còn ai tơ tưởng dòm ngó đến; khi nào con lão về thì nó sẽ nhận vườn làm, nhưng văn tự cứ để tên tôi cũng được, để thế để tôi trông coi cho nó... Việc thứ hai: lão già yếu lắm rồi, không biết sống chết lúc nào, con không có nhà, lỡ chết không biết ai đứng ra lo cho được; để phiền cho hàng xóm thì chết không nhắm mắt: lão còn được hăm nhăm đồng bạc với năm đồng vừa bán chó là ba mươi đồng bạc, muốn gửi tôi, để lỡ chó chết thì tôi đem ra, nói với hàng xóm giúp, gọi là của lão có ít chút, còn bao nhiêu đành nhờ hàng xóm cả...

Tôi bật cười bảo lão:

– Sao cụ lo xa quá thế? Cụ còn khỏe lắm, chưa chết đâu mà sợ! Cụ cứ để tiền ấy mà ăn, lúc chết hãy hay! Tội gì bây giờ nhịn đói mà tiền để lại?

– Không, ông giáo ạ! Ăn mãi hết đi thì đến lúc chết lấy gì mà lo liệu?

– Đã đành rằng thế, nhưng tôi bòn vườn của nó bao nhiêu, tiêu hết cả. Nó vợ con chưa có. Ngộ nó không lấy gì lo được, lại bán vườn thì sao?... Tôi cắn rơm, cắn cỏ tôi lạy ông giáo! Ông giáo có nghĩ cái tình tôi già nua tuổi tác mà thương thì ông giáo cứ cho tôi gửi.

Thấy lão nằn nì mãi, tôi đành nhận vậy. Lúc lão ra về, tôi còn hỏi:

– Có đồng nào, cụ nhặt nhạnh đưa cho tôi cả thì cụ lấy gì mà ăn?

Lão cười nhạt bảo:

– Được ạ! Tôi đã liệu đâu vào đấy... Thế nào rồi cũng xong.

Luôn mấy hôm, tôi thấy lão Hạc chỉ ăn khoai. Rồi thì khoai cũng hết. Bắt đầu từ đấy, lão chế tạo được món gì, ăn món ấy. Hôm thì lão ăn củ chuối, hôm thì lão ăn sung luộc, hôm thì ăn rau má, với thỉnh thoảng một vài củ ráy, hay bữa trai, bữa ốc. Tôi nói chuyện với vợ tôi. Thị gạt phắt đi:

– Cho lão chết! Ai bảo lão có tiền mà chịu khổ! Lão làm lão khổ chứ ai làm lão khổ! Nhà mình sung sướng gì mà giúp lão? Chính con mình cũng đói...

Chao ôi! Đối với những người ở quanh ta, nếu ta không cố tìm mà hiểu họ, thì ta chỉ thấy họ gàn dở, ngu ngốc, bần tiện, xấu xa, bỉ ổi... toàn những cớ để cho ta tàn nhẫn; không bao giờ ta thấy họ là những người đáng thương; không bao giờ ta thương... Vợ tôi không ác, nhưng thị khổ quá rồi. Một người đau chân có lúc nào quên được cái chân đau của mình để nghĩ đến một cái gì khác đâu? Khi người ta khổ quá thì người ta chẳng còn nghĩ gì đến ai được nữa. Cái bản tính tốt của người ta bị những nỗi lo lắng, buồn đau ích kỷ che lấp mất. Tôi biết vậy, nên tôi chỉ buồn chứ không nỡ giận. Tôi giấu giếm vợ tôi, thỉnh thoảng giúp ngấm ngầm lão Hạc. Nhưng hình như lão cũng biết vợ tôi không ưng giúp lão. Lão từ chối tất cả những cái gì tôi cho lão. Lão từ chối một cách gần như là hách dịch. Và lão cứ xa tôi dần dần...

Lão không hiểu tôi, tôi nghĩ vậy, và tôi càng buồn lắm. Những người nghèo nhiều tự ái vẫn thường như thế. Họ dễ tủi thân nên rất hay chạnh lòng. Ta khó mà ở cho vừa ý họ... Một hôm, tôi phàn

nàn việc ấy với bình Tư. Bình Tư là một người láng giềng khác của tôi. Hắn làm nghề ăn trộm nên vốn không ưa lão Hạc bởi vì lão lương thiện quá. Hắn bĩu môi và bảo:

– Lão làm bộ đấy! Thật ra thì lão chỉ tâm ngẩm thế, nhưng cũng ra phết chứ chả vừa đâu. Lão vừa xin tôi một ít bả chó...

Tôi trố to đôi mắt, ngạc nhiên. Hắn thì thầm:

– Lão bảo có con chó nhà nào cứ đến vườn nhà lão... Lão định cho nó xơi một bữa. Nếu trúng, lão với tôi uống rượu.

Hỡi ơi lão Hạc! Thì ra đến lúc cùng lão cũng có thể làm liều như ai hết... Một người như thế đấy!... Một người đã khóc vì trót lừa một con chó!... Một người nhịn ăn để tiền lại làm ma, bởi không muốn liên lụy đến hàng xóm, láng giềng... Con người đáng kính ấy bây giờ cũng theo gót bình Tư để có ăn ư? Cuộc đời quả thật cứ mỗi ngày một thêm đáng buồn...

*

Không! Cuộc đời chưa hẳn đã đáng buồn, hay vẫn đáng buồn nhưng lại đáng buồn theo một nghĩa khác. Tôi ở nhà bình Tư về được một lúc lâu thì thấy những tiếng nhốn nháo ở bên nhà lão Hạc. Tôi mải mốt chạy sang. Mấy người hàng xóm đến trước tôi đang xôn xao ở trong nhà. Tôi xồng xộc chạy vào. Lão Hạc đang vật vã ở trên giường đầu tóc rũ rượi, quần áo xộc xệch, hai mắt long sòng sọc. Lão trư tréo, bọt mép sùi ra, khắp người chốc chốc lại bị giật mạnh một cái, nảy lên. Hai người đàn ông lực lưỡng phải ngồi đè lên người lão. Lão vật vã đến hai giờ đồng hồ rồi mới chết. Cái chết thật là dữ dội. Chẳng ai hiểu lão chết vì bệnh gì mà đau đớn và bất thình lình như vậy. Chỉ có tôi với bình Tư hiểu. Nhưng nói ra làm gì nữa! Lão Hạc ơi! Lão hãy yên lòng mà nhắm mắt! Lão đừng lo gì cho cái vườn của lão. Tôi sẽ cố giữ gìn cho lão. Đến khi con trai lão về, tôi sẽ trao lại cho hắn và bảo hắn: "Đây là cái vườn mà ông cụ thân sinh ra anh đã cố để lại cho anh trọn vẹn; cụ thà chết chứ không chịu bán đi một sào..."

Tiểu thuyết thứ bảy,
số 434, ngày 23–10–1943

MỘT ĐÁM CƯỚI

Một đám cưới cũng rất xứng đáng được xem là một kiệt tác. Ở đây, tài năng của nhà truyện ngắn thể hiện xuất sắc nhất ở chỗ sáng tạo tình huống truyện và nghệ thuật trần thuật. Một tình huống nghịch cảnh: đám cưới mà buồn hơn một đám ma nghèo. Cho cưới con để bớt một miệng ăn và để ngược rừng kiếm sống. Nam Cao từng viết Một bữa no *để nói cái đói của một bà lão nghèo. Nay ông viết* Một đám cưới *để nói sự tan vỡ của một tổ ấm, sự bất hạnh của một gia đình. Truyện được trần thuật chủ yếu theo quan điểm nhân vật. Những đoạn đối thoại và độc thoại nội tâm hết sức sinh động, sử dụng khẩu ngữ tuyệt vời.*

*

Dần thức dậy khi trong nhà còn tối om. Đêm tháng chạp, trời lâu sáng... Thật ra thì gà gáy đã lâu. Tiếng gà gáy xôn xao. Và óc Dần có lưởng vưởng một ý nhớ mơ hồ, giống như khi người ta nhớ lại những chốn mình đã qua trong một giấc chiêm bao: Dần chưa tỉnh hẳn ra. Dần đã thấy những tiếng gà gáy rất mong manh, rất xa xôi vẳn lên trong giấc ngủ nửa mê nửa tỉnh. Rồi thì Dần tỉnh hơn. Có lẽ do một tiếng gáy cộc lốc của anh gà trụi trong chuồng gà nhà bên cạnh. Con gà đang ở thời kỳ tập gáy, tiếng gáy ngắn nhưng đã vang động lắm. Ấy là một con gà có sức, Dần phác lại trong tưởng tượng cái hình dung lộc ngộc của nó, lấc cấc và vụng dại như một anh con trai mười sáu tuổi, đôi chân cao, cái cổ trần ngất nghểu, cái mào đỏ khè mới hơi nhú nhú, cái đuôi cụt ngủn. Anh chàng rất hay sang nhà nó tãi gio, tãi rác, khiến nó bực mình đã mấy lần toan vụt trước.

Dần nhỏm dậy. Nó sờ soạng ra khỏi cái ổ rơm rồi đi thẳng ra ngoài. Bên ngoài mịt mù sương. Khí lạnh sắc như dao Dần rùng mình và hắt hơi mấy cái luôn. Nó thấy cần phải động đậy ngay, cần phải làm ngay một việc gì cho nóng người: đã rét mà lại còn đứng co ro thì chỉ càng tổ rét. Nó mải mốt vơ lấy cái chổi để quét sân, quét ngõ. Việc quét tước ấy, chẳng sáng nào nó quên làm, dù sân nhà có bẩn hay không. Ấy là một thói quen cũng như cái thói quen dậy từ lúc hãy còn đêm. Nết chăm chỉ ấy, nó học được mấy năm đi ở.

Dần đi ở từ năm chửa mười hai. Khi ấy, đầu nó còn để hai cái trái đào. Nó mới biết cầm vững cái chổi để quét nhà và thổi một niêu cơm con con không sống, không khê. Mẹ nó vốn nghèo từ trong trứng nghèo ra, nên hay liệu, hay lo. Thị nghĩ rằng: con mình đã lớn rồi, phải uốn nắn ngay đi; nhà mình ruộng ít, vườn không cửi vải cũng không, nghĩa là công việc chẳng có gì; nó ở nhà cũng chỉ chơi; để mặc nó lêu lổng, chạy ra ngoài đường, đánh chắt, đánh ô, rồi nó hư thân; chi bằng cho nó đi ăn đi ở cho người ta, để người ta bắt nó cất nhắc việc nọ, việc kia cho nó quen tay; có việc làm rồi mới biết việc mà làm, chỉ nhông nhổng chơi quen, đến lúc phải làm tất gờ guộng chân tay, chẳng đánh đổ cái này cũng đánh vỡ cái kia, cái thứ con gái mà cầm đến cái gầu không biết tát làm sao, đưa cho đám mạ không biết cấy thế nào, bảo ngồi lên khung cửi nhắc lấy cái thoi thì lúng ta lúng túng, là thứ con gái đáng cho hùm ăn thịt. Thị nhất định cho Dần đi ở để học cho quen công việc cửi vải, ruộng vườn, sau này độ cái thân: ấy là cái lợi xa xôi. Nhưng lại còn cái lợi nhãn tiền: nhà đỡ một miệng ăn. Nếu bớt được mỗi ngày vài lẻ gạo, thì ít ra các em Dần cũng được no hơn. Rồi có được đồng công nào cũng là hay. Mà chẳng được thì mỗi năm người ta cũng thí bỏ cho cái quần, cái áo. Bố mẹ, nếu chẳng nhờ con thì cũng chẳng còn phải lo lắng gì vào thân nó.

Dần đi ở. Nó ở cho nhà bà chánh Liễu. Nhà bà chánh dệt chín mười khung cửi. Bà thuê Dần, với hai con bé nữa, để chúng dọn vặt và trông nom ống suốt. Năm đầu, công cả năm có một đồng, với một cái áo cánh vải to, một cái quần sồn, một cái thắt lưng. Nhưng nếu chịu khó và ngoan thì bà sẽ cho hơn. Còn cái sự ăn (bà giao hẹn cả với người ta vì tính bà rất phân minh) thì bà cũng không dám nói chắc rằng đói hay no; bởi vì tiếng rất giàu, nhưng nhà bà cũng cơm chia: sáng, mỗi người một lùm; trưa, ba lượt thật đầy; tối, củ khoai, củ ráy, bụng trẻ con, như vậy, thì có lẽ cũng không phải đói. Mẹ Dần cho như thế đã là hậu quá. Bởi vì thật ra, ở nhà Dần, Dần có được ăn ba bữa thế đâu? Mỗi ngày, chỉ bữa trưa. Mà hiếm họa lắm mới có bữa được mỗi ngày ba vực chặt. Thường thường là hai vực, hơn hai vực. Có khi một. Cũng có khi chẳng vực nào, phải ăn ráy, ăn khoai trừ bữa... Thế mà Dần chịu được, thì vào nhà bà chánh, cố nhiên Dần chịu được. Dần sung sướng là khác nữa. Con người ta, có cơm vào là có da có thịt ngay. Chẳng lâu đâu. Người

mẹ nghĩ và mừng. Thị chắc chỉ vài, ba tháng sau, nếu Dần được một ngày rỗi rãi về chơi với các em, cả nhà sẽ ngạc nhiên thấy nó béo như con cun cút. Mà trắng, mà lành lặn, mà đẹp, ra phết cô con gái lắm!...

Mơ ước hão! Bởi vì ít lâu nay, Dần có về thật, nhưng nó vẫn gầy như một cái que. Nó khóc hu hu. Nó đòi ở nhà với các em, muốn cho ăn thế nào thì cho, muốn bắt làm gì thì bắt, chỉ đừng bắt nó ở cho nhà bà chánh nữa. Cơm nhà giàu khó nuốt. Ăn của họ mà không làm lợi cho họ được thì họ làm cho đến phải mửa ra mà trả họ. Dần chân yếu tay mềm lắm. Nó thà nhịn đói mà, ở nhà còn hơn. Mẹ Dần nhất định không nghe. Thương con thì để bụng. Nuông con thà giết con đi... Trẻ con, đứa nào chả thích ở nhà với bố, với mẹ để chẳng người nào động đến thân? Đi ở cho nhà người ta, ăn cơm của người ta, lấy công của người ta, thì cố nhiên phải làm cho đáng cơm, đáng công của người ta. Làm không được, người ta thiệt thì người ta xót. Người ta xót thì người ta phải nói. Nói, mình nghe thì chớ, không nghe thì người ta phải chửi, phải đánh. Người ta đánh chửi cho là phúc nhà mình đấy: không đánh, không chửi sao cho nên thân người được?... Thị bảo Dần: "Mày có hư thì người ta mới đánh; đánh thế chứ đánh nữa tao cũng không thương chút nào; mày muốn sống thì về nhà bà chánh mà ở, không về thì đi đâu mặc kệ! Tao không chứa, tao không lấy gì nuôi được mày..."

Hỡi ôi! Người mẹ rất đáng thương của Dần chết đến hôm nay đã quá một năm rồi. Nghĩ đến mẹ lúc nào, Dần cũng ngậm ngùi. Bởi vì bà nói thế, nhưng bà chẳng nghĩ thế đâu. Khi đã cố làm ra mặt hất hủi để cho Dần chịu đi rồi, bà ôm mặt khóc hu hu. Bà bảo chồng rằng: "Nghĩ đến con lúc nào thì thương con đứt ruột. Nhưng biết làm sao? Trời bắt tội mình nghèo. Nó ở nhà mình thì ăn cũng chẳng bao giờ được bữa no. Đã đành ăn không no, nó cũng còn sướng hơn ở nhà bà chánh, được ăn no. Nhưng mình liệu có nuôi được nó suốt đời không? Rồi chỉ vài ba tuổi nữa, có ai thương đến nó, xin nó cho con nhà người ta, mình đừng gả hay sao? Về nhà chồng mà thổi cơm không chín, quét nhà chẳng nên thì liệu người ta có khỏi đào ông, bới cha không? Vả lại cái đời nó còn dài. Không bắt nó ép mình, ép xác cho quen, rồi khổ ngay vào chính cái thân nó. Mình nghĩ đến nó nhiều chứ có phải bắt nó đi ở để hòng được lợi mỗi năm một vài đồng bạc công đâu?"

Bố Dần chẳng nói sao. Ông chỉ thở dài. Nhưng ông cũng ngơ ngẩn hàng ngày, hàng buổi như nhớ con lắm. Về sau các em Dần lại kể với Dần như thế, nên Dần mới biết. Dần không muốn làm khổ cha mẹ nữa, nên khổ đến chết cũng đành cắn răng mà chịu, không dám khóc lóc đòi về. Lâu dần rồi nó cũng quen đi. Cái sự khổ thì bao giờ cũng thế thôi. Nhưng khi người ta nhất định chịu, thì khổ thế nào mà không chịu được.

Dần ở cho nhà bà chánh Liễu đúng hai năm. Nó mới về nhà từ dạo đầu giêng. Vụ mùa năm ngoái, mẹ Dần đi tả mấy cơn, rồi lại không chịu kiêng khem, cứ đi làm; mưa nắng nhiễm vào người – mà sức một người vừa mới ốm xong còn được bao nhiêu? – thị phải lại một trận kịch liệt rồi thì chết. Thành thử nhà chỉ còn một bố, là đàn ông, với hai đứa trẻ con, vắt gì mũi chưa được sạch: chúng nó chưa biết làm gì cả. (Hai đứa áp với Dần, giá trời để cho chúng nên người, thì bây giờ đã đứa thổi được nồi cơm, đứa quét được cái nhà; nhưng một năm xưa, hai đứa lên đậu cách nhau có vài ngày, rồi chết cũng cách nhau có vài ngày). Bố Dần, cố đợi hết năm, đến nói với bà chánh Liễu xin cho con gái mình về. Dần ở nhà coi sóc các em, chăm mấy sào vườn bòn bán, nhặt nhạnh để cho bố đi làm. Bốn bố con lịu nhịu nuôi nhau. Con nhà nghèo thường sớm biết, sớm khôn. Dần mới mười lăm mà đã quán xuyến được mọi việc trong nhà, biết suy tính, biết liệu lo, chẳng kém gì một người nội trợ đã sành sỏi lắm.

Nhưng hình như ông trời không muốn cho bố con Dần ngóc đầu lên. Cuộc sống mỗi ngày một khó thêm. Gạo kém, thóc cao. Ngô, khoai cũng khó chuốc được mà ăn. Thậm chí hạt muối cũng sinh ra hiếm nốt: mua một vài xu chẳng hàng nào chịu bán. Đồng tiền thành ra rẻ quá. Công làm tuy có cao hơn, nhưng chẳng thấm vào đâu. Trước kia, mỗi người làm mỗi ngày hào rưỡi thì đã gần đủ cả nhà ăn; bây giờ mỗi ngày được ba hào, tiền gấp hai, nhưng nếu đem đong gạo thì chưa bằng một góc ngày xưa, thành thử một người ăn cũng hết. Ngày làm đã vậy, còn ngày nghỉ: có phải ngày nào cũng có người thuê đâu? Đã thế lại còn bão, lại còn lụt, rồi lụt chán, đến vụ chiêm lại giở trò đại hạn. Rồi những nhà giàu, chúng không thể chôn bạc giấy, nhất định để thóc mọc mầm trong nhà chứ không chịu bán. Gạo cứ mỗi ngày một giá. Không biết rồi làm gì ra tiền mà đong?

Một đêm, sau khi đã than thở với con hết quá một trống canh rồi, bố Dần thở dài bảo rằng:

– Cơ cực này, nếu còn ở nhà, rồi đến chết đói cả lũ mà thôi. Bây giờ mà còn thế, đến tháng hai, tháng ba này còn khổ đến đâu? Bố con mình có thân thì phải liệu dần đi. Cũng chẳng còn mấy ngày nữa mà đã hết, thôi thì ta cũng cố mà chịu vậy, qua giêng rồi sẽ tính.

– Thầy bảo: con tính thế nào? Nhà mình thì chỉ có cấp làm thuê. Thời vụ lại hết rồi. Qua giêng, con chắc mười ngày nghỉ, chưa chắc có một ngày có việc.

– Ấy thế mình lại mới càng cần phải tính. Nếu có việc thì còn phải lo gì nữa? Chẳng được cơm thì cũng được cháo, miễn là không chết lả... Nhưng không có việc!... Cho nên tao định lên rừng một chuyến.

– Eo ôi!

– Việc gì mà "eo ôi"? Bây giờ người ta đi như đi chợ. Nghe nói trên ấy làm ăn còn dễ. Làng ta, về cánh nhà ông trương Huấn đấy, họ đi tất cả bằng mấy anh em, mà anh nào về cũng có tiền.

– Tiền rừng, bạc bể chả dễ nuốt được đâu. Vô phúc mà ngã nước một chuyến thì lại được!...

– Thì chỉ đến chết là cùng, chứ gì? Còn hơn ngồi nhà mà chết đói. Thế mày bảo: không liều thân đi như thế, thì còn xoay xấp gì để kiếm ra tiền được nữa, nào?

Ồ, mà đúng như vậy thật. Dần chẳng còn biết đáp sao được nữa. Nó đành lẳng lặng. Câu chuyện ngắt ra vài phút. Trong khi ấy, cả hai đều nghĩ ngợi. Dần bỗng hỏi:

– Cả chúng con cũng đi à?

– Không. Tao sẽ đi một mình trước xem sao.

Dần vội kêu lên:

– Chịu thôi! Chúng con chả dám ở nhà đâu. Đêm hôm có ba đứa trẻ ranh!...

Nó sợ có nắm gạo hay củ rày, củ khoai cũng không giữ được mà ăn. Nhưng thấy nó bảo:

– Tao liệu chỗ ấy rồi. Vườn đất với các em, tao sẽ nhờ chú Lữ trông nom. Bòn bán thế nào chả đủ cho hai đứa chúng nó ăn. Mà không đủ thì tao đến...

Còn nó? Chắc thầy nó lại định cho nó đi ở cho nhà bà chánh Liễu hay nhà nào khác đấy. "Thì cũng được!..." Dần nghĩ vậy. Cái thân nó, nào có cần gì? Nhưng nghĩ đến cảnh nhà tan tác mà buồn. Rồi đây bố một nơi, con một nẻo, chị em mỗi đứa nhờ vả một người... Nó đã sắp nói một lời gì để can cha, thì cha đã bảo:

– Còn mày thì tao cho người ta cưới.

Chuyện cưới xin khiến Dần thèn thẹn. Thành thử nó lại không tìm được câu gì để nói. Vẫn người bố nói:

– Thôi thì trước sau cũng một lần. Có rùi gắng cũng chẳng rùi gắng được bao nhiêu. Mắc cái người ta xin cưới mấy lần rồi. Tao khất mãi để cho hết tang bu mày đã; nhưng người ta nhất định xin lo trước. Chết con gái người ta cũng sắp cưới rồi: nhà người ta cũng neo người; không cưới mày về thì ngay đứa sai vặt cũng không có nữa. Vả lại chỗ người ta với mình, không lẽ thế nào? Người ta ăn ở phải thì mình cũng phải ăn ở phải. Thấy người ta nói mãi, tao cũng nể.

Dần tức tối:

– Nể! Nể cái gì! Thầy cứ bảo rằng: mẹ con chết đi rồi, hai em thì còn dại, chỉ có con hơi lớn một tí phải ở nhà thổi cơm, nấu nước.

– Thì tao vẫn bảo người ta thế. Nhưng người ta không chịu.

– Không chịu là không chịu thế nào? Quyền còn ở mình...

– Thì vẫn là quyền còn ở mình! Cho nên người ta có dám bắt mình đâu? Người ta chỉ cố nài. Người ta nói khó với mình. Tao thề với mày: hai ba lần bà ấy không khóc với tao, tao chết! Rồi bà ấy lạy. Bà ấy bảo: "Thế này này, ông ạ: ông cũng khổ, nhưng tôi còn khổ hơn ông, thầy cháu chết đi, tôi chỉ được có mình cháu là con trai, ông cố thương tôi..." Như thế thì tao còn biết từ chối người ta thế nào cho tiện?

Rồi thấy Dần nói nhỏ:

– Mắc cái lúc mẹ mày nằm xuống, nhà không còn một đồng xu nào, không còn vớ víu vào đâu được, tao đã nhận của người ta hai mươi đồng bạc cưới. Ý người ta định đưa tiền trước thế, rồi xin

cưới ngay cuối năm, năm ngoái. Tao phải khất. Nhưng không lẽ khất lần người ta mãi? Người ta lại tưởng mình có ý lừa lọc gì người ta chăng. Hôm nọ người ta lại đến xin lần nữa. Họ xin đến tháng giêng... Nhưng từ giờ đến tháng giêng có là bao! Đằng nào mày cũng phải đi, mà mày đi thì tao không làm thế nào vừa trông coi các em mày vừa đi làm được. Cho nên tao nhất định mang gửi chúng nó, rồi lên rừng một chuyến. Kiếm ăn được, tao sẽ đem chúng nó đi. Định thế, nên tao bảo người ta: "Nếu bà nhất định lo, thì tôi cho lo ngay dạo trong năm". Người ta có hỏi tao: "Ông đã thương... trước nữa là thương cháu, sau nữa là thương tôi, mà rộng cho như thế, thật cũng là phúc cho nhà chúng tôi lắm lắm. Tình cảnh nhà tôi, chắc ông cũng chẳng còn lạ gì. Chúng ta cùng là cái chỗ nghèo hèn, thì con cái chúng ta lại làm bạn với nhau. Vậy ông định may vá cho cháu thế nào, ăn tiêu thế nào, thì ông cho chúng tôi biết để chúng tôi lo". Tao nghĩ nát ruột cũng không biết trả lời thế nào cho tiện. Vải giấy như vải giấy năm nay!... Xin ít thì không biết may gì. Chỉ một bộ quần áo cánh vải to cũng phải non ba chục. Mà xin nhiều thì mang tiếng; với lại người ta lấy gì mà đưa cho mình được? Vay công vay nợ lắm vào thì về sau lại chỉ khổ chúng mày. Tao phải bảo người ta: muốn may cho mày thế nào thì may lấy, tao không dám nhận. Bà ta bảo: "Ta với ta, chẳng nói thì ông cũng rõ: cái lúc khó khăn thế này, mười nhà họa mới có một nhà có tiền may mặc, còn thì chỉ quần manh áo vá, đeo dây, quấn rợ; chắc ở nhà ông thì cũng thế, mà nhà tôi thì cũng vậy. May quần chùng áo dài cho cháu, bất quá chỉ mặc một ngày cưới mà thôi, rồi cũng bằng để đấy, cảnh nhà chúng ta thì còn hội hè đình đám gì, mà phải sắm quần chùng áo dài kia chứ?... Vậy ông đã dạy thế, thì tôi xin may cho cháu một bộ quần áo vải, quần áo cánh thôi, để cho nó mặc đi làm ấy; còn hôm cưới, nếu cháu nó chưa có áo chùng, thì tôi xin đưa cái áo chùng của tôi cho nó mặc, cho nó qua cái ngày ấy, kẻo cháu nó là trẻ con nó lại tủi thân chăng. Rồi từ hôm sau mà đi lại cứ quần áo đụp, đem ra mà mặc. Cái áo dài lại cất đi. Ấy, nhà có một mẹ, một con, chỉ một cái áo dài là đủ chán! Mẹ đi đâu mẹ mặc; con đi đâu con mặc. Việc may mặc cho cháu thế cũng là tàm tạm được. Còn ý ông định ăn uống thế nào, xin cho biết". Người ta nói thế là có ý hỏi mình có cần cau rượu, tiền nong gì nữa hay không? Tao nghĩ cũng chẳng còn nên xin thêm nữa. Mình

cất lấy hai chục đồng bạc của người ta, hơn một năm, có đến một năm rưỡi trời rồi. Vả lại còn đang có trở bu mày, cũng nên làm vụng làm trộm, miễn là xong việc thì thôi. Vậy họ đương, anh em, tao nhất định chẳng bảo ai. Đằng nhà trai cũng vậy. Bà ấy đã thú thật rằng: phải biện năm, ba cỗ thế nào, về đằng nhà họ gái, thì xin biện; chứ đằng họ nhà bà ấy, tịnh không mời người nào cả. Bởi việc phải lo thì lo, chứ thật ra một tí gì cũng vào công nợ cả. Công nợ lắm thì về sau chỉ chết chúng mày, chứ chết ai? Vì thế, nên tao bảo: Bà ạ, dẫu rằng: "Vui thì vui cả triều đình, chẳng vui, vui thể một mình, vui chi?" Đằng nhà trai, bà còn không muốn bảo ai, thì đằng nhà gái bây giờ đang còn tang mẹ cháu, tôi cũng chẳng bảo ai sốt cả. Vậy bà định ngày nào cứ một mình bà với chồng nó đến, tôi cũng chỉ cho hai em nó đưa nó về. Thế cũng xong. Ai cười đến hạng nhà chúng ta? Còn như sự tiền nong... đáng lẽ tôi chẳng nên xin thêm đồng nào nữa mới phải (hồi mẹ cháu mất, tôi cất lấy hai chục đồng bạc của bà, là tôi phải nghĩ), nhưng phương ngôn dạy rằng: giàu bán chó, khó bán con; tôi cũng còn đồng công, đồng nợ, tất cả độ mươi đồng, kể cái sự bắt bà trả cả thì cũng không dám bắt, nhưng tôi cũng xin thêm dăm đồng nữa để trang trải những chỗ tôi vay mượn để lo cho bu cháu, hồi bu cháu mất. Như thế cũng như là tiền của cháu, cháu bỏ ra để trả nghĩa cho bu cháu. Tôi không dám tơ hào gì vào đấy. Ấy là tao cũng nói dối bà ấy thế, chứ công nợ tao cũng chưa trả vội; tôi nắm lấy dăm đồng ấy, để ra giêng đi lên rừng...

Câu chuyện đêm hôm ấy, Dần đang thầm nhắc lại, trong khi đưa đẩy cái chổi cùn trên mặt cái sân con. Bởi vì hôm nay chính là ngày bà mẹ chồng đến rước Dần đi. Đêm hôm qua, đợi hai đứa bé ngủ rồi, hai cha con lại thở dài, thở ngắn với nhau. Dần khóc đến quá nửa đêm, rồi thiếp đi lúc nào, chẳng biết. Sáng dậy, Dần có cảm tưởng như nó mới chợp mắt đi một tí. Nó thấy người mỏi mệt. Dù vậy, nó cũng chạy ra ngoài quét tước...

Dần quét xong thì ở đằng đông, mặt trời đã nhô lên. Những tia sáng đầu tiên, chọc thủng tấm màn sương, rồi xé toạc mãi ra. Ánh sáng tràn đi. Trong khoảnh khắc trở nên quang hẳn... Dần ra ao, rửa mặt. Lúc trở về nhà, nó thấy bố và hai em đã dậy rồi. Hai đứa con, mỗi đứa ôm một đùi cha. Người cha ngồi lử thử, lừ thừ. Đôi mi mắt trông có vẻ hơi sưng. Dần cúi mặt, bởi nó đoán rằng,

đêm hôm qua, cha cũng khóc. Nó vờ tìm cái chổi, tuy nó biết nhà không còn cái chổi nào nữa, ngoài cái nó vừa quét và để ngoài đầu chái...

Thầy nó bảo:

– Hôm nay mày phải xuống chợ một tí, con ạ.

– Mua bán gì mà đi chợ?

– Mua mấy xu chè tươi, với mấy quả cau. Người ta đến, cũng phải có bát nước, miếng trầu tươm tất chứ?

– Chào!... Vẽ chuyện!

– Sao lại vẽ chuyện? Không có, không coi được.

Dần cười tủm tỉm. Thằng em lớn, tì một tay lên đùi cha, múa may tay kia và nhún nhảy người, giễu chị:

– Lêu lêu! Lêu lêu! Có người sắp được đi lấy chồng. Lêu lêu!

Dần khoặm mặt, lườm em. Người cha sợ con gái xấu hổ, củng vào đầu con trai một cái và mắng nó:

– Im thằng này! Để cho người ta dặn nó. Mua độ hai xu chè...

– Rầy hai xu, hàng chè nó chả bán thì sao...

Dần kêu lên thế và cố cười to để cho khỏi thẹn. Người cha cũng cười và hỏi:

– Hai xu không bán, thì mấy xu mới bán?

– Ít nhất là năm xu. Mua ít nó không có tiền trả lại.

– Thì mua cả năm xu vậy. Năm xu thì nấu được mấy ấm?

– Một ngàn ấm...

Ông lão cả đời không đi chợ, cứ tưởng chè rẻ lắm. Quen với ngày xưa, độ một xu một ấm. Bây giờ năm xu, nấu đặc chỉ được một ấm là hết xoẳn.

Thầy Dần lè lưỡi ra:

– Eo! Mẹ ơi!...

– Thật... Không có thế, cứ cổ con mà chặt! Muốn mua thì mua, chẳng mua thì đừng, chứ cái sự đắt thì ngang ngang với nhân sâm.

– Đắt thì cũng phải mua. Năm xu chè, với hai quả cau ngon ngon một tí.

– Cau ngon phải tám, chín xu một quả.

– Vị chi đi ba xu một miếng trầu?

– Đúng thế: không kém ba xu một miếng.

– Trời đất ạ!... Có đời nào như vậy? Cái thổ tả gì cũng đắt!... Cho nên tao vẫn bảo: cái lúc này chẳng nên dở dang ra làm gì. Mọi đồng mọi tốn. Giá làm độ mươi lăm cỗ, chắc mất đến năm chục bạc. Miếng bùi chui qua cổ; mình ăn một bữa có no được bằng đời đâu, mà người ta phải chạy cỗ cho họ đương nhà mình thì khổ. Thà bất nhược là ta chước hết!...

– Ấy thầy thì chỉ thế!... Cái gì cũng chước! Thành thử ra con mình chỉ theo không?

– Theo không cũng được. Mẹ mày ngày xưa cũng chỉ theo không tao đấy. Thế mà cũng ăn ở với nhau được mãi, sinh con đẻ cái, mà lại còn thương yêu nhau bằng tám những cặp vợ chồng cưới linh đình. Mẹ kiếp! Lắm đám cưới linh đình, mà rồi lại chả bỏ nhau ùn ùn ra đấy à?

Dần lại cười tủm tỉm. Bởi nhắc đến vợ, thầy nó bỗng nhớ ra một điều:

– Tí nữa quên! Con nhớ mua mấy nén hương... Hôm nay là ngày cưới con, cỗ bàn đã chả có thì thôi, mấy nén hương cũng không có nốt thì phải tội...

Cái ý ấy – sự nhớ tưởng đến người đã khuất – khiến cả hai bố con cùng buồn bã. Mắt rơm rớm nước, thầy nó thở dài rồi bùi ngùi bảo:

– Biết vậy, tao cũng bảo bà ấy biện một mâm để cúng bu mày. Người sống chẳng có thì thôi, nhưng người chết...

Dần thổn thức. Nó sợ còn đứng đấy, thì nó sẽ khóc òa lên mất. Nó cố bảo:

– "Thôi! Con đi chợ..." rồi chạy ra. Ra đến sân nó mới nghe thấy thầy nó bảo:

– Ừ, con đi.

Xế chiều hôm ấy, bà mẹ chồng và chồng Dần mới đến. Cả hai cùng mặc quần áo cánh. Bà mẹ khoác một cái áo màu nâu dài đã bạc ở trên vai. Chú rể xách một chẽ cau, chừng một chục quả.

Vào đến nhà, y lúng túng không biết đặt đâu. Bà mẹ trông thấy bảo Dần:

– Cho bu mượn cái đĩa đi, con!

Mặt Dần đã đỏ bừng. Hai đứa em nó, trông thấy, cười rúc rích. Nó lợi dụng câu nói của mẹ chồng, để chạy tót ra chái đứng. Một lúc lâu nó cũng không vào. Thấy nó phải đỡ lấy chỗ cau ở tay bà mẹ chồng, đặt lên giường thờ mẹ nó. Rồi thấy nó nói thật to:

– Đi nấu nước đi con!

Không thấy con gái thưa, ông phải bảo thằng con trai lớn:

– Chạy ra bảo chị đun ấm nước.

Rồi ông thân hành đi lấy chìa vôi ra để têm trầu. Bà mẹ chồng có lời ngay.

– Thưa ông, ông đã có lòng thương đến cháu, mà xét ra, như thế này thật ông thương quá, thương mọi nhẽ, cái gì ông cũng châm chước đi cho cả, khiến chúng tôi cảm tạ cái bụng ông mà lại lấy làm xấu hổ về cái cách của chúng tôi xử lắm. Chúng tôi xử thế này thật quả là không phải. Nhưng lạy trời lạy đất!... Chúng tôi cũng muốn nghĩ thế nào kia nhưng ông trời ông ấy chỉ cho nghĩ đến thế thôi, thì cũng phải rầu lòng mà chín bỏ làm mười, chứ như ông thì thật một bỏ làm mười mà không được một cũng bỏ làm mười. Có vậy thì công việc của cháu mới xong xuôi được. Giá phải bố vợ như bố vợ nhà khác, nhất nhất cái gì cũng bắt đủ lề lối, thì nhà như nhà chúng tôi lấy gì mà lo được? Ít là cháu suốt đời không có vợ. Nhưng phúc làm sao, lại gặp được ông bố vợ thương con rể như ông, thì có phải ông trời ông ấy cũng còn thương nhà chúng tôi lắm lắm không?

Thôi thì bây giờ mọi sự ông đã thương cho cháu cả rồi, hôm nay tiện được ngày, tôi cũng biện cơi trầu đến kêu với ông để ông cho cháu được lễ các cụ, trước là lễ gia tiên, sau là lễ bán nhà ta, sau nữa ông lại cho cháu lễ sống ông, (chẳng có tiền bạc gạo lợn, hay mâm cao cỗ đầy thì cũng phải lấy đầu làm lễ gọi là chút lòng thành của con, cháu các cụ) – rồi xin phép ông để cho chúng tôi đưa cháu về nhà làm ăn.

Đáp lại bao nhiêu lời bóng bảy, xa xôi ấy, ông bố vợ chỉ trả lời gọn thon lỏn một câu:

– Vâng! Mời bà cứ ngồi chơi thư thả xơi nước, xơi trầu đã.

Rồi ông lại cất cao giọng, bảo con:

– Hễ được nước thì bắc lên đây, con nhé!

Rồi ông ngồi lử thử. Bởi vì ông buồn lắm. Chỉ lát nữa là người ta rước Dần đi. Đêm hôm nay, chỉ còn mình ông với hai đứa trẻ con. Nhà sẽ vắng ngắt vắng ngơ, chẳng khác gì ngày vợ ông mới chết đi. Rồi chỉ mươi bữa, nửa tháng là ông đã phải bỏ nốt hai đứa con trai để ngược... Chao ôi! Buồn biết mấy? Ông đờ đẫn cả người. Ông nghĩ bụng rằng: giá Dần không phải về nhà người ta, thì có lẽ chẳng đời nào ông phải lên rừng; ông cứ ở nhà với con, ba bố con đùm bọc lấy nhau, bây giờ bỏ lại hai đứa bé mà đi, ông thương chúng nó quá... À thì ra ông phải đi nơi khác làm ăn, chẳng phải vì cớ gì khác mà chỉ vì Dần phải đi lấy chồng. Dần đi lấy chồng, không ai trông coi vườn đất, nhà cửa, con cái cho ông nữa... Ông buồn quá. Ông đáp lại những câu rất dài dòng của bà thông gia bằng những câu ngắn ngủn. Bà thông gia, trái lại nhiều lời lắm. Bà vui vẻ. Bà nói luôn. Bởi tài ăn nói của người ta, một đời mới có dịp dùng đến độ vài lần. Bà thì chỉ có một lần thôi, bởi vì bà có mỗi một mống con trai. Lấy một con vợ cho con, có dễ đâu? Nhất là mình lại không có nhiều tiền. Công việc phải qua mấy mươi nấc, mấy mươi cầu. Chưa cưới được vợ cho con, thì còn là đi lại mỏi chân, van ông lạy bà sái hàm răng... Công việc của bà mười phần xong đến chín phần rồi. Còn một tí chút nữa mà thôi. Tội gì không ngọt ngào với người ta cho yên ổn cả? Người ta gả con gái, đã chẳng được gì, thì cũng phải được lời nói mát lòng, mát ruột cho hả dạ...

Đến tối, đám cưới mới ra đi. Vẻn vẹn có sáu người, cả nhà gái nhà trai. Ông bố vợ đã tưởng không đi. Nhưng bà mẹ chồng cố mời. Vả lại, nếu ông không đi, thì hai đứa bé cũng không thể đi mà Dần thì đang khóc lóc. Nếu chỉ có mình nó ra đi thì có lẽ nó cũng không chịu nốt. Ông đành kéo mấy cành rào lấp ngõ rồi đi vậy.

Dần không chịu mặc cái áo dài của bà mẹ chồng đưa, thành thử lại chính bà khoác cái áo ấy trên vai. Dần mặc những áo vải ngày thường, nghĩa là một cái quần cộng cộc xẵng vá đụp những miếng vá thật to, một cái áo cánh nâu bạc phếch và cũng vá nhiều chỗ lắm, một bên tay rách quá, đã xé cụt gần đến nách. Nó sụt sịt khóc, đi bên cạnh mẹ chồng. Chú rể dắt đứa em lớn của Dần. Còn

thằng bé thì ông bố cõng. Cả bọn đi lủi thủi trong sương lạnh và bóng tối như một gia đình xẩm lẳng lặng dắt díu nhau đi tìm chỗ ngủ...

Đến nhà trai, bà mẹ chồng mời bố Dần uống nước ăn trầu. Rồi bà giết một con gà, dọn cho ba bố con ông một mâm cơm (Dần vừa thẹn vừa buồn không chịu ngồi ăn). Ba bố con lặng lẽ ăn. Người cha ăn có vài lượt cơm, rồi buông bát đũa, ngồi xỉa răng, đợi cho hai đứa con ăn. Ông thúc chúng ăn nhanh lên, rồi còn về kẻo khuya. Thằng lớn và cơm phùng mồm ra, bị nghẹn mấy lần. Khi cả hai con đã thôi cơm, ông cho chúng nó uống nước rồi đứng lên, chào bà mẹ chồng Dần để ra về. Ông dắt thằng lớn và cõng thằng bé trên lưng. Dần đứng đợi cha ở ngoài sân. Nó vẫn còn dụi mắt. Người cha ái ngại, đứng lại nhìn con một thoáng rồi âu yếm bảo:

– Thôi! Thầy cho em về nhé.

Dần khóc nấc lên. Hai đứa em không còn chế nhạo nữa. Thằng lớn chực khóc. Thằng bé ngây mặt ra vì không hiểu sao cả. Người cha mắng yêu con:

– Mẹ chúng mày!

Bà mẹ chồng thấy Dần khóc quá, chạy ra. Bố Dần vội bước đi. Dần chạy theo cha, nức nở:

– Thầy!... Thầy...

– Mẹ mày! Nín đi cho thầy về.

– Thầy đừng... đi... lên rừng.

Người cha thấy lòng thổn thức và đáp liền:

– Ừ, thì thôi... Mẹ mày!

Tiểu thuyết thứ bảy (nguyệt san) số 3,
tháng 8–1944

ĐỜI THỪA

Đời thừa *là bản tuyên ngôn nghệ thuật sâu sắc và tầm cỡ nhất của Nam Cao. Nó đặt ra hàng loạt vấn đề cơ bản của văn học nghệ thuật.*

– Vấn đề trách nhiệm xã hội rất lớn của nghề văn và tác dụng giáo dục tâm hồn cho con người của tác phẩm văn học. Nhà văn

chân chính phải sáng tạo được những tác phẩm có tư tưởng lớn và đạt tới giá trị nghệ thuật cao, đem đến cho con người niềm hạnh phúc tinh thần mà không tiền bạc nào có thể mua được. Cho nên cẩu thả trong lĩnh vực này, theo Nam Cao, là "bất lương", là "đê tiện".

– Vấn đề tính sáng tạo của hoạt động văn chương: "Văn chương chỉ dung nạp được những người biết đào sâu, biết tìm tòi, khơi những nguồn chưa ai khơi, và sáng tạo những cái gì chưa có".

– Vấn đề khuynh hướng tư tưởng của tác phẩm văn học. Văn học chân chính trước hết phải thấm nhuần tinh thần nhân đạo, phải "ca tụng lòng thương, tình bác ái, sự công bình... nó làm cho người gần người hơn".

– Về vấn đề quan hệ giữa cuộc đời và văn chương, giữa sống và viết, Nam Cao dứt khoát đặt sự sống lên trên nghệ thuật: Muốn viết cho nhân đạo trước hết phải sống cho nhân đạo. Nếu không thì chỉ là suông, là giả dối, lừa bịp, thậm chí là "thằng khốn nạn".

*

Từ ngẩng mặt lên nhìn Hộ ba lần. Ba lần, Từ muốn nói, nhưng lại không dám nói. Hắn đang đọc chăm chú quá. Đôi lông mày rậm của hắn châu đầu lại với nhau và hơi xếch lên một chút. Đôi mắt sáng quắc có vẻ lồi ra. Cái trán rộng hơi nhăn. Đôi lưỡng quyền đứng sừng sững trên bờ hai cái hố sâu của má thì bóng nhẫy. Cả cái mũi cao và thẳng tắp cũng bóng lên như vậy. Cái mặt hốc hác ấy, nghiêng nghiêng bên trên quyển sách, trông khắc khổ đến thành dữ tợn. Từ thấy sợ...

Từ yêu chồng bằng một thứ tình yêu rất gần với tình của một con chó đối với người nuôi. Từ bản tính rất dịu dàng rất tận tâm. Vả lại Hộ, đối với Từ, còn là một ân nhân nữa. Hộ đã cúi xuống nỗi đau khổ của Từ. Hộ đã cúi xuống và đưa một bàn tay cầm lấy cái bàn tay mềm yếu của Từ, giữa lúc Từ đau đớn không bờ bến: Từ bị tình nhân bỏ với một đứa con vừa mới đẻ. Gã tình nhân vô liêm sĩ ấy, Từ đã yêu hắn bằng cả tấm lòng yêu lúc ban đầu. Từ đã tin như người ta tin một vị thần. Từ đã hiến mình một cách không dè dặt, tâm hồn và xác thịt. Và khi biết mình sắp có một đứa con, Từ không hề hối hận một mảy may: Từ rất bằng lòng. Ấy thế mà hắn đã phụ Từ, phụ một cách hèn nhát và khốn nạn, ngay

chính vào lúc Từ cần đến hắn để bảo tồn sự sống và danh dự, lúc đứa con ra đời. Từ sửng sốt vô cùng. Từ không tin ở sự thật rành rành. Rồi khi sự sửng sốt qua thì Từ khóc. Từ khóc như mưa, khóc tưởng chẳng bao giờ còn lặng được. Từ khóc, và ôm con ngồi nhịn đói, bởi vì Từ chẳng còn biết trông cậy vào ai, trừ bà mẹ già mù và quanh năm nay ốm mai đau, mà Từ vẫn phải nuôi. Bà mẹ già biết làm sao? Bà chỉ còn một cách là còn được ít nước mắt nào thì rỏ cả ra mà khóc với con, và cả mẹ lẫn con chỉ có một cách là khóc cho đến khi nào bao nhiêu xương thịt đều chảy ra thành nước mắt hết, để rồi cùng chết cả. Giữa lúc ấy thì Hộ mở rộng đôi cánh tay ra, đón lấy Từ. Hộ nuôi Từ, nuôi mẹ già, con dại cho Từ. Hộ nhận làm bố cho đứa con thơ. Vì muốn an ủi Từ và cứu lấy danh dự của Từ. Hộ đã chính thức nhận Từ làm vợ. Rồi Hộ đứng ra làm ma cho bà mẹ Từ, khi bà cụ mất. Biết bao nhiêu là ân nghĩa! Từ có yêu Hộ đến đâu, có chịu khó đến đâu, có làm nô lệ cho Hộ suốt đời đi nữa thì Từ cũng chưa đủ để đền ơn. Bởi thế nên luôn mấy năm trời, Hộ thấy Từ là một người vợ rất ngoan, rất phục tùng, rất tận tâm. Và đáng lẽ thì Hộ phải sung sướng lắm.

Nhưng Hộ chỉ sung sướng được ít lâu thôi. Sau cái hành vi đẹp của hắn, và cái hành vi ấy được trả công bằng một tình yêu rất êm đềm, hắn chỉ còn nghĩ đến gia đình, chỉ cốt làm sao nuôi được gia đình. Hộ vốn nghèo. Hắn là một nhà văn, trước kia, với cách viết thận trọng của hắn, hắn chỉ kiếm được vừa đủ để một mình hắn sống một cách eo hẹp, có thể nói là cực khổ. Nhưng bấy giờ hắn chỉ có một mình. Đói rét không có nghĩa lý gì đối với gã trẻ tuổi say mê lý tưởng. Lòng hắn đẹp. Đầu hắn mang một hoài bão lớn. Hắn khinh những lo lắng tủn mủn về vật chất. Hắn chỉ lo vun trồng cho cái tài của hắn ngày một thêm nảy nở. Hắn đọc, ngẫm nghĩ, tìm tòi, nhận xét và suy tưởng không biết chán. Đối với hắn lúc ấy, nghệ thuật là tất cả; ngoài nghệ thuật không còn gì đáng quan tâm nữa. Hắn băn khoăn nghĩ đến một tác phẩm nó sẽ làm mờ hết các tác phẩm khác cùng ra một thời... Thế rồi, khi đã ghép đời Từ vào cuộc đời của hắn, hắn có cả một gia đình phải chăm lo. Hắn hiểu thế nào là giá trị của đồng tiền; hắn hiểu những nỗi đau khổ của một kẻ đàn ông khi thấy vợ con mình đói rách. Những bận rộn tẹp nhẹp, vô nghĩa lý, nhưng không thể không nghĩ tới, ngốn một phần lớn thì giờ của hắn. Hắn phải cho in nhiều cuốn

văn viết vội vàng. Hắn phải viết những bài báo để người ta đọc rồi quên ngay sau lúc đọc. Rồi mỗi lần đọc lại một cuốn sách hay một đoạn văn ký tên mình, hắn lại đỏ mặt lên, cau mày, nghiến răng vò nát sách và mắng mình như một thằng khốn nạn... Khốn nạn! Khốn nạn thay cho hắn! Bởi vì chính hắn là một thằng khốn nạn! Hắn chính là một kẻ bất lương! Sự cẩu thả trong bất cứ nghề gì cũng là một sự bất lương rồi. Nhưng sự cẩu thả trong văn chương thì thật là đê tiện. Chao ôi! Hắn đã viết những gì? Toàn những cái vô vị, nhạt phèo, gợi những tình cảm rất nhẹ, rất nông, diễn một vài ý rất thông thường quấy loãng trong một thứ văn bằng phẳng và quá ư dễ dãi. Hắn chẳng đem một chút mới lạ gì đến văn chương. Thế nghĩa là hắn là một kẻ vô ích, một người thừa. Văn chương không cần đến những người thợ khéo tay, làm theo một vài kiểu mẫu đưa cho. Văn chương chỉ dung nạp được những người biết đào sâu, biết tìm tòi, khơi những nguồn chưa ai khơi, và sáng tạo những cái gì chưa có... Hắn nghĩ thế và buồn lắm, buồn lắm! Còn cái gì buồn hơn chính mình lại chán mình? Còn gì đau đớn cho một kẻ vẫn khát khao làm một cái gì mà nâng cao giá trị đời sống của mình, mà kết cục chẳng làm được cái gì, chỉ những lo cơm áo mà đủ mệt? Hắn để mặc vợ con khổ sở ư? Hắn bỏ liều, hắn ruồng rẫy chúng, hắn hy sinh như người ta vẫn nói ư? Đã một vài lần hắn thấy ý nghĩ trên đây thoáng qua đầu. Và hắn nghĩ đến câu nói hùng hồn của một nhà triết học kia: "Phải biết ác, biết tàn nhẫn để sống cho mạnh mẽ". Nhưng hắn lại nghĩ theo rằng: Từ rất đáng yêu, rất đáng thương, hắn có thể hy sinh tình yêu, thứ tình yêu vị kỷ đi; nhưng hắn không thể bỏ lòng thương; có lẽ hắn nhu nhược, hèn nhát, tầm thường, nhưng hắn vẫn còn được là người: Hắn là người chứ không phải là một thứ quái vật bị sai khiến bởi lòng tự ái. Kẻ mạnh không phải là kẻ giẫm lên vai kẻ khác để thỏa mãn lòng ích kỷ. Kẻ mạnh chính là kẻ giúp đỡ kẻ khác trên đôi vai mình. Và lại hèn biết bao là một thằng con trai không nuôi nổi vợ, con. Nếu hắn không nuôi nổi vợ con thì còn mong làm nên trò gì nữa?... Hắn tự bảo: "Ta đành phí đi một vài năm để kiếm tiền. Khi Từ có được một số vốn con con để làm ăn! Sự sinh hoạt lúc này chẳng dễ dàng đâu! Từ khi đứa con này chưa kịp lớn lên, đứa con khác đã vội ra, mà đứa con nào cũng nhiều đẹn, nhiều sài, quấy rúc, khóc mếu suốt ngày đêm và quanh năm uống thuốc. Từ săn sóc chúng đã đủ ốm

người rồi, chẳng còn có thể làm thêm một việc khác nữa. Hộ điên người lên vì phải xoay tiền. Hắn trở nên cau có và gắt gỏng. Hắn gắt gỏng với con, với vợ, với bất cứ ai, với chính mình. Và nhiều khi, không còn chịu nổi cái không khí bực tức ở trong nhà, hắn đang ngồi bỗng đứng phắt lên, mắt chan chứa nước, mặt hầm hầm, vùng vằng đi ra phố, vừa đi vừa nuốt nghẹn. Hắn đi lang thang, không chủ đích gì. Rồi khi gió mát ở bên ngoài đã làm cái trán nóng bừng nguội bớt đi và lòng trút nhẹ được ít nhiều uất giận, hắn tạt vào một tiệm giải khát mà uống một cốc bia hay một cốc nước chanh. Hắn tìm một người bạn thân nào để nói chuyện văn chương, ngỏ ý kiến về một vài cái chương trình mà hắn biết ngay khi nói là chẳng bao giờ hắn có thể thực hành, rồi lặng lẽ nghĩ đến cái tác phẩm dự định từ mấy năm nay để mà chán ngán. Hắn thừ mặt ra, như một kẻ phải đi đày, một buổi chiều âm thầm kia, ngồi trông một làn khói nặng u buồn mà nhớ quê hương. Hắn cũng nhớ nhung một cái gì rất xa xôi... những mộng đẹp ngày xưa... một con người rất đáng yêu đã chẳng là mình nữa. Hắn lắc đầu tự bảo... "Thôi thế là hết! Ta đã hỏng! Ta đã hỏng đứt rồi". Và hắn nghĩ đến cái tên hắn đang mờ dần đằng sau những tên khác mới trồi ra, rực rỡ hơn... Rồi hắn ra về, thờ thẫn. Những sự bực tức đã chìm đi, lòng hắn không còn sôi nổi nữa, nhưng rũ buồn...

*

Ít lâu nay, mỗi lần ra đi, Hộ không chỉ trở về buồn bã mà thôi. Hắn say mềm. Thường thường hắn đã ngủ một nửa ngày từ khi còn ở dọc đường; và vừa về đến nhà, chưa kịp thay quần áo, tháo giày, đã đổ như một khúc gỗ xuống bất cứ cái giường nào, ngủ say như chết. Từ phải chờ khi con ngủ mệt, rón rén lừa con, dậy lại tháo giày, cởi quần tây cho hắn, luồn một cái gối xuống gáy hắn, và cố nhấc chân, nhấc tay hắn, đặt cho hắn nằm ngay ngắn lại... Nhưng cũng có đêm hắn chưa ngủ vội. Hắn đi thẳng lại trước mặt Từ. Hắn cúi xuống, quắc mắt nhìn Từ, gõ gõ một ngón tay trỏ vào trán Từ và dọa như người ta dọa trẻ con:

– Ngày mai... mình có biết không?... Chỉ ngày mai thôi! – Là tôi đuổi tất cả mấy mẹ con mình ra khỏi cái nhà này... Tôi đuổi tất, không chừa một đứa nào, kể cả con bé Thảo là con ngoan nhất... Mấy đứa kia đều đáng vật một nhát cho chết cả! Chúng nó chỉ biết

ăn với hét! Cả con mẹ nữa, con mẹ là mình ấy... cũng đáng vật một nhát cho chết nốt, bởi vì chỉ biết ăn rồi ngồi ôm con như nhện ôm khư khư bọc trứng, không chịu làm thêm việc gì cho có tiền. Chỉ khổ thằng này thôi! Chỉ khổ thằng này thôi!

Hắn rít lên như vậy. Rồi hắn lại mím chặt môi, đôi mắt ngầu ngầu nhìn vào tận mặt Từ. Từ chẳng dám cãi nửa lời, chỉ lẳng lặng cúi mặt nhìn xuống, như một đứa trẻ con biết mình có lỗi khi người ta quở phạt. Bởi vậy hắn trừng trộ một lúc rồi quay ra, loạng choạng cởi quần, cởi áo, hắn vất bừa bộn xuống giường. Rồi hắn tháo giày, quăng từng chiếc một vào xó nhà. Có khi máy tay, hắn quăng cả những vật gì thấy trên bàn. Rồi lải nhải mắng Từ về tội không biết thu dọn nhà cho gọn ghẽ. Hắn nói chán rồi đi ngủ. Bấy giờ Từ mới dám đứng lên treo quần áo cho hắn lên mắc và thu dọn tất cả những thức hắn đã vứt lổng chổng ra đầy nhà.

Lần đầu. Từ sửng sốt. Từ chẳng hiểu ra sao. Từ đoán chồng nghe ai nói nên ghen bóng, ghen gió chi đây. Từ khóc suốt đêm và dự định sẵn những câu để sáng hôm sau nói. Nhưng sáng hôm sau, hắn không để cho Từ phải nói. Hắn bẽn lẽn kêu mình đã quá chén hôm qua, hỏi Từ về những thủ đoạn vũ phu của mình rất buồn cười, rồi xin lỗi Từ, hôn hít các con như một người cha tốt. Hắn tuyên bố từ giờ chừa rượu và giữ được khá lâu, nhưng rồi lại uống và say như lần trước để làm những trò vừa buồn cười vừa đáng sợ như lần trước. Cứ thế mãi, Từ quen đi, không giận nữa. Nhưng Từ lờ mờ hiểu nỗi đau khổ mà có lẽ chính Từ đã gây cho chồng. Từ hiểu và Từ buồn lắm, buồn lắm lắm. Còn gì buồn cho bằng mình biết mình làm khổ cho người mà mình yêu? Nhưng Từ biết làm sao được? Đã nhiều lần Từ muốn ẵm con đi. Đã nhiều lần Từ muốn bỏ liều con để đi làm. Từ muốn hy sinh. Nhưng lòng Từ mềm yếu biết bao! Từ là vợ! Từ là mẹ. Từ sống với những tình cảm thông thường của đàn bà. Từ rất yêu chồng và thường nhận ra rằng chồng Từ cũng yêu Từ, cũng muốn có Từ. Những khi Từ ốm đau chẳng hạn. Hộ lo xanh mắt và thức suốt đêm để trông coi thuốc thang cho vợ. Đối với các con cũng vậy. Chỉ xa chúng mấy ngày, Hộ đã nhớ và lúc về thấy các con chạy ra reo mừng và nắm lấy áo mình, thường thường Hộ cảm động đến ứa nước mắt. Hắn hôn hít chúng vồ vập lắm... Biết đâu hắn sẽ sung sướng khi không con, không vợ? Từ nghĩ thế. Vả lại nếu không nghĩ thế thì Từ cũng chẳng dám tìm cách

mà xa hắn. Mới nghĩ đến sự xa hắn Từ đã phải thổn thức đến bật tiếng khóc ra được rồi. Từ đành chỉ cố ngoan ngoãn hơn, đáng yêu hơn. Từ nhịn mặc, nhịn ăn để bớt những món tiêu. Từ thu xếp cửa nhà ngăn nắp, sạch sẽ, gọn gàng. Nhất là Từ hết sức ngăn những tiếng khóc, tiếng nô đùa của lũ con. Từ sợ cả nói với chồng. Bởi vậy ba lần nhìn chồng để toan nói, Từ thấy chồng đang đọc sách chăm chú quá, không dám nói, lại cúi mặt xuống nhìn con đang nằm trong lòng Từ.

Nhưng Hộ bỗng ngoảnh mặt lên. Hắn vừa gặp được một đoạn hay lắm nên ngừng đọc, ngẫm nghĩ và để cho cái khoái cảm ngân ra trong lòng. Đôi mắt hắn, tuy mới rời trang sách đã nhìn ngay lại phí Từ. Hắn mỉm cười. Từ cũng mỉm cười. Hắn bảo:

– Này, Từ ạ... Nghĩ cho kỹ, đời tôi không đáng khổ mà hóa khổ, chính tôi làm cái thân tôi khổ, tôi mê văn quá nên mới khổ. Ấy thế mà, tuy khổ thì khổ thật, nhưng thử có người giàu bạc vạn nào thuận đổi lấy cái địa vị của tôi, chưa chắc tôi đã đổi. Tôi cũng không thích bằng. Sướng lắm! Sao thiên hạ lại có người tài đến thế? Mình tính: người ta tả cái cảnh một người nhớ quê hương chỉ mất có ba câu, đúng ba câu!... Mình có hiểu không? Ba câu giản dị một cách không ngờ mà hay được đến như thế này...

Hắn đọc lại đoạn văn. Hắn dịch nghĩa để Từ nghe. Hắn giảng giải cho Từ. Tuy Từ chẳng hiểu được bao nhiêu, nhưng cũng tin lời hắn lắm. Từ giữ mãi nụ cười hiền dịu trong khi nghe hắn nói. Khi hắn ngừng nói đã được một lúc khá lâu, Từ mới làm như chợt nhớ ra:

– Có lẽ hôm nay đã là mồng hai, mồng ba tây rồi, mình nhỉ?

– À phải! Hôm nay mồng ba... Giá mình không hỏi tôi thì tôi quên. Tôi phải đi xuống phố.

Từ nhắc khéo:

– Hèn nào mà em thấy người thu tiền nhà sáng nay đã đến...

Hộ sầm mặt lại:

– Tiền nhà... tiền giặt... tiền thuốc... tiền nước mắm. Còn chịu tất! Tháng vừa rồi tiêu tốn quá, mới mồng mười đã hết tiền. May mà còn có đất mua chịu được.

Hắn nghĩ đến món tiền hắn đã tiêu phí mấy hôm đầu tháng. Mỗi lần hắn bực tức hay chán nản, hắn lại đi uống rượu, thành thử

hết tiền sớm. Từ không hé môi phàn nàn nửa tiếng, nhưng cả tháng Từ ăn và bắt các con ăn ăn kham khổ, thường thường đói nữa! Quà sáng thì bỏ hẳn, có khi bữa tối cũng nhịn cơm, ăn cháo, Hộ trông thấy thế, thương vợ, thương con quá, và ân hận vì mình đã tiêu quá trớn. Bởi vậy suốt từ mồng mười đến hết tháng, hắn không ra khỏi nhà để chẳng phải tiêu thêm tí gì...

Hắn vừa mặc quần áo, vừa nhắc thầm trong trí:

– Nhất định hôm nay không đi đâu cả... Lấy tiền xong là về ngay...

Nhưng Từ bảo:

– Mình đi phố thì đi ăn đi nhé. Còn có ít gạo chỉ đủ cho lũ trẻ. Em chả đong thêm nữa, để mai trả tiền rồi lấy luôn thêm một thể... Em không để cơm mình đâu đấy... Nhà chẳng còn gì ăn...

Hộ hơi cau mày. Bởi vì hắn sợ bước vào tiệm ăn lắm, hắn có thể gặp ở đây một vài người bạn... và khi ấy thì... ôi thôi! Mặc kệ gia đình và những cái gì còn lại!... Hắn sẽ uống rất khỏe, nói toàn những chuyện vá trời lấp biển, rồi đi la cà đến hết đêm mới về. Hắn nghĩ ngợi một chút rồi hắn bảo:

– Được! Tôi sẽ mua cái gì về để cả nhà cùng ăn.

– Đừng! Phiền nữa! Em cứ cho chúng nó ăn cơm trước rồi đi ngủ.

– Đừng ăn trước... Đợi tôi đem thức ăn về, ăn một thể. Tôi về sớm. Cả tháng chúng nó đói khát, khổ sở, hôm nay có tiền cũng nên cho chúng nó một bữa ăn ra hồn.

Từ mỉm cười:

– Vẽ chuyện!

Hắn mỉm cười, đáp lại. Hắn gần Từ, cúi xuống nắm lấy ta đứa bé và gọi nó. Mặt hắn và mặt Từ ghé sát. Hắn cố ý khẽ chạm môi mình vào má Từ một cái. Từ vờ giũ mấy cái bụi ở tay áo hắn. Vợ chồng nhìn nhau âu yếm. Hắn vuốt má Từ một cái rồi ra đi.

*

Ở tòa báo ra, Hộ đi thẳng tới một hiệu thịt quay. Hắn định mua mấy hào thịt, vài cái bánh tây, gói đem về. Lòng hắn sáng bừng. Hắn tưởng tượng ra cái cảnh lũ con háu ăn và những miếng

bánh thật to, miệng phụng phịu và môi bóng nhờn những mỡ. Cái cảnh thô tục và cảm động! Hắn sẽ cười thỏa thích. Còn Từ sẽ ngồi bên hắn mà nhìn chúng, đôi mắt sung sướng và thương hại loang loáng ướt... Đến trước cái hiệu thịt quay, Hộ dừng lại. Hắn cẩn thận nhìn trước nhìn sau, trước khi vào. Một người quen có thể đi qua, và nếu không có gì đáng ngại ngoài đường phố... Nhưng trong hiệu, một thiếu nữ đẹp đang mặc cả... Hắn đành đợi vậy. Trong khi đợi hai tay chắp sau lưng, hắn làm ra vẻ đợi một người bạn vừa vào một nhà nào gần đấy. Bỗng một bàn tay đập mạnh vào vai khiến hắn giật mình quay lại. Trung nhếch môi cười lặng lẽ và Mão cười ầm ĩ, cùng đưa tay cho hắn bắt:

– Mải ngắm nàng thơ mà ngây người ra thế?

Hộ ấp úng:

– À! Các anh!...

– Không theo gót sen nào đấy chứ?

– Cũng may tôi không còn hai mươi tuổi nữa!

– Cái ấy không quan hệ! Thi sĩ là người giữ được mình trẻ mãi và đến muôn năm cũng vẫn còn trinh bạch.

– Cũng may tôi lại cũng không là thi sĩ nốt.

– Nghĩa là chẳng theo nàng nào cả?

– Thế thì đi theo hai thằng này!

Hộ nhìn Trung và Mão một thoáng rồi mới hỏi:

– Làm chi?

– Chẳng làm chi cả!

– Thế thì đệ kiếu. Đệ phải về kẻo hết tàu điện.

Trung cau mặt nhìn Hộ một cách kinh ngạc và khinh bỉ:

– Sao lại có người điên đến thế? Về giữa lúc chiều thì đẹp mà phố thì vui thế này!

Hộ trở nên đứng đắn:

– Không đùa nữa... Thật ra thì tôi có việc phải về, thế thôi.

– Ờ! Nói vậy còn dễ nghe... Thôi thế anh về nhé!... Nhưng mà này! Anh đã biết gì chưa?

Hộ đã toan đi, quay đầu lại nhìn Trung...

– *Đường về* sắp được dịch ra tiếng Anh đấy nhé! Bản quyền tác giả ba nghìn đồng.

Hộ trợn mắt lên. Người hắn bồi hồi. Một lúc lâu hắn mới hỏi được Trung:

– Có đích không?

– Đích xác rồi. Chính Quyền đưa cái thư điều đình cho chúng tôi xem.

Hộ có vẻ hoài nghi.

– Không mà lại!... Tôi biết lắm... Nhưng lại đằng này đã, về làm gì vội? Chúng mình làm cốc bia...

Hộ đã quên hẳn vợ con. Hắn chỉ còn háo hức muốn biết thêm về việc quyển *Đường về* của Quyền được dịch ra tiếng Anh. Hắn bám lấy Mão và Trung. Ba người vào một tiệm giải khát ở bờ Hồ. Và chỉ độ nửa giờ sau; Mão và Trung đã thấy Hộ đỏ tai, giọng một cái vỏ chai bia xuống mặt bàn:

– Cuốn *Đường về* chỉ có giá trị địa phương thôi, các anh có hiểu không? Người ta dịch nó vì muốn biết phong tục của mọi nơi. Nó chỉ tả được cái bề ngoài của xã hội. Tôi cho là xoàng lắm! Một tác phẩm thật giá trị, phải vượt lên bên trên tất cả các người. Nó phải chứa đựng được một cái gì lớn lao, mạnh mẽ, vừa đau đớn, lại vừa phấn khởi. Nó ca tụng lòng thương, tính bác ái, sự công bình... Nó làm cho người gần người hơn. Như thế mới thật là một tác phẩm hay, các anh có hiểu không? Tôi chưa thất vọng đâu! Rồi các anh xem... Cả một đời tôi, tôi sẽ chỉ viết một quyển thôi, nhưng quyển ấy sẽ ăn giải Nobel và dịch ra đủ mọi thứ tiếng trên hoàn cầu!

Trung gật gù cười, vẫn cái cười lặng lẽ của y. Mão thì cười hô hố. Hộ không cười, mặt căng lên vì hứng khởi. Hắn nói say sưa lắm. Và đến lúc đèn phố bật, Trung và Mão muốn về, Hộ bảo luôn:

– Thong thả đã! Đi đâu mà vội? Chúng mình đi uống rượu... Tôi có tiền...

*

Sáng hôm sau, hắn thức dậy trên cái giường nhà hắn. Hắn thấy mình mẩy đau như dần, đầu nặng, miệng khô và đắng. Cổ thì ráo và khát cháy. Hắn đưa tay với ấm nước ở trên bàn để uống.

Ấm nước đầy và hãy còn hơi ấm ấm. Đó là một sự ý tứ của Từ. Hộ hiểu thế, và lòng buồn nao nao. Bởi hắn lờ mờ nhớ ra rằng: Hình như đêm qua hắn say rượu, đi la cà chán rồi về, lại gây sự với Từ; Hình như hắn lại đánh cả Từ, đuổi Từ đi, rồi mới đóng cửa lại và đi ngủ... Hắn đột nhiên hoảng sợ, nhổm dậy, mắt nhớn nhác tìm Từ. Nhưng không! Từ vẫn còn nhà... Chắc hẳn trong lúc quá say, hắn gài cửa, nhưng chưa gài được, thành thử khi thấy hắn mệt rồi, Từ lại bế con vào. Bây giờ Từ đang thiếp đi trên võng, đứa con nhỏ nằm bên. Từ vốn dậy sớm quen. Sáng nay, chắc Từ mệt quá, vừa mới lịm đi, nên mới ngủ trưa như thế. Đầu Từ nghẹo về một bên. Một tay Từ trật ra ngoài mép võng, sã xuống, cái bàn tay hơi xòe ra lỏng lẻo. Dáng nằm thật là khó nhọc và khổ não. Hắn bùi ngùi. Chao ôi! Trông Từ nằm thật đáng thương! Hèn chi Từ khổ cả một đời người! cái tướng vất vả lộ ra cả đến trong giấc ngủ. Hộ nhớ ra rằng: một đôi lúc, nếu nhìn kỹ thì Từ khó mặt lắm. Đột nhiên Hộ nảy ra ý muốn lại gần Từ, nhìn kỹ xem mặt Từ lúc bấy giờ ra sao, hắn rón rén, đi chân không lại. Hắn ngồi xổm ngay xuống đất, bên cạnh võng và cố thở cho thật khẽ. Hắn ngắm nghía mặt Từ lâu lắm. Da mặt Từ xanh nhợt; môi nhợt nhạt; mí mắt hơi tim tím và xung quanh mắt có quầng; đôi má hơi tóp lại khiến mặt hơi có cạnh. Hộ khẽ thở dài và lắc đầu ái ngại. Hắn dịu dàng nắm lấy tay sã xuống của Từ. Cái bàn tay cũng rặt những xương! Trên mu bàn tay, những đường gân xanh bóng ra, làn da mỏng và xanh trong, xanh lọc. Cái cổ tay mỏng manh. Tất cả lộ một cái gì mềm yếu, một cái gì ẻo lả, cần được hắn che chở và bênh vực... một vẻ bạc mệnh, một cái gì đau khổ và chật vật, cần được hắn vỗ về an ủi... Thế mà hắn đã làm gì để cho đời Từ đỡ khổ hơn? Hắn đã làm gì để cho Từ khỏi khổ? Nước mắt hắn bật ra như nước một quả chanh mà người ta bóp mạnh. Và hắn khóc. Ôi chao! Hắn khóc! Hắn khóc nức nở, khóc như thể không ra tiếng khóc. Hắn ôm chặt lấy bàn tay bé nhỏ của Từ vào ngực mình mà khóc. Từ thức dậy, Từ hiểu ngay, không cần hỏi một câu nào cũng hiểu. Và Từ cảm động. Mắt Từ giàn giụa nước. Từ khẽ rút tay ra, vòng lên cổ chồng, nhẹ nhàng níu hắn vào, để hắn gục đầu lên cạnh ngực Từ. Hắn lại càng khóc to hơn và cố nói qua tiếng khóc:

– Anh... Anh... chỉ là... một thằng... khốn nạn!... Một thằng khốn nạn!...

– Không! Anh chỉ là một người khổ sở!... Chính vì em mà anh khổ...

Từ bảo thế. Tay Từ níu mạnh hơn một chút. Ngực Từ thổn thức. Từ chực ngả đầu sát vào vai Hộ. Nhưng đứa con, bị giằng, khóc thét lên, Từ vội buông chồng ra để vỗ con. Tiếng vẫn còn ướt lệ, Từ dỗ nó:

– A! Mợ đây! Mợ đây mà! Ối chao! Con tôi nó giật mình... Mợ thương... Hộ đã tránh chỗ để Từ đưa võng... Từ vừa đưa vừa hát:

Ai làm cho khói lên giời,
Cho mưa xuống đất, cho người biệt ly;
Ai làm Nam, Bắc phân kỳ,
Cho hai hàng lệ đầm đìa tấm thương...

Tiểu thuyết thứ bảy
Số 490, ngày 4–12–1943

NƯỚC MẮT

Nam Cao lấy mấy câu thơ của Francois Coppéc để đề từ cho tác phẩm của mình là có ý chỉ ra chủ đề của thiên truyện. Ôi, toàn là những con người tốt, giàu tình thương. Chỉ vì đời sống túng quẫn mà đâm ra gây sự với nhau, thậm chí ném ra những lời độc địa. Hãy nhìn người bằng con mắt của tình thương sẽ thấy bản chất những người lao động nghèo khổ kia – vợ con Điền, ông đội trạm, ông thư ký bưu điện, ông phán láng giềng nào kia và chính bản thân Điền – đều là những con người vốn sinh ra để yêu thương và đều rất đáng thương.

Truyện Nam Cao, đề tài thường chỉ là những chuyện vụn vặt đời thường nhưng soi vào đấy là những tư tưởng lớn, đầy tình nhân ái cao thượng.

"... Car l'homme n'est laid ni pervers
Qu'au regard sec de l'égoisme
Et l'eau d'une larme est un prisme
Qui transfigure l'univers..."

(FRANCOIS COPPÉE)

(Người ta chỉ xấu xa, hư hỏng trước đôi mắt ráo hoảnh của phường ích kỷ;
Và nước mắt là một miếng kính biến hình vũ trụ).

*

Gà gáy lần thứ nhất... Điền mở mắt ra rồi, nhưng vẫn còn tiếc cái giường. Cả đêm hắn chưa ngủ được giấc nào ngon. Tính ra, hắn phải dậy đánh diêm đến năm lần. Thằng bé nóng đầu, quấy suốt đêm, vợ Điền phải thức luôn mấy đêm rồi thành ra gắt gỏng với con. Chốc chốc Điền lại phải dậy châm đèn, lấy thuốc hay lấy nước cho con uống. Như vậy làm gì mà chả nhọc?

Điền uể oải ngồi dậy, xuống giường. Trời đã sáng lờ mờ. Vợ Điền mới nằm yên. Thằng ở chợp mắt đi cũng chưa lâu. Điền chẳng muốn phiền ai. Tự thổi cơm lấy mà ăn bây giờ thì ngại lắm. Điền nhất định không ăn cơm sáng nữa. Đi sớm cho được mát!...

Hắn đi rửa mặt xong, về mở tủ, thay quần áo, luồn cái ví vào túi, khóa tủ và rón rén bỏ cái chìa khóa vào túi vợ. Nhưng vợ hắn chưa ngủ mệt. Thị giật mình, thức giấc. Thấy chồng đã áo mũ sẵn sàng, thị hỏi:

– Mình đi đấy à?

– Đi.

– Gọi nó dậy, nó thổi cơm cho mà ăn đã chứ?

– Thôi không ăn nữa. Ăn rồi mới đi thì nắng mất.

– Mãi đến chiều mới về mà không ăn thì đói, chịu sao được?

– Ra tỉnh, lĩnh tiền rồi tôi sẽ vào hiệu ăn.

Hắn ra đi. Nhưng thị gọi giật lại:

– À này! Lúc về mình nhớ tạt vào cụ lang ngõ huyện lấy thuốc cho em nhé.

– Thuốc thằng Chuyên ấy à? Còn nhiều lắm...

– Không! Thuốc cho con Hường kia!... Mặt nó lại lấm tấm đầy những mụn.

– Vẽ chuyện, tìm thứ lá gì mát cho nó uống rồi nó khỏi. Mấy cái mụn việc gì phải thuốc? Thuốc bây giờ rẻ cũng phải một đồng một thang. Nay thuốc mai thuốc thì rồi lấy gì mà ăn?

– Không có ăn, cũng phải cho nó uống. Chứng sài của nó ngày xưa đấy. Nó mới phát, uống dần đi vài, ba thang thì nó khỏi. Chả hơn để nó phát ra đầy người, rồi mù ế như ngày xưa cho tốn hàng chục thang ấy à?

– Ngày xưa khác. Ngày xưa nó còn bé; bé mới sài chứ lên năm rồi còn sài ư?

– Lên năm cũng còn sài. Con nhà người ta lên tám rồi còn sài kia. Mình đừng tiếc vài đồng bạc. Tiền thì ai chẳng tiếc bằng trăm mình ấy. Nhưng cái thể không tiếc được. Mình cứ lấy cho nó uống!

– Ừ thì lấy: con lớn thuốc, con bé thuốc...

Thuốc lắm rồi sau cũng có lúc được đi ăn mày!

Hắn hầm hầm bước ra. Làm chẳng đủ ăn, hắn vốn cân nhắc việc tiêu tiền hơn một người keo: chi tiêu những món nào chẳng thể đừng. Mà chính hắn cũng đã được ốm nhiều rồi nên hắn không ghét gì bằng ghét thuốc. Theo ý hắn, thuốc chẳng chữa được bệnh gì, uống lắm chỉ tổ hại dạ dày. Hắn có một chứng bệnh tim uống không còn biết bao nhiêu thứ thuốc rồi mà vẫn tiền mất tật mang; sau cùng hắn bực mình, chẳng thèm uống một giọt thuốc nào nữa, thì cũng thế thôi, có chết đâu? Hắn còn có cảm tưởng như mình khỏe mạnh hơn trước nữa! Ờ, nếu thuốc quả có công hiệu như người ta vẫn khoe khoang thì chỉ những nhà giàu là sống mãi thôi, còn bao nhiêu những người nghèo thì sẽ chết hết, không còn một mống; mà cái nhà bà hàn Hưng vẫn cho hắn vay tiền lãi mười phân, chẳng thiếu gì cao, quế, sâm, nhung kia, đã chẳng đời nào chịu không con. Còn cái nhà chị Đắc sản hậu ở cạnh nhà hắn kia, tất đã chết ngoẻo từ đời tám vánh nào rồi, đâu có còn sống đến bây giờ để thỉnh thoảng lại sang nhà hắn ngoẹo đầu, ngoẹo cổ xin dăm xu ăn bánh đúc?... Thành thực hay mai mỉa? Điền vẫn thường nói thế để có cớ mà hà tiện và tự an ủi mình một chút. Nhưng vợ Điền không nghĩ thế. Đối với thị, hai đứa con là cả cuộc đời. Thị có thể nhịn mặc, nhịn ăn, chịu nhục với người ta, nhưng đừng ai cấm thị bán đi một cái nồi đồng hay một cái mâm thau hoặc cầm cố ruộng vườn để chạy chữa cho con, khi chúng ốm. Thị không thể bỏ liều chúng được. Chúng hơi nóng đầu, sổ mũi, thị đã lo sốt gáy. Khi một đứa ho chẳng hạn, thị thấy đau ở chính ngay ngực thị đúng như lời một nữ sĩ Tây phương đã nói...

– Thì ra đàn bà họ đều như thế cả, – Điền tự bảo khi đã ra khỏi nhà một lúc. Mà họ cũng cần phải thế; nếu vợ Điền lại khác, nếu thị không thiết gì con chẳng hạn, thì tất nhiên hắn đã ghét và khinh thị rồi... Vậy Điền không nên tức. Hắn không tức nữa. Nhưng bắt đầu tính toán: hắn sẽ lĩnh được ba mươi đồng bạc. Thuốc cái Hường ba thang độ ba đồng, với một đồng ăn là bốn; tiền thuốc thằng Chuyên bảy đồng còn khất đấy; bốn với bảy mười một..., còn bao nhiêu thì đóng họ, đưa lãi nợ nữa là vừa hết xoẳn. Lại mãi đến đầu tháng sau mới có tiền. Suốt một tháng trời, lấy gì mà ăn, mà giặt, mà cắt tóc, mà cho anh phu trạm mỗi lần anh đưa thư hoặc báo? Ấy thế là lại vay!... Điền nghĩ đến tất cả những món nợ chồng chất lên đầu hắn. Hắn nghĩ đến quyển sách ước ao mua đã mấy tháng nay, hắn nghĩ đến một cái sơ mi nằm trong tủ kính một hiệu may kia cứ tăng giá rất mau... Hắn lại phải xót xa một lần nữa, mười đồng bạc nữa bỏ ra cho hai đứa con uống thuốc. Hắn xót xa lắm lắm. Nhưng hắn không tức tối như lúc nãy. Hắn chỉ thở dài ngao ngán cho kiếp mình...

*

Mãi đến mười giờ Điền mới tới trạm Quỳnh Nha, nắng rất gắt đã từ lâu. mặt hắn đỏ gay, đẫm mồ hôi và chân hắn thì bụi. Lần này là lần đầu tiên, hắn lĩnh thư ở trạm này. Người đội trạm mặt xương xương, khi thấy hắn xưng tên, há hốc miệng ra và nhìn hắn một cách rất buồn cười. Có lẽ hắn là người nhận được nhiều thư từ, báo, sách nhất ở vùng này. Ông đội trạm thuộc tên. Nhưng khi soạn thư, ông trông những phong bì gửi cho Điền phần nhiều đánh máy và có in dấu, mà đoán là ông Lê Cư Điền ở Phú Ninh là một ông rất oai, rất nhiều tiền. Ông sửng sốt khi thấy ông Lê Cư Điền chỉ là một anh chàng gầy như một cái tăm, mặc áo the, đi chân không và đội một chiếc mũ trắng cũ kỹ đến mấy năm chưa đánh phấn. Ông nhìn Điền từ đầu đến chân rồi mới hỏi Điền:

– Vu ở Phú Ninh lên đây bằng gì mà sớm thế?

– Tôi đi bộ đấy thôi.

– Nhanh quá nhỉ? Lại không đến hai mươi cây số à? Chắc ở mạn dưới ấy xe hiếm lắm, ít khi gặp được?

– Kể thì cũng sẵn, nhưng ưa đi bộ. Xe đắt lắm.

Ông không đợi một lời nói toạc móng heo ra như vậy. Ông đoán Điền phải thú nhận việc dè sẻn của mình thì ngượng lắm. Bởi thế ông đùa để chữa thẹn cho Điền:

– Tay này cừ thật, có vậy những anh xe mới không bắt bí. Cứ khinh chân học trò không quen đi bộ thì ngồi trơ mắt ếch.

Điền hiểu ý tốt của ông, mỉm miệng cười.

– Thật ra thì cũng chẳng anh xe nào bắt bí tôi đâu, bởi vì tôi đã định ngay ở nhà chỉ đi chân. Nhờ trời tôi chưa đến nỗi già, không có lý gì người phu xe phải kéo một cái xe với một tôi mà còn có thể chạy một mạch từ Phú Ninh đến đây, mà tôi chỉ có tay không, mà là không đi được. Thưa có phải thế không ạ?

– Vâng! Vâng!

Ông đội trạm gật đầu rất hăng và cười. Điền vừa ký tên vào quyển sổ thư bảo đảm vừa cười với ông. Trao phong thư cho hắn xong, ông vồn vã mời hắn ngồi nghỉ xơi chén nước. Hắn nhận ngay, bởi đang nhọc và khát như cháy họng. Nhưng đang uống thì đứa con ông đội trạm chạy vào. Điền thuỗn mặt ra ngay. Hắn khổ sở vì không có dăm, ba hào, để cho thằng bé, cho đúng phép trong những dịp tương tự thế. Bởi vậy, mới uống hết một chén nước, hắn đã vội đứng lên từ biệt ông đội trạm...

– Ấy! Ông ngồi chơi đã!... Đi bây giờ nắng chết!...

– Ông tha phép... Tôi phải ra tỉnh ngay cho kịp.

– À! Ông đi lĩnh măng đa? Vâng! Vậy thì ông đi... Con! chắp tay vào chào ông!

Điền ngượng quá. Những lúc như lúc này mới càng thấy rõ không có tiền là nhục. Hắn lắp bắp mấy tiếng không rõ rệt cúi gằm mặt, bước vội ra khỏi nhà trạm, đi một quãng thật xa rồi vẫn chưa hết nóng tai. Ông đội trạm chắc đang nghĩ rằng hắn là một thằng rất kiệt, rất tồi, có thể gọi là ngu... Hắn chép miệng luôn luôn. Thêm một nỗi: bụng hắn đã bắt đầu thấy đói. Người thì nhọc. Nắng gắt thêm, chân hắn bỏng như bước trên một cái nồi rang. Hắn tưởng có thể khóc òa lên được. Chao ôi! Chẳng là gì cả... Đó chỉ là những cái rất tầm thường, chẳng đáng cho một người cao thượng phải quan tâm: sự đói nhọc... Một chút lòng khinh của một người chẳng hiểu

mình... Nhưng Điền cục lắm. Hắn thấy một lớp buồn tủi nữa chất thêm vào lòng...

*

Ở nhà dây thép tỉnh, Điền phải đợi khá lâu. Người gửi tiền, lĩnh tiền đông. Điền thì lại ghét chen chúc và xô đẩy. Nhưng kết cục rồi cũng phải len vào. Nếu cứ muốn làm người nhã nhặn mãi ở đây thì có lẽ chẳng bao giờ hắn lĩnh được ba chục bạc. Hắn lễ phép đưa căn cước và tấm bưu phiếu cho người thư ký:

– Thưa ông, ông làm ơn...

– Ơn oán gì? Đợi đấy!

Điền sửng sốt. Sao người ta lại có thể cục cằn đến thế? Hắn hối hận vì đã phí một lời lịch sự. Gã kia thì vẫn cứ cúi đầu lia lịa viết, cau có, phụng phịu, làu nhàu, như cáu kỉnh với công chúng đến làm phiền gã. Điền lộ vẻ khinh bỉ và yên lặng đợi... Một lúc lâu sau, gã mới ngẩng đầu lên. Tức thì hàng chục cái bàn tay cầm căn cước chìa vào. Gã hùng hổ giật xoét lấy từng cái một, đập cả chồng đánh bẹt xuống bàn. Rồi vẫn hầm hầm, gã lần lượt giở từng chiếc một ra xem để phát tiền. May cho Điền, cái bưu phiếu của hắn ở trên cùng. Viên thư ký biên những điều cần, cộp cái dấu đền ngày, vào sổ, rồi ném cái giấy căn cước trả Điền. Gã ném theo cho Điền ba tập giấy bạc chỉ thoáng trông cũng biết là rách lắm. Điền nhăn mặt: ở nhà quê, giấy bạc rách quá người ta không chịu lấy. Điền kiểm lại. Kể thì cái nào cũng rách, nhưng cố nhiên là hắn không dám khó tính đến đòi đổi cả. Hắn chỉ nằn nì xin đổi một cái rách làm ba, vừa nhòe nhoẹt mực. Viên thư ký lắc đầu quầy quậy:

– Không biết! Không biết! Không biết!

Điền không còn thể bình tĩnh nữa. Hắn đỏ bừng mặt, ném tờ giấy bạc vào:

– Thế này thì ông bảo tôi tiêu làm sao được?

Lập tức người thư ký đứng phắt lên, sừng sộ với Điền:

– Anh muốn vào tù phải không?

Điền biết gã nhận lầm mình bởi cái mũ tàng và cái áo the sờn, nên cứng cỏi nói bằng tiếng Pháp:

– Ông nên có lễ độ một chút, ông phải biết: ông ăn lương để làm việc cho công chúng chứ không phải đối đãi với công chúng như những người đi lĩnh chẩn.

– Nhưng... nhưng...

Gã nói không thành câu nữa. Mắt gã cũng đỏ lên như một hòn gạch. Gã lại ngồi phịch xuống. Gã nhặt tờ giấy bạc, ném ra trả Điền:

– Không tiêu được thì vứt đi.

Cái quạt điện đang quay, nên tờ giấy bạc bay vèo. Những người chưa lĩnh được tiền sốt ruột, đẩy Điền ra. Điền chạy theo tờ giấy bạc, và xô ngã một con bé độ năm sáu tuổi, theo mẹ đi gửi giấy. Hắn vội vàng đỡ nó dậy, giũ áo quần cho nó. Đến khi hắn quay ra thì tờ giấy bạc đã biến đi đâu mất. Trông thấy cái mặt ngây ra của hắn, một vài người cười chế nhạo. Điền thấy mình lố bịch. Hắn bực tức chạy vội ra khỏi nhà dây thép và cúi cổ bước thật nhanh, đi một quãng dài, không dám quay đầu lại. Đến khi gần ra khỏi tỉnh, hắn mới đi chậm hơn một chút. Ấy thế là một đồng bạc mất! Hắn tức lên đến họng. Hắn vừa đi vừa nguyền rủa người thư ký. Rồi hắn lại nguyền rủa hắn. Bởi vì chính hắn cũng có lỗi một phần vào đấy nữa, hắn ân hận vì đã không chịu cứ nhận tờ giấy bạc rách ấy để đem lại nhà băng đổi. Hắn cứ loanh quanh nghĩ đến nó và tiếc mãi. Hắn nhất định nhịn bữa ăn đã định, để bù vào đấy. Hắn buồn bã đi thẳng về...

Về đến nhà thì trời đã sâm sẩm tối. Điền nhọc ươn người. Hắn đi tập tễnh như một người quê, bước vào sân. Vợ hắn hỏi ngay:

– Thuốc của cái Hường đâu?

Hắn chợt nhớ ra, thừ mặt, rồi chẳng đáp nửa lời hắn lại ấm rót nước, rót ra chén, ừng ực uống. Hắn uống hết chén này đến chén khác, không còn biết bao nhiêu chén. Mồ hôi vã ra như tắm. Uống xong, hắn mới vừa thở vừa bảo vợ:

– Tôi quên rồi!

Người đàn bà buông mặt xuống ngay. Thị giận dỗi với chồng:

– Quên! Chỉ quên suốt đời... Có mà tiếc tiền ấy!... Quên!... Quên thế nào... Người đâu mà có người tệ thế!...

Điền gần muốn chạy lại vợ mà bóp cổ. Con vợ thật là khốn nạn! Sau một ngày hắn đã phải chịu không còn biết bao nhiêu nỗi

khổ, đấy là những lời thở ra để mà đón hắn! Hắn quắc mắt lên, và nghiến răng...

– Im ngay! Câm cái mồm!

– Câm... Câm cái gì...? Mình trông con kia kìa! Mặt nó sưng lên bằng cái lệnh. Chẳng còn trông thấy mắt, và mụn thì đầy lên kia.

Thị nói như gào. Điền đưa mắt nhìn con gái. Mặt nó sưng to thật. Hắn nghẹn ngào trong cổ, không nói được. Vợ hắn càng gào mãi lên:

– Tiếc tiền! Tiếc tiền!... Nó chết rồi để tiền mà tiêu.

Điền tức sùi bọt mép. Mặt hắn loe ra lửa. Hắn giơ một bàn tay run lên, đánh nhịp cho lời nói bực dọc đến thành tàn nhẫn:

– Cho nó chết! Cho nó chết!...

Sống làm gì nữa? Nay ốm, mai đau thì chết đi cũng phải!... Sống lắm cũng chỉ khổ và làm người ta khổ thôi, được gì? Chết đi! Mày chết đi!...

Nói xong, Điền hét lên:

– Thằng Bình đâu?

Không thấy thằng ở chạy lên, Điền quát hỏi con:

– Thằng Bình nó đi đâu Hường?

Hường sợ hãi, trả lời bằng một câu đứt làm mấy đoạn:

– Nó lại đau bụng xin về rồi.

– Cả thằng ấy nữa!... Nó cũng chết đi cho rảnh! Nay đau bụng, mai đau bụng... Nay xin về, mai xin về!...

Hắn vùng vằng đi vào nhà, quăng mũ quăng áo, quăng nốt cả cái thân xác mỏi mệt xuống một cái giường, thở hổn hển, như để đẩy bớt ra ngoài cái khí giận đang cuồn cuộn trong ngực. Hắn thấy mình khổ quá, khổ như một con chó. Hắn nhịn đói từ sáng đến giờ. Hắn đi bộ què chân, nắng hơ xém cả da. Hắn sẻn từ đồng xu uống nước trở đi. Hắn chịu nhục với mọi người... Như thế, bởi vì đâu? Chẳng phải vì vợ, vì con ư? Nhưng nào vợ con có thèm biết cho đâu! Đã chẳng an ủi một lời, vợ hắn còn vơ lấy một sự hắn quên để mà đay nghiến hắn. Ừ, mà cho rằng hắn không quên nữa, cho rằng hắn không lấy thuốc cho con là cố ý, là muốn khỏi mất mấy đồng bạc nữa, thì vợ hắn có nên nói tệ hắn như vậy hay không?

Hắn hà tiện vì ai? Hắn khổ sở vì ai, riêng vào cái thân hắn chẳng phí phạm một đồng xu nào cả. Mấy mươi lần vợ hắn giục hắn may một cái áo sơ mi, hắn chỉ ư hừ rồi để đấy, chưa bao giờ dám bỏ tiền ra mà may cả. Thế rồi bao nhiêu tiền cũng vào vợ, vào con hết... Hắn bủn xỉn, hắn tiếc tiền... ừ, nhưng mà hắn tiếc tiền cho ai... Điền cứ càng nghĩ càng thấy hắn là người khổ, vợ hắn là người tệ bạc. Hắn muốn chẳng thiết gì vợ con, nhà cửa nữa. Hắn sẽ đi phắt một nơi nào, sống cho mình, đứa nào chết mặc thây, bấy giờ họa chăng vợ hắn mới biết thân!...

Ở ngoài hè, vợ Điền bảo thầm con:

– Con vào hỏi xem thầy có xơi cơm thì u thổi.

Điền nghe thấy mà nuốt bọt. Hắn đang thèm cơm lắm. Nhưng không hiểu sao Điền muốn nhịn, muốn đày đọa mình cho khổ hơn thế nữa, hơn nhiều nữa. Hắn thấy một cái thú chua chát trong sự tự làm khổ mình như vậy. Bởi thế thì Hường vào, rụt rè nhắc lại câu mẹ dặn, Điền quát lên với nó:

– Không ăn!

Nó bịu xịu đi ra. Mẹ con thì thầm. Rồi Hường lại rón rén vào:

– Thầy có xơi cháo đậu để u con đi nấu.

– Không ăn!

Biết rằng chồng giận, vợ Điền phải thân hành vào vậy. Thị ôn tồn hỏi:

– Mình ăn cơm rồi à?

Điền không đáp. Thị lẳng lặng một thoáng, rồi lại bảo:

– Mình ăn từ trưa thì bây giờ đói rồi, còn gì? Hay là mình nhọc, không muốn ăn cơm? Tôi quấy cho mình một chút bột sắn mình ăn nhé?

– Không ăn! Đừng hỏi gì lôi thôi!

Vợ Điền sầm mặt, ẵm con đi nằm. Điền thấy hơi hả dạ. Nhưng bỗng con bé Hường chạy vội ra đầu chái, về phía giường Điền. Điền nghe tiếng đôi guốc của nó lẹp kẹp rất nhanh một thoáng, rồi im lặng. Rồi Hường sịt mũi. Nó sụt sịt rất lâu ngoài ấy. Nó nghẹt mũi hay nó khóc? Điền cố lắng tai nghe. Hắn nghe thấy những tiếng Hường nức nở. Hắn đột nhiên rúm người. Lòng hắn quặng ra. Những ý giận hờn bừa bộn vụt tan. Lại còn cái hình ảnh bé nhỏ của Hường,

với cái mặt đầy mụn và sưng lên của nó, đôi mắt giàn giụa nước và miệng mếu. Còn bé, còn nhỏ tuổi nhưng đã rất hay khóc vụng; mỗi lần muốn khóc nó lại tránh ra một chỗ, cố nén tiếng, không cho ai biết. Điền thấy thương nó quá. Tội nghiệp cho con bé! Nó ốm đau luôn và thường thường bị mẹ mắng chửi suốt ngày như tát nước. Mẹ nó mắng chửi nó nhiều khi bất công và vô lý. Nhưng lạ thay! Lúc này Điền không vin vào đấy mà trách vợ. Hắn thấy vợ hắn không tệ. Thị vốn thương con lắm. Những lúc thị gắt gỏng với con như thế chỉ là những lúc thị sốt ruột quá, lo lắng quá. Cũng như hắn vậy, sao hắn nỡ đem lòng giận thị? Ai chả thế? Người không phải là thánh. Sự khổ sở dễ khiến lòng chua chát. Khi người ta lam lũ quá, lại còn lo trăm thứ, bị làm rầy vì trăm thứ, thì ai bình tĩnh được? Ai mà chả hay gắt gỏng? Gắt gỏng thì chính mình khổ trước. Không giữ được thì phải bật ra ngoài như vậy. Thật ra có ai muốn cau có làm chi?... Vậy thì vợ hắn gắt lên với hắn lúc này cũng chỉ là việc thường thôi. Cũng như hắn đã gắt lại với thị và với con. Cũng như ông ký nhà dây thép...

Ngẫm nghĩ một lúc, Điền thấy thương ông ấy quá. Điền tưởng ra cho ông ấy một gia đình đông con và túng thiếu tựa nhà Điền. Số lương chẳng đủ tiêu. Sau mỗi ngày công việc rối tít mù, loạn óc lên vì những con số, vì những cái bưu phiếu nọ chưa xong đã đến cái kia, ông mỏi mệt trở về nhà lại phải nghe mấy đứa con lớn chí chóe đánh nhau, đứa con nhỏ khóc, chủ nợ réo đòi và vợ thì sưng sỉa hoặc gào thét như một con mẹ dại. Nhà cứ om lên như chợ. Đêm nằm ông nghe vợ bàn bạc; ông nghĩ đến trăm thứ tiền, trăm thứ việc, ông nằm mơ thấy mình trúng số, để sáng hôm sau tưng hửng, lại mải mốt đi đến sở, nhăn mặt lại khi thấy những người gửi tiền, người lĩnh tiền đi vòng trong, vòng ngoài, và người nào cũng muốn ông làm trước cho...

Điền nhớ đến một ông phán láng giềng nhà hắn, khi hắn còn là một ông giáo một trường tư ở một vùng ngoại ô kia. Ông có năm con, một mẹ già, một vợ, một em. Ông mặc những cái áo sờn vai và những cái áo sơ mi nếu không rách cổ thì cũng mạng vá lung tung. Nhà ông chẳng lúc nào yên, đàn trẻ khóc như ri. Mẹ chồng nghiến rứt con dâu, con dâu cãi lại mẹ chồng. Cô em nói mỉa mai. Chỉ vì người nào cũng khổ cả, vì người nọ cứ tưởng vì người kia mà khổ. Chiều nào cũng tận đến lúc lên đèn, ông phán mới về được đến nhà. Ông ngồi cắm mặt, ăn vội vàng mấy bát cơm, chẳng nói

với ai. Chẳng nhìn ai. Rồi rút một cái tăm, ông mải mốt đi nằm để thở một cách móc hẳn hoi. Nhưng nào ông có được thở hẳn hoi? Bà mẹ vợ lấy ông mà trách móc nọ kia để chì chiết với ông. Vợ ông cũng vơ lấy ông mà khóc mếu đay chì lại mẹ ông. Ông chẳng biết bênh ai, chỉ nằm thẳng người ra như kẻ chết rồi, mắt trừng trừng ngó lên trần, nhiều lúc bực tức quá phải giàn giụa nước... Một buổi chiều đang ngồi trong tiệm ăn, Điền thấy ông lủi thủi bước vào, ông đến ngồi ở một cái bàn con tận trong một góc phòng, quay mặt vào tường. Ông bảo bồi lấy cho ông năm cái chả bánh đa. Ông ăn rất ngon lành. Ăn xong, ông lại lủi thủi đi ra, nét mặt vô cùng hể hả. Điền đưa mắt theo dõi ông từng cử chỉ, chợt nhớ ra rằng hôm ấy là cuối tháng. Hắn có cảm tưởng như ông đi ăn vụng vợ, con ở nhà...

Điền rất bùi ngùi. Hắn bùi ngùi cả cho ông ký đã gây sự với hắn sáng hôm nay. Hắn chắc rằng vì việc ấy mà tối hôm nay ông còn buồn bực hơn tối mọi ngày. Hắn cũng vậy, hắn chả thường vẫn buồn bực rất lâu vì những việc xảy ra không đáng để đó ư? Chao ôi! Chẳng qua hắn và ông cũng cùng khổ như nhau cả đấy thôi! an ủi nhau còn chẳng thấy đâu, còn làm khổ lẫn nhau làm gì nữa? Điền hối hận vì cái cử chỉ đối với ông vô cùng...

Bây giờ trong lòng hắn chỉ còn lại sự xót thương. Hắn thương vợ, thương con, thương tất cả những người phải khổ đau. Lòng hắn thiết tha rướn lên, muốn vươn ra để ấp ôm lấy mọi người. Mắt hắn đầm đìa. Hắn gọi con rất dịu dàng:

– Hường ơi!... Vào đây với thầy, con!...

Con bé lau nước mắt xong rồi mới chạy vào. Nó rón rén đứng bên giường:

– Thầy bảo con gì cơ?

– Con lên đây nằm thầy quạt cho.

Vợ hắn biết là chồng đã hết giận bảo chồng:

– Mình lại đây này... Cả cái Hường cũng lại đây nằm ghé bên em. Em nó ngủ rồi. Mình quạt cho cả thằng Chuyên với cái Hường. Tôi đi lấy gạo thổi cơm. Lúc nãy còn một ít cơm nguội, chúng nó ăn, tôi cũng chưa ăn gì...

Tiểu thuyết thứ bảy,
số 488, ngày 20–11–1943

SỐNG MÒN
(tiểu thuyết – trích)

Sống mòn là một bức tranh chân thực về cuộc sống nghèo khổ, tủi nhục, bế tắc đáng thương của những người trí thức nghèo. Họ là Thứ, là San, là Oanh..., những thầy cô giáo của một trường tư, làm việc đến kiệt sức, hà tiện đến vắt ruột mà vẫn túng thiếu vì đồng lương quá bạc bẽo.

Thứ, nhân vật chính, vốn là một thanh niên trí thức có tâm huyết, "muốn đem những đổi thay lớn lao đến xứ sở mình". Thứ đã từng đi Sài Gòn, tưởng là để mở đầu cho một chuyến đi xa; nhưng vì bệnh tật, túng thiếu đã phải quay về quê, nằm dài, thất nghiệp. Nhờ Đích, một bạn thân, Thứ tìm được một chân giáo viên ở một trường tư thục ngoại ô Hà Nội. Mới đầu, Thứ dạy rất hào hứng, tận tâm. Thứ đã ôm bao nhiêu là mộng tưởng về việc tổ chức trường cho thật tử tế đàng hoàng, để giáo viên khỏi phải băn khoăn đến cơm áo hằng ngày, đem hết tâm sức vào việc dạy học. Nhưng chẳng bao lâu, y phát hiện ra rằng người ta mở trường tư chủ yếu là để lấy lãi. Thất vọng, Thứ không còn hăng hái bồng bột như trước. Y chỉ mong làm tròn trách nhiệm của mình, kiếm đủ ăn, đủ nuôi vợ con và được yên thân. Mọi ước mơ đã bị thui chột. Cuộc sống cơm áo đã ghì y sát đất. Thứ đành kéo lê cuộc sống quẩn quanh, nhỏ nhen, thậm chí ti tiện, của một anh "giáo khổ trường tư". Thứ thương cho thân phận mình, cám cảnh cho cuộc sống đói khổ của vợ con, nhưng đau khổ nhất là phải khóc cho "cái chết của tâm hồn mình".

Chiến tranh đến. Trường bị đóng cửa vì không có học sinh. Thứ đành lủi thủi về quê ăn bám vợ. Trên đường về, Thứ chợt hiểu một cách thấm thía rằng số phận cá nhân mình gắn chặt với vận mệnh của xã hội, của nhân loại, "cái nhân loại đang lên cơn sốt rét, đang quằn quại để đổi thay". Kết thúc tác phẩm là một câu hỏi có ý nghĩa tích cực, một câu hỏi kêu gọi hành động: "Y đã làm gì chưa?".

Tác phẩm gồm 20 chương. Dưới đây, trích ba chương VI, VII.

Chương VI

Oanh càng ngày càng quá quắt. Y nói suốt ngày. Y không bằng lòng về lũ học trò, về lão chủ nhà, về thằng Mô, về bọn trẻ con, về

những người láng giềng, và cả về người tình nhân ở xa xôi. Y kêu ca một mình, trước mặt Thứ và San. Y kêu ca thẳng với Thứ và San. Làm như Thứ và San có họ xa, họ gần với những kẻ đã làm cho y khó chịu. Thứ thấy cái cử chỉ ấy vô lý quá. Y không còn giữ nổi vẻ thản nhiên. Chỉ trông thấy Oanh, nghe thấy Oanh, đã đủ cho mặt y gồm gồm những cái run ghét giận rồi. Thường thường, y phải quay đi hoặc lảng ra chỗ khác. Sự bức tức của San lại còn bộc lộ hơn. Y thường bĩu môi hay cười mỉa mai để chọc tức Oanh. Nhiều khi cãi lại Oanh. Y bênh vực người nọ người kia, chẳng phải vì thấy những người ấy đáng bênh, nhưng chỉ vì y muốn mạt sát Oanh cho bõ ghét. Những bữa ăn đã trở nên náo nhiệt. Không mấy bữa Oanh và San không to tiếng với nhau. Họ cãi nhau toang toang như họp việc làng. Họ làm như nói đùa, bới móc nhau từng cái con con. San tính rành mạch cho Oanh nghe từng xu rau, từng hào đậu, từng tí nước mắm trong một bữa cơm, để báo thù lại Oanh cứ luôn luôn kêu rằng mình thổi cơm tháng cho San và Thứ như vậy lỗ. Thứ không chịu thực tế và quá tỉ mỉ như vậy được. Tuy vậy y cũng hơi hả dạ. Vốn tính cả nể, y không bạo nói như San; y không thể sống sượng bảo thẳng cho Oanh biết tất cả nỗi tham lam, biển lận của Oanh, y không thể vạch rõ cho Oanh thấy việc giao thiệp giữa đôi bên thì chính Oanh là người được lời, là kẻ gian giảo, là người phải chịu ơn chứ không phải là kẻ bị thiệt như Oanh vẫn nói, tưởng bịt mắt được y là một anh chàng ngờ nghệch, không quen tính toán; cố nhiên là y phải lấy làm khoái, vì bây giờ đã có San tính toán thay y và nói hộ y. Trương những con số quá rạch ròi, Oanh đành cứng miệng ra, chẳng còn biết nói sao. Thứ tránh được cái nạn nghe Oanh một đôi khi lại giở cái giọng nhân nghĩa với y. Nhưng cũng vì thế mà Oanh chẳng còn phải cần giữ gìn gì: y dần dần phô hết tất cả bộ mặt thật của y ra: y lại càng đáng ghét. San quả quyết rằng Oanh đếm từng bát cơm mỗi người ăn. Oanh chỉ ăn vội vàng mỗi bữa ba lượt xới vội rồi nhìn những người khác ăn, để những người khác ngượng mà không ăn được. Chưa bao giờ Thứ ngờ rằng Oanh có thể ác và nhỏ nhen đến thế. Nhưng Thứ cũng chợt nhớ ra rằng đã có lần Oanh hỏi Thứ ăn mỗi bữa mấy lượt cơm. Một lần khác Oanh tỏ ý lấy làm lạ vì Thứ ăn khỏe thế mà vẫn gầy gò và nhân tiện khoe rằng mỗi bữa mình chỉ ăn ba lượt xới vội, có đói một chút cũng không ăn nữa. Nghe San nói, Thứ đột nhiên thấy những câu

nói ấy của Oanh có một ý nghĩa riêng. Thứ rất căm Oanh. Y sẵn lòng tin với San rằng Oanh đong thứ gạo xấu nhất, mua quá ít đồ ăn, hà tiện cả từng tí nước mắm trở đi, là cố ý cho mọi người chỉ ăn được ít cơm. Cái ấy do tính bủn xủn của Oanh. nhưng biết đâu Oanh lại chả muốn đày đọa Thứ và San nữa đấy? Đày đọa thế để báo thù họ đã ngang bướng, đòi chia với Oanh cái quyền được ở gác nhà trường. Và nhân tiện để xua đuổi họ. Thứ ngờ như vậy. Đã nhiều lần Oanh phàn nàn với y ở chỗ đông người như thế này thì rồi đến ốm cả mất thôi. Oanh lại kêu nhà bẩn thỉu, bừa bộn luôn luôn. Làm như San và Thứ đi đến đâu thì đem theo sự bẩn thỉu, sự bừa bộn theo đến đấy! Thứ bất bình lắm lắm. Nhưng Thứ không muốn nói. Y chỉ nghĩ rằng: mình ở chung với những người nhỏ nhen lắm, tất có ngày cũng đến thành nhỏ nhen như họ mất thôi. Chứng cớ là y đã không còn có thể chỉ đem sự khinh bỉ ngấm ngầm ra mà đối với Oanh. Y không còn thể tự bảo y: "Chấp làm gì?..." Một đôi khi, y đã thấy cần trả miếng lại Oanh. Một lần, ăn mới xong hết một bát cơm đã thấy hết cả thức ăn, San cầm lấy cái đĩa đựng đậu kho chỉ còn có đĩa không với một tí nước và vài cái lá hành, đổ cơm vào trộn đi, trộn lại sạch như lau. Trộn xong, y trút cơm vào bát của y, thong thả và cẩn thận gạt từng hạt cơm dính trong lòng đĩa xuống. Rồi y đặt cái đĩa không ra hẳn ngoài mâm, thủng thỉnh nói một mình:

– Để riêng nó ra đấy. Sạch lắm rồi. Lát nữa không cần phải rửa. Thằng Mô tha hồ thích nhé!

Biết là San có ý xỏ Oanh. Thứ cố nín cười. Y mải mốt vồ lấy cái đĩa, cự San:

– Anh phí của vừa vừa chứ! Tôi còn đang ăn cơm nhạt đây. Làm xái nhất rồi cũng phải để cho người khác nhờ cái xái nhì chứ lại!...

Y sẻ một ít cơm vào cái đĩa đã chẳng còn hơi một chút mắm muối nào, vờ trộn lại. San khoái trá vì cái trò hề cay độc ấy, đập đôi đũa xuống đùi, cười bắn cả cơm ra. Lũ trẻ cũng cười. Chỉ có Oanh là buông xuôi mặt chẳng nói năng gì. Y và vội vàng hết bát cơm rồi quăng bát đũa, đứng lên. San và Thứ ăn nốt chỗ cơm dở cũng đứng lên. Nhưng họ sai Mô đi mua một chục bánh chưng về. Mời mọc mãi, Oanh và lũ trẻ con, chẳng ai ăn, hai người bèn ăn luôn hết cả chục chiếc bánh chưng. Rồi họ lên giường nằm để nghỉ

trưa. Thỉnh thoảng San vẫn còn rúc rích cười. Nhưng Thứ thì đã bắt đầu thấy như ân hận. Cái cử chỉ của y vừa rồi tàn nhẫn đã đành. Nhưng nó chả thô tục hay sao? Thô tục mà lại đê tiện nữa. Nó tỏ ra là một người quá để ý đến miếng ăn. Xưa nay y có phải là hạng người thế ấy đâu? Y có thể kèn cựa, tèm nhèm, nhỏ nhặt đến thế ư? Y lấy làm nhục cho y lắm. Cả buổi chiều hôm ấy, y luẩn quẩn với những ý buồn bã về nhân cách của y. Đứng trước bọn học trò, y thấy ngượng ngùng. Y có cảm giác như cái cử chỉ hạ tiện của y lúc ban trưa còn để một chút vết tích gì trên nét mặt y. Những cặp mắt long lanh của học trò chăm chú nhìn y, y thấy như có vẻ xoi mói hay ngạc nhiên, chế nhạo thế nào. Y mất hẳn cái giọng nói chắc nịch mọi ngày. Y có còn đáng mặt giảng giải và khuyến khích những điều hay, nết tốt nữa đâu? Bọn học trò xưa nay vẫn mến y, vẫn phục y, vẫn coi y như cái kiểu mẫu để mà theo. Những lời nói của y đều được coi là những châm ngôn mà chính y đã thực hành mãi mãi rồi. Chao ôi! Nếu chúng biết rằng đó chỉ là những câu giáo dục suông, những lời nói dối! "Làm những điều ta bảo, chớ đừng làm những điều ta làm". Như thế nghĩa là gì? Cái kẻ khuyên người ta làm cái việc mình chẳng thể làm hay chẳng muốn làm chỉ là một kẻ lừa dối, một con người bịp bợm. Bản tính thẳng thắn và nhiều tự trọng, Thứ thường rất nghiêm khắc với chính y, với cái nghề dạy học của y. Kể ra thì y cũng đã cẩn thận trong cái việc cư xử lắm rồi. Thế mà luôn luôn, có thể nói hằng ngày, y nhận ra những dịp phải trách mình. Nhìn rõ những cái hèn, cái yếu của lòng mình, y sinh dễ dãi trong việc xét người và hơi bi quan về người. Ờ, nghĩ cho cùng Oanh có quả thật là người đáng chê trách đến thế không. Oanh nhỏ nhen, ích kỷ, tham lam, vì những cái đó âu cũng là bản tính của loài người. Ít ra đó là những tật chung của loài người như ta đang hiện thấy quanh ta. Từ lời dạy lòng người, hướng dẫn những hành động của con người, ai cũng phải nghĩ đến mình để sống. Chừng nào người còn phải giật của người từng miếng ăn thì mới có ăn, chừng nào một số người còn phải giẫm lên đầu những người kia để nhô lên, thì loài người còn phải xấu xa, bỉ ổi, tàn nhẫn và ích kỷ. Chất độc ở ngay trong sự sống. Người nọ, người kia không đáng cho ta ghét. Đáng ghét, đáng nguyền rủa, ấy là cái lối sống lầm than nó đã bắt buộc người ích kỷ, nó đã tạo ra những con người tàn nhẫn và tham lam... Thứ vượt cao quá cái địa

điểm của y, những hằn học của y với Oanh ăn chèn của y mỗi tháng mấy chục đồng. Nhưng cái ấy bị chìm, bị lấn vào một cái khác lớn lao hơn, rộng rãi hơn. Chúng chẳng qua là một ngọn sóng cỏn con, lẫn vào muôn nghìn đợt sóng khác của trùng dương. Có thấm tháp vào đâu? Phí sức mình vào những nỗi bực tức nhỏ nhen ấy làm gì? Không bao giờ chúng ta có thừa nỗi bất bình! Hãy dành sự uất hận cho những cơ hội lớn, những công việc lớn... Y nghĩ vậy. Và những ý nghĩ ấy, có lẽ đẹp thì có đẹp nhưng khó khỏi quá viển vông, quá huênh hoang, cũng có ích cho y được một đôi phần ngay lúc bấy giờ: chúng khiến lòng y bình tĩnh lại. Y không còn phải hậm hực với người, hậm hực với mình. Trong một lúc, y có cái ảo tưởng đẹp đẽ mình cũng là một vĩ nhân, một anh hùng vượt lên bên trên sự tầm thường để chỉ nghĩ đến một cái gì vĩ đại mà thôi. Y nghĩ đến những phương kế để xoay ngược lại, đồng thời xếp đặt cho sự giao tiếp giữa người với người ổn thỏa hơn. Y gần như quên hẳn được chính y. Trước mắt y, chỉ còn lại một cái nhân loại rộng mênh mông, rất bao la, rộng rãi, cái nhân loại hỗn độn đang bị khổ cực, đau đớn, diên cuồng vì những lỗi lầm của mọi người, một cái nhân loại đang sống cái lối sống tối ư vô lý. Y náo nức muốn dự một phần vào việc xây dựng lại cái nhân loại ấy. Dù như thế nào, y chưa biết, mặc dầu vậy, y cũng đã hưởng được một chút say sưa trong lòng rồi.

Nhưng chẳng bao lâu, y lại phải trở về thực tế, với cuộc đời chật hẹp của y. Sau buổi học chiều, y lại phải gặp Oanh. Hai người tránh nhìn nhau. Oanh cau có hơn, gắt gỏng nhiều hơn, có lẽ chỉ về cần giữ vẻ tự nhiên. Nhưng Thứ cho rằng Oanh gắt gỏng thế vì y. Một vài câu của Oanh lại có vẻ như nói cạnh, nói khóe y. Tự nhiên y lại thấy ghét Oanh. Lúc ăn cơm, y chẳng nói năng gì, ăn hơi nhanh, đôi mắt chúc xuống, mặt hầm hầm. Oanh cũng giấu đôi mắt của mình đi. Nhưng cái mặt Oanh khinh khỉnh, vênh vênh trông khiêu khích lạ lùng. Thứ tưởng như Oanh muốn chọc tức y. Y lại càng hậm hực, nghẹn ngào. San thấy Thứ hôm nay đột nhiên giữ cái địa vị của y mọi ngày để gây sự với Oanh, có vẻ hài lòng. Được một hôm để làm người tử tế, y cũng làm người tử tế chơi! Y hết nhìn trộm Thứ lại nhìn trộm Oanh, nói nói, cười cười. Giọng nói của y bữa nay rất vui vẻ, rất ôn hòa. Người ta tưởng như y muốn hòa giải Thứ và Oanh. Nhưng cả Thứ và Oanh cùng để mặc y nói một

mình! Y quay ra nói với lũ trẻ con. Y có tất cả nỗi sung sướng của một tâm hồn thư thái, không giận ghét.

Ăn cơm xong, San xếp sách vở đi học ngay, tuy còn sớm, có lẽ vì thấy trời hôm nay nhẹ nhõm hơn. Trước khi đến chỗ học, y còn muốn đi loanh quanh mấy phố chơi. Thứ cũng thấy cần phải ra ngoài. Y bảo San đợi, để cùng đi. Oanh như biết trước họ đi với nhau là chỉ để nói xấu mình, sa sầm mặt. Thứ đoán ra cái ý nghĩ ấy của Oanh, y chắc Oanh đang nghĩ bụng khinh y. Mà nếu quả thật y có cái định tâm hèn nhát ấy – cái định tâm đi với San để cùng San nói xấu Oanh, – thì y cũng đáng cho oanh khinh thật. Bởi thế y nhất định không nói gì về Oanh cả. Hai người đi bên nhau một quãng dài. Nhưng đợi mãi, không thấy Thứ nói gì, San đánh khơi chuyện trước. Y vừa cười vừa bảo:

– Anh nghĩ trưa hôm nay chúng mình làm thế, Oanh có tức không?

Thứ ngần ngừ. Y muốn đáp. San cũng chẳng cần y phải đáp. Y cười phì một cái ra đằng mũi. Và đáp lấy:

– Cố nhiên là có tức. Anh tính chúng mình chơi thế có khác gì chửi vào mặt en. Còn tệ hơn chửi nữa.

Thứ cười nhạt khẽ. Y ngượng nghịu. San đoán ra những ý hối hận của y và phản đối ngay:

– Kể thì chúng mình làm thế cũng hơi quá thật. Nhưng không làm thế cũng không xong. En có nể chúng mình đâu mà chúng mình phải nể en? Chúng mình có muốn đểu giả làm gì? Nhưng bởi en đểu giả nên chúng mình cũng hóa ra đểu giả.

Thứ không thể im được nữa. Cái ý nghĩ ngấm ngầm của y, gặp được một ý bèn xộc ra:

– Ấy thế cho nên tôi vẫn bảo rằng: ở với những người tồi rồi chính mình cũng sinh tồi.

– Đúng vậy! Họ tồi mà mình vẫn xử tử tế, vẫn cao thượng thì mình thiệt. Không những thế, họ không chịu biết cho rằng mình không thèm chấp, mình không muốn tồi như họ. Họ lại cho là mình quỵch. Mình không muốn quỵch, cố nhiên là cũng phải tồi như họ. Hay nói thí dụ như chúng mình...

San bắt đầu kể những cái tử tế của Thứ và y và những cái không tử tế của Oanh. Thứ lẳng lặng nghe. Nói cho đúng thì y lẳng lặng, chỉ muốn để cho San được nói. Bởi vì những điều San nói, y đã nói mãi rồi. Thứ nghe mãi đã nhàm, y chỉ còn đợi San ngừng lại.

San ngừng lại. Thứ vội vàng kết luận:

– Thế cho nên tôi nghĩ chúng mình nên tìm một chỗ nào khác ở riêng ra, cho nó khỏi nặng mình.

Thứ nhìn mặt San để dò ý tứ. San cười hở cả lợi ra:

– Thế hở? Anh cũng nghĩ thế kia à?

– Tôi nghĩ đã từ lâu, nhưng chỉ vì chưa tìm được chỗ nào, nên chưa tiện nói ra.

– Tôi tưởng chỉ có một mình tôi.

– Anh tưởng thế đấy chứ tôi nhức óc đã từ lâu rồi.

– Tôi thì không những tôi nhức óc, tôi còn sợ ở với en mãi thì chúng mình đến biết bay. Thật tình thì tôi thấy ít lâu nay chúng mình ăn uống kham khổ quá. Gạo thì gạo đã lên hơi, mới ngửi thấy đã nhức đầu. Thức ăn thì rau muống luộc không đủ mà ăn nửa bữa cơm. Còn lấy gì làm chất bổ. Chúng mình thằng nào cũng làm việc mỗi ngày mười mấy giờ như Nã Phá Luân, ăn uống thế thì đến ho lao mất.

– Anh thử nghĩ xem quanh đây có nhà nào chúng mình có thể ở trọ không?

– Anh thử hỏi bọn học trò anh xem. Chắc cũng có nhiều đứa, nhà rộng rãi.

Thứ nghĩ ngợi một lát rồi tặc lưỡi.

– Kể thì cũng hơi phiền. Tôi ngại nhất là cái việc khuân đồ đạc đi.

– Đồ đạc thì anh bảo chúng mình có quái gì?

– Chính vì thế mà tôi ngại.

San hiểu ý y. Y ngẫm nghĩ một chút rồi cũng bảo:

– Nhất là chúng mình lại chẳng thằng nào có lấy một bộ quần áo mặc nhà trông cho nó ra hồn. Chăn màn cũng chẳng ra hồn.

– Chính như vậy đó. Mấy cái chăn như chăn của ăn mày khoác ấy mà khuân đến nhà người ta thì cũng ngượng.

Họ thấy ngài ngại đi. Và Thứ lại trách San:

– Thế mới biết chỉ chúng mình ở với nhau như trước là dễ chịu. Ai bảo anh cứ khăng khăng trả lại nhà.

Nhưng San bảo:

– Thì ai không biết vậy? Nhưng anh tính không trả lại nhà thì chúng mình lấy tiền đâu?... Chúng mình chỉ còn có hai tháng, không chịu nổi. Nếu chịu nổi thì bây giờ chúng mình lại đi thuê nhà, thuê thằng ở, có khó khăn nỗi gì? Nếu anh tính đủ thì anh cứ làm chủ đi. Tôi còn mười đồng mỗi tháng, tôi xin đưa cả cho anh mười đồng còn thì mặc anh.

Thứ cười...

Ngày hôm sau, Thứ hỏi bọn học trò xem có anh nào ở gần trường mà nhà rộng rãi không. Chẳng anh nào đáp lại y. Y không hiểu rằng đó chỉ là chúng khiêm tốn mà thôi. Y khó chịu, buồn buồn. Y rất yêu học trò và cần được biết rằng chúng đã yêu y. Có lần y đã dọa chúng rằng y sắp xuống dạy lớp trẻ con để cho cô giáo hay là một người nào khác thay y dạy lớp nhất, lớp nhì, cố ý thử lòng chúng xem sao. Y sung sướng khi thấy hầu hết chúng đều lộ vẻ tiếc y hoặc khẩn khoản, hoặc nũng nịu, nài y dạy chúng. Nhưng một hôm, một đứa học trò con gái bỗng hỏi y xem bao giờ cô giáo ấy lên. Cả hai đứa bạn ngồi bên cũng ngước nom mắt đen lay láy và long lanh những tia vui lên để nhìn y. Mấy đứa ấy xưa nay rất ngoan, rất lễ phép với y. Chẳng có gì tỏ ra rằng chúng ghét y. Nhưng chúng có vẻ thích cho cô giáo dạy. Và Thứ đã buồn nản suốt cả buổi chiều hôm ấy. Lần này cũng vậy, thấy cả lớp ngồi im y thử hỏi sao chúng lại hững hờ với y đến thế?

Thứ bàn với thằng Mô. Mô bảo:

– Cậu hỏi cha mẹ chúng nó, chứ hỏi chúng nó thì chúng nó biết gì?

– Đã đành, nhưng cũng phải bảo chúng nó hỏi qua ý kiến bố mẹ chúng nó xem họ có bằng lòng không đã chứ! Họ không bằng lòng mà mình cứ đến hỏi thì họ sinh khó nghĩ.

– Thế thì cậu thử hỏi thằng Tuệ xem. Ông bố nó làm chánh hội. Nhà nó cũng nhà gạch hẳn hoi. Hai cậu có ở trọ thì cũng phải ở trọ những nhà như thế.

Thứ hỏi Tuệ. Y thất vọng ngay. Nhà thì rộng thật nhưng mà có hai người chị. Hai cô đều trên dưới hai chục tuổi mà lại chưa chồng cả. Thứ không ưa những nhà lắm đàn bà. Mình phải giữ gìn hơn, mất cả tự do. Huống chi đây lại là hai cô gái chưa chồng. Mà lại đúng hai cô. Thứ và San cũng hai người. Y đã đoán trước ra những lời bàn tán của những anh con trai quanh đấy. Cũng chẳng sao. Miễn là mình giữ được lòng mình. Nhưng Thứ không tin hẳn ở San. Y cũng không muốn cho ai có thể ngờ, dù chỉ ngờ vực bâng quơ. Y rất tinh vi. Hồi mới lấy vợ, y đã phải đau đớn khá nhiều vì những ngộ nghê rất không đâu. Y ghen với bất cứ người đàn ông nào đã có dịp ở gần Liên. Y ghen với anh hàng xóm, với những người làm, với cả thằng ở nhà Liên. Ghét cái tật chung của những anh con trai quá yêu, mới bắt đầu yêu. Biết đâu hai cô con gái mà y và San định đến trọ nhà lại đã chẳng có nhân tình, hay ít ra, có những anh chàng yêu vụng nhớ thầm. Y và San rất có thể đứng thành kẻ thù của những người mà họ rất không ngờ.

Một điều chắc chắn rằng hai người con gái ấy có một ngày phải lấy chồng. Biết đâu hai người chồng ấy sau này lại không chỉ vì nghĩ rằng ngày trước, có lần, đã có hai thằng đàn ông trẻ tuổi cùng bằng trạc ấy, trọ ở nhà vợ của họ khi vợ họ chưa lấy họ, mà mất ăn, mất ngủ? Biết đâu Thứ đã chẳng vô tình làm hư hỏng cái hạnh phúc yêu đương của những người rất yêu đương? Thứ chẳng hạn, y sẽ sung sướng bao nhiêu, nếu những khi gần gũi Liên, sự ngờ vực không nhoi nhói trồi ra như một mũi kim trong một cái bọc nhung. Nó làm cái tình yêu của y bao giờ cũng pha lẫn chua cay. Nó khiến y yêu một cách đau khổ vô cùng. Nhiều lần, đang ấp ôm Liên, một ý ngờ chợt lóe ra, ấy thế là đột nhiên mặt y co rúm lại; y nghiến chặt răng, mắt nảy lửa, hai cánh tay phũ phàng riết chặt lấy người yêu. Những lúc ấy, thật tình y muốn lay, muốn lắc, muốn vò tan, xé nát, nghiến ngấu người yêu, nuốt tọt người yêu đi cho hả. Hỡi ôi! Thứ đã đau đớn quá nhiều vì sự nghi ngờ. Y muốn tránh cho những người khác nỗi đau đớn vô ích ấy...

Thứ hỏi Mô xem còn nhà nào khác nữa không. Mô kể ra bốn năm nhà. Nhưng nó kể ra để lần lượt gạt cả đi. Theo ý nó thì mấy

nhà ấy, chẳng nhà nào tiện cho Thứ và San. Nhà thì quá chật chội, bẩn thỉu, tối tàn. Nhà thì chỉ rặt những đàn bà, phần nhiều đều ăn uống xuềnh xoàng, sợ các ông giáo ăn sang cánh nánh không muốn để cho hai ông trọ. Thứ cười chua chát:

– Mày tính cơm nước thế nào mà chúng tao ăn chẳng được! Cơm nhà này mà còn nuốt được nữa là!...

Mô cũng bật cười:

– Đã đành rằng vậy, nhưng họ biết đâu. Người ngoài ai biết mình ăn ở khám khổ thế nào, mà cũng không nên để cho họ biết. Mặt nó tần ngần rồi mân mê cái đòn gánh, nói:

– Thưa cậu, con không phải là như con sen, thằng nhỏ nhà người ta, đem chuyện của chủ nhà đi nói với mọi người. Con xin thề với cậu, nội quanh đây có ai biết con ở với cô giáo, mỗi tháng công có một đồng, là con phải tội. Ai cũng tưởng công con ít ra mỗi tháng ba, bốn đồng. Tội gì mình để người ta nhìm vào ruột? Thật chính con, con phải giữ tiếng cho cô giáo nhiều. Lúc làm bếp, bao giờ con cũng đóng cửa, không để ai vào. Đi chợ, bao giờ con cũng mang cái bị đi. Cậu tính chỉ có mấy mớ rau với vài bìa đậu thôi chứ có quái gì! Cầm một tay cũng hết thừa. Nhưng con phải cho vào cái bị, xách về, không để ai biết mình mua ít, mua nhiều ra sao. Người ta biết, người ta cười cho chết! Nhiều khi bà thợ giặt hay bà Ngọt thấy con chẳng mua gì, chỉ mua mấy mớ rau rồi về, các bà ấy hỏi thì con lại bảo: "Nhà hãy còn nhiều thức ăn mua tối qua". Có khi các bà ấy hỏi sao không mua thịt, con bảo: "Nhà tôi không ai ưa ăn thịt; nhiều bữa có đĩa thịt lợn đem lên, lại đem xuống, còn nguyên".

Thứ hơi đỏ mặt. Y cố cười thật to, làm như chỉ thấy trong những lời của Mô một câu chuyện ngộ nghĩnh, buồn cười. Thật ra thì y xấu hổ vô cùng. Y tưởng tượng ra nét mặt của bà Ngọt, những bà láng giềng khác, bàn tán nho nhỏ với nhau về những ông giáo với cô giáo bên trường. Cái môi nứt nẻ, bết quết trầu của bà Ngọt bĩu ra. Bà thợ giặt cười một cái cười nặng nề làm những cục thịt ở mặt nổi hết cả lên. Bà bếp thì làm bộ không tin để những bà kia tức mình, phải nói cả quyết hơn, đem những chứng cớ rõ rệt ra. Rồi một bà chẩu môi rên lên, hạ một câu bình phẩm thế mà bấy lâu không ai biết, cũng mang tiếng ông giáo với bà giáo, quần áo là, sơ

mi trắng, thắt ca vát, giày tân thời, thứ năm chủ nhật diện ngất, tưởng màu mỡ lắm thế mà kỳ thực thì bụng chứa toàn rau muống luộc!... Tiếng cười vỡ lở ra, ằng ặc, hi hi, hố hố... Thứ nóng bừng cả mặt. Y chợt nhớ đến Tư, đến một buổi tối nhờ có San khuyến khích và ủng hộ, y đã đánh bạo theo Tư trong một cuộc chợ phiên, đến đôi mắt nhí nhảnh và tiếng cười nghịch ngợm của Tư hôm ấy. Y nhớ đến một vài thiếu nữ quen mắt khác, sáng sáng cô cắp rổ hay xách làn mây đi qua trước cửa trường, để xuống chợ sắm thức ăn. Thường thường, y vẫn làm ra vẻ bạo dạn, ra đứng hiên gác nhìn họ để được thấy họ rất tự nhiên. Những lúc ấy, chắc mặt y phải vênh váo lắm đấy chứ, chẳng chơi đâu! Rõ thật dơ! Giáo khổ trường tư mà cũng đòi mặt nhìn gái tân thời! Liệu lương có đủ tiền cho người ta mua phấn đánh không. Bụng toàn rau muống luộc đấy, ai mà còn chẳng biết! Thứ tưởng tượng ra những lời nói chanh chua ấy. Y thấy mình lố vô cùng. Và y biết chẳng bao giờ y còn dám nhìn ai, chẳng bao giờ y còn dám theo Tư lần nữa. Hơn thế ấy, y sẽ phải cúi mặt trước đôi mắt ranh mãnh của Tư; y sẽ phải lảng vào nhà, giấu mặt đi, khi thoáng thấy Tư đằng xa, bóng dáng một thiếu nữ người ở vùng này, đi tới. Một cục gì nghẹn nghẹn ở cổ y. Y không khát. Y nhấc chén nước lên, nhấp từng ngụm nhỏ như một người uống trà tàu, đôi mắt đờ đẫn nhìn bức tường đen mốc nhà bên cạnh. Y làm như đang nhấm nháp, đang phân tích, ngẫm nghĩ cái hương vị của chén trà. Nhưng thứ nước y đang uống không phải là trà tàu. Nó chẳng có lấy một chút hương vị gì... Nó chỉ là nước lã đun sôi đổ vào chai mà cả bọn vẫn thường tự dối mà khen là thanh đạm, vệ sinh, uống nước, vừa nghĩ đến cái vị nhạt phèo của đời y. Làm đến chết người đó chỉ để được ngày vài bữa cơm rau đổ vào mồm rồi đêm ngủ một mình, tưởng nhớ đến vợ con trong khi vợ y ở nhà quê cũng vậy, làm, làm đến chết người cũng chỉ vì mỗi ngày mấy bữa cơm, ngoài ra, chẳng hề có một cái lạc thú gì khác nữa, chẳng có một cái hy vọng gì hơn nữa. Cuộc đời như thế kéo dài ra đã mấy năm rồi. Nó còn kéo dài ra năm năm, mười năm, hai mươi năm... biết đến bao giờ? Nó có thể cứ kéo dài ra mãi mãi, suốt đời. Chứ không ư? Thứ hoảng hốt nhận ra rằng đời y rất có thể cứ thế này mãi mãi, suốt đời. Y hoảng hốt như là y mới nhận ra cái điều thất vọng ấy lần đầu. Thì ra xưa nay y vẫn ngấm ngầm hy vọng vào một cái gì mãi đó ư? Y vẫn cho rằng cuộc đời hiện tại

của y chỉ là một cách sống tạm bợ mà thôi. Y vẫn đợi chờ một cái gì, một cuộc đổi thay. Căn cứ vào đâu? Thứ mở to đôi mắt, sợ hãi, nhận ra rằng bao nhiêu năm nay y sống như mơ ngủ vậy. Ôi chao! Còn cách gì có thể thay đổi cuộc đời y? Y không đánh bạc, không mua vé số, không có vốn để đi buôn, không có đủ sức để liều lĩnh vào những chốn ma thiêng nước độc, những chỗ làm giàu còn dễ. Y không đủ sức khỏe để vào làm các sở công. Vả lại, cái đời công chức có lẽ cũng chẳng hơn cái đời y được bao nhiêu, mà có phần lại bó buộc hơn, chán nản hơn. Y chán ngay từ lúc chưa vào. Vậy thì y còn có thể[1]... mẹ của y, người đàn bà mắn con cái ấy. Y có sáu đứa em thì ba đứa sẽ phải cưới vợ, ba đứa phải gả chồng, rồi lại phải giúp cho chúng nó có nghề nghiệp, có cơ sở làm ăn. Y là con cả. Y đã được hưởng những năm sung túc của gia đình. Chỉ một mình y là đã được học nhiều. Cái bổn phận của y cố nhiên là phải to tát lắm. Y có rất nhiều gánh nặng. Càng nhìn xa y càng thấy đời y cứ càng ngày càng thắt chặt vào, càng chật chội thêm. Y chỉ có thể khổ hơn lên, không có thể sướng ra. Hết việc nọ đến việc kia, toàn những việc phải tiêu.

Y đúng như một con ngựa cồm, cứ vừa mới ì ạch qua cái dốc này thì lại đến ngay dốc khác. Tương lai sầm tối. Thứ vụt đã lại biến thành con người thực tế hơn. Y không còn dám nghĩ đến những thú vui, những hy vọng cao xa. Y chỉ còn dám nghĩ đến cơm áo hằng ngày của vợ con. Giả sử như y không đi dạy học được thì sao? tất nhiên là y phải ăn nhờ vào cơm vợ, cơm con. Nhưng vợ y sẽ làm gì cho cả nhà đủ gạo ăn? Khổ lắm. Nghĩa là cả nhà y sẽ đói, sẽ chết đói nữa, là thường lắm. Vậy thì y đi dạy học được cũng còn là phúc đấy. Y quên hết cả những cái thiếu, cái khổ, cái buồn, cái nhục. Trước mắt y toàn những cái lo. Y thành nhút nhát hơn. Y quý đồng tiền. Y lại thấy ngại đi tìm nhà trọ khác. Ở chỗ khác, y sẽ phải trả nhiều hơn bây giờ, có thể gấp hai. Số tiền gửi về nhà quê, số tiền để dành trả nợ, có được một số vốn con con, để đỡ lo một chút? Vả lại ở nhà quê, vợ và các em y, bố mẹ chả ăn uống khổ sở hàng đời người rồi hay sao, còn có bao giờ họ hiết mùi thịt cá luôn, hay cũng chỉ cơm hẩm cà thiu thôi? Vậy thì y được như

---

1. Mất 3 dòng, vì bản thân của tác giả để lại bị mối cắn. (Nxb).

hiện nay cũng đã là đủ lắm rồi. Tại sao y lại muốn sung sướng một mình trong khi cả nhà còn đói khổ? Y nhớ đến một lần y ở Hà Nội về quê. Hồi ấy vợ chồng y mới ăn riêng. Cảnh riêng tây còn là một sự chưa quen đối với y. Chưa bao giờ y nghĩ rằng có một ngày, gia đình y và gia đình bố mẹ y, lại là hai gia đình khác hẳn nhau. Bởi vậy lúc ăn cơm, khi thấy bà, bố mẹ và các em ngồi một mâm, còn vợ chồng y với con ở ngồi một mâm khác, riêng ra, y thấy ngường ngượng mà lại buồn buồn. Khó chịu như là ở mâm y lại có một đĩa cá kho, còn mâm kia chỉ toàn là rau. Y cau mặt, khẽ trách Liên. Liên chưa kịp trả lời thì bà mẹ y nhận thấy, đã cười và đáp hộ Liên:

– Dào ôi! Nhà chẳng có đâu. Chúng tôi ở nhà thì đến cơm không cũng chẳng có mà ăn, còn có tiền đâu mà sắm thức ăn? Mọi khi nó cũng chỉ có rau không. Đây là hôm nay, cụ bà thấy nói con rể cụ về, sợ con rể cụ xưa nay chỉ ở tỉnh thành, chịu kham khổ không quen nên bảo vợ mày đem về cho mày một đĩa cá kho đấy chứ! Nó chẳng mua đâu mà mắng nó.

Y chép miệng:

– Hừ! Khéo vẽ!... Ăn thế nào mà chẳng được.

Rồi y bảo lấy một đĩa nữa, sẻ đĩa cá ra, bỏ sang mâm kia một nửa cho bà và các em với. Nhưng mọi người nhao nhao phản đối. Bà mẹ gắt lên:

– Thôi! Để đấy mà ăn. Chúng nó thì đến ăn cơm với tương cũng còn nhẫn cả nồi đấy, lo là phải thức ăn ngon! Có thức ăn ngon cho bọn chúng nó ăn thì đến nồi mười cơm cũng chẳng xuể!

– Thì mẹ cứ để chúng nó ăn, mẹ cũng xơi nhân thể.

Nhưng bà cụ đã vội và nốt bát cơm, buông đũa đứng lên:

– Thôi! Tôi ăn xong rồi. Mỗi người có vài vực cơm, nhiều nhặn gì mà còn phải cá?

Thứ hơi phật ý. Y tưởng như bà và mẹ mỉa mai. Nhưng nghĩ cho kỹ, thì có lẽ các cụ chỉ nhường nhịn đó thôi. Các cụ sợ nếu các cụ nhận ăn một lần thì lần sau, có món ăn gì, Thứ cũng lại chia cho. Nhà quá đông người. Nếu muốn mua thức ăn cho chồng mà vợ Thứ cứ phải mua cho đủ mọi người ăn thì y lấy đâu ra tiền mà mua như vậy? Huống chi đĩa cá kho lại là của ông bố vợ Thứ cho y. Ông cho y thì để y ăn, người khác ăn vào, mang tiếng. Thứ đoán

như vậy, cái lý luận ngấm ngầm của những kẻ quê mùa ấy. Y thấy họ thận trọng quá nhiều, đối với một đĩa cá kho. Một đĩa cá kho, trị giá chỉ độ nửa đồng hào, mà to tát đến thế ư? Y nhớ độ những bữa ăn hàng, y tiêu tốn hàng đồng, và thấy lòng ân hận. Suốt một bữa cơm, y nghĩ vẩn vơ. Y chẳng còn biết gì ngon. Và nếu không trông thấy Liên mặt buồn buồn, hai mắt nhìn xuống như có ý tủi thân, thì có lẽ y đã chẳng chạm đũa vào đĩa cá... Buổi chiều hôm ấy y còn được dịp nghĩ ngợi nhiều hơn. Vừa mới chập tối, bà y đã đi nằm. Bà mẹ, đang ngồi nói chuyện với y ở đầu hè, đột nhiên đứng lên:

– Kìa! Nó đã dọn cơm kia kìa. Đi mà ăn đi!

Bà chục lảng vào buồng. Thứ hỏi:

– Nhà chưa ăn kia à?

– Chưa, lát nữa mới ăn.

Bà mẹ y vừa nói vừa tủm tỉm cười. Mấy đứa em y ngồi gần đấy cũng tủm tỉm cười. Y chợt đoán ra:

– Ở nhà không ăn.

Bà mẹ đáp. Sau một thoáng ngập ngừng:

– Không. Chúng nó ăn khỏe, ăn dồn cả vào một bữa cho đỡ lách ca lách cách. Đằng nào cũng chỉ có bằng ấy gạo... Chia ra hai bữa thì cũng thế.

Thứ thấy lòng sấm tối lại. Vợ y đặt trước mặt y một cái mâm con trên lổng chổng có một bát cơm lồng, một đôi đũa, một cái bát con và đĩa cá kho trưa còn thừa lại. Cơm là cơm nguội. Mọi ngày Liên cũng chỉ ăn một bữa thôi. Nhưng biết chồng từ bé đến nay, chưa phải ăn ngày một bữa bao giờ, bữa trưa y đã lấy thừa ra một suất cơm. Lúc xới cơm, y đã xới vài lượt đầy, lồng lại, cất đi. Đó là bữa tối cho mình Thứ... Thứ thấy vô lý quá. Trong hai vợ chồng y, nếu có người nào cần được ăn hơn, thì người đó phải là Liên. Liên đã phải làm quần quật suốt ngày, lại phải có đủ sữa để nuôi con. Vả lại, ngoài Liên ra, lại còn bà Thứ, già ngoại bảy mươi tuổi rồi mà cũng đang nằm nhịn đói kia. Lại còn mẹ y, cũng luật quật suốt ngày và cũng có con thơ. Lại còn cha y, bữa trưa ăn lượt cơm như mọi người thì mới đầy được một góc dạ dày. Lại còn các em y, chưa đáng phải chịu những cay cực của đời và tang phủ đang cần phải

tẩm bổ nhiều để có đủ sức lớn lên, chúng gầy guộc, ngơ ngác, nhút nhát, buồn rầu, có lẽ chỉ vì phải nhịn đói, phải vất vả, phải mắng chửi suốt ngày, ngay từ cái lúc mà đáng lẽ chúng phải được ăn no rồi chạy nhảy phởn pho, mắt trong trẻo và lòng vô tư lự. Thứ đang độ trẻ trung. Y không phải lao lực như bất cứ ai ở trong nhà. Y lại đã được no mãi rồi, bây giờ có đói một vài bữa, cũng không sao, mà có lẽ cũng là sự công bình. Ấy thế mà tại sao y lại cứ cần phải ăn, phải no một mình như vậy. Thứ suy rộng ra và chua chát nhận ra rằng cái sự buồn cười ấy lại là một sự rất thường, chẳng riêng gì trong nhà y, mà có lẽ lại chung cho khắp mọi nơi. Bao giờ và ở đâu đâu thì cũng thế thôi. Thằng nào đã chịu khổ quen rồi thì cứ cố mà chịu mãi đi! Mà thường thường những kẻ ăn nhiều nhất, hưởng nhiều nhất, thì lại chính là những kẻ không cần ăn một tí nào hoặc không đáng hưởng một ly nào cả. Anh chẳng cần nhích chân, nhích tay làm một việc gì ư? Phần anh tất cả những cái gì ngon lành, béo bổ, ở trên đời! Còn cái thằng phu xe nó đang thở hồng hộc vì vừa kéo anh qua một quãng đường dài hăm lăm cây số ngoài kia, nó chỉ đáng hưởng mỗi bữa ba lượt cơm gạo vàng và một cái đầu cá giếc của mụ hàng cơm toét mắt và càu nhàu. Vô lý quá!... Thứ nhìn qua bát cơm lồng để cho y. Chẳng còn được bao nhiêu mà bõ chua cho mọi người ăn. Y nghĩ xem những người nào đáng ăn hơn. Y chạy vào, mời bà dậy xơi cơm. Bà cụ không ăn và khi Thứ cố nài thì bà cụ kêu đầy. Ông bố, bà mẹ thì cố nhiên không đời nào chịu ăn rồi. Những đứa em lớn, dù có đói cho chết, cũng chẳng dám ăn. Vả lại cũng không thông. Y đành gọi hai đứa em bé nhất. Bà mẹ đã vội vàng gạt ngay đi:

– Thôi! Còn có ít để anh ăn. Trưa chúng nó ăn nhiều rồi. Một tí cơm ấy mà cả chúng nó cùng ăn nữa thì không bõ dính răng.

– Còn nhiều đây, con ăn chẳng hết đâu; mẹ cứ để cho các em ăn.

– Khốn nhưng rồi nó quen đi thì chết ấy! Cứ bắt chúng nó nhịn cho quen chứ!

– Úi chào!...

Y cố bắt các em ăn. Nhưng cũng chẳng đứa nào chịu ngồi ăn. Chúng chối đây đẩy và chạy cả. Nhưng y biết chúng vừa chạy vừa nuốt bọt. Có lúc nào chúng nghĩ đến được ăn mỗi bữa thật là no?

Y cực quá. Y ngồi thần mặt, buông đũa, quên cả đương ăn. Y chợt nhận ra bà y, mẹ y, vợ y, và các em y thật đã khổ không kém gì mình phải khổ, Quả thật lúc ấy, y muốn được nhịn đi cho bà, hay mẹ, hay vợ hay các em, hay là ngay con ở nữa, ăn thay. Nhưng mà y không thể nhường cho ai. Y cũng không thể không ăn. Không hiểu sao, y thấy thèn thẹn, không muốn cho ai đoán được rằng y thương bà, thương bố mẹ, thương vợ, thương em quá, đến nỗi không ăn được. Y đành lủi thủi ngồi ăn. Nhưng y vừa ăn, vừa nghĩ ngợi gần xa thế nào mà nước mắt ứa ra. Miếng cơm nghẹn lại, y phải duỗi cổ ra để nuốt đi. Và thiếu một chút nữa là y đã òa lên khóc...

Những kỷ niệm ấy, biết bao nhiêu lần, đã trở về trí óc y. Chúng trở về mỗi khi y định thực hành hay là đã thực hành xong một cái mộng ăn chơi. (Hỗi ôi! Đó chỉ là một bữa chả bánh đa hay là một buổi chớp bóng ban ngày thu nửa tiền...). Chúng trở về để cản ngăn y hay là nghiến nát y. Biết bao nhiêu lần, đang đi đến một tiệm ăn, y sực nhớ đến bà, mẹ, vợ, em mà lại thấy chân rời rã, bước ngập ngừng hơn một chút, rồi đột nhiên quay gót lại. Biết bao nhiêu lần, giữa một bữa ăn vui do một người bạn có tiền mời, hình ảnh một bà cụ già nuốt bọt thầm hay một đứa em lấm lét nhìn trộm nồi cơm để ước lượng xem nó còn hy vọng gì được thêm một lượt xới nữa chăng, đột nhiên hiện ra, khiến y đang ăn uống ngon lành, bỗng ngẩn mặt, thẫn thờ mân mê cốc rượu đặt trên bàn và thở dài khe khẽ. Lúc này đây, những hình ảnh ấy lại hiện ra. Thứ ảo não buồn. Y trách y về từng việc từ hôm lĩnh lương tới giờ mà y đã dám tiêu phí gần đây: mấy hào lấy vé hạng ba xem chớp bóng, lại liền thợ húi đầu, một bánh xà phòng, một bộ quần áo giặt là, một đồng bạc bánh chưng hôm nọ... Tất cả những món tiền ấy góp lại chẳng đủ cho vợ y ăn đủ nửa tháng đó ư? Y tiếc xót xa. Y tự bảo y rằng: Không những y chẳng nên đi đâu cho tốn kém hơn, mà y lại còn phải tiêu sẻn đi nhiều. Y sẽ bỏ cái lệ ba xu xôi mỗi buổi sáng đi. Y sẽ gọi một anh thợ húi đầu rong, chỉ phải trả bốn năm xu. Y sẽ ít đi phố để tránh những lúc hứng đi ăn hàng hay uống nước chanh. Y sẽ đưa quần áo thưa hơn. Có lẽ y sẽ bỏ cả tờ báo hàng tuần y vẫn đọc chiều thứ bảy hay buổi sáng ngày chủ nhật. Tiền! Cần phải có tiền trước đã...

Y quay lại nhìn Mô, Mô thấy y mải trầm ngâm đã cầm lấy cái bút của Oanh và đang ngoẹo đầu cổ vạch những chữ a, chữ b, xiêu vẹo lên những chỗ trống của một tờ báo cũ. Nó toét môi, cười:

– Cậu trông con viết có đẹp không?

– Mày học đến đâu rồi?

– Con học hết cả phần vần rồi, đã biết đánh vần, nhưng viết thì chưa biết.

Nó xoay ra nửa thật, nửa đùa:

– Con phải cố học cho bằng được, viết được để viết thư cho cậu Đích, nói với cậu Đích bảo cô giáo cho con đồng bạc.

– Mày học được thì vào thân mày, chứ cậu Đích được gì mà mày bắt cậu ấy phải cho mày đồng bạc.

– Thưa cậu, con bảo "con xin...", chứ con có dám bắt đầu? Chả cái hôm cậu Đích còn ở nhà, cậu Đích bảo con: "Bao giờ mày đọc được báo, viết được thư thì tao thưởng cho đồng bạc".

Thứ chẳng nói gì. Mô ngừng một lát rồi lại bĩu môi:

– Con nói thật có cậu chứ, đợi đến lúc cậu Đích cho con đồng bạc ăn quà thì con cũng đến chết già rồi, còn ăn gì được nữa. Với lại dẫu cậu Đích có gửi thư về bảo cho, thì cô giáo cũng chẳng cho nào!... Thôi thì con học cho biết viết để mà biên tiền chợ.

Nó cười hừng hực. Thứ cũng cười để khỏi lộ vẻ lạnh lùng. Thật ra thì y đã hơi khó chịu vì cái giọng mai mỉa ấy. Mô chê Đích và Oanh, đã đành rằng làm tăng giá trị cho y. Xưa nay y vẫn xử rộng rãi với Mô! Mỗi tháng y vẫn cho nó dăm hào. Khi sai nó trả tiền giặt hay mua thức gì, còn năm ba xu, một vài hào, y thường cho nốt nó luôn. Nhưng cho rồi, y vẫn thường tiếc ngầm ngầm. Bởi vì những số tiền cho lặt vặt ấy, góp lại, trong một tháng, có thể đến hàng đồng. Thế mà y có thể chắc chắn rằng những đứa em đói rách của y chẳng hạn, chúng sẽ run lên và tưởng như mình ngủ mơ, nếu được người ta đặt cả một đồng bạc vào tay. Nào có riêng gì chúng nó đâu! Một lần bà mẹ y ở chợ về, kiểm lại tiền, đã phải hoảng hốt, tái nhợt người, bủn rủn chân tay chỉ vì tưởng đánh rơi mất đồng, hay trả nhầm lẫn cho ai. Và đến lúc bà lục lại tất cả các túi và tìm ra, thì bà rú hẳn lên, mắt sáng ngời, mặt đỏ bừng, cười sằng sặc một tiếng cười khoái trá không sao hãm được. Đồng bạc có tầm

thường, nhưng y vẫn làm ra bộ rẻ rúng nó quá thế đâu? Y thấy cũng to, cũng đáng cho y phải xít xoa... Và đã hơn một lần, y nghĩ rằng mình không nên hào phóng quá đối với Mô nếu y không thể bỏ hẳn hay rút bớt số tiền vẫn cho Mô, thì có lẽ chỉ vì tự ái đó thôi. Y không muốn Mô coi mình giảm giá đi. Nhưng để bù vào chỗ quăng ra để giữ thể diện kia, thường thường y vẫn phải làm khổ y một cách đáng thương. Y nhịn món nọ, rút mọn kia. Đi bộ hàng ba bốn cây số để tránh một cái vé xe điện năm xu, rồi trở về mệt nhoài ra nằm thẳng cẳng cho đã. Có lẽ vì lâu nay đã cố giữ thể diện với Mô, cố giữ được cho Mô khỏi nghĩ xấu về mình, bỗng bây giờ y lại nghĩ quanh và thấy như tức tối với Mô. Thấy Mô mỉa mai Đích và Oanh, y cười nhạt ngoài mặt nhưng trong lòng thì nghĩ ngay rằng: "Thôi đi cậu! Người ta chẳng dại như tôi! Được tiếng tốt với cậu thì cũng đau ruột lắm!..." Mô chủm mỏ, lắc đầu, nói tiếp:

– Chịu! Nội đời con, con chưa thấy ai kiệt như cô giáo. Trong tay lúc nào cũng có bạc trăm mà cấm chi đi đâu mất một xu. Ăn uống khổ hơn nhà thuyền thợ.

Thứ vẫn chỉ cười nhạt, chẳng nói gì, Mộ tưởng Thứ không tin, nó sừng sộ bảo:

– Thật! Con nói dối cậu, con chết bằng này tuổi! Nhà bà thợ giặt, nhà bác Hải làm nhà Ô Mền, còn ăn uống sang gấp mấy nhà ta. Thịt, cá luôn. Nhất là nhà thằng Bình, mở cái hiệu thợ cúp khổ ở chỗ kia kìa. Thưa cậu, nhà cửa nhà nó chỉ có thế đấy thôi, thế mà chó tây nhà nó ngày nào cũng được ăn thịt bò tử tế.

Cái ý nghĩ một anh thợ cạo vẫn nhận của y dăm xu diêm thuốc cho thêm mà cũng chơi chó nòi và nuôi chó bằng thịt bò như một ông chủ đồn điền khiến Thứ phải bật cười. Mô cũng cười theo. Thứ hỏi:

– Chó tây nhà nó ăn thịt bò thì mỗi ngày hết mấy hào?

– A, thưa cậu, có sáu xu.

– Thịt bò chỉ có sáu xu?

– Vâng, thịt bò nhà da ấy mà! Ở những cái da mới đưa vào, còn dính những miếng thịt bò, người ta nạo ra. Thằng Bình khoán cho một người làm trong ấy mỗi ngày sáu xu để người ta đem chỗ thịt vụn ấy về cho chó tây nhà nó.

– Kể như thế thì cũng rẻ. Sao mày không bàn ngay với cô giáo nhà mày lấy tháng cái thịt bò ấy về mà ăn?

– Gớm! Gớm! thế thì ra cậu khinh cô giáo con quá.

Mô ngửa mặt lên cười rồi nghiêm nét mặt và hạ giọng nói cho thấp xuống:

– Thưa cậu, không phải là con nói đùa, nhưng cứ kể ăn uống như nhà ta thì không được bằng những nhà thuyền thợ thật. Đại như dưới nhà bà cụ nhà con: thật là nghèo nhất hạng rồi thế mà ăn cũng còn được cái hột gạo ngon hơn, mà thức ăn chẳng có gì cũng phải có bát canh, bát riêu, đĩa tôm, đĩa tép. Lúc đói trông thấy còn muốn nuốt, chứ không đến nỗi như cơm nhà này. Hai cậu không liệu thế nào mà cứ ở đây mãi thì chịu làm sao được.

– Mày bảo còn liệu làm sao?

– Hay là hai cậu lại thuê nhà.

– Tiền đâu?

Thứ tắc lưỡi một cái và nói tiếp:

– Với lại cô mày chịu được thì chúng ta cũng chịu được.

Mô có vẻ cụt hứng:

– Vâng đã đành rằng thế, nhưng tội gì hai cậu khổ?

– Tội gì! Tội không có tiền! Chỉ tại không có tiền đó thôi! Có nhiều tiền thì chẳng thiếu gì nơi sung sướng.

Mặt y chua chát và giọng y gay gắt. Mô cười nhạt. Nó tìm cách lảng:

– Thôi, con đi sang nhà thợ giặt là nhờ cái áo. Thưa cậu, cậu có quần áo đưa không ạ?

– Quần áo hở?... Có lẽ không.

Và Thứ giơ tay lên, bĩu môi, "ồ" một tiếng, lúc lắc đầu vẻ mặt tởm lợm và chán nản. Chẳng có cớ gì chính đáng. Y ngồi xuống ghế. Y khẽ đập tay xuống bàn một cái, ngồi thừ ra một lúc, như chú ý đến một ý nghĩ gì vụt đến. Đó cũng vẫn lại chỉ là bộ điệu. Y thường có những phút thích đóng kịch một mình như vậy, chẳng để làm gì cả. Rồi y nhấc cái bút giơ tay lấy tập vở học trò ở cạnh bàn bên trái, bắt đầu làm việc, y đặt một quyển vở trước mặt, nhìn cái bìa

sách. Hoàng Thị Thu... Hoàng Thị Thu... Y vừa giở một quyển ở ngay trên cùng...

Chương VII

San vừa về đến nhà, mới kịp ném quyển vở và cái bút xuống bàn, đã quay ra, hỏi Thứ đang nằm đọc sách ở trên giường:

– Anh đã lên nhà thằng Phong chưa?

Y cởi áo tây, khoác tạm lên vách ghế, rồi ngồi xuống ghế, lúi húi tháo giày. Thứ đặt quyển sách xuống giường. Nhưng y ngần ngừ, chưa vội trả lời. Y có vẻ như bị sách hút hết cả tâm trí rồi, nên sau khi ngừng đọc, còn phải chậm chạp lờ đờ một lúc lâu. Sự thật thì y chỉ đang lưỡng lự, không biết có nên nói dối không, hay cứ thật thà. Thật thà thì y đã không bấm chuông nhà Hải Nam.

Cụ Hải Nam là một tay thầu khoán, kiêm lái gỗ, kiêm chủ đồn điền, giàu có tiếng ở vùng này. Ngôi nhà đồ sộ của cụ ở đầu làng, khiến Thứ và San, mỗi lần đi qua, lại nghĩ đến những dinh cơ của những vị tể tướng về hưu trong các truyện Tàu. Như thế là do lối kiến trúc một phần, nhất là do cái cổng sơn son thiếp vàng, với những chữ đại tự rất to và những câu đối dài thườn thượt. Một phần nữa, do hòn núi giả, những chậu cây, những đôn sứ ở ngay chỗ cổng vào. Nhưng có lẽ cũng là còn do cái vẻ kín cổng cao tường nữa. Trong nhà Hải Nam còn đến bốn, năm cô con gái đến thì cả rồi, nhưng vẫn chưa chồng. Họ chẳng làm gì, mà cũng ít khi ra đến bên ngoài. Họ có vẻ cấm cung. Chính vì thế mà họ gợi ít nhiều ý tò mò và những mơ ước rất không đâu trong đám những người nghèo mà cón trẻ tuổi. Đứa con trai út cụ Hải Nam, con vợ bé, lên bốn lên năm gì đó, học San. San thường hay xoa đầu, bẹo má nó luôn và tẩn mẩn hỏi nó chuyện nọ, chuyện kia. Thứ bảo đùa San thử hỏi nó xem có thể trọ ở nhà nó hay không. Cố nhiên là San cũng chỉ coi đó là một câu nói đùa thôi. Nhưng y cứ hỏi Phong. Thằng bé ngay lòng về hỏi lại cha. Và buổi học chiều hôm ấy, khi San đã chẳng còn nghĩ gì về câu hỏi lúc sáng ngày, thì nó lên bàn giấy, bảo San:

– Thưa thầy, thầy con bảo: mời thầy, tối hôm nay lên nhà con chơi, để thầy con nói chuyện.

San hơi sửng sốt:

– Tối ấy à?... Phong có hiểu việc gì không? Thầy định hỏi gì?

Thằng bé ngẩn mặt ra một lúc, rồi hỏi lại:

– Thưa thầy, có phải sáng hôm nay thầy bảo con hỏi xem nhà có thể để cho thầy trọ...

– À, phải rồi!... Thế Phong hỏi rồi, phải không? Thầy bảo sao?

– Thưa thầy, thầy con bảo: được, tối hôm nay mời thấy lên chơi, để thầy con nói chuyện...

Tan buổi học, San cố lấy vẻ mặt và giọng nói thản nhiên, bảo Thứ, như bảo y một việc rất bình thường:

– Tôi hỏi được chỗ trọ cho chúng mình rồi đấy. Lát nữa, anh thủng thỉnh lên chơi mạn nhà Hải Nam, tạt vào đấy, cho cụ Hải Nam nói chuyện, xem thế nào.

Thứ mở thật to đôi mắt nhìn San:

– Trọ ở nhà Hải Nam ấy à?

– Phải ạ! Cụ Hải Nam có một thằng con học chúng mình đấy ạ!

– Ai chả biết? Nhưng mình trọ nhà ấy làm sao được?

– Sao không được. Người ta bằng lòng rồi đấy.

– Ừ, thì người ta bằng lòng. Nhưng lương anh mỗi tháng được bao nhiêu. Anh thử hỏi thằng Mô xem! Anh nên nhớ rằng bếp nhà người ta sáng nào cũng phải xe đạp đi Hà Nội sắm thức ăn đấy nhé! Họ ăn uống như trời ấy!

– Thì mình càng sướng chứ sao?

– Sướng! Nhưng nếu họ lấy mỗi tháng ba chục đồng?

San nhăn răng ra cười:

– Thì chúng mình lại thôi, chứ gì!

Thứ bĩu mồm, chế nhạo:

– Thôi!... Nói dễ nghe chưa! Đến nhà người ta hỏi trọ, rồi đến lúc người ta nói số tiền, lại thôi! Sao mà anh thôi tài thế? Tôi thì tôi xin chịu. Xin để nhường anh đi.

San biết mình đuối lý, chỉ cười nhạt, không cãi lại. Nhưng chợt y lại nghĩ ra một điều. Y ôn tồn bảo Thứ:

– Không, anh ạ... Tôi chắc người ta cũng không lấy mình nhiều quá thế đâu! Làm gì người ta chả biết? Giáo khổ trường tư, thì giết ai ra tiền mà trả mỗi tháng ba chục bạc? Vả lại người ta thiếu gì

tiền? Người ta có cho anh trọ để cầu lợi đâu? Cụ Hải Nam có vẻ rất săn sóc đến việc học của thằng Phong. Có lẽ cụ ấy cho chúng mình trọ, là nghĩ đến việc học của nó nhiều hơn nghĩ đến tiền.

– Đã đành, nhưng người ta cũng phải lấy đến đủ của người ta.

– Nhưng ngộ người ta lại muốn mời mình ở, để kèm thêm cho thằng Phong ở nhà, thì sao? Rất có thể người ta không lấy đồng nào cả...

– Nhưng lại rất có thể người ta đòi mỗi tháng ba chục đồng. Hà hà! Anh thật là người lạc quan!

– Thì anh cứ gặp người ta xem nào!

– Thôi để nhờ anh.

– Tôi thì còn nói quái gì! Tôi không có thì giờ. Ăn cơm xong là tôi đã phải sửa soạn đi học rồi. Anh thì cứ thong thả độ bảy, tám giờ đến nhà người ta cũng được. Vả lại anh hơn tuổi, trông đứng đắn mà nói năng cũng đứng đắn hơn tôi, lại thạo xã giao, anh nên đảm nhận lấy việc này là phải. Tôi nói thật, chứ chẳng ninh anh làm gì đâu!

– Tôi cũng lạy cả nón cái sự thật thà của anh!

Cả hai cười xòa. Nhưng trước khi đi học, San lại nhân lúc Thứ đứng một mình ngoài hiên gác, lại bên y, đứng đắn và khẩn khoản bảo y:

– Thôi, anh ạ... Tôi lạy anh, lát nữa anh chịu khó lên nhà Hải Nam một tí. Ở đấy thì sướng lắm. Thế nào hai chúng mình cũng được cả một buồng. Lại có điện hẳn hoi, làm việc đêm tiện lắm. Mà tôi chắc người ta không lấy nhiều tiền của anh đâu. Anh có thì giờ. Anh chịu khó dạy thằng Phong nó học thêm. Người ta thấy con người ta học tấn tới thì người ta phải quý anh. Rồi anh xem! Mỗi lần nghỉ, anh muốn về quê, cụ Hải Nam sẽ sai đánh ô tô của cụ ấy cho anh về đấy. Anh nghe tôi một tí nào, chúng mình đang cần chỗ trọ. Có chỗ cho mình trọ, mà mình không trọ, thì còn trọ đâu? Mà cho ngay người ta đòi nhiều tiền nữa, anh cũng không sợ kia mà! Anh cứ nhận lời, nói: xin để cho dăm ba bữa nữa rồi mình sẽ dọn lên. Ý thế rồi dăm ba bữa nữa, mình cứ lờ đi, bảo thằng Phong về nói chuyện: "Bây giờ dưới trường lại rộng rồi, hai thầy giáo ở luôn đây cho tiện..." Như vậy thì đã sao?...

Thứ nể San, vả lại y cũng không muốn tỏ cho San biết y nhút nhát, kém ngoại giao. Xưa nay y vẫn để cho San tin rằng y linh lợi và tháo vát, lại đã trải đời, đã từng giao tiếp với đủ hạng người, và cố nhiên là phải biết nói năng hoạt bát và đĩnh đạc. Có khó khăn gì là cái việc gặp một người như cụ Hải Nam, để nói chuyện về một việc rất tầm thường như cái việc San trao cho Thứ điều đình? Vả lại còn gì thường hơn cái việc ông đốc một trường tư đến thăm bố mẹ học trò? Chỉ có vậy mà Thứ không dám đến ư? San sẽ dòm tận vào ruột y và biết thừa ra thì y cũng chẳng bạo dạn, chẳng thành thạo gì cho lắm. Y nhớ đến hai tiếng "hãi người" ngày xưa bà y, bố mẹ y vẫn dùng để mắng y, bởi vì y chỉ ru rú ở nhà, chẳng dám đi đâu, chẳng dám đến nhà ai, mà giá có đến chơi nhà ai cũng tìm cách lảng đi, bởi chẳng biết nói năng với người ta thế nào. Y đã ngấm ngầm khổ sở rất nhiều vì cái tật hãi người. Y cố sửa nó từ lâu. Mấy năm ở Sài Gòn, y đã cố tạo cho y một cá tính khác hẳn cá tính cũ của y. Y ra ngoài thật nhiều, tìm những cuộc hội họp, những chỗ đông người, cố ý bẻm mép, ầm ĩ, trâng tráo, nghênh ngang và luôn luôn tự bảo mình không bao giờ nên sợ lố. Y cũng chữa mình được ít nhiều. Nhưng y nghiệm ra rằng y chỉ có thể bạo dạn ở những nơi chẳng có người nào biết y thôi, hay là những khi y thuộc vào một bọn đông. Lẻ loi và ở những chỗ người ta nhẵn mặt y, y vẫn thấy nhút nhát, vụng về, nguợng nghịu, y vẫn hãi người như xưa. Khổ cho y là y biết rõ hơn ai hết, đó là một nỗi kém cỏi, một sự đớn hèn. Và y luôn luôn cáu kỉnh với mình, mạt sát mình. "Ăn không nên đọi, nói không nên lời" thì còn làm được trò trống gì ở đời này? Tại sao y lại ít tự tin đến nỗi rụt rè lúng túng, tự hạ ngay cả với những kẻ mà y biết về học vấn cũng như về đức hạnh kém y trông thấy?... Ờ mà còn phải nói ai, hãy nói ngay cụ Hải Nam. Mặc dù cụ là một người kiếm ra tiền được bạc muôn, mặc dầu cụ là một chủ thầu lái gỗ và cả chủ đồn điền nữa, cụ đã hẳn là một người xuất chúng chưa? Cả vùng này đều biết rằng hồi ngoài hai mươi tuổi, cụ chỉ là một cầu bồi. Cậu bồi hình như đã được lòng bà vợ An Nam của ông chủ được hưởng cả một cái gia tài hơn một vạn đồng. Bà lấy cậu bồi. Sẵn tiền, lại sẵn cái tài giao thiệp của bà, đôi vợ chồng mới làm ăn nên như diều gặp gió. Tiền đẻ ra tiền. Khi người ta qua được cái bước đầu, gặp đôi ba việc phát tài rồi, thì hình như cái chuyện làm giàu không phải

là chuyện khó. Người ta nói ra tiền, ngồi chơi cũng ra tiền. Tiền đến một cách rất tự nhiên, chẳng cần tốn một tí mồ hôi, nhiều khi cũng chẳng cần đến cái tài suy tính, xếp đặt của con người nữa. Nó đều như máy vậy. Có giỏi giang tài cán gì cho lắm? Nói về học thì cụ Hải Nam chỉ đọc nổi chữ Quốc ngữ thôi. Nói đến tài thì có lẽ tất cả cái tài của cụ Hải Nam là đã quyến rũ được một mụ đàn bà giảo quyệt, lẳng lơ. Nói về đức hạnh, thì cụ lại càng đáng khinh bỉ lắm: quay quắt, lừa lọc, tàn nhẫn, phụ bạc, dâm đãng... cụ có thừa. Bây giờ thì tuổi già đã đến rồi. Những ham muốn, cùng với sức lực, mòn đi đã nhiều rồi. Cụ đã thành một ông già điềm tĩnh, đạo mạo, gần như thể hiền lành, công việc mặc các con, ngày ngày hưởng cái thú an nhàn với mấy cây cảnh, mấy chị hầu non và lũ con, lũ cháu. Người ta sẵn lòng quên cho cụ những cái bất lương của cái thời sôi nổi ngày xưa. Tiền của, mấy người con làm nên, cũng như mái tóc bạc như tơ, đã khiến người đời nhìn cụ bằng những con mắt kính cẩn hơn. Cụ giao du toàn với những người mặt lớn, tai to. Nhưng có phải vì thế mà cụ đột nhiên thành một vĩ nhân mà mỗi khi tới gần Thứ phải hồi hộp, phải tái người, phải run rẩy và khép nép, cố làm cho mình nhỏ đi đâu? Thứ phải biết trọng mình. Y phải tự bảo y rằng: với cái học, cái nhân cách, cái nghề nghiệp cao quý của y, y rất có thể ngước mặt nhìn mặt cụ Hải Nam hay bất cứ ai một cách đường hoàng, không có lý gì phải sợ người ta cả. Y sẽ đến nhà Hải Nam... Y mới định thế thì cả một cái mộng phong lưu đã từ từ diễn qua khối óc y. Y tưởng tượng ra, theo những ước mơ ngấm ngầm của lòng y, căn phòng xinh xinh y sẽ ở với San... Những bữa điểm tâm, bồi đem vào tận phòng riêng. Những bữa ăn trưa, ăn chiều với cả gia đình cụ Hải Nam, hay là dễ chịu hơn, với những người trẻ tuổi thôi... những buổi chiều ngồi uống trà ở ngoài hiên, nhìn xuống mặt hồ... những câu chuyện thân mật và dí dỏm, ngây thơ của những cô con gái cấm cung... Những cái mùi xoa do họ thêu giùm.... những bó hoa do họ đem vào... những buổi tối có trăng cùng họ dạo chơi hay đùa nghịch ở trong vườn... những ngày nghỉ cùng họ diện xe hơi đi thăm các đồn điền của cụ Hải Nam... và cố nhiên, cả một cuộc luyến ái với một hay hai, ba cô trong một lúc... Nhưng nghĩ đến đây thì Thứ lại phải sực nghĩ đến Liên. Lòng y nguội lạnh ngay. Cả một đoàn người gầy guộc, xanh xao, rách rưới lôi thôi: ba, mẹ, các em... lại hiện ra. Thứ thấy mình đã ích kỷ, đã đê tiện, đã

hèn. Y lại thấy cả rằng y đã quá viển vông trong những mộng của y. Cụ Hải Nam và những con cháu cụ có bao giờ trọng y đến thế không? Họ chỉ là những kẻ giàu, rất hợm của, rất khinh người. Họ sẽ đánh giá y bằng những quần áo, đồ đạc của y và sẽ khinh y. Vả lại y sẽ vui lòng đóng cái vai con nhà giàu, ăn chơi và phù phiếm thế ư? không! Y phải biết trọng y. Những hạng người như y phải nhận chân lấy cái giá trị của mình. Họ có quyền được tự kiêu. Bởi vì cái giai cấp của y, cái giai cấp cần lao, chỉ hơn người ở chỗ được tự hào rằng mình hoàn toàn sống bằng sức làm việc của mình và được quyền khinh tất cả những cái gì không phải là mồ hôi, nước mắt... Thứ thấy mình bình tĩnh hơn, vững dạ hơn. Thấy y có quyền khinh cái giàu sang của cụ Hải Nam. Y khinh cả bọn con gái cấm cung mà chỉ vừa lúc nãy đấy y đã ước mơ. Liên còn đáng yêu hơn, đáng quý hơn nhiều. Cái lối sống trong nhà cụ Hải Nam không hợp với y. Vậy thì y còn đến nhà cụ làm gì nữa?

Tuy nghĩ vậy, mà vào khoảng tám giờ, y vẫn mặc quần áo ra đi. Có lẽ chỉ để có thể trả lời San rằng y đã có đến nhà cụ Hải Nam. Y định rõ ngay từ nhà cái thái độ của y. Y sẽ mềm mỏng nhưng mà không tự hạ, nhũn nhặn nhưng không để người ta có thể hiểu lầm y là một anh chàng xu nịnh khúm núm trước cửa quyền, lễ phép nhưng không dùng cái giọng của một người bề dưới. Nghĩa là y sẽ đối đáp với cụ hải Nam như một kẻ ngang hàng nói với một kẻ ngang hàng. Y sẽ kính cẩn, bởi vì, cụ là một người già. Nhưng nếu cụ lại cứ tưởng cụ là to, khinh y là một anh giáo quèn trường tư, chẳng qua như những thầy ký cụ thuê, mà dùng cái giọng kẻ cả với y, thì y sẽ khinh khỉnh lại ngay mà liệu cách tỏ cho cụ biết tuy y nghèo rớt mùng tơi nhưng y chẳng thèm quỵ lụy thằng nào và rất có thể quay mông đít vào mặt những thằng giàu hợm hĩnh và lên mặt. Y nghĩ như vậy. Nhưng mới bước chân ra đến đường, tim y đã bắt đầu đập mạnh rồi. Lạ quá! Y thừa biết rằng cụ Hải Nam không thể đánh y, cũng không thể bỏ tù y. Thế mà y vẫn như sợ sợ. Y biết trước rằng lúc cúi chào cụ Hải Nam, thế nào mặt y cũng tái đi và tiếng nói y cũng run run. Mà như vậy thì cụ Hải Nam sẽ cười thầm y mất...Y thở hút mấy hơi dài, để trút cái cảm giác nặng nề đang đè ở ngực y. Phố vắng câm. Trời tối. Dân thợ thuyền cần dậy sớm, đã tắt đèn đóng cửa nhà họ cả rồi. Con đường nhựa, dưới vòm cây tối đen thăm thẳm, như một dòng sông chảy trong hang.

Thứ lủi thủi đi, chẳng trông gì, và cúi đầu nghĩ ngợi. Y nghĩ sẵn những câu để đối đáp với cụ Hải Nam. Đến khi ngẩng đầu lên, y ngơ ngác nhìn quanh và nhận ra mình đã đi qua nhà Hải Nam một quãng rồi. Y khẽ cười nhạt và quay trở lại. Tim y lại bắt đầu đập mạnh. Nhưng bước chân y tự nhiên ngập ngừng, chậm chạp hơn. Đến trước nhà Hải Nam, y vẫn không ngừng lại, chỉ nhìn vào. Cổng đóng rồi. Một chút ánh sáng lọt qua các khe, các lỗ hở, không đủ chìa ra đường. Cái cổng lù lù, trông hiu quãnh và vắng lặng như một cái cổng thành cổ vào một giờ khuya khoắt lắm. Thứ sinh ngờ cái đồng hồ ở nhà mình. "Có lẽ muộn rồi, không phải mới tám giờ". Y nghĩ vậy và thấy người nhẹ hẳn đi. Y toan đi thẳng về nhà. Nhưng mới được mấy bước, y đã lại tặc lưỡi, ngoặt lại, bước thẳng lại cổng nhà Hải Nam. Y trông thấy cái bấm chuông rồi, nhưng chưa vội bấm chuông. Y ghé mặt vào khe cổng, nhòm vào và bỗng giật mình: có ai đứng sừng sững nhìn ra cổng. Nhưng không phải, đó chỉ là một pho tượng lớn, một pho tượng đàn bà khỏa thân. Thứ hơi nóng mặt lên. Y quay ra, nhìn ngược nhìn xuôi như sợ có người nào đi tới, bắt gặp y. Rồi y lại nhòm ra. Y nín thở, như làm một việc gì vụng trộm. Người mỹ nữ uốn éo cái thân hình lõa lồ dưới ánh đèn xanh dịu giữa những chậu cây; đôn sứ ngang hàng với hòn núi giả. Thứ lấy làm lạ rằng tận đến bây giờ y mới biết có vật ấy ở đây. Mà lại ở ngay chỗ cổng vào! Thì ra chưa bao giờ y dám nhìn lâu, nhìn thẳng vào ngõ nhà Hải Nam. Y chỉ liếc qua. Muốn giữ vẻ nghiêm trang nhà giáo của y, thường thường y vẫn đi ngoài phố mặt ngay đơ, đôi mắt nhìn thẳng về đằng trước. Qua nhà Hải Nam càng thấy phải làm như thế... Thứ nhìn rất tò mò, hồi hộp. Mới đầu lòng y bị xôn xao lên. Nhưng những cảm giác xôn xao chìm xuống dần dần. Sau cùng, Thứ buồn buồn thì đúng hơn. Ánh đèn xanh tỏa xuống, hiu hắt, lạnh lùng. Những cây cảnh, trong giấc ngủ, rầu rầu. Cả đến hòn núi giả cũng rầu rầu. Đằng sau tất cả những cái ấy, cái lối đi vắng ngắt chạy dài mãi vào trong. Đằng trước dãy cửa to, cửa nhỏ đóng cả rồi, như ở một cái nhà thương. Vắng lặng, một con tắc kè kêu. Thứ tưởng như một tiếng chuông réo, sẽ ầm ĩ lắm, giữa sự quá im này. Y sẽ làm người ta phải ngạc nhiên, phải xôn xao, như tiếng kêu báo động, giữa đêm khuya, trong một đồn binh. Y sẽ làm rộn người ta lắm. Y nhìn lên cái bấm chuông, do dự. Y không bấm. Y quay ra, đi về...

Bây giờ y sẽ nói với San thế nào đây. Y dụi mắt, ậm ừ, San chợt đoán ra, cười nhạt hỏi y:

– Anh lại chưa lên, có phải không?

– A!... Lên rồi chứ!...

Giọng Thứ khàn khàn, ngần ngại, không có vẻ tin mình lắm. San ngờ vực. Y hỏi, để cho Thứ có thể gỡ mình:

– Cụ ấy đi vắng, có phải không?

Thứ vẫn ngần ngừ:

– Tôi không biết.

San cười xì ra lỗ mũi, có vẻ không bằng lòng:

– Thế là cái quái gì? Chẳng thà anh cứ nói phắt ngay ra anh chưa lên nhà cụ ấy.

– Tôi lên rồi.

– Hừ!

– Nhưng không vào.

– Thế thì nói làm gì? Thà anh cứ nằm kềnh ở nhà mà đọc sách, đi làm gì cho mất thì giờ! Lên mà không vào thì lên làm gì?

San gay gắt. Thứ cười xin lỗi:

– Tôi thấy người ta đóng cửa rồi.

– Anh ngốc! Nhà người ta lúc nào mà không đóng cổng. Mình bấm chuông chứ lại...

– Ấy, thì tôi đã tạt vào, toan bấm. Nhưng nhìn vào trong thấy im lặng quá. Im như họ ngủ rồi...

Y ngập ngừng một chút, rồi thêm:

– Với lại... nói thật ra thì tôi cũng không thích trọ nhà Hải Nam.

Y viện những lý lẽ của y ra. San chẳng buồn nghe, y chỉ bảo:

– Vậy thì thôi! Chẳng đi đâu nữa là xong chuyện!

Y quay vào bàn, giở sách kêu xoàn xoạt. Y cáu lắm. Thứ cúi mặt, ngượng nghịu và hối hận. Y cũng hơi cáu nữa. Y muốn văng lại San, nhưng nín được. Muốn lấy lại vẻ tự nhiên, y lại nằm xuống, cầm sách, làm như đọc. Y không đọc. Y ngẫm nghĩ. Càng ngẫm nghĩ

càng thấy tức với mình, tức với San. Y hậm hực mãi. Và sau cùng thấy cần phải mạt sát một người nào. Y mạt sát cụ Hải Nam.

– Cái lão già thối đến thế là cùng! Thối nát đến thế là cùng! Đặt một tượng khỏa thân trơ trẽn bên cạnh một hòn non bộ! Chửi mỹ thuật! Khiêu dâm! Đểu cáng! Tự nhiên tôi có những ý nghĩ không tốt về lũ con gái cấm cung nhà nó. Chắc chúng nó phải có cái tâm hồn hư hỏng, đĩ thỏa, dâm đãng ngấm ngầm, ghê gớm lắm. Đã ăn không, ngồi rồi, tẩm bổ nhiều mà lại ở trong một cái hoàn cảnh thối tha đến thế!...

San mỉm cười.

– Chó sói và giàn nho.

Lòng tự ái của Thứ gầm lên:

– Nho! Nho gì? Nho thối ấy à?

San vẫn mỉa mai.

– Thì cố nhiên! Thối bởi vì cao quá!

– Anh nói đúng. Quả như thế thật: thối chính vì cao quá.

San vỗ tay xuống đùi cười hô hô:

– Phải rồi! Tôi biết mà!

Y khoái chí vì tưởng Thứ ngớ ngẩn không hiểu y mỉa mai. Nhưng Thứ vừa xoa tay, vừa cố nói lấp tiếng cười của San đi:

– Im đã nào! Anh dốt lắm. Để tôi cắt nghĩa cho anh hiểu.

– Tôi hiểu rồi! Những quả nho chín quá, chín rành rành ra đấy rồi, không còn chê xanh vào đâu được. Bởi thế cho nên anh chàng chó sói đành phải chê là thối.

Và San lại càng cười to hơn. Không cãi lại với cái mồm bô bô của thằng cha ấy được! Thứ đã kinh nghiệm nhiều lần. Biết thế. Y đành đợi cho San cười chán rồi mới bảo:

– Nói với anh, tức lạ! Anh đã không hiểu gì, lại hay đánh trống lấp, không để cho người ta nói. Tôi bảo chúng nó thối nát chính vì cao quá, là có suy nghĩ, chứ chẳng phải nói liều. Tôi hỏi anh: tại sao con gái nhà quê ít hư mà phần nhiều chỉ con gái nhà giàu ở tỉnh thành nói hay hư?

Đột nhiên, mặt San đổi khác, nụ cười trở nên gượng gạo rồi nhạt hẳn. Đôi mắt nhìn xuống, có vẻ như suy nghĩ. Một thoáng sau,

chúng lại ngước lên, nhìn thẳng vào mặt Thứ, với một vẻ rụt rè, nửa như chế nhạo. Y không bô bô nữa. Bằng một cái giọng nhỏ nhẹ nhưng gãy gọn, y hỏi Thứ:

– Anh có chắc con gái nhà quê ít hư không?

Nét mặt Thứ cũng đột nhiên biến đổi. Đôi mắt Thứ lúng túng tránh cái nhìn của San, San lại tiếp:

– Như vợ chúng mình chẳng hạn.

Thứ thấy nong nóng ở tai. Mặt y đã đỏ rồi chăng? Y không ngờ San có thể bất nhã với y như vậy: y tức run người. Cả chuyện xưa lại trở về trí nhớ y, rõ rệt như mới xảy ra hôm trước.

Y thấy y vừa mới qua một trận ốm dài. Đang dưỡng bệnh ở nhà quê... Một buổi chiều, San đến thăm y... San ngập ngừng khuyên y nên cưới vợ ngay đi...

– Tại sao? – Thứ tái mặt và hỏi vậy. Đôi mắt nảy lửa.

– Bởi vì... bởi vì... San cúi mặt và bỏ tiếng ta, dùng tiếng Pháp – Người ta lừa dối anh...

Thứ choáng váng người. Y có cảm giác như chỉ còn cái đầu y là nặng, còn tất cả người y đều nhẹ bỗng; y bấp bênh ở trên không, mọi vật quay lộn, chập chờn, y hoa mắt, chẳng còn nhìn rõ. Nhưng lòng y vẫn sáng suốt như thường. Y vẫn đủ sáng suốt để hỏi San, ép San phải nói, và nghe hết đầu đuôi câu chuyện. Cũng chẳng có gì nhiều. Liên có tình với một chàng công tử bột ở trong làng, một thằng mà sự kém người chồng chưa cưới của Liên về đủ mọi phương diện đã rành rành, một gã con trai lêu lổng và bịp bợm. Chúng thường đánh bạc với nhau, đùa bỡn với nhau tại nhà một người anh rể, Liên cho tiền nó luôn luôn. Và trong một đám hội rất đông người, Liên đã dám công nhiên ném một cái quạt mới mua cho nó... Thứ tưởng như mình có thể chết hoặc điên người. Y đã xao xác suốt một đêm, khóc suốt đêm. Y đã nghiến răng, nguyền rủa rất nhiều ngày. Rồi rất nhiều ngày, y đã tự vò xé lòng mình một nỗi băn khoăn khổ hơn tất cả những nỗi khổ của lòng người ta gọi là bán tín bán nghi. Y đã cầu cho Liên đủ mọi nỗi khổ, nỗi nhục ở trên đời. Y đã ao ước chính y có thể cầm dao mà giết chết Liên. Ấy thế rồi y lại vẫn cưới Liên, ngay sau đấy ít lâu. Chính vì y vẫn còn thấy yêu Liên mà bà và bố mẹ y thì quyết bắt y cưới Liên cho bằng được.

Sau ngày cưới, được gần gũi Liên, biết tính nết Liên, dần dần nhận ra rằng Liên không thể là một người như y vẫn ngờ, tất cả câu chuyện của San không đúng một phần nào. Y đem những bằng chứng ấy, hỏi lại San, San cũng nhận rằng câu chuyện của mình sai nhưng lại dùng những câu nói lấp lửng, nhưng vẻ mặt nước đôi để tỏ mình nhất định không tin Liên vô tội. Đôi bạn giận ngầm nhau vì đấy. Riêng về phần Thứ, mỗi lần phải nói đến vợ mình ở trước mặt San, y vẫn khổ tâm: đối với San, thì vợ y chả là một cái nhục của y đó ư? Có lẽ San cũng hiểu thế, nên từ ngày ở chung với Thứ, chưa một lần nào y hỏi thẳng Thứ về chuyện vợ con. Một đôi khi có vô tình chạm đến vết thương lòng của Thứ, y lại phải vội vàng lảng sang chuyện khác ngay. Sao lần này y chợt giở chứng, sỗ sàng đến thế?...

Thứ không nhìn San, đáp:

– Vợ chúng mình có hư, cũng còn bằng bốn những cô con gái nhà giàu chỉ biết ăn rồi đánh phấn, tô môi, ướm hết quần áo nọ đến quần áo kia, ra đường thì khoác tay với những kép ôm đàn tây, chải đầu sừng, ở nhà thì chỉ ve vẩy đi ra lại đi vào, không nằm ghế xích đu đọc tiểu thuyết tình thì lại soi gương uốn éo, uỡn cái ngực, ngoáy cái mông, hay nhún nhảy vừa hát tây vừa khiêu vũ. Vợ chúng mình có hư cũng còn biết nuôi con và nếu không bận bịu vì con thì cũng còn kiếm nổi miếng mà ăn, chẳng chịu bám mình vào kẻ khác.

Y đã phải cố làm ra vẻ bình tĩnh, ôn tồn. Sự tức giận vẫn còn rung lên trong tiếng nói. San nghe chăm chú lắm. Y vặn Thứ:

– Thế sao trong mười gái truỵ lạc thì có đến chín người là gái nhà quê, gái nhà nghèo?

– Anh bảo thế nào là truỵ lạc?

– Cô đầu, gái nhảy, gái giang hồ chẳng hạn, những kẻ sống về nghề son phấn.

– ... Chứ không nhờ sức làm việc của đôi tay hay khối óc mình mà sống. Nếu như vậy thì chẳng cứ gì cô đầu, gái nhảy, gái giang hồ mới là truỵ lạc, mà vô số người truỵ lạc, phần nhiều lại là con hay vợ nhà giàu cả. Vợ, con nhà nghèo phải làm việc mới có ăn mà khi người ta còn làm việc, khi người ta chỉ kiếm ăn bằng sức làm việc mà thôi, thì gọi người ta là truỵ lạc làm sao được?

San ngây mặt ra, lẳng lặng nhìn Thứ một lúc lâu. Nói rằng nhìn, nhưng thật ra thì đôi mắt y vắng cái nhìn. San đang mải nghĩ gì. Một lúc sau y mới lại hơi mỉm cười bảo Thứ:

– Thế thì chắc anh thích nghèo?

Thứ chua chát, hỏi:

– Anh chưa nghèo bao giờ hay sao?...

Và y tiếp:

– Nếu anh đã nghèo qua một vài lần thì ít ra anh cũng phải biết rằng cái nghèo chẳng có ích cho ai. Nó làm tiêu mòn sức lực, héo hắt tâm hồn. Nó khiến người ta thành bủn xỉn, nhỏ nhen, ích kỷ, sát bờ đất. Nó tạo nên thành những con người nô lệ.

San lại cười hở cả lợi kêu lên:

– Thế thì có trời hiểu anh muốn gì! Giàu thì anh chê là trụy lạc. Nghèo thì anh chê là ích kỷ, nhỏ nhen, nô lệ. Vậy thì ý anh thế nào?

– Rất rõ ràng. Tôi chỉ yêu sự làm việc và những người làm việc mà thôi. Theo ý tôi thì phải diệt cho hết những kẻ ngồi không, hưởng những sức của kẻ khác làm ra mà chẳng làm ra được cái gì. Ai cũng phải làm, ai làm cũng phải được no đủ, tự do, mà chỉ những ai làm mới được no đủ, tự do.

– Lại cái thuyết mọi khi của anh! Nhưng này! Tôi hỏi thật anh... chúng mình hãy gác cái nghĩa hai chữ hư hỏng theo cái nghĩa chính đáng chúng mình thường hiểu, chỉ nói theo cái nghĩa thông thường của mọi người thôi. Nghĩa là... nói trắng ngay thế này cho tiện: có bao giờ anh nghĩ rằng trong khi chúng mình đi vắng thế này, vợ chúng mình ở nhà có ngoại tình không?

Thứ ngạc nhiên nhưng cố làm ra vẻ lạnh lùng:

– Chưa bao giờ tôi nghĩ thế bởi vì tôi không hay nghĩ lôi thôi đến những câu chuyện ấy làm gì, nhưng tôi tưởng sự ấy cũng là thường.

– Nghĩa là có thể xảy ra được lắm, phải không? Ờ, thế bây giờ tôi lại hỏi anh thế này: không có gì, nhưng tôi chỉ nói thí dụ thôi đấy nhé, thí dụ bây giờ đột nhiên anh nghe tin vợ anh ngoại tình thì anh nghĩ thế nào?

Thứ thấy nhói trong tim một cái và đột nhiên khó thở. Nhưng y vẫn cố thản nhiên:

– Chẳng nghĩ thế nào.

– Không, tôi không nói rằng anh nghĩ đến sự bỏ vợ hay đâm chết vợ, hay tự tử, hay bỏ nhà đi. Chúng mình có con rồi, chúng mình nghĩ đến con. Tôi chỉ hỏi anh xem anh có cáu không? Cáu suông thôi...

– Tôi tưởng chả có gì đáng cáu. Theo ý tôi, thì cái việc kia cũng chỉ là một nhu cầu sinh lý như ăn uống và tất cả những nhu cầu sinh lý khác, nghĩa là tự nhiên và rất bình thường. Có cái gì đáng cho mình để ý quá đâu? Khi người ta đói quá.

San không cãi. Nhưng nét mặt y, nhất là đôi mắt lững lờ, chẳng có vẻ gì tán thành ý Thứ. Tuy vậy, sau mỗi thoáng ngập ngừng, y cũng bảo:

– Tôi thì tôi cũng nghĩ như anh vậy. Nhưng tôi tưởng khi mình gặp cái thằng nó chim được vợ mình, thế nào mình cũng hơi khó chịu.

Có như vậy thật, hơn thế nữa. Tất cả những ý táo bạo Thứ vừa đem ra có phải là những ý nghĩ thật của y đâu. Nói cho đúng thì có lẽ đó là những ý nghĩ mà y vẫn muốn theo, nhưng chưa bao giờ đã có thể bắt lòng theo. Lấy lý trí mà suy thì cái việc vợ ngoại tình thật không đáng cho chồng đau đớn, ghen tuông, nhưng Thứ vẫn thấy mình đau đớn, ghen tuông, ngay từ lúc mới nghĩ đến sự ngoại tình. Y làm bộ không quan tâm, chỉ vì tự ái mà thôi... Nhưng tại sao hôm nay San lại thắc mắc về cái vấn đề ngoại tình như vậy? Một ý ngờ vụt đến trong óc Thứ. Y nhìn xoi mói San, San cúi mặt. Và Thứ vụt nhớ lại cái buổi chiều San hấp tấp về quê, câu nói nửa kín nửa hở của y, sự thay đổi tính nết....những đêm không ngủ hay ngủ rồi mà buột miệng rên lên... Sự tiêu tiền phung phí hơn khi trước... A! Hẳn là San đã có điều gì bất mãn về vợ y đây. Thứ lại nhớ đến một câu San bảo Thứ mới cách đây có mấy hôm: "Anh có cách gì cho tôi đi thật xa không? Hay là gần cũng được, nhưng cần một chỗ nào, nếu tôi định giấu thì nhà không thể biết được...". Và Thứ chợt nhận ra rằng San có vẻ bị nỗi đau đớn ngấm ngầm nung nấu đã nhiều: đôi mắt thâm quầng, da xám như gio, cái nhìn mệt mỏi và đờ đẫn..., chuyện gì mà San đến nỗi phải ốm người đi như vậy...

Sự im lặng đã trở nên gần như khó chịu. Chợt tiếng những bước chân nặng nề lên thang gác cho đôi bạn một cái cớ để quay ra. Mô lên để mắc màn. Tuy đi trên gác và căn gác chẳng rộng gì, nó cũng bước những bước bình bịch, hùng dũng như những bước của nhà binh. Sàn gác bị rung. Cái tủ bị rung theo và những cái cốc, chén để trên mặt tủ chạm vào nhau, kêu lách cách. Thứ thấy ở Mô một cái gì trẻ, mạnh và đẹp lắm. Người nó ngay ngắn, đôi vai rộng, cái ngực vạm vỡ nhô ra. Cái vui rạng rỡ trên nét mặt hơi ngơ nghếch, nụ cười hồn nhiên nở trên môi, nó có vẻ kiêu ngạo vì cái tuổi hai mươi và cái thân hình lực sĩ của mình.

San hỏi nó:

– Mày chưa về nhà mày kia à? Gan thật! Tao chịu mày!

Nó tủm tỉm cười:

– Thưa cậu sao kia ạ?

– Có vợ mà đến bây giờ vẫn chưa cần về.

Nó toét mồm cười hi hí, như xấu hổ:

– Thưa cậu, có cần gì cái nhẽ đó? Con thiết tưởng làm trai, về cái đường vợ con, chẳng nên ham mê lắm.

– Thế mày lấy vợ làm gì?

– Ồ thưa, thưa cậu, thế chẳng nhẽ làm cái thằng con trai mà lại không có vợ, người ta lấy vợ cả thì con cũng phải lấy, chứ con có cần gì đâu!

– Úi chà!...

Mô cười hùng hực. Thứ và San mỉm cười. Thứ dậy, tránh ra ghế, để cho Mô mắc màn.

San nảy ra một ý. Y hỏi Thứ:

– À! Thôi thế này, anh ạ... Chúng mình bảo ngay thằng Mô nó bảo bà cụ nhà nó cho chúng mình trọ... Có được không, Mô?

– Thưa cậu, nhà lá hai cậu ở sao được?

– Được, nhà gì cũng được. Ở nhà quê chúng mình, tao cũng vẫn ở nhà lá đấy chứ nhà gạch đâu?

– Nhưng thưa cậu, nhà chật lắm. Với lại nhà con với bà con đi làm cả, ai cơm nước hầu các cậu?

– Đi làm thì bà cụ nhà mày với vợ mày cũng phải ăn cơm chứ! Bà cụ ăn thế nào thì chúng tao ăn thế. Cả nhà ăn cùng một mâm...

– Thưa cậu, thế thì coi không tiện...

– Sao không tiện?.

– Vâng, nhưng nhà chật lắm! Chỉ vừa kê được hai cái giường: một cái của bà con, một cái của vợ chồng nhà con.

– Mặc kệ mày! Mày làm sao được thì làm!

– Thưa cậu, cái ấy xin để tùy hai cậu chứ con biết làm sao được?

– Thế mày bảo chúng tao ở đâu bây giờ?

– Hay là hai cậu lại thuê nhà?

– Ừ, thuê nhà cũng được, nhưng còn ăn thì sao?

San vẫn thế, rồi tự trả lời:

– Tao bảo mày!... Mày xem có cái nhà nào rộng rộng, đủ cho bốn năm người ở, thuê một cái, rồi bảo cụ nhà mày dọn đến cho chúng tao trọ với. Chúng tao chịu cả tiền nhà cho. Thế là được chứ gì?

– Vâng, cậu cứ để con bàn với bà con xem.

San cố ép:

– Chẳng phải bàn gì nữa. Chúng tôi mặc cậu! Cậu làm sao cho chúng tôi có chỗ ở, chỗ ăn thì làm!

– Không dâu ạ! Thưa cậu, con dã biết đâu mà dám nhận?

– Mặc cậu! Mặc cậu! Chúng tôi không biết...

– Thưa cậu!...

San vừa lắc đầu, vừa xua tay, vừa nhắm nghiền hai mắt, nhất định không nghe gì khác nữa. Mô động mở mồm chực cãi, San đã vội vàng nói lấp đi, không cho cãi. Mô đành cười...

Chương XX

Bấy giờ đã lâu rồi. Oanh chưa cho đánh trống chỉ vì số học trò đứng tụ tập ở cửa trường còn ít quá. Chúng đứng quây cả vào một chỗ, độ mươi năm đứa. Mấy đứa lớn đang nói chuyện báo động với nhau, náo nhiệt chẳng kém gì một bọn cùng xem *Tây du* cả rồi, ngồi nhắc lại những đoạn hay.

Chúng tranh nhau mà nói, đứa nọ cướp lời của đứa kia, cãi lại đứa kia, xua tay bịt mũi, xun xoe, làm như sắp đánh nhau rồi lại hi hí, ha há cười với nhau. những đứa bé đứng ở ngoài, hếch mũi nhìn, cười nhút nhát hơn. Tất cả thỉnh thoảng lại một, hai đứa nhìn trộm lên hiên gác, là chỗ thỉnh thoảng Oanh hoặc Thứ lại ra, vờ nhìn trời, nhìn đất, những đâu đâu, nhưng chính là để nhìn chúng... Sau lần đếm cuối cùng, Thứ bảo Oanh:

– Lớp trẻ con chẳng có đứa nào, lớp dự bị một thằng, sơ đẳng ba thằng, cả hai lớp thì mới được năm thằng, lớp nhất của tôi đông nhất: những năm nhân mạng.

– Chưa đủ tiền nhà. Chết cha!

Oanh lắc đầu, chán nản, kêu lên vậy, rồi hỏi Đích đang nằm ủ rũ:

– Có dạy không?

– Có chứ!

Giọng nói và vẻ mặt Đích khi nói hai tiếng ấy, tỏ ra rằng y thấy câu Oanh hỏi vô lý lắm. Y bảo tiếp:

– Cứ dạy. Một thằng cũng dạy. Rồi dần dần những thằng khác mới đi. Không dạy, chúng đi trường khác, thì trường mình vỡ mất.

Y bàn:

– Dồn tất cả vào làm hai lớp, mỗi người dạy một lớp. Khi nào có thêm học trò, sẽ lại chia ra như trước.

Thứ bảo:

– Thế thì đánh trống đi. Muộn lắm rồi, chẳng còn đứa nào nữa đâu.

Oanh ngần ngại. Y muốn đóng cửa trường, đưa Đích về nhà quê dưỡng bệnh, vừa yên ổn, vừa đỡ tốn. Số tiền đành dụm cần giữ lại mà uống thuốc. Về nhà quê, ăn không mất, tiền nhà không mất: đã có song thân Đích. Đỡ được nhiều. Tội gì mà dạy học lỗ vốn để số tiền của mình mòn đi?... Đích nhất định không nghĩ thế. Gây được một cái trường đông học trò, khó lắm. Để cho tan, uổng quá! Cố mà giữ vững nếu tình hình yên ổn, mình còn ăn về lâu về dài. Vả lại, y không muốn về quê. Ở đây tiện thuốc thang, tiện đốc tờ. Về nhà quê thì chết mất... Y bảo vậy. Oanh biết không thể nào cưỡng lại, đành ngáp dài một tiếng, đứng lên. Thứ gọi thằng Mô:

– Mở cửa đánh trống đi, Mô nhé!

Mô chẳng nói gì, đi ra cửa. Mặt nó sưng lên, như giận dỗi ai. Nó giận trời, giận đời, giận mẹ vợ, giận ô tô, giận chiến tranh, giận tất cả mọi người. Tìm cái dùi trống không thấy, nó nhặt ngay một thanh củi tạ đập loạng choạng mấy tiếng, rồi quăng ngay ra giữa lối đi. Oanh trông thấy, đen mặt lại, nhưng chỉ lắc đầu, chẳng nói gì.

Thằng Mô bây giờ quá lắm rồi. Hơi mắng nó là nó cãi. Nó không muốn ở cho Oanh nữa. Cách đây ít lâu, Mô đã lẻn đi xin việc làm trong hãng rượu bia. Người ta hỏi nó trước làm ở đâu. Khi biết nó ở trường, ông ký giữ việc nhận người làm, vốn cũng có con học ở trường, tạt vào hỏi ý kiến Oanh. Oanh không thuận để Mô thôi. Mô không xin được việc làm. Nó căm Oanh từ đấy và trở nên chây lười và bướng bỉnh...

Học trò vào. Thấy lớp còn rộng mênh mông, chúng thích chí, hét ầm lên. Có đứa lăn ra cả bàn. Những đứa khác ngồi mỗi đứa một bàn và đua nhau giạng chân, khuỳnh tay ra cho nó thích. Một thằng, vốn hay làm trò khỉ thì lại xo người lại, khép chặt hai tay vào cạnh sườn, nhăn mặt, kêu: "Úi trời ôi! Chật quá! Không còn giãy được!"

Thứ chỉ mỉm cười. Một tháng rồi mới lại được trông thấy chúng, y thấy yêu yêu chúng và dễ dãi, mặc cho chúng nó đùa, vả lại gắt gỏng với chúng làm gì? Trước tình hình thế này, trong một lớp học chỉ có một thầy với mươi trò, chúng chán học cũng như y chán dạy. Chẳng thế mà có đến ba đứa không mang bút, vở, bởi đi thì đi, nhưng cũng chắc nhà trường còn đóng cửa. Thứ không dạy vội. Y hỏi chuyện chúng, vui vẻ và thân mật, như một người anh đi xa về hỏi chuyện các em. Chúng nhua nhúa trả lời y. Chúng pha đùa. Chúng khoe những tin lạ với y. Chúng hỏi y và bàn tán về Tàu, về Nhật, về Nga, về Đức... Đang vui chuyện thì bỗng một thằng đứng phắt lên trợn mắt, giơ một ngón tay lên ngang mũi:

– Lặng im! Lặng im!...

Mọi người ngơ ngác, chưa hiểu sao, thì, nó đã kêu lên:

– Báo động! Báo động!...

Lắng tai nghe, quả nhiên có tiếng còi rền rĩ văng vẳng tới. Chưa nghe thấy tiếng còi báo động lần nào, Thứ thấy lòng dạ bồn

chồn. tiếng còi gầm lên, kéo dài ra, nhỏ dần dần thành một tiếng rên rồi lại gầm lên, rùng rợn, đau đớn, não nùng như tiếng kêu thất vọng của một con quái vật báo một cái thảm họa gì sắp tới. Thứ hơi tái mặt đi. Học trò lục xục xô bàn ghế, tìm sách vở, như một đàn gà khi người ta mở cửa chuồng. Chúng la lên:

– Thưa thầy, cho về ạ!... Cho về ạ!... Mai có đi không ạ?

Thứ đứng lên, giơ tay ra hiệu đừng lộn xộn và ra lệnh:

– Cứ ngồi yên!... Đợi tôi một phút.

Y chạy lên gác. Oanh cũng vừa lên, đang nhìn Đích mỉm cười. Đích như người uất ức. Y quả là ốm nặng. Mới có thế mà nước mắt y đã ứa ra, y muốn nghẹn. Thứ và Oanh phải dịu dàng, phải ôn tồn hết sức. Ba người bàn một lúc, rồi quyết định. Trường sẽ đóng cửa mười lăm hôm nữa. Nếu sáng mai vẫn còn báo động như thường. Oanh và Thứ xuống, bảo cho học trò biết, rồi cho chúng về. Cửa đóng lại rồi, họ lên gác, ba người lại ngồi, ngao ngán nhìn nhau. Oanh và Thứ hết cười gượng lại thở dài. Đích khóc. Ở dưới, những nhà hàng xóm ra cửa đứng, nhìn người, xe lũ lượt từ Hà Nội tuôn lên, đi qua đấy. Bà đỡ đi từ cửa nhà nọ đến cửa nhà kia.

– Đã vui chưa?... Đã vui chưa?... Các ông! Các bà!

Bà cười bằng những tiếng cười đặc sệt. Và bà lắc đầu, chán ngán. Lũ con gái nhà Hải Nam hình như được thả lỏng hơn, cũng ra cổng đứng, nhìn những người chạy ra ngoài thành phố, đùa bỡn, cấu chí, xô đẩy nhau, cười hi hí. Cụ Hải Nam ở trong nhà, chẳng biết gắt gỏng gì quát om sòm. Tiếng cụ nghe sang sảng. Ra hiên gác đứng. Thứ thấy những anh xe, chị vú nhà cụ nháo nhác chạy đi chạy lại, mặt nhăn nhó và khổ sở. Có tiếng đập bàn, đập ghế hay quăng đồ đạc rầm rầm. Lũ con gái đứng ngoài cổng sợ hãi, lè lưỡi nhìn nhau, rồi lùi lũi rút vào trong nhà hết. Họ không dám đi cùng một lượt, mỗi người đi một lúc. Khi qua cửa, người nào cũng cúi mặt, rón rén chân. Thứ lấy làm mừng vì hồi nào y đã không vào nhà cụ Hải Nam hỏi trọ...

Ngày hôm sau, vẫn còn có báo động, cả ngày hôm sau nữa... Và ngày hôm sau nữa... Thế là cái việc trường phải đóng cửa thêm mười lăm hôm đã là sự dĩ nhiên rồi. Cả ba người chán nản hơn. Bao giờ người ta cũng cố bám vào một chút hy vọng để hy vọng đến cùng. Nhưng hầu như cả ba người cùng tin chắc rằng mười lăm

hôm nữa cũng chưa khai giảng được, hoặc còn báo động, hoặc số học trò ít quá, hay là không có hẳn. Tuy vậy họ cũng cho dán ở cửa trường, tờ yết thị thế này: "Các lớp nghỉ hè bắt đầu học từ mười lăm Juillet sắp tới. Lớp nhất và lớp nhì có học thêm tiếng Anh". Đó là mưu của Đích. Y có một quyển tự học tiếng Anh, đưa cho Thứ bảo Thứ cố học lấy mấy chục bài, để rồi sẽ truyền lại mỗi tuần vài bài cho học trò...

Bệnh Đích tăng. Hôm nào y cũng sốt về chiều. Y mất ngủ luôn. Đáng lo ngại nhất, là tinh thần y đã trở nên yếu quá. Mỗi lần cặp ống hàn thử biểu xong, y lại buồn rầu. Y hay tủi thân, hay khóc như những bà già. Y hằn học với Oanh, ray rứt, mỉa mai, giận dỗi Oanh chán rồi lại xin lỗi Oanh, khóc với Oanh. Y uất giận vì những cớ chẳng đáng kể vào đâu, mà mỗi lần hơi có điều gì chẳng vừa lòng, lại trợn mắt nghiến răng, đập phá hung hăng, nhiều khi lại còn rít lên, chửi rủa Oanh, túm lấy toan đánh, đạp, bóp cổ, đâm, chém nữa. Mỗi lần, Thứ lại xông vào, ôm chặt lấy y, cố dìu y nằm xuống. Như vậy chẳng khó gì, bởi vì sức y chỉ còn bằng sức một con gà, ôm lấy y, Thứ chỉ dám dùng một nửa sức mình sợ làm y bẹp ngực. Cái khó là làm thế nào để cứu chữa y, sau mỗi cơn điên. Bởi vì sau lúc ấy, thường y trợn ngược mắt lên, cứng hàm ra, thở hồng hộc thanh những tiếng rên như tiếng một con bò bị chọc tiết kêu, lạnh toát chân tay, rồi cứ thỉu dần, thỉu dần đi, chực chết. Thứ và Oanh lại cuống quít xoa, bóp cho y, cố gọi cho y tỉnh lại. Có khi Thứ phải đi tìm thầy thuốc.

Không có việc gì làm, Thứ toan đọc sách nhưng không đọc được. Óc y lúc này không còn chỗ cho những điều suy nghĩ trầm mặc. Những sách dễ đọc, những tiểu thuyết thì lại nhạt phèo. Sự thật ở bên ngoài to lớn quá, mạnh mẽ quá, hùng hồn quá, bi thảm quá, cảm xúc người ta mạnh quá, ắt hết hẳn cuộc đời tưởng tượng hiện hình bằng giấy trắng mực đen. Mối tình của anh này với chị kia, cái giọng lướt mướt của một kẻ thất tình cũng như những thương tiếc vẩn vơ của một anh chàng đầu óc không bận vướng một việc gì bèn nhớ hão mong hờ cho đoạn tháng qua ngày... Những cái ấy có nghĩa lý gì, bên cạnh cuộc sống rất sôi nổi, rất ồn ào, rất chật vật, rất đau thương ở quanh ta? Những cái ấy có nghĩa lý gì bên cạnh ngay chính những lo lắng, những băn khoăn, những tủi hờn ở trong ta? Lúc này mà bình tĩnh nằm đọc sách, Thứ thấy mỉa mai

quá! y chạy loăng quăng để đi trốn những buồn lo hay để trông mong vào sự tình cờ? Hình như y ngầm mong sẽ gặp ở chỗ này, chỗ khác một việc làm, một món tiền rơi, một ý kiến gì giúp y có kế sinh nhai, khỏi phải ăn bám vợ trong những ngày sắp tới. Y đọc những lời rao vặt trên các báo hằng ngày, y xem những tờ yết thị ở cửa các sở công, tư, trên xe điện, ở tủ kính các cửa hàng, ở trên những bức tường. Toàn những người muốn bán, muốn nhường, muốn để lại, muốn mua. Toàn những bản cáo thị dạy người ta phải làm thế nào khi có báo động, có tàu bay, có bom rơi. toàn những lệnh tản cư. Một đôi khi là một người có bằng thành chung hay tú tài tìm một chỗ dạy học ở tư gia... Thứ đi chán lại về, mệt mỏi thêm cái vẻ phờ phạc, thẫn thờ vẫn không rời khỏi mặt. Đích vẫn rên, Oanh vẫn thở ngắn, thở dài, nước mắt rưng rưng. Thứ lại càng sốt ruột...

Một hôm, đang cúi mặt đi, y ngước đôi mắt thẫn thờ lên và bỗng gặp một đôi mắt đen lay láy nhìn y. Tim y nhảy thót lên. Y nhận ra Tư. Tư cúi mặt nhìn xuống, e lệ và hơi bối rối. Lòng Thứ xao lên. Nhưng chỉ một phút thôi. Rồi y lại lạnh lùng ngay. Lúc này, hình như tất cả những cái gì không phải là cơm ăn, việc làm đối với Thứ, đều bị coi là phù phiếm, là vô ích cả. Y nghĩ đến Liên, đến việc hôm nào... Thật là trẻ con! Thật là điên rồ! Làm như Liên là một tiểu thư chẳng có việc gì ngoài cái việc nhí nhảnh và vui vẻ, trẻ trung! Làm như chính y chẳng có việc gì phải lo, ngoài cái việc gìn giữ vợ yêu! Những chuyện ấy không có sự quan trọng lớn lao quá thế đâu! Điều quan hệ là vợ chồng phải chung lưng đấu sức với nhau, làm thế nào cho được sống. Cơm! Áo! Sự an toàn! Tương lai của mình! Tương lai của các con! Sống! Sống!... Tất cả sự quan hệ là ở đó. Phải làm thế nào cho được sống, được ngước mặt lên, được thở hít tự do, cùng với tất cả mọi người. Cuộc sống đè nặng trên ngực người ta quá!

Y rẽ vào nhà ông Học. Con chó kéo dài cái xích sắt kêu loảng xoảng, sủa mấy tiếng ông ổng, rồi nhận ra người quen, vẫy đuôi mừng. Ông Học đang nằm có nửa người ở trên giường, hai tay chít lại ở dưới đầu, hai chân buông xuống thềm nhà, vội ngồi lên...

– Kìa, ông giáo! Chào ông!

– Ông ạ! Hôm nay ông lại rỗi?

– Vâng, thưa ông, mấy hôm nay người ta chạy cả, hàng bán không mạnh lắm, nhà tôi làm ít đi, nên gần rỗi cả ngày.

– Ông bà có định chạy đâu không?

– Thưa ông, không ạ! Chạy thì lấy gì mà ăn được? Ở nhà quê chúng tôi, một thước đất cắm dùi không có. Thôi thì đành nhẽ...

Ông phàn nàn về nỗi từ hôm có báo động đến nay, ông thua thiệt. Hàng ế. Đậu nành lên giá. Giá gạo cũng cao vọt hẳn lên... Ông hỏi Thứ về tình hình trên nhà trường... Bà ở dưới căn nhà lá, chạy lên:

– Chào ông giáo!

– Vâng, chào bà! Bà có chạy không?

– Thưa ông, có ạ! Mẹ con tôi sắp đi đây ạ! Tôi vừa bảo: Lên chào ông chủ và gửi lại ông cái nhà... Thưa ông, cũng chẳng phải là sợ bom đạn gì đâu! Nhưng thóc cao, gạo kém quá. Công làm thì vẫn thế. Sáu đồng bạc với ba đồng bạc của thầy các cháu cho, ba mẹ con ăn không đủ.

– Ở nhà quê, bà có nhiều ruộng đất không?

– Thưa ông, không ạ! Chẳng nói giấu gì hai ông, trước nhà cũng có vài sào vườn, hơn một mẫu ruộng, nhưng thầy cháu bán cả rồi. Bán để lấy tiền buôn bán, bắt cả mẹ con tôi ra Hà Nội, bảo: "Ra Hà Nội, đi bán cháo còn hơn ở nhà quê bám lấy mấy sào vườn, hơn mẫu ruộng...", nói của đáng tội, mẹ con tôi cũng chẳng muốn đi, nhưng ruộng đất bán hết rồi, nên cũng phải đi. Đi, nên bây giờ mới khổ.

– Thế bây giờ bà đưa các cháu về đâu được?

– Chẳng nói giấu gì hai ông, bây giờ thì đành nhẽ, tôi lại cho các cháu về ở nhờ nhà chị, nhà em, rồi lại làm thuê cấy mướn, mò cua bắt ốc, buôn thúng bán mẹt, gặp cái gì làm cái ấy, lần hồi nuôi các cháu. Ở nhà quê, mọi thức thế nào cũng rẻ hơn...

Thứ toan hỏi về ông chồng, nhưng lại ái ngại, không muốn hỏi. Bà chào Thứ và ông Học, rồi bà xuống nhà lá, lấy cái thúng đựng tất cả gia tài sự nghiệp, dẫn hai con ra về. Vẫn áo cánh như mọi bữa. Cả ba mẹ con buồn xỉu xịu. Hai con bé hình như không còn muốn bước. Bà phải thúc chúng đi nhanh mấy lần. Ra đến cổng, bà gặp u em. U em bám lấy bà:

– Mẹ con về nhà quê thật đấy ư?

– Về thật!

Họ nhìn nhau một lúc. Rồi bà mếu, u em mếu. Hai đứa trẻ bị lây, cũng khóc. Bà vội vàng đẩy hai con đi trước rồi vỗ vai u em từ biệt:

– Thôi! Mẹ con tôi đi đây, u em ạ! Chào u em ở lại.

Bà vừa đi, vừa lau nước mắt. U em cũng kéo dải yếm lau nước mắt, rồi cúi mặt đi, đi chéo qua bếp, vào buồng...

Thứ đứng lên, chào ông Học:

– Xin vô phép ông... Ông ngồi chơi. Tôi xuống qua dưới này một chút.

Y xuống nhà bà Hà. Chính y cũng không hiểu rõ tại sao y đến khắp lượt nhà mấy người quen như vậy. Y làm như y sắp đi xa và đi từ biệt những người quen thuộc. Có lẽ y sắp rời nơi này hẳn. Có lẽ y tò mò... Có mình Hà ở nhà. Nó ôm con. Căn nhà lá ẩm ướt tối om om. Hà sửng sốt nhìn y một lúc mới nhận ra y, vội đứng lên chào. Nghe tiếng chào, y biết rằng nó khóc. Thì ra nó đang ngồi khóc một mình, nước mắt làm mờ mắt, nên không trông rõ y ngay được. Y hỏi thăm về bà cụ. Nó lại hu hu khóc:

– Thưa cậu, bà con thì chết mất. Người ta xe vào nhà thương. Thưa cậu thấy nhà con bảo: "Bà con mê man, không biết gì!" Thưa cậu không biết hôm nay còn sống hay chết rồi? Chúng con cũng chẳng đứa nào đến được. Con thì ôm cháu ngồi đây. Với lại con sản hậu ốm mãi, ra sự cũng chưa chịu khỏi. Nhà con thì bận. Thấy nói cậu Đích cũng ốm nặng lắm, nhà con cũng dát không dám xin phép cô giáo cho nghỉ để đi xuống nhà thương thăm bà con...

– Thăm nom gì! Chết lúc này là phúc...

Tiếng Mô. Thứ và vợ Mô cùng quay ra cửa. Mô bước vào...

– Thưa cậu, cậu đi đâu mãi thế ạ? Cậu Đích hôm nay mệt lắm.

Mô bảo y như vậy. Y bảo nó:

– Lúc này, mày chịu khó xuống nhà thương xem bà cụ đã khỏi chưa. Bỏ liều bà cụ thế, phải tội.

Nó cười buồn:

– Thưa cậu, con thì con nhất định chẳng thăm nom gì nữa. Bà con sống nhờ trời, chết nhờ nhà thương. Đem về nhà, biết lấy gì mà chôn! Với lại, nói cậu bỏ lỗi, lúc này bà con chết là bà con may đấy. Như chúng con mới khổ! Vợ ôm con, ngồi đấy. Chồng làm chỉ đủ chồng ăn. Giá còn bà con thì khi nào nhà con khỏe, bà con bế con cho, để nó đi làm. Bây giờ như thế...

Thứ móc ví, lấy năm hào, cho con nó. Y ra về...

Một cái xe hơi đã đậu trước cửa nhà Hải Nam. Đầy tớ chạy đi, chạy lại khuân đồ đạc. Thỉnh thoảng một cô, áo dài tha thướt, ra khỏi một cái cửa, thấp thoáng ở ngoài hiên một tí rồi lại vào một cái cửa khác. Họ tấp nập sửa soạn đi về ấp...

Oanh mở cửa:

– À! Chú! Chú đi đâu mãi thế? Tôi mong chú mãi.

Mắt y còn ngấn nước mắt. Thứ hỏi ngay:

– Thế nào?

– Chú đóng cửa lại giùm tôi đã.

Và khi Thứ khóa cửa xong...

– Chú vào trong này, tôi nói chuyện!

Y nói khẽ:

– Chú về nhà quê dùm tôi nhé!

– Làm chi?

– Tìm người nhà Đích. Đích mệt lắm rồi, chú ạ! Thế nào cũng chết. Mà chết mau chứ không lâu. Có khi chỉ ngày mai, ngày kia, vài hôm nữa. Tôi biết lắm. Đêm qua, tôi chiêm bao thấy...

Y nức nở, đưa mùi xoa lên bịt chặt lấy hai con mắt. Đôi vai gầy và cái ngực y nhấp nhô, theo tiếng khóc cố nén đi. Thứ bảo:

– Biết đâu mà tin vào mộng mị?

– Không! Tôi biết lắm... Đích không sống được. Tôi biết đã lâu. Tôi bảo Đích nên về quê đã mấy lần. Nhưng Đích không nghe. Đích cố bám lấy tôi. Nhỡ Đích chết ở đây, thì lôi thôi cho tôi lắm. Tôi đứng địa vì gì mà làm ma cho Đích? Cũng tại ông bà chánh dùi gắng mãi, không chịu cưới tôi cho Đích, bây giờ thành ra dang dở. Tôi đã vậy. Tôi không tiếc gì với Đích. Nhưng còn bà tôi, ba tôi, các em tôi... với người ngoài. Tôi đã bảo Đích về đi, rồi tôi sẽ nói dối

nhà tôi, tôi sẽ về với Đích sau. Tôi không bỏ Đích đâu. Nhưng Đích cứ khóc, cứ dằn dỗi, cứ bảo tôi muốn đánh lừa Đích về rồi bỏ Đích. Chú nghĩ, Đích đang ốm đau như vậy, tôi nỡ lòng nào mà bỏ Đích! Nhưng nói thế nào Đích cũng không tin. Bây giờ Đích đã quá rồi. Tôi không chắc Đích có qua được đêm nay. Chú về tìm ông chánh lên ngay hộ tôi, phòng Đích chết, còn dễ xử... Nhưng chú đừng cho Đích biết,... Đích có hỏi, tôi sẽ nói dối rằng chú đi Hà Đông chơi...

Thứ mặc cho Oanh nói. Y chỉ cúi đầu nghe, chẳng nói gì. Y thấm thía buồn. Người ta yêu nhau đến có thể chết vì nhau, nhưng vẫn không dám tận nghĩa cùng nhau chỉ vì chưa cưới hỏi! Nhưng trách gì Oanh! Thứ nhiều khi cũng có những cái sự vô lý, những cái e ngại lố lăng, nó khiến y không dám cư xử theo lòng mình...

Thứ rón rén lên gác, lại gần chỗ Đích nằm, Đích thở nặng nhọc lắm rồi. Thứ nhẹ nhàng ngồi xuống cạnh y...

– Anh Đích ơi! Mệt lắm ư?

Đích mở mắt ra. Đôi mắt uể oải, nặng u buồn, nhìn một lúc, nhận ra kẻ gọi mình, lại đờ ra. Nước mắt rưng rưng, Đích mếu:

– Tôi chết...

Tiếng Đích phều phào, rưng rức... Thứ lặng lẽ nhìn một lúc rồi dịu dàng bảo:

– Tôi đưa anh về nhà quê nhé?

Đột nhiên mắt Đích long lên. Y thở mạnh hơn, dằn dỗi:

– Về nhà quê làm gì hở Thứ? Về chỉ càng thêm cực. Thà cứ nằm đây. Nếu quá, tôi sẽ cố lê ra cái bãi cỏ trên kia... Tôi sẽ lăn ra mà chết như một đứa ăn mày... chẳng phải phiền đến ai...

Y ngừng một chút để thở hồng hộc như bò, rồi rít lên, hai hàm răng khô nghiến chặt:

– Đời!... Ôi chao đời!...

Oanh sụt sịt, úp mặt vào mùi soa...

*

Thứ đứng tựa mạn tàu... Người ta không thể ước ao một buổi sáng đẹp hơn. Trời xanh lơ, tươi màu như vừa mới quét sơn. Một

vài túm mây trắng lửng lơ. Không gian như rộng quang ra. Ánh nắng chan hòa và rực rỡ. Nhưng Thứ buồn...

Y nhìn lại đằng sau. Hà Nội lùi dần, lùi dần như muốn bỏ y. Đời y cũng lùi dần. Biết bao nhiêu là ước vọng cao xa khi còn ngồi trên ghế nhà trường! Cái đầu óc mới nuôi có bao giờ thèm mong sau này làm một ông phán tầm thường, mắt cận thị và lưng gù, tháng tháng lĩnh lương về nuôi vợ, nuôi con. Y sẽ đỗ thành chung, y sẽ đỗ tú tài, y sẽ vào đại học đường, y sang Tây... Y sẽ thành một vĩ nhân, đem những sự đổi thay lớn lao đến cho xứ sở mình. Ra khỏi trường, y thấy mình gần như một phế nhân. Vào Sài Gòn, y đã làm một kẻ lông bông. Tuy vậy, mấy năm ở Sài Gòn cũng còn là một quãng đời đẹp của y. Ít ra, y đã hăm hở, y đã náo nức, y đã mong chờ. Y đã ghét và yêu. Y đã say mê. Y đã ngồi ở thư viện không biết mỏi lưng và đón một dịp đi Pháp không biết nản... Về Hà Nội, y sống rụt rè hơn, sẻn so hơn. Y chỉ còn dám nghĩ đến chuyện để dành, chuyện mua vườn, chuyện làm nhà, chuyện nuôi sống y và vợ con y. Nhưng cũng chưa đến nỗi hỏng cả mười phần. Ít ra, y cũng còn làm được một việc gì, còn kiếm nổi bát cơm của mình ăn. Nhưng ngày mai, mới thật buồn. Y sẽ chẳng có việc làm, y sẽ ăn bám vợ! Đời y sẽ mốc lên, sẽ gỉ đi, sẽ mòn, sẽ mục ra ở một xó nhà quê. Người ta sẽ khinh y, vợ y sẽ khinh y, chính y sẽ khinh y. Rồi y sẽ chết mà chưa làm gì cả, chết mà chưa sống!...

Nghĩ thế thì y thấy nghẹn ngào, thấy uất ức vô cùng! Không! Y sẽ không chịu về quê. Y sẽ đi bất cứ đâu, mặc rủi may, sống bất cứ thế nào, và chết thế nào cũng được. Chết là thường. Chết ngay trong lúc sống mới thật là nhục nhã. Y sẽ đi và bất cần tất cả!... Nhưng mà Hà Nội vẫn lùi dần... Và đời y cũng lùi dần. Y đang lùi về một xó nhà quê. Con tàu chở y về. Y cưỡng lại làm sao, bởi vì y đang ở trên con tàu đó. Chiều hôm nay, về đến nhà, y sẽ bảo Liên rằng trường đã vỡ rồi, y hết kế sinh nhai, y sẽ ra đi, sẽ đi liều.. Liên sẽ vuốt tóc y, xoa đầu y, vỗ về y và bảo y rằng y sẽ chẳng đi đâu. Và y sẽ chẳng đi đâu. Ấy là cái đời y là vậy! Y biết thế! Y nhu nhược quá, hèn yếu quá! Y không bao giờ chĩa súng lục vào mặt người bẻ lái và ra lệnh cho hắn hãm máy, quay mũi lại. Y chỉ để mặc con tàu mang đi...

Hà Nội vẫn lùi dần, lùi dần... Và bây giờ thì xa rồi, khuất hẳn rồi. Hai bên bờ sông, lần lượt diễu qua những đồng ruộng và những

khóm tre, những làng mạc xo ro, những người nhà quê bao nhiêu đời nay đang đánh vật nhau với đất. Trên những bãi sông kia, trong những làng mạc, những khóm xanh xanh kia, có biết bao nhiêu người sống như y, nhưng không bao giờ dám cưỡng lại đời mình. Đời họ là một đời tù đày. Nhưng cũng như một con trâu, họ vẫn cắm cúi kéo cày, ăn cỏ, chịu roi. Ở bên kia những cánh đồng bùn lầy là rừng xanh, cuộc sống tự do cỏ ngập sừng. Con trâu có lẽ cũng biết vậy, nhưng chẳng bao giờ nó dám đi, chẳng bao giờ nó dám rứt đứt sợi dây thừng. Cái gì giữ con trâu lại đồng bằng và ngăn người ta đến một cuộc đời rộng rãi hơn, đẹp đẽ hơn? Ấy là thói quen, lòng sợ hãi sự đổi thay, sợ hãi những cái gì chưa tới. Ấy thế mà trên đời này lại chẳng có cái gì tới hai lần. Sống tức là thay đổi...

Bên cạnh Thứ, một anh chàng nhà quê trẻ tuổi, mượn một tờ báo của một kẻ đồng hành, mở ra ề à đọc cho mấy người nhà quê khác nghe chung. Thứ nhớ đến cuộc chiến tranh ghê gớm hiện thời. Bao nhiêu người chết! Bao nhiêu thành phố nát tan! Cái thảm sông máu, núi thây thật là rùng rợn. Nhân loại lên cơn sốt rét, đang quằn quại, nhăn nhó, rên la, tự mình cắn lại mình, tự mình lại xé mình, để đổi thay. Cái gì sẽ trồi ra? Lòng Thứ đột nhiên lại hé ra một tia ánh sáng mong manh. Thứ lại thấy hy vọng một cách vu vơ. Sau cuộc chiến tranh này, có lẽ cuộc sống sẽ dễ dàng hơn, công bằng hơn... đẹp đẽ hơn... Nhưng y lại đỏ mặt ngay. Người ta chỉ được hưởng cái gì mình đang hưởng thôi. Y đã làm gì chưa?...

Viết xong tại Đại Hoàng, ngày 1–10–1944

Sống mòn, tiểu thuyết,
Nhà xuất bản Văn nghệ, Hà Nội, 1946

Kim Lân *ông tên thật là Nguyễn Văn Tài, sinh ngày 1 tháng 8 năm 1920. Sinh quán và nguyên quán: làng Phù Lưu, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Do hoàn cảnh gia đình khó khăn, Kim Lân chỉ được học hết lớp nhất bậc tiểu học rồi phải đi làm. Ông vừa làm thợ (sơn guốc, khắc tranh bình phong), vừa viết văn. Truyện ngắn đầu tay* Đứa con người vợ lẽ *được đăng trên* "Trung Bắc chủ nhật" *(1942). Từ đó khá nhiều truyện của ông xuất hiện trên các báo* "Trung Bắc chủ nhật", "Tiểu thuyết thứ bảy" *đã gây được sự chú ý của dư luận đương thời.*

Năm 1944, Kim Lân giác ngộ cách mạng, tham gia Hội Văn hóa cứu quốc. Trong kháng chiến chống Pháp, Kim Lân lần lượt công tác tại báo Chi Lăng *(Khu ủy khu XII),* Xông pha *(Quân đội khu XII),* Dân quân Việt Bắc. *Từ 1948, ông chuyển về công tác ở Hội Văn nghệ Việt Nam. Sau 1954, ông lần lượt công tác ở nhiều cơ quan văn nghệ: Nhà xuất bản* Văn học, *báo* Văn nghệ, *Trường bồi dưỡng những người viết văn trẻ, Nhà xuất bản* Tác phẩm mới.

Ngoài những truyện ngắn đã đăng trên các báo từ trước Cách mạng, một số tác phẩm của Kim Lân đã xuất bản sau 1945 như: Làng *(truyện ngắn, Tạp chí Văn nghệ, 1948),* Nên vợ nên chồng *(tập truyện ngắn, 1955),* Cô gái công trường *(1960),* Con chó xấu xí *(tập truyện ngắn, 1962).*

Mảng truyện độc đáo và được chú ý nhất của Kim Lân trước 1945 là những truyện viết về đời sống phong tục, tinh hoa văn hóa dân gian vùng Kinh Bắc quê hương ông. Những thú chơi như đánh vật, chọi gà, thả chim, chơi non bộ cây cảnh; hay những tập tục như đuổi tà ngày Tết... được nhà văn thể hiện một cách sinh động trong các truyện ngắn. Qua đó hiện lên cuộc sống của những người dân quê Việt Nam tuy khổ cực, nghèo khó nhưng vẫn có được vẻ đẹp tâm hồn yêu đời, trong sáng, tài hoa. Các truyện Đôi chim thành, Con mã mái, Đuổi tà *dưới đây là những ví dụ tiêu biểu.*

ĐÔI CHIM THÀNH

(truyện ngắn)

Cái tiếng quần chim của Trưởng Thuận ăn khao "liên tam trúng"[1] nức cả hàng phủ. Thật là một thành tích vẻ vang chưa từng có.

---

1. *Liên tam trúng*: ba ngày ăn ba giải liền.

Nhân vào ngày không có hội nào, các tay ăn chơi sành sỏi đến chơi nhà ông Trưởng rất đông. Họ cười nói xôn xao cả năm gian nhà khách. Ai cũng tỏ ý bất mãn về quần chim của ông Trưởng bị đánh hỏng ở hội Đại Đình hôm vừa qua.

Trưởng Thuận phân trần:

– Các ông tính, hôm ấy vừa gió to vừa xấu trời, cả hàng phủ không ai dám mở thế mà tôi mở đấy, các ông ạ. Vì tôi tin ở tông chim này, càng gió to bay càng hay.

Ai lại gió to là thế, mà đàn quả, chết! đẹp quá, vừa tròn trặn, vừa đông đen. Chẳng vòng việc gì cả, cứ đứng dựng con chim mà ngoi ngoi lên.

Vừa nói, ông vừa giơ ngược bàn tay lên lắc lắc, tả dáng điệu con chim đang bay. Uống một hụm nước chè, ông nói tiếp:

– Từ trung đến thượng ở thăng bằng giữa sới, không qua có tội gì có thể đánh được. Mãi đến lúc đàn chim "vần thượng"[1], cơ chừng gió to quá nên có một con bật ra bằng chiếc quạt này này. Tôi đã chắc mẩm họ đánh "trung chính, thượng tiểu tùy"[2] lấy giải. Có phải không các ông? Thế mà rồi họ đánh "đại tùy"[3], bỏ đấy, có ức không?

Hương Thi rít một hơi thuốc lào, nói vội trong khói đặc:

– Thế sao ông không hỏi cho ra nhẽ?

– Có! Tôi vào tận trịch trong tôi bảo: "Các ông cầm trịch thế thì còn nhầm lắm. Chim bay như thế mà các ông nỡ đang tâm đánh "đại tùy" được! Tôi chỉ sợ trời gió này "trung khứ"[4] đánh "đại biên"[5] cho người ta lấy giải thôi". Thế mà y như rằng đấy, các ông ạ.

Ngay lúc ấy có tiếng nói ở ngoài sân vọng vào:

– Thì lão vẫn khen Trưởng Thuận chơi sành rồi mà.

Thì ra cụ Tú bên Trang Liệt sang chơi. Tuy tuổi tác, nhưng cụ vẫn còn tráng kiện. Cặp mắt vẫn tinh anh dưới hàng mi dài.

---

1. *Vần thượng*: bay rất cao.
2. *Trung chính, thượng tiểu tùy*: bay ở dưới thẳng ngay giàn sới, lên cao có một con lật ra đằng sau đàn không xa mấy.
3. *Đại tùy*: một con lật ra sau đàn rất xa.
4. *Trung khứ*: bay hãy còn thấp đã bỏ về.
5. *Đại biên*: bay chệch sới nhiều quá.

Nước da hồng hào càng làm tôn bộ râu trắng muốt phất phơ trước ngực. Một tay chống gậy trúc, một tay cầm quạt thước che nắng, xúng xính trong chiếc áo lụa trắng dài, cụ trông có phong độ một vị tiên.

Trưởng Thuận chạy ra hiên, đon đả:

– Nắng nôi thế này, cụ cũng chịu khó sang chơi.

Cụ Tú vuốt râu cười khanh khách:

– Có hề gì. Nhân thằng chánh Quyền nhà tôi bảo bên này ông có quần chim hay, nên muốn sang xem.

Ông Trưởng cười nhũn nhặn:

– Xin rước cụ vào trong nhà nghỉ ngơi cho mát đã.

Sau một tuần nước chè tàu mới pha, Trưởng Thuận bắt vào một đôi chim.

– Đôi này thành đây, cụ ạ.

Cụ Tú thận trọng đỡ lấy con đực. Cầm gọn gàng trong tay, cụ nâng đầu con chim lên, nhìn mắt, nhìn mỏ, tấm tắc khen:

– Tỉnh lắm, mắt ướt thế này tỉnh lắm.

Rồi cụ sẽ sàng xòe cánh chim ra. Ngắm nghía hồi lâu mới đưa trả con đực, xem đến con mái. Khi xem xong cả đôi chim, cụ nở một nụ cười khoan khoái:

– Tinh! Trưởng Thuận tinh lắm! "Cào, bị"[1] ấy khớp với nhau không tách được.

Ngừng lại một chút, cụ nói tiếp:

– Phàm giả cái giống chim Văn giàng[2] này, cứ con nào "cào" nhọn là bay cao, con nào "bị" to là đông đen. Nhưng mấy con được hoàn toàn cả cào lẫn bị. Cào thì "sơ, tràng"[3] mà đông đen thì lại không "vần thượng". Đôi chim này được cả cào lẫn bị.

Rồi cụ quay lại hỏi Trưởng Thuận:

– Tông này ông Trưởng lấy ở đâu thế?

---

1. *Cào, bị*: cào là lông cánh ở ngoài, bị là lông cánh ở gần nách chim.
2. *Chim Văn giàng*: chim bồ câu.
3. *So*: bay thua; *tràng*: bay dài.

– Dạ, thưa cụ, của Đội Tủng ở Hạ Dương đấy ạ.

Cụ Tú kinh ngạc:

– Của Đội Tủng? Làm thế nào ông lại lấy được của hắn?

– Thưa cụ, cứ kể hồi còn mồ ma ông ta thì lấy thế nào được. Nhưng ông ta chết đi, con cháu không biết chơi, đem ra chợ bán. Ngày ấy tôi ngồi chơi ngoài cửa. Chợt có con bé xách lồng chim đi qua, tôi gọi lại xem chơi, thấy đẹp hỏi mua, có bốn hào chỉ thôi mà. Hỏi nó là con cái nhà ai thì nó trả lời là cháu ông Đội Hạ Dương.

– Ồ! May thế đấy!

Tư khả dĩ (vì câu nào ông cũng đệm hai chữ khả dĩ vào nên người trong làng đặt ông cái tên ấy) nghe chừng nóng ruột, nhắc nhỏm:

– Khả dĩ đã trưa rồi đấy! Ông Trưởng mở chim cho trên có cụ Tú, dưới có anh em chúng tôi thưởng thức.

Như chợt nghĩ ra, cụ Tú sốt sắng:

– Ừ, phải đấy! Mở đi cho chúng tôi xem với.

Trưởng Thuận ngần ngại:

– Tôi cũng chẳng dám tiếc cụ với các ông làm gì. Nhưng hôm nay xấu trời lắm: vừa oi, vừa gió tây. Tôi e cơn dông.

Cửu Phúc chạy ra sân, ngửa mặt nhìn lên trời, nói vào:

– Đẹp trời lắm, ông Trưởng ạ. Vẩy tê tê thế này, cứ gọi là chọc cũng chả mưa được...

Ông Tư thủng thẳng chọc thêm:

– Khả dĩ được, được mà!

Mỗi người mỗi tiếng. Không lẽ từ chối mãi, Trưởng Thuận đành gọi con:

– Cu Tạm đâu rồi!

Ở trong bếp chạy ra, cu Tạm thắt chiếc lưng xanh nhiễu điều – giải chim – lòng thòng quá đầu gối.

– Con xách lồng chim ra cầu bò để thầy mở cho các cụ xem.

Cu Tạm lại gần vựa thóc, xách chiếc lồng đầy chim kiểu trái hồng sơn quang dầu để ở bóng mát đi ra cổng. Trưởng Thuận thong thả theo sau.

Đặt lồng chim xuống vệ đường, ông Trưởng cởi dây, rút ống nước đâu đấy, rồi mới quài tay ra sau lưng rút chiếc quạt giắt cạp quần, se sẽ đập vào nan lồng. Đàn chim xô về một phía. Đập mạnh thêm mấy chiếc nữa, ông mở bật nắp lên. Đàn chim bay ra một loạt, cánh vỗ phanh phách. Bỏ lồng đấy cho cu Tạm, ông tất tả ra về.

Trong sân, dưới bóng mấy cây na, cây bưởi, mỗi cụ một chiếc quạt xòe ra che mắt, nếu không có quạt thì úp hai bàn tay vào nhau, ngửa mặt lên trời, nhìn qua kẽ tay cho đỡ chói.

Trưởng Thuận mở đàn chim lên "tươi" quá.

Đàn chim bay hãy còn thấp, lượn vòng quanh trên mắt mọi người. Có tiếng sáo trứng kêu vo vo, Hương Thi hỏi:

– Cái nào đóng sáo thế ông?

Vẫn nhìn chăm chăm vào đàn chim, Trưởng Thuận trả lời;

– Cái đực "rơi lạc phao" đấy ông ạ. Nó khỏe lắm, hôm nào cũng dẫn "tiên hành". Tôi dò mãi, đem đóng sáo vào mới thôi đấy.

Đàn chim bay đã "tít đuôi". Rồi cứ cao dần... cao dần... Thỉnh thoảng có người khen:

– Đàn quả đẹp quá.

– Nó đánh cái vòng nghịch khéo không này!

– Còn là ăn nhiều giải, các ông ạ.

Họ ngồi ngửa mặt lên trời xem mê man quên cả sức nóng thiêu người của trưa mùa hạ.

Đàn chim đã "vần thượng" bé bằng quả cau. Rồi bằng hột nhãn. Rồi chỉ còn thấp thoáng in trên những gợn mây trắng.

Cụ Tú hỏi:

– Đàn chim ở chỗ nào, các ông nhỉ?

Cửu Phúc vừa chỉ vừa nói:

– Thẳng chóp nhà lên cụ ạ. Nó vòng lại đằng cây bưởi, gần đám mây xam xám ấy.

– Lão chịu, chả nhìn thấy gì cả.

– Khả dĩ cũng cao lắm rồi. Cụ chả nhìn thấy nữa. Chỉ còn bằng hạt đậu xanh thôi mà.

Đàn chim chìm vào mây. Mọi người mới chịu bỏ; vào nghỉ ngơi trong nhà. Một lát, ai về nhà nấy.

Trời mỗi lúc một thấp thêm. Thỉnh thoảng lại có luồng gió tây tràn vào như lửa đốt. Ánh nắng sáng chói, ở chỗ râm mà nhìn ra ghê cả mắt. Trưởng Thuận lấy chiếu treo vào sợi dây thép ngoài hiên che cho nóng đỡ hắp vào trong nhà. Cu Tạm vào tít mãi gậm giường thờ nằm cho mát.

Đột nhiên trời sầm tối lại. Mây đen từng lớp vần vụ từ phía đông tiến lên. Gió ở đâu ùa tới quét sạch cái không khí nặng nề khó thở đi. Bụi bốc mù đường, xoắn lại thành từng cơn lốc. Cây cối quằn quại rút thét lên. Ông Trưởng đang thiu thiu ngủ trên võng, giật mình choàng dậy:

– Thôi chết! Cơn dông rồi. Đàn chim đến trôi mất.

Mưa lộp bộp lia mạnh xuống sàn những hạt to bằng miệng chén. Hơi nóng bốc lên thành khói. Ông Trưởng như mê man:

– Cu Tạm đâu rồi!

Nó vẫn ngủ li bì trong gậm giường thờ. Ông gào to hơn:

– Thằng Tạm đâu rồi!

Mắt nhắm mắt mở, cu Tạm vùng trở dậy. Đầu cộc đánh chát vào hương án. Nó bưng đầu xoa xuýt chạy ra.

– Cất lồng đi chứ để mưa thế kia à?

Cu Tạm luống cuống chạy xuống bếp, lại luống cuống chạy ra nhà ngang.

– Ô hay, cái thằng này mê ngủ đấy à?

– Con tìm cái nón.

Ông Trưởng nghiến răng quất cho nó một chiếc giáo quạt:

– Tìm nón thì nó mục lồng đi chứ còn gì.

Trời mưa ào ào, như trút nước xuống. Cống rãnh kêu ồ ồ Trưởng Thuận hết ra lại vào, luôn mồm kêu.

– Khổ quá! Cả nể một tí mà trôi tiệt cả đàn chim. Gió lật lá thế kia, không khéo bão mất thôi.

Chiều tối, ông Trưởng lên cơn sốt. Bà Trưởng đánh gió cho chồng, phàn nàn:

– Chim với chả cò. Đày nắng suốt ngày, không trách cảm được.

*

Trưởng Thuận lử đử sốt đã mấy hôm nay. Xem chừng ông tiếc đàn chim lắm, nhất là đôi chim thành. Thỉnh thoảng ông lại gọi cu Tạm hỏi chim đã về được con nào chưa.

Qua đến ngày thứ sáu. Bà Trưởng đi chợ. Có mỗi mình cu Tạm ở nhà trông nom ấm thuốc. Nó ngồi ủ rũ ở đầu thềm, nheo mắt lại, ngán ngẩm nhìn ánh nắng ngoài sân. Trưa mùa hè im ắng và vắng vẻ. Chốc chốc lại có tiếng gà gáy trưa nghe đến là buồn. Chả bù mấy hôm nọ còn đàn chim, lúc nào cũng có tiếng gụ nhau, con bay lên, con bay xuống, sao mà nhà cửa vui vẻ thế!

Ý nghĩ của cu Tạm nhạt dần, chập chờn theo giấc ngủ. Bỗng nó mơ hồ nghe như có tiếng chim bay. Vun vút, phanh phách, mỗi lúc một rõ. Nó tỉnh dậy, cố nhường cặp mắt ngái ngủ nhìn ra sân. Một bóng... Rồi hai bóng chao đi chao lại trên nền sân nắng. Nó chạy xồ ra. Đôi chim đã bay sà xuống nóc nhà. Cu Tạm mừng rỡ cuống quít, gọi;

– Thầy ơi! Đôi chim thành đã về!

Ông Trưởng đang rên hừ hừ, vùng trở dậy, run lẩy bẩy chạy ra sân, miệng hỏi:

– Đâu! Thật không?

Ông dụi mắt nhìn lên nóc nhà. Quả đôi chim quý báu của ông thật. Chúng nó đang há hốc mỏ ra thở; lông cánh phờ phạc, nom gầy tọp đi. Hai mắt sáng lên vì sung sướng. Cặp môi héo của ông nở một nụ cười rất tươi.

– Tao biết tông chim này tinh lắm, mất thế nào được. Còn về nữa cho mà xem.

Cu Tạm bỗng giật mình kêu:

– Thôi chết, trào ấm thuốc rồi.

Ông Trưởng ngọt ngào:

– Mặc thuốc đấy. Hãy lấy thóc cho chim ăn đã, con.

Trung Bắc chủ nhật, số 164, ngày 4–7–1943

CON MÃ MÁI
(truyện ngắn)

Mảnh sân đất nhỏ hẹp chạy dài trước ba gian nhà tranh lụp xụp. Bề ngang không đầy hai thước; bề dài chỉ đến tám bước chân là quá. Vậy mà Cả Chuẩn cũng cố bày biện cho nó ra vẻ một cái vườn cảnh. Giàn thiên lý, chính giữa, thấp lè tè, cành lá xum xuê che chiếc bể cạn thả cá vàng và bốn chậu lan đặt trên đôn sứ cũ kỹ, sứt mẻ: hai chậu bạch ngọc và hai chậu nhất điểm. Trong bể, kê một hòn non bộ sần sùi, gân guốc; cỏ tóc tiên mọc um tùm giữ một vẻ hoang vu bí mật đối với bọn người sành bé nhỏ, đặt theo điển tích. nào chùa, tháp, cầu, quán chênh vênh hiểm trở; nào ngư, tiều, canh, độc; nào cầm, kỳ, thi, tửu; nào Bá Nha ngộ Tử Kỳ; nào Sào Phủ tẩy nhĩ... Tất cả ngụ một vẻ an nhàn thư thái, gác đường danh lợi ra ngoài như thời Nghiêu Thuấn. Che tất cả hòn non bộ là một cái tán si. Gốc si xù xì, thân uốn éo theo một kiểu nhất định.

Mỗi lần có khách lạ, ông Cả không quên giảng giải kỹ lưỡng về chiếc bể này:

– Có người trả năm chục bạc rồi, tôi không bán đấy nhé. Những người sành này tôi gửi mua tận chợ Đồng Xuân ngoài Hà Nội, toàn sứ tàu cả; lại còn cây si này nữa. Ông thử để ý ngắm kỹ mà xem: kiểu long cuốn thủy đấy!... Này nhé, cái gốc là cái đầu vục xuống uống nước này. Hai vấu này là hai con mắt này. Cái thân uốn éo như mình con rồng cuộn khúc này. Cái tán ở trên xòe là cái đuôi này. Còn cây nhỏ dưới gốc là cây tử này. Chơi cây phải có mẫu, có tử mới không sái, ông ạ.

Cả Chuẩn khoe khoang hòn non bộ cũng như ông vẫn thường khoe hai cây cau lộn cọ trồng hai bên vại sói trắng. Mấy khóm lan, hai chậu bạch trà, hay bất cứ một thứ gì trong sân cảnh đều mang một lịch sử cầu kỳ, khó khăn.

– Khi người ta là một nhà nho – mặc dầu không hay chữ – nhất là lại nhà nho kiết nữa, thì càng sinh chơi cái thứ thanh tao này. Cả Chuẩn cũng vậy. Ông chơi cây cảnh chẳng qua để đôi lúc rượu say, tức đời đem câu *"danh lợi bất như nhàn"* hay *"bần thanh còn hơn phú trọc"* ra an ủi mình và để lên mặt khinh đời, nghĩa là khinh mấy bác giàu có trong làng, mà ông cha là những hạng người

keo bẩn, thô tục, không bao giờ hiểu biết được cái thú nhàn nhã như ông. Ông thường dè bỉu:

– Hứ! sống ở trên đời mà bo bo đồng tiền, chẳng biết ăn chơi là cái gì, chết thì cũng hai tay buông xuôi, dễ mang được của đi chắc!

Rồi ông cất giọng sang sảng ngâm:

Ngoài vòng cương tỏa chân cao thấp,
Trong thú yên hà mặt tỉnh say.

Chính ra, Cả Chuẩn cũng không tha thiết gì với cái vườn cảnh cho lắm. Sở dĩ có nó, chẳng qua vì ông rỗi rãi quá và cũng vì những lẽ trên kia. Thật tâm, ông chỉ thích gà chọi thôi.

Trong cái vườn cảnh bề bộn, nhỏ hẹp ấy, ông cố chen thêm vào một chuồng gà và hai chiếc bu thửa, cao lớn lênh khênh coi rất chướng mắt.

Cả Chuẩn mê thích gà chọi lắm. Suốt ngày chỉ lăn lóc với gà. Ngay từ tờ mờ sáng, chưa dậy được, nằm trên giường, ông đã để ý nghe xem hôm nay con *Chuối* gáy mấy tiếng, con *Bạch nhạn* gáy mấy tiếng. Có được mạnh mẽ không? Ông mê đến nỗi chẳng thiết làm ăn gì cả. Chỉ khổ bà Cả và cô Tưởng. Hai mẹ con đầu tắt mặt tối, ngược xuôi, tần tảo lấy tiền về nuôi gia đình. Thằng cu Trạm lớn rồi vẫn không được đi học. Phải ở nhà hầu hạ bố, nói là hầu hạ gà mới đúng. Lúc nào nó cũng la cà ngoài bờ ruộng bắt nhái, hoặc cào cào, châu chấu đem về cho gà ăn. Thằng bé đầy nắng đen sạm hẳn đi.

Ông Cả để cu Trạm sống theo vết cũ của mình. Cũng như phần đông trai làng: lớn lên lấy vợ, rồi nhờ vợ sống một cuộc đời ỷ lại vô lo vô lự. Nếu nhờ trời khấm khá có đồng ra đồng vào một chút, ra hương chính, cai đám; hơn nữa, lý, phó tổng chưa biết chừng. Thế là danh phận chán rồi.

Hiện giờ, trong nhà có hai con gà đá được. Cả Chuẩn vẫn chưa vừa ý con nào. Cái *Chuối chân vàng* "chịu phộc bắt tảng"[1]. Dầu hay, mau đòn, nhưng phải cái đá nhẹ. Cái *Bạch Nhạn* "cần lập trụ"[2] đòn nặng, gan lỳ, thì lại chậm chạp; mặt bánh xe, dại đầu lắm.

---

1. *Chịu phộc bắt tảng*: chui qua bụng, đợi con địch lên mổ vào đầu rồi đá.
2. *Cần lập trụ*: cổ to rất cứng, đánh bao giờ cũng đứng thẳng.

Cho nên Cả Chuẩn vẫn để ý tìm tòi một tông gà hay nuôi cho bõ công vần vỗ. Ông thường phàn nàn:

– Nuôi được con gà đi đám, công phu lắm, chứ có phải dễ đâu. Hạng táp nham thì vô thiên lủng ra đấy, nhưng không bõ!

Một bận, ông sang Tư méo bên Bính Hạ chơi. Gớm! Ông cứ mê lên về gà của hắn. Ông thuật lại với anh em bằng một giọng vô cùng thèm muốn:

– Chết! Chết! Chơi như người ta mới là chơi, chứ như mình ấy à! một tay lão ta nuôi hai mươi nhăm con gà, ở trong một cái trại bát ngát. Mà con nào cũng như công như phượng ấy!

Cả Chuẩn còn sang bên Tư méo bốn năm bận nữa. Ông mày mò muốn mua một con gà mái. Cho rằng: *"Chó giống cha, gà giống mẹ"*. Gà mẹ có hay, gà con mới đá được. Tư méo có cái *mái Ô* sô mặt tông siếc, ông mê thích quá: "Chân tay mặt mỏ ấy, nó đá như vũ như bão chứ chẳng không".

Nhưng khẩn khoản thế nào, Tư méo cũng không bán, mà hỏi mượn về "đúc" một lứa, hắn cũng không cho. Càng thế, Cả Chuẩn càng mê mẩn con mái xồm. Ông nhất quyết phải chiếm cho kỳ được mới yên lòng, nhưng vẫn băn khoăn chưa tìm ra cách nào.

Một buổi tối, người hàng xóm ông mất gà. Mụ xắn váy quá đầu gối, dạo khắp ngõ trong, ngõ ngoài, quai xanh vành mỏ ra sa sả rủa đứa nào đã chấp chiếm con gà mái của mụ.

Nghe vậy, Cả Chuẩn bỗng nảy ra một ý kiến. Ông mỉm cười gật gù khoan khoái, lấy làm đắc sách lắm. Sáng hôm sau, mặc dầu trời lạnh, ông đã lọ mọ xuống xóm dưới vào nhà Cả Cúi chơi. Đôi bên thì thầm bàn tán với nhau có vẻ bí mật lắm. Lúc ra về, ông còn cặn kẽ dặn đi dặn lại:

– Thế nào anh cũng cố lưu tâm giúp tôi nhé!... Nhớ con gà đen và xồm mặt ấy. Tôi không để anh thiệt đâu.

Cả Cúi gật đầu:

– Được! Được! Con nhớ kỹ rồi, ông cứ yên tâm.

Thỉnh thoảng, Cả Cúi lại lên nhà Cả Chuẩn chơi. Có lần hắn còn ở lại uống rượu nữa. Ông cũng chẳng nề hà tai tiếng chơi bời với quân câu gà với làng nước nữa.

Nửa tháng sau. Một đêm tối trời. Cả Chuẩn đã đi nằm từ lâu. Ông đang mơ mơ màng màng đến con gà mái của Tư Méo. Chợt có tiếng Cả Cúi gọi cửa rất gấp, giọng nhỏ và có vẻ sợ sệt:

– Ông Cả ơi! Ông Cả! Ông Cả ơi! Ông Cả!...

Đoán chắc chắn thế nào cũng có kết quả tốt đẹp, Cả Chuẩn sướng rơn lên. Ông vùng trở dậy, hấp tấp không kịp thắp đèn, bước thấp bước cao ra mở cửa. Ông hổn hển hỏi bóng người trước mặt:

– Cúi đấy à! Thế nào?

Hắn lách người qua cửa ngõ hé mở, thì thào:

– Được rồi.

Ông Cả vội vã đi thắp đèn, rồi ngồi ngẩn người ra ngắm con gà nghiêng nghé trong ánh sáng vàng kệch, tần ngần chẳng nói chẳng rằng. Cả Cúi sốt ruột cất giọng lè nhè đòi thuốc nhắc:

– Ông cho con xin..., con về chẳng khuya.

Ông cả giật mình tỉnh mộng:

– À, nhỉ!

Rồi cứ cầm cả gà trên tay đi vào buồng, nâng đầu vợ gọi:

– Này! Này! Đưa mượn tạm năm đồng.

Bà Cả oặn oại, ậm ờ, giọng khê nồng nặc:

– Bây giờ còn lấy tiền làm gì?

Ông phát bẳn:

– Có việc chứ còn làm gì nữa? Hỏi lẩn thẩn mãi!

Bà Cả đành phải đấu dịu. Bao giờ ông gắt, bà cũng phải đấu dịu như thế:

– Ở cái bao trong bồ hàng ấy. Lấy đúng năm đồng thôi nhé.

Trả tiền Cả Cúi, đưa hắn ra về rồi, ông Cả vẫn còn ngồi mê man ngắm gà đến mãi khuya.

Đêm ấy, Cả Chuẩn trằn trọc không sao ngủ được. Ông cứ nghĩ luẩn quẩn về con gà mái mới mua, và tưởng tượng đến bao nhiêu chiến công rực rỡ của đàn con nó sau này mãi gần sáng, mới chợp đi được một lúc. Trong giấc mơ, ông chập chờn thấy toàn những gà là gà.

Hôm sau, ông đi khắp mặt làng chơi trong làng khoe mình mới mua được con gà mái ô đẹp lắm, của anh bán củi gánh qua. Và nhân thể ông đặt luôn nó là cái *Mái Củi Tạ.*

Con *Củi Tạ* đá nặng đòn lắm. Ai xem cũng phải thán phục nó có đôi quản đẹp. Cả Chuẩn đã cho thử tài đến năm sáu bận. Không con nào chịu nổi được với nó lấy ba hồ. Lần nào cũng chỉ hai hồ, hai hồ rưỡi đảo về là nó đánh con địch một đòn cứ biệng siệng như người say. Cho đến hết hồ thứ ba là phải chạy. Duy có con *Mái Sám* của phó Tiệm trên phố phủ, gan liền mới chịu được năm hồ, thì hôm sau ngã gục xuống chuồng lợn chết.

*

Độ rầy, con Củi Tạ mới đổi lông, óng ả, mượt mã và béo tốt ra. Cái mặt đỏ gay lên. Nó dạo hết nhà trước vườn sau, thẫn thờ gọi trống: "Coóc!... Coóc!... Coóc!... Coóc!... Coóc!...".

Cả Chuẩn càng băn khoăn lo nghĩ. Từ ngày có con Củi Tạ, ông vẫn để ý tìm ở vùng này một con gà hay "đúc"[1] một lứa. Ông đem ý này bàn soạn với các bạn:

– Ở ta bây giờ, tôi xem không có một mái gà nào gọi là đá được để "rầy" con mái Củi Tạ, các ông ạ.

– Thiếu gì! Cái *Tía Khuỳnh ba kỳ* của đồ Thảo thế nào?

– Cái ấy đá thì có gì, ông bảo! Dễ cứ ăn ba kỳ là gà hay chắc? Chả cứ, ông ạ!

Hương Chế biểu đồng tình:

– Phải! ông Cả nói phải. Có cứ gì ăn giải là gà hay đâu. Chẳng qua là hơn "vở"[2] thì ăn thôi chứ khó gì. Chẳng hạn như gà mình chui, gặp phải con đấm, cứ mạng sườn nó thúc thì hỏi "ông" chui vào đâu? Chỉ ba hồ hương là "ông" sẽ cánh buồm xuống, "ông" bước. Nếu biết kháp[3] ra, gặp con dè cần bắt tảng[4] thì ông đã lại tiền bỏ củi.

---

1. *Đúc*: cho đạp mái, lấy gà con.
2. *Vở*: lối đánh.
3. *Kháp*: gán, ghép.
4. *Tảng*: đầu phía trên.

Con *Tía Khuỳnh chân sương*[1], ông Tư nói vừa rồi, có đòn gì? Tôi chả thấy nó đánh cần cáo bao giờ gọi là có. Độc vị "thông vỉa hai mang"[2]. Gặp phải con đấm hay, cu cậu đâm ra tháo chái: "Cần chạy vài nhì"[3] lắm khi còn đánh "sà leo"[4] ngã quật mình xuống đất như trời giáng nữa mới chết chứ.

Gà hay vùng này bây giờ tôi chỉ thấy có ba con thôi: *Cửi Tía Nồi* của Tư Méo là một. Nó đá thì không phải bàn cãi nữa rồi. Cái *Ô Chuốt* gan liền tướng quân của lang Mão Đồng Ky là hai. Với lại cái *Bịp Tầm đại*[5] của đồ Đán bên Đình Bảng là ba. Thế thôi đấy. Còn ngoại giả tôi không còn ưng ý một con nào nữa.

Hương Chế nói rất chí lý. Cả Chuẩn cũng nhận thấy thế. Vùng này xem ra chỉ có ba con gà ấy là xứng đáng rầy[6] cái mái Củi Tạ thôi. *Con Tía Nồi* của Tư Méo thì ông Cả không dám màng đến rồi. Con *Bịp* được cái phủ đòn và cũng có cần cáo đấy. Nhưng ông ghét nó phải cái lớn quá. Chơi gà tầm đại ra đấm khó kén được con "đồng cân đồng lạng" mà đá.

Cả Chuẩn nghĩ chán rồi. Ông nhất định lên Đồng Ky mượn cái *Ô Chuốt*. Con này tầm trung vừa chơi. Nó đá nhiều cần cáo lắm; lắm đòn đánh con địch kêu quang quác, bay vù ra ngoài sới. Khốn nỗi lang Mão không cho mượn. Cả Chuẩn cố nài nẫm khẩn khoản mãi. Nể lời quá, và là chỗ bạn bè thân thiết, lang Mão đành bàn khéo:

– Thật tình tôi không dám tiếc anh em đâu. Ở nhà tôi cũng đang cho rầy mái. Khó nghĩ quá! Hay là thế này. Ông đem con *Cửi Tạ* để trên này đúc một thể?

Cả Chuẩn không bằng lòng. Ông cười gượng gạo bàn ra cách khác:

---

1. *Chân sương*: chân trắng.
2. *Thông vỉa*: chui qua cánh rồi ngoái cổ lại mổ đầu mà đá. Hai mang: hai bên cùng thuận.
3. *Cần*: cổ. *Chạy vài nhì*: là thấp đầu nữa với chúi đòn.
4. Sà leo ngoái cổ lại mổ đá lung tung. Con nào bị đè nhiều tức quá cũng đá sà leo. Đá như thế bao giờ cũng quật mình xuống đất.
5. *Tầm đại*: sức rất to.
6. *Rầy mái*: đạp mái.

– Ừ! Thế cũng được. Nhưng mà... Nhưng mà... Hay là thế này tiện hơn. Mỗi hôm tôi sai cháu nó đem lên đây. Ông cho cái *Ô Chuốt* đạp một lần, có nhẽ tiện hơn.

– Vâng! Thôi thế cũng được. Chỉ khí vất vả cậu em một tí.

Hôm ấy ra về, Cả Chuẩn nghĩ lung lắm. Ông tự nhủ: "Cho đem lên như thế này, ngộ nhỡ gặp Tư Méo thì sao?" Trí óc rối ren lên không biết bao nhiêu là ý định. Ông tìm cách này, cách nọ, chưa bể nào ổn cả. Không nhẽ cho vào lồng rồi phủ giấy ra ngoài? Hay nhét vào cái bị? Ừ, nhét vào cái bị có nhẽ mà tiện. Nhưng lang Mão thấy mình giấu giấu, giếm giếm như vậy thì có phải lòi cái gian ra không?"

Sau cùng, Cả Chuẩn chặc lưỡi quyết định như thế này: "Cứ đem tự nhiên. Nhưng phải đi vòng cánh đồng. Khí xa thực đấy. Nhưng thôi, chịu khó một tý vậy, cho chắc chắn".

Thế là ngay hôm sau, cơm nước xong, cu Trạm lệch thệch ôm con gà vòng cánh đồng lên Đồng Ky lấy giống. Cứ ròng rã như thế hơn nửa tháng trời, cho đến ngày con Củi Tạ rạo rực tìm ổ mới thôi.

Rồi con Củi Tạ đẻ. Mỗi lần nghe nó "cục ta cục tác" hòa với hai con gà trống kêu inh nhà lên, ông Cả lại vui sướng rộn rã. Có bận, chừng chếnh choáng say, ông liếc bà, tủm tỉm nói lõm:

– Đấy, bà mày nghe xem. Có phải con gà mái kêu: "Vừa đau vừa rát! Vừa đau vừa rát!" thì con gà trống ở đâu te tái chạy lại dỗ dành: "Ai cũng thế! Ai cũng thế!" không?

Dứt lời, ông cười ha hả.

Bà cả nguýt chồng, nguẩy xuống nhà bếp, lẩm bẩm:

– Người đâu khổ là người! Vài ba hớp rượu vào là như trẻ con ấy.

Cả Chuẩn cũng chẳng để ý đến lời vợ. Ông còn mải lấy thóc cho gà ăn và đi cất trứng cho cẩn thận. Chẳng nữa chuột tha hoặc rắn nuốt mất. Cái trứng nào ông cũng đánh số nhất, nhì, tam, tứ, thứ tự trước sau.

Thấm thoắt, con Củi Tạ đã ấp. Những lúc nó rời ổ đi ăn, uống, Cả Chuẩn lại vào nhòm xem ổ trứng thiếu đủ ra sao. Ông đoán cái nào tròn là nở ra con đực, cái nào dài là nở ra con mái. Và để ý từ màu sắc thay đổi, từ màu hồng hồng đổi dần sang màu xám.

Những công việc tỉ mẩn không đâu ấy cũng đủ khiến ông vui thích mà bận rộn suốt ngày.

Ấp được hai mươi hôm thì nở. Hôm ấy, Cả Chuẩn ở luôn bên ổ săn sóc. Mỗi con gà ráo lông, ông lại bắt ra bấm cái mỏ chấu[1] đi. Việc ấy đối với ông quan hệ lắm. Chả thế mà trứng chưa nở hết, ông phải ngồi chờ quá nửa đêm vẫn chưa đi ngủ. Bà Cả thương chồng vất vả, mấy lần nhắc nhỏm:

– Thì mặc nó có được không? Việc gì mà thức cho mệt người!

Ông bực mình, gắt lên:

– Bà thì có biết cái gì nữa mà cũng cứ nói mãi! Không chờ bóc mỏ chấu về sau này đá độ vài ba hồ đã tuột mỏ của người ta đi à?

Vả lại ông cũng không muốn ngủ, cứ thích ngồi rù trong chăn bông bên ngọn đèn hút thuốc lào vặt và chú trọng nghe tiếng gà con chiêm chiếp, xao xác đến vui tai.

*

Lứa gà ấy của Cả Chuẩn chỉ để lại có hai con: một cái *Ô Mã Mái* và một cái "nảy nòi" *Sám Miến Hồng*. Đôi gà này mỗi con đều có một đặc biệt riêng. Ngay từ khi hãy còn lông tơ, con *Sám Hồng* đã bỏ đàn đi bới sâu ăn riêng một mình rất xa đàn. Còn con *Mã Mái* ăn no lại nằm chầu hẫu ngay mỏ mẹ, đúng với câu: *"Thứ nhất ăn sâu, thứ nhì chầu mỏ"*. Ông tin chắc chắn thế nào đôi gà ấy cũng có tài xuất chúng.

Bảy, tám tháng sau, đôi gà ấy đã qua thời kỳ "bóc dò"; rồi gáy căng. Cả Chuẩn đem sửa sang cắt tai, cắt mào; và gọt lông ở bụng ở đùi cho dễ om bóp vần vỗ. Bây giờ, chúng có vẻ con nhà tướng lắm. Mỗi bận nhác thấy nhau là nghển cao cái đầu đỏ chót lên, "cục tác" một tiếng lớn. Rồi vỗ cánh phành phạch, cất tiếng gáy khiêu khích. Chúng nghiêng mình đứng kình, dữ tợn nhìn nhau và bước lên những bước đĩnh đạc, chắc chắn, quả quyết cùng nhau một trận thư hùng. Ông cả phải nhốt riêng mỗi con một nơi.

---

1. *Mỏ chấu*: con gà mới nở, đầu mỏ có một cái chấm nổi lên bằng hạt tấm tức là mỏ chấu.

Tuy rằng cùng đàn với nhau mà đôi gà ấy mỗi con một vẻ, mỗi con đánh một đòn. Con *Ô Mã Mái* tảng dày, mi trờm làm cho đôi mắt ếch sâu hoắm vào. Mỏ tam sơn, ba múi, quăm quắm như mỏ diều hâu. Mình củ đậu[1], đuôi lá vả, tỏ ra có sức bền bỉ, gan góc. Nhất là đôi quản đen bóng, rắn cứng như thép nguội. Hai hàng vẩy một song song chạy từ khoeo đến bàn. Quản bên phải, sóng ngang với cựa có một chiếc vẩy rất nhỏ cài vào nữa. Theo những tay chơi, đó là chiếc *vẩy cáo*, lợi hại lắm. Nó chuyên "hầu dọc"[2] rất nhiều cần, cáo[3]. Ai cũng phải chịu là con gà hay.

Nhưng đến con *Sám Miến Hồng* thì mới thực là tài ba có một. Với đôi quản đầy vẩy "khâu dao"[4], chỉ buông không cũng thành cần, cáo. Và nhất là hai ngón "thá"[5] vênh vênh kỳ quái. Nó đã lấy vừa đúng mười hai con mắt trong mười hai trận đá. *Sám Hồng* khét tiếng lên là con gà kỳ tài. Đến nỗi vần *khấu mỏ*[6] lấy giẻ quấn chân lại, nó còn "buông"[7] một đòn khiến con *Mã Mái* giãy lên đành đạch.

Từ đấy táng kệch, không ai còn dám cho gà vần với nó nữa. Vì thế, con *Sám Hồng* chưa bao giờ đá đến quá hồ ruỗi. Cả Chuẩn vẫn sợ sau này, ra hội, nó không đủ hơi, nên ông đành phải cho vần lồng với con *Mã Mái* vậy.

Sầy–khách–lai ngoài Hà Nội về đã trả con *Sám Hồng* tới năm chục bạc. Nhưng Cả Chuẩn nhất định không bán. Ông cười chậm rãi:

– Vâng! Cứ kể ra năm chục thời cũng to đấy! Nhưng cái lòng thích với cái công phu nuôi nó thì nhiều chứ! Ai lại đem bán đi!

Thường thường, Cả Chuẩn vẫn ngâm câu: *"Chân chì mắt ếch đếch sợ ai. Quản ngắn đùi dài đá chẳng sai"* tả cái gan góc của con *Mã Mái* và câu: *"Đầu công, mình cốc, cánh vỏ chai. Quản ngắn*

---

1. *Mình củ đậu*: tròn mà to, trái với mình 'công' thon.
2. *Hầu dọc*: mổ vào yết hầu, đá thẳng vào cổ.
3. *Cần*: đá con địch cong cổ, gãy cổ tức là cần đòn. Cáo: đá con địch kêu quang quác lên, hoặc hoang mang liệng siệng, có khi bay vù hẳn lên, tức là đòn cáo.
4. *Vẩy khâu dao*: vẩy chạy từ mặt quản bên này sang mặt bên kia.
5. *Ngón thái*: ngón chân đằng sau.
6. *Khấu mỏ*: bịt mỏ.
7. *Buông*: không cần mổ mà đá.

đùi dài đá chẳng sai" tả cái gọn gàng nhanh nhẹn của con *Sám Miến Hồng.*

Bỗng một hôm tiết trời đổi khác. Gió heo may lạnh lẽo vi vút từng cơn. Cả Chuẩn sổ suýt nói tiếng đằng tai. Ông thấy trơn trởn người; gây gấy sốt, da nổi gai ốc lên. Cái đĩ Biểu cũng ươn người, quấy mẹ suốt đêm. Ông cả cất giọng ngàn ngạt bảo vợ:

– Trở trời đây mà! Khí tiết này độc lắm đấy, bà nó ạ.

Sáng hôm sau, Cả Chuẩn nằm nghe đôi gà gáy, thấy kém mọi ngày đến mươi mười lăm tiếng và giọng không được mạnh mẽ, xói vào tai như trước.

Ông sợ hãi vùng trở dậy. Quên cả mình con đang ngúng nguẩy, mặc gió lạnh, ông hấp tấp chạy ra chuồng gà. Nếu không, ông còn rên rẩm làm nũng vợ.

Đôi gà hôm nay mất hết vẻ hùng dũng. Chúng xù lông ra, rụt đầu vào, thu gọn trong đôi vai cánh nhô lên. Mắt nhắm nghiền, cái mỏ se sẽ vẩy. Thấy động, chúng giật mình te hé cặp mắt đỏ đục nhìn ra, rồi lại từ từ nhắm lại.

Cả Chuẩn như mê sảng, chạy hết đầu hồi bên nọ lại sang đầu hồi bên kia sờ nắn gà. Cuối cùng, ông ngồi thần ra bên bu úp con *Sám Hồng.* Hai tay ôm má, nâng mái đầu hoa râm rũ rượi. Ông chép miệng nói qua tiếng thở dài ảo não:

– Ối chào ôi! Nuôi với nấng.

Con *Mã Mái* vốn có sức, không đến nỗi nào. Con *Sám Hồng* thật hết gỡ. Mới có một đêm mà thịt nhão rào rào, nhẹ thọp hẳn đi. Cái diều đầy cơm không tiêu, rắn chắc. Da dẻ xám ngoẹt và lạnh ngắt. Đờm vướng trong cuống họng, nó khò khè thở. Chốc chốc bị tắc hơi, nó lại vẩy mạnh cái mỏ kêu "quéc" lên một tiếng lớn.

Cả ngày hôm ấy, ruột gan Cả Chuẩn rối bời lên để chạy thuốc cho hai con gà. Đứng không yên, ngồi không yên. Ai mách lối nào ông cũng làm. Giã gừng cho uống, nướng tỏi cho ăn, xoa dầu Nhị Thiên Đường, đốt bồ kết, xương truật, thôi thì đủ thứ. Trong đời ông, từ cha sinh mẹ đẻ đến vợ con đầu gối tay ấp, ông chưa phải hầu hạ ai khổ sở lo lắng đến như thế này. Cả Chuẩn như mất hồn, trông người sút hẳn đi, phờ phạc, xanh xao. Suốt đêm không ngủ,

hai mắt cứ chang chang và đôi tai rất thính nghe không sót một tiếng quéc nào của hai con gà quý báu theo gió lạnh đưa vào.

Thế rồi con *Sám Miến Hồng* chết rũ ngay đêm hôm thứ hai. Cái mỏ há rộng, đờm rãi xộc ra cả mũi. Một đàn kiến nhỏ tung tăng ở đó kiếm mồi. Cả Chuẩn lặng người đi. Ông trân trân nhìn gà. Nét mặt trơ trơ như chẳng hề mảy may buồn tiếc. Có lẽ ông biết trước số phận con gà ấy rồi. Ông thở dài, từ từ nhấc xác con vật lên ngắm nghía một hồi lâu. Nửa cười nửa mếu, ông nghiến răng cay đắng:

– Rõ công cốc!...

Dứt lời, ông ném phịch xác con gà quý báu xuống đất, đoạn vỗ tay phủi bụi, thong thả đi lên nhà trên, cất tiếng gọi:

– Cu Trạm đâu rồi!... Vứt cổ nó ra Cầu Bò đi cho ông.

Thằng bé ngơ ngẩn hỏi:

– Vứt gì cơ ạ?

Ông chỉ con *Sám Hồng*, trợn mắt nghiến răng, quát:

– Mù à! Vứt đi. Hỏi mãi!... Hỏi mãi!...

Từ hôm đó, Cả Chuẩn sinh ra khó tính và nóng nảy. Hơi một tí là thét lác inh hàng xóm lên. Thằng cu Trạm sợ len lét không dám dàn mặt bố. Nó lỉnh đi chơi suốt ngày.

Con *Mã Mái* mỏ dài, ông cũng chẳng thiết trông nom. Con *Bạch Nhạn* và con *Chuối* cũ, một người em họ và Tư Chuyên mỗi người bắt một. Giá cái *Ô Mã Mái* khỏe khoắn ra thì cũng chẳng còn. Ai cũng như ai, tưởng thế nào nó chẳng chết! Thế mà trái lại, *Ô MÃ Mái* cứ tỉnh dần, rồi khỏe khoắn bằng cũ. Trong nhà bây giờ không còn con gà nào, cái kiêu hùng của *Mã Mái* càng nổi bật lên. Lúc nào nó cũng nghênh ngang đi sóng đôi với một cái cần đỏ chót vươn cao lên đôi cánh phệnh phạng, nhô lên thụt xuống theo bước đi, trông đặc du côn.

Rồi con mẹ nó ấp. *Ô Mã Mái* sinh ra chơi bời – lêu lổng đi, lang thang hết nhà này, nhà khác trong xóm. Đến đâu là đánh bạt gà trống ở đấy để chiếm những con mái tơ giống Ri, giống Pha bé bằng nửa làm vợ. Chán rồi, nó lại đi và đánh nhau như thế mãi... mãi... lúc nào nó cũng lén lút ở bờ tre, bờ giậu hay bên những đống rơm ve gái. Bộ lông mỡ màng đen láy của nó xơ xác và đỏ kệch ra.

Từ ngày con *Sám Hồng* chết, Cả Chuẩn chẳng còn thiết nhìn nhõ gì đến gà qué nữa, thì cái vườn cảnh lại được ông săn sóc đến luôn. Cái vườn cảnh có lẽ chỉ để giải buồn cho những người sinh là nhà nho trong lúc chán chường thất vọng bất cứ vì lẽ gì.

Một buổi chiều kia, rượu đã ngà ngà, Cả Chuẩn tha thẩn bên vườn cảnh ngắm hòn non bộ, tỉa vài chiếc lá lan, nắn lại cành si cho đúng kiểu. Chốc chốc lại khe khẽ ngâm một vài câu thơ cổ, giọng trầm trầm như len lỏi trong đám lá xanh thì thầm với bóng chiều tàn tạ. Một vẻ buồn cổ kính vương trên nét mặt ưu tư.

Bỗng tiếng gọi choang choang của Tư Chuyên bên hàng xóm phá tan sự tĩnh mịch, êm ả, thơ mộng ấy:

– Ông cả! thế này có chết không...

Vừa nói ông vừa giơ con *Bạch Nhạn* rũ rượi trên tay cho Cả Chuẩn xem:

– Ông có cho nhốt cái *Mã Mái* lại không. Hôm nay nó sang đá hỏng cái *Bạch Nhạn* này rồi.

Cả Chuẩn thong thả hỏi:

– Sao? Chạy à?

– Nào đã chạy ở đâu. Thế này: tôi đi thăm đồng vắng, hai con ả đánh nhau, mãi lúc về mới biết. Bắt ra thì con *Bạch Nhạn* gãy cần và tuột mỏ.

– À! Hỏng thì thịt! Làm chết gì! nếu phải gà hay thì đã đánh được con *Mã Mái*. Ấy, tôi vẫn bỏ dài cho rẫy mái hoang đấy.

– Chớ! Chớ! Ông không biết, chớ cái *Mã Mái* nó đánh như vũ bão ấy. Tôi dám nói quyết rằng cả vùng này từ con *Chuối* của làng Mão đến cho con *Bịp* của đồ Đản, không con nào ăn đứt được nó.

– Đành thế! Nhưng nói cho cùng: hay mấy thì hay cũng không thể bằng cái *Sám Miến Hồng* được.

– Chuyện! Bì thế nào được với con *Sám Miến Hồng*. Con *Sám Miến Hồng* nó là thần gà, thánh gà, đâu có phải gà thường.

Tư Chuyên hấn nói rất phải: con *Mã Mái* cũng không phải gà thường thật. Cả Chuẩn nhủ thầm: "Giá thử không có con *Sám Hồng*, xem mình có quý nó không nào!" Càng nghĩ, ông càng thấy hối vì đã bỏ phí con *Mã Mái* rẫy mái hoang, không chịu săn sóc.

Hôm sau, xem xét gà, thì tai hại, con *Mã Mái* bị kén mép và gãy hết cả lông cánh. Cả Chuẩn cắn cảu gắt mình:

– Thế này còn đá đấm gì nữa!

Cả ngày hôm ấy, hai bố con loay hoay cấy cánh cho *Mã Mái*. – Cu Trạm ôm gà, Cả Chuẩn khâu những lông cánh tích được vào những cuống lông gãy. Ông cẩn thận chọn lọc lông vế nào phải hợp vế ấy. Khâu xong, chấm vào chỗ chỉ vàng một ít sơn sống, ông đắc ý mỉm cười.

– Thôi, thế là tha hồ mà chắc!

Còn cái kén ở mép, Cả Chuẩn đã mổ mấy lần mà không khỏi. Sau cùng, ông đành mặc nó vậy. Vả lại, cho đá thử mấy trận. *Mã Mái* vẫn không sao. Thế là ông đặt cho nó danh hiệu *Ô Kén mép*.

Dăm tháng nữa thì hội Nhân Thọ. Cả Chuẩn ra công vần vỗ cho *Ô Kén mép*. Cứ cách nửa tháng, ông đem đến nhà Hương Chế vần khâu mỏ một lần. Lối vần này không hại gà. Một miếng da khâu tròn, lồng vào mỏ, hơi rộng một chút cho dễ thở. Có hai sợi dây buộc lên mào. Cứ thế, mỗi bên không thể mổ nhau được để đá. Con nọ chen con kia, thỉnh thoảng có buông được đòn nào thì buông thôi.

Trước còn cho vần ba bốn hồ, sau dần năm, sáu hồ, rồi bảy tám hồ. Mỗi bận vần xong, ông lại đem giã nghệ hòa với ngải cứu và một ít củ tam thất đun sôi với nước giải om bóp khắp thân thể. Thịt Mã Mái sắt lại và da dày lên. Dăm bữa nửa tháng, ông lại cho nó ăn một bữa lươn sống. Ăn cái này, khỏe gà lắm.

Các tay chơi gà sành sỏi trong làng, đều tin chắc chắn con *Mã Mái* ra hội chỉ có phần ăn với hòa chứ không thể nào thua được.

*

Cu Trạm ăn mặc chỉnh tề, sắp sửa phải ôm gà đi hội. Chiếc khăn xếp mốc điểm thêm vài chỗ gián nhấm lốm đốm trắng của bố thải cho rộng sụp xuống gần lông mày, như nuốt bộ mặt choắt chéo, đen sạm. Cái áo dài vải thâm ngắn cẳng, đỏ kệch, may từ năm lên mười. Và chiếc quần vải to hẹp ống, xoăn xoe mặc cao quá bụng chân. Tất cả bộ y phục đầu Ngô mình Sở, cũn cỡn đó làm cho nó thêm ngớ ngẩn.

Nghĩ đến việc được đi hội, cu Trạm lại vui sướng rộn ràng. Nó nóng lòng sốt ruột vì mấy ông khách. "Chuyện đâu mà lắm thế! Đến bực!" Nó đi thung thăng ngoài thềm, chán rồi ra dựa vào bu gà, bần thần ngắm con *Mã Mái*.

Khách mỗi lúc một thêm đông. Gian nhà vừa lụp xụp vừa chật chội bộn lên những người. Tiếng cười, tiếng nói xôn xao, ầm ĩ. Ánh sáng cửa giữa lọt qua giàn thiên lý sum suê hắt vào xanh ngắt. ngọn đèn ăn thuốc bé nhỏ tù mù không đủ làm cho gian nhà sáng sủa lên chút nào. Người nhà quê vẫn quen sống với sự tối tăm như thế.

Vừa uống nước, Hương Chế vừa hỏi:

– Ông cả đã xem xét gà cẩn thận rồi chứ?

– Đã.

– Thôi, ta đi thôi chứ?

– Hãy thong thả, còn sớm chán. Để kiểm lại tiền đã nào. Ông Tư năm đồng này. Ông Hương mười hai đồng. Ông Đồ mấy nhỉ?... À tám đồng. Tôi mười hai đồng này. Còn ai nữa.

Thơ Bỉnh vội vã:

– Ấy còn tôi sáu đồng với chú Tư Vo nó bốn đồng nữa.

Cả Chuẩn lẩm nhẩm một lúc, rồi thong thả gói tiền, cẩn thận bỏ vào túi, giao hẹn;

– Thế vị chi là bốn mươi nhăm đồng cả thảy. Sau này đánh chác thế nào, ta sẽ lại tính.

Giữa lúc đó, có chiếc xe tay đỗ ngoài cổng ngõ. Hai người khách ăn mặc sang trọng bước xuống, một người mặc ta, một người mặc tây. Họ thong thả đi vào. Đến thềm, người mặc ta cất tiếng giọng giả:

– Thế nào! Ông Cả năm nay có mấy cái ra hội?

Cả Chuẩn trông ra, vội vàng đứng dậy vồn vã:

– A! Ông Hương! Một cái thôi, ông ạ.

Người mặc tây đi sau hấp tấp tiến lên hỏi:

– Sao? Sao lại có một?

– Ồ! lại cả ông Sầy nữa này! Có một, chứ còn sao nữa? Cái *Sám Miến Hồng* chết toi rồi.

Sầy sửng sốt kêu:

– Ối trời ôi! Chết toi à? Hoài của! Ngày ấy đã bảo ông để cho tôi thì không để.

Cả Chuẩn cười:

– Chết thì thôi, chứ để thế nào được? Mời hai ông vào trong nhà xơi nước đã.

Hương Thân khôi hài:

– Mặc nước với nôi ấy. Bắt gà xem cái đã.

Cả Chuẩn vội bắt con *Ô Mã Mái* lại. Vừa nhấc gà lên, Hương Thân đã tấm tắc khen:

– Ái chà! Da thịt rắn đanh này thì phải biết là vần vỗ kỹ càng.

Rồi ông cẩn thận xem cần, xem tảng, xem mắt; rồi xem đến mỏ.

Hương Thân kinh hoàng hỏi:

– Ô thôi! chết! Có kén mép hở, ông Cả?

Cả Chuẩn chậm rãi:

– Vâng! Nhưng chả hề gì ông ạ. Đá thử mãi rồi.

Sầy họa theo:

– Chân ấy nó vụt thì mấy con chịu nổi ba hồ mà lo!

– Đành rằng thế. Nhưng giá vô bệnh tật vẫn hơn.

Dứt lời, ông lại cúi xuống nâng quản xem, thận trọng ngắm nghía từng ly từng tý. Cả mặt trước, lẫn đằng sau quản. Một lúc lâu, ông mới thở nhẹ ra ý tiếc rẻ:

– Ác, thì có đòn ác lắm đấy. Chỉ phải ở hàng vẩy độ[1] có chiếc "chung thân đái tật".

Đồ Thảo lên mặt biết nhiều sách nho bắt bẻ:

– Ông nói vậy thôi, chứ biết đích làm sao được? Ông Đào Công chí phú ngày xưa chỉ làm có Mã Kinh và Khuyển Kinh. Có làm Kê Kinh bao giờ đâu?

Hương Thân tủm tỉm trả lời:

---

1. *Vẩy độ*: hàng vẩy phía sau quản, thẳng với cựa.

– Không! Kinh nghiệm nhiều, nó quen đi chứ, cứ quen xem mắt gà như các ông, ai cũng bảo con nào đồng tử nhỏ là gan. Như thế là nhầm. Tôi đã nuôi nhiều, tôi biết: mắt con gà nào cũng vậy, sáng ngày ra đồng tử to, càng về trưa đồng tử càng nhỏ dần, nhỏ dần rồi chỉ còn bằng một cái chấm đen. Đến chiều lại to. Thế thì các ông bảo tin làm sao được đồng tử nhỏ là gan... Có cứ gì đâu, trăm nghìn lối xem, mỗi người mỗi khác.

Sầy cười lên hềnh hệch:

– Ồ! Thật à, ông Hương? Nếu thế thì y như cách xem giờ bằng mắt mèo của các báo đã đăng. Thần tình nhỉ!

– Chặc! Mắt mèo thế nào thì tôi không biết. Chớ mắt gà, nghiệm ra, hễ cứ râm trời thì đồng tử to mà càng nắng thì đồng tử càng bé. Có thế thôi!

Cả Chuẩn ôn tồn bảo mọi người:

– Ông Hương nói đúng đấy. Cái *Mã Mái* này thật bệnh tật suốt đời thật. Ngày còn bóc dò thì ốm mốc; khỏi ốm mốc lại bị trận ốm giây "thập tử nhất sinh". Đến lúc khỏi chết giây, thì đâm ra kén mép, chữa thế nào cũng không khỏi.

Rồi như chợt nhớ ra, ông tươi cười bông lơn;

– Ô chết chửa! Mải chuyện gà quá, quên cả uống nước.

Mọi người cất tiếng vui vẻ, kéo nhau vào cả trong nhà. Sau tuần nước, câu chuyện càng thêm giòn giã, nở nang. Hương Thân tấm tắc khen:

– Đẹp! Trông sướng cả mắt.

Sầy trợn trừng trợn trạc:

– Đã thấm đâu. Con *Sám Miến Hồng* mới thích chứ. Nó đá mười hai con mất mắt trong mười hai trận đá. Chính tôi đã được xem một lần. Chết! nó đá cứ vun vút *"liên chi thanh nguyệt chi công"*. Nhắc chân lên là thành cần cao. Đầu công thon thon né đòn rất tài... Chao bên này!... Chao bên này!... (vừa nói Sầy vừa dụng hai cánh tay lên chao bên nọ, bên kia giả làm cổ gà) cứ thoăn thoắt thoăn thoắt! Coi sướng lạ!

– Hoài của, thế mà chết mất.

Tư Chuyên từ nãy vẫn ngồi lì xì không nói, nghe chừng đã nóng ruột, nhắc nhỏm:

– Dễ thường trưa rồi đấy.

Cả Chuẩn sai cu Trạm cầm gà đi trước. Hương Thân lại gần thân mật hỏi:

– Cánh nhà định đánh bao nhiêu đấy?

– Độ năm chục đổ về thôi, ông ạ.

– Thế nào cũng cho chúng tôi ké với nhé. Đem con gà đi hội, ta phải đánh to to một chút, mới bõ công vần vỗ ông ạ.

Thế là cả bọn lục tục kéo đi.

*

Dưới mái đình, những chiếc giải gà buộc lông thõng. Ba chiếc giải: nhất, nhì, ba; và năm sáu chiếc giải lèo. Những vuông lụa điều uốn éo nhẹ nhàng trong cánh gió. Cu Trạm say sưa nhìn. Nó mơ ước một chiếc thắt lưng, trong khi mọi người chàng màng tìm gà khắp đá. Năm nay rất nhiều gà. Nhưng con thì nhỏ quá, con thì to quá. Hạng bằng trang[1] thì lại hơn xương[2], hơn cựa. Khắp gà phải thận trọng cân nhắc suy bì từng ly từng tí. "Hơn một cái lông không chọi" cơ mà!

Cả hội xem ra chỉ có con *Hoa Mơ* của bác nhà quê ôm khư khư trên tay ngồi thu hình một xó đình là "đồng cân đồng lạng". Nhưng ngữ ấy còn làm gì ra nhiều tiền mà chơi. Vả lại Hương Thân, Cả Chuẩn cũng đã so sánh chán rồi. Chân tay mặt mỏ cái gà ấy cũng phải vừa. Tuy rằng không có đòn linh[3] bằng *Mã Mái,* nhưng lại hơn ở cái không có kén mép. Vì thế các ông cũng chẳng thiết.

Họ chán nản ra hàng trầu nước làm vài khói giải buồn. Tư Méo cũng ngồi đấy, ông đon đả hỏi:

– Thế nào cái *Mã Mái* ông Cả định cho đá với cái nào chưa?

Cả Chuẩn ngửa cổ, thở khói thuốc lào, lắc đầu:

---

1. *Bằng trang*: bằng nhau.
2. *Hơn xương*: già hơn.
3. *Đòn linh*: đòn linh thiêng, rất tài và bất thình lình.

– Chưa, ông ạ. Có mỗi cái *Hoa Mơ* xem ra cũng lợi hại lắm. Mà gà của tôi thì kén mép.

Hương Thân nói xen:

– Chả chơi được với nó!

Tư méo xích lại gần thì thầm:

– Được! Đá được mà! Cái gà ấy ở Trung Mầu tôi biết. Nó thì hay lắm đấy. Nhưng gặp phải anh chàng không biết chơi cho đi với gà già "vỡ" rồi[1]. Chỉ đánh đến hồ thứ ba là chạy. Các ông có đá cho tôi ké ít nhiều với.

Cả Chuẩn, Hương Thân sung sướng reo khẽ:

– Thật à?

Thế là họ đem *Mã Mái* sát với *Hoa Mơ*. Gã nhà quê không dám cho gà đá. Nhất định kêu con *Mã Mái* to hơn, tuy rằng đôi gà rất bằng phân. Về sau, Lý Khản Trang Liệt gắt:

– Sợ gì mà sợ! Cái nhà bác này! Ta đánh cái kén mép của họ.

Gã nhà quê e dè:

– Đành rằng thế! *"Co mờ"* cháu không có tiền.

Lý Khản cười kha khá. Chừng ông say. Ông hùng hổ nói:

– Bác đánh bao nhiêu thì đánh. Còn mặc tôi. Bao nhiêu cũng cân.

Đôi bên thỏa thuận đem gà vào sở tại, xin đánh giải nhất. Mỗi bên cược năm chục bạc. Còn sau này gọi thêm.

Hai ông chủ kê đem gà ra sới. Mọi người xúm đông quây vòng quanh bên ngoài vạch vôi. Hương Thân cầm con *Mã Mái*. Ông bắt gà, thả gà, chữa gà khéo léo và nhiều mánh lới có tiếng.

Hết giao vài díu[2], *Hoa Mơ* đánh *Mả Mái* một đòn cong hẳn cần lại, quay liệng đi nửa vòng. Lý Khản gọi liền:

– Mười đồng ăn tám *Hoa Mơ* đây:

Sầy giơ tay:

– Bắt!

---

1. *Vỡ*: hỏng, đánh một lát chờn đòn, rồi chạy theo thói quen.
2. *Giao*: đứng xa đá phóng. *Díu*: vào gần sát nhau mà đá.

Hai người vừa trao tiền cho nhau xong, *Mã Mái* trả một đòn nầu dọc, *Hoa Mơ* ngẫn ra, và tiếp thêm mấy chiếc nữa. Sầy sung sướng reo:

– Tin!... Tin!... *Mã Mái* năm đồng nữa! Ai bắt không?

Đôi gà cùng lọt quản, mau đòn nên sát phạt nhau dữ lắm. Người xem đều xuýt xoa khen là "kỳ phùng địch thủ". Mới nửa hồ đầu mà quản con nào con ấy như trát máu.

Những lúc thả gà, Hương Thân đã để ý bao giờ *Mã Mái* cũng buông trước một đòn. Cho nên ông thả "lơi" cho đúng tầm chân đá. Người ta thận trọng từng đòn một, trong lúc ăn thua này.

Đôi gà vẫn tranh hùng trả đòn nhau kịch liệt, xô đi đẩy lại sát vào vòng người. Hai ông chủ kê bắt gà của mình ra. Họ xoa nắn chà xát đùi vế và cho uống dấp giọng một tí nước, thấm vào khăn mặt cho tỉnh táo. Rồi cùng lừa lừa xem lối thả của người kia thế nào. Lý Khản cũng sợ cái đòn buông của *Mã Mái*. Ông đặt giúi *Hoa Mơ* vào sát. Nhanh nhẹn, Hương Thân nhắc lùi gà mình về phía sau. Được thế rộng, đúng "võ", con *Mã Mái* buông liền. *Hoa Mơ* bị đòn rung chuyển cả người, mấp máy cả đuôi tôm. *Mã Mái* tiếp liền. Nó đánh một đòn rất nặng. Cái đòn di truyền của mẹ nó – con *Mái Củi Tạ* – khiến *Hoa Mơ* hoang mang, biệng siệng như say. Chân thấp, chân cao tấp tểnh và bối rối quay "tháo chái"[1].

Lập tức, gã nhà quê lúc nãy ôm phắt gà lên, nhất định kêu quản con *Mã Mái* bôi thuốc độc, nếu không, sao vừa mới thả vào, gà của hắn đã hoa mắt như thế được?

Sầy sừng sộ:

– Anh định cãi bây phỏng? Anh định cãi bây phỏng?

Cả Chuẩn đứng giang tay, phân bua với công chúng:

– Các ông đứng quanh đây thử xem xem! Hai con vẫn ở đây, nào đã đi đâu xa mà bảo cho thuốc với cho men được! Chẳng qua là cái đòn nó như thế. Vậy xin phép các ông hàng hội cho chúng tôi vào lấy giải.

---

1. *Tháo chái*: quay ngược đầu vòng đi một vòng.

Gã nhà quê nhất định không nghe. Đôi bên cãi nhau ồn ào. Mấy ông sở tại phải ra dàn xếp khéo với Cả Chuẩn:

– Thôi ông ạ! Ta lại cứ cho vào đánh. Gà của mình hay vẫn được. Phải cái người họ quê mùa không biết gì.

Hương Thân cười nhạt:

– Không biết gì! Không biết gì ăn người! Không biết gì đời! Ông bảo bao giờ cái *Mã Mái* lại đánh được một đòn như thế?

– Thôi! Xin các ông. Chơi vui với nhau ấy mà!

Bàn đi tính lại một lúc lâu nữa, Cả Chuẩn mới bằng lòng. Ông nói với mọi người:

– Tôi chơi thế này là chơi *"lép vế"* đấy.

Đến lúc cho gà vào đánh, mọi người đều kinh ngạc thấy Tư Méo cầm, thả con *Hoa Mơ*. Ông cười nháy Hương Thân chống thẹn:

– Gớm! Chơi với bời! Ai lại thả "nhà nghề" thế bao giờ! mình đành phải cầm giúp Lý Khản vậy.

Hương Thân giận tím mặt. Bây giờ mới vỡ nhẽ. Thì ra con *Hoa Mơ* của Tư Méo. Hắn mưu mô quỷ quyệt cho gã nhà quê cầm rồi lại để Lý Khản vờ đánh tiền. Gớm thật. Hương Thân cười khẩy:

– Hừ! Bây giờ, ông Tư mới chịu "ra mặt". Màu mãi.

Đồ Thảo thâm hiểm, nói xa xôi:

– Vừa rồi có đám cháy ở đàng kia các ông ạ.

Ông có ý nói xỏ: "Cháy nhà mới ra mặt chuột". Tư Méo gằm mặt không dám nói gì.

Mấy viên thiết đả con *Hoa Mơ* ăn trong lúc nhếu nháo đã ngấm. Nó đã lại người, tỉnh táo mạnh mẽ như trước. Hương Thân thấy hơi lo lo. Tuy rằng *Mã Mái* hơn đòn một chút, nhưng cái lối đòn cũng đã "hầu dọc" và "khóa mỏ" ấy rất nguy hiểm cho cái kén mép.

Quả như Hương Thân đoán thật. Sang hồ tư, *Mã Mái* bị vỡ kén, máu chảy rất nhiều, và kém dần dần.

Tư Méo tủm tỉm nói khích:

– Nào đã chắc mèo nào cắn mỉu nào.

Hương Thân cười gằn, nhắc lại:

– Thật đấy, đã chắc mèo nào cắn mỉu nào. Chỉ một đòn lấy giải là thường.

Nói cứng vậy, chứ thật ra *Mã Mái* nao núng lắm rồi.

Cuối hồ năm, cái kén cương lên đau quá, mổ không được chắc để đá nữa. Đầu *Mã Mái* dại đi, sưng vù, mọng lên những máu, chúi vào hai đùi *Hoa Mơ* tránh đòn.

Đồng tiền liền với ruột. Hương Thân chẳng còn nghĩ đến bẩn thỉu, mỗi lần bắt gà ra chữa, ông cho mồm vào hút máu, hút mũi cho nhẹ bớt mặt.

Hồ sáu, hồ bảy, *Hoa Mơ* đánh toàn đòn riêng[1]. Nó nhắc đầu "trao chuông" đánh như gõ vào tảng *Mã Mái*. Mỗi lần bị đòn, *Mã Mái* lại lao đao, ngật ngưỡng cái cổ, mổ vu vơ rồi lả dần... lả dần, gục đầu xuống đất. mỏ tóp tép, máu ở kén chảy ròng ròng đỏ lòm cả sới. Những người đi xem xì xào bàn tán:

– Con *Mã Mái* ai ngờ bị "ba chân" các ông nhỉ!

Cả Chuẩn thương gà, nói khó với Tư Méo:

– Này, ông Tư này! Xin thua năm phân đấy.

– Thôi, cứ đá cho đến "kỳ tẩu kỳ tử".

Hương Thân bĩu môi:

– Ăn lắm mấy! Cặp này hòa cho mà xem. Nếu chạy, con *Mã Mái* đã chạy rồi. Tôi dám chắc...

Ông vội ngừng bặt và *Mã Mái* bị một đòn ngã ngửa ra đằng sau. Biệng siệng, giật lùi... giật lùi... Những người đánh con *Hoa Mơ reo:*

– A chạy! Chạy rồi!

Và mở một đường chờ đón. Con *Hoa mơ* được thể đá tiếp dồn dập, thốc tháo. Bỗng con *Mã Mái* cáu tiết phóng liền một đòn. *Hoa mơ* rụt hẳn đầu lại, ngây mặt ra, đuôi phập phồng, người chuyển rung rung. Hăng hái, *Mã Mái* ngoặp lấy hầu *Hoa mơ* đá liền hai chiếc nữa. *hoa mơ* há mỏ kêu "quác" một tiếng lớn, ngã chúi xuống, nằm thẳng cẳng, chân cánh giãy lên đành đạch. Một lúc lâu rồi yếu dần... dần... máu ở mũi, ở mồm xỏe ra chan hòa.

---

1. *Đòn riêng*: lối đòn sở trường của một con.

Cu Trạm lách qua vòng người chạy ra gọi Đồ Thảo khoe rối rít trong khi ông này tưởng *Mã Mái* thua mười mươi, chán nản ra ngồi hàng nước chẳng buồn nhìn nhõi đến gà nữa.

– A! Ha! Ha! Ông Đồ ơi! Con *Hoa Mơ* bị gà nhà đánh chết rồi, ông Đồ ạ.

Đồ Thảo không kịp uống bát nước mới rót, hấp tấp chạy lại sới gà, lắp bắp hỏi:

– Thật không? Thật không?

Vòng người xô hẹp lại. Cả Chuẩn, Sầy vội gạt ra ngoài nói:

– Các ông dẹp xa xa ra một tý, chẳng nữa người ta lại ôm gà lên kêu chúng tôi bỏ thuốc độc.

Con *Hoa Mơ* bị đánh chết thật. Mà *Mã Mái* cũng hết gân, không đá được nữa. Nó chỉ lấy chân cào cào, bới bới.

Tư Méo chịu thua. Mặt tái mét, ông run rẩy nhấc gà lên. Hương Thân mát mẻ:

– Đã chắc mèo nào cắn mỉu nào, ông Tư nhỉ!

Tư Méo tức tối, cười nhạt:

– Hừ! Chúng mình còn gặp gỡ nhau nhiều. Đã vội gì...

Hương Thân cười ha hả không trả lời. Ông ôm *Mã Mái* vào lấy giải.

Tiểu thuyết thứ bảy, nguyệt san,
số 1 tháng 6–1944

ĐUỔI TÀ
(truyện ngắn)

Ông tự Năm ngồi xếp bằng, hai tay ôm chiếc ấm bì thu vào lòng cho hơi nóng ở ấm nước mới pha truyền sang cơ thể. Vẻ mặt tư lự như đang ruổi theo một ý nghĩ gì lung lắm. Nhưng thực ra ông chẳng nghĩ ngợi gì cả. Trong cái đêm trừ tịch dài dằng dặc và lạnh lẽo này, ông chỉ thấy trí mình sáng suốt và lòng lâng lâng thanh thản. Và thính giác rất tinh tường lắng sâu vào trong đêm tối. Trong cái vô cùng tĩnh mịch của đêm cuối năm, ông tưởng chừng

như nghĩ được thấy cả cái chuyển vần lặng lẽ của năm cũ ra đi, năm mới đang đến.

Cẩn trọng rót một chén trà, ông tự Năm khoan thai nâng lên miệng uống từng hụm nhỏ. Hương trà bốc lên thơm phức và làn khói trắng mỏng mảnh tỏa lên mặt ấm áp dễ chịu. Trong cái đêm cuối năm khuya khoắt lạnh lẽo này, uống một chén trà nóng, ông tự Năm thấy tâm hồn sảng khoái lạ thường. Ông rung đùi cất tiếng ngâm thơ cổ:

Sử thế nhược đại mộng
Hồ vi lao kỳ sinh.

Giọng ông vang lên trong tịch mịch tôn nghiêm có thoang thoảng hương trầm của gian tam bảo. Những pho tượng âm thầm trong ánh đèn dầu vàng vọt, bóng run run trên vách bởi ngọn gió lọt vào tưởng như đang ngồi ngây ngất thẩm âm.

Sử thế nhược đại mộng
Hồ vi lao kỳ sinh.

Ông tự Năm nhắc lại một lần nữa. Ừ, cuộc đời nào khác chỉ giấc mộng lớn, việc gì mà phải gian lao, lật đật. Ông tự chạnh nhớ đến mấy năm gian lao vất vả trước.

Vốn là một thầy khóa lỗi thời, đã bao nhiêu năm ông tự lang thang chốn này chốn khác, có phen phiêu giạt lên cả rừng xanh nước độc, mong đem đạo thánh hiền đổi lấy miếng ăn. Nhưng ông không ngồi dạy học được ở đâu lấy ba tháng. Là vì, vào cái thời này họ theo Tây học cả. Rồi ông xoay nghề lang thuốc, nhưng ông trời vẫn hay trớ trêu con người có chữ, mấy năm liền hàng họ ế ẩm. Cái cảnh mạng nhện mắc dao cầu chẳng bao lâu mà hết lưng vốn. Thế rồi ông lại lang thang; con người dài lưng tốn vải ấy không quen với việc gồng thuê gánh mướn. Với chiếc khăn vải tây đỏ thắt chéo buộc chặt lấy chiếc tráp sơn then, trong đựng một chiếc địa bàn với mươi lá số, ông tìm đất, tìm cái, xem bói xem toán độ thân.

Cái nghề lý số này cũng không dung ông lâu. Cuộc sống gắt gao hằng ngày đã sa thải nhà nho lỡ vận thành một anh thầy cúng làm bạn với tiu, cảnh mà lại hóa ra thanh nhàn, ông tự Năm làm tự chùa Vân Điểm này kể đã hơn ba năm. Nhờ trời cũng mát mặt chứ không đến nỗi lận đận như hồi mấy năm về trước...

– Thưa ông, rót xong rồi đấy ạ.

Một cậu bé đứng ngoài cửa bỗng nói chõ vào. Ông tự Năm quay ra nhẹ nhõm bảo:

– Đem cả lên trên này nhá... À, mà bảo các cậu ấy lên tất cả trên này mà làm cho vui.

– Vâng ạ.

Một lát sau, bốn cậu nhỏ mặt mũi khôi ngô, mình mặc áo lụa màu gạch đỏ có in dấu nhà Phật. Đầu mới cạo nhẵn bóng, có chiếc hồng mao đen nhánh rủ xuống lưng như những cậu tiểu đồng. Mỗi cậu mang một thứ, nhanh nhẹn bước vào. Đó là những cậu nhà oản của thầy tự, theo lệ dân ở làng này: con trai cứ đến 15 tuổi thì dân chọn lấy bốn cậu nhanh nhẹn xinh xắn cắt ra giúp việc ông tự trong việc đuổi tà ngày tết.

Các cậu lặng lẽ bày các thứ xuống chiếu dưới một mâm gạo trắng, một đĩa muối, hai đĩa xôi, một con gà sống luộc chín vàng ửng uốn theo hình con phượng, ở mỏ có cắm một chiếc hoa hồng, và một thúng toàn những thanh tre vót sẵn.

– Đủ cả đấy chứ?

– Đủ cả đấy ạ.

– Một cậu mài cho tôi một đĩa mực. Một cậu mài cho tôi một đĩa son nhé.

– Vâng.

– Còn chỗ gạo, hai cậu đổ lẫn muối vào trộn cho đều rồi xúc ra bốn đĩa con.

Cắt việc xong, ông tự lại lặng lẽ ngồi uống nước, óc như còn đang mải suy tưởng những chuyện đâu đâu. Trong khi ấy, bốn cậu cắm cúi làm việc. Tiếng mài mực rí rí, tiếng mài son lạch cạch bật lên trong yên tĩnh, đúng với câu: "Mài mực ru con, mài son đánh giặc". Còn hai cậu kia vừa trộn gạo với muối vừa thì thầm nói chuyện với nhau. Số gạo đó do ông tự Năm và bốn cậu nhà oản đi quyên khắp cả mọi nhà trong làng suốt cả buổi chiều hôm ba mươi tết. Vốn là cái tục cố hữu của dân, năm thầy trò ông tự đến nhà ai cũng chỉ nói dăm ba câu chuyện suông về tết nhất là người nhà ấy xúc một bát gạo đầy và một chén muối ra cúng nhà chùa ngay. Dẫu là giàu hay nghèo, ai cũng cúng một cách vui vẻ, coi như một

bổn phận. Là vì số gạo muối cúng đấy không phải vì tư lợi mà ông tự đi quyên. Nó sẽ dùng vào việc đuổi tà đầu năm, có ảnh hưởng đến sự thịnh đạt, suy vi của cả dân làng sang năm mới tới đây.

Hai cậu nhà oản mài son, mực đưa cho ông tự.

– Thưa xong rồi đây ạ.

Rồi một cậu nhanh nhẹn đem thúng đựng những thanh tre lại gần. Ông tự Năm rút chiếc kính lão đeo lòng thòng trước ngực khoan thai đeo lên mắt. Đoạn ông nhích cây đèn lại gần, nhoi con bấc cao thêm cho sáng. Ông lấy một thanh tre lớn đặt lên tráp, lăn ngòi bút lông vào nghiên mực mấy lần rồi nắn nót viết lên lòng thanh tre những chữ lớn, chữ nhỏ, nét đậm và sắc. Viết xong, ông lại vẽ ngoằn ngoèo đè lên, lớp mực rồi lớp son theo cái đạo viết rồi lại xóa của Lão Tử thành một đạo bùa. Ông viết luôn một lúc xong bốn đạo "bùa cái" trên bốn thanh tre lớn. Ông lại viết đến những đạo "bùa con" trên những thanh tre nhỏ. Bọn các cậu nhà oản đã hết việc, đứng xem ngấp nghé sau lưng ông tự Năm.

Ông tự Năm chăm chỉ, kiên nhẫn ngồi vẽ hết đạo bùa này sang đạo bùa khác. Đôi lúc lại ngừng tay uống một chén nước hoặc rít một hơi thuốc lào cho đỡ mỏi.

Đêm đã khuya, trời càng thêm lạnh lẽo. Cảnh vật cũng chìm lặng, tĩnh mạc hơn. Theo tiếng gió gửi vào, có tiếng vịt kêu thất thanh và tiếng khánh ở bốn đạo chùa khua thầm trong đêm tối.

Mấy cậu nhà oản đã ngủ ngả ngốn cả dưới chiếu: có cậu dựa cả vào cột mà ngủ. Tiếng ngáy đều đều của tuổi đang sức ăn sức ngủ. Ông tự vẫn hí hoáy vẽ.

Khi đã vẽ xong đủ một trăm linh tám đạo "bùa con" thì cũng đã gần đến giờ giao thừa. Ông tự Năm thu xếp đồ đạc. Bịt chiếc khăn lụa đỏ lên đầu che kín cả hai tai và kéo thẳng đôi bít tất vàng xoăn xeo dưới chân cho ấm. Rồi ông ngại ngùng đứng dậy, đánh thức mấy cậu nhà oản.

– Dậy! Dậy! Dậy ra đền mau.

Mấy cậu nhà oản ỏằn oại mới dậy được. Họ ngồi thừ ra, vẻ mặt mệt nhọc bởi giấc ngủ dở dang.

– Các cậu uống nước đi rồi còn ra đền bây giờ chẳng muộn.

Uống nước xong, nghe trong người đã tỉnh táo, mấy cậu nhà oản vui vẻ với cái tuổi vô lo vô lự của họ. Ai nấy lại nhanh nhẩu. Cậu đội thúng bùa tre, cậu đội mâm gạo muối, theo ông tự ra khỏi chùa.

Gió hun hút vào trong con đường gồ ghề tối tăm, cỏ tre mọc hai bên. Ánh đèn dầu lạc ở tay ông tự chỉ đủ tỏa ra một vùng sáng nhỏ hẹp, yếu ớt. Làng xóm đều yên lặng. Bóng tối thì dày đặc mênh mông như một biển mực. Mấy thầy trò ông tự đi sát vào nhau cho ấm. Từ lâu, những tiếng chửi bới réo công nợ ba mươi tết tắt hẳn, mọi người như yên lặng, kính cẩn đón chờ cái năm mới rỡ ràng.

Đến đền, ông tự Năm trao chiếc đèn cho cậu nhà oản, rồi sấn bước tiến lên trước. Một tay cầm chiếc gỗ, một tay cầm cây gậy tầm xích, mắt nhìn thăm thẳm về phía trước như xoi mói trong thoảng không những hình ảnh vô hình... Ông tự xăm xăm tiến vào trong đền, cắm cây gậy tầm xích vào chiếc giá đặt trước hương án. Ông tự Năm tay bắt quyết, miệng hô như quát tháo, ông chạy sầm sầm đủ bốn góc đền. Trong khi ấy, bốn cậu nhà oản chia ra bốn nơi ném gạo muối tứ tung. Và ông từ đã chờ sẵn từ trước, khua chiêng trống ầm ầm. Bỗng ông tự Năm sầm sập chạy ra ngoài sân đền. Bốn cậu nhà oản chạy theo ném gạo muối.

Ông tự miệng quát tháo, tay bắt quyết và giơ nắm hương thư phù lên nền trời. Đốm lửa đỏ vạch những nét ngoằn ngoèo trong bóng tối. Bốn cậu nhà oản chia nhau dựng bốn chiếc bùa bên bốn cột cái nhà tiền tế.

Xong công việc, ông tự Năm mới đổi nét mặt nghiêm nghị ra vui vẻ, thong thả lên đền. Ông từ đã đứng đón sẵn trên thềm. Lúc bấy giờ hai người mới vui vẻ chào nhau, chúc mừng năm mới.

Ông từ trịnh trọng đốt một bánh pháo giao thừa. Tiếng pháo đốt vang lên, ánh điện quang loạn xạ trong bóng tối. Đoạn ông từ vào hạ cỗ lễ thờ, cùng ông tự uống chén rượu mừng xuân, nói chuyện về thời tiết năm mới. Gió đưa khói pháo tạt vào thơm phức. Trong lúc bên ngoài tối tăm lạnh lẽo, ngồi uống chén rượu đêm ở chốn ấm áp, có mùi hương trầm và khói pháo, họ thấy ngây ngất như có chất men xuân phừng phừng trong huyết quản. Tiếng pháo của các tư gia cũng bắt đầu kế tiếp nhau nổ ran trong đêm tối. Tất cả nhân gian như đang ngủ mê man bỗng đều sực thức dậy tưng bừng đón xuân.

Trời đã bớt lạnh, gió cũng hiền từ hơn.

Ánh sáng lọc qua lần mây loãng nhờ nhờ trắng như màn bạc cũ. Tiết trời ấm áp dễ chịu. Vừa độ cho hạng người nghèo khó không lo áo rét, mà người giàu cũng có thể lượt là mền kép được. Cảnh vật như thấm nhuần một nguồn sống mới mẻ. Mấy cây đa hai bên hồi đền vừa đổi lá. Những búp non hồng hào mẫm mạp vươn lên hớp lấy ánh sáng, lấy khí trời. Trẻ con hớn hở trong áo mới, sự sung sướng bồng bột, hồn nhiên trên nét mặt ngây thơ. Tiếng chúng nó vang vang trong gió. Đôi lúc những xác pháo hồng bay tung lên như muôn nghìn bông hoa đỏ quấn quít cả vào những tà áo mới. Hạng lớn hớn hở hơn thì túm năm tụm ba mê mẩn với quân bài. Những cô gái đến thì e lệ trong áo mới theo mẹ ra đền lễ thờ với một niềm vui kín đáo. Những cậu trai hãnh diện với điếu thuốc lá phậm phè trên môi. Các bô lão, mặt đỏ gay, hể hả được ngày say túy lúy. Ai ai cũng vui. Tất cả những vẻ đăm chiêu vì cuộc sống hằng ngày không còn vương trên mặt họ lúc này. Một bầu không khí đề huề mà thân mến. Chủ nợ gặp người vay, họ đã thành thật quên hết cả những tị hiềm trước. Thành thật vồ vập nhau, thành thật chúc tụng nhau muôn nghìn sự tốt đẹp. Vả lại, người nhà quê, với cái tâm hồn chất phác, hễ cứ có rượu, có thịt là vui. Vui cho thỏa thuê cả năm cần cù vất vả.

Ông tự Năm cũng vui cái nhịp vui của mọi người. Ông lăng xăng săn sóc công việc lập đàn đuổi tà đầu năm. Đàn thiết lập ngay giữa sân đền, cũng không khác đàn cúng quan ôn ngày hè mấy. Trên chiếc hương án sơn son thếp vàng, đặt những mũ giấy lớn có, nhỏ có. Bên hai cây vàng cây bạc bằng giấy trang kim sáng chói, một mâm gạo muối, một mâm bùa tre và những đồ lễ chay khác. Trước hương án cắm một cành phan là một cành tre để cả lá, có dán một đạo bùa giấy vàng đóng dấu son đỏ chóe. Hai bên đàn đặt hai chiếc thuyền mã có những người hình nhân bé nhỏ cầm lái. Người làng Vân Điềm này gọi là hai cái chài. Tiếng trống bắt đầu dạo vạc cùng tiếng chũm chọe. Rồi mỗi lúc một mau một rộn rã thêm. Bọn trẻ đã bỏ chơi đổ xô lại xem. Chúng đứng xung quanh bàn tán, nhiều lúc đột nhiên cười rộ lên.

Ông tự Năm không để ý gì đến bên ngoài. Tay gõ trống, miệng ê a tụng niệm. Cái vẻ hớn hở ban nãy đã mất trên mặt người tự bất đắc chí ấy. Nét mặt rầu rầu và uể oải. Cái việc ông đang làm đây không ngoài nghĩa áo cơm, chẳng hứng thú gì.

Bốn cậu nhà oản túc trực ngay bên hương án săn sóc đèn nhang. Mấy ông kỳ hào trong dân ra lễ chiếu lệ rồi lên đền nói chuyện gẫu. Dăm bà sùng đạo cũng đem vàng hương ra cúng, ngồi cả chiếu dưới, nhai trầu bỏm bẻm bàn bạc việc trẩy hội hằng năm. Ở vẻ mặt, ở giọng nói ẩn một niềm tín ngưỡng và đá chút hãnh diện sự mát mặt của mình. Đây phần nhiều là những bà lý, bà chánh.

Mặt trời đã lên đến đỉnh đầu. Làn mây trắng đục khi nãy giãn mỏng ra, ánh nắng vàng phơn phớt tỏa xuống, hơi oi ả. Nhưng lại có những làn gió lành lạnh dễ chịu. Tiếng pháo trong làng đã thưa thớt hơn ban sáng. Ngày tết ai cũng rỗi rãi, nên xung quanh đàn người đổ đến xem rất đông. Ông tự Năm đứng dậy, thắt lên đầu một chiếc khăn nhiễu điều buộc thõng mỏ rìu. Tay bắt quyết, chân giậm thình thịch xuống đất, miệng quát tháo ầm ĩ, mắt trợn trừng trợn trạc một cách dữ tợn như nạt ai. Rồi ông khoán lên đạo bùa trên cành phan, lên bùa tre, lên tất cả mọi nơi. Trẻ con giạt về một phía reo váng lên. Mấy ông đàn anh trên đền cũng ngừng câu chuyện phiếm thong dong trở ra. Các bà đều đứng dậy vái lia vái lịa.

Ném bó hương xuống đất, ông tự lặng lẽ trao bốn đạo bùa cái cho bốn cậu nhà oản, còn những bùa con, ông ném tung ra bốn phía. Người xem xô lại tranh cướp hỗn loạn, kêu oai oái.

Xong cái lễ "trịch tướng", ông tự Năm nhổ bật cành phan lên. Đồng thời mấy bác tuần đứng chờ sẵn bên ngoài cũng sấn lại trút mâm gạo muối vào chiếc rổ con mang theo, cầm lăm lăm ở tay. Hét to lên mấy tiếng nữa, ông tự cầm cành phan chạy ra ngoài đường cái. Bốn cậu nhà oản với bốn chiếc "bùa cái" cũng lẽo đẽo theo sau. Mấy bác tuần vừa quát vừa ném gạo muối đuổi. Trẻ con, người nhớn à à theo sau reo hò ầm ĩ. Có người lượm đất, gạch ném theo nữa. Họ tin như thế là đang trục xuất ma đói ma khát ra khỏi làng, năm mới đây dân làng làm ăn mới thịnh đạt.

Đám người rùng rùng xô đuổi nhau trên con đường nhỏ hẹp, gồ ghề bậc thang, rườm rà những tre pheo, bụi rậm. Họ ồn ào, hỗn loạn như đuổi giặc.

Những người đi lễ tế, đi hái lộc, đi lễ chùa gặp bọn đuổi tà này đều đứng nép ra rìa đường cho họ đi.

Đến mỗi cổng làng, ông tự Năm lại giằng lấy một thanh "bùa cái" trên tay một cậu nhà oản, cắm xuống đất. Người ta vội tìm một viên gạch vỡ đập cho sâu xuống.

Chạy hết một vòng quanh làng, cắm đủ bốn đạo bùa trước bốn cổng chính, ông tự Năm trở về đền, vào thẳng ngay trước cửa võng lễ thánh xong rồi mới ra lễ tạ triệt đàn. Lúc ấy đã xế chiều, gió lạnh hơn. Sương trắng còn vương trong bụi rậm.

Ở ngõ xóm Tây, mấy bà lên chùa đứng lại nói chuyện văn với bà tý trong khi bà này bế cậu con quý chỉ trỏ vào hai bức tranh lòe loẹt, ông tiến tài và ông tiến lộc dán trên cánh cổng rêu mốc khí cậu con ăn cơm. Một bà mân mê chiếc bùa tre đeo lủng lẳng ở ngực cậu bé như bài ngà:

– Ồ cậu Khôi có cái bùa đẹp nhỉ, cho chị xin nào.

Cậu bé ưỡn người ra đằng sau nhè mồm ra khóc. Một bà khác nhanh mồm chỉ cây nêu cao vút gần cổng có nắm lông gà phe phẩy trên nền trời xám đục, dỗ:

– Kìa! Kìa! Cây nêu nhà ta đẹp chửa, cậu Khôi kìa!

Bà lý mắng yêu con:

– Nín đi, con trai con đứa gì lại xấu thói thế. Năm mới đã khóc rông cả năm thôi.

Một bà nhổ cốt trầu đặc sệt xuống đất và đưa hai ngón tay khoanh vòng trên môi một lượt. Rồi, bằng một giọng tín ngưỡng, bà thì thầm:

– Này, đeo bùa nghiệm đáo để đấy bà ạ. Ma chê quỷ hờn đấy! Mà trẻ mỏ, nói dại, nhỡ có sài đẹn, mài ra cho uống nghiệm đáo để.

Mấy bà từ giã bà lý lên chùa. Bên đường vô số trẻ con đeo bùa trước ngực.

Một bà phàn nàn:

– Năm nay, nhà tôi chúng nó lại không cướp được chiếc nào. Tiếc quá!

Trung Bắc chủ nhật, số 239,
ngày 4–2–1945

Đỗ Đức Thu *(1909–1979) ông sinh ngày 28 tháng 12 năm 1909 tại Thái Bình; nguyên quán làng Mộc Hạ, huyện Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội. Thuở nhỏ, ông học tiểu học ở Thái Bình. Sau lên học trường Bưởi, Hà Nội. Ông bỏ học sau vụ bãi khóa để tang Phan Chu Trinh, rồi đi làm công chức tại Sở khí tượng Hà Nội. Ông viết văn trong những lúc nhàn rỗi. Ba tác phẩm đầu tay của ông được giải thưởng khuyến khích của Tự Lực văn đoàn (1936). Ông mất ngày 5 tháng 3 năm 1979 tại Tân Định, thành phố Hồ Chí Minh.*

Các tác phẩm chính đã xuất bản: Vỡ lòng *(tiểu thuyết, 1940),* Bốc đồng *(tiểu thuyết, 1942),* Nhà bên kia *(tập truyện ngắn, 1942),* Đứa con *(tiểu thuyết, 1943).*

Trước Cách mạng, Đỗ Đức Thu là một cây bút văn xuôi sắc sảo. Hai tác phẩm được coi là thành công nhất của ông trong thời kì này là Nhà bên kia *(tập truyện ngắn) và* Đứa con *(tiểu thuyết). Các tác phẩm của ông thường đi sâu vào tấn bi hài kịch âm thầm nhưng cũng rất căng thẳng trong những gia đình trung lưu ở thành thị. Qua đó nhà văn lên tiếng đả phá những lề thói cổ hủ bó buộc, đầy ải con người và bênh vực khát vọng tự do cá nhân của con người, nhất là người phụ nữ. Văn ông thể hiện óc quan sát sắc sảo, khả năng phân tích tâm lí một cách tinh vi, với nhiều phát hiện thông minh, hóm hỉnh. Tiểu thuyết Đứa con dưới đây là một ví dụ.*

ĐỨA CON
(tiểu thuyết – trích)

Bà Mậu lấy chồng đã lâu mà chưa có con. Sau hai lần bị sẩy, thầy thuốc khuyên bà không nên để vì sẽ nguy hiểm đến tính mạng.

Bà Mậu nghĩ, không đời nào gia đình nhà chồng chịu để tuyệt tự, vậy không lấy vợ lẽ cho chồng không xong.

Muốn cứu vớt tình thế, chỉ có một cách hối cô Quỳ – em ruột bà – cho chồng. Bà vẫn giữ được địa vị, vẫn là chủ trong gia đình, không sợ em gái tranh mất quyền hành. Cô Quỳ chỉ việc đẻ con. Những đứa con ấy cùng chung một khí huyết, sẽ cũng như con bà.

Bà Mậu đem hết tâm lực ra để thu xếp và đã đạt được ý muốn. Nhưng hai chị em chung một chồng này không bao lâu đã xô xát với nhau như bất cứ những người vợ cả vợ lẽ nào khác.

Quỳ sinh được đứa con trai. Nhưng đứa con mong đợi này của mọi người trong gia đình chẳng bao lâu lại là nguyên nhân của nhiều cuộc xô xát mới. Quỳ không chịu để cho bà được làm chủ con mình. Sau một cuộc xô xát, Quỳ bế con về nhà mẹ đẻ.

Tại đây, Quỳ gặp lại Huy, bạn của anh trai nàng. Ngày xưa, Quỳ đã chú ý đến Huy, nhưng Huy không đáp lại. Chính một phần vì thất vọng với Huy, Quỳ đã hấp tấp nhận lời lấy Mậu. Bây giờ, nghe Huy tâm sự, mới biết trước kia Huy cũng đã yêu nàng. Sẵn đang giận Mậu, lại tiếc mối tình xưa, Quỳ đi lại với Huy. Quỳ muốn bỏ Mậu lấy Huy, nhưng lúng túng chưa biết giải quyết chuyện đứa con như thế nào.

Giữa lúc đó, bà Mậu một lần nữa lại có mang. Bài tính cũ thấy sai, bà lại liều để có một đứa con. Nhưng bà đã bị thiệt mạng khi sinh nở. Được tin dữ, Quỳ mang con trở về nhà. Cái chết của người chị như đã xóa đi mọi tội lỗi và quá khứ nặng nề. Nghĩ tới Huy, Quỳ xem như một sự bất chính đã qua, thấy yêu chồng hơn, và cuộc sống trở lại bình thường trong gia đình này.

Tác phẩm gồm 3 phần, 20 chương. Dưới đây, trích sáu chương: II, IV, VI, XI, XII, XIII, nói về những tính toán của bà Mậu thu xếp cho chồng lấy được em mình và những cuộc xô xát sau này giữa hai chị em chung một chồng và quanh một đứa con.

Chương II

Bà Mậu nghe lời thầy thuốc, trời đất tối sầm lại, chân tay bà rời rã. Thế là hết! Dạ con của bà đã hỏng. Bà sẽ không bao giờ có con, sẽ như một cái cây cằn cỗi dần dần không ra hoa, kết quả.

Lúc này, bà càng thấy đứa con cần cho gia đình. Hai vợ chồng cũng đã đứng tuổi, đứa con làm chặt tình liên lạc của hai người, làm vui vẻ cửa nhà, làm phát triển những thiên tính của người đàn bà thích nuôi nấng, ôm ấp. Lại còn chuyện hương lửa, đứa con sẽ phụng dưỡng lúc tuổi già, đơm cúng khi chết, nối lại dòng dõi về sau. Người không con sẽ bị "ăn cháo lá đa". Ý đó thảm thiết lắm. Bà, ông Mậu, sẽ phải đi cướp cháo thí? Ông Mậu chắc không khi

nào chịu. Không có con nào phải tại ông? Giá ông mang một bệnh tật gì để bà không sinh đẻ, thì bà đỡ được lỗi về mình, nhưng ông lại rất khỏe mạnh, bình thường. Bà đã chửa với ông hai lần, không thể nào đổ lỗi cho ông được.

Dù ông Mậu, quá thương yêu bà, không nghĩ gì đến con cái – một điều bà không tin chắc được – thì còn mẹ chồng. Bà cụ chắc không khi nào chịu để cho dòng giống tiêu diệt. Bà Mậu lại tưởng tượng đến một đứa cháu nào trong họ sẽ đến ăn thừa tự. Không phải khí huyết của bà, khi giỗ ngày tết, nó đơm cúng lăng nhăng để nuốt cho trôi hương hỏa. Hoặc là ông Mậu lấy vợ lẽ.

Sao lại không? Ít lâu nay, bà thấy thái độ chồng thay đổi, hoặc bà quá lo nghĩ mà đâm ra nghi ngờ như vậy. Nhưng sao ông Mậu lại không nghĩ như thế? Bà đã giấu được chồng thời còn con gái nhưng ông Mậu ngu gì mà không thấy một trường hợp rành rành trước mắt.

Ông vẫn ít nói, vẫn quanh quẩn ở nhà, bà cho là ông đang kín đáo thầm tính công việc. Mỗi lần có mẹ chồng ra chơi, bà lại ngơm ngớp sợ. Bà đã xin chồng đừng cho mẹ biết lời thầy thuốc, nhưng biết đâu trong lúc vui chuyện vắng nhà, mẹ con lại chẳng kể lể, bàn bạc với nhau. Ông Mậu mà muốn lấy vợ lẽ, bà mẹ chồng chắc bằng lòng. Bà cụ còn mong hơn thế nữa. Nếu việc ấy xảy ra, bà sẽ mất quyền thế trong gia đình bà đã vun đắp mấy năm nay. Công của bà, sẽ có người khác vào tọa hưởng.

Chỉ nghĩ đến cũng đủ đau khổ, không bao giờ bà chịu cảnh đó. Bà sẽ dùng hết cách để ngăn ngừa. Nhưng cách gì, bà chưa biết, nhưng bà sẽ không lùi bất cứ trước một điều gì, dù cho đến tội ác. Bà sẽ không như bà Kiểm lâm, chịu để người ta cướp chồng.

Cửa bên ngoài đã mở, bà Mậu nhận thấy tiếng chồng về. Ông Mậu nói gì với con sen, rồi vào buồng ngủ, ông cởi áo, hỏi bà:

– Mợ làm sao? Không ăn cơm à?

Bà Mậu vẫn nằm im, nhắm mắt. Đợi cho chồng hỏi lại lần nữa.

– Tôi nhức đầu lắm, không muốn ăn, cậu ăn đi.

– Nhức đầu à? Chỉ nhức đầu hay có làm sao nữa không?

– Không, chỉ nhức đầu thôi.

– Thế có muốn ăn gì không? Muốn ăn gì bảo nó đi mua.

– Được, cậu cứ mặc tôi, để tôi nằm một tí xem nó có đỡ không đã.

Ông Mậu ra buồng ăn. Tiếng bát đĩa lạch cạch. Một lát, ông vào nói:

– À này mợ ạ, có thư gửi ở nhà lên đấy.

– Thư ở đâu?

Bà giật mình, tưởng thư của mẹ chồng. Nhà quê ít khi viết thư, mỗi lần viết là có việc quan trọng. Biết đâu chẳng là chuyện bà đang lo nghĩ.

Ông Mậu lại nói vào, mồm như đầy thức ăn:

– Thư ở dưới đe; cô Quỳ sắp lên chơi đấy. Thư ở trong túi áo tôi ấy; mợ lấy mà xem.

Bà Mậu quên cả nhức đầu, vùng dậy, xỏ vội đôi guốc chạy ra mắc áo. Tay run run, bà lấy chiếc phong bì, liếc qua mấy hàng chữ quen quen của cô em gái, rồi bà đọc rất nhanh cả bức thư. Xong bà đọc lại từng chữ: "Cô Quỳ sắp lên Hà Nội sắm ít thức vặt, và nhân tiện lên thăm anh chị".

Bà Mậu ra nhà ngoài, ngồi xuống cái ghế đối diện với chồng:

– Cậu nhận thư này từ bao giờ?

– Tôi mới nhận được sáng hôm nay, không biết cô ấy lên mua gì. Nếu không ở lâu Hà Nội thì độ mai kia lên đến đây.

– Nó có quen ai ở Hà Nội đâu, mà ở lâu làm gì? Chắc nó lên đây ngay. Lâu nay, không được tin tức gì ở nhà, không biết có chuyện gì lạ không?

– Chắc cũng chẳng có chuyện gì, nếu có thì đã viết thư lên, hoặc kể trong thư này. Lâu lắm không gặp cô Quỳ. Tết vừa rồi xuống lễ tết, cô ấy lại đi vắng. Chắc cô ấy bây giờ đã lớn lắm rồi.

– Cô Quỳ năm nay bao nhiêu tuổi nhỉ?

Bà Mậu nhẩm tính:

– Năm nay hình như nó mười chín.

– Hừ, chóng thế đấy. Mới hồi nào hãy còn là cô bé con. Bây giờ đã mười chín tuổi rồi. Chẳng biết đã có ai hỏi chưa?

– Tôi cũng không được biết.

Bà Mậu yên lặng nhìn chồng. Trong óc bà, vừa nảy ra một ý tưởng lạ. Thoạt đầu, ý tưởng đó tưởng như rất vô lý. Dần dần nó mất vẻ lạ lùng đi, và chỉ còn là một việc thường. Những điều kiện "có thể" thay cho "không thể".

Tại sao không hỏi cô Quỳ cho chồng?

Bà đã muốn cứu vớt lấy tình thế, dù đến tội ác cũng không lui, thì cô Quỳ lấy ông Mậu sẽ làm thanh thỏa câu chuyện. Bà vẫn giữ được địa vị, vẫn là người chủ trong gia đình, không sợ người em gái tranh mất quyền hành. Lúc bé cô Quỳ vẫn thường theo lời chị, cô Nga vẫn thường bắt nạt em. Cô Quỳ sẽ chỉ việc đẻ con. Những đứa con ấy cùng chung một khí huyết, sẽ cũng như con bà. Giá toàn là con mình thì vẫn hơn, nhưng trong trường hợp này, bà phải rầu lòng nhận lấy một phần bất đắc ý ấy, cũng đã là phương tiện lắm rồi. Còn hơn là phải nhận con một người đàn bà khác.

Bà ngạc nhiên rằng sao mãi đến bây giờ mới tìm ra cách giải quyết ấy. Cô em chắc không chiếm được tình yêu của chồng. Ông Mậu không phải là người yêu đến si mê. Mà sau này, dù có xảy ra chuyện gì, bà cũng vẫn là vợ cả. Đối với một người vợ lẽ, lại là em gái, bà có nhiều quyền hành lắm.

Ông Mậu đã ăn xong, ghếch chân lên bàn xỉa răng. Nhưng làm sao cho một người con gái mới mười chín tuổi đầu bằng lòng lấy ông Mậu, lại lấy lẽ? Lâu không gặp em, bà Mậu không hiểu Quỳ bây giờ ra sao. Vẫn là cô em ngoan ngoãn, dễ bảo, hay đã thành một gái mới, tiêm nhiễm những tư tưởng giải phóng, tự do. Nếu thế thì điều bà định lại càng khó khăn lắm. Nhưng ở một tỉnh nhỏ, cô Quỳ chỉ ngày ngày ngồi trông hàng, chẳng lẽ đã thay đổi đến thế được. Bà sẽ cố tìm lẽ thuyết phục em.

Các ý tưởng dồn dập rồi rối tung trong óc. Bà tự nhủ: "Để thong thả, rồi mình sẽ liệu".

Từ lúc ấy, bà hết sức mong em. Bà sai dọn dẹp nhà cửa, như sắp tiếp một vị thượng khách.

Buổi chiều, hai vợ chồng đang ăn cơm thì cô Quỳ vào.

– Chào anh chị ạ.

Bà Mậu vội bỏ đũa:

– Kìa, cô đã lên đấy à? Anh vừa nhận được thư sáng hôm nay. Tưởng sáng mai cô mới tới.

– Em cũng định ở lại Hà Nội rồi mới lên đây. Nhưng em lên thăm anh chị trước, rồi lúc về mua cũng được. Và em muốn rủ chị cùng về Hà Nội với em một thể.

Con chiên non đã vào hang con sói.

Chương IV

Từ hôm cô Quỳ về, nói chị sắp xuống chơi, bà mẹ có ý mong con gái. Người con gái lớn, đã quen lo nghĩ, sẽ cùng bà bàn bạc để giải quyết những chuyện khó khăn. Nghĩ đến bà Mậu, bà cụ thấy vui vui. Một người đã suýt làm hại thanh danh của bà mà lại lấy được chồng tử tế. Bà thường nghĩ: "Nó thế mà tốt số. Chẳng biết còn con Quỳ, rồi ra làm sao? Đã lớn xác lắm rồi mà chưa ai rước đi cho. Nó lại dại dột ra thì thật khổ".

Hôm người chị về, cô Quỳ mới thấy sắc vui trên nét mặt bà mẹ. Cô nhận thấy mẹ và chị sắp bàn những chuyện quan hệ. Xong cơm sáng, cô xin phép mẹ đến chơi nhà chị em. Bà cụ ngọt ngào:

– Ừ, con có đi chơi đâu thì liệu chiều về sớm ăn cơm, đừng để chị Phán phải đợi.

Cô Quỳ, thấy mình không cần ở nhà ngày hôm ấy, vui với chị em mãi đến tối mới về. Cô đã sẵn sàng nghe mẹ mắng. Nhưng không. Mâm cơm đầy lồng bàn đợi trên ghế ngựa. Bà cụ ôn tồn:

– Con đã về đấy à? Mời chị Phán ra ăn cơm đi.

Bà Mậu vừa trong nhà ra:

– Kìa cô đã về. Cô đi ăn cơm.

Mẹ và chị không ai để ý đến ăn, cô Quỳ cũng thấy uể oải, không buồn nhấc bát; chốc chốc lại nhìn trộm hai người. Buông đũa bát, bà cụ vào ngay trong buồng, người chị cũng theo vào. Tiếng hai người thì thầm không lọt ra khỏi cửa. Ngẫu nhiên, cô Quỳ đi rón rén; trong nhà không một tiếng động, đầy vẻ yên lặng, u uẩn.

Vẻ ấy mỗi lúc một tăng thêm. Đến hôm sau thì không còn ai nói với ai. Bà cụ và bà Mậu thường nhìn nhau, những vẻ nhìn nặng ý nghĩa. Người chị lại tránh nói chuyện với Quỳ. Bà mẹ thì chỉ bận

với hộp trầu. Quỳ chải đầu, nom trong gương thấy mẹ ở phía sau đang chăm chú nhìn mình. Cô quay lại thì bà cụ vội cúi xuống.

Chiều tối, bà Mậu mặc áo đi chơi. Cô Quỳ hỏi:

– Chị ra phố đấy à? Cho em đi với.

– Chị đi đằng này một lúc, cô ở nhà để có bảo gì chăng.

Người chị nhìn bà mẹ, đi ra. Quỳ thắp cây đèn để lên mặt tủ, bà mẹ nói:

– Con đóng cửa rồi vào nhà trong mẹ bảo.

Tự nhiên Quỳ thấy xao xuyến. Cô cài cửa, thắp thêm một ngọn đèn, cầm theo mẹ vào buồng. Quỳ đặt đèn lên bàn, ngồi xuống ghế, hồi hộp đợi một cái gì quan trọng. Bà mẹ ngồi xuống ghế bên kia. Quỳ nhìn kỹ mẹ, ngạc nhiên thấy bà cụ đã già nhiều. Ngày thường, cô không để ý đến, những lúc này ánh sáng vàng khè của ngọn đèn dầu làm rõ những nét nhăn nheo trên mặt, như những luống cày trên thửa ruộng khô.

– Mấy hôm con ở trên anh Mậu, con có thấy có gì lạ không?

Cô Quỳ không biết trả lời thế nào. Chuyện gì lạ?

– Con xem cách cư xử của anh Mậu với chị ấy có gì khác không?

Quỳ cố nhớ lại, và trả lời vơ vẩn:

– Không, con chẳng thấy gì khác cả.

– Thế con không thấy nói gì đến việc bà cụ ở nhà quê sắp ra à?

– Không, con không thấy nói. Mà có chuyện gì thì anh ấy giấu chứ con biết thế nào được?

Bà mẹ thở dài. Quỳ thấy mẹ càng già thêm.

– Có chuyện gì thế đẻ?

Bà cụ im lặng nhìn con; một lát sau:

– Chuyện lôi thôi lắm. Bà cụ ra để định lấy vợ lẽ cho anh Mậu.

Thì ra chuyện ấy. Quỳ thấy nhẹ người đi, dễ thở hơn. Từ nay cô vẫn tưởng có việc gì nguy hiểm, quan hệ. Quỳ không thấy việc anh Mậu lấy vợ lẽ có liên can gì đến cô, và không ngờ mẹ lại buồn vì thế được.

– Vì chị con không có con, nên bà mẹ ép anh ấy phải lấy vợ lẽ.

– Anh ấy muốn lấy vợ lẽ là tự ý anh ấy, chứ phải ai ép? Anh ấy vẽ ra lý gì mà chẳng được. Chị con đã già gì mà lo con với cái.

– Không phải thế. Anh ấy không phải là người bội bạc gì. Anh ấy vẫn thương yêu chị ấy, chỉ vì không có con nên phải tìm người kế. Chị con ít tuổi, nhưng đã sẩy mấy lần. Đốc tờ bảo đã hỏng dạ con, nếu lại sẩy lần nữa thì khó lòng sống được.

Ý nghĩa buồn bã của câu chuyện, giọng nói chậm rãi, nhất là nét mặt bà cụ mỗi phút một rầu xuống làm Quỳ lại thấy băn khoăn. Chung quanh có một làn không khí ẩm thấp, tối tăm quyện lấy tâm hồn, bó lấy thân thể không cho cử động. Giọng bà cụ tiếp:

– Vì thế nên bà cụ ép anh ấy lấy vợ lẽ. Hình như họ đã nom dòm món nào ở nhà quê. Họ kín lắm, chị con cũng không biết rõ, nhưng bà cụ định thì thế nào cũng xong, và chỉ nay mai thôi.

– Nhưng nếu chị con không bằng lòng cho lấy thì sao. Vợ cả có quyền chứ?

– Không bằng lòng, cấm họ thế nào được? Nếu có được đứa con thì chẳng ai nói vào đâu được. Như thế này thì người ta chẳng cho mình vào đâu. Nó buồn lắm nên về bàn với đẻ, đẻ cũng chẳng biết làm thế nào. Nó bảo nếu nó không ngăn cản được thì sẽ tự tử chết. Công trình vun thu, hàn gắn bao nhiêu lâu, nay bị gạt ra ngoài để người khác đến hưởng, nó nghĩ uất ức lắm. Nó có gan liều lắm, nên đẻ lo mất ăn mất ngủ mấy hôm nay.

Quỳ đã thấy những cảnh ghen tuông, phẫn uất đưa người ta đến cách quyết liệt ấy. Cô thấy lòng thắt lại, và không vô tình với cảnh ngộ người chị gái nữa. Nhưng cô chưa muốn tin hẳn:

– Để cứ lo xa thế, chứ việc đã đâu vào đâu, chắc đâu anh Mậu lấy vợ lẽ.

– Nước đã đến chân rồi, nên nó mới về đây.

Lại một lúc yên lặng, nặng nề nó đè nén tâm hồn cả người nói và người nghe. Quỳ cảm thấy rằng câu chuyện không kết liễu ở chỗ ấy, và mẹ cô còn giấu những điều can hệ hơn. Bà cụ nhìn cô đến nỗi cô thấy ngượng.

– Bây giờ muốn khỏi lôi thôi thì chỉ còn có một cách...

– Cách gì?

Sao mẹ lại ngừng? Quỳ thấy cân não căng lên. Bà cụ tiếp rất mau:

– Giá con bằng lòng làm bạn với anh Mậu thì mọi việc ổn thỏa cả.

Quỳ há mồm, mở to mắt, nhìn mẹ. Bao nhiêu máu trong người dồn cả về ngực, làm trái tim dội lên, mạch máu như ngừng cả lại.

– Anh chị ấy đã bàn với nhau, nên về nói với để để dò ý tứ con. Để cũng nói cho con biết vậy, còn thì tùy con, chứ để không ép uổng gì con cả. Nhưng xem ra cũng không phải là nơi hèn kém gì. Anh Mậu cũng còn ít tuổi, cũng là ông nọ ông kia, nhà cửa khá. Xưa nay anh ấy vẫn tử tế với chị con, chỉ vì hiếm hoi nên mong có đứa con kế tự. Con vào cửa ấy cũng được sung sướng. Hai chị em càng dễ cư xử, con ưng thì chị Mậu về nhà này với để. Vắng con thì đã có chị ở nhà, để cũng đỡ buồn.

Lời bà cụ phảng phất như trong một giấc mơ. Quỳ không hiểu rõ ý nghĩa. Cô trố mắt nhìn nét mặt bà mẹ, cặp môi lắp bắp.

– Con chịu thôi. Ai lại lấy thế?

– Việc ấy tùy con, con cứ nghĩ cho kỹ, chị con còn ở chơi lâu. Được người như con, hai chị em bầu bạn với nhau, thì anh Mậu cũng vui lòng, mà bà cụ cũng không làm phiền nhiễu nữa. Chị con đỡ phải lo. Nếu con ưng thì bà cụ xuống đây nói chuyện.

– Không, con không bằng lòng. Con chả lấy lẽ thế.

– Sao con lại nghĩ thế, con có phải làm lẽ ai đâu? Chẳng may chị con không sinh nở, thì mới muốn con làm bạn với anh ấy, rồi chị con về với để, thì con ở trên ấy cũng là chồng một vợ một. Để thấy con đã khôn lớn, nên cũng mong cho có chỗ yên thân...

– Khổ sở thì khổ sở, chẳng thà đói rách, chứ con không lấy thế.

– Con không bằng lòng thì rồi để bảo nó. Việc nhân duyên là việc trọng, để để tùy con liệu lấy, kẻo sau này ra sao, lại bảo là tại để.

– Để cứ bảo chị ấy. Con không bằng lòng.

Quỳ có vẻ bực mình, quên là ngồi trước mẹ già, giọng cô thành gắt gỏng, cô muốn giũ nỗi u uất ẩm ướt, nó đè nặng lên hai vai.

– Thà chết già thì chết, chứ con không lấy lẽ anh Mậu.

Bên ngoài có tiếng bà Mậu gọi cửa. Bà Mậu đã mất nhiều tâm cơ để chuyển lòng bà mẹ. Đoán rằng lúc này ở nhà mẹ và em gái đương nói chuyện ấy, và sợ mẹ không thuyết phục nổi em, bà vội vàng quay về. Thấy chị, Quỳ ngây nguẩy quay đi. Cô không muốn nhìn mặt người chị. Bà Mậu hiểu ngay rằng không có kết quả. Quỳ với chiếc áo trên mắc, mặc vội đi ra ngoài, mặc người chị tưng hửng nhìn theo...

Chương VI

Bà Mậu trằn trọc thâu đêm. Bà nghĩ ngay cách hành động rất gấp, áy náy lo Quỳ đổi ý. Sáng hôm sau, bà nói chuyện với mẹ rồi đi sớm. Mấy hôm nữa thì mẹ ông Mậu và hai vợ chồng cùng đến. Họ nói chuyện ở trong buồng, nét mặt người nào cũng có vẻ quan trọng. Quỳ không dự vào những câu chuyện chung thân của mình. Quỳ ngồi bàn nhà ngoài, trước một cuốn tiểu thuyết để mở như một con bò đứng góc chợ, trước nắm cỏ, khi bọn lái họp nhau một nơi đánh giá. Thỉnh thoảng ông Mậu đi qua liếc nhìn Quỳ. Quỳ thấy Mậu ngu ngốc lạ. Cô dửng dưng, không chút cảm động.

Quỳ đã coi cuộc hôn nhân của mình là một việc hy sinh. Quỳ đã rõ cảnh nhà mẹ và chị đang mong cô gánh vác giùm. Tuy vậy, Quỳ cũng thấy tiếc rằng đã nhận lời, đã đem buộc chặt đời mình bằng một câu thốt ra trong lúc tâm thần hỗn loạn. Người chung quanh đã vin lấy câu ấy, cô không muốn, và cũng không thể ăn lời được nữa, rồi mỗi việc xảy ra mau chóng quá. Quỳ nhìn nó gấp rút bên cô, như một đứa trẻ nhìn chiếc đèn kéo quân tháng tám.

Quỳ còn mong việc không thành, một hy vọng cỏn con, nhưng cô cũng bấu víu vào. Quỳ mong người anh, Chất, đang dạy học ở xa, sẽ về phá cuộc hôn nhân không xứng đáng ấy. Nghĩ đến anh, cô lại chán nản, thấy hy vọng mảnh hơn sợi tơ. Chất không bao giờ trái lời mẹ, tử tế với mọi người chung quanh đến nỗi không mếch lòng ai, từ những việc cỏn con. Chất chỉ biết đi làm lấy tiền gửi về. Việc nhà, Chất đã hoàn toàn tùy mẹ trông nom. Có lúc Quỳ đã bỡn anh: "Nếu em là đàn ông, thì em chẳng như anh. Đàn ông gì mà nhu nhược quá thế?" Chất chỉ cười. Trông mong vào người anh như vậy, Quỳ thấy là một ảo tưởng.

Trong thư gửi cho Chất, bà Mậu cho là việc đã xếp đặt xong xuôi. Xong xuôi là phải: cô đã bằng lòng, cả nhà bằng lòng, người anh còn dám nói gì? Mấy hôm sau có thư trả lời của Chất. Chàng bận không về được hôm cưới, gửi lời mừng em.

Tự đặt mình vào địa vị hy sinh, Quỳ thành buồn bã, thẫn thờ. Quỳ không muốn bàn tính một chuyện gì, cô không nhìn ai, cả đến các chị em bạn thân. Suốt ngày cô ở trong buồng, không đi đâu, không tiếp ai, không trả lời những bức thư xinh xắn viết trên giấy màu của các cô bạn cho con ở mang lại. Cô tự thấy đã làm một việc to tát, tự buộc mình để vui lòng mẹ, lòng chị, một việc rất có vẻ tiểu thuyết. Quỳ bực mình thấy mọi người như không hiểu ý nghĩa hy sinh đó. Họ coi như cô lấy Mậu chỉ vì cô muốn lấy chồng. Cô tự an ủi rằng những việc ấy cao xa to tát thì mình làm, không cần để người nào hiểu, cốt là mình biết lấy mình. Quỳ tự cao thêm.

Bà mẹ thấy Quỳ thờ thẫn, buồn rầu, cũng đâm áy náy. Hoặc giả cuộc hôn nhân không vừa ý Quỳ, bà đã vô tình ép con gái chăng. Bà không có ý ép uổng, nhưng biết đâu, chẳng vì một vài câu nói của bà mà Quỳ nhận lời. Bà cụ nghĩ kỹ lại thấy lứa đôi ấy cũng có chút chênh lệch. Thấy mặt Quỳ rười rượi, bà cụ cũng ngượng một đôi chút. Việc đã không lấy lại được. Bà không dám nghĩ rằng đã vô tình hại con, bà bíu lấy cái ý gây dựng cho con được nơi sung sướng. Còn Quỳ thờ thẫn là vì thẹn. Lúc sắp lấy chồng, cô con gái nào chẳng thế. Hồi bà còn con gái, lúc có người đến hỏi, bà còn xé rào chạy trốn sang hàng xóm, rồi suốt mấy hôm sau, không dám nhìn ai. Bà cụ chắc Quỳ bây giờ cũng như bà. Bà cụ hỏi Quỳ:

– Người ta xin lo đấy. Ý con thế nào, muốn những gì thì bảo.

Quỳ trả lời rất gọn:

– Tùy ý để. Con chẳng muốn gì cả.

– Con muốn gì thì cứ nói với để. Hay nói với chị con cũng được.

– Không, con không muốn gì cả.

Quỳ không ngỏ một sở thích gì, cho sự hy sinh hoàn toàn thêm. Thế mà mấy hôm người chị đưa cô lên Hà Nội may quần áo cưới, Quỳ cũng thấy vui vui. Hai chị em đi mỏi chân ở các phố Hàng Ngang, Hàng Đào, quanh hồ Hoàn Kiếm, vào các hiệu Bombay, hiệu Tây đen chọn hàng, Quỳ, tíu tít phân vân không biết lấy màu cốm

đậm hay hoàng yến. Trước kia, Quỳ vẫn mong có tiền may áo mới. Đã chọn sẵn trong trí. Bây giờ là lúc mua, thì cô không biết chọn thứ nào. Thứ nào cũng đẹp, cũng dễ ưa. Có thể làm chị em thèm muốn. Quỳ hỏi ý chị, bà Mậu trả lời:

– Tùy ý cô. Cô muốn may thứ gì cũng được. – Bà chị nhìn em âu yếm. Hay cô may cả mấy chiếc ấy cho đỡ phải chọn. Rồi khi thích thứ nào thì mặc thứ ấy. Mau mau ta còn ra hàng vàng kẻo tối.

Ở một cửa hàng ra, hai chị em lại vào hàng khác. Chưa mua được gì. Giày đã xát bỏng chân. Bà Mậu đi tập tễnh. Bà không phàn nàn, hết lòng chiều em, lòng sốt sắng đó thật đáng khen. Sau Quỳ cũng mỏi, mua mấy thứ cho xong. Không còn thấy hứng thú như trước.

Đến hàng vàng, khi đeo ướm chiếc vòng vào cổ, Quỳ tự ngắm trong gương, nhìn thẳng, nhìn nghiêng, rất vừa ý. Bà Mậu mỉm cười, nụ cười rất sâu sắc, bà đã tính rằng những thứ sắm cho Quỳ, nhất là đồ vàng là vật không suy suyển, sẽ là cái dây da người ta buộc vào cổ con chó để mắc cái xích vào đấy mà kéo đi. Con vật càng quý thì cái dây càng đắt. Lúc ấy Quỳ vui lắm giá trị của cô tăng theo các vật quý giá cô mang trong người.

Sự sung sướng không được bao lâu. Về đến nhà, Quỳ lại thấy chán. Quỳ cẩn thận xếp những thứ mới sắm vào hòm. Trước kia Quỳ muốn có quần áo sang để hãnh diện với chị em, để tôn vẻ đẹp cho bọn con trai để ý. Bây giờ còn diện với ai? Quỳ không dám mang khoe chúng bạn, cô xấu hổ như dùng phải của bất chính. Thỉnh thoảng, lúc vắng người, Quỳ mở hòm lấy những thứ đó ra nhìn, rồi thở dài đậy lại nắp hòm.

Thân cô đã thuộc về Mậu, Quỳ không thấy một chút tình cảm gì với người sắp làm chồng cô. Có lúc Quỳ lại thấy ghét và ghét lây cả mẹ và chị. Ngẫu nhiên, Quỳ nghĩ đến Huy, đến đêm trăng ở vườn hoa. Quỳ so sánh hai người, Huy và Mậu, thấy chênh lệch nhiều quá. Quỳ càng thấy buồn, thấy chán, công việc cưới cô càng sắp đặt mau hơn.

Ngày cưới đến.

Những thiếp báo hỷ không có tên chú rể kèm theo. Bánh trái của người quen. Chỉ có mấy người thân thiết đến ăn uống, rồi ngủ ngay đấy để tiện tiếp nhà trai hôm sau đến sớm, và đi đưa dâu. Bà Mậu đã về nhà từ mấy hôm trước để sửa soạn đón em. Mấy

người hàng xóm, một hạng đàn bà hay để ý đến việc nhà người, sang chơi nhà Quỳ mong biết thêm về việc cưới xin ấy. Bà mẹ cô trả lời viển vông: "Vâng... tôi cho cháu đi ở riêng... Người ta cũng tử tế, tôi chẳng lấy gì... vân vân". Chưa ai rõ "người tử tế" ấy là ai.

Bà cụ hỏi ý muốn Quỳ trong phút long trọng nhất đời cô. Quỳ lưỡng lự giây lát, rồi cho mời mấy cô bạn đến phù dâu. Quỳ loay hoay mãi trước tờ giấy viết cho các bạn, không biết hạ bút ra sao. Cô như muốn kể hết tâm sự mình. Mãi Quỳ mới viết được mấy câu, ý nghĩa rất bối rối, làm mấy cô bạn ngạc nhiên. Họ đến, thấy Quỳ buồn rũ rượi; nước mắt chảy quanh và tránh những câu hỏi của họ. Các cô không thấy không khí vui vẻ của các đám cưới khác, các cô phù dâu vui cười, chòng ghẹo cô dâu. Ở đây luộm thuộm, lật đật như một bữa giỗ dúi, một đám cưới chạy tang. Trong nhà đầy tử khí. Hình như có người chết nằm đâu đây và người ta đang nghĩ đến sự đem chôn. Tuy vậy, các cô cũng vui lòng ở lại với Quỳ, tự hứa hôm sau sẽ vui cười với bọn phù rể. Mới mờ mờ sáng, hai chiếc xe hơi họ nhà trai đã đến trước cửa. Bà Mậu xuống xe vào trước, rồi đến ông Mậu trịnh trọng trong áo gấm, tiếp đến mấy người đứng tuổi. Tiếng pháo rời rạc, như ngượng nghịu vì nổ không đúng chỗ, không phải lúc. Có cái pháo lại nghẹn không muốn nổ. Các cô phù dâu tưng hửng nhìn nhau. Họ đã vào hết, các cô còn ngó qua mành, mong có ai đến thêm nữa. Các cô ngạc nhiên và thất vọng, lạnh lùng nhìn cử hành hôn lễ, chẳng buồn để ý đến Quỳ đã bắt đầu khóc. Lúc dâu đi, các cô thoái thác ở lại. Cũng không ai gặng mời, vì xe chật, và bạn của các cô, cô Quỳ, thì như đã mất hồn, trừ một cô bạn rất thân, cơ chừng đã hiểu được chút gì, đi theo cô Quỳ. Quỳ nước mắt lã chã, hai hàm răng cắn môi dưới đến chảy máu, bước ra xe.

Hàng phố đã biết rõ cái đám cưới ấy. Những lời bình phẩm, bàn tán lan ra rất mau. Có những miệng lưỡi độc ác dựng đứng ra nhiều chuyện lạ. Chuyện được người ta tin nhất là: cô Quỳ những lúc lên chơi với anh chị đã phải lòng ông phán Mậu. Họ nhớ lại việc cô Nga ngày xưa, cho rằng hai chị em cùng lẳng lơ như nhau, cũng chung một giuộc. Họ bảo rằng Quỳ đã có mang với người anh rể. Bụng cô đã lớn, nên ít lâu nay cô không dám ra ngoài, bà mẹ vội vàng thu xếp, gán ngay vào cho êm chuyện. Một người láng giềng cả quyết rằng một đêm có nghe bà mẹ mắng con gái: "Đã rê riếu

chưa, hử, đồ voi giày! Thế mà có người hỏi còn làm cao mãi, bây giờ vác cái bụng ấy ra đường, cho người ta bôi tro trát trấu vào mặt tao! Đã sung sướng chưa, con với cái!"

Có người phàn nàn cho bà Mậu đã quá tin em. Có người chê bà nhu nhược, để em cướp mất chồng, rồi đây còn lắm chuyện lôi thôi trong cái gia đình ấy. Một vài người già bảo rằng: nguyên nhân việc cưới xin đó là tiền tài.

Những tiếng đó dần dần đến tai bà Mậu. Bà đã về ở với mẹ, mỗi lần ra phố, thường bị người ta chỉ trỏ, thì thào. Bận đầu, bà Mậu không để ý. Bà không cần dư luận, bà đương sung sướng vì đã thành công. Nhưng sau, người ta nói mãi, bà cũng thấy chướng tai, khó chịu, rồi túc tối.

Bà lẩm bẩm: "Con Quỳ rồi phải về mà nghe những tiếng này!"

Chương XI

... Quỳ trở mình nằm nghiêng, ngắm đứa con. Đứa bé mũm mỉm, cổ tay, dưới cằm, chỗ nào cũng đầy ngấn. Hai má phinh phính làm cái mồm chúm nhỏ lại. Trên đầu phơ phớt ít sợi tóc chưa đen hẳn. Quỳ thấy hay hay, như một con búp bê bán ở mấy hiệu tây, lại lớn hơn, đẹp hơn. Người đàn bà ít tuổi ấy còn bỡ ngỡ với tình làm mẹ. Tình mẫu tử có tự nhiên trong người đàn bà, nhưng từ con búp bê sau cùng nó chỉ là món đồ chơi, đến đứa bé đầu lòng mang theo những bí mật của sự chửa, đẻ, người đàn bà cần có đủ thì giờ quen với cảm giác trường hợp mới.

Quỳ nhìn đứa bé như ngạc nhiên thấy nó là con nàng. Nàng đã mang nó trong người, và lúc sinh ra, nó đã làm nàng vô cùng đau đớn. Nàng thấy một cảm giác vui thích thấm thía, khác hẳn cái vui thích khi bế một đứa con hàng xóm. Đứa bé này hoàn toàn của nàng. Nàng không một ý nghĩ cho người đàn ông đã cùng nàng tạo ra đứa bé. Quỳ chỉ biết nó là con mình. Về tình vợ chồng, lòng Quỳ đã khô khan. Sự chung đụng đã dĩ nhiên, thì sinh con cũng là chuyện dĩ nhiên.

Bên ngoài có tiếng gắt gỏng. Hình như chị nàng đang mắng người ở. Thỉnh thoảng lại thấy tên thằng bé. Quỳ cố nghe: giọng người chị lấn át cả tiếng con vú. Con vú vào buồng, mắt đỏ hoe.

– Mợ cho con bế chú ra.

Quỳ chưa kịp trả lời, nó đã ôm thốc lấy thằng bé. Tính đang ngủ, giật mình, giơ hai cánh tay quờ mấy cái. Quỳ còn thấy những ngón tay ngắn ngủi xòe ra lúc con vú ẵm đứa bé ra đi. Nàng hết sức ngạc nhiên. Tại sao nó lại bế Tính ra?

Quỳ gượng dậy ra nhà ngoài. Trong chiếc nôi mây. Tính đã thức, hai mắt tròn xoe chỉ thấy lòng đen đang tập nhìn, hai chân đạp tung cả lót. Thằng bé rất lành, suốt ngày không một tiếng khóc. Quỳ nhìn con, lắng nghe người chị vẫn gắt.

– Tôi đã bảo vú bao nhiêu lần mà vú không chịu nghe là làm sao? Hễ tôi ra khỏi nhà, vắng mặt tôi là vú không coi lời tôi vào đâu nữa.

– Thưa mợ, nhưng mợ hai bảo con bế vào. – Tiếng người vú trả lời.

– Cứ mợ ấy bảo bế vào là phải bế à? Ai làm chủ cái nhà này, tôi hay mợ hai? Tôi nuôi vú, trả công vú hay mợ hai nuôi vú?

Đứa bé khoa tay, chân, reo lên mấy tiếng nhỏ. Quỳ cúi xuống cạnh nôi, xòe một bàn tay đặt lên mình con cho nó nằm yên. Nàng vẫn lắng nghe bên ngoài. Thì ra người chị đã cấm không cho bế thằng bé vào với nàng. Hèn gì con vú ngần ngại lúc nàng đòi mang thằng Tính vào buồng, đã vùng vằng bế Tính ra. Tại sao người chị lại không muốn cho Tính vào buồng? Tiếng con vú:

– Con vẫn biết mợ nuôi, nhưng mợ hai sai con, con cũng không dám trái. Không phải là lỗi tại con. Nếu mợ không bằng lòng thì mợ tìm người khác nuôi chú, con xin mợ con ra.

– Được rồi, vú muốn ra thì tôi tìm người khác, rồi cho ra, tôi không giữ; có cơm có gạo, không thiếu gì người. Cái lối các người vẫn thế, ở đâu cũng không đậu chân, no cơm lành áo, thấy hợp trẻ là làm mình làm mẩy. Đây tôi không phải chiều vú em như chiều mẹ già.

Lời nói cứng, nhưng giọng nói đã bớt gắng. Qua hai ba người đã mất nhiều tiền quà cho bọn đưa người ở mới nuôi được con vú này. Nó tốt sữa, sạch sẽ, chăm công việc. Ngoài việc chăm nuôi Tính, nó còn hầu hạ Quỳ trong lúc ốm, giặt giũ, sắc thuốc men, Quỳ thương hại nó vì nàng mà phải mắng. Nàng không hiểu sao người

chị lại bất bình, chỉ vì nàng đã bảo bế Tính vào buồng với nàng trong chốc lát.

"Làm gì mà ầm lên thế?". Mậu về, và đã nghe thấy câu cuối cùng của vợ cả. Con vú vội nói: "Thưa cậu, buổi chiều mợ hai bảo con bế chú vào buồng. Con bế vào. Mợ cả đi chơi về mắng con, chứ con có làm gì đâu!" Tiếng Mậu: "Thôi, im đi, có thế mà cũng ầm lên".

Quỳ rón rén trở vào buồng. Nàng để hé cửa để nghe chuyện bên ngoài, rồi lên giường nằm.

Mậu vào nhà, vợ cả theo vào.

– Mắng mỏ làm gì, bây giờ nuôi được người vú khó lắm. Mợ không thấy tốn bao nhiêu công phu mới nuôi được con vú này à?

Người vợ cả chưa hết giận:

– Nhưng nó phải nghe lời tôi chứ? Cơm ăn tiền lấy, mà nó không coi lời tôi vào đâu là có làm sao?

– Cái gì mà nó không nghe?

– Tôi đã bảo nó bao nhiêu lần rằng đừng bế thằng bé vào buồng, mà hễ rời tôi ra, nó lại bế vào.

– Bế vào thì làm sao?

– Làm sao à? Làm sao rồi biết. Thằng bé trúng nước, hơi sức là bao mà cho ấp lấy hơi người ốm. Không sợ rồi...

– Chà. Khéo lo xa thế. Dễ mỗi lúc mà đã lây ngay sang được. Nó nằm trong buồng vò võ một mình, thỉnh thoảng cũng cho nó chơi với con nó chứ. Có phải lỗi tại con vú đâu!

Mậu vẫn dịu giọng, muốn cho vợ im tiếng.

Người vợ vẫn còn tức giận, gây với chồng:

– Không phải lỗi nó thì lỗi ai, mà cậu còn bênh nó chằm chập? Dễ thường tôi không nói được ai ở cái nhà này nữa.

Đến lượt Mậu nổi nóng:

– Ai bênh nó? Nói thế mà nghe được à? Nó đi ở, chủ sai thì nó phải làm.

– Tôi là chủ nó. Tôi bảo nó phải nghe lời tôi.

– Tùy từng cái nghe. Việc gì lại cấm bế thằng Tính vào buồng? Con mợ đấy mà mợ giữ? Muốn giữ thì để ra mà giữ.

Sau cái câu buông xõng ấy, Mậu bỏ mặc vợ cả, vào buồng Quỳ. Mậu đến cạnh giường:

– Em đã đỡ mệt chưa?

Quỳ làm bộ mệt nhọc:

– Em đã đỡ, chuyện gì ở ngoài ấy thế?

Nàng đã nghe rõ, không sót một tiếng, nhưng cũng vờ như không biết tí gì.

– Không, có gì đâu. Có ra ăn cơm được không, hay để nó mang vào?

– Thôi, để em ra ăn.

Mậu ra ngoài. Ít lâu nay, Mậu hay săn sóc đến nàng. Những lúc đi làm về, thường vào ngồi cạnh giường. Nói một vài câu chuyện. Mậu chăm nom Quỳ ra mặt, không còn kiêng nể gì vợ cả. Trong lúc Quỳ mệt, có lúc chính tự tay chàng mang cơm nước vào buồng, ngồi nhìn người vợ lẽ ăn. Quỳ nhận thấy dáng điệu ấy, nhưng cũng chẳng vui thích gì. Trước kia, đã được chiều chuộng như vậy, thì Quỳ có lẽ đã yêu chồng. Nhưng Quỳ đã phải sống lâu ngày trong sự thất vọng, buồn bã. Mấy giọt nước tưới chậm không đủ hồi sinh cái mầm đã khô héo. Quỳ đã xét đoán chồng, sự xét đoán rất là nghiêm khắc làm anh chàng mất cãi. Bây giờ, Quỳ thờ ơ với cử chỉ âu yếm của chồng.

Mậu đã giữ lời tự hứa với chàng. Từ lúc Quỳ có mang, Mậu luôn luôn săn sóc nàng, như săn sóc một người ốm. Mậu đã ít ra ngoài, bây giờ lại không còn đi đâu. Trừ hai buổi ở sở, lúc nào chàng cũng ở bên Quỳ. Trong nhà hình như không có người vợ cả. Và, lạ thay! Người vợ cả không một chút phiền lòng. Lúc chồng tỏ vẻ âu yếm trước mặt chị, Quỳ ngơm ngớp sợ một chuyện ghen tuông. Nhưng không. Người vợ cả lánh đi nơi khác, và như lấy thế làm vui. Quỳ vốn yếu, mấy tháng sau khi có mang, thường có những váng vất, khó chịu. Người chị giục nàng tiêm thuốc. Lúc nàng ở cữ, người chị hết lòng, hết sức săn sóc đứa bé, tìm vú bõ, chạy ngược chạy xuôi mà không có một lời phàn nàn. Đang lúc yếu đau, Quỳ thấy thế cũng vui lòng, và đâm phân vân, ngờ rằng bấy lâu nay đã nhận lầm chị. Không lẽ những cử chỉ ấy lại giấu một tâm hồn bạc ác.

Bây giờ Quỳ chợt hiểu. Người chị tử tế với nàng chỉ vì thằng Tính, chỉ vì đứa con nàng. Lúc nàng có mang, thì người chị chỉ biết đứa con. Chẳng thế, sao mấy tháng trời, nàng ốm nằm một chỗ, người chị không hề nhìn đến. Thuốc chồng lấy, người ở sắc mang vào buồng. Người chị như không biết đến. Thấy chị thường phải vất vả về đứa trẻ, đêm hôm nhiều khi phải dậy quát tháo người ở pha sữa, thay lót, Quỳ cũng thấy đỡ oán chị, và mừng thầm con nàng được người trông nom chu đáo. Chu đáo đến nỗi không cần tới nàng! Ôm vào buồng một lúc, mà người chị cũng không bằng lòng, rầy la con vú. Quỳ chắc không phải vì sợ nàng ốm mà chị nàng không muốn cho Tính đến. Những lúc nàng đỡ mệt, ra nhà ngoài, đến gần hoặc bế Tính chốc lát, thì người chị cũng tỏ ra vẻ khó chịu, tìm cách đòi lại đứa bé, hoặc giao cho vú. Nàng cho là người chị thương nàng mệt. Nay Quỳ thấy không phải vì thế, Quỳ lờ mờ thấy người chị muốn chiếm hẳn lấy đứa bé, không cần gì đến nàng.

Quỳ nhớ lại chuyện cũ, nghĩ đến địa vị nàng, dần dần hiểu cái trường hợp từ khi nàng có mang. Nàng vào cái gia đình này, chỉ vì người ta muốn có một đứa con. Mẹ nàng, vợ chồng Mậu đã nói rõ mục đích ấy, khi cưới nàng về. Rồi những chuyện tình ái, ghen tuông làm Quỳ quên hẳn cái công việc người ta trông đợi ở nàng. Nàng quên, nhưng người ta không quên. Khi Quỳ có thai, bao nhiêu những nỗi bất bình, những chuyện ganh ghét, ghen tuông dẹp yên cả lại. Nàng được vỗ về chăm chút, không phải vì nàng, mà vì đứa con trong bụng, nó là sự mong đợi của hai vợ chồng Mậu, là kết quả bao nhiêu hy vọng, mong mỏi bấy lâu nay. Bây giờ, đứa con đã được vuông tròn, nàng bị gạt ra ngoài. Người ta chăm nom đứa bé, chăm nom cho con vú để tốt sữa nuôi Tính.

Quỳ còn ngờ, không dám tin những ý nàng nghĩ. Hoặc giả chị và chồng vẫn tốt, chỉ vì nàng đã ghét sẵn họ mà tưởng tượng ra thế? Nàng sẽ dò xét cho ra lẽ. Nếu họ thực có ý nghĩ ấy, thì địa vị nàng không hơn gì con vú. Một người công đẻ, một người công nuôi, cả hai cùng bị chủ nhà khinh rẻ. Nàng không chịu được cái nhục ấy. Chẳng thà như ngày trước, hiềm khích, cãi cọ nhau, người ta còn để ý đến nàng, địa vị nàng.

Quỳ lại tự trách mình không trông nom đứa bé. Nàng đã coi công việc đó là một gánh nặng, vui lòng thấy có người cáng đáng giùm. Vừa phần nàng bị đau yếu, vừa phần nàng chưa thiết tha

đến Tính. Bây giờ, tình mẫu tử đột khởi trong lòng Quỳ. Nàng sẽ giữ riệt lấy nó, xem họ cư xử ra sao?

Quỳ mở cửa buồng ra ngoài. Người chị đang cúi cạnh cái nôi thay áo cho Tính. Thằng bé giãy đạp lia lịa. Bà Mậu vừa xỏ tay áo cho Tính, vừa chắc lưỡi nói chuyện, nét mặt đầy vẻ hân hoan của người mẹ hiền nhìn đứa con yêu. Tự nhiên Quỳ thấy ghen tức, nàng lại gần:

– Chị để em thay áo cho cháu.

Bà Mậu quay lại, mất hết dáng vui vẻ. Bà nhạt nhẽo trả lời:

– Để mặc tôi, dì cứ vào trong buồng mà nằm. Cũng gần xong rồi.

Quỳ sán lại gần nôi, nhìn chị mặc nốt áo cho Tính. Nàng thấy ngượng vì thấy một người khác làm việc đáng lẽ của nàng, và tội vì chính con nàng mà người ta không khiến nàng săn sóc. Nàng muốn kiếm chuyện với chị ngay lúc ấy, nàng muốn nói to, bảo chị: "Chị cứ để mặc nó cho tôi. Con tôi đẻ ra, tôi trông nom, không khiến ai nhìn đến nó. Việc gì đến chị, mà chị lại cấm cả mang nó vào buồng với tôi?" Gây chuyện như vậy thì vô lý quá. Quỳ đành đứng nhìn đợi một cơ hội khác. Mậu cũng lại gần nôi, nhìn con và hai vợ. Một bức tranh gia đình êm đẹp: chồng, hai vợ họp quanh đứa con. Nếu biết rõ tư tưởng từng người, thì ý nghĩa bức tranh lại khác.

Tính đã mặc xong áo, ngơ ngác nhìn mấy người bằng cặp mắt chưa được vững. Quỳ cúi ôm lấy con, bồng lên, nói nựng:

– Mợ bế con tí nhé!

Người chị nhìn theo Quỳ đi lại chỗ bàn ăn. Bà gọi to:

– Vú em đâu? Lên cho Tính bú nhé.

Và quay lại bảo Quỳ:

– Dì đưa cho nó cho bú. Từ trưa, Tính chưa được ăn.

– Chị để em bế Tính một lúc đã.

Quỳ ngồi xuống ghế, hai tay nâng ngang nách đứa bé, đỡ nó đứng lên đùi nàng. Thằng bé không chịu đứng yên, nhún nhảy làm xô cả lót, thỉnh thoảng lại ngã quỵ xuống mẹ. Tính mới bảy tháng, mà cứng cáp, bằng đứa trẻ đã đầy năm. Quỳ ngắm con không chán mắt. Người vú em đã đứng bên.

– Thôi, dì đưa nó cho vú. Vú đỡ lấy chú.

Quỳ không muốn đưa. Người chị tiếp:

– Bây giờ đã đến giờ Tính ăn rồi, chậm thì lại khóc thét lên. Nuôi trẻ cần nhất là phải có giờ giấc. Tập được cho trẻ tính ăn, ngủ có giờ khó lắm, mỗi chốc không nên bỏ mất đi. Chú Tính bây giờ đã quen lắm rồi, chậm ăn một tí là khóc.

Quỳ chẳng thấy Tính khóc bao giờ, chẳng qua chị nàng bịa đặt ra. Tính lành như cục bột. Còn như cách thức nuôi con, thì chắc cũng học lỏm ở đâu, nghe ai nói, chứ chị nàng không khác gì nàng, chưa có kinh nghiệm về nuôi con mọn. Quỳ khó chịu về cái giọng kẻ cả, dạy người ấy. Con vú đã bế lấy Tính, tựa hồ như giằng ra khỏi lòng nàng:

– Mợ đưa chú cho con.

Người chị lại lên giọng sành sỏi:

– Những người mệt yếu không nên bế trẻ. Trẻ con phần nhiều cựa quậy luôn. Biết đâu, lỡ ra hoa mắt sẩy tay là vứt trẻ xuống. Lấy lại cũng không kịp.

Mậu chen vào:

– Chú Tính đến giờ ăn, thì mình cũng đến giờ ăn rồi. Đi ăn cơm.

Người chồng vui vẻ nhìn hai vợ cùng ngồi một mâm, thấy Quỳ đã có dáng lành mạnh. Quỳ thấy những điều nàng nghĩ không nhầm nhưng chưa chắc lắm, nàng còn cần biết rõ hơn.

Chương XII

Quỳ giục con vú:

– Xuống xem nước được chưa?

Người vú chạy xuống bếp. Quỳ xếp mấy chiếc áo sạch, bế Tính đặt nằm ngửa lên ghế dựa.

– Mợ tắm cho con nhé!

Nàng cởi áo, bỏ lót cho Tính. Thằng bé tròn trĩnh phơi cái bụng trắng hồng, hai chân đạp lia lịa, chỉ chực lật sấp xuống. Quỳ giữ lấy mình đứa bé, không cho lẫy, cúi hỏi chuyện con. Thằng bé toét miệng cười, chân đạp càng khỏe. Quỳ thấy hay, lấy tay chọc cái bụng đứa bé, cho nó cười thêm. Con vú dưới bếp lên, trông thấy kêu:

– Ấy chết, sao mợ lột trần chú ra thế?

– Nước đâu?

– Nước chưa được nóng lắm, mợ hãy mặc áo cho chú kẻo chú lạnh.

– Được, để chú nằm chơi một tí, trời này lạnh gì.

Quỳ sẽ cù Tính, đứa bé cười lên tiếng. Con vú thấy hay hay, cũng đến cạnh giường. Quỳ hỏi:

– Chú béo đấy nhỉ, vú nhỉ?

– Sao mợ lại quở quang chú thế, mợ không kiêng cho chú à?

– Vẽ! Việc gì mà kiêng? Chú béo thì nói béo, dễ nói thế mà gầy đi được à?

– Đã đành rằng thế, nhưng người ta bảo có kiêng có lành. Con mà nói thế thì phải mắng chết.

– Ai mắng?

– Mợ cả mắng con. Thỉnh thoảng con có lỡ mồm câu gì, khen chú khỏe mạnh hay xinh đẹp thì mợ cả mắng như tát nước vào mặt, mấy hôm sau còn sợ, chỉ sợ, nói dại, chú có vang mình sốt mẩy làm sao, mợ cả bảo tại con quở quang chú thì thật chết.

Quỳ bĩu môi:

– Rõ khéo vẽ! Thời buổi văn minh này, còn ai tin những cái nhảm nhí ấy.

– Vâng, con thấy bên bà Tâm chẳng kiêng khem gì mà đứa con nào cũng như hòn bột. Mợ cả con thì kỹ kiêng quá.

– Hủ chết đi ấy, nói làm quái gì.

Đứa bé đùa một lúc đã mệt, nằm yên, hai mắt lừ đừ. Quỳ cù nó cũng không cười. Mỗi lần ngón tay nàng đụng đến nách thằng bé, nó lại muốn co chân lên, dúm người lại, miệng méo như muốn khóc, Quỳ bảo con vú:

– Thôi xuống lấy mau nước lên, đứng mà nói nhảm mãi.

Con vú mang thau nước nóng lên, và đỡ Quỳ tắm cho Tính. Nàng đặt Tính vào thau, đỡ đầu nó lên khỏi mặt nước, trong khi người vú kỳ cho đứa bé, Quỳ nhớ lại lúc còn bé tắm cho con búp bê bằng nhựa. Bây giờ là một con búp bê lớn, biết cử động. Nàng

nắm hai cái đùi mập mạp, và giữ chặt hai bàn tay đứa bé để cho nó hết sức cựa gỡ ra. Con vú nói:

– Thôi lau cho chú. Tắm lâu sợ lạnh. Mợ cả con cũng sắp về.

– Mợ cả về thì về chứ sao. Việc gì mà vú phải sợ.

– Mợ cả không bằng lòng để ai tắm cho chú. Lần nào cũng chính tay mợ cả tắm.

Quỳ gắt với con vú:

– Không ai tắm được cho chú, nhưng tôi tắm được. Không việc gì vú phải sợ. Cứ bảo là tôi tắm cho chú đấy, thì đã ai làm gì?

Quỳ cũng thấy mệt. Nàng mới ốm dậy, đùa với con từ nãy, lại phải giữ nó trong thau nước. Nàng nhấc Tính ra đặt lên giường cho con vú xoa phấn và mặc áo lót.

– Vú cho bú đi. Tôi đi nằm một lát.

– Thưa, chưa đến giờ bú. Mợ cả bảo...

Quỳ gắt:

– Mợ cả, mợ cả, lúc nào cũng mợ cả là nghĩa làm sao? Tôi sai vú không được à? Tôi bảo gì thì vú cứ việc nghe, tội vạ đâu tôi chịu, không việc gì đến vú.

Con vú vội nghe theo. Nó ngạc nhiên nhìn cô chủ, mới vừa rồi còn vui tính, mà bây giờ đã gắt gỏng. Nó ngơm ngớp sợ bà Mậu về ngay lúc ấy. Chẳng biết gì, nó hãy bị mắng trước. Vì gượng suốt buổi sáng, nên chiều hôm ấy Quỳ lại mệt, nằm lì trong buồng. Mậu đã về, sắp đến bữa ăn mà nàng cũng không muốn ra. Bên ngoài, bà Mậu mặt lầm lầm. Con vú đã hết sức giấu việc tắm cho Tính, nhưng khi bà Mậu về thấy Tính đã thay áo, đầu còn ướt, và vết nước bắn còn trên gạch nhà, bà biết ngay. Tuy biết đầu têu tại Quỳ, bà cũng dọa con vú: "Nói đổ xuống sông xuống biển, chú mà làm sao thì tôi bảo cho vú".

Đến giờ bữa ăn chiều, người vú bế Tính cho bú. Trái với mọi lần, mỗi khi đầu vú kề đến miệng, Tính đớp ngay lấy núm rất ngon lành, và giương mắt thao láo nhìn lên mặt người vú, lần này thằng bé núm vài cái, rồi nhả đầu vú, mắt lờ đờ lim dim như buồn ngủ. Người vú cố nhét đầu vú vào miệng Tính. Thằng bé uể oải núm vài cái, rồi lại nhả ra. Người vú nặng:

– Bú đi chứ, chú. Sao biếng ăn thế?

Người vú đã cố mấy lần, Tính vẫn không chịu bú.

– Ô hay, sao hôm nay em tôi biếng ăn thế này?

Bà Mậu lại nhìn vú em, nhìn Tính. Bà đặt bàn tay lên trán đứa nhỏ. Bà thất sắc:

– Thôi chết rồi! Rõ khổ, thực là nó giết thằng bé!

Mậu vội chạy lại:

– Cái gì thế?

– Cái gì à? Cậu thử sờ đầu Tính xem. Thật rời tôi ra là hỏng. Trời gió máy như thế, nó lôi thằng bé ra tắm. Bây giờ thằng bé sốt rồi!

Mậu đặt một tay lên trán Tính, nghe một lát:

– Ừ, hình như sốt thật.

– Đầu nó nóng như thế lại còn "hình như" gì nữa? Đưa ngay nó đây.

Con vú, mặt đã tái mét, vội đưa Tính cho bà Mậu. Bà ủ Tính vào lòng, đăm đăm nhìn thằng bé. Tính nhắm mắt thiu thiu ngủ. Mậu luống cuống:

– Hay đi mời ngay thầy thuốc cho nó?

Người vợ cả không để ý đến lời chồng:

– Tôi đã nói bao nhiêu lần, có đứa nào chịu nghe tôi đâu, không kiêng khem gì cho thằng bé.

Bà nhìn vú:

– Rồi tao bảo cho mày.

Con vú vội cãi:

– Thưa mợ, tại mợ hai chứ có tại con đâu? Con đã bảo không nên tắm cho chú, mợ hai không bằng lòng, nhất định đòi tắm. Con biết sao được.

Quỳ thấy ồn ào bên ngoài, mở cửa ra vừa nghe thấy câu người vú. Nàng ngơ ngác nhìn mấy người, nét mặt hầm hầm của chị, vẻ sợ hãi của con vú, dáng điệu luống cuống của Mậu.

Nàng sẽ hỏi:

– Cái gì thế?

Người vú vội đổ trách nhiệm cho nàng:

– Thưa mợ, hình như chú ấm đầu, mợ cả bảo tại con đem tắm cho chú sáng ngày. Con cũng nói là không phải tại con.

Nó nhìn Quỳ như muốn tiếp: "Tại mợ đấy nhé. Con đã bảo mợ, mợ chẳng nghe, bây giờ làm con phải mắng oan."

Người chị không để ý đến Quỳ, vẫn lải nhải:

– Thật là nó coi trời bằng vung, lo lại không có lúc trắng mắt ra à. Đã biết gì, biết gì mà tắm với rửa, chăm với nom. Được yên thân, không bận đến thần xác, nó lại còn không nghe, còn làm khổ người ta!

Quỳ thấy tiếng "nó" chỉ vào nàng. Nếu nàng muốn gây chuyện thì không còn dịp nào tốt hơn. Nhưng nàng đã quên cả ý muốn cãi nhau với chị.

Nhìn Tính thiu thiu trong lòng chị, thấy Tính ốm, Quỳ tự nhiên thấy trái tim dội lên. Nỗi sợ hãi chung quanh lây sang người mẹ. Tự nhiên, Quỳ hồi hộp, bồn chồn. Hay thực vì nàng mà Tính ốm? Nàng nhớ lại: sáng ngày, lúc tắm, nàng có khen con béo tốt, quở quang thằng bé. Biết đâu những lời đó không linh nghiệm? Người ta kiêng không phải là vô cớ.

Quỳ chưa thoát khỏi những tin tưởng ấy, những lời nàng nói với con vú, chẳng qua chỉ vì bướng bỉnh, tỏ ra nàng không sợ chị. Nàng muốn lên mặt với người vú. Bây giờ, Quỳ thấy tự ngờ mình và cô như ý hối tiếc. Quỳ lại nhớ đã lột trần thằng bé và ngâm nước rất lâu. Không biết lúc ấy cửa đóng hay mở. Một cơn gió có thể thổi qua. Người ta thường bị cảm về một cơn gió nhẹ. Nếu Tính làm sao...

Những ý tưởng hắc ám dồn dập. Quỳ không biết nói gì, làm gì. Quỳ, Mậu, người vú cùng nhìn người vợ cả với thằng bé con, đợi một ý định. Người vợ cả ấp tay lên trán Tính, nghe ngóng như một y sĩ.

Quỳ giơ tay:

– Chị đưa cháu cho em.

Người chị ngước nhìn Quỳ, vẻ mặt không chút hiền hậu:

– Thôi, cô để mặc tôi.

Bà quay sang chồng, gắt:

– Cậu không đi mời ngay ông lang, còn đứng làm gì như bụt mọc ở đây?

Mậu vội đi thay áo:

– Tôi đi mời đốc tờ nhá?

Vợ cả lại gắt:

– Mời đốc tờ làm gì. Cứ mời cụ lang đằng đầu phố là đủ. Cụ ấy là danh sư, có tiếng là mát tay chữa trẻ, cậu đi mau lên.

Quỳ muốn mời đốc tờ. Nàng nghĩ rằng chỉ đốc tờ mới là người chữa được bệnh. Ở thời này, mỗi khi ốm, người ta mời đốc tờ nhiều khi không phải vì nghĩ rằng họ đã nhiều công nghiên cứu, nhiều kinh nghiệm về y học, có tài chắc chắn để tin cậy, mà chỉ vì đốc tờ là một cái "mốt". "Mời đốc tờ" nghe sang và hợp thời. Quỳ muốn theo cái "mốt" ấy. Quỳ cho là chị sợ tốn tiền nên mới mời ông lang ta. Nhưng Quỳ không dám nói; lời người chị chắc chắn, quả quyết như một thượng lệnh. Mậu đã ra khỏi nhà.

Cụ lang theo chân Mậu đến. Cụ nhìn thần sắc thằng bé, xem kỹ mấy đốt ngón tay, nghe mạch. Cả nhà ngơm ngớp chờ đợi một lời cụ lang như có thể tác phúc tác họa cho họ.

– Không sao. Cháu bị cảm, chắc là tại ra gió.

Bà Mậu liếc nhìn Quỳ rất nhanh, hỏi lại:

– Thưa cụ, cháu bị cảm xoàng thôi chứ?

– Xoàng thôi, đừng lo, không việc gì cả. Cho người nào lại lấy mấy viên thuốc về mài cho cháu uống, cháu ngủ một đêm, sáng mai thì khỏi.

– Thưa cụ, thế không phải uống thuốc chén?

– Không, không nên. Con trẻ cho uống thuốc chén làm gì. Chỉ thuốc viên cũng đủ khỏi.

Mọi người còn có vẻ lo ngại, cụ lang tiếp:

– Cứ yên tâm, không sao đâu mà. Trẻ con nó vang mình sốt mấy là thường. Có thế mới dễ nuôi.

Cụ lang còn theo cái thuyết cổ là trẻ con cần phải có những lúc đau yếu, sài đẹn, đứa nào dễ nuôi, khỏe mạnh quá cũng không tốt.

Cụ lang về, họ yên lòng một đôi chút. Bà Mậu như thấy đầu Tính bớt nóng. Uống thuốc xong, thằng bé nằm ngủ, thở khò khè. Bà Mậu sẽ đặt Tính vào nôi, bảo người vú:

– Thôi, chú mới uống thuốc, để yên cho chú ngủ. Đêm chú có đói ăn hãy cho bú.

Quỳ bảo chị:

– Đêm nay chị để cháu nằm trong buồng với em.

Bà Mậu ngạc nhiên ngẩng nhìn Quỳ.

Nàng tiếp:

– Để cháu ngủ với em, đêm hôm em trông nom nó.

Bà Mậu bĩu môi:

– Trông với nom gì! Cô làm khổ nó thế không chán ư?

Nỗi lo sợ về Tính đã bớt, Quỳ không sợ người chị như khi nãy. Nàng bắt đầu thấy tức, chau mày:

– Chị bảo thế nào là làm khổ nó. Làm khổ nó, làm khổ nó cái gì?

Bà Mậu vẫn đủng đỉnh:

– Cô xem đấy. Cô lôi nó ra tắm để thằng bé phải cảm, thế không phải là làm khổ à?

Quỳ vin lấy lời cụ lang khi nãy:

– Nó phải cảm thì nó phải cảm, đứa trẻ nào chẳng có lúc ươn mình, cứ gì phải vì tắm cho nó. Không tắm mà không phải cảm được à?

Mậu thấy sắp có chuyện, vội chen vào:

– Thôi, đằng nào việc cũng xảy ra rồi, nói đi nói lại mãi vô ích. Từ rầy nên cẩn thận một tí.

Quỳ như thấy chồng có ý bênh vợ cả, càng tức:

– Chị nói những câu đến hay. Chị làm như tôi không biết trông nom con nhỏ là cái gì.

– Cô trông nom cho cô chả xong, còn nói trông nom cho ai.

Mậu lại chen vào:

– Đã bảo thôi mà. Lại sắp ầm nhà lên bây giờ. Có để yên cho nó ngủ không?

Quỳ hạ thấp giọng, mát mẻ:

– Phải, tôi thì trông nom được cho ai. Nếu tôi trông nom được cho ngay lấy tôi thì đã chẳng đến nỗi.

Câu nói gợi ra hết tình cảnh của mỗi người, những nỗi bất hòa từ xưa, đã vỡ ra, hoặc vẫn ngấm ngầm trong lòng họ. Không còn gì ngăn nổi sự xô xát.

Mậu vẫn cau có:

– Đã bảo thôi mà lại. Sao mà đến lắm lời! Thằng bé dậy bây giờ, thì...

Lời dọa của Mậu không đủ dập tắt hai cái núi lửa sắp phá ra. Người vú vội lẻn ra ngoài. Bà Mậu, khôn ngoan, không để cho Quỳ ra khỏi câu chuyện trông nom thằng Tính:

– Thì đấy, cô xem. Tự nhiên, cô lôi thằng bé ra dầm nước cho nó sốt. Từ lúc sinh nó ra, cô đã chăm sóc cho nó được những gì? Nó ăn cô không biết, ngủ cô không hay. Việc gì cũng mặc con vú già này. Như thế cô còn chưa vừa lòng hay sao mà còn muốn làm hại nó. Để cho cô trông nom thằng bé, thì nó xanh cỏ đã lâu rồi.

Hình ảnh cái chết, đột ngột ném vào giữa chỗ có đứa trẻ đang ốm, làm cả ba người lạnh gáy. Bà Mậu, vốn tính kỹ kiêng, phải tức giận lắm mới nói đến câu ấy. Cơn giận của Quỳ như dẹp bớt tuy chưa tắt hẳn. Nàng càng tiếc rằng xưa nay không nhìn đến con. Nàng nói nhỏ hơn:

– Tôi ốm thì trông coi sao được nó?

– Phải, cô ốm. Ốm như cô thì ai ốm cũng được.

Thì ra người chị không cho là nàng ốm thực, nhưng vẫn vờ tin, để được toàn quyền với đứa con. Tính tình người mẹ dậy trong lòng Quỳ:

– Tôi ốm hay không thì chị biết, không phải là tôi vờ vẫn để lấy cớ mà nằm. Ai muốn ốm đau làm gì? Nhưng bây giờ tôi đã đỡ, thì tôi trông nom cho con tôi, không phải phiền đến chị, để chị lại kể công phải săn sóc nó.

– Ai thèm kể? Ai săn sóc nó thì đã rành rành ra đấy.

– Không kể mà lại thế. Nhưng cũng xin cám ơn chị.

Câu nói mát mẻ ấy càng làm người chị tức giận. Bà dằn từng tiếng:

– Đấy, ai mà tranh mất? Dễ người ta hứng lấy cái tội làm vú già!

Quỳ cũng dằn từng tiếng, như nói một mình:

– Tranh làm sao được. Có phúc mới làm được vú già như thế!

Mặt người chị tái đi, hai mắt lồng lên. Cơn giận đã lên đến cực độ. Bà bước lại gần Quỳ, như muốn túm lấy nàng:

– Này, cô đừng có láo! Cô bảo tôi vô phúc, hử? Tôi vô phúc thì tôi cũng còn làm chủ cái nhà này. Tôi còn giằm được đầu cô xuống. Cô không được hỗn. Cô đừng cậy có được đứa con mà hỗn láo với tôi. Tôi có quyền tống cô ra khỏi cái nhà này, không cho cô nhìn đến thằng Tính, cô hiểu chưa.

Không còn thế gì giữ được ôn hòa, Quỳ không nhịn nhục như xưa, nàng không chịu kém cạnh nữa. Lúc này, đã đến cơ sự này, phải cho ra lẽ. Nàng lại lờ mờ thấy rằng có Mậu ở đấy, dù sao người chị cũng không dám xúc phạm đến người nàng. Cuộc xô xát kịch liệt vì nhiều lẽ: vì ghen tuông, vì đứa con, vì những điều phẫn uất trong lòng mỗi người.

Quỳ chõ vào mặt chị:

– Không phải tự nhiên tôi về đây. Chẳng ai đuổi được tôi ra khỏi cái nhà này cả. Con tôi, tôi có quyền giữ nó, cấm không cho ai động đến!

– À, con này láo hở?

Bà Mậu xấn lại, tay trái nắm áo Quỳ, tay phải giơ cao. Cánh tay chưa kịp hạ xuống, thì Mậu đã chen vào giữa, gỡ Quỳ ra:

– Khổ lắm! Khổ lắm! Đã bảo thôi đi mà lại. Thế này còn ra thể thống gì?

Quỳ nấp đằng sau lưng chồng:

– Con này với con kia gì. Tiền mua gạo đổi, nói rã bọt mép ra, người ta mới về đây. Dễ thường mỗi chốc mà "tống cổ" được đấy à?

Người chị giằng co với Mậu, định xông vào Quỳ:

– Để tôi cho nó một trận, nó lại láo à? Nó địa vị gì ở cái nhà này.

Mậu cố ngăn vợ cả:

– Thôi, tôi xin, tôi xin cả hai. Đừng có ầm lên nữa. Rõ khổ!

Anh chồng chỉ biết kêu khổ. Người vợ cả vẫn không im.

– Tao lại không tống cổ được mày à? Tao tưởng mày tử tế, lấy mày về, ai ngờ... Hừ, thật là rước voi về giày mồ! Được đằng chân, lân đằng đầu. Nằm thườn thượt ra cả ngày, cơm ăn tận miệng, nước rót tận mồm, mày còn chưa mãn nguyện. Mày tưởng đẻ được đứa con đã là to lắm à? Tao còn làm chủ cái nhà này. Mày đẻ ra nó, nhưng tao còn là mẹ già nó. Lấy mày về đây để có con, thì nó là của nhà này, mày không có quyền làm hại nó.

Dáng điệu Mậu rất luống cuống. Anh chàng không dám nói vợ lẽ, không dám nói vợ cả, chỉ loanh quanh che đậy. Họ vẫn không chịu im. Cho hả cơn tức, Mậu vớ lấy cái cốc, đập mạnh xuống nhà:

– Không còn ai nghe tôi, hử? Thế này còn ra thể thống gì?

Cái cốc tan ra từng mảnh vụn, người vợ cả nói:

– Đập, cứ đập nữa đi. Đập rồi lại sắm. Còn chán tiền.

Những người nhu nhược, mỗi lúc khùng lên, thường hay đập phá, mà đã bắt đầu đập một vật gì, thì khó ngừng lại được. Mậu cho thêm cái tích nước xuống bàn:

– Đã thế thì cho tan tành hết! Tan tành hết!

Tiếng tích vỡ to quá. Thằng Tính nằm trong nôi khóc thét lên. Quỳ giữ lấy tay Mậu. Ba người tự nhiên im lặng, nhìn về phía tiếng khóc. Con vú đã vội chạy lên bế Tính. Nhân lúc ấy, Mậu đẩy Quỳ vào buồng:

– Thôi, đừng nói gì nữa. Đi vào, em, đi vào.

Quỳ vào buồng:

– Nhịn cũng phải có chừng, quá lắm, không ai nhịn được.

– Thôi, tôi xin. Đừng nói gì nữa. Thì hãy nghe tôi một tí nào!

Chương XIII

Thế là nàng đã biết rõ. "Mày đẻ ra nó, nhưng tao còn là mẹ già nó. Lấy mày về đây để có con, thì nó là của cái nhà này, mày

không có quyền..." Người ta đã nói ra miệng. Thật là rành rọt, không còn úp mở gì. Tất cả cuộc xô xát vừa qua, Quỳ chỉ nhớ rõ mấy câu ấy, là câu nàng cần biết nhất. Nó định đoạt hẳn cái địa vị nàng, giải nghĩa các câu chuyện từ lúc nàng có chửa. Đúng lời nàng đoán: người chị muốn chiếm hẳn đứa con.

Người chị kể cũng có lý. Trong những gia đình cũ, người mẹ già bao giờ cũng có quyền đến các con vợ lẽ, có quyền hơn chính cả người mẹ đẻ. Trong nhiều nhà, con người vợ lẽ phải gọi vợ cả là "mẹ" và gọi mẹ mình là "đẻ" hay "chị". Đẻ đây chỉ có nghĩa là đẻ ra.

Chế độ ấy không hợp với chủ nghĩa cá nhân, nhưng đã nhận chuyện cả lẽ, thì tất phải nhận lấy nó. Quỳ đã lấy lẽ Mậu, thì con nàng phải thuộc quyền vợ cả. Đi đến đâu, người chị cũng vẫn có lý. Quỳ thấy thêm một điều nữa tỏ địa vị hèn kém của nàng.

Quỳ thấy cồn cào trong lòng, tức, tủi thân và đói. Bữa cơm chiều chưa kịp ăn uống gì thì đã sinh chuyện, con ở chắc đã dọn mâm. Trong nhà yên lặng. Bên cạnh Quỳ, Mậu nằm vắt tay lên trán, thỉnh thoảng thở dài.

Người chồng đang tìm cách hòa giải cái tình thế lộn xộn này. Không còn đâu cái sướng lấy vợ lẽ. Những phút ái ân với Quỳ đã mất hẳn theo thời gian, chuyện lôi thôi thì vừa xảy tới. Cái kỷ niệm lờ mờ lấn át sao nổi những cảm giác đang bừng bừng. Phương chi Quỳ đối với chàng đã lạnh lẽo, không còn đủ đền bù cho chàng những lúc khó chịu này. Bây giờ chỉ là bực tức, chán nản. Mậu cũng không nghĩ gì đến đứa con. "Thế là mai lại phải mua chiếc bình tích khác, cả cái cốc nữa. Biết thế thà đừng lấy vợ lẽ. Chẳng con thì đừng con. Thiên hạ thiếu gì người ăn cháo lá đa. Hương với khói! Tội chết chưa thấy đâu đã thấy ngay tội sống!"

Anh chàng đâm hối. Nhưng cơ sự đã rồi, biết làm thế nào? Cả hai người vợ cùng gớm khiếp cả, không có chàng hôm nay thì có lẽ họ đánh xé nhau. Quỳ sức yếu, chịu sao nổi. Không ai coi chàng vào đâu, chàng chẳng bảo được ai. Rồi năm ba ngày, lại xảy ra một trận như thế, thì cái nhà này đến thành địa ngục. Làm sao hòa giải được? Mậu cảm thấy khó khăn vô cùng. Có họa mỗi người một nơi, khuất mặt nhau. Mậu lại thở dài.

Bên ngoài có tiếng Tính khóc, Quỳ nằm phía trong giường, leo qua giường chồng, định ra ngoài.

Mậu nắm lấy tay nàng.

– Đi đâu.

– Tôi ra xem thằng bé.

– Thôi, nằm đây, ra rồi lại ầm ĩ lên bây giờ.

– Việc gì mà ầm. Thế không cho tôi xem nó làm sao à?

– Đã có người ở ngoài ấy. Nghe tôi, nằm yên đây.

– Lạ thật! Con tôi mà không ai muốn cho tôi mó đến...

– Thì còn đấy. Muốn trông nom thì rồi được trông nom, đã ai nuốt đi mất. Tôi bảo chả nghe tôi, mỗi người nhịn đi một tí mà không xong.

Mậu chép miệng, chán nản. Quỳ nằm lại chỗ cũ:

– Tôi cũng đã chịu nhịn nhiều lắm rồi. Việc gì cũng phải có chừng thôi. Quá lắm không ai chịu được.

Mậu nói khẽ, sợ bên ngoài nghe tiếng:

– Em dở lắm, nhịn đi một tí thì đã sao. Một câu nhịn, chín câu lành. Chị em trong nhà sao cho êm ấm là hơn. Người ngoài người ta biết, người ta cười cho.

– Cho người ta cười. Người ta cười chán ra rồi. Anh nhịn được, chứ tôi không nhịn được...

Mậu ngắt lời:

– Nói khẽ chứ.

– Anh muốn yên lành, nhịn mãi, nên chị ấy mới đè lấn, mới không coi anh, coi tôi vào đâu.

Quỳ được dịp nói đến tính nhu nhược của chồng, và có ý trách móc. Vì Mậu chỉ muốn được êm thấm, không dám nói gì vợ cả, nên nàng cũng bị lấn át lây. Mậu thấy Quỳ có lý. Có lẽ vì chàng đã quá nhu nhược, nhưng tính ấy ăn sâu lắm. Mậu nằm im. Quỳ tiếp:

– Việc gì con tôi đẻ rứt ruột ra, mà không cho tôi mó đến nó? Có rõ là ăn hiếp không? Thế mà anh cũng bắt tôi phải nhịn à? Tôi què, tôi hủi hay sao mà không bế được con tôi? Lại còn dọa tống cổ tôi ra khỏi nhà này. Nói mới dễ nghe chứ! Chị ấy là liền chị, có quyền thật, nhưng cũng một vừa hai phải thôi. Quá lắm thì tôi phải cãi.

Những điều đáng lẽ nói với vợ cả mà không nói được, thì bây giờ Quỳ đem đổ lên đầu chồng. Mậu thành cái bia chịu đạn, chàng cố sức ôn tồn:

– Ừ thì chị dở thế, nên mới phải nhịn đi. Chị đã muốn săn sóc thằng Tính, thì cứ để mặc, mình càng được rảnh tay. Con mình bao giờ chẳng là con mình, như thế chẳng hơn à?

Người chồng không nghĩ đến uẩn khúc trong lòng hai người đàn bà tranh nhau đứa bé. Chàng chỉ thiển cận nghĩ đến sự trông nom. Nếu chỉ có thế, thì việc hòa giải thật dễ dàng.

Nằm im một lát, Quỳ nói với chồng:

– Này anh, hay là tôi xuống với đẻ ít lâu nhé?

Đúng ý Mậu vừa nghĩ. Muốn cho êm thấm, có họa mỗi người một nơi, đừng thấy mặt nhau. Đó không phải là kế trường cửu, không thể ở xa nhau mãi mãi, còn có lúc gặp nhau. Còn gặp nhau là còn có chuyện. Nhưng anh chồng cũng không tìm được cách gì hơn.

Quỳ đã tiếp:

– Tôi về dưới ấy, tránh chị ấy ít lâu, ở đây dăm ba ngày lại xảy ra chuyện như thế, thì chịu sao được? Tôi còn yếu lắm, về uống thuốc nhân thể.

– Ừ, em nghĩ cũng phải. Em về với đẻ một ít lâu, uống thuốc. Anh thu xếp trên này cho ổn, rồi lại xuống đón em lên.

– "Bộ anh thì thu với xếp gì? Thu xếp được đã chẳng đến nỗi này. Tôi chỉ cần cho rảnh thân tôi, chứ anh như thế thì còn trông mong gì? Người ta đã muốn chiếm con tôi, thì tôi mang hẳn nó đi, xem đã làm gì nào?" Quỳ nghĩ thầm. Nằm chung một giường, nói chuyện rủ rỉ, mà đôi vợ chồng nghĩ khác hẳn nhau. Anh chồng thực thà, vì thiển cận, chị vợ lẽ đã mang ý tưởng chia ly.

Mậu tiếp:

– Chị ấy nóng tính, nhưng không phải là người độc ác. Chỉ khéo chiều ý là êm chuyện. Để anh liệu khuyên bảo chị ấy. Thế nào rồi cũng ổn thỏa. Em chỉ cố lánh đi ít ngày rồi anh lại đón lên.

Quỳ cười thầm vì ý nghĩ thiển cận của chồng. "Phải khéo chiều là êm chuyện, anh cứ chiều đi, còn tôi đây, tôi không chiều thế được. Tôi cũng không cần về cái nhà này".

Nàng bảo chồng:

– Tôi đi thì tôi mang cả thằng Tính đi.

Mậu ngần ngừ. Quỳ đi là việc dễ dàng, nhưng mang Tính đi thì khí khó. Chính chàng cũng không muốn đứa con rời khỏi cái nhà này.

– Mang nó đi làm gì? Em còn cần tĩnh dưỡng, lấy ai trông nom nó, thêm bận ra. Để nó ở đây hơn. Chỉ ít lâu rồi em lại lên mà.

Tất cả thâm ý của Quỳ ở điều ấy. Không mang theo được Tính, thì nàng đi thành chẳng nghĩa lý gì. Nàng sát lại gần chồng.

– Bận gì? Cho cả con vú xuống. Thì chỉ ít lâu em lại mang nó lên, không có nó thì em buồn chết.

Mậu vẫn lưỡng lự:

– Em mà đem nó đi thì lại sinh chuyện lôi thôi lắm.

Quỳ quàng một tay qua ngực Mậu:

– Anh sợ chị ấy thế kia à? Không lôi thôi đâu.

– Sợ thì không sợ, nhưng muốn cho êm nhà. Chị ấy chắc không muốn cho Tính đi.

Trong bóng tối, Quỳ bĩu môi. Nàng thỏ thẻ:

– Anh sợ thế thì lừa lúc nào chị ấy đi vắng em bế Tính đi, cho cả con vú đi theo. Chị ấy biết thì đã muộn. Em đi rồi.

Nàng nghĩ thầm: "Rồi mặc xác anh, cho mà cãi nhau". Cánh tay nàng ôm Mậu mạnh hơn.

Mậu cười se sẽ, ấp một tay lên vai Quỳ.

– Thế ngộ chị ấy đuổi theo xuống dưới ấy bắt nó lên thì...

Quỳ quả quyết:

– Lúc ấy hãy hay. Không sợ, đã có đẻ.

Nàng chắc hẳn ra khỏi nhà này, về với mẹ, thì người chị không dám động tới nàng.

– Nhé, anh nhé?

Mậu đã mềm:

– Ừ, em tính cũng thông đấy. Để nghĩ xem đã.

Quỳ nũng nịu:

– Còn phải nghĩ gì nữa? Chắc được lắm rồi, anh ạ. Anh nghe em!

Mậu không có sức phản kháng.

*

Bà Mậu đi chơi về, tự nhiên thấy một cảm giác lạ. Trong nhà khác hẳn mọi ngày, như thiếu một cái gì. Bà Mậu chưa biết rõ là gì, nhưng thấy lạnh lẽo, trống trải.

Nhà vắng tanh như một gian chùa không gặp ngày tuần tiết. Mậu ngồi cúi mặt xuống bàn, hai bàn tay ôm lấy đầu, không nhúc nhích như một đồ vật bỏ quên đấy từ bao giờ. Người vợ chưa từng thấy chồng có dáng điệu ấy. Bà Mậu bỡ ngỡ nhìn quanh gian nhà, nhìn đến cái nôi, bà bỗng giật mình, suốt người rung chuyển như qua một luồng điện.

Cái nôi để trơ cả lần mây đáy, không có một cái tã, lót. Cái màn bên trên cũng biến đi đâu. Bà Mậu vội đi vào buồng, Quỳ và Tính không có đấy. Bà lật đật ra sân, xuống bếp, con sen đương làm cơm.

– Chú Tính đi đâu?

– Thưa mợ... Thưa...

Nó không nói hết. Bà Mậu ngắt:

– Thưa, thưa cái gì? Chú Tính, cô hai, con vú đâu?

Con sen lại càng luống cuống, nó ấp úng, loanh quanh như muốn che đậy, giấu giếm một sự gì.

– Thưa mợ...

Bà Mậu quay ngoắt lên nhà. Mậu vẫn ngồi như khi nãy. Người vợ vội tiến đến cạnh:

– Chúng nó đâu?

Mậu im lìm, hai tay vẫn giữ đầu. Người vợ giằng tay chồng:

– Chúng nó đi đâu?

Mậu dáng điệu cũ, đủng đỉnh:

– Chúng nó đi rồi.

Người vợ không hiểu:

– Ô hay! Đi đâu? Chúng nó đi đâu?

– Mẹ con nó đưa nhau xuôi rồi.

Người vợ không hiểu:

– Ô hay! Đi đâu? Chúng nó đi đâu?

– Mẹ con nó đưa nhau xuôi rồi.

Người vợ quá ngạc nhiên, chăm chăm nhìn Mậu. Mậu đứng dậy vào buồng. Vợ theo vào.

– Thế là nghĩa lý gì? Sao nó lại xuôi, ai cho nó đi.

– Tôi cho nó đi.

Thật là quá sức tưởng tượng. Người vợ ngơ ngác cố hiểu cái trường hợp đột ngột ấy.

– Cậu cho chúng nó đi! Sao cậu lại cho chúng nó đi? Thật là lạ quá! Sao đương yên lành, cậu lại cho nó bế thằng Tính đi mới được chứ? Hử? Thế là nghĩa làm sao? Việc gì ở nhà mà nó phải về? Thế là ra làm sao?

Người vợ nói huyên thuyên, chẳng còn mạch lạc. Những câu nói dồn dập xô ra như nước tràn vào khúc đê vỡ. Bà theo sau Mậu, hỏi dồn cho ra: "Tại sao chúng nó đi?". Vào trong buồng, Mậu bỗng quay lại. Hai vợ chồng đứng sững trước mặt nhau. Mậu nhìn thẳng vào mặt vợ:

– Chúng nó đi, tôi cho chúng nó đi, chứ sao? Ở với nhau không được, thì nó phải bế con nó, nó xéo. Ở đây để mà cãi nhau, ba ngày hai trận, không ai chịu được. Không chịu được nhau thì mỗi người một phương, cả thằng này rồi cũng đến đi nốt. Có thế mới yên được. Nó ở đây để mà làm khổ nó à?

Mậu có vẻ hằn học với vợ, càng nói càng tức thêm. Nét mặt người vợ tái dần, bây giờ thì bà hiểu rõ rằng Mậu đã cho Quỳ bế Tính đi, vì chuyện xô xát mấy hôm trước. Chồng và vợ lẽ đã tù tính công việc giấu bà.

– Cậu nói hay chửa! Tôi làm khổ gì nó?

– Không làm khổ mà thế à? Việc gì mà con nó lại không cho nó chăm sóc, nó muốn nằm với con nó cũng không được. Coi nó như con ăn con ở, nói nó không còn tiếc lời. Cũng một vừa hai phải thôi, quá lắm, nó không chịu được. Tôi nói ra thì lại cho là tôi bênh nó, lại ầm cửa ầm nhà. Chẳng thà cho nó bồng bế nhau đi như thế cho xong!

– Tôi nào khinh nó? Nó không biết trông con thì tôi bảo nó không biết trông con. Như thế mà cậu cho là khinh, là hành hạ nó à? Ừ, nó muốn đi thì nó đi, ai giữ, nhưng sao không để thằng Tính ở đây. Cậu không thấy đấy à? Nó trông nom sao được trẻ? Thằng Tính...

– Đã có vú, đã có dẻ, nó không trông được thì có người khác. Không phải chỉ ở cái nhà này mới có người trông nom thằng Tính. Con nó, nó muốn tha đi đâu nó tha, không ai cấm được. Thời buổi này không còn như ngày xưa, mà bảo giở quyền mẹ già với mẹ trẻ. Ai đẻ ra là con người ấy. Muốn giữ, đẻ ra mà giữ, không ai cấm, không ai tranh.

Mậu vùng vằng ra ngoài, để mặc vợ. Nói được ngần ấy câu, người vợ không nói lại, anh chàng tưởng mình hùng biện lắm.

Mậu đang nghĩ đến Quỳ, đến Tính, đang tức bực. Vợ mà cãi như mọi ngày, không chịu kém cạnh, thì có thể Mậu sẽ trở thành một đứa vũ phu, cái tính cục cằn có thể sinh đấm đá. Vợ nhịn, anh chàng cũng được đôi chút hả lòng.

Thực ra, người vợ nhịn, không phải vì sợ chồng. Bà không sợ gì Mậu. Bà có thể đương đầu với những cuộc cãi cọ kịch liệt hơn. Lúc nóng lên, người đàn bà thường hung ác hơn đàn ông. Lúc ấy bà Mậu không nóng. Bà Mậu biết cãi vã với chồng là vô ích. Tuy chồng ra mặt bênh vợ lẽ, nói nhiều câu quá đáng, người vợ thấy chuyện ấy nhỏ nhen, không quan hệ gì. Quỳ bế Tính đi, đó mới là việc lớn lao, nó làm người đàn bà, mười lăm phút sau, còn đứng trơ trơ như mất hồn...

Đứa con, tiểu thuyết,
Nhà xuất bản Đời nay, Hà Nội, 1943

Bùi Hiển *sinh năm 1919, quê ở Quỳnh Lưu, Nghệ An. Năm 1941, ông xuất hiện với tập truyện ngắn* Nằm vạ *được nhận giải thưởng của Tự Lực văn đoàn.*

Bùi Hiển chuyên viết truyện ngắn về những đề tài của cuộc sống đời thường của những người dân lao động vùng biển quê ông, của những thanh niên tiểu tư sản và những viên chức tỉnh nhỏ là tầng lớp xã hội quen thuộc với ông thời Pháp thuộc... Đọc những trang viết của Bùi Hiển, người ta thấy lấp lánh một cái nhìn hóm hỉnh nhưng hiền lành, đôn hậu, bộc lộ một khả năng quan sát tinh tế, một tấm lòng giàu tình thương, một tác phong viết văn rất kỹ lưỡng.

Sau Cách mạng tháng Tám, Bùi Hiển hăng hái đem ngòi bút của mình phục vụ hai cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ và xây dựng đất nước. Ngoài truyện ngắn, ông còn viết bút ký và tiểu luận văn học...

Ông là một trong những cây bút tiêu biểu của nền văn xuôi Việt Nam hiện đại.

Các tác phẩm tiêu biểu của Bùi Hiển: Nằm vạ *(1941),* Trong gió cát *(1965),* Những tiếng hát hậu phương *(1970),* Hoa và thép *(1972),* Giản dị *(1975),* Một cuộc đời, ý nghĩ ban mai *(1981).*

NẰM VẠ

Truyện viết nghiêng về phong tục sinh hoạt của người dân chài vùng biển Nghệ An. Cũng như Tô Hoài, Bùi Hiển thường viết luôn về những con người của quê hương ông trong sinh hoạt đời thường. Ông phát hiện ra ở họ những tập tục ngộ nghĩnh, nhưng trong nụ cười có chút giễu cợt hóm hỉnh, vẫn chứa đựng niềm cảm thông và tình thương mến.

*

Chị Đỏ chợt rùng mình nhẹ, vì thấy buồn buồn ở bụng chân. Và, trong cử động nửa ý thức của giấc ngủ bị quấy phá, chị rụt chân lại. Cái buồn buồn chị cảm thấy rõ rệt nó chạy trên ống chân rồi tới gót thì biến đi.

Chị cựa mình. Thân thể đau dần khắp cả. Cùi tay mỏi mệt rơi đánh thịch. Mắt vẫn nhắm, chị cố nghĩ, cố nhớ xem mình đang ở đâu. Và chị chợt hiểu ra là mình vẫn nằm trên nền đất, trong gian buồng hẹp mà mùi ẩm mốc tanh nhạt đọng thành lớp đặc xông lên mũi.

Từ ngoài đưa vào, tiếng xôn xao đã hơi rời rạc dượm buồn của làng mạc về chiều. Sự hoạt động của cuộc sống ngoài kia khiến chị tức bực, và chị muốn chửi lên một câu để nguyền rủa bất kỳ ai. Đã hai ngày hai đêm, chị nằm dài trên đất ẩm của căn buồng hẹp tối. Chị đã tự đày đọa như vậy, vì một câu chuyện không đâu.

Sáng hôm kia anh Đỏ mắng chị về tội đi ngủ không đóng cửa chuồng gà. Chị lầm bầm cãi lại:

– Quên một bữa cũng chẳng sao! Chào! Chăm sóc đến gà gớm. Để hắn đẻ trứng nào là nuốt sống đi trứng ấy mà.

Anh Đỏ giận tím mặt dưới làn da đen, lẳng lặng đi ra. Nhưng chị Đỏ, với cái *nư* dai dẳng của đàn bà, vừa quét sân vừa kiếm câu đâm chọc. Chị bảo con em chồng:

– Xin ơi! Rầy tao giao cho mi việc đóng cửa chuồng gà đó! Được trứng nào thì đem anh mi ăn rồi anh mi cho cái vỏ.

Anh Đỏ chẳng nói chẳng rằng, vứt mảnh lưới anh đang vá, xông tới túm lấy vợ trong hai bàn tay sắt, lôi xềnh xệch vào buồng; đoạn anh ném vợ xuống đất, như ném một đống giẻ. Chị Đỏ bổ nhoài ra, nằm thẳng cẳng như người chết rồi. Anh đạp vào mông vợ mấy cái, đoạn bỏ ra.

Con Xin phải nấu cơm sáng thay chị. Dọn mâm rồi, nó vào buồng gọi, nhưng chị Đỏ nằm lỳ. Anh Đỏ vào lôi chị ra, chị bíu chặt lấy chân giường, miệng ngoặp vào chân chồng. Anh đau quá kêu lên: "Ái! Đồ chó cắn! Được, đã muốn nằm vạ, tao cho nằm".

Bà mẹ chồng đang ở chợ bán mẻ cá mà con trai đánh được hồi đêm, nghe con Xin ra mách, vội chạy về. Với tất cả cái hùng hổ của những mẹ chồng, mụ xăm xăm vào buồng, chống nạnh hàn tay ngoặt ra sau, và hếch mặt nạt:

– Này con kia, muốn tốt thì dậy lo làm ăn . Chẳng ai hơi đâu nuôi đứa nằm ăn vạ.

Chị Đỏ nằm im. Mụ cúi định lôi dậy, lại bị ngoặp vào tay, mụ vừa chạy ra, vừa kêu như sắp bị chết chém: "Ụa làng nước ơi! Ụa làng nước ôi! Hắn cắn đứt tay tôi rồi!"

Thế là câu chuyện thành to không thể vãn hồi. Chiều đó, vài bà con trong họ đến hỏi thăm, có đôi đứa bé tò mò ghé mắt nhìn vào buồng. Anh Đỏ gắt đuổi ra, đem buộc ở cửa một mảng buồm rách làm rèm che.

Trong bóng tối, chị Đỏ thấy dễ chịu hơn, và thầm cám ơn chồng, chị đã có ý muốn thôi nằm vạ.

Nhưng đến đêm, anh Đỏ vào buồng ngủ, anh chỉ nói một câu cụt lủn:

– Muốn tốt muốn lành thì dậy!

Tự mình ngồi dậy thì sượng mặt, chị Đỏ nằm chờ. Nhưng anh gắt:

– Muốn đạp thêm cho ít cái nữa lắm.

Rồi trèo lên giường ngủ. Chị Đỏ nằm một đêm dưới đất lạnh buốt xương không sao nhắm mắt được. Sáng hôm sau, chồng ra rồi, chị lồm cồm tới giường, lấy hai manh chiếu, một rải ra đất, một đắp lên mình, đánh một giấc dài khoái. Đó là lần đầu chị được ngủ ngày một cách say sưa, không bị quấy rồi, lần đầu chị nếm cái thú nhàn hạ của các bà tỉnh thành.

Nhưng đến đêm, anh Đỏ tàn nhẫn đẩy chị lăn ra, giật lấy chiếu và chị lại nằm một đêm trên đất cứng lạnh.

*

Tiếng xôn xao ngoài kia nhỏ dần, nhỏ dần... Thực ra, ngày chưa tắt, nhưng thính quan của chị đã yếu đi trong sự mệt nhọc toàn thân, một sự mệt nhọc rã rời, khiến cho xương mềm, thịt nhão và ngón tay co quắp, sự mệt nhọc gây bởi cơn đói. Chị nhịn ăn đã hai ngày! Đó không phải cái đói giày vò, quằn quại, náo động của những miệng ăn hùm hổ. Vốn tính ăn ít, làm nhiều, chị chỉ thấy một cái đói nhẫn nại nó thỉnh thoảng cào xót trong dạ dày. Hình như mồ hôi toát trên trán lạnh, nhưng chị không còn đủ sức đưa tay lên sờ. Chị cựa mình quay nghiêng vì nãy giờ nằm ngửa, da bụng căng ép lên dạ dày trống rỗng, như một hòn đá nặng.

Chị nằm co như con chuột chết, bụng thóp lại. Mắt mở trân trân dán vào một vuông sáng mà có lẽ chị cũng không nhận ra là lỗ thông để đùn rác rưởi quét ở buồng ra.

Chợt mảnh buồm che cửa lay động. Chị không nghe động, nhưng thấy một vệt ánh sáng lấp loáng vì mảnh vải bị nâng để lộ da trời. Rồi một cái đầu ló trong ánh sáng tam giác ấy, cái đầu tóc bờ phờ khăn quấn cẩu thả của mẹ chồng chị. Chị Đỏ liếc nhìn lên, nhưng không thấy rõ mặt mụ, sấp bóng tối. Tuy vậy, chị tưởng tượng mụ ta đương dạo đôi mắt lấc láo lo ngại trong vòm sâu hoắm; và chị nghĩ thầm: "Mình mà chết thì cũng rầy với mình! Quan khám, lệ hạch, rồi họ cũng đến lo mà chết luôn thôi! Ừ, mình cứ nằm đây, không vào bồng dậy mà chớ!" Cái đầu biến đi và khung sáng sụp tối.

Cái cảm giác buồn buồn lại tới ám chị, lần này ở đầu ngón chân cái; chị cũng không buồn rụt chân. Nó chạy lần lên, dừng ở mắt cá, tiến tới đầu gối, chui một chút xíu dưới váy chị, rồi chạy trở ra. Đến bụng chân, nó biến đi. Bỗng một bóng đen nhỏ vụt qua lỗ hổng: chị nhận ra một con chuột nhắt.

Một lát sau, con chuột lại hiện ra trong khung trắng. Nó quay đầu bên này, bên kia, chạy từng chập ngắn trên chân nhỏ thoăn thoắt, dừng lại, chạy ít bước vội vàng, dừng lượt nữa, rồi chạy trở lại như để dử ai. Nó đứng yên, quay nhìn vào buồng, mắt tròn ngời ánh đỏ hoe như hạt ngọc. Con vật xinh nhỏ có một dáng điệu nửa nghi ngờ, nửa tinh nghịch. Sau cùng, nó chạy vào buồng, xáp tới bàn tay chị Đỏ lê trên đất. Nó vểnh tai nhìn rất lâu những ngón tay rung rung, đoạn khôn ngoan chạy về phía vách, lẩn trong bóng tối.

Tiếng bát đĩa lách cách dưới bếp làm nao lên trong lòng chị một niềm giận dữ! Hừ! họ vẫn ăn đủ bữa và no bụng. Đã không muốn lo, để rồi chị cho mẻ lo. Khi quan về khám án mạng thì những kẻ kia hãy liệu mà bán thuyền, bán lưới đi thôi!

Con chuột nhắt núp trong tối lâu lắm, rồi lại chạy ra. Lòng vẫn sôi tức bực, chị Đỏ choài tay định bắt. Nó kêu lên một tiếng nhọn hoắt, vụt ra lỗ sáng rồi thoắt biến, để lại trên đất một vệt trắng nhỏ bằng hạt đỗ. Chị Đỏ cầm lấy, nhận ra một mẩu khoai xắt khô bèn bỏ tọt vào miệng. Nước miếng nhoèn nhoẹt đầy trên lưỡi, tẩm vị ngọt của khoai.

Một ý nghĩ lóe ra trong trí yếu chị Đỏ. Thu góp sức tàn, chị lê xoay mình về phía vách, giơ tay quờ trong bóng tối. Một cái chóe bị vật ra đất, với một tiếng nặng nề khô khan. Tay chị đưa lần lên miệng chóe, nắm lấy cái nút lớn làm bằng một nùi rơm bọc lá chuối, cố sức rút. Nút bật tung, và những lá khoai rào rạt tuôn ra trắng đất. Chị Đỏ vội vàng bốc lấy một nắm trong tay run run, vụng về đưa vào miệng. Khoai rơi lả tả xuống. Chị Đỏ nằm ngửa ra, nhai. Chị nhai ngồm ngoàm, hộc tốc, trợn mắt nuốt. Chị cảm thấy rõ sự cọ xát trên da thực quản của những mẩu khoai chưa nghiền kỹ. Khi bụng đã thôi bị sức căng ép, chị quay nằm ngửa, nhai chậm hơn. Mắt nhìn một lỗ hổng trắng trên mái tranh, tay đưa dần từng miếng khoai lên miệng, chị nhai một cách từ tốn quý phái, để nước miếng tiết ra nhiều ngào miếng ăn thành một làn bột mềm, ngọt và thơm mát.

Nhưng một lát sau, một sự khó chịu bỗng chiếm lấy chị. Chị Đỏ thấy tức ách trong bụng quá đầy, tưởng có một hòn đá nặng trong đó, khiến chị không trăn trở mình được. Trên đầu máu tụ và chị Đỏ nằm thiếp đi trong cơn bội thực, bàn tay mở vẫn đặt trên những lát khoai còn lại ở mặt đất.

*

Chị Đỏ ren rén ngồi dậy, lê đến cạnh vách, ghé mắt vào một lỗ hổng nhỏ nhìn ra sân. Chị thở phào một tiếng. Ông lý sắp đến thực. Mẹ chồng chị đương têm trầu, anh Đỏ xăng xít nhấc chiếc phản ra sân để "làng" ngồi. Con Xin ngồi xổm trong một góc, lo đánh bộ chén cọc cạch thẹn thùng nằm trên cái đĩa tàu cổ rất đẹp mà anh Đỏ đã lấy được trên một chiếc tàu ô trôi lênh đênh vô chủ ngoài biển cả sau một trận cuồng phong nào.

Chị trở lại chỗ cũ, nằm duỗi cẳng, khoan khoái đợi. Cái trò đùa thực đã kéo dài quá thể. Chị nằm vạ bảy ngày trời rồi! Hôm nhờ con chuột nhắt, chị khám phá ra cái kho lương thực bất ngờ ấy, ý nghĩ thứ nhất đến cho chị là một ý nghĩ phục thù: chị sẽ nằm dài ra đó, ít ra đến lúc còn trơ lại cái chóe không. Cho đáng kiếp!

Nhưng chị chẳng phải dùng nhiều bữa khoai sống mới nhận thấy rằng thức ăn kia cào xót ruột và làm ứ hơi trong bụng đầy trình trịch. Một đôi khi nước ợ lên đến cổ, vị chua gắt, suýt trào ra ngoài miệng lúc chị nằm nghiêng; chị nhắm mắt nuốt đánh ực, và vị chua khiến chị rùng mình.

Cơ sự đã thành nghiêm trọng, chỉ còn chờ "làng" đến mới phân xử được. Mỗi khi thấy cái đầu mẹ chồng ghé nhìn vào, chị thở rốc lên những hồi ghê rợn như người sắp chết, để mụ lo lắng thêm. Vậy mà những ngày dài chờ đợi vẫn trôi đi, ông lý vẫn biệt tăm dạng. Đã có lúc chị nghĩ: "Hay là họ cứ để mình nằm thế này cho đến chết đói?" Và giận dữ sôi lên trong lòng, chị lại nghĩ đến chuyện cắn lưỡi.

Thực ra, mẹ chồng chị không vô lo như chị tưởng. Trong bốn tối luôn mụ ra chầu chực nhà ông lý. Nhưng ông lý và ông phó mắc việc quan trên phủ. Tối hôm thứ năm, mụ cuống cuồng lên, đến tận bến đò đợi. Mụ vừa chạy theo ông lý về, vừa kể lể sự tình. Ông lý hẹn:

– Mai đến.

Mụ mừng cuống, đem đĩa trầu khô vẫn bưng cò kè vào trút lên cơi bà lý, rồi chạy về báo tin cho con.

*

Ông lý bước vào, xúng xính trong áo lương rộng và lẹp kẹp trên đôi giày da. Khuôn mặt phì nộn tươi nở như một cái hoa, mà nhụy là cái mũi đỏ chóe, to lạ lùng và đâm lỗ chỗ như da trái bưởi.

Ông đặt đít ngồi, theo thói quen, ông đập hai bàn chân vào nhau phủi đất, rồi mới đưa lên xếp bằng trên phản. Đoạn hách dịch gọi:

– Con mẹ Đỏ đâu rồi?

Một người em họ anh Đỏ đã đứng chực sẵn, vào buồng nhắc chị ra, chân chị lê xềnh xệch trên đất. Chị giả cách cố gượng mới ngồi lên được ngưỡng cửa. Tóc chị rối bù, khăn xổ xuống che một mắt; chị đã tự soạn một bộ mặt chết đói bảy ngày.

Hàng xóm đến xem, đứng vây thành vòng bán nguyệt. Những đứa con nít nghiêng đầu, hấp háy nhìn bằng đôi mắt nhèm, hai tay chắp lại trên cu tồng ngồng. Vài cô gái khảo nhau:

– Ả Đỏ tài nhịn gớm, bay ạ. Bảy tám ngày mà chẳng gầy đi tí nào.

Chị Đỏ sẽ dệch mép cười lặng lẽ.

Ông lý nhấp trà rồi cất tiếng:

– Sao đó, đã ưng dậy chưa? Chà vợ chồng người ta ở với nhau, năm năm, mười năm, cãi lộn nhau cho hắn đáng, đằng này, đôi vợ chồng son, anh như đôi mâm ngọc, em còn như đôi đũa vàng, ha ha ha... chưa chi đã giận hờn, rồi lăn ình ra nằm vạ.

Sự khoái hoạt ầm ỹ của ông lý khiến mọi người cười theo. và, dâm nhờn, một cô gái trong bọn đứng xem liều đùa một câu:

– Ông lý hát phường giỏi lắm đó.

Ông lý liếc nhìn cô một thoáng mau, rồi lập nghiêm ông hỏi:

– Sao? Bây giờ muốn hòa thuận với nhau lại không? Hay là muốn ly dị, thì ta cho đồng tiền chiếc đũa mà về cúng bố mẹ?

Mẹ anh Đỏ đứng chắp tay thưa:

– Thưa ông, chứ con ấy tệ lắm. Mắng hắn một tiếng, hắn cãi lại hai tiếng, rồi hắn lăng loàn, hắn gieo mình nằm vạ, hắn cắn đứt tay tôi. Xin làng cứ phép xử thì đội ơn lắm.

– Thế mụ muốn hai bên ly dị à?

– Bẩm không! Bẩm không! Là tôi trình để làng biết cho như thế thôi.

Mụ vội nói thế. Mụ dại gì mà cho dâu về, đứa dâu mà mụ vẫn tự hào mát tay mới chọn được. Chị Đỏ tuy xấu tính thực, nhưng hay làm, đảm đang tất cả việc trong nhà. Vả cưới chị có phải tốn ít đâu; tiền anh Đỏ dành dụm trong hai năm đi chài, từ khi còn là một chú *trai* nấu cơm xách nước cho đến khi thành anh *bạn* lành nghề, đều dốc vào đó hết.

Ông lý gắt:

– Muốn đường nào thì nói rõ ra một đường!

Anh Đỏ vẫn đứng chắp tay trong góc nhà, nói ra:

– Thưa ông, ông xử cho tôi phận nào, tôi được nhờ phận nấy.

– Ăn nói hàm hồ thế thì ai biết đường nào mà xử! Mẹ Đỏ! Muốn ở hay muốn về?

– Dạ trăm sự nhờ ông cả, ông cho sao thì được vậy... Trăm sự cũng là nhờ ông.

Chị Đỏ đáp vậy, giọng kéo dài như mỏi mệt. Ông ý đét vào đùi, bộ thất vọng:

– Thế thì cha ai mà xử được. Anh nói "nhờ ông", ả nói "nhờ ông", sao mà hai anh ả khéo bảo nhau quá. Đã đồng ý với nhau thế thì, thôi! cho đoàn tụ!

Mọi người vẫn im lặng. Thấy lời tuyên án không hiệu quả và câu khôi hài kín đáo không ai thưởng thức, ông lý ngồi lặng thinh uống nước.

Anh Đỏ bước ra rót nước. Bấy giờ chị Đỏ mới chợt nhận thấy chồng mình mặc áo dài. Cái áo lương tưởng như sắp bật tung trên thân hình vạm vỡ của anh dân chài. Ống áo chịt vào hai cổ tay đen, và tà ngắn đập cũn cỡn trên đầu gối. Chị Đỏ vờ cúi mặt, liếc nhìn qua mớ tóc rối trên trán, và mỉm cười ngắm những cử chỉ ngây ngô của chồng. Chị nhớ lại hôm cưới, anh Đỏ ngượng nghịu trong cái áo lương độ ấy còn mới nguyên, và cái quần cứng đét hồ, thì thụp lạy trước bàn thờ. Chị bất giác cười lên tiếng. Anh Đỏ quay nhìn, càng ngượng nghịu thêm, thủ hai bàn tay dưới áo, rồi chắp lại, rồi gãi đầu, rồi mân mê khuy áo. Sau cùng anh mỉm cười cho đỡ thẹn. Ông lý kêu lên:

– Ồ, anh ả cười với nhau rồi đó kìa! Cần gì ai phân xử nữa!

*

Con Hoét mách:

– Mẹ ơi, ả Đỏ vào buồng lục.

Mụ Bình chạy vào, thấy chị Đỏ đứng chải đầu. Mụ hỏi:

– Mi lấy gì đó?

– Lấy gì đâu!

Khi mụ Bình ra rồi, con Hoét, còn nhỏ mà đã ranh vặt, đứng rình. Từ ngày chị nó về nhà chồng, nó vẫn quen coi chị như người xa lạ, theo gương mẹ nó. Con gái là con nhà người... Mỗi khi thấy chị về chơi nhà lấy vật gì, nó kêu lên như bị mất cướp.

Chị Đỏ chải đầu xong, thản nhiên đi ra. Con Hoét yên tâm, không ngờ chị nó đã mang một bọc khoai khô trong tà áo nâu dài buộc túm, bọc khoai đã ăn trộm được trong chum mẹ chị.

Về đến nhà chồng, chị len lét nhìn, rồi thẳng tuột vào buồng. Chị mở nút tà áo ra, tuôn khoai vào chóe, vừa vặn đầy như trước.

Một hôm, trời hửng nắng hanh vàng, mẹ chồng chị đem khoai ra sân phơi. Chị Đỏ ngồi đan lưới trong nhà, hồi hộp nhìn ra. Mụ đưa bàn tay gân guốc rải xòa đống khoai. Chợt mụ lặng yên như đang suy tính gì lung lắm. Mụ cầm một lát khoai, nhìn mãi trong một ngạc nhiên câm lặng. Mụ di di móng dài ngón tay cái lên trên, cố cạo lớp vỏ xám. Sau cùng, mụ ngoảnh vào, nói với con dâu điều phát kiến mới mẻ của mụ:

– Mẹ Đỏ này, cái chóe khoai mình nút không chặt để gió vào, thành thử cả lớp khoai trên hắn xạm đen mặt lại.

Nằm vạ, tập truyện ngắn,
Nhà xuất bản Đời nay, 1941

CHIỀU SƯƠNG

Truyện ma. Hư hay thực không quan trọng. Ý nghĩa của truyện là phản ánh được nỗi cực khổ vô cùng của những người dân chài, vì miếng cơm manh áo mà phải thường xuyên vật lộn với cái chết giữa đại dương mênh mông và hung dữ.

*

Vào một chiều trung tuần tháng giêng, chàng trai ấy lang thang trong những ngõ hẻm làng. Chàng đi không mục đích, hồn lặng thấm cái êm ả lắng tự vòm trời trắng hơi biêng biếc như giát bạc, cái êm ả của những cuối ngày thôn dã. Chàng đi và nghĩ đến trăm điều vu vơ, những ý nghĩ thoáng qua trong trí rồi vỗ cánh bay đi, như những con bướm đa tình vội hôn đóa hoa này để đến với hoa kia.

Chàng đi lơ đãng, đến nỗi sương tỏa xuống mù trời từ bao giờ mà chàng không biết. Sương bạc đã tỏa rất nhanh, một cách bất ngờ. Thấy ẩm lạnh trên đầu và có hơi nước đọng trên mi, chàng mới ngơ ngác nhìn lên.

Cảnh vật, như dưới một đũa tiên mầu nhiệm, đã tan biến trong giây phút. Chỉ còn trơ lại quanh mình những nét thâm thâm của vài nhánh cây khẳng khiu và những vuông xám mờ của các túp tranh. Những bụi xương rồng và dâm bụt chạy hai bên đường đẫm sương, óng ánh, xanh tươi lại. Vài mạng nhện mắc giữa hai cành yếu, trắng toát như dệt bằng những sợi tơ bạc li ti.

Trời không lạnh lắm, nhưng hơi sương ngấm vào mình; chàng trai lẳng lặng trong tâm hồn buồn, cái buồn tê tái và mang mang, cái buồn ôm trùm, nhưng kết bằng những sầu thảm nào mơ hồ và đã xa xôi lắm, tưởng tượng hay là thực, chàng cũng không biết nữa. Hơi ẩm đọng trên mi, chàng tưởng nước mắt rưng rưng.

Chàng đi lang thang, mặc hồn lang thang... Sương bay từng luồng, hạt sương bám khẽ vào da mặt như một làn phấn bụi.

Những tiếng người trao đổi trong sương, như gần như xa, lãng đãng. Ngoài sông mờ, bóng một chiếc thuyền chài sửa soạn ra khơi: sương mù đã tới báo mùa cá thu. Chàng rẽ vào nhà một ông bạn già. Chàng thấy lão đang ngồi xổm đan lưới, hai chân co trước ngực, mình quàng trong một manh chiếu vuông buộc túm một đầu để khoanh lấy cổ, thứ áo tơi và áo rét của dân chài.

Chàng chào, và lão Nhiệm Bình với dáng điệu giản dị của những người chất phác, vỗ vai người bạn nhỏ, bảo ngồi trên phản. Chàng hỏi:

– Cố không đi biển à?

– Không, chú ạ. Già rồi, không năng đi được nữa.

– Cố kể chuyện đi chài nghe đi.

Chàng nói thế bằng cái giọng nũng nịu của đứa cháu với bà. Chàng thường đến đánh bạn với lão chài, và ông lão, đối với chàng trai mới lớn, có một tình yêu thương che chở, tốt quá đáng đến cưng chiều, như tình yêu thương mà tất cả những người già đùm bọc trẻ con. Lão cười đáp:

– Còn chuyện gì mà kể nữa! Chú nghe hết cả chuyện của tôi rồi.

– Không... Cố phải kể đi... À, cố kể chuyện ma đi. Cố đi chài có bao giờ gặp ma không?

Lão Nhiệm Bình có một nụ cười hồn hậu nhuốm vẻ độ lượng của kẻ không biết từ chối bao giờ.

– Chuyện ma à? Tôi cũng ít khi thấy ma lắm... Có vài lần thuyền neo ngoài khơi, tôi ngồi câu đêm, thấy giằng mạnh ở câu, vội kéo lên. Ái chà, sao nặng khiếp. Mà lạ, chỉ thấy nặng thôi, như có tảng đá trì giữ lại, chứ không thấy giật giật vùng vẫy như con cá to. Tôi nghĩ thầm: khéo lại cái *nố* ta rồi, *hắn* muốn trêu mình

đây... Quả nhiên! tôi vừa kéo câu lên khỏi mặt nước, thấy *hắn* xòa một cái, xanh lè cả nước biển, mình hết hồn. Nhìn vô lưỡi câu, con mực mồi vẫn còn nguyên.

Đó, tôi chỉ gặp vài lần như vậy thôi. Đêm khuya lạnh lẽo vắng vẻ, chắc *cu cậu* buồn tình, bày chuyện phá mình tí cho vui.

Có người họ kể, đêm ở ngoài khơi, trời êm biển lặng, mọi người đang neo ngủ, thấy *các chú* bơi lù lù rồi trèo lên ngồi dăng dăng hai bên mạng thuyền; họ nói: "Thôi mà, anh em mình cả, trêu nhau làm gì?", thế là cả bọn nhảy sùm xuống, bơi đi.

Mồ ma ông cụ Bình khi xưa, dạn khiếp. Nửa đêm ông ta đi lưới về, qua dưới cây đa trước miếu, một bầy *hắn* bíu lấy tay. Không thấy người đâu, nhưng nghe tiếng *hắn* léo nhéo xin cá. Ông ta đáp: "Chào, xin với xỏ, được mấy con cá về cho vợ con đây!" Thấy nhẹ trong rổ, sờ vô thì cá đã biến mất. Ông ta nạt: "Đồ quỷ, cứ nghịch thôi!" Thế là tiếng cười bật lên ríu rít, hồi sau lại thấy nặng rổ.

Lão chài kể như vậy, giọng bình thường như nói chuyện người dương gian, tay vẫn thoăn thoắt đưa que đan qua mắt lưới. Chàng trai khẽ rùng mình thích thú. Chàng vốn không tin ma quỷ; chắc chắn đó chỉ là điều huyễn tưởng, nảy sinh từ một khung cảnh, một tâm trạng nào đó; nhưng có thể nào không tin ở cái giọng kể từ tốn hiền hòa của ông lão! Trong ý nghĩ lão chài, chàng đoán, âm dương không phân ranh giới rõ ràng, cõi sống và cõi chết nương nhau vấn vít. Mấy *chú* ma, hồn của những người dân chài đã bỏ mình trong bão tố, trở về ngồi lặng lẽ trên mạn thuyền, chắc hẳn chỉ để tìm lại chút hơi ấm cuộc đời, vì cảm thấy lòng biển quá mênh mông lạnh lẽo. Và tuy đã tìm thấy cái chết trong tai ương bi thảm và dữ dội, không phải bao giờ hồn họ cũng ngậm giữ oán hờn; họ còn biết nghịch ngợm đùa trêu người sống, và chàng trai tưởng nghe, vẳng từ sương mù dày đặc, tiếng cười giòn ríu rít của những cái bóng vô hình cạnh cây đa già miếu cổ...

– Có bao giờ người ta thấy một cái thuyền ma, hay cả một đoàn thuyền ma không, cố?

Chàng trai lại cất tiếng hỏi.

– Thuyền ma à?... À... có một lần, đã lâu lắm, chính mắt tôi thấy. Hồi ấy tôi còn trẻ lắm, tôi còn đi trai dưới thuyền mồ ma ông

Phó Nhụy... Ờ, cũng trời sương mù mịt như thế này, thuyền thì vừa tháo tố xong, thoát nạn chết này lại đâm liền vô nạn chết khác.

Bữa đó thuyền ra lạch...

*

Sáng hôm ấy, một buổi sáng thanh quang. Bình minh giát ánh vàng trên những dải mây bông thoáng nhẹ. Các bác chài tay đưa chèo theo nhịp đều đặn, ngước nhìn trời, lòng không ý nghĩ, không lo lắng. Nhưng khi thuyền chạy ngang nhà Thương chính, một chiếc xuồng do hai đứa con nít chèo bỗng lướt ngang trước mũi. Mọi người chửi rủa chúng ầm ỹ; dân chài rất kiêng bị "chặn đường" như thế, và ông lái hơi nhăn trán lại.

Ra khỏi lạch, thuyền kéo buồm bắt cơn gió tây nam chạy thẳng ra khơi. Chiếc thuyền, dáng hơi nặng nề, lừ đừ tiến, hai mắt tròn trân trân nhìn về trước. Khi một ngọn sóng kéo đến, nó chồm dậy rồi đâm chúi xuống, làm tung tóe một làn nước bạc xóa. Càng xa bờ, sóng càng bớt mạnh, chỉ còn là những cái lượng, lưng cong và rộng, kéo lừ đừ nhưng hùng cường. Những mảng nước lớn thốc vào dưới mũi thuyền khiến bọt trắng tóe như vòi, rồi tự rẽ đôi chảy róc rách hai bên mạn. Các bác chài đã gác chèo ngồi bện dây neo, quai chèo, hay tán chuyện, có vẻ không biết đến sự nhồi lắc của sóng.

Gió lên lồng lộng, thuyền chạy phăng phăng, để lại sau một vạch phẳng lì, vì nước đã bị khối nặng của thuyền đàn ra. Nhưng chẳng bao lâu, những làn sóng lô nhô hai bên mép tiến vào và xóa mất vạch phẳng.

Càng xa bờ, gió càng mạnh, như dậy từ bốn phương của khoảng rộng. Nắng vàng và gay gắt thêm. Khi mặt trời đứng bóng, biển biếc ngả sang màu lục.

Ông Phó Nhụy, nhà nghề và chạy lái, ra lệnh bỏ neo. Đoạn người ta tháo dây neo cho thuyền trôi tới gần chỗ đã thả bóng hôm trước. Bóng là một cái lồng tròn lớn và đan thưa, thả lưng chừng nước, trong có lót lá tre làm chỗ êm mát rủ cá lội vào. Cạnh bóng, người ta cột vài ba cây *gầy*, một loại tre vầu. Cá tìm thấy ở đó một nơi nghỉ, tới *nhóng* xung quanh, có khi hàng đàn lớn.

Hai bác chài, lặng lẽ và nhanh nhẹn, ngồi đầu mũi thả lưới, trong khi thuyền, dưới mái chèo, nhẹ tiến tới. Sau một lát chờ đợi,

thuyền lùi lại, và hai bác, có thêm người trợ lực, kéo dần lưới lên. Những con cá dầu mắc vào mắt lưới, giãy đành đạch làm lóe những ánh bạc biêng biếc. Vài con cá nhỏ nhảy lanh tanh trong đám rong rêu lẫn những hạt tròn nhớt và trong, mà người ta gọi là trứng nước. Bình, hồi ấy còn là một chú trai quèn, túm từng mảng lưới hất mạnh cho cá bật vào rổ rồi đổ dần cá xuống khoang. Từ khoang bốc lên một mùi tanh mặn và man mác, mùi của biển cả. Những con cá trích, cá đối, lẫn cá thu, cá hồng, mắt tròn mở trân trân, há miệng mếu xệu một cách tuyệt vọng cố hớp không khí, trong tiếng lách tách của vây cứng.

Thuyền nặng dần, đè ép sức lắc nhồi của sóng. Chú trai đã đi thổi cơm. Xế trưa, thuyền nghỉ để dùng bữa. Trên mâm gỗ, thỏn lỏn hai bát cá đầy và một bát muối; cạnh mâm, một rá cơm và một sanh canh cá. Cơm xới trong bát đầy có ngọn, các bác chài và rất nhanh nhu chèo đua cho chóng xong bữa. Chợt một bác kêu:

-- Nhìn kìa!

Và chỉ ra phía bên trái, chỗ mặt nước lăn tăn báo có đàn cá đi qua. Mọi người vội vàng bỏ đũa, kẻ chạy đến chèo, kẻ chạy đến lưới.

Họ mê mải trong công việc trong khi trời ngả về chiều. Mặt trời, lúc còn ba con sào, bỗng khuất sau đám mây. Bác Hoe Trăn nhìn lên và kêu:

– Coi kìa! Trời đổ ráng ngoài.

Mọi người nhìn theo, lo ngại. Ông nhà nghề, hơi rụt đầu trong cổ béo, quay ngó xung quanh, cũng kêu theo:

– Sắp có tố đến nơi!

Họ vừa nhận thấy điềm báo không thể lầm lẫn. Trời đã đột ngột đỏ ráng ba phương đỏ rực: ráng ngoài, nơi chân trời, và phía trong bờ, hai ráng lò (Cửa Lò), ráng cương (Cương Gián). Mặt các bác chài đỏ cháy lên trong ánh phản chiếu. Ông nhà nghề ra lệnh:

– Kéo lưới lên! Giương buồm!

Chân người chạy trên sạp rầm rập. Các bác chài co chân đu mình trên dây để kéo buồm, miệng "dô hè" lấy nhịp. Một người hỏi:

– Gió gì?

Người khác đáp:

– Gió trong. Khó tháo kịp.

Gió từ bờ thổi ra, thuyền cố vát. Sóng vùng lên, cuốn, réo, đuổi dồn nhau, va vào nhau tóe bọt, ngụp xuống, trào lên, đã lấy một sức mạnh hỗn độn và bất ngờ trong gió vừa cuồng lộng thổi. Buồm vát không ăn gió, xương buồm đánh cành cạch lên cột, có khi cọ vào gỗ rít ghê tai. Hình như thuyền trôi lùi ra khơi. Nhìn vào bờ để lấy cữ, ông Phó Nhụy kêu:

– Mưa đến rồi!

Phía bờ đã mờ mịt sau màn mưa trắng bệch, mặt sóng trong kia thâm sẫm lại. Mưa tiến ra khơi rất nhanh phát thành tiếng ào ào, một giây sau, các bác chài, ngồi co mình trong tơi chiếu, đã vuốt mặt không kịp.

Một bác bảo:

– Bỏ neo thôi, không lại bạt mãi ra ngoài khơi dóng xích để cho mà coi.

Neo buông xuống nước. Trong khi dây neo tụt xuống vùn vụt, thuyền trôi lùi về sau, đoạn giật nảy mình, chúi hẳn mũi: dây đã tháo hết. Người ta hạ buồm. Nhưng từ đó, thuyền cứ hục hặc với dây neo như một con trâu dữ bị buộc. Sóng đánh té tát, khi mũi thuyền chúi xuống thì vội thừa dịp nhảy chồm, nước tóe trang lang đến tận sau lái. Nhưng rồi chiếc thuyền, rất khỏe, lại hếch cái mũi ướt sướt mướt, chờ mảng nước khác. Ông nhà nghề nhảy tới ngồi phục ở mũi thuyền, tay lăm lăm cầm con dao rựa. Những giọt nước lớn ném vào mặt ông như vốc đá cuội, khiến rát bỏng da.

Một lần, thuyền tì lại nặng quá. Nước thốc từng mảng lớn, thuyền dốc đứng tưởng như cứ thế mà đâm thẳng xuống đáy sâu như một cái dùi. Các bác chài, miệng há ngồm ngợp vì bị nước đánh tối tăm mặt mũi, rời chỗ vịn lăn trên sạp lồng lốc. Ông nhà nghề bị ngụp trong mảng nước. Không trì hoãn được nữa! Một tay bám cọc chèo lấy thế, ông vội giơ cao con dao rựa, phăm phăm bổ xuống. Dây neo đứt phụt. Con thuyền hết ràng buộc quay mình trôi phăng phăng. Các bác chài vội nhảy đến đầu mũi giúp sức ông nhà nghề hất xuống nước cái neo sắt còn lại, mà ông này vừa chặt cánh gỗ đi. Không còn cánh, mỏ neo không cắm, nằm bẹt trượt trên nền đáy biển như một hòn sắt nặng. Như thế, thuyền không bị giằng lại, mà cũng chỉ trôi từ từ, kéo cái neo sắt rê trên đáy cát.

Nhưng gió vun vút lên mãi, mưa bay ngang chích vào mặt dày đặc thêm, sóng giận dữ gầm réo, nổi lên như núi. Mặt người nào người nấy tái mét; tuy có tơi che, quần áo họ ướt mèm dính vào da, và vải đã bở sẵn, khi thấm nước rách toạc nhiều chỗ. Chú trai, lúc nãy bị sóng đánh lăn xuống khoang, ở luôn dưới ấy tát nước, tay lia lịa đưa cái mu sam. Hai bác chài tới giúp sức, chuyền cho nhau những thùng nước đầy để trút ra ngoài. Thuyền giằm, ít bị nhồi lắc, nhưng sóng dễ tràn lên; nước trong khoang nhiều đến nỗi cá nổi lềnh bềnh. Theo lệnh ông lái, người ta xúc cá đổ bớt ra ngoài; nhưng sóng biển, trong một hằn thù mai mỉa, đánh vào thuyền, trả lại. Những con cá đắp lên áo các bác chài và nằm trắng ràn rạt trên sạp, chờ một ngọn sóng tràn qua liếm đi và thay bằng lớp khác. Thuyền nhẹ bớt, nổi hơn, nhưng vì thế lại làm mồi thêm cho gió, trôi phăng phăng. Người ta bèn xở buồm, buộc dây vào bốn góc, rồi thả xuống biển. Gặp nước, buồm mở tung như một chiếc diều mà đầu lèo đã cột vào mũi thuyền. Nước cản tấm buồm rộng căng, làm cho thuyền bớt trôi.

Đoạn, mọi người lại ngồi im lặng, co ro, cho mưa dội, sóng nhồi, gió táp. Màn mưa xám càng lúc càng sẫm thêm, rồi bóng tối ăn loang khắp không gian. Ông nhà nghề bảo:

– Anh em ai có đói, bốc nhúm gạo mà nhai.

Nhưng không ai trả lời. Họ ngồi thu mình, run run trong cái lạnh của nước ngấm vào da thịt.

Chừng quá nửa đêm – họ chỉ đoán vậy, vì không còn một ý niệm nào về thời gian – sóng bớt gầm réo và bớt nhồi lắc, gió hạ dần, nhưng mưa vẫn rơi liên miên. Con thuyền mệt nhọc xang đưa lừ đừ. Và khi một ánh trắng xám ló nơi chân trời, thì biển đã lặng hẳn. Các bác chài, tai còn đầy cái huyên náo hồi đêm, nghe trong đó ù ù như điếc. Họ không còn đủ sức để tỏ niềm vui mừng; một cảm giác mỏi mệt và co rút hầu như làm tê liệt các bắp thịt.

Màu trắng sữa liếm dần bóng tối của vòm trời, và mưa đã ngớt hẳn. Nhưng trên mặt biển, ùn ùn từ đâu đến – dân chài bảo từ Thủy phủ đùn lên – một đám sương mù dày đặc, mang vị mặn và hơi lạnh thấm thía. Người ta kéo cái neo sắt lên, đẽo cánh mới lắp vào, rồi neo thuyền cho đứng yên. Mỗi người góp một câu để đoán vị trí của thuyền. Họ chắc ở ngang Thanh Hóa, vì trong cơn bão,

gió chướng thổi từ phía tây nam. Nhưng còn cách bờ bao xa thì không ai đoán được. Một bác chài đo được hơn năm mươi sải nước và họ biết là đã bị giạt ra ngoài khơi xa lắm.

Đột nhiên, không ai bảo ai, tất cả im lặng: họ vừa ngửi thấy một mùi kỳ dị, một mùi nhạt và ẩm ướt, tanh lợm như mùi rong rêu. Rồi một bóng đen dài hiện trong sương, phía trước mặt. Một người đoán:

– Chết, mình trôi đến cồn đá. Ra nãy giờ neo rê.

Một người khác đáp:

– Neo rê thì biết liền chứ. Đó là cái thuyền, nhìn kỹ mà coi.

Quả nhiên trong sương bóng đen rõ dần thành một chiếc thuyền, trên đó lố nhố những bóng người chèo. Họ chèo lặng lẽ dị thường, tưởng như thuyền lướt trên biển dầu. Một bác chài bắc loa miệng hỏi:

– Ai đó?

Thuyền bên kia có tiếng đáp:

– Thuyền Xin Kính đây. Có phải thuyền ông Phó Nhụy bên ấy không?

Ông Phó Nhụy hỏi bạn chài:

– Tiếng ai nhỉ? Nghe giọng lạ gớm. Mà sao họ biết thuyền mình?

Đoạn cất cao tiếng:

– Tôi Phó Nhụy đây. Thuyền bên ấy cũng vừa tháo tố đó phải không? Có biết đây là đâu không?

Bên kia đáp:

– Ngang Cương Gián. Giờ phải đi xế lên mà vô lạch.

Trên thuyền ông Phó Nhụy, người bàn cãi lao xao. Gió thổi từ phía nam, sao thuyền lại giạt xuống ngang Hà Tĩnh được? Ông Phó Nhụy lại hỏi to:

– Sao mà biết?

Bên kia có một câu trả lời kỳ quặc và bí mật:

– Sao lại không biết... À kìa, nồm vừa thổi đó, ta bắt ngọn gió này mau mà lên lạch.

Trong nháy mắt, đã thấy thuyền bên kia giương buồm. Chẳng hiểu sao họ làm nhẹn và lặng lẽ được đến thế. Ông Phó Nhụy, tuy

bụng phân vân, sai kéo buồm chạy theo. Trong lúc tâm trạng đang bơ vơ và còn in dấu vết sự hãi hùng vừa qua, người ta không muốn rời bỏ bạn đồng hành đã gặp tình cờ.

Gió quá nhẹ, buồm không ăn gió đập phần phật. Sương tạt từng luồng như một cơn mưa trắng. Thuyền đi trước vẫn chỉ nom thấy dáng mờ mờ ảo ảo như trong giấc mơ, với quãng cách không thay đổi.

Chợt chú trai kêu:

– Có ai như người trôi kìa?

Một bác dùng sào khều cái vật trôi lềnh bềnh đen thui và nói:

– Người thật.

Họ cúi vớt người kia lên. Tay anh ta co quắp còn cắp chặt trong nách một cái chèo ngắn; mặt anh ta tái nhợt, mắt nhắm nghiền, hai hàm răng cắn khít.

Một người bảo:

– Hà hơi, hà hơi đi, hình như còn thở thoi thóp.

Từ bên thuyền Xin Kính, tiếng người hỏi:

– Vớt được ai đó?

Mọi người cúi nhìn tận mặt kẻ bị nạn, nhưng không nhận ra ai. Mặt anh ta co rút nhăn nhúm đến nỗi đã méo dệch hẳn đi. Chú trai góp ý kiến:

– Giống như anh Hoe Chước.

Ông Phó Nhụy nói to sang thuyền kia:

– Hoe Chước!

Nhưng ông lại chợt nhớ ra. Sao thế được nhỉ? Hoe Chước đi bạn trên thuyền ông Xin Kính kia mà? Ông hỏi to:

– Có Hoe Chước bên ấy không?

Thuyền bên kia có một im lặng kỳ quặc. Chú trai, thính tai nhất trong đám, nghe như bên kia đang bàn cãi gì láo nháo. Chú bỗng kêu lên:

– Ơ kìa, đâu mất rồi?

Thuyền ông Xin Kính vừa biến đi, như vụt chìm xuống đáy biển. Cái bóng cả thuyền lẫn buồm, đen nhờ nhờ, chỉ còn để lại một

khoảng trống không trắng toát, khoảng trắng ấy nhòa dần vào màu sương phơn phớt xám. Bên thuyền ông Phó Nguỵ, mọi người câm lặng, tim bóp chặt trong một lo âu ghê rợn, mở to mắt nhìn trân trân.

Chú trai lại kêu:

– Có tiếng gì om om lạ gớm?

Cùng một lúc, tất cả ai nấy đều nhận ra quả có tiếng sóng đánh phòm phọp âm âm như vỗ vào hang hốc. Ngay trước mặt, một khối to đen đồ sộ vụt xuất hiện, chỉ cách thuyền vài chục thước. Tức thời, ông lái nhảy bổ tới, túm lấy lèo, giằng riết. Chiếc thuyền quặt mũi về bên trái, có một phút do dự rồi tiến theo ngả mới. Các bác chài vội vàng chạy đi tra chèo, ráng sức chèo tới. Cái khối đen mờ dần trong sương, rồi biến đi. Ông Phó Nhụy thở phào: thuyền ông vừa suýt đâm phải núi đá.

*

Khi thuyền ông Phó Nhụy, sau một buổi chạy vờ vật ngoài khơi, lần về tới lạch, thì anh Hoe Chước hơi tỉnh. Anh kể rằng trong cơn bão, thuyền ông Xin Kính bị sóng đánh giạt vào núi đá vỡ tan tành, và có lẽ chỉ mình anh sống sót, vì đã vớ được một cây chèo nhảy trước xuống biển. Những người kia, sau đó, nếu có nhảy khỏi thuyền cũng đã muộn và bị sóng quật vào lèn đá đến rã xương.

Vợ họ nay vẫn sống trong góa bụa – có người đã chết. Và cái hy vọng mong manh một ngày trở về của người thân cũng đã tắt trong họ từ lâu.

Báo *Hà Nội tân văn*, số 55, ngày 1–3–1941

HAI ANH HỌC TRÒ CÓ VỢ
(truyện ngắn)

Bùi Hiển thường kể những câu chuyện vụn vặt về những con người tầm thường sinh ra và lớn lên một cách còm cõi trong môi trường của những cái hàng ngày xám xịt. Truyện dĩ nhiên là buồn. Nhưng nó giúp con người biết sợ hãi cuộc sống nhàm chán, đơn điệu, vô nghĩa – sống mà như chưa hề được sống.

*

Hai anh cùng trọ một nhà hàng ngoại ô, cùng học năm thứ nhất ban Thành chung trong một tư thục. Cuộc bắt bạn thật đã nhanh chóng, ngộ nghĩnh nữa. Cách thế này:

Vịnh vào trường chậm mất một tháng, bởi mắc chăm sóc đứa con lên sởi. Hôm anh xin vào học, thầy giáo đã để ý ngay tới cái dáng lênh khênh và vẻ già dặn tuy hiền lành ngây ngô của anh ta. Thầy hỏi đùa:

– Anh có vợ rồi chứ?

Và Vĩnh đã trả lời, giọng hoa mỹ kiểu xưa:

– Bẩm thầy, con yên bề gia thất từ lâu.

Học trò cười ầm lên, khiến Vịnh ngơ ngác. Thầy lại đùa:

– Thế được mấy con rồi?

Mắt anh học trò mới bỗng sáng lên, trong cái kiêu ngạo người cha. Anh ta nói một hơi lưu loát cái câu khoe con mà hẳn anh đã có nhiều dịp nhắc đi nhắc lại:

– Cám ơn thầy, con mới được một cháu. Nó còn bé lắm ạ; để tháng chạp năm ngoái, thế là đi mười tháng, tính đến Tết này là cháu chịu ba tuổi.

Cả lớp lại phá lên cười. Sợ ông hiệu trưởng nghe tiếng ồn, thầy giáo bảo:

– Anh lại ngồi cuối lớp kia, cạnh anh Cần.

Thầy dẫn anh ta tới ghế cuối cùng, chỉ có một anh học trò lớn chiếm cứ. Vịnh len vào, ngồi xuống, vòng tay. Ý muốn gây trò cười làm cho độc ác, thầy giáo bảo:

– Hai anh đứng lên.

Hai anh cùng đứng dậy, cùng đứng ngất ngưởng. Cần lại còn cao hơn Vịnh nửa cái đầu, nhẹ xang mình bên này bên kia, như để bớt dáng cao. Anh ta cúi mặt mân mê cuốn tờ giấy thấm cho đỡ ngượng, nhưng tai vẫn đỏ lửng lên, vì anh em bạn đều quay lại nhìn mà khúc khích cười, cho đến khi thầy cho hai anh ngồi và lại bắt đầu giảng bài.

Giờ ra chơi, Vịnh đứng thui thủi góc sân, hai tay thủ dưới tà áo. Vài cậu học trò nhỏ đã đột nhiên có mối ác cảm mơ hồ với người

bạn mới mà chúng biết sẽ không thuộc vào xã hội chơi đùa của mình, liếc nhìn anh từng thoáng mau, luồng mắt lạnh lùng giấu sự tò mò. Một cậu tinh nghịch gọi:

– Ê, pa pa Cần![1]

Cần đang đứng cạnh cây bàng ôn bài, quay lại rồi vội ngoảnh đi khi thấy cậu kia vừa cười cợt nhìn anh vừa trỏ Vịnh. Tiếng cười và vỗ tay ran; và, trong một cơn cục của kẻ hiền lành bị trêu chọc quá độ, nó xui làm những thách đố, Cần, dáng quả quyết, bỗng đi thẳng tới người học trò mới, vỗ vai như một người bạn cũ thân thiết và hỏi:

– Anh trọ ở đâu?

Vịnh lễ phép đáp:

– Thưa anh, hiện giờ tôi vẫn ở tạm một hàng cơm. Tôi chưa kiếm được chỗ trọ.

– Thế anh về trọ cùng tôi cho vui nhé. Tôi ở ngoại ô.

Vịnh cảm động, không biết nói thế nào để cám ơn, nắm mạnh tay bạn, bỏ ra, rồi lại nắm mạnh lần nữa. Cần quay nhìn các bạn học, vẻ đắc thắng và khiêu khích.

Tối hôm ấy, Vịnh xe hòm đến nhà Cần. Cần dắt bạn vào nói qua với bà chủ trọ. Vịnh chắp tay đứng nghe, thỉnh thoảng gật gật đầu. Đoạn hai anh dọn chỗ kê hòm. Nhà tranh thấp quá, Cần trong lúc lúi húi dọn dẹp, húc đầu phải xà tre. Sau đến lượt Vịnh đụng đầu vào khung cửa.

Dọn xong, Vịnh ngồi chép bảng dùng thì giờ. Đọc đến những chữ mới lạ chưa từng thấy: Algèbre, Chimie, Zoologie[2], anh thấy lòng sờ sợ, và có ý kính phục tất cả các bạn mới mà anh cho giỏi hơn mình nhiều. Khi ngửng đầu, anh chợt thấy Cần đang ngồi vòng tay chăm chú nhìn mình, miệng hơi mỉm cười. Anh cúi mặt, ngượng nghịu. Nhưng Cần hỏi anh, giọng nhỏ nhẹ, thân mật như trong câu chuyện tâm tình:

– Anh cưới vợ năm nào?

---

1. Bố Cần!
2. *Mấy môn học*: đại số, Hóa học, Động vật học.

– Thưa anh, tôi cưới vợ ba năm rồi.

– Anh cứ thưa với gửi gì! Chỗ anh em đừng nên khách sáo. Cháu vẫn ngoan chứ?

– Cám ơn anh, nó ngoan đáo để. Nhưng vừa đây nó lên sởi, có hơi nhác chơi.

Rồi, trong một bầu thân mật, hai anh kể chuyện mình cho nhau nghe. Đó là chuyện những chàng trai nhà quê, mà sự học đã nhiều lần đứt đi nối lại bởi những cớ giản dị và hết sức bất ngờ: một mùa lúa được hay mất, một đám tang, cuộc hồi hương đột ngột của người anh cả Vịnh vừa làm giàu ở một tỉnh xa miền mỏ, sự cạnh tranh giữa cha Cần và bác hàng xóm hợm hĩnh vì có con "học trường đít–lôm[1], sắp thi ra tham biện".

Cần tiếp:

– Thầy tôi bảo mãi, lúc đầu tôi nhất quyết không đi. Lớn sù sụ rồi, anh em bạn học họ cười cho. Vả tôi cũng như anh, có vợ rồi đấy.

– Thế à! Thế là phải. Lớn lên phải lo gây dựng gia đình, nối dõi tông đường chứ. Ở tỉnh có người già quá mà chưa thành gia thất; độ Tết trước, tôi gặp mấy cô người làng ở tỉnh xa về quê chơi, cô nào cũng cao ngông nghênh thế này mà chưa chồng con gì cả, trông dơ dáng quá.

– Ấy, tỉnh thành họ khác thế đấy, hóa nên họ cười mình, cho mình là hủ. Chuyện có vợ, tôi giấu mãi; nhưng sau vì thằng bạn người làng nó nói toang, bọn kia chế tôi ê cả mặt. Lúc sáng, chắc anh không biết chúng cười gì nhỉ: đấy là bởi anh khai có vợ con rồi, chúng cho là sự lạ.

Vịnh chống cằm trên tay, im lặng. Không phải anh thẹn, anh chỉ thấy nao nao khổ sở, bởi cảm tưởng cô đơn thấm thía. Thực các bạn mới đã độc ác quá. Và vô lý nữa: anh cưới vợ và có con sớm, bà con trong làng đều mừng anh có phước.

Cần an ủi:

---

1. Ý nói trường trung học.

– Nhưng học trường tư thì phải chịu những lời chế nhạo như thế là thường. Học trò trường tư quỷ sứ lắm, có phải như chúng ta đâu. Độ học trường phủ, trong khi đợi giờ vào, chúng tôi đứng nghiêm trang nói chuyện, lúc thấy quan Đốc tới thì chắp tay cúi đầu chào: "Bẩm quan". Bọn này thì lảng thầy giáo được chừng nào hay chừng ấy... Nhưng thôi, cùng một cảnh, chúng ta thương yêu nhau, đùm bọc lấy nhau là đủ. Cũng bởi thế mà tôi mời anh về trọ cùng tôi.

Hai anh ăn ở với nhau thực là khăng khít, giống như những đôi bạn hiền trong những truyện thời xưa. Càng bị chế nhạo, hai anh càng xích lại gần nhau. Trước những lời độc ác của các bạn, hai anh nắm chặt tay nhau, và tìm thấy trên nụ cười cùng nở trên hai miệng một niềm an ủi không cùng.

Một hôm, Cần được tin mừng. Một người làng, nhân đi chợ tỉnh, báo cho anh biết rằng vợ anh đã có mang. Anh thẩm thì nói chuyện ấy với Vịnh. Vịnh nắm chặt tay bạn; hai anh càng thân nhau hơn bởi cảnh nhà giống nhau hơn. Vịnh già kinh nghiệm, dạy Cần rằng nên bảo "chị ấy" ăn nhiều canh rau sam cho mát thai; nếu được canh rau sam nấu với cá rô càng bổ, rằng thỉnh thoảng "chị ấy" nên xông lá dành hoa để tránh tật nôn mửa mà đàn bà chửa hay bị.

Nhân một ngày chủ nhật về quê, Vịnh đem lên cho bạn mấy bơ gạo lùa, một thứ gạo riêng vùng anh trồng, đàn bà chửa ăn gọn bụng, anh bảo thế.

– Mẹ thằng Bính cũng nhờ ăn gạo ấy mà đẻ nó ra thực chóng, dễ như trở bàn tay, anh ạ.

Anh nói ba tiếng "mẹ thằng Bính" rất nhanh, một cách ngộ nghĩnh lạ.

Có khi đang học bài, Vịnh nhìn vơ vẩn vào một góc nhà, miệng nhẩm mãi một câu, rồi chợt anh ngừng học, hỏi Cần:

– Anh định đặt tên cháu là gì đấy?

Cần cười không đáp. Vịnh tiếp, ra bộ săn sóc tới việc nhà bạn:

– Cứ theo năm đẻ mà đặt tên, anh ạ; như thế tiện, chả quên tuổi được... Có người lấy chữ ngũ phúc mà đặt tên con lần lượt, cũng là ý hay. Ở nhà quê cứ quen gọi: Cu, Hoe, Lòn, nghe chướng tai quá nhỉ.

Tối hôm hăm bảy Tết, hai anh đang soạn để về quê, Cần thấy vợ bước vào. Cần hỏi hơi gắt:

– Lên làm gì thế?

Vợ anh bụm môi nhìn loanh quanh, nhổ toẹt được bãi nước trầu vào góc vách rồi mới đáp:

– Thầy bu bảo tôi lên tỉnh sắm ít hàng tết, rồi về với nhà luôn thể.

Cần vẫn lúi húi soạn cặp, để mặc vợ đứng trơ, cái mủng sơn cò kè bên hông. Nhưng Vịnh nhã nhặn mời:

– Chị ngồi nghỉ trên ghế. Có bụng mà đi đường xa chắc mệt lắm nhỉ?

Hai anh ăn cơm xong, vợ Cần bảo chồng, giọng nhỏ nhẹ, sợ hãi:

– Nhà đi phố sắm hàng tết với tôi, được không?

Nhưng Cần gắt:

– Ối dào! Giờ lại muốn cặp tay nhau đi dạo phố như tây với đầm ấy à?

Vịnh thực thà bảo:

– Thời mới, cũng đừng nên nệ cổ quá, anh ạ. Mình đừng suồng sã lắm thì thôi, vợ chồng đi với nhau, nhưng đi xa nhau, cũng chẳng có gì là quá tự do. Vả lại để tôi cùng đi với anh chị.

Khi ba người ra đi, Cần lại gắt lượt nữa, bởi anh thấy vợ có mang cò kè cái mủng bên hông. Anh quát:

– Mua có vài xu miến với mộc nhĩ, cũng mủng với mót! Vứt đi!

Vợ vội chạy vào cất mủng. Cần thì thầm với Vịnh:

– Tôi dặn anh điều này: anh em bạn nhỡ gặp mà hỏi, thì anh bảo đó là người làng, chứ đừng nói vợ tôi, nhé.

Vịnh gật đầu, tuy bụng nghĩ: "Làm thế thì còn đâu là tình nghĩa vợ chồng".

Hai anh đi trước, vợ Cần theo sau, hai tay thủ dưới tà áo, bụng đã hơi uỡn ra đằng trước. Thỉnh thoảng Vịnh phải đứng chờ; chị ta toe miệng cười đến híp cả mắt, chạy tới, tay vẫn thủ dưới áo, khiến người ngoắt nguẩy đến hay. Qua trước cửa hàng nào, chị ta cũng trố mắt nhìn, thế là chân lại bước chậm lại. Chị ta hỏi:

– Cái gì xanh xanh hình bồ dục như quả dưa thế nhỉ?

Cần im lặng cúi mặt bước. Nhưng Vịnh, ra cách một bạn chồng nhã nhặn, giảng cho nghe:

– Đấy là quả bóng, để con nít chơi. Nó bằng cao su, thổi thì phồng tướng, tung lên giời nó bay là là, hay lắm... À, chị có thấy thằng người trăng trắng ngồi trong tủ kính đó không? Con búp bê đấy; chị sắm cho cháu chơi; bóp thì nó kêu chút chít như con chuột nhắt ấy, cũng hay.

Vợ Cần cười, mắt long lanh thèm muốn:

– Để tiền mua miến với khoai hành, không bu tôi chửi chết.

Cần ngửng đầu giục:

– Thì mua đi rồi mà về, còn đợi tất cả phố người ta xem rõ mặt nữa à?

Chợt thấy một người bạn học bên kia đường, anh vờ chúi mũi vào cửa kính một hàng sách.

Sáng hôm sau, khi cùng vợ từ giã Vịnh để lên xe về quê, Cần tặng bạn một bức ảnh. Vịnh vui mừng ngắm nghía. Ảnh chụp một cặp tình nhân người Pháp ngồi trên một mảnh trăng lưỡi liềm, mình in lên nền trời mờ tối nạm sao lấm tấm. Bên dưới là một cảnh đồng quê mùa đông thê lương, lốm đốm tuyết. Lật sau ảnh, Vịnh đọc thấy mấy hàng chữ, nét nắn nót:

"Tặng bạn thâm giao Hồ Văn Vịnh,

Nhân dịp năm mới, vợ chồng tôi thành thực chúc anh sống cùng chị trong cảnh hạnh phúc thần tiên như cặp uyên ương trong ảnh".

Vịnh cám ơn bạn, rồi cất ảnh vào cặp. Là một người chồng tốt, anh định sẽ cho vợ xem ảnh và giảng cho nghe ý nghĩa cảnh vẽ trong đó. Vợ xem rồi, anh sẽ đem cất vào hòm, "chứ không nó làm bem nước trầu vào ảnh mất", anh nghĩ vậy.

Nhân dịp lễ Phục sinh, Vịnh đưa Cần về làng chơi, để bạn biết quê hương mình, một nơi đã có tiếng non sông gấm vóc. Nhưng anh còn có một ý định thầm kín hơn: khoe vợ. Vợ Cần mà anh đã có dịp thấy mặt hôm hăm bảy Tết, thực là xấu: má gồ, cổ đen, môi vẩu điểm cho miệng một vẻ chua ngoa.

Có lẽ vì thế mà Cần không bằng lòng khi thấy vợ lên tỉnh. Vịnh tự phụ khi so vợ bạn với vợ mình; vợ anh trẻ, đẹp, có đôi mắt đen láy và hàm răng đen nhưng nhức. Anh vâng lời cha mẹ lấy người đó, không đắn đo, không suy nghĩ; nhưng khi cưới về rồi, anh chợt nhận thấy ở vợ một nụ cười có duyên và một luồng mắt dễ thương lạ. Đàn bà răng đen, anh cho thực đẹp, chứ những cô thiếu nữ thành thị, mỗi khi cười để lộ hàm răng "trắng hếu" ra, vô duyên quá. Vợ anh lúm đồng tiền ở một khóe môi, chỉ một khóe thôi, có một vẻ nũng nịu dễ yêu. Anh nhận thấy vậy, nhưng không dám khoe với ai, sợ người ta cười. Vợ anh lại ăn nói nhanh nhẩu, khi có bạn đến chơi, anh nhờ vợ đỡ lời cho nhiều, bởi anh hơi chậm chạp.

Quả vậy, đôi bạn vừa tới cổng, Vịnh chưa kịp lên tiếng mắng con Vàng đương sủa ầm ĩ, vợ anh đã chạy ra đuổi chó, đon đả chào chồng và chào khách, đoạn mời:

– Hai anh vào trong nhà.

Chị nói tiếng "anh" một cách trơn tru, dễ nghe quá. Trong những giờ rủ rỉ của ban đêm, chị lại còn âu yếm xưng "em" với chồng. Vịnh thì hay ngượng, chưa khi nào nói được một tiếng "em" với vợ.

Bước vào nhà, Cần thấy một người trẻ tuổi, ngồi dựa ngửa trên ghế, hai chân chạng, lưng quàng ba–đờ–xuy tuy trời đã chớm sang hè. Vợ Vịnh giới thiệu:

– Đây là bác cháu... Thưa bác, đây là bạn học thầy cháu trên tỉnh về chơi.

Người đàn ông vẫn ngồi chạng, có cái vẻ bề thế hợm mình của kẻ mới giàu. Ông ta bắt tay Cần, giật mạnh và rất lâu, rồi giơ tay, xòe rộng ngón, mời:

– Ngồi chơi.

Quay lại vợ Vịnh:

– Thím bảo chúng nó pha nước.

Vừa hút từng hơi thuốc lá dài khiến thuốc đỏ lửng cháy vèo vèo, ông ta hỏi, giọng quan trọng của bậc che chở:

– Thế nào, lâu nay chú học ngoài tỉnh ra làm sao?

Vịnh chắp tay trả lời, thưa bẩm rất lễ phép. Ông anh gật gật liên hồi, nói mấy câu khuyên dạy chán ngắt rồi đi ra, sau khi đã xòe bàn tay cho Cần lượt nữa:

Cậu cứ tự nhiên, nghe không, bạn chú nó, thì cũng như người nhà.

Vịnh để vợ ngồi tiếp bạn, xuống nhà dưới bế con. Đứa bé còn ngủ trong lòng bà nó nhưng anh bế xốc lên cho nó tỉnh dậy, rồi đưa lên nhà. Nó giỡ giấc, khóc ré lên. Vịnh nói nựng:

– Ồ, ồ, tội nghiệp quá, nào thầy bế nào, con tôi nó như con chó ấy.

Anh duỗi tay nâng nó lên cao, đoạn rúc đầu vào bụng nó, tu miệng liên thanh "bìu bìu". Thấy buồn buồn, hay hay, nó quên khóc, cười sằng sặc, trên mi còn đọng nước mắt. Tuy đùa với con, thỉnh thoảng anh liếc nhìn bên cạnh. Vợ anh tiếp bạn một cách niềm nở miệng luôn luôn cười cho lúm đồng tiền một khóe môi và lộ hàm răng đen nhưng nhức. Chị rót nước chè tàu, bóc thuốc lá mời. Chị bóc mất cả mặt trên phong thuốc; Vịnh định sẽ dạy cho vợ biết rằng chỉ bóc một góc thôi mới nhã, mới hợp lối tỉnh thành. Ra tỉnh mấy tháng, ít ra anh cũng học được một điều khôn chứ! Chị nâng chén nước trong hai tay, mời khách rồi lại mời chồng. Cần khen đứa bé:

– Kháu quá nhỉ!

Chị đáp:

– Ấy là một độ vì lên sởi, cháu nhác chơi, chứ trước kia nó hay đáo để. Nó bập bẹ tập nói, ai giật lấy vật gì trong tay, nó đã biết chửi "cha! cha!" rồi nó giơ tay quào vào mặt người ta.

Vịnh trao đứa bé cho Cần, nói:

– Con để bác bế tý.

Đứa bé xòe những ngón tay bột nặn ẩy mặt Cần ra. Vịnh cười nói rất to như để cho nó hiểu:

– Bác đấy mà! Bác đấy mà! Bác học trên tỉnh cùng lớp với thầy đấy mà!

Nhưng thằng bé không chịu cho người lạ mặt bế, oặn người, giãy nảy. Vịnh vội đỡ lấy con. Chị nói:

– Khi nào nó đến tuổi cắp sách đi học, thì thầy nó và bác đã ra khỏi trường chưa nhỉ?

Vịnh lẩm bẩm tính trên đốt ngón tay, và đáp:

– Nếu nó thông minh sớm thì không khéo cha con cùng học một trường đấy.

Vịnh lại bảo vợ:

– Chúng ta sắp có cháu rồi. Chị Cần có mang đã được ba tháng.

– Thế à? Thế thì vui nhỉ! Phúc đức quá! Nếu chị ấy đẻ con gái, thế nào anh chị cũng phải gả cho thằng Bính chúng tôi nhé.

Ba người cùng cười vui vẻ.

Nằm vạ, tập truyện ngắn,
Nhà xuất bản Đời nay, 1941

Mạnh Phú Tư *(1913–1959) ông tên thật là Phạm Văn Phú, sinh ngày 9 tháng 11 năm 1913; quê làng Kim Can, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương. Mồ côi cha từ khi còn trong bụng mẹ, lên 6 tuổi mẹ tái giá, ông phải sống nhờ họ hàng hai bên nội ngoại. Lớn lên, được gửi trọ học ở Hải Phòng, sau lên Hà Nội học trường trung học Thăng Long. Được ít lâu ông bỏ học, vừa đi làm gia sư vừa viết văn. Tiểu thuyết* Làm lẽ *(1940), tác phẩm đầu tay của ông đã được giải thưởng Tự lực văn đoàn.*

Ông tham gia Cách mạng từ tháng 8–1945, làm Phó chủ tịch nhân dân huyện Thanh Hà. Những năm 1945–1946, ông viết cho các báo Tiên phong, Độc lập. Kháng chiến chống Pháp, *ông làm thư kí tòa soạn báo* Chống giặc *ở Thanh Hóa. Ông mất ngày 24 tháng 2 năm 1959 khi đang công tác tại tuần báo Văn Học.*

Các tác phẩm đã xuất bản: Làm lẽ *(tiểu thuyết, 1940),* Gây dựng *(tiểu thuyết, 1941),* Nhạt tình *(tiểu thuyết, 1942),* Sống nhờ *(tiểu thuyết, 1942),* Một thiếu niên *(tiểu thuyết, 1942),* Người vợ già *(tập truyện ngắn, 1942).*

Tác phẩm có giá trị hơn cả của Mạnh Phú Tư là tiểu thuyết Sống nhờ *(1942), tiểu thuyết có tính chất tự truyện, kể lại một cách trung thực tuổi thơ cay đắng của nhà văn. Cũng như nhiều cây bút hiện thực khác trong giai đoạn này, ông đi sâu mô tả những quan hệ hẹp trong gia đình, những xung đột có tính bi kịch giữa người vợ cả, vợ lẽ, cuộc sống của những đứa trẻ mồ côi... Tác phẩm của ông chứa đựng một nội dung chân thực và thể hiện sự thông cảm sâu sắc đối với những con người bất hạnh, nhất là đối với người phụ nữ và trẻ nhỏ. Tiểu thuyết* Sống nhờ *có khả năng đánh thức lòng trắc ẩn, kêu gọi tình thương và lòng tốt ở con người.*

SỐNG NHỜ

(tiểu thuyết – trích)

Đúng như tên truyện, tác phẩm miêu tả kiếp "sống nhờ" đau thương của một em bé tên là Dần. Khi Dần được sinh ra thì bố đã chết. Lên sáu tuổi, mẹ đi lấy chồng khác. Suốt cả quãng đời niên thiếu, tuy có được sự đùm bọc che chở của bà nội và người cô, nhưng Dần luôn thiếu thốn tình cảm. Dần ở với bà nội và các chú thím.

Bà nội có chia cho Dần vài mẫu ruộng gửi các chú làm hộ, thu hoa lợi cho Dần, nhưng các chú thím vẫn xem Dần như một kẻ sống nhờ và bắt làm lụng vất vả. Đôi khi Dần còn bị xỉ mắng, đánh đập.

Dần bỏ nhà bà nội sang ở với bà ngoại và các cậu, dì. Nhưng ở đây, Dần cũng không được đối xử tốt hơn. Khi đã lớn, Dần được đi học. Cả bà nội và bà ngoại đã tằn tiện để nuôi Dần đi học, mong sau này Dần đỗ làm thầy ký, thầy phán, có chút ngôi thứ trong làng cho gia đình đỡ bị lép vế. Mới đầu Dần học ít chơi nhiều, đua đòi lêu lổng. Nhưng khi hiểu được tấm lòng của các bà, kỳ vọng của các bà ở mình, Dần bắt đầu tu tỉnh, quyết tâm học hành mong thi đỗ kiếm được một nghề nuôi thân và nuôi hai bà.

Nhưng Dần mới học xong năm thứ nhất bậc thành chung thì cả hai gia đình đều sa sút, không đủ tiền nuôi Dần ăn học nữa. Bà nội Dần đã phải ra bán nước ở gốc đa đầu làng, Dần cảm thấy cuộc đời mình bơ vơ từ đây.

Đoạn dưới đây trích những chương miêu tả nỗi khổ của Dần trong những ngày phải sống nhờ.

*

... Bà tôi là con gái một gia đình cũng tạm đủ ăn. Lấy chồng từ năm gần hai mươi, bà tôi đã ra công làm lụng, tằn tiện để xây dựng cho gia đình nhà chồng. Ông nội tôi cũng không phải là nhà giàu có. Hai ông bà tôi lấy nhau chỉ sống về hoa lợi già một mẫu ruộng và hơn một sào cau. Hai vợ chồng cần cù làm lụng, sau mấy năm đã tậu thêm được chừng non một mẫu nữa. Bà tôi mua được cho ông tôi chức lý tại.

Đối với dân làng, vậy là ông tôi cũng đã là hạng đàn anh. Nhưng ông tôi vẫn chăm chỉ cày cuốc, làm đủ mọi việc. Cứ mỗi lần thấy ông tôi ở đồng về, quần áo lấm, mặt mũi đầy đất bùn, bà tôi lại tỏ ý ái ngại:

– Lý với khán như ông thật rõ chán. Lý người ta thì chân giày, chân dép, lý nhà ông thì đầu tắt mặt tối cả ngày!

Ông tôi chỉ cười:

– Chà... o... o... o ồi! Ông gì bà gì thì cũng phải làm mới có ăn. Hết thóc hết gạo thì lý cũng chẳng bằng cái thằng bạch đinh mà gạo đầy nồi, mắm đầy chum.

Ông tôi ít khi đi đây đi đó, hoặc chơi bời nhà nọ nhà kia, chỉ quanh quẩn ở nhà suốt năm. Bà tôi kể lại rằng may được một chiếc quần chúc bâu mới, một chiếc áo the và sắm được đôi giày da láng, ông tôi cũng tằn tiện không chịu dùng, chỉ gấp để dành ở một góc hòm. Mỗi lần đi đâu lại quần cuộn tròn cắp nách, giày cắp nách, áo the vắt vai. Vào nhà ai thì tới cổng người ta mới xỏ giày, mặc áo, mặc quần trắng ra ngoài quần nâu. Lúc ở nhà người ta ra là vội vàng tụt quần ngoài gấp lại cắp nách, giày cầm tay, áo the lại cởi khoác vai. Suốt cả một đời cho tới năm ngót sáu mươi tuổi, ông tôi chết đi, bà tôi tính ra ông tôi chỉ phải may có ba hay bốn chiếc quần chúc bâu, chưa mặc rách chiếc áo the và chưa đi hỏng một đôi giày.

Nhờ có sự tằn tiện đó mà khi chết đi, ông tôi đã có một ít vườn ruộng để lại.

Bà tôi sinh được bốn trai, ba gái. Thầy tôi và bác tôi là hai con sinh đôi. Trong hai người, cha tôi đẻ ra sau là em. Điều này đã gây ra nhiều chuyện không hay giữa người anh con bác tôi với tôi, bởi sự phân chia trên dưới. Chúng tôi ai cũng muốn làm anh. Chúng tôi lại xấp xỉ tuổi nhau. Người con ông bác chỉ hơn tôi có mấy tháng. Những lúc gọi nhau, chúng tôi chỉ xưng tao, mày. Tôi còn nhớ trong một cuộc nô nghịch, nhảy thi nhau qua một cái rãnh con, hai đứa chúng tôi cứ tranh nhau nhảy trước...

– Thằng nào là anh thì nhảy trước...

– Tao là anh!

– Tao là anh!

Cứ cãi vã nhau như vậy, rồi chúng tôi định đánh đấm nhau. Tôi vội vàng tìm một hòn gạch, anh tôi vác một tảng đất. Trong khi tôi còn đang loay hoay với hòn gạch quá nặng, anh tôi đã rình nhảy qua cái rãnh. Tôi tức uất, vội chạy theo và đẩy mạnh người anh. Anh tôi ngã xuống rãnh. Giữa lúc anh tôi lục đục giữa lòng rãnh đầy bùn, tôi chạy trốn. Đó là một việc tôi còn nhớ rõ hơn cả. Trừ việc này, còn xảy ra nhiều chuyện rắc rối khác. Cãi chửi nhau là một việc hằng ngày của hai chúng tôi. Bà tôi luôn luôn buồn phiền về điều này. Cứ mỗi khi hai chúng tôi xô xát nhau, bà tôi chỉ sụt sịt khóc:

– Cháu với chắt, rõ khổ. Sao cái thằng Dần ranh con nó không chết đi với bố nó hay nó theo mẹ nó có rảnh mắt không.

Cái bướng bỉnh của tôi vẫn làm bà tôi cáu kỉnh luôn. Cứ mỗi khi bà tôi mắng tôi, bao giờ bà tôi cũng đệm câu:

– Rõ cái quân không bố, cái đồ mẹ bỏ đi lấy chồng có khác. Cái đồ bướng như tướng giặc.

Dưới bác tôi và thầy tôi, tôi còn hai người chú và ba người cô.

Tôi không còn nhớ người bác tôi thế nào. Bác tôi chết năm tôi lên ba tuổi, để lại một người con trai. Tôi không có một chút kỷ niệm vui hay buồn về người bác đó. Lúc bác tôi đã qua đời, người vợ xin ăn riêng. Bà tôi nhận lời. Hai cô tôi đi lấy chồng rất sớm. Cô thứ hai, bà tôi gả cho một người tận cuối làng. Bà tôi cho thế là xa lắm rồi. Người cô thứ nhất, bà tôi đổi cho một gia đình khác gần ngay bên nhà để lấy mẹ tôi về.

Cái lối đổi con lấy dâu như thế thường có ở mấy làng vùng tôi. Khi hai bên có con gái đã lớn và lại đều là hai gia đình cùng ngang hàng thì đôi bên đổi con gái cho nhau. Điều thứ nhất để tránh sự phí tổn về tiền nộp cưới. Điều thứ hai cốt để gây sự liên lạc chặt chẽ của đôi bên dâu gia và cũng để tránh cảnh nàng dâu mẹ chồng. Nếu người này hành hạ nàng dâu, người kia cũng dễ có điều kiện trả thù lại.

Nhưng khi hai gia đình đã gắn bó với nhau và cái tin này đã lan ra khắp làng, mọi người đều bàn tán rằng sẽ có một gia đình chịu nhiều sự không hay và một gia đình sẽ được đoàn tụ. Bà tôi thành hối hận. Đi đâu bà tôi cũng than văn về điều đó. Bà tôi lo lắng đến nỗi tuy chưa cưới nàng dâu về mà đã luôn luôn đi lễ bái khắp mọi đền chùa ở những nơi lân cận. Cứ thấy ai nói chỗ nào có thờ cúng linh thiêng, bà tôi lại tắm táp sạch sẽ, rồi mua vàng hương đi đến tận nơi cầu nguyện. Mãi đến lúc xem một ông thầy bói trong làng bảo thầy mẹ tôi lấy nhau sẽ có nhiều cái may mắn, bà tôi mới yên lòng.

Còn người cô thứ ba tôi thì chết vào năm mười sáu, mười bảy tuổi.

Khi cha tôi đã qua đời, mẹ tôi để tôi ở lại với bà, đi lấy chồng lần thứ hai nữa. Gia đình bà tôi gồm có gia đình hai chú tôi, bà tôi, người cô thứ ba và tôi ăn chung ở đụng với nhau.

Hai chú tôi đều muốn ra ở riêng cả; nhưng bà tôi không ưng thế, cho rằng có sum họp làm ăn mới chóng "khấm khớ".

Cứ mỗi khi có ai ngỏ ý ra ở riêng, bà tôi lại mắng át ngay:

– Sao mà cái quân nó ngu thế! Chưa võ bụng cứt đã đòi bay bổng. Đến ngay gom công gom của mà làm ăn với nhau còn chả thấy đâu nữa là chia rẽ nhau ra. Chồng một vợ một cứ dài lưng ra mà ăn, bà cho rồi lại có ngày không có cả đến cái bát mẻ mà gặm ấy sao!

– Sà ồi! Bà thì chỉ khéo lo toan không đâu. Ở đời này kiến giả nhất phận, đã biết thế nào mà cứ ngăn ngừa mãi.

– Thôi, thôi! Đừng mẽ tự! Nói thì ai cũng thánh thần cả. Nhưng cứ bước ra khỏi cái nhà này, bà cho cứ liệu là đi cướp cháo lá đa cả lũ.

Những chuyện cãi lộn như thế giữa bà tôi và hai người con hình như ngày nào cũng xảy ra. Các chú tôi bao giờ cũng có những lý lẽ tương tự như trên đây, và bà tôi đối với con nào cũng chỉ có những câu trả lời đó đã thuộc lòng. Không bao giờ thay đổi. Hai chú tôi vẫn đành phải đoàn tụ với nhau. Có lẽ họ gượng sống. Và trong cảnh ấy, bà tôi và tôi là những người gần như thừa. Bà tôi thì đã già, tôi còn bé bỏng quá, không giúp ích được cho ai việc gì. Bà tôi vẫn nghĩ rằng cái số hiếm hoi – vẻn vẹn hai mụn con trai – (chính lời bà tôi) thì phải sống chung như thế mới có thể lâu bền được. Chẳng hiểu tại sao bà tôi lại cứ nơm nớp lo sợ rằng nếu xa nhau thì có thể bác tôi sẽ bắt dần đi hết. Ý nghĩ ấy đã khiến bà tôi cứ nhất quyết bắt gia đình hai chú tôi cứ phải chung sống với nhau. Cái cảnh sum họp đó thực không hay gì. Ai cũng muốn cầu lợi riêng về mình cả nên có sự cãi lộn nhau luôn. Hai chị em dâu chửi bới nhau. Hai anh em can thiệp. Người nào bênh vợ người ấy. Ăn chung, làm chung, nhưng họ vẫn là thù địch của nhau. Thứ nhất hai thím tôi, ganh tỵ nhau từng tí, chẳng bao giờ có sự nhường nhịn lẫn nhau.

Người thím trên là con một ông tiên chỉ trong làng. Ông tiên này một hôm có đám khao trong làng mời, chờ mãi con về xé cau không được, ông ta bèn tự trèo lấy. Trèo ngay một cây cau cao quá. Tới nửa chừng, ông bị mệt ngã xuống gốc cây chết ngay.

Người thím hai là con một ông xã. Hai người không bao giờ quên xoi mói gốc tích của nhau.

– Cha tiên nhân nhà nó chứ, con bố nhiêu bố xã lại cứ vênh váo lên mặt. Bố nó ra đình còn phải hầu hạ bố bà chồn chân mỏi gối.

– Chửi ai, người ta thì đâm vào mặt! Con ông gì bà gì thì ấm vào thân, chứ ai người ta đã thèm nhờ! Úi chào ôi! Sao mào rõ khéo! Lúc nào cũng ra phết ta đây lắm! Ai người ta sợ cái thứ ấy. Cái hạng nằm chết gốc cây còn hay ho nỗi gì mà cứ khoe khoang!

– Thôi đừng há họng ra nữa! Người ta không thèm nói với cái hạng người ấy đâu. Đừng có nỏ mồm. Người ta cứ trát tro đầy mặt.

Thấy cái cảnh bất hòa của đôi con dâu như vậy, bà tôi chỉ thở dài.

– Rõ khổ, người ta có mười thì tốt mà mình có một thì xấu.

Rồi bà tôi như nói kháy hai con trai:

– Đấy, tôi nuôi các ông, các bà đã khôn lớn cả rồi đấy. Gái gả chồng, trai lấy vợ. Bây giờ các ông phải dạy lấy các "bà chúa" của các ông chứ! Tôi già tôi chết, sống được bao lâu nữa mà ngày nào các bà ấy cũng om sòm rác tai.

Hai chú tôi lại to tiếng hơn:

– Thì ai bảo bà kén những cái hạng dâu ấy, rồi bây giờ bà lại đay nghiến. Vợ với con, tôi có thiết đâu!

– Vợ gì! Những cái nợ đời cả đấy!

Hai thím tôi lại im tiếng. Cũng có lúc người thím hai đay nghiến chồng một hai câu. Nhưng thím lớn không hề hé răng. Chỉ hay chửi lúc chồng vắng nhà. Tức bực điều gì, cũng chờ cho chồng đi khỏi nhà rồi mới chửi rủa. Cứ được vài lời, lại châm vào cái câu dưới đây: "Về đây rồi nhục nhã với tôi chứ đừng... đừng..."

Chứ đừng làm sao, không bao giờ tôi thấy thím tôi nói dứt. Nhưng khi chú tôi trở về nhà, thím tôi im thin thít không nói nửa lời. Bà tôi rất ghét cái tính ấy vẫn mắng luôn:

– Chỉ được cái nỏ mồm lúc người ta vắng nhà!

Nhưng hai thím tôi im lời thì lại hai chú tôi lớn tiếng. Người chú cả:

– Cứ chia cửa chia nhà ra, rồi ai làm người ấy ăn. Chẳng việc gì mà cứ phải chung đụng mãi.

Bà tôi cố lấy sức quát:

– Vợ dại thì phải dạy chứ. Bảo chúng mày, chúng mày lại đòi chia cửa chia nhà. Rõ những quân vô phúc.

Thế rồi bà tôi lại ngồi tựa lưng ngưỡng cửa sụt sịt khóc. Cả ngày tôi chỉ lũng thũng theo sau bà tôi, theo từng bước, từ nhà trên xuống nhà dưới, từ sân ra vườn. Những lúc bà tôi phải buồn bực như thế, tôi chỉ biết ôm vai bà tôi hay ngồi sát bên người, không dám hỏi han nói năng điều gì.

Mà lần nào cũng vậy. Hễ buồn rầu mà đến phát khóc, bà tôi lại tỉ tê:

– Khổ cái thân mẹ, con ơi là con ơi! Trời không bắt tội con chết đi thì mẹ chẳng đến đận này.

Một người chú tôi mắng lại ngay, át cả tiếng khóc của bà tôi:

– Bà khóc con bà thì ra mồ ra mả mà khóc. Con với cháu! Còn chúng tôi đây là chó khô mèo lạc cả đấy.

Nghe những lời của người chú, tôi thấy thương bà tôi hơn là tức tối trong lòng, nhưng tôi cũng chỉ biết ngồi đờ người, chẳng dám nói lên một tiếng gì. Bà tôi lại ôm chặt lấy tôi và ghé sát vào vai tôi như nói riêng với tôi:

– Bố mày nó có thế đâu. Bảo sao nghe vậy, chứ lại cứ như cái hạng chú mày thì bà đã chết tự bao giờ rồi, sống làm sao được đến bây giờ.

Bà tôi thở dài, giọng đượm nước mắt:

– Thực là hòn vàng thì mất, hòn đất thì còn. Cái đứa khấm khớ một tí trời chẳng cho sống. Chỉ còn rặt những cái hạng hùm tinh đỏ mỏ, ngày nào cũng xô xát nhau về ăn chung với ở riêng.

Lại tiếng một người chú:

– Phải, hùm tinh đỏ mỏ cả đây.

Chú tôi xua tay bảo hai bà cháu:

– Thôi đưa nhau đi đâu thì đi.

– Anh không cần phải đuổi.

Rồi bà tôi đứng hẳn dậy, hét lên:

– Tao có ăn ở đây tao cũng phải khó nhọc, làm vã mồ hôi, chứ tưởng tao ăn không đấy hẳn.

Bà tôi đưa tay dắt tôi cùng đứng dậy.

– Còn cái thằng cháu côi đây. Chẳng qua cái số kiếp nó thế. Chứ có dễ nó mong cho bố nó chết đi để ăn nhờ vào những cái hạng ấy à!

Bà tôi ôm sát tôi vào bên cạnh sườn, cài lại cho tôi chiếc cúc áo rồi từ tốn nói với tôi:

– Còn bà đây, chứ bà mà chết đi, người ta đến đuổi cháu ra đứng đường mất cháu ạ. Nghĩ mà khổ cho cháu tôi.

Bà tôi vừa nói dứt câu, tôi òa lên khóc. Tôi ôm lấy ngang thắt lưng bà tôi và mếu máo:

– Bà ơi, bà...

Hình như tôi còn muốn nói điều gì nữa, nhưng tôi chỉ thốt ra được bấy nhiêu tiếng. Rồi cả hai bà cháu cứ ôm lấy nhau mà khóc. Tới khi tôi đã nín hẳn, bà tôi vẫn chưa ngừng khóc. Cái vạt áo nâu dài của bà tôi ướt đẫm nước mắt.

*

Mẹ tôi nuôi tôi tới năm lên sáu, bỏ tôi lại rồi đi lấy chồng. Năm đó mẹ tôi mới chừng hai mươi ba tuổi. Cha tôi và mẹ tôi khi mới lấy nhau hãy còn như hai đứa trẻ: chồng mười bảy, vợ mười lăm. Những cặp vợ chồng trẻ như thế hiện nay ở vùng tôi cũng hãy còn có rất nhiều. Thường thường gia đình nào cũng vậy, chỉ mong cưới được nàng dâu về để cho trong nhà được thêm đông đúc và có người giúp đỡ các công việc. Bà tôi cũng có cái ý nghĩ đó, nên đều lấy vợ sớm cho các con. Vả lại, nuôi con mà chưa gây dựng cho trai có vợ, gái có chồng thì vẫn chưa là đủ, bởi thế, khi thấy người đã bắt đầu già yếu, bà tôi chỉ nghĩ tới sự kiếm đủ vợ cho các con.

Ngày mẹ tôi sa vào cảnh góa bụa là ngày bà tôi bắt đầu hắt hủi mẹ tôi. Hình như bà tôi hiểu rằng một người đàn bà góa chồng vào cái tuổi mười bảy, mười tám thì khó lòng ở vậy được. Lòng hắt hủi đã khiến bà tôi coi mẹ tôi như một người ngoài và còn chỉ nghĩ tới tôi, giọt máu đầu tiên và cũng là giọt máu cuối cùng của người

con trai mà bà tôi thường khen là khấm khớ. Cả đến các chú, các thím tôi cũng tỏ vẻ ghét bỏ mẹ tôi. Khi mẹ tôi về ở với bố tôi, bà ngoại và các cậu tôi đã chung nhau mừng cho mẹ tôi con dao vỏ bạc, quả đào đựng vôi và bộ dây xà tích cũng bằng bạc. Từ ngày bố tôi chết đi, trên đầu mang chiếc khăn trắng tang chồng, mẹ tôi cũng cất các đồ nữ trang đó đi, không dám đeo nữa. Bà nội tôi sợ mẹ tôi đi lấy chồng rồi mang theo cả cái "mớ bạc" đó đi, nên đã nhiều lần nhắc nhủ mẹ tôi:

– Gái góa thì đeo vàng, đeo bạc trong người làm gì! Mang mà đánh cho con chiếc vòng đeo cổ. Còn thừa thì đánh thêm cho nó cái khánh, mấy chiếc nhạc con nữa... Trẻ con đeo cái thứ ấy, nó ky nắng ky gió... Để hôm nào tao mang đi tao đánh cho, công xá hết bao nhiêu tao sẽ liệu...

Mẹ tôi cứ một niềm từ chối, sợ rằng bà tôi lấy bán đi rồi dấm dúi đưa tiền cho hai chú tôi.

Bà tôi tức giận lại mắng mẹ tôi:

– Giữ lấy để mà trang điểm vào thân vào xác có phải không? Để mà làm mồi nhử trai phải không? Rõ cái nòi giống đĩ tàn đĩ tán là người ta thấy ngay.

Hai chú tôi cũng vào hùa với bà tôi:

– Giữ của để đến lúc bỏ con đi lấy chồng còn kiếm vốn lo liệu giang san nhà chồng chứ! Cái nhà này thì chỉ là ăn gửi nằm nhờ, còn ai thiết gì đến.

– Nhờ vả cái hạng ấy rồi người ta lại nhiếc cho đổ máu mắt ra! Ai chứ cái thứ tôi thì bạc chứ vàng nén cũng gí ngay vào.

Các thím tôi thì lại nói mát:

– Cứ nghèo hèn như mình lại xong. Lắm bạc giắt trong người chỉ tổ mua lấy nhục vào thân.

– Thế nào gọi là giàu có thì lấy của che thân! Che sao cho khéo chứ mà lại hở cái chỗ hở ra thì lại tổ làng người ta tha hồ ăn khoán.

Tất cả nhà, không còn một ai là tiếc những lời đay nghiến để xói móc mẹ tôi. Tôi nhìn mẹ tôi vừa ôm mặt sụt sịt khóc vừa nói một mình:

– Nông nỗi này thì cũng chẳng sống mãi ở đây được. Chỉ còn thiếu một nước là người ta cầm tay dắt ra ngõ!

Cái cảnh mẹ tôi bị bạc đãi như trên đây, bà ngoại tôi đã biết cả. Nhưng mỗi lần mẹ tôi ngỏ ý trở về thì bà ngoại tôi lại gạt đi. Mặc cho mẹ tôi than phiền khóc lóc, bà tôi vẫn cứ dịu giọng:

– Hãy cứ cố chịu khổ tí vậy. Để tao còn xem cơ mầu ra sao đã. Chẳng trước thì sau rồi cũng phải phới thôi... Nhưng đừng có hấp ta hấp tấp... Con người ta mới nằm xuống chưa lâu la gì!

Mẹ tôi cứ đành ngậm bồ hòn làm mật để sống trong cái cảnh hắt hủi đau đớn đó.

Bà tôi dành riêng cho hai mẹ con tôi một gian buồng bên cạnh buồng bà tôi. Mẹ tôi vẫn phải ăn chung và làm chung với các chú tôi. Trong khi mẹ tôi phải đi cuốc hoặc đi cấy ngoài đồng, ở nhà một mình tôi tha thẩn góc sân, xó vườn để nghịch đất, đào giun.

Chiều chiều, cứ khi nào gà đã lên chuồng, các công việc đã thu dọn xong cả, mẹ tôi lại dẫn tôi ra cầu ao rửa mặt và chân tay cho tôi. Mẹ tôi rủ rỉ hỏi tôi:

– Ở nhà, con có ăn no không?

– Con ăn ba bát, chan với canh.

Mẹ tôi bế tôi từ cầu ao về nhà để khỏi lấm chân. Mẹ tôi lại mắng yêu tôi:

– Sao u dặn con ở nhà không được nghịch đất mà hôm nào chân tay cũng bẩn thỉu thế?

Chẳng bao giờ tôi trả lời câu hỏi đó. Tôi chỉ đưa tay ôm chặt lấy cổ mẹ tôi.

Đêm tới, mẹ tôi đưa tôi đi ngủ. Bao giờ mẹ tôi cũng duỗi thẳng một tay, đặt đầu tôi lên và một tay nhè nhẹ vỗ trên mông đít tôi. Tôi nằm nghiêng về một bên, đặt một tay lên ngực mẹ tôi. Có hôm tôi ngủ được ngay. Có hôm tôi trằn trọc mãi không ngủ được. Những hôm đó, tôi thấy bà tôi cứ dịu dàng giống một, nói với sang giường mẹ tôi:

– Gái góa cũng vạn người, người ta ở vậy nuôi con đấy. Có gan một tí là được. Cái hạng người mà chưa chôn xong chồng đã tấp tểnh đi lấy chồng, chẳng trời nào chứng cho đâu.

Tiếng nói của bà tôi cứ nho nhỏ dần rồi bà tôi đều đều ngáy. Rồi chợt, bà tôi lại tỉnh giấc, chẳng hiểu là mẹ tôi còn thức không nhưng cứ tiếp lời:

– Những lúc đi đây đi đó, phải có ý tứ mà giữ gìn. Ăn uống cái gì của ai cho phải cẩn thận. Nhỡ mà nó bỏ thuốc thì rồi lại mẹ một nơi con một nẻo sớm...

Không biết mẹ tôi có nghe theo những lời đó chăng, nhưng hôm nào bà tôi nói những câu tương tự, tôi lại thấy mẹ tôi luôn luôn thở dài. Cái hơi thở làm nóng cả cổ và mặt tôi. Tôi không hiểu gì, tôi chỉ thấy trong người hơi sờ sợ. Những lúc đó, tôi nằm im thin thít, không dám cử động và nín cả thở. Cứ sau một hơi thở dài của mẹ tôi một lúc, tôi lại ôm ghì lấy mẹ tôi.

Có một buổi tối về mùa đông, hai mẹ con nằm trên chiếc giường rải rơm mà đắp trên người hai chiếc chiếu cói. Tôi vẫn nằm kề đầu lên tay mẹ tôi. Trời lạnh quá thành khó ngủ. Mẹ tôi thỉnh thoảng cù đùa tôi trên cạnh sườn. Tôi bật cười, giãy giụa. Hai chiếc chiếu cọ nhau sột soạt. Bà tôi cất tiếng hỏi:

– Cái gì thế.

Tôi sợ quá nín hẳn cười. Yên lặng. Bà tôi lại gắt:

– Cái gì mà rả rích thế?

Mẹ tôi vừa giỡ mình vừa đáp lại:

– Có gì đâu.

– Có tiếng ai cười đùa mà lại bảo có gì đâu.

Nghe bà tôi nói vậy, tôi quay đầu nhìn ra. Một cái bóng đen lờ mờ từ bên kia thong thả tiến lại gần giường mẹ tôi. Thỉnh thoảng cái bóng đó lại khuất hẳn sau một cây cột rồi lại hiện ra. Tôi không hiểu là cái gì, và nhớ tới những chuyện ma quỷ, tôi sợ đến run cả chân tay. Mẹ tôi tưởng tôi rét quá lại kéo chiếc chiếu phủ kín cho tôi. Cái bóng ấy lại gần hẳn cạnh giường hai mẹ con tôi. Tôi kêu rú lên. Mẹ tôi hỏi:

– Sao thế con?

Lúc đó bà tôi mới lên tiếng:

– Có ai thế?

Mẹ tôi hơi xẵng tiếng:

– Thằng Dần đấy chứ ai!

Bà tôi sờ soạng khắp cả giường.

– Ai đây?

– Con đấy mà.

Bà tôi sờ tới tôi, tôi sợ quá không dám cựa mình.

– Ai đây?

Mẹ tôi vội đáp hộ tôi:

– Cháu đấy mà.

Bà tôi lại quờ quạng khắp giường một lần nữa rồi quay đi. Tôi lại nhìn thấy cái bóng ghê sợ lúc trước ẩn hiện ngay giữa nhà và cứ xa xa dần mãi. Tôi không dám nhìn theo nữa. Khi tôi đã nghe thấy tiếng những nan ở giường bên kia sột soạt kêu, bà tôi lên tiếng nói:

– Ấy, có thân thì giữ.

Ở giường bên này, lúc đó tôi mới dám bắt đầu thở đều. Mẹ tôi sụt sịt khóc, nước mắt ướt đầm cả hai cánh tay tôi gối. Tôi không hiểu tại sao. Thấy mẹ khóc, tôi cũng đem lòng thương. Tôi ôm chặt lấy cổ mẹ tôi và từ cái buổi tối ấy, tôi thấy sờ sợ bà tôi. Nhất là khi bà tôi đi đâu về hãy còn ở đằng xa mà thân hình chưa rõ, chỉ mới như một cái bóng cử động.

Mẹ tôi đi lấy chồng giữa năm tôi lên sáu. Ngay từ khi mẹ tôi còn ở với bà nội tôi, cũng đã có người mối manh nói với bà ngoại tôi xin lấy mẹ tôi. Bà ngoại tôi phân vân mãi, rồi sau hết lại nói riêng với mẹ tôi, cố tìm cách giấu hết mọi người bên họ nội. Sau đó người ta cứ hỏi tin tức mãi và cách ít lâu người mối lại ngỏ lời xin ăn hỏi. Bà ngoại tôi nhận lời. Nhưng trước khi nhận lễ, bà ngoại tôi cũng có nói lại công việc gả chồng cho mẹ tôi để bà nội tôi được biết.

Cái hy vọng giữ được một người nàng dâu ở vậy nuôi đứa cháu trai bị tiêu tan. Không bao giờ bằng lúc này, bà nội tôi đem lòng thù ghét bà ngoại tôi.

– Tôi không thấy ai lại như bà. Con gái đâu lại gả chồng hai lần. Giá có lấy mười con gái mà gả chồng như vậy thì chả mấy lúc mà có nhà ngói cây mít, vườn cau ao cá. Phải dạy nó thờ chồng nuôi con chứ! Ai lại đi nối giáo cho giặc.

– Nào đâu có phải là chuyện nối giáo cho giặc! Ai gả chồng cho con thì cũng muốn vợ chồng nó ăn đời ở kiếp với nhau chứ. Ai lại mong rể chết mà gả chồng cho con! Chẳng qua cái số tôi, cái số con gái tôi nó cũng vất vả mọi đường!

Bà nội tôi hầm hầm nét mặt:

– Bà chỉ nói vất vả cái lỗ miệng. Con gái gả chồng có con rồi, bây giờ lại tính cái nước gả chồng lần nữa để kiếm tiền trăm, bạc chục, còn kêu vất vả. Vất vả cái nỗi gì nào?

Bà ngoại tôi cũng không nén nổi giận:

– Trời bắt tội nó góa bụa sớm... Nó còn mười chín đôi mươi thì tôi cũng phải lo liệu cho nó chứ, nhỡ ra nó không giữ được thân được mình thì rồi tôi đeo mặt mo với làng với nước hay sao? Có phải con bà đẻ ra đâu mà bà sợ xấu mặt...

Nói vừa hết câu, bà tôi đứng dậy ra về. Bà nội tôi xẵng tiếng như nói một mình:

– Rõ cái phường đưa người cửa trước rước người cửa sau!

Đàn chó ùa ra, sủa quanh bà tôi. Bà nội tôi ngoảnh mặt làm thinh. Tôi vác một cây sào đánh chó cho bà ngoại tôi về, và cái buổi chiều hôm đó, tôi không thấy mẹ tôi nữa. Tôi nhịn đói đi ngủ một mình. Thỉnh thoảng tôi lại giật mình đánh thót, bừng thức dậy. Tôi mê man quờ tay hết phải sang trái. Tôi vẫn chỉ thấy có một mình tôi. Tôi hốt hoảng vừa khóc vừa kêu lên:

– U ơi! U ơi! U ơi là u ơi!

Bà tôi tỉnh giấc:

– Thằng ranh! Ngủ đi! U với con gì! Cái con mẹ mày đi theo trai rồi! Dậy mà vác sào đánh chó cho cái con bà mày rước trai về cho mẹ mày.

Tủi thân quá, tôi lại khóc to. Bà tôi quát:

– Câm họng đi cho người ta ngủ. Ngày mai dậy sớm rồi đi theo mẹ mày. Bà không thiết gì cái giống bất nhân ấy đâu. Chà... à... à! Quý báu lắm đấy. Nuôi cò rồi cò lại mổ mắt, chứ làm cái gì!

Tôi đưa tay kéo chiếc màn lau nước mắt rồi cố nín hẳn. Tôi thấy nghẹn và tức ở ngực. Những cơn khóc bị kìm giữ làm tôi phải nấc luôn mà nuốt nước mắt không kịp. Tôi quên cả đói, chỉ mơ màng

nghĩ đến mẹ. Cái đêm thứ nhất tôi nằm trên giường, thiếu hơi ấp ủ của mẹ tôi. Chỉ thiếu cái cánh tay để gối đầu, thiếu cái ngực để tôi nằm nghiêng rồi đặt một cánh tay lên đó, mà tôi thấy thiếu nhiều quá! Tôi giở mình bên phải, giở mình bên trái. Nhưng mẹ tôi không còn đó nữa để giữ tôi lại, ngáng cho tôi khỏi ngã.

Mãi về sau này, tôi mới được biết rằng ngay ngày hôm ấy, khi đã nói chuyện với bà dâu gia, bà ngoại tôi đã ra đồng đón mẹ tôi và bảo mẹ tôi hết buổi làm hôm đó thì trốn ngay về với bà ngoại tôi để thu xếp việc ăn hỏi.

Không ngờ bắt đầu từ cái đêm ấy, tôi mất mẹ. Và từ đó, tuy không mà tôi cũng phải chịu mồ côi một lần nữa.

Sáng hôm sau, tôi dậy sớm lắm; ngay từ khi gà mới gáy; trong bếp các thím tôi còn đang lập lòe nhóm lửa thổi bữa cơm sáng. Vừa mới đặt chân xuống đất, tôi đã khóc và cất tiếng gọi mẹ:

– U ơi! U!

Chẳng một tiếng nói nào đáp lại. Còn đâu những buổi sáng khi tôi thấy mẹ tôi rút cánh tay từ dưới đầu tôi ra mà tôi lên tiếng gọi, mẹ tôi lại ngọt ngào bảo tôi:

– Ngủ đi, con ạ. U dậy thổi cơm với các thím đây mà.

Những buổi sáng ấy, nếu tôi không muốn ngủ thêm, tôi lại cùng dậy với mẹ tôi. Mẹ tôi dắt tôi xuống bếp, tôi ngồi sát bên mẹ tôi xem ngọn lửa bốc. Có khi tôi đun bếp hộ mẹ tôi. Dù luộc rau, nấu canh hay nấu riêu, phải nếm xem đã chín chưa, mặn nhạt ra sao, mẹ tôi cũng cho tôi nếm. Khi nào đưa thìa canh lên miệng mà thấy tôi trố mắt nhìn theo ra vẻ thèm thuồng, mẹ tôi lại múc hẳn cho tôi một bát con ra ngồi ăn ở góc bếp. Các thím tôi ra chiều ghen tức, lẩm bẩm một mình:

– Nuông con lắm vào rồi sau lớn chỉ tổ mất dạy.

– Bằng ngay cái hạt tiêu ấy mà sáng nào cũng ăn trước cả nhà.

Mẹ tôi nghe tiếng, nhưng vẫn yên lặng; còn tôi, tôi cứ điềm tĩnh ăn; húp hết bát canh, hãy còn thòm thèm, tôi dài lưỡi liếm lại chiếc bát, đưa mấy ngón tay gạy cả chiếc lá rau còn bám chặt trên cạnh bát.

Nhưng cái buổi sáng ấy, tôi đã hoài hơi gọi. Chẳng một tiếng nói nào đáp lại. Tôi ra ngồi ở đầu hè, dựa lưng vào một gốc cột, tỉ tê khóc. Mãi tới khi gần sáng hẳn, bà tôi mới ngủ dậy. Bà tôi mắng:

– Cái con nhà này ra đáo để thật! Khóc! Khóc ai! Khóc mẹ mày ấy à? Sao mà cái quân nó vô phúc thế! Mẹ mày đi lấy chồng, đi theo trai chứ đã chết đâu mà phải thút thít thế.

Bữa cơm sáng hôm đó, tôi đói quá. Chiếc chiếu thủng giữa trải trên nền nhà; mâm cơm vừa bưng ra, tôi không chờ ai nói năng gì, ton ton chạy ra ngồi bên mâm.

Một người thím trừng trừng nhìn tôi:

– Mẹ mày đi rồi, ai thổi cơm cho mày mà cũng lê vào đây.

Rồi tiếp luôn lời một người thím khác:

– Cho nó bát cơm hớt ấy.

Bà tôi lườm dài cả hai người:

– Rõ khéo các bà lắm! Thấy người khác mắng, các bà cũng ra tuồng ta đây mắng với chửi. Người nhà các bà đấy hẳn. Mẹ nó có đi đánh đĩ, các bà cũng không được nói gì đến nó kia mà. Cháu tôi, tôi muốn mắng mỏ ra sao thì tôi mắng. Các bà không có phép.

Một người chú bênh vợ:

– Bây giờ mẹ nó bỏ nó đấy, không bảo ban nó, bà bảo để mà thờ à?

Rồi người chú đó đập mạnh bàn tay trên một chỗ ngồi bảo tôi:

– Thưa bố, bố ngồi ra đây mà hốc cho nó xong đi.

Người chú thứ hai:

– Xem có nuôi được thì nuôi, mà không thì để cho nó theo mẹ nó hay cho nó về với bà ngoại nó.

Bà tôi quát:

– Không việc gì đến những hạng ấy. Không ai nuôi thì cái con khọm già này nuôi. Con tao chết đi, còn lại một mụn cháu đấy!

Tôi lấm lét ngồi vào chỗ chú đã đập cho, nhìn hết mọi người và sợ hết cả mọi người. Bát cơm thím tôi xới, lèn thật đầy và thật chặt tựa một bát cơm cúng. Tôi bưng lên cố lấy đũa và mà không sao được. Bát cơm ú xụ che lấp cả mũi, cả mặt, không còn biết kể

môi vào cạnh nào. Bà tôi cầm lấy bát cơm của tôi san ra một cái bát khác rồi chan canh gắp tôm bỏ vào bát cho tôi. Vừa làm việc đó, bà tôi vừa lẩm bẩm:

– Xới cơm cho thằng bé mà xới đến có ngọn lên thế này thì nó ăn làm sao được. Sao mà những cái giống ngu thế. Tốt kén được dâu hiền... Mình vụng chân, vụng tay, chỉ nhặt toàn phải những cái của nợ, nghĩ mà thêm bực mình.

Bà tôi thở dài:

– Chao ôi! Dâu với con!

Bà tôi dằm kỹ bát cơm rồi đưa cho tôi:

– Đây ăn đi. Ăn cho chóng lớn rồi mà làm trả nợ người ta, không người ta móc họng bà cháu mình ra đấy. Chẳng ngon lành gì dâu, cháu ạ.

Tôi chăm chú nhìn bà tôi và nghe bà tôi nói, tôi quên hẳn ngay được những lời bà tôi đã nhiếc móc mẹ tôi và tôi trong ban đêm. Linh tính đã cho tôi biết, dù sao, bà tôi vẫn còn có thể là một người để tôi nương tựa.

Mấy giọt nước mắt từ từ chảy trên má tôi, rồi tôi òa lên khóc. Chẳng ai nói năng gì. Các chú, các thím tôi chỉ trừng mắt lườm tôi. Tôi đưa một cánh tay áo quệt nước mắt, quệt nước mũi rồi hấp tấp ăn. Vừa ăn hết bát cơm, tôi vứt bát, vứt đũa đứng dậy đi thẳng ra khỏi nhà. Bà tôi gọi:

– Dần ơi!

Tôi vẫn lẳng lặng đi; bà tôi thét lên:

– Dần! Đi đâu? Mày không vào mà ăn cho no đi hẩu?

Rồi bà tôi đuổi theo tôi. Tôi cắm đầu chạy. Bà tôi càng chạy cố. Khi nắm được lưng áo tôi, tôi khóc thét lên:

– Cháu lạy bà, lạy bà ạ.

– Mày đi đâu?

Tôi vẫn khóc.

– Sao tao hỏi mày đi đâu mà mày lại cứ khóc.

Tôi đưa hai cánh tay lau nước mắt và nói không ra tiếng:

– Cháu đi với u cháu.

Bà tôi hầm hầm nét mặt:

– À ra cái quân này gớm thật! Nuôi nó đến bây giờ, rồi nó cậy có chân muốn đi đâu thì đi, theo ai thì theo...

Bà tôi bẻ một cành rào, trỏ về phía nhà:

– Muốn sống thì về ngay.

Tôi vừa thút thít khóc vừa đi trở lại. Bà tôi dẫn tôi vào gian buồng của mẹ tôi:

– Khôn hồn thì cứ ở trong cái buồng này nhé.

Bà tôi gí tay vào trán tôi:

– Đi đâu cũng chết với bà. Mẹ mày đi theo trai rồi, có biết không?

Bà tôi đi ra, đóng chiếc cửa đánh sầm. Tôi ngồi trong buồng nghe thấy một tiếng tách và bà tôi nói:

– Bà thì dốt mày cho đến mãn đời.

Tôi vội chạy xổ ra, giật tấm cánh cửa. Cánh cửa hé ra để lọt một ít ánh sáng in thành vệt trên nền nhà, nhưng không thể bật ra được. Tôi lắc thật mạnh. Tiếng khóa sắt cọ với đinh khuy xành xạch. Tôi đập mạnh hai chân và hét lên:

– Bà ơi! Bà ơi!

Không có tiếng gì bên ngoài, tôi ngồi xệp xuống đất khóc. Khóc chán, tôi lại lay mạnh cái tấm cánh cửa. Vẫn không hiệu quả gì; tôi cất tiếng chửi chẳng biết là để chửi ai.

Sau mấy câu chửi, tôi lại khóc. Khóc một lúc mệt quá tôi nghỉ, rồi bỗng dưng tôi lại nức nở khóc tiếp. Cứ như thế một lúc lâu rồi tôi thờ thẫn ngồi, buồn tay, cầm môi dưới kéo ra kéo vào bắt chước tiếng cóc nghiến răng, hai mắt nhìn con thạch sùng bò từng đoạn một trên tấm cánh cửa. Con thạch sùng cũng nhìn tôi. Được một lúc, tôi mỏi mắt quá dờ dẫm trèo lên giường. Mấy chiếc áo cộc và chiếc yếm của mẹ tôi còn vứt trên giường. Tôi cuộn tròn những vật đó lại nằm co người và nghiêng về một bên như tôi thường nằm với mẹ tôi rồi ôm cái bọc áo yếm trong lòng.

Tôi ngủ quên lúc nào không biết.

Mẹ tôi lấy một người cai lệ tại huyện, cách xa làng tôi bốn cây số. Bà ngoại tôi đã muốn cầu một chút lợi riêng, ngoài sự muốn cho con gái khỏi hư thân. Gia đình bà ngoại tôi đã từ lâu là một

gia đình có chức tước trong làng. Ông ngoại tôi khi xưa làm phó lý rồi thăng chức lý trưởng. Được như thế là nhờ bà tôi lo liệu cả cho. Bây giờ bà tôi cũng muốn cho cả cậu tôi làm nên. Gả mẹ tôi cho người cai lệ, bà tôi có hy vọng rằng khi nào các cậu tôi muốn ra làm công làm việc trong làng, ắt sẽ dễ thu xếp. Người bố dượng tôi sẽ là người gần gụi quan trên để giúp đỡ bà tôi.

Ăn hỏi được chừng năm sáu ngày, họ nhà trai xin cưới ngay. Trước khi từ giã làng để về nhà chồng, mẹ tôi còn được gặp tôi một lần nữa, kể từ cái đêm thứ nhất tôi phải ngủ một mình.

Hôm ấy, phiên chợ trong làng. Bà tôi vắng nhà. Các thím tôi đi bán rau, bán thóc. Hai chú tôi cuốc vườn sau nhà. Tôi đang lúi húi làm một cái diều bằng chiếc lá mít; bỗng mấy con chó nằm ở sân chồm dậy, kêu đánh hực. Con nào cũng vẫy đuôi. Tôi quay lại thấy mẹ tôi rón rén bước một lần theo các vỉa hè trên thềm nhà. Tôi vứt băng chiếc lá mít, vừa định kêu lên, mẹ tôi ra hiệu xua xua tay rồi bịt mồm. Tôi nín ngay, đon đả chạy lại gần mẹ tôi... Mẹ tôi bế tôi vào lòng. Tôi ghì chặt lấy cổ mẹ tôi và nói:

– U, u, u, u đi đâu về đấy?

Mẹ tôi ghé vào tai tôi:

– Khẽ chứ... có ai ở nhà không?

– Chỉ có chú lớn và chú hai.

Mẹ tôi lấy ở trong ruột tượng ra mấy quả vải chín đưa cho tôi, rồi bế tôi về gian buồng cũ. Mẹ tôi đặt tôi xuống đất, vội vàng vơ lấy những chiếc áo dài, áo cộc, thắt lưng... guộn tròn ôm dưới nách. Tôi cứ trố mắt nhìn mẹ tôi, bỏ rơi những quả vải trên đất không buồn nghĩ đến nhặt. Mẹ tôi ôm tôi vào lòng hổn hển nói:

– Con ở nhà với bà nhé!

– Thế u đi đâu?

– U đi... đi... chơi vài hôm rồi u về ngay.

Nghe giọng nói lưỡng lự của mẹ tôi, tôi thấy rõ lời nói không chân thật. Mẹ tôi cũng hiểu ý, đưa tay xoa đầu tôi và giọng ngọt hơn, nói thêm:

– Chóng ngoan rồi bao giờ về u mua quà cho.

Tôi nũng nịu:

– Không, con không ăn quà, u cứ ở nhà với con... Con trả vải đấy, con không ăn đâu.

– U chỉ đi vài hôm thôi mà.

– Thế u đi đâu?

Mẹ tôi gắt:

– Đã bảo đi chơi mà lại!

Tôi phùng má, hai tay mân mê chiếc ruột tượng của mẹ tôi:

– Thế sao bà lại bảo u đi theo trai?

Mẹ tôi tát yêu tôi, hai má đỏ ửng:

– Cha bố mày! Đừng nghe bà. Bà nói dối đấy.

Mẹ tôi ôm bọc quần áo một bên, bế tôi bên cạnh sườn, lại rón rén đi ra tới cổng. Mẹ tôi đặt tôi xuống đất:

– Thôi thế con ở nhà, u đi nhé. Chóng ngoan rồi u may áo đẹp cho.

– Không, con không may áo đẹp, u cứ ở nhà với con.

Tôi níu chặt vạt áo; mẹ tôi lại cúi xuống bên tôi xoa xoa đầu, khẽ vạch từng đám tóc, vừa bắt chấy cho tôi vừa dỗ dành tôi:

– Con ở nhà, u chỉ đi một ngày thôi vậy.

Tôi ngúng nguẩy:

– Không, con đi với cơ...

– Mày đi làm sao được. Rồi bà lại bổ đi tìm, mà tìm thấy thì bà giết ngoẻo cả mẹ lẫn con. Tao lại không muốn cho mày đi hay sao...

Dứt câu nói, tôi thấy mắt mẹ tôi ươn ướt, như muốn khóc. Mẹ tôi ngồi yên lặng một lúc lâu, thở dài một cái rồi đứng dậy gạt hẳn tay tôi ra, hấp tấp đi. Tôi chạy theo. Tôi định kêu lên, mẹ tôi bảo:

– Câm mồm, hai chú mà biết thì hai chú giết sống.

Tôi đành yên lặng, đờ đẫn nhìn theo mẹ tôi đi xa dần. Mẹ tôi đi được một quãng đường, cơn khóc bật lên từ trong cuống họng tôi. Tôi định gọi to mẹ tôi, nhưng tôi lại lo lo sợ sợ. Khi mẹ tôi đã đi khuất hẳn, tôi vẫn sụt sùi khóc. Tôi quay trở lại. Và lúc đó tôi bỗng khóc to và kêu lên:

– U ơi là u ơi!

Cứ như thế trong một lúc lâu. Hai chú tôi ở vườn về mắng tôi:

– Rõ khéo khỉ chửa! Tự nhiên không đâu lại ngồi khóc mẹ.

Chú tôi quát:

– Nín!

Tôi giật mình đánh thót, cố ngậm miệng, nuốt nước mắt.

Ngày cưới mẹ tôi, tôi cũng không được gần mẹ tôi. Không một người nào ở bên ngoại tìm đón tôi về. Ai cũng tin rằng con trai phải theo họ nội. Và mẹ tôi bước chân đi lấy chồng, chẳng còn dám coi tôi là chính con mình; chỉ là kẻ để hộ cho người khác có thêm đông người.

Ngày hôm ấy, tôi đang đánh đáo sành với mấy đứa trẻ hàng xóm, một bà trông thấy tôi bảo:

– Kìa cái thằng cu Dần còn đánh đáo kia. Mẹ đi lấy chồng mà lại không về kiếm cỗ ăn! Sao mà dại thế.

Tôi ngừng tay đáo, đứng đờ người nhìn bà ta.

– Có về đằng bà ngoại mày ăn cỗ, tao đưa đi.

Tôi không nói gì, hấp tấp chạy lại gần bà ta rồi túm lấy vạt áo. Mấy đứa trẻ đang chơi với tôi cũng bỏ dở cuộc. Một đứa thua tháy giục:

– Chúng mày ra chơi đi chứ.

Một đứa bảo tôi:

– Dần ơi, mày cho tao đi ăn cỗ với nhé.

Tôi ra dáng khủng khỉnh, kiêu hãnh:

– U tao đi lấy chồng tao mới được ăn cỗ chứ...

Tôi lánh xa thằng bé, xoăn xoe bám chặt lấy người đàn bà tôi không biết là ai. Bà ta dắt tôi đi. Nhưng vừa đi được một quãng đường, lại gặp một bà cụ:

– Bà dắt cái thằng cu ấy đi đâu thế?

– Dắt nó về bà ngoại nó cho nó kiếm cỗ ăn. Hôm nay người ta cưới mẹ nó.

– Bà này rõ khéo lẩn thẩn. Cháu người ta, người ta giữ cho nó xa bên ngoại, lại đi dắt về với bà ngoại. Rõ lẩn thẩn. Rồi người ta nói cho mà dại mặt!

Người đàn bà buông tay tôi ra. Tôi lại trở về chỗ đánh đáo và lại cùng với mấy đứa trẻ bày lại cuộc. Nhưng chưa được vài ván, mấy người bảo nhau:

– Chính đám cưới mẹ thằng Dần đấy.

– Đám cưới sao lại đi lối này!

– Người ta ra đây để xuống bến đò, đi thuyền mà lại.

Tôi lắng tai nghe những câu nói đó, cũng chạy lại đứng bên mấy người lớn. Một người bảo tôi:

– Mẹ mày kia kìa, đã nhòm thấy chưa?

Tôi thấy rõ mẹ tôi mặc quần áo mới, khác hẳn ngày thường, đầu đội một chiếc nón rộng vành. Tôi định chạy theo, nhưng thấy nhiều người lạ cùng đi với mẹ tôi, tôi lại sờ sợ.

– Thế là mất mẹ. Người ta cướp mẹ mà cứ đứng giương mắt ra mà nhìn.

Tôi cãi lại:

– U tôi bảo u tôi đi chơi đấy chứ. Ngày mai lại về.

Mọi người bật cười. Tôi xấu hổ, cúi mặt không dám nói thêm gì.

Tôi tin ở lời mẹ tôi và tôi cố chờ cho tới lúc mẹ tôi đi chơi về. Một ngày, hai ngày, chẳng thấy mẹ tôi về. Lúc đó tôi mới bắt đầu ngờ rằng mẹ tôi đã dối tôi thực.

Thế rồi một hôm tôi trốn nhà, đi theo con đường đất mà đám cưới mẹ tôi đã đi qua: tôi có ý định đi tìm mẹ. Cứ mỗi lúc quay đầu lại thấy nhà đã xa xa, tôi lại rùng rợn thành ra lo nghĩ. Ra tới khỏi làng, những người lạ mặt tôi gặp trên đường lại càng làm tôi phân vân không dám thẳng đường. Tôi cứ liều đi. Khi nhà đã khuất hẳn, tôi tới một cái bến đò. Lần thứ nhất trông thấy nước cuồn cuộn chảy. Tôi sợ quá ngồi phệt xuống đó khóc.

– U ơi là u ơi!

Những người lái đò nhìn tôi nói:

– Cái thằng bé này đến lạ! Tự nhiên ở đâu chạy đến đây rồi ngồi khóc u.

– Hay là u nó đi lấy Hà Bá?

Họ cười rộ với nhau. Tôi thẹn quá, nín khóc. Người ta hỏi tôi:

– Mày ở làng nào?

Tôi không nói gì. Mà sự thực tôi cũng không biết tên làng tôi. Họ hỏi chán rồi họ bỏ mặc tôi ngồi đó. Tôi lại sụt sịt khóc và lại gọi mẹ. Một lúc sau, một người đi đâu về qua đó thấy tôi khóc, bèn lại dỗ tôi và dắt tôi về. Tôi sợ hãi không dám đi theo. Người ấy khẽ bảo tôi:

– Tao có biết bà mày và các chú mày, tao đưa về nhà. Đi đâu mà lại lạc tới đây?

Tôi không trả lời, lững thững theo người ấy về nhà. Người ta gọi chú hai tôi ra cổng:

– Cái thằng cháu nó lang thang đi đâu mà lạc lên mãi tới bến đò ngồi khóc.

Chú tôi cau mặt cầm tay tôi giật mạnh:

– Ngộ lăn xuống sông thì có mất xác không? Về đây rồi tao bảo!

Chú lôi tôi sềnh sệch từ cổng về nhà. Buổi trưa hôm ấy tôi phải nhịn cơm và bị một trận đòn đến đau nhức hết cả mình mẩy.

*

Người cô thứ ba tôi đã chết. Lại thêm cho tôi một nỗi khổ. Từ khi tôi mới lớn lên cho tới khi mẹ tôi đã đi lấy chồng, trừ mẹ tôi và bà tôi, có lẽ trong nhà chỉ còn người cô thứ ba ấy là thương yêu tôi, tất cả sự trìu mến, tất cả hương vị của tình quyến luyến và lòng tha thiết với gia đình, chính người cô này đã gây cho tôi một phần lớn.

Mẹ tôi yêu tôi, đó là một điều dĩ nhiên, nhưng cô tôi lại luôn luôn vuốt ve nghĩ tới sự che chở săn sóc tôi, thực là một điều có lẽ suốt đời tôi không thể nào quên được.

Trông hồi thơ ấu ấy, bao nhiêu cái không may xảy ra cho tôi. Từ khi mẹ tôi không còn ở lại để ấp ủ đứa con côi nữa, tôi chỉ biết vơ bám lấy người cô đó. Cái khổ vì không có mẹ tôi đã tưởng có thể nguôi bớt đi được bằng cách nấp náu bên người cô. Nào ngờ cô tôi lại sớm qua đời.

Trong ba người cô, người thứ ba này gần gụi tôi hơn cả, khi qua đời, cô tôi mới mười chín tuổi. Cô tôi được bà tôi yêu lắm, vì là con út. Trái hẳn với mọi người khác trong nhà, cô tôi rất dịu

dàng, không hề gắt gỏng bao giờ. Lại được cái tính dễ bảo nên rất ít khi bị bà tôi chửi mắng. Tôi thấy bà tôi nói bố tôi giống hệt cô tôi, tôi lại càng quấn quít cô tôi hơn. Những lúc cô tôi ôm tôi bên người, tôi chỉ đăm đăm nhìn mặt cô tôi để cố tưởng tượng cha tôi hình dáng ra sao. Có khi tôi hình dung cha tôi cũng nhỏ bé, hiền hiền và cũng mặc quần áo như cô tôi. Nhưng chẳng hiểu vì lẽ gì, một đôi khi trái hẳn, tôi lại tin rằng cha tôi cũng giống chú lớn hoặc chú hai tôi và cũng hung ác, giá có còn sống cũng chỉ đến đánh, chửi tôi suốt ngày như hai chú tôi. Nhắc lại hai người chú, tôi còn nhớ tiếc cô tôi. Những lúc hai chú hành hạ tôi, cô tôi vẫn tìm cách che chở tôi. Tôi nhớ mãi cái buổi chiều đông tôi bỏ nhà đi chơi quanh làng. Lúc trở về trời đã tối trông không rõ mặt người. Tôi sợ quá phải chờ cho tới cái lúc đó mới dám về nhà. Tôi lấm lét lẩn vào gian nhà trên, rồi sờ mó trèo lên chiếc giường tre, nằm co người ở một góc. Tiếng nan giường kêu lên răng rắc, có ngay tiếng người hỏi:

– Ai thế?

Rõ ràng là tiếng chú hai tôi, nhưng tôi không biết chú tôi ở đâu. Tôi giật mình ngồi hẳn dậy không nói gì, trừng trừng nhìn về phía có tiếng nói. Lúc đó tôi mới nhận thấy cái bóng người ngồi bó gối trên chiếc ghế con ngay gần cửa ra vào không hề cựa quậy. Tôi sợ quá, cái cảm giác lúc ấy thực giống như lúc tôi thấy cái bóng bà tôi từ từ tiến đến gần giường mẹ tôi khi trước.

Chú tôi lại hỏi:

– Ai thế?

Tôi không dám nói gì, lại khe khẽ lẻn ra: mắt tôi không bao giờ rời khỏi cái bóng ngồi thu hình, tôi vấp phải một cây cột. Đầu tôi choáng váng. Mắt tôi hoa lên, không còn nhìn rõ cái bóng nữa. Bỗng "xòe" một cái, ngọn lửa bùng lên. Cùng một lúc với tiếng xòe, tôi giật mình đánh thót. Chú tôi chồm dậy, nhảy xổ lại gần tôi. Ngọn lửa đã tắt, nhưng cái tàn diêm còn lập lòe đỏ trong tay chú tôi. Tôi vừa sợ chú tôi lại vừa sợ cái tàn diêm, đứng ôm lấy cái cột. Chú tôi đã nắm được tôi, phát tôi mấy cái liền, cầm đầu tôi giập vào thân cây cột. Tôi khóc thét lên rồi ù té chạy ra. Nhưng vừa tới mép hè, tôi đã ngã quỵ xuống. Chú tôi vẫn ra sức đánh tôi. Cô tôi

ở nhà dưới vội vàng chạy lên bế xốc tôi dậy. Chú tôi ngừng tay, túm lấy vai cô tôi rồi hăm hở tát:

– Mày lại bênh nó à! Cái con ranh con này.

Cô tôi đau quá cũng khóc. Tôi cứ ôm chặt lấy cô tôi. Chú tôi vẫn đấm, vẫn tát. Cô tôi kêu lên:

– Ối hàng xóm ơi! Người ta đánh chết cô cháu tôi rồi!

Lúc ấy hình như bà tôi đang niệm Phật trong gian nhà thờ, vội chạy ra mắng to:

– Cái gì mà ầm cửa ầm nhà lên thế?

Nghe tiếng hai cô cháu tôi khóc, bà tôi sụt sùi:

– Thôi, trời thí cho được mấy người đấy, cứ giết chết hết cả đi rồi mà ăn cả cho nó sướng cái lỗ mồm.

Chú tôi buông hai cô cháu tôi ra, vừa vào nhà trong vừa cãi lại:

– Chẳng giết cũng chẳng để làm gì những cái của nợ ấy.

Cô tôi đã nín khóc. Tôi cũng nín khóc. Cô tôi đưa tôi ra cầu ao rửa chân. Cô tôi hỏi tôi:

– Sao cô đã dặn cháu ở nhà, cháu lại cứ đi lêu têu thế.

Tôi không trả lời, cô tôi lại nói tiếp:

– Cứ mỗi ngày một trận đòn thì sống làm sao được hẩu cháu? Rõ khổ... bồ côi bồ cút mà còn không biết thân.

Cô tôi vừa nói dứt lời, tôi lại òa lên khóc.

– Thôi nín đi. Bà biết rồi lại mắng chết.

Tôi nghe lời cô tôi ngay. Rửa chân cho tôi xong, cô tôi đưa tôi về giường cô tôi, mặc cho tôi chiếc áo cộc bông của cô tôi, phủ kín gần đến hết đầu gối tôi và dài khỏi bàn tay tôi tới một gang tay. Cô tôi sờ hai bên má tôi thấy tôi lạnh quá, cởi liền chiếc thắt lưng vải trùm qua đầu, xuống hai mang tai tôi, quấn tròn quanh cổ tôi. Cô tôi bảo tôi nằm xuống, đắp lên mình tôi hai chiếc chiếu cói. Cô tôi dặn tôi:

– Nằm yên đấy mà ngủ. Cô còn đi xay thóc; rồi chốc nữa cô vào ngủ với.

Trước khi ra khỏi gian nhà, cô tôi còn nói thêm:

– Nằm hẳn vào giữa giường ấy, kẻo rồi ngủ say, giở mình lại ngã.

Từ ngày mẹ tôi đi lấy chồng, tôi vẫn thường ngủ với cô tôi. Mùa nực, cô tôi quạt cho tôi suốt đêm. Khi giá rét, cô tôi lại ấp ủ cho tôi. Được cô tôi yêu mến, tôi không thấy sự vắng mẹ là khổ tâm. Những lúc tôi đi chơi quá bữa, cô tôi không bao giờ quên nén cho tôi một bát cơm với mấy con tôm hay miếng cá kho cất trong một góc chạn bát. Hễ thấy tôi thập thò về, cô tôi lại sẽ vẫy vẫy tôi lại gần rồi bảo thầm tôi:

– Cơm cô để phần ở góc chạn ấy. Ăn rồi ở nhà. Cứ đi suốt ngày rồi lại phải đòn khổ thân.

Từ đấy thành một thói quen, hễ tôi đi đâu về quá bữa cơm, tôi lại vội tìm trong góc chạn. Một bát cơm nén với thức ăn đã sẵn sàng ở đó.

Những lúc tôi đang cần có cô tôi để khỏi khổ vì xa mẹ thì cô tôi chết. Cô tôi chết về một chứng bệnh gì không ai biết rõ. Tôi chỉ nhớ rằng cô tôi đã ốm ròng rã ba tháng. Tới tháng thứ ba không còn thể đi lại được, dành phải nằm liệt trên chiếc giường nan trải hai chiếc tranh cói. Khi cô tôi mới ốm tôi vẫn luôn luôn quanh quẩn bênh giường bệnh. Lấy cho cô tôi chiếc khăn tay, rót chén nước hoặc ngồi quạt cho cô tôi. Thỉnh thoảng cô tôi lại cho tôi ăn những thức mà bà tôi đã dành mua cho cô tôi ăn kiêng. Hôm nào không thấy tôi quanh quẩn bên mình, cô tôi lại bảo bà tôi bắt tôi vào. Cô tôi sờ chân tay tôi:

– Đi đâu về mà lấm láp thế này?

– Cháu ở ngoài kia.

– Kia là đâu? Bao giờ hỏi cháu, cháu cũng ở ngoài kia mà cứ mất hút cả ngày... Đưa bát thuốc đây cho cô.

Tôi đưa bát thuốc cho cô tôi bằng cả hai tay. Uống hết bát thuốc, cô tôi súc miệng rồi ngọt giọng bảo tôi:

– Cô ốm thì ở nhà với cô. Đừng có lang thang đi đâu. Bồ côi bồ cút rồi đứa nào nó bắt nạt thì ai bênh. Có cô, cô đã ốm nằm đây rồi.

Rồi từ cái lần ấy, tôi ít khi xa cô tôi. Nhưng tới khi cô tôi bị ốm nặng, cả ngày nói mê, thỉnh thoảng lại trợn ngược mắt, đưa hai

tay quờ quạng hết bên phải sang bên trái, tôi không còn dám bén mảng tới giường cô tôi nữa. Tôi chỉ thập thò ngoài cửa nhìn trộm vào. Hễ thấy cô tôi trông ra, tôi lại chạy trốn. Cũng có khi cô tôi tỉnh hẳn. Vào những lúc ấy mà thấy tôi nhô ra nhô vào ngoài cửa cô tôi lại cố lấy sức gọi:

– Dần ơi, vào đây với cô.

Nghe cái giọng nói tuy có êm êm nhưng yếu ớt, tôi sờ sợ đứng nép mình vào một cánh cửa. Cô tôi vẫn nói:

– Cháu với chắt gì cái đồ ấy. Lúc khỏe thì trông nom nó cả ngày mà bây giờ ốm nằm đây thì nó chẳng thèm nhìn tới mình. Yêu với thương làm gì cái đồ ấy. Cứ thế để cho nó đi với mẹ nó lại xong.

Cô tôi nói những câu đó lúc to, lúc nhỏ, rồi dần dần im hẳn nằm ngủ. Lúc ấy tôi mới rón rén tìm đường lảng xa.

Trong khi cô tôi ốm, chỉ có một mình bà tôi ra công săn sóc. Các chú và các thím tôi chỉ thỉnh thoảng giúp một vài việc con con hoặc qua vào hỏi thăm.

Hai tháng đầu, bà tôi mời hết tất cả các ông lang trong làng. Không ông nào chữa nổi. Mỗi ông bảo mắc một thứ bệnh, nhưng không ông nào có đủ tài để trị bệnh. Bà tôi lập đàn cúng, chạy mả cụ ông tôi rồi lại xin đội bát nhang ở đền Mường, một cái đền ở làng bên, cách làng tôi một cánh đồng con. Nhưng chứng bệnh vẫn tăng mãi lên. Bà tôi cả ngày chỉ thở dài:

– Cũng đành là nhờ trời cả xem sao.

Bà tôi đã thất vọng, không còn tưởng gì đến sự cứu chữa nữa. Giữa lúc đó, một ông lang ở xa tới xin chữa. Ông xin ở ngay tại nhà để dễ dò bệnh. Ông giao hẹn một ngày hai bữa cơm, có rượu và một bữa thuốc phiện. Tiền thuốc hết bao nhiêu, nhà chủ phải chịu. Và khi chữa xong chỉ xin mười đồng để ăn đường về nhà thăm vợ con. Bà tôi nhận lời ngay, không hề mặc cả lại một điều gì. Ông lang xem mạch rồi bảo cô tôi mắc bệnh đậu lào. Ông ta kê đơn, lấy thuốc. Ông không bắt cô tôi uống thuốc đó. Sắc lên rồi pha ra một chiếc chậu đồng. Mỗi ngày hai bữa cơm no, rồi ông lấy khăn mặt dúng vào thuốc bao trên mình cô tôi. Ông ta cọ đi cọ lại chiếc khăn ráp làm đỏ cả da, đến nỗi nhiều khi cô tôi phải kêu lên. Cứ cọ được

vài cái ông ta lại nhặt ra một chiếc lông tơ trên mặt da. Ông giơ những chiếc lông tơ ấy ra nói với bà tôi:

– Những chiếc lông tơ này độc lắm. Nó đi qua lỗ chân lông rồi vào tới trong gan, trong phổi, thế là mắc bệnh. Bao giờ xát trên người mà không còn nhặt được một chiếc lông nữa thì là bệnh khỏi hẳn.

Bà tôi ra vẻ tin lời thầy lang lắm. Ông ta càng ra bộ kiêu hãnh:

– Ấy, chữa bệnh đậu lào chỉ khó ở chỗ ấy thôi.

Dù vậy, cô tôi cũng cứ mỗi ngày một ốm nặng. Dần dần nước cháo cũng không thể ăn được, cố đổ vào lại nhả ra. Bà tôi phàn nàn với ông lang, ông ta bảo là bệnh đã xoay chiều; ông xin về nhà để mang một môn thuốc khác đến chữa. Bà tôi cũng ưng lời, cấp cho ông ta mấy đồng ăn đường. Bà tôi cứ ra công ngóng đợi mãi. Tới bốn năm ngày vẫn không thấy ông lang trở lại. Rồi cô tôi chết. Khi sờ mình cô tôi thấy lạnh toát và biết rằng cái chết đã đến, bà tôi vừa khóc vừa kêu:

– Ới con ơi là con ơi! Ới ông lang ơi là ông lang! Ông giết con tôi! Ới con ơi là con ơi!

Những câu đó khi đã mai táng cô tôi rồi, ngày nào cũng vậy, cứ buổi chiều tối, chuông chùa trong làng bắt đầu nổi lên, ngân nga qua xóm này xóm khác, bà tôi lại ngồi trên ngưỡng cửa hoặc ở một góc sân nức nở khóc mà thốt ra.

Tôi nghe thấy buồn rười rượi trong lòng. Tôi nhớ lại người cô tôi và cũng cùng ngay lúc đó tôi nghĩ tới mẹ tôi ở xa và tôi tưởng như cũng đã chết như cô tôi. Trông thấy bà tôi buồn rầu ủ rũ khóc, tôi chẳng biết làm thế nào, chỉ yên lặng lởn vởn xa xa bà tôi.

– Ới con ơi là con ơi! Ới cháu ơi là cháu ơi. Cháu khóc cô đi cháu ơi!

Bà tôi cứ láy đi láy lại mãi cái câu đó, thế rồi tôi cũng òa lên khóc theo bà tôi:

– Cô ơi là cô ơi.

Cái cảnh buồn thảm này cứ dằng dai cho tới mười chín, hai mươi ngày. Bà tôi ăn rồi lại nằm thở dài. Tôi không dám nghĩ tới sự nô đùa, cả ngày chỉ lủi thủi một mình ở đầu hè hay ngồi dựa lưng vào một góc cột nhà. Tôi nghĩ vơ vẩn, nhớ lời cô tôi, rồi nhớ

tới cả mẹ tôi. Nỗi nhớ nhung ấy thường hay đến trí tôi vào lúc buổi chiều, mặt trời đã gần tắt hẳn.

Tôi nhớ lúc cưới mẹ tôi, mọi người đều đi về phía tây, trên con đường thẳng xuống bến đò. Chiều nào nhớ mẹ tôi quá, tôi lại ra cánh đồng nhìn về phía đó. Bao giờ cũng vậy, cứ đưa tầm con mắt về hướng ấy, tôi lại nhìn ngay thấy trước nhất cái gác chuông nhà thờ của một làng xa, màu trắng xóa, đứng sừng sững, vượt hẳn lên trên ngọn một hàng cau đen đen. Nhiều khi phía tây còn ánh nắng, cái gác chuông đó rõ ràng từng nét như khắc trên nền trời. Chẳng bao lâu cái gác chuông ấy đã là cái đích của những cuộc trông ngóng của tôi. Và hễ bước chân ra khỏi nhà là tôi nhìn ngay cái gác chuông đó. Chẳng bao lâu, tôi thấy hình như ở tại cái nơi đó có một hương vị gì thân mật, lưu luyến với tôi. Và tôi tin rằng cái gác chuông ấy thuộc về nơi ngày ngày mẹ tôi sống với người chồng thứ hai. Vì vậy mà cứ buổi chiều nào u ám, cái gác chuông ấy bị xóa mờ, tôi lại quay về ngay và tôi thấy buồn buồn, chẳng khác đứa trẻ đứng cổng chờ mẹ đi chợ về mà mãi không thấy bóng mẹ.

Cái chết của cô tôi có ảnh hưởng lớn tới gia đình bà tôi. Trong lúc bà tôi buồn bực về nỗi cô tôi chết, các chú, các thím tôi vẫn cãi cọ nhau và vẫn nói đến việc ra ở riêng. Bà tôi đành chiều ý để được yên nhà. Ba cái nhà tranh – một cái nhà thờ và hai cái nhà ngang – bà tôi phân chia như sau đây: Nhà thờ để cho hai mẹ con bác tôi. Mỗi chú tôi chiếm một cái nhà ngang. Cũng vào dịp ấy, bà tôi chia luôn cả cái gia tài của ông tôi để lại.

Người anh con ông bác tôi là trưởng, được một mẫu rưỡi. Mỗi chú tôi một mẫu. Về phần tôi, vì không được nhà và chỗ ở, bà tôi chia cho một mẫu và thêm hai sào vườn để làm nhà. Các cô tôi mỗi người sáu sào. Ruộng của cô thứ ba tôi, bà tôi giữ lại để mua hậu cho cô tôi.

Bắt đầu từ đó, cái gia đình mà bà tôi ra công giữ gìn để được đoàn tụ đã bị chia rẽ. Bà tôi và tôi ở chung với người chú lớn. Chú tôi được cấp thuê ruộng của tôi, cô tôi và sáu sào dưỡng lão của bà tôi.

Năm ấy tôi đã lên tám. Tuy trong làng có mấy thầy đồ dạy chữ nho và một trường dạy các trẻ học Quốc ngữ, nhưng cũng không

một ai nghĩ tới sự cho tôi đi học. Bắt đầu từ ngày cùng bà tôi ra ở riêng với chú lớn tôi, tôi phải đi chăn trâu cho chú tôi ngay.

Cái buổi đầu phải dắt trâu ra đồng, chú tôi đội cho tôi một chiếc nón rách chóp và sờn cạp; chú tôi đặt chiếc thừng trâu vào tay tôi và dặn:

– Bao giờ mỏi tay thì trao dây thừng sang tay kia. Đừng có đi sát vào ngà trâu, lúc nó lắc đầu xua muỗi ngà nó húc vào người. Mà cũng không được kéo căng dây thừng quá, sứt mũi trâu rồi bán cả nghiệp cũng không tậu được con khác.

Chú tôi dặn tôi đến mấy lần và lần nào nói xong cũng nhắc lại câu:

– Đã nhớ kỹ chưa?

Tôi lững thững dắt trâu ra đồng. Lúc mới đầu con vật như khinh tôi quá bé bỏng, tôi lôi kéo thế nào cũng không chịu đi. Chú tôi phải phát mạnh nó một cái trên mông nó mới chịu theo tôi. Bà tôi trông theo tôi bảo khẽ:

– Chịu khó tập lam tập làm đi để ngày sau lớn kiếm bát cơm mà ăn, con ạ.

Tôi cầm chiếc thừng rất vụng về, không còn biết liệu chừng thế nào cho khỏi thòng quá hoặc căng quá. Tôi không cho sự phải đi chăn trâu như thế là khổ. Trái lại, cái buổi đó tôi thấy rất sung sướng. Từ trước tới nay, nào đã bao giờ tôi được tự do ra hẳn ngoài cánh đồng rộng để nô đùa, chạy nhảy. Những lúc ngó qua hàng rào sau nhà, thấy những đứa trẻ chăn trâu trở về ngất ngưỡng trên mình trâu hát, tôi không ao ước gì hơn là được như chúng.

Con trâu ngoan ngoãn theo tôi, gặm cỏ hai bên bờ đường.

Hết một cái bờ con, hết một đoạn đường cái thì ra tới đồng. Lũ trẻ chăn trâu ngơ ngác nhìn tôi và hỏi nhau:

– Đứa nào ấy nhỉ?

– Ừ trông là lạ. Nó chưa đi chăn trâu bao giờ thì phải.

– Trâu nhà ai thế chúng mày?

Một đứa nhớn trong bọn nói:

– À, tao biết rồi, trâu của nhà ông xã G.

Thế rồi nó liến thoắng kể lại:

– Cái thằng ấy là cháu gọi ông xã G bằng chú. Mẹ nó đi lấy chồng xa, năm ngoái năm kia thì phải.

Đứa thứ hai ngồi trên mình trâu nói:

– Sao nó dại thế nhỉ, đi theo mẹ nó có hơn không. Việc gì phải ở với chú để phải đi chăn trâu. Chăn trâu thì sung sướng chó gì!

Cái câu nói cuối cùng của nó đã làm tôi phải ngạc nhiên: nhưng tôi cũng không nói năng gì, cứ lẳng lặng nhìn con trâu gặm cỏ.

– Thả trâu đấy rồi lại đây chơi với chúng tao, mày ạ.

Tôi lắc đầu, một đứa dọa tôi:

– Dắt trâu ra đồng mà không thả nó ra ông cho rồi nó lại không húc cho lòi ruột ra ấy à.

Tôi thành lo. Nhưng tôi không dám trái lời chú tôi, khi bước một dắt trâu trên đám cỏ. Chiều hôm ấy, khi tôi giong trâu về tới nhà, chú tôi ra vẻ bằng lòng lắm. Bà tôi nhìn bụng con trâu và khen tôi:

– Cháu tôi khéo đấy. Con trâu no căng bụng ra thế kia cơ mà.

Tôi sung sướng quá và chỉ mong cho chóng đến ngày mai để lại được đội chiếc nón chóp rách, dắt trâu ra đồng.

Ba gia đình tuy ở riêng nhưng luôn luôn gần gũi nhau: chung sân, chung bếp, chung cổng đi và thường cũng có chuyện bất hòa. Bác dâu tôi và người con từ ngày dọn về ở mấy gian nhà thờ, trong nhà lại thêm có sự xô xát. Xô xát nhau về những công việc hằng ngày, xô xát nhau vì các đồ ăn thức dùng. Bát đũa nhà này sang nhà khác rồi nghi ngờ lấy lẫn của nhau. Cãi nhau về một chén mắm, một đĩa rau. Có khi nào mà ở gần nhau đến như vậy mà lại từ chối nhau một bát gạo những lúc xảy ra có nhà chưa xay được thóc.

Nhưng cũng có khi mọi người lại ra vẻ thương yêu nhau lắm. Những lúc đó thì thi nhau mà tử tế. Nhà này mang cho nhà kia bát riêu; nhà kia lại cho lại đĩa cá kho rồi khẩn khoản mời mọc nhau:

– Bát canh ngọt như chè đường, thím ăn với tôi một bát.

– Vâng. Xin bác. Cá kho này tôi kho có mật. Có rau răm thơm lắm, bác ăn với tôi một khúc, chỗ chị em với nhau ấy mà.

Nhưng cái cảnh luyến ái ấy chỉ được một hai ngày. Rồi lại đâu hoàn đấy. Lại cãi nhau, chửi bới nhau. Và lúc đó người ta càng có

dịp kể những điều hay người ta vẫn làm cho nhau. Ai cũng tưởng mình hiền lành tử tế hơn người khác.

Người này bảo mình cho nhiều hơn. Người khác chê các món ăn thiu thối rồi mới gọi cho nhau ăn.

Gay go nhất vẫn là sự xô xát giữa chú lớn và chú hai tôi. Ông em ra vẻ ganh tỵ với anh. Nhưng ông chỉ tìm chuyện lôi thôi với bà tôi:

– Mẹ gì mẹ thế! Cũng là con cả mà lại con ghét con yêu.

Bà tôi mắng:

– Nào con ghét, nào con yêu? Ở với nó cho nó cấy thuê mấy mẫu ruộng của cái đứa bồ côi, chứ tao chia xẻ gì cho nó. Rõ cái đồ chỉ khéo tham của bỏ người.

Chú tôi không nể lời:

– Tôi không nói với bà. Tôi nói với thiên hạ họ tham lam ấy.

Người chú lớn can thiệp ngay:

– Ái chà! Ăn với nói, thế mà cũng mở mồm ra! Thiên hạ! Ai là thiên hạ. Tao có cấy của bà lão mấy sào, của thằng bé mẫu ruộng, tao cũng phải trả thóc thuế chứ có dễ ăn không được đấy!

– Đây người ta cũng không thèm nói với cái hạng ấy.

– Hạng ấy là hạng nào? Chẳng ra gì tao cũng là anh mày, ăn nói thế mà mày nghe được à?

– Úi chà! Anh với chẳng anh!

Trước những cảnh bất hòa bà tôi chẳng biết can ngăn ra sao, chỉ thỉnh thoảng lại chêm vào một câu:

– Thôi, tôi xin các anh.

Hai người chú vẫn không ngừng soi mói nhau, không thèm đếm xỉa gì đến lời nói của bà tôi. Bà tôi lại sụt sùi ngồi khóc:

– Các con ơi! Khổ lắm các con ơi! Các con chết đi để lại một mình mẹ để người ta giày vò đếnận này. Các con dưới suối vàng có thấu cho mẹ không. Ngày nào người ta cũng đông đám chửi bới nhau.

Người chú lớn quát:

– Thôi đừng giở trò điếc tai hàng xóm. Từ vụ sau, tôi trả ruộng bà, ruộng cháu bà, để cho cấy thì cấy, rồi bà đưa cháu bà ở đâu thì ở, cho cái thân tôi được thoát nợ.

Bà tôi nín khóc, sừng sộ thét lên:

– Mày không phải đuổi, rồi bà cháu tao cũng đi. Rõ đồ bất nhân. Chao ôi! Con nào cũng ruộng ruộng trâu trâu chia cho đấy mà không đứa nào nó nuôi được lấy một bữa. Thực là mẹ nuôi con bằng trời bằng bể, con nuôi mẹ con kể từng ngày.

– Phải tôi chỉ có thế đấy thôi, ruộng với trâu của bà đấy, bà mang đi mà bán, tôi ăn mày nuôi thân.

Bà tôi dịu giọng, ra ý mỉa mai:

– Thôi tôi biết rồi! Anh thì nhà nào anh chẳng thông tỏ ngõ tường! Ở làng này, ai giàu ai nghèo, anh đã thừa biết rồi thì làm gì đi ăn xin chẳng đủ nuôi thân.

Đó là bà tôi muốn ám chỉ đến cái tính tò mò của chú lớn tôi. Ông ta có cái tài khéo dò la biết được trong làng ai có tiền, có bao nhiêu và vì đâu mà có... Đến nỗi trong làng mỗi khi ai túng bấn muốn biết trong làng ai có tiền để vay giật đều tới hỏi chú tôi.

Thấy bà tôi muốn nói bóng gió tới cái tính tò mò ấy của mình, chú tôi hung hăng cãi lại:

– Tôi thế nào kệ mẹ tôi! Không việc gì đến nhà bà.

Nghe câu nói hỗn xược, bà tôi tủi thân, nức nở khóc:

– Hỡ ông ơi là ông ơi, ông không sống mà dạy lấy con ông. Ông đi vui thú những đâu đâu, ông để lại mình tôi khổ nhục đến đận này.

Những tiếng khóc của bà tôi càng lớn lên, tôi nghe càng thấy buồn thêm. Bà tôi mỗi ngày một già, cái tiếng khóc ấy cũng thay đổi đi. Cái giọng khàn khàn nho nhỏ nghe rờn rợn thương thương như tiếng kèn ngân hạ thấp trong đám ma. Tôi thấy tất cả người tôi rung động một nỗi buồn như lúc đánh mất thứ đồ chơi quý. Khi tôi nghe tiếng khóc đó và lại nhìn thấy bộ mặt nhăn nhó đau khổ đã thành vô hình vì bà tôi méo xệch hẳn mồm đi mà khóc. Những lúc chú tôi đánh mắng tôi, tôi cũng không thấy đau khổ buồn bực bằng khi thấy bà tôi ngồi thu mình một nơi mà khóc. Tôi tin rằng

chỉ có trẻ con, bé nhỏ như tôi mới khóc, chứ một người già như bà tôi sao lại có thể khóc được.

Những lúc các chú tôi làm bà tôi phải đến khóc là lúc tôi ghét các chú tôi hơn cả. Muốn trả thù lại cho bà tôi, ra đồng tôi buộc trâu vào rễ cây đa rồi ra công đánh hai bên mông con trâu. Đối với người chú hai tôi, tôi dùng cái lối trả thù khác: dập tắt bếp lửa ủ trấu, đuổi con gà mái xuống ao. Cũng có khi tôi xúc trộm thật nhiều gạo, bọc kín dưới bụng. Lúc giong trâu ra đồng, gặp ai cho người ấy, cũng có khi tôi đổ lẫn với tro bếp.

Làm những việc ấy, tôi lấy làm đắc ý lắm. Muốn cho bà tôi biết là tôi thương bà tôi và thù ghét các chú tôi, tôi mang những chuyện ấy kể cho bà tôi nghe. Tôi thất vọng khi thấy bà tôi không những không khen ngợi tôi mà còn mắng tôi:

– Cha bố cái đồ ngu! Ai dạy mày cái ấy. Lần sau thì nhừ xương sớm thôi.

Ở với chú lớn được ít lâu, tôi thành chán, tuy tôi cũng không phải làm lụng vất vả gì, chỉ quanh quẩn với con trâu. Nhà và sân bao giờ chú tôi cũng tự quét lấy. Năng lau đồ đạc và năng quét nhà hình như là một tật của chú tôi. Hễ rỗi rãi, tôi chỉ thấy chú tôi buộc chổi, buộc rễ rồi quét. Quét hết mọi chỗ. Từ trong nhà ra tới sân, tới vườn. Khắp mọi nơi, không bao giờ có lấy một bụm cỏ mọc um tùm. Vào nhà ai, chú tôi cũng để ý tới vườn và sân trước nhất. Khen chê ai, chú tôi cũng chỉ nói nhà người ta nhiều bụi rác hay nhiều cỏ hoặc sạch sẽ nhẵn nhụi.

Tuy có được nhàn hạ thật, nhưng tôi cũng không thấy sự ở với chú lớn là dễ chịu. Cái cảnh đi chăn trâu đối với tôi không còn là sướng nữa. Tôi đã thành chán con vật và tôi cũng không nghe lời dặn của chú tôi nữa. Cứ ra tới đồng tôi thả trâu giữa đồng rồi đánh chắt, đánh thăng quan với mấy đứa trẻ khác. Đã một lần tôi mê man với những trò chơi đó đến nỗi trâu ăn lúa non của người khác rồi lạc đường đi sang hẳn làng bên cạnh mà tôi không biết. Buổi chiều hôm ấy, tôi lững thững về nhà... Một mình không có trâu! Tôi cứ thập thò ngoài cổng mãi không dám về. Chú tôi bổ đi tìm. Vừa bước ra khỏi cổng bắt gặp ngay tôi:

– Trâu đâu mà bây giờ mới về?

Tôi cúi gầm mặt không nói nửa lời. Chú tôi gắt:

– Trâu đâu? Đi chăn trâu về mà lại không có trâu?

Sau câu nói ấy là một cái tát đến lệch mồm, hoa mắt. Tôi vừa ệu mồm khóc vừa trả lời gióng một:

– Trâu... trâu lạc đàn... mất rồi...

Chú tôi hấp tấp chạy về nhà bảo mọi người biết, rồi mỗi người đi một ngả tìm trâu. Bà tôi ở nhà cứ nhắc đi nhắc lại:

– Chết mất cháu ạ. Mất trâu của nó thì bà cháu mình đến phải bán xới! Rõ khổ!

Nghe bà tôi nói, tôi cũng thấy sợ, nhưng tôi vẫn hơi mong cho chú tôi mất con trâu ấy để khỏi phải đi chăn.

Nhưng con trâu ấy không mất. Chú tôi tìm thấy một cách rất dễ, vì cũng may hôm ấy trước khi thả trâu tôi đã nghịch buộc chiếc nón chóp rách của tôi vào đuôi nó. Nhờ có cái nón ấy, chú tôi đã nhận ngay được con trâu đang lội dưới cánh đồng bãi.

Rồi từ cái ngày ấy, chú tôi thành khắc nghiệt với tôi hơn. Cứ buổi chiều tới khi dắt trâu ở đồng về, chú tôi lại giữ lại, không cho tôi dắt nó vào chuồng vội. Chú tôi đưa tay vỗ vỗ trên bụng con trâu. Có khi chú tôi búng búng như người thử quả mít chín. Hôm nào bụng con trâu kêu "cưng cưng" nghĩa là nó đã no thì tôi không bị mắng chửi. Nhưng bữa nào trâu đói vỗ bụng "bộp bộp", chú tôi phát tôi ít nhất là năm bảy cái trên lưng. Tôi lại lủi thủi đứng khóc ở đầu nhà. Bà tôi bênh tôi:

– Nó đã nhớn nhao gì! Nó bằng ngần ấy, làm được sao hay vậy.

– Chăn con trâu còn chẳng được, còn làm cái gì. Chỉ nuôi tốn cơm. Nó đi ngay đâu cho rảnh mắt.

Bà tôi lớn tiếng:

– Anh đừng có giở cái giọng nói kháy ấy ra! Chẳng sớm thì muộn rồi bà cháu tôi cũng đưa nhau đi.

Hễ bao giờ chú tôi lớn tiếng quá, bà tôi lại đành nhường lời và quay ra mắng tôi:

– Thế mày mới biết thân con ạ. Cái con mẹ mày mà không đi lấy chồng thì việc gì đến nỗi. Thằng S. nó chẳng sung sướng chán ra đấy à. Nó còn có mẹ nó.

S. là tên người anh con bác tôi. Từ ngày anh tôi về ở với bà tôi, chúng tôi cũng không ra chiều thân yêu nhau. Bác tôi không ghét bỏ gì tôi, nhưng cũng không ra vẻ thương tôi lắm. Thỉnh thoảng bác tôi cho quà, cho ăn cơm. Cũng có khi vá hộ tôi chiếc áo rách. Thấy mẹ tôi đi lấy chồng và bác tôi cũng chưa lấy gì làm già, bà tôi thành lo lắng cho anh tôi rồi cũng sa vào cái cảnh xa mẹ như tôi, bà tôi bèn xui bác tôi quy chùa theo hẳn đạo Phật; ngày rằm, mồng một ra chùa lễ. Bà tôi tin rằng đã thành một "bà vãi" như thế thì chẳng còn dám nghĩ tới sự tái giá nữa. Bà tôi dỗ dành bác tôi:

– Quy chùa thì nào mất vốn mất lãi gì! Tháng tháng đóng góp chỉ độ bát gạo nếp, vài bao nến, vài thẻ hương mà ngày rằm, mồng một lễ Phật xong rồi lại ăn chứ đi đâu mà thiệt.

Bác tôi tỏ ý không ưng:

– Tôi tưởng chẳng làm gì mà lôi thôi thế. Người ta có già mới quy chùa, chứ mình còn trẻ quy sớm rồi làng nước người ta lại cười.

– Rõ khéo! Ai cười! Đi quy chùa chứ đánh đĩ theo trai gì mà người ta cười... Mình chẳng già cũng lấy làm già. Trời bắt tội góa bụa nhưng cũng đã bù lại cho được mụn con trai rồi.

Bác tôi chép miệng:

– Tu đâu cũng chẳng bằng tu nhà.

Bà tôi vẫn kiên tâm dỗ khéo:

– Vẫn hay là thế! Nào tôi có chê trách chị điều gì. Được như thế này chị cũng đã là hơn người rồi, nhưng quy chùa để còn lễ bái cầu nguyện cho linh hồn bố cái thằng trưởng, nó phù hộ độ trì cho mà dễ làm ăn. Được như thế mới là có phúc, chị ạ.

Mấy lần bà tôi dỗ ngọt ngào như thế, rồi bác tôi ưng thuận quy chùa. Kể từ ngày đi quy, nghe giảng giải kinh kệ, bác tôi cũng có tỏ lòng thương yêu tôi hơn trước đôi chút. Nhưng mặc dầu hai anh em tôi vẫn không hề thuận hòa. Những lúc không có điều gì xô xát giữa hai chúng tôi, anh tôi và tôi chỉ rủ nhau đi chơi quanh. Khi thì chúng tôi đào khoai trộm ở vườn hàng xóm, khi thì chúng tôi đưa nhau ra tắm sông. Hai chúng tôi đã nhiều lần gây nên những chuyện rắc rối khiến nhiều người trong xóm phải tới tận nhà mách bà tôi hoặc chú tôi. Trong những lúc đó, bao giờ tôi cũng là đứa có tội, hay bày trò. Thường thường bà tôi chỉ mắng qua cả hai

đứa, nhưng chú tôi thì không tha một trận đòn bao giờ. Những lúc anh tôi phải đòn đau hơn, anh tôi lại tìm cách đánh thêm tôi. Tôi cũng tìm cách đánh lại, nhưng anh tôi khỏe hơn, bao giờ tôi cũng phải chịu thua. Thấy tôi khóc lóc, bác tôi chỉ lẩm bẩm:

– Những cái của quỷ này chỉ trêu ghẹo nhau suốt ngày.

Rồi bác tôi khẽ mắng anh tôi:

– Mày cứ liệu! Đánh nó rồi bao giờ mẹ nó về nó mách mẹ nó thì lại giờ hồn sớm!

Nhưng bà tôi lại khác; cứ mỗi khi tôi phải đánh nhiều, bà tôi lại nói mát:

– Một ngày hai bữa cơm rau mà tí tí lôi thằng bé ra đánh, nó còn lớn sao được.

Chú tôi cãi lại:

– Rõ khéo! Chúng nó chòng nhau thì chúng nó khóc chứ ai đánh đấm gì nó! Thôi, bà dắt nó đi đâu thì dắt!

Thấy chú tôi to tiếng quá, bà tôi lại mắng anh tôi:

– Cái thằng ôn con kia, mày cậy có mẹ, mày chỉ bắt nạt nó suốt ngày. Cái con mẹ mày không biết bảo mày hay sao!

Thế là bác tôi lại đối đáp ngay:

– Chúng nó bé, chúng nó chòng giỡn nhau chứ ai xui. Không trách được!

– Không trách được làm sao! Có dễ bây giờ mày cũng vào hùa với những cái quân ấy mà chửi bà cháu tao đấy hả.

Cuộc cãi lộn tay ba bắt đầu. Chú tôi không nể lời, bác tôi cũng gớm, bà tôi không chịu.

Cái cảnh sống gần nhau mà bao giờ cũng hắt hủi nhau, coi nhau như kẻ thù ấy khiến mọi người đều như xa lạ cả. Cũng vì thế mà anh tôi và tôi cũng xuýt xoát tuổi nhau, có thể thành một đôi bạn được mà hễ gần nhau là chỉ tìm miếng để đánh đấm nhau.

Vào hồi đó, chú hai tôi không muốn sống gần người chị dâu và anh nữa, bán lại miếng đất ở cho chú lớn rồi dỡ nhà mang đi làm ở một khu vườn cách nhà chú lớn tôi một cái ao.

Mới lúc đầu bà tôi còn không bằng lòng, nhưng chú tôi quả quyết quá, bà tôi đành chịu. Khi chú tôi đã đi rồi, vườn, sân trông

cứ rộng thênh thang. Bà tôi thấy trống trải quá đi lại chửi thầm chú hai tôi là vô ơn, bỏ mẹ mà đi ở chỗ khác.

Nghĩ đến cái cảnh hai người con trai xa hẳn nhau; bà tôi lại lo cho hai gia đình của hai chú tôi rồi đến ngày đổ nát. Chú lớn tôi cứ hành hạ tôi, giày vò bà tôi; bà tôi lại đem lòng thương người con thứ hai, chẳng biết xa bà tôi thì làm ăn ra sao. Bà tôi vẫn tưởng như không có bà tôi can thiệp tới mọi việc nhà, ắt gia đình chú hai tôi không thể vững vàng được. Bà tôi bèn thu dọn bỏ chú lớn tôi rồi về ở với chú hai tôi. Từ đó, những ruộng lúa của bà tôi và tôi lại về phần chú hai tôi cấy thuê.

Cái buổi hai bà cháu tôi đưa nhau về ở với chú hai tôi hãy còn ghi khắc rõ ràng trong trí nhớ tôi: Bà tôi đi trước, một tay bưng một chiếc thúng đựng ít quần áo rách của hai bà cháu. Tôi lẹt đẹt theo sau, đầu trọc hếu, xách cho bà tôi đôi dép da trâu ba quai và một chiếc lọ thủy tinh đựng ít cau khô.

Muốn tránh gặp nhiều người hỏi chuyện lôi thôi, bà tôi đã ra đi vào lúc tối khuya, trốn lẫn đủ hết mọi người trong nhà. Bà tôi rờ rẫm trong đêm. Tôi run run lo sợ nhìn những hình cây đen ngòm lù lù trước mặt. Từ cái buổi đó hai bà cháu tôi đổi chủ...

Sống nhờ, tiểu thuyết,
Nhà xuất bản Tân Dân, Hà Nội, 1942

Nguyễn Đình Lạp *(1913–1952) ông sinh ngày 19 tháng 9 năm 1913 tại làng Bạch Mai, huyện Hoàng Long, tỉnh Hà Đông, nay thuộc ngoại thành Hà Nội. Sinh trưởng trong một gia đình giàu truyền thống yêu nước và cách mạng; từ nhỏ được người chú ruột là nhà cách mạng Nguyễn Phong Sắc – một cán bộ lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương – nuôi dạy và cho ăn học, Nguyễn Đình Lạp được tiếp nhận nhiều ảnh hưởng tốt. Năm 1933 ông bắt đầu viết báo. Từ năm 1937, Nguyễn Đình Lạp viết những phóng sự được dư luận đương thời chú ý:* Thanh niên trụy lạc *(1937–1938),* Chợ phiên đi tới đâu? *(1937),* Những vụ án tình *(1938),* Cường hào *(1938); và hai tiểu thuyết:* Ngoại ô *(1941),* Ngõ hẻm *(1943).*

Sau cách mạng tháng Tám, Nguyễn Đình Lạp tham gia đoàn văn nghệ Nam tiến, vào bộ đội chiến đấu; được điều động làm công tác văn nghệ trong Hà Nội tạm chiếm, sau sang công tác ở Ty công an Hà Nội. Do bận công tác, ông ít viết, hiện chỉ còn để lại một số bài báo và truyện ngắn không thật nổi bật. Ông mất ngày 24 tháng 4 năm 1952 tại Thạch Thành, Thanh Hóa sau một cơn bệnh đột ngột.

Ngoại ô và Ngõ hẻm *có thể coi như hai tập nối tiếp của một bộ tiểu thuyết, viết về cuộc sống dân nghèo ở vùng ngoại ô Hà Nội: Bạch Mai, Vạn Thái. Nhà văn miêu tả khá chân thực và cảm động về đời sống sinh hoạt nghèo khổ, cơ cực và tấm lòng yêu thương đùm bọc hào hiệp, khảng khái của những người dân lao động. Tuy có một vài hạn chế về nghệ thuật, song hai tác phẩm* Ngoại ô và Ngõ hẻm *cũng đã góp thêm được những nét vẽ riêng của mình vào bức tranh đa dạng, nhiều thành tựu của dòng văn học hiện thực Việt Nam giai đoạn 1930–1945. Dưới đây là phần trích từ hai tác phẩm này.*

NGOẠI Ô
(tiểu thuyết phóng sự – trích)

Ngoại ô *miêu tả cuộc sống của một lớp dân nghèo ở Cầu Rền, Vạn Thái, Bạch Mai, ngoại ô Hà Nội trong xã hội cũ. Câu chuyện xoay quanh gia đình bác Vuông làm nghề bán bánh giầy, bánh giò và những bạn bè buôn bán của bác.*

*

Bác Vuông định gả Khuyên, con gái lớn của mình, cho Pháo, con trai bác bán phở Mỗ là bạn của bác. Nhưng Khuyên lại yêu Nhớn, một chàng trai làm nghề giết lợn thuê. Gia đình bác Vuông làm ăn ngày càng khá lên. Để có thêm người giúp việc, và nhất là vì bác Vuông chưa có con trai, nên bác Vuông cưới vợ lẽ cho chồng.

Nhưng đột nhiên, Nhà nước cấm dân ngoại ô không được mang thịt vào phố để bán. Họ tìm hết cách để lén lút mang thịt vào, nhưng đều bị bắt. Gia đình bác Vuông vì thế buôn bán sút kém hẳn. Một hôm, bác Vuông gái đi bán hàng về, bị nhiễm dịch tả. Khi biết vợ khó lòng thoát khỏi, bác Vuông thuê xe tay đưa vợ về quê để khỏi mang tiếng chết ở quê người. Nửa đường, bác Vuông gái mất. Về đến làng, lý dịch gây sự không chịu cho chôn. May nhờ có người anh là Trưởng Tròn lo liệu với hương lý và các cụ trong làng, bác Vuông gái mới được mồ yên mả đẹp.

Trước ngày cưới, Khuyên bỏ trốn theo Nhớn. Để có tiền mang Khuyên đi, Nhớn và bạn đã phải đào mả một người nhà giàu chết vừa mới chôn để lấy hai chiếc nhẫn vàng.

Vợ chết, con gái trốn theo trai, buôn bán thua thiệt, bác Vuông đau khổ, buồn bực rồi hóa điên. Một hôm bác bị nhân viên y tế mang xe đến bắt đưa đi Nhà thương Vôi (chỗ chứa người điên). Thế là cả một gia đình đang yên vui bỗng ly tán. Tác phẩm kết thúc bằng lời than thở của cô đầu Huệ, người đã chịu ơn cứu mạng của bác Vuông: "Cũng một kiếp người!".

Đoạn trích dưới đây giới thiệu cảnh làm ăn, sinh hoạt hằng ngày của những người buôn bán nhỏ và lao động nghèo ở một vùng ngoại ô Hà Nội.

Dãy nhà ở đầu phố Vạn Thái, mười gian hầu hết đều đã đóng cửa im ỉm. Tiếng trống, tiếng đàn đáy, tiếng sêch phách, mọi thứ tiếng đều đã im bặt từ lâu. Họa hoằn một tiếng nói rộ lên hay một tiếng cười giòn giã nhưng ngắn ngủn lách qua khe cửa, vang ra đường phố. Thế rồi thôi; im lặng lại trở về im lặng. Nó tố giác sự mệt nhọc, sự chán chường của những khách hành lạc thấy cuộc chơi đã hầu tàn, cố gây sống lại phút náo nhiệt gượng gạo.

Ngoài phố, mấy người phu xe ế khách, ghếch càng xe lên vỉa hè, nằm ườn mình thẳng cẳng trên đệm. Mắt lim dim, họ đang bận

rộn tính nhẩm xem số tiền thu được là bao nhiêu và sau khi trừ tiền thuế có còn lãi lờ hay lỗ vốn.

Kề ngay đấy, bác hàng cà phê đang tỉ mỉ xếp mấy cái phích ra trước mặt. Bác mở nắp, tháo cái rây ở trong ruột phích ra, rồi vội vàng nhưng cẩn thận, bác đổ những bã cà phê vào một cái hộp sắt tây lót giấy nhật trình. Khi nhận thấy những bã cà phê hãy còn hung hung nâu, bác đưa lên mũi ngửi, rồi mỉm một nụ cười láu lỉnh: "Hãy còn ngát chán! Chỉ phơi qua một nắng là lại pha được một nước nữa chứ chả bõn".

Nhìn thấy ngọn lửa dưới đáy thùng nước dùng đã héo hắt tàn, bác phở Mỗ nhặt vội lấy cái ống nứa tép rồi ghé mồm vào thổi vo vo. Những tro trắng bay lên cao, tan tác như những cánh thiêu thân bị xé nát. Một đốm hồng lộ ra ở đầu thanh củi rắn chắc rồi liền đó những hoa lửa nổ lép tép bay ra, gây nên một cảnh sắc và một âm thanh là lạ.

Một mụ hàng rong tự đâu đến, hạ xuống thềm nhà cái mẹt đựng lèo tèo mấy tấm mía, mấy nắm hạt dẻ, ngô rang, rồi cất tiếng hỏi:

– Thế nào? Bác phở Mỗ đã hết chưa? Còn bác cà phê đã sửa soạn về đấy à?

Và chưa để cho ai kịp trả lời, mụ đã kể lể than thân:

– Chán quá, từ tối đến giờ mới được có bảy đồng xu. Thế mà cái con phải gió con Tâm – con Tâm ở số 62 ấy mà, nó lại chịu một xu rưỡi; bán những thứ này chả ăn thua gì cả. Muốn đổi nghề khác nhưng lại không có vốn.

Nói xong, mụ thở dài. Bác phở Mỗ lẳng lặng mở ngăn kéo. Thấy một đồng Bảo Đại vương ở dưới miếng thịt nạm, bác nhặt lấy ném vào mụ hàng:

– Cho tôi một đồng hạt dẻ, ăn cho đỡ buồn mồm nào.

Mụ hàng vừa nhặt đồng trinh nhét xuống cái vỉ buồm, vừa nói:

– Một đồng Bảo Đại thì được bao nhiêu? Bác lấy cả nửa xu nhé?

– Thôi được bao nhiêu thì được. Ăn chơi ăn bời ấy mà!

Bỗng một trận gió vùng nổi dậy, xua đuổi những tàu lá khô, những mảnh giấy vụn, những vỏ bao thuốc lá chạy loạn xạ trên đường, và đập những tà áo của bọn buôn thúng bán mẹt phần phật vào lưng, vào đùi họ. Gió có sức mạnh quyến rũ lạ lùng. Không

những nó đem đến cho những vật chết một sức hoạt động vô tình, nó còn đánh thức dậy cả những linh hồn mệt mỏi, bị đêm trường đè trĩu trên vai. Như muốn hùa theo với tiếng gió rít lồng lộn trong những cành cây răng rắc, mấy người bán hàng đêm cùng vươn vai đứng dậy, cất tiếng rao inh ỏi:

– Cà phê ô–lê bánh tây!

– Ai ngô rang, hạt dẻ, mía không nào?

– Phở... ơ! Phở... ơ!...

Cùng lúc này, một tiếng rao khác từ phía xa vọng lại:

– Giò... giầy! Giò... giầy... ỳ... ỳ...!

Mọi người quay nhìn cả về phía phát ra cái tiếng rao đáp lại ấy. Và ai nấy đều lẩm bẩm: "Gần hai giờ sáng rồi. Thằng cha giò giầy đã đi đấy". Ở phía xa, trên con đường vắng vẻ, âm thầm, hiện ra một ngọn đèn nhỏ, hung hung đỏ lắc lư theo nhịp bước của một cái bóng đen hoạt động.

– Giò... giầy! Bánh giò.. bánh giầy!...

Tiếng rao to dần, mau dần. Đồng thời, cái bóng đen cũng tiến gần lại và rõ rệt hơn lên. Đó là một người đàn ông trạc băm nhăm, băm sáu tuổi, đầu đội một cái thúng nặng nề. Hắn bận cái áo cánh nâu và cái quần cùng một thứ vải nhưng màu bạc hơn một chút. Hai túi áo cánh to, rộng, sâu không biết chứa đựng những gì, dầy cộm hẳn lên, kéo hai vạt áo thẳng căng, khiến hai thớ thịt nở nang bên vú in hằn rõ rệt giữa hàng khuy bảy chiếc bằng bột đỏ, chạy dài từ cổ xuống quá rốn. Mỗi bước đi, những vật nho nhỏ trong túi áo hẳn lại va mạnh, vào cái dạ cá thắt ngang lưng như để đánh nhịp theo ngọn đèn chai lúc lắc dưới bàn tay phải.

Ngọn đèn chai ấy là cái nhãn hiệu đặc biệt của bác hàng giò. Cái đặc điểm của nó là bao giờ cũng bị bụi bám kín mít và bao giờ cũng là là rung động cách mặt đất chừng mươi phân thôi. Cho nên, nếu tiếng rao của bác chưa khiến người ta nhận được bác bằng tai, thì ngọn đèn ấy cũng khiến người ta nhận ngay được bác bằng mắt. Bác hàng giò đã tiến tới trước cổng Vạn Thái. Mấy hàng xực tắc, cháo gà, cháo vịt, lục tàu xá, chè sen cũng đã kĩu kịt tự mé Ngã tư Trung Hiền quảy gánh đi ngược lên.

Tuy không hẹn hò nhau trước, nhưng bọn hàng rong ai nấy đều hiểu cái giờ nào thích hợp cần tải "lương thực" đến cái xóm Bình Khang này để đem lại chút ít sức khỏe cho cái dạ dày đã lép xẹp của bọn người hành lạc. Cho nên dù trước đây có len lỏi vào các hang cùng ngõ hẻm để bán cho một đám chắn cạ, một đám tổ tôm nào, thì đến cái giờ quan hệ ấy, họ cũng cố quay trở về đây. Vì thượng từ Ô Cầu Rền, hạ đến Bốn Chó đá, chỉ có cái xóm ăn chơi xa xỉ này là cái "thị trường" to lớn nhất.

Nói là một "thị trường" to lớn cũng không ngoa chút nào! Cứ tính nhẩm từ trong ngõ Vạn Thái chạy ra hai dãy phố Mười Gian, người ta đếm được vừa đúng bốn mươi ba nhà ả đầu[1], nghĩa là bốn mươi ba nhà chuyên việc chứa khách để thỏa mãn nhục dục dưới cái nhãn hiệu mỹ miều là thưởng thức văn thơ và nghệ thuật hát nhà tơ. Những căn nhà ấy hoặc không gác, hoặc có gác, nhưng ít nhất cái nào cũng có thể chứa được ba bốn người khách ngủ đỗ lại. Nếu tất cả bốn mươi ba nhà hát ấy đều có khách cả (mà thường thường như thế) thì ta sẽ thấy cái số người đi tìm mua khoái lạc về nhục thể có tới ngót hai trăm. Ngoài ra lại còn bọn người hèn mọn phải đem thân ra phụng sự cuộc vui đàng điếm ấy nữa. Mà bọn người sau này nào có ít đâu? Gồm cả ả đầu, kép đàn, thằng nhỏ, phu xe, bọn người nô lệ cho đồng tiền này nếu không đông gấp rưỡi cái số hai trăm, thì cũng tương đương với con số đó. Thế là bọn hàng rong có trung bình trên dưới bốn trăm người khách hàng. Bốn trăm cái miệng khô khan, đắng chát vì đã gào thét đến cháy cổ, đã nốc nhiều rượu, đã hút nhiều thuốc lá, thuốc phiện và đã hôn hít tục tằn! Bốn trăm cái dạ dày trống rỗng sau cơn phá phách nô đùa, chạy lên chạy xuống cầu thang mấy chục lần hoặc đã mệt rã rời sau một phút rú rít về xác thịt!

Quả là một thị trường to lớn, và đông đảo, và cần mẫn trong lúc đêm khuya, giờ mà xã hội loài người cần phải yên giấc để lấy lại sức mà vật lộn với cuộc sống ngày hôm sau.

Keng!... Keng!...

---

1. Theo quyển phóng sự của tác giả về *Thanh niên trụy lạc* viết từ năm 1936 (chưa in).

Chuông đồng hồ nhà ai đã điểm hai tiếng mỏi mệt. Bọn hàng rong lúc ấy cũng vừa tụ cả lại một chỗ ngay cổng Vạn Thái. Họ vẫn rao inh ỏi: "Phở... ơ! Cháo gà!... Cà phê ô–lê!... Xá, lục tàu xá!... Giò bánh giầy... y!..."

Tiếng rao có lúc rời rạc, thứ nọ tiếp theo thứ kia, ì ộp như tiếng ếch kêu; có lúc chụm vào nhau, pha trộn với nhau làm vang động cả một góc phố. Từng lúc, một trận gió chồm nổi dậy, xoắn xuýt cuốn những dư âm ấy ném vào mọi căn nhà hai bên dãy phố.

Có lẽ để đón những tiếng rao quý báu và hợp thời ấy, một cánh cửa bỗng mở bung, rải ra hè phố một vệt ánh sáng hình chữ nhật. Rồi tấm cửa thứ hai và kẹt... tấm cửa thứ ba cũng mở. Chỉ trong mươi phút, hàng chục ô ánh sáng to nhỏ, ngắn dài xếp gọn gàng trước mỗi căn nhà tùy theo sự rộng hẹp của khuôn cửa mở. Rồi thì những cô đầu hoặc bận áo cánh, quần ngủ trắng, hoặc chỉ gọn lỏn có cái coóc–sê với cái quần cộc, tất ta tất tưởi chạy ra, vừa búi ngược mớ tóc, vừa quai mồm gọi:

– Cháo gà! lại đây!

– Phở! Phở! Điếc đấy à? Gọi rát cả họng mà vẫn không thưa.

Các hàng quà vội vã xỏ đòn gánh vào đôi quang. Mụ hàng mía nhẹ nhàng đặt mẹt lên đầu. Mấy anh xe đang buồn ủ rũ nhấc chiếc xe chạy tế lại, hấp tấp đến nỗi mui xe va chan chát vào cái chắn bùn của xe kia. Nhưng khi biết người ta chỉ gọi hàng quà thôi thì họ lại thong thả cắp càng xe vào nách mà lủi thủi bước một. Trong cái phút ồn ào hỗn tạp ấy, bác hàng giò chạy vội ra đứng ở giữa đường, từ từ quay gót nhìn bốn phía. Bác lắng tai nghe xem có ai gọi mình không, bác chăm chú đợi chờ...

Tiếng rao và tiếng gọi đã thưa thớt và lẩn chìm dần. Chỉ còn dội lên những tiếng dao chém xuống thớt, tiếng bát, đĩa, thìa xô vào nhau. Xa nữa, từ bên trong những căn nhà rực rỡ ánh đèn, tiếng guốc, giép khua rộn rã xuống sàn gạch và tiếng nói cười huyên náo...

Nhìn thấy các bạn hàng đều hăm hở thái múc và bọn người trụy lạc đang vui đùa náo nhiệt, bác hàng giò cảm thấy mình bị ghẻ lạnh, hắt hủi, bỏ quên. Bác lo lắng nghĩ tới thúng hàng còn nguyên vẹn. Bác tự nhủ: "Nếu chẳng may mà ế ẩm thì nguy quá. Lấy gì mà trả tiền thịt, tiền thuê nhà, chứ chưa nói đến tiền ăn nữa? Chập tối qua, bà chủ nhà đã cho người hỏi tiền rồi. Vẫn hay

rằng bà là người dễ dãi, chưa trả được hôm nay thì có thể khất được tới hôm khác, nhưng bà ta càng dễ dãi, tử tế bao nhiêu thì mỗi lần mình mở miệng ra khất là mỗi lần mình ngượng bấy nhiêu. Còn đến số tiền thịt của bà cả Nấm thì đừng có hòng mà chịu! Bà ta chỉ việc đứng ở cửa mà réo lên thì có đến tài thánh cũng chẳng nuốt trôi được bát cơm xuống cuống họng. Mà lại còn tiền vé chợ nữa, sắp sửa hết tháng rồi còn gì? Lấy đâu ra mà lấp vào những lỗ trống ấy? Rõ thật điêu đứng, rõ thật khốn khổ..." Lòng băn khoăn lo lắng cùng nâng cao với thời gian trôi qua. Lần thứ hai, bác trông thấy bác phở Mỗ hai tay bưng hai bát phở nghi ngút hơi nóng, chạy vào một căn nhà. Bác thấy hơi ghen với sự đắt hàng của người bạn đã cùng bán hàng với bác ở cái làng này trên mười mấy năm nay. Lòng ghen ghét vô nghĩa lý pha trộn với sự lo âu, gây cho bác một tình cảm mạnh mẽ hơn: sự tức giận. Vội vàng, bác vừa quay người, vừa vung ngọn đèn, vừa rao gay gắt:

– Giò... giầy!... Bánh giò... ờ... bánh giầy...ỳ!

Lúc ấy phố xá đã bớt tiếng ồn ào, nên tiếng rao của bác vang dội hẳn lên rồi đột ngột rơi xuống như tiếng thác đổ. Rao xong, bác lấy làm hả lòng lắm. Bác kiêu hãnh đứng im chờ kết quả. Dư âm của tiếng rao đã tắt trong im lặng. Và cũng không còn một tiếng vọng nhỏ nào. Nhưng vẫn không có tiếng gọi mà lòng bác đang tha thiết đợi chờ. Thế mà bốn phía xung quanh, các bạn hàng vẫn tới tấp làm việc theo một nhịp điệu mỗi lúc một vội vàng hơn. Từ giữa đường cái, bác lủi thủi đi vào đường xe điện. Tay trái giữ chặt lấy thúng hàng trên đầu, bác ngồi xuống thanh đường sắt đặt nổi trên những hòn đá xám. Khí lạnh của kim khí chuyển sang mông đít và chạy thẳng lên xương sống của bác. Bác rùng mình, tay phải vô ý đặt luôn cái đèn chai xuống đống đá, gây nên một tiếng động nhỏ. Bác giương to mắt nhìn thẳng vào ngọn đèn ám khói đen kịt. Bác vừa nhớ ra ngọn đèn ấy là tất cả cái gia tài của cha mẹ bác đã để lại cho ba chị em bác. Hồi ấy, cách đây đã ngoài hai mươi năm rồi, cha mẹ bác bán giò chả ở ga Đồng Văn. Cha mẹ bác nghèo lắm, nghèo một cách cơ cực là nghèo. Khi cha mẹ bác chết đi, của cải chẳng có gì cả. Chỉ còn một cái thúng đi hàng và cái đèn này thôi. Anh bác, bác Trưởng Tròn hiện giờ cũng bán giò chả ở Ô Cầu Rền và đã trở nên giàu có, chị Khoanh thì đã lấy một người cai phu tại mỏ Hồng Gai, cả hai người đều định đem cái thúng và cái đèn ấy

cho người hàng xóm. Nhưng bác Vuông – bác hàng giò tên là Vuông – không nghe. Bác xin anh chị cho mình hai đồ vật tồi tàn ấy để gọi là giữ lấy chút lộc thừa của những người thân đã khuất. Cái thúng đó được mấy năm sau thì rách nát mất. Cái đèn chai thì bác hãy còn giữ được cho tới ngày nay. Tuy cái phao chứa dầu và cái cổ đèn đã phải thay, phải hàn mấy mươi lần rồi, nhưng cái thông phong vẫn là cái thông phong cũ. Và vì thế, khi nhìn tới ngọn đèn và sực nhớ tới cha mẹ, nét mặt bác Vuông sầm tối lại. Lòng bác quặn đau. Bác phải lấy hết can đảm mới giữ nổi hai giọt lệ sa xuống, khỏi làm mờ ướt đôi mắt đăm chiêu đang dán vào ngọn đèn. Cả một cuộc đời siêng năng và đau khổ của cha mẹ bác, và rồi đây... cả một cuộc đời của vợ chồng bác nữa, cũng chỉ như ngọn đèn âm thầm và đen tối này thôi. Cháy không ai hay mà tắt cũng không ai biết. Thật là buồn, thật là tủi, thật là đau đớn!... Có lẽ bác Vuông định nghĩ thế nên nét mặt bác mới rầu rầu. Nhưng vì không đủ lời để diễn tả tư tưởng mình, bác đành buông một tiếng thở dài não nuột...

Một con châu chấu bay vụt đến, chao cánh là là xung quanh ngọn đèn vài vòng rồi đậu vào thông phong. Bác Vuông giật mình sực nhớ tới buổi sáng. Tay xách đèn, bác vùng đứng dậy, toan rảo bước vào trong ngõ Vạn Thái. Thì có tiếng gọi giật: "Bác hàng giò"! Bác kìm ngay chân đứng lại. Một thằng bé đứng ngay trước mặt bác:

– Bán cho tôi một cái bánh giò một xu.

Đang uất ức, buồn bực, bác thấy người nhẹ nhõm hẳn đi. Bác nhanh nhảu đặt thúng hàng xuống đất, khom mình lật mẹt, lấy một cái bánh trao cho đứa trẻ. Vui vẻ, bác nghĩ tới câu: "Một vía trai bằng hai vía gái".

Mỗi khi đội thúng đi bán hàng, bác vẫn nơm nớp sợ nếu vô phúc bắt gặp một cô đầu rắn gan, rắn ruột nào mở hàng thì hôm đó sẽ bị xúi quẩy, ế ẩm. Bây giờ đã có người mở hàng cho bác rồi, mà người ấy lại là người đàn ông, đúng hơn, lại là một đứa con trai hãy còn tinh khiết, thế là bác không lo ngại gì nữa. Bác yên trí rằng thế nào buổi hàng hôm nay cũng trôi chảy được như chơi.

Nghĩ thế bác sung sướng nhấc thúng đặt lên đầu và lại cất tiếng rao nhẹ nhõm:

– Giò... giầy!... Giò... giầy... ỳ!

Quả nhiên, vừa bước chân vào khỏi ngõ, bác đã nghe thấy có người gọi. Bác theo chân thằng nhỏ, bước vào một nhà cô đầu. Quan viên nhà này đông quá. Trên cái ghế ngựa kê sát ngay cửa ra vào, một người đàn ông nằm cuộn trong chiếc chăn bông, đầu thò ra ngoài, gối lên đầu một ả đầu. Trông hắn, người ta phải nhớ ngay đến con sâu kèn đang thò đầu ra ngọ nguậy. Cuối phòng, bốn năm người trai trẻ khác nằm úp thìa, đầu gối lên bụng nhau xung quanh một cái khay đèn thuốc phiện. Giữa phòng, là một bộ "xa–lông" kiểu mới. Hai người đàn ông nằm ườn trên ghế, chân ghệch lên mặt bàn, miệng hát líu lo. Liền ngay đấy, một người thanh niên nữa ôm chặt lấy một cô đầu mà nhảy đầm.

Ngoài ra, lại còn mấy người ả đầu bận áo xanh, áo tím, áo hồng đi lại nhộn nhịp để rót nước, để châm lửa và để vâng dạ phục tòng.

Trước cái quang cảnh nhộn nhịp, ầm ĩ và dâm ô ấy, bác Vuông thấy lòng vui vui. Thật là trái ngược hẳn với cái cảm tưởng đầu tiên ở một ngày xa tít xa tắp cách đây đã mười mấy năm trời, ngày mà bác bước chân lần thứ nhất vào một nhà ả đầu. Cái cảnh hôm ấy cũng suồng sã, xấu xa tương tự như thế này. Nhưng hôm ấy bác thấy nóng ran cả cơ thể và bác ngượng nghịu muốn quay ngoắt ngay ra. Chưa bao giờ bác lại có thể ngờ rằng xã hội loài người lại có thể sản xuất ra cái thứ đàn bà voi giày, ngựa xé, trơ trẽn đến như thế được. Mà cái óc chất phác của bác lại tin rằng chỉ chứng kiến những cảnh dâm đãng như vậy thì chính mình cũng thành ra xấu xa nhơ bẩn.

Nhưng mười mấy năm đã trôi qua. Cuộc mưu sinh luôn luôn buộc bác phải nhìn những cảnh như thế mãi và khiến bác không còn giữ được cái cảm giác nguyên vẹn như xưa; bây giờ thì bác chỉ nghĩ đến sự chạy hàng. Bác từng chép miệng nghĩ thầm: "Ai đội mũ lệch thì người ấy xấu, chứ việc gì đến mình".

Nhìn thấy bác đi vào, bọn quan viên chồm cả dậy, cặp mắt háu đói long lanh. Họ đồng thanh reo to:

– Ồ, giò chả, thích cha chả là cha chả!

Rồi như khoái chí dùng được mấy chữ "chả" trong một câu, họ phá ra cười sung sướng và lại hét to hơn:

– A–lê, thái mau lên bác! Có bao nhiêu bỏ hết cả ra. Các chị ăn đi. Chúng tôi xin khao khắp lượt.

Bác Vuông vui vẻ đặt thúng xuống một cái bàn con. Bác vừa mới lật cái mẹt lên thì đã có người thò tay vào thúng nhặt một cái chả nắm lọn mà nhai ngấu nghiến. Trong khi ấy, bác Vuông đã lật ngửa cái mẹt ra bục, bỏ một miếng gỗ nhỏ ra làm thớt rồi lấy giò ra thái. Bác vừa bóc bánh vừa thái giò rất mau lẹ mà vẫn không kịp cho cả bọn ăn. Đến nỗi họ phải tranh nhau bóc bánh và cứ cầm cả từng khoanh giò mà nhai nhồm nhoàm. Chỉ trong hai mươi phút, cả thúng giò chả của bác chỉ còn trơ lại một đống lá khô. Thấy thế, bác vui mừng vô hạn. Bác lẩm bẩm cảm ơn thầm cái cậu bé may mắn đã mở hàng cho bác ban nãy.

. . . . . .

Vợ chồng bác Vuông ngụ tại một căn nhà tranh lụp xụp bên trong xóm Hàng Mả, lưng tựa bờ hồ Bô, một cái hồ rộng nhưng nông choèn choèn, nước không có đường thông thành ra quanh năm đen sì, ngầu những váng và một mùi hôi thối xông lên gớm chết. Cái nhà lá ấy rất thấp, rất hẹp tựa hồ một cái nón úp xuống mặt đất, khi trời và ánh sáng bên ngoài khó lòng mà vào được tận nơi, cũng như những mùi ẩm mốc bên trong không bao giờ bay hết được ra ngoài. Ấy thế mà căn nhà lại còn chia ra làm ba, có ba gia đình ở: vợ chồng bác Vuông, bác bán thịt trâu, bác Mão cũng làm giò chả. Ngoài ra lại còn hai cái nhà lá nhỏ có ba gia đình khác nữa cùng quay ra cái sân đất hẹp để chia bớt cái phần ánh sáng của nhà bác Vuông. Cái sân ấy chỉ vừa bằng hai cái nia, bày chật ních những chum vại khiến người vào ra thường xuyên phải đụng chạm cánh tay nhau. Nhà bác Vuông không có đồng hồ báo thức gì cả, nhưng ngày nào cũng thế, cứ vào khoảng ba giờ rưỡi, bốn giờ sáng là bác gái đã tỉnh giấc. Bao giờ bác gái cũng tỉnh dậy sớm hơn những người bán hàng ở cùng chung một nhà. Vì thế bác lại tự cho mình cái chức trách rất tự nhiên là đánh thức mấy người đồng nghiệp để họ cùng đi lấy thịt một thể.

Hôm nay cũng thế, vừa tỉnh giấc, bác gái giơ tay khêu to ngọn đèn hoa kỳ. Bác rón rén ngồi dậy, khe khẽ lấy cái gối bông nhỏ chặn lên bụng cái đĩ Tũn đang ngủ say sưa để cho nó khỏi giật mình. Bác nín thở đứng dậy, với lấy cái áo nâu dài mặc vào người. Bác buộc sơ sài vạt cái với vạt con một tao. Đoạn bác đi ra sân, mở chum múc một gáo nước. Bác tu một ngụm để súc miệng, còn nửa gáo kia bác đổ ra bàn tay rửa qua loa cái mặt. Nước lạnh vỗ

vào mặt khiến bác tỉnh hẳn ngủ, mạnh dạn thêm, khỏe khoắn thêm. Chợt bác lẩm bẩm nói một mình: "Quái bây giờ mà còn chưa về. Ế hàng hay sao mà về muộn thế? Hay là xảy ra chuyện gì?" Cái ý tưởng này chỉ thoáng qua rất nhanh rồi mất ngay. Vì bác Vuông gái đã mỉm cười, nói tiếp: "Rõ lẩn thẩn, đây xuống ngã tư thì còn xảy ra chuyện gì nữa". Nói xong bác yên tâm với lấy cái rổ cắp vào bên sườn, bước ra giữa sân, to tiếng gọi:

– Sáng rồi, các bác dậy mà đi lấy hàng! Cả chú Mão dậy đi thôi.

Nghe thấy tiếng mẹ, cái Khuyên trở mình, tự trong chăn hỏi ra:

– Bu đã đi lấy thịt đấy hả bu?

– Ừ, mày dậy làm gì sớm thế?

Không trả lời câu hỏi của mẹ, cái Khuyên tung chăn nhổm dậy, hỏi luôn:

– Bố chưa về hả bu?

– Chưa... Dậy đi các bác, dậy mà đi lấy hàng.

Bên trong những gian nhà tối om đã có tiếng ậm ự trả lời. Cái Khuyên đã bước ra sân, đứng khom lưng, hai tay ủ vào hai đùi, xuýt xoa:

– Rét! rét! Con cũng dậy sắp thổi cơm thôi. Hôm nay, con làm nhiều giờ. Con nắm cơm để ăn ở trong sở trưa không về. Thôi bu cứ đi đi, để con đánh thức các bác ấy cho.

Bác Vuông gái âu yếm nhìn con rồi không trả lời, ra mở cửa lê guốc quèn quẹt đi lên ô. Bác là người mua hàng quen của bà cả Nấm. Bác bảo với người ta rằng bà cả Nấm tính tình nhẹ nhõm, dễ mua dễ bán hơn. Và nhà bà ở cuối phố vừa gần vừa tiện cho bác. Nhưng hai cớ ấy chỉ là phụ cả. Cái cớ chính khiến bác không muốn lên quá mé trên mua hàng là bác sợ sẽ gặp một người chị dâu, vợ bác Trưởng Tròn. Nghĩ đến cái cảnh cùng vào làm dâu một nhà, chị ấy thì buôn bán phát tài, nói đâu đắt đấy rồi cứ giàu ùn ùn mãi lên, còn mình thì túng bấn vẫn hoàn túng bấn, bác Vuông gái tủi thân không muốn gặp mặt chị. Khốn khổ nhất là những lời dị nghị bâng quơ của những người làng mạc vẫn bay đến tai bác luôn. Những là "cái con hai Vuông ấy thì ăn quà như mỏ khoét, cái của ăn tàn phá hại ấy thì làm gì mà chẳng nghèo xác, nghèo xơ, bằng thế nào

được con mẹ Trưởng Tròn kia chứ. Thật đi xách dép con nó không đáng". Tuy chồng mình, những người ở cùng nhà và cả vợ chồng bác Trưởng Tròn nữa đều rõ bác Vuông gái là người đảm đang xốc vác nhưng cứ nghèo túng mãi thế này thì làm thế nào rửa cho sạch được những tiếng đồn xấu xa ấy chứ? Vì thế, bác thường chép miệng thở dài: "Bao giờ trời mới mở mày, mở mặt cho mình?"

Lúc bấy giờ đã quá ba giờ sáng. Ô Cầu Rền bày ra một cảnh tượng náo nhiệt và ầm ỹ lạ lùng. Tiếng lợn bị chọc tiết kêu eng éc vang động cả một góc trời. Ngay trước bót cảnh sát ở đầu ô, có lẽ vì quá chán nản với cái thành phố thái bình, không xảy ra một chuyện trộm cướp gì cả, người đội xếp phải phiên canh đã ngủ gà ngủ vịt trên cái ghế con. Thấy tiếng kêu xé phổi của hàng trăm con lợn đang giãy giụa hấp hối, hắn bàng hoàng tỉnh ngủ. Theo lệ thường, hắn đứng phắt dậy, cắp cái "dùi cui" vào nách, đi vội vàng về phía đầu ô, lắng tai nghe ngóng và ghé mắt nom dòm.

Cũng như mọi sáng tinh mơ khác, khi những giọt sương khuya hãy còn rả rích lăn trên tàu lá, rồi lại từ tàu lá rơi đánh bộp xuống đường ẩm ướt, thì ở đây, ở cái cửa ô tối tăm và chật hẹp này, lòng yêu sống, mong sống, ham sống bắt đầu lôi kéo bao nhiêu kiếp người vào một cuộc sinh hoạt gay go, tàn nhẫn và nhọc nhằn.

Trong một nhà hàng thịt, vừa bị bà cả Nẫm phát cho mấy cái cán phất trần, bác đồ tể Nhớn bàng hoàng nhổm dậy. Hai chân buông xuống đất, hai tay để trên đùi, bác ngồi thu người tiếc rẻ giấc mơ sung sướng của bác vừa bị tan vỡ. Mấy phút trước đây, bác có nhiều tiền lắm. Bác cũng không rõ tiền ở đâu ra mà nhiều thế.

Hình như bác được bạc? Hình như bác bắt được một cái ví dày cộm, đựng đầy những giấy một trăm? Bác không nhớ nữa. Chỉ biết rằng bác có rất nhiều tiền. Bác trả nợ cho con Tình, một người gái săm xinh xinh, ngoan ngoãn, mà mỗi lúc có tiền là bác nhớ ngay đến nó, tìm đến nó. Bác lấy nó làm vợ. Tuy không cưới xin ầm ĩ, nhưng bác cũng có làm một bữa rượu linh đình mời các bạn thân sơ đến chứng kiến. Cả con mụ chủ săm độc ác, đểu giả nữa, bác cũng mời. Mời nó, bác định trả thù cho Tình để nó trông thấy cảnh giàu sang của bác và của Tình mà phải ước ao, thèm khát. Thế rồi bác tậu một ngôi nhà gạch ở ngay cửa ô. Vợ chồng bác mở một ngôi hàng bán thịt quay. Của hàng chạy lắm. Đó là nhờ ở cái tài chiều

khách rất ngọt ngào của Tình và cũng nhờ ở việc quay thịt rất khéo léo, ngon lành, đỏ như son tàu và giòn như miếng sụn của bác. Cửa hàng càng chạy, bác càng giàu. Bác sắm một cái xe nhà đen để ngày ngày vợ đi lấy tiền hàng cho tiện. Rồi vợ bác sinh hạ được một đứa con trai. Rồi bỗng dưng một hôm bà cả Nấm đến chơi. Bà bế con bác mà khen lấy khen để rằng nó giống bố như hệt. Giống từ cái mắt, cái cằm, cái mồm, cái trán. Lạ hơi, thằng con bác khóc thét lên...

Giấc mơ đầy ảo tưởng của bác tới đây thì bác tỉnh dậy do mấy cán phất trần của bà chủ. Thấy bác Nhớn hãy còn ngồi bần thần tiếc rẻ, bà quát thêm.

Không trả lời chủ, Nhớn vươn vai đứng dậy, các khớp xương kêu răng rắc. Đoạn bác cởi cái áo cánh vứt ra giường, để lộ tấm thân lực lưỡng với cái bắp thịt to mập. Nhìn thấy một vết đỏ dài ở bắp tay trái mà cán chổi vừa ghi lại, bác khẽ lấy tay xoa. Rồi lặng lẽ bác xắn cao quần, xăm xăm đi tới cửa chuồng, cúi mình nắm lấy một chân trước và một chân sau con lợn béo có lẽ nặng tới 70, 80 cân tây. Bác nâng bổng nó lên cao, khiêng ra đặt ngửa trên một bàn xi măng. Bác lấy lạt buộc qua loa bốn vó. Rồi vội vàng bác cầm con dao nhọn nhỏ bản cắm phập vào cổ lợn, rạch ra một lỗ to. Con lợn giãy giụa, kêu rống lên mấy tiếng. Nhưng một chân bác đã lanh lẹ chặn chặt lên bụng lợn, bàn tay phải bác đã ấn mạnh con dao ngược hẳn lên. Con dao ngập sâu hẳn vào cổ lợn. Đồng thời, từ đầu cán dao, ồng ộc phọt ra một vòi tiết đỏ, chảy tóe xuống một cái chậu sành đặt sẵn sàng ở phía dưới.

Con lợn rống lên mấy tiếng to hơn. Rồi vùng vằng bốn vó, rồi rên rỉ, rồi im lìm...

Khi nhận thấy con vật đã chết ở trong tay mình, Nhớn rút dao ném ra bàn. Lanh lẹ nhưng nhẹ nhàng, bác xách hai vó lợn dấn vào cái chảo gang rộng miệng, chứa đầy nước sôi sùng sục. Bác lật nghiêng, lật ngửa, quay ngang, quay dọc con lợn vài vòng. Rồi chưa đầy hai phút, bác lại nhấc con vật nghi ngút hơi nóng đặt ra chỗ cũ. Lần này bằng con dao to bản hơn, bác làm lông. Con dao chạy sồn sột trên mình lợn, để lại những mảng da trắng hếu như ngó cần.

Từ lúc bắt lợn chọc tiết cho tới lúc pha lợn, làm lông, bác đồ tể Nhớn không dùng hết 15 phút. Trong cái thời khắc ngắn ngủi ấy,

bác quên hết cả mọi sự. Bác say sưa với sự giết chóc đến nỗi trời đã trở lạnh, mà mồ hôi của bác chảy ra như tắm, dán chặt hằn cái quần vào hai mông. Trong cái phút hăm hở làm bổn phận phải giết thật mau, thật nhanh, thật nhiều, bác cũng không bao giờ hiểu rõ cái ý nghĩa của công việc mình làm. Bác chưa bao giờ nghĩ tới cái miếng thịt lợn tươi, lành và béo ngậy do chính tay bác vừa pha ra kia lại có thể đem lại cho cơ thể con người những chất bổ mới, một nguồn sinh lực mới... Không nơi nào bằng nơi này, câu nói của Gandhi "Chính từ cái chết mà sự sống bắt nguồn" được chứng tỏ một cách hùng hồn và cụ thể.

Lúc này, ở ngoài phố, trước mái hiên mỗi nhà hàng thịt đã treo lủng lẳng một ngọn đèn dầu vuông lồng kính bốn mặt. Dưới cái ánh sáng vàng yểu ấy, các bà hàng thịt đã đứng sẵn sàng phía sau những quầy hàng. Đó là những bàn đóng sơ sài, bọc kẽm thì bóng nhoáng những mỡ, để trần thì lỗ chỗ vết dao đầy mùn thớt. Các bà đón lấy những phiến thịt hãy còn ròng ròng máu chảy từ trong nhà chuyển ra. Rồi rất gọn gàng và thứ tự, các bà bày ra quầy, thủ một khu, họng một khu, chân giò một khu khác nữa. Như thế các bà cho rằng khách hàng sẽ dễ mua hơn vì tiện so sánh. Đoạn các bà xắn cao hai tay áo, kéo ra một miếng vải lớn vấy máu và cáu bẩn buộc vào ngang lưng để tránh cho thịt khỏi vào quần áo trong và luôn thể làm khăn lau tay. Có bà đã rút ra cái liếc bằng sắt dài và con dao phay bầu, rồi liếc lia lịa khiến cho người ta nhìn thấy phải rùng mình, lo lắng hộ. Vì chỉ lỡ một tí, một ít thôi, là cái lưỡi dao sắc bén ấy có thể rơi bập xuống cổ tay bên kia được. Có bà ngồi đếm tiền, xâu thành từng chuỗi xu, xếp thành từng cọc hào để lát nữa vừa tiện trả khách hàng vừa khỏi lầm lẫn. Bà cả Nẫm là một bà hàng thịt lợn lớn ở cửa ô. Lúc này, bà đang quát mắng tên đầy tớ gái quét cái cửa hàng không sạch hãy còn để lại một đống phân lợn kếch xù.

Phố xá mỗi lúc một huyên náo hơn, tấp nập hơn. Những người hàng rau đã kĩu kịt quẩy gánh từ mé xuôi ngược lên. Rồi những hàng gà vịt với đôi bu khổng lồ, những hàng chuối với đôi giành thưa, to lớn, miệng rộng bằng cái nia. Trời còn lâu mới sáng hẳn. Nhưng bọn người cần lao đã tề tựu đủ mặt cả rồi. Dầu chưa có khách mua, nhưng họ phải đến sớm để bày biện và chiếm lấy một chỗ dọn hàng.

Ô Cầu Rền tuy không phải là một cái chợ, nhưng người ta vẫn quen mồm gọi là chợ Ô. Đáng lẽ phải gọi là "Cửa ô bán thực phẩm" thì đúng hơn, vì ở đây chỉ bán những món ăn tươi thôi. Ấy thế mà toàn thể dân hộ thứ tám của thành phố sáng sáng đều xuống mua cái ăn, vì vừa gần, vừa rẻ hơn chợ Hôm nhiều.

Những khách hàng đầu tiên đến mở hàng phiên chợ Ô này toàn là những người bán cháo lòng, tiết canh và những người bán giò chả. Hàng cháo lòng thì cần đến một thùng tiết, vài cỗ lòng, dăm ba cái khấu đuôi. Hàng giò chả thì cần mua dăm bảy cân thịt dót, thịt mông, thịt thăn, thịt đầu rồng, nhiều ít tùy theo số hàng làm bán. Vì cái lẽ phải lấy thịt ngay khi còn tươi và tiết ngay khi chưa kịp đông lại, nên hai thứ người này đều có mặt ở đây ngay khi con lợn thứ nhất mới bắt đầu giãy chết.

*

Bác Vuông gái tựa cái rổ vào quầy hàng, đứng nói chuyện với bà cả Nẫm. Bác đã nhai tàn miếng trầu cau khô và đã nói nhiều thứ chuyện, thế mà trên quầy vẫn chỉ có lèo tèo một con lợn mới pha, không đủ cho bác lấy.

Sốt ruột, bác giục:

– Ô hay sao hôm nay thịt chậm thế hở bà?

– Ấy, cái thằng phải gió thằng Nhớn, nó đi chết lăn chết lóc ở đâu mãi đến khuya mới về, rồi nó ngủ như chết; tôi phải quật cho nó mấy cái phất trần, nó mới dậy đấy. Thành thử ra hôm nay thịt chậm, bác bằng lòng vậy.

Nói xong, bà cả Nẫm giơ hai ngón tay quệt cốt trầu loe ra hai mép rồi cúi xuống, bà nhổ đánh toẹt cả bã trầu, cả cốt trầu ra bậc cửa. Và quay trở vào phía trong, bà nói như hét:

– Gớm chết! có mau mau lên chứ! Để người ta đợi đến sáng bạch nhật ấy à?

Cùng lúc này, bác đồ tể Nhớn bưng ra một thúng thịt đầy. Bác vừa buông tay đặt thúng xuống quầy thì bà chủ đã giơ tay củng vào đầu bác và kéo dài mồm, giọng vừa đay nghiến, vừa bông đùa:

– Cái của ôn này thì cũng phải liệu phiên phiến mà lấy vợ đi thôi. Không có đêm nào là không mò mẫm suốt đêm, làm lỡ cả hàng của người ta, ai mà chịu được!

Không giận dỗi, bác Nhớn giơ tay xoa đầu, miệng cười toe toét, nói khôi hài:

– Ấy, cũng đã giấm rồi đấy ạ. Nhưng chỉ hiềm cái "số ngân" chưa trông vào đâu được thôi. Vậy nhờ bác giúp cho một trăm nhé.

Tưởng thực, bác Vuông gái hỏi vồn vã:

– Thế bác đã có món rồi à? Người phố ta chứ?

– Vâng, cũng người gần đây thôi. Hai bác cứ sắp sẵn đồ mừng đi cho.

Trong khi ấy, bà cả Nẫm đã lấy dao lọc thịt. Tay cầm cân, bà ngẩng lên hỏi bác Vuông gái:

– Bác vẫn lấy như mọi ngày chứ?

Rồi đưa mắt láu lỉnh vừa nhìn bác Vuông gái, vừa nhìn Nhớn, bà nói đùa:

– Hay là bác Vuông ạ, cháu Khuyên đã lớn rồi, bác gả quách cho thằng Nhớn cho xong.

Bác Vuông gái đỏ bừng mặt, vội phân trần:

– Ấy chết, bà dạy lầm rồi. Bác Nhớn với nhà tôi là chỗ bạn bè đấy ạ.

– Vẽ, bạn bè gì mà bạn bè. Bác trai nhà ta ít nhất cũng lóp lép 40 tuổi, thế mà thằng Nhớn đây mới có 25, 26 tuổi. Bạn bè thế nào được.

Rồi phá ra cười như nắc nẻ, bà nói thêm:

– Như thế chẳng còn lo lỡ thịt nữa bác ạ. Chàng rể bao giờ mà chẳng dành thịt cho mẹ vợ...

Bác Vuông gái lấy làm khó chịu, đánh trống lảng:

– À, bà cho cháu sáu cân thịt mông nạc đấy chứ? Kìa! chưa được tươi, bà thêm một miếng nữa vào...

Còn Nhớn cũng ngượng nghịu, im lặng lùi vào nhà trong.

Ngoại ô, tiểu thuyết phóng sự,
Nhà xuất bản Hàn Thuyên, 1941

Phan Du *(1915–1983) tên thật: Phan Du. Các bút danh khác: Phong Kiều, Hữu Phương, Lan Chi. Quê làng Phước Đức, huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam. Tác phẩm chính của Phan Du: Văn sáng tác:* Cô gái xóm nghèo *(Tập truyện),* Hai chậu Lan Tố Tâm *(tập truyện),* Hang động mới *(tập truyện). Sách biên khảo:* Truyện con người, Quảng Nam qua các thời đại.

Vào đầu những năm 40 của thế kỷ trước, Phan Du đăng một loạt truyện ngắn rất đặc sắc trên Tiểu thuyết thứ bẩy viết về tầng lớp trung lưu sành sỏi ăn chơi, về các "mệ" và tầng lớp trưởng giả sa sút sống nhem nhuốc, nhếch nhác, thậm chí trở thành hành khất hay lưu manh – một sản phẩm không lấy gì làm danh giá của đất cố đô Huế. Với những tác phẩm này, có thể xem Phan Du là một ngòi bút hiện thực sắc sảo, đôi khi đến mức tàn nhẫn.

Dưới đây tuyển 2 truyện *Khóc thật* và *Ruốc cá.*

KHÓC THẬT

Đã ba hôm, Cả Khánh cứ theo lạy lục tôi mãi để xin được ngồi nhờ trước hiên mà bày bài vụ. Thoạt tiên, tôi không bằng lòng, nhưng rồi sau nghĩ đến cái tình cảnh khốn khổ của hắn tôi cũng thương tình mà phải cho. Hắn sở dĩ cứ theo cầu khẩn mãi vì hắn ngắm địa thế ở đây rất tốt. Ngồi đây, hắn không lo bị các bác phu-lít chộp cổ một cách thình lình. Họ ít đi rảo về ngả này lắm. Hay họ có đi nữa thì hắn cũng có thể nom thấy trước được để tìm đường tẩu thoát. Con đường kiệt ở đầu nhà ăn thông ra ngả bờ sông là một lối cho hắn tháo lui rất tiện.

Sớm nay hắn mang đồ nghề đến. Bàn vụ là một tấm bìa cứng hình vuông trên mặt kẻ thành chín ô vuông đều nhau. Ở ba ô vuông hàng thứ nhất, từ trái qua phải, hắn dán sẵn vào đấy hình ba con động vật. Một con heo, một con voi, một con trâu. Hàng thứ hai: một con ếch, một con ngựa và một con rùa. Hàng thứ ba trong ô thứ nhất một con tôm, ô vuông thứ hai hắn để trống và ô vuông thứ ba một con cá. Những hình các con thú kể trên in bằng nhiều màu sặc sỡ, nét vẽ ngây ngô, trông vui mắt như những bức tranh

tết thường bày ở trên chợ vào dịp này. Đặt bàn xong, Cả Khánh lấy từ trong bọc ra một cái chén gỗ, một cái đĩa nhỏ và một con vụ.

Con vụ này có tám mặt, mỗi mặt vẽ một con thú đã nói trên kia. Hắn đặt chiếc đĩa vào cái ô vuông để trống, bỏ vụ vào đấy rồi úp chén lại. Một vài đứa trẻ con đã bắt đầu vũ tới, nhưng chúng vũ tới chỉ để xem mà thôi. Trong lúc ngồi chờ khách, Cả Khánh phát xu cho lũ trẻ để chúng đánh dạo. Nhưng xu này hắn sẽ thâu về một khi người đến đánh đã đông. Và hắn không phải chờ lâu lắm. Chỉ một lát thôi, những người đàn bà rỗi việc ở gần đấy, những người vú em, mấy bà lão lần lượt kéo lại đứng quanh chiếu bàn vụ như những con ruồi bu quanh những giọt mật. Khi thấy đã khá đông người, Cả Khánh liền cầm chiếc vụ quay tít trên chiếc đĩa, lấy chén úp kín lại rồi nói lớn:

– Ai đánh thì đánh đi, một xu chung thành sáu xu đấy.

Hắn vừa nói dứt lời, tức thì những tiếng: ngựa ba xu, tôm năm xu, rùa một hào, cá ba xu v... v... nghe nhao nhao lên và người ta thi nhau đặt xu, hào vào những ô vuông. Cả Khánh chờ cho mọi người đặt xong liền dở chén ra nhìn vào mặt vụ rồi sung sướng reo lên:

– Voi! Voi! Không ai trúng hết.

Miệng nói chưa dứt câu, Cả Khánh đã đưa một tay ra lùa sạch hết những xu hào, rồi quay mạnh con vụ mà úp chén lại. Hắn rung đùi, lặng lẽ mỉm cười và lấy thuốc ra hút trong lúc những kẻ đứng quanh bàn cười nói ồn ào và đua nhau đặt tiền.

Ngồi trong cửa sổ nhìn ra, trông thấy cái vẻ mãn nguyện của Cả Khánh lúc ấy, tôi vừa buồn cười vừa thương hại.

Tôi biết hắn đã lâu, bắt đầu từ dạo tháng tám năm kia, khi hắn đến quay cho tôi một con heo vào dịp nhà có đám ky. Hắn nghèo lắm và không có một nghề nghiệp gì, lại đa mang thuốc sái.

Nhà hắn ở là một cái lều tranh xiêu vẹo dưới đồi Ô Hồ. Người ta thường gọi hắn là cụ Khánh, tuy hắn còn trẻ và không mang một chức tước gì. Ở cái đất đế đô này, chữ "cụ" thường dùng để gọi những bậc quan quyền tuổi tác, cũng lại dùng để gọi những kẻ nghèo nàn, những dân lao động, những tên hành khất, v.v... Chữ cụ đây chẳng vinh hạnh gì cho hắn lắm. Người ta gọi hắn là cụ Khánh cũng như người ta gọi tên đao phủ hay sống về nghề bắt chó là cụ

Ngáo, người ăn mày quen mặt nhất trong thành phố là cụ Trâu, và những người sống về nghề lao lực: cụ kéo xe, cụ bán phở.

Mới gặp hắn lần đầu, tôi đã chú ý ngay. Tôi chú ý vì cái vẻ người và cách ăn nói kiêu kỳ của hắn đã khiến tôi đoán chừng rằng hắn không phải là kẻ đã chịu cực khổ, bần hàn từ thuở cha sinh mẹ đẻ đến giờ. Sự túng bấn và cái bệnh nghiện, tuy đã đem lại cho hắn một cái hình hài gầy còm bẩn thỉu và những y phục rách rưới lôi thôi, nhưng vẫn không sao bào rửa sạch được những vẻ phong lưu, đài các còn sót lại để vừa làm cho người ta phải buồn cười, vừa chứng tỏ rằng hắn đã được sống qua một thời sung sướng giàu sang rất mực.

Sự phỏng đoán của tôi không lầm chút nào một khi tôi đã đi sâu vào cuộc đời của hắn.

Xưa kia, cả Khánh vốn là con một ông Tá Lý giàu có tiếng ở Bao Vinh. Nhà giàu mà lại con một, nên hắn được nuông chiều đủ cách, sung sướng như một ông hoàng. Và cũng vì vậy, nên sau cái ngày hai đấng thân sinh ra hắn buồn tình rủ nhau cõi hạc lên chầu trời cũng như trước ngày ấy, hắn chẳng thèm làm một công việc gì. Có của, hắn chỉ ăn rồi chơi. Hắn ăn chơi ngông lắm, đánh bạc rất tợn để rồi cuối cùng phải chịu chung cái số phận của những kẻ bị phá gia chi tử. Gia tài hắn khánh kiệt. Hắn nghèo đến không còn đến một miếng đất cắm dùi. Nghèo mà lại quen phong lưu đài các lắm rồi, mà lại vô nghề nghiệp, ốm yếu và lười biếng. Hai cái bàn tay nhỏ nhắn trắng xanh và dịu nhuốc thường để nâng những chén trà, chén rượu, cầm dọc tẩu, đẩy quân cờ, thật chẳng giúp cho hắn được việc gì ích lợi trong bước lầm than. Muốn sống, hắn phải tìm những cách sinh nhai nhẹ nhàng khỏe khoắn, thích hợp với cái thể chất yếu đuối và cái tính lười của hắn. Cả Khánh bèn gia nhập vào cái đám hành khất trung lưu. Phải gọi thế vì ở Thần Kinh có rất nhiều hạng hành khất. Ngoài hạng hành khất thực thụ, có bị có gậy hắn hoi và sống ở đầu đường xó chợ còn có những hạng hành khất phong lưu hay thượng lưu và hạng trung lưu. Hạng trên là những kẻ có nhà có cửa hắn hoi và nhiều khi có cả vườn hoa bể cạn, sống một cách nhàn nhã, sớm trà, trưa rượu và cố điểm xuyết cho cái đời sống dung tục được có vẻ thần tiên bằng cách không chịu làm một việc gì cả. Ăn rồi nghêu ngao ca hát, nếu có túng tiền thì lại đóng bộ cánh vào, đi gõ cửa các nhà quan, nhà giàu quen

biết hay không quen biết thì họ cũng cứ tự tiện mà vào – xưng danh gia của ông cha ra ngồi uống trà, ngâm thơ, chuyện gẫu để rồi lại dở trò tán tỉnh, nịnh hót ra, khen từ con chó khen lên đến chủ nhà, khen chán rồi mới đi đến chỗ kết luận là xin năm mười "trự" và chỉ chịu nhổ người lên lúc nào chủ nhân đã cho ít nhiều. Người ta cho một cách vui vẻ hay khinh bỉ ra mặt thì cũng chẳng hề gì, miễn là có được đồng tiền nắm vào tay là về nhà nằm khểnh ra mà làm... tiền. Hạng dưới là những kẻ cùng đồng một bệnh trạng như những gã hành khất thượng lưu kia nhưng nghèo hơn, tồi tàn và hèn hạ hơn, không có đâu được cái vỏ ở ngoài cho nó đẹp đẽ để dám đường hoàng gõ cửa và chiếm một chỗ ngồi trong phòng khách mọi nhà. Và giữa lúc chịu đổ mồ hôi trán ra để đổi lấy bát cơm thì, vì nghiện ngập và lười biếng, họ lại thích đổ nước mắt. Cứ sẵn hai suối lệ trời cho người ta để tưới dịu bớt những mối đau thương, khổ hận đấy, họ đem ra dùng làm kế sinh nhai. Cả đời, chỉ ăn rồi đi khóc vặt. Hôm nay là cha già, không có tiền mua quan tài; ngày mai là mẹ héo, thiếu đồ khâm liệm; ngày mai nữa là vợ ốm nặng sắp ngất ngư mà không tiền mua thuốc; rồi thì đến con cái. Những kẻ thân yêu, bề trên cũng như bề dưới, cứ phải chết đi sống lại mỗi ngày không biết mấy chục dạo, và mỗi tháng đủ ba chục ngày.

Cả Khánh thuộc vào hạng đó và hắn là một tên đi khóc rất lành nghề. Thật là tất cả một cái tài. Đang cười toe toét cái lỗ mồm ra, sắc mặt thì vui vẻ tươi sáng như trời mùa xuân, ấy vậy mà thoáng thấy có bóng người lạ nào ở đằng xa đi tới là đằng này miệng hắn đã méo sệch rồi, cặp mắt đã sụp xuống rồi, mặt mày ủ dột ngay lại và không biết nước mắt sẵn đâu đấy mà chảy ra ròng ròng như suối theo với những tiếng kể lể nỉ non thảm thiết để dẫu cho kẻ nào có vô tình đến đâu cũng phải động lòng. Thật chưa có một gã hiếu tử nào đã khóc bố mẹ được như hắn khóc bố mẹ, cũng chưa có một người chồng nào khóc vợ trông thảm như hắn, cũng chưa có người bố nào khóc con được như hắn khóc con. Cứ trông cái vẻ bi thương, tiều tụy của hắn, người ta phải lo rằng hắn cũng đến ốm nặng vì những mối ưu tư sầu muộn. Nhưng hắn chưa phải ốm vì thế bao giờ. Ngày lại ngày, đi rảo khắp các nẻo đường trong thành phố, chọn mặt người mà khóc, đem giọt lệ ra mà lừa dối, đóng cái vai trò một tang chủ bần cùng để phỉnh phờ thiên hạ chơi và một khi đã có đồng tiền bỏ túi là quay về nằm bên bàn đèn với

tất cả cái vui tươi hớn hở của một người sung sướng nhất đời. Lại hút, lại ăn, lại rung đùi mà cười thầm cái đám thế nhân mù quáng không biết phân biệt thế nào là những giọt lệ thật và những giọt lệ giả.

Từ ngày biết hắn đến nay, tôi chưa từng được thấy hắn khóc thật một lần nào. Và có lẽ cũng không bao giờ hắn khóc thật nữa. Bố mẹ hắn chết từ hồi nào rồi. Trên đời, hắn chỉ còn có một mụ vợ ốm ốm yếu yếu là kẻ thân yêu cuối cùng. Nhưng giá mụ vợ hắn có nằm quay đơ ra mà đòi đi âm phủ thì hắn cũng chẳng rưới cho một giọt lệ nhỏ. Hắn vốn ít cảm tình lại giàu ích kỷ. Lý tài lắm. Của vợ hắn làm ra thì hắn kể là của vợ chồng, nhưng nếu của hắn làm ra thì một xu nhỏ vợ hắn cũng chẳng được nhờ vào. Một đời là chẳng thích thương ai. Đã thế thì hai suối lệ trời cho, nếu hắn không đem dùng vào cái việc lừa dối thiên hạ mà kiếm miếng ăn thì hắn cũng chẳng biết dùng để làm gì nữa. Đã lâu, tôi có cái ý muốn ngộ nghĩnh là được trông thấy hắn khóc thật một lần để xem ra thế nào. Cái kẻ khóc giả ngộ mà khóc được như thế thì khi khóc thật chẳng biết nó còn thảm thiết đến đâu. Tôi đã tưởng là không bao giờ được toại nguyện thì không ngờ hôm nay cái sự lạ lùng hiếm có ấy lại xảy ra.

Sớm nay, không biết có phải hắn xuất hành vào giờ tốt hay sao mà trông chừng hắn đỏ lắm. Người đánh rất đông mà chơi lại khá lớn cả. Lần nào mở chén, Cả Khánh cũng phải chung ít nhiều, nhưng số tiền hắn chung cho cửa trúng không thấm tháp vào đâu với số tiền hắn thâu được. Trông hắn có vẻ hể hả lạ. Cười luôn mồm, rung đùi và hút thuốc không ngớt. Hắn vui là phải. Hôm nay đã hai mươi sáu, chỉ còn có ba bốn hôm nữa là Tết đến nơi. Mỗi một năm, chỉ có những ngày gần Tết và suốt một tháng giêng là hắn khỏi phải lò mò đi khóc. Đến độ này hắn hãy cho cặp mắt của hắn tạm nghỉ ngơi một ít lâu để cố lo "việc làm ăn". Làm ăn đây nghĩa là ngồi bài vụ. Khóc vẫn ra tiền, nhưng ngồi bài vụ thì kiếm chác dễ hơn và khá nhiều hơn. Tháng giêng là tháng hắn được no đủ sung túc hơn lúc nào hết.

Cứ ngắm chừng cái mùa đông nó gần đến độ tàn là lo đi khóc già hơn, dành dụm lấy một cái vốn độ năm sáu đồng là đã có thể, với một cái bàn vụ, tìm cái no say phè phỡn trong ba ngày và suốt một tháng đầu năm.

Cả Khánh ngồi bàn vụ là hết sức khôn khéo. Chẳng bao giờ hắn chịu để cho cái vốn của hắn phải sứt mẻ hay mất mát trừ ra lúc nào hắn bị bọn phu lít chộp cổ được. Nhưng chộp cổ được hắn cũng khó lắm. Bàn vụ, bao giờ cả Khánh cũng làm nó bằng bìa cứng mà không làm bằng gỗ, để những khi tẩu thoát, có bỏ lại cũng không tiếc gì. Đặt bàn vào những chỗ nguy hiểm tự hắn không nhìn xa được, hắn lại thuê lũ trẻ canh gác rất cẩn thận. Lần này ngồi ở đây hắn yên tâm lắm và sung sướng khi thấy người đánh vụ lại rất đông. Bàn vụ của hắn hấp dẫn được đến cả những con sen, con đòi đi gánh nước để phải quăng cả thùng mà a vào, những người dân quê ngớ nghếch ở các làng lên sắm Tết quên cả mua bán và đường xa, những anh phu xe bỏ mặc xe đấy để đặt trâu, đặt ngựa, những cậu bé con nhịn thèm kẹo bánh để đuổi theo một con tôm, một con cá.

– Ai đặt thì đặt nhanh lên cho người ta giở! Nhanh lên nào.

Thỉnh thoảng hắn lại đặng hắng một câu như thế rồi liếc mắt nhìn khắp một lượt, những số tiền người ta đặt trong các ô vuông.

– Xong rồi, giở ra!

– Bây giờ thì không ai được đặt tay vào bàn nữa. Cái giở đây.

Hắn giở chén ra rồi kêu lên!

– Tôm! Tôm! Nhìn kỹ mà xem. Lại tôm nữa, *tôm cụp rồi*. Con vụ này hay ngả về một mặt tôm rồi đây, bỏ mẹ!

Hắn nói xong nhếch miệng cười. Một người đàn bà lườm hắn rồi nói:

– Đừng có nghe lời cụ Khánh mà khốn chữ. Tôi trúng tôm đây, năm xu, chung mau lên.

– Tôi một hào.

– Tôi ba xu.

Ngồi vào bàn vụ, nhất là những lúc như lúc này, cả Khánh mất đâu cái vẻ lừ đừ, chậm chạp của một người nghiện. Trái lại, trông hắn lanh lợi, nhanh nhẩu lùa tiền rất gấp, chung tiền rất nhanh, nói liến thoắng cái lỗ miệng.

– Chị này năm xu vị chi ba giác. Ông này ba xu chung mười tám xu, cô này một hào, ăn sáu giác.

Rồi hắn lại bắt đầu quay vụ. Quang cảnh của bàn vụ lúc ấy thật là ồn ào náo nhiệt. Người ta xúm nhau đứng hàng trong hàng ngoài, có kẻ thấp quá phải cố nhón chân lên; những con vú em bế em đi chơi cũng cố len lỏi vào cho kỳ được, chen lấn nhau để rồi lại cãi lẫy, lại văng tục. Những tiếng cười nói đua lên đều đều, thỉnh thoảng bị chìm vào trong tiếng khóc thất thanh của trẻ con, tiếng reo lên của kẻ được và tiếng cãi lẫy của nhà cái với kẻ đánh. Khi có chuyện lôi thôi về tiền nong. Chưa bao giờ cả Khánh ngồi bài vụ mà người ta đánh đông như thế. Hơn hai giờ đồng hồ ngồi giữa cái đám đông ồn ào ấy mồ hôi hắn toát ướt đầm cả áo, mặt hắn bóng lên một màu mỡ, hắn đã thấy mỏi lưng và khó thở. Tay không đếm được những xu hào hắn đã bỏ ra và thâu nữa, nhưng tính phỏng chừng hắn cũng biết là hắn đã được lời khá lắm rồi.

– Đặt đi! Đặt nhanh lên, bà con.

Bỗng có tiếng một người nói to:

– Tôm ba đồng đấy.

Cả Khánh ngẩng lên nhìn người vừa nói. Đấy là Tư Sẹo, một tên du thủ du thực, liều lĩnh có tiếng ở xóm Hột Mát. Hắn đã thua nhiều nhất từ lúc người ta bắt đầu đánh đến bây giờ. Càng bị thua cay, sắc mặt hắn càng đỏ lên và số tiền hắn đặt cho nhà cái càng to lần.

– Đặt lớn quá, không *khui* đâu.

Tư Sẹo quắc mắt lên:

– Vô lý! Không *khui* mà được à?

– Sao lại không được? Chẳng có gì là vô lý cả. Cái không đủ tiền cái không *khui* đấy. Làm gì thì làm.

Tư Sẹo đã tức vì thua nhiều lại càng tức thêm vì cái giọng nói khiêu khích của Cả Khánh. Hắn dằn mạnh ba tờ giấy bạc cũ trên mặt bàn vụ rồi quát lớn:

– Tao đặt tôm ba đồng đấy. Mày giỏi thì không *khui* đi.

Cả Khánh trương hai con mắt tức tối lên nhìn Tư Sẹo:

– Tao lại sợ gì mày. Tao nhất định là không khui đấy. Tiền đâu cho có nhiều mà ép người ta khui.

Những kẻ đã đặt tiền thấy có chuyện lôi thôi vội thâu về. Nhiều người đang lúc ham đánh, sợ phải cụt hứng, tìm cách dàn hòa:

– Thôi anh Tư ạ! Đặt nhỏ nhỏ mà chơi cho nó vui. Đặt to thế cụ Khánh cụ ấy lấy gì mà chung cho nổi.

Nhưng cái tức khí trong lòng của Tư Sẹo đã lồng lên đến cực điểm rồi. Hắn nhất định không chịu.

– Hắn đã nói phách thì để cho hắn nói phách. Tôi đặt ba đồng đấy. Bà con ai chơi cứ đặt vào. Nó mà không khui thì nó chết với tôi.

Ở trước mặt mọi người, câu nói ấy làm cho Cả Khánh giận đến run lên:

– Mày nói cái gì? Tao bảo là tao không khui đấy. Mày giỏi làm cái gì thì làm xem. Đồ *phách tấu*. Thua rồi nổi nóng!

Cả Khánh nói chưa dứt lời thì Tư Sẹo đã dang tay tát mạnh vào má hắn mấy cái rõ kêu. Hắn vừa đưa tay ra định tát lại thì nhanh như chớp, Tư Sẹo đã bắt lấy, lôi mạnh hắn ngã chúi từ trên thềm xuống đất kêu đánh "huych" lên một tiếng.

– Làng xóm ôi! Bà con ôi! Nó đánh chết tôi rồi đây!

Tất cả cái đám đàn bà trẻ con đứng đấy sợ hãi thất sắc, bỏ chạy tán loạn ra bốn phía như một bầy chim bị đuổi. Một vài người đàn ông a vào can, khó nhọc lắm mới gỡ được Cả Khánh ra khỏi tay Tư Sẹo. Bị đánh đau quá, hắn nằm quay ra trên mặt đất kêu gào, nguyền rủa, văng tục không ngớt mồm. Nhưng rồi hắn nằm như thế không lâu lắm, vì giữa lúc tru tréo hắn sực nhớ đến hai rổ xu hào còn để trên thềm nên quên cả đau đớn, hắn vội vã lồm cồm bò dậy, chạy ngay vào. Nhưng vừa vào đến nơi hắn bỗng lại vật mình xuống mà khóc rống lên. Mà lần này hắn khóc thật, vì không phải hắn khóc cha già mẹ héo, con chết, vợ đau gì, nhưng hắn khóc hai rổ xu và bạc hào đã không cánh mà mất đi ngả nào rồi. Hắn dãy đành đạch như một con cá rô trên thớt, bứt đầu, bức tóc, kêu lên thất thanh như bị ai cầm dao mà đâm vào cổ họng. Những quả thoi quả đấm của Tư Sẹo tuy đau nhưng không thấm vào đâu với cái đau phải mất sạch vốn liếng. Hắn tính ra hắn mất vố này cũng có đến chỗ mười bảy mười tám đồng. Vốn riêng của hắn là sáu đồng ruỡi, và tiền hắn thâu vào đâu độ mười một mười hai đồng. Với chừng ấy dấn vốn để ngồi bàn vụ từ nay cho đến Tết,

thì ba ngày Xuân Nhật hắn còn lo gì không được phong lưu nữa. Ấy thế mà lại mất sạch đi. Hắn tiếc của quá và không biết làm thế nào, hắn lại bò lăn ra mà khóc, mà gào.

– Bay ăn cái chi mà ăn ác nhơn ác nghiệp như rứa hở bay. Ông bà ôi! Cha mẹ ôi! Trời đất ôi là trời đất ôi! Khổ thân tôi lắm, khổ thân tôi lắm rồi. Chuyến ni thì tôi đến phải chết mất. Đứa nào mà nó ăn *vô hậu* như rứa thì xin Thánh vật cổ nó đi, xin các quan cho nó hộc máu ra chừ chừ.

Hắn lắp đi lắp lại ngần ấy câu để rồi lại khóc, lại đập chân đập tay mà kêu trời.

– Đứa nào đã nuốt của tao thì nhả ra. Bay ăn mần rứa thì cũng không khác thể chi bay ăn tất cả đồ nhơ đồ nhớp của cái xóm này. Bay có nhả ra thì mồ mả ông bà bay mới yên, mới khỏi có kẻ đào kẻ bới. Tau chửi, tau chửi *miết*. Tau chửi cả dòng họ đứa nào mà ăn tươi nuốt sống của tau hai rổ xu với bạc giác. Tau đào mồ ông mồ cha hắn ra.

Nhưng dẫu hắn đào mồ, quật mả, chửi bới mỏi cả mồm, rát cả cổ cũng chẳng có đứa nào đã nuốt sạch cả vốn liếng của hắn lại dại mà nhả ra. Trời cao quá, đất dày quá, Thánh Thần thì ở xa quá, hắn kêu chẳng thấu và cũng chẳng ai vật họng dùm cho hắn cái đứa đã ăn tươi nuốt sống hai rổ hào xu. Hắn chửi thì hắn nghe lấy, hắn khóc hắn cũng nghe lấy. Chửi mãi cũng mỏi mồm, khóc mãi cũng mỏi mắt, hắn đành phải nuốt tiếc ngậm hờn mà đứng lên.

Thấy cái tình cảnh đáng thương tâm của Cả Khánh, tôi gọi hắn vào, và cho hắn mấy hào bạc. Lúc này mà muốn an ủi hắn thì chỉ có cách ấy là mầu nhiệm hơn hết. Được bạc, vẻ mặt hắn cũng bớt thiểu não đi. Hắn ngồi nhổm ở một góc, tấm tức bảo tôi:

– Mất bạc lần này là vì thằng Tư Sẹo. Tức lắm. Để rồi nó xem tôi.

– Ai bảo đã ốm yếu thế mà còn cà khịa với hắn làm gì.

– Ấy cái nghề đã tức lên thì cần gì yếu với khỏe. Nó đánh tôi cũng chẳng được mấy cái và chẳng đau lắm. Chỉ uất có một chuyện là bị mất bạc. Tiếc quá sức là tiếc.

Nói xong, hắn lại rơm rớm nước mắt. Trông cái bộ dạng của Cả Khánh lúc ấy rất dễ tức cười.

– Lần này tôi mới thấy anh khóc thật. Tôi xem ra anh khóc giả cũng chẳng khác gì khóc thật chút nào. Tài đấy.

Hắn đang buồn cũng phải bật cười và bảo tôi:

– Dạ, thật, giả gì nó cũng thế đấy thôi, chỉ nó khác nhau một chút là khi khóc giả thì phải sức mất một ít dầu khuất thần vào hai con mắt.

Tôi ngẩn người ra. Hắn nhìn tôi rồi như hiểu ý, nói tiếp:

– Thưa thầy, không phải một mình tôi mới thế đâu. Ở đời còn lắm kẻ không vì thiếu miếng ăn như tôi mà họ vẫn khóc theo cái lối đó. Giữa thế nhân, thưa thầy, trong cái đám vợ khóc chồng, chồng khóc vợ, con khóc bố mẹ, bố mẹ khóc con, anh em, bè bạn, thày trò khóc nhau, người ta cũng thường được nghe thoảng qua cái mùi dầu khuất thần trong những giòng lệ thảm.

Hắn nói xong, lau sạch những giọt nước mắt thật đi, bỏ tiền vào túi, cười rồi bước ra.

Phan Du

RUỐC CÁ

Ngồi tựa mạn thuyền, ông thầy Dương vừa rạch bụng, mở tôm ra để nhồi vào đấy những viên thuốc cá, vừa bảo trưởng Tước:

– Xừ Tước nợ! Đây là mình chơi theo cái lối thanh nhã nên mới làm cẩn thận mần ri, chớ thường họ thuốc cá, họ cứ vải nạo hột mát nghiền với trấu xuống ao, xuống đầm hay khúc sông nào đó, các chết vô số. Ăn chơi cho vui mà làm rứa thì trông cũng ác đức lắm.

Trưởng Tước đang nằm hút trong khoang đò với giám Khôi nghe nói gật đầu và sau khi kéo xong điếu thuốc, hắn lồm cồm ngồi lên, bỏ ra khỏi mui:

– Ông Dương nói phải đó. Thuốc thế nó chết cả cá con đi tội. Mình thì chỉ cần thứ cá hanh lớn để nhắm rượu.

Thấy hắn nhặt một viên thuốc lên xem, ông thầy Dương liền nói:

– Đây là nghiền hột mát với tiêu, thêm muối vào mà quết với cơm. Chỉ có cách ni là cá mới mau say. Mà những con cá nuốt được

tôm bấy to phải là cá lớn. Có người họ chỉ nghiền hột mát với cám rang rồi cũng viên với cơm, nhưng làm thế cá không mau say bằng có tiêu và muối vào.

Thuyền đã cắm sào lại giữa dòng sông. Ở đằng lái, vợ chồng anh lái đò thổi bếp lên, hâm nóng lại những thức nhắm của bọn ông thầy Dương đem theo và quạt sẵn một lò lửa để chờ mà nướng những con cá hanh sắp nổi lên mặt nước vì say thuốc.

Tuy đã sắm đủ những hào vị ngon lành để cùng nhau chén thù, chén tạc trong buổi du xuân, ông thầy Dương vẫn còn chưa lấy làm hài lòng nếu trong chiếu rượu hôm nay thiếu món cá hanh nướng. Đối với ông, khi người ta đã thả một lá thuyền dong chơi trên mặt sông Hương mà lại không biết tìm những con cá béo và thơm ấy mà đánh chén thì uổng lắm, thì là chưa biết hưởng đủ những cái thú trong kho thiên nhiên vô tận. Trăng và gió, cố nhiên rồi, ở đâu lại chẳng có trăng và gió. Nhưng ở đây, ngoài trăng gió ra còn có cái món hào vị ngon lành ấy mà trời đã dành sẵn trong dòng sông này cho những hạng tao nhân, mặc khách và cũng như gió với trăng, cá kia còn mãi. Không bao giờ hết được.

Nhồi thuốc vào bụng con tôm cuối cùng xong, ông Dương rửa tay, vấn thuốc hút, rồi rung đùi mà nói:

– Chẳng biết con cá của Tô Đông Pha đánh chén trên sông Dương Tử trong bài *Xích Bích phú* ấy nó ngon đến ngần nào nhỉ. Nhưng dám chắc có ngon cũng không bì đâu được với cái ngữ cá hanh của dòng Tiêu kim thủy xứ mình. Giá gã thi sĩ họ Tô còn sống, qua Việt Nam, lò mò tới Huế đây mà xực lấy một bữa cá hanh nướng với rượu, mình e rồi giữa cái cảnh sơn thanh, thủy tú này, hắn ta cũng đến nổi hứng lên mà làm một lúc mười bài phú bất hủ như rứa chứ đừng thèm nói một bài đó.

Giám Khôi cười lên ha hả, chui ra khỏi khoang, ngồi uống trà góp chuyện.

– Phải lắm! Chơi chớ cái ngon thì thật là bất khả ngôn rồi! Ăn cá hanh theo lối này đã ngon mà lại thú. Ngon vì cá thơm và béo, mà thú là thú ở cái chỗ tự tay mình đánh lấy, bắt lên rồi nướng liền đang còn nóng sốt. Ấy cũng là cá hanh mà ai mua về làm sẵn sàng, ăn nghe nó không thích thú bằng. Mấy cụ mình hồi xưa hay chơi cái lối này kể cũng khôn lắm.

Vừa lúc ấy, một chiếc đò ở đâu rẽ nước từ từ tiến lại. Trưởng Tước vỗ tay mà reo lên:

– A! Kia rồi! Viên Thiệu đã về lại có cả giai nhân nữa. Biết lắm mà, hắn mà đi triệu thì phải có. Chính con Thủy đó! Bữa nay cô ả có đâu chiếc áo độn vai mới trông đã xinh chưa tề! Thủy ơi Thủy! mau lên kẻo giám Khôi nó trông mòn con mắt từ mải đến chừ.

Khi chiếc đò mới tới vừa đậu sát lại bên đò này, Viên Thiệu đã hỏi:

– Có cá chưa hở? Bọn này té ra bậy quá! Mình đi tìm giai nhân chưa về mà rượu và thức nhắm đã bầy ra đầy rồi.

Ông Dương vội cãi:

– Bầy ra đó mà chờ chớ ai đã ăn uống chi đâu. Tôm mới thả xuống, cá đâu mà có. Ái chà chà! trông cái o Thủy của mình bữa nay mới đẹp, mới tình chớ. Tội nghiệp, giám Khôi nó trông mãi đấy, nó bảo không có o thì nó chẳng chịu đơn!

Thật vậy, mấy hôm trước, nhân bàn về cuộc chơi xuân này, Tước định kêu Dung theo hát, thì giám Khôi nhất định phản đối.

– Không! Không! phải tìm cho ra con Thủy thì "mỏa" mới bằng lòng. Dung thì nước gì. Thủy đã đẹp mà hát lại hay, mà đến cái bàn tay của hắn trì hồ thì phải biết. Có rượu mấy mươi vò uống cũng hết. Hắn ca Huế đã hay mà hát vọng cổ cũng mùi lắm. Không kêu con Thủy thì "rơ" nhất định không đàn một tiếng nào.

Một vài con cá hanh to trắng phau, bắt đầu nổi lên, quẫy mạnh mấy cái rồi nghiêng nghiêng mình lại nằm im trên mặt nước. Rồi từng con, từng con lại kế tiếp nhau nổi lên đây đó để mọi người đua nhau vớt, cười reo ầm ĩ và làm chòng chành cả hai chiếc thuyền. Trưởng Tước reo lên.

– Ai chào! mấy con ni mới to tướng chứ. Chị đò ơi! Đem làm mau lên, làm ruột cho sạch đó, làm ruột ngay chừ chừ đi.

Có hơn mấy chục con cá hanh đã nằm vào lòng rổ và truyền từ tay ông thầy Dương, qua tay Thủy đến tay người vợ tên lái đò. Và cá làm vừa xong thì tiệc rượu bắt đầu ngay. Ngồi bên một chiếc lò lớn đặt trên mui thuyền, miệng lò hứng lấy gió sông hiu hiu thổi những hòn than ngút đỏ, ông thầy Dương tự tay nướng cá. Từ con này đến con khác, mọi người vừa đánh chén vừa chuyện trò. Cái

bàn tay của Thu Thủy tri hồ kể cũng thật khéo đã chẳng mấy chốc mà hai thẩu rượu ngâm quy với giao lộc đã hầu cạn.

Ngà ngà say, Tước nhìn Thu Thủy mà cười tình rồi rót một chén rượu đầy:

– Có biết uống rượu không? Cái tay trì hồ đẹp mần ri mà cặp môi kia không biết uống rượu là vô lý lắm. Phải uống một chén. Này này, xin dâng nàng một chén quỳnh tương.

Hắn muợn cớ chuốc rượu để ghì Thủy vào lòng, nhưng Thủy mím chặt môi lại, vùng vẫy và gỡ tay ra. Ông thầy Dương vội can Trưởng Tước:

– Ấy đừng đừng! chơi cái lối đó là bất trị. Bắt mụ ấy say rồi mụ ấy không hát được. Mà con Thủy không hát thì thằng cha Khôi hắn cũng chẳng chịu đơn cho mà nghe đâu. Bữa ni lão Khôi mà lò mò đi chơi được kể cũng gay lắm, mà hắn đi là vì có con Thủy chớ không phải vì chi bọn mình đâu. Nói cho trúng tim đen như rứa! Phải không xừ Giám?

Giám Khôi chưa kịp đáp thì Viên Thiệu đã nói đùa:

– Ờ quên đi đó! Khi hồi chừ ham vui mà quên hỏi. Vậy chớ xừ Giám! toa mần răng mà chuồng được đó, ông nhạc mới chết mà?

Giám Khôi cười hì hì:

– Xin lỗi đi! Sáu giờ rưỡi sáng đám mới đưa, mình về kịp cho có mặt là được rồi.

Và tợp thêm một tợp rượu, hắn tiếp:

– Thế mà khá, bữa nay mới chết. Ai có lối hai mươi mà bệnh nó phát ra cái lối cuồng ngôn, vọng ngữ, tuần y mô sàng, mình tưởng đâu là nguy ngay tại bữa đó. Chơi chớ ngày Tết, ngày Tết mà ông nằm xuống một cái là đến rầy, đến phiền. Tội nghiệp, già xuống cũng biết chọn ngày mà đi. Không có thì mình cũng mất vui say ba bữa ở chợ Gia Lạc, oan uổng biết mấy.

Viên Thiệu dộng mạnh đũa xuống mâm, ngửa mặt ra mà cười lớn:

– Rể con quí mần rứa đó! Ấy chớ ngày mai kẻ khóc to nhất đám lại là xừ Khôi!

Giám Khôi gật gật cái đầu, hò đưa lại:

– À! lẽ cố nhiên. Phải khóc chớ. Vào những dịp như dịp này mình không cho chảy ra một ít nước mắt và u hu hu lên mấy tiếng là đời sẽ gán ngay cho mình cái tiếng là bạc bẽo, vô tình. Người đời có quái lạ mần rứa! Chỉ thích giả dối. Giả dối với kẻ khác đã đành, còn thích được kẻ khác che mắt, bịt miệng mình bằng sự giả dối nữa. Họ đã thế thì việc gì mình lại chịu thua họ. Sự giả dối có mất tiền đâu mà lo. Thật thà là cha đứa dại. Mà nghiệm ra cho kỹ người đời bây giờ chẳng ai thật thà cả, nước mắt của thế nhân là nước lã tuốt hết.

Hắn nằm khểnh xuống bên mâm rượu, gối đầu vào đùi Thủy, nhe răng ra cười. Ông thầy Dương đang ngồi đưa mắt nhìn mặt nước nhuốm hồng dưới ánh trời chiều in rõ những bóng mây và cây cối xanh mươn mướt bên bờ, nghe thế quay vào cãi:

– Ấy! ở đời cũng có người thế này kẻ thế khác chớ, vơ đũa cả nắm như chú mi rứa răng được. Nước mắt ai cũng là nước lã cả à?

– Moa bảo là nước lã tuốt hết. Nước lã hết! Đấy thì ông Dương nghĩ mà coi. Đừng nói xa xôi làm chi cho nó mệt, cứ nói ngay chuyện trước mắt đấy. Moa hỏi các xừ chớ người ta thương tiếc chi cái ông nhạc phụ của moa mà khóc lóc hung mần rứa đã chớ! Nói thì tội cái lỗ miệng chớ đến như moa đây, moa cũng thấy rằng ông ấy chết đi là đáng đời lắm.

Có tiền mà bủn xỉn, dại có tiếng mà đến cái nước dại gái của ông thì mới thật là danh bất hư truyền.

Hắn lại ngồi lên ăn thêm mấy miếng cá và uống rượu rồi tiếp:

– Khi hai chữ cử ai vừa xướng lên là nghe không biết bao nhiêu tiếng u hu hu, y hy hy nổi lên như mưa, như gió, trong cái đám thân quyến, bạn bè và những kẻ xa gần tới phúng điếu. Như rứa là nghĩa làm sao? Nếu cái nước mắt ấy chẳng phải là nước lã thì ông Dương, xừ Tước với xừ Thiệu bảo nó là cái nước quái quỷ gì đó hở?

Hắn chờ cho mọi người ngớt cười rồi lại nói:

– Ấy! Thiên hạ mần răng thì xã Năng mần rứa. Ở đời phải như vậy mới được. Nhưng nói chuyện đây mà nghe chơi cho nó vui, chớ có u hu hu thì mai sớm kia, còn như bây giờ là say đã, cười đã, chơi cho sướng đã. Thủy ơi! bớ Thu Thủy! hãy dọn cái giọng cho

ngon ngon mà hát lên vài khúc nghe chơi em! Chừ hai đứa mình qua bên kia, để bên này cho bọn họ bầy bàn đen.

Hắn vuốt má Thu Thủy, nắm lấy bàn tay mà hôn đánh chụt một cái:

–Ới! Ời! Có kêu được con Thủy, con Hỏa mần ri nghe nó mới thú chớ còn như kêu cái o Dung ở xóm Trung bộ ấy thì moa đây cũng đến chán mớ đời. Hát dở ồm ồm, lại có cả một thằng chồng hay ghen, cứ chưa đúng mười hai giờ khuya đã ra đứng lù lù một đống như trời trồng trước cửa chùa Diệu Đế mà trông, mà ngóng. Cái thằng chồng nó là mụ Trị ấy mà! Cái đồ ngu thế, đã hay ghen mà lại lấy vợ trong cái phường ca kỹ! Nghĩ mà hiện tức cười!

Hắn híp mắt lại mà nhe răng ra cười.

Lúc ấy, ánh nắng đã tắt, mặt sông rưng rưng sáng lên dưới bóng trăng rằm. Đã ngà ngà hơi men lại ngồi bên Thu Thủy giữa khoảng thanh phong, minh nguyệt, Giám Khôi sung sướng đến cực điểm. Hắn sung sướng đến quên cả trời đất. Bao giờ cũng thế, một khi Khôi ta đã có ở bên mình một vò rượu ngon, một mâm thức nhắm, mà lại có cô sắc đẹp, có cả thuốc á phiện như hôm nay nữa thì là hắn quên hết cả mọi sự, hắn không còn muốn nhớ tới một cái gì dẫu có quan trọng mười mươi, hắn không cần nghĩ tới ai nữa, dẫu ai đó là vợ, là con hắn đang ốm liệt giường, liệt chiếu, vạn tử nhất sinh. Hắn muốn quên tất cả. Hắn muốn gạt ra một bên mâm rượu tất cả những cái gì khả dĩ làm bận tâm trí hắn, như một nhà sư xua đuổi những tư tưởng tạp nhạp ra khỏi óc trước giờ tham thiền nhập định. Ăn đã, uống đã, ca hát đàn địch vui chơi cho nó thỏa cái chí nguyện bình sanh đã, rồi cái gì sẽ hay.

Vốn biết trời kia đã phú tính cho Giám Khôi như thế, mà cũng vì là cái chỗ thanh khí nhẽ hằng nữa, nên khi bầy ra cuộc du xuân này, tuy biết hắn ta đang bận việc tang khó, bọn Trưởng Tước cũng cứ bắn nhào tin xuống, mà hắn được tin là muốn đi liền. Hắn sẽ không ngần ngại nên hắn chẳng nể mặt bà nhạc mẫu và sợ vợ hắn. Nhân vì mấy người con trai của ông khóa Miện còn nhỏ tuổi, dần độn và ngờ nghệch chưa biết một cái gì, nên bà khóa Miện phải gọi hắn mà ngọt ngào bảo ngay sau cái lúc ông nhạc hắn nhất định không chịu thở nữa:

– Ấy lũ em con chúng còn khờ cả. Trong nhà có con là lớn, mà rể thì cũng như con, mọi sự ở nhà trên này mạ nhờ con coi ngó dùm cho châu tất một chút. Con chịu phiền giúp mạ... hi... hi.

Hắn cũng sụt sịt khóc, dạ vâng, vâng dạ luôn mồm, một hai xin bà nhạc hắn cứ yên tâm để mặc hắn coi ngó, sắp đặt mọi việc đâu vào đấy. Cứ nhìn cái sắc mặt bi thương tiều tụy và cái vẻ bơ phờ, mệt nhọc của người hắn, lúc đứng thút thít bên quan tài, khi chạy lăn xăn sai thầy bảo tớ, đón đưa cái đám tân khách ra vào không ngớt, bà nhạc hắn cũng đâm ra thương hại và mừng thầm để rồi khen hắn với người này người kia:

– Thằng cha Giám rứa mà tội nghiệp quá chừng. Tuy rằng hắn có cái tính ham chơi, ham bời đó mà đều rứa cái bụng hắn lại khá. Ăn ở biết điều lắm. Thấy hắn nằm xuống mà không có hắn là tôi cũng nguy. Trông thấy mà thương. Cái đứa có lòng, có bụng ngó cũng khác!

Nhưng sự thực thì cái lòng, cái bụng của Khôi ta lúc ấy đã để ở đâu đây rồi, có thắp đuốc mà tìm cũng không thấy trong cái nhà này. Cũng như một cậu học trò lười biếng, lơ đễnh, ngồi trong lớp học mà tâm trí thì gửi đâu trong mấy bụi cây dọc đàng, hắn ta đứng bên bàn thờ nhìn mấy chai rượu cúng đã nghĩ tới những cái thú của cuộc du xuân sắp đến, hình dung lại cái vẻ mặt diễm lệ với cái bàn tay trì hồ rất đẹp của Thu Thủy. Và khi nhận được tờ hoa tiên của trưởng Tước do một người nhà đã lén lút trao tay cho hắn, hắn thảo vội bằng bút chì, mấy câu phúc đáp rất ân hận như thế này: "Nhất định! Thế nào là moa cũng lên. Nhớ tìm cho được Thu Thủy như lời moa dặn. Đem rượu cho nhiều vào. Cá hanh nướng tốt! Nhưng không được thiếu các thức nhắm khác. Khôi ký." Và sau khi đã gởi bức thư viết theo cái lối vắn tắt của một bức điện tín ấy đi rồi là Giám Khôi lại càng băn khoăn hơn, đứng không yên, ngồi không yên, chạy lên, chạy xuống thở ra, thở vào, đến nỗi bà nhạc hắn thấy thế phải đâm lo:

– Lão Giám nợ! Con có mệt lắm lắm phải đi kiếm chỗ nằm mà nghỉ. Con lo quá như rứa rồi hắn đổ đau ra mà khổ đó.

Được dịp ấy, hắn liền nhăn mặt lại, lắc qua, lắc lại cái đầu:

– Dạ, mấy bữa ni thức miết mà cũng không ăn uống chi được nên nghe nó mệt lử cả người. Nhưng cũng không răng mô mà mạ

lo. Cho có mệt cũng bữa ni, bữa mai nữa là cùng. Trông mần răng cho việc thầy nó yên ổn, xong xuôi mô vô đó, đừng có cái chi người ta chê trách được là mừng.

Nghe Giám Khôi bảo là không ăn uống chi, bà khóa Miện càng thương hại:

– Thiệt à! Tội nghiệp quá chừng. Không ăn cơm thì biểu mụ Giám mụ ấy nấu cháo cho mà ăn, đừng làm rứa rồi hắn đau xuống khổ lắm. Tau cũng biết mi lo buồn, mà buồn thì buồn chớ đừng bỏ cơm, bỏ cháo, con nợ!

– Dạ, dạ, mạ cứ để mượ con. Nhà có phương, có việc, linh cữu thầy còn nằm sờ sờ đó, ngồi ăn nuốt sao cho vô được.

Thế rồi từ lúc nói chuyện ấy trở đi là Giám Khôi cứ ủ rũ, bơ phờ hốc hác lần ra để sau cùng vì có nhà bà nhạc hắn đông đảo, ồn ào, nhiều hơi người, vợ hắn phải thuê xe cho hắn về nhà nằm mà nghỉ. Nhưng chiếc xe giữa lúc hạ càng trước cửa nhà hắn ở ngã tư Âm Hồn lại chạy thẳng tới trước cổng ngõ của Trưởng Tước ở phường Đê Nhị...

Và bây giờ đây, Giám Khôi thích chí cười híp cả hai mắt lại. Rượu ngon quá, cá béo quá, mà trăng thì sáng, mà gió thì mát, mà trà thì thơm, mà Thu Thủy thì lại đẹp, đẹp lắm. Chỉ còn thiếu cái tiếng đàn của hắn và cái giọng hát của ả ca nhi kia nữa là cuộc vui rất đỗi toàn vẹn. Hắn liền đem đờn ra, dạo lên vài câu rồi bảo Thu Thủy:

– Bây giờ bắt đầu Lưu thủy, đằng ấy phải hát các bài: Xem Thiên thai phong cảnh... nớ thì nghe mới thú. Phải không ông Dương, ngồi giữa khoảng nước trời, trăng gió lại có rượu nồng, người đẹp thế ni, hát bài đó nghe mới đúng.

Tiếng đàn tiếng hát liền nổi lên. Nằm mà nghe cái giọng hát mê hồn của Thu Thủy hòa lẫn với tiếng đàn tình tứ của Giám Khôi vừa thâm trầm vừa réo rắt, êm ái nổi lên trong cái tĩnh mịch của đêm khuya, giữa khoảng trời nước, ông thầy Dương thấy tâm hồn như đang chơi vơi giữa muôn từng thanh khí, bèn lim dim cặp mắt lại, cầm chiếc quạt gõ vào mạn thuyền mà đánh nhịp. Và khi bản đàn dứt, ông ngồi nhổm lên:

– Hay quá! Nghe thú quá! Chơi chớ đàn nguyệt mà đàn như xừ Giám thì thật ít kẻ bì kịp. Mà Thu Thủy hát cũng đã thiệt mùi. Xuống mấy chỗ "Động tiên đào..., Rượu đôi hồ..." ấy là giỏi tuyệt. Mình nghe mình lụy đi đó. Nghỉ hút một điếu thuốc chơi đã, xừ Khôi.

Khôi bò qua, nằm xuống bên bàn đèn và trong lúc chờ Trưởng Tước tiêm thuốc, hắn nói:

– Hay thì hay đấy nhưng kể cũng còn thua ông thầy tôi thuở trước. Đến ông ấy đàn thì phải biết, không còn cách gì tả hết cái hay. Đàn thì đàn theo chính bản, ít cần dặm như bọn mình bây giờ, mà nghe sướng tai vô cùng. Nội cái nước nhấn của ông ấy cũng đủ thần tình rồi. Đàn gì cũng hay, nhất là đàn nhị. Mà cái tính bố cũng kỳ lắm, một đời chỉ thích bịt ống đàn nhị bằng da kỳ đà. Lỡ nó thủng thì bố treo đàn lên chớ nhất định là không chịu bịt da trăn hay da trâu.

Uống một ngụm trà nóng và thơm, Viên Thiệu ngồi tréo mày lại, xoa tay vào với nhau:

– Chơi như bọn mình làm ri mới gọi là chơi. Cái cảnh sông Hương xứ mình vào những đêm trăng thật là cảnh Bồng lai đó. Cảnh đẹp mà không biết chơi kể cũng uổng. Mình nghĩ công hầu, khanh tướng hay làm giàu, làm có cũng nỏ mần chi. Sống mà không chơi là uổng phí cái kiếp làm người.

Giám Khôi vỗ đùi cười lớn:

Nói hay vậy thay. Đúng lắm. Cái gương ông nhạc phụ của moa ở trước mắt đó. Một đời bòn tro đãi sạn, ăn mắm, mút dòi, để rồi chết xuống cũng chỉ là ba thước đất.

Trưởng Tước tiêm xong thuốc mời Giám Khôi, rồi chép miệng:

– Lạ rứa đó. Những thằng giàu có phần nhiều lại ít biết chơi, còn như bọn mình hay chơi lại không giàu có. Tức rứa chớ!

– Ái chào! Bọn mình mà giàu được thì trời sập. Nghĩ ra cũng không việc chi mà tức. Chẳng giàu đó, mà cứ chơi mới giỏi chớ. Cũng chẳng quái gì mà lo. Hết tiền lại xoay cách kiếm tiền. Thiên sinh ngã tài tất hữu dụng, thiên kim tán tận hoàn phục lai,.. ha! ha!

Nằm nghe cái ông trụ trì chùa T.C. nói về chuyện ăn chơi, Viên Thiệu bấm vào đùi Thu Thủy mà bảo nhỏ:

– Nghe chưa! Ông Dương đang thuyết pháp đó. Ai mới nghe cái giọng đó đố mà biết được ông ấy là ông thầy chùa.

Cả bọn khúc khích cười. Ông Dương vì nói xong, ham ngâm mấy câu Kiều nên không để ý. Và khi Giám Khôi đã gẩy hết một bản Tứ đại cảnh, một bản Nam Ai, liền xây qua Nam Bình để Thu Thủy vừa hát đến câu: A di đà Phật Như Lai... trưởng Tước liền cười mà ngăn lại:

– Ấy đừng, chớ dại! Thiếu chi bài mà lại hát cái bài ấy, nhỡ ông Dương ông ấy phát bồ đề tâm mà bỏ về chùa thì có phải thiệt hại cho người ta không! Hát bài Bắc thang lên hỏi ông Trời ấy! hay là Giọt sương trĩu nặng... hay là, hay là...

– Hay là cứ A di đà Phật mà hát đi cũng được! Đọc lấy mười lần bài Bác–nhã ba–la–mật–đa tâm kinh ông ấy cũng chưa nhúc nhích nữa là một bài hát, mà lại do Thu Thủy hát lên nữa.

Nhưng không thấy ông thầy Dương trả lời. Nhìn lại thì ra men nồng và gió mát, và tiếng đàn ngọt hát hay đã kéo vị trụ trì ấy vào giấc ngủ từ bao giờ rồi.

Cuộc vui lại cứ kéo dài ra. Trăng lên đã cao lắm, càng khuya lại, Giám Khôi đàn càng thấy hay và Thu Thủy hát càng thấy mùi để bọn Trưởng Tước, Viên Thiệu nằm nghe cũng ríu dần mắt lại rồi ngáy lên như sấm.

Tiếng đàn vừa dứt, Giám Khôi kéo Thu Thủy vào khoang thuyền. Và trước khi đóng bừng lại hắn thò đầu ra mà dặn tên lái đò:

– Hễ nghe súng thành nổ là thức người ta dậy. Nhớ, chớ đừng quên.

Sáng hôm sau, miệng hãy còn dư vị của bữa ruốc cá, mà lòng thì rộn lên những niềm vui sướng ở bên người đẹp, Giám gập đôi người lại mà đi đưa đám ông khóa Miện từ tinh mơ đất. Đám đi khỏi cầu Gia Hội, một người đàn bà đã cao tuổi đứng bên đường chỉ vào Giám Khôi lúc ấy đang khóc sướt mướt ở bên cạnh linh xa, bảo bà bên cạnh:

– Bà coi! Rể đó. Rể mà khóc nhiều và trông bộ lại buồn bã, đau đớn hơn cả bầy con.

Bà kia liền đáp:

– Chào! Rể đó à? Bất nhơn chưa! Trông cái tướng bơ phờ, hốc hác mà thấy hắn khóc to hơn ai hết, tôi lại tưởng là con chứ. Ờ mà quên đi nữa! Chừ ngó lại áo quần mới biết.

Một bà thứ ba nói góp vào:

– Thằng ni là thằng cha Giám Khôi đó, tôi biết. Thiệt bà khóa cũng có phúc lắm mới gặp được cái thằng cha rể quý như rứa. Ông Cả nằm xuống một cái là thôi, trăm bang vạn sự chỉ hắn lo coi ngó hết, mà không sơ suất một cái chi, giỏi quá chừng. Hai bà tính rể đâu mà đã đau suốt cả một ngày hôm qua, một đêm khi hôm, rứa chớ cũng rán đi đưa cho được, ai can mấy cũng không nghe.

Rồi bà tiếp:

– Thấy rể con người ta như rứa rồi nghĩ đến rể con mình, mà ngán.

Phan Du

Tam Kính *tên thật: Lê Tam Kính. Một số bút danh khác: Quỳnh Sơn, Lê Tâm, Chính Nghĩa v.v... Sinh năm 1915. Quê xã Bào Hậu (nay là Quỳnh Hậu), huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An. Tốt nghiệp trường sư phạm Huế (1941), ông vừa dạy học vừa viết văn. Ông chuyên viết truyện ngắn đăng trên các báo Tiểu thuyết thứ bẩy, Trung Bắc chủ nhật, chủ yếu vào những năm 1942, 1943.*

Sau cách mạng tháng Tám, ông chủ yếu hoạt động báo chí, từng làm biên tập báo Nhân dân, phó tổng biên tập các báo Thời mới, Hà Nội mới. Thời gian này ông có viết phóng sự và làm thơ.

Những truyện ngắn (viết trước Cách Mạng Tháng Tám) của Tam Kính không phải truyện nào cũng đạt. Nhưng có một số tác phẩm có giá trị hiện thực sâu sắc viết về đời sống vô cùng cực khổ của những người nông dân nghèo đất Nghệ. Truyện rất có không khí và mầu sắc địa phương rất đậm.

Dưới đây tuyển hai truyện: *Sắm mã* và *Đập đất*.

SẮM MÃ
(truyện ngắn)

Ả Cu Thỉu giật mình, mở bật mắt ra. Đêm đã khuya, tứ bề tối mịt. Mưa thu lai rai rơi trên mái rạ. Vừa lạnh, vừa sợ, ả ôm chầm lấy con, và kéo vội chiếc chiếu rách đắp trùm kín mặt. Ả vốn là người mê ngủ, ít tư lự. Thế mà mấy hôm nay ả đâm ra lo nghĩ vẩn vơ, và đêm nào cũng chiêm bao liên miên. Hễ nhắm mắt thiu thiu được một chốc là thấy anh ấy hiện về đòi quần áo.

Hằng năm, vào thượng tuần tháng bảy, dân làng đốt mã cho những người thân thích mới chết, chưa đoạn tang. Năm nay tuy giấy khan và đắt, họ vẫn không bỏ được tục xưa, vẫn nghĩ tới những hồn ma rét mướt khi khí lạnh tràn về với mưa thu rười rượi, gió thu hắt hiu. "Cõi dương còn thế nữa là cõi âm". Và chiều chiều, từ những nóc nhà tranh bạc phếch, hoặc những mái nhà ngói xám xì, tiếng khóc mã nổi lên, tỏa ra, như muốn mang nỗi buồn ở những gia đình tang tóc hòa đều trong bầu không khí âm u.

Mỗi lần nghe thấy tiếng khóc mã, ả Cu Thỉu xốn xáo ruột gan, bủn rủn chân tay, chỉ muốn chui đầu vào xó nhà mà khóc cho vơi nỗi khổ. Ả xót xa nghĩ tới chồng, tới số phận. Ả lấy được anh Thỉu, ai cũng cho là tốt phúc, ả nghèo nàn mồ côi từ thuở nhỏ, anh em thân thích ít và cũng cùng bần cả. Thỉu tuy không giàu có, không cha mẹ, nhưng hắn khỏe mạnh, hiền lành, siêng năng, ghét rượu chè cờ bạc. Gửi thân cho một người có ngần ấy đức tính, ả chắc rằng sẽ bớt cực khổ, bớt cô đơn. Vợ chồng làm lụng nuôi nhau, chồng hái củi, đốt than, vợ cấy thuê, cuốc mướn, tối lại hội họp bên mâm cơm cà, kể cho nhau nghe những chuyện không đâu. Đứa con trai đầu lòng ra đời, đem lại cho họ một nguồn ánh sáng mới. Tuy thêm miệng ăn, thêm món tiêu, mà họ không sa vào cảnh quẫn bách, họ sung sướng thêm lên thì có, sung sướng thấy thằng cu mỗi ngày một lớn, càng lớn càng kháu, càng ham chơi. Và họ quên mệt nhọc, siêng năng hơn trước.

Nhưng ở đời, hạnh phúc ít khi bền bỉ, và giữa những ngày vui, tai nạn thường đột ngột xảy ra: tháng chín năm ngoái, một hôm, Thỉu gánh củi về đầu làng, khấp khểnh mừng thầm gần được hôn lại đứa con "dễ ghét", ngắm lại cái bụng vợ vác ngược lên!

– Anh Cu đã biết chi chưa?

Mụ Hoét đứng ở sân hỏi với ra và tiếp: "Khi trưa, ả nớ đi nước vấp phải hòn đá, bổ[1] đánh oạch, nằm mê đi, đứa con "sảo"[2] mất, nhưng mệ hắn đã tỉnh, đã được khiêng về nhà rồi.

Từ đó, ả Cu ốm liệt giường chiếu, suýt chết ba bốn lần và anh Cu phải bỏ cả công việc ở nhà lo thuốc thang cho vợ. Những chum gạo, chum khoai đong trữ, chờ ngày "nằm nơi"[3], cạn dần. Những quan tiền trói tròn buộc chặt, cất trong góc sập ô, lần lượt bị lôi ra để chui vào rương ông Thủ Tín, thầy cúng, ông Câu Phiếu, thầy lang.

Hai tháng sau, nhờ sự chăm nom chu đáo của chồng, ả Cu Thỉu hết bệnh, chỉ cần vài chén thuốc bổ nữa là lành mạnh, nhưng anh Cu thì "khược" hẳn đi, hốc hác và xanh xao vì thức đêm nhiều, lo lắng lắm. Buổi chiều hôm ấy, đi cân thuốc ở Giát về, anh mệt

---

1. *Bổ*: ngã.
2. *Sảo*: sẩy.
3. *Nằm nơi*: sinh đẻ.

lử, vật mình lên chõng nằm: bỏ bữa cơm tối, và sáng hôm sau, khi ả Cu tới giật mạnh chiếu lên, thì anh đã chết cứng từ lâu. Thật là vô lý, thật là bất ngờ. Nào ai có ngờ rằng người ốm thập tử nhất sinh mấy tháng nay lại phải chôn cất người đã cấp dưỡng cho mình!

Sau đám ma chồng, gia tài khánh kiệt, ả Cu Thỉu phải gượng dậy làm việc không ngừng tay, để trả vài món nợ vặt, và để nuôi con, nuôi thân cho đến ngày nay.

Ngày nay, thu tới, hàng xóm đốt mã rôm rả, đốt mã từ ngày mồng một, chồng con họ, anh em họ, cha mẹ họ đã được ấm áp từ lâu, mà chồng ả thì đêm nào cũng hiện về đòi quần áo. Ả đã đi vay khắp cửa, hết nhà khá đến nhà giàu, và ở đâu họ cũng kiếm được cớ để từ chối. Mà hình như trời cũng hùa bè với người để làm khổ ả. Giá trời nắng ráo, ả có thể đi cuốc cỏ thuê, hoặc vào rừng hái củi, bớt ăn uống, góp nhặt trong năm sáu ngày thì cũng đủ số tiền sắm mã đó. Nhưng khốn khổ, mưa cứ lai rai rơi, và ả vẫn phải bó gối ở nhà, nghe tiếng khóc mã văng vẳng bên tai, xốn xáo cả ruột gan, ngán ngao cho số phận.

Đêm nay anh ấy lại hiện về, tiều tụy hơn trước, anh mặc bộ quần áo nâu rách toe như tàu chuối sau trận bão lớn – bộ quần áo cũ liệm xuống độ tháng mười một năm ngoái, cặp mắt sụt xuống, xương ngực vồng lên, bánh chè nhô cao dưới làn da gối mỏng. Hình dung anh, ả thấy rõ ràng lắm, và ả nghe rõ ràng lắm những lời trách móc của chồng: "Hừ hừ! rét lắm, chịu không thấu nữa. Mồng chín, mồng mười rồi, còn chờ chi nữa, chờ đến rằm đốt một khi với bọn cô hồn à?"

Tỉnh mộng, ả ôm ghì lấy con cho đỡ lạnh, và đỡ sợ. Dưới chiếc chiếu rách trùm hết đầu, ả đào óc tìm cách kiếm tiền. Ả duyệt qua trí nhớ những vật dụng trong nhà và khi nghĩ tới cái cuốc và cái rựa, ả dừng lại. Ấy là hai "đồ dùng chạy gạo", hai cánh tay của ả. Mấy hôm nay, ả cũng có ý định bán "chúng" đi, nhưng còn tiếc, còn do dự, hy vọng sẽ vay được, hoặc trời sẽ nắng ráo. Hy vọng ấy đã tan, mà chồng thì gần chết rét, ả không phân vân nữa, và, như nói với người ngồi bên cạnh, ả khấn: "Bố Cu đừng lo, mai tui bán cuốc, bán rựa, lấy tiền mua mã cho. Bố Cu có thiêng liêng thì phù hộ cho tui làm ăn khấm khá, phù hộ cho con bạo mạnh luôn luôn". Dứt lời, ả thấy trong mình nhẹ nhõm, và ngủ một giấc tới sáng.

*

Ả Cu Thỉu đứng dậy, buộc chặt ba đồng bạc vào dây yếm, thắt ngoe ra đằng sau, dưới áo dài, đội nón mê lên đầu cắp mủng vào nách, chào bác thợ rèn, ra đi. Ả hơi tiếc đã phải bán rẻ mất bốn năm hào, nhưng lại nghĩ: "Rứa cũng đã là may rồi, mình cần họ, chớ họ có cần mình mô?" Trên con đường nhựa nằm dài dưới lớp mưa thu, ả thoăn thoắt tiến bước, vừa đi vừa tính nhẩm: "Thịt, cá, rau, giá, rượu cho đi một đồng, mã một đồng, còn một đồng để dành đong khoai".

Tới chợ, ả lách qua đám đông, rẽ về dãy hàng thịt, chỉ một miếng hỏi giá. Bác lái cầm một dùi sắc nhọn, thích mạnh vào miếng thịt, giơ cao lên, ném đánh bẹt một cái xuống bàn gỗ: "Hai đồng". Ả ghê cả người, không dám mặc cả, vì lâu nay không mua thịt, sợ hớ. Ả làm lơ, trỏ một miếng to vừa bằng bàn tay, làu nhàu những da.

– Một đồng!

Ả cúi xuống cầm miếng thịt nắn bóp, nhấc lên nhấc xuống xít xa:

– Nói thách vừa vừa chứ bác, hai hào đó.

Bác hàng thịt trề môi:

– Miếng thịt to như ri[1] mà trả được hai hào. Ý hẳn ả ni mới ở Mường xuống chắc! Những người xung quanh cười ồ, ả Cu bẽn lẽn đi sang hàng khác và bấm bụng mua bảy hào thịt. Bảy hào thịt và chín hào vừa giá, rau, nếp gạo, rượu là đi một đồng sáu. Với đồng tư còn lại, ả đi lần xuống hàng mã. Những bộ áo màu đỏ, màu tím, màu xanh đơn cúc vàng, những cái chăn loe loẹt, lóng lánh mặt gương và kim tuyến, nằm dưới lều tranh, bên cạnh những điếu, tráp, mão khẳn, nón chóp, nón thượng quai thao.

Ả Cu chưa dám vào hàng nào, đứng sau lưng những người mua, nghe ngóng.

– Bộ ni xin bà bảy đồng.

– Năm đồng có được không?

– Bà tính giấy đắt như vàng, làm được bộ mã tiền vốn đã mất sáu đồng rưỡi, chỉ ăn công có năm hào.

---

1. *Như ri*: như thế này.

– Bộ ni thì tính rẻ bà mười hai đồng. Toàn đồ Tàu cả, chăn tàu, ấm chén bát đĩa, mâm, nồi, kho vàng, kho bạc, đều theo kiểu Tàu hết.

Ả Cu nhân dịp, đánh bạo hỏi:

– Đồ Tàu thì đắt rứa, còn đồ Nam thì răng?[1]

Anh bán mã ngoẻo cổ, nhìn ả qua cặp kính nghiêng nghiêng:

– Đàn ông hay đàn bà?

– Đàn ông.

– Có áo mạo Vũ Lâm không?

– Có chớ!

– Áo mạo Vũ lâm, áo, quần, chăn, gối, nón, mâm, bát, đĩa ba đồng.

Ả ngần ngừ suy nghĩ, loại bớt những đồ không cần thiết ra:

– Bớt gối, mâm, bát, đĩa, thì mấy?

– Thì hai đồng.

– Một đồng đó.

Anh hàng mã cười mũi, không trả lời. Mặc cả đến đồng tư và, thấy hắn vẫn khinh khỉnh chưa chịu bán, ả mở nút dây thắt lưng, năn nỉ:

– Ông làm phúc, tui chỉ còn có từng ni mà thôi, ông thương người nghèo với.

Biết thế không rán được nữa, hắn lên giọng nhân nghĩa bảo:

– Thấy chị nghèo nàn, tôi bán rẻ cho đó. Người khác thiếu một xu đầy hai đồng cũng không để.

Ả mừng rỡ xếp mã vào mủng, cẩn thận úp nón lên cho nước mưa khỏi lọt vào, rồi ung dung ra về. Tới nhà, đã xế trưa, trời đã hửng nắng, thằng cu chơi ở ngõ đổ ra đón, rồi lon xon theo mẹ vào. Ả đặt mủng trên phản, cất mã lên bàn thờ. Cu tò mò lục mủng, xách miếng thịt lên. Hắn đã được ăn thịt một lần, hôm đưa đám bố hắn, hắn reo: "Hà hà, dịt dịt, mẹ mua dịt em ăn, ngon, ngon!"

---

1. *Thì răng*: thì sao.

– Hừ, bỏ ra, đừng nói dại, có tội, để mệ nấu cúng bố rồi mới được ăn.

– Hà hà, cúng bố rồi ăn!

– Hãy đi nhởi[1] đi, chiều về.

Cu ngoan ngoãn ra ngõ, kiễng chân hái lá mò ó làm kèn. Hắn quấn tròn lá lại, khẽ bóp bẹp một đầu rồi đút vào miệng, thổi o, o, o... Hắn chưa đầy năm tuổi nhưng dễ bảo, ít khóc, ít uốn. Ngày thường, khi mẹ đi làm vắng, hắn chơi một mình trước sân, hoặc rấp bạn với con Hoe, thằng Hoác. Đói, đã có cục cơm mẹ giấu trong hũ khoai, vừa tầm tay hắn. Khát, đã có vại nước đặt ở chái bên. Buồn ngủ, hắn lăn xuống nền nhà ngáy một mạch rồi lại dậy đi chơi.

Mùi thịt kho thơm tho từ bếp bay ra ngõ chui vào mũi thằng Cu. Cu khịt mũi mấy cái, ném cái kèn ở tay, chạy vào nhà, mon men lại gần mẹ: "Mệ... mệ... ứ... ứ..."

– Ử ử cái chi?

– Mệ, mệ, dịt, dịt, thèm ăn... Mẹ hắn trừng mắt: "Hừ! tầm bậy, đã nhủ ra nhởi đã. Có ra không? Ra, ra ngay!" Ả rút que củi, giơ lên dọa. Cu sợ hãi, chạy một mạch lên nhà thằng Hoác chơi cho khuây. Khi hắn trở về thì mẹ hắn đã dọn xong cỗ, trải mã lên bàn thờ và bên chái cạnh, trên cái đẳng thấp, áo mạo ông Vũ Lâm nằm bên cút rượu, đĩa xôi và miếng thịt luộc nhỏ. Hắn chực lại cời ăn, nhưng ông Thủ Tín đã tới, khiến hắn sợ quá, thụt lại. Ông Thủ Tín đội cái khăn sòn vành, mặc cái áo thâm bạc phếch, cái quần trắng màu tro vá hai miếng to ở đầu gối. Ông làm thầy cúng đã hai chục năm nay và ăn của hàng xóm không biết cơ man nào là xôi thịt. Ông được cái tính sạ, không kiêu kỳ, không kể giàu nghèo, sang hèn. Bởi vậy, ả Cu vừa tới mời là ông soạn sửa đi ngay.

– Xong cả rồi à? Hừ! Ả Cu đàn bà mà biết điều đó. Nhiều nhà giàu sắm mã thật tốt, và lại bướng, không cúng ông Vũ Lâm, thành thử áo quần chăn gối đốt xuống, quỷ sứ cướp hết, chồng con mình chỉ trơ mắt ra mà nhìn. Phải cúng ông Vũ Lâm nhờ ông giữ cho, và giao tận tay cho người nhà mình, thì không mất một cái dải áo.

---

1. *Đi nhởi*: đi chơi.

Lễ ông Vũ Lâm xong, ông quay lại cúng trước bàn thờ. Ông quỳ xuống, giơ cao tay áo, lên giọng sang sảng khấn. Ả Cu ngồi tựa lưng vào vách, xổ khăn, rũ tóc, khóc chồng: "Anh ơi... là anh ơi..." Tiếng khóc đám ma thì bồng bột, ồ ạt giống như tiếng gào thét, nhiều khi mất hết vẻ thảm thiết thê lương. Tiếng khóc mã thì tỉ ti mà thấm thía và tan trong không khí ẩm đạm của trời thu, nghe ai oán gấp trăm! Thằng Cu thấy mẹ khóc, cũng lại gần khóc theo, trong khi ông Thủ thản nhiên khấn, cố gò cái giọng cho hay, cho lên bổng xuống trầm, rồi thản nhiên bước lại phản ngồi uống nước, thản nhiên bảo khổ chủ:

– Thôi nín đi, liệu đốt mã cho anh ấy!

Ả Cu lấy thân áo lau quanh cặp mắt đỏ ngầu, ngừng khóc, nức thêm mấy tiếng, đem mã ra thiêu, hạ mâm đặt ở phản, trước mặt ông thầy cúng nãy giờ ngồi rung đùi chờ.

"Ả Cu giỏi thật, nghèo mà biết lo liệu chu đáo cho chồng con. Quý lắm!" Ông bắt đầu vào tiệc, khen rượu đậm men, thịt kho khéo, giá xào ngon, xôi xéo ráo, không nhão nhoẹt như cơm nếp của cái nhà ả Đĩ Năm bữa nọ.

Ả Cu ngồi dưới đất hầu chuyện, dạ dạ vâng vâng. Thằng Cu đứng sau lưng mẹ, nhìn những món ăn chui vào miệng ông Thủ, rồi biến mất. Hắn thèm quá, muốn đòi, nhưng thấy bộ râu cằm của ông Thủ lên lên xuống xuống, bộ râu mép của ông Thủ rung rung và vểnh ngược, hắn không dám ho he, hắn chỉ liếc trộm và nuốt nước bọt ừng ực.

Ăn uống no nê rồi, ông Thủ bảo ả Cu: "Mệ con ả đói khát, tui tha tiền cúng cho. Còn xôi thịt cúng Vũ Lâm theo tục làng, chủ phải biếu khách. Nhân tiện đây, để tui ọt về cho, kẻo lại phải bưng qua mất công".

Ông vén thân áo, rút cái khăn đen đủi giắt ở dây lưng, trút xôi thịt vào đó rồi khoan thai đi về.

Thằng Cu nhanh nhẩu trèo lên phản, vồ miếng thịt và cục xôi cuối cùng dính dưới đáy đĩa, bỏ vào mồm nhai ngấu ngấu. Ả Cu nhìn theo ông thầy cúng, nhìn mâm không, nhìn con, thở dài, ứa hai hàng nước mắt.

Trung Bắc chủ nhật, số 193, ngày 5–3–1944

ĐẬP ĐẤT[1]

(truyện ngắn)

Mụ Mọc hết tang chồng năm ba mươi lăm tuổi. Chưa già, nhà nghèo và không con trai, đáng lẽ mụ phải cải giá để kiếm chỗ nương thân về sau. Nhưng mụ cứ khăng khăng "ở vậy", cương quyết từ chối tất cả những người mượn mối đưa tin. Không phải mụ đối với chồng xưa, tình nghĩa quá nặng ra đi không dứt. Không phải mụ mơ màng tấm biển "Tiết hạnh khả phong" mà nhà vua sẽ ban thưởng lúc về già. Không phải thế. Mụ không bước đi bước nữa là vì mụ thương đứa con côi, con Mọc, bấy giờ mới lên năm tuổi. Hắn ít bà con thân thích, chỉ vẻn vẹn một người chú ruột nghèo xơ xác và một người cậu xa keo sẻn. Mụ cải giá, con mụ chỉ còn cách đi ăn mày! Chẳng lẽ lại đi nhờ chồng mới nuôi cho con mình! Ôi! nhờ chồng! Nghĩ đến chuyện nhờ chồng, mụ đuốt đa cả người! Mụ đã điêu đứng khốn nạn vì chồng. Ông Mọc trước là cái gông nặng đeo vào cổ mụ. Ông chỉ biết đánh bạc, đánh... chén và... đánh vợ khi không nặc được tiền để "đánh" hai thứ trên. Là một người giàu lòng nhẫn nhục, giàu đức hy sinh, mụ cắn răng chịu đựng, nai lưng làm việc, dầm mưa dãi gió, một nắng hai sương để cung đốn đầy đủ cho cái máy cờ bạc, cho cái chum chứa rượu ấy, và để tránh những cơn mắng chửi lút mặt, những trận đòn vẹo lưng, cho đến ngày ông tắt thở. Ông chết giản dị và dễ dàng, ngộ gió sau một tối quá chén. Tuy có thương chồng yểu số, tuy có tủi mình góa bụa hiếm hoi, nhưng xong việc ma chay, mụ cũng thấy trong mình nhẹ nhõm như vừa cất được gánh nặng. Và từ đó, không màng chắp lại mối tơ, mụ ở lại thờ chồng, nuôi con cho mãn kiếp. Mụ lên rừng kiếm củi, hái sim. Mụ xuống biển mò cua, bắt ốc. Mụ cấy thuê, cuốc mướn quanh quẩn trong xóm tùy thời tiết, tùy thời vụ. Người mụ thấp và nhỏ, nhưng da mụ đen và săn, bắp thịt nở và chắc. Tính mụ cẩn thận và siêng năng, nên công việc mụ làm gấp ba gấp bốn lần kẻ khác. Mụ thường làm mướn cho mẹ tôi, vì mụ là em họ bà ngoại tôi, đối với mụ, mẹ tôi còn có chút tình dì cháu. Mẹ tôi thương mụ và coi mụ như người

1. Xông đất ngày tết.

nhà. Ngoài tiền công, thỉnh thoảng lại giúp đỡ thêm khi ốm đau, giỗ tết.

Buổi sáng, mụ dậy thật sớm, nấu cơm và nấu cám. Sau bữa cơm khoai, khi con và lợn đã no nê rồi, mụ cắp nón ra đi, dặn Mọc giữ nhà cho cẩn thận, trưa đói thì lấy cục cơm to giấu ở đáy nồi ra mà ăn với vừng hoặc cà. Những hôm mụ làm ở nhà tôi, hắn qua bên này ăn với mẹ, có cá trích, cá thèn, hoặc nắm đốm, không phải nhai cơm nguội cứng ngắc và khó tiêu. Bởi vậy mụ Mọc thích đi cuốc, đi cấy cho mẹ tôi lắm.

Thuở ấy tôi lên bảy, mới bắt đầu đi học trường làng. Tôi rất quyến luyến mụ Mọc, và những ngày nghỉ, qua nhà mụ chơi, tôi thường được mụ cho ăn sim và ổi luôn. Sim, mụ hái ở rừng; ổi, mụ bứt ở cây trước ngõ. Mụ có ở trước ngõ một gốc ổi cơm nặng trĩu những trái vàng về mùa hè. Mụ dặn nhỏ tôi: "Giấu đi, giấu đi, đừng cho mệ biết nha". Mẹ tôi đã nhiều lần rầy mụ về cái tội hiến tôi những của độc ấy: "Mụ chỉ làm hại cháu, hắn đau bụng bỏ cơm, sinh nhọt đầy đầu cũng tại mụ".

Mụ cưng tôi lắm, cưng tôi hơn mẹ tôi nhiều. Đi cấy về, mụ cho tôi những con dam kềnh[1], mu tím lóng lánh, mắt dài giơ lên khép xuống như lưỡi dao nhíp; mụ lấy chạc cột vào càng và tôi dắt "bò" đi gặm cỏ cùng vườn. Đi củi về, mụ cho tôi những con bọ quít to bằng ngón tay út. Mụ dùng kim xâu một lỗ ở cánh cứng và xanh biếc, xỏ vào một sợi móc, thế là tôi đã có một cái chong chóng tuyệt đẹp quay vù vù quanh dây căng thẳng, lúng liếng sắc da trời.

Chao ôi! Nói làm sao hết kỷ niệm thời thơ ấu, thời trí nhớ còn tươi, ghi chép được tất cả các điều mắt thấy tai nghe với tất cả các chi tiết nhỏ.

Một buổi trưa, đang cắm cúi viết tập ở nhà trên, tôi nghe thấy mụ bô bô khoe với mẹ tôi rằng:

– Ả Đồ ni[2], thằng Kính rứa mà "may" đáo để. Khi mai, ra đồng gặp hắn, đi khỏi xóm một đoạn, được ngay hào ván! Hơ hơ! đây nì!

Tôi bỏ bút chạy ra:

---

1. *Dam*: cua đồng; *dam kềnh*: cua đồng to.
2. *Ni*: này.

– Mô mồ, mô mồ!

Tôi cầm đồng hào, dằn trên sân gạch kêu cheng lên, rồi trả mụ:

– Mụ cất đi mà mua gạo, khéo không lại mất thì uổng lắm.

– Ừ, rồi mụ bớt ra mua cho cháu con gà đất. Cháu "may" lắm, tết ni đến "đập đất"[1], cho mụ nha[2]!

Và mồng một Tết năm sau, tôi đến đập đất ở nhà mụ thật.

Mụ Mọc chẳng giàu có chi, nhưng mỗi khi xuân về, mụ cũng mua thịt giã giò, kho đông, làm bánh sung, gói bánh chưng, bánh tét. Mụ nói: "Tết đến, người ta ăn uống linh đình, mà con mình phải nhai cơm khoai như những ngày thường, tủi lắm. Chẳng tốn kém là mấy, làm ra trước cúng chồng, sau con ăn, mất đi mô mà sợ!".

Mỗi năm mụ gói một cặp bánh chưng, một đòn bánh tét, gửi nấu chung vào thùng bánh của nhà tôi cho đỡ củi, rồi tối ba mươi, trước giao thừa, qua xách về nhà. Nhưng năm ấy, nhận ra rằng tôi "may vía" lắm, mụ định nhờ tôi sáng mồng một xách tới đập đất cho mụ. Mẹ tôi không chịu, sợ rằng quanh năm lỡ xảy ra chuyện rủi ro, mang tiếng. Nhưng mụ năn nỉ mãi, và sau cùng, nể lời dì, mẹ tôi phải ưng thuận. Mụ hớn hở dắt tôi ra sân, cúi xuống, ghé tai tôi thì thầm: "Mai cháu xin phép mẹ đến thật sớm, mụ cho cam, cho bánh, cho tiền, nhiều lắm, nhiều lắm. Nhớ đến cho sớm nha!" Tôi sướng ran cả người. Tôi cũng được đi đập đất ư? Đi đập đất như người lớn ư? Ồ, oai quá!

Sáng mồng một, tôi dậy khi trời mờ, mặc quần áo mới vào, chúc tết thầy mẹ tôi và đòi đi ngay.

Mẹ tôi ôn tồn bảo: "Ở nhà cúng xong, ăn cỗ đã rồi đi, con ạ".

– Không, con đi rồi về liền, không dám ở lâu. À, mẹ cho con bánh pháo qua đốt bên nó cho thêm may.

Thầy tôi cau mày: "Mi mà đốt được pháo à?"

Sợ ông quá nóng thốt ra những lời không đáng nói, mẹ tôi nhanh nhảu:

– Con không biết đốt pháo mô. Thôi muốn đi thì cho đi ngay, mau lên mà về.

---

1. Xông đất.
2. Nhé.

Tôi nũng nịu: "Không, không, cho con bánh pháo, con biết đốt, con đốt cừ lắm!" Tôi nói dối, tôi chỉ mới được xem anh tôi đốt thôi, nhưng nghĩ rằng giá được tự mình châm lửa, tự mình giơ tràng pháo thì thú lắm. Tôi khao khát cái thú ấy đã lâu, và nay có cơ hội, cố bám lấy. Tôi nằng nặc đòi cho kỳ được, và thấy tôi gần khóc, thầy tôi đã trừng mắt, toan nạt, mẹ tôi vội vàng bảo anh tôi lấy pháo cho tôi. Anh đưa tôi một chuỗi pháo ngắn tun ngủn, dứt ở tràng dài ra, chỉ bảo cẩn thận cách đốt. Tôi không thèm nghe hết, bỏ pháo vào túi, rồi tay xách bánh tét, tay xách bánh chưng ra đi, vênh váo như một ông tướng. Mẹ tôi hỏi với:

– À mà có nhớ phải chúc mụ ra răng nữa không, con?

– Nhớ rồi, hỏi mãi.

Tôi không ngoái cổ lại, hăm hở tiến bước, sau câu trả lời hơi gắt ấy.

Mụ Mọc chờ ở sân, thấy bóng tôi đằng xa, quay vào nhà, và khi tôi tới ngạch cửa, mụ ở buồng đồ ra, tíu tít:

– Hờ hờ, cháu tui đã đến, cháu tui đưa của đến cho tui đây rồi.

Mụ đỡ bánh, kính cẩn đặt lên bàn thờ, chỉ cái giường tre trải chiếu mới, bảo tôi ngồi, lanh lẹn vào trong bưng ra một đĩa cam cắt dọc và một đĩa bánh sung dọn sẵn đã lâu.

– Khoan, mụ cho cháu cây đóm, cháu đốt pháo đã.

– Mụ không có pháo, thôi...

– Không, pháo của cháu đưa đến đốt cầu may cho mụ.

Vừa nói, tôi vừa vạch túi lấy chuỗi pháo ra. Mụ Mọc trố mắt nhìn: "Thật hể!" rồi chạy xuống bếp lấy lửa.

Tôi khệnh khạng ra sân, tay phải cầm pháo, tay trái rung rung châm lửa vào ngòi. Xì–ì–ì, đạch, đùng! Tôi hết vía, hoảng hốt vứt pháo về phía thềm; những cây pháo nằm trên đất, trần nổ liên thanh, văng tung tóe. Con lợn trong chuồng hộc lên, kiếm chỗ trốn. Mọc rúc vào xó, hai tay bịt tai, và mụ, mặt tái mét, đứng ngây trước cửa nhìn lợn, nhìn mái nhà tranh, không biết nên la làng lên hay chạy ra đằng sau múc gáo nước đổ lên tràng pháo.

Nhưng trong vài giây, pháo nổ hết, im bặt. Xác đỏ nằm tản mác trên sân. Khói biếc tan mau trước gió nhẹ. Theo khói biếc, sự

kinh hãi của mụ Mọc cũng tan liền, để lại một nụ cười mừng trên cặp môi còn tái. Tôi hết sợ, cũng vỗ tay, vui vẻ reo:

– Ha ha, sướng quá, sướng quá mụ hè.

– Ừ. Thôi bây giờ thì mời ông khách vô ăn "đồ ngọt". Mọc ra đây con, tắt pháo rồi. Ra chơi với anh, con!

Và trong khi mụ trở xuống bếp lục đục dọn dẹp, tôi ngồi ăn bánh sung và cam, vừa ăn vừa cười con Mọc nhát gan như cáy. Ồ, sao cam của mụ tôi ngọt đến thế! Và bánh sung của mụ tôi sao mà phồng, mà giòn thế này! Có phải mụ khéo tay hơn mẹ tôi không? Hay vì quá sung sướng mà tôi tưởng lầm?

Cam và bánh gần hết trong đĩa, mụ Mọc bưng một mâm nặng đặt lên bàn thờ, bảo tôi:

– Cháu ở đây, cúng ông xong rồi ăn cỗ nha!

– Không, không, cháu về đây, mẹ cháu nhủ phải về ngay.

Tôi lật đật đứng dậy. Mụ tôi biết giữ không được, móc bọc lấy ra một quan tiền buộc chặt đưa cho tôi: "Cháu không chịu ở thì cháu về. Đây, năm mới mụ mừng tuổi cháu một trăm, chúc cháu học hành mau giỏi, thi đỗ làm quan, cho mụ nhờ ví".

Tôi sực nhớ tới bài "Chúc từ" đã học thuộc từ tối qua, tôi khoanh tay, đọc một hơi trước mặt mụ:

– Năm mới, cháu chúc mụ sống lâu, mạnh khỏe, mần ăn phát tài, nuôi lợn chóng lớn.

Mụ Mọc lắng tai, chú ý nghe, và khi tôi chúc xong, mặt mụ nở nang, mũi mụ phập phồng, mụ ngồi bệt xuống đất, một tay ôm ngang lưng tôi, một tay ôm ngang lưng Mọc, nhìn hết cháu đến con, chớp mắt lia lịa, và ô hay, hai giọt lệ tràn ra, từ từ lăn trên má mụ.

– Răng rứa[1], răng rứa, răng mà mụ khóc, mụ buồn à?

Mụ mỉm cười: "Không, không, mụ không buồn, mụ sung sướng, mụ... tủi".

*

1. Sao thế.

Năm mười lăm tuổi, tôi lên tỉnh học, nhường công việc đập đất ở nhà mụ Mọc cho em út tôi. Và mấy năm gần đây, bận đi làm xa, tôi không được về nhà luôn mấy tết. Mỗi lần "xuân sang trên ngọn cây đào", tôi bùi ngùi nhớ tới quê hương, tới cha mẹ, anh em, có lẽ đang nhắc tên tôi ở một phương trời xa thẳm, và từ gia đình tôi, tôi nhớ đến gia đình mụ Mọc. Ôi! Gia đình mụ Mọc, một mẹ, một con hui hút sống cùng nhau trong cảnh nghèo nàn, trong căn nhà lụp xụp, chắc mụ đã già yếu lắm, nhưng có lẽ thanh nhàn hơn xưa! Mọc đã lớn, đã làm lụng nuôi được mụ, và nếu có chồng, hẳn họ đã rước mụ về phụng dưỡng rồi! Ý nghĩ sau khiến tôi bớt áy náy.

Tết nay, rảnh công việc được mấy ngày, tôi có dịp về thăm quê. Tôi về nhà buổi tối ba mươi; thầy mẹ tôi vẫn mạnh, tuy có già đi nhiều, anh chị tôi đã được ba cháu và vẫn ở lại hầu thầy mẹ; lòng tôi hoan hỉ quá chừng. Ngồi cạnh mẹ tôi, bên nồi bánh chưng sôi sành sạch sắp chín, tôi nhắc lại chuyện đi đập đất ở nhà mụ Mọc ngày trước và hỏi tin tức của mụ.

Mẹ tôi thở dài:

– Mấy năm ni, mụ khổ sở lắm, yếu đau luôn, mần không đủ ăn, đủ mặc.

– Rứa Mọc?

– Hừ, Mọc! Mọc bây giờ là mụ Hương Hạc rồi đó. Hắn lấy Hương Hạc, nhà khá, nhưng tệ lắm. Đừng nói chi thằng chồng, đến con vợ cũng rứa, bội bạc không kể xiết. Nuôi hắn từ nhỏ đến giờ, và đến giờ, khi đau ốm đứt bữa lỡ nồi, hắn không đoái hoài, không thí cho một chữ tiền, một bát gạo. Năm ngoái mụ túng quá, phải xách thúng lên nhà hắn định vay ít khoai, hắn nguýt ngang, dằn hắt: "Vay với mượn, mần lấy mà ăn, đà ồi[1]! Không biết khó coi!" Mụ gạt nước mắt ra về, thề không thèm bén mảng tới ngõ nhà hắn nữa. Nhưng rằm tháng chạp năm ni, mụ lại phải mò lên con. Rõ khổ!

– Lại ốm à, lại phải đi vay hắn à?

– Không, vàng của hắn bây giờ mụ cũng không thèm vay nữa là...! Nhưng, khổ quá, vì thương con mà phải lên. Nghe nói hắn đau

---

1. Tiếng địa phương có nghĩa là: Thôi thôi, xin chịu!

đẻ đã một ngày, mụ quên cả giận, chạy tới, đấm bóp, nâng đỡ suốt một đêm. Sáng bữa sau, đứa cháu xổ ra, mụ tắm rửa cẩn thận, hôn hít hồi lâu mới về nhà. Về nhà thì ôi thôi! Con lợn sắp bán nhốt ở chuồng biến đâu mất, cửa bị bẻ khóa, thóc gạo, quần áo mất sạch. Mụ khóc lóc, van vỉ, đi lễ đền, lễ võ thánh cũng bằng thừa. Mụ ngơ ngẩn như bị ma lấy hồn, rồi văng ốm ra.

– Rứa vợ chồng Hương Hạc có giúp đỡ cho ít nhiều không?

– Đừng nói tới vợ chồng hắn mần chi. Đã không giúp đỡ, chúng còn nhắn gửi: "Ai mượn lên tâng công, mất chừng nớ, chứ hắn khiêng nhà đi rồi cũng bắt người ta đền à?".

– Ồ, rứa thì quá quắt thật. Rứa mụ lấy chi mà ăn trong khi đau ốm?

– Nghĩ tình dì cháu, mẹ cho tiền, cho gạo, rước thầy thuốc về trông nom, dỗ dành, an ủi, chăm sóc trong mươi ngày, rày đã dậy đi ra đi vô rồi, nhưng còn yếu chưa mần được chi. Tết ni, mụ không cúng quẩy chi cả. Mẹ định trưa nay bưng đến cho mụ một mâm, vài quả cam và chiếc bánh.

– Rứa thì đến sáng mai con đem bánh và cam tới sớm đập đất cho mụ nốt thể.

Tôi tưởng tôi là đứa bé lên tám, xúng xính trong bộ quần áo mới, xách bánh tới nhà mụ Mọc trong buổi mai đầu xuân. Cũng như xưa, tôi rảo bước trên con đường ngòng ngoèo trong xóm với hai bên, những hàng rào dâm bụt thấp và những cây ruối cao lấm tấm lá non xanh. Tôi không khỏi cảm động khi đặt chân trên lối ngõ hẹp, đi dưới bóng cây ổi cơm mà lúc nhỏ tôi thích trèo. Ngõ kém phần sạch sẽ, cỏ non lan tận lối mòn. Mái nhà rạ xám xịt đã sụp xuống nhiều chỗ. Những bức vách xiên, nhiều chỗ phô bộ cốt tre tiều tụy. Chuồng lợn bỏ trống, buồn tẻ như một túp lều hoang.

Tôi đẩy cửa liếp bước vào. Nhà trong lạnh ngắt. Bàn thờ không một cây hương! Ánh sáng lọt qua các lỗ thủng ở mái, ở vách, chiếu lên chiếc giường tre cũ rích, trên giường, một cặp chân gân guốc thò ra khỏi chiếc chiếu ngắn. Người nằm đó trở mình, ngóc lên một cái đầu rối, tóc bạc chen tóc đen, và một bộ mặt hốc hác, nước da xanh rờn.

– Ai đó?

– Tui đây, tui đến đập đất nhà mụ đây.

Mụ Mọc uể oải đứng dậy, mở rộng cửa trước, nhìn tôi, ngơ ngác một hồi, rồi kêu lên:

– Trời! Có phải ông Giáo không đó?

Mụ búi vội búi tóc, xếp vội chiếc chiếu. Tôi thong thả trả lời:

– Không có ông Giáo mô cả. Tui đây, tui là cháu mụ, là thằng Kính đây. Mụ quên thằng Kính của mụ rồi răng?

Mụ ngó tôi không nháy mắt, và khi đã chắc rằng mình không nằm mộng, mụ hé một nụ cười vàng trên cặp môi xanh:

– Mụ quên răng được! Ông đi mô mà mấy tết ni không về, không đến đập đất nhà mụ? À mà bánh mô đây, cam mô đây!

– Bánh và cam đưa đến mừng tuổi mụ đó! Năm mới chúc mụ sống lâu, mạnh khỏe, mần ăn phát tài, nuôi lợn chóng lớn.

Ngồi búi tóc trên nền nhà, nghe lời chúc quen tai, mụ ngước trông lên như để trông thấy một vật gì xa xôi quá, và sau một lát im lặng, mắt mụ mờ lệ mụ phập phạo nói:

– Ừ, thuở nớ, ông còn thấp như ri nì, ông mặc áo sa hoa, quần tây cống, đi giày láng. Ông cũng chúc mụ rứa đó. Nhưng ông ạ, mấy năm ni, ông đi vắng, mụ sa sút nhiều quá, hết nạn ni, đến nạn khác. Bây giờ thì thiệt khánh kiệt, tiền mô mà mua lợn để nuôi chóng lớn nữa ông?

Mụ thở dài một hơi não ruột, gục đầu xuống gối, khóc thút thít.

– Thôi mụ đừng khóc nữa, buồn bã vô ích. Năm ni tôi về đập đất nhà mụ, mụ sẽ bạo mạnh, phát tài hơn xưa.

Mụ ngẩng đầu lên, lấy dải yếm lau sạch nước mắt, nét mặt tươi lên, giọng nói ấm thêm: "Ừ, phải, ông đập đất thì may thật, có lẽ nhờ vía ông, nhờ Trời Phật, từ giờ mụ bớt khổ".

– Mà Trời Phật không phụ mô, mụ ạ. Thôi mụ vui lên, cứ tin ở Trời Phật, cứ tin ở lòng thành của mụ và mọi sự may mắn trên đời. Và đây, gọi là của ít lòng nhiều, xin giúp mụ để mụ mua lợn mà nuôi.

Mụ cầm mấy tờ bạc. Mười ngón tay run bắn lên, mắt mở rộng, miệng cứng không thốt nên lời.

– Mụ cầm lấy mà tiêu. Tôi mừng tuổi mụ đó. Thôi chào mụ, sang năm tôi lại về, lại đến đây đập đất, đem lại đây sự may mắn cho đời mụ.

Rồi tôi đứng dậy, bước ra về.

Báo Trung Bắc chủ nhật,
số Tết Giáp Thân, ngày 23–1–1944

Hướng Minh *tên thật là Phó Đức Minh (bút danh khác: Dương Quân) Sinh năm 1912. Nguyên quán: làng Đa Ngưu, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên. Trước Cách mạng tháng tám vừa làm viên chức vừa viết văn, viết báo.*

Sau cách mạng tháng tám, Hướng Minh công tác ở ngành Công Chính rồi chuyển sang Nhà xuất bản Văn học.

Tác phẩm của Hướng Minh chủ yếu đăng trên báo Thanh Nghị từ khoảng 1940 đến 1945, bao gồm truyện ngắn, bút ký, tùy bút.

Hướng Minh có một số truyện ngắn đặc sắc thuộc khuynh hướng hiện thực trữ tình viết về số phận những người dàn bà tốt bụng nhưng bất hạnh trong tầng lớp tiểu tư sản nghèo ngày trước: Chú thím, Anh Trưởng, Gia đình...vv... *Riêng truyện* Thằng Bơ *sau đây viết về một đứa trẻ dân chài miền biển. Tác phẩm xinh xắn này có thể xếp vào loại truyện ngắn hiện thực xuất sắc trong văn học Việt Nam từ 1940 đến 1945.*

THẰNG BƠ
(truyện ngắn)

Tại sao tên nó lại là Bơ? Thoạt nghe tên ấy nghĩ liền đến cái ống bơ và thấy là ngớ ngẩn. Nhưng có lẽ chính vì thế mà tôi thích, vì tôi coi đó là dấu hiệu sự chất phác và đơn giản của óc những người miền biển. Tôi càng thích hơn, khi tôi trông thấy thằng Bơ. Và tôi bắt đầu mến nó ngay.

Vậy mà thằng Bơ chẳng phải là một đứa trẻ đẹp đẽ gì. Trái lại, vẻ người nó còn cách xa cái mực dễ coi. Nó trạc độ mười lăm hay mười sáu tuổi, nhưng người nó nhỏ, như bị tóp lại vì dạn dày mưa nắng. Bụng nó tròn như bụng cóc, đầu nó lởm chởm những sợi tóc bẩn như cái chổi lúa cùn. Mặt nó ngắn, mũi nó hếch, gò má dô cao, đôi mắt ti hí, cái mồm nguếch ngoác. Mà tất cả các thứ ấy, trời ơi, lem luốc không thể nào hơn được. Khắp người nó da đen thui thủi vì rám nắng và vì đất cát. Tuy nó sống liền ngay biển mà người ta có thể tưởng nó không tắm bao giờ. Sự thực, nó cũng có tắm một đôi khi, nhưng sau đó tôi vẫn không thấy nó sạch hơn. Vì

bạ chỗ nào nó cũng ngồi lê la được, nó lăn mình trên mặt đất như trên cái đệm thường của nó và một hôm, thấy tôi ngạc nhiên, nó lại cười khanh khách mà vốc cát xoa vào người, phủ lên mặt, làm tôi kinh dị. Hình như nó muốn bảo tôi: "Làm chi lắm kiểu cách thế? Hãy trông tôi đây: tôi sống tự nhiên. Tôi là con lợn thực đấy, nhưng con lợn sung sướng trên đống rác không hẳn đã là đáng bỉ như người ta nói".

Chính cái triết lý thực hành ấy và cái cười giòn giã của thằng Bơ đã đoạt hết mọi nỗi e dè của tôi. Tôi yêu nó vậy, và không thấy cần phải hỏi mình tại sao. Tôi phục vẻ hồn nhiên, cũng như tôi thèm vui sướng chân thật trong tiếng cười của nó, tiếng cười vô tư không màu mè, nổi lên bất cứ ở đâu, làm cho ai mới gặp cũng phải lưu ý rồi thấy nó là ngộ nghĩnh.

Tôi quen nó, vì hôm mới đến Sầm Sơn, tôi muốn có một cái ống bương làm phao để mang ra biển tập bơi. Người ta bèn giới thiệu với tôi thằng Bơ, là đứa trẻ có thể kiếm tất cả mọi thứ cho vừa lòng tất cả mọi người.

Mà thực, chỉ mấy ngày sau tôi đã có dịp nhận thấy lời giới thiệu ấy không phải là ngoa.

Tôi ở trọ nhà bác cả Khuê, một cái nhà tranh rất tầm thường, nhưng rộng rãi, mát mẻ, ở ngay đầu lối vào Rừng Thông. Khách trọ, trừ tôi, còn có nhiều người người ở riêng từng buồng: ông phán Thông, bà Chí Hoa, bà Lợi Thành với gia đình họ, và vài người học trò nữa. Ông phán làm việc ở Kho Bạc Hà Nội; bà Chí Hòa buôn hàng tơ lụa và bà Lợi Thành, chủ một hiệu giầy, cũng là người Hà Nội cả.

Ba người đều là khách quen của bác Cả Khuê, năm nào cũng có mặt ở Sầm Sơn, năm nào cũng ở nhà ấy và năm nào cũng chiếm gian buồng ấy. Họ đi nghỉ mát với con trai hay con gái họ, mang theo cả đày tớ và chăn màn, hòm xiểng, đồ ăn, thức dùng, không thiếu thứ chi. Mỗi năm họ đến một hay hai tháng rồi họ lại đi với đủ những hành trang ấy, không bao giờ suy suyển, không bao giờ thay đổi, đến nỗi khắp người nhà bác Cả Khuê đều thuộc lòng thứ nào của ai, cũng như họ thuộc tính nết từng người để mà chiều chuộng. Vì sự cố cựu đó, nên họ nói to, gọi lớn, ra vào ung dung, đường bệ, và họ nhìn những người mới đến thoạt bằng một vẻ nghi

ky, rồi sau đổi ra vẻ khoan dung hay che chở, vì họ tự coi mình như có nhiều quyền hơn người khác trong nhà trọ.

Ai nấy trong cái xã hội nhỏ ấy đều ưa thằng Bơ, và ai cũng sẵn lòng nói với nó một câu thân mật, khi cần đến nó. Tuy chỉ là cái thân mật xa vời của người sang trọng hạ cố tới kẻ nghèo hèn, như một thứ trang sức không mất tiền mua làm tôn phẩm giá, vì sự phản trái, của những người phong lưu giàu có, nhưng thằng Bơ cũng rất lấy làm sung sướng. Nó nói đến, như ta khoe những vinh quang cũ, những ngày năm trước – nó bảo là "năm xửa năm xưa", bất luận việc đã qua lâu hay mới – mà nó được xách bình nước theo hầu bà Chí Hòa và cô Quý, con bà, lên chơi Trống Mái; hoặc một buổi nó mang cho bà Lợi Thành con cá song to "như thế này này", mà nó chạy theo xe bà từ bãi Trường Lệ về nhà, thẳng một mạch, không cần nghỉ lấy "một lẻo một leo nào". Ai nó cũng đến gần được, từ các ông bệ vệ, nghiêm trang, cho đến các cô, các cậu hay nô đùa, cười cợt. (Tôi, nó cũng gọi bằng cậu, và tôi rất lấy thế làm đắc ý). Nó có nhiều cách khiến người ta dung nó. Nó giúp việc khắp mọi người, ngoan ngoãn, nhanh nhẩu, mà không bao giờ xin hay đòi chi hết, tùy ai cho cái gì hay không nó cũng bằng lòng. Ông phán Thông thường bảo nó đánh giầy và bẻ khục chân cho ông. Bà phán và bà Chí Hòa hay sai nó quạt cho các bà nghỉ trưa, những hôm nóng bức. Nó vừa quạt vừa kể chuyện miền biển cho đến lúc các bà thiu thiu ngủ mới thôi, vì nó biết vô số chuyện. Thỉnh thoảng các bà họp đánh tổ tôm, thì nó lại giữ việc chia bài. Khi nào không ai sai bảo gì, nó đứng ôm một cái cột, nhăn mặt làm trò hề cho cô Quý và các bạn cô cười, hay theo những người đi chơi, làm một kẻ dẫn đường rất thạo.

– Bơ, rót cho tao chén nước.

– Bơ, bưng cho tao cái điếu.

– Bơ, đi mua cho tao quả dừa.

– Bơ, đi tìm cô Quý về cho tao bảo.

Thằng Bơ thật là một đứa ở không công của tất cả mọi người. Thấy nó luôn luôn quanh quẩn ở nhà trọ, một hôm tôi hỏi nó:

– Nhà mày đâu, Bơ?

– Ở Rừng Thông.

– Mày không làm gì giúp thầy bu mày ư?

– Không, bu tôi đi chợ đã có chị tôi theo. Còn tôi, bao giờ lớn tí nữa mới phải đi mảng với thầy tôi.

– Đi mảng là làm gì?

– Là đi nghề.

– Nhưng đi nghề là làm thế nào?

– Là đi đánh cá! Là chở mảng ra khơi ấy! Trời ơi! Cậu ở Hà Nội có khác, không biết đi nghề là gì! (Tôi chịu để nó giễu tôi, xong rồi nó kể). Đi xa lắm cơ cậu ạ. Ra mãi giữa khơi, xa tít, tít mù tắp, không trông thấy bờ mô nữa. Thế rồi đánh cá ở ngoài nớ, vì ở nớ mới có cá to. Cứ mỗi lần đi vài người, phải dậy từ lúc gà gáy nửa đêm, mang theo cả gạo nước để thổi cơm, vì có hôm đi hai ba hôm mới viền[1]. Tôi đã mấy bận đi theo thầy tôi để học. Ra khơi thích lắm, cậu ạ. Có hôm nào cậu muốn đi chơi một chuyến, cậu bảo thầy tôi chở cậu đi.

Không đợi tôi trả lời, thằng Bơ nheo mắt nhìn chế nhạo rồi nói tiếp:

– Nhưng cậu thì dậy sớm thế quái nào, vì người Hà Nội bao giờ cũng ngủ đến lúc mặt trời lên cao vòi vọi rồi mới dậy cha!

*

Một hôm, trời oi bức cả ngày, rồi đến chiều nổi lên một cơn dông dữ dội. Mây đen bỗng dưng kéo tới, như ở đáy biển ùn lên chân trời mỗi lúc một dày thêm, rồi trong khoảnh khắc tung ra thành một cái màn tro xám, trùm kín mặt biển mênh mông. Chớp loang loáng chạy dài, vẽ những đường lửa chói lọi, lằng nhằng, như những rễ treo của một cây đa lớn buông lơ lửng trên không hay có khi thả chùng xuống, ngâm vào nước biển. Rồi sấm đổ hồi, ra hiệu cho gió làm cát bay mù mịt, rắc lên rừng cây và những núi xa một lớp bụi mờ trắng xóa. Biển nhào lộn những đợt sóng sùi bọt, dữ tợn, xô nhau cuồn cuộn vào bờ như những bức thành nước chuyển động, đe ngốn những người đi tắm. Xa xa, nước tóe lên thành một làn sương trắng đục, phảng phất như hơi, rải là là trên mặt biển đỏ

1. *Viền*: về.

ngầu. Mưa rơi bắt đầu lác đác, rồi đột ngột đổ mau, quất vào người như những ngọn roi.

Trong giây lát, mọi người lui ẩn hết để bãi biển vắng trơ, như trở lại hoang tàn với cảnh thiên nhiên hung hãn. Tôi cũng mải miết chạy mau cho khỏi lạnh. Nước mưa làm mờ cả mắt, tôi cắm đầu rảo cẳng và thấy con đường về nhà bỗng trở nên dài vô hạn. Trên đầu tôi, sấm rung chuyển cả vòm trời và hai bên tai sóng gầm, gió hét, làm cho người cách xa hai thước gào to không nghe thấy tiếng nhau.

Khi gần đến Rừng Thông, tôi ngẩng mặt lên và thấy một cái bóng chạy trước tôi về cùng một phía. Tôi dụi mắt, nhận ra thằng Bơ. Nó để mình trần và vừa chạy vừa khum một bàn tay che mắt trông ra xa, như có ý tìm tòi một cái gì. Tôi gọi, nhưng nó không nghe tiếng. Nó trèo lên một cái thuyền không để cạn trên bãi cát, nhìn khắp mặt biển một lượt, rồi hớt hải nhảy xuống chạy biến vào trong mưa. Không muốn đi theo nó, tôi rẽ một con đường nhỏ về nhà.

Trời càng về tối, gió càng thổi mạnh và mưa càng rả rích. Trông lên mỏm núi Độc Cước thấy ngọn đèn báo bão lấp ló ở đầu cột, tôi ngao ngán mất một buổi tối dạo chơi bãi cát, đành giở một quyển sách ra xem cho qua thì giờ. Mọi người trong nhà trọ cũng ngồi nói chuyện gẫu, hay họp nhau đánh tổ tôm. Tôi nghe họ khảo nhau, giữa hai quân bài, rằng trước khi bão tới, tất cả các mảng của những người chài lưới đi nghề từ sáng, đều kịp về cả, duy chỉ có bác Thung, thầy thằng Bơ, là đến bây giờ vẫn biệt tăm hơi.

Tôi bỗng chột dạ và thoáng trong một giây có cái linh cảm một sự không lành. Tôi nhớ ngay đến cử chỉ thằng Bơ ban chiều ngoài bãi biển. Thì ra vậy! Nó nhìn biển bấy giờ là để xem có thấy bóng cái mảng của thầy nó không. Tôi tưởng còn trông thấy nó chạy như một con chó điên ở trong mưa gió. Và đặt mình vào địa vị nó, tôi bỗng cảm thấy tất cả những mong mỏi và lo lắng của đứa con bất lực giương đôi mắt nhỏ bé mà hỏi cảnh tạo vật hãi hùng xem tính mệnh bố có vẹn toàn không.

Những ý nghĩ lo ngại vơ vẩn đến óc tôi. Tôi tưởng tượng ra một cảnh nguy khốn: bác Thung ở giữa vùng biển cả với một tấm bè mỏng mảnh, một mình chống chọi với cơn bão táp. Những lớp sóng cao bằng mái nhà, đưa bác lên đỉnh rồi lại dìm bác xuống mười thước sâu. Mưa như trút nước, các bắp thịt của bác chùng lại, mắt bác

hoa lên, một cái chão đứt, một phần mảng băng. Một ngọn sóng hất bác xuống biển. Rồi một ngọn nữa tiếp theo và bác Thung biến mất.

Muốn xua cái ảo tưởng ấy, tôi ngồi dậy nhìn ra ngoài. Trời tối đen, không trông thấy gì hết. Mưa vẫn day dứt, liên miên, nhỏ giọt ở mái tranh đều đều như gặm nhấm lòng người.

Tiếng sóng vẫn ỳ ầm, rào rạt ở ngoài biển cả, và trên ngàn thông, gió rít hu hú từng hồi như kêu, như réo, rồi lại hạ xuống một điệu trầm trầm rên rỉ, như tiếng than van âm thầm của người cô phụ.

Tôi thao thức hoài vì những ý tưởng buồn rầu ấy và thương hại thằng Bơ. Tôi chắc cả nhà nó đêm nay lo sợ lắm, và biết đâu bây giờ nó không đang khóc với bà và mẹ nó?

Vì thế hôm sau tôi hết sức ngạc nhiên thấy nó đến nhà trọ vẫn tươi tỉnh như thường. Mọi người hỏi tin thầy nó. Nó trả lời: "Chưa viền!" với một giọng thản nhiên, như việc ấy không có chi quan trọng.

– Mầy có lo không, Bơ?

– Việc chi mà lo?

– Thế nhỡ thầy mày không về thì sao?

– Thầy tôi thế nào cũng viền.

– Nói khoác! Bão to thế này mà bây giờ chưa thấy người, lại còn có về!

– Rứa đó! Bão gấp mấy cũng chả làm gì. Thầy tôi sẽ viền!

Cũng như tôi, ai nấy đều yên trí sẽ thấy thằng Bơ buồn bã, ngẩn ngơ, nên vẻ bình tĩnh bất ngờ của nó hầu như làm mọi người phật ý. Người ta cho rằng nó giả bộ cứng cỏi, chứ thực trong lòng thì phân vân, khổ sở, vì quen đã lâu, ai cũng biết nó yêu thầy hơn là mẹ nó. Nhưng tại sao nó cần giấu vậy? Vì tự kiêu, nó không muốn để ai thấy sự thật trong lòng nó chăng? Xưa nay vẫn là đứa vô tâm, đùa với tất cả mọi người, nó sợ nếu nay đổi khác, người ta sẽ giễu nó chăng? Hay thực tình nó tin ở tài thầy nó? Trong nó phô hàm răng trắng nhởn mà cười như mọi khi, tôi cũng nghi ngờ là chính mình hôm qua đã bắt gặp nó chạy hốt hoảng trên bãi cát.

Thành thử những người ở cái xã hội nhàn nhã nọ thấy vậy hình như bất mãn, vì thái độ thằng Bơ dù gặp biến cố cũng không

thay đổi! Họ muốn nó khóc lóc hay than vãn như mọi đứa khác trong trường hợp ấy, để cho họ chạnh lòng thương và có dịp phô bày cái tình trắc ẩn rộng rãi của họ bằng những lời khuyên nhủ đầy khôn ngoan, lịch duyệt, mà họ có rất sẵn sàng. Mặt thằng Bơ mỉm cười như ý không cần xin cái tình thương ấy, làm cho họ khó chịu gần như thấy nó hỗn hào. Và mối từ tâm không dùng đến cũng không còn thấy trong những câu đùa của họ.

– Ờ, Bơ này! Mày bảo thầy mày về, chắc là về cung ông Hà Bá chứ gì!

Mọi người cười ngất vì câu nói hóm hỉnh của ông phán Thông. Nhưng bà Chí Hòa vội chữa:

– Không phải đâu, ông Phán ạ. Thầy nó về bụng cá đấy!

Và bà Lợi Thành chêm vào:

– Ở bụng cá thì tha hồ chắc chắn, có thể chấp gió bão nhỉ?

Lại một dịp cười nữa làm thằng Bơ đỏ mặt cãi:

– Các ông bà nói rứa, chứ thầy tôi không chết được mô!

Nói xong nó bỏ chạy để khỏi phải nghe thêm những lời giễu cợt.

... Bão cứ dây dưa mãi. Sầm Sơn chìm đắm trong mưa dầm. Lưng trời mây trôi hoài, lạc lõng không biết về đâu. Gió vẫn uốn những cành cây nghiêng ngửa và sóng vẫn thêu bọt trắng trên mặt biển xám màu chì.

Cảnh vật thật là tiêu điều, tẻ ngắt. Ngồi nhà trông ra ngoài chỉ thấy suốt ngày mưa phăn bắt chéo trong khung cửa sổ, dầm dề, lướt mướt, như không bao giờ hết.

Ba hôm qua đi, nặng nề, chán nản, trong cái u ám của trời đất âu sầu.

Và người ta vẫn không thấy tin gì về bố thằng Bơ.

*

Cùng với mặt trời, cái vui vẻ đã trở lại bãi biển sau những ngày mưa. Chiều chiều, những tiếng nô cười lại ầm ĩ vang trên mặt sóng và những tấm thân thiếu nữ yêu kiều lại đua nhau thi vẻ nõn nà. Cuộc đời hời hợt, phô trương của những người gặp nhau một mùa, thân nhau một dạo, lại quẩn quanh trong sự tô chuốt bề ngoài, khoe màu lịch sự, hay là tìm bới những chuyện riêng, những chuyện

nhặt trên bãi cát mà người ta sang tai nhau bằng một vẻ hiểu đời, bí mật, nhưng thực ra chẳng bí mật với ai.

Bác Thung mất tích đã tám hôm rồi, không ai để tâm đến nữa. Ở nơi nghỉ mát, người ta muốn thấy những việc mới lạ luôn luôn để làm đề câu chuyện cho những ngày nhàn rỗi. Người ta cần biết ông nọ mới tậu một ngôi biệt thự, bà kia vì sao năm nay không ra biển với chồng, và cô "tiểu thư" mới đến hôm qua là con cái nhà ai mà nói cười nhiều thế. Rồi cũng như vết chân in trên cát ướt để cho nước biển dâng lên mỗi ngày xóa mất hẳn đi, những việc người ta nói đến hôm nay, ngày mai sẽ không còn ai để ý. Vậy hơi đâu nhớ làm chi việc bố thằng Bơ, chỉ can hệ cho đám dân chài lưới!

Vả lại, từ hôm ấy, thằng Bơ cũng ít bén mảng sang nhà trọ. Một đôi khi người ta thấy nó chạy miết qua như có việc gì vội lắm. Thỉnh thoảng bắt gặp, người ta hỏi, nó chỉ cười – nó vẫn cười! – và trả lời qua quít cho xong rồi lại lẳng ngay. Hình như nó muốn tránh những người mà ngày thường nó thích đến gần. Chính tôi mấy bận đi tìm nó cũng đều không gặp.

Thế rồi một buổi tối, Cả Khêu lên nói với mọi người:

– Thưa các cụ, bố Thung, đến hôm nay là mười ngày mà không thấy về, thì chắc là chết rồi. Nhà hắn nghèo lắm. Trừ vợ con, hắn còn để lại một mẹ già mù, tình cảnh thật là khốn đốn. Nay vợ hắn có ý muốn sang đây xin các cụ là người vẫn cho thằng Bơ lui tới hầu hạ xưa nay, quyên cho ít nhiều để chị ta lấy vốn buôn bán, với lại cho thằng Bơ đi tập nghề cùng các bạn chài. Chị ta cũng vẫn biết các cụ rất sẵn hảo tâm, nhưng chị ta sợ, không dám ngỏ ý. Vậy nên chị ta nhờ nhà cháu lên thưa chuyện thế, nếu các cụ cho phép thì chị ta mới dám sang.

Các cụ thảy đều nín lặng sau những lời phân bày dài dòng của Cả Khuê. Ai cũng tỏ vẻ nghĩ ngợi để nhường người ngồi bên lên tiếng trước, hình như ngại một lời nói hớ sẽ buộc trách nhiệm vào mình. Giây lâu, ông phán Thông thấy cái im lặng kéo dài mới nhất định trả lời thay tất cả:

– Được, nhà bác cứ xuống nhà. Việc ấy để rồi chúng tôi liệu sau.

Cả Khêu lui, mọi người lại nhìn nhau để dò ý tứ. Mới vài phút trước, họ bàn tán chuyện nọ, chuyện kia, nói cười vui vẻ, mà lúc này tự nhiên họ im như thóc. Những nét mặt tươi chùng lại, những

con mắt tinh ranh cụp xuống, tưởng chừng như mấy lời của Cả Khuê đã có phép nhiệm mầu làm ngưng đọng lựng chừng những khối hoạt động kia. Một tư tưởng chung hiện thành một hình ảnh rõ rệt trong óc mọi người: tiền! Người ta cảm thấy cái ấm ách, khó chịu mà vấn đề ấy gây nên. Các bà như muốn thu hình lại, giữ túi cho chặt chẽ. Sau cùng, dường như không nhịn được, bà Chí Hòa nói tung lên trước:

– Nhà Thung nó làm gì cho mình mà sang xin tiền?

Hiệu lệnh đã phát. Người ta có thể nói tự nhiên, không e ngại. Mấy miệng cùng đua một lúc:

– Ừ, nó làm gì cho mình?

– Vô lý! Chồng nó chết thì mặc nó chứ?

– Sao bọn chài lưới nó không cứu lẫn nhau mà lại đi quấy những người nghỉ mát?

– Cho chúng nó rồi sau thành lệ mất.

Ý chừng cho là mọi người đi hơi xa quá, ông phán Thông nhìn ngang bà phán mà nói rụt rè:

– Nhưng Cả Khuê nó đã nói vậy mà chẳng lẽ không cho?

Bà phán lườm ông rất nhanh mà bẻ lại:

– Không cho thì ai bắt được mình? Ai ơn sâu nghĩa nặng gì nhà nó?

Bà Lợi Thành nhận rằng:

– Ra điều nó vẫn để thằng Bơ sang đây cho mình sai bảo...

– Sai bảo! Thằng nhãi ấy thì sai bảo được việc gì!

Dù có việc gì mà thằng nhãi ấy đã làm cho ai, bây giờ cũng không ai nhớ nữa. Nó bẩn, nó hỗn, nó dám nhăn nhở cười với mọi người và lại hay nói chuyện leo. Ai bạn với nó? Cái giống con nhà bách tính vẫn thế, hễ người ta dung túng là y như chúng nó nhờn!

Câu chuyện không ngờ gay go kéo dài. Người ta bàn tán như tìm cách đề phòng một tai nạn lớn. Rồi sau tất cả những lời khôn ngoan, chí lý và đanh thép ấy, người ta bảo nhau, khi nào mẹ đĩ Thung sang, sẽ chỉ cho mỗi người dăm xu là đủ.

– Thế thôi! Không có rồi nó thấy bở lại quen mui tìm cách đào mình lượt khác. Quân chúng nó nhiều lắm!

Bà Chí Hòa kết luận vậy, và mọi người đồng ý với bà.

*

Suốt cuộc bàn cãi ấy, tôi chỉ giữ địa vị một người dự thính. Tôi không phát biểu ý kiến gì và cũng không tìm lời chi biện hộ cho thằng Bơ, vì tôi biết trước là vô ích. Tôi đã rõ cái sức cương quyết lạ lùng, vững chãi cũng như người họ, mà những ông bà oai vệ kia có sẵn trong lòng để tin rằng lẽ phải của mình chắc như đinh đóng cột, cho nên tôi không muốn phí công làm việc ấy. Vả lại, về quan trọng sửng sốt của họ và sự chân thật mà họ đem ra bóc trần lòng mình như tấm bánh, không dè giữ, không ngượng ngùng, có một cái chi cảm động mà nực cười khiến tôi khoái ý. Thật ít khi người ta tự nhiên đến thế! Tôi không có lẽ gì đáng hằn học, khó chịu hơn là dễ dãi, thản nhiên. Ở địa vị bàng quan mà ngắm những nhân vật đó, tôi thấy vui thích như nhà nhiếp ảnh bỗng gặp ở giữa đường một cảnh linh hoạt, giàu ý nghĩa, đáng ghi lên phiến kính nhiệm mầu. Đó là cái vui của nghệ sĩ, một cái vui nhẹ nhàng, hoàn toàn thuộc về thẩm mỹ. Tuy nó có phần ích kỷ, song tôi tưởng ở trường hợp này nó cũng không làm hại chi đến tình cảm của tôi đối với thằng Bơ.

Sáng hôm sau, tôi sang nhà bác Thung hỏi thăm rất sớm. Đi qua cái sân đất nhỏ rất quen mà ở đấy hai con chó vện gầy còm nằm yên dưới gốc cau, vẻ buồn rầu, lơ đãng, chỉ khe khẽ vẫy đuôi để tỏ ý mừng, trái với mọi lần mà chúng chạy xồ ra đón và quấn lấy chân tôi, tôi khẽ lách bức mành rách tả tơi và bước vào căn nhà lụp xụp, tối om. Tôi chỉ thấy bà lão mù, mẹ bác Thung, ngồi co ro ở một góc cái giường nan xộc xệch. Tôi hiểu ngay là mọi người đi vắng cả, ai theo việc nấy như thường, để một mình bà ở lại coi nhà. Vẻ trống trải, nghèo nàn trong căn nhà lá vẫn như mọi ngày, và cũng như mọi ngày bà lão vẫn im lìm, khô héo như cái thây ma, ngồi đó để làm chứng cho thời gian và tang thương biến cải. Nếu không biết trước, tôi sẽ không thể nào ngờ rằng tai biến đã lén qua đây. Nhưng trong sự lặng lẽ ngày thường, vì đâu mà bỗng dưng tôi cảm thấy một cái chi lạnh lùng, u uất, như cái rùng rợn chạy lướt trên da khi ta bước vào một nơi cấm địa?

Tôi lên tiếng hỏi thằng Bơ đi đâu và có cảm giác như lời mình bị rơi vào quãng không, bặt hết tiếng vang. Một tiếng nói run run,

thều thào và chậm chạp, như vẳng lên từ một cõi mơ hồ, xa xôi nào, khẽ trả lời tôi:

– Thầy ký đấy ư? (Bà lão vẫn gọi tôi như thế). Thằng Thung nó chết rồi, thầy ơi! Nó chết để cho tôi sống làm chi, hả thầy? Ôi Thung ơi! Con cướp công sinh thành của mẹ, con ơi!...

Tiếp liền theo là những tiếng hị hị, mà tôi ngạc nhiên tưởng là tiếng cười, vì nhìn đôi mắt kèm nhèm của bà lão, tôi vẫn ráo hoảnh như không. Người mẹ già khốn khổ đó còn lọc đâu được ra nước mắt?

Cảnh tượng một cuộc đời tàn tiếc thương một cuộc đời đang tươi tốt, ở trong cái khung cảnh sầu não âm thầm ấy, làm cho tôi bứt rứt, băn khoăn, tựa hồ như chính mình phải chịu một phần trách nhiệm vào đó. Tôi liệu chừng không thể biết gì hơn ở bà lão, bèn cố nói vài câu an ủi rồi lại lách mình ra khỏi căn nhà đen tối để đi tìm thằng Bơ.

Tôi gặp nó ở cuối Rừng Thông, chỗ cửa nhánh của con sông Mã. Từ xa, tôi nhận thấy nó ngồi trên một cây thông bị đổ, nằm thẳng đuỗn trên mặt đất như một cái xiên chả lớn. Hình nó in bật lên cát vàng trong ánh nắng của sáng mai, như một bức tượng đồng đen. Quay lưng về phía tôi, nó ngồi chống tay lên thân cây trong một dáng thừa nhàn, tư lự. Vẻ lặng lẽ, trầm ngâm ấy khiến tôi ngạc nhiên cũng như cái tươi tỉnh của nó hôm nọ, sau đêm bão đầu tiên. Tôi đứng lại ngắm nó. Nó yên trí chỉ có một mình, thẫn thờ nhìn ra biển rộng.

Biển rộng mênh mông. Nước xanh như nhuộm và trời xanh như vẽ. Vài đám mây ửng nắng như những mảnh nhiễu hồng, soi mình trên nước lặng. Xa xa, những cánh buồm nâu cắt quãng chân trời như những con bướm đậu im trên mặt biển. Cảnh đẹp một cách hỗn hào, say đắm, như cố ý điểm tô để làm ngây ngất lòng người. Trông vẻ xinh tươi hiền lành đó, ai dám ngờ mới vài hôm trước nước kia đã nổi cồn sóng mạnh và trời kia đã trút gió, tuôn mưa, bày cuộc hỗn mang?

Thằng Bơ vẫn ngồi im, không cử động. Những ý tưởng gì đang xoay vần trong óc nó? Không ai biết được, chỉ trừ có gió với mây. Tôi khẽ bước đến gần, đặt một bàn tay lên vai nó. Nó giật mình quay lại và vội mỉm cười, như xấu hổ vì bị bắt trong khi bất ý. Rồi

nó nói liền chuyện này đến chuyện nọ, như để ngăn những câu tôi sắp hỏi, mà nó đoán biết. Nhưng tôi đã có định ý. Tôi bắt đầu:

– Mấy hôm nay mày đi đâu mà không sang nhà trọ?

– Tôi đi chơi.

– Vậy bây giờ mày ra đây làm gì?

– Ra chơi. Tôi ngồi ngắm biển. Cậu không đi tắm biển à? Cậu có lên núi chơi không?

Không trả lời nó, tôi thong thả nói:

– Bơ ạ, tao đi tìm mày vì tao muốn cho mày cái này.

Thằng Bơ ngẩng mặt lên, yên lặng đợi. Tôi rút trong túi ra hai tờ giấy bạc năm đồng đã gấp sẵn từ trước và đặt vào lòng bàn tay nó. Nó mở ra xem liền, nghĩ ngợi một giây rồi ngước mắt lên, nhìn thẳng tôi:

– Tôi biết rồi.

– Mày biết gì?

– Tôi biết vì sao cậu cho tôi tiền cha!

Trước đôi mắt của nó long lanh một ánh sáng hồn nhiên, tôi bỗng ngượng ngùng, như vừa trót lỡ một cử chỉ rất là thô bạo. Tôi muốn tìm một câu bào chữa, nhưng thằng Bơ nói luôn:

– Không, tôi giã ơn cậu, nhưng tôi không lấy mô.

Nó nhét trả hai tờ giấy bạc vào tay tôi và, sợ tôi giận, nó nhoẻn miệng cười:

– Cậu tử tế lắm. Nhưng ai lại lấy tiền của cậu bao giờ!

Rồi không để cho tôi lường trước, nó vụt cắm đầu ù té chạy. Tôi gọi nó:

– Này Bơ! Hãy đứng lại cho tao bảo đã!

Nhưng thằng Bơ chỉ ngảnh mặt cười và nói vọng lại:

– Không. Thầy tôi đã chết mô mà cậu cho tiền!

Rồi nó chạy biến vào giữa Rừng Thông.

*

Thầy thằng Bơ không chết thật. Tôi biết tin ấy chiều hôm sau, lúc đi tắm. Tôi chạy vội lại nhà nó và nghe nói bác Thung đã ra

bãi cát. Tôi ra đấy, thấy bác đang đứng tựa vào một cái thuyền để cạn, phanh áo cộc nâu hóng mát và hút một điếu thuốc lá tổ sâu.

Người bác lẳn những bắp thịt rắn chắc và rám nắng như da sành. Nét mặt gân guốc vì những vằn mạch máu nổi chằng trên trán, có một vẻ thản nhiên gần như lạnh lùng, bướng bỉnh, mà may được bộ râu mép đen làm giảm bớt đi, để cho ta thấy sự dễ dãi, chân thật.

Đáp lại những câu hỏi vội vàng của tôi, bác chỉ trả lời ung dung, thong thả. Hôm ấy, bác ra khơi xa hơn mọi lần. Khi xem trời biết cơn dông sắp tới, bác đã cho mảng quay về, nhưng không kịp. Bão sập đến, làm gãy cột buồm và đánh vỡ mảng. Bác bám chặt lấy một mảnh còn lại, mặc cho sóng trôi đi. Lênh đênh trên mặt nước hai hôm, bác bị giạt vào bãi Lạc Quần và được bạn chài ở đấy cứu. Khi bác trở lại mạnh như thường, họ cho bác lương thực để đi theo ven biển mà về. Vì thế nên mãi hôm nay bác mới tới nhà.

Bấy nhiêu việc, bác Thung kể lại bằng rất ít lời, với một giọng bình tĩnh, giản dị. Không có một chút gì tỏ rằng bác đã hốt hoảng, lo sợ. Tôi có cảm tưởng như nghe bác thuật một cuộc đi chơi, mà bác không còn để tâm đến nữa.

– Vậy bây giờ bác định thế nào?

– Định thế nào? Nghỉ vài bữa, rồi tôi lại đi nghề chứ không thì thầy bảo tôi mần chi?

– Nhưng mảng của bác đã vỡ?

– Tôi đi mảng của bạn. Rồi ít lâu lại đóng cái khác.

Nói xong, bác Thung nậy một tấm ván thuyền, lôi ở đáy ra một chai rượu trắng, mà bác để đó không biết tự bao giờ. Rồi chào tôi, bác xách chai lững thững đi về Rừng Thông.

Khi tôi trở lại nhà trọ, cái tin bố Thung đã về cũng vừa lan tới đấy. Một tin mừng, lẽ tất nhiên. Nhưng tôi không dám chắc người ta đã nhận nó với cùng một loại cảm tưởng như tôi. Đó là một tấn đảo cục bất ngờ, khiến người ta hồi hộp. Nhưng sau cái xôn xao lúc đầu, người ta nghĩ ngay đến một sự thiết thực hơn: thầy thằng Bơ không chết, thì việc quyên tiền không phải bàn tới nữa. Từ hôm Cả Khuê lên nói chuyện, mọi người hình như vẫn chờ mẹ đĩ Thung sang. Mặc dầu ai nấy đã có ý định, và việc tuy chỉ là nhỏ nhặt,

nhưng nó cũng làm người ta quan tâm như một sự ngăng trở trong cuộc đời bình tĩnh hằng ngày. Người ta thấy như lúc phải đợi ở phòng bác sĩ, để tiêm một ống thuốc trừ dịch, "cho nó xong đi"! Vì thế nên người ta hoan nghênh việc mới xảy ra, nó đem trả lại trật tự cũ, để mọi sự lại yên ổn, đâu hoàn nguyên đấy, không hại đến ai.

Ai nấy nghĩ trong lòng như vậy, nhưng không nói ra lời. Hình như người ta bỗng có một chút sượng sùng, để khỏi nhắc đến cuộc bàn cãi hôm nọ, và những ý nghĩ riết róng đã trót phô ra, mà bây giờ không cần thi hành nữa.

Duy có bà Lợi Thành phê bình một câu ngắn ngủi:

– Thôi thế cũng phúc cho nhà nó!

Tối hôm ấy, thằng Bơ lại ló mặt sang nhà trọ. Nó lại phô hàm răng trắng nhởn cười với mọi người, và không ai thấy nó là đáng ghét.

Người ta lại sẵn lòng nói với nó một câu thân mật. Nó lại được đến gần ông phán Thông, bà Chí Hòa, bà Lợi Thành, cô Quý, tất cả mọi người, mà không ai bắt bẻ.

Ông phán Thông, tay vê một điếu thuốc lào, lại gọi nó với một giọng khoan dung cao cả:

– Bơ! Bưng cho tao cái điếu!

Tháng 7–1940

Báo *Thanh nghị*, số 42 ngày 1–8–1943

Phi Vân *(1917–?) ông tên thật là Lâm Thế Nhơn, sinh năm 1917 trong một gia đình trung lưu ở Cà Mau. Phi Vân là một nhà văn kiêm nhà báo, viết truyện ngắn, truyện vừa, phóng sự, cộng tác nhiều với một số tờ báo ở Nam Bộ.*

Các tác phẩm đã xuất bản: Đồng quê, Dân quê, Tình quê, Cô gái quê. *Trong số đó, có giá trị hơn cả là tập phóng sự* Đồng quê *(Giải nhất cuộc thi văn chương của Hội khuyến học Cần Thơ năm 1943).*

Phi Vân là nhà văn của đồng quê Nam bộ thuộc giai đoạn 1930–1945. Các trang văn của ông đã phần nào phản ánh mâu thuẫn giai cấp gay gắt giữa nông dân và địa chủ, đồng thời thể hiện những nếp sinh hoạt và phong tục rất riêng và đáng yêu của những người dân vùng đồng bằng Nam Bộ bằng một thứ ngôn ngữ mộc mạc, chất phác nhưng tươi tắn và đầy sức gợi tả. Dưới đây là 2 phóng sự ngắn Muốn ăn trứng nhạn, Trao thân con khỉ mốc *và 7 chương của tiểu thuyết phóng sự* Dưới đồng sâu *đều in trong tập* Đồng quê.

ĐỒNG QUÊ

(tiểu thuyết phóng sự – trích)

Tập sách gồm hai phần:

– *Phần đầu:* Đồng quê, *gồm mười hai phóng sự ngắn.*

– *Phần thứ hai:* Dưới đồng sâu, *một tiểu thuyết phóng sự.*

Toàn bộ tập sách viết về vùng "đồng quê" hẻo lánh nhất miền cực Nam Tổ quốc. Nhân vật là những người nông dân thật thà, chất phác, yêu đời, giàu tình nghĩa, cần cù lao động, nhưng không mấy khi thoát khỏi cảnh đói nghèo và số phận bi thảm do sự áp bức, bóc lột nặng nề của bọn chủ điền tàn ác, xảo quyệt, dâm ô.

*

Tiểu thuyết phóng sự Dưới đồng sâu *gồm mười hai chương. Nhân vật chính là Sáu "đòn kìm", một chàng trai nông dân khỏe mạnh, tốt bụng và tài hoa. Một đêm đi câu trộm, Sáu bị Tám Én*

– một cô gái con nhà võ – bắt được. Tám Én dọa bắt Sáu về trình chủ ruộng. Sáu đành phải nói khó với Tám Én. Thực ra, cô gái này đâu có định bắt Sáu, chẳng qua vì cảm giọng ca cải lương rất "mùi" của anh mà đùa chơi chút thôi.

Nhưng Sáu đờn kìm lại xem đó là một cái nhục cần phải rửa. Anh quyết một ngày nào đó, có dịp bắt Tám Én phải lụy lại mình. Sáu làm quen được với thầy pháp Mạnh, dốc lòng theo thầy học đạo, luyện bùa chú, để có thể làm mờ mắt người khác rồi điều khiển họ theo ý mình.

Một hôm, lão chủ điền ghé qua nhà mẹ con Sáu. Thấy mẹ Sáu có nhan sắc, lão liền nảy dụng ý xấu. Mùa gặt đến. Một hôm Sáu đi canh ruộng bị Tư Bồ vu cho ăn trộm lúa, đánh Sáu và giải về trình chủ ruộng. Lão chủ bèn thực hiện âm mưu xảo quyệt của mình, sốt sắng bênh vực Sáu, bắt Tư Bồ phải xin lỗi Sáu. Hắn còn đưa tiền cho mẹ Sáu đế thuốc thang cho Sáu. Sáu ngây thơ tưởng bùa chú của mình thiêng đã điều khiển được chủ ruộng.

Sáu đờn kìm và Tư Bồ thù nhau từ đó. Một đêm, hai người thách nhau thi võ rửa thù. Một đằng tin chắc ở những ngón võ lợi hại (Tư Bồ là học trò giỏi của Hai Hóa, bố Tám Én); một đằng thì tin chắc ở những bùa chú linh thiêng. Tám Én vốn bị bố ép lấy Tư Bồ, nhưng cô lại thầm yêu Sáu. Cô bèn đánh Tư Bồ để cứu người yêu. Nhưng cùng lúc ấy, một tay chân của Tư Bồ cũng đánh Sáu chết giấc. Tám Én khiêng Sáu xuống xuồng chở đi trốn.

Tỉnh dậy, Sáu được Tám Én kể cho biết sự tình đầu đuôi. Anh hiểu ra rất xúc động trước tình yêu chân thành của Tám Én. Tuy vậy, Sáu vẫn chưa hết tin ở phép bùa chú của mình sẽ điều khiển được chủ ruộng giúp đỡ mình dàn xếp mọi việc, Sáu trở về nhà. Một cảnh tượng hãi hùng; cửa nhà tan hoang, mẹ bị trói vào cột và bị đánh gần chết. Trước lúc tắt thở, bà cho Sáu biết: thấy bà ở nhà một mình, chủ ruộng đã giở trò ức hiếp bà; vợ lão theo rình, sai con ở trói đánh bà nên nỗi này. Sáu đờn kìm thâm gan tím ruột, quyết báo thù cho mẹ.

Mười lăm năm sau, mãn hạn tù, Sáu về làng cũ. Cảnh và người không còn như xưa. Tám Én đã là vợ Tư Bồ. Sáu cất một căn nhà trên bờ biển, ngày đêm nghe gió thét, sóng gầm như nói giùm niềm căm uất không nguôi trong lòng Sáu.

Dưới đây, trích 7 chương: I, II, VII, VIII, X, XI, XII.

Chương I
CÂU CÁ

Hai tháng rồi, ruộng cấy xong, lúa đang đứng cái và gần có đòng đòng. Nhà nông rảnh việc. Mùa câu kéo bắt đầu, sau những đám mưa dầm.

Nghề câu của dân quê không giống như sự tiêu khiển nhàn nhã của dân thị thành mà thỉnh thoảng người ta cũng thấy ngồi buông câu ở bờ sông để... chờ bữa cơm tối, hay để "giết" một buổi sáng chúa nhật! Ở đồng quê, nó là cả một nghệ thuật và cả một công việc đổ mồ hôi.

Phải chịu thức gần phờ râu mới biết giống cá đồng chỉ thèm đớp tới mồi câu vào khoảng đầu hôm đến canh một và canh ba đến sáng!

Phải năm cơm bảy cháo mới rõ cá lóc có tật ăn "mồi chạy" bằng nhái sống, cá trê ăn bãm bằng mồi cắt[1] và hơi ngầm. Có những đêm trời lạnh tái môi mà phải cởi trần truồng nhảy xuống ruộng, tay đập muỗi, tay vét rong, gặp môn, nghê không từ, đụng rắn, đỉa chẳng sợ... để dọn "luồng", nghĩa là dẹp một khoảng trống trước khi cắm câu!

Đó là nói chuyện ở ruộng nhà, chớ gặp lúc ruộng mình khan cá, mò qua bên đất người ta thì còn phải chịu biết bao nhiêu là khổ sở hơn nữa.

Tôi chưa từng làm thằng ăn trộm, nhưng tôi chắc đi câu lén không sướng hơn thằng ăn trộm chút nào.

Ừ thì chim trời, cá nước, ai bắt được thì ăn, tại sao người ta hay cự nự?

Có hai lẽ. Lẽ thứ nhứt là ai có của cũng muốn để hưởng một mình, dầu chưa biết có hưởng được hay không.

Lẽ thứ hai là kẻ câu lén hay làm chết lúa.

---

1. Cá sặt cắt ra từ miếng.

Thằng ăn trộm đi ngả sau vườn không khi nào biết tiếc mấy ngọn rau, ngọn cải, không khi nào có ý bước tránh cho khỏi giẫm chân lên đám đậu, dãy cà.

Thì thằng đi câu lén có khác gì? Cứ chỗ nào lúa cao là đoán rằng nước sâu, gặp chỗ nào kín đáo hơn thì dọn luồng, dầu phải nhổ phăng đi cả chục bụi lúa cho trống trải, nó cũng không từ!

Nhưng đó là... ai kia, chớ tôi, tôi là một kẻ từng lượm mót từ hạt ngọc trời, từng cắm từ cọng lúa, có bao giờ tôi đang tay bứt cả cội nguồn.

Chẳng dám vỗ ngực xưng mình "tốt" gì hơn ai, bởi vì tôi cũng đã từng đi câu lén ruộng người ít lắm là vài chục lần, nhưng đến đâu tôi cũng giữ gìn phải phép lắm!

Năm ấy, nước giụt sớm, mà ruộng tôi hơi gò, nên cá rất ít.

Nghề làm ăn, đã sắm lỡ câu kéo, xuồng bộng, không lẽ đem treo lên giàn bếp... nên tôi đành làm... con vạc ăn đêm!

Một đêm nọ, lấy theo mười đường câu, tôi đẩy xuồng, bỏ sạp dài tử tế đem nào nóp, nào bếp un, một cây giầm, một cái vọt và cây sào nạng.

Tôi tính qua "nhờ" bên ông Chủ Nghĩa.

Ông này xưa nay đã có tiếng "oai như cọp, dữ như thần"!

Dọc theo điền ông, ban ngày thấy giăng giăng những bảng cây: "Cấm câu cá! Cấm câu cá!"

– Ấy, ông oai, ông dữ mặc ông, ông cấm thì cứ... cấm, tôi câu lén cứ việc... câu! Có rượt, chống xuồng tọt về bên mình. Qua khỏi ranh thì "bà hú"... ai còn sợ gì ai?

Ỷ y như thế, tôi cứ "đường hoàng" chống xuồng qua ruộng ổng.

Thả câu xong, tôi nằm trên sạp, chờ tới giác đi thăm cá.

Đêm hôm ấy không trăng, muôn ngàn con mắt long lanh in trên nền trời đen thẫm. Cánh đồng lặng ngủ trong ánh sáng mù mờ. Gió thoảng từng hồi, từng hồi, ngọn lúa cựa mình xào xạc. Tiếng giạt sành vang lên trong im lặng xa xa. Tôi cảm thấy bồi hồi tưởng nhớ đâu đâu, rồi nhẹ nhàng, rồi khoan thai, tôi rung đùi ca.

Chưa kịp nói với các bạn rằng tôi là một tay đờn kìm và ca mùi có điệu, nhờ ở nơi sản xuất ra bản vọng cổ đời nay.

Ai đã nghe tôi nỉ non những bài ruột như "Ác ngậm non Đoài" hay "Mỗi độ thu về" thì mới biết tại sao cả làng, các cô gái đều ngã lăn ra mà mê mệt!

Đêm nay, tiếng gió gợi hứng, nằm một mình thanh vắng giữa cánh đồng, lỡ mang cái bịnh tài tử, tôi trút hết nỗi "tơ tằm":

– ... Mỗi độ thu về...

Tiếng ca ban đầu nho nhỏ, lần lần đượm vẻ mê say, đến ngang tàng, quên phứt cái "oai như cọp", cái "dữ như thần" của ông Chủ Nghĩa.

– "... Ôi! Vì thương mà phải bỏ ngai vàng, vì thương mà thành chim hóa đá, thương thì phải khổ, nhưng càng khổ lại càng thương... ơ!..."

– Ai đó! Câu lén phải không?

Bị nạt thình lình, chớp một cái, tôi ngồi dậy gọn gàng. Quơ gầu nước đổ xèo vào bếp un, rút sào nạng, tôi ra sức chống vo vo.

– Ai đó, ngừng lại! Không, tôi la lên, mấy người rình chung quanh áp lại ví đập chết bây giờ!

La mặc la, dọa mặc dọa, người ta đang chạy chết đất mà!

Xuồng tôi chống đi thoăn thoắt, xuồng nọ đuổi bon bon.

Thình lình nghe một cái ồ... Thôi chết rồi, xuồng đã dấn lên mô cỏ. Tôi rán sức chống. Xuồng chỉ qua được phân nửa, và lúc rút cây sào tôi nhấn mạnh, lái bị khẳm, nước ào vô rồi chìm lỉm.

Tôi điếng hồn, loi ngoi tính lắc nước xuồng, lượm sào chống nữa... nhưng xuồng nọ đã tới kề!

Dưới ánh lồng đèn, hai cây giầm giơ lên cao toan nện xuống.

– Tội nghiệp! Tội nghiệp tôi, ông ơi! Tôi mới lỡ...

Một tiếng cười khì bên xuồng kia:

– Ông ở đâu dây mà ông?

Nghe nói trớ trêu, tôi nhìn lên: Ý trời đất quỷ thần ơi, rõ ràng là một cô gái với một thằng nhãi con!

Có nhục nhã cho tôi chưa, có chết được cho tôi chưa, trời nè! Phải dè... mà thôi, đã đến nông nỗi này còn mong gì vẫy vùng, tôi nhỏ nhẻ:

– Tội nghiệp tôi mà cô Hai! Tôi mới nhỡ một lần!...

– Ai biết chú mày nhỡ một lần hay mười lần? Thôi, mau mau lên chống xuồng theo tôi về nhà ông Chủ.

– Trời ơi! Nếu cô bắt tôi về đó, ông Chủ xiết câu tôi, tịch thâu xuồng tôi, đóng trăng tôi, tội nghiệp tôi lắm, cô Hai à!

– Biết vậy, sao chú mày còn qua đây câu?

– Dạ, túng, kiếm chút ăn đỉnh vậy, chớ đâu có nhiều nhõi gì, cô.

– Nhiều ít không biết. Ông Chủ dặn hễ gặp ai câu lén, cứ bắt quách về cho ông.

– Như vậy chết tôi còn gì, cô Hai. Cô làm nhơn làm phước tha cho tôi một phen, tôi lạy cô mà!

Cô gái im lặng một chút, rồi cười giòn:

– Ừ, lạy đi rồi tôi tha!

Thằng nhãi con, độc, lại khúc khích:

– Á ngộ, đi câu lén mà còn ca mùi cho bị bắt, bị lạy...

– Cha chả, tụi này chơi "bút gân" quá! Lạy nó thì nhục, bằng không nó dẫn về ông Chủ. Rồi làng xóm hay... rồi má mình hay! Ôi, má mình hay được chắc sầu thảm lắm.

Thôi, một liều, ba bảy cũng liều, tôi bặm môi tự an ủi: Trời tối, ai thấy mà sợ! Mình giả dại qua ải mà!

Tôi chấp tay, sửa soạn mọp xuống... nước, thì...

– Ý chết, thôi thôi! Nè, tôi hỏi thiệt, anh có phải là anh "Sáu đờn kìm" bên điền cậu Bộ không?

Tôi giật mình:

– Dạ... phải!

– Tội nghiệp dữ hôn, lên xuồng tát nước, hơ lửa cho ấm đi anh Sáu, rồi tôi nói cho mà nghe.

Tôi riu ríu vâng lời, bụng bảo dạ: "Mẹ thử, nó muốn làm gì đây nữa?". Tuy vậy, tôi hơi vững lòng vì giọng con nhỏ đã dịu, coi mòi dễ thương.

– Nè anh Sáu, em thấy anh một lần hồi theo ba em qua điền cậu Bộ mua gà. Chèn ơi, anh ca mùi quá! Hồi nãy nghe thanh giọng, em cũng đoán là anh, mà tại anh chạy...

– Không tôi có chạy đâu, tôi chống chó!

– Quỷ vật anh, đã bị bắt còn giẫu.

Tôi thấy có mòi "sóng êm, biển lặng", hỏi gặng: Bây giờ cô tính chở tôi đi đâu?

– Không chở đi đâu hết!

– Cám ơn, vậy là cô tha cho tôi rồi?

Cô gái bí mật:

– Là tha ở đâu!

Tôi lại hơi lo:

– Coi kìa, bắt không bắt... mà tha cũng không tha, là làm sao?

– Thủng thẳng đã. Nè anh Sáu, bây giờ tôi nói tắt với anh một điều, là tôi tha cho anh... mà lại còn cho anh câu nữa, nhưng...

– Nhưng... sao?

– Nhưng anh phải "mùi" cho chị em tôi nghe một bài!

– Ý chết! Người ta nghe, áp lại đòn ngách thì phen này chắc tôi bị lọi ống quyển!

– Anh nhát hít, lúc nãy em dọa chơi, chớ ba em không có nhà, mà cũng không có ai canh vùng này hết, chỉ có hai chị em tôi thôi!

Thằng nhỏ nãy giờ im lặng cũng "xía" vô:

– Ừ, ca đi anh Sáu! Mùi một bản nghe chơi rồi câu kéo gì thì câu!...

Chương II
CÁ MẮC CÂU

Tôi còm ròm bước chưa đầy nửa thước sân, ba con chó vện ở đâu ùa ra, sủa ồn ào, nhăn răng, xủng gấy, dường như hăm he:

– Ếp! Đứng lại! Bước một bước nữa thì cặp giò nát ngấu như tương.

Nào, tôi có định lại đây với một ác ý: cướp của người như những thằng trộm mắc toi hôm trước nhè rinh đi của ông Chủ hết mấy chục giạ lúa đâu? Tôi đến đây một ý định hiền lành: mướn đất và "nạp mình" làm tôi cho ông Chủ kia mà!

Một tiếng rầy vang từ trong nhà:

– Đứa nào ra coi làm gì chó sủa rùm ngoài trước vậy? Đi chết đâu mất hết, đố khỏi ăn trộm xúc lúa ban ngày cho mà coi!

Một chị đàn bà cầm chổi chà chạy ra quơ... Mấy con chó kinh hãi, nhảy lùi, và như còn ấm ức, sủa vớt mất tiếng "quấu, quấu".

– Anh kia muốn gì?

– Dạ tôi đến xin mướn đất.

Chị ta trề môi, rút chổi lặng lẽ đi vô, oai vệ như một... bà chủ!

Lại có tiếng nói rang rảng ở nhà sau:

– Kêu nó đợi một chút, ông mầy thức dậy đã!

Tôi biết thân, ngồi bó gối dưới bóng mát hàng rào bông phướn trước sân, chờ.

Ba con chó bộ luyến tiếc hay thèm cặp đùi của tôi sao mà trở ra ngừ ngừ, đi chung quanh tôi, ngửi ngửi, liếm áo, liếm tay, liếm mặt. Tôi sợ bay hồn mà không dám la, la nó táp bất tử! Tôi cứ rút chân né, tránh nhè nhẹ. Nhưng may thay, chúng biết điều, thấy chị ở nói chuyện với tôi, có lẽ đoán "thằng nầy cũng là một bọn nhà" nên chúng lởn vởn một lúc rồi chạy nằm "táp ruồi" bên cạnh bồ lúa.

Tôi chờ một chặp, rồi một chặp nữa. Quái cái ông nầy! Không biết có phải ông ngủ ban ngày, để thay vào lúc ban đêm làm ông thần giữ bồ lúa hay sao, mà trưa đến xế dài ổng cũng chưa chịu thức dậy.

Hay là ổng ế mình?

Không, không có gì ráo. Khi tôi đã mỏi mệt, ngồi ngục đầu lên gối, thì bỗng nghe một hơi "rò sò sò sò" như bọng nước sôi, tôi ngóc đầu dòm, quả là ông Chủ!

Ông ngậm một hớp nước, súc trệu trạo ba cái, ngước mặt lên trời sôi "rò sò sò sò", rồi cúi xuống "phẹt" một giọt dài vô gốc cột.

Sau những hồi liên tiếp như thế, ông ôm ngực ho sù sụ, rồi khạc, rồi lại ho.

Cuối cùng, ông mới tằng hằng, đưa mắt ngó lom lom ra đường:

– Trẻ ra coi đứa nào, biểu nó vô đây coi!

Tôi mừng như lượm được vàng.

Tôi theo chị ở vòng ra sau vô nhà thì ông Chủ cũng vừa ngồi lên bộ ván.

Ông co lên một chân, kéo ống quần, lật lai trong lau mặt, chùi râu, rồi bỏ xuống, đưa tay nhè nhẹ kéo khay trầu. Ông tỉ mỉ lựa hai hột cau khô ngâm trong cái chén gần lên meo, bỏ vô miệng nhai chanh chách, rồi têm trầu nhét vô, rồi nhai chanh chách!

– Mày muốn mướn đất hả?

– Bẩm Chủ, phải.

– Ở đâu lại đây?

– Dạ, bên cậu Bộ.

Ông Chủ hất hàm nói một giọng khinh khỉnh chê bai:

– Chắc đã giựt đâu ở bển hết mấy trăm gia gì rồi!...

Tôi túc gần bể mật, nhưng nhường nhịn:

– Dạ đâu có? Tôi giao trả đàng hoàng chớ! Không tôi làm sao dám qua đây!

– Thôi, thôi, tôi sợ mấy ông lắm! Ông Tư Lộ của tôi đó, cũng giao trả đàng hoàng! Đàng hoàng gần hết tám chục gia của tôi. Đây rồi đến điền khác, thế nào nó cũng nói nó giao trả đàng hoàng! Tôi nói thiệt, bây giờ tôi sợ tá điền hơn sợ cọp. Không có lúa ăn? Tôi giùm. Không quần áo bận. Tôi cho vay. Thất mùa? Tôi cho nợ... Rồi đến khi lúa chín, lớp chèn nhét bán xài, lớp giấu đút cờ bạc. Ruộng trúng mà lúa không có. Đến lúc nào liệu thế không xong, họ mới cuốn quần cuốn áo, nửa đêm dẫn vợ, dẫn con trốn đi mà! Bởi vậy, bây giờ tôi thấy ai lại mướn đất, tôi cũng giật mình đồm độp...

– Bẩm Chủ, tá điền cũng có nhiều hạng. Có kẻ trốn, thì cũng có kẻ trung thành làm lợi cho chủ vậy chớ!

– Nói thì tốt lắm! Thằng Tư Lộ, hồi lại mướn đất, cũng nói trung thành như mầy, nhưng đến chừng nó trốn, chắc nó cũng xách cái trung thành đó đem theo xài ở điền khác! Mà thôi, mầy muốn mướn sở đất nào?

– Dạ, sở của chú Tư Lộ.

– A, té ra mầy hay tin thằng Tư Lộ trốn, mày mới lại đây?

– Bẩm phải, sở đất đó gần biển, vừa sức tôi lắm. Thế nào tôi cũng có lúa.

– Đó! Vậy mà thằng Tư Lộ cứ nói là đất xấu! Mùa nào tao cũng thấy nó chất đầy cà lang, mà khi đập ra, lúa hột biến đâu mất hết! Quân gian xảo! Sau này tao mới hay nó giấu đem bán cho ba thằng Chệc nghe cà vom ngoài đầu kinh để lấy tiền cờ bạc! Thôi, mà mầy muốn mướn cũng được, nhưng năm nay tao tăng lúa ruộng.

– Bẩm, xin Chủ cho bằng như năm rồi.

– Được đâu! Từ rày tao phải tăng như vậy cho mấy người mới. Rủi thằng nào trốn còn có mà bù trừ.

– Bẩm Chủ...

– Không thưa bẩm gì hết. Chịu, thì làm giấy. Không thì tao để cho người khác. Đất tao chẳng "ế ẩm" gì!

Tôi đứng ngây người ra. Bình thường lúa ruộng của ổng cũng nặng hơn của người ta lắm rồi. Nay ổng còn tăng thêm nữa thì cũng bằng làm thí công cho ổng ăn. Tôi suy nghĩ gần điên đầu. Phải đè... Nhưng chẳng lẽ tôi lại trở về điền cũ. Còn mặt mũi nào nhìn người quen. Ăn làm sao, nói làm sao với cậu Bộ mà mình đã quả quyết giã từ?...

Tôi bặm môi nói thầm: thây kệ, làm thử một mùa!

– Dạ, thiệt tôi cũng rán lắm, chớ làm chắc không thể nào có dư.

– Chịu phải không? Chịu thì làm giấy – đặng coi làm luôn mùa nầy của thằng Tư Lộ trốn bỏ. Mầy coi gặt, đập rồi giao hết lúa cho tao. Rồi mùa tới, tao sẽ tính.

Ông Chủ cho kêu một cậu học trò bên cạnh. Có lẽ đã quen thuộc nhiều lần, cậu vô tới là đã lơn tơn đi tìm cái hộp thiếc trên nóc tủ gần đó, lựa ra một bổn kiểu mẫu đọc cho tôi nghe:

"Tờ lãnh làm ruộng giao

Nay tôi có lãnh làm 50 công ruộng cho ông Chủ Trần Háo Nghĩa, tiền công tôi lấy trước phân nửa là 20 đồng. Còn 20 đồng chờ đến cấy xong. Giao ruộng, tôi lãnh cả."

– Bẩm Chủ, tôi xin mướn ruộng, chớ không lãnh ruộng giao.

– Ậy, việc mướn chắc thì mình biết với nhau, còn giấy tờ thì mình phải làm như vậy cho đúng phép. Phỏng như làm tờ mướn rồi nửa chừng mày trốn có phải lòng dòng cho tao thêm không? Làm như vầy mầy lãnh làm công, rồi có muốn trốn, ruộng của tao, bất

quá tao gặt lúa trừ. Tao ngừa như vậy, tá điền tao đứa nào cũng làm kiểu đó, mà có đứa nào kêu ca gì đâu! Bây giựt của tao thì có, chớ tao, ruộng đất minh mông, chẳng đời nào tao thèm giựt của bây!

– Bẩm Chủ, còn tiền lấy thêm? Hai chục đồng, tôi đâu có hỏi?

– Mầy quê lắm. Tiền đó là tao buộc phải vay, tới mùa, tao đong lúa trừ. Tao tính mỗi giạ năm cắc. Phải vay mới có mà ăn đặng làm chớ, không lẽ mầy cạp đất mà cày ruộng sao?

– Nhưng... giá lúa bây giờ đến hai đồng một giạ!

– Thì hai đồng bây giờ. Đây ra giêng còn tới bốn năm tháng nữa. Chừng đó giá lúa lên cao tao nhờ, sụt tao chịu. Tao dám "cho" như vậy, mà mầy còn chê mắc, chê rẻ... Thôi, không bằng lòng để ruộng đó lại cho tao!

Tôi bủn rủn cả người, mồ hôi trên trán đổ hột. Nếu biết như vậy, thà ở với chủ cũ còn hơn.

Bỗng dưng hình ảnh trời, sao, hình ảnh miếng ruộng, hình ảnh bầy cá táp mồi, và phản ảnh của tôi bị chìm xuống, phải năn nỉ ỷ ôi với con Tám Én, thảy thảy đều hiện ra chập chờn từ đầu đến cuối... Tôi ngước đầu dậy nhìn ra sân, nhìn ông Chủ thản nhiên chanh chách nhai trầu, rồi tôi cúi xuống nuốt nước miếng cái ực, vỗ mạnh vai cậu học trò?

– Ừ được. Thôi viết đi em!

Chương VII
OAN... !

Mùa gặt tới rồi. Khắp đồng như một mâm xôi lớn. Gió thoảng qua, lúa cựa mình như than thở, lào xào. Người ta tưng bừng đầy ruộng. Ai cũng lo làm hối; không, lúa sẽ ngã, hư hao nhiều.

Tôi chưa kịp mướn người gặt tiếp thì ông Chủ tới nhà.

– Coi, sao thằng Sáu không lo gặt để lúa rục rã hết còn gì?

Ông quay lại mẹ tôi như để méc:

– Thím coi, đêm ngày nó cứ lo đờn địch ca xang. Thím la rầy nó chớ! Tôi nghe đâu nó lại nhà ông thầy pháp Mạnh thường lắm. Đố khỏi nó bị người dụ dỗ, sa đà rồi quên hết việc ruộng nương.

– Cám ơn Chủ có lòng lo lắng cho mẹ con tôi. Tôi nhắc nó hôm qua, song nó còn phải vần công với chú Hai Hóa rồi mới gặt được đất nhà.

– Ừ, thì lo sơm sớm đi, chớ cũng đã muộn rồi!...

Ông Chủ cò mời cho tôi lắm. Ông đã lận bùa của tôi rồi. Hôm ấy ông cứ nhắc nhở tôi về việc làm ăn, lại còn ăn cơm tại nhà tôi nữa. Báo hại, tôi chạy hết hơi mới kiếm được cá và đồ nhậu. Chai rượu thứ nhì tôi kiếm được, chưa kịp đem cho thầy, bị ổng ực vơi đi hết hai phần. Ổng ăn, ổng uống, ổng nói chuyện huyên thuyên!

– Sao nó lớn rồi mà thím không lo vợ cho nó? "Có vợ có chồng tát biển đông cũng cạn". Để nó có một mình kham khổ, mà thím cũng không ai coi sóc miếng uống, miếng ăn. Nè để tôi chỉ cho. Con gái thằng Hai Hóa đó, con gì mầy Sáu?

– Dạ, con Tám Én!

– Ừ, con Tám Én, tám ơi gì đó. Con nhỏ coi phải thế, dễ thương lắm. Con nhà làm ăn đa. Cày giỏi, cấy giỏi, gặt cũng giỏi nữa. Cha chả, phải chi thím đi hỏi cho thằng Sáu thì nhờ được biết bao nhiêu!

– Nó chưa chịu cưới vợ, Chủ à. Nó nói còn nhỏ.

– Trời ơi, nhỏ quá! Nhỏ mà đã gần thành yêu. Thím để nó đến nhà ông pháp Mạnh hoài, thấy sẽ bắt hồn con gái thấy cho mà coi!

Tôi giẩy nảy:

– Bẩm Chủ, đâu có kỳ vậy được! Con đó còn nhỏ xíu.

Ổng cười khè khè nặc hơi rượu:

– Mười lăm, mười sáu tuổi mà mầy nói còn nhỏ! Tại nó đẹt, nó ốm yếu như vậy, chớ phải là con dòng "làm ăn" coi! Mầy thử so sánh nó với con Tám Én thì biết. Cũng một tuổi chớ gì. Đàng nầy coi nó phải đúng câu "Con gái mười bảy bẻ gãy sừng trâu" không. Ý là nó chưa mười bảy đa. Vậy mà nó làm ăn "dáng trời đổ lửa" đi mầy ơi! Một mình nó mà ban đêm chống xuồng đi tuần ruộng thì đố cha thằng ăn trộm nào dám lại gần, đố họ thằng câu nào dám lén vô! Nó cho "quy thủ chú" hết thảy.

Tôi tức tối, nhưng không biết cãi làm sao, đành trề môi lén một cái rồi bỏ đi ra sau.

Mẹ tôi đỡ lời:

– Tôi cũng tính để rồi coi đâu đó phải chỗ hỏi đại cho nó. Chỉ sợ là nhà không đủ ăn. Chủ coi, một đồng một chữ không có, lấy gì làm sở phí.

– Thì hỏi để đó, rán làm ít mùa ruộng là xong!

Ổng ăn, ổng uống, ổng say, ổng nói, rồi ổng nằm liệt tại nhà tôi mà ngủ cho đến chiều.

Mẹ tôi coi bộ khó chịu, kêu tôi nói nhỏ:

– Ổng làm như vậy, tao sợ người ta nói...

– Ối, hơi đâu mà lo. Bất quá mình làm "thân" với ông cho qua mùa lúa nầy rồi sau sẽ hay.

Ngày sau, tôi khởi đầu gặt vần công với con Tám Én.

Thấy nó, tôi bợ ngợ và tức tối vô cùng. Nhưng cũng phải nhìn nhận như lời ông Chủ nói:

– Con nhỏ làm ăn "dáng trời đổ lửa".

Nó cầm vòng hái gọn gàng, gặt lia lịa, bó giỏi, "cò" hay. Tôi theo gần đuối mà cũng không làm sao rồi công khi nó xách vòng hái đi về.

Con nhỏ lại độc, cứ hắt công gần tôi để chuyện trò.

Lúc đó tôi mới nhận được ở con nhỏ một tài đặc biệt nữa: tài hò.

Ở nhà quê, khi tụ tập đông, người ta thường đối đáp chơi. Con trai ghẹo, con gái trả lời. Ít thua con trai, nhứt là con Tám Én, mà có khi lại còn làm cho tụi kia "cứng họng" nữa là khác.

Trong bọn gặt con trai, có thằng Tư Bồ hò lấn hơn hết và nghe đâu nó phải lòng con Tám Én từ lâu rồi.

Có lần con Tám Én bực mình, tính hạ họ một mẻ:

Tiếng anh ăn học lầu thông,
Hỏi anh có biết khăn lông mấy đường?

Ái chà chà, cái con nhỏ chơi quá quắc. Nhưng thằng Tư Bồ đâu có lẽ chịu lép vế. Nó cũng lẻo mép ghê:

Em về đếm mấy cỏ vườn,
Lại đây anh nói mấy đường khăn lông.

Không biết có phải con Tám Én bị "nghẹn" ở đó rồi sanh ra ghét thằng Tư Bồ, hay là tại nó thấy mấy bài vọng cổ của tôi hơn

điệu hò mấy bậc, mà nó theo chuyện trò với tôi. Tôi thì vẫn cứ rủa thầm nó. Vậy mà thằng Tư đâu có hay. Nó thấy con Tám Én cứ men men lại tôi là nó nghi, rồi nó ghen. Bởi vậy, nó nhè tôi mà oán "ra mặt".

Nhiều lúc nó nói xéo tôi trước đông người. Tôi vẫn mỉm cười, không coi vào đâu:

– Tao mà vẽ bùa, thì mười thằng như mày cũng tán mạng!

Tôi hăm hăm như vậy chớ chẳng nỡ xuống tay, mà thằng Tư Bồ u mê không biết thân, lại ham làm già cho sanh chuyện.

Có một bữa nọ ứng khẩu hò:

Thấy cô nho nhỏ, tôi muốn bỏ cái nghề đờn,
Theo cô làm tùng giả, đánh quờn cho cô coi.

Có chán chường chưa? Có rõ rệt chưa? Nghề đờn là nghề của tôi, còn biết xem quờn là con Tám Én. Ông già Hai Hóa có truyền lại cho con gái một mớ nghề.

Khi nó hò xong câu đó, con Tám Én gặt bê lại gần tôi, nói nhỏ:

– Cái thằng có giọng hò đáng ghét quá, anh há?

– Ừ, bữa nào "qua" sửa lưng nó một cấp cho nó tởn.

– Ý không nên! Thằng đó là học trò ruột của ba em. Nghề võ nó giỏi lắm.

– Giỏi mặc chó. Nó mà làm gì được "qua".

– Vậy anh cũng biết nghề nữa à?

– "Qua" không biết gì hết. Nhưng sức của nó, "qua" sè bàn tay là nó nằm một đống!

Con Tám Én dòm tôi với một vẻ kinh dị:

– Anh có tài như vậy mà hồi giờ em không dè chớ!

– Dè sao được mà dè! Còn nhiều cái "lạ lùng" mà em không dè nữa! Việc đó sau rồi sẽ thấy.

Nói rồi tôi nghinh nghinh nó như trâu đang hăng. Con Tám Én cười.

– Anh nói chơi...

– Thuở giờ "qua" có nói chơi với em lần nào đâu? "Qua" mà, em!

Nói chuyện vẻn vẹn với con Tám Én có bấy nhiêu đó mà hôm sau thiên hạ đồn rầm lên rằng: "Con Tám Én "tò tí" với thằng "Sáu đơn kìm" ngoài ruộng!"

Phật mà có nhào lộn ngược xuống bàn cho chưa! Cái thù chưa trả, cái hận còn đây, "tò tí" là "tò tí" làm sao?

Nhưng tôi rán dằn lắm, dằn lắm mới chỉ ấm ức lầm thầm: "Rồi một ngày kia mấy người coi "tò tí" hay "tí tò" gì cho biết!"

Trả công qua lại gần nửa tháng mới rồi, nhưng lúa vẫn còn "cò" phơi ngoài ruộng.

Tôi phải đi tuần nghiêm ngặt vì bọn trộm lộng lắm. Hở một chút mất cả lúa xuống.

Vào một đêm không trăng, trời chuyển mịt mù tối đen, rồi mưa rỉ rả.

Mẹ tôi lo lắng không cùng, kêu tôi than vãn:

– Trời mưa trái mùa như vầy hư lúa hết, thêm một nỗi trộm đạo thừa dịp ăn cắp không chừng, con chịu khó đi canh một vòng rồi về ngủ.

Trời lạnh thấu xương, nhưng không nỡ để cho mẹ lo buồn, tôi xách áo tơi, bưng lồng đèn ra đi.

Tôi chống xuống giáp một vòng ruộng, đến gần ranh của con Tám Én, bỗng có tiếng rù rì. Tôi lập tức ngừng xuống lại lóng tai nghe: Ai kia? Những hột mưa rơi lắc rắc trên vành nón lá làm lấp tiếng mất tiếng còn.

Tôi đứng tần ngần suy nghĩ coi kẻ trộm hay người nhà. Cái đèn lồng tắt mất hồi tôi mới ra ruộng. Tiếng rù rì ngưng đi rồi lại nổi lên từng chặp.

– Giờ không lẽ đứng ngoài đây chịu? Tôi nghĩ vậy bèn gò xuống tằng hằng. Tiếng người mất hẳn. Thôi, phải rồi ăn trộm.

Tiện đường không nỡ để con Tám Én mất lúa oan uổng, tôi chống lẹ xuống qua nạt lớn:

– Ai đó? Ăn trộm lúa phải không?

Có tiếng giầm rớt bên be xuống, rồi tiếng chạy ào ào. Thình hình một cây đèn ló chĩa vào mặt tôi...

– Hà, đi đâu đấy, mầy mới quả thật là thằng ăn trộm!

Tôi vừa kịp nhận ra là thằng Tư Bồ thì một cây sào dài từ đâu vụt tới.

Tôi hoảng hồn biết không xong, bấm tay đọc bùa hộ mạng... Ôm mà xo..., nhưng trễ quá rồi, cây sào đưa tới một cái "rốp", ống quyển tôi như muốn gãy lìa. Tôi té nhủi xuống nước, bị hai người áp lại đè thúc đầu gối vào lưng tôi.

Thằng Tư Bồ đắc thắng:

– Mầy cả gan dám qua đây ăn trộm lúa hả?

– Đồ khốn nạn, đừng lầm, tao đi tuần...

– Hứ, đi tuần! Sao nhè lại... đi tuần trong ruộng tao?

– Nói bậy, ruộng của cậu Hai mà!

– Ruộng của cậu Hai thật, nhưng tao lãnh canh giùm. Còn mầy... đồ ăn trộm!

– Khốn nạn, tiểu nhân, vu cáo!

– Có vu cáo không rồi sẽ biết. Xuống đây, lúa đây, tao bắt được mầy tại chỗ này là cứ đem về cho cậu Hai định đoạt!

Tôi tức quá, phần bị nó nhận cứng dưới khoang xuồng, phần bị nghẹn thở, chẳng ra hơi, tôi không thèm cãi vã làm chi nữa, cầu cho nó đem về nhà phức đi là hơn.

Thằng Tư Bồ cùng với bạn nó lấy chăn tằm trói ké tôi lại, mở lòi tói xuống xiềng chân tôi, giòng chiếc xuồng tôi sau lái, hối hả chống về...

Chương VIII
...NGHIỆT!

Tiếc thay tôi có một đạo bùa linh nghiệm mà tôi không kịp dùng để ra đến nông nỗi này. Nhưng ai có dè? Ai có dè được cái trở mặt hèn hạ tiểu mọn của thằng Tư Bồ?

Nếu tôi biết thế, tôi chỉ họa bùa sớm một chút, đọc thần chú sớm một chút, nó sẽ biết tay tôi trừng trị nó cách nào kia!

Nghe bắt được trộm, cả xóm rần rần lại coi. Con Tám Én ở đâu ngoài ruộng cũng chống xuồng xồng xộc về.

Dưới ánh đuốc cháy sáng, con Tám Én trước nhút chạy hầm hầm lại coi mặt thằng "ăn trộm" thế nào.

Thấy bóng nó, tôi nóng ran cả màng tang, máu trong mình như sục sục sôi lên:

– À há!...

Giá lúc đó tay tôi không bị thúc ké thì... ấn thiêng kia tôi phẩy một cái, tiếp theo một tràng Ôm mà xơ rốp... cả một lũ cáo chúng nó ngã ra như rạ.

Con Tám Én đứng khựng trước mặt tôi:

– Trời... anh Sáu!

Nó run lên, nó lảo đảo, nó làm ra bộ mếu máo:

– Anh Sáu, anh... ăn... trộm sao?

Trong lúc đó, thằng Tư Bồ đứng cười khúc khích.

Đây là lần thứ hai, tôi thêm cái nhục tày đình.

Từ lúc để cho thằng Tư Bồ trói ké chở về, tôi như điên cuồng, loạn óc ức tối đã lên cực điểm. Khi cái giận dữ đã lên tới cực điểm rồi, thì nó trở nên rất nguội lạnh, hiền lành! Tôi ở trong tình trạng ấy. Cho nên đáng lẽ phải la, ó, chửi mắng, đằng nầy tôi lại lạnh lùng, lạnh lùng khinh thường.

Thấy mặt tôi "lì lì", con Tám Én còn xăng văng xéo véo hơn nữa, mếu máo hơn nữa:

– Anh Sáu, anh Sáu!

Bỗng một tiếng nạt dữ dội, tiếp theo cái chát đánh vã vào mặt con Tám Én ngã ra, té bò càng.

– Đồ khốn nạn! Con gái hư! Mầy muốn binh nó hả?

Tôi giật mình ngước lên. Thằng cha Hai Hòa ở trần trụi trụi, ngoài ruộng vừa về, hắn vẹt người ta, hầm hầm bước vào điểm mặt tôi:

– Mầy...

Hắn khựng lại nhìn ra tôi, nhíu trán hỏi cụt ngủn:

– Mầy ... ăn trộm lúa hả?

Hắn đưa tay lau mồ hôi trên chơn mày rồi dùng cái khăn tắm bịt trên đầu xuống. Vẻ mặt hung ác trên mặt hắn lần lần giảm đi. Hắn hỏi lại, thong thả hơn:

– À, té ra thằng Sáu mầy ăn trộm lúa của tao?

– Khoan, cậu Hai, cậu hãy hỏi kỹ lại rồi sẽ buộc tội.

Thằng Tư Bồ nói hớt:

– Nó chống xuồng vô ruộng đang lom khom vác lúa, bị thằng Năm Ô nện cho một cây!

– Đồ khốn kiếp, cũng còn vu oan!

– Chớ mầy không ăn trộm, mầy chống xuồng qua ruộng làm gì?

– Đã nói, tao nghe tụi bây rù rì, tao tưởng ăn trộm, qua hỏi giùm.

– Láo!

Tôi trề môi một cách khinh bỉ, không thèm cãi với nó nữa, day qua nói với Hai Hóa:

– Làm ơn mắc oán, thói đời thường gặp! Cậu Hai, tôi lạnh lắm, cậu cho tôi vô nhà. Rồi cậu cho mời ông Chủ lại đây giùm tôi!

Thấy tôi nói cứng, Hai Hóa hơi sợ sệt, hỏi gạn lại thằng Tư Bồ:

– Mầy nói nó qua ăn trộm thiệt chơi?

– Thiệt chớ cậu! Cậu hỏi thằng Năm Ô thì biết.

Tôi "xì" một hơi dài.

Hai hóa cúi suy nghĩ. Lâu lắm lão mới nói:

– Thôi, vô nhà rồi sẽ hay!

Con Tám Ến núp sau lưng vòng người quanh tôi lấm lét dòm. Thỉnh thoảng nó rút khăn vắn khịt mũi. Tôi chỉ thản nhiên nhổ bọt nước miếng trên đất rồi dõng dạc:

– Ê! Khiêng tôi vô nhà với chớ!

Trong lúc ấy, ở ngoài một người vẹt thiên hạ chạy vào ôm chầm lấy tôi, khóc nức nở:

– Con ơi, sao vậy con?

Tôi bỗng thấy ruột gan tôi thắt lại, nhưng gượng làm tĩnh:

– Má đừng lo, người ta vu oan cho con. Để ông Chủ lại, con sẽ nói rõ. Đâu cũng luật vua phép nước, ngay gian sẽ tỏ như ban ngày, má yên lòng đi má...

Tôi càng nói ngang tàng bình tĩnh bao nhiêu, Hai Hóa càng bối rối thêm bấy nhiêu. Hắn dòm mẹ tôi như muốn giải hòa:

– Thím coi, tôi không biết gì hết. Việc đâu ngoài ruộng, thằng Tư Bồ bắt được thằng Sáu chở về, nói nó ăn trộm lúa của tôi. Thiệt bậy bạ quá chừng!

Nói xong, hắn lại gần tôi, toan mở trói, nhưng tôi hầm hừ:

– Không, không, cứ để vậy cho tôi mà!

*

Ông Chủ tay xách cây ba ton gù, tay cầm đèn ló bước vào.

– Bẩm Chủ... bẩm Chủ... bẩm Chủ...

Thiên hạ rền lên rồi nín thở chờ một trừng trị gớm ghiếc. Vì theo mọi lần, hễ bắt được ăn trộm, không cần hỏi đầu đuôi, ông Chủ thấy mặt là giơ ba ton lên "khệng" lấy "khệnh" để. Đó là chưa kể đến ông "sửa lưng" theo lối "điểm huyệt" hay sửa "giò gà"!

Thằng bợm nào gặp ổng thì chỉ còn có nước tu bỉ xách rổ quản ra ngồi ở ngã ba đường!...

Ông Chủ đang hầm hầm, bỗng đứng dừng lại trợn mắt:

– Ủa thằng Sáu mà!

Hai Hóa chắp tay:

– Bẩm Chủ, thằng Sáu đờn kìm!

Tôi chưa kịp lên tiếng, mẹ tôi đã đứng dậy:

– Bẩm Chủ, người ta phao gian cho con tôi.

Ông chủ day lại:

– Ủa, có thím Ba đây nữa sao? Kỳ chớ, thằng Sáu mà đi ăn trộm nỗi gì!

Tất cả vòng vây đều thở dài, không biết thất vọng hay mừng giùm cho tôi.

Tôi vẫn ngồi yên, gục đầu cho ông thấy rõ hai tay tôi vẫn bị trói ké.

Mẹ tôi kể lể:

– Chủ nghĩ, tôi sai nó đi canh ruộng, chớ thuở giờ nó có làm điều gì xấu xa đâu! Vậy mà người ta đánh đập nó, trói ké nó, bêu xấu nó...

Chủ nói một câu đáng ngàn vàng:

– Thím yêu lòng, để tôi xét lại. Nếu quả thằng Sáu bị oan, lũ nầy nó sẽ biết tay tôi.

Thằng Tư Bồ nãy giờ còn hí hởn, nghe câu nói đó nó cũng điếng hồn. Hai Hóa ngồi xuôi xị coi bộ đã sợ hãi chẳng cùng.

– Đem tao cái ghế! Mở trói cho thằng Sáu ra, bây sợ nó độn thổ, hay tàng hình hay sao mà trói riết nó dữ vậy?

Mặt ông Chủ bây giờ nghiêm nghị lạ thường, không hầm hầm như khi mới lại, mà cũng không hiền từ như lúc nói với mẹ tôi. Ông ngồi phịch xuống ghế trong lúc thằng Tư Bồ ké né lại mở trói cho tôi. Thấy tay nó run run, tôi thương hại quá, gần như tội nghiệp giùm cho nó nữa.

– Đứa nào bắt thằng Sáu đờn kìm? Ra đây! À, mầy, thằng Tư Bồ há! Đầu đuôi ra sao, nói đúng lại cho tao nghe. Gian dối tao tra được, tao đập nát đầu!

Thằng Tư Bồ cóm róm, kể lấp vập lưởng vưởng. Tôi không thèm đối lại, cứ lâm râm đọc thần chú và vẽ bùa.

Khi nó chấm dứt, tôi mới đem đầu đôi thuật lại và kết thúc bằng một câu :

– Nếu tôi là kẻ khốn nạn có lòng gian tham của kẻ cùng điền, tôi bằng lòng chịu hết tội vạ dưới đất và tội vạ của Trời.

Lòng tin tưởng ở đạo bùa khiến tôi nói mạnh mẽ quá, hùng hồn quá, chắc chắn quá!

Cả thảy đều lặng thinh nghe, ông Chủ lắng tai nghe.

Thằng Tư Bồ không một lời chống chế. Hai Hóa đứng trân trân, im lìm như ngậm thẻ.

Cả thảy đều chờ sự quyết định của ông Chủ. Ông nầy lấy tay xe xe mấy cọng râu trên, gặc đầu, rồi mím môi, nhăn mày...

Bỗng, trong cái im lặng, ngột thở ấy, ông vùng xô ghế đứng dậy, nạt một tiếng vang nhà cửa:

– Rồi bây giờ, bây không cúi xuống lạy nó đặng xin lỗi hả?

Chương X
TỬ THÙ

Con Tám Én với tôi nay đã là kẻ tử thù. Cô Yến chết, phải chăng một phần vì nó, phải chăng vì những chuyện lùm xùm dây dưa đến tôi phải chịu muộn màng không được cùng cô Yến khuyên lơn hay nghe một vài lời vĩnh biệt?

Tôi căm gan nhớ lại cái đêm nào! Ừ, cái đêm nào ấy, nó đi đâu? Nếu không phải là cặp bồ với thằng Tư Bồ ngoài ruộng và xúi thằng nầy bắt sống tôi?

– Ái chà? Chúng bay lại xách theo thằng Năm ô để gác đường... Kỹ lắm, chúng bay kỹ lắm nên khi tao lên tiếng là con Tám Én chuồn đi, để hai thằng khốn nạn ở lại giỡ trò... khốn nạn!

Hừ! Tư tình lén lút giữa đồng mà lại còn xách cây đèn ló theo! Con Tám Én ơi, tao với mầy không còn tình nghĩa gì nữa rồi! Trước kia tao còn vị lòng tử tế của mầy nên gác chuyện cũ, nay mầy lợi dụng lòng tử tế của tao mà trở lại hại tao. Mầy giả dối hiền lành với tao, giả dối vui cười với tao, giả dối nói xấu thằng Tư Bồ với tao... giả dối, giả dối, giả dối... để rồi chúng bây toan hạ cuộc đời tao xuống... Nhưng trời cao có mắt, rồi chúng bây hãy sửa soạn mà xem tao trả thù...

Tôi càng nghĩ càng tức, giận mình không có mắt tinh đời, giận mình sao không "thư" đại nó một bùa hôm gặt lúa.

Giờ, chuyện đến thế này, mong gì được tự do gặp nó lần nữa?

Đêm ấy, theo lịnh ông Chủ truyền, thằng Tư Bồ ríu ríu cùng thằng Năm Ô quỳ xuống lạy tôi, Hai Hóa lại năn nỉ tôi thì con Tám Én ở sau thò đầu ra hầm hầm giận dữ. Có lẽ nếu ăn gan tôi được, nó đã nhảy xổ lại moi bụng tôi ra rồi.

Tôi thấy tôi với nó từ đó là hai địch thủ ghê gớm. Phe nó có võ, tôi có bùa. Hai bên "găng" nhau, chỉ chực hở một chút là vồ nhau như hai con thú dữ.

– Ừ, thì chấp cả lũ chúng bây đó, chấp cả cha lẫn con, chấp cả thầy lẫn trò. Tao luyện bùa tao lại, rồi có ngày bây sẽ kéo nhau ra đền tội mà!

Trong lúc đó, ông Chủ đã "mám" bùa tôi nhiều thêm, cứ lân la đến nhà tôi chơi mãi. Đêm ông xử bọn Hai Hóa lạy tôi xong, ổng kêu con Tám Én phải dầm mưa đi kiếm "cỏ hôi" về bó cẳng cho tôi, lấy rượu thuốc ra cho tôi uống ấm bụng. Ông bảo "cha làm con chịu", rồi ổng kêu tôi xuống xuồng ổng chở về nhà giùm cho.

Thấy tình ổng đối với tôi, tôi cảm động quá.

Mẹ tôi kiếm hết cách từ chối, nhưng ổng làm mặt giận:

– Hay là tôi xử như vậy thím chưa vừa bụng? Thím coi, tôi thấy nó bị đánh oan, tôi thương, tôi lo lắng cho nó, để đền bù tội lỗi của tá điền cũ của tôi. Dầu sao, đám nầy cũng lầm lỡ rồi, không lẽ bắt chúng nó chở thằng Sáu về rồi ở nuôi nó được. Chúng nó cũng nghèo, cũng đang lo làm mùa ruộng cho xong, tôi mới nhơn tay, chớ hành hạ chúng nó cũng tội nghiệp, không ích gì.

Thì đây sẵn xuồng, bầy trẻ đưa tôi cùng về một đường, thím từ chối là từ chối làm sao?

– Bẩm Chủ, mẹ con tôi ngàn năm cũng không dám quên ơn Chủ, lẽ nào lại không vâng lời, nhưng làm nhọc lòng Chủ quá, mẹ con tôi không yên!

– Gì mà nhọc lòng? Không có nó, tôi lại không về hay sao? Thím cứ kể là tôi thay mặt cho đám nầy đền bù chút tội lỗi...

Ông Chủ nói câu ấy làm cả xóm đều ngùi, nhứt là phe Hai Hóa đứng lặng trang nhìn ông bằng cặp mắt biết ơn không thể tả.

Xuống xuồng, mẹ con tôi ngồi im thin thít. Đi khỏi nhà Hai Hóa một đỗi, ông Chủ bỗng cười xòa lên:

– Thím thấy không, tôi thương thằng Sáu quá nên mới xử "chìm xuồng" như vậy. Đáng lẽ bình thường, oan ưng chưa biết, bắt được ăn trộm là tôi đóng trăng tại đó, đánh cho nhừ tử rồi sáng đem ra làng, ra sao thì ra!...

Mẹ tôi chỉ biết trả lời:

– Ngàn lần cảm ơn Chủ, muôn lần cảm ơn Chủ!

Đến nhà, ông Chủ sai tên bơi xuồng đỡ tôi dậy và dìu lên. Chính mình ông rọi đèn cho mẹ tôi và níu giữ cho mẹ tôi bước đường trơn khỏi té.

Ông ngồi cà kê dê ngỗng một chặp rồi mới chịu ra về.

Nhưng khi ra khỏi cửa, ông bỗng nhớ trực lại một chuyện gì, bèn trở lại ngoắt mẹ tôi ra ngoài.

Tôi nằm trong nhà nghe mẹ tôi nói lấp vấp:

– Cám ơn Chủ, tôi không dám!

Và tiếng ông Chủ đáp:

– Ậy, không hề gì mà...

Ổng đi rồi, mẹ tôi buồn bã trở vô nhà. Tôi hỏi mới biết ông đưa cho mẹ tôi năm đồng bạc bảo kiếm thuốc bó cẳng cho tôi. Mẹ tôi không dám thọ ơn thêm, toan chối từ thì ông ấn đại tiền vào tay mẹ tôi rồi mới chịu về.

Mẹ tôi để năm đồng bạc trên bàn, muốn nói với tôi một chuyện gì lắm, nhưng thôi, lại nằm phịch trên ván.

Trong đêm trường vắng lặng, tôi càng suy nghĩ càng thêm khoan khoái lạ kỳ? Ôi câu thần chú linh thiêng! Hãy giúp tôi thêm bao đường vinh quang khác nữa...

Cô Yến chết không mấy ngày là tôi phải cắm đầu làm lúa.

Thế thường gặt xong, lúa bó phơi khô, tá điền phải chở về chất ngổ trong sân ruộng của ông Chủ. Sân ấy ở giữa điền rộng rãi vô cùng. Riêng phần ai nấy giữ, phần ai nấy lo đập hoặc cho trâu đạp ra lúa hột.

Đập xong, còn phải giê lúa hột cho sạch rồi mới bắt đầu đong cho chủ điền.

Đong xong, còn dư bao nhiêu mới được phép chở đem về nhà.

Làm thế không ai giấu đút đi đâu được.

Nhưng ở các điền khác, tôi thường thấy lúa đập ở sân đong vừa triến cho chủ điền, có khi còn thiếu là khác. Thế mà tá điền vẫn chở lúa đi bán như thường.

Những cái bí mật đó, chỉ có giới tá điền mới hiểu nổi.

Nhưng nói cho chí công chí minh, nghèo chịu, chớ tôi chưa lần nào giở thủ đoạn ấy, bởi tôi biết những người đã đem thủ đoạn đó ra không ai giàu, không ai dư xu lớn xu nhỏ nào. Họ cũng thiếu thốn và nhiều khi cũng bỏ điền trốn như chú Tư Lộ.

Năm nay, ở sân ông Chủ nhộn nhịp lắm. Tá điền đập lúa ngày lẫn đêm. Ban đêm, nhứt là những đêm trăng tỏ, không thiếu mặt

người nào ở sân lúa. Làm việc dưới trăng đã ít nhọc lại không tốn đèn đuốc.

Thường thường ở những lúc tụ hội đông đảo ấy, người ta tranh nhau làm không biết mệt. Đàn ông đánh cuộc nhau, đàn bà, con nít chực sẵn từ bó lúa đập xong liệng ra, giành giũ cho sạch hột đặng có ôm rơm chạy đua ra chất đống ngoài bìa sân.

Về lúa đạp trâu thì ít nhọc hơn. Chờ khi bã lúa đã đạp "chín", họ dùng những mẻ xảy xới rơm rất gọn gàng.

Trong những lúc ấy, họ nói chuyện tiếu lâm, chuyện ma, chuyện quỷ, chuyện đời.

Lúc nghỉ, họ lại tổ chức nhiều cuộc vui thú vị như là nhảy chan chán, trốn kiếm, u, cút bắt, nhảy dây, thí võ...

Những trò ấy không phải chỉ dành riêng cho trẻ nhỏ, mà cả đàn ông, đàn bà cũng nhào vô chơi.

Đêm ấy trời trăng sáng như ban ngày. Lúa không còn bao nhiêu nữa là hết, nhưng gặp lúc gác tay gợi lại nỗi buồn, tôi nằm trường trên ván sạp, lâu lâu buông tiếng thở dài. Mẹ tôi thúc mãi, tôi buộc lòng thờ thẫn ra sân.

Ở đó đủ mặt dân điền... có cả con Tám Én và thằng Tư Bồ...

Người ta đã biết cả sự hiềm khích giữa chúng tôi, nên khi đặt chân vô sân là muôn mắt đều đưa lên nhìn.

Thằng Tư Bồ đang cong lưng đập lúa cho con Tám Én, trực thấy tôi, bèn ho lên một tiếng rồi khạc nước miếng nhổ xuống đất. Con Tám Én đang lom khom giũ rơm, cũng ngưng lại nhìn tôi rồi cúi đầu.

Ối chà! Thật là xứng đào xứng kép! Thấy cảnh ấy, bỗng nhiên lửa giận nổi phừng. Tôi bặm môi nói thầm: À! Cho mặc bây trêu ngươi, rồi bây sẽ biết tay tao như thế nào!

Tôi cố nén lòng lại ngó lúa mình gần đó lấy cặp đập.

Trong lúc người ta đang đủ đôi đủ cặp, tôi thấy lòng mình càng trống trải. Hình ảnh cô Yến hữu duyên thoáng qua trong óc, rồi cô Yếu héo tàn...

Bó lúa trên tay tôi nặng trĩu. Mình tôi đau nhức từ lóng xương, tâm thần uể oải.

Thằng Tư Bồ cứ tằng hắng, cứ ho hen, kêu thằng Năm Ô gợi chuyện:

– Ê Năm, đời người ta lắm lúc chịu nhiều cái oan "con chó"! Những thằng mà mình chỉ níu đầu cho một "loi" vô bản họng là nằm ngay cán cuốc, thế mà mình phải quỳ trước mặt nó, năn nỉ nó, có ức cho không?

– Thôi, mầy nhắc đến lũ "cào cào châu chấu" đó, tao ghét lắm. Nó có thế thần; nó có "cò máy" với nhau! Nó dựa hơi, nó ỷ thế, chớ đồ "xỏ lá" ấy, "bung" được, tao "bung mẹ" nó một cái là rồi đời...

Đang quạu, đang buồn, tôi tức giận tràn hông không còn chịu được nữa, liệng cặp xốc lại:

– Ê, hai thằng kia, bây nói ai "xỏ lá", ai "cào cào châu chấu" hả?

– Nói ai mặc tao, can dự chi đến mầy?

– Bây chỉ là một lũ tiểu nhơn, được tài nói hành nói lén người ta!...

Bị chửi ngay mặt, thằng Tư Bồ nổi giận:

– Ê, tao có nói lén ai mậy, tao nói trước mặt mầy kia chớ! Mầy giỏi làm gì thử chơi? Đánh tay đôi, sức một?

– Chấp cả hai thằng! Đứa nào giỏi, đập lúa xong ra thử tài, không cần phải gây sự một cách hèn hạ như vậy!

– Thiệt chơi?... "Mần"! Ai lại chạy ai à?

Người ta thấy gây lộn ồn ào, bu lại coi.

Con Tám Én đứng sững người ra. Từ khi khởi đầu câu chuyện, nó len lét đưa mắt nhìn tôi như khẩn cầu.

A, con nầy cũng biết ghê mình, muốn "xin" giùm cho tụi nó! Được đâu!... Rồi sẽ đến phần mầy nữa kia mà!

Nghĩ như vậy, tôi không thèm dang ca, cãi cọ làm gì nữa, rán đập cho rồi đống lúa.

Bó lúa ban đầu nặng trĩu bao nhiêu, bây giờ nhẹ nhõm bấy nhiêu.

Sân lúa chỉ còn vang lên những tiếng đập, tiếng lào xào của rơm, tiếng nẹt trâu, và tiếng rầm rì của đàn bà, con nít...

*

Đêm đã khuya lắm mà không một người nào chịu về. Cả sân đều biết cuộc đấu võ chánh thức của tôi. Và có lẽ họ lấy làm ngạc nhiên cho một thằng đờn ca yếu ớt như tôi mà ra đánh võ. Họ xầm xì chờ đợi.

Đập xong đống lúa, tôi đi dài ra ngoài mé sân thẫn thờ dạo mát, chờ. Tôi đọc sơ lại câu thần chú, dượt sơ lại cái ấn thần tình. Phe thằng Tư Bồ cũng hối hả, không mấy chút đã đập xong phần lúa, rồi kéo nhau đi chọn góc sân bằng phẳng làm võ trường.

Tôi quay đầy thong thả đi vào, bỗng con Tám Én ở đâu lù lù đi lại đón đầu tôi kêu nho nhỏ:

– Anh Sáu, anh Sáu!

Tôi lạnh lùng khinh bỉ:

– Cô muốn gì?

– Tội nghiệp, anh Sáu à, đánh làm gì, rủi...

– À há! Cô sợ tôi đánh chết tụi nó? Không, không, cô đừng lo, tôi không hèn mọn mà hạ chúng thẳng tay đâu!

– Anh Sáu à, em sợ cho anh...

– Sợ cho tôi? Thôi đi cô, cho tôi xin, cô đừng mỉa mai tôi thêm nữa!

Tôi bứt ngang bỏ con Tám Én bẽn lẽn đó, rảo bước đến bức tường người.

Thằng Tư Bồ đã chực sẵn ở võ trường.

Tôi chẳng nói chẳng rằng, vẹt người ta chen vô chính giữa.

Thiên hạ lại xầm xì lên:

– Thằng "Sáu đờn kìm" giỏi lắm chỉ chịu nổi một thoi của thằng Tư Bồ là cùng!... Trời ơi, ai chẳng biết thằng Tư Bồ có bộ "Phụng hoàng" tuyệt diệu...

Thiên hạ càng khen, thằng Tư Bồ càng kiêu hãnh. Nó hất ngược mặt lên trời:

– Ê cho mầy sửa soạn năm phút! Cho mầy tấn công trước! Cho mầy muốn đánh cách nào, đánh đâu cũng được!...

Rồi nó "đi" một đường thảo vòng tròn theo lớp người, miệng nói oang oang:

– Xin lỗi bà con đứng rộng ra một chút, tôi có tật đánh mạnh tay, rủi trong lúc giao đấu lỡ đụng bà con thì kỳ lắm!...

Xong, nó quay vù vù một bộ nữa rồi chớp một cái, nó đứng "sụn" hai cẳng xuống, cung tay thủ thế coi vững chắc như trồng:

– Nào! Nhào vô kiếm ăn?

Tôi vẫn một mực làm thinh, tay bắt ấn, miệng đọc thần chú lầm thầm, lưỡi vẽ bùa, thổi nhẹ ngay mặt cho nó mờ mắt... rồi định bụng lại "xán" cho nó một bốp tai, một bốp tai thôi, cho nó mang xấu lần nữa tới già.

Thổi bùa xong, tôi từ từ đi lại, đưa tay lên sè lần ra...

Bỗng đâu một tiếng "khoan" vang dậy từ phía ngoài, con Tám Én vẹt người nhảy xô vào.

Tôi thụt tay lại ngơ ngác, thằng Tư Bồ chợp né cũng ngơ ngác... thì con Tám Én đã tới nơi.

Tôi bụng bảo dạ: À con nầy nhào lại "đỡ đạn" cho thằng Tư Bồ đây!

Tôi sắp niệm thêm một câu thần chú nữa để hạ nguyên cặp, thì bất thình lình con Tám Én chộp ngực thằng Tư Bồ lúc lắc:

– Mầy ỷ sức định hại người ta hả?

Rồi bất thình lình, nó co giò, tống ngay vô bụng thằng nọ một đạp lộn nhào không kịp đỡ.

Cái thằng coi vậy mà yếu đòn, nằm ngay chừ dưới đất giãy tê tê.

Tôi còn kinh ngạc, bỗng dưng người ta bên ngoài la ó lên:

– Đỡ thằng Tư Bồ dậy! Giựt dùm dây lưng cho thằng Tư Bồ!... Giựt lẹ ra, nó mất thở rồi!...

Mà thiệt, thằng Tư Bồ đã nín thở.

Bỗng lại có tiếng la vang lên nữa:

– Tránh, tránh mau mầy, Sáu đờn kìm!

Tôi chưa kịp quay đầu lại, chỉ thoáng bóng một cái gì chớp nhoáng, xẹt xuống đầu tôi đánh "bốp" như trời giáng. Tôi xỉu xỉu, ngã quay ra không còn biết gì nữa...

Chương XI
TRĂNG THANH

Nghe tiếng khóc thút thít bên tai, tôi giụt mình tỉnh dậy. Đầu tôi nhức nhối như bị chẻ làm hai. Nghe hơi lạnh buốt cả thân mình, tôi lần lần mở mắt.

Ủa lạ! Làm gì tôi đang nằm sõng sượt tên xuồng và trong bụi mắm?

Trăng vẫn tỏ như thường để chen vào cành cây những tia sáng mong manh.

Bóng cây đã ngả chỉ rằng trăng đã quá đầu. Xa xa có tiếng chó sủa dồn. Sương khuya nhểu từng giọt, từng giọt, từ trên lá mắm xuống xuồng, xuống mình tôi.

Tiếng khóc vẫn thút thít trong vô cùng yên lặng. Tôi đưa tay rờ lên đầu. Đầu đã được bịt một cái khăn ướt ước.

Tôi rán chống tay ngồi dậy để nhìn kỹ người đang khóc phía mũi xuồng, nhưng vô ích, tay chân tôi còn rũ liệt.

Xuồng động, tiếng khóc thút thít bỗng ngưng mất. Rồi xuồng lại động. Tôi có cảm giác rằng người khóc ấy đang bò lại gần tôi.

Quả thiệt như vậy, "người ấy" bò lại, "người ấy" đỡ tôi dậy, để tôi nằm trên tay, rồi "người ấy" kêu nho nhỏ:

– Anh Sáu!

Ý trời! Con Tám Én!

Tôi rụng rời không nói được gì hết. Sự ngạc nhiên làm liệt bại cả nói năng và cử động của tôi.

Con Tám Én nhẹ nhàng ôm tôi lên tay, kéo vào lòng. Hơi ấm ở người nó lần lần thấm vào da tôi, vào thịt tôi. Hơi ấm ấy là một nguồn sinh lực, một phương thuốc thần làm cho tôi định tỉnh, nó đá thằng Tư Bồ nhào một đống... mình bị ai "khệnh" một cây... Rồi bây giờ sao lại nằm đây, nằm trên xuồng, trong bụi mắm? Nó làm gì tưng tiu ôm mình?... Nó làm chi mà... khóc? Mà làm gì nữa lại ở trong mắm nầy chớ? Lạ lùng, lạ lùng, thật lạ lùng! Phải hỏi cho ra lẽ...

Tôi dợm mình ngồi dậy, nhưng bàn tay mềm mềm của nó đưa lên, chỉ đè nhẹ một cái là tôi nằm yên không cục cựa.

– Anh nằm cho khỏe một chút đi!...

Rồi nó lại nối tiếp cái "bản khóc" bi ai thê thảm.

Lần nữa tôi lại lạ lùng: hồi nãy mình nằm "ngay cán cuốc", nó khóc, bây giờ mình sống nhăn lại đây, nó cũng khóc. Quái lạ cho con nầy!

Vừa lúc đó, tôi sực nhớ mối thù. Vùng một cái, tôi ngồi xổng lên điểm mặt nó:

– Thôi đi, đừng màu mè trêu gan tao nữa!

Tức thì, con Tám Én đưa tay bụm miệng tôi lại.

– Đừng la lớn, anh Sáu!

Tôi vẫn trợn mắt nói oang oang trong lòng bàn tay nó:

– Cái gì... cái gì mà bụm miệng người ta?... Ôm mà xơ rớp...

– Anh Sáu à, nằm yên xuống đây, em sẽ nói hết cho anh nghe.

Giọng nó tấm tức, tấm tưởi nghẹn ngào làm tôi cũng động lòng. Tôi gỡ tay nó ra dịu bớt:

– Làm gì tôi ở đây, mà làm gì... cô ở đây?

– Anh Sáu ơi, em đang trốn, người ta đang kiếm em rần rần ngoài kia kìa!

– Kiếm cô? Sao cô không về, lại bắt tôi trốn phải theo trong bụi mắm này là nghĩa lý gì vậy?

Tôi dứt câu, nó lại khóc thêm, khóc mướt.

Ai có lòng dạ sắt đá, chai lì đến thế nào đi nữa cũng phải động mối thương tình, huống gì tôi, "thằng Sáu đờn kìm", đã có lần xưng "anh" ngọt với nó.

Tự nhiên, tôi vuốt tóc nó, níu tay nó, ngọt ngào:

– Em Tám, sao em khóc, anh làm gì em mà em khóc?

– Anh Sáu ơi, khó cho em lắm. Chết em rồi, anh Sáu à!

Mình tôi không thấy ấm nữa, mà trở lại nóng hầm:

– Trời, gì đó em Tám, sao vậy em Tám?

– Anh ơi, để em thuật hết đầu đuôi cho anh nghe. Thằng Tư Bồ, như anh đã biết, là học trò ruột của ba em, nghề nó giỏi lắm. Vậy mà anh dám rủ nó thi võ. Chẳng lẽ anh với nó gây lộn, em, người ngoài cuộc, em lại xen vô được lời gì. Thấy anh hứa hẹn đánh

với nó, em đón đầu cản anh, anh không nghe. Đến khi nó thủ cái bộ "lão hổ" là cái thế độc hiểm vô cùng, mà anh không biết. Anh đã đứng xụi xợ rồi lại còn xáp lại gần nó nữa. Em đứng ngoài hết vía, biết rằng nếu nó trở bộ một cái là đá vô bụng anh chết liền. Lúc đó quýnh quá, em không kịp suy nghĩ, chạy nhào vô để cứu anh. Đã vậy mà nó lại còn nghinh em, sẵn đang tức giận, em cho nó một đạp nhào đầu. Rủi em đạp mạnh quá nhằm dạ dưới, làm nó tức đến mất thở. Em đã điếng hồn, kế dòm lại thì anh đã bị thằng Năm Ô vác cặp đập lúa đánh anh chết giấc...

– Trời, thằng Năm Ô đánh anh? Đồ xỏ lá, quân khốn nạn!

Con Tám Én lật đật bụm miệng tôi:

– Nho nhỏ chớ!... Lúc đó, máu trên đầu anh ra nhiều quá mà thiên hạ chỉ lo cứu thằng Tư Bồ, chẳng ai ngó ngàng gì đến anh, em đau lòng rút khăn rằn bịt đầu cho anh, rồi mượn chị Bảy Món khiêng anh xuống xuồng.

Đến đó con Tám Én lại nghẹn ngào:

– Ba em mà bắt được em trốn đem anh đi như vầy thì em chết mất không còn.

Tôi cảm động quá, bao nhiêu nước mắt trào ra, tôi xiết chặt lấy tay nó:

– Em thương anh lắm sao em?

Con Tám Én cúi đầu không đáp câu hỏi của tôi, tiếp:

– Em định chở anh về nhà cho bác băng bó, nhưng vừa đi được một đỗi, có đèn đuốc rượt theo rần rần, em phải lủi xuống vô đám mắm này ẩn trốn. May quá, xuồng vừa đậu yên thì họ theo tới. Họ chia ra từng tốp, kẻ trên bờ, người dưới xuồng, cãi nhau om sòm:

– Nó chở thằng "Sáu đờn kìm" đi ngả ngày, ngả này... Không xa đâu... sức nó mà bơi bao nhiêu!

Thấy họ kiếm em ráo riết quá, em nhè nhẹ vẹt lá mắm dòm ra ngoài thử coi.

Ba em ngồi trên một chiếc xuồng có hai người bơi. Dưới ánh trăng, em không thấy rõ vẻ mặt của ổng như thế nào, nhưng theo câu nói của ổng thì khó cho em vô cùng.

– Cậu Hai nói gì?

– Ba em hậm hực như tức tối: "Bắt nó được, tôi giết chết! Tôi giết không nghĩ đến tình cốt nhục gì nữa..."

Con Tám Én nói tới đó khóc òa.

Tôi càng thương hại thêm, càng đau lòng thêm, càng yêu mến thêm. Tôi chụp nó ôm sát vào lòng:

– Em Tám ơi, anh lầm em rồi, anh đâu có dè em có một tấm lòng đáng yêu như vầy! Vậy mà anh cứ coi em như một kẻ tử thù khốn nạn!

– Trời, anh thù em?

– Vậy mới có chuyện tác tệ đến đường nầy! Em có biết đâu từ ngày anh phục lụy em giữa đồng vì ba con cá, anh cho đó là cái nhục không sông nào rửa sạch. Anh mới lập tâm thế nào trả cho được cái nhục ấy, nghĩa là làm thế nào cho em quỳ lạy anh lại, năn nỉ anh lại, mới vừa lòng. Anh bỏ điền cậu Bộ qua điền ông Chủ cũng vì lý do ấy, mặc cho ông Chủ ổng đè nén, bóp chẹt đủ điều... Ôi! Anh đâu có dè vì một mối thù nhỏ mọn đó mà đưa anh với em đến tình cảnh này...

Con Tám Én gạt nước mắt mếu máo:

– Anh ạ, em bây giờ chỉ biết có chết mà thôi, chớ không còn mặt mũi nào dám thấy ba má em nữa. Ba má em có ý muốn gả em cho thằng Tư Bồ, muốn bắt nó làm rể ở, nay em đạp nó chết giấc, ba má em đâu có thể dung tình cho em được!

Tôi an ủi:

– Em vì anh mà ra nông nỗi này, lẽ nào anh không biết tìm cách gì đó cứu em hay sao? Em yên lòng đi, chúng ta đang ở trong một hoàn cảnh gay go, thì thủng thẳng ta sẽ liệu tính.

– Còn liệu tính gì nữa, ba em chỉ trông gặp em là giết chết. Em làm ba má em nhọc lòng, chỉ có một nước là em về nạp mình cho trọn hiếu. Rồi ông xử cách nào em cũng cam. Điều cần nhứt bây giờ là làm sao cho anh về nhà băng bó cái đầu lại, để lâu không tốt.

– Anh hết biết đau đớn gì nữa rồi. Dầu nó có nứt hai ra, anh cũng không ngại. Hãy lo cho phần em cái đã!...

Lo phần cho con Tám Én? Tôi điên đầu nhức óc. Lo cách nào rồi cũng phải đưa nó về nhà. Mà đưa nó về? Ôi, khi nghĩ đến cảnh nó

bị hành hạ, là tôi không chịu nổi. Hai Hóa nào phải là một tay vừa? Nó mà chịu những thoi, những đá, thì còn chi là thân thể... liễu bồ?

Tôi nảy ra được một ý nghĩ: hay là dẫn nó theo trốn? Nhưng ý nghĩ đó bị chống trả ngay lập tức: trốn đi đâu? Mẹ còn đó không ai nuôi, lúa còn đó không ai làm, tiền không một xu dính túi, gạo không một hạt đỡ lòng...

Sau cùng, tôi nghĩ được một kế kỳ diệu:

– Em à, chúng ta không thể chần chờ đây nữa được, sợ sáng ra thì bắt cả chùm. Ở đây có ngả tắt về nhà ông Chủ. Ông Chủ là người thân của anh. Anh em mình rán chống xuống lẹ về đó cầu cứu với ổng. Anh sẽ thổi bùa cho ổng mê, anh gởi em cho ổng, mượn ổng đến xin tội cho em. Bề gì ổng cũng là điền chủ của cậu Hai, anh chắc cậu Hai không nỡ hành hạ em đâu.

– Anh thổi bùa gì cho ổng mê được?

– Bùa gì mặc anh, bây giờ em hãy nghe anh đi.

– Em sợ đi dọc đường...

– Đừng lo, gặp ai anh cũng không sợ, anh làm cho họ mờ mắt hết... đừng lo!

Con Tám Én vùng vằng một chặp, suy nghĩ đáo để rồi đáp:

– Không được anh à. Ai mà đi với anh lại nhà ông Chủ cho được, thiên hạ họ thấy sẽ cười thêm... Thôi, em có cách này: nếu anh "thân" với ông Chủ thì em đưa anh ra bờ. Anh đi một mình lại cầu cứu với ông ấy, sáng lại nhà em xin tội giùm em.

– Còn em?

– Em nằm trong bụi nầy chờ sáng cho ba em nguôi giận, em sẽ về nạp mình. Anh có thương em thì lo giùm bấy nhiêu là đủ.

Con Tám Én nói rồi lấy giầm chống xuống ra khỏi bụi mắm.

Tôi giã từ nó bằng một cái hôn "dữ tợn" rồi nhảy vọt lên bờ...

Chương XII
HẬN NGHÌN ĐỜI

Tôi xả giò chạy về nhà cho mẹ tôi vững lòng một chút rồi sẽ hay. Đầu tôi phơi ngoài sương lạnh trở lại nhức nhối vô cùng.

Tới nhà, tôi đã mệt đuối. Cửa mở bét. Cây đèn cháy lụn, còn "níu" chút lửa lập lòe, chỉ chờ một hơi gió động là tắt.

Tôi vừa khêu đèn lên vừa cằn nhằn: không biết mẹ tôi đi đâu mà bỏ nhà hoang lạnh như vầy, rủi ăn trộm lỏn vô lấy hết đồ thì còn gì xoay trở?

Nhưng tôi giựt mình: hai cái ghế nhỏ ngã nằm sóng sượt, khay trầu chén đĩa đều lăn dừng ra, cái trên bàn, cái dưới đất.

Mẹ tôi đâu kìa?... Mẹ tôi đâu?...

– Má ơi!

Tôi phập phồng lo sợ dường như có một điều gì không hay xảy đến.

Tôi dòm giớn giác khắp nhà.

– Trời...

Tôi chạy nhào lại gốc cột bên vách.

– Trời ơi... ai nhẫn tâm trói mẹ tôi, đánh mẹ tôi thân thể như vầy?

Tôi khóc rống lên, quỳ phục xuống, ôm mẹ mà ruột gan chẳng còn. Mẹ tôi bị trói ké vào gốc cột, áo bị xé nát, tóc phủ lùm tùm xuống mặt, gục đầu ngất đi tự hồi nào.

– Má ơi! Má ơi!...

Không nghe mẹ tôi trả lời, tôi điếng cả đầu óc, rối loạn cả tâm can, vừa khóc vừa mở dây bồng mẹ tôi để nằm trên ván.

Mẹ tôi nằm thở hoi hóp như sắp lìa trần.

Lúc này tôi mới nhận được mặt mày của mẹ tôi đầy những cục u nần xanh xám, mình mẩy đầy vết tím bầm.

Hỡi cả thiên hạ trên thế gian nầy!

Người nào thấy mẹ như thế lại chẳng muốn đứt cả chùm ruột, cả tim gan, rồi kêu lên một tiếng cho thấu đến trời, hét lên một tiếng cho ba đào sóng dậy?

Tôi nằm phục bên mẹ, khóc la, rên siết:

– Đây hẳn là quân độc ác, lũ tàn bạo, thằng Tư Bồ, thằng Hai Hóa trả thù mình bằng cách tàn nhẫn vầy đây!...

Tôi túc tối đến đỗi hai bàn tay nắm chặt lại đập xuống ván ầm ầm cho sưng cả lên mà không biết đau đớn.

– Tao sẽ ăn gan bây, uống huyết bây, để trả thù cho mẹ tao!... Má ơi...! Tỉnh dậy với con má à! Con đây nè má...

Tôi kêu, tôi khóc, tôi la... Trong đêm tàn chỉ có tiếng dế âm u bên ngoài đáp lại.

Cầu cứu ai bây giờ? Xóm tôi nhà này cách nhà kia đến hàng chục công đất ruộng.

Kêu mẹ không tỉnh, tôi chạy đi lấy khăn nhúng nước vỗ trán, vỗ mặt, vỗ đầu.

Tôi cầu Trời khấn Phật, kêu réo hết cả thần thánh mười phương... vái van khẩn thiết.

Mẹ tôi cựa mình là tôi hồi hộp, mẹ tôi bật ra được một tiếng rên là tôi thấy nhẹ như bị đè dưới Ngũ Hành Sơn vừa thoát dậy.

– Má ơi, con đây, má!

Mẹ tôi từ từ mở mắt nhìn thấy tôi, nước mắt chan hòa.

– Con... con... phải... không?

– Con đây má, con đây! Làm sao thân thể má như vầy? Ai trói má, ai đánh má, má nói cho con nghe, con đi trả thù cho má ngay bây giờ!...

Mẹ tôi se sẽ lắc đầu đau đớn:

– Con ơi, con làm gì mà mặt đầy máu me như thế?

Tôi giật mình đưa tay lên vuốt mặt mới hay cái khăn con Tám Én bịt văng mất đi hồi nào mà máu trên đầu bật ra nhiều quá, chảy dài xuống ướt cả hai gò má.

Tôi nghiến răng:

– Không sao, con té lỗ đầu chút đỉnh. Má! Có phải bọn Hai Hóa và thằng Tư Bồ đánh má không? Má nói liền cho con nghe, con nóng lắm!

Mẹ tôi lắc đầu thêm một lượt nữa:

– Không, không phải con à! Hai Hóa hồi nãy có lại đây kêu cửa hỏi thăm con Tám Én rồi đi mất... làm gì nó dám đánh má!

– Nó chỉ hỏi thăm con Tám Én thôi à?

Thì nó hỏi rồi đi chớ còn ở đây làm gì, vả lại khuya khoắt rồi, mà nó đi hối hả lắm!

– Té ra má không hay gì hết... Mà rồi ai đánh má đây chớ?

Rán trả lời với tôi đến đây, mẹ tôi mệt lắm, nằm yên, nhắm mắt lại, không đáp.

Một chặp sau, mẹ tôi mở mắt ra nhìn tôi, nước mắt lại tràn theo:

– Con cho má chút nước đi con!

Vụt một cái, tôi bưng chén nước lại.

– Má ơi, xót ruột con không biết ngần nào, nước đây má uống đi, rồi má nói cho con biết kẻ nào đánh má, con xách dao đi lấy đầu nó ngay bây giờ... con mới hả dạ.

– Thôi con ơi, không nên! Như vầy cũng đủ nhục nhã thân má lắm rồi. Con đừng làm thiên hạ hay thêm, để má yên má chết, về với ba con.

– Trời, má nói gì vậy má?

– Con đừng trả thù, mà trả thù không được đâu, con ạ. Sợ rồi làm lụy thêm cho thân con. Người ta bắt má, đánh đập má ở giữa đồng. Mẹ con mình ở đây bơ vơ... mà người ta là người thế lực...

– Thế lực bằng ông Trời, con cũng không sợ. Má cứ nói đi, con xách đầu nó về đây liền cho má thấy cái gan của con.

– Con dằn xuống. Má biết con đang tức tối lắm. Nhưng má còn tức tối hơn con nhiều... Má cũng phải ôm lòng chờ chết... Con hãy để một mình má chịu nhục thôi con!...

Nói xong, mẹ tôi khóc ngất gần bứt hơi.

Tôi hốt hoảng, lấy quạt, quạt cho mẹ tôi, vuốt ngực cho mẹ tôi, đầy những lo sợ, uất ức, nóng lòng...

– Má ơi, má nghỉ một chút cho khỏe đi má, rồi má nói cho con nghe, thế nào má cũng nói cho con nghe, không con chết theo má...

Trong lúc mẹ tôi nằm thở dốc, tôi bóp đầu nặn óc cố suy nghĩ. Vết thương trên đầu lại động, máu lại trào ra.

Mệt nhọc, nóng nảy, tức tối, đau đớn bao nhiêu gom lại đè nặng trên mình, tôi gục đầu bên mẹ tôi, nằm thiêm thiếp.

*

Đêm tàn. Ánh trăng mờ lại trong màn sương đục đục ở ngoài trời. Vài tiếng chó sủa rời rạc ở xóm ngoài. Mấy con dơi bay đớp muỗi, đập cánh sột soạt bên vách lá.

Tôi đang chập chờn trong ác mộng, bỗng nghe tiếng mẹ tôi thở hổn hển kêu:

– Con ơi, con!

Tôi giật mình trỗi dậy kinh hoàng đỡ mẹ tôi nằm trên tay.

– Con ơi... má bị đánh nặng lắm, bầm hết cả mình mẩy... bể hết cả gan phổi... Má sắp chết... Con kề tai xuống đây... má nói... má nói vì sao... và kẻ nào đánh má... Con... con, người giết cuộc đời má là ông... ông Chủ!

Tôi nhảy nhổm người:

– Sao? Ông Chủ giết má! Ông Chủ giết mẹ tôi, trời nè...!

Tôi tức giận run lên, lảo đảo toan nhảy xuống đất.

Nhưng mẹ tôi gượng níu tôi giựt lại:

– Không... con, má nói người giết cuộc đời má là ông Chủ... mà người đánh má là...

– Là ai?

– Người đánh má là... bà Chủ! Thảm thiết chưa con, nhục nhã chưa con!... Thằng Hai Hóa lúc nãy đi rồi, ông Chủ lại đây, ổng ngồi lân la chuyện vãn, ổng mở lời chọc ghẹo má... ổng ôm đại má... thì bà Chủ ở đâu nhảy xổ vào... Bả níu đầu má, bả chửi, bả rủa... cùng với con ở trói má vô gốc cột, đánh má, dập má tơi bời... Mà con ơi... má đâu có tội tình gì... Con... con...!

Mẹ tôi nấc lên một hơi dài, rồi từ từ nhắm mắt lại vào giấc ngủ vô cùng.

Tôi dập đầu xuống sạp, hét lên một tiếng lớn, rồi ngất lịm đi bên người mẹ xấu số!

1943

Trích trong tập *Đồng quê*. Giải nhất cuộc thi văn chương của Hội Khuyến học Cần Thơ, năm 1943

THƠ

VĂN TRUY ĐIỆU CÁC LIỆT SĨ BỊ TÀN SÁT Ở CHỢ CẦU[1] (ĐỨC THỌ, HÀ TĨNH)

Phong trào Xô viết Nghệ Tĩnh bị dìm trong bể máu. Bọn thực dân tiến hành khủng bố hết sức tàn bạo, chúng dùng cả máy bay ném bom xả súng vào các đoàn biểu tình, triệt hạ các làng mạc...

Gắn liền và phục vụ cho phong trào cách mạng này, có một phong trào sáng tác văn thơ phát triển rất phong phú. Khi phong trào bị khủng bố, hàng loạt bài văn tế ra đời. Đây có lẽ là những áng văn thống thiết nhất, ghi lại được không khí của một phong trào cách mạng với những đặc trưng riêng: lòng căm thù ngùn ngụt, tính quần chúng rất rõ với hình ảnh những đoàn người đông đảo khí thế bừng bừng, hình ảnh dăng đối lá cờ và tiếng trống, hình tượng người chiến sĩ của phong trào vô sản được mô tả với dáng dấp những nghĩa sĩ, anh hùng rất cổ điển như trong các bài văn tế của Nguyễn Đình Chiểu, Phan Bội Châu...

Mây Hồng Lĩnh[2] ngàn tầm chót vót, mảnh gương nghĩa khí sáng soi chung;
Đất trời Nam một dãy mênh mông, giọt máu Hồng Bàng đau đớn nhẽ!
Nhớ cuộc biểu tình,
Tưởng người đồng chí.
Cũng có kẻ anh hùng nghĩa sĩ, rèn gan óc ghé vai xã hội, lên vũ đài[3] gióng trống tự do;
Cũng có người liệt nữ anh thơ, cất trâm thoa đỡ gánh tang bồng, hô quần chúng phất cờ xướng nghĩa.
Kẻ lao khổ da trầy trán phỏng, trong áp bức nhịn hơi mấy độ, nghe tiếng vang mà tạc chữ đồng tâm;

---

1. *Chợ Cầu*: một chợ lớn thuộc huyện Đức Thọ, Nghệ Tĩnh.
2. Dãy núi giáp giới Nghệ An và Hà Tĩnh cũ, tiêu biểu cho thiên nhiên hùng vĩ của Nghệ Tĩnh.
3. Danh từ chỉ trường hoạt động xã hội.

Kẻ nông dân chân lấm tay bùn, dưới cường quyền bán sức bao lâu, theo luồng gió mà kết dây đoàn thể.

Nào anh, nào chị, chung cuộc đấu tranh;

Nào trẻ, nào già, một lòng hăng hái.

Miền Hoan quận[1] tuôn tuôn dây đoàn thể, đưa tinh thần đòi lại lợi quyền chung;

Đất Hồn Sơn[2] rực rực lửa đồng cừu, lấy tâm quyết thu về miền quốc tế.

Bể đâu ngán nỗi! Đường bán đồ mà gió đẩy mưa xô;

Non nước ngậm sầu! Thân vô tội bị sương vùi cát té.

Ôi!

Mịt mù mây bạc che núi Hoành Sơn,

Lác đác mưa sa tuôn dòng Nghèn Thủy[3].

Ngán nỗi chó săn hươu đuổi, điệu vu oan mả mẹ bọn quan trường;

Căm vì thú dữ hàm tàn[4], súng vô loại chém cha quân đế chế.

Tiếc là tiếc mấy thân tình máu mủ, thời chăng tá, mệnh chăng tá, trong phút chốc gặp cơn nguy hiểm, ngẩn ngơ chưa sông máu rừng xương;

Thương là thương hai lăm triệu đồng bào, sống cùng nhau, thác cùng nhau, bấy lâu nay riêng phận thiệt thòi, đau đớn đến buồng gan lá phế.

Sóng cạnh tranh dồn khắp cõi nhân hoàn[5],

Trường tranh đấu quản bao là số hệ.

Thân dù liều đạn lạc tên bay.

Danh đã nổi trời vang đất dậy.

Sức tranh đấu ngàn quân cũng nhỏ, đối phó chẳng phân gang tấc sắt, bấy lâu nay chí vững gan bền;

Nhẹ lông hồng[6] một thác như chơi, xông pha dù vực thẳm hang khơi, toan một cuộc gươm cuồn súng nổ.

Thần tự do nhờ đó mà chiêu hồn,

---

1. Địa danh vùng Nghệ An ngày xưa.
2. Hồng Lĩnh.
3. Tên con sông nhỏ chảy qua huyện Can Lộc (Nghệ Tĩnh).
4. Ý nói tàn ác, hung tợn.
5. Danh từ chỉ thế giới nói chung.
6. Do chữ hồng mao trong câu: "Tử hoặc trọng ư Thái Sơn, khinh ư hồng mao", nghĩa là có cái chết nặng như núi Thái Sơn có cái chết nhẹ tựa lông ngỗng trời. Ở đây ý nói coi nhẹ cái chết

Ma chuyên chế vì đây nên bạt vía.
Chết như thế vì nòi vì chủng, hồn anh kiệt hô hào chín suối, đất náo thần giai;
Sống như ai chật núi chật sông, thói dã man quấy cút đồng cừu, mày trơ mặt bẽ.
Trong tiết trời đông,
Đặt văn phúng tế.
Dưới suối vàng có thấy cho chăng?
Trên trần thế tỏ lòng thương ngợi!

Khuyết danh

(Theo *Văn thơ yêu nước và cách mạng*, tập III – Nhà xuất bản Giáo dục – Hà Nội, 1959)

Trần Huy Liệu *(1901–1969) các bút danh: Ẩm Hận, Hải Khách. Quê ở Vân Cát (Huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định). Hoạt động cách mạng từ năm 1925. Bị bắt nhiều lần và bị giam ở Hỏa Lò (Hà Nội), Khám lớn Sài Gòn, Côn Đảo, Sơn La, Bá Vân, Nghĩa Lộ. Trước khi mất ông từng là Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Phó chủ nhiệm Ủy ban Khoa học xã hội, Viện trưởng Viện Sử học.*

Trần Huy Liệu là một nhà báo cách mạng kỳ cựu, một nhà sử học có nhiều đóng góp, đồng thời là một nhà thơ rất đa cảm.

NHẮN AI TRONG ẤY

Trống trận khua vang khắp địa cầu,
Riêng ai nằm xó bãi Hòn Cau.
Sa cơ vẫn thẹn mình thua sức,
Vì nghĩa thêm thương bạn mất đầu.
Chưa chút công lao trong dịp trước.
Còn nhiều cơ hội với mai sau.
Ai về nhắn hỏi người trong ấy,
Gánh nặng đường xa đã đến đâu?

(Hòn Cau - Côn Đảo)

HỎI ĐÀO

Năm ngoái ngày rày chốn cố đô,
Hoa đào đỏ ối bến sông Tô[1]
Với ta, hớn hở đào khoe sắc,
Ngang dọc rừng đào ta tự do.

Năm nay nơi đất đỏ rừng xanh,
Không hẹn mà ta lại gặp mình.

---

1. Trụ sở báo Đời nay, cơ quan ngôn luận công khai của Đảng Cộng sản Đông Dương ở phố Tô Lịch (Hà Nội). Hàng năm tết đến người ta đem cành đào đến bày bán ở hè phố này cho nên chợ Đồng xuân trông như một rừng đào (Chú thích của tác giả).

Đào nhỉ! Phải chăng ta khác trước?
Còn đào thêm tuổi lại thêm xinh,

Thì thầm ta sẽ nhủ: đào ơi!
Sương nắng bao phen chẳng lạt màu.
Giữa chốn bụi hồng tuy lận đận,
Lòng đào ta vẫn đỏ không phai...

1940

Trần Huy Liệu (Theo sách đã dẫn)

Trần Cung *tên thật: Nguyễn Ngọc Cư. Quê ở Hội Khê, Vũ Tiên, Thái Bình. Tham gia Cách mạng từ 1928. Năm 1932 bị bắt và bị đày đi Côn Đảo... Năm 1936 ra tù. Năm 1940 bị bắt lại và bị giam ở bắc Mê. Trước khi về hưu, công tác tại tòa án nhân dân tối cao. Trần Cung là một hồn thơ khá dồi dào.*

NHỚ NHÀ

Tù đảo phương trời cảnh với ta,
Năm lần vắng mặt Tết quê nhà,
Năm thêm tuổi nữa, con chừng lớn?
Ngày đuổi xuân đi, vợ hẳn già!
Mơ Tết, mơ xuân, mơ tiếng pháo,
Nhớ nhà, nhớ cửa, nhớ cành đa[1],
Hai chân một chuỗi xiềng lê nặng,
Ra cửa trông về cố quận xa.

Côn đảo, 1935

KHUYÊN VỢ LẤY CHỒNG

Em thân mến!
– Thương tình em lắm!
Nỗi lòng em, anh cảm thông rồi,
Lấy nhau được chín năm trời,
Chín năm nghèo khổ, tả tơi vì chồng:
Nuôi chồng, nuôi bạn chồng hoạt động,
Gánh non sông, em cũng chung vai.
Chồng cùng bạn bị tù rồi,
Nuôi con quán khách, lẻ loi tháng ngày.

---

1. Theo phong tục ở vùng quê Thái Bình, sáng mồng một Tết, nhân dân thường đi hái lộc cây đa, có nghĩa là "đa tài, đa lộc" về giắt ở mái nhà trước cửa ra vào.

Thân hèn yếu lấy ai nương tựa?
Có chồng mà mẹ góa, con côi!
Bể đời sóng gió dập vùi,
Lênh đênh một chiếc thuyền trôi giữa dòng.
Bể bát ngát thuyền không buồm lái.
Biết rồi đây chìm nổi khi nao?
Chồng đang quằn quại trong lao,
Nơi nguy hiểm biết thế nào mà hay?
Không sớm liệu cao bay xa chạy,
Thân gái đành sống vậy được sao?
Tìm nơi mà gửi thân vào,
Nuôi con qua lúc ba đào thì hơn.
Luật xã hội luôn luôn biến đổi;
Nếu mai đây ta lại gặp nhau,
Vẫn là tình trước nghĩa sau,
Tơ mành dù đứt, tình sâu vẫn còn.

Côn Đảo, cuối năm 1935

Sóng Hồng *là bút danh của Trường Chinh, tên thật là Đặng Xuân Khu. Ông quê ở Xuân Hồng, Xuân Thủy, Nam Định. Sóng Hồng tham gia phong trào cách mạng vô sản từ những năm hai mươi. Ông từng bị thực dân tù đày ở Hỏa Lò (Hà Nội) và Sơn La. Nhà tù đế quốc không hề làm ông run sợ, trái lại càng rèn đúc ở ông ý chí đấu tranh. Trưởng thành cùng cách mạng, ông đã có những đóng góp to lớn ở cương vị lãnh đạo cấp cao: Tổng Bí thư Đảng, Chủ tịch Quốc hội, Chủ tịch Hội đồng Nhà nước...*

Trong cuộc đời hoạt động cách mạng liên tục sôi nổi của mình, dẫu rất bận, ông vẫn làm thơ. Thơ ông dù nhiều khi có tính chất ngẫu hứng, vẫn mang đậm nội dung chính trị. Thơ ông tư tưởng rõ ràng, hoi thơ mạnh mẽ.

ĐI XE NƯỚC[1]

Ngày ngày xe nước được rong chơi,
Mỏi cánh chồn chân, ta vẫn vui.
Việc nước nặng nề ai gánh vác?
Đầy vơi trách nhiệm ở hai người

Sóng Hồng
(Theo sách đã dẫn)

LẤY CỦI[2]

Rủ nhau lấy củi sườn non,
Chim kêu vượn hót bồn chồn ruột gan.
Đồng bào đau xót lắm than,
Mà ai nắng xế, sương tan qua ngày!

---

1. Anh em tù chính trị Sơn La, thay phiên nhau cứ hai người một đánh xe bò đi lấy nước suối về dùng. Bài này làm vào khoảng năm 1934–1935.
2. Anh em tù chính trị Sơn La cắt tua vào rừng lấy củi về đun. Bài này làm vào khoảng năm 1934–1935.

Đốt cho tiêu kiếp tù đày,
Cho bừng lửa hận, biết tay anh hùng.
Có về không, có về không?
Bước mau, mau bước non sông đợi chờ.

Sóng Hồng
(Theo sách đã dẫn)

Đặng Xuân Thiều *(1909–1965) có một bút danh khác là Hồng Thiện. Quê ở Hành Thiện, Xuân Hồng, Xuân Thủy, Nam Định. Tham gia cách mạng từ năm 1926. Năm 1931 ông bị thực dân đày đi Côn Lôn. Ra tù ông tiếp tục hoạt động trong thời kỳ Mặt trận Dân chú Đông Dương (1936 –1939). Năm 1939 lại bị bắt và bị kết án tù chung thân, giam ở Hỏa Lò, Bắc Mê, Bá Vân.*

Sau Cách mạng tháng Tám, Đặng Xuân Thiều tham gia Thành ủy Nam Định. Trước khi mất, ông làm giám đốc vụ Báo tồn bảo tàng trung ương.

Đặng Xuân Thiều làm nhiều thơ trong tù. Trong số các nhà thơ chiến sĩ, ông là một hồn thơ khá dồi dào, nội dung trữ tình thấm thiết, lời thơ khá mượt mà.

ĐÊM NGỤC

Bóng mình những tưởng bóng ai,
Không điên bỗng nổi trận cười hơn điên.
Ngủ thôi! Nhắm mắt không yên,
Thức ra mắt vướng bốn bên những tường.
Thu ơi lá rụng ngoài đường,
Bóng ai thoi thóp hơi sương thu về.
Qua song ngày kéo lê thê,
Mùa xuân đâu mất chưa về nước non?
Bấm tay đời nửa xuân tròn,
Ngại thay còn nửa phai mòn ngày xanh.
Đổ hồi mõ réo tan canh,
Máu căm lại bốc trong mình nóng ran.

Sở mật thám Hà Nội năm 1931

Thế Lữ *(1907–1989) tên khai sinh là Nguyễn Thứ Lễ, sinh ngày 6–10–1907 tại ấp Thái Hà, Hà Nội; quê quán: làng Phù Đổng, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh. Ông mất ngày 3 tháng 6 năm 1989.*

Thuở nhỏ, Thế Lữ học ở Hải Phòng. Học xong bậc thành chung, năm 1929 Thế Lữ vào học Trường Cao đẳng mỹ thuật Đông Dương, sau đó một năm (1930) ông bỏ học. Năm 1932, ông tham gia nhóm Tự lực văn đoàn, trở thành một trong những cây bút chủ lực của tờ Phong hóa (sau đổi thành Ngày nay). Năm 1937, ông bắt đầu hoạt động sân khấu, làm diễn viên, đạo diễn, đi lưu diễn nhiều nơi, ôm ấp hoài bão xây dựng nền sân khấu dân tộc.

Ông hào hứng chào đón Cách mạng tháng Tám. Sau đó, ông lên Việt Bắc tham gia kháng chiến. Lúc này ông là Ủy viên thường vụ Hội văn nghệ Việt Nam, chỉ đạo nghệ thuật đoàn sân khấu Việt Nam. Sau đó, ông lần lượt phụ trách đoàn kịch Chiến thắng (quân đội), Chỉ đạo nghệ thuật Đoàn văn công nhân dân Trung ương. Từ năm 1957, ông là Chủ tịch Hội sân khấu Việt Nam.

Thế Lữ được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về Văn học – Nghệ thuật (đợt II năm 2000).

Các tác phẩm chính: Mấy vần thơ *(thơ, 1935),* Vàng và máu *(truyện, 1934),* Bên đường thiên lôi *(truyện, 1936),* Lê Phong phóng viên *(truyện, 1937),* Mai Hương và Lê Phong *(truyện, 1937),* Đòn hẹn *(truyện, 1939),* Gói thuốc lá *(truyện, 1940),* Gió trăng ngàn *(truyện 1941),* Dương Quý Phi *(truyện, 1932),* Thoa *(truyện, 1942),* Truyện tình của anh Mai *(truyện vừa, 1953),* Tay đại bợm *(truyện vừa, 1953). Thế Lữ viết một số kịch bản:* Cụ Đạo sư ông *(1946),* Đoàn biệt động *(1947),* Đợi chờ *(1949),* Tin chiến thắng Nghĩa Lộ *(1952). Ngoài ra ông còn dịch một số vở kịch của Sếchpia, Gớtơ, Sinle, Pôgôđin...*

Thế Lữ dụng bút trên nhiều thể loại: Thơ, truyện, phê bình; và ở thể loại nào cũng có những thành tựu đặc sắc. Song nhắc đến Thế Lữ của những năm trước 1945, người ta nghĩ ngay đến ông trong tư cách một nhà thơ, và là nhà thơ đứng ở vị trí tiên phong của phong trào Thơ mới. Sự xuất hiện các thi phẩm Nhớ rừng, Tiếng sáo Thiên Thai, Tiếng trúc tuyện vời *và một số bài thơ khác đã là những minh chứng hùng hồn cho sự ra đời tất yếu và thắng lợi của phong trào Thơ mới trong những bước đi đầu tiên.*

NHỚ RỪNG
(Lời con hổ ở vườn Bách thú)

Bài thơ rất giàu chất họa: đường nét uyển chuyển và mạnh mẽ, màu sắc thì ánh lên như bột vàng bột bạc trên màu đen và trên chất sơn sơn mài...

Có người nói, chỉ hai câu thơ trong bài Nhớ rừng *đủ đánh bại "Thơ cũ", giành chiến thắng cho "Thơ mới".*

Gậm một khối căm hờn trong cũi sắt,
Ta nằm dài, trông ngày tháng dần qua,
Khinh lũ người kia ngạo mạn, ngẩn ngơ,
Giương mắt bé giễu oai linh rừng thẳm.
Nay sa cơ, bị nhục nhằn tù hãm,
Để làm trò lạ mắt, thứ đồ chơi,
Chịu ngang bầy cùng bọn gấu dở hơi,
Với cặp báo chuồng bên vô tư lự.

Ta sống mãi trong tình thương nỗi nhớ,
Thủa tung hoành hống hách những ngày xưa.
Nhớ cảnh sơn lâm, bóng cả, cây già,
Với tiếng gió gào ngàn, với giọng nguồn hét núi,
Với khi thét khúc trường ca dữ dội,
Ta bước chân lên, dõng dạc, đường hoàng,
Lượn tấm thân như sóng cuộn nhịp nhàng,
Vờn bóng âm thầm, lá gai, cỏ sắc.
Trong hang tối, mắt thần khi đã quắc,
Là khiến cho mọi vật đều im hơi.
Ta biết ta chúa tể cả muôn loài,
Giữa chốn thảo hoa không tên, không tuổi.
Nào đâu những đêm vàng bên bờ suối
Ta say mồi đứng uống ánh trăng tan?
Đâu những ngày mưa chuyển bốn phương ngàn.
Ta lặng ngắm giang sơn ta đổi mới?
Đâu những bình minh cây xanh nắng gội,
Tiếng chim ca giấc ngủ ta tưng bừng?
Đâu những chiều lênh láng máu sau rừng.
Ta đợi chết mảnh mặt trời gay gắt,

Để ta chiếm lấy riêng phần bí mật?
– Than ôi! Thời oanh liệt nay còn đâu?

*

Nay ta ôm niềm uất hận ngàn thâu,
Ghét những cảnh không đời nào thay đổi,
Những cảnh sửa sang, tầm thường, giả dối:
Hoa chăm, cỏ xén, lối phẳng, cây trồng;
Dải nước đen giả suối, chẳng thông dòng
Len dưới nách những mô gò thấp kém;
Dăm vừng lá hiền lành, không bí hiểm,
Cũng học đòi bắt chước vẻ hoang vu
Của chốn ngàn năm cao cả, âm u.

Hỡi oai linh, cảnh nước non hùng vĩ!
Là nơi giống hầm thiêng ta ngự trị,
Nơi thênh thang ta vùng vẫy ngày xưa,
Nơi ta không còn được thấy bao giờ!
Có biết chăng trong những ngày ngao ngán,
Ta đương theo giấc mộng ngàn to lớn
Để hồn ta phảng phất được gần ngươi,
– Hỡi cảnh rừng ghê gớm của ta ơi!

(Mấy vần thơ, tập mới)

Hai bài thơ sau đây (*Tiếng sáo Thiên Thai* và *Tiếng trúc tuyệt vời*) đều viết về tiếng sáo trúc. Nhà thơ dùng hình ảnh để diễn tả âm thanh (Thế Lữ vốn là một họa sĩ). Thủ pháp láy phụ âm cũng được vận dụng rất có hiệu quả *"Tiếng đưa hiu hắt bên lòng"*, *"Tiếng vi vút như khuyên van, như dìu dặt, như hắt hiu cùng hơi gió heo may."*

TIẾNG SÁO THIÊN THAI

Ánh xuân lướt cỏ xuân tươi,
Bên rừng thổi sáo một hai Kim đồng.
Tiếng đưa hiu hắt bên lòng,
Buồn ơi! Xa vắng, mênh mông là buồn...
Tiên Nga tóc xõa bên nguồn,
Hàng tùng rủ rỉ trên cồn đìu hiu;

Mây hồng ngừng lại sau đèo,
Mình cây nắng nhuộm, bóng chiều không đi.
Trời cao, xanh ngắt. –Ô kìa
Hai con hạc trắng bay về Bồng Lai.
Theo chim, tiếng sáo lên khơi,
Lại theo dòng suối bên người Tiên Nga;
Khi cao, vút tận mây mờ,
Khi gần, vắt vẻo bên bờ cây xanh,
Êm như lọt tiếng tơ tình,
Đẹp như Ngọc Nữ uốn mình trong không.
Thiên Thai thoảng gió mơ mòng,
Ngọc Chân buồn tưởng tiếng lòng xa bay...

(Mấy vần thơ, tập mới)

TIẾNG TRÚC TUYỆT VỜI

Tiếng địch thổi đâu đây,
Cớ sao mà réo rắt?
Lơ lửng cao đưa tận lưng trời xanh ngắt,
Mây bay... gió quyến mây bay...
Tiếng vi vút như khuyên van, như dìu dặt,
Như hắt hiu cùng hơi gió heo may.

Ánh chiều thu
Lướt mặt hồ thu,
Sương hồng lam nhẹ lan trên sóng biếc,
Rặng lau già xao xác tiếng reo khô,
Như khua động nỗi nhớ nhung, thương tiếc
Trong lòng người đứng bên hồ.

Cô em đứng bên hồ
Nghiêng tựa mình cây, dáng thẩn thơ.
Chừng cô tưởng đến ngày vui sẽ mất,
Mà sắc đẹp rỡ ràng rồi sẽ tắt
Như bóng chiều dần khuất
Dưới chân trời.

Cho nên cô nghe tiếng trúc tuyệt vời,
– Thổn thức với lòng cô thổn thức,

Man mác với lòng cô man mác –
Cô để tâm hồn tê tái, bâng khuâng.

Ta muốn nâng
Tấm khăn hồng lau mắt lệ cho ai,
Vì ta sợ má đào kia phai,
Cũng như ta đã ca
Khuyên ngày vui trở lại
Cùng với ánh quang minh còn mãi,
– Cho người với cảnh quên già.

(Mấy vần thơ, tập mới)

Lưu Trọng Lư *(1911–1991) sinh ngày 19-6-1911, ở Cao Lao Hạ, Bắc Trạch, Bố Trạch, Quảng Bình. Sinh trưởng trong một gia đình quan lại Nho học. Học tiểu học ở trường huyện, trường tỉnh. Học tú tài ở Quốc học Huế đến năm thứ ba thì bị đuổi, bỏ ra Hà Nội học tư, rồi bỏ hẳn để đi làm báo, viết văn. Có thời gian dạy tư thục ở mấy tỉnh miền Trung. Lưu Trọng Lư là một chủ tướng của phong trào Thơ mới. Trong kháng chiến (1945–1954), hoạt động tuyên truyền và Văn nghệ ở Liên khu IV. Từ sau năm 1954, từng làm Tổng thư kí hội nghệ sĩ sân khấu, ủy viên Ban chấp hành Hội nhà văn Việt nam khóa 2, mất tại Hà Nội năm 1991.*

Tác phẩm chính: Tiếng thu *(1939),* Tỏa sáng đôi bờ *(1959),* Người con gái sông Gianh *(1966),* Từ đất này *(1971),* Hồng Gấm, tuổi hai mươi *(kịch thơ, 1973),* Nửa đêm sực tỉnh *(Hồi kí, 1988).*

Nếu thế giới thơ Xuân Diệu thuộc về hai chữ Xuân và Tình, thì cõi thơ Lưu Trọng Lư lại thuộc về Tình và Mộng. Mộng chính là bầu khí quyển của cõi thơ ấy, nên Tình cũng chỉ là tình trong mộng tưởng. Thơ Lưu Trọng Lư như những bức tranh lụa của ngôn từ. Tất cả đều nhòe mờ, đều mơ màng, êm ái. Người ta thấy ở đó những giấc mộng giang hồ, giấc mộng tình ái. Những giấc mộng ấy cứ bồng bềnh bảng lảng với những địa danh sương khói, những hình bóng giai nhân mà đường nét nửa chìm vào kỉ niệm nửa hiện về trong chiêm bao. Thi nhân như kẻ lên ngựa dong duổi vào niềm viễn mơ theo đuổi những tiếng thổn thức của sương thu, tiếng rạo rực của trăng mờ... Nhưng rồi tất cả đều tan nhanh như mọi cơn mơ ân ái của cuộc đời. Để lại mối sầu cũng bàng bạc vương phủ khắp chốn. Sầu Mộng quả là quê hương của thi nhân. Nếu sầu là sự mù mờ của những đam mê và khát vọng thì thế giới thơ Lưu Trọng Lư chìm trong mối sầu ấy. Thơ Lưu Trọng Lư cũng đầy một chất nhạc tiêu tao mơ màng. Không biết khói sương tan ra thành nhạc ấy, hay nhạc ấy đã ngưng lại thành làn mà hiển hiện khói sương. Nhưng cứ lắng nghe, người ta sẽ thấy ngân trong màn sương khói kia có nỗi xôn xao ngấm ngầm của hồn người và hồn tạo vật.

TIẾNG THU

Ít có bài thơ nào mơ màng mà tiêu tao đến thế. Chìm trong thứ tiếng huyền diệu của mùa thu, mọi hình sắc dường tan ra thành

nhạc, còn nhạc thì cứ lắng lại đó đây khi thì thành hòa âm xào xạc của lá khô, khi lại mơ hồ như tiếng thổn thức rạo rực của những đam mê và khát vọng. Tiếng thu phải chăng là sự ngân nga của cõi sầu mộng trong mỗi hồn người.

Tặng Bạn Văn

Em không nghe mùa thu
Dưới trăng mờ thổn thức?
Em không nghe rạo rực
Hình ảnh kẻ chinh phu
Trong lòng người cô phụ?
Em không nghe rừng thu,
Lá thu kêu xào xạc,
Con nai vàng ngơ ngác
Đạp trên lá vàng khô?

NẮNG MỚI

Chan chứa trong thi phẩm là nỗi niềm mồ côi của một người đã lớn. Kể từ ngày mất mẹ, với thi sĩ, nắng mới chỉ còn trong kỉ niệm. Nắng hiện tại dù sáng ấm đến đâu cũng không thể bằng được thứ nắng thuở lên mười. Sắc áo đỏ và nét cười đen nhánh sau tay áo của người mẹ thân yêu luôn từ kỉ niệm hắt lên thứ nắng mới ấm sáng của tình mẫu tử, an ủi trong cõi mồ côi lạnh giá hằng ngày. Niềm mồ côi ấy có thể động lòng hết thảy chúng ta.

Tặng hương hồn thầy mẹ

Mỗi lần nắng mới hắt bên song,
Xao xác, gà trưa gáy não nùng,
Lòng rượi buồn theo thời dĩ vãng,
Chập chờn sống lại những ngày không.

Tôi nhớ me tôi, thuở thiếu thời
Lúc người còn sống tôi lên mười;
Mỗi lần nắng mới reo ngoài nội,
Áo đỏ người đưa trước dậu phơi.

Hình dáng me tôi chửa xóa mờ
Hãy còn mường tượng lúc vào ra;

Nét cười đen nhánh sau tay áo
Trong ánh trưa hè trước dậu thưa.

THƠ SẦU RỤNG

Tặng Hoài Thanh, người bạn đầu tiên đã đưa lại cho ta cái hương vị say nồng của cuộc đời và của văn chương.

Vừng trăng từ độ lên ngôi,
Năm năm bến cũ em ngồi quay tơ.
Để tóc vướng vần thơ sầu rụng,
Mái tóc buồn thơ cũng buồn theo.
Năm năm tiếng lụa xe đều...
Những ngày lạnh rớt, gió vèo trong cây.

Nhẹ bàn tay, nhẹ bàn tay,
Mùi hương hàng xóm bay đầy mái đông.
Nghiêng nghiêng mái tóc hương nồng,
Thời gian lặng rót một dòng buồn tênh.

(Tiếng thu)

MỘT MÙA ĐÔNG

I

Đôi mắt em lặng buồn
Nhìn thôi và chẳng nói
Tình đôi ta vời vợi
Có nói cũng không cùng.

Yêu hết một mùa đông
Không một lần đã nói
Nhìn nhau buồn vời vợi
Có nói cũng không cùng.

Giời hết một mùa đông
Gió bên thềm thổi mãi;
Qua rồi mùa ân ái
Đàn sếu đã sang sông.

Em ngồi trong song cửa
Anh đứng dựa tường hoa
Nhìn nhau và lệ ứa
Một ngày một cách xa.

Em là giải Ngân hà
Anh là chim Ô thước
Sẽ bắc cầu nguyện ước
Một đêm một lần qua.

Để mặc anh đau khổ
Ái ân, giờ tận số
Khép chặt đôi cánh song!
Khép cả một tấm lòng.

II

Tặng D. C.

Em là gái trong song cửa
Anh là mây bốn phương trời
Anh theo cánh gió chơi vơi
Em vẫn nằm trong nhung lụa.

Em chỉ là người em gái thôi
Người em sầu mộng của muôn đời
Tình em như tuyết dăng đầu núi
Vằng vặc muôn thu nét tuyệt vời.

Ai bảo em là giai nhân
Cho đời anh đau khổ?
Ai bảo em ngồi bên cửa sổ
Cho vương víu nợ thi nhân?

Ai bảo em là giai nhân
Cho lệ tràn đêm xuân?
Cho tình tràn trước ngõ,
Cho mộng tràn gối chăn?

III

Ngày một ngày hai cách biệt nhau
Chẳng được cùng em kê gối sầu,
Khóc chuyện thế gian cười ngặt nghẽo,
Cùng cười những chuyện thế gian đau.

Ngày hôm tiễn biệt buồn say đắm
Em vẫn đùa nô uống rượu say
Em có biết đâu đời vắng lạnh
Lạnh buồn như ngọn gió heo may.

Môi em đượm sặc mùi nho tươi.
Đôi má hồng em chúm nụ cười
Đôi mắt em say mầu sán lạn,
Trán em để lỏng làn tóc lơi.

Tuy môi em uống lòng anh say
Lời em càng nói, càng chua cay
Anh muốn van em đừng nói nữa
Lệ buồn sẽ nhỏ trong đêm nay.

IV

Hãy xếp lại muôn vàn ân ái
Đừng trách nhau, đừng ái ngại nhau,
Thuyền yêu không ghé bến sầu
Như đêm thiếu phụ bên lầu không trăng.

Hãy như chiếc sao băng băng mãi
Để lòng buồn, buồn mãi không thôi.

Huy Thông *(1916–1988) tên thật là Phạm Huy Thông, sinh ngày 22 tháng 11 năm 1916; quê gốc: làng Đào Xá, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên. Sau khi tốt nghiệp cử nhân luật, năm 1937 ông sang du học ở Pháp, đỗ tiến sĩ luật khoa, tiến sĩ văn khoa, thạc sĩ sử địa. Ông làm thơ từ lúc đang học bậc trung học, xuất bản tập thơ đầu tay* Yêu đương *lúc 18 tuổi (1934), có nhiều thơ đăng trên các báo Phong hóa, Ngày nay, Đông Dương tạp chí, Tân thiếu niên, Hà Nội báo...*

Trong những năm học ở Pháp, ông gia nhập Đảng Cộng sản Pháp. Cách mạng tháng Tám thành công, ông được làm thư ký riêng cho Chủ tịch Hồ Chí Minh trong lần thăm nước Pháp năm (1946). Ông đóng góp nhiều công lao trong phong trào Việt kiều yêu nước. Từ 1955 trở đi, ông là Hiệu trưởng Trường Đại học sư phạm Hà Nội. Sau đó, ông là Phó chủ nhiệm Ủy ban Khoa học xã hội, kiêm Viện trưởng Viện khảo cổ học; viết nhiều về sử học, khảo cổ học. Sau khoảng 30 năm ngừng sáng tác, trong thời kỳ chống Mĩ, ông viết kịch thơ Cái én *và* Xuân đã sang *(1966–1967).*

Ông mất ngày 23 tháng 6 năm 1988 tại Hà Nội vì bị tai nạn.

Các tác phẩm chính: Yêu đương *(1934),* Anh Nga *(1935),* Tiếng địch sông Ô *(1935),* Tần Ngọc *(1936). Ngoài ra, đã đăng báo* Con voi già *(tặng cụ Phan Bội Châu),* Hận chiến sĩ, Tần Hồng Châu, Lòng hối hận, Chàng Lưu, Kinh Kha, Huyền Trân công chúa, Tây Thi.

Huy Thông thuộc lớp nhà thơ giai đoạn đầu của phong trào thơ Mới (1932–1935). Bên cạnh những vần thơ tình mang một vẻ đẹp huyền ảo lộng lẫy (Anh Nga), *Huy Thông còn có những vần thơ mang âm hưởng anh hùng ca, thể hiện cái hùng tâm tráng chí của tâm hồn trẻ tuổi. Giữa một giọng điệu chủ đạo của thơ ca hồi ấy đầy những mơ mộng, buồn bã, yếu đuối, với sự xuất hiện của* Tiếng địch sông Ô, *"Thơ Huy Thông đã ồ ạt đến như một luồng gió mạnh", "Chưa bao giờ thi ca Việt Nam có những lời thơ hùng tráng như trong tác phẩm của người thiếu niên hiền lành và xinh trai ấy" (Hoài Thanh trong* Thi nhân Việt Nam*).*

TIẾNG ĐỊCH SÔNG Ô

Hán binh dĩ lược địa,
Tứ diện Sở ca thanh.
Đại vương ý khí tận,
Tiện thiếp hà liêu sinh.

(Ngu Cơ)

Hán binh lấy hết đất,
Khúc Sở vang bốn bề,
Đại vương chí lớn cạn,
Tiện thiếp sống làm chi?

(Ngu Cơ)

I

Sở Bá Vương, ngồi yên trên mình ngựa,
Giương mắt buồn say ngắm chân trời xa.

Trong sương thu nhẹ đượm ánh dương tà,
Quân Lưu Bang đang tưng bừng hạ trại.
Khói tung bay trên vòm trời rộng rãi,
Như muôn sao trong đêm tối mơ màng.
Khắp bốn phương, dáo mác tỏa hào quang,
Liên tiếp nhau chen chúc xung quanh ven trời lớn.
Mấy làn trại (lưới xa xôi, mịt mùng và chắc chắn).
Đóng trùng trùng, điệp điệp trên đầu non.
Cờ chư hầu đỏ rực như pha son,
Quắn quại cong trên nền trời lá mạ.
Gió quát bên tai Vương, và rộn rã,
Tiếng quân reo, tiếng ngựa hí, tiếng loa vang,
Theo gió chiều vi vút vẳng đưa sang.
Nhưng, lặng lẽ, bâng khuâng, vua nước Sở,
Như pho tượng đồng, ngồi trên mình ngựa.
Để luồng mắt mênh mang
Như vấn vương, như vơ vẩn trên Ô giang,
Vì Vương rõ, phía sông Ô, binh Phàn Khoái,
Mới hôm trước bị quân mình xô qua ải,
Nên vòng vây chưa kịp khóa trước bình minh.
Vương toan, khi đêm tối, chỉ huy binh,
Chém quân Khoái vừa thua, như cắt cỏ,

Phá trùng vi tan tành về hướng đó,
Vương sẽ dàn tướng sĩ bên kia sông,
Họp chư hầu còn trung tín cho thật đông,
Rồi máu Hán rửa lâng lâng hờn Cai hạ.
Vương sẽ như năm nào đem binh mã
Lại tung hoành trên thế giới mênh mông.
Vương sẽ lại (ôi! Vinh quang!) trong bão lửa vẫy vùng
Vương sẽ lại tơi bời vung kiếm thép,
Và, đưa tay, giành lại tấm giang sơn,
Vương sẽ lại...

Nhưng bóng đêm đã xóa cảnh hoàng hôn,
Và phương xa, mơ hồ, trăng le lói,
Một trận gió hung hăng đùng đùng nổi
Vặn mạnh cờ trên nóc trại ngất cao,
Vương khoan thai, buộc lại dải chiến bào,
Rồi xuống ngựa bước vào trong trướng gấm.

II

Trướng thênh thang, lạnh lùng và u ám,
Sở Bá Vương đứng sừng trước cửa phòng.
Để nỗi buồn, một nỗi buồn u uất mênh mông,
Ngao ngán nhẽ, nặng đè lòng người chiến sĩ...
Vì chống kiếm trước phòng sầu quạnh quẽ,
Hạng Vương vừa nhác thấy bóng Ngu Cơ,
Nên, hỡi ôi! Tia hi vọng lờ mờ,
Vương cảm thấy trong lòng ngầm ngấm tắt.
Vương trông...

Vẫn như gặp nàng lần thứ nhất,
Tim anh hùng như ngây ngất say sưa.
Tựa thân mềm vào lưng ỷ, nàng Ngu Cơ
Mắt mơ hồ nhìn qua khung cửa sổ,
Để hồn buồn chơi vơi như bay trên cánh gió
Chỗ nàng ngồi,
Một luồng trăng biêng biếc chếch riêng soi
Khiến Hạng Vương, trong lòng say, những tưởng
Rời cung Quảng, à Hằng vừa bay xuống...
Thấy rèm châu ân ái bỗng cuốn lên,
Nàng bâng khuâng sực tỉnh giấc mơ tiên,

Ngoảnh đầu trông thấy Quân vương bên trướng,
Nàng đứng dậy, rồi cúi chào phu tướng
Rồi ngập ngừng toan nói...

Bỗng âu sầu,
Vẳng bên tai như lời từng thổn thức,
Như suối vắng âm thầm chiều thu khóc
Địch xa xôi dìu dặt trên Ô giang,
Khúc bi ca não nuột và mơ màng,
Như càng khêu những nỗi sầu tịch mịch,
Như ôm ấp, như nấu nung lòng Hạng Tịch.

Hồn đê mê, Sở chúa vuốt tua rèm,
Say sưa nhìn cặp mắt long lanh đen,
Cặp mắt nồng nàn, mà xa xăm, mà say đắm,
Như chan hòa niềm ái ân đằm thắm,
Cặp mày thanh, êm ái như mây cong,
Như núi xuân lưu luyến hơi xuân phong
Dưới vầng trán bâng khuâng sẽ dịu dàng uốn nét.
Tóc óng đen, như ao trong dưới bóng đêm mù mịt,
Chập chờn bay theo ảng gió heo may,
Và êm buông như sóng cuốn trên lưng gầy.
Trên Ô giang đương mơ hồ dìu dặt,
Trong vùng tối âm u, dần dần tiếng địch tắt.
Tiếng địch tắt. Nhưng dư âm
Trong sương khuya còn văng vẳng điệu âm thầm...

Nén đau thương, Vương ngậm ngùi khẽ kể,
Niềm ngao ngán vô biên như trời bể
Ôi! Tấm gan bền chặt như Thái Sơn
Bao nhiêu thu cay đắng chẳng hề sờn!
Ôi! Những trận mạc khiến "trời long đất lở"!

Những chiến thắng tưng bừng, những vinh quang rực rỡ!
Ôi! Những võ công oanh liệt chốn sa trường!
Những buổi tung hoành, lăn lộn trong rừng thương!
Những tướng dũng bị đầu văng trước trận...!
Nhưng, than ôi! Vận trời khi đã tận,
Sức "lay thành, nhổ núi" mà làm chi?
Rồi buồn rầu, Vương tỏ cho nàng nghe.
Hy vọng cuối cùng trong tim Vương còn sót lại,

Rồi Vương nói:
– "Nhưng đau lòng ta biết mấy!
Ngay đêm nay, ta phải quyết biệt ái khanh
Thì, nàng ôi, việc lớn mới mong thành.
Nhưng rời nàng, ôi... rời nàng ta đâu nỡ...?
Mà mang nàng xông pha trong mưa lửa
Trùng vi kia ta thoát khỏi làm sao?"
Giọt châu sa lã chã trên áo bào,
Nàng Ngu Cơ bên mình chàng thổn thức.
Địch Trương Lương như ngậm sầu quyên khóc
Lại não nùng dìu dặt trên Ô giang,
Trên Ô giang, tiếng địch thiết tha than
Như tiếng nhạn kêu đêm nơi ven trời vò võ,
Như tiếng nhạn canh khuya thẩm nhủ gió
Tự hư vô lại nức nở tiếng mơ màng.
Nàng Ngu Cơ, khẳng khái nắm tay chàng:
"Quân vương ơi! Còn đợi chờ chi nữa.
Mà đường xa chàng còn chưa ruổi ngựa?
Trống canh hai trong bóng sẫm đổ hồi,
Còn dùng dằng chi nữa, đi đi thôi!
Kìa! Thờ ơ, trăng mờ đang chênh chếch...
Còn ngồi đó mà nghe chi tiếng địch,
Cho chí đầy dẫn cạn trong tim đau.
Đừng nghe, đừng nghe nữa! Hãy đi mau!
Nghe làm chi tiếng tre đằng than ai oán,
Khúc bi ca nặng nề và đòi đoạn
Đầy những lời thương tiếc, điệu thê lương,
Quân vương ôi, mau sửa soạn lên đường
Lên đường xa, nơi mơ màng sương phủ...
Nào đâu trái tim xưa? Nào đâu tâm hồn cũ?
Cảnh truân chuyên xin gắng giữ chí bình sinh,
Khách anh hào chí xá kể nỗi điêu linh,
Ngày gian lao với quãng đường khe khắt?"

Địch Trương Lương trên Ô giang dìu dặt,
Tưởng trời đêm, trăng biếc lạnh lùng than.
Quỳ sát bên, nàng tha thiết tiếng khuyên van:
"Đi đi, chàng, nơi xa xăm, tiếng địch
Càng não lòng, càng âm u, càng tịch mịch...

Đi đi, chàng, còn thân Ngu đâu đáng bận trí Quân vương?
Lá lìa cây dù gió xé bên vệ đường,
Dù nắng hun, dù mưa dầm làm tan nát,
Xin Quân vương chớ bận lòng vì phận bạc!"

Nhưng lời lời tuy dũng cảm, uy linh,
Trong lòng đau niềm thống khổ vẫn mông mênh,
Cố... nàng cố nén nỗi u buồn... nhưng không được,
Và sóng lệ ào tuôn, nàng bưng đầu thổn thức...
Tiếng du hồn trong bóng tối vẫn lang thang.
Vẫn âu sầu dìu dặt phía Ô giang.
Địch âm thầm bên tai đưa văng vẳng,
Đương bâng khuâng trong khoảng trời yên lặng
Bỗng véo von chim hót, rồi bỗng ngừng,
Rồi lại nổi... và xa xôi, và u uất, và não nùng...
Gan sắt đá như chơi vơi theo tiếng địch,
Vương thấy tan đâu chí anh hùng vô địch
Cất tiếng buồn, chàng sẽ nói:
"Ái khanh ơi!
Đành!... Vận trời khi đã hết cũng đành thôi!
Không, phi ơi!... Thà cùng phi cùng sống chết
Còn hơn phải... đến trọn đời cách biệt!"
Rồi đỡ cằm, chán nản, Sở Bá Vương
Để cặp mắt im giương
Đuổi bóng những ngày vinh trong âm tối

Nhưng nàng Ngu lại băn khoăn, tha thiết gọi:
"Thiếp đâu ngờ, Quân vương hỡi, chí trượng phu
Lại không hơn nhi nữ chút nào ư?
Nếu vì thiếp, chí, than ôi, vì tiện thiếp
Mà chàng quên chí cao cùng sự nghiệp,
Thì thân hèn thà vơ vất dưới tuyền đài
Để, đành lòng chàng nghĩ đến cuộc tương lai.
Đi đi, chàng, đi đi, phu tướng hỡi!
Ngại ngần chi, và u sầu chi mãi...!
Niềm ái ân xưa, chàng hãy gác một bên lòng
Và quyết tình lên ngựa, thẳng xa rong!
Quân vương trông, trăng liềm càng phai ánh
Đi đi thôi!"

Sở Bá Vương, lòng quyết định,
Nhìn Ngu Cơ lần cuối và nghẹn ngào:
"Ta đi đây... nàng ở lại... Dù sao,
Có nhan sắc nhường kia nàng chớ sợ...
Vì nay mai khi Hán binh vào trại Sở,
Ta quyết Bang phải hậu đãi riêng nàng".
Rồi đi ra.

Nhưng trầm trầm bổng bổng trên Ô giang
Địch Trương Lương vẫn vô hình nức nở,
Như non nước tô sương ngùi than thở
Hòa nỗi lòng u uất cõi đêm sâu.
Vương dừng hia đứng lại trước rèm châu,
Rồi e ấp, ngoảnh nhìn người dưới trướng.
Tiếng than dài vẫn đâu đây bay lưởng vưởng...
Khi nặng nề, khi đắm đuối, khi ngân nga,
Khi mơ hồ, khi êm ả, khi cao xa.
Tiếng địch rung trong cảnh sầu không giới hạn.
Hy vọng gần tàn trong tim Vương như tàn hẳn.
Nhưng bỗng:
– "Buổi gió cuồng xa tống lá vàng bay,
Ta muốn nàng tường lòng son sắt chẳng đổi thay.
Lúc gian nguy cách biệt nàng, ta đâu nỡ!...
Đi! Ta cùng đi! Cùng xông pha trong sóng lửa!
Ta quyết sẽ mang nàng vượt khỏi trùng vi.
Rồi, cùng nhau ta cùng dấn bước lưu ly!
Mà ví bằng Cao Xanh kia không tựa nữa,
Đôi ta, cùng nhau, cùng chôn thây trong da ngựa,
Bên mình phi, dù bỏ mạng cũng cam tâm".

– "Nếu chàng mong còn trở lại đất Hoài âm,
Nếu chí xưa, chỉ nghiêng trời lệch đất,
Trong trái tim anh hùng chưa tan nát,
Thì, chàng ơi!
Đường mênh mông chàng vỗ ngựa ra đi thôi.
Bằng vì quyến, vì thương thân hèn mọn,
Mà đến nỗi chàng đành buông chí lớn,
Tiện thiếp đây xin khuất bóng trước mặt chàng,
Cho chàng đi, đi ngang dọc bước ngang tàng,
Cho phỉ sức cường long nơi hồ hải".

Dứt lời, nàng hăng hái,
Tới bên chàng, cao tuốt lưỡi gươm xanh,
Rồi tự ải.

Vẫn âm thầm trong cõi tối mông mênh,
Địch Trương Lương như ngậm ngùi kể lể,
Nghẹn lời thương chiếc vong hồn quạnh quẽ
Liều theo mây bạt gởi kiếp lênh đênh...
Như đã dày, đã dạn nỗi điêu linh
Hạng Vũ như không còn biết đau đớn
Mặt gang thép, nỗi u buồn chẳng gợn
Chàng nghiêng mình lặng đứng trông người yêu.
Nhưng... hồn bâng khuâng trong cảnh mộng tiêu điều,
Chàng còn cố hình dung đôi mắt sáng,
Đôi mắt sâu xa, và ảo huyền và xán lạn
Mà ngàn thu đành tối mãi tự đêm nay.
Nên, tuy nhường... không cảm động mảy may,
Như thản nhiên, như lạnh lùng, như vô giác,
Mà, ngập ngừng trong khóe mắt,
Lần đầu tiên, lệ chiến sĩ long lanh.
Lần đầu tiên, người chiến sĩ đa tình
Để lệ bạc thấm lăn trên gò má.
Trong khi tiếng địch thổi, âm thầm và buồn bã,
Trên Ô giang như khóc lóc nỗi phân ly.
Càng ngày càng réo rắt, càng lâm ly.
Càng âm u, càng mơ màng, càng thảm thiết.

III

Bên mình Ngu Cơ đứng bao lâu, chàng không biết
Nhưng, đến khi, bàng hoàng, chàng lặng lẽ ngẩng trông,
Thì Hán binh đã đông nghịt bên bờ sông,
Và trời cao, than ôi! Vừa quyết trắng.
Mà...!
Mà tiếng địch âm thầm trong bóng đêm văng vẳng,
Trên Ô giang, đã bặt hẳn tự bao giờ.

(Hà Nội báo số 2, 8–1–1936)

Vũ Đình Liên *(1913–1996) ông tên khai sinh là Vũ Đình Liên, sinh ngày 12 tháng 11 năm 1913. Quê ở Châu Khê, Bình Giang, Hải Dương.*

Vũ Đình Liên thuộc lớp nhà thơ đầu tiên của phong trào Thơ mới cùng với Thế Lữ, Phạm Huy Thông, Lưu Trọng Lư, Nguyễn Nhược Pháp... Ông đã có một số bài thơ đăng trên các báo Phong hóa, Loa, Phụ nữ thời đàm, Tinh hoa. Trước Cách mạng làm công chức. Sau Cách mạng, nhiều năm làm nghề dạy học. Ông từng là Chủ nhiệm khoa tiếng Pháp thuộc Trường ĐHSP Ngoại ngữ, là thành viên nhóm văn học Lê Quý Đôn. Ông mất ngày 18 tháng 1 năm 1996.

Các tác phẩm đã xuất bản: Đôi mắt *(thơ, 1957),* Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam *(nghiên cứu, 1957),* Nguyễn Đình Chiểu *(nghiên cứu, 1957),* Thơ Baudelaire *(dịch, 1995).*

Trong đội ngũ các nhà thơ, có hiện tượng một số người người ta gọi là nhà thơ của một bài: và chỉ cần một bài ấy thôi, tên tuổi nhà thơ có thể trở thành bất tử. Vũ Đình Liên với thi phẩm Ông đồ *là một trường hợp như vậy. Trong* Thi nhân Việt Nam, *Hoài Thanh đánh giá* Ông đồ *là "một bài thơ tuyệt tác".*

ÔNG ĐỒ

Mỗi năm hoa đào nở
Lại thấy ông đồ già
Bày mực tàu giấy đỏ
Bên phố đông người qua.

Bao nhiêu người thuê viết
Tấm tắc ngợi khen tài
"Hoa tay thảo những nét
Như phượng múa rồng bay".

Nhưng mỗi năm mỗi vắng
Người thuê viết nay đâu?
Giấy đỏ buồn không thắm;
Mực đọng trong nghiên sầu...

Ông đồ vẫn ngồi đấy,
Qua đường không ai hay.

Lá vàng rơi trên giấy;
Ngoài giời mưa bụi bay.

Năm nay đào lại nở,
Không thấy ông đồ xưa.
Những người muôn năm cũ
Hồn ở đâu bây giờ?

(Báo *Tinh hoa*)

Nguyễn Nhược Pháp *(1914–1938) Ông sinh ngày 12 tháng 12 năm 1914; là con Nguyễn Văn Vĩnh – chủ bút Đông Dương tạp chí; quê gốc: làng Phượng Vũ, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Đông (nay là Hà Tây). Học trung học ở Trường Albert Sarraut, Hà Nội. Sau khi đỗ tú tài, theo học Ban luật trường Cao đẳng Hà Nội. Nguyễn Nhược Pháp bắt đầu làm thơ từ 1932. Từ năm 1933, ông bước chân vào nghề báo, viết cho các báo Hà Nội báo, Đông Dương tạp chí (bộ mới), Tinh hoa, Ngày nay, Annam Nouveau. Ông mất ngày 19 tháng 11 năm 1938 tại Hà Nội vì bệnh thương hàn.*

Nguyễn Nhược Pháp vừa làm thơ, vừa viết truyện ngắn, phóng sự, kịch. Sinh thời, ông mới chỉ cho in hai tác phẩm: Ngày xưa *(tập thơ, 1935),* Người học vẽ *(kịch vui, 1936). Sau khi ông mất, người anh ruột là thi sĩ Nguyễn Giang sưu tập truyện và kịch đã đăng trên các báo in thành tập* Tình trẻ thơ *(1950), ngoài ra còn có vở kịch* Sầm Sơn *(kịch vui ba hồi) chưa xuất bản.*

Tuy viết nhiều thể loại khác nhau, nhưng Nguyễn Nhược Pháp thành công nhất trong lĩnh vực thơ với tập Ngày xưa vén vẹn mười bài. Thơ Nguyễn Nhược Pháp tìm về thế giới "ngày xưa" gắn liền với những huyền thoại cổ, những lễ hội, những phong tục cổ truyền... bằng một cái nhìn trong trẻo, vui tươi, dí dỏm của một "hồn thơ anh nhi" độc đáo. Hai bài thơ Chùa Hương và Sơn Tinh Thủy Tinh là đỉnh cao trong di sản thơ Nguyễn Nhược Pháp, và là những bài thơ hay của phong trào Thơ mới 1932–1945.

SƠN TINH, THỦY TINH

I

Ngày xưa, khi rừng mây u ám,
Sông núi còn vang um tiếng thần,
Con vua Hùng Vương thứ mười tám,
My Nương, xinh như tiên trên trần.
Tóc xanh viền má hây hây đỏ;
Miệng nàng hé thắm như san hô;
Tay ngà trắng nõn, hai chân nhỏ:
Mê nàng, bao nhiêu người làm thơ.
Hùng Vương thường nhìn con yêu quá,

Chắp tay ngẩng lên giời tạ ân;
Rồi cười bảo xứng ngôi phò mã,
Trừ có ai ngang vì thần nhân.
Hay đâu thần tiên đi lấy vợ!
Sơn Tinh, Thủy Tinh lòng tơ vương,
Không quản rừng cao, sông cách trở
Cùng đến Phong Châu xin My Nương.
Sơn Tinh có một mắt ở trán,
Thủy Tinh râu ria quăn xanh rì.
Một thần phi bạch hổ trên cạn,
Một thần cưỡi lưng rồng uy nghi.
Hai thần bên cửa thành thi lễ.
Hùng Vương âu yếm nhìn con yêu.
Nhưng có một nàng mà hai rể,
Vua cho rằng thế cũng hơi nhiều.
Thủy Tinh khoe thần có phép lạ;
Dứt lời tay hất chòm râu xanh,
Bắt quyết hô mây to nước cả,
Dậm chân rung khắp làng gần quanh.
Ào ào mưa đổ xuống như thác,
Cây xiêu, cầu gãy, nước hò reo,
Lăn, cuốn, gầm, lay, tung sóng bạc.
Bò lợn và cột nhà trôi theo.
My Nương ôm Hùng Vương kinh hãi.
Sơn Tinh cười, xin nàng đừng lo;
Vung tay niệm chú. Núi từng dãi,
Nhà lớn, đồi con lổm cổm bò
Chạy mưa.
Vua tùy con kén chọn.
My Nương khép nép như cành hoa:
"Con đây phận đào tơ bé mọn,
Nhân duyên cúi để quyền mẹ cha".
Vua nghĩ lâu hơn bàn việc nước,
Rồi bảo mai lửa hồng nhuốm sương,
Lễ vật thần nào mang tới trước,
Vui lòng vua gả nàng My Nương.

II

Bình minh má ửng đào phơn phớt,
Ngọc đỏ rung trên đầu lá xanh,

Ngọn liễu chim vàng ca thánh thót,
Ngự giá Hùng Vương lên mặt thành.
My Nương bên lầu son tựa cửa,
Rèm ngọc lơ thơ phủ áo hồng.
Cánh nhạn long lanh vờn ánh lửa;
Mê nàng chim ngẩn lưng giời đông.

Rừng xanh thả mây đào man mác.
Sơn Tinh ngồi bạch hổ đi đầu,
Mình phủ áo bào hồng ngọc dát,
Tay ghì cương hổ, tay cầm lau.
Theo sau năm chục con voi xám
Hục hặc, lưng cong phủ gấm điều,
Tải bạc, kim cương, vàng lấp loáng,
Sừng tê, ngà voi và sừng hươu.
Hùng Vương trên mặt thành liếu rủ,
Hớn hở thần trông, thoáng nụ cười.
Thần suốt đêm sao dài không ngủ,
Mày ngài, mắt phượng vẫn còn tươi.

Sơn Tinh đến lạy chào bên cửa.
Vua thân ngự đón nàng My Nương.
Lầu son nàng ngoái trông lần lữa,
Mi xanh lệ ngọc mờ hơi sương.
Quỳ lạy cha già lên kiệu bạc,
Thương người, thương cảnh xót lòng đau.
Nhìn quanh khói tỏa buồn man mác,
Nàng kêu: "Phụ vương ôi! Phong Châu!"
Kiệu nhỏ đưa nàng đi thoăn thoắt,
Hùng Vương mơ, vịn tay bờ thành,
Trông bụi hồng tuôn xa, xa lắc,
Mặt nhòa lệ ngọc ngấn đầm quanh...
Thoảng gió vù vù như gió bể.
Thủy Tinh ngồi trên lưng rồng vàng,
Yên gấm tung dài bay đỏ chóe,
Mình khoác bào xanh da giời quang.
Theo sau cua đỏ và tôm cá,
Chia đội năm mươi hòm ngọc trai,
Khập khiễng bò lê trên đất lạ;
Trước thành tấp tểnh đi hàng hai.

Hùng Vương mặt rồng chau ủ rũ.
Chân giời còn phảng bóng người yêu.
Thủy Tinh thúc rồng đau kêu rú,
Vừa uất vì thương, vừa bởi kiêu.
Co hết gân, nghiến răng, thần quát:
"Giết, giết Sơn Tinh hả hờn ta!"
Tức thời nước sủi reo như thác;
Tôm cá quăng ngọc trai mà hoa.

III

Sơn Tinh đang kèm theo sau kiệu.
Áo bào phơ phất nụ cười bay.
(Vui chỉ mê ai xinh, mới hiểu)
Thần trông kiệu nhỏ, hồn thêm say.
Choàng nghe sóng vỗ, reo như sấm.
Bạch hổ dừng chân, lùi, vểnh tai.
My Nương tung bức rèm đỏ thắm,
Sơn Tinh trông thấy càng dương oai.
Sóng cả gầm reo lăn như chớp.
Thủy Tinh cưỡi lưng rồng hung hăng.
Cá voi quác mồm to muốn đớp;
Cá mập quẫy đuôi cuồng nhe răng;
Càng cua lởm chởm giơ như mác;
Tôm kềnh chạy quắp đuôi xôn xao.
Sơn Tinh hiểu thần ghen, tức khắc
Niệm chú đất nẩy vù lên cao.
Hoa tay thần vẫy hùm, voi, báo;
Đuôi quắp, nhe nanh, giơ vuốt đồng,
Đạp long đất núi, gầm, xông xáo.
Máu vọt phì reo muôn ngấn hồng.
Mây đen hăm hở bay mù mịt,
Sấm ran, sét động nổ lòe xanh.
Tôm cá xưa nay yên thin thít,
Mở quác mồm to kêu thất thanh.
My Nương kinh hãi ngồi trong kiệu
Bỗng chợt nàng kêu, mắt lệ nhòa
(Giọng kiêu hay buồn không ai hiểu,
Nhưng thật dễ thương): "Ô! Vì ta!"

Thủy Tinh năm năm dâng nước bể,
Đục núi hò reo đòi My Nương.
Trần gian đâu có người dai thế,
Cũng bởi thần yêu nên khác thường.

4–1933
(Ngày xưa)

CHÙA HƯƠNG

Hôm nay đi chùa Hương.
Hoa cỏ mờ hơi sương.
Cùng thầy mẹ em dậy.
Em vấn đầu soi gương.

Khăn nhỏ, đuôi gà cao;
Em đeo dải yếm đào;
Quần lĩnh, áo the mới;
Tay cầm nón quai thao.

Mẹ cười: "Thầy nó trông!
Chân đi đôi dép cong,
Con tôi xinh xinh quá!
Bao giờ cô lấy chồng?"

– Em tuy mới mười lăm
Mà đã lắm người thăm
Nhờ mối mai đưa tiếng,
Khen tươi như trăng rằm.

Nhưng em chưa lấy ai,
Vì thầy bảo người mai
Rằng em còn bé lắm,
Ý đợi người tài trai

Em đi cùng với mẹ.
Mẹ em ngồi cáng tre.
Thầy theo sau cưỡi ngựa,
Thắt lưng dài đỏ hoe.

Thầy mẹ ra đi đò,
Thuyền mấp mênh bên bờ.

Em nhìn sông nước chảy,
Đưa cánh buồm lô nhô.

Mơ xa lại nghĩ gần.
Đời mấy kẻ tri âm?
Thuyền nan vừa lẹ bước,
Em thấy một văn nhân.

Người đâu thanh lạ nhường!
Tướng mạo trông phi thường.
Lưng cao dài, trán rộng.
Hỏi ai nhìn không thương?

Chàng ngồi bên me em.
Me hỏi chuyện làm quen:
"Thưa thầy đi chùa ạ?
Thuyền đông, giời ôi chen!"

Chàng thưa: vâng thuyền đông,
Rồi ngắm giời mênh mông,
Xa xa mờ núi biếc,
Phơn phớt áng mây hồng.

Dòng sông nước đục lờ.
Ngâm nga chàng đọc thơ!
Thầy khen hay, hay quá!
Em nghe rồi ngẩn ngơ.

Thuyền đi, Bến Đục qua.
Mỗi lúc gặp người ra,
Thẹn thùng em không nói:
"Nam vô A-di-đà!"

Réo rắt suối đưa quanh,
Ven bờ, ngọn núi xanh,
Dịp cầu xa nho nhỏ:
Cảnh đẹp gần như tranh.

Sau núi Oản, Gà, Xôi,
Bao nhiêu là khỉ ngồi,
Tới núi con voi phục,
Có đủ cả đầu đuôi.

Chùa lấp sau rừng cây.
(Thuyền ta đi một ngày)

Lên cửa chùa em thấy
Hơn một trăm ăn mày.

Em đi, chàng theo sau.
Em không dám đi mau,
Ngại chàng chê hấp tấp,
Số gian nan không giàu.

Thầy me đến điện thờ.
Trầm hương khói tỏa mờ.
Hương như là sao lạc.
Lớp sóng người lô nhô.

Chen vào thật lắm công.
Thầy me em lễ xong
Quay về nhà ngang bảo:
"Mai mới vào chùa trong".

Chàng hai má đỏ hồng
Kêu với thằng tiểu đồng
Mang túi thơ bầu rượu:
"Mai ta vào chùa trong".

Đêm hôm ấy em mừng!
Mùi trầm hương bay lừng.
Em nằm nghe tiếng mõ,
Rồi chim kêu trong rừng.

Em mơ, em yêu đời,
Mơ nhiều... Viết thế thôi,
Kẻo ai mà xem thấy,
Nhìn em đến nực cười.

Em chưa tỉnh giấc nồng,
Mây núi đã pha hồng.
Thầy me em sắp sửa
Vàng hương vào chùa trong.

Đường mây đá cheo veo,
Hoa đỏ, tím, vàng leo.
Vì thương me quá mệt,
Săn sóc chàng đi theo.

Me bảo: "Đường còn lâu.
Cứ vừa đi ta cầu

Quan thế âm bồ tát
Là tha hồ đi mau".

Em ư? Em không cầu,
Đường vẫn thấy đi mau.
Chàng cũng cho như thế.
(Ra ta hợp tâm đầu)

Khi qua chùa Giải oan,
Trông thấy bức tường ngang,
Chàng đưa tay, lẹ bút
Thảo bài thơ liên hoàn.

Tấm tắc thầy khen hay,
Chữ đẹp như rồng bay.
(Bài thơ này em nhớ
Nên chả chép vào đây)

Ô! Chùa trong đây rồi!
Động thẳm bóng xanh ngời.
Gấm thêu trần thạch nhũ,
Ngọc nhuốm hương trầm rơi.

Me vui mừng hả hê:
"Tặc! Con đường mà ghê!"
Thầy kêu mau lên nhé,
Chiều hôm nay ta về.

Em nghe bỗng rụng rời!
Nhìn ai luống nghẹn nhời!
Giờ vui đời có vậy,
Thoảng ngày vui qua rồi!

Làn gió thổi hây hây.
Em nghe tà áo bay,
Em tìm hơi chàng thở!
Chàng ôi, chàng có hay?

Đường đây kia lên giời.
Ta bước tựa vai cười,
Yêu nhau, yêu nhau mãi!
Đi, ta đi, chàng ôi!

Ngun ngút khói hương vàng,
Say trong giấc mơ màng

Em cầu xin Giời Phật
Sao cho em lấy chàng.

(Thiên ký sự đến đây là hết. Tôi tin rồi hai người lấy nhau, vì không lấy được nhau thì cô bé còn viết nhiều. Lấy nhau rồi là hết chuyện).

8–1934
(Ngày xưa)

Xuân Diệu *(1916–1985) tên thật: Ngô Xuân Diệu; sinh ngày 2–2–1916 tại vạn Gò Bồi, xã Tùng Giản, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định. Cha người "đàng ngoài" là một ông tú kép (quê xã Trảo Nha, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh), mẹ người "đàng trong" (nơi sinh Xuân Diệu).*

Xuân Diệu là con vợ lẽ. Vì chuyện mâu thuẫn vợ cả, vợ lẽ, Xuân Diệu phải xa mẹ từ nhỏ. Ông học hết bậc tú tài (cấp III), từng dạy trường tư thục Thăng Long, có thời gian làm tham tá thương chính ở Mỹ Tho. Là một tâm hồn chân thật, gắn bó hết mình với cuộc sống, Xuân Diệu đi theo cách mạng một cách rất tự nhiên. Ngay từ Cách mạng tháng Tám, ông đã hăng hái nhập cuộc bằng ngòi bút của mình và tích cực sáng tác phục vụ hai cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ và xây dựng đất nước: ông mất ngày 18–12–1985 tại Hà Nội. Ông được Nhà nước tặng giải thưởng văn nghệ Hồ Chí Minh đợt I (1996).

Trước Cách mạng tháng Tám, Xuân Diệu là nhà thơ tiêu biểu nhất của phong trào Thơ mới. Thơ Xuân Diệu là sự giải phóng thật sự của cái "tôi" cá nhân (individu). Một cái tôi say đắm, cuồng nhiệt, khát khao giao cảm với đời, muốn sống chói lọi và muốn tận hưởng cuộc đời trần thế này bằng toàn bộ tâm hồn và mọi giác quan bén nhạy của mình. Nhưng liền đó, nó nhận thấy thế giới này không phải của mình: đất trời, hoa cỏ và trái tim người đẹp. Nó cảm thấy cô đơn, ớn lạnh, run rẩy "em sợ lắm: giá băng tràn mọi nẻo. Trời dầy trăng lạnh lẽo buốt xương da". Ta hiểu vì sao thơ Xuân Diệu vừa có bình minh và nắng vàng, vừa có những đêm trăng lạnh; vừa đắm say hăm hở gắn bó với cuộc đời, vừa muốn trốn chạy, xa lánh nó, vừa muốn khẳng định cái tôi cá nhân, vừa sợ phải bắt gặp chính cái tôi ấy.

Xuân Diệu xứng đáng với danh hiệu: nhà thơ của tình yêu, ông là người đầu tiên thể hiện một cách có ý thức tình yêu như sự giao cảm hết mình từ linh hồn đến thể xác. Trong xã hội cũ, một tình yêu như thế khó tìm thấy sự đền đáp xứng đáng. Đó là bi kịch của thơ tình Xuân Diệu.

Thơ Xuân Diệu in trong hai tập Thơ thơ *(1938) và* Gửi hương cho gió *(1945) là những sáng tạo đạt đến giá trị nghệ thuật cao, ông chịu ảnh hưởng sâu sắc của trường thơ tượng trưng Pháp, đặc biệt là Baudelaire, nhưng không hề cắt đứt với truyền thống thơ ca dân tộc. Xuân Diệu là ca sĩ đắm say của mùa xuân, tuổi trẻ và tình yêu, tạo nên một thế giới nghệ thuật đầy xuân tình, xuân sắc trong đó vẻ đẹp của con người giữa tuổi thanh xuân là trung tâm và là chuẩn mực của vẻ đẹp vũ trụ.*

Xuân Diệu còn là tác giả của nhiều áng văn xuôi trữ tình đầy chất thơ (Phấn thông vàng *(1939)* Trường ca *(1945)*.

ĐÂY MÙA THU TỚI

Tặng Nhất Linh

Tác giả bắt gặp mùa thu tới qua nhiều cảnh: Rặng liễu bên hồ; Vườn hoa tàn rụng; Những cánh lá run rẩy trước gió thu; Vầng trăng ngẩn ngơ; Những cô gái tựa cửa nhìn xa, buồn bâng khuâng... Nhà thơ sử dụng thành công thủ pháp láy âm để diễn tả những rung động tinh vi của thiên nhiên và của lòng mình.

Rặng liễu đìu hiu đứng chịu tang,
Tóc buồn buông xuống lệ ngàn hàng;
Đây mùa thu tới – mùa thu tới
Với áo mơ phai dệt lá vàng.

Hơn một loài hoa đã rụng cành
Trong vườn sắc đỏ rũa màu xanh;
Những luồng run rẩy rung rinh lá...
Đôi nhánh khô gầy xương mỏng manh.

Thỉnh thoảng nàng trăng tự ngẩn ngơ...
Non xa khởi sự nhạt sương mờ...
Đã nghe rét mướt luồn trong gió...
Đã vắng người sang những chuyến đò...

Mây vẩn từng không, chim bay đi,
Khí trời u uất hận chia ly.
Ít nhiều thiếu nữ buồn không nói
Tựa cửa nhìn xa, nghĩ ngợi gì.

(Thơ thơ)

VỘI VÀNG

Tặng Vũ Đình Liên

Bài thơ rất Xuân Diệu: yêu đời, yêu sống, nồng nhiệt, đắm say, hăm hở, vồ vập. Ôi, người ta mới dại dột làm sao: cứ đi tìm hạnh

phúc ở những bồng lai, những niết bàn vu vơ nào... Nó ở quanh ta đây, trong tầm tay ta đây, ngay giây phút hiện tại này, giữa cái thế giới trần thế, trần tục này... Ở tác phẩm này, Xuân Diệu đã sáng tạo được một hình ảnh tiêu biểu nhất cho tư tưởng và phong cách của ông, đồng thời cũng là một trong những câu thơ vào loại tuyệt vời nhất của thi ca Việt Nam hiện đại: "Tháng Giêng ngon như một cặp môi gần".

Tôi muốn tắt nắng đi
Cho màu đừng nhạt mất;
Tôi muốn buộc gió lại
Cho hương đừng bay đi.

Của ong bướm này đây tuần trăng mật;
Này đây hoa của đồng nội xanh rì;
Này đây lá của cành tơ phơ phất;
Của yến anh này đây khúc tình si
Và này đây ánh sáng chớp hàng mi.
Mỗi buổi sớm, thần vui hằng gõ cửa;
Tháng giêng ngon như một cặp môi gần;
Tôi sung sướng. Nhưng vội vàng một nửa;
Tôi không chờ nắng hạ mới hoài xuân.
Xuân đương tới nghĩa là xuân đương qua.
Xuân còn non, nghĩa là xuân sẽ già,
Mà xuân hết, nghĩa là tôi cũng mất.
Lòng tôi rộng, nhưng lượng trời cứ chật,
Không cho dài thời trẻ của nhân gian
Nói làm chi rằng xuân vẫn tuần hoàn,
Nếu đến nữa không phải rằng gặp lại[1]
Còn trời đất, nhưng chẳng còn tôi mãi,
Nên bâng khuâng tôi tiếc cả đất trời;
Mùi tháng, năm đều rớm vị chia phôi,
Khắp sông, núi vẫn than thầm tiễn biệt...
Con gió xinh thì thào trong lá biếc,
Phải chăng hờn vì nỗi phải bay đi?
Chim rộn ràng bỗng dứt tiếng reo thi,

1. Từ *Thơ thơ* in lần thứ hai trở đi, câu này được sửa lại: *Nếu tuổi trẻ chẳng hai lần thắm lại.*

Phải chăng sợ độ phai tàn sắp sửa?
Chẳng bao giờ, ôi! Chẳng bao giờ nữa...

Mau đi thôi! Mùa chưa ngả chiều hôm,
Ta muốn ôm
Cả sự sống mới bắt đầu mơn mởn;
Ta muốn riết mây đưa và gió lượn,
Ta muốn say cánh bướm với tình yêu,
Ta muốn thâu trong một cái hôn nhiều
Và non nước, và cây, và cỏ rạng,
Cho chếch choáng mùi thơm, cho đã đầy ánh sáng
Cho no nê thanh sắc của thời tươi;
– Hỡi xuân hồng, ta muốn cắn vào ngươi!

THƠ DUYÊN

Một cuộc giao cảm và hòa diệu tuyệt vời giữa trời đất, cỏ cây, chim muông, giữa vũ trụ với lòng người, giữa anh và em, trong một buổi chiều thu thật dịu dàng và thơ mộng. Một cảnh chiều thu được nhìn bằng cặp mắt xanh non, một tâm hồn nhạy cảm, vô cùng tinh tế, và một trái tim trai trẻ "lần đầu rung động nỗi thương yêu"

*

Chiều mộng hòa thơ trên nhánh duyên,
Cây me ríu rít cặp chim chuyền.
Đổ trời xanh ngọc qua muôn lá,
Thu đến – nơi nơi động tiếng huyền.

Con đường nhỏ nhỏ gió xiêu xiêu,
Lả lả cành hoang nắng trở chiều.
Buổi ấy lòng ta nghe ý bạn,
Lần đầu rung động nỗi thương yêu.

Em bước điềm nhiên không vướng chân,
Anh đi lững đững chẳng theo gần.
Vô tâm – nhưng giữa bài thơ dịu,
Anh với em như một cặp vần.

Mây biếc về đâu bay gấp gấp,
Con cò trên ruộng cánh phân vân.

Chim nghe trời rộng giang thêm cánh,
Hoa lạnh chiều thưa sương xuống dần.

Ai hay tuy lặng bước thu êm,
Tuy chẳng băng nhân(1) gạ tỏ niềm.
Trông thấy chiều hôm ngơ ngẩn vậy,
Lòng anh thôi đã cưới lòng em.

(Tổng tập văn học Việt Nam, tập 27,
NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1990)

LỜI KỸ NỮ

Đề tài rất truyền thống thường thấy trong văn chương cổ: Tài tử với giai nhân, khách giang hồ và kỹ nữ với những mối tình bèo nước... Nhưng cái tôi ở đây, qua "Lời kỹ nữ", chỉ có thể là cái tôi của Thơ mới lãng mạn: cô đơn đến buốt lạnh, rợn ngợp trước vũ trụ, cái tôi sợ phải gặp chính lòng mình: "Chớ để riêng em phải gặp lòng em". Người ta nói, Xuân Diệu là cái bản lề của phong trào Thơ mới (thể hiện sâu sắc cái tôi cá nhân, đồng thời báo hiệu sự khủng hoảng của cái tôi ấy) có lẽ bắt đầu từ bài thơ này chăng?

Khách ngồi lại cùng em trong chốc nữa;
Vội vàng chi, trăng sáng quá, khách ơi.
Đêm nay rằm: yến tiệc sáng trên trời;
Khách không ở, lòng em cô độc quá.

Khách ngồi lại cùng em! Đây gối lả,
Tay em đây, mời khách ngả đầu say;
Đây rượu nồng. Và hồn của em đây,
Em cung kính đặt dưới chân hoàng tử.
Chớ đạp hồn em!
Trăng từ viễn xứ
Đi khoan thai lên ngự đỉnh trời tròn;
Gió theo trăng từ biển thổi qua non;
Buồn theo gió lan xa từng thoáng rợn.
Lòng kỹ nữ cũng sầu như biển lớn,
Chớ để riêng em phải gặp lòng em;
Tay ái ân du khách hãy làm rèm,
Tóc xanh tốt em xin nguyền dệt võng.

Đẩy hộ hồn em triền miên trên sóng,
Trôi phiêu lưu không vọng bến hay gành;
Vì mình em không được quấn chân anh,
Tóc không phải những dây tình vướng víu.
Em sợ lắm. Giá băng tràn mọi nẻo,
Trời đầy trăng lạnh lẽo suốt xương da,
Người giai nhân: bến đợi dưới cây già;
Tình du khách: thuyền qua không buộc chặt.

*

Lời kỹ nữ đã vỡ vì nước mắt.
Cuộc yêu đương gay gắt vị làng chơi.
Người viễn du lòng bận nhớ xa khơi,
Gỡ tay vướng để theo lời gió nước.

*

Xao xác tiếng gà. Trăng ngà lạnh buốt.
Mắt run mờ, kỹ nữ thấy sông trôi.
Du khách đi.
– Du khách đã đi rồi.

Hà Nội, 1939
(Gửi hương cho gió)

NGUYỆT CẦM

Xuân Diệu chịu ảnh hưởng sâu sắc trường thơ tượng trưng Pháp, trước hết là ở Baudelaire. Nguyệt Cầm là trường hợp thể hiện tuyệt vời quan niệm về sự tương giao giữa các giác quan của Baudelaire (Correspondances): tiếng nhạc, ánh sáng và hơi lạnh – thính giác, thị giác và xúc giác, ba giác quan đều bén nhọn "tương giao" với nhau, diễn tả những rung cảm, đúng ra, những run rẩy của "Chiếc đảo hồn tôi rợn bốn bề".

Trăng nhập vào đây cung nguyệt lạnh,
Trăng thương, trăng nhớ, hỡi trăng ngần.
Đàn buồn, đàn lặng, ôi đàn chậm!
Mỗi giọt rơi tàn như lệ ngân.

Mây vắng, trời trong, đêm thủy tinh;
Linh lung bóng sáng bỗng rung mình
Vì nghe nương tử trong câu hát
Đã chết đêm rằm theo nước xanh.

Thu lạnh càng thêm nguyệt tỏ ngời,
Đàn ghê như nước, lạnh, trời ơi...
Long lanh tiếng sỏi vang vang hận:
Trăng nhớ Tầm Dương, nhạc nhớ người.

Bốn bề ánh nhạc: biển pha lê.
Chiếc đảo hồn tôi rợn bốn bề.
Sương bạc làm thinh, khuya nín thở
Nghe sầu âm nhạc đến sao Khuê

(Gửi hương cho gió)

Huy Cận *tên đầy đủ: Cù Huy Cận. Sinh năm 1919, quê ở Hương Sơn, Hà Tĩnh. Là một trong những cây bút tiêu biểu nhất của phong trào Thơ mới lãng mạn (1932–1945). Ông sớm được biết đến từ tập thơ đầu tay mà rất chín: tập Lửa thiêng (1940).*

Nói như Hoài Thanh, Huy Cận là hồn thơ ảo não nhất của phong trào Thơ mới với cái sầu nhân gian, cái sầu vạn cổ.

Thơ Huy Cận hay nhất khi diễn tả cảm xúc trước cảnh trời rộng, sông dài, mênh mông bát ngát nhưng vắng vẻ, hoang sơ. Nhà thơ cũng dễ có cảm hứng trước cánh hoàng hôn, ánh nắng chiều đẹp một cách tàn úa. Thế giới thơ của Huy Cận còn có một vẻ đẹp riêng rất cổ điển – ông gọi là "đẹp xưa"

Không tìm thấy sự hài hòa trong xã hội, Huy Cận tìm đến sự hài hòa trong thế giới tự nhiên. Từ nỗi "buồn Lửa thiêng*", ông tìm đến* "niềm vui vũ trụ" *– "Vui chung vũ trụ, nguôi sầu dương gian" (Vũ trụ ca). Thực ra niềm vui ấy đã có mầm mống từ* Lửa thiêng *khi nhà thơ hướng về sự sống và những tâm hồn thiếu niên trong trắng...*

Huy Cận giác ngộ cách mạng sớm. Sau khởi nghĩa tháng Tám 1945, ông luôn hoạt động trong Hội đồng chính phủ, đồng thời hăng hái sáng tác phục vụ Cách mạng. Ông được Nhà nước tặng giải thưởng văn nghệ Hồ Chí Minh đợt I (1996).

TRÀNG GIANG

Bâng khuâng trời rộng nhớ sông dài
H.C
Tặng Trần Khánh Giư

Sóng gợn tràng giang buồn điệp điệp,
Con thuyền xuôi mái nước song song.
Thuyền về nước lại, sầu trăm ngả;
Củi một cành khô lạc mấy dòng.

Lơ thơ cồn nhỏ gió đìu hiu,
Đâu tiếng làng xa vẫn chợ chiều
Nắng xuống, trời lên sâu chót vót;
Sông dài, trời rộng, bến cô liêu.

Bèo giạt về đâu, hàng nối hàng;
Mênh mông không một chuyến đò ngang
Không cầu gợi chút niềm thân mật,
Lặng lẽ bờ xanh tiếp bãi vàng.

Lớp lớp mây cao đùn núi bạc,
Chìm nghiêng cánh nhỏ: bóng chiều sa.
Lòng quê dợn dợn vời con nước,
Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà.

(Lửa thiêng)

NGẬM NGÙI

Nắng chia nửa bãi; chiều rồi...
Vườn hoang trinh nữ xếp đôi lá rầu.
Sợi buồn con nhện giăng mau;
Em ơi! Hãy ngủ... anh hầu quạt đây.
Lòng anh mở với quạt này;
Trăm con chim mộng về bay đầu giường
Ngủ đi em, mộng bình thường!
Ru em sẵn tiếng thùy dương mấy bờ...
Cây dài bóng xế ngẩn ngơ...
– Hồn em đã chín mấy mùa thương đau?
Tay anh em hãy tựa đầu,
Cho anh nghe nặng trái sầu rụng rơi...

(Lửa thiêng)

NHẠC SẦU

Ai chết đó? Nhạc buồn chi lắm thế!
Chiều mồ côi, đời rét mướt ngoài đường;
Phố đìu hiu màu đá cũ lên sương.
Sương hay chính bụi phai tàn lả tả?
Từng tiếng lệ: ấy mộng sầu úa lá.
Chim vui đâu? Cây đã gãy vài cành.
Ôi chiều buồn! Sao nắng quá mong manh!
Môi tái nhạt nào cười mà héo vậy!

Ai chết đó? Trục xoay và bánh đẩy,
Xe tang đi về tận thế giới nào?
Chiều đông tàn, lạnh xuống tự trời cao,
Không lửa ấm, chắc hồn buồn lắm đó.
Thê lương vậy mà ai đành lìa bỏ
Trần gian sao? Đây thành phố đang quen,
Nhưng chốc rồi nẻo vắng đã xa miền
Đường sá lạ thôi lạnh lùng biết mấy!

Và ngựa ơi, đi nhịp đều, chớ nhảy
Kẻo thân đau, chưa quên nệm đường đời.
Ai đi đưa, xin đưa đến tận nơi,
Chớ quay lại nửa đường mà làm tủi
Người đã chết – Một vài ba đầu cúi,
Dăm bảy lòng thương xót đến bên mồ
Để cho hồn khi sắp xuống hư vô
Còn được thấy trên mặt người ấm áp
Hình dáng cuộc đời từ đây xa tắp.
Xe tang đi, xin đường chớ gập ghềnh!
Không gian ôi, xin hẹp bớt mông mênh,
Ảo não quá trời buổi chiều vĩnh biệt!
Và ngươi nữa, tiếng gió buồn thê thiết
Xin lặng giùm cho nhẹ bớt cô đơn.
Hàng cờ đen là bóng quạ chập chờn
Báo tin xấu, dẫn hồn người đã xế...

Ai chết đó? Nhạc buồn chi lắm thế!
Kèn đám ma hay ấy tiếng đau thương
Của cuộc đời? Ai rút tự trong xương
Tiếng nức nở gởi gió đường quạnh quẽ!
Sầu chi lắm trời ơi! Chiều tận thế!

(Lửa thiêng)

ÁO TRẮNG

Áo trắng đơn sơ, mộng trắng trong,
Hôm xưa em đến, mắt như lòng.
Nở bừng ánh sáng. Em đi đến,
Gót ngọc đồn hương, bước tỏa hồng.

Em đẹp bàn tay ngón ngón thon;
Em duyên đôi má nắng hoe tròn.
Em lùa gió biếc vào trong tóc
Thổi lại phòng anh cả núi non.

Em nói anh nghe tiếng lẫn lời;
Hồn em anh thở ở trong hơi.
Nắng thơ dệt sáng trên tà áo,
Lá nhỏ mừng vui phất cửa ngoài.

Đôi lứa thần tiên suốt một ngày.
Em ban hạnh phúc chứa đầy tay.
Dịu dàng áo trắng trong như suối
Tỏa phất đôi hồn cánh mộng bay.

(Lửa thiêng)

XUÂN HÀNH

Lượng xuân trời đất vui chưa hết
Sông Nhị dòng hăng nước chảy ào
Máu đời lai láng hòn đất đỏ,
Mạch đời vời vợi lòng sông cao.
Nghe đời bước mạnh vần thế núi,
Nghe đời thở mạnh lòa trăng sao.
Ta đi một mình trên đê nhỏ,
Ta góp chân nhanh cùng bốn gió,
Ta đi mau quá tầm chân người
Ta gặp hồn ta trong vũ trụ,
Máu xuân chốn chốn sôi mênh mông,
Hoa gọi trời xanh phất quạt hồng.
Ta đi về đâu ta chẳng biết,
Chỉ biết trời xanh là ta say,
Trời xanh hái cụm hoa tinh khiết,
Mỗi bước bừng khơi một suối ngày
Bà quán bên đường nếp áo nâu
Xôn xao xuân ý cũng về đâu?
Về đâu thiếu nữ còng vai mạnh
Quá khứ tương lai gánh trước sau?
Về đâu những bước thời gian đã

In dấu mong manh trên cánh đào?
Về đâu hạt bụi vàng thao thức
Theo bánh xe quay vòng khát khao?
Về đâu nhật nồng cùng nguyệt lạnh,
Hai bánh xe quay vòng số mệnh?
Ngồi xe nhật nguyệt cùng thiên nhiên
Làm bạn đi đường về vô định,
Chỉ biết hôm nay lòng ta vui,
– Mà tuổi đất trời còn độ thịnh.
Âm dương chưa hằng mệt,
Bên đường hoa nở tươi,
Mùa vàng đời chửa hết,
Biển vang triều chẳng liệt,
Sóng rủ nhau đi bát ngát cười.

Hồ Tây 1942

Tố Hữu *(1920–2002) tên thật là Nguyễn Kim Thành, quê ở làng Phù Lai, huyện Hương Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế. Ông sinh năm 1920 trong một gia đình nhà nho nghèo. Thuở nhỏ có thời gian ông học ở Đà Nẵng, nhưng chủ yếu sống và trưởng thành ở Huế.*

Tố Hữu giác ngộ Cách mạng trong thời kỳ Mặt trận Dân chủ Đông Dương (1936–1939). Ông từng bị chính quyền thực dân bắt giam tại nhiều nhà tù ở miền Trung và ở Tây Nguyên (1939–1942).

Người thanh niên cộng sản Tố Hữu và nhà thơ cộng sản Tố Hữu cùng trưởng thành nhanh chóng. Đến Cách mạng tháng Tám, ông đã là chủ tịch Tổng khởi nghĩa ở Huế, đồng thời trở thành nhà thơ tài năng và tiêu biểu nhất của văn học Cách mạng vô sản.

Sau Cách mạng tháng Tám, Tố Hữu giữ nhiều chức vụ cao cấp của Đảng và Nhà nước. Ông sáng tác liên tục, mỗi tập thơ phản ánh một chặng đường Cách mạng: Từ ấy *(1937–1946),* Việt Bắc *(1947–1954),* Gió Lộng *(1955–1961).* Ra trận *(1962–1971),* Nước non ngàn dặm *(1973),* Máu và hoa *(1972–1977),* Một tiếng đơn *(1979–1992). Ông xứng đáng được gọi là lá cờ đầu của thơ ca Cách mạng Việt Nam từ Từ ấy đến Máu và hoa. Ông được Nhà nước tặng giải thưởng văn nghệ Hồ Chí Minh đợt I (1996). Ông mất tại Hà Nội ngày 9–12–2002.*

Tố Hữu là nhà thơ của lý tưởng Cộng sản. Đặc sắc của Từ ấy, tập thơ đầu của ông, không phải là những khám phá phong phú về thế giới mà là sự biểu hiện một cách chân thật cái tôi hết sức trong sáng hồn nhiên (cũng có phần non nớt nữa) của một thanh niên yêu đời, yêu nước, say Cách mạng và cũng say thơ, hào hứng, tự ca hát niềm vui lớn của mình khi bắt gặp lý tưởng cộng sản và được chiến đấu hy sinh cho lý tưởng ấy.

Tập thơ sôi nổi một cảm hứng lãng mạn Cách mạng.

TỪ ẤY

Bài thơ là tiếng reo vui của một tâm hồn thanh niên lần đầu bắt gặp lý tưởng Cách mạng. Hai mùa xuân hòa làm một trong niềm vui lớn: mùa xuân của tuổi trẻ và mùa xuân của nhân loại mà lý tưởng cộng sản sẽ mở ra cho tương lai. Vui nhất là thoát khỏi cái

tôi cô đơn, gắn mình với giai cấp và nhân loại cần lao. Hình ảnh rực rỡ, nhịp thơ sôi nổi, hăm hở, đó là nét đặc sắc của bài thơ.

Từ ấy trong tôi bừng nắng hạ
Mặt trời chân lý chói qua tim
Hồn tôi là một vườn hoa lá
Rất đậm hương và rộn tiếng chim...

Tôi buộc lòng tôi với mọi người
Để tình trang trải với trăm nơi
Để hồn tôi với bao hồn khổ
Gần gũi nhau thêm mạnh khối đời

Tôi đã là con của vạn nhà
Là em của vạn kiếp phôi pha
Là anh của vạn đầu em nhỏ
Không áo cơm, cù bất cù bơ...

Tháng 7–1938

DỬNG DƯNG

Nhà thơ tuyên bố "Dửng dưng", nhưng trong tình cảm thì không hề dửng dưng với Huế. Dưới ngòi bút của ông, Huế vẫn đẹp và đầy thơ mộng. Nhưng hình ảnh cái tôi Tố Hữu "nện gót trên đường phố Huế, dửng dưng không một cảm tình chi" cũng rất đẹp: đẹp ở thái độ hiên ngang tự hào về lý tưởng của mình, và đẹp cả trong cái non nớt rất hồn nhiên của người thanh niên mới giác ngộ Cách mạng.

Du khách bảo đây vườn kín đáo
Với hương dìu dịu, ý ngàn xưa
Trời mây xanh nhạt màu hư ảo
Đây xứ mơ màng, đây xứ thơ...

Cô gái thẫn thờ vê áo mỏng,
Nghiêng nghiêng vành nón dáng chờ ai
Ven bờ sông phẳng con đò mộng
Lả lướt đi về trong gió mai...

Thành quách trăm năm sầm mặt lạnh
Ngọn cờ uể oải vật vờ lay
Lâu dài đường bệ màu kiêu hãnh
Áo gấm hài nhung cánh phượng bay.

Ta nện gót trên đường phố Huế
Dửng dưng không một cảm tình chi!
Không gian sặc sụa mùi ô uế
Mà nước dòng Hương mãi cuốn đi...

Ý chết đã phơi vàng hẻo úa
Mùa thu lá sắp rụng trên đường
Mơ chi ảo mộng ngàn xưa nữa?
Cây hết thời xanh đến tiết vàng!

Ai tưởng ngàn năm nương đất ấy
Mầm non thêm nhựa, lá thêm tươi
Ôi mỉa mai! Hồn ta chỉ thấy
Rêu hèn sống gửi nhánh khô thôi.

Ai tưởng thiên đường sao nhấp nhánh
Tài hoa tinh kết, ngọc long lanh
Ta chỉ thấy nơi đây mồ lạnh
Chôn linh hồn đắm đuối hư danh.

Huế, tháng 5–1938

TÂM TƯ TRONG TÙ

Đây là bài thơ tù đầu tiên của Tố Hữu. Người thanh niên Cách mạng, yêu đời, yêu cuộc sống, gắn bó với quê hương, đã tìm được cách vượt qua bốn bức tường xà lim để trở lại với đời bằng kênh thính giác. Có những âm thanh của cuộc sống thường nhật tưởng chẳng có gì đáng nói, bỗng trở nên đầy chất thơ và cứ ngân nga mãi trong lòng người. Vì giờ đây, với Tố Hữu nó trở thành âm thanh của sự sống, tiếng nói của quê hương...

Bài thơ có hai phần. Phần trên đặc sắc hơn.

Cô đơn thay là cảnh thân tù!
Tai mở rộng và lòng sôi rạo rực
Tôi lắng nghe tiếng đời lăn náo nức
Ở ngoài kia vui sướng biết bao nhiêu!
Đây âm u đôi ánh lạt ban chiều
Len nhẹ nhẹ qua rào ô cửa nhỏ
Đây lạnh lẽo bốn tường vôi khắc khổ
Đây sàn lim, manh ván ghép sầm u...

Cô đơn thay là cảnh thân tù!
Tai mở rộng và lòng sôi rạo rực
Tôi lắng nghe tiếng đời lăn náo nức
Ở ngoài kia vui sướng biết bao nhiêu!
Nghe chim reo trong gió mạnh lên triều
Nghe vội vã tiếng dơi chiều đập cánh
Nghe lạc ngựa rùng chân bên giếng lạnh
Dưới đường xa nghe tiếng guốc đi về...

Ôi! Hôm nay sao nhựa sống tràn trề
Trong những tiếng nghe chừng quen thuộc quá!
Nghe gió xối trên cành cây ngọn lá
Nghe mênh mang sức khỏe của trăm loài
Tôi mơ hồ nghe tất cả bên ngoài
Đang ríu rít giữa một trời rộng rãi
Đang hút mật của đời sây hoa trái
Hương tự do thơm ngát cả ngàn ngày...

Ôi! Bao nhiêu ảo tưởng của hồn ngây
Tôi phút bỗng như quên đời thê thảm
Ở ngoài kia... biết bao thân tù hãm
Đọa đầy trong những hố thẳm không cùng!
Tôi chiều nay giam cấm hận trong lòng
Chỉ là một giữa loài người đau khổ
Tôi chỉ một con chim non bé nhỏ
Vứt trong lồng con giữa một lồng to
Chuyển đời quay theo tiếng gọi tự do
Tôi chỉ một giữa muôn người chiến đấu
Vẫn đứng thẳng trên đường đầy lửa máu
Chân kiêu căng không thoái bộ bao giờ!
Tôi, hôm nay, dầu xa tạm ngọn cờ
Hồn tranh đấu vẫn còn thôi thúc não!
Nơi đày ải là Đắc Pao, Lao Bảo
Là Côn Lôn, thế giới của ưu phiền?

Tôi sẽ cười như kẻ sẵn lòng tin
Giữ trinh bạch linh hồn trong bụi bẩn:
Tôi chưa chết, nghĩa là chưa hết hận
Nghĩa là chưa hết nhục của muôn đời
Nghĩa là còn tranh đấu mãi không thôi

Còn trừ diệt cả một loài thú độc!

Có một tiếng còi xa trong gió rúc...

Xà lim số 1, lao Thừa Thiên,
29–4–1939

KHI CON TU HÚ

Niềm khao khát yêu đời, khao khát tự do là nội dung cảm động nhất của bài thơ. Nó khiến cho, một tiếng chim tu hú vang vọng vào nhà tù, có thể gọi dậy trong tưởng tượng của nhà thơ, cả một không gian cao rộng bát ngát, đầy màu sắc và âm thanh rộn ràng. Nhưng cũng chính vì thế mà tiếng chim gọi hè kia càng trở nên bức bối vò cùng đối với người thanh niên Cách mạng đang say mê hoạt động bị giam hãm trong tù.

Khi con tu hú gọi bầy
Lúa chiêm đương chín, trái cây ngọt dần
Vườn râm dậy tiếng ve ngân
Bắp rây vàng hạt đầy sân nắng đào
Trời xanh càng rộng càng cao
Đôi con diều sáo lộn nhào từng không...

Ta nghe hè dậy bên lòng
Mà chân muốn đạp tan phòng, hè ôi!
Ngột làm sao, chết uất thôi
Con chim tu hú ngoài trời cứ kêu!

Huế, tháng 7–1939

NHỚ ĐỒNG

Tặng Vinh

Vẫn là nhờ cái kênh thính giác mà nhà thơ gọi về được trong tâm hồn mình biết bao hình ảnh thân thiết của quê hương. Với điệp khúc "Gì sâu bằng những trưa thương nhớ, Hiu quạnh bên trong một tiếng hò", dường như cả linh hồn của đồng quê, sông nước Thừa Thiên – Huế được gọi dậy. Nhưng đối với Tố Hữu, kỷ niệm đáng

ghi nhớ nhất vẫn là cái giây phút giác ngộ lý tưởng Cách mạng. Chính nhờ ánh sáng của lý tưởng ấy mà trời đất, ruộng đồng và những gương mặt người nơi quê hương nhà thơ càng trở nên thắm thiết và đầy thương nhớ.

Gì sâu bằng những trưa thương nhớ
Hiu quạnh bên trong một tiếng hò!

Đâu gió cồn thơm đất nhả mùi
Đâu ruồng che mát thở yên vui
Đâu từng ô mạ xanh mơn mởn
Đâu những nương khoai ngọt sắn bùi?

Đâu những đường con bước vạn đời
Xóm nhà tranh thấp ngủ im hơi
Giữa dòng ngày tháng âm u đó
Không đổi, nhưng mà trôi cứ trôi...

Gì sâu bằng những trưa hiu quạnh
Ôi ruộng đồng quê thương nhớ ơi!

Đâu nhưng lưng cong xuống luống cày
Mà bùn hy vọng nức hương ngây
Và đâu hết những bàn tay ấy
Vãi giống tung trời những sớm mai?

Đâu những chiều sương phủ bãi đồng
Lúa mềm xao xác ở ven sông
Vẳng lên trong tiếng xe lùa nước
Một giọng hò đưa hố não nùng

Gì sâu bằng những trưa thương nhớ
Hiu quạnh bên trong một tiếng hò!

Đâu dáng hình quen, đâu cả rồi
Sao mà cách biệt, quá xa xôi
Chao ôi thương nhớ, chao thương nhớ
Ôi mẹ già xa đơn chiếc ơi!

Đâu những hồn thân tự thuở xưa
Nhưng hồn quen dãi gió dầm mưa
Những hồn chất phác hiền như đất
Khoai sắn tình quê rất thiệt thà!

TIẾNG HÁT ĐI ĐÀY

Tặng Huỳnh Ngọc Huệ

Hành trình đi dầy của nhà thơ được diễn tả như là hành trình ngày một phải xa cách nhân dân mình, đồng bào mình.

Đấy là nỗi buồn, nỗi đau và cũng là nỗi căm hờn của người chiến sĩ đối với bọn cướp nước.

Muốn gầm một tiếng tan u uất
Hận bỗng tuôn theo gió thổi dài.

Bài thơ kết thúc bằng cái tứ "vượt ngục", đó là lôgíc tất yếu của tâm trạng người tù Cách mạng.

Núi hỡi! Từ đây băng xuống đó.
Chừng bao nhiêu dặm, mấy đêm đường?

Đường qua mấy phố Quy Nhơn
Nhà sao trông lại yêu hơn mọi lần
Người đi quần áo chen chân
Ở sao như đã quen thân từ nào?

Xe ơi, chậm chậm ngừng giây phút
Kẻo nữa rồi đây lại khát khao!

Nhưng nhà đã rải lơ thơ
Người đi mấy bóng vẩn vơ trên đường
Đồng xanh gợn nhớ quê hương
Bơ vơ tiếng hát bên nương nắng chiều

Xa rồi bóng dáng yêu thương cũ
Nhạt nhạt ngàn xa buồn cô liêu...

Đường lên xứ lạ Kông Tum
Quanh quanh đèo chật, trùng trùng núi cao
Thông reo bờ suối rì rào
Chim chiều chiu chít, ai nào kêu ai?

Muốn gầm một tiếng tan u uất
Hận bỏng tuôn theo gió thổi dài

Đường lên Đắc Sút, Đắc Pao
Đèo leo ngọn thác, cầu treo mặt ghềnh

Đìu hiu mấy ải đồn canh
Lòng đau lại nhớ các anh những ngày...

Chao ôi, xưa cũng chốn này đây
Thân bạn vùi xương dưới gốc mây
Roi vụt nát tay bầy lính rợ
Máu dầm khoái mắt lũ đồn Tây!
Mỗi hòn đá đó, bao hòn huyết
Một khúc cầu đây, mấy khúc thây!
Hỡi những anh đầu qua trước đó
Biết chăng còn lắm bạn đi đày!

Đường lên đỉnh núi Đắc Lay
Heo heo gió lạnh, sương dày vắng chim
Gà đâu gáy động im lìm
Mơ mơ mấy xóm tranh chim trong mây

Đồn xa héo hắt cờ bay
Hiu hiu phất lại buồn vây vây lòng

Có ai hiểu nỗi hờn ghê gớm
Trên mắt người trông với núi sương
Núi hỡi! Từ đây băng xuống đó
Chừng bao nhiêu dặm, mấy đêm đường?

Tháng giêng 1942

Xuân Thủy *(1912–1985) sinh năm 1912, quê ở Xuân Phương, huyện Từ Liêm, Hà Nội. Hoạt động từ thời kỳ Mặt trận Dân chủ Đông dương. Năm 1938 bị bắt giam ở các nhà lao Phúc Yên, Hà Đông, Sơn La. Xuân Thủy hoạt động trong phong trào Mặt trận Việt Minh, phụ trách báo Cứu quốc. Ông từng ở trong Ban bí thư Ban chấp hành trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam. Ông mất năm 1985.*

Trước Cách mạng tháng Tám, Xuân Thủy có thơ đăng trên các báo Tin tức, Đời nay *(thời Mặt trận Dân chủ),* Suối reo *(trong nhà tù Sơn La),* Cứu quốc *(thời Mặt trận Việt Minh).*

KHÔNG GIAM ĐƯỢC TRÍ ÓC!

Đế quốc tù ta, ta chẳng tù,
Ta còn bộ óc, ta không lo.
Giam người, khóa cả chân tay lại,
Chẳng thể ngăn ta nghĩ tự do.

Có lúc ngươi toan đánh bể đầu.
Đầu ta chẳng bể sống càng lâu.
Sống lâu ta nghĩ trăm ngàn kế.
Nghĩ kế đưa ngươi xuống vực sâu.

Đời ta đã có một con đường,
Ý nghĩ ta đi khắp bốn phương.
Đi đến hang sâu, vào ngục tối,
Gọi hồn nhân loại nắn đau thương.

Này này đế quốc biết hay chăng?
Ngươi đã già nua, ta trẻ măng,
Trái đất ngươi ôm, ôm chẳng nổi,
Trời kia, ta với cả cung trăng.

Ngươi ơi ngươi đã trở về già,
Trời đất non sông này trả ta.
Cửa kín tường cao bưng bít mấy,
Ta nhìn vũ trụ vẫn bao la.

Ta nghĩ ngày mai hết đói nghèo,
Hết tù, hết tội, hết gieo neo.
Trong ngoài bốn biển anh em cả,
Ôi, đẹp vườn xuân những sớm chiều!

1938

PHÁO NỔ[1]

Bạn có nghe chăng pháo nổ đùng,
Xin đừng lầm tưởng xác tan không,
Đầy trời khói trắng mây đen tỏa,
Nhưng đã tung bay vạn sắc hồng.

1940
Xuân Thủy

1. Bài thơ này làm trong nhà tù cuối năm 1940 khi nghe tin cuộc Khởi nghĩa Nam Kỳ thất bại.

Nam Trân *(1907–1967) tên thật là Nguyễn Học Sĩ, sinh ngày 15–2–1907 ở làng Phú Thứ Thượng, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam. Thuở nhỏ học chữ Hán, sau đó học trường Quốc học Huế, trường Bảo hộ Hà Nội. Ông có bằng tú tài bản xứ, từng làm Tham tá tòa Khâm sứ Huế, Tá lý bộ Lại.*

Nam Trân tham gia kháng chiến chống Pháp ngay từ những ngày đầu, làm Chánh văn phòng Ủy ban kháng chiến Liên khu V. Tập kết ra Bắc, ông về công tác tại Viện Văn học từ năm 1959 cho đến khi mất (21–11–1967).

Ngoài tập thơ đầu tay Huế đẹp và thơ *(1939), Nam Trân còn phụ trách, chủ trì một số công trình dịch thơ* Nhật ký trong tù *của Hồ Chí Minh (1960),* Thơ Đường *(2tập, 1962),* Thơ Tống *(1968).*

Nhà phê bình Hoài Thanh trong Thi nhân Việt Nam *cho rằng trong số thơ ca đương thời viết về cố đô Huế thì "tả cảnh Huế chưa ai bằng Nam Trân". Bằng những nét vẽ tả thực, Huế hiện ra trong thơ Nam Trân như những bức tiểu họa xinh xinh, êm đềm, thơ mộng. Cụm từ"Huế đẹp và thơ" của Nam Trân từ bấy đến nay đã trở thành câu cửa miệng của nhiều người mỗi khi nhắc đến Huế. Hai bài thơ:* Đẹp và Thơ, Huế, đêm hè *dưới đây là hai"họa phẩm" thật đáng yêu.*

ĐẸP VÀ THƠ
(Cô gái Kim Luông)

Thuyền nan, đủng đỉnh sau hàng phượng,
Cô gái Kim Luông yểu điệu chèo.
Tôi xuống thuyền cô, cô chẳng biết
Rằng Thơ thấy Đẹp phải tìm theo.
Thuyền qua đến bến; cô lui lại,
Vẩy chiếc chèo ngang: giọt nước gieo.
Đăm đăm mắt mởi vì chèo,
Chèo cô quẩy nước trong veo giữa dòng.
Biết không? Cô hỡi, biết không?
Chèo cô còn quẩy, sóng lòng còn xao?

(Huế, Đẹp và Thơ)

HUẾ, NGÀY HÈ

Lửa hạ bừng bừng cháy,
Làn ma trốt trốt bay.
Tiếng ve rè rè mãi
Đánh đổ giấc ngủ ngày.

Đường sá ít người đi,
Bụi cây lắm kẻ núp.
Xơ xác quán nước chè,
Ra, vào người tấp nập.

Phe phẩy chiếc quạt tre,
Chú nài ngồi đầu voi.
Thỉnh thoảng giơ tay bẻ
Năm ba chùm nhãn còi.

Huê phượng, như giọt huyết,
Rỏ xuống phủ lề đường.
Mặt trời gay gay đỏ
Nhuộm đỏ góc sông Hương.

(Huế, Đẹp và Thơ)

Yến Lan *(1916 –?) tên thật là Lâm Thanh Lang, bút danh khác: Xuân Khai. Ông sinh năm 1916 ở làng An Ngãi, huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định. Trước Cách mạng tháng Tám. Yến Lan đi học, dạy học và làm thơ. Ông tham gia khởi nghĩa ở huyện An Nhơn, làm công tác thông tin tuyên truyền; trong những năm chống Pháp, tham gia công tác văn nghệ ở Bình Định và Liên khu V. Từ năm 1954, Yến Lan được tập kết ra miền Bắc, tiếp tục sáng tác.*

Các tác phẩm chính: Bóng giai nhân *(kịch, viết chung với Nguyễn Bính, 1939),* Gái Trữ La *(kịch, 1941),* Những ngọn đèn *(tập thơ, 1957),* Tôi đến tôi yêu *(tập thơ, 1962),* Lẵng hoa hồng *(tập thơ, 1968),* Giữa hai chớp lửa *(tập thơ, 1978),* Thơ Yến Lan *(tuyển tập, 1987).*

Yến Lan thuộc nhóm thơ Bình Định, cùng với Chế Lan Viên, Hàn Mặc Tử. Cũng như các nhà thơ khác cùng nhóm, Yến Lan rất chú trọng đến việc cách tân thơ ca, trước hết là việc ảo hóa cái nhìn trong việc thể hiện hình ảnh và ý tưởng, sau đó là ngôn ngữ và nhạc điệu. Thơ Yến Lan bảng lảng cái không khí mơ màng kỳ ảo của trăng nước Bình Định quê ông. Bài thơ Bến My Lăng *tiêu biểu cho hồn thơ ấy.*

BẾN MY LĂNG

Bến My Lăng nằm không, thuyền đợi khách,
Rượu hết rồi, ông lái chẳng buông câu.
Trăng thì đầy rơi vàng trên mặt sách,
Ông lái buồn để gió lén mơn râu.

Ông không muốn run người ra tiếng địch
Chở mãi hồn lên tắm bến trăng cao.
Vì đìu hiu, đìu hiu, trời tĩnh mịch,
Trời vô vàng, trời thiếu những vì sao.

Trôi quanh thuyền, những lá vàng quá lạnh
Tơ vương trời, nhưng chỉ giải trăng trăng.
Chiều ngui ngút dài trôi về nẻo quạnh,
Để đêm buồn vây phủ bến My Lăng.

Nhưng đêm kia đến một chàng kỵ mã,
Nhúng đầy trăng màu áo ngọc lưu ly.

Chàng gọi đò, gọi đò như hối hả.
Sợ trăng vàng rơi khuất lối chưa đi.

Ông lão vẫn say trăng, đầu gối sách.
Để thuyền hồn bơi khỏi bến My Lăng
Tiếng gọi đò, gọi đò như oán trách.
Gọi đò thôi run rẩy cả ngành trăng.

Bến My Lăng còn lạnh, bến My Lăng
Ông lái buồn đợi khách suốt bao trăng.

(Bến My Lăng)

Thái Can *(1910–?) sinh ngày 22 tháng 10 năm 1910 tại quê Văn Lâm, Đức Thọ, Hà Tĩnh. Ông từng theo học trường Vinh, trường Bảo hộ Hà Nội, trường Y Hà Nội, tốt nghiệp Y khoa bác sĩ; sau học thêm chữ Hán.*

Thơ Thái Can đã đăng ở các báo Phong hóa, Tiểu thuyết thứ bảy, Hà Nội báo, Văn học tạp chí (1935). Các bài thơ đầu (ký Th.C) đã in trong quyển Những nét đan thanh, Ngân sơn tùng thư, *Huế, xuất bản năm 1934.*

Thái Can thuộc thế hệ các nhà thơ lớp đầu của phong trào Thơ mới. Thơ ông vẫn mang dáng dấp thơ thất ngôn truyền thống ở hình ảnh, ngôn ngữ, âm điệu, gợi lên một không khí cổ kính như tự thuở nào. Lắm lúc đọc lại mấy bài thơ của ông, ví như Trông chồng chẳng hạn, cũng thấy lòng nổi gió.

TRÔNG CHỒNG

Khuê trung thiếu phụ bất tri sầu
Xuân nhật ngưng trang thượng thủy lâu
Hốt kiến mạch đầu dương liễu sắc
Hối giao phu tế mịch phong hầu.
Vương Xương Linh

Chinh phu ruổi ngựa lên miền Bắc.
Tiếng địch bên thành thổi véo von.
Mây bạc lưng trời bay lững thững;
Chim trời tan tác bóng hoàng hôn.

Vó ngựa trập trùng lên ải Bắc.
Tuyết sương lạnh lẽo giá râu mày!
Gươm thiêng lấp lánh bên lưng nhẹ,
Ngựa hí vang lừng trận gió may.

Đứng tựa bên thành xiêm áo lệch,
Kia ai trông ngóng ải Phiên ngoài.
Bóng cờ phất phới xa xa, lạt...
Tình cũ xin nguyền chẳng lạt phai...
Mang ấn phong hầu khi trở lại,
Rỡ ràng chinh phụ nét cười tươi.

(Phong hóa)

J.leiba *(1912–?) tên thật là Lê Văn Bái, bút danh khác: Thanh Tùng Tử; sinh năm 1912 ở Yên Bái; chính quán: làng Nam Trực, phủ Nam Trực, tỉnh Nam Định. Từng học trường Bảo hộ Hà Nội, sau học thêm chữ Hán. Năm 1935 đậu thành chung, rồi vào làm thư ký Tòa sứ Bắc kỳ.*

J. Leiba viết báo, làm thơ, cộng tác cho nhiều tờ báo: Ngọ báo, Loa, Tin văn, L Annam nouveau, Tiểu thuyết thứ bảy, Ich hữu, Việt báo, Nam Cường.

Sinh thời, J.Leiba viết khá nhiều thơ nhưng chưa in thành tập riêng nào. Những bài thơ đầu tiên xuất hiện được bạn đọc chú ý không phải vì cái bút danh na ná âm Tây lạ tai ấy, mà chủ yếu vì thơ của ông có hương vị riêng, tuy không thoát hẳn Đường thi truyền thống song vẫn thuộc về thời hiện đại. Người đọc hôm nay chắc hẳn vẫn chưa thôi thích thú với những bài thơ như Năm qua *dưới đây của J.Leiba.*

NĂM QUA

Em nhớ năm em mới lên mười,
Tóc em buông xõa chấm ngang vai.
Ngây thơ nào biết em xinh đẹp,
Cùng trẻ bên đường đánh "chắt" chơi.
Anh đi qua đó đứng nhìn em,
Em vứt sành đi vội đứng lên.
Dắt tay cười nói thi nhau chạy,
Em vấp vào anh ngã xuống thềm.
Mẹ em chạy lại bế em hôn.
Êm ái đe em sẽ đánh đòn.
Em phải nhịn đau không dám khóc,
Vì em trông thấy vẻ anh buồn...

. . . . . .

Em nhớ năm em lên mười hai,
Một mình em lấy trộm gương soi.
Đường ngôi đương kẻ thì anh đến,
Anh đến bên em mím miệng cười.

Em thẹn, quăng gương chạy xuống nhà,
Nín hơi anh gọi cũng không thưa.
Sau mành lấp ló em nhìn trộm,
Em đợi anh về mới dám ra...

. . . . . .

Em nhớ năm em lên mười lăm.
Cũng ngày đông cuối sắp sang xuân.
Mừng xuân em thấy tim hồi hộp,
Nhìn cái xuân sang khác mỗi lần.
Ba mươi, em đứng ngắt hoa đào:
Nghỉ học anh về qua trước ao,
Ngẩng mặt vừa khi anh ngó thấy,
Ném hoa em vội chạy ngay vào.
Mồng hai, anh lễ Tết nhà em.
Em đứng nhìn anh nấp bóng rèm,
Mười sáu xuân rồi anh đã nhớn:
Tìm em rầu rĩ vẻ anh nhìn.
Em thấy tim em đập rộn ràng,
Muốn ra lại ngại cháy tâm can.
Mẹ em rót nước mời anh uống;
Anh tủi, em rầu, ai khổ hơn?

Năm ấy xuân em có một mình,
Ai vui em những ngẩn ngơ tình.
Này quân tam cúc năm xưa đó;
Nào lúc vui đùa, em với anh?
Mồng một, vui xuân hai chúng ta,
Em mười ba tuổi, tính còn thơ.
Em anh còn cãi nhau như trẻ,
Em dỗi, anh nhìn, dạ ngẩn ngơ...

Xuân nay xuân trước cách bao rồi?
Nhớ buổi xuân nào, tiếc phút vui,
Em ước đôi ta cùng bé lại:
Vui xuân lại được đánh bài chơi!
Ngày nay nhớ lại buổi vô tình,
Anh lặng yêu em, em nhớ anh.
Rồi nữa xuân qua, xuân lại lại
Biết rằng sau có vẹn ba sinh?

. . . . . .
Hôm qua em đến mái đông lân.
Cô gái khâu thêu vẻ ngại ngần.
Tơ lụa bộn bề quần áo cưới.
Vội vàng cho khách kịp ngày xuân,
Duyên mình hờ hững hộ duyên ai.
Cô gái đông lân dáng ngậm ngùi
Ngán nỗi năm năm đưa chỉ thắm,
Phòng không may áo cưới cho người!...

Anh ơi! Anh mải bước công danh.
Để phụ cho nhau một mối tình.
Nhánh liễu vườn xuân, ai ấy chủ?
Chờ ai biết có khỏi trao cành?
Má đỏ, xuân em chỉ có thì.
Xuân qua, phó nhẽ đợi anh về,
Tương tư lệ nhỏ phai màu phấn,
Anh hỡi! Yêu nhau hả đợi gì?
Danh lợi như mây nổi giữa giời:
Hồng nhan phải giống mãi trên đời?
Đợi anh áo gấm xuân sau lại,
Chỉ sợ nghiêng giành hót quả mai!

(Loa)

Phạm Hầu *(1920–1944) sinh ngày 2 tháng 3 năm 1920 tại huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Thời niên thiếu, ông theo học ở Trường Quốc học Huế, sau đó ra học Trường Mỹ thuật Hà Nội. Ông có một số thơ đăng rải rác trên tập Mùa gặt mới, tạp chí Tao đàn. Phạm Hầu mất sớm, lúc mới 24 tuổi.*

Nếu không nhờ Hoài Thanh, Hoài Chân đã đưa hai bài thơ Chiều buồn *và* Vọng hải đài *vào cuốn* Thi nhân Việt Nam 1932–1941 *thì đến hôm nay chắc chúng ta không còn biết một chút gì về nhà thơ kiêm họa sĩ Phạm Hầu nữa. Có thể sẽ vĩnh viễn mất những câu thơ thật hay:*

Đưa tay ta vẫy ngoài vô tận
Chẳng biết xa lòng có những ai?

Nghĩ thế, tự nhiên thấy mình vẫn còn là người may mắn. Rồi bỗng thương thương con người tài hoa ấy sớm lìa trần.

VỌNG HẢI ĐÀI

Chẳng biết trong lòng ghi những ai?
Thềm son từng dội gót vân hài.
Hỡi ôi! Người chỉ là du khách
Giây phút dừng chân vọng hải đài.

Cơn gió nào lên có một chiều
Ai ngờ thổi tạt mối tình kiêu
Tháng ngày đi rước tương tư lại
Làm rã chân thành sắp sửa xiêu.

Trống trải trên đài du khách qua
Mây ngày vơ vẩn, gió đêm là.
Muôn đời e hãy còn vương vấn
Một sắc không bờ trên biển xa.

Lòng xiêu xiêu, hồn nức hương mai.
Rạng đông về thức giấc hoa nhài.
Đưa tay ta vẫy ngoài vô tận
Chẳng biết xa lòng có những ai?

(Tao đàn)

Đoàn Văn Cừ *ông sinh ngày 25 tháng 11 năm 1913 tại quê gốc: xã Nam Lợi, huyện Nam Ninh, tỉnh Nam Định. Các bút danh khác: Kẻ Sĩ, Cư Sĩ Nam Hà. Trước Cách mạng, Đoàn Văn Cừ dạy học. Sau Cách mạng,tham gia Hội đồng nhân dân tỉnh (1946), rồi vào quân đội (1948) làm công tác văn nghệ, dịch vận, phiên dịch. Từ năm 1959, ông là cán bộ biên tập Nhà xuất bản Phổ thông (Bộ Văn hóa). Năm 1974 về công tác tại quê hương, hiện đang hưu trí và vẫn tiếp tục sáng tác.*

Các tác phẩm chính: Thôn ca I *(thơ, 1944),* Thơ lửa *(in chung, 1947),* Việt Nam huy hoàng *(thơ, 1948),* Thôn ca III *(thơ, 1960),* Dọc đường xuân *(thơ, 1979),* Đường về quê mẹ *(thơ, 1987),* Tuyển tập Đoàn Văn Cừ *(1992).*

Thơ Đoàn Văn Cừ trước Cách mạng nghiêng về phía phát hiện, mô tả những bức tranh phong cảnh sinh hoạt cổ truyền của làng quê Việt Nam với những nét vẽ hồn nhiên, tươi tắn, ngộ nghĩnh rất đáng yêu. Bài thơ Chợ Tết náo nức những hình và sắc, mãi lưu giữ bóng dáng thân thuộc ngàn đời của quê hương đất Việt.

CHỢ TẾT

Dải mây trắng đỏ dần trên đỉnh núi,
Sương hồng lam ôm ấp nóc nhà gianh,
Trên còn đường viền trắng mép đồi xanh,
Người các ấp tưng bừng ra chợ Tết.
Họ vui vẻ kéo hàng trên cỏ biếc;
Những thằng cu áo đỏ chạy lon xon,
Vài cụ già chống gậy bước lom khom,
Cô yếm thắm che môi cười lặng lẽ,
Thằng em bé nép đầu bên yếm mẹ.
Hai người thôn gánh lợn chạy đi đầu,
Con bò vàng ngộ nghĩnh đuổi theo sau
Sương trắng rỏ đầu cành như giọt sữa,
Tia nắng tía nhảy hoài trong ruộng lúa,
Núi uốn mình trong chiếc áo the xanh,
Đồi thoa son nằm dưới ánh bình minh.

Người mua bán ra vào đầy cổng chợ.
Con trâu đứng vờ dim hai mắt ngủ,
Để lắng nghe người khách nói bô bô.
Anh hàng tranh kĩu kịt quẩy đôi bồ,
Tìm đến chỗ đông người ngồi giở bán.
Một thầy khóa gò lưng trên cánh phản,
Tay mài nghiên hí hoáy viết thơ xuân.
Cụ đồ nho dừng lại vuốt râu cằm,
Miệng nhẩm đọc vài hàng câu đối đỏ.
Bà cụ lão bán hàng bên miếu cổ,
Nước thời gian gội tóc trắng phau phau.
Chú hoa man đầu chít chiếc khăn nâu,
Ngồi xếp lại đống vàng trên mặt chiếu.
Áo cụ lý bị người chen sấn kéo,
Khăn trên đầu đương chít cũng tung ra.
Lũ trẻ con mải ngắm bức tranh gà
Quên cả chị bên đường đang đứng gọi.
Mấy cô gái ôm nhau cười rũ rợi,
Cạnh anh chàng bán pháo dưới cây đa.
Những mẹt cam đỏ chót tựa son pha,
Thúng gạo nếp đong đầy như núi tuyết,
Con gà sống mào thâm như cục tiết,
Một người mua cầm cẳng dốc lên xem.

Chợ tưng bừng như thế đến gần đêm
Khi chuông tối bên chùa văng vẳng đánh,
Trên con đường đi các làng hẻo lánh,
Những người quê lũ lượt trở ra về.
Ánh dương vàng trên cỏ kéo lê thê,
Lá đa rụng tơi bời quanh quán chợ.

(Báo Ngày nay)

Anh Thơ *tên thật là Vương Kiều Ân, sinh ngày 25 tháng 1 năm 1921; quê gốc: Thị xã Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang. Anh Thơ làm thơ khá sớm và viết cho nhiều tờ báo ở Hà Nội: Hà Nội báo, Tiểu thuyết thứ năm, Ngày nay, Phụ nữ. Tập thơ* Bức tranh quê *được Giải khuyến khích của Tự lực văn đoàn năm 1939, in thành sách 1941. Anh Thơ còn cho in tập văn xuôi* Răng đen *(1944) và hợp tác với các tác giả khác xuất bản hai tập thơ:* Xưa *(1941),* Hương xuân *(1944).*

Bà tham gia Cách mạng từ năm 1945, làm công tác phụ nữ, văn hóa, tuyên truyền. Một số tác phẩm đã in sau năm 1945: Kể chuyện Vũ Lăng *(1957),* Theo cánh chim câu *(1960),* Đảo ngọc *(1964),* Hoa dứa trắng *(1967),* Mùa xuân màu xanh, Quê chồng *(1979); đã in Tuyển tập và hồi ký đời văn:* Từ bến sông Thương.

Cùng với Đoàn Văn Cừ, Bàng Bá Lân, nữ thi sĩ Anh Thơ cũng hướng ngòi bút của mình về thế giới đồng quê yên bình và thân thuộc tự ngàn đời. Mỗi bài thơ của bà là một Bức tranh quê *với những nét vẽ vừa thoáng đãng, rộng rãi, vừa chấm phá tinh tế.* Chiều xuân *là một bức tranh tươi tắn sắc màu và dập dìu sự sống.*

CHIỀU XUÂN

Mưa đổ bụi êm êm trên bến vắng,
Đò biếng lười nằm mặc nước sông trôi...
Quán tranh đứng im lìm trong vắng lặng
Bên chòm xoan hoa tím rụng tơi bời.

Ngoài đường đê cỏ non tràn biếc cỏ
Đàn sáo đen sà xuống mổ vu vơ;
Mấy cánh bướm rập rờn trôi trước gió,
Những trâu bò thong thả cúi ăn mưa.

Trong đồng lúa xanh rờn và ướt lặng,
Lũ cò con chốc chốc vụt bay ra.
Làm giật mình một cô nàng yếm thắm,
Cúi cuốc cào cỏ ruộng sắp ra hoa.

(Bức tranh quê)

Hàn Mặc Tử *(1912–1941) tên thật là Nguyễn Trọng Trí, tên thánh là Phrăngxoa. Sinh năm 1912 tại Lệ Mĩ, Đồng Hới, Quảng Bình. Quê gốc Thanh Hóa. Thuở nhỏ học tiểu học ở Quảng Ngãi, rồi học trung học tại trường dòng Pellerin Huế. Tốt nghiệp thành chung ở Qui nhơn. Tại đây, có thời gian thì làm tại Sở đạc điền. Sau mất việc vào làm báo viết văn ở Sài gòn. Đến khi mắc bệnh phong thì về lại Qui Nhơn chữa bệnh. Mất tại nhà thương Qui Hòa năm 1941. Viết văn làm thơ từ năm 16 tuổi với bút hiệu Minh Duệ Thị. Về sau chuyển sang những bút danh khác như Phong Trần, Lệ Thanh, Hàn Mặc Tử, cuối cùng là Hàn Mặc Tử. Cùng Chế Lan Viên, Yến Lan, Bích Khê lập ra Trường thơ Loạn.*

Tác phẩm chính: Gái quê *(thơ, 1937)* – *Tập thơ duy nhất in ra lúc sinh thời. Di bút gồm các tập thơ:* Đau thương *(tức Thơ điên, 1938),* Xuân như ý, Thượng Thanh Khí, Cẩm châu duyên, Lệ Thanh Thi tập, *hai vở kịch thơ:* Duyên kì ngộ, Quần tiên hội *(còn dang dở), tập thơ văn xuôi và tiểu luận* Chơi giữa mùa trăng...

Trong phong trào Thơ mới, nếu Xuân Diệu được coi là "mới nhất", thì Hàn Mặc Tử đáng gọi là "lạ nhất". Từ thơ Đường trong Lệ Thanh thi tập, qua thơ lãng mạn trong Gái quê, đến Thơ tượng trưng trộn nhiều yếu tố siêu thực trong Đau thương, Thượng Thanh khí, Cẩm châu duyên..., hành trình của hồn thơ dị biệt này có thể xem là sự thu nhỏ hành trình cách tân của phong trào Thơ mới. Diện mạo thơ Hàn Mặc Tử thật phức tạp ràng rịt và bấn loạn, nhưng nhìn kĩ vẫn thấy xuyên suốt, một tình yêu đến tuyệt vọng hướng tới vẻ đẹp xuân tình mà trinh khiết của cuộc đời. Trong tình yêu ấy người ta thấy đan cài cả một niềm khát sống mãnh liệt "đến gần đứt cả sự sống" của một chàng trai trần thế đầy khí huyết, cả một niềm sùng tín của một thi sĩ giàu đức tin luôn dùng các chất liệu tôn giáo để xây cất một cõi giới tôn giáo riêng của mình. Về cuối đời, thơ mới chính là tôn giáo đối với Hàn Mặc Tử. Đóng góp lớn nhất của Hàn Mặc Tử cho thơ ca hiện đại có lẽ là Thơ Điên (trong Đau thương). Đây là sản phẩm xứng đáng của vị thủ lĩnh cai trị Trường thơ Loạn. *Với nguồn cảm xúc đặc thù là đau thương, chủ thể phân li sinh hóa, kênh hình ảnh kì dị đến kinh dị, mạch liên kết siêu lôgic và lớp ngôn từ cực tả. Thơ Điên đã thực sự là một loại hình thơ độc đáo làm giàu thêm cho Thơ mới và thơ ca dân tộc. Đây là căn cứ chính để Chế Lan Viên có thể cả quyết: "Tôi xin hứa hẹn với các người rằng những cái tầm thường mực*

thước kia sẽ biến tan đi. Còn lại một chút ít đáng kể ở thời kì này đó chính là Hàn Mặc Tử"

TÌNH QUÊ

Trước sân anh thơ thẩn,
Đăm đăm trông nhạn về;
Mây chiều còn phiêu bạt
Lang thang trên đồi quê;
Gió chiều quên ngừng lại;
Dòng nước luôn trôi đi...
Ngàn lau không tiếng nói;
Lòng anh dường đê mê,
Cách nhau ngàn vạn dặm
Nhớ chi đến trăng thề;
Dầu ai không mong đợi,
Dầu ai không lắng nghe
Tiếng buồn trong sương đục,
Tiếng hờn trong lũy tre,
Dưới trời thu man mác,
Bàng bạc khắp sơn khê,
Dầu ai trên bờ liễu,
Dầu ai dưới cành lê...
Với ngày xanh hờ hững,
Cố quên tình phu thê,
Trong khi nhìn mây nước,
Lòng xuân cũng não nề...

(Gái quê)

NHỮNG GIỌT LỆ

Trời hỡi bao giờ tôi chết đi?
Bao giờ tôi hết được yêu vì,
Bao giờ mặt nhật tan thành máu
Và khối lòng tôi cứng tợ si?

Họ đã xa rồi khôn níu lại,
Lòng thương chưa đã, mến chưa bưa...

Người đi, một nửa hồn tôi mất
Một nửa hồn tôi bỗng dại khờ.

Tôi vẫn còn đây hay ở đâu?
Ai đem tôi bỏ dưới trời sâu?
Sao bông phượng nở trong màu huyết
Nhỏ xuống lòng tôi những giọt châu.

ĐÂY THÔN VĨ DẠ

Ít có thi phẩm nào trong trẻo thế và cũng bí ẩn đến thế. Chìm sâu dưới đáy bài thơ là niềm thiết tha đến đau thương của một con người gắn bó với cuộc đời mà đang bị thực tại bỏ rơi bên trời cô đơn. Trong tâm thế ấy, thế giới vừa hiện ra như một thiên đường trần gian đã vội chảy trôi tuột ra ngoài tầm với. Niềm thiết tha khiến thi sĩ cố luyến đời, níu đời, nhưng thực tại âm u vội nhấn chìm tất cả vào một mối hoài nghi. Thi phẩm như một lời tỏ tình với cuộc đời của một tình yêu tuyệt vọng.

Sao anh không về chơi thôn Vĩ?
Nhìn nắng hàng cau nắng mới lên.
Vườn ai mướt quá, xanh như ngọc
Lá trúc che ngang mặt chữ điền.

Gió theo lối gió, mây đường mây,
Dòng nước buồn thiu, hoa bắp lay...
Thuyền ai đậu bến sông Trăng đó,
Có chở trăng về kịp tối nay?

Mơ khách đường xa, khách đường xa
Áo em trắng quá nhìn không ra...
Ở đây sương khói mờ nhân ảnh
Ai biết tình ai có đậm đà?

MÙA XUÂN CHÍN

Thơ mới có phát hiện rằng: hạnh phúc đích thực của kiếp người gắn liền với tuổi trẻ. Thi sĩ chân quê thì viết: "Tuổi xuân má đỏ môi hồng/ Bước chân về đến nhà chồng là thôi". Mùa xuân chín đối

với tác giả "Đau thương" này là một cảm nhận đầy nghịch lí. Xuân chín cũng là xuân mãn. Là cái đỉnh của hạnh phúc trần gian, cũng là cái dấu chấm hết của nguồn hạnh phúc ấy. Thế mà vẻ rực rỡ của lời thơ cứ muốn che khuất đi nỗi buồn nhân thế đó.

Trong làn nắng ửng khói mơ tan
Đôi mái nhà tranh lấm tấm vàng.
Sột soạt gió trêu tà áo biếc
Trên giàn thiên lý – Bóng xuân sang.

Sóng cỏ xanh tươi gợn tới trời
Bao cô thôn nữ hát trên đồi;
– Ngày mai trong đám xuân xanh ấy,
Có kẻ theo chồng bỏ cuộc chơi.

Tiếng ca vắt vẻo lưng chừng núi,
Hổn hển như lời của nước mây.
Thầm thĩ với ai ngồi dưới trúc,
Nghe ra ý vị và thơ ngây.

Khách xa, gặp lúc mùa xuân chín,
Lòng trí bâng khuâng sực nhớ làng:
– "Chị ấy năm nay còn gánh thóc
Dọc bờ sông trắng nắng chang chang?"[1]

THÁNH NỮ ĐỒNG TRINH MARIA

Bài thơ Ave Maria. Trong những ngày cuối đời, Hàn Mặc Tử có tạo ra một thứ thơ mà ông gọi là Thơ – Cầu nguyện. Nó vừa là tiếng nói trữ tình của một thi nhân, vừa là lời nguyện cầu thiêng liêng của một kẻ mộ đạo. Khát khao sống và khát khao cứu rỗi nhập vào cùng một lời thơ nhằm hóa giải nỗi tuyệt vọng của một thân phận đau thương, một linh hồn quằn quại. Thi phẩm này hẳn phải là tiếng Thơ – Cầu nguyện thống thiết nhất.

Như song lộc triều nguyên: ơn phước cả,
Dâng cao dâng thần nhạc sáng hơn trăng.
Thơm tho bay cho đến cõi Thiên Đàng

---

1. Thơ Hàn Mặc Tử (1942) in là: ...nắng chan chan.

Huyền diệu biến thành muôn kinh trọng thể.
Và Tổng lãnh Thiên thần quỳ lạy Mẹ
Tung hô câu đường hạ ngớp châu sa.
Hương xông lên lời ca ngợi sum hòa:
Trí miêu duệ của muôn vì rất thánh.

Maria! Linh hồn tôi ớn lạnh!
Run như run thần tử thấy long nhan.
Run như run hơi thở chạm tơ vàng...
Nhưng lòng vẫn thấm nhuần ơn trìu mến.
Lạy Bà là Đấng tinh truyền thanh vẹn[1]
Giàu nhân đức, giàu muôn hộc từ bi,
Cho tôi dâng lời cảm tạ phò nguy
Cơn lâm lụy vừa trải qua dưới thế.

Tôi cảm động rưng rưng hai hàng lệ:
Giòng thao thao bất tuyệt của nguồn thơ.
Bút tôi reo như châu ngọc đến vua;
Trí tôi hớp bao nhiêu là khí vị...
Và trong miệng ngậm câu ca huyền bí,
Và trong tay nắm một nạm hào quang...

Tôi no rồi, ơn vỡ lộ hòa chan
Tấu lạy Bà, Bà rất nhiều phép lạ,
Ngọc như ý vô tri còn biết cả
Huống chi tôi là Thánh thể kết tinh.
Tôi ưa nhìn Bắc Đẩu rạng bình minh,
Chiếu cùng hết khắp ba ngàn thế giới...
Sáng nhiều quá cho thanh âm vời vợi,
Thơm dường bao cho miệng lưỡi không khen.
Hỡi sứ thần Thiên Chúa Giabirel,
Khi người xuống truyền tin cho Thánh Nữ,
Người có nghe xôn xao muôn tinh tú?
Người có nghe náo động cả muôn trời?
Người có nghe thơ mầu nhiệm ra đời
Để ca tụng, bằng hoa hương sáng láng

---

1. *Thơ văn Hàn Mặc Tử* (Phan Cự Đệ biên soạn, 1993) sửa là *trinh tuyền thánh vẹn*; có lẽ hợp lý về ý. Ở đây giữ nguyên là tinh truyền thanh vẹn như trong *Thơ Hàn Mặc Tử (1942) và Thi nhân Việt Nam 1932–1941* (1942) – B.T.

Bằng tràng hạt, bằng Sao Mai chiếu rạng
Một đêm xuân là rất đỗi anh linh?

Đây rồi! Đây rồi! Chuỗi ngọc vàng kinh.
Thơ cầu nguyện là thơ quân tử ý,
Trượng phu lời và tông đồ triết lý
Là Nguồn Trăng yêu mến Nữ Đồng Trinh,
Là Nguồn Đau chầu lụy Nữ Đồng Trinh...

Cho tôi thắp hai hàng cây bạch lạp,
Khói nghiêm trang sẽ dâng lên tràn ngập
Cả Hàn Giang, cả màu sắc thiên không
Lúc trí khôn, và ảm ảnh hương lòng
Cho sốt sắng, cho đê mê nguyền ước...
Tấu lạy bà, lạy Bà đầy ơn phước,
Cho tình tôi nguyên vẹn tợ trăng rằm,
Thơ trong trắng như một khối băng tâm
Luôn luôn reo trong hồn, trong mạch máu;
Cho vỡ lở cả muôn ngàn tinh đẩu,
Cho đê mê âm nhạc và thanh hương,
Chim hay tên ngọc, đá biết tuổi vàng,
Lòng vua chúa cũng như lòng lê thứ.
Sẽ ngây ngất bởi chưng thơ đầy ứ
Nguồn thiêng liêng yêu chuộng MẸ SẦU BI.

Phượng Trì! Phượng Trì! Phượng Trì! Phượng Trì!
Thơ tôi bay suốt một đời chưa thấu,
Hồn tôi bay đến bao giờ mới đậu
Trên triều thiên ngời chói vạn hào quang?

CHƠI GIỮA MÙA TRĂNG

Thơ văn xuôi ở ta ít có được những bài thành công. Thi phẩm này lại là một áng thơ tuyệt bút. Có người đã coi đây là bài thơ được viết bằng pha lê, bằng lụa và bằng trăng. Cho nên, Chơi giữa mùa trăng *cũng là chơi giữa cõi trăng. Một cõi trăng ma quái mà thánh thiện, huyền bí mà trinh khiết. Đó cũng chính là cõi thơ Hàn Mặc Tử.*

Trăng là ánh sáng? Nhất là trăng giữa mùa thu, ánh sáng càng thêm kỳ ảo, thơm thơm, và nếu người thơ lắng nghe một cách ung dung, sẽ nhận thấy có nhiều miếng nhạc say say gió xé rách lả tả... Và rơi đến đâu, chạm vào thứ gì là chỗ ấy, thứ ấy vang lên tuy chẳng một ai thấy rõ sức rung động. Nghĩa là trăng rằm trung thu: một đêm siêu hình, vô lượng, tượng trưng, của một mùa ao ước, xây bằng châu lệ, làm bằng chia ly, và hơn nữa, hiện hình của một nguồn khoái lạc chê chán... Phải không hở chàng Ngưu và ả Chức?

Sông? Là một dải lụa bạch, không, là một đường trăng trải chiếu vàng, hai bên bờ là động cát và rừng xanh và hoang vu và thanh tịnh. Chị tôi và tôi đồng cầm một mái chèo con, nhẹ nhàng lùa những dòng vàng trôi trên mặt nước.

Chị tôi cười nả nớt, tiếng cười trong như thủy tinh và thanh khiết lạ thường. Luôn luôn cứ hỏi tôi và đố tôi cho kỳ được: "Này chị đố em nhé, trăng mọc dưới nước hay mọc trên trời, và chúng mình đi thuyền trên trời hay dưới nước?". Tôi ngước mắt ngó lên trời rồi ngó xuống nước và cũng cười đáp lại: "Cả và hai chị ạ". Sướng quá, chao ôi, hai chị em lại thỉnh thoảng rú lên cười làm náo động luồng sinh khí của hạo nhiên.

Vây chúng tôi bằng ánh sáng, bằng huyền diệu chưa đủ, Ngưu Lang và Chức Nữ, chúa của đêm trung thu còn sai gió thu mang lại gần chúng tôi một thứ mùi gì ngào ngạt như mùi băng phiến: trong ấy biết đâu lại không phảng phất những tiếng kêu rên của thương nhớ xa xưa... Thuyền đi êm ái quá, chúng tôi cứ ngỡ là đi trong vũng chiêm bao, và say sưa và ngây ngất vì ánh sáng, hai chị em như đê mê, không còn biết là có mình và nhận ra mình là ai nữa. Huyền ảo khởi sự. Mỗi phút trăng lên mỗi cao, khí hậu cũng tăng sức ôn hòa lên mấy độ, và trí tuệ, và mộng, và thơ, và nước, và thuyền dâng lên, đồng dâng lên như khói... Ở thượng tầng không khí, sông Ngân Hà trinh bạch đương đắm chìm các ngôi sao đi lạc đường. Chị tôi bỗng reo to lên: "Đã gần tới sông Ngân rồi! Chèo mau lên em! Ta cho thuyền đậu ở bến Hàn Giang!"

Đi trong thuyền chúng tôi có cái cảm tưởng lý thú là đương chở một thuyền hào quang, một thuyền châu ngọc, vì luôn luôn có những vì tinh tú hình như rơi rụng xuống thuyền...

Trên kia, phải rồi, trên kia in hình có một vì tiên nữ đang kêu thuyền để quá giang.

Thình lình vùng trời mộng của chúng tôi bớt vẻ sáng lạn.

Chị tôi liền chỉ tay về phía bến đò thôn Chùa Mo[1] và bảo tôi rằng: "Thôi rồi! Trí ơi! Con trăng nó bị vướng trên cành trúc kia kìa, thấy không? Nó gỡ mãi mà không sao thoát ra được, biết làm thế nào, hở Trí". Tôi cười: "Hay là chị em ta cho thuyền đỗ vào bến này, rồi ta trèo lên động cát với tay gỡ hộ cho trăng thoát nạn". Hai chị em liền giấu thuyền trong một bụi hoa lau bông vàng phơi phới, rồi cùng lạc vào một đường lối rất lạ, chân dẫm lên cát mà cứ ngỡ là bước trên phiến lụa. Nước suối chảy ở hang đá trắng, tinh khiết như mạch nước ngọc tuyền, chồm lên những vừng lá, hễ trông đến là kinh hãi vì ngó giống con bạch hoa xà như tạc...

Sao đêm nay kiều diễm như bức tranh linh động thế này? Tôi muốn hỏi xem chị có thấy ngọt ngào trong cổ họng như vừa uống xong một ngụm nước lạnh, mát đến tê hết cả lưỡi và hàm răng? Chị tôi làm thinh – mà từng lá trăng rơi lên xiêm áo như những mảnh nhạc vàng. Động là một thứ hòn non bằng cát trắng quá, trắng hơn da thịt của người tiên, của lụa bạch, hơn phẩm giá của tiết trinh – một màu trắng mà tôi cứ muốn lăn lộn điên cuồng, muốn kề môi hôn, hay áp má lên để hưởng sức mát rượi dịu dàng của cát...

Hai chị em đồng dang tay níu áo gượng vào nhau dấn bước lên cao... Thỉnh thoảng mỏi hai đầu gối quá, cả chị lẫn em đồng ngã lăn ra. Lại một dịp cho tiếng cười của chị tôi được nở ra giòn tan trong không khí. Lên tới đỉnh là hao mòn đi một ít. Nhưng mà ngợp quá sáng quá, hứng trí làm sao? Đây có phải là nước Nhược non Bồng, động phủ thần tiên ngàn xưa còn sót lại? Nhìn xuống cát cố tìm dấu tích gì lưu lại một vết chân của Đào Nguyên Tiên Nữ, nhưng tấm cát phẳng lờ như lụa căng, trinh bạch làm sao.

Bất tri thứ địa quy hà xứ
Tu tựu Đào Nguyên vấn chủ nhân?

---

1. Một làng ở cửa biển Quảng Ngãi (chú thích của Chế Lan Viên, 1987).

Bây giờ chúng tôi đương ở giữa mùa trăng, mở mắt cũng không thấy rõ đâu là chín phương trời, mười phương phật nữa. Cả không gian đều chập chờn những màu sắc phiếu diễu đến nỗi đôi đồng tử của chị tôi và tôi lờ đi vì chói lói... Ở chỗ nào cũng có trăng, có ánh sáng cả, tưởng chừng như cả bầu thế giới chở chúng tôi đây cũng đang ngập lụt trong trăng và đang trôi nổi bình bồng đến một địa cầu nào khác.

Ánh sáng tràn trề, ánh sáng tràn lan, chị tôi và tôi đều ngả vạt áo ra bọc lấy, như bọc lấy đồ châu báu... Tôi bỗng thấy chị tôi có vẻ thanh thoát quá, tinh khôi, tươi tốt và oai nghi như pho tượng Đức Bà Maria là đức tinh truyền[1] chí thánh. Tôi muốn sốt sắng quỳ lạy mong ơn bào chữa. Nhưng trời ơi, sao đêm nay chị tôi đẹp đẽ đến thế này. Nước da của chị tôi đã trắng, mà vận áo quần bằng hàng trắng nữa, trông thanh sạch quá đi.

Tôi nắm tay chị tôi giật lia lịa và hỏi một câu tức cười làm sao: "Có phải chị không hở chị?". Tôi run run khi tôi có cái ý nghĩ: chị tôi là một nàng Ngọc nữ, một hồn ma, hay một yêu tinh. Nhưng tôi lại phì cười và vội reo lên: "A ha, chị Lễ ơi, chị là trăng mà em đây cũng là trăng nữa!" Ngó lại chị tôi và tôi, thì quả nhiên là trăng thiệt. Chị tôi hí hửng như xuân, chạy nhảy xênh xang cơ hồ được dịp phát triển hết cả ngây thơ của người con gái mười lăm tuổi, tôi ngắm mãi chị tôi, và tự vui sướng trong lòng vô hạn. Có lúc tôi đã kiêu ngạo thay cho cái sắc đẹp nhu mì ấy, mà chỉ dưới trời thu đêm nay tôi mới biết thưởng thức. Những phút sáng láng như hôm nay, soi sáng linh hồn tôi, và giải thoát cái "ta" của tôi ra khỏi nơi giam cầm của xác thịt... Tôi bỗng rú lên một cách điên cuồng, và chực ngửa tay hứng một vì sao đang rụng. Chị tôi đằng xa chạy lại bảo tôi:

– Em la to quá, chị sợ âm thanh rung động đến khí trời, rồi những ánh sáng sẽ tan ra bọt mất...

– Không không, chị ơi! Rồi ánh sáng đêm nay sẽ tan đi, ta sẽ buồn thương và nhớ tiếc. Em muốn bay thẳng lên trời để tìm ánh sáng muôn năm thôi...

---

1. Các bản đều in là tinh truyền; phải chăng là *trinh tuyền*, bị viết chịu? (Bài *Ave Maria* cũng có chữ *tinh truyền thánh vẹn*; mà có bản in là *trinh tuyền thánh vẹn*) – B.T.

Chế Lan Viên *tên thật là Phan Ngọc Hoan, sinh ngày 23–10–1920 ở Cam Lộ, Quảng Trị. Con một gia đình viên chức. Lớn lên và đi học ở Qui Nhơn. Học hết tú tài thì đi dạy tư thục ở nhiều tỉnh miền trung và thành phố Huế. Từ năm 1945 cho đến năm 1954, tham gia hoạt động văn nghệ và báo chí ở liên khu IV. Hòa bình lập lại về Hà Nội hoạt động trong các ban lãnh đạo đoàn thể văn hóa văn nghệ. Từng là đại biểu quốc hội nhiều khóa.*

Làm thơ từ hồi còn nhỏ. Tập "Điêu tàn" được viết năm 17 tuổi đã gây xôn xao trong làng Thơ mới. Cùng với Hàn Mặc Tử "trị vì" Trường thơ loạn của các nhà thơ Bình Định. Ngoài thơ, ông còn viết bút kí, tùy bút, tiểu luận phê bình và kinh nghiệm sáng tác.

Tác phẩm chính: Thơ: Điêu tàn *(1937),* Gửi các anh *(1954),* Ánh sáng và phù sa *(1960),* Hoa ngày thường, chim báo bão *(1967),* Những bài thơ đánh giặc *(1972),* Đối thoại mới *(1973),* Hoa trên đá *(1984),* Di cảo thơ *(T1: 1992, T2: 1993) Tiểu luận phê bình:* Suy nghĩ và bình luận *(1972),* Bay theo đường dân tộc đang bay *(1977),* Nghĩ cạnh dòng thơ *(1981)...*

Tâm lí sâu xa của phong trào lãng mạn là ở mối bất hòa với thực tại. Bởi thế họ tìm vào cõi mơ ước. Tùy từng tạng mà con người tìm đến với quá khứ hoàng kim, mơ tưởng đến một tương lai xa xôi, hay tưởng tượng về một cõi giới khác. Người ta vẫn gán cho đó là thoát li. Nhưng thoát li như thế là thuộc về qui luật tất yếu, nằm trong bản chất của kiểu tâm lí lãng mạn. Chế Lan Viên vừa trầm mình vào cái quá khứ huy hoàng đã tiêu trầm của nước Chàm xưa, vừa mơ đến một "tinh cầu giá lạnh" để phản ứng với thực tại đau thương. Lang thang về lại những thu trước, lần tìm về với những tòa cổ tháp lổ lói rỉ rên than, trầm ngâm trước những viên gạch rụng rơi bí ẩn, đối thoại với những bóng ma Hời, soi mình vào những giếng loạn với những đầu lâu, xương sọ... Chế Lan Viên là kẻ khóc than cho cái thế giới "Điêu tàn", và dự cảm về sự điêu tàn của thế giới. Và càng ngày càng chìm sâu vào những suy tư siêu hình. Sự thông minh và mẫn cảm trước những vẻ kì dị ma quái đã đem đến cho thơ Chế Lan Viên một tiếng nói lạ. Đến nỗi có người đã ví tập "Điêu tàn" đã xuất hiện giữa làng Thơ mới như một niềm kinh dị. Ảnh hưởng sâu nặng chủ nghĩa tượng trưng và cảm quan kinh dị của Baudelaire, đến Mallarmé, Valeny, Chế Lan Viên đã cùng Hàn Mặc Tử lập thuyết cho thi phái lãng mạn tượng trưng của các nhà thơ Bình Định bằng những tuyên ngôn về Thơ loạn. Cả quan điểm nghệ thuật cả thực tế sáng tạo đã cho thấy Chế Lan Viên là một bán lĩnh cách tân trong thơ ca hiện đại.

XUÂN

Là một cảm nhận kì dị về một thi đề quen thuộc. Qua cảm quan của một thi sĩ Thơ loạn, mùa xuân – mùa vui của thiên hạ lại trở thành mùa đau khổ. Đời càng vui, cái tôi ấy càng khổ đau. Trước thực tại, nó chỉ còn có phản ứng này thôi: bất hòa nhập, làm ngược đời, nghịch luật. Đó là phản ứng đau thương vậy.

Tôi có chờ đâu, có đợi đâu
Đem chi xuân lại gợi thêm sầu?
– Với tôi tất cả như vô nghĩa
Tất cả không ngoài nghĩa khổ đau!

Ai đâu trở lại mùa thu trước
Nhặt lấy cho tôi những lá vàng?
Với của hoa tươi, muôn cánh rã,
Về đây, đem chắn nẻo xuân sang!

Ai biết hồn tôi say mộng ảo
Ý thu góp lại cản tình xuân?

Có một người nghèo không biết tết
Mang lì chiếc áo độ thu tàn!

Có đứa trẻ thơ không biết khóc
Vô tình bỗng nổi tiếng cười ran!

Chao ôi! mong nhớ! Ôi mong nhớ
Một cánh chim thu lạc cuối ngàn.

TRÊN ĐƯỜNG VỀ

Chiêm Thành – một dân tộc từng có một thời oanh liệt nay chỉ còn để lại những dấu tích "điêu tàn". Chế Lan Viên đã "vì họ giải dùm những nỗi uất ức bao nhiêu năm như nghẹn ngào trên núi sông này" (Hoài Thanh). Thực ra đó cũng là niềm uất ức của dân tộc Việt dưới ách thực dân Pháp cùng với nỗi tuyệt vọng của cái tôi Thơ mới ở thời kỳ khủng hoảng sâu sắc của nó.

Một ngày biếc thị thành ta rời bỏ
Quay về xem non nước giống dân Hời:

Đây, những Tháp gầy mòn vì mong đợi
Những đền xưa đổ nát dưới thời gian
Những sông vắng lê mình trong bóng tối
Những tượng Chàm lở lói rỉ rên than.

Đây, những cảnh ngàn sâu cây lả ngọn
Muôn Ma Hời sờ soạng dắt nhau đi
Những rừng thẳm bóng chiều lan hỗn độn
Lửng hương đưa, rộn rã tiếng từ qui!

Đây, chiến địa nơi đôi bên giao trận
Muôn cô hồn tử sĩ hét gầm vang
Máu Chàm cuộn tháng ngày niềm oán hận
Xương Chàm luôn rào rạt nỗi căm hờn

Đây, những cảnh thái bình trong Chiêm quốc
Những cô thôn vàng nhuộm nắng chiều tươi
Những Chiêm nữ nhẹ nhàng quay lại ấp
Áo hồng nâu phủ phất xõa lời vui

Đây, điện các huy hoàng trong ánh nắng
Những đền đài tuyệt mỹ dưới trời xanh
Đây, chiến thuyền nằm mơ trên sông lặng
Bầy voi thiêng trầm mặc dạo bên thành.

Đây, trong ánh ngọc lưu ly mờ ảo
Vua quan Chiêm say đắm thịt da ngà,
Những Chiêm nữ, mơ màng trong tiếng sáo,
Cùng nhịp nhàng, uyển chuyển uốn mình hoa.

Những cảnh ấy trên đường về ta đã gặp
Tháng ngày qua ám ảnh mãi không thôi
Và từ đấy lòng ta luôn tràn ngập
Nỗi buồn thương nhớ tiếc giống dân Hời.

THU

Chao ôi! Thu đã tới rồi sao!
Thu trước vừa qua mới độ nào!
Mới độ nào đây, hoa rạn vỡ
Nắng hồng choàng ấp dãy bàng cao.

Cũng mới độ nào trong gió lộng,
Nến lau bừng sáng núi lau xanh.
Bướm vàng nhẹ nhẹ bay ngang bóng
Những khóm tre cao rũ trước thành.

Thu đến đây! Chừ, mới nói rằng?
Chừ đây, buồn giận biết sao ngăn?
Tìm cho những cánh hoa đang rụng
Tôi kiếm trong hoa chút sắc tàn!
Tìm cho những nét thơ xanh cũ
Trong những tờ thơ lá vỏ vàng!
Ai nỡ tìm môi người quả phụ
Sắc màu hầu nhạt cả tình xuân?
Trời ơi! Chán nản đương vây phủ
Ý tưởng hồn tôi giữa cõi Tang!

(Điêu tàn)

ĐÊM TÀN

Ta cùng Nàng nhìn nhau không tiếng nói,
Sợ lời than lay đổ cả đêm sâu,
Đôi hơi thở tìm nhau trong bóng tối,
Đôi linh hồn chìm đắm bể U sầu.

"Chiêm nương ơi, cười lên đi em hỡi!
Cho lòng anh quên một phút buồn lo!
Nhìn chi em chân trời xa vời vợi
Nhớ chi em sầu hận nước Chàm ta?

Này em trông một vì sao đang rụng
Hãy nghiêng mình mà tránh đi, nghe em!
Chắc có lẽ linh hồn ta lay động,
Khi vội vàng trở lại nước non Chiêm"

Lời chưa dứt, bóng đêm đà vụt biến!
Tình chưa nồng, đã sắp phải phôi pha!
Trên trần gian vẳng ô kia đã đến
Gỡ hồn nàng ra khỏi mảnh hồn ta!

(Điêu tàn)

Nguyễn Bính *(1918–1964) tên thật là Nguyễn Trọng Bính, sinh vào cuối xuân đầu hạ năm Mậu ngọ 1918, tại xóm Trạm, thôn Thiện Vịnh, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định, trong một gia đình nhà nho nghèo. Ông không hề học ở trường, chỉ học ở nhà với cha và cậu ruột. Bắt đầu làm thơ từ năm 13 tuổi. Năm 1932, rời quê ra Hà Nội và đi hẳn vào nghiệp thơ. Năm 1940 đoạt giải khuyến khích của Tự Lực Văn Đoàn với tập thơ* Tâm hồn tôi. *Từ năm 1943 vào Nam bộ. Tham gia cách mạng tháng Tám và kháng chiến chống Pháp ở Rạch Giá. Hòa bình lập lại, tập kết ra Bắc, làm chủ bút tuần báo Trăm Hoa. Đầu năm 1964, về công tác ở Ty Văn hóa Nam Hà (cũ). Ông mất đột ngột vào sáng 30 tết Ất Tỵ, tức ngày 20–1–1964, tại Lý Nhân, Nam Định.*

Tác phẩm chính: Thơ: Lỡ bước sang ngang *(1940),* Tâm hồn tôi *(1940),* Một nghìn cửa sổ *(1941),* Mây Tần *(1942),* Hương cố nhân *(1942),* Mười hai bến nước *(1942),* Người con gái ở lầu hoa *(1942),* Gửi người vợ miền Nam *(1955),* Đêm sao sáng *(1962)...; Truyện thơ:* Cô gái Ba Tư *(1943),* Cây đàn Tỳ bà *(1944)...; Kịch thơ:* Bóng giai nhân *(viết chung, 1942),* Nguyễn Trãi *(1943)...; Chèo:* Cô Son *(1961),* Người lái đò sông Vị *(1964)...*

Là người đứng đầu giòng "thơ quê" của phong trào Thơ mới, Nguyễn Bính được mệnh danh là Thi sĩ chân quê. *Sinh ra vào cái thời nền văn minh đô thị hiện đại đang xâm nhập vào nếp sống thôn dã cổ truyền, bao giá trị lâu đời cứ dần mai một phôi pha, thơ Nguyễn Bính là niềm thiết tha đến chua xót đối với những giá trị chân quê. Với tuyên ngôn nổi tiếng* Van em em hãy giữ nguyên quê mùa, *Nguyễn Bính luôn dị ứng với thành thị để tìm về chân quê. Nếu Anh Thơ nghiêng về* cảnh quê, *Đoàn Văn Cừ mạnh về tục quê, thì Bàng Bá Lân hướng về* đời quê. *Còn Nguyễn Bính dù viết về cảnh sắc, cảnh đời hay tập tục, bao giờ ông cũng gợi dậy từ đó điệu* hồn quê. *Tình ý của người dân quê lại được thể hiện bằng tình điệu của người nhà quê, đã khiến cho mỗi lời thơ Nguyễn Bính đều đượm một mảnh hồn quê. Vào thơ Nguyễn Bính là lạc vào một thế giới lõ làng. Từ cái tôi thi sĩ đến nhân loại, nhân vật của thi nhân thuần một mẫu người công danh dở dang, tình duyên lỡ dở. Dù đó là cô hàng xóm, cô lái đò, anh lái đò, cô gái bữa mua xuân, người mẹ đi bước nữa, người chị "lỡ bước sang ngang"... tất cả đều như những mảnh đời, mảnh vỡ từ bi kịch lỡ làng. Họ là những con người của thôn quê thời hiện đại hay bước ra từ đời sống dân gian cổ truyền? thật khó mà phân biệt. Làm nên hồn quê*

ở thơ Nguyễn Bính còn phải kể đến một giọng điệu rất đậm nét: giọng than thở. Nó thoát thai từ tiếng hát than thân quen thuộc trong dân gian. Thế giới tâm tình hiện đại được chuyển tải bằng điệu than này đã khiến thơ Nguyễn Bính gần với ca dao hơn hết thảy. Thôn Đoài ngồi nhớ thôn Đông/ Một người chín nhớ mười mong một người... Tương tư thức mấy đêm rồi/ Biết cho ai, hỏi ai người biết cho... Anh đi đó, anh về đâu/ Cánh buồm nâu, cánh buồm nâu, cánh buồm...

MƯA XUÂN

Nguyễn Bính là thi sĩ của mưa xuân. Trong các thi nhân, chỉ có ông mới thâu tóm được cái hồn mưa xuân xứ Bắc này. Chỉ có Nguyễn Bính mới gửi vào trong màn mưa đầu xuân cái duyên phận lỡ làng nhẹ nhàng mà thấm thía xót xa đến thế. Những phấp phỏng luyến ái chớm hé, mơ ước đôi lứa tinh khôi, cuộc hẹn hò đầu đời, cơ duyên đầu tiên... chỉ vì lỗi hẹn mà thành nhỡ nhàng lỡ dở.

Em là con gái trong khung cửi
Dệt lụa quanh năm với mẹ già.
Lòng trẻ còn như cây lụa trắng,
Mẹ già chưa bán chợ làng xa.

Bữa ấy mưa xuân phơi phới bay,
Hoa xoan lớp lớp rụng vơi đầy.
Hội chèo làng Đặng đi ngang ngõ,
Mẹ bảo: thôn Đoài hát tối nay.

Lòng thấy giăng tơ một mối tình.
Em ngừng thoi lại giữa tay xinh
Hình như hai má em bừng đỏ,
Có lẽ là em nghĩ đến anh.

Bốn bên hàng xóm đã lên đèn,
Em ngửa bàn tay trước mái hiên.
Mưa chấm bàn tay từng chấm lạnh
Thế nào anh ấy chẳng sang xem.

Em xin phép mẹ vội vàng đi,
Mẹ bảo: xem về kể mẹ nghe.
Mưa nhỏ nên em không ướt áo,
Thôn Đoài cách có một thôi đê.

Thôn Đoài vào đám hát thâu đêm,
Em mải tìm anh chả thiết xem.
Chắc hẳn đêm nay dường cửi lạnh,
Thoi ngà nằm nhớ ngón tay em.

Chờ mãi anh sang anh chả sang,
Thế mà hôm nọ hát bên làng
Năm tao bảy tuyết anh hò hẹn,
Để cả mùa xuân cũng bẽ bàng.

Mình em lầm lụi trên đường về,
Có ngắn gì đâu một dải đê!
Áo mỏng che đầu, mưa nặng hạt,
Lạnh lùng thêm tủi với canh khuya.

Em giận hờn anh cho đến sáng
Hôm sau mẹ hỏi hát trò gì.
" – Thưa u họ hát..." Rồi em thấy
Nước mắt tràn ra, em ngoảnh đi.

Bữa ấy mưa xuân đã ngại bay,
Hoa xoan đã nát dưới chân giày.
Hội chèo làng Đặng về qua ngõ
Mẹ bảo mùa xuân đã cạn ngày.

Anh ạ! Mùa xuân đã cạn ngày!
Bao giờ em mới gặp anh đây?
Bao giờ Hội Đặng đi ngang ngõ,
Để mẹ em rằng hát tối nay?

CÔ LÁI ĐÒ

Có lẽ đây là duyên phận điển hình nhất cho chuyện nhân duyên lỡ làng trong thơ Nguyễn Bính. Anh lái đò *đành cả đời gắn với thuyền với bến vì lỡ dở giấc mộng công danh. Còn cô lái này lại "bỏ thuyền ,bỏ bến, bỏ dòng trong" mà đến với mười hai bến nước xa lăng lắc nào đó chỉ vì lỡ mối duyên đầu. Nghĩ mà oái oăm chua xót.*

Xuân đã đem mong nhớ trở về
Lòng cô lái ở bến sông kia.
Cô hồi tưởng lại ba xuân trước,
Trên bến cùng ai đã nặng thề.

Nhưng rồi người khách tình, xuân ấy
Đi biệt không về với... bến sông.
Đã mấy lần xuân trôi chảy mãi,
Mấy lần cô lái mỏi mòn trông.

Xuân này đến nữa đã ba xuân,
Đốm lửa tình duyên tắt nguội dần.
Chẳng lẽ ôm lòng chờ đợi mãi,
Mấy lần cô lái mỏi mòn trông.

Bỏ thuyền, bỏ bến, bỏ dòng trong.
Cô lái đò kia đi lấy chồng.
Vắng bóng cô em từ dạo ấy,
Để buồn cho những khách sang sông...

TƯƠNG TƯ

Thôn đoài, thôn đông, hàng cau, giàn giầu, đầu đình, bến nước, con đò... tất cả đều thuộc về cái không gian tinh thần của một chàng trai quê. Nhưng nỗi tương tư vương phủ trong không gian này còn là của một thi sĩ Thơ mới. Vì thế, tương tư đây đâu phải chỉ nhớ nhau. Nó vừa là những khoảnh khắc nhớ nhung lãng mạn. Lại vừa canh cánh một niềm thầm kín: mơ ước chuyện trăm năm.

Thôn Đoài ngồi nhớ thôn Đông
Một người chín nhớ mười mong một người.
Gió mưa là bệnh của giời
Tương tư là bệnh của tôi yêu nàng.
Hai thôn chung lại một làng,
Cớ sao bên ấy chẳng sang bên này?
Ngày qua ngày lại qua ngày,
Lá xanh nhuộm đã thành cây lá vàng.
Bảo rằng cách trở đò giang,
Không sang là chẳng đường sang đã đành.
Nhưng đây cách một đầu đình,
Có xa xôi mấy mà tình xa xôi...
Tương tư thức mấy đêm rồi,
Biết cho ai, hỏi ai người biết cho!
Bao giờ bến mới gặp đò?

Hoa khuê các bướm giang hồ gặp nhau?
Nhà em có một giàn trầu,
Nhà anh có một hàng cau liên phòng.
Thôn Đoài thì nhớ thôn Đông
Cau thôn Đoài nhớ trầu không thôn nào?

KHÔNG ĐỀ

1

Hôm nay dưới bến xuôi đò
Thương nhau qua cửa tò vò nhìn nhau
Anh đi đấy, anh về đâu?
Cánh buồm nâu, cánh buồm nâu, cánh buồm...

2

Có chiếc thuyền nằm trên cát mịn
Có đàn trâu trắng lội ngang sông
Có cô thợ ruộm về ăn tết
Sương gió đường xa rám má hồng.

3

Xóm Tây bà lão lưng còng
Có hai cô gái lấy chồng cả hai
Gió thu thở ngắn than dài
Bà đem áo rét phơi ngoài cửa thưa.

4

Gió lạnh sương sa nặng hạt rồi
Thuyền ta đậu lại bến này thôi
Sáng mai xuôi ngược về đâu nhỉ?
Nào biết về đâu kẻ ngược xuôi?

1938

LỠ BƯỚC SANG NGANG

1

Em ơi! Em ở lại nhà
Vườn dâu em đốn, mẹ già em thương
Mẹ già một nắng hai sương
Chị đi một bước trăm đường xót xa
Cậy em, em ở lại nhà
Vườn dâu em đốn, mẹ già em thương.
Hôm nay xác pháo đầy đường
Ngày mai khói pháo còn vương khắp làng
Chuyến này chị bước sang ngang
Là tan vỡ giấc mộng vàng từ đây.
Rượu hồng em uống cho say
Vui cùng chị một vài giây cuối cùng.
Rồi đây sóng gió ngang sông
Đầy thuyền hận, chị lọ không tới bờ.
Miếu thiêng vụng kén người thờ
Nhà hương khói lạnh chị nhờ cậy em.
Đêm qua là trắng ba đêm
Chị thương chị kiếp con chim lìa đàn
Một vai gánh lấy giang san.
Một vai nữa gánh muôn vàn nhớ thương
Mắt quầng tóc rối tơ vương
Em còn cho chị lược gương làm gì
Một lần này bước ra đi
Là không hẹn một lần về nữa đâu
Cách mấy mươi con sông sâu
Và trăm ngàn vạn nhịp cầu chênh vênh
Cũng là thôi cũng là đành
Sang sông lỡ bước riêng mình chị đâu?

Tuổi son nhạt thắm phai đào
Đầy thuyền hận, có biết bao nhiêu người!
Em đừng khóc nữa em ơi!
Dẫu sao thì sự đã rồi, nghe em!
Một đi bẩy nổi ba chìm
Trăm cay nghìn đắng con tim héo dần

Dù em thương chị mười phần
Cũng không ngăn nổi một lần chị đi.

Chị tôi nước mắt đầm đìa
Chào hai họ để đi về nhà ai
Mẹ trông theo mẹ thở dài
Dây pháo đỏ bỗng vang trời nổ ran
Tôi ra đứng tận đầu làng
Ngùi trông theo chị khuất ngàn dâu thưa...

2

Trời mưa ướt áo làm gì?
Năm mười bảy tuổi chị đi lấy chồng
Người ta pháo đỏ rượu hồng
Mà trên hồn chị một vòng hoa tang.
Lần đầu chị bước sang ngang
Tuổi son sông nước đò giang chưa tường
Ở nhà em nhớ mẹ thương
Ba gian trống, một mảnh vườn xác xơ
Mẹ ngồi bên củi xe tơ
Thời thường nhắc: " – Chị mày giờ ra sao?".

Chị bây giờ... nói thế nào?
Bướm tiên khi đã lạc vào vườn hoang
Chị từ lỡ bước sang ngang
Trời giông bão giữa tràng giang lật thuyền
Xuôi dòng nước chảy liên miên
Đưa thân thế chị tới miền đau thương.
Mười năm gối hận bên giường
Mười năm nước mắt bữa thường thay canh
Mười năm đưa đám một mình
Đào sâu chôn chặt mối tình đầu tiên
Mười năm lòng lạnh như tiền
Tìm đi hết máu cái duyên không về.

Nhưng em ơi! Một đêm hè
Hoa xoan nở, xác con ve hoàn hồn
Dừng chân trên bến sông buồn
Nhà nghệ sĩ tưởng đò còn chuyến sang
Đoái thương thân chị lỡ làng

Đoái thương phận chị dở dang những ngày
Rồi... rồi chị nói sao đây?
Em ơi! Nói nhỏ câu này với em...
Thế rồi máu trở về tim
Duyên làm lành chị duyên tìm về môi
Chị nay lòng ấm lại rồi
Mối tình chết đã có người hồi sinh
Chị từ dan díu với tình
Đời tươi như buổi bình minh nạm vàng.
Tìm ai khắc một chữ Nàng
Mà tim chị một chữ Chàng khắc theo...
Nhưng yêu chỉ để mà yêu
Chị còn dám ước một điều gì hơn
Một lầm hai lỡ keo sơn
Mong gì gắn lại phím đờn ngang cung
Rồi đêm kia lệ ròng ròng
Tiễn đưa người ấy sang sông, chị về.
Tháng ngày qua cửa buồng the
Chị ngồi nhặt cánh hoa lê cuối mùa.

3

Úp mặt vào hai bàn tay
Chị tôi khóc suốt một ngày một đêm
– Đã đành máu trở về tim
Nhưng khôn buộc nổi cánh chim giang hồ
Người đi xây dựng cờ đồ
Chị về giồng cỏ nấm mồ thanh xuân
Người đi khoác áo phong trần
Chị về may áo liệm dần nhớ thương
Hồn trinh ôm chặt chân giường
Đã cùng chị khóc đoạn đường thơ ngây
Năm xưa đêm ấy giường này
Nghiến răng nhắm mắt cau mày... cực chưa?
Thế là tàn một giấc mơ
Thế là cả một bài thơ não nùng
Tuổi son má đỏ môi hồng
Bước chân về đến nhà chồng là thôi
Đêm qua mưa gió đầy giời
Trong hồn chị có một người đi qua

Em về thương lấy mẹ già
Đừng mong ngóng chị nữa mà uổng công
Chị giờ sống cũng bằng không
Coi như chị đã ngang sông đắm đò.

1939

Quách Tấn *(1910–?) sinh ngày 4 tháng 1 năm 1910 ở làng Trường Định, huyện Bình Khê (nay là xã Bình Hòa, huyện Tây Sơn), tỉnh Bình Định. Học trường Quy Nhơn, đỗ bằng thành chung (1929), từng làm phán sự ở Tòa sứ Nha Trang. Khoảng thời gian 1945–1954, ông cùng với gia đình tản cư về Bình Đình, dạy học ở một số trường trung học. Từ năm 1954, ông ở lại Nha Trang thuộc vùng Mỹ ngụy kiểm soát, làm công chức một thời gian, đến 1965 thì về hưu; tiếp tục làm thơ, dịch thuật, viết thi thoại và các sách địa phương chí.*

Các tác phẩm chính: Một tấm lòng *(thơ, 1939),* Mùa cổ điển *(thơ, 1941),* Nước non Bình Định *(địa phương chí, 1968),* Xứ trầm hương *(địa phương chí, 1969), cùng một số truyện danh nhân và mấy tập thơ chưa xuất bản.*

Giữa lúc phong trào Thơ mới đang rầm rộ cách tân, ngay cả những người bạn gần gũi của ông trong nhóm thơ Bình Định như Chế Lan Viên, Hàn Mặc Tử cũng đã tìm cách bứt phá, thì Quách Tấn vẫn cứ trung thành một lối thơ Đường cổ điển. Ấy là nói về khuôn khổ và điệu thơ. Song điệu hồn Quách Tấn đã có phần khác trước. Những cung bậc tâm hồn của người hiện đại đã tìm cách lẻn vào thơ ông với bao cô đơn, thắng thốt, có khi rên rỉ và nhuốm màu nhục cảm. Đọc Đà Lạt đêm sương, Đêm thu nghe quạ kêu, Mộng thấy Hàn Mặc Tử *hẳn sẽ cảm nhận rõ những điều như thế.*

ĐÀ LẠT ĐÊM SƯƠNG

Bóng trăng lóng lánh mặt hồ im,
Thời khắc theo nhau lải rải chìm.
Đứng dựa non sao bờ suối ngọc,
Hồn say dịu dịu mộng êm êm.

Một luồng sương bạc bỗng từ mô
Lẻn cuốn vừng trăng cuốn mặt hồ,
Cuốn cả non sao bờ suối ngọc:
Người lơ lửng đứng giữa hư vô.

– Trời đất tan ra thành thủy tinh. –
Một bàn tay ngọc đẫm hương trinh

Âm thầm mơn trớn bên đôi má
Hơi mát đê mê chạy khắp mình.

(Một tấm lòng)

MỘNG THẤY HÀN MẶC TỬ

Ơi Lệ Thanh Ôi Lệ Thanh!
Một giấc trưa nay lại gặp mình
Nhan sắc châu pha màu phú quý,
Tài hoa bút trổ nét tinh anh.
Rượu tràn thú cũ say sưa chuyện,
Hương lạ trời cao bát ngát tình.
Tôi khóc tôi cười vang cả mộng...
Nhớ thương đưa lạc gió qua mành.

(Mùa cổ điển)

Bích Khê *(1916–1946) tên thật là Lê Quang Lương, sinh ngày 24–3–1916 tại quê ngoại là làng Phước Lộc, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi. Thuộc dòng dõi nho học. Lớn lên ở quê nội thị trấn Thu Xà, Tư Nghĩa, Quảng Ngãi. Học tiểu học ở quê, học trung học ở Huế, Hà Nội, nhưng rồi bỏ dở. Về sau đi dạy học ở Phan Thiết, ở Huế. Ông mất ngày 17–1–1946 tại quê nội vì lao phổi. Bích Khê say mê và làm thơ từ hồi còn đi học. Ban đầu sáng tác theo lối thơ cũ với các thể Đường luật, hát nói. Sau khi gặp gỡ kết thân với Hàn Mặc Tử thì chuyển hẳn sang Thơ mới với một sức sáng tạo dồi dào. Là thành viên của Trường thơ Loạn, thi phái lãng mạn tượng trưng Bình Định.*

Tác phẩm chính: Tinh huyết *(thơ, 1939) – là tập thơ duy nhất in lúc sinh thời. Các di bút chưa in thành sách:* Mấy dòng thơ cũ *(làm theo lối cũ từ 1931–1936),* Tinh hoa *(1938–1944),* Đẹp *(1939).*

Việc kết thân với Hàn Mặc Tử là một tác nhân làm nảy nở tài Thơ mới của Bích Khê. Chỉ có mấy tháng ngắn ngủi mà ông đã hoàn thành tập Tinh hoa, *khiến Hàn Mặc Tử phải phong tặng danh hiệu "Bích Khê thi sĩ thần linh". Tập thơ đã khởi đầu cho con đường đi sâu mãi vào chủ nghĩa tượng trưng. Với quan niệm thi ca đầy tính cách tân như "thơ thuần túy", với quan niệm cái "đẹp–dâm", "đẹp–ác", "đẹp–cuồng", thơ Bích Khê "thấm đầy máu huyết của Baudelaire" – ông tổ của chủ nghĩa tượng trưng Pháp. Vì những những cái "kì" của nó mà* Tinh hoa *và cả thơ sau* Tinh hoa *nữa cho thấy ông xứng đáng là một thành viên cứng của Trường thơ Loạn. Say mê thí nghiệm những hình thức mới, Bích Khê đã sử dụng rất bạo tay loại biểu tượng thi ca với các lớp nghĩa đan xen và chất chồng, được gọi là biểu tượng trùng phức. Đồng thời cũng chủ trương khai thác triệt để nhạc tính của ngôn từ, ông đã tạo ra một lối thơ bình thanh – toàn bộ thi phẩm được vang lên trong một âm hưởng toàn thanh bằng. Tuy nhiên không phải mọi thứ đều nhuần nhuyễn. Không hiếm khi cảm xúc thơ nghèo, tình ý non yếu đã khiến hình thức của ông trở nên chông chênh trống rỗng.*

NHẠC[1]

Bài thơ Nhạc. *Ảnh hưởng sâu sắc chủ nghĩa tượng trưng, Bích Khê đã say mê thí nghiệm lối thơ mà ở đó âm nhạc của ngôn từ được khai thác triệt để. Bước vào thi phẩm này, người đọc như bị cuốn vào thế giới huyền diệu của nhạc. Đó là một bài thơ – về – nhạc mà cũng là một bản nhạc – thơ.*

Ô! Nắng vàng thơm... rũng rinh điệu ngọc,
Những cánh hồng đơm, – những cánh hồng đơm
Nhẹ nhàng, nhịp nhàng thở đều trong sương;
Màu trăng không gian như gờn gợn sóng.
Từ ở phương mô nhạn mang thơ về,
Đàn thơ cơ hồ lên cung âm điệu.

---

1. Bài *Nhạc* và một số bài khác trong tập *Tinh huyết* được lấy lại vào tập *Tinh hoa*. Điều đáng lưu ý là ở bản do bà Ngọc Sương sưu tầm (*Tinh hoa. Nxb. Hội Nhà Văn, H., 19970,* bài *nhạc* chỉ có 14 câu với khá nhiều chỗ khác so với bài *Nhạc* gồm 16 câu như trên ở tập *Tinh huyết* (in 1939):

Ô nắng vàng *tươi* rung rinh điệu ngọc
Những cánh hồng đơm, những cánh hồng *thơm*
Nhẹ nhàng nhịp nhàng thở đều trọng sương;
Màu trắng không gian như gờn gợn sóng.
Từ ở phương mô nhạn mang thơ về;
Đàn thơ cơ hồ lên cung âm điệu
Đây giây trinh bạch khóc mướt trong mơ
Đây hồn ngọc thạch xanh sao như *to*
Ô cõi lầu mây ánh gì kim cương?
Áo nàng thơ ngây nao nao nghê thường
Mộng bay! Mộng bay! Rõi trời cô thôn:
Ô người tình nương, đứng vin rèm liễu,
Ô người tình nương giương to mắt buồn...
Nắng đóp cành hương, nắng đập hàng mi.

Nhà nghiên cứu Lê Hoài Nam, người trong gia đình Bích Khê, cho biết: "Năm 1944, nhà thơ đã chuẩn bị cho in tập thơ thứ hai, lấy tên là *Tinh hoa*, bao gồm những bài thơ sáng tác trong thời kỳ này (1940–1945), và mấy bài thơ đã có mặt trong *Tinh huyết* mà tác giả đắc ý nhất, nhưng đã được sửa chữa" (*Đôi nét về tiểu sử Bích Khê và số phận của tập "Tinh hoa"*, in trong cuốn *Tinh hoa*, Nxb. Hội Nhà Văn, H., 1997, tr.13). Tiếc rằng khi công bố toàn bộ từng tập *Tinh hoa*, gia đình nhà thơ không chỉ rõ những sự sửa chữa ở từng bài, từng câu chữ cụ thể. Không rõ trong hai dị bản trên của bài *Nhạc*, bản nào nên được xem là chính?

B.T.

Đây giây trinh bạch khóc mướt trong mơ,
Đây hồn ngọc thạch xanh sao như tờ?
Ô, cõi lầu mây ánh gì kim cương,
Áo nàng thơ ngây nao nao nghê thường.
Thơ bay! Thơ bay vô bàn tay ngà,
Thơ ngà ngà say! Thơ ngà ngà say!
Nàng ơi! Đừng động... có nhạc trong giây,
Nhạc gây hoa mộng, nhạc ngát trời mây;
Nhạc lên cung hường, nhạc vô đào động,
Ô nàng tiên nương! – Hợp nhạc đầy hương.

TỲ BÀ

Gợi hứng từ một nhạc cụ, nhưng hình tượng thơ không chỉ khuôn vào riêng nhạc cụ ấy. Nó là một tượng trưng. Thi sĩ kì công dùng lối thơ nhuần một âm hưởng tạo bởi thanh bằng để gợi ra âm sắc và diệu hồn Tì bà. Nhờ đó mà xuất thần hai câu thơ vẫn được xếp loại hay vào bậc nhất của thi ca tiếng Việt: Ô hay buồn vương cây ngô đồng / Vàng rơi, vàng rơi: thu mênh mông".

Vàng sao nằm im trên hoa gầy
Tương tư người xưa thôi qua đây
Ôi! Nàng năm xưa quên lời thề
Hoa vừa đưa hương gây đê mê

Tôi qua tim nàng vay du dương
Tôi mang lên lầu lên cung Thương
Tôi không bao giờ thôi yêu nàng
Tình tang tôi nghe như tình lang

Yêu nàng bao nhiêu trong lòng tôi
Yêu nàng bao nhiêu trên đôi môi
Đâu tìm Đào Nguyên cho xa xôi
Đào Nguyên trong lòng nàng đây thôi

Buồn lưu cây đào xin hơi xuân
Buồn sang cây tùng thăm đông quân
Ô! Hay buồn vương cây ngô đồng
Vàng rơi! Vàng rơi: Thu mênh mông[1]

1. Theo nhóm biên soạn tập *Thơ Bích Khê* (Sở VHTT Nghĩa Bình xuất bản, 1988,

TRANH LÕA THỂ

Nếu đôi câu "Rõ ràng trong ngọc trắng ngà/ Dày dày sẵn đúc một tòa thiên nhiên" của Nguyễn Du là bức tranh khỏa thân lối cổ điển. Và hình ảnh "Ô kìa bóng nguyệt trần truồng tắm/ Lộ cái khuôn vàng dưới đáy khe" của Hàn Mặc Tử là bức khỏa thân vẽ theo lối tượng trưng pha siêu thực, thì Tranh lõa thể của Bích Khê chính là một bức khỏa thân theo tinh thần tượng trưng trong thi liệu cổ điển vậy.

Dáng tầm xuân uốn trong tranh Tố Nữ,
Ô tiên nương! Nàng lại ngự nơi này?
Nàng ở mô? Xiêm áo bỏ đâu đây?
Đến triển lãm cả tấm thân kiều diễm.
Nàng là tuyết hay da nàng tuyết điểm?
Nàng là hương hay nhan sắc lên hương?
Mắt người châu rung ánh sóng nghê thường;
Lệ tích lại sắp tuôn hàng đũa ngọc.
Đêm u huyền ngủ mơ trên mái tóc.

---

tr 42–43) thì bài *Tỳ bà* như trên mới chỉ gồm bốn khổ (2, 4, 5, 7) trong toàn bài mà bản chép tay của bà Lê Ngọc Sương (chị ruột của nhà thơ Bích Khê) còn lưu lại đầy đủ. Các khổ còn thiếu như sau:

(1)

Nàng ơi! Tay đêm đang giăng mền
Trăng đan qua cành muôn tay êm
Mây nhung pha màu thu trên trời
Sương lam phơi màu thu muôn nơi

(3)

Cây đàn yêu đương làm bằng thơ
Dây đàn yêu đương run trong mơ
Hồn về trên môi kêu: em ơi
Thuyền hồn không đi lên chơi vơi

(6)

Thu ôm muôn hồn chơi phiêu diêu
Sao tôi không màng kêu: em yêu
Trăng nay không nàng như trăng thiu
Đêm nay không nàng như đêm hiu.

Câu thứ ba của khổ thơ cuối bài không có dấu chấm than(!) sau "Ô";
Ô! hay buồn vương cây ngô đồng.

B.T.

Vài chút trăng say đọng ở làn môi.
Hai vú nàng! Hai vú nàng! Chao ôi!
Cho tôi nút một dòng sâm ngọt lộng.
Ôi lồ lộ một tòa hoa nghiêm động!
Tôi run run hãm lại cánh hồn si...
Ồ hai tay rơi chén ngọc lưu ly;
Ồ hai chân nở màu sen ẻo lả;
Cho tôi nàng! Cho tôi nàng! Tất cả...
Tôi miên man uống lại mộng quỳnh dao
Cho đê mê, chới với, hồn lên cao,
– Một tinh cầu sẽ tan ra biển lệ.
Tiên nương hỡi! Nàng sống trên thế hệ,
Bóng thời gian phải quỵ dưới chân nàng –
Xuân muôn đời di dưỡng giữa vùng tang!
Gương phép tắc suốt soi ngàn mộng ảnh!
Cớ làm sao nâng niu bầu giá lạnh,
Ấp tranh người, lơ đãng ngắm thi nhân?
Hay nàng nhớ nhung các phượng đền lân?
Hay nàng ước mơ tình trong trắng ngọc?
Người thi nhân, vẻ đẹp của khiêu dâm –
Trăng thánh tịnh còn lóng trong thơ cấm,
Nhạc vô minh hằng sôi trên nét chữ?
Ôi! Nàng ôi! Thốt lên, lời ngọc nữ,
Lời trân châu rúng cả phím lòng tôi...
Ngọc kiều! Ngọc kiều! Đến cặp song đôi
Cho tôi đọ vẻ hương trời sắc nước;
Vẻ huyền diệu ứ men say lướt mướt;
Vẻ yêu tinh dồn giận thấu vô gan;
Ta thiếp đi – trong một phút mê loàn
Xuống muôn đợt rồi bay lên tột bực...

(*) Bài này cũng được đưa lại vào tập *Tinh hoa*; bản công bố của gia đình Bích Khê (*Tinh hoa*. Nxb. Hội Nhà Văn, H., 1997) chỉ gồm 20 dòng thơ như sau:

Dáng tắm xuân uốn trong tranh tố nữ,
Ô tiên nương! Nàng lại ngự nơi này?
Nàng ở mô xiêm áo bỏ đâu đây?
Đến triển lãm cả tấm thân kiều diễm,

Nàng là tuyết; *làn* da nàng kiều diễm,
Nàng là hương: *nhan sắc mộng lên hương.*
Mắt ngời châu rung ánh sóng nghê thường;
Lệ tích lại sắp tuôn hàng đũa ngọc.
Đêm u huyền ngủ mơ trên mái tóc,
Vài chút trăng say đọng ở làn môi.
Ô run run mấy nét vú phong đồi;
Chừng đây đó gót sen vàng xây động.
Khéo lồ lộ một tòa Hoa Nghiêm động
Khiến mơ hồ mây khói Động Đình thu.
Nhẽ Minh Hoàng sống dậy cũng tương tư,
Mà Lý Bạch hồn thơ e lưỡng lự!
Nàng là cả một công trình bất hủ
Để thiên đàng trần thế lấy làm riêng
Dù đêm xuân trên chăn gối ngửa nghiêng
Mộng nàng vẫn tinh hoa như xác thịt.

Phải chăng đây là dạng văn bản được chính Bích Khê sửa chữa vào năm 1944 như ông Lê Hoài Nam cho biết?

Tế Hanh *(1921–?) ông tên thật là Trần Tế Hanh, sinh ngày 20 tháng 6 năm 1921 tại quê huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi. Ngày nhỏ, Tế Hanh học ở Huế, đỗ tú tài năm 1943. Năm 1939 hoàn thanh tập thơ* Nghẹn ngào *được giải thưởng của Tự lực văn đoàn. Năm 1944, Tế Hanh xuất bản tập* Hoa niên, *gồm những bài trong tập* Nghẹn ngào *và những bài khác đã đăng rải rác trên báo chí.*

Sau Cách mạng tháng Tám, ông tham gia phụ trách một số cơ quan văn hóa văn nghệ ở Huế và khu V. Năm 1954, Tế Hanh tập kết ra Bắc, công tác ở Hội văn nghệ, Hội nhà văn. Ông đã xuất bản 18 tập thơ: Lòng miền Nam *(1956),* Gửi miền Bắc *(1958),* Tiếng Sóng *(1960),* Hai nửa yêu thương *(1963),* Khúc ca mới *(1966),* Đi suốt bài ca *(1970),* Câu chuyện quê hương *(1973),* Theo nhịp tháng ngày *(1974),* Giữa những ngày xuân *(1977),* Con đường và dòng sông *(1980),* Bài ca sự sống *(1985),* Tuyển tập *(1987)...*

Hoa niên *là những vần thơ của một lòng trai mười tám tuổi chan chứa những nỗi rung động đầu đời vừa dấm say vừa thanh khiết. Những vần thơ như thế có khả năng làm lòng người trong lại và thêm tha thiết với cuộc sống này. Tiêu biểu hơn cả cho hồn thơ ấy là hai thi phẩm Quê hương và Những ngày nghỉ học (ban đầu có tên là Vu vơ).*

QUÊ HƯƠNG

Làng tôi ở vốn làm nghề chài lưới:
Nước bao vây, cách biển nửa ngày sông.

Khi trời trong, gió nhẹ, sớm mai hồng,
Dân trai tráng bơi thuyền đi đánh cá:
Chiếc thuyền nhẹ băng như con tuấn mã
Phăng mái chèo, mạnh mẽ vượt trường giang.
Cánh buồm giương to như mảnh hồn làng
Rướn thân trắng bao la thâu góp gió...

Ngày hôm sau, ồn ào trên bến đỗ
Khắp dân làng tấp nập đón ghe về.
"Nhờ ơn trời biển lặng cá đầy ghe".
Những con cá tươi ngon thân bạc trắng,

Dân chài lưới, làn da ngăm rám nắng,
Cả thân hình nồng thở vị xa xăm;
Chiếc thuyền im bến mỏi trở về nằm
Nghe chất muối thấm dần trong thớ vỏ.
Nay xa cách lòng tôi luôn tưởng nhớ
Màu nước xanh, cá bạc, chiếc buồm vôi,
Thoáng con thuyền rẽ sóng chạy ra khơi,
Tôi thấy nhớ cái mùi nồng mặn quá!

(Nghẹn ngào)

NHỮNG NGÀY NGHỈ HỌC

Tặng *Nguyễn Văn Bổng*

Những ngày nghỉ học tôi hay tới
Đón chuyến tầu đi đến những ga.
Tôi đứng bơ vơ xem tiễn biệt,
Lòng buồn đau xót nỗi chia xa.

Tôi thấy lòng thương những chiếc tầu
Ngàn đời không đủ sức đi mau
Có chi vướng víu trong hơi máy,
Mấy chiếc toa đầy nặng khổ đau.

Bánh nghiến lăn lăn quá nặng nề!
Khói phì như nghẹn nỗi đau tê;
Lâu lâu còi rúc nghe rền rĩ;
Lòng của người đi réo kẻ về.

Kẻ về không nói bước vương vương...
Thương nhớ lan xa mấy dặm trường.
Lẽo đẽo tôi về theo bước họ
Tâm hồn ngơ ngẩn nhớ muôn phương.

Vũ Hoàng Chương *(1916–1976) quê huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định. Sinh năm 1916. Có bằng tú tài. Học dở dang đại học – ban luật. Làm việc 2 năm ở sở hỏa xa – xếp ga Từ Sơn và bị bãi chức. Từ năm 1941, dạy học tư và học đại học, ban toán.*

Vũ Hoàng Chương là một tâm hồn nghệ sĩ rất phóng túng, tiêu biểu cho thời kỳ khủng hoảng sâu sắc của cái tôi Thơ mới vào những năm 1940–1945.

Thơ Vũ Hoàng Chương là Thơ say *(tên tập thơ đầu tiên của Vũ) – Say rượu, say tình, say nhạc, say thơ – đặc biệt say rượu, thơ và ma túy mà ông gọi là "nàng tiên nâu". Say để quên đời, để thoát ly hiện thực, để trốn chính cái tôi đã đi đến tận cùng của sự bế tắc. Vũ Hoàng Chương muốn mượn cái say để trở về với quá khứ, với "hồn cũ Thịnh Đường", với bến Tầm Dương và Giang Châu tư mã, với đài Cô Tô, lầu Hoàng Hạc, và với cả những mối tình ma quái của truyện Liêu Trai.v.v...*

Nhưng trốn đâu cho thoát cái tôi! Say rồi cũng tỉnh, ông để lại trong thơ một nỗi chán chường làm rã rượi lòng người.

Dù sao thơ Vũ Hoàng Chương cũng là một thái độ phủ nhận hiện thực đen tối của chế độ thực dân trong những ngày cuối cùng của nó. Về nghệ thuật, ông đã tạo nên được những áng thơ có vẻ đẹp trang nhã, đài các, cổ điển.

Tác phẩm của Vũ Hoàng Chương trước Cách mạng tháng Tám 1945: Thơ say *(1940),* Mây *(1943),* Trương Chi *(tập kịch thơ gồm 3 vở:* Trương Chi, Vân Muội, Hồng Điệp *(1944).*

Sau Cách mạng tháng Tám, Vũ Hoàng Chương có thời gian tản cư theo kháng chiến. Đến năm 1950, ông trở vào Hà Nội và sau đó vào Sài Gòn, sống và viết dưới chính thể ngụy quyền. Ông mất tại Sài Gòn năm 1976.

QUÊN

Đã hẹn với Em rồi, không tưởng tiếc
Quãng đời xưa, không than khóc gì đâu!
Hãy buông lại gần đây làn tóc biếc,
Sát gần đây, gần nữa, cặp môi nâu.

Đêm nay lạnh, tìm em trên gác tối
Trong tay em dâng cả tháng năm thừa,

Có lẽ đâu tâm linh còn trọn lối,
Để đi về Cay Đắng những thu xưa.

Trên nẻo ấy, tơi bời, – Em đã biết –
Những tình phai, duyên úa, mộng tan tành.
Trên nẻo ấy, sẽ từ muôn đáy huyệt,
Ái ân xưa vùng dậy níu chân anh.

Không, em ạ, không còn can đảm nữa,
Không! Nguồn yêu, suối lệ cũng khô rồi,
Em hãy đốt giùm anh trong mắt lửa
Chút ưu tư còn sót ở đôi môi...

Hãy buông lại gần đây làn tóc rối,
Sát gần đây, gần nữa, cặp môi điên,
Rồi em sẽ dìu anh trên cánh khói,
Đưa hồn say về tận cuối trời Quên.

PHƯƠNG XA

Nhổ neo rồi, thuyền ơi! Xin mặc sóng,
Xô về đông hay dạt tới phương đoài.
Xa mặt đất, giữa vô cùng cao rộng,
Lòng cô đơn, cay đắng họa dần vơi.

Lũ chúng ta, lạc loài, đăm bảy đứa,
Bị quê hương ruồng bỏ, giống nòi khinh,
Bể vô tận xá gì phương hướng nữa,
Thuyền ơi thuyền! Theo gió hãy lênh đênh.

Lũ chúng ta đầu thai nhầm thế kỷ.
Một đôi người u uất nỗi chơ vơ,
Đời kiêu bạc không dung hồn giản dị,
Thuyền ơi thuyền! Xin ghé bến hoang sơ.

Men đã ngấm, bọn ta chờ nắng tắt,
Treo buồm cao cùng cao tiếng hồ khoan.
Gió đã nổi, nhịp giăng chiều hiu hắt,
Thuyền ơi thuyền! Theo gió hãy cho ngoan.

NGHE HÁT

Phách ngọt, đàn say, nệm khói êm.
Tiếng ca buồn nỗi giữa chừng đêm,
"Canh khuya đưa khách". Lời gieo ngọc.
Mơ gái Tầm Dương thoảng áo xiêm.

Ai lạ nghìn thu, xa tám cõi,
Sen vàng như động phía Châu Liêm,
Nao nao khói biếc hài thương nữ;
Trở gối, hoa lê rụng trắng thềm.

(Thơ say)

Thâm Tâm *(1917–1950) tên khai sinh là Nguyễn Tuấn Trình, sinh ngày 12 tháng 5 năm 1917 tại thị xã Hải Dương (nay là thành phố Hải Dương) trong một gia đình nhà giáo nghèo. Khoảng năm 1938, Thâm Tâm cùng gia đình lên Hà Nội kiếm sống bằng nghề vẽ tranh và bắt đầu làm thơ, viết văn (truyện ngắn, tiểu thuyết, đoản văn), kịch. Ông viết không nhiều, nhưng các sáng tác có dấu ấn riêng, được dư luận đương thời chú ý.*

Sau Cách mạng, Thâm Tâm hăng hái hoạt động văn nghệ phục vụ cách mạng và kháng chiến. Trên đường hành quân đi chiến dịch Cao Bắc Lạng, Thâm Tâm ngã bệnh sốt rét rồi qua đời vào ngày 18 tháng 8 năm 1950.

Nếu lấy tác phẩm so cùng tác phẩm thì bài thơ Tống biệt hành *của Thâm Tâm thuộc trong số những đỉnh cao của phong trào Thơ mới. Ngay từ khi mới ra đời, bài thơ đã lập tức nổi tiếng. Ngày hôm nay, bài thơ ấy không thể vắng mặt trong bất cứ một tuyển chọn nào về phong trào Thơ mới cho dù phải tuân thủ những tiêu chuẩn khắt khe nhất. Ngoài ra Thâm Tâm còn là một cây bút truyện ngắn khá tài hoa xuất hiện liên tục trong những năm 1941–1942 trên* Tiểu thuyết thứ bảy.

TỐNG BIỆT HÀNH

Đưa người, ta không đưa qua sông,
Sao có tiếng sóng ở trong lòng?
Bóng chiều không thắm, không vàng vọt,
Sao đầy hoàng hôn trong mắt trong?
Đưa người, ta chỉ đưa người ấy
Một giã gia đình, một dửng dưng...
– Ly khách! Ly khách! Con đường nhỏ,
Chỉ nhớn chưa về bàn tay không,
Thì không bao giờ nói trở lại!
Ba năm, mẹ già cũng đừng mong.

*

Ta biết người buồn chiều hôm trước:
Bây giờ mùa hẹ sen nở nốt,

Một chị, hai chị cũng như sen
Khuyên nốt em trai dòng lệ sót.
Ta biết người buồn sáng hôm nay:
Giời chưa mùa thu, tươi lắm thay,
Em nhỏ ngây thơ đôi mắt biếc
Gói tròn thương tiếc chiếc khăn tay...
Người đi? Ừ nhỉ, người đi thực!
Mẹ thà coi như chiếc lá bay,
Chị thà coi như là hạt bụi,
Em thà coi như ly rượu say.

(*Thơ Thâm Tâm*, 1940)

Trần Huyền Trân *(1913–1989) tên thật là Trần Đình Kim, sinh ngày 13 tháng 9 năm 1913 ở Hà Nội; lên bảy tuổi mồ côi cha. Học đến trung học năm thứ hai phải bỏ học kiếm sống, làm nhiều nghề khác nhau: dạy tư, làm thợ, viết báo, viết văn, lập đoàn kịch. Sau năm 1954, Trần Huyền Trân chủ yếu hoạt động trên lĩnh vực sân khấu.*

Trần Huyền Trân làm thơ, viết truyện từ năm 20 tuổi. Riêng về thơ đăng rải rác trên các báo, nhưng đến năm 1986 mới cho in tập Rau tần. *Ngoài ra có các tập truyện đã in thành sách trước năm 1945:* Chim lồng, Lẽ sống *(hai tập truyện ngắn); Sau ánh sáng (tiểu thuyết, 1941);* Tấm lòng người kỹ nữ, Người ngàn thu cũ *(phóng tác truyện cổ). Sau năm 1945, sáng tác:* Lên đường, Hoàng Văn Thụ *(kịch),*Tú Uyên – Giáng Kiều, Cô Thủy *(chèo); ngoài ra còn tham gia chỉnh lý, cải biên một số vở chèo cổ:* Quan Âm Thị Kính, Kim Nham, Tôn Trọng Tôn Mạnh...

Thơ Trần Huyền Trân được viết trên cảm hứng hiện thực, gắn bó mật thiết với số phận con người và đất nước lầm than, mang tâm trạng buồn, chua xót, có lúc bi phẫn, khao khát "lên đường" đổi thay cuộc sống. Sầu chung *là chút lòng tri âm tri kỷ của những kiếp nghệ sĩ sống giữa cõi đời bạc bẽo. Bài thơ mang vẻ đẹp ngậm ngùi của một khúc Tỳ bà.*

SẦU CHUNG

Tặng Quách Thị Hồ

Tự cổ sầu chung kiếp xướng ca
Mênh mang trời đất vẫn không nhà
Người ơi! Mưa đấy hay xênh phách
Tay yếu gieo lòng xuống chiếu hoa

Đời bảo nơi đây cõi mộng hờ
Lòng ai sa mạc chả mong mưa
Canh tàn rũ áo còn lau mắt
Bụi đã vương đầy nghĩa tóc tơ

Thôi khóc chi ai sống đọa đầy
Tỳ bà tâm sự rót nhau say
Thơ tôi gửi tặng người ngâm nhé
Cho vút giọng sầu tan bóng mây.

Khâm Thiên, 1942

Hồ Dzếnh[1] *vừa viết truyện vừa làm thơ.*

Tập thơ Quê ngoại *của ông không có sáng tạo gì thật độc đáo về thể thơ, về vần điệu, chữ nghĩa... Nhưng thơ Hồ Dzếnh đặc biệt hấp dẫn ở chân cảm, chân tình, và vì thế mà độc đáo. Cảm động nhất là những bài viết về kỷ niệm tuổi thơ, về thứ tình yêu ngập ngừng, về nỗi buồn nhớ mông lung khi thả hồn theo bóng chiều...*

CHIỀU

Trên đường về nhớ đầy
Chiều chậm đưa chân ngày
Tiếng buồn vang trong mây

Chim rừng quên cất cánh
Gió say tình ngây ngây
Có phải sầu vạn cổ
Chất trong hồn chiều nay?

Tôi là người lữ khách
Mầu chiều khó làm khuây
Ngỡ lòng mình là rừng
Ngỡ hồn mình là mây

Nhớ nhà châm điếu thuốc
Khói huyền bay lên cây...

(Trích Quê ngoại)

NGẬP NGỪNG

Em cứ hẹn nhưng em đừng đến nhé
Để lòng tôi buồn dạo khắp trong sân

1. Giới thiệu tác giả – xem Hồ Dzếnh – văn xuôi (Tập II).

Ngó trên tay thuốc lá cháy lụi dần
Tôi nói khẽ: ôi, làm sao nhớ thế!
Em cứ hẹn nhưng em đừng đến nhé
Em tôi ơi, tình có nghĩa gì đâu
Nếu là không lưu luyến buổi sơ đầu
Thuở ân ái mong manh hơn nắng lụa
Hoa bướm ngập ngừng, cỏ cây lần lữa
Hẹn ngày mai mùa đến sẽ vui tươi
Chỉ ngày mai mới đẹp, ngày mai thôi

Em cứ hẹn nhưng em đừng đến nhé
Tôi sẽ trách, cố nhiên, nhưng rất nhẹ
Nếu trót đi em hãy gắng quay về
Tình mất vui lúc đã vẹn câu thề
Đời chỉ đẹp khi hãy còn dang dở
Thơ viết đừng xong, thuyền trôi chớ đỗ
Cho ngàn sau lơ lửng với ngàn xưa...

DUYÊN Ý

Đừng buồn nhưng cũng đừng vui
Êm êm nắng nhẹ qua trời rợn mưa
Hỡi người tôi nói gì chưa?
Tôi đương sắp nói, hay vừa nói ra?

Trời đừng cho búp lên hoa,
Cho khi gần đến tôi xa mãi nàng;
Cho tôi thoáng cảnh mùi nhang
Hình dung xa vắng cung đàn rồi thôi

Chập chờn bướm nửa, hoa đôi
Tình nên chỉ mộng khi đời sẽ thơ
Ước gì bạn mãi là cô
Để duyên hai đứa bao giờ cũng tươi

Đừng buồn nhưng cũng đừng vui
Êm êm nắng nhẹ qua trời rợn mưa...

(Trích Quê ngoại)

XUÂN Ý

Trời đẹp như trời mới tráng gương,
Chim ca, tiếng sáng rộn ven đường,
Có ai bên cửa ngồi hong tóc
Cho chảy lan thành một suối hương...

Sắc biếc giao nhau, cành bắt cành,
Nước trong, hồ ngợp thủy tinh xanh.
Chim bay, cánh trĩu trong xuân ý
Em đợi chờ ai, khuất bức mành?

Giữa một giờ thiêng, tình rất đẹp,
Rất buồn và rất... rất thanh thanh.
Mày ai bán nguyệt, người ai nhỏ?
Em ạ, yêu nhau, chết cũng đành!

(*Giai phẩm, Đời nay*, 1943)

Đoàn Phú Tứ[1] *tài năng Đoàn Phú Tứ thể hiện chủ yếu trong sáng tác kịch với các tác phẩm:* Những bức thư tình – *Tập kịch ngắn (1941),* Ghen – *Kịch dài (1942),* Ngã ba – *Kịch dài (1943),* Hai vợ chồng – *Kịch ngắn (1942),* Thằng Cuội ngồi gốc cây đa – *Kịch ngắn (1944).*

Đoàn Phú Tứ ít làm thơ, nhưng bài Mầu thời gian của ông rất nổi tiếng. Tác giả Thi nhân Việt Nam có lời bình: "Hiện tại chỉ mờ mờ nhạt nhạt, nhưng càng đi xa về quá khứ, câu thơ càng thiết tha, càng rực rỡ. Nhất là từ chỗ ngũ ngôn chuyển sang thất ngôn câu thơ đẹp vô cùng. Tôi tưởng dầu không hiểu ý nghĩa bài thơ người ta cũng không thể không nhận thấy cái vẻ huy hoàng, sang trọng của câu thơ.

Trong thơ có lẽ ta không có bài nào khác tinh tế và kín đáo như thế".

MẦU THỜI GIAN

Sớm nay tiếng chim thanh
Trong gió xanh
Dìu vương hương ấm thoảng xuân tình
Ngàn xưa không lạnh nữa. Tần Phi
Ta lặng dâng nàng
Trời mây phảng phất nhuốm thời gian

Mầu thời gian không xanh
Mầu thời gian tím ngát
Hương thời gian không nồng
Hương thời gian thanh thanh

Tóc mây một nón chiếc dao vàng
Nghìn trùng e lệ phụng quân vương
Trăm năm tình cũ lìa không hận
Thà nép mày hoa thiếp phụ chàng

---

1. Giới thiệu tác giả – xem Đoàn Phú Tứ – Kịch.

Duyên trăm năm dứt đoạn
Tình muôn thuở còn hương
Hương thời gian thanh thanh
Mầu thời gian tím ngát

(Ngày nay)

Văn Cao *(sinh 1923) tên thật là Nguyễn Văn Cao. Quê ở thôn An Lễ, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định. Trước Cách mạng, sống chủ yếu ở Hà Nội và Hải Phòng. Ông là một tài năng nhiều mặt; ngoài sáng tác nhạc, Văn Cao còn vẽ, soạn kịch và làm thơ. Các sáng tác thơ đã xuất bản:* Những người trên cửa biển *(trường ca 1956),* Lá *(1988).*

Văn Cao hoạt động trong Hội Văn hóa cứu quốc thời kỳ tiền khởi nghĩa. Ông nguyên là Phó tổng thư ký Hội Văn học nghệ thuật Việt Nam, Ủy viên thường vụ Hội nhạc sĩ Việt Nam. Ông được Nhà nước tặng giải thưởng văn nghệ Hồ Chí Minh đợt I (1996).

Hai bài thơ dưới đây, qua tâm hồn nghệ sĩ, gợi không khí những ngày cuối cùng của xã hội thuộc địa Pháp hết sức đen tối.

MỘT ĐÊM ĐÀN LẠNH TRÊN SÔNG HUẾ

Nẩy nẩy tơ đồng nhịp nhịp đôi
Lòng nâng ngòn ngọt lại đầu môi
Này em hát khúc tương tư nhé
Ngâm khẽ em ơi nhẹ nhẹ lời

Sao đàn u hoài gì mùa thu?
Sao đàn u hoài gì mùa thu?
Tri âm nghe thử dây đồng vọng
Lạc lõng đêm vàng khi nhạc ru

Như Tử Kỳ nghe nhạc Bá Nha
Em nghe anh dạo khúc thu xa
Thuyền xuôi về bến mô thuyền hỉ
Sông trắng bờ xa lộ bóng nhà

Giọng hát sầu chi phấn nữ ơi
Từng canh trời điểm mọi sao rơi
Tà tà trăng lặn hiu hiu gió
Ánh lửa chài xa thấp thoáng trôi

Tay nhấn tơ chùng đã ngấm sương
Hò ngân cung Bắc lướt cung Thương

Dòng Tiêu kim thủy[1] gà xao xác
Ngẩng thấy kinh kỳ khói vấn vương

Em cạn lời thôi anh dứt nhạc
Biệt ly đôi phách ngó đàn tranh
Một đêm đàn lạnh trên sông Huế
Ôi nhớ nhung hoài vạt áo xanh

CHIẾC XE XÁC QUA PHƯỜNG DẠ LẠC

Ngã tư nghiêng nghiêng đốm lửa
Chập chờn ảo hóa tà ma...
Đôi dãy hồng lâu cửa mở phấn sa
Rũ rượi tóc những hình hài địa ngục
Lạnh ngắt tiếng ca nhi phách giục
Tình tang... Não nuột khóc tàn sương
Ảo thế hoa rũ rượi lượn đêm trường
Từng mỹ thể rạc hơi đèn phù thế
Bóng tối âm thầm rụng xuống chân cây...
Tiếng xe ma chở vội một đêm gầy
Xác trụy lạc rú bên thềm lá phủ
Ai hát khúc thanh xuân hò ơi phấn nữ
Thanh xuân hờ thanh xuân
Bước gần ta chút nữa thêm gần
Khoảng giữa tuổi thanh xuân nghe loạn trùng hút tủy

Ai hủy đời trên tang trống nhỉ?
Hay ác thần gõ quách nạo mồ khuya!
Đảo điên... mê say... Thể phách chia lìa
Nghe gieo mạnh chuỗi tiền cười lạnh lẽo!
Tiền rơi! Tiền rơi! Chùm sao huyền diệu
Lấp lánh hằng hà gạo rơi! Tiền rơi!
Ta lả nhìn cửa sổ mắt mờ rồi
Vàng mấy lá thừa đãi thây phủ chiếu

Ngã tư nghiêng nghiêng chia nẻo
Dặt dìu cung bậc âm dương

---

1. *Tiêu kim thủy*: một tên gọi khác của sông Hương.

Tàn xuân nhễ nhại mưa cô tịch
Đầm đìa rả rích phương Đông
Mang mang thở dài hồn đất trích
Lưới thép trùng trùng khép cố đô
Cửa ô đau khổ
Bốn ngả âm u
Nhà ta thuê mái gục tự mùa thu
Gác cô độc hướng về phường Dạ Lạc
Đêm đêm, đài canh tan tác
Bốn vực nhạc động, vẫy người
Dẫy đèn chao thấp đỏ quạnh máu đời
Ta về gác gió cài then cửa cũ
Trên đường tối đêm khỏa thân khiêu vũ
Kèn nhịp xa điệu múa vô luân

Run rẩy giao duyên khối nhạc trầm trầm
Hung hút gió nâng cầm ca nặng nhọc
Kiếp người tang tóc
Loạn lạc đòi nơi xương chất lên xương
Một nửa kêu than, ma đói sa trường
Còn một nửa lang thang tìm khoái lạc

Ngã tư nghiêng nghiêng xe xác
Đi vào ngõ khói Công yên
Thấy bâng khuâng lối cổ u huyền
Hương nha phiến chập chờn mộng ảo
Bánh nghiến nhựa đang kêu sào sạo
- Ai vạc xương đổ sọ xuống lòng xe
Chiếc quỷ xa qua bốn ngả ê chề
Chở vạn kiếp đi hoang ra khỏi vực
Mưa, mưa hằng thao thức
Trong phố lội đìu hiu
Mưa, mưa tràn trên vực
Trong tối gục tiêu điều
Mang linh hồn cô liêu
Tiếng xe càng ảm ảnh
Tiếng xe dần xa lánh
Khi gà đầu ô kêu

1945

Tú Mỡ *(1900–1976) tên thật là Hồ Trọng Hiếu. Quê ở Hà Nội. Bút danh khác: Bút Chiến Đấu. Trước Cách mạng tháng Tám làm viên chức Sở tài chính Hà Nội. Do năng khiếu tự nhiên và được bạn bè khuyến khích, ông trở thành nhà thơ trào phúng nổi tiếng, đặc biệt là từ khi phụ trách chuyên mục* Dòng nước ngược *của báo Phong Hóa và Ngày Nay của Tự lực văn đoàn mà ông là một thành viên.*

Thơ của Tú Mỡ đả kích hủ tục lạc hậu ở thôn quê, lật tẩy bọn quan lại đục khoét, vạch trần tính chất bù nhìn của những ông dân biểu thời Tây mà ông gọi là "nghị gật", "nghị cừu", "nghị câm"... Về nghệ thuật. Thơ Tú Mỡ nói chung điêu luyện, phong phú, vừa phát huy nghệ thuật cười dân gian, vừa tiếp thu ảnh hưởng của nghệ thuật trào phúng trong văn chương, báo chí Pháp.

Lấy bút danh Tú Mỡ, nhà thơ muốn tiếp nối dòng thơ Tú Xương, tuy nhiên so với tác phẩm của nhà thơ đất Vị Hoàng, trào phúng của Tú Mỡ không có được một cơ sở trữ tình lớn và sâu sắc.

Sau Cách mạng tháng Tám, Tú Mỡ hăng hái dùng tiếng cười của mình đả kích bọn xâm lược và tay sai, góp phần tích cực phục vụ hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ (Nụ cười chính nghĩa, *1958;* Bút chiến đấu, *1960;* Đòn bút, *1962).*

BẦU CỬ

Thiên hạ nôn nao họ rủ nhau:
Người ra ứng cử, kẻ đi bầu.
Phen này lắm cậu gia tài vỡ,
Mà chức "Ông dân" đã chắc đâu![1]

Họ kéo từng đàn xuống xóm hát,
Lu bù ngày ấy sang đêm khác
Phen này ông quyết xuống KT[2]
Mở tiệm cô đầu có lẽ phát.

Họ mời nhau chén tại cao lâu,
Thả cửa sâm banh với rượu Tầu.

---

1. Ông dân đối lập với thằng dân (ông dân biểu).
2. Xóm cô đầu Khâm Thiên ở Hà Nội.

Các chú phen này càng béo bở[1]
Annam còn lắm cuộc đi bầu!

Lẳng lặng mà nghe họ diễn thuyết:
Công tâm công ích lời tâm huyết...
Phen này mở hiệu viết văn thuê
Dẫu chẳng làm giầu cũng đỡ kiết

Họ quẳng tiền ra để cạnh tranh
Nghe đâu mỗi vé một "rồng xanh"[2]
Phen này có lẽ mưa ra bạc,
Mà nghị viện ta lắm phỗng sành!

Họ lại ra công làm quảng cáo
Đen ngòm cả cột mấy tờ báo
Chương trình đem đọc thật là kêu,
Thử nghĩ sau này ai nói láo.

Họ kể xấu nhau như hát hay,
Hàng rau, hàng cá cũng thua tài.
Phen này bào chế tha hồ đắt:
Thuốc tím cần mua để rửa tai[3].

Xem cuộc mua danh thực dữ dội,
Người hay, kẻ dở, trò thơm thối...
Quốc dân được lợi cuộc mua vui,
Chẳng phải mất tiền xem hát bội.

THIÊN TAI

Dân Bắc năm nay khốn đốn hoài!
Bao lần thủy họa với thiên tai
Ba chìm bẩy nổi, vừa xong lụt.
Đến nạn khô khan nắng cháy trời

Trái tiết trời thu mà nắng hạ.
Suốt hai ba tháng thiêu ròng rã.

---

1. Các chú – chú khách (người Việt Nam thường gọi người hoa kiều là *chú khách*).
2. Tờ giấy bạc Đông Dương 5 đồng vẽ con rồng xanh.
3. Thuốc sát trùng.

Ruộng, vườn nứt nẻ, hồ ao khô.
Héo hắt, mùa màng đi đứt cả.

Sống về thế kỷ thứ hai mươi.
Khoa học làm xoay chuyển cuộc đời.
Ngán nỗi dân đen cầy đất Việt
Ăn thua vẫn phó mặt cơ trời!

Đê mà tức nước thời đê vỡ.
Dù các kỹ sư Sở lục lộ
Trăm khéo nghìn khôn cũng bó tay.
"Quy hàng trước sức thần mưa, gió..."[1]

Ông Sứ đương thời tỉnh Bắc Ninh
Tỏ ra thâm hiểu thấu dân tình.
Trời làm hạn hán, ông bèn sức
Cho khắp dân quê... mở cửa đình...

Sửa lễ vi thiềng, trâu, rượu, đủ...
Khua chiêng, gõ trống để cầu vũ.
(Chịu quan Đại Pháp nước văn minh.
Cũng biết duy trì phong tục cũ!)

Ngọc Hoàng nỡ tệ xử ngang tàng,
Chẳng nể chiều lòng các quý quan.
Pháp–Việt đề huề cầu cúng thế.
Mà sao trời vẫn nắng chang chang?

Hay bởi lòng thành, nhưng lễ bạc.
Tam sinh không có, rượu ti nhạt.
Cho nên lá sớ dân cầu mưa
Chưa đến tay Trời đã bị bác?

(Dòng nước ngược, tập II)

CÁC QUAN ĐƯỢC TĂNG LƯƠNG

Các ngài quan bé với quan to.
Cứ tưởng lương sù, bổng lộc to.

---

1. Lời nói của ông Bigoócnhơ, kỹ sư công chính, trước Viện dân biểu Bắc kỳ.

Ai có ngờ đâu quan cũng túng,
Như nhiều công chức sống quanh co.

Các ngài nhăn nhó phát đơn kêu:
Lương chẳng vừa ăn chẳng đủ tiêu
Bóp bụng không sao cung cấp nổi
Quan bà cậu ấm với cô chiêu!

Tiền đâu mà chạy chữa xe hơi.
Mà trữ sâm banh với rượu mùi
Để thết ông to và cụ lớn.
Khi ngài quá bộ đến dinh chơi?

Tiền đâu bà lớn sắm tư trang.
Hoa, nhẫn kim cương, với hạt vàng.
Gấm vóc , lụa là, đồ phục sức
Làm tôn minh ngọc của bà quan?

Tiền đâu tậu ruộng lại mua nhà.
Làm của tây riêng dưỡng tuổi già.
Và để ngày sau con cái hưởng
Gia tài kết sụ, khỏi lo xa?

Cảnh túng nhà quan nghĩ đáng thương,
Cho nên nhà nước đã tăng lương.
Các quan hỉ hả mừng rơn nhé!
Sung sướng! Tha hồ sống đế vương!

Quan được tăng lương, dân cũng tăng...
Tăng sưu, tăng thuế, đến nhăn răng!
Còn manh khố rách, càng thêm rách.
Đời sống lầm than ai thấu chăng?

Quan đã lương cao, bổng hậu rồi.
Hãy thương dân với các ngài ôi!
Từ nay của đút đừng moi nữa.
Dân chỉ xin ngài có thế thôi!

(Dòng nước ngược, tập I)

Bùi Huy Phồn *(1911–1970) quê ở Vân Đình (Hà Tây), sinh tại Bắc Giang. Các bút danh: Bùi Huy Phồn, Việt Lê, Cười Suông, Ấm Hai, Lý Ba Lẽ.*

Bùi Huy Phồn viết văn xuôi và làm thơ. Trước Cách mạng tháng Tám, viết tiểu thuyết dã sử: Lá huyết thư *(1937); Tiểu thuyết trào phúng:* Một chuỗi cười *(1940), Khao (1945); Thơ trào phúng:* Thơ ngang *(viết từ 1932, xuất bản 1957).*

Sau Cách mạng tháng Tám Bùi Huy Phồn xuất hiện khá đều trong đời sống văn học trên nhiều thể loại: thơ đả kích: Tàn xuân đế quốc *(1959), truyện ngắn:* Tình quân dân *(1948), hài kịch: Vô lý không có lẽ (1960), tiểu thuyết:* Phất *(1961).*

Tài năng Bùi Huy Phồn nổi bật hơn cả ở sáng tác thơ trào phúng. So với thơ Tú Mỡ, tiếng cười trào phúng của Đồ Phồn tỏ ra quyết liệt hơn, chứa đựng chất phẫn uất của một tầng lớp xã hội bị lép vế, bị khinh miệt dưới chế độ thực dân phong kiến.

RA ĐỜI

Hai mươi năm trước buổi xuân hồi
Phong cảnh đồn Lầm ngẫm cũng vui
Phố xá rộn ràng tây đá lính
Ngàn dâu khúc khích đĩ ve bồi
Đỉnh rừng mây đuổi trăng thua chạy
Mặt sóng thuyền neo lửa tập bơi
Bỗng chó xua ma, gà rủa cáo.
Đầu làng tiếng khóc: mẹ sinh tôi.

1932

GIANG HỒ KHÁI

Tặng Ng.

Sinh người hà tất lại sinh ông
Thầy chẳng nên thầy thợ cũng không

Hai bữa nếm toàn cơm phụ mẫu
Góc đời bàn mảnh chuyện tây đông
Theo voi đã chán nhai đầu mía
Há miệng đương nằm đợi gốc sung
Chợt vẳng xa nghe thằng bị gậy
Rủ đi... ăn vạ với non sông.

1941

KHÓC CỤ TÔLĂNGXƠ[1]

Cụ Tô thôi đã hưu rồi!
Tây, Nam xa cách thỏa đời làng văn.
Nhớ chính sách thực dân ngày nọ.
Vẫn cắn răng, tôi cụ cùng nhau.
Khắc xung từ trước đến sau,
Coi duyên văn tự khác đâu duyên... thù!
Cũng có lúc bãi tòa kiểm duyệt,
Tiếng nói năng bóp nghẹt hơn xưa.
Có khi mượn cớ vu vơ,
Rút chơi giấy phép mươi tờ báo chương.
Cũng có lúc triệt đường kinh tế,
Cấm người mua cho ế chết dần,
Có khi lục lọi câu văn
Lôi ra pháp luật để hăm dọa... tù!
Bàn tay sắt bao giờ thoát nạn?
Quyền tự do đã khản cổ đòi,
May mà cụ bỗng già rồi,
Lệnh trên cho phép về ngơi cái nhà!
Những thấy bọn quan nha lớn nhỏ.
Trải năm năm ơn cụ muôn phần.
Kéo co chè chén xa gần.
Sụt sùi chút nghĩa tử thần bơ vơ.
Dân làng báo cũng nhờ lượng cụ,
Vẫn lo toan báo... bổ có ngày,

1. Tôlăngxơ (Tholance) là thống sứ Bắc kỳ hồi Mặt trận Bình dân, sau về nghỉ hưu bên Pháp.

Không ngờ cụ tót về ngay,
Được tin ai nấy múa tay lên giời!
U! Cụ sớm lựa thời là phải,
Nhưng chờ chi nay mới cuốn xiêm?
Sâm banh muốn thết xọm hiền,
Không mua vì kiết không tiền không mua,
Câu thơ tiễn những do dự viết,
Viết đưa ai ai thiết mà đưa?
Mắt kia tiếc của thần thờ,
Người kia tiết cảnh ngẩn ngơ dạ người!
Cụ muốn ở không ai để ở,
Tôi tuy thương chẳng nỡ lòng thương,
Tuổi già cốt giữ năm xương,
Tội chi má hóp điểm hàng lệ khan!

1937

Hồ Chí Minh[1] *thơ nghệ thuật Hồ Chí Minh tập trung trong tập Nhật ký trong tù và ở chùm thơ Người làm ở chiến khu Việt Bắc thời kháng chiến chống Pháp.*

Thơ nghệ thuật Hồ Chí Minh phần lớn viết bằng chữ Hán, thể tuyệt cú cổ điển. Loại thơ này Người thường làm, hoặc để khuây khỏa trong những ngày bị giam hãm trong tù (Nhật ký trong tù), *hay sau những giờ làm việc căng thẳng – giải trí cho mình và cho những bạn bè, đồng chí gần gũi quanh mình – hoặc để thù tạc với một số nhân sĩ yêu nước như Võ Liêm Sơn, Đinh Chương Dương, Bùi Bằng Đoàn. Thơ giải trí, tất nhiên vẫn mang tinh thần chiến đấu và biểu hiện tâm hồn phong phú, tinh tế, sâu sắc của Người. Thơ nghệ thuật Hồ Chí Minh có mấy nét phong cách sau đây:*

– Trong sáng, giản dị, hồn nhiên tự nhiên từ nội dung đến hình thức.

– Có sự hòa hợp độc đáo giữa bút pháp cổ điển và bút pháp hiện đại.

– Mang chất thép kiên cường nhưng thường không nói chuyện thép và lên giọng thép – bán chất thép thường lồng trong hình tượng thi sĩ.

– Đằng sau các dòng chữ, các hình ảnh, luôn thấp thoáng một nụ cười thoải mái, trẻ trung , và mạch thơ luôn vận động hướng về sự sống, ánh sáng và tương lai.

TẨU LỘ (ĐI ĐƯỜNG)
(Nhật ký trong tù)

Bài thơ kết cấu theo lối khai, thừa, chuyển, hợp, tạo nên sự chuyển mạch bất ngờ mà rất tự nhiên từ chỗ thiên nhiên là chủ thể, đến con người là chủ thể. Té ra, khi lên đỉnh núi cao, con người, trong một cái nhìn bao quát, có thể thâu tóm được cả nước non ngàn

---

1. Giới thiệu tác giả – Xem Nguyễu Ái Quốc – Hồ Chí Minh – giai đoạn giao thời (1900–1930), Tập I.

dặm. Con đường cách mạng gian khổ, lâu dài nhưng cũng tất thắng như thế chăng?

走路

走路才知走路難
重山之外又重山
重山登到高峰後
萬里輿图顧盼間

Phiên âm:

TẨU LỘ

Tẩu lộ tài tri tẩu lộ nan,
Trùng san chi ngoại hựu trùng san[1].
Trùng san đăng đáo cao phong hậu.
Vạn lý dư đồ cố miện gian[2].

Dịch xuôi:

ĐI ĐƯỜNG

Có đi đường mới biết đi đường là khó,
Hết lớp núi này, là tiếp lớp núi khác.
Khi đã vượt bao lớp núi, lên đến đỉnh cao,
Thì muôn dặm dư đồ phơi bày ra trước mắt.

Dịch thơ:

Đi đường mới biết gian lao,
Núi cao rồi lại núi cao trập trùng.
Núi cao lên đến tận cùng,
Thu vào tầm mắt muôn trùng nước non.

---

1. *Trùng san*: trùng núi, lớp núi (từ "trùng" đây, chỉ là nói một lớp núi tức một tầng núi, chứ không có nghĩa là lớp lớp trùng điệp).
   Trùng san chi ngoại: bên ngoài lớp núi, tức bên kia lớp núi.
2. *Dư đồ*: bản đồ đất nước, nước non, non sông.
   Cố miện gian: trong khoảng mắt có thể nhìn bao quát được, tức trong tầm mắt nhìn.

MỘ (CHIỀU TỐI)

Mộ (Chiều tối) là một bài thơ xinh xắn, vừa diễn tả một cách tinh tế và tài hoa cảnh chiều tối nơi núi rừng, vừa thể hiện một cách tự nhiên tâm trạng nhà thơ, trong bất cứ hoàn cảnh nào, cũng luôn hướng về ánh sáng và sự sống. Đó cũng là sự vận động trong nội tâm nhà thơ từ nỗi buồn cô đơn của người tù nơi đất khách đến sự đồng cảm hết mình với niềm vui nho nhỏ đời thường của một người dân lao động bên lò than để chuẩn bị bữa cơm chiều.

暮

倦鳥歸林尋宿樹
孤雲慢慢度天空
山村少女磨包粟
包粟磨完炉已烘

Phiên âm:

MỘ[1]

Quyện điểu quy lâm tầm túc thụ,
Cô vàn mạn mạn độ thiên không[2].
Sơn thôn thiếu nữ ma bao túc,
Bao túc ma hoàn, lô dĩ hồng[3]

Dịch xuôi:

CHIỀU HÔM

Chim bay mỏi, về rừng tìm cây ngủ,
Chòm mây lẻ chầm chậm lướt trên từng không.

---

1. *Mộ*: chiều hôm, lúc mặt trời mới lặn, đối với "triêu" là sáng sớm, lúc mặt trời mới rạng đông.
2. *Độ*: chính nghĩa là sang sông, sau chuyển nghĩa, dùng chỉ chung những hiện tượng vượt qua, lướt qua.
3. *Ma* (chính âm là má): từ này có hai nghĩa: 1. cối xay bằng đá (danh từ); 2 .xay với cối xay đá (động từ), đây dùng theo nghĩa thứ hai.

Cô gái xóm núi ngồi xay ngô,
Ngô xay xong, bếp lò đã rực đỏ.

Dịch thơ:

Chim mỏi về rừng tìm chốn ngủ,
Chòm mây trôi nhẹ giữa từng không.
Cô em xóm núi xay ngô tối,
Xay hết, lò than đã rực hồng.

TẢO GIẢI (GIẢI ĐI SỚM)

Bài thơ nói cảnh đi dầy mà không phải "tiếng hát đi dầy". Tư thế ung dung của người tù, sự vận động của cảnh sắc thiên nhiên, âm hưởng trầm hùng của ngôn từ hòa hợp với nhau đã khiến cho bài thơ thật sự là một hành khúc lên đường.

Khổ I: Trong quan hệ đối lập với thiên nhiên khắc nghiệt, người lên đường vẫn tìm thấy sự hòa hợp, tìm thấy chất thơ. Và dường như người lên đường và trăng sao cùng nhịp bước.

Khổ II: Đi giữa bình minh rực rỡ, người tù thi sĩ càng dạt dào thi hứng.

早解

一次雞啼夜未闌
群星擁月上秋山
征人已在征途上
迎面秋風陣陣寒

二

東方白色已成紅
幽暗殘餘早一空
暖氣包羅全宇宙
行人詩興忽加濃

Phiên âm:

TẢO GIẢI

Nhất thứ kê đề dạ vị lan[1],
Quần tinh ủng nguyệt thướng thu san.
Chinh nhân dĩ tại chinh đồ thượng,
Nghênh diện thu phong trận trận hàn!

II

Đông phương bạch sắc dĩ thành hồng,
U ám tàn dư tảo nhất không[2],
Noãn khí bao la toàn vũ trụ,
Hành nhân thi hứng hốt gia nồng!

Dịch xuôi:

GIẢI ĐI SỚM

Gà gáy mới một lần, đêm chửa tàn,
Chòm sao nâng đỡ vầng trăng lên ngọn núi thu.
Người đi đường đã đang trên đường đi,
Gió thu táp mặt, từng luồng từng luồng lạnh lẽo!

II

Ở phương Đông, màu trắng đã biến thành màu hồng,
Những bóng đen tối rơi rớt, sớm đã sạch không.
Hơi ấm bao la, khắp cả vũ trụ,
Hứng thơ người đi đường bỗng thêm đượm nồng!

Dịch thơ:

Gà gáy một lần đêm chửa tan,
Chòm sao đưa nguyệt vượt lên ngàn.
Người đi cất bước trên đường thẳm,
Rát mặt đêm thu trận gió hàn.

---

1. *Lan*: hết, tàn. *Dạ vị lan*: đêm chửa hết, chửa tàn.
2. *Tảo*: sớm, sớm đã. Ý nói những bóng đen rơi rớt sớm đã sạch hết cả. Từ "tảo" nay, bản in của Viện Văn học để từ "tảo" là quét, nay chúng tôi lấy lại theo nguyên bản.

II

Phương đông màu trắng chuyển sang hồng,
Bóng tối đêm tàn, quét sạch không.
Hơi ấm bao la trùm vũ trụ,
Người đi, thi hứng bỗng thêm nồng.

THỤY BẤT TRƯỚC (KHÔNG NGỦ ĐƯỢC)

Bài thơ kết cấu theo lối khai, thừa, chuyển, hợp. Đọc hết ba câu đầu, tư tưởng thơ vẫn ẩn kín (chỉ biết người tù không ngủ được, cho mãi đến canh năm mới chợp mắt). Đến câu cuối cùng, bài thơ bỗng như bông hoa bung nở, thể hiện một tâm hồn vĩ đại: Bác Hồ mất ngủ vì lo việc nước, nhưng khi ngủ được "vừa chợp mắt", thì trong giấc mơ vẫn chỉ nghĩ đến đất nước. Chỗ riêng tư nhất, sâu kín nhất của tâm hồn Hồ Chí Minh vẫn chỉ có hình ảnh Tổ quốc tỏa sáng mà thôi.

睡 不 着
一 更 二 更 又 三 更
輾 轉 徘 徊 睡 不 成
四 五 更 詩 才 合 眼
梦 魂 環 绕 五 尖 星

Phiên âm:

THỤY BẤT TRƯỚC

Nhất canh... nhị canh... hựu tam canh,
Triển chuyển, bồi hồi, thụy bất thành.
Từ ngũ canh thi tài hợp nhãn,
Mộng hồn hoàn nhiễu ngũ tiêm tinh[1].

1. *Ngũ tiêm tinh*: sao năm cánh nhọn: đây là nói kín đáo về sao vàng năm cánh trên cờ đỏ sao vàng của Mặt trận Việt Minh.

Dịch xuôi:

KHÔNG NGỦ ĐƯỢC

Canh một... canh hai... lại canh ba,
Trằn trọc băn khoăn, ngủ chẳng được.
Canh tư, canh năm vừa chợp mắt,
Mộng hồn cứ quấn quit quanh sao năm cánh.

Dịch thơ:

Một canh... hai canh... lại ba canh.
Trằn trọc, băn khoăn giấc chẳng thành.
Canh bốn, canh năm vừa chợp mắt,
Sao vàng năm cánh mộng hồn quanh.

VÃN CẢNH (CẢNH CHIỀU HÔM)

Bài thơ thể hiện một tâm hồn rất thi sĩ: bất bình trước qui luật dửng dưng của tạo hóa, trước qui luật sớm nở tối tàn của bông hoa, của cái đẹp – nỗi bất bình có tính truyền thống của thi sĩ Đông Tây Kim Cổ. Nhưng Hồ Chí Minh là một thi sĩ cách mạng nên phát hiện ra hương hoa vẫn tồn tại và nó đòi quyền sống. Nó tìm đến nhà thơ (trong ngục) vì chỉ có nghệ sĩ mới có khả năng giải tỏa được nỗi bất bình kia: khả năng vĩnh viễn hóa, bất tử hóa cái đẹp.

晚 景
玫 瑰 花 開 花 又 謝
花 開 花 謝 兩 無 情
花 香 透 入 龍 門 裡
向 在 龍 人 訴 不 平

Phiên âm:

VÃN CẢNH

Mai côi hoa khai, hoa hựu tạ,
Hoa khai, hoa tạ lưỡng vô tình.
Hoa hương thấu nhập lung môn lý.
Hương tại lung nhân tố bất bình.

Dịch xuôi:

CẢNH CHIỀU TỐI

Hoa hồng nở, hoa hồng lại tàn,
Hoa nở, hoa tàn đều vô tình cả hai.
Hương thơm của hoa còn bay thấu vào trong lao.
Bay tới người tù, tố nỗi bất bình.

Dịch thơ:

Hoa hồng nở, hoa hồng lại rụng,
Hoa tàn, hoa nở cũng vô tình.
Hương hoa bay thấu vào trong ngục,
Kể với tù nhân nỗi bất bình.

TÂN XUẤT NGỤC, HỌC ĐĂNG SƠN
(MỚI RA TÙ, TẬP LEO NÚI)

Bài thơ này Hồ Chí Minh sáng tác sau khi ra tù, chuẩn bị về nước. Tác giả bí mật gởi bài thơ này về nước (vốn không có đầu đề), kèm theo lời nhắn gửi các đồng chí của mình: "Chúc chư huynh ở nhà mạnh khỏe và cố gắng công tác, ở bên này bình yên"

Bài thơ có mầu sắc cổ điển đậm nét từ thi đề "đăng sơn, ức hữu" đến bút pháp chấm phá vài nét cốt truyền lấy linh hồn của tạo vật: một vẻ đẹp cân đối, trong sáng, sơn thủy hữu tình.

Bài thơ cũng là một lời nhắn gửi bằng hình tượng nghệ thuật: ở bên này, tinh thần cách mạng vẫn "trong sáng như gương không chút bụi" và luôn hướng về đồng chí, đồng bào phía trời Nam.

新出獄學登山
雲擁重山山擁雲
江心如鏡錚無塵
徘徊獨步西峰嶺
遙望南天憶故人

Phiên âm:

Vân ủng trùng sơn, sơn ủng vân,
Giang tâm như kính tĩnh vô trần.
Bồi hồi độc bộ Tây Phong Lĩnh,
Dao vọng Nam thiên ức cố nhân.

Dịch xuôi:

Mây che dãy núi, dãy núi che mây,
Lòng sông như tấm gương không một chút bụi.
Một mình quanh quẩn dạo bước trên đỉnh Tây Phong,
Xa ngóng trời Nam, tưởng nhớ bạn cũ.

Dịch thơ:

Núi ấp ôm mây, mây ấp núi,
Lòng sông gương sáng, bụi không mờ.
Bồi hồi dạo bước Tây Phong Lĩnh,
Trông lại trời Nam, nhớ bạn xưa.

Vi Huyền Đắc *(1899–1976) tên khai sinh: Vi Huyền Đắc, bút hiệu: Giới Chi. Ông sinh ngày 18 tháng 12 năm 1899 tại Trà Cổ, Hải Ninh, Quảng Ninh. Từ nhỏ, được học chữ Hán, rồi theo học hết bậc thành chung tại Hải Phòng. Sau khi học xong Trường kỹ nghệ Hà Nội, ông vào Sài Gòn làm lái xe và viết báo. Được ít năm, ông lại trở ra Bắc và bắt đầu viết văn, viết kịch. Ông nổi tiếng với khá nhiều vở kịch được sáng tác và công diễn từ những năm trước 1945. Trong giai đoạn kháng chiến chống Pháp, ông tản cư về vùng tự do và dạy học ở Yên Mô – Ninh Bình, có tham gia viết kịch cho đội kịch địa phương. Từ năm 1954, ông vào Sài Gòn sinh sống bằng nghề dịch thuật, viết văn và dạy học. Có những năm ông làm Chủ tịch Hội đồng Giải thưởng Nguyễn Đình Chiểu và Phó chủ tịch Hội văn bút miền Nam dưới thời Mỹ ngụy. Ông mất ngày 10 tháng 8 năm 1976 tại Hà Nội.*

Các tác phẩm kịch: Hoàng Mộng Điệp *(1922),* Uyên ương *(1927),* Hai tối tân hôn *(1929),* Nghệ sĩ hồn *(1932),* Kinh Kha *(1934),* Kim tiền *(giải thưởng Tự lực văn đoàn 1937, công diễn lần đầu 1938),* Ông Ký Cóp *(1938),* Trường hận và Xamurai *(giải thưởng của Viện hàn lâm Nixo (1937–1938),* Lệ chi Viên *(1943),* Khóc lên tiếng cười *(1943),* Thành Cát Tư Hãn *(1956)...*

Trong số các vở kịch của Vi Huyền Đắc, ai cũng thừa nhận Kim tiền *là một vở kịch hay nhất; đồng thời cũng được xem là một trong những đỉnh cao của kịch nghệ hiện đại Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX. Nhà văn Nguyễn Tuân từng đánh giá về vở kịch này: "Vi Huyền Đắc dùng phương tiện của sân khấu kể cho ta biết cái lai lịch một cuộc làm giàu và cho thấy giàu có theo cái kiểu ấy là không những đã không sống vui mà còn chết thảm chết xấu(...). Nhưng đáng chú ý là trong cái hồi ấy, Vi Huyền Đắc đã có một lối nhìn thuộc vào lối nhìn tiến bộ và do đấy, đã đi được – tuy chưa thấu đáo – vào căn bản của vấn đề. Vá chăng, lấy tiền bạc làm chủ đề chính cho nghệ phẩm, trong cái xã hội văn chương cũ của ta, cũng ít người luận giải đến và đạt được. Thời ấy trong văn học in ra, người ta bàn đến tình nhiều hơn là bàn về tiền" (Lời giới thiệu cho kịch* Kim tiền, *Nxb Hội nhà văn, 1957).*

KIM TIỀN
(trích)

"Ô hô! Kim tiền! Kim tiền!
thiên hạ kỷ nhàn đa tội ác,
dả nhữ chi uy dĩ hành"

(Lương Khải Siêu)

Các vai:

Bà Chung Cả

Bà Ba

Ông Trần Thiết Chung

Ông Cự Lợi

Ông Phúc

Cậu Cả Bích.

Cậu Ngọc

Loong toong

(Khai trường từ, đoạn I, II xảy ra ở một tỉnh to – Đoạn III, IV xảy ra ở mồ Tiêu Giao).

KHAI TRƯỜNG TỪ
(prologue)
... "1924"

"Biệt thự" của nhà văn sĩ Trần Thiết Chung. Biệt thự nay chỉ là một cái gác hẹp. Trong cùng, phía bên phải, cửa ở nhà trong ăn ra, cầu thang gác ở nhà dưới đi lên cũng ăn vào cửa này. Phía bên trái, kề ngay cái cửa là một cái phản gỗ đã ọp ẹp trên giải chiếu. Ngoài cái phản là một cái bàn gỗ tạp dã mọt một cẳng gẫy lấy gạch kê. Hai bên đầu bàn có hai cái ghế đẩu gỗ xiêu veo.

Trên vách, về bên trái, bốn bức tranh xộc xệch, khói, bụi ám mờ. Dưới những bức tranh, sát tường lại một cái bàn gỗ nữa, trên đầy những sách ốc để hỗn độn.

Trên vách, chỗ phản gỗ, bốn cái liễn tứ bình cũng đã rách tả toi trong có bài "lo văn ế", viết bằng chữ nôm(!) của nhà thi sĩ Tản Đà.

Ở phản cùng là ở bàn: sách vở bày la liệt, quyển mở, quyển gấp, rồi nào đèn con, nào ấm, nào chén, nào điếu.

Kéo màn lên nhà văn sĩ Trần Thiết Chung đương ngồi ở phản tay tì trên bàn, cặm cụi viết. Một lát, ông buông bút ngồi ngay dậy, với cái điếu thuốc lào kéo luôn hai điếu, tợp một ngụm nước rồi lại viết. Ông người gầy gò, vai rộng tóc vuốt về đằng sau, rồi cắt đi chứ không cúp. Ông mặc áo dài trắng vàng khè khè, quần cháo lòng. Không ai có thể đoán được ông bao nhiêu tuổi. Ông còn trẻ nhưng nét mặt già căng, ông già nhưng hai mắt sáng quắc, tóc đen nháy, vai thẳng mặt không dăn deo. Ông vào cái hạng một ông "già trẻ" tuổi chưa đầy phần ba thế kỷ, nhưng óc đã già ngoài mấy nghìn năm. Mười mấy năm nay, ông mê mải với những người quá khứ, lăn lộn với người đồng thời, say sưa với người vị lai. Ba cái dăn ở trán ông làm tiêu biểu cho ba cái thời đại ấy vậy.

Một lát, bà Trần Thiết Chung ra, Bà, người mịn mà, óng ả, mặt xanh lướt, mắt sáng. Trên mặt bà chan chứa vẻ buồn tủi ngậm đắng, nuốt cay. Cái áo the đã bạc phếch. Tay bà xách cái ô đen. Bà khẽ đẩy cái màn cửa rón rén bước ra, bà dựng ô ở bên phản rồi sẽ cất giọng nhọc mệt gọi ông. Co chừng bà đi bộ đã lâu nên mồ hôi lã chã, guốc và chân bụi bám trắng xóa.

*

BÀ ...Cậu! Cậu! *(ông đương mải viết không thưa, bà lại gọi)* Cậu! Cậu ạ!

ÔNG *ngừng bút, ngửng đầu lên quay lại* – À mợ đấy à! Mợ đã về đấy à? Thế nào?

BÀ *vừa lấy vạt áo lau mặt rồi nói* – Chả ăn thua gì cả... tôi đi khắp các nơi chẳng lấy được đồng nào.

ÔNG *bỏ bút xuống bàn, quay hẳn lại* – Thế, hiệu Đông Ký, mợ...

BÀ *ngồi ghé xuống phản* – Hiệu Đông Ký cũng vậy ạ, họ không nói ra sợ mất lòng mình, nhưng ý họ thì ra điều rằng, sách ốc bán đã có số, có kỳ, không thể lúc nào cũng tính được...

ÔNG *chép miệng thở dài* – Thế sao mợ không nói thật có được không, may ra...

BÀ Ý họ đã thế... chả nhẽ mình còn nói nữa *(nước mắt chạy quanh)* Tôi nghĩ nó cực quá...

ÔNG *cười sè, vỗ vai bà* – Tội nghiệp quá... nhưng mà mợ lẩn thẩn lắm. Sách mình gửi bán, mình túng tiền tiêu thì mình đòi, mình có đi xin họ đâu, việc gì mà cực.

BÀ Thưa cậu, đã thành thế nhưng mà nó cứ làm sao ấy. *(Bà thở dài)* Bây giờ làm thế nào, hử cậu. Hôm nay vừa hết gạo, hết tiền, tôi xem không còn vay đâu được nữa.

ÔNG *nhìn bà cười sè, rung đùi ngâm nga*

... Cái khó theo nhau mãi thế thôi!
... Có ai hay chỉ có mình tôi?
... Bạc đâu ra miệng mà mong được.
... Tiền chửa vào tay đã hết rồi!...

(*Ông ngâm được hai câu đầu thì đứng dậy, vừa ngâm nga vừa đi ra chỗ cái bàn để sách, lục chồng sách rút ra một tập giấy,* quay lại, đưa cho bà). Mợ đừng lo... tiền đây... còn tập thơ này tôi vẫn cứ đinh ninh hễ có tiền thì đem in... hiệu Văn Hoa vẫn nài mua bản quyền mãi... thôi chả tiếc được, mợ đem lại cho họ, được bao nhiêu thì được, mợ đem về mà tiêu đỡ đã rồi ta sẽ liệu...

BÀ *ngần ngừ rồi mới cầm* – Thế bao nhiêu thì cậu phải bảo, chứ tùy họ thì... mình đã túng mà...

ÔNG *cười* – Bao nhiêu ấy ở như mợ *hỳ hỳ*... một triệu... một vạn... một nghìn... một trăm... một chục... một đồng... một xu...

BÀ Gớm nữa, bao giờ cậu cũng cứ thế... đã khổ chết đi thế này này mà cũng còn cứ...

ÔNG Thì tôi vẫn hằng nói với mợ rằng văn chương vô giá, vô giá nghĩa là không có giá, không có giá nghĩa là bao nhiêu muôn, ức, triệu cũng không giả nổi; không có giá lại cũng nghĩa là không đáng một trinh.

BÀ *phì cười* – Thôi, tôi van cậu, bao nhiêu thì cậu nói để tôi còn đi.

ÔNG Mợ cứ đưa cho người ta. Giá cả tôi đã nói rồi, người ta đưa bao nhiêu mợ cứ cầm lấy... Thôi thế mợ đi cho may mắn, đắt hàng nhá.

BÀ *cau mày* – Cậu cứ vẫn giữ cái cách lịch sự rởm ấy không trách được... *(bà ra)*

Bà ra. Ông nhìn theo bà, cười

ÔNG *rung đùi ngâm thơ:*

. . . . . .

... Lắm lúc túng tiền đem bán rẻ
... Trừ đầu trừ cuối nghĩ càng đau!

. . . . . .

... Càng đau mà vẫn phải càng theo.
... Theo mãi cho nên tớ vẫn nghèo
... Nghèo chỉ có văn, văn lại ế.
... Ế văn cho tớ túng tiền tiêu!

Ngâm xong, ông lại hút thuốc, uống nước rồi lại cặm cụi tra sách, viết. Một lát, hình như ở dưới đường có tiếng giầy lộp cộp đi lên. Ông Cự Lợi vào.

Ông Cự Lợi là một ông chủ thầu, đã là chủ thầu tất phải mặc quần áo tây, đeo cồn cát–sê, nơ đen đi giầy véc ni, khuy cổ, khuy cửa tay áo sơ mi phải bằng vàng, ở túi bên tay trái, trên ngực, phải có sợi dây đồng hồ cũng bằng vàng, nặng trĩu những vuốt, đồng tiền, con voi, médaillon, cái bút máy nạm vàng, cặp vàng, đựng bên kia, miệng túi. Ông Cự Lợi đi đứng mạnh bạo, ăn nói khoát đạt, rõ là một người có tiền. Ông Trần Thiết Chung thấy ông Cự Lợi vào thì lật đật đứng dậy, ra mắc lấy áo thâm mặc vào, lấy khăn xếp chùm lên đầu.

ÔNG CỰ LỢI Bác, gớm! Nhà nho chỉ kiểu tính. Chỗ anh em mình với nhau việc gì. *(Thò tay bắt tay ông Trần Thiết Chung, rồi ngồi xuống ghế một cách sỗ sàng)* Bác đang soạn sách gì mà ngổn ngang thế?

ÔNG TRẦN THIẾT CHUNG *mỉm cười* – Dạ, thưa bác có gì đâu ạ. Tôi đương soạn bộ Bách khoa toàn thư...

ÔNG CỰ LỢI *trợn mắt* – Bộ gì? Bộ gì hở bác? Bách khoa toàn thư là sách gì? Sách thuốc à, bác?

ÔNG TRẦN THIẾT CHUNG, *cười* – Không ạ, thưa bác không phải sách thuốc bách khoa... là một trăm khoa, nghĩa là đủ cả các khoa, bất cứ khoa gì...

ÔNG CỰ LỢI Vâng, nhưng thế là sách gì?

ÔNG TRẦN THIẾT CHUNG Đó là một thứ sách gom góp đủ hết cả các cái điều thường thức của người đời từ cổ thời tới ngày nay, một quyển sách rất có ích cho việc học về phổ thông, cho bình dân giáo dục, người Tây gọi là Encyclopédie ấy mà.

ÔNG CỰ LỢI Cha! *(gật gật đầu)* Thế thì mất nhiều công lắm đấy nhỉ, phải bao nhiêu lâu mới xong được?

ÔNG TRẦN THIẾT CHUNG Ít lắm cũng phải đến năm, sáu năm...

ÔNG CỰ LỢI *trợn mắt, giơ hai tay lên giời* – Năm, sáu năm! Giời đất ơi! Năm, sáu năm kia à?

ÔNG TRẦN THIẾT CHUNG Năm, sáu năm còn là chóng lắm, đấy cũng là nhờ những cái khung, cái cốt đã có sẵn của người Tàu, người Nhật, người Tây, chứ cứ đẵng thẳng ra phải năm, sáu mươi năm ấy chứ, bác tính; tất cả các việc thuộc về trí thức của loài người, tóm tắt lại, xếp lại theo vần, theo một cái khuôn khổ một cái quy tắc riêng...

ÔNG CỰ LỢI Vậy quyển sách này ai đặt bác làm?

ÔNG TRẦN THIẾT CHUNG Không, thưa không có ai đặt cả ạ. Tôi thấy các nước, nước nào người ta cũng có một bộ, duy chỉ có nước ta, chưa có ai để công làm, nên tôi hãy cố cầy vỡ nó ra đây, sau sẽ hay.

Quả thật tôi chưa hề nghĩ tới việc in, việc xuất bản gì cả.

ÔNG CỰ LỢI Chết thật thôi! Một quyển sách to tát, công trình như thế mà bác cứ nhắm mắt làm, không nghĩ đến việc in, việc xuất bản thật tôi cũng chịu bác...

Tôi phục bác thật... trong óc bác không có lấy một tí gì gọi là thực tế cả. Bác thử nghĩ kỹ mà xem, một bộ sách làm đến năm bảy năm mới xong, đã in tất phải in đến hàng vạn quyển, mỗi quyển ít ra cũng mất đến dăm đồng bạc vốn...

Vâng, thế có phải bỏ ra năm, sáu vạn đồng bạc mới in nổi bộ sách ấy không. Lấy đâu ra năm, sáu vạn bạc trong thời buổi này? Các nhà in, các hiệu sách, ai đã dám nhất dán bỏ một đống tiền ấy để in sách cho bác..

ÔNG TRẦN THIẾT CHUNG nếu cứ ngồi mà tính như bác thì còn ai dám làm gì nữa. Thì hãy cứ làm đi đã..

ÔNG CỰ LỢI Không biết làm thế nào cho bác hiểu hai chữ "thiết thực" ở đời. Lúc nào tôi cũng chỉ thấy bác sống ở trong cõi mơ mộng. Ở đời này, không thể thế được đâu, bác ạ. Bác nghe tôi, chớ có mơ hồ mãi như vậy. Bao giờ tôi cũng thấy bác túng bấn, mà bác nghiễm nhiên làm những việc hàng mấy mươi năm. Bác ơi! Bác phải nhớ cho rằng anh em mình sống ở nhị thập thế kỷ, không thể như ông Nhan Hồi ăn cơm nguội, uống nước lã, gối đầu khuỷu tay được...

ÔNG TRẦN THIẾT CHUNG Sung sướng thay những người không cần thiết gì hết!

ÔNG CỰ LỢI Tôi xin cãi câu ấy: sung sướng thay những người muốn gì được nấy! Bác cứ cố chấp quá thành ra ương, gàn. Bác giận tôi xin chịu, tôi cứ nói. Không những tôi mà các người trên mặt đất này ai cũng phải nhận rằng, tiền là huyết mạch. Không có tiền không thể sống được. Mà bác ạ, tiền vị tất đã là xấu xa, bỉ ổi cả. Tiền biết dùng là một cái lợi khí, có thể làm được chán vạn việc từ thiện, danh nghĩa, cao thượng.

ÔNG TRẦN THIẾT CHUNG Vâng, tôi cũng biết thế lắm chứ, nhưng như ý tôi, ở cái đất nước này, nếu muốn cho có tiền, muốn làm giàu, trừ phi bóc lột kẻ nghèo khó, hút máu hút mủ kẻ thiếu túng, không còn có cách gì nữa.

ÔNG CỰ LỢI Giời ơi! Bác cố chấp đến thế thì tôi cũng không còn nói thế nào được nữa, nhưng này, bác này, còn cái thuyết này, bác bảo sao: người ta sinh ra ở đời, đội trời, đạp đất ai cũng phải có cái chí phấn đấu, trước hết phấn đấu để sống đã này, sau phấn đấu để lên một cái địa vị hơn người. Trong sự cạnh tranh, tiền là một cái sức mạnh vô cùng. Bác nghĩ kỹ mà xem, bao nhiêu tài năng của bác sẽ vì sự túng quẫn mà tiêu ma hết. Bác nghe tôi, đổi chí hướng đi...

ÔNG TRẦN THIẾT CHUNG Tôi nghe bác nói từ nãy đến giờ thì hình như, hôm nay, bác đến để cảm hóa tôi có phải không ạ?

ÔNG CỰ LỢI Không những một hôm nay mà lần nào tôi gặp bác cũng đều rắp tâm như thế cả, ấy cũng chỉ vì tôi tiếc cái tài của bác. Nếu bác không cố nệ, cố chấp thì ngày nay, công danh, sự nghiệp của bác cũng chẳng kém gì ai rồi. Tôi nói thật, bao nhiêu công việc bác trù tính, chỉ vì tiền mà thất bại.

Bao nhiêu điều thất vọng của bác chỉ vì tiền mà ra cả. Thế mà bác cứ khinh rẻ tiền, không chịu kiếm tiền Bác nghe tôi, không có tiền, việc gì cũng hỏng hết...

ÔNG TRẦN THIẾT CHUNG Thế nghĩa là mục đích ở cái đời này là kiếm tiền, có phải không thưa bác?

ÔNG CỰ LỢI Vâng, chính thế. Phải có tiền trước đã rồi muốn làm gì mới có thể làm được... Tôi biết, bác coi tiền là phân, là bẩn, là rác, nhưng bác ơi, phân, bẩn, rác là những vật ô uế bẩn thỉu thật đấy, nhưng phân, bẩn, rác cũng lại là những vật liệu rất quý. Bác chớ có khư khư đứng về một phương diện mà nhầm to. Không nhờ phân, nhờ bẩn, nhờ rác thì làm gì có những bông lúa đỏ ối nặng trĩu những hạt, những tàu rau xanh ngắt, những bông hoa ngào ngạt.

ÔNG TRẦN THIẾT CHUNG Vâng, vâng, bác ví đúng lắm, tôi xin bái phục cái tài biện bạch của bác. Ai dám bảo bác không phải là một nhà thi sĩ của kim tiền. Vâng, có thể dùng phân bẩn để bón những bãi đất hoang, những đồng cỏ xanh để làm thành vườn, thành ruộng phì nhiêu được. Có thể đem tiền mà vãi lên những hoang đảo để làm ra những tỉnh thành nguy nga, rực rỡ được. Tôi biết lắm chứ. Nhưng đối với tôi, phân bẩn dùng được việc đấy, chỉ hiềm rằng kiếm ra nó, thu thập được nó nhơ lắm, nhớp lắm. Sao cho tránh khỏi không dẫn thân vào những chỗ hôi tanh, u ám.

ÔNG CỰ LỢI *hơi phật ý, vì thấy bạn nói tràn không nể mặt mình* – Tôi xin lỗi bác, bác nói thế khi quá. *(Cười gằn)* Có lẽ vì bác đã gặp nhiều việc bất đắc chí thành ra chua chát.

ÔNG TRẦN THIẾT CHUNG Không, không, tôi chả cay đắng, chua chát gì hết. Ý tưởng của tôi thế nào, tôi nói thế. Bao giờ cũng vậy, hễ mình càng có nhiều sự nhu yếu, nhiều cái sở dục thì cái gánh hệ lụy càng nặng. Tôi sống một cách giản dị, tôi không cần có nhiều tiền. Vả lại, tôi thiển nghĩ: ở đời này, phi đề nén, bóp nặn, bóc lột kẻ nghèo, không sao có nhiều tiền được. Tôi nói thật, chính những cái nó làm cho những người giàu có được mát mặt, được vênh vang, hãnh diện là toàn những mồ hôi, nước mắt, những máu tủy của hạng khố dây, hạng còng lưng, chật xác cả.

ÔNG CỰ LỢI Bác muốn nói thế nào thì nói, hễ trên mặt đất còn có người thì còn có kẻ sướng, người khổ, liệu bác có cách gì đổi được cái trạng huống ấy đi không?

ÔNG TRẦN THIẾT CHUNG Ấy cũng bởi tôi không thể làm thế nào được, nên tôi nhất quyết lánh xa cái vòng cầu danh, trục lợi.

ÔNG CỰ LỢI Vâng, tôi xin bái phục cái gan của bác, nhưng bác này, giá bác chỉ có một mình bác thì tôi chả dám phản đối bác, nhưng bác không có quyền để những người thân yêu của bác cực nhọc. Bác nghe tôi, đừng mơ hồ, ngang ngạnh nữa. Sau này, thế giới sẽ ra sao, không ai biết được, nhưng hiện thời, không những chúng mình, mà cả đến các dân tộc các nước, cũng đương chen vai thích cánh, tranh giàu, tranh mạnh, nước mình, không thể thúc thủ ngồi nghiền ngẫm đạo đức được. Cái cơ trụy lạc đương kề ngay bên nách.

ÔNG TRẦN THIẾT CHUNG Bác có ý kiến của bác, tôi có ý kiến của tôi, chúng ta cứ cãi vã với nhau như thế này, không bao giờ có thể xong được. Âu là bác thích giàu có, sang trọng, bác đã được toại chí rồi đấy; còn tôi, tôi ưa cái đời giản dị tầm thường, bác cứ mặc tôi...

Bà Trần Thiết Chung đã về từ nãy, chợt nghe có tiếng nói thì kéo cái màn gió, nhìn ra, không trông rõ ông Cự Lợi là người quen, nên lại vào. Một lát đã lâu rồi, hình như bà đã nghe thủng câu chuyện của hai ông nên bà đánh bạo đi ra.

BÀ TRẦN THIẾT CHUNG Lạy bác ạ, thật quý hóa quá, bao giờ bác cũng có lòng có dạ với vợ chồng chúng tôi.

ÔNG CỰ LỢI Thưa bác, chỗ tình anh em cố cựu với nhau, có gì đâu mà bác dạy quá lời thế..

BÀ TRẦN THIẾT CHUNG Vâng, thưa bác, nhờ bác can giùm cậu cháu cho, chứ chúng tôi không làm sao nói chuyển được. Chẳng nói thì bác cũng thừa biết vợ chồng chúng tôi, cửa nhà thanh bạch quá, lúc nào cũng túng quẫn. Ấy thế mà việc gì có đả động đến tiền nong là cậu cháu cứ gàn phắt đi. Thưa bác, bác tính, dạo trước, bao nhiêu người mời nào là báo, nào trông nom in sách mà cậu cháu nhất định từ chối, kêu người này không đứng đắn, người kia giàu có, coi tiền hơn người, cứ hình như là ghét tiền ấy, thưa bác...

ÔNG TRẦN THIẾT CHUNG, *vội ngắt lời của bà* – Không, không, mợ không hiểu, tôi không dám ghét tiền vì tôi cũng cần phải sống như những người khác. Cả thế giới phải dùng tiền để sống. Nhưng tiền có giá trị của tiền. Đối với những người ấy, tôi phải từ chối là vì tôi không thể đem thân đi lụy những người chỉ biết lấy tiền làm lào, làm thước để đo giá trị của người.

ÔNG CỰ LỢI Đấy, bác cực đoan quá. Sao lại gọi là lụy. Mình có làm được việc, mình mới lấy tiền. Chẳng qua là một sự trao đổi, đấy thôi.

ÔNG TRẦN THIẾT CHUNG Đã hay rằng trao đổi, nhưng đối với hạng người ấy, tôi thấy sự trao đổi ấy khi đắt đỏ cho tôi quá, bác ạ.

BÀ TRẦN THIẾT CHUNG Thưa cậu, cậu tha lỗi cho tôi thưa một hai lời, vả bác chủ nhà ta đây vẫn là chỗ thân tình, chả nói thì bác cũng hiểu. Cậu mê mải về văn thơ, sách ốc quá, cậu không để ý đến, chứ cái tình cảnh nhà ta thật là khốn đốn, được bữa sớm, lo bữa tối, đâm đầu, đâm đuôi! Tôi cũng lấy làm tự hổ không biết buôn, biết bán để giúp cậu. Cậu, một mình đứng mũi, chịu sào; nếu cậu không chịu tìm kế sinh nhai, cứ thế này mãi, tôi e một ngày kia hối bất cập, cậu thành ra chán nản, cậu còn lấy tâm trí đâu mà làm văn, làm thơ. Đến lúc ấy, thật tôi cũng hỏng, hỏng cũng không thể liệu rồi biết làm thế nào. *(Bà quay lại nói với ông Cự Lợi)* Thưa bác chúng tôi nghe bác nói thì hình như hôm nay bác quá bộ đến chơi với cậu cháu, chắc có công việc gì hay giùm giúp cậu cháu thì phải...

ÔNG CỰ LỢI Vâng, thưa bác quả có thế ạ. Anh em mải cãi lý với nhau thành thử ra quên khuấy hẳn đi...

BÀ TRẦN THIẾT CHUNG Thôi thì, thưa bác, bác đã có lòng thương đến vợ chồng chúng tôi, có điều gì bác cứ cho chúng tôi biết, chẳng hay thưa bác việc gì kia ạ.

ÔNG CỰ LỢI Có gì đâu, chỗ chúng tôi với bác giai nhà ta là chỗ cố cựu. Tôi nhờ giời cũng được dư dật, tôi thấy hai bác túng thiếu bao giờ cũng để tâm giúp hai bác. Biết bao nhiêu lần tôi ngỏ ý, nhưng bác giai khẳng khái chối từ. Tôi cũng chả

biết làm thế nào. Nhưng lần này thì khác hẳn mọi lần, không dám giúp hai bác, không dám cho hai bác vay mượn gì hết, hẳn thế thì thế nào hai bác cũng vừa lòng, ưng ý... Đây ạ... Có gì đâu... nhân... chả... vụ bầu cử dân biểu kỳ tới ấy ạ, có nhiều bà con anh em yêu quý, cứ thúc giục ra ứng cử. Thoạt tiên tôi phân vân lưỡng lự mãi, vì hai bác cũng rõ, tôi bận lắm, sau tôi nghĩ đến bác tôi mới dám nhất định, không do dự nữa. Nếu bác giai nhà ta mà giùm giúp cho thì không còn ngại ngùng e sợ gì hết. Trong hàng tỉnh ai cũng quý nể bác, trong báo giới bác có giá trị, bác mà lưu tâm cổ động cho thì cái ghế nghị viên cầm lỏng trong tay... mà việc cổ động này tất là phải cần đến tiền xe pháo, tiệc tùng, quà cáp, nhất nhất xin nhờ bác cả, vậy... *(miệng nói, tay rút quyển chèque và cái bút máy ra, để xuống bàn viết)* xin đưa hầu bác món tiền này, toàn quyền tiêu pha ở bác, bác muốn dùng thế nào cho thành công thì thôi, hết bao nhiêu cũng được còn dư lại bao nhiêu xin gọi là cái quà nhỏ biếu hai bác làm vốn *(quay lại bà Trần Thiết Chung)* Trăm sự xin nhờ cả bác nữa, bác cố nói với bác giai cho... *(Để tờ chèque, lấy sáp thuốc chặn lại, rồi vội vã đứng lên)* Tôi ngồi lâu lắm rồi, tôi xin phép hai bác tôi về, hai bác cố giúp tôi cho nên việc, ơn ấy không bao giờ tôi dám quên.

Ông nói xong, nhấc mũ đi ra. Ông Trần Thiết Chung chỉ ngồi yên không biết nói sao, sau ông khoanh tay, nhích miệng cười nhạt và lắc đầu. Một lát, ông kéo điếu, hút một hơi. Bà ra ý tự đắc rằng vừa giúp chồng được một việc to. Ông hút xong điếu thuốc, còn giơ cái đóm cầm ở tay liền với tờ chèque ung dung châm đốt đi, bà trông thấy hốt hoảng vội vàng giựt phắt lấy.

BÀ TRẦN THIẾT CHUNG Ô hay! Cậu điên hay sao đấy! Sao cậu lại đốt đi là thế nào. *(Ông chỉ trừng trừng nhìn bà rồi cười gằn)* Thôi, tôi van cậu! Nào có phải mình cầu cạnh, van xin gì cho nó cam. Bác ấy có lòng tốt tìm một cách khéo để giúp mình, cậu mà làm vậy là phụ lòng tử tế của người ta chứ lại...

ÔNG TRẦN THIẾT CHUNG *vẫn nhìn bà rồi đọc rất rẽ rọt câu* – Ô hô! Kim tiền! Kim tiền! Thiên hạ kỷ đa tội ác, dả nhữ chi uy dĩ hành!

BÀ *bỗng ngồi phịch xuống phản rồi bưng mắt hu hu vừa kể lể, vừa khóc* – Thật cậu không biết thương tôi một tí nào! Cậu chỉ biết có cái khảng khái của cậu, cậu chả nghĩ gì đến... Cậu nhất định cậu để khổ để nhục cho mẹ con tôi suốt đời hay sao... Cậu không nghĩ mà xem.., chứ, lúc tôi mới lấy cậu, tôi có ngờ đâu đến nông nỗi này...

ÔNG *cứ ngồi yên, tuy ngoài mặt cố giữ bình tĩnh, nhưng trong lòng chua xót; mỗi lời oán trách của bà như một mũi dao rạch gan, cắt ruột ông ra từng nhát một. Bà vẫn cứ tỉ tỉ khóc, ông thở dài, rồi đứng dậy, đi lại bên bà, bà liếc thấy tưởng ông lại đối tờ ngân phiếu, liền vội vàng thu nhét vào trong bọc. Ông nhìn thấy, cười một cách chua chát và vỗ vào vai bà* – Thôi mợ, tôi hiểu rồi, mợ khóc lóc làm gì thế, tôi đã hiểu lắm rồi, nín đi, ngửng lên tôi bảo.

BÀ *vội lấy vạt áo lau nước mắt, nhoẻn miệng cười, nhưng vẫn gườm gườm nhìn ông* – Xin cậu, cậu nghĩ lại cho cả nhà nhờ cậu...

ÔNG *đi đi lại lại, tiếng nói mỗi lúc một to* – Trước tôi tưởng mợ cũng nghĩ như tôi, biết yên sự yên phận quý sự tầm thường, không sợ nghèo khó. Bây giờ tôi mới hiểu, thì ra tôi tưởng lầm... Thôi, thôi, mợ cũng đừng khóc lóc làm gì nữa... Tôi đã tỉnh ngộ rồi. Vâng, không có tiền, có nhiều nỗi đắng cay cực nhục thật. Không, không, tôi không có quyền để mợ khổ. Thôi, thì từ nay *(giơ tay với cái quản bút)* xin bỏ cái quản bút bấy nay thanh khiết để chiều theo ý mợ *(ông bẻ nát rồi quẳng xuống đất)*. Phải mợ nhỉ cái mục đích tối cao ở đời là kiếm tiền. Ta cũng sống như muôn nghìn người khác, ta không thể nào thoát ly ra ngoài cái vòng tôi mọi của đồng tiền được. Cha mẹ ta cần tiền, vợ con ta cần tiền, bao nhiêu người ở chung quanh ta đều cần tiền cả *(ông lại đi lại bên cạnh bà, vỗ về bà)*. Tôi nghĩ ra rồi, thế là mợ bằng lòng nhá, từ nay mợ không phải buồn phiền nữa nhá. Ba nghìn đồng bạc này, tôi dám cả quyết với mợ thế nào cũng thừa. Ít ra là một nghìn, mà nghìn rưỡi chưa biết chừng. Mợ đừng ngại, tôi khéo nói, khéo luồn lọt, khéo tưng bốc, khéo lợi dụng, làm gì chả thừa nghìn rưỡi bạc, đến hai nghìn cũng có, chưa biết chừng mợ cứ yên tâm để mặc tôi. Ha! Ha! Ha! Mợ ơi, lo gì ta chả trở nên người giàu có sang trọng. Nghìn rưỡi hai nghìn

đồng bạc kia mà! Giời ơi! Hai nghìn đồng bạc trong tay, ai dám bảo ta không có tiền, ai còn dám khinh ta nghèo. Mợ ơi! vợ chồng ta giàu rồi, có rồi. Ư! Ứ! Mợ nhỉ, trước hết, ta hãy dọn nhà đi đã này, rồi ta phải sắm đồ đạc cho sang này. Ha! Ha! Hoành phi, câu đối, tủ chè, sập gụ, tràng kỷ, ghế ngựa, ghế xa lông, tủ mặt kính, xe cao su nhà... thế rồi mợ phải sắm một bộ vành cánh cho thật chững này áo nhung, quần lĩnh, hoa, hột, vòng, nhẫn... Thế rồi mợ phải làm quen với các cụ cố, các bà lớn có tai mặt, danh giá, rồi mợ cũng sẽ cầm họ, cầm hàng, cho vay, đặt lãi, cầm cố, mua bán, lĩnh ở chỗ này cho chỗ kia vay, thế rồi vốn đẻ ra lãi, lãi lại đập vào vốn, tiền bạc sẽ như nước chảy, nhà cửa tấp nập, lúc nào cũng vui như hội... Còn tôi, trong khi ấy, tôi cũng sẽ chạy đông, chạy tây, xoay công tính việc, luồn lọt, ra vào những nơi quyền quý lắm tiền, nhiều của. Rồi mợ xem chả mấy chốc mà ta cũng sẽ thành một nhà đại doanh nghiệp, đại tư bản. Bao nhiêu học lực, bao nhiêu tài năng, bao nhiêu mánh khóe, tôi sẽ nỗ lực tung hoành. Lo gì. Sợ gì. Mợ cứ xem những đứa cắn hột cơm không vỡ, đấm bảy ngày không ra một chữ cũng còn phất muôn nọ nghìn kia nữa là mình... Ha!... Ha!... Ta phải giàu có, ta phải sang trọng! *(Mặt ông dần dần biến hẳn sắc đi, ông hoa chân, múa tay, nói ba hoa như người hóa điên. Lúc đầu bà cứ tưởng ông vui sướng thì cũng cười theo, sau mỗi lúc ông cử chỉ một cách khác thường thì thao láo mắt nhìn ông ra dáng lo sợ. Ông cười ha hả, rồi bỗng đổi sắc mặt trợn mắt nói thật to như người quát, câu:)* Ô hô! Kim tiền! Kim tiền thiên hạ kỷ đa tội ác, dả nhữ chi uy dĩ hành!

Ông bắt đầu đọc câu này thì màn cũng bắt đầu từ từ hạ.

ĐOẠN THỨ NHẤT

Mười mấy năm sau: 1936

Buồng giấy của nhà đại doanh nghiệp, đại tư bản Trần Thiết Chung. Trong cùng, bên phải, cửa ở tư thất ăn ra, bên trái, cửa ăn thông sang buồng kế toán. Rồi đến cái bàn giấy bằng gụ, thật to, kiểu ministre, có trạm cẩn thận. Trên bàn, sổ sách giấy má, cặp tỳ

tay, ngăn đựng thơ, máy nói, vân vân. Bên trong, ghế bành; bên ngoài, hai ghế bành bọc da. Tủ đựng giấy má, tủ sắt, địa đồ ngũ đại châu, toàn thể nguy nga, lộng lẫy. Ngoài cùng, gần chỗ người ngồi xem là cửa ở ngoài đường đi vào.

Kéo màn lên, người loong toong đương lau dọn bàn giấy. Một lát ông Phúc ở bên phòng kế toán, mở cửa đi sang. Người loong toong ngửng lên chào.

*

ÔNG PHÚC Cụ chủ chưa ra bàn giấy kia, anh?

LOONG TOONG Dạ, thưa ông, cụ chủ ra mỏ từ tối hôm qua ạ.

ÔNG PHÚC Quái lạ, thế sao chiều hôm qua không thấy cụ nói gì.

LOONG TOONG Thưa, đâu mãi tám giờ tối hôm qua mới có tê–lê–phôn ở ngoài mỏ đánh về. Con hỏi anh bồi, anh ấy nói, cụ xơi cơm xong, cụ đi ngay.

ÔNG PHÚC Sáng nay anh đã đi lấy thơ ở hộp về chưa?

LOONG TOONG Thưa đã ạ...

ÔNG PHÚC Đâu? Anh đưa cho tôi xem trước kẻo đợi cụ về muộn quá.

Người loong toong lấy tập thơ để ở cái khay, đưa cho ông Phúc. Ông Phúc cầm lấy chọn những thơ riêng để ra một nơi, còn thơ về công việc thì bóc xem. Ông ngồi xuống một cái ghế bành tiếp khách, trước bàn giấy. Người loong toong xếp dọn xong thì cầm khăn lau và chổi lông đi sang buồng kế toán. Cậu cả Bích ở lối cửa ngoài đường vào. Cậu bận âu trang thực đúng mốt. Cử chỉ vênh vang, ăn nói, kiêu căng, sỗ sàng, cũng như trăm nghìn các cậu con nhà cự phú, khinh người, rẻ của. Cậu coi người nghèo bằng nửa con mắt, coi tiền như vỏ ron. Ngày mai ra sao; mặc! Việc gì mà kỳ khu học tập, tội gì mà đầu tắt, mặt tối làm ăn! Đã sẵn có cái két bạc đầy ắp của bố đó, hãy dang tay vốc mà đáp qua cửa sổ cho thỏa thích đã. Cậu đi vào, đến nửa chừng mới trông ra rằng không phải bố ngồi ở ghế.

CẬU BÍCH *trông ra ông Phúc* – Ồ ồ! Té ra me–sừ Phúc! Tôi lại cứ tưởng ai. Bonjour! *a va? Thầy tôi đâu?

ÔNG PHÚC Kìa cậu! Đâu cụ ra mỏ, loong toong nó vừa nói.

Cậu Bích ngồi ghé lên tay ghế đối diện với ông Phúc.

CẬU BÍCH À à, thế bao giờ thầy tôi mới về?

ÔNG PHÚC Cái đó tôi không được rõ, cụ không dặn. Cậu có việc gì hỏi cụ sớm thế? Lại tiền chứ gì?

CẬU BÍCH Ông thông minh thật đấy, ông đoán đúng lắm.

ÔNG PHÚC Gớm! Cậu tiêu pha thế nào mà dữ thế? Cậu vừa mới lĩnh hai trăm bạc tuần lễ trước mà hôm nay đã hết rồi kia à?

CẬU BÍCH Úi chao! Hai trăm bạc mới to làm sao chứ! Ông tính nào tiền pension, tiền apprérô, cái tụi bạn nó kéo đàn, kéo lũ, nó báo hại, thế rồi cái con thổ tả con Madeleine nó quấy nhiễu; nay cái vòng, mai cái nhẫn, nó muốn mua cái gì cứ viết "bon" bạt–tê; nước hoa, phấn, ôi thôi, nó xài hết chỗ nói, nó "cạo" tôi thẳng tay, nhưng mà *(nháy mắt)* nó đẹp lắm kia...

ÔNG PHÚC *cười* – Vâng, tôi có lần được thấy rồi, quả cậu có con mắt sành lắm.

CẬU BÍCH Tôi nói thật, nó chỉ ôm lấy ông, nó hôn ông một cái thì mấy ông cũng thụt cái két kia của thầy tôi ông cho nó.

ÔNG PHÚC Tôi không dám ạ, cả một năm lương của tôi cũng chả đủ cho cô ấy tiêu một tháng.

CẬU BÍCH Nhưng thôi, không nói đùa nữa... ông Phúc ạ, tôi nghĩ tôi uất ức hết sức, cái đời của tôi là một cái đời khốn nạn. Tôi mang tiếng là con nhà triệu phú mà lúc nào cũng xo xo, xúi xúi, không bao giờ có lấy dăm trăm bạc trong túi.

ÔNG PHÚC Xin biếu cậu tháng lương của tôi vừa lĩnh để cậu chi chầu hát.

CẬU BÍCH Gớm, thôi không nói đùa mãi nữa. Ông không biết chứ, lắm lúc bực mình hết sức. Ai lại, ông tính, có lúc cần tiêu một vài trăm bạc mà đâm đầu, đâm đuôi, chật vật mới có. Mà khốn nạn, thầy tôi túng thiếu gì cho cam. Tiền hàng ức, hàng triệu, thật đổ đi không hết mà để con cháu xo xúi như con nhà ăn mày. Tôi nói thật, hễ

thầy tôi không cho tôi ra làm chủ mỏ Tiêu Giao, để cho tôi có đồng tiền tiêu, thì nhất nhẽ thế nào thì thế chứ tôi không chịu...

ÔNG PHÚC *nửa cọt nửa thực* – Cái két bạc kia, tôi như cậu, tôi lấy kìm, búa phá văng.

CẬU BÍCH Ông chả phải bảo, có lẽ cũng phải đến thế mới xong. Ai lại, thầy tôi thì tiền của chất như núi, mà tôi thì...

ÔNG PHÚC ... thì thiếu tiền để cho gái...

CẬU BÍCH ... Đi mua chịu cả từ đôi giày, từ bộ quần áo.

ÔNG PHÚC Không công bình, có phải không ạ?

CẬU BÍCH Không công bình thật đấy chứ lại. Nhà nước cần phải sửa đổi lại luật lệ, buộc cha mẹ đối với con cái thế nào kia chứ...

ÔNG PHÚC Vâng, thế còn cái luật con cái đối với cha mẹ thế nào thì không cần phải sửa đổi?

CẬU BÍCH Chứ lại gì? Ai bảo đẻ chúng tôi ra. Chúng tôi có van có cầu có xin để đẻ chúng tôi ra đâu? Tự dưng bắt chúng nó ra làm người thì phải chịu hết cả trách nhiệm, phải cho chúng nó được có đủ như ý thích của chúng nó mới phải chứ!

ÔNG PHÚC Chết thật! Cậu nói cậu không nghĩ cho kỹ. Tôi thiết tưởng cụ đối với cậu như thế cũng là hậu lắm rồi, chứ còn gì nữa. Mỗi tháng hai trăm bạc lương, thế rồi tiền hàng, tiền nợ, cậu đã quên cái món nợ Tây đen ba nghìn đồng hồi năm ngoái rồi ư?

CẬU BÍCH Úi chà! Muỗi tép! Ngần ấy đã thấm vào đâu? Ông không thấy thằng Georges, con ông hội Phùng, thằng Tích, con ông ký Đào, chúng nó như giời ấy chứ, nào villa Đồ Sơn, nào ô tô, nào vợ đầm. Thế mà bố mình thì giàu có gấp năm, gấp mười nhà chúng nó. Nhưng này thôi, không nói chuyện dằng dai nữa, tôi cần ngay hai trăm bạc, ông có làm thế nào giúp hộ tôi được không?

ÔNG PHÚC Tôi làm thế nào có tiền mà giúp cậu được?

CẬU BÍCH Ông viết cái "bon" ra caisse.

ÔNG PHÚC Tôi chịu thôi, nể cậu thì nể chứ không có chữ ký của cụ, ai dám đưa. *(Có tiếng còi ô tô)* Ấy đấy, cụ về đấy, cậu hỏi cụ thì hơn...

Ông Trần Thiết Chung mở cửa đi thẳng vào bàn giấy. Cái thời gian mười mấy năm trời đã bóc lột hết cái lốt lười suời, cũ kỹ của nhà văn họ Trần. Người tốt về lụa, lúa tốt về phân, ông Trần Thiết Chung cũng tốt về đồng tiền. Cái người mà ngày xưa: khăn lượt xếp, áo the thâm, quần cháo lòng thì ngày nay đã nghiễm nhiên thành một ông Tây Á đông. Trước, ông gầy gò, xanh xao, bây giờ tiền đã thêm cho ông vài chục cân thịt và cái nước da hồng hào.

Ông đi nhanh, chợt thấy ông Phúc thì giơ tay bắt tay, mặt vui vẻ, sau mới nhìn thấy cậu Bích thì nghiêm sắc mặt, không nói, không hỏi gì cậu cả, ông ngồi vào ghế nói với ông Phúc.

ÔNG PHÚC Bẩm cụ ra ngoài mỏ, cụ mới về ạ?

ÔNG TRẦN THIẾT CHUNG Phải. Tối hôm qua, mãi tám giờ ông Đan mới đánh tê–lê–phôn cho tôi. Ở *couche sept* làm *recherche* đã mấy tháng nay ấy mà, hôm qua mới tìm ra một vỉa than mười thước, toàn than *criblé. C'est formidable; c'est prodigieux!* Tôi đã nói với ông rằng tôi dự tính không có sai cái gì bao giờ kia mà. Mười thước vỉa, ông nghe ra chưa? *(ông thò tay vào túi lấy ra một hòn than để bên bàn)* Ông xem, thật là một hòn "vàng đen" có phần đẹp hơn cả than Hòn Gay.

ÔNG PHÚC *cầm hòn than xem* – Bẩm, chính cục than này ở cái vỉa than của couche sept đây ạ?

ÔNG TRẦN THIẾT CHUNG Chính than couche sept đấy, ở ngoài xe còn cả một bị, tôi đem về gửi đi *services des mines* làm *analyse,* nhưng chắc tốt lắm rồi, chả thử cũng biết. Tôi vẫn nói kia mà tuy mỏ Tiêu Giao cách mỏ Hòn Gay có cái vụng Courbet nhưng cũng cùng một cái *faille* ấy. Ông phải biết, một cái mỏ Hòn Gay thứ hai đó. *Grands charbonnages de Tiêu Giao, trente kilomètres de rayon, mil–le kilomètres de superficie,* bến xuống than ngay Port

Courbet. Xem người An-nam có biết làm mỏ không nào! Ông Phúc ạ! Phải làm sao chỉ một năm nữa, mà lâu thì mười tám tháng, phải có đủ: *appontements,* cần trục, máy rửa, máy sàng, máy luyện đường sắt, xe hỏa máy đèn...phải có đủ.

ÔNG PHÚC Bẩm, thế là cụ nhất định thi hành cái dự án mỏ to mỏ Tiêu giao đấy ạ?

ÔNG TRẦN THIẾT CHUNG Nhất định, vỉa than như thế, còn do dự gì nữa. Bao năm ao ước, bây giờ tôi mới được toại chí. Ngay lúc mới mua lại cái mỏ này, tôi biết chắc nó cũng ở vào một vùng với mỏ Hòn gay. Bởi vậy, có đắt mấy nghìn đồng bạc tôi cũng không quản ngại, ông hãy còn nhớ đấy chứ?

ÔNG PHÚC Bẩm vâng, quả tôi không ngờ, chỉ thấy cái giá hơi đắt quá thì can cụ,. Bẩm, chính cái viễn kính ấy là cái chìa khóa vàng của các nhà đại doanh nghiệp như cụ. Cụ làm việc không khác gì người Âu, Mĩ.

ÔNG TRẦN THIẾT CHUNG Mà cả đến ông Đan một người chuyên môn mà cũng không dám quyết đoán như tôi... Việc khuếch trương mỏ Tiêu giao mới là công việc to, công việc xứng đáng cho tôi làm, còn từ trước đến giờ, toàn việc nhỏ, không vào đâu cả. Ông phải xem hết cả sổ sách lại, rồi làm cho tôi một bảng tổng kê thật rõ ràng, minh bạch, để tôi xem. Tôi nhất quyết dẹp hết các việc khác lại, rồi bao nhiêu tài sản của tôi, tôi đem vào làm mỏ Tiêu giao hết.

CẬU BÍCH *từ nãy vẫn đứng yên nghe cụ nói, coi bộ như không đồng ý với cụ, đã mấy lần định nói rồi lại thôi, đến lúc nghe cụ nói đem hết tài sản về việc mỏ, mới dám lên tiếng* – Thưa thầy , thầy quyết định như vậy, con e có phần nguy hiểm.

ÔNG TRẦN THIẾT CHUNG, *nghe câu nói mới nhớ ra rằng cậu đứng từ nãy, cụ quay lại quắc mắt hỏi cậu* – Nguy hiểm! Công việc của tôi, anh có biết một tí gì đâu mà anh dám nói thế. Hừ! Nguy hiểm, nguy hiểm là thế nào?

CẬU BÍCH Vâng, thưa thầy nguy hiểm lắm chứ, thầy đem hết cả của cải, làm việc mỏ, ngộ than không bán được thì làm thế nào?

ÔNG TRẦN THIẾT CHUNG Không bán được, không bán được, anh biết cái quái gì mà dám nói tầm bậy như thế. Giá hằng ngày anh ngồi ở cái buồng giấy này mà làm việc thì tôi cũng cố cắt nghĩa cho anh hiểu, nhưng anh có thiết gì đến công việc làm đâu. Tôi nói cho anh nghe cũng chỉ mất công toi, mà anh hiểu làm sao được. *Ông Phúc đương xem nốt mấy cái thơ, nghe như câu chuyện của hai ông con sắp sửa thành ra khó chịu, liền từ từ đi sang buồng kế toán.*

CẬU BÍCH Vâng, con thì có hiểu được cái gì bao giờ đâu, nhưng con thấy dạo này ai cũng lo cái nạn khủng hoảng về kinh tế, ngộ xảy ra thật, than không bán được thì hỏng to. Lúc ấy bao nhiêu tiền của đã ngập cả vào mỏ thì nguy cho cả nhà, chứ không riêng gì công việc của thầy.

ÔNG TRẦN THIẾT CHUNG *cười gằn* – Ha! Ha!... Tôi hiểu rồi, ra anh lo là lo tôi nhầm lẫn mất hết cái phần gia tài của anh phải không? Anh nói anh không nghĩ. Anh có để một tí gì là tí mồ hôi, tí nước mắt vào cái cơ nghiệp này mà anh dám nghĩ đến nó? Tôi nói thật cho anh biết: nếu cả cái cơ nghiệp này có mất hết đi nữa tôi cũng vui lòng hả dạ rằng đã làm được một công việc mà người An nam chưa ai dám làm... Tôi nói thật, thà mất hết còn hơn để cho anh phá, cũng bằng phí mà thôi...

CẬU BÍCH Con phá, con phá, mỗi tháng thầy thí cho con vài trăm bạc thì có vào đâu mà thầy bảo con phá.

ÔNG TRẦN THIẾT CHUNG Hử! Vài trăm bạc, có vào đâu! Anh phải biết, vài trăm bạc ấy ở trong tay anh chả vào đâu, chỉ là số tiền để cờ bạc, rượu chè, giai gái, bợm đĩ, nhưng vài trăm bạc ấy ở trong tay người khác có thể nuôi sống được mấy cái gia đình đấy!

CẬU BÍCH Thầy cứ kể thế thì vô cùng, vâng, vài trăm bạc thầy cho con thầy cho là to, nhưng con biết làm thế nào được? Con mang tiếng là con nhà triệu phú, tiếng như

tiếng cồng, con không thể muối mặt mà bon chen bóp chét được.

ÔNG TRẦN THIẾT CHUNG À, à, anh không thể bon chen bóp chét được, anh phải ăn tiêu như triệu phú phải không? Tôi đã có cách để cho anh khỏi bon chen bóp chét, từ tháng sau giở đi, anh nên làm lấy tiền anh tiêu, tháng lương này là tháng cuối cùng tôi cung đốn anh. Muốn ăn tiêu ra lối triệu phú thì phải kiếm lấy tiền mà tiêu, có thế thôi...

CẬU BÍCH *mặt sa sầm* – Vâng, thầy làm thế nào mà con chả phải chịu, nhưng thầy không có quyền tiêu hủy cái gia sản này.

ÔNG TRẦN THIẾT CHUNG Anh nói lạ, tôi không có quyền? Anh phải nhớ rằng cả cái cơ nghiệp này là tự tay tôi làm ra, biết bao năm mồ hôi, nước mắt, tôi đã làm ra, nó là cái công lao khó nhọc của tôi, tôi muốn làm gì thì tôi làm...

CẬU BÍCH Vâng, thầy muốn làm gì thì thầy làm, nhưng thầy cũng phải nhớ cho rằng có me con, các em con và con...

ÔNG TRẦN THIẾT CHUNG Tôi không cần đến anh phải lo đến việc ấy. Ai đã có phần ấy rồi. Còn anh, anh đã vô phép như thế, từ hôm nay, tôi cấm anh không được bước chân đến cái nhà này. Anh đã nỏ mồm, đã giỏi giang như thế, anh hãy thử đi làm lấy anh ăn rồi muốn tiêu muốn xài, muốn làm gì thì làm.

CẬU BÍCH Thầy làm như vậy thà thầy cầm dao thầy giết ngay con đi còn hơn. Chỉ vì thầy giàu có cho nên từ bé, con sống trong cảnh phú quý, đài các đã thành quen rồi, mà bây giờ nhất đán thầy cắt lương con, thầy nhẫn tâm quá.

ÔNG TRẦN THIẾT CHUNG Phải, phải, phải, ai bảo tôi đẻ ra anh có phải không? Tôi đã đẻ ra anh, tôi bắt buộc phải nuôi anh cho đến già phải không? Không, không, không, không thể thế được. Tôi không phải nuôi anh đến già. Anh sung sướng chán rồi, quá lắm rồi. Làm một người cha như tôi đã là quá bổn phận rồi. Hẵng nuôi anh từ bé đến giờ, hẵng cho anh ăn học. Thế là đủ rồi. Bây giờ anh đã nhớn rồi, anh phải làm lấy anh ăn. Tôi ngần

này tuổi đầu vẫn phải cặm cụi làm để nuôi anh ăn dưng ngồi rồi, anh thử nghĩ xem có xứng đáng hay không?

CẬU BÍCH Quái thưa thầy, con có từ chối làm việc đâu mà thầy nói thế? Chỉ vì những công việc thầy bắt con làm nó không hợp cho tư cách của con.

ÔNG TRẦN THIẾT CHUNG Hợp tư cách là cái gì? Biết thế nào là hợp tư cách. Một người con giai ở cái thế kỷ này phải như con dao pha, muốn bắt tay làm việc gì cũng phải được...

CẬU BÍCH Như con đã thưa với thầy nhiều lần, con chỉ có thể làm một nhà thể dục chuyên về quần vợt.

ÔNG TRẦN THIẾT CHUNG Thể dục với quần vợt không phải là một cái nghề, ở các nước Âu tây thì không nói được, chứ ở các nước An nam này, thể dục không nuôi sống được người, tôi đã bảo anh, anh có chịu để vào tai đâu.

CẬU BÍCH Con có nói thì thầy chỉ cho là cãi thầy như hồi năm ngoái con đã thưa với thầy, con xin thầy tiền lương kha khá hơn để con mướn người tập dượt đi Viễn Đông vận động, nhưng thầy chỉ cứ gạt phắt đi, bao giờ thầy cũng chỉ khinh thị con, thầy mạt sát con, thầy không cho con một cái ý kiến gì hết thì con làm thế nào được.

ÔNG TRẦN THIẾT CHUNG Hừ!... Nếu quả thật anh yêu cái nghề của anh tự chọn lấy, sao tôi không thấy anh có một tí gì gọi là hy sinh tận tụy với nghề của anh? Anh không phải là người thứ nhất hy sinh tận tụy với nghề! Thôi chẳng qua anh chỉ kiếm cách anh lừa gạt tôi để anh lấy tiền, anh đi đánh đàn, đánh đúm với những phường du đãng...

CẬU BÍCH Thầy muốn nói thế nào cũng được. Thầy không nhớ cho, cách đây hai tháng, con có xin thầy cho con ra làm chủ mỏ Tiêu Giao...

ÔNG TRẦN THIẾT CHUNG *cười gằn* – Anh lại còn nhắc đến việc ấy. Tôi đã bảo anh: tôi bằng lòng cho anh ra làm mỏ Tiêu Giao, nhưng trước hết anh phải học tập nghề làm mỏ, anh phải ở dưới quyền của ông Đan, đi theo ông ấy, chịu

khó để tâm, để chí cố học cho am tường, thế rồi khi nào anh thông thạo, hiểu biết công việc, tôi mới sẽ liệu.

ĐOẠN THỨ HAI

Cách đây ít lâu.

Ở phòng tiếp khách của nhà đại doanh nghiệp Trần Thiết Chung.

Cái phòng này cũng giống như các phòng khách của mấy nhà triệu phú, nghĩa là nó không theo kiểu, theo lối nào hết. Tây không ra tây, tầu không ra tầu, ta không ra ta. Đồ trưng bày toàn là đồ rất dắt tiền, có khi rất quý nhưng nó hộn đa hộn đểu. Một người sành phải hạ cho nó cái tên "tầm tầm". Chẳng qua chủ nhân tham lam, thấy cái gì cũng nhặt mà chất vào. Chỉ quí hồ nó đắt, nó hiếm, nó quí. Nó đã không theo kiểu, theo lối thì cũng khó mà tả ra được; vậy lại xin cứ theo cách bày biện lộn xộn mà kể ra: nào hoành phi câu đối, nào tủ chè sập gụ, nào tủ buffet, tủ dessert, nào ghế Louis XIV, nào bàn empire. Rồi thì ghế kỷ Tầu gỗ mun mặt đá, tủ bibelot cái đình. Rồi lọ sành, lọ sứ, lọ Nhật, lọ Tầu, đứng bên những cặp ngà voi, những bó lông công. Cái lư to sừng sững đứng trước bộ bát cửu cán gỗ, lưỡi đồng. Có cả những cái thống một người ôm với độc bình cao bằng đầu người. Quay đi: đồ; quay lại: đồ. Chật ních không còn lối mà đi.

Kéo màn lên, ông Trần Thiết Chung mồm ngậm điếu xì gà to tướng đương ngồi phưỡn bụng ra ở trên chiếc ghế kỷ Tàu, nói chuyện với bà vợ ba. Bà Ba vào trạc ba mươi tuổi giở lên, bốn mươi tuổi giở lại. Bà, thật mặt hoa, da phấn, mắt sáng quắc, sắc như dao cau: bà có cái đẹp lộng lẫy và khéo trang điểm như một người đàn bà Âu. Giá duyên giời không xe lại với ông thì có lẽ bà cũng được như cô Ba, cô Tư, cô Năm, có tàn có tán đấy. Nhưng dẫu sao, ông cũng đã lo cho bà đủ cả, kim bội và bốn chữ sắc phong nghìn năm danh giá của bà cũng khá to!

*

ÔNG CHUNG Đây, mình xem, công việc mỏ Tiêu Giao to tát như vậy đấy. Mình cố hết sức giúp tôi. Đừng có mua nhà, tậu đất, đặt lãi làm gì nữa, để tiền lại làm mỏ. Tôi dám đoán chắc với mình làm gì cũng không lãi bằng. Mình

cứ xem, mỗi tấn than criblé làm ra mất hơn ba đồng bạc mà bán hơn mười đồng. Lãi trông thấy đấy, mình ạ.

BÀ BA — Vâng, thì mình hãy để tôi nghĩ xem sao đã nào. Từ hôm mình nói chuyện mỏ đến giờ, tôi đã tính toán tất cả nhà cửa, đất cát, tiền nằm, tiền mặt, vừa ở nhà băng, vừa cho vay tạm, dật sổi, vào khoảng trên dưới chín mươi vạn đồng bạc. Trước tôi cứ tưởng được hơn thế kia đấy...

ÔNG CHUNG — Giá món tiền ấy mà là hiện ngân cả để đem dùng vào việc mỏ thì không buôn bán, đặt lãi nào bằng... Mình ạ, thế nguyên tiền mặt có thể có ngay được thì mình còn có ước độ bao nhiêu nhỉ?

BÀ BA — *cau mày, ngần ngừ* – Ừ, ừ, ừ...

ÔNG CHUNG — Bao nhiêu thì mình cứ nói, mình còn phải do dự gì..

BÀ BA — *đổi sắc mặt tươi cười* – Thì mình để cho tôi còn tính xem đã nào, ai nhớ được cho thấu... Hiện ở nhà băng có hai mươi vạn này.. và ở nhà... các món tiền khác nữa, ước chừng độ mười bốn vạn đồng thôi. Mình hãy dùng thế, rồi sau ta sẽ liệu; nếu còn cần nữa, thì bán bớt nhà, đất đi cũng được. Chính cái miếng đất ở phố tây, sở Địa ốc họ khẩn khoản muốn mua mãi đấy, nhưng tôi còn bắt bí...

ÔNG CHUNG — Thế là hiện tiền mình có ba trăm bốn mươi nghìn đồng, tôi cứ đinh ninh mình có thể cho tôi vay gấp hai số ấy kia đấy, nhưng cũng được, rồi sẽ liệu... để cho gọi ông Phúc sang ông ấy viết thư ra nhà băng...

BÀ BA — Gớm, mình làm gì mà vội vã thế... hãy để thư thả dăm bữa, nửa tháng ta bàn tính cho đâu ra đấy đã nào.

ÔNG CHUNG — Không phải tôi vội vã đâu, công việc đã tiến hành từ mấy tháng nay rồi. Tôi muốn hỏi tiền của mình ngay là vì phải làm dépôt ở nhà băng thì mới mua được máy móc đường xe, tầu hỏa ở bên tây.

BÀ BA — Thì một vài tuần lễ cũng được chứ gì... nói thật, tôi với mình chả nhẽ tôi lại tiếc mình hay sao? *(bà đi sang*

ngồi bên cạnh ông) Phép làm ăn, công việc to, phải nghĩ cho chín...

ÔNG CHUNG Rõ thật mình lẩn thẩn quá. Tôi đã cắt nghĩa mãi hàng tháng nay cho mình nghe rằng việc mỏ chắc chắn lắm, mình không phải lo ngại gì hết...

BÀ BA Vâng, tôi hiểu rồi, tôi hiểu là việc tốt lắm. *(mặt có vẻ buồn)* Tôi chắc mình đương tưởng nhầm rằng tôi không tin mình nên mới đo đắn như thế, mình đừng nghĩ như thế, một ngày lại không biết nhau hay sao, huống hồ mười mấy năm giời nay. Của tôi là của mình... chẳng qua chia riêng vốn ra để xem công việc của ai tốt, ai xấu.

ÔNG CHUNG Có mình đương nghĩ quẩn thì có... tôi biết lắm chứ. Không những là để xem việc của ai lãi hơn mà thôi, tính tôi xưa nay vẫn thế: Tiền nong phải minh bạch. Dẫu không bao giờ mình nói ra, nhưng tôi, tôi phải tự xử. Bề nào... tôi cũng vẫn mang cái tiếng vợ nọ con kia, nên tôi đã thu xếp, ai có phần ấy cả rồi, mình cũng biết đấy chứ gì... Từ ngày tôi lấy mình, mình vẫn là một người chung phần với tôi mà. Bởi vậy, mình muốn gì nên thế, ngày ấy mình muốn để vốn riêng ra, tôi cũng tin ngay...

BÀ BA *nhìn ông một cách âu yếm, cười* – Mình chả nói tôi cũng vẫn biết mình biệt đãi tôi, mình quí nể tôi lắm. Cái điều tôi e ngại là, năm nay mình cũng đã nhớn tuổi rồi, tôi e mình dúng tay vào một việc to quá, tôi sợ mình vất vả...

ÔNG CHUNG Ừ, ừ, tưởng là gì, điều ấy mình chớ có ngại. Tôi đã quá năm mươi tuổi đâu mà gọi rằng già. Người Âu tây, đến cái tuổi của tôi này mới chính làm những công việc to. Tôi còn tráng kiện lắm. Nói thật, bây giờ mới thật là đủ kinh nghiệm, đủ nghị lực làm việc to. Thôi, mình cứ nhất định đi. Tôi cho gọi ông Phúc nhá... *(ông chực đứng dậy để bấm chuông)*

BÀ BA *kéo ông lại* – Thì mình hãy để ta bàn tính thêm xem còn điều gì nữa không đã nào...

ÔNG CHUNG *ngồi xuống, ngẫm nghĩ một tí rồi đột nhiên nói* – Tôi hiểu tại sao mình do dự rồi...

BÀ BA *thản nhiên như không* Mình hiểu thế nào, nào *(nũng nịu)*. Mình nói tôi nghe.

ÔNG CHUNG *cảm động* – Mình sợ mình có bao nhiêu tiền, mình cho tôi vay thì mình hết cả vốn riêng, chứ gì? *(bà chực cãi, cãi chiếu lệ, nhưng ông gạt đi, nói tiếp)* Tôi nói như vậy không có ý gì trách mình đâu. Tuy mình không nói, nhưng tôi cũng nghĩ đến cả rồi. Nếu tôi có lấy tiền của mình, tôi cũng phải làm giấy má phân minh cho mình...

BÀ BA Mình tồi lắm, mình nói như thế thì ra mình cho tôi chắc lép với mình à? Thế mình không nhớ, tôi vẫn thường nói với mình: của tôi cũng như của mình, còn thì cùng hưởng, mà nhỡ có mất hết chăng nữa cũng đành thôi.

ÔNG CHUNG Có, có, tôi nhớ lắm, mà bao giờ tôi cũng vẫn cảm phục mình là một người đàn bà rất biết điều, rất can đảm. Ít ai được như mình. Bởi vậy tôi lại càng phải minh bạch để tạ lại tấm lòng tử tế của mình. Bây giờ có hai cách rất tiện; một cách mình cho tôi vay một món tiền, đưa thầy kiện làm giấy má tử tế, với một cách mình chung phần quách ngay với tôi, tùy ý mình, mình muốn thế nào thì mình cứ bảo ông Phúc ông ấy thu xếp.

BÀ BA Đằng nào cũng được, tùy ý mình. Mình cứ minh bạch quá, mình làm cho tôi đến phải ân hận chứ chả không.

ÔNG CHUNG Mình lẩn thẩn lắm, việc gì mà ân hận. Công việc ra công việc, mà vợ chồng là vợ chồng chứ...

Có tiếng gõ cửa rồi người loong toong cầm cái đĩa bạc trên có tấm danh thiếp, vào đưa cho ông.

BÀ BA Ai thế mình?

ÔNG CHUNG *nhăn mặt đáp* – Ông Cự Lợi... *(quay hỏi loong toong)* Anh trông ông ấy ăn mặc thế nào?

LOONG TOONG Dạ, bẩm ông ấy ăn mặc tây, quần áo trắng bẩn thỉu, mặt xanh như người ốm ngã nước ấy ạ.

BÀ BA *với tay lấy tấm danh thiếp đọc* – Nguyễn Văn Bao dit Cự Lợi, entrepreneur *(quay hỏi ông)* À, có phải cái ông Cự Lợi mà hồi năm ngoái mình gửi tiền vào cho ở Sài Gòn ấy không?

ÔNG CHUNG Chính ông ấy đấy. Cơ chừng đã xài hết món tiền ấy rồi nên lại lần về đây bám mình. *(bảo loong toong)* Anh ra mời ông ấy vào bàn giấy, đợi tôi. *(loong toong vâng, rồi ra. Ông nói với bà)* Tôi ra xem anh ta còn muốn cái gì nữa, rồi kiếm cách mời ông ấy đi, chứ mỗi năm lại ám mình một lần thế này, chịu sao nổi. Ừ, thế mình cho gọi ông Phúc sang và bảo ông ấy nhá... tôi ra xem, tôi không muốn cho ông ấy vào đây...

Ông ra, Bà giở quyển sổ tay ra tính. Một lát bà bấm chuông. Bồi vào.

BÀ BA Cậu Ngọc có nhà đấy không?

BỒI Bẩm bà có ạ. Cậu con đương mặc quần áo.

BÀ BA Anh lên mời cậu xuống tôi bảo.

Bồi vâng rồi ra, bà lại tính sổ. Một lát, cậu Ngọc ra. Cậu Ngọc vào trạc hai mươi nhăm, hai mươi sáu tuổi. Rõ là một trang thiếu niên tuấn tú. Mà tuấn tú thật: mặt giồi phấn, môi bôi son, lông mày kẻ than, tóc xoa dầu bóng nhoáng. Giá lột cái vỏ tây của cậu ra, rồi cho cậu khoác cái áo hàng mầu, cái quần nhiễu trắng, thì cậu sẽ thành một trang phấn đại ngay tức khắc.

Cậu đi, đứng, bắt chước y hệt các kép cinéma. Cậu trâng tráo, tro trẽn cho đến nỗi ai cũng phải phì cười. Nhờ được cái kho vàng của bà chị, cậu cũng vừa sang Tây về, đem về được món nhảy đầm và cách ăn mặc đàng điếm. Lẽ ra cậu đã chịu về đâu, nhưng bà chị cần vây, cần cánh nên đinh lôi cậu về.

CẬU NGỌC *hai tay đút túi quần golf, miệng huýt sáo bài "À la mode"* – Chị gọi em có việc gì mà cần thế? Em đương thắt dở cái cravate.. chị xem cái cravate này có "ngộ" không? Em mới nhận được ở Tây sang đấy, hàng Barclay kia đấy!

BÀ BA *cười*– Gớm! cậu chỉ lo sửa bộ cánh...

CẬU NGỌC Có thế mới xứng là em của chị chứ. Chẳng gì cũng mang tiếng đi Tây về, phải mặc cho đúng *mốt* chứ không có họ cười chết.

BÀ BA Ừ, trông cậu lúc nào cũng chững đấy.

CẬU NGỌC Chị tính chả có thế họ vẫn tôn em là Prince de Galles Annamite đấy. Đây chị xem: cái ảnh em vừa chụp đây này. *(móc túi lấy ảnh đưa cho bà Ba xem)*

BÀ BA *cầm ảnh xem* – Ừ, đẹp đấy... *(đưa ảnh trả cậu)* Nhưng này cậu này, chị cho gọi cậu xuống không phải để ngắm xem cậu có giống ông Prince de Galles không đâu... Chị có một việc cần bàn với cậu.

CẬU NGỌC Việc gì thế, chị.

BÀ BA Lại cái việc thằng cha già nó muốn vay để làm mỏ. Chị khó nghĩ quá đi mất. Không cho nó vay cũng không tiện, mà cho nó vay thì rất nguy.

CẬU NGỌC *ngồi xuống ghế, bắt chéo chân* – Nếu thế sao chị không cứ từ chối phăng ngay đi có được không?

BÀ BA Nói dễ như cậu nói ấy. Nó hết sức tin cậy mình lại chắc lép với nó làm sao được. Mình làm như thế, nó không tin mình nữa thì cái gia tài này về tay vợ, con nó hết.

CẬU NGỌC Nếu thế thì chị cứ cho nó vay.

BÀ BA Nói dễ như cậu nói ấy. Cho nó vay thế ngộ bất thần nó chết, bao nhiêu tiền của chị đã bỏ vào mỏ Tiêu Giao của nó thì còn làm thế nào mà lấy ra được. Nó chết, chị em mình chỉ có mà đứng ngõ ngoài mà chờ.

CẬU NGỌC Giời đất ơi! Rắc rối thế thì làm thế nào được?

BÀ BA Bây giờ chỉ có một cách là chị đành phải cho nó vay tiền, nhưng bắt nó làm contrat cho mình vào phần mỏ làm công ty với nó ấy mà, cậu nghĩ thế nào?

CẬU NGỌC Vâng, chị nghĩ phải lắm, cách ấy tốt đấy. Mình là công ty, hễ nó chết, thì mình chia phần ra mình lấy.

BÀ BA *vẫn ngẫm nghĩ* – Nhưng mà, cậu ạ, nếu chia thì ra mình chả được gì cả à? Tiền mình bỏ ra bao nhiêu, mình chỉ lại lấy về được có bấy nhiêu thôi à? Mà vị tất đã lấy được đủ, khó nghĩ quá đi mất. Có thế mà thôi đâu, em, lại còn cái thằng cả Bích nó rắc rối nữa chứ.

CẬU NGỌC Chị sợ gì thằng cả Bích, đã có em, chị đừng sợ. Em có thể đối phó với nó được, chị sợ gì.

BÀ BA Ứ, ừ, thôi đi ông trẻ. Không phải chuyện dùng võ lực. Còn luật pháp, còn quan tòa, còn thầy kiện.. không, không được, nếu mà đến cùng phải kiện cáo thì hết... chị nghĩ ra rồi, em ạ. Chị cứ cho nó vay tiền, nhưng chị bắt nó đưa cả cái mỏ Tiêu Giao làm bảo lĩnh. Hễ nó không trả được nợ thì mình tịch ký mỏ. Chỉ có thế là hơn cả.

CẬU NGỌC Ừ nhỉ, chị nghĩ rất phải, cách ấy thần tình đấy. *(Cậu vỗ tay cười nói)*

BÀ BA Suyt! Suyt! *(trỏ tay)* khe khẽ chứ, nó ở bên buồng giấy kia kìa, cậu làm cái gì mà rầm lên thế!

CẬU NGỌC À thế à? Vâng, thế em nói thầm vậy. Chị ạ... *(cậu đi lại ghé vào tai bà nói)*

BÀ BA *cười, rồi nghiêm sắc mặt, rồi lại cười. Sau với ví tiền lấy tiền đưa cho cậu* – Gớm! cậu cũng tiêu nó vừa vừa chứ, chứ ai lại, từ đầu tháng đến giờ cậu lấy của chị mấy trăm rồi...

CẬU NGỌC Đâu mà mấy trăm? Thưa chị, em mới xin chị có mỗi hai trăm. Thôi, chị cho em một trăm này nữa thôi, từ nay đến cuối tháng em không dám xin thêm chị nữa. *(bà đưa tiền, cậu cầm bỏ vào túi quần rồi nắm tay bà hôn)* Merci chị, merci ma grande. Tu es une chic petite soeur. Je t'aime bien tu sais... Thôi thế chị ở nhà, em đi đánh golf nhá... *(cậu vừa nói vừa nhảy theo dịp sáo mồm)*

BÀ BA *nói với* – Ừ cậu đi, nhưng hễ về, cho chị biết xem chị có cái gì cần phải bàn với em không đấy nhá, hay lại đi mất... *(cậu vừa vâng vừa ra. Bà nhìn cậu cười rồi bấm chuông gọi bồi. Bồi vào, bà nói:)* Anh sang bên

buồng comptable, mời ông Phúc sang tôi bảo, bảo mời ông sang ngay. *(Bồi vâng rồi ra. Bà lại với quyển sổ tay nhẩm, tính. Một lát ông Phúc vào)*

ÔNG PHÚC Thưa bà, bà cho gọi tôi ạ?

BÀ BA *bỏ quyển sổ tay xuống bàn, tay chỉ cái ghế ở bên kia bàn* – Vâng mời ông ngồi. Chắc ông chủ nhà ta đã có nói chuyện với ông về cái việc ông chủ nhà ta muốn dùng tiền riêng của tôi để làm mỏ.

ÔNG PHÚC Bẩm vâng ạ, ông chủ đã có nói qua cho chúng tôi biết, bẩm thế việc ấy ông bà đã nhất định như thế nào chưa ạ?

BÀ BA Bây giờ thế này: ông nhà tôi cần vào cái số bốn mươi vạn đồng bạc để làm mỏ Tiêu Giao. Ông làm một cái projet de contrat sẵn rồi ông đưa cho thầy kiện, đại khái; ông nhà tôi vay của tôi một món tiền là ngần ấy để làm mỏ Tiêu Giao, hạn năm năm thì giả hết và lấy cái mỏ ấy làm đảm bảo. Hiện tiền ở nhà băng tôi mới có hai mươi vạn thôi nhưng rồi tôi sẽ verser thêm, ông chủ cần dùng đến đâu, tôi sẽ hoặc aviser nhà băng hoặc viết chèque cũng được, nghĩa là ở cái compte của tôi sẽ mở thêm một cái compte courant cho ông chủ nhà để ông chủ nhà lấy cho đến đủ món tiền ở contrat thì thôi, ông nghe ra chưa?

ÔNG PHÚC Bẩm vâng... để tôi xin làm ngay... Thưa bà...

BÀ BA Tôi không dám... ông...

Ông Phúc ra. Một lát, ông Chung vào, ông Cự Lợi theo sau, vừa đi vừa lài nhài nói.

ÔNG CỰ LỢI Nhưng xin bác, bác cũng xét lại cho, ốm đau thì còn làm ăn sao cho nó chu đáo được... *(ông chợt nhìn thấy bà Ba đi thì ông đứng dừng lại, rồi ông cúi đầu chào)*

ÔNG CHUNG Ốm đau, hừ ốm với đau... ai cũng chỉ viện ốm với đau để... *(ông đặt đít ngồi xuống ghế thì vừa thấy ông Cự Lợi chào bà Ba ông mới nói)* À này mình này, ông đây là ông Cự Lợi đấy... tôi có lần nói chuyện ông với mình ấy mà.

BÀ BA *mềm mỏng*– À, thế à? *(rồi chỉ ghế)* xin mời ông ngồi ạ... Ông chủ nhà tôi vẫn thường có nói chuyện, lần này chúng tôi mới được gặp... Thưa ông, chẳng hay ông mệt gì mà trông xanh xao quá thế ạ?

ÔNG CỰ LỢI *có ý ngượng nghịu, ông ngồi vào ghế* – Dạ, thưa chúng tôi mới ở Nam kỳ ra, vì chỗ chúng tôi làm nước độc quá cho nên chúng tôi bị ngã nước. Chúng tôi cũng vừa thưa với ông... ông chủ nhà ta, chúng tôi gặp phải cái hồi đen đủi, làm ăn thua lỗ rồi lại mang ốm đau.

ÔNG CHUNG đưa mắt cho bà, và nói với ông Cự Lợi – Tôi đã có nói cho nhà tôi biết rồi...

BÀ BA *đứng dậy* – Tôi xin lỗi ông, xin để hai ông nói chuyện, tôi cũng đang dở có tí việc bận ở trên nhà... thưa ông...

ÔNG CỰ LỢI *vội vàng đứng dậy cúi đầu chào* – Bẩm chúng tôi không dám ạ... *(bà Ba ra xong, ông quay lại hỏi ông Chung)* Thưa bác, có phải bác hai đấy không ạ?

ÔNG CHUNG *ngồi võn bụng ra, hai tay đút túi quần, chân ruỗi thẳng bắt chéo nhau, mồm vẫn ngậm điếu xì gà* – Đó là nhà ba nó nhà tôi kia đấy.

ÔNG CỰ LỢI *cười* – Ngày nay, bác là một người sung sướng nhất đời, sự đắc thắng của bác đã đến cực điểm. Ở trên đời có cái gì đặc sắc nhất là bác chiếm cả. phải, giời đóng cửa ai! Ngày trước chúng tôi, bây giờ đến lượt bác.

Ông Chung xem chừng cũng đắc ý, chực mỉm cười nhưng sau lại dằn lại, rồi nhún vai ra bộ thản nhiên.

ÔNG CỰ LỢI Thì ra bác ba nhà ta kia đấy, thảo nào, lúc thoạt vào tôi ngạc nhiên, đứng thừ ra. Tôi cứ yên trí rằng sẽ được gặp bác cả, chỗ chị em, mười mấy năm giời nay còn gì... Thế thưa bác, bác cả đâu, xin bác cho tôi vào chào bác chứ, dẫu giời sinh ra thế, chỗ chị em...

ÔNG CHUNG Nhà cả nó nhà tôi, mẹ thằng cả Bích, ở trên quê, trên Bắc kia, còn nhà hai nó nhà tôi trông nom cái đồn điền cho tôi ở trên Bố Hạ.

ÔNG CỰ LỢI Vâng, tôi nghe ra rồi, ở đây với bác, ra chỉ có bác Ba thôi đấy...

ÔNG CHUNG *cau mặt* – Mẹ thằng cả Bích và nhà hai nó là những người về phái cổ, ở tỉnh làm sao được... Ở đời, cái gì chả theo thời gian mà biến cải, cho nên cuộc đời của tôi bây giờ cũng theo thời mà đổi khác hẳn với ngày xưa. Một nhà đại doanh nghiệp như tôi cần phải có một người vợ vào hạng mới, hạng tân nhân vật. Sự giao dịch và phép lịch sự nó bắt buộc như vậy. Những bữa tiệc tùng, khoản đãi, trong những việc thương lượng các công, các việc to, tôi đều phải nhờ ở cái tài khôn khéo, lịch thiệp của nhà ba nó nhà tôi cả.

ÔNG CỰ LỢI Vâng, vâng, tôi hiểu lắm. Cách sinh hoạt của bác, bây giờ cũng như cách sinh hoạt của người Âu, Mỹ...

ÔNG CHUNG Ấy, chính thế đấy... à mà còn cái việc bác hỏi vay tiền...

ÔNG CỰ LỢI Vâng, chỗ tình cố cựu, bác cố, bác giúp cho, trong lúc vận hạn này thật bằng năm, bằng mười lúc khác.

ÔNG CHUNG Bác nói đi, nói lại mãi cũng chỉ có thế thôi. Tôi không thể nào giúp bác được nữa. Trước, sau, mấy lần bác lấy của tôi có dư năm nghìn đồng bạc rồi, thế là đã quá cái số bác giúp tôi khi trước rồi... Thôi thì tôi cũng chẳng kể gì nữa, cái số trội quá ấy tôi cho nó vào tiền lãi, như vậy, bác với tôi thanh khoản...

ÔNG CỰ LỢI Vâng, thôi thì bác dạy thế nào nên thế, nào tôi có dám tính toán gì đâu, nhưng...

ÔNG CHUNG Không, không, anh em thân thì thân, chứ tiền nong phải cho minh bạch. Đằng nào đi đằng ấy, bao giờ cũng phải như thế mới được.

ÔNG CỰ LỢI Bẩm, bác dạy như vậy là chí phải, nhưng bây giờ tôi lại xin bác giúp lại tôi ít nhiều, từ nay giở đi tôi không dám quấy bác nữa.

ÔNG CHUNG Không thể được nữa. Tính tôi thế, tôi đã định làm sao là y như thế. Tôi không hay nói đi nói lại nhiều nhời. Bác không nhớ, mọi lần bác chỉ viết về cho tôi một cái thư xoàng tôi cũng gửi tiền cho bác ngay lập tức. Nhưng lần này quả không thể được nữa. Không phải để bác

vật nài. Về phần tôi, tôi không thể nào giúp bác được nữa.

ÔNG CỰ LỢI *tuy uất ức lắm, nhưng vẫn cố nén* – Vâng, tôi hiểu lắm. Cách làm việc của bác bây giờ như người Âu tây, nói một là một, hai là hai, không nói đi nói lại... nhưng xin bác nghĩ lại, tôi có dám hỏi bác hàng nghìn đâu, chỉ xin bác giúp cho dăm trăm thôi ạ.

ÔNG CHUNG Thưa không ạ. Năm trăm, ba trăm, một trăm cũng không sao được. Tôi đã nói, bác nên về tìm cách khác.

ÔNG CỰ LỢI *ứa nước mắt* – Bác làm gì mà khe khắt với tôi đến thế?... Tôi nói ra thì nó khiếm nhã quá. *(Lại van vỉ)* Xin bác, bác nhớ lại, ngày xưa tôi giúp bác một cách dễ dàng như thế nào...

ÔNG CHUNG *quắc mắc nhìn* – Bác chả phải nhắc, tôi có quên đâu... nhưng này bác này, bác cũng nên nhớ cho rằng: tôi đã giả bác đủ gốc, đủ lãi rồi. Không thể nào quấy tôi mãi được. Tôi thiết tưởng đã mấy ai cư xử chu đáo được như thế đấy.

ÔNG CỰ LỢI Không, không, không, thưa bác, khốn nạn tôi có dám nhắc lại thế để oán trách gì bác đâu. Trong lòng tôi thế nào còn có quỷ thần hai vai chứng giám. Tôi thiết tưởng, bây giờ bác có tiền ức, tiền vạn, dăm trăm đồng bạc đối với bác thì nó có vào đâu.

ÔNG CHUNG Bác nói lạ! Bác tưởng như thế là bác nhầm. Dẫu có bao nhiêu thì có, món nào phải đi món ấy, đâu phải vào đấy chứ không thể hồ đồ như thế được. Bác cứ tưởng tầm bậy như thế không trách bác quẫn bách: Tôi ý một triệu, một vạn, một nghìn hay một xu, số nào cũng là một món tiền. Việc phải dùng một vạn cũng dùng, mà việc không đáng tiêu, một xu cũng không bỏ ra được. Giả nợ bác, tôi đã giả rồi, giúp lại bác, tôi đã giúp rồi, thế là bác với tôi thanh khoản. Bác không được vin lấy đó mà nay nã tiền tôi, mai vòi tiền tôi. Tôi nói thật cho bác biết, tiền của tôi không phải là của tôi, nó là của công việc của tôi đương làm. Nếu ai ai tôi cũng

phải chiều theo ý như bác tưởng thì mấy chốc mà tôi phải phá sản.

ÔNG CỰ LỢI Vâng, thôi thì bác dạy thế nào nên thế... xin bác hồi tâm bác nghĩ lại, bác giúp riêng cho một mình em, một lần này nữa thôi, em xin thề với bác...

ÔNG CHUNG *xua tay* – Ôi dà, thề với thốt làm gì...

ÔNG CỰ LỢI Thưa bác, quả thật món tiền bác giúp em lần trước không được bao nhiêu lâu mà hết là vì em gặp lúc thời vận không ra gì, đâm ra ốm đau. Bác tính đã ốm đau thì còn tâm trí đâu mà làm ăn, cho nên, động thò vào đâu là hỏng đấy, làm việc gì cũng lỗ dấn lỗ vốn. Khốn khổ, thì cứ rên khừ khừ, nằm một xó, người làm nó trễ nải, hở chỗ nào nó ăn cắp chỗ nấy, bác tính như thế thì còn làm gì mà chẳng hết tiền...

ÔNG CHUNG ... Đấy, ấy đấy, bây giờ tôi có đưa tiền cho bác nữa cũng bằng mất toi mà chờ.

ÔNG CỰ LỢI Không, thưa bác, em đã biết sự thể như vậy thì lần này em phải đề phòng, bác đừng ngần ngại.

ÔNG CHUNG Bác kỳ dị thật. Chính mồm bác nói ra rằng ốm đau nên không thể làm công việc được. Bác vẫn còn ốm như thế mà bác cứ đến bác nã tôi lấy tiền trăm. Vô lý quá. Bác không nhận thấy cái vô lý ấy à? Thôi, thôi, thôi, tôi bảo bác, thế này thì hơn này: bác ở đâu, bác cho tôi địa chỉ rồi mỗi tháng tôi sẽ gửi cho bác mấy chục bạc tiêu thì còn hơn. Tôi nói thực đấy! Bác nghe tôi.

ÔNG CỰ LỢI *điếng người đi, ngồi cúi gầm mặt xuống, tuy nước mắt chứa chan nhưng vẫn cứ nén, sẽ nói* – Đấy cũng là sự hảo tâm của bác, nhưng bác làm như thế nó cực cho tôi quá. Nhờ bác là nhờ ra tấm, ra miếng. Sau này, nhờ giời, làm ăn khá tôi lại xin hoàn lại bác tử tế...

ÔNG CHUNG Bác phải biết: người ta đã đến lúc cùng quẫn thì không nên khó tính. Mà bác cũng đừng nghĩ đến việc hoàn lại, hoàn đi gì hết. Tôi đã bỏ tiền ra giúp ai, tôi coi cái số tiền ấy như mất hẳn, tôi không hòng thu lại đâu.

Tôi đã quyết định như thế đấy, bác nhận hay không tùy ý bác.

ÔNG CỰ LỢI *mặt xám đi, cắt không ra một giọt máu* – Vâng, tôi hiểu, nghĩa là bác hạ tôi xuống làm thằng ăn mày: tháng tháng ngửa tay xin tiền...

ÔNG CHUNG *cau mặt* – Tôi chỉ có thế, tùy bác, bác muốn nghĩ ra thế nào thì nghĩ.

ÔNG CỰ LỢI Đã đến nông nỗi này thì thà tôi chết quách đi cho nó xong. Nhục nhã lắm, giời ơi!

ÔNG CHUNG Hừ! Hừ! Giá tôi như người khác, tôi sẽ bảo bác đừng nên nói phẫn như thế, tôi sẽ tìm những lời dịu ngọt khuyên bác thế này, thế nọ. Nhưng tôi, tôi không có cái tính dùng bọt mép đãi bôi ấy. Vẫn đã hay rằng: người ta ở đời, ai cũng có thời, có vận; khi lên lúc xuống, nhưng nếu tôi mà ở vào cái cảnh ngộ của bác, tiền nong không có, lại thêm bệnh não đầy người, thì thà một chén thuốc độc, một sợi dây thừng, chứ tôi không chịu ngửa tay cầu người này cứu, người kia giúp, hay kể tình cũ, nghĩa xưa, quấy rầy người khác. Những cách phiền lụy ấy có khi chẳng ích gì cho mình mà lại làm hại người khác, có khi mình lôi cả người ta xuống đất đen với mình. Tôi biết tôi nói câu ấy bác sẽ cho tôi là tàn nhẫn, nhưng ở đời, mỗi người phải tự xử... *(ông Cự Lợi cứ dần dần tái người đi. Ông ngước mắt nhìn ông Chung để kêu van nhưng ông Chung vẫn thản nhiên. Ông Cự Lợi cúi đầu xuống rồi từ từ ngã vật người ra. Ông Chung cứ điềm nhiên như không, đứng dậy, bấm chuông gọi bồi. Bồi ra, ông chỉ ông Cự Lợi rồi bảo bồi:)* Hình như ông ấy lên cơn sốt rét hay đến cơn nghiện anh xốc ông ta xuống nhà dưới, để ông ta tỉnh lại, rồi anh thuê xe cho ông ta về. Đây tiền xe đây... à, hễ ông ta tỉnh lại *(thò tay móc mề gà lấy tờ giấy bạc ra)* anh đưa cho ông ta cái giấy hai chục này và bảo của tôi đưa, nghe không?

ĐOẠN THỨ BA

Cách đây vài ba năm.

Việc xảy ra ở ngoài mỏ Tiêu Giao, gần Hòn Gay.

Phòng giấy của ông chủ mỏ. Cái phòng này ở trên một cái gác. Cửa phía trong cùng ăn vào tư thất. Cửa bên tay trái ăn sang buồng kế toán. Bên tay phải cửa sổ kính. Ở tường trong cùng có cửa sổ lát kính thật to, trông qua thấy: gần thì cột đèn điện bằng xi măng, xa thì ống khói nhà máy, xa nữa là rừng núi chập chùng. Bên cạnh cửa sổ ấy có một cái tủ sắt cao bằng vai người, kê chéo góc tường. Cách tủ sắt chừng hai thước có một cái bàn giấy kiểu ministre. Cái bàn này cùng là các đồ đạc ở trên bàn chính là cái ở nhà ông Trần Thiết Chung ở đoạn thứ nhất vậy. Trước bàn ghế bành bằng da, có tựa.

Kéo màn lên, ông Trần Thiết Chung mặt cau có, giận dữ, đương đi đi lại lại. Bà vợ cả ông ngồi ở cái ghế bành trước bàn giấy.

*

BÀ — Ông cứ nghĩ kỹ mà xem. Dẫu nó hư, nó dại, nó vẫn là con mình...

ÔNG — ... Không, không, không, nó không phải là con. Nó là cái nợ. Nó vào nó báo.

BÀ — Thôi thì nó muốn là cái gì thì là, nhưng ông không nên nhẫn tâm như thế.

ÔNG — Tôi nhẫn tâm! Hừ, tôi tha thứ cho nó không biết mấy lần rồi. Lần này thì không thể được nữa. Phải để nó ngồi tù cho nó biết thân thì nó mới chừa làm càn.

BÀ — Nó ngồi tù thì mình mang xấu lây, chứ ông đừng tưởng.

ÔNG — Ở đời này, ai làm tội người ấy chịu, ai làm việc không ra gì thì người ấy mang xấu... Tôi đối với nó đã quá cái bổn phận một người cha rồi. Bà chỉ biết bà oán trách tôi. Bởi bà nuông nó quá như thế nên nó mới dám làm những việc yêu ác như vậy. Bà ở trên nhà quê, bà không biết rõ đầu đuôi câu chuyện. Có đời thủa nhà ai, nó làm việc cho tôi mà nó đi nó thông đồng với người làm của tôi để ăn cắp bao giờ. Tôi cứ phải cắn răng tôi để bụng, không dám nói ra.. Lần này nó dám

ăn cắp chèque, mạo chữ ký của tôi ra lấy tiền ở nhà băng thì thật là nó không còn có một tí gì là nhân phẩm nữa. Nếu lại dung túng nó thì rồi đây nó sẽ đi đào ngạch, khoét vách, giết người lấy của chứ chả không.

BÀ Ông giận thì ông nói quá ra như vậy, chứ có đời nào đến thế. Mà tôi thiết tưởng nó có mạo chữ ký đi nữa là nó mạo chữ ký của ông, chứ có mạo chữ ký của người ngoài đâu. Nó có lấy tiền là lấy tiền của ông chứ nó có ăn cắp tiền của ai đâu. Con cái ăn cắp tiền của cha mẹ tôi cho là một sự thường khối nhà như thế, chả riêng một nhà mình đâu ông ạ.

ÔNG Giời đất ơi! Việc nó làm tầy đình như vậy mà bà dám bảo là một việc thường à? Thường với bà chứ không thường với tôi. Ở nhà ai thế nào mặc họ, chứ ở nhà tôi không thể thế được, bà nghe chưa?

BÀ Phải, bây giờ mẹ con nhà tôi làm cái gì mà chẳng tầy đình với tầy chùa, mà chẳng can hệ. Chỉ có người ta là tử tế, là ba vuông bẩy tròn.

ÔNG Bà đừng có nói hàm hồ như thế. Nó làm một việc phạm đến pháp luật mà bà còn bênh nó rồi nói cay nói đắng là nghĩa làm sao?

BÀ Tôi chả nói cay nói đắng gì cả. Tôi nói thật, nếu ông không nhận món tiền ở nhà băng cho thằng cả Bích thì tôi về tôi bán vườn, bán ruộng, bán nhà, bán đất tôi lấy tiền tôi đền.

ÔNG Tôi cấm bà, bà không được làm như vậy. Tôi hành phạt nó mà bà lại dung túng nó thì còn dạy làm sao được nó nữa. Bà mà dung túng nó rồi bà xem. Một ngày kia nó sẽ về nó bóp cổ bà để nó lấy tiền cho bà xem.

BÀ Nó muốn ra sao, nó ra; nó muốn thành thế nào, nó thành, chứ con tôi rứt ruột đẻ ra, tôi nuôi nó từ hòn máu nuôi lên, tôi không thể để nó ngồi tù được. Hay ông nghe người ta ông định giết con ông thì ông cứ giết ngay tôi đi trước đã.

ÔNG Bà đừng có nói tầm bậy. Tôi nghe ai? Việc gì tôi phải nghe ai. Tôi không phải đứa trẻ lên ba...

BÀ Úi chà, không nghe. Này, ông này, tuy tôi ở trên cái xó nhà quê trên ấy, nhưng chả có một việc gì mà tôi lại không biết

đâu. Ông nghe người ta nó vừa vừa chứ. Phải, tôi vẫn biết mà: có thằng cả Bích ở đây nó vướng bận. Nó là cái đinh, cái gai trước mắt người ta cho nên người ta phải tìm hết cách để người ta nhổ nó đi. Mẹ nó đã phải đút xó ở nhà quê xong đi rồi, còn nó, nó phải đi ngồi tù nốt cho thiên hạ người ta dễ tọa hưởng kỳ thành. Tôi lại không biết hay sao?

ÔNG Bà biết cái gì? Bà đừng có binh con rồi vu oan, giá họa. Mà ai đút xó bà ở chốn nhà quê, bà nói tôi nghe? Bà nhất định về ở trên ấy, chứ ai đút xó bà. Bà có nhớ không? Đấy chẳng qua chỉ là cái kết quả của sự tham giàu có, tham phú quý của bà đấy thôi. Bà có nhớ không? Cái lúc tôi làm văn sĩ kiết xác, nay bà vật mình vật mẩy, mai bà khóc lóc, bà muốn giàu có, bà đòi phú quý. Bây giờ bà có đủ, tiền của, ruộng vườn chả thiếu thức gì, bà còn ta thán cái nỗi gì?

BÀ Giời đất ơi! Thật tôi không ngờ, ở đời này có ai học đến chữ ngờ! Tôi cứ tưởng được giàu có sang trọng thì vợ chồng, con cái cùng nhau yên vui chung hưởng. Tôi có ngờ đâu, chồng một nơi, vợ một nẻo. Tôi có ngờ đâu người ta ở đâu người ta đến, người ta tọa hưởng cái phần hạnh phúc mà tôi mong, tôi ước cho chồng, cho con tôi. Tôi đã ngậm bồ hòn làm ngọt, tôi đã như thòn bơn chịu ép một bề mà cũng không xong. Người ta cũng có để yên cho đâu. Nay chuyện này, mai chuyện nọ. Hết mẹ thằng cả Bích vụng dại chán thì đến thằng cả Bích không ra gì. Thật là tội lỗi đủ trăm điều. Thôi ông ạ, ông chả phải ra dĩ quá như thế làm gì. Ông cứ cho hai mẹ con tôi hai liều thuốc độc là xong để ông yên thân mật ngọt với người ta.

ÔNG Bà nói bà không nghĩ một tí gì. Buôn bán bà không biết. Công việc làm ăn to tát bà sợ. Đãi đọa khách khứa bà không dám nhận. Ngần ấy công việc bà đều không thể kham được cả. Tôi đừng phải tìm người khác giúp tôi à? Các công việc của tôi nó bắt buộc tôi phải có một người vợ biết tiếp khách, biết giao dịch, biết nói tiếng tây, biết ăn cơm tây, không sợ bơ, sợ pho mát như bà. Bà còn dằn vặt cay đắng cái gì? Thôi, thôi, thôi, ba cú đi về trên ấy, việc thằng cả Bích, bà cứ để đấy cho tôi.

BÀ Để nó cho ông rồi ông nghe người ta ông giết nó đi hả? Con tôi mang nặng đẻ đau tôi phải xót. Công tôi nửa đêm gà gáy, giường cứt, chiếu đái, tôi phải thương, tôi không thể để mặc nó cho ông được. Này ông ơi, ông cũng nên liệu đấy. Từ ngày ông ra làm cái mỏ Tiêu Giao đến giờ, nào phu, nào cai, nó về tận trên ấy nó kêu ca với tôi, không còn thiếu một điều gì. Ông phải liệu đấy. Đồng tiền nó là "muôn sự của giời", không tham được đâu. Của giết người, cái gương tầy liếp còn sờ sờ chán vạn ra đấy.

ÔNG Cái gì? Bà nói cái gì? Không, bà không biết đâu được đến những công việc làm ăn của tôi mà bà nói. Những đứa nó về trên ấy nó nói là nó chỉ kiếm câu chuyện làm quà để nó nịnh hót bà. Bà nghe chúng nó thà đổ thóc giống ra mà ăn.

BÀ Tôi đã hai thứ tóc trên đầu, tôi lại không hiểu thế nào là nịnh hót hay sao? Ông nghe tôi, ông phải đề phòng kẻo rồi xẩy ra chuyện chẳng lành thì chỉ khổ mẹ con tôi.

ÔNG Bà nói lạ! Chuyện gì là chuyện chẳng lành, bà nói tôi nghe.

BÀ Ui chà, không thiếu gì chuyện. Chúng nó nói những rằng: tiền công thì ông kìm lại ông không phát để cho phu thợ phải đâm đầu vào lạy lục cô Ba để cô cho vay, đồng bạc mỗi kỳ tiền hai hào chỉ lãi. Gạo thóc thì ủi, mục, cá mắm ươn thối, thức gì cũng ăn lãi quá lắm, một vốn bốn lời, vơ năm, vét mười. Tiền của là của giời cả đấy. Không phải vơ năm vét mười mà đã chắc giữ được mà ăn đâu. Đồng tiền bất nhân, phi nghĩa nó vào hai chân, nó ra tám cẳng đấy ông ạ. Tôi chỉ nói thế thôi. Ông liệu đấy kẻo rồi hối bất cập. Ở đời vẫn vậy, tức nước thì phải vỡ bờ. Con giun mà xéo nó lắm, nó cũng phải quằn, nó là con người. Người ta đi làm hai sương một nắng, bát mồ hôi đổi lấy bát cơm mà bóc áo tháo cầy lấy của người ta những hai hào chỉ lãi một đồng bạc thì quá lắm. Ông phải coi chừng, ông mà để cho người ta làm quá thì rồi không ra gì đâu, tôi nói thật...

ÔNG Ối dà dà! Bà lắm điều quá. Bà hàm hồ quá! Tôi làm chủ một cái công việc to như thế này mà tôi lại không hiểu được công việc của tôi hay sao. Thôi thôi, bà đừng lo giời sụp nữa. Bà cứ về trên ấy đi, công việc của tôi mặc tôi, bà không biết

đi đâu đến mà nói nhiều như thế. Bà cứ về trên nhà, còn cái việc thằng cả Bích *(ngẫm nghĩ rồi nói thật mạnh)* ừ thôi thì tôi cũng chiều lòng bà tôi nhận món tiền ở Bank cho nó, cho bà bằng lòng. Bà nói nhiều lắm, tôi sốt ruột lắm, để cho tôi rảnh trí tôi làm việc. *(Ông bấm chuông loong toong ra, ông bảo loong toong)* Anh xuống bảo tài xế đánh xe ra để đưa bà về trên nhà ngay.

LOONG TOONG Bẩm, xe đã đánh ra đợi từ nãy rồi kia đấy ạ?

ÔNG *quay lại bà* – Đã có xe rồi, thôi bà đi về.

BÀ BA ở nhà trong ra.

BÀ BA Mình!

ÔNG CHUNG Mình đi đâu về đấy?

BÀ BA Tôi vừa xuống kho gạo về đây... Tức cả mình!

ÔNG CHUNG À à! Cái gì thế mình? Sao?

BÀ BA *đi ra ghế bành ngồi xuống* – Lại cái tụi phu nó kêu ca về gạo. Ôi dà! Chúng nó kêu đủ thứ, gạo lắm trấu, lắm thóc, gạo ủi, kém, có mùi bao. Tôi phát cáu lên tôi mới dồn cho chúng nó một mẻ: gạo mình mua ở hiệu về thế nào thì mình bán cho họ thế. Có phải mình làm ra gạo đâu. Nó rẻ tiền thì phải xấu. Làm cu- li mà đòi ăn gạo tám xoan trắng nuốt, nhỏ mứt hay sao? Chúng nó tệ quá, mình ạ. Ai lại chúng nó kêu những cái vô lý như thế đấy.

ÔNG CHUNG Ấy, cái nghề họ vẫn vậy. Giá bây giờ mình có mua ngay gạo tám về cho họ, họ cũng kêu... Mà tôi đã bảo mình đừng có xuống kho làm gì? Để mặc cho tụi cai kho, phu kho nó làm, tha hồ cho chúng nó kêu.

BÀ BA Mình không xuống cũng không xong. Không có một hôm nào mà tụi cai kho nó không về nó kêu: Cu li nó làm rầy rà, nó chửi bới. Tôi phải xuống xem có thật đích như thế không, và nhân thể tôi bảo cho chúng nó, chứ có phép đâu chúng nó dám hỗn như vậy? Ôi! Mấy thằng cai thì ấp a ấp úng, toàn đồ ngôn bất xuất khẩu, bực quá.

ÔNG Ấy thế mà chúng nó vẫn nói thanh nói trướng. Để rồi tôi thay mấy thằng cai kho này đi mấy được. Tôi đã bảo chúng nó, hễ cu li đứa nào nói láo thì cứ roi cá đuối, quất... Nhưng

mình nói thì nói, hễ mình không có đấy, chúng nó có dám làm gì đâu, hình như nó sợ tụi phu. Thế thì còn làm sao được việc.

BÀ BA Gớm! Lúc tôi mới xuống, tụi phu nó nhâu nhâu cả lại. Hết kêu về gạo, nó giở đến cá khô thối, vải mục, rượu nhạt, thuốc phiện loãng. Tôi mới hét lên: "Chỉ có thế thôi, đứa nào lĩnh thì lĩnh, không lĩnh thì đi về. Cai kho đâu, đóng cửa kho lại cho tao..."

ÔNG Phải lắm. Đối với cái quân khố dây ấy không có một cái bàn tay sắt không xong.

BÀ BA Chúng nó còn kè nhè mãi cho đến lúc phu kho kéo cánh cửa thì đứa nọ nhìn đứa kia rồi bỗng nhiên ùa cả vào tranh nhau lĩnh. Nó làm đổ cả cái giậu chắn. Cai nó phải tát phải đánh mới đẩy được chúng nó ra mà phát lần lượt. Thật là một đàn lừa, nhẹ không ưa, ưa nặng. Tôi trông thấy mà phải tức cười.

ÔNG Chúng nó vẫn vậy. Hễ không thấy người ta nói gì thì lè nhè, vòi vĩnh, mè nheo đủ thứ, đến lúc người ta cuốc cho quẳn lưng mới răm rắp, đâu vào đấy... Ối chà! Mình không biết chứ cái ngày tôi mộ phu cho hãng Wall Cock mới lắm cái lôi thôi rắc rối chứ. Suốt ngày, suốt đêm, mấy người ký mấy người cai và tôi, lúc nào cũng phải giắt súng lục ở trong lưng mà tay thì cầm roi. Nó đông gấp năm gấp bẩy lần ở đây này. Sau nó nhốn nháo quá, tôi phải đựng hẳn một tốp nhà ở trên một cái bãi, ở giữa sông rồi đem tất cả chúng nó ra đấy. Thuyền bè cắm hết không còn cái nào lại gần. Thật chăn một đàn trâu, một đàn bò không khó bằng. Mất ngót một tháng giời mới có tầu đến. Lúc lên tầu, cũng còn chật vật chán. Mình tính; chính nó tình nguyện nó xin đi, nó lĩnh tiền của mình để lại cho vợ con, ấy thế mà nó chỉ tìm cách chuồn. Có đứa đương leo lên cầu thang tầu, nó nhảy đại xuống sông.

BÀ BA Làm công việc to ở cái xứ này khó khăn thật mình nhỉ?

ÔNG Ấy, hễ mình mà nhu nhược thì việc gì cũng hỏng hết. Đến công việc, một tên phu không thể coi là một người được. Cũng như một ông tướng cầm quân, một tên quân chỉ là một chiến

cụ, một tên phu cũng chỉ là một cái khí cụ thôi. Nếu nghĩ đến nhân đạo thì đừng làm công việc. Nếu còn nghĩ đến nhân đạo thì nên đi tu.

BÀ BA *cười*– Phải lắm... À quên, thế nào mình? Bà cụ cố nhà ta về rồi ư mình? *(Bà nhìn ông cười một cách cay đắng)*

ÔNG Ối giời! Không biết làm sao mà lại có người nuông con đến thế, không biết? Tôi lại phải nhận cái chèque cho nó để cho yên chuyện *(chép miệng)*. Mà không nhận cho nó thì bà ấy không chịu về cho...

BÀ BA Gớm thật! Thế nghĩa là mẹ con bà ấy muốn thế nào là được thế ấy đấy.

ÔNG Ồ ồ nhưng rồi mình xem. Nhận thì nhận nhưng thế nào tôi cũng phải cho nó một bài học. Từ nay tôi lại cấm cửa nó để cho nó về trên ấy với *"bà mẫu"* của nó.

BÀ BA Thế mình mới hiểu cho tôi nhá: tôi nhất định không cho thằng Ngọc nó dính dáng gì đến việc mỏ nầy, là cốt để họ không ty nạnh được.. Ôi! Tôi vẫn sợ cái cảnh chồng đôi, vợ ba cho nên khi mình hỏi lấy tôi, tôi có dám nhận lời ngay đâu. Mình chả khéo thu xếp giỏi nữa đi.

ÔNG Giỏi hay chẳng giỏi, đã mấy ai làm vợ lẽ như mình nào. Quyền hô, bách nạp ở tay mình hết, còn gì nữa.

BÀ BA *sa sầm mặt lại* – Tôi không thích cho mình dùng tiếng "vợ lẽ" ấy. Tôi chỉ là một người vợ của mình..

ÔNG *dấu dịu* – ... người vợ yêu quý...

BÀ BA Chứ lại không à? Tôi lấy mình, tôi chỉ biết có mình, còn ai, mặc, tôi không biết, mình nghe chưa?

ÔNG Thì chả vẫn thế là gì? Mình?

BÀ BA Chả vẫn thế!... Chả vẫn thế! Thật, lắm lúc tôi nghĩ tôi vẫn thấy nó khó chịu, nó làm sao ấy. Mình phải biết, tôi yêu mình lắm. Tôi yêu mình đến thế nào, tôi mới chịu như vậy.

ÔNG *cười* – Tôi biết rồi, tôi biết rồi... *(Ông đứng dậy, đi lại bên bà, ghé đầu vào đầu bà rồi vuốt vào má bà âu yếm)*

BÀ BA *cầm lấy tay ông hôn* – Thật đấy, mình ạ. Mình xem, mình hơn tôi mấy chục tuổi đầu, nói đổ xuống sông, xuống bể, thế

nào mình chả chết trước tôi. *(Nước mắt chạy quanh cái cặp thu ba cá sấu).* Đến lúc ấy, mình sẽ bỏ tôi trơ trọi.. Mình thì vợ nọ con kia. Lúc ấy ai bênh vực tôi? Tôi nghĩ đến đấy lúc nào thì tôi buồn quá! *(Mấy giọt nước mắt rỏ vào mu bàn tay ông. Bà cầm tay ông chùi mắt và chùi vào má)*

ÔNG *hết sức cảm động* – Mình tồi lắm! Đương tự nhiên như nhiên nghĩ quẩn ra để mà buồn... Dẫu tôi có chết trước mình đi nữa thì mình sợ gì nào? Mình không nhớ cái tờ chúc thư tôi viết dạo trước...

BÀ BA Ừ, mà mình để nó ở đâu rồi nhỉ?

ÔNG *tay chỉ* – Ở trong tủ két kia kìa, mình quên rồi à? Vẫn ở trong tủ két kia. Tôi đã viết rành mạch rằng: tôi để hết tiền nong, của chìm, của nổi và cái mỏ này cho mình. Còn mẹ thằng cả Bích và con mẹ hai đã đâu có đấy cả rồi, dinh cơ ở trên Bắc và cái ấp ở Bố Hạ, ai có phận nấy cả rồi kia mà... Thôi, mình đừng có vòi vĩnh nữa... Tôi không muốn làm cho cái trán này của tôi nhăn, *(ông vuốt trán bà)* tôi không muốn cái cặp thu ba này của tôi có ngấn lệ *(Ông ôm bà hôn. Bỗng có chuông téléphone. Ông, một tay vẫn ôm bà, một tay nhấc máy nói, nghe)* Allo! Allo!... à ông Đan... Phải, tôi đây... cái gì?... Ông nói cái gì? ... À à! Ông có chắc thật không? ... Hừ!... Hừ!... Hừ!! Ồ, nếu vậy thì có thể quan hệ được thật... ông phải cắt thêm mấy người nữa lẫn vào bọn họ mà dò cho đích xác, nhờ lấy tên lấy mặt những đứa đầu đảng... cả những đứa a dua nữa... rồi ông cho tôi biết ngay, tôi đã có cách đối phó... được... được... Hết giờ ông về ngay nhà giấy tôi bảo... phải... au revoir monsieur Đan, à tout à l'heure... *(ông để máy nói xuống nét mặt ưu tư)*

BÀ BA Việc gì thế, hở mình? Ông Đan, ông ấy nói gì?

ÔNG Ông ấy bảo cho mình biết rằng những phu, thợ chúng nó rục rịch đình đình công...

BÀ Đình công? Vô lý, tại làm sao chúng nó đình công, ông ấy có nói không, mình?

ÔNG Chúng nó kêu gạo xấu, kém, đồ dùng của mình đắt, chúng nó đòi lấy công tiền ngay.

BÀ BA Chúng nó đòi! Mình là chủ hay chúng nó là chủ? Chúng nó không có quyền đòi cái gì, muốn cái gì hết. Gạo không phải là tiền à? đồ hàng không là tiền à? Dễ thường lấy vỏ ron mua được hẳn? Mình nghe tôi, mặc kệ xác chúng nó, chúng nó muốn đình công, chúng nó cứ việc chúng nó đình công.

ÔNG Đã đành thế, nhưng lúc này là lúc mình đang có tầu ăn than mà chúng nó đình công thì lôi thôi, chậm trễ công việc, thiệt to cho mình.

BÀ BA *nghĩ một tí rồi mới nói* – Không cần ông ạ. Việc xuống than chỉ cần có phu ở cầu. Ta có thể lấy phu ở nơi khác đem về làm cho xong chuyến tầu này rồi ta sẽ liệu.

ÔNG Bề nào, trước hết ta cũng phải xếp đã. Cùng quá mới phải ra tay, mình ạ.

BÀ BA Tôi cho dàn xếp là nhu nhược. Mình cứ nghe tôi, hễ chúng nó đình công, không phát tiền, phát gạo, phát đồ ăn cho chúng nó, xem chúng nó làm ra thế nào. Hễ đói thì đầu gối phải bò. Hai bữa không có cơm thì biết nhau ngay. Phải thật cương quyết cho chúng nó biết tay. Ông cứ nghe tôi.

Hạ màn

ĐOẠN THỨ BỐN

Ngày hôm sau, vẫn cảnh đoạn ba, nhưng cả buồng giấy có vẻ lộn xộn. Lúc ấy vào giữa buổi trưa. Kéo màn lên, sân khấu không có người. Bỗng có tiếng nói léo xéo, tiếng giầy chạy thình thình lên cầu thang, rồi cửa phía buồng kế toán mở bung ra. Người loong toong mặt cắt không ra một hột máu, hớt hơ hớt hải chạy vào, nhìn về phía bàn giấy không có ai, liền chạy thẳng đến cửa buồng ăn thông vào tư thất của ông Chung.

*

LOONG TOONG– Cụ chủ! Cụ chủ! Cụ chủ!

Có tiếng giầy ở trong buồng, rồi cửa buồng mở ra: Ông Chung ra. Bà Ba theo sau. Hai ông bà cơ chừng đương ngủ trưa nên còn mặc quần áo ngủ cả. Ông mặc bộ pyjama. Bà mặc áo dài trắng, vừa ra vừa vấn tóc.

ÔNG CHUNG Cái gì? Làm sao? Cái gì?

LOONG TOONG Bẩm... bẩm... thưa cụ, cu li nổi loạn, đương kéo nhau đến phá... nhà... nhà... kho.

Ông Chung cau mặt. Ông nghĩ một tí rồi quay lại ra chỗ cửa lát kính, Bà Ba cũng theo sau và đứng nấp ở đằng sau lưng ông. Xa xa có tiếng hò reo, lúc rõ, lúc không rõ, tùy theo gió thổi.

ÔNG CHUNG Không sợ... cửa sổ toàn bằng gỗ lim nạm sắt, chúng nó có phá được còn khó...

BÀ BA *bủn rủn luống cuống* – Mình ơi, bây giờ làm thế nào hở mình?

ÔNG CHUNG Không ngại!... Ta phải gọi téléphone báo đồn... đồn cho lính xuống.

BÀ BA Ngộ đồn người ta không xuống thì làm thế nào?

ÔNG CHUNG Mình nói dở, sao đồn lại không xuống. Bổn phận của họ là phải bênh vực tính mệnh, tài sản cho mình chứ... Có sợ chỉ sợ họ không xuống kịp... thôi... *(ông nói rồi lại bàn nhấc máy nói gọi)* Allo! Allo! ông làm ơn cho tôi quan đồn... vâng, quan đồn... ông chủ mỏ Tiêu giao... cần lắm... ông gọi ngay cho.

BÀ BA Chết! nếu không kịp thì chết! Mình ơi, hay ta xuống lấy ô tô mà đi... đi... khỏi chỗ này đã...

ÔNG CHUNG *vẫn nghe téléphone, hình như có tiếng trả nhời, ông xua tay bảo bà im* – Allo! Allo! Le chef de poste de la Garde Indigène... Allo! allo!.. Thế nào? quan đi vắng à... đi đâu?... Thôi không cần, ai nói đấy?... à, ông phán Lương? Bonjour monsieur Lương... tôi đây... tôi là ông Chung, chủ mỏ Tiêu Giao đây... vâng... cu li ở mỏ tôi nó nổi loạn... nó đương kéo nhau phá nhà kho... vâng... nguy cấp vô cùng, quan đi vắng thì ông cứ cho ngay ông quản đem ngay lính lại dẹp bọn cu li giúp tôi.. vâng... nếu chờ quan thì chậm quá... có thể nguy đến tính mệnh chúng tôi mất... vâng, ông giùm chúng tôi, không bao giờ chúng tôi dám quên ơn... vâng... hai chục người mới được... Allo! Allo! Allo!... *(trong khi ông nói téléphone,*

tiếng ồn ào càng ngày càng to hơn, bà Ba nhìn ông rồi lại nhìn ra cửa)

BÀ BA *đương nhìn qua cửa sổ bỗng kêu rú lên* – Mình ơi, nó kéo đổ cột dây thép.. mình gọi mau lên, đổ rồi!

Trong này ông cũng vừa bỏ máy nói xuống

ÔNG CHUNG ... coupé... *(ngửng lên)* May quá... tôi nói vừa xong, bây giờ có đứt cũng không cần. Lính ở đồn đến bây giờ, không sợ.

BÀ BA Mình ạ, họ có đi ô tô cũng phải mất non một giờ đồng hồ, còn phải qua phà.

ÔNG CHUNG Đến thế thật... một giờ là nhanh... Trong khi đợi ta phải thủ thế mới được... à quên *(quay lại chỗ người loong toong)* Nhà dưới đã đóng cửa chưa?

LOONG TOONG Bẩm, đóng rồi ạ, nhưng con mới cài qua cái then thôi...

BÀ BA Anh xuống ngay chận cả cái dóng vào... mau lên.

LOONG TOONG Vâng, vâng.

Nói rồi tất tả chạy ra lối cửa buồng kế toán, ông Chung gọi giật anh ta lại.

ÔNG CHUNG Này, này! anh kéo thêm bàn ghế mà chận thêm vào nữa, nghe không! mau lên!... mau lên!

Người loong toong mở vội cửa đâm đầu chạy đi.

BÀ BA Mình ơi, tôi sốt ruột quá. *(Mặt bà cau lại, bà soắn hai bàn tay lại với nhau ra dáng hết sức nóng nấy, lo sợ)* Biết bao giờ lính mới đến... họ không đến kịp thì làm thế nào, mình?

ÔNG CHUNG Mình không ngại, thế nào họ cũng đến kịp... họ đến bây giờ đấy mà... *(ông nói rồi lại bàn giấy, kéo ngăn kéo, lấy ra một khẩu súng lục và giơ ra)* Ta có khẩu súng này thì còn sợ gì... dẫu chúng nó có gậy gộc, xẻng cuốc cũng không sao đến gần mình được... mình đừng ngại.

Tiếng ồn ào bỗng đưa lại rõ hơn. Ông đứng dậy quay đầu nhìn ra phía cửa sổ. Bà cũng nhìn theo. Hình như bọn phu đã bỏ cái nhà kho và kéo lại đằng này.

BÀ BA *bỗng kêu to lên* – Mình ơi! Khói! Khói ở đằng nhà kho... thôi chết rồi, chúng nó đốt nhà kho mình ơi! Quân nó to gan thật... ra nó làm giặc rồi còn gì.

TIẾNG Ở DƯỚI ĐƯỜNG Anh em ơi! Lại cả đây! Cửa sổ mở... lại cả đây... ông chủ đâu... ra cho anh em chúng tôi nói chuyện.

ÔNG CHUNG *chực đi ra phía cửa sổ, nhưng bà níu ông lại.*

BÀ BA Mình ra đấy làm gì... không, tôi van mình, mình đừng ra...

ÔNG CHUNG Ô hay, sợ cái gì... mình cứ để tôi ra xem chúng nó nói gì.. có súng đây, sợ gì...

Ông nói rồi giằng tay bà đi ra chỗ cửa sổ, để khẩu súng lục một bên, chống hai tay thẳng ra, ghé đầu ra ngoài nhìn xuống. Bà ba đứng nép ở một bên cửa sổ. Tiếng ồn ào lại nổi lên.

TIẾNG Ở DƯỚI ĐƯỜNG Im!... im!... im!... có người ra cửa sổ... ông chủ!... a... a... a... ông chủ! im!... im!... để mà nói... anh em hãy im đi!... để nói... im!... im!... ông chủ đem anh em chúng tôi ra đất rừng rú này... rồi bỏ chúng tôi chết đói hay sao?

ÔNG CHUNG Các anh đừng có nói bậy... ai bỏ các anh em chết đói? Nếu các anh đi làm ăn cẩn thận, thì ngày nào không phát gạo phát hàng. Tại các anh không muốn làm nữa nên tôi bắt buộc phải làm như vậy. Công việc của tôi không phải chuyện chơi... các anh không có phép được tự ý muốn làm lúc nào thì làm, muốn bỏ lúc nào thì bỏ... Các anh đình công là các anh dại. Rồi các anh xem, còn có quan trị, quan nhậm, tôi sẽ dùng pháp luật trị cái tội bỏ công việc của các anh...

TIẾNG Ở DƯỚI ĐƯỜNG Anh em chúng tôi phải đình công là vì ông phát gạo kém, gạo xấu, không ăn được, cá mắm thối... chúng tôi kêu thì cai lại đánh đập chúng tôi... Ông là ông chủ làm gì cũng được, nhưng ông cũng phải thương đến những kẻ nghèo khó, hai sương một nắng đổi bát mồ hôi lấy bát cơm... ông hành hạ chúng tôi quá... ông để cho vợ ông bóp cổ, mổ họng chúng tôi.

BÀ BA *nghe thấy thế cau mày, nghiến răng rít lên* – Quân chó má... quân gục đầu vai vướng... nó ăn nói thế mà nó nghe được.. nó hỗn thật chứ không phải...

ÔNG CHUNG Các anh đừng có nói láo... Ai bóp cổ mổ họng các anh... Thôi thôi, không phải nói lôi thôi nữa, nếu các anh muốn có gạo, có cơm ăn thì lập tức đi về đi làm.

TIẾNG DƯỚI ĐƯỜNG, *lại ồn ồn* – Im! Im!... Im!... để yên mà nói... Đói thì không ai đi làm được... Ông có mở kho phát gạo cho chúng tôi ăn thì chúng tôi mới đi làm được... Giời ơi! đói lắm! từ hôm qua đến giờ không được một hột cơm nào... Đói thì không đi làm được... *(lại ồn ào)* ông chỉ biết ông ăn no, ông bỏ chúng tôi chết đói à? Ông ác nghiệt quá... ông chủ... ông ác nghiệt...

ÔNG CHUNG Các anh phải đói là vì các anh đình công, bỗng dưng, chẳng ai để các anh đói... lần này là lần cuối cùng, tôi ra lệnh cho các anh, ai phải về trại ấy ngay lập tức, rồi tôi sẽ liệu... nếu ai không nghe lời, còn đứng lảng vảng ở ngoài đường, lính ở đồn xuống ngay bây giờ, tôi sẽ hạ lệnh bắn về tội phiến loạn...

TIẾNG Ở DƯỚI ĐƯỜNG, *lại ồn ào hơn trước* – Anh em ơi! Ông ấy gọi lính về để bắn chết anh em... bắn thì bắn... không sợ... có giỏi cứ bắn chết cả đi xem nào... anh em ơi! Đừng đợi lính đến, phá, phá cái nhà này đi cho ông.. phá... đốt... phá!

Rồi ở trong những tiếng ồn ào bỗng có một tiếng nổ to hơn. Dứt tiếng nổ thì thấy ông Chung giơ tay phải bưng lấy trán, còn tay trái, ông vịn vào vai bà Ba. Bà nhìn lên thấy máu ở trán ông chảy ròng ròng xuống tay ông thì kêu rú lên.

BÀ BA Ới giời ơi, nó bắn chết chồng tôi rồi... *(bà vừa kêu vừa khóc, vừa dìu ông đỡ ông ngồi xuống ghế. Ông vừa ngồi xuống ghế xong thì xoài tay ra, gục đầu xuống bàn, bất tỉnh nhân sự. Bà cuống quít rờ vào chỗ vết thương, ngước mắt nhìn quanh quẩn để cầu cứu, nhưng không thấy ai. Bà lại lay ông.)* Ông ơi! Ông ơi! Ông ơi! Ới ông ơi! *(Ông nấc lên một cái, rồi xoài hẳn người ra, một tay*

buông thõng xuống. Bà ôm chặt lấy ông, mặt ngo ngác như hóa điên) Ới giời ơi! Giời đất ơi! Chồng tôi chết rồi! có ai cứu chúng tôi... ới giời ơi! *(Bà rờ trán ông, rồi lại rờ tay ông. Bà chạy đi, chạy lại, rồi lại đứng dừng lại, ngẫm nghĩ một lát. Sau vụt đến bên ông, thò tay vào móc túi ông, túi bên phải, túi bên trái, rồi bà rút ra một chùm chìa khóa. Bà đi ra tủ két, tìm chìa khóa cho vào lỗ khóa. Ngay lúc ấy cái cửa kính phía tay phải bỗng bật tung ra, kính vỡ roi loảng xoảng. Bà giật mình dừng tay nhìn ra. Một người đàn ông bận tây nhẩy xuống sàn. Người ấy đứng nhìn các phía rồi chạy xông lại phía tủ két. Bà Ba hình như đã nhìn rõ người đàn ông nên kêu rú lên)* Cả Bích! Mày... (thì vừa bị người đàn ông nhẩy xổ vào giơ hai tay bóp cổ. Bà kêu ú ớ, ặc ặc mấy tiếng thì ngã khuyu xuống. Cả Bích, vì chính người đàn ông ấy là cả Bích, đẩy bà Ba ngã ra đấy, rồi ra tủ két mở tủ. Cả Bích vừa xoay cái chìa thì có tiếng rầm rộ ở buồng kế toán. Cửa bị phá tung ra. *(Kẻ xẻng, người cuốc, kẻ dao, người gậy ùa vào)* Phá, phá hết! Giết chết! Giết chết... nó đi!... giết cả!... giết hết không để một đứa nào!...

Nguyễn Huy Tưởng *(1912–1960) ông sinh ngày 6 tháng 5 năm 1912 tại quê gốc: làng Dục Tú, Từ Sơn, Bắc Ninh; nay thuộc huyện Đông Anh, Hà Nội.*

Nguyễn Huy Tưởng hoạt động cách mạng từ những năm 1938-1939 trong phong trào học sinh ở Hải Phòng. Năm 1943, ông gia nhập nhóm Văn hóa cứu quốc bí mật. Tháng 6 năm 1945, trong Ban biên tập báo Tiên phong của Văn hóa cứu quốc, và sau đó phụ trách biên tập thêm tờ Giải phóng. Tháng 7 năm 1946, ông được bầu làm Phó thư ký Hội văn hóa cứu quốc Việt Nam. Tháng 12 năm 1946, toàn quốc kháng chiến, tại chiến khu Việt Bắc, ông là Ủy viên thường vụ Hội văn nghệ Việt Nam, Thư ký tòa soạn tạp chí Văn nghệ, tham gia tiểu ban văn nghệ trung ương Đảng, tham gia chiến dịch Biên giới (1951). Sau hòa bình (1954), ông là Ủy viên Ban chấp hành Hội Nhà văn Việt Nam (khóa I), Giám đốc Nhà xuất bản Kim Đồng.

Ông mất ngày 25 tháng 7 năm 1960 tại Hà Nội. Nguyễn Huy Tưởng đã từng nhận nhiều giải thưởng văn học; được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về Văn học - Nghệ thuật (đợt I - 1996).

Tác phẩm của Nguyễn Huy Tưởng trước Năm 1945: Đêm hội Long Trì *(tiểu thuyết, 1942),* Vũ Như Tô *(kịch, 1943),* An Tư *(tiểu thuyết, 1944),* Cột đồng Mã Viện *(kịch, 1945).*

VŨ NHƯ TÔ
(kịch lịch sử, trích)

Tác phẩm kịch tiêu biểu nhất của Nguyễn Huy Tưởng: đề tài lịch sử, cảm hứng sử thi hoành tráng.

Kịch 5 hồi. Tóm tắt: Lê Tương Dực, một bạo chúa khao khát xây dựng Cửu trùng đài như một công trình kiến trúc thật nguy nga tráng lệ làm nơi vui chơi với bọn cung tần mỹ nữ. Y phát hiện chỉ có Vũ Như Tô đủ tài thực hiện ý đồ ấy. Là một nghệ sĩ chân chính gắn bó với nhân dân, Vũ Như Tô quyết không phục vụ bạo chúa, dù phải chết. Nhưng một cung nữ là Đan Thiềm khuyên anh nên lợi dụng quyền thế và tiền bạc của Tương Dực để xây dựng cho đất nước một công trình vĩ đại "tranh tinh xảo với Hóa công", "bền như

trăng sao". Đan Thiềm khơi đúng sở nguyện của nhà kiến trúc, anh chấp nhận và dốc hết tâm trí xây Cửu trùng đài. Vì nghệ thuật muôn đời, Vũ Như Tô hi sinh tất cả: sinh mạng thợ thuyền, sự yên lành của hàng vạn gia đình trong đó có cả vợ con anh. Cuộc xây dựng Cửu trùng đài càng được đẩy tới thì mâu thuẫn giữa Vũ Như Tô và nhân dân lao động mà anh vốn yêu mến càng gay gắt. Họ nổi lên theo Trịnh Duy Sản khởi loạn giết Lê Tương Dực, Vũ Như Tô, Đan Thiềm và thiêu hủy Cửu trùng đài!

Kịch xoay quanh hai mâu thuẫn: mâu thuẫn giữa bọn vua chúa bất nhân và đời sống nhân dân; mâu thuẫn giữa quan niệm nghệ thuật thuần túy của muôn đời và lợi ích thiết thực của quần chúng lao động.

Tác phẩm giải quyết mâu thuẫn thứ nhất một cách triệt để trên lập trường nhân dân. Nhưng về mâu thuẫn thứ hai, tác giả tỏ ra lúng túng: "Đài Cửu trùng không thành, nên mừng hay nên tiếc? (...) Than ôi! Như Tô phải hay kẻ giết Như Tô phải? Ta chẳng biết. Cầm bút chẳng qua cùng một bệnh với Đan Thiềm". Nguyễn Huy Tưởng đã lấy câu này để từ cho tác phẩm của mình.

Dưới đây trích 2 hồi: IV và V

HỒI THỨ TƯ

Bốn tháng sau ngày khởi công Cửu Trùng đài – ngày ấy Thị Nhiên đã đến thăm chồng – NĐM) – Cũng cảnh ấy, một đêm hè. Những phiến đá đã dọn đi – Xa xa là nửa một thứ "khải hoàn môn", một bên (về phía con rồng) là bức tường đá ong thấp, trên có tượng một kỵ mã, mũ trụ, áo giáp, đeo cung kiếm.

Lớp I

Vũ Như Tô – Thị Nhiên (vợ Vũ Như Tô)

Họ ở Khải hoàn môn đi ra. Vũ Như Tô tay phải chống gậy đi khập khiễng, tay trái cầm một chiếc đèn lồng, chàng thúng thắng ho.

*

THỊ NHIÊN Đây là cái gì, tôi rờn rợn người làm sao ấy. Cái cổng này cao như núi, nó như nuốt tôi đi không bằng. Mà

sao bày lắm tượng thế này. Trời đất ơi! *(đếm)*. Tất cả mười pho, mỗi hàng năm pho chạy dài dằng dặc, cưỡi ngựa trông gớm chết, như đánh ai thế kia? *(bước ra)*. Mà cái bực đá này nữa, sao mà cao, mà lắm bực thế? Ngã một cái thì chết mất thôi. To quá, cao quá, gió thổi mạnh quá. Tôi chóng mặt lắm, thầy nó ạ. Tôi chịu thôi, cho tôi ra khỏi chỗ này *(bíu lấy chồng)*.

VŨ NHƯ TÔ *cười* – Việc gì mà chóng mặt.

THỊ NHIÊN Tôi sợ lắm *(chọt nhìn chồng)*. Mà sao thầy nó không bước đi được thế kia... Khốn nạn. Có đau lắm không? Việc gì phải giấu tôi mới được chứ?

VŨ NHƯ TÔ *có vẻ đau nhưng gượng* - Tôi có làm sao đâu. Mẹ nó đến hay lo.

THỊ NHIÊN Nghe tin thầy nó ngã từ trên nóc nhà xuống, đá đè lên cả người tôi cứ rụng rời ra. Phúc làm sao mà lại được vô sự. Nhưng thế này cũng thành thật! Què mất thôi!

VŨ NHƯ TÔ Đành chịu chứ làm thế nào? Mình đã thấm vào đâu. *(trông chung quanh nói một mình)* Được đấy? *(Gật gù hỏi vợ)* Mẹ nó trông có đẹp không?

THỊ NHIÊN Thì tôi đã bảo tôi đang sợ hết vía lên đây. Tượng kia cứ như xô lại đánh tôi. Mà cái cổng kia, nói dại nó đổ xuống thì chết... *(rùng mình)*

VŨ NHƯ TÔ Mẹ nó mới chỉ biết cảnh ban đêm. Chứ buổi chiều lúc mặt trời lặn, buổi sáng lúc mặt trời mọc, chỗ sáng, chỗ tối, bóng người, bóng ngựa, lóng la lóng lánh, trông còn rực rỡ, đẹp đẽ bằng trăm, bằng nghìn.

THỊ NHIÊN Thầy nói đến khéo. À phải, tội thấy nhiều người khen cái đài này lắm.

VŨ NHƯ TÔ Thế à, có thật không?

THỊ NHIÊN Bao nhiêu người đi xem đấy, ai về cũng trầm trồ khen đẹp, khen lớn. Họ khen rồi họ chê đấy.

VŨ NHƯ TÔ Họ chê ở chỗ nào?

THỊ NHIÊN Có người chê đài chỉ toàn là cảnh An nam, xấu lắm. Mấy lị họ chê ở chỗ xây đài phí tiền.

VŨ NHƯ TÔ Họ thì biết gì, cứ ruộng nhiều là tốt.

THỊ NHIÊN Chứ gì. Ấy cứ có ruộng, có thóc, có khoai, có đỗ, thế là thích nhất. Tôi cũng cứ thế đấy. À thầy nó ạ, lúa chiêm năm nay hỏng cả.

VŨ NHƯ TÔ *mơ màng* – Hỏng à?

THỊ NHIÊN Vụ chiêm hỏng, mà lụt luôn mấy năm nay. Đói kém lắm thầy nó ạ.

VŨ NHƯ TÔ *nói mơ hồ* – Phó Độ mà chạm thì không còn phải nói nữa.

THỊ NHIÊN Thầy nó nói cái gì thế!... ở làng ta, mà cả ở quanh vùng, độ này cướp bóc nhiều lắm. Không biết rồi có yên không? Bên làng cuội, có cả giặc nổi lên. Lý trưởng đến thu thuế, chúng giết cả lý trưởng.

VŨ NHƯ TÔ Phiền nhỉ?...

THỊ NHIÊN Còn thằng cu Nhớn tôi cho nó đi học cụ Đồ rồi đấy. Nhưng cái Bé thì cứ quặt quẹo luôn. Khốn nạn lúc nào cũng hỏi bố ở đâu, mà bố chẳng hỏi con bao giờ. Nghĩ gì thế thầy nó?

VŨ NHƯ TÔ Để nhiều khoảng rộng thế này mới đẹp, mới hùng. To lớn tự khắc là oai nghiêm.

THỊ NHIÊN Thôi cho tôi về.

VŨ NHƯ TÔ Đêm tối thế này về thế nào được!

THỊ NHIÊN Thầy nó còn lạ gì tôi ngược xuôi buôn bán, làm đồng, làm áng, quen với đêm khuya rồi. Thầy nó tính chẳng ra: Thân mình thì tàn tật, việc nhà thì bỏ, con cái cũng chẳng nhìn...

VŨ NHƯ TÔ Mẹ nó nói thế nào tôi cũng xin chịu. Thôi bao nhiêu việc nhà xin trông vào mẹ nó đấy.

THỊ NHIÊN Tôi có trách gì thầy nó đâu... Việc nuôi con, tôi xin lo liệu đâu có đấy. Nhưng biết bao giờ thầy nó về cho con nó mừng, cho cửa nhà vui vẻ. Con có cha như nhà có nóc. Nói thực cho tôi yên lòng nào...

VŨ NHƯ TÔ Độ năm năm nữa thôi.

THỊ NHIÊN *buồn* – Hãy còn lâu thế cơ? *(ghé vào tai chồng)* À này, tôi thấy người ta nói thầy nó có tình ý với cái người cung nữ Thiềm gì ấy, có phải không?

VŨ NHƯ TÔ *tái mặt* – Chỉ bậy.

THỊ NHIÊN Đàn ông thì ba vợ bảy nàng hầu, tôi có cấm đoán gì thầy nó, nhưng là nơi vua chúa, thì rồi chết cả họ!

VŨ NHƯ TÔ *tức giận* – Không hiểu làm sao thiên hạ lại đồn như thế được? Bậy hết sức.

THỊ NHIÊN Thì tôi có dám nghi ngờ thầy nó đâu? Thôi tôi về đây, nhất định năm năm nữa chứ?

VŨ NHƯ TÔ Năm năm, nhất định. Mẹ nó hãy ở lại đây, mai tôi dẫn đi xem chỗ khác đẹp hơn nhiều.

THỊ NHIÊN Thôi thế là đủ, đẹp lắm rồi! Năm năm nữa. Gớm, thầy nó đến là hay vẽ chuyện. Cứ làm nho nhỏ cũng được. Người nghèo thì làm cái nhà bé, nước nhỏ thì xây cái đài nhỏ, ai lại... Đấy, lại làm thầy nó tức. Thầy nó ở lại nhé. Thế là thành tật đấy. Khổ quá. Mai bảo con là bố sắp về thì chúng nó phải biết là vui.

VŨ NHƯ TÔ Chán quá, chả có gì cho con.

THỊ NHIÊN Thôi, tôi đi đường mua mấy cái bánh tẻ, bảo là của bố cho con thế cũng được *(cắp nón đi xuống)*. Gớm cao quá đi mất thôi. Thầy nó có xuống được không? Đưa đèn đây tôi xách cho *(giằng lấy)*.

VŨ NHƯ TÔ Tôi xuống được. Còn giỏi chán. Mẹ nó vịn vào con rồng này mà xuống cho khỏi rợn. Còn một tay đưa tôi dắt. *(Họ cùng xuống)*.

THỊ NHIÊN *thè lưỡi* – Lèo oi! Cứ như núi ấy thôi.

Họ lần bước xuống. Khi xuống đến bực dưới cùng, vào khuất thì Thái tử Chiêm và tên thợ Chiêm ở phía tượng ky mã đi ra.

Lớp III

Phó Toết – Phó Cối – Phó Độ cầm đèn

PHÓ CỐI *cầm chai rượu* – Thôi im đi, tưởng hay lắm đấy. Giọng thì như nhổ vào người ta.

PHÓ TOÉT Để cho nó hát. Có ai vừa qua đây ấy nhỉ? Kia có ánh đèn.

PHÓ ĐỘ *nhìn tượng ky mã gật gù* – Lại cái anh Thái tử Chiêm Thành chứ gì? Từ ngày hắn biết không được về người cứ võ đi.

PHÓ TOÉT Tội nghiệp!

PHÓ CÕI Mặc kệ nó. *(tu rượu)* Khà!

PHÓ ĐỘ Lại sắp muợn chén đấy.

PHÓ CÕI Chứ lại lép. Vất vả phải có lúc an nhàn *(lại tu).*

PHÓ TOÉT Thế cũng xong. Công việc xây đài thì đã khá rồi đấy, nhưng từ lúc bác Quát bảo trốn đi thì mình chả biết nghĩ ra nào, sao mà buồn thế!...

PHÓ ĐỘ Kể thì lắm lúc cũng vui. Kinh thành ngày nào cũng là ngày hội, thợ thuyền tứ xứ đến đây: thợ mộc, thợ đúc, thợ sơn, thợ chạm, phu phen tấp nấp, trên bến dưới thuyền, rồi thì hàng quà, hàng bánh tíu ta tíu tít, mấy khi được thế. Vui chứ lị. Trốn đi thì cũng nhớ... Ai như Hai Quát thế?

Hai Quát vào

HAI QUÁT Anh em đã nhất định nổi lên chưa? Còn ngồi mà tán hão để chết cả lũ đấy à?

PHÓ ĐỘ *mơ mộng* – Bác bảo sao?

PHÓ TOÉT Chắc chỉ có bác Độ không buồn.

PHÓ ĐỘ *nhìn tượng mơ mộng* – Bác bảo sao?

HAI QUÁT Các chú phải dứt khoát đi mới được chứ? Định ra làm sao, cứ do dự mãi. Để đến chết rồi mới định hay sao?

PHÓ CÕI *tu rượu* – Định với đoạt!

HAI QUÁT Ông thì tôi xin chịu. Đến khi ông mất đầu rồi ông mới thấy đời.

PHÓ CÕI cười một mình - Mất đầu còn thấy được. Chuyện mấy trò.

HAI QUÁT Thế còn các chú? Các chú cứ để cho họ chết hết hay sao? Các chú còn mặt mũi nào trông thấy vợ con chúng nó

nữa. Này, tôi bảo thực. Không ai muốn làm cái Cửu trùng đài này nữa. Họ ngấy rồi. Họ oán bác Cả nhiều lắm.

CẢ BỌN Kể thì họ lầm.

HAI QUÁT Họ oán lắm.

CẢ BỌN Bác ấy làm gì?

HAI QUÁT Bác ấy chủ mưu xây cái đài này.

CẢ BỌN Đức vua chứ, cái gì họ cũng đổ cho bác Cả à?

HAI QUÁT Chứ không?

PHÓ ĐỘ Sao lại chứ không? Vua bảo xây đài thì bác ấy vâng lời, bác ấy gọi thợ, bác ấy khởi công... Thế dịch tả cũng đổ cho bác ấy à?

HAI QUÁT Dịch tả cũng tại bác ấy. Đói khổ cũng tự bác ấy. Đánh đập cũng tại bác ấy, chém giết cũng do bác ấy. Tại bác ấy tuốt. Bây giờ bác ấy lại cho người đánh phu dữ quá. Tôi can không được. Thằng Năm Cậy bị đánh uất ức đâm đầu xuống hồ chết rồi đây kia. Tại bác ấy hết. Tôi cũng bảo thế.

PHÓ TOÉT Bác cũng bảo thế? Thế nào. Năm Cậy chết rồi à?

HAI QUÁT Các chú cứ bênh bác ấy đi, mặc kệ, bác ấy đổ đi không hết tội.

PHÓ TOÉT Thì mình phải bảo cho người ta biết. Bác ấy thì làm gì? Bác ấy chỉ mong tô điểm cho nước ta thêm đẹp, cho kinh thành thêm vui. Bác ấy có ý làm hại ai đâu?

HAI QUÁT Chú ăn phải bả bác ấy rồi, nói y như bác ấy.

PHÓ TOÉT Bác để tôi nói. Cứ bình tĩnh mà xét, thì đói khát vì đâu? Vì triều đình, vì quan lại, sao lại đổ cho bác ấy. Thợ mấy phu ở đây bị đói, bác Cả đã bao nhiêu lần tâu vua việc ấy, ai chẳng biết? Đói vì cụ Thượng Hình ăn hết. Bác đừng nghiệt với bác Cả, không nên.

HAI QUÁT Tôi có nghiệt gì đâu, nhưng ai ai cũng bảo là bác Cả gây ra cả. Dân đã khổ, chính bác ấy làm cho khổ thêm. Không có bác ấy thì đâu đến nỗi này. Ai cũng bảo bác ấy là con yêu con quỉ hại nước.

CẢ BỌN Trời...!

HAI QUÁT Mà chả phải là gì. Bây giờ bác ấy lại vẽ ra rằng không có thuyền vào Nam chở đá. Xin vua tịch biên các thuyền lớn của dân chài. Có đời thuở ai lại thế không? Không có thuyền chở gạo, mà có thuyền chở đá đấy.

PHÓ TOÉT Thực ư?

HAI QUÁT Tôi nói dối chú hay sao? Bác ấy mỗi ngày một quá lắm.

PHÓ ĐỘ Bác ấy có tâm địa gì đâu. Chẳng qua lúc nào cũng chỉ nghĩ đến Cửu trùng đài, ngoài ra không biết đến cái gì nữa.

HAI QUÁT Lúc nào cũng đài *(bắt chước Vũ Như Tô).* Bác ấy có biết đâu? Thực bác ấy giúp vua làm hại dân, làm khổ chúng ta.

PHÓ ĐỘ Mà người thì tốt thế. Làm việc chẳng nghĩ đến mình. Thừa tài giỏi mà lúc nào cũng hỏi ý anh em. Đối với thợ thuyền thì hết lòng bênh vực, đối với bạn thì hòa nhã, trọng nghĩa, khinh tài, chẳng bao giờ nghĩ đến tư lợi. Chúng mình đã ai bằng bác ấy chưa?

HAI QUÁT Đấy là việc riêng. Ai người ta biết đến. Chỉ biết bây giờ ai ai cũng oán bác ấy. Đây này *(nói sẽ).* Thợ khổ đến nỗi họ mong cho bác ấy chết. Nhất là bọn thợ mỏ của chú Sìn. Nó đút lễ cụ Thượng Hình, rồi chẳng còn kiêng nể gì ai, đánh đập thợ, ăn chặn tiền công. Tự ý mộ phu, đánh chết người không tội vạ. Đấy...

CẢ BỌN Khốn nạn.

HAI QUÁT Bác ấy không "tồn" được đâu. Mình theo bác ấy thì có ngày chết cả? Dân gian đói khát, giặc giã nổi lên tứ tung, quân vua Đế Thích lại về đóng ở bến Bồ Đề, thanh thế rất mạnh. Triều đình đang lo. Làm thế nào?

Việc tầy đình như thế mà còn cắm cổ làm đài. Các chú mê ngủ à? Thôi ngay đi.

PHÓ ĐỘ Thôi dở dang thế kia, tiếc lắm.

HAI QUÁT Tiếc cũng chẳng được. Mà dễ đã thôi được đấy.

PHÓ TOÉT Cũng khó thực.

HAI QUÁT Khó mà chẳng khó. Tôi nghĩ chỉ còn cách ấy. Cứ theo cụ Quận.

PHÓ TOÉT Theo cái lão khinh người ấy mà để làm gì? Sao lại theo cụ Quận. Bác bảo trốn đi thì còn dễ nghe chứ bây giờ theo lão ấy thì khó chơi lắm?

HAI QUÁT Cụ Quận định khởi loạn. Muốn bọn ta hưởng ứng. Bọn ta có những một vạn người...

CẢ BỌN Chết. Khởi loạn?

HAI QUÁT Chỉ có thế mới thoát chết. Đứng giữa cũng chẳng xong, trốn cũng chẳng được, vua không giết thì dân cũng giết... Loạn đến nơi rồi. Các chú nghĩ sao?

PHÓ TOÉT *rụng tiếng* – Khởi loạn? Nghĩ mà ghê.

PHÓ ĐỘ Thế còn cái đài này?

HAI QUÁT Thì phá đi.

PHÓ ĐỘ Phá đi?

HAI QUÁT Chứ để làm gì? Để đấy, rồi sau này lại có người xây tiếp, rồi lại như thế này mãi. Nghe đâu vua còn muốn xây đài nữa, thế thì trăm năm cũng chẳng được về. Thôi cứ loạn mau lên thì may ra mình mới thoát ách xây đài. Loạn đi.

PHÓ ĐỘ Bao nhiêu công phu!

HAI QUÁT Đành phí vậy. Còn hơn là chết cả.

PHÓ CÕI *say rượu* – Điên rồi.

PHÓ TOÉT Đối với bác Cả, còn mặt mũi nào? Quên nhời cố kết. Lừa bạn à?

HAI QUÁT Tôi nói thế là hết, các chú không nghe, mặc các chú. Trung hậu quá cũng không được chả kẻo vạ đến thân mình...

Lớp IV

Thêm một người thợ

NGƯỜI THỢ Ông Phó Bảo có đây không?

PHÓ BẢO Ai? Tư Bằng đấy à? Việc gì đấy?

NGƯỜI THỢ Tôi đây. Ông nghĩ thế nào? Anh em dói lắm, không chịu được nữa. Anh em đã quyết bỏ đài theo Quận công. Đằng nào cũng chết, thì liều nổi loạn còn hơn ngồi chết đói. Cũng như thợ mỏ giết chú Sìn.

CẢ BỌN Giết chú Sìn rồi à?

NGƯỜI THỢ Ác thì giết. Còn các ông, các ông tính sao. Tất cả phu phen thợ thuyền đều một lòng làm phản. Giết cả Tô, giết lũ cung nữ, lập vua khác lên ngôi, Các ông theo càng hay, không theo anh em cũng chẳng cần. Cụ Quận vừa phát cơm nắm cho mọi người. Anh em thảy đều nức trí. Chỉ còn thiếu nước uống máu ăn thề. Ông Bảo, các ông nghĩ thế nào?

PHÓ ĐỘ Bác làm cái hắng gì mà...

NGƯỜI THỢ Ông muốn sinh sự phải không? Ông thì tôi coi như mõ tép. Liệu hồn, đừng quen thói bắt nạt như cả Tô. Đồ hèn thế cũng đòi... Nhưng kìa, cụ Quận tới chăng? *(Họ xô cả lại phía đuôi rồng).*

Lớp V

Người như trên. Thêm Trịnh Duy Sản - Ngô Hạch xách đèn

TRỊNH DUY SẢN Ta đã quyết hưng binh trừ bạo chúa, trừ quyền thần, trừ đứa xây đài, đứa nào theo ta thì sống, không theo ta thì chết. Thằng Phó Bảo có đấy không? Tư Bằng đâu?

PHÓ BẢO, TƯ BẰNG – Dạ.

TRỊNH DUY SẢN – Mày đã bảo những thằng kia chưa?

PHÓ BẢO Dạ đã.

TRỊNH DUY SẢN Đứa nào theo bước lại đây (giơ tay phải. Phó Bảo, Hai Quát và người thợ bước lại). Còn những thằng kia? (họ nhìn nhau run run) Hạch đâu?

NGÔ HẠCH Dạ.

TRỊNH DUY SẢN – Chém.

CẢ BỌN Bẩm Quận công... Chúng con xin...

NGÔ HẠCH tuốt kiếm *thét* - Nói mau.

PHÓ TOÉT Chúng con xin theo.

TRỊNH DUY SẢN, gắt Thì lại đây (họ bước lại phía Hai Quát). Còn thằng kia? (chỉ Phó Cõi, bấy giờ say mềm gục bên đuôi rồng).

NGÔ HẠCH Bẩm chém?

HAI QUÁT Bẩm cụ lớn, đấy là chú Phó Cõi, nó đang say. Nó có tính nghiện (có tiếng trống).

TRỊNH DUY SẢN Thôi kệ nó. Việc gấp rồi. Giết làm gì cái thằng dở người ấy. Còn những thằng kia?

CẢ BỌN Dạ.

TRỊNH DUY SẢN Bao nhiêu việc khó khăn, ta đã có 3000 quân tinh nhuệ đảm đang. Chúng bay chỉ có việc đi theo ta để thêm thanh thế nghe. Bảo anh em như thế, không sợ gì cả. Xong việc ta cho ăn rồi thả cho về.

CẢ BỌN Dạ.

TRỊNH DUY SẢN, *bảo Ngô Hạch* – Còn mày, hãy dẫn 3000 quân Kim Ngô ra cửa Bắc. Hễ có hiệu lửa, thì xông vào. Vua thế nào cũng ở đấy chạy ra, mày đuổi theo cho kỳ được, giết ngay cho ta, không sợ, nghe chưa?

NGÔ HẠCH Xin tuân lệnh.

Họ ra

Lớp VI

Còn một mình Phó Cõi

PHÓ CÕI *trông trước trông sau, cười tự đắc* – Mình đoán chẻ hoe ra. Các cậu là nhị tâm hết. Sốt sắng nhất thì là Hai Quát, Phó Bảo, Độ ta thì xem ý còn muốn xây đài. Toét thì lành quá. Mình say rượu vẫn hơn. Tội gì mà theo lão Quận, làm cỗ cho nó xơi, "xong việc ta thả cho về". Ấy là cần đến mình mà nó cũng chỉ hứa thế thôi đấy. Trông mong gì những lũ quan to ấy *(tu rượu)*. Ngon quá chừng. À nhưng cũng đã đến giờ chúng nó khởi sự rồi đấy kia. Phải ra khỏi chốn này không thì chết mất xác.

À, nhưng còn một việc. Phải đi báo tin cho bác Cả, chứ không thì chết, bác ấy ở đây thì chúng nó giết. Lại què

thì chạy làm sao được. Khốn nạn, đầu sỏ là vua, là quan, mà ai cũng đổ cho bác ấy. Rõ oan uổng... Nhưng bác ấy ở đâu đây nữa. Vợ mới ra, lại chạy đi xó nào tình tự đây chứ gì? *(đứng dậy loạng choạng đi)* Thế mà say. Cái gì thế kia?

Thất thểu chạy lại, thì vừa lúc Lê Trung Mại kéo Đan Thiềm vào. Một nội giám nữa theo sau. Phó Cõi nấp sau tượng ky mã.

LÊ TRUNG MẠI – Mụ hãy ngửng đầu lên. Đây là Hoàng hậu bắt tôi giết mụ, chứ tôi không thù oán gì với mụ đâu.

ĐAN THIỀM *ngửng đầu nhìn xung quanh* – Trời ơi, đài đẹp bực này. Quả là một thiên công.

LÊ TRUNG MẠI Đến chết mụ vẫn còn cái giọng ấy.

ĐAN THIỀM Sao anh lại cấm tôi? Trước khi chết, hãy cho tôi ngắm đến chán cái đài này *(nhìn một hồi lâu, mắt đẫm lệ).*

LÊ TRUNG MẠI – Mụ chỉ khỏe cãi, nhưng tôi xem, mụ thực có tình ý chi với cả Tô.

ĐAN THIỀM Anh đừng nói bậy. Tôi không muốn nghe nữa, nhàm tai. Sao các ngươi lại bày ra câu chuyện ấy? Cứ giết tôi đi, sao cứ phải vu oan cho người vô tội. Hoàng hậu giận vua, giận thứ phi, không biết đổ cái ghen đi đâu, thì đổ lên đầu tôi. Giết tôi thì còn khó gì? Nhưng đã ở ngôi quốc mẫu mà còn đặt để nên lời, không biết thẹn với quỷ thần! Thôi, cũng chẳng nói làm gì nữa. Cho tôi ngắm đài! Tôi cầu trời cho đài chóng hoàn thành, trường thọ với non sông.

LÊ TRUNG MẠI Hoàng hậu cho mụ chết ở đây, âu cũng là hữu ý. Mụ cũng chẳng nên oán thán nỗi gì. Mụ chết là phải. Chính mụ xui nó xây đài. Được chết ở đây, chắc mụ vui lòng lắm hẳn.

ĐAN THIỀM Cũng có lý *(nước mắt giàn giụa)* Thôi ngắm đủ rồi. Tôi xin chịu chết. Tôi chết được rồi. Lụa đâu?

LÊ TRUNG MẠI *lấy ra một giải lụa bạch, thòng vào cổ Đan Thiềm, cầm một đầu đưa đầu kia cho người nội giám đi theo* – Mụ đừng trách tôi nữa. *(bảo người kia)* Nào!

ĐAN THIỀM Cha mẹ ơi! Thế là kết cục đời con!...

Họ kéo giải lụa.

PHÓ CÕI *loạng choạng chạy ra* – Ông giết cả lũ chúng bay bây giờ.

LÊ TRUNG MẠI Đứa nào?

PHÓ CÕI Phó Cõi!

LÊ TRUNG MẠI Mày đến đây làm gì?

PHÓ CÕI Tao đến cứu bà Đan Thiềm.

LÊ TRUNG MẠI Hoàng hậu sai tao giết nó. Đứa nào dám đánh tháo.

PHÓ CÕI Thế à? Thế Phó cõi đánh tháo thì sao? Trời tao cũng chẳng sợ. Đây tao đánh tháo cho chúng bay coi. Trông cái tràng này *(xông lại).*

LÊ TRUNG MẠI Trời ơi! Nó sặc mùi rượu, nó điên.

PHÓ CÕI Ừ tao điên. Hoạn quan mà dám thi sức với phó mộc à? *(đâm viên nội giám).*

VIÊN NỘI GIÁM Trời ơi! Nó giết tôi.

PHÓ CÕI Chạy đi thì tao tha - Chạy cũng không ai làm tội nữa đâu. Loạn đến nơi rồi. Ai còn hỏi tội chúng mày? Còn ở đây thì thế nào chúng mày cũng chết. Chạy đi.

LÊ TRUNG MẠI Thôi chạy đi, đừng dây vào với nó.

Họ chạy cả.

PHÓ CÕI *đỡ Đan Thiềm khi ấy đã nằm gục trước cửa Khải Hoàn* – Bà đứng dậy được không?

ĐAN THIỀM *đứng dậy* – Được. Chết nỗi, sao ông lại làm thế. Không sợ tội tru di à?

PHÓ CÕI Phó Cõi sợ ai đâu? Vả còn gì nữa. Vua sắp bay rồi. May quá, bà còn khỏe chứ, còn dẻo chân chứ, chạy được chứ?

ĐAN THIỀM Vâng đã làm sao đâu. Có việc gì thế ông. Ông nói nghe gớm chết.

PHÓ CÕI Nguyên Quận công khởi loạn. Quân sĩ, phu phen, thợ thuyền nổi lên theo hết cả. Thanh thế lớn lắm. Tôi sắp đi đây. Nhưng không biết bác Cả tôi ở đâu mà báo tin để bác ấy biết. Họ nổi lên là để giết bác ấy.

ĐAN THIỀM *rụng rời* – Giết ông Cả à?

PHÓ CỐI Vâng may quá lại gặp bà. Bà có biết bác ấy ở đâu không?

ĐAN THIỀM Tôi biết thế nào được?

PHÓ CỐI Nhưng bà thế nào cũng tìm. Bà đã quen đường lối trong cung cấm. (*Có tiếng pháo lệnh ở xa, tiếp tiếng reo vui vẻ:* Loạn rồi anh em ơi! Thế là thoát nợ).

ĐAN THIỀM Trời ơi! Có lẽ khởi sự rồi.

PHÓ CỐI Bà đi mau lên, không có không kịp. Có tiếng ầm ầm đâu đây rồi. Bà đi ngay đi.

ĐAN THIỀM *luống cuống, chạy xuống bực đá* – Ông đi với tôi, tôi không bước nổi.

Màn hạ nhanh

HỒI THỨ NĂM
MỘT CUNG CẤM

Lớp 1
Vũ Như Tô - Đan Thiềm

VŨ NHƯ TÔ Có việc gì mà bà chạy hớt hơ, hớt hải? Mặt bà cắt không còn hột máu.

ĐAN THIỀM *thổ hổn hển* – Nguy đến nơi rồi. Ông Cả?

VŨ NHƯ TÔ Lạ chưa, nguy làm sao? Đài Cửu trùng chia năm đã được một phần.

ĐAN THIỀM Ông trốn đi, mau lên không thì không kịp.

VŨ NHƯ TÔ Sao bà nói lạ? Đài Cửu trùng chưa xong, tôi trốn đi đâu. Làm gì phải trốn?

ĐAN THIỀM Ông nghe tôi! Ông trốn đi! Ông nghe tôi! Ông phải trốn đi mới được!

VŨ NHƯ TÔ Làm sao tôi cần phải trốn? Bà nói rõ cho là vì sao? Khi trước tôi nhờ bà mách đường chạy trốn, bà khuyên không nên, bây giờ bà bảo tôi đi trốn, thế là nghĩa gì?

ĐAN THIỀM Có nghĩa lắm. Tôi không làm một việc gì vô lý cả. Khi trước trốn đi thì ông nguy, bây giờ trốn đi thì ông mới thoát chết.

VŨ NHƯ TÔ Sao thế?

ĐAN THIỀM Loạn đến nơi rồi. Dân gian đói kém nổi lên tứ tung. Giặc Trần Cao trước đã bị quan quân đuổi đánh, nay lại về đóng ở Bồ Đề, thanh thế rất mạnh. Trong triều Nguyên Quận công Trịnh Duy Sản vì can vua mà bị đánh, nay mưu với mấy tên đồng chí, giả mượn tiếng đi dẹp giặc rồi quay binh về làm loạn.

VŨ NHƯ TÔ Tôi làm gì nên tội?

ĐAN THIỀM Vậy mà ai ai cũng cho ông là thủ phạm. Vua xa xỉ là vì ông, công khố hao hụt là vì ông, dân gian lầm than là vì ông, man di oán giận là vì ông, thần nhân trách móc là vì ông. Cửu trùng đài, họ có cần đâu? Họ dấy nghĩa cốt giết ông, phá Cửu trùng đài.

VŨ NHƯ TÔ Phá Cửu trùng đài? Không đời nào! Mà tôi thì không làm gì nên tội. Họ hiểu lầm.

ĐAN THIỀM Ông phải trốn đi. *(Có tiếng quân ầm ầm, tiếng trống, tiếng chiêng, tiếng tù và, tiếng ngựa hí)* Ông phải trốn đi *(lời có vẻ van lơn)*. Trong lúc biến cố này, ông hãy tạm lánh đi. Khi dân nổi dậy, họ nông nổi vô cùng. Họ không phân biệt phải trái. Ông trốn đi. Tài kia không nên để uổng. Ông mà có mệnh hệ nào thì nước ta không còn ai tô điểm nữa.

VŨ NHƯ TÔ Bà không nên lo cho tôi. Tôi không trốn đâu. Người quân tử không bao giờ sợ chết. Mà vạn nhất có chết, thì cũng phải để cho mọi người biết rằng công việc mình làm chính đại quang minh. Tôi sống với Cửu trùng đài, chết cũng với Cửu trùng đài. Tôi không thế xa Cửu trùng đài một bước. Hồn tôi để cả đây, thì tôi chạy đi đâu?

ĐAN THIỀM Ông Cả! Ông nghe tôi. Trốn đi để chờ cơ hội khác. Đại sự hỏng rồi.

VŨ NHƯ TÔ Đa tạ bà. Tấm lòng của bà, chỉ có lòng cha mẹ tôi mới sánh kịp. Nhưng tôi đã quyết, không chịu rời Cửu trùng đài một bước. Tôi quyết ở đây.

ĐAN THIỀM *thất vọng* – Ông Cả ơi!

Lớp II

Những người trên thêm Nguyễn Vũ

NGUYỄN VŨ *lật đật và xộc xệch* – Kìa, thầy Cả.

VŨ NHƯ TÔ Lạy Cụ lớn.

NGUYỄN VŨ Thầy có biết việc gì không?

VŨ NHƯ TÔ Bẩm cụ lớn, không. Duy có bà Đan Thiềm – đây vừa mới bảo với chúng tôi rằng Nguyên Quận công làm phản.

NGUYỄN VŨ *hất hàm hỏi Đan Thiềm* – Thế nào?

ĐAN THIỀM Chúng tôi cũng không rõ. Nghe như Quận công làm phản. Cụ lớn có biết tin gì thêm không?

NGUYỄN VŨ Đúng thế đấy. Ta vừa chạy đến đây. Thiên tử đâu? Chiều hôm kia ta còn uống rượu trong nội điện với Hoàng thượng.

ĐAN THIỀM *rú lên* – Cái gì đó? *(Có tiếng động ầm ầm ở xa)* Họ tiến lại đây chăng? *(quay bảo Vũ Như Tô)* Ông trốn đi, mau lên, khổ lắm. *(lắng tai)* Có tiếng quân reo... *(líu lưỡi).*

NGUYỄN VŨ Ta lo cho Hoàng thượng lắm. Duy Sản là một đứa tiểu nhân. Nó vẫn căm giận Hoàng thượng và ta. Ta hối không can Hoàng thượng, lại để cho Ngài sai đánh nó quá đau, mà lại ở ngay giữa chợ. Thẹn quá hóa giận, đứa tiểu nhân thì nghĩ chi đến nghĩa vua tôi!

ĐAN THIỀM *quay vào bảo với Vũ Như Tô* – Ông định chết ở đây sao? Ông gàn quá. Quận công có ưa gì ông đâu?

VŨ NHƯ TÔ *sẵng* – Bà để mặc tôi. Tôi tự có cách khu xử.

ĐAN THIỀM Đấy, tiếng reo mỗi lúc một gần. Kìa, thái giám chắc có tin gì?

Nội giám hoảng hốt vào.

Lớp III

Những người trên thêm Lê Trung Mại

TRUNG MẠI Bẩm Cụ lớn nguy đến nơi rồi. Kìa mụ Đan Thiềm sao lại ở đây? Mụ ra là giống quái...

NGUYỄN VŨ Có việc chi, Trung Mại?

TRUNG MẠI Bẩm Cụ lớn, Trịnh Duy Sản mưu với lũ Lê Quảng Đô, Trịnh Tri Sâm lập vua khác, đêm qua đã kéo quân vào cửa Bắc Thần...

NGUYỄN VŨ Thiên tử đâu?

TRUNG MẠI Bẩm, nguyên Trịnh Duy Sản sắm sửa thuyền bè khí giới, họp ở bến đò Thái Cực, nói reo lên là đi đánh Trần Cao, rồi đương đêm đem 3000 quân Kim Ngô hộ vệ vào cửa Bắc Thần đốt lửa cho sáng...

NGUYỄN VŨ *nóng ruột, dậm chân gắt* – Thiên tử đâu? Nói mau lên.

TRUNG MẠI Hoàng thượng trông thấy lửa sáng, hốt hoảng tưởng là giặc ập đến vội lên ngựa lẻn ra cửa Bảo Khánh, trời thì tối mà cứ lao mình đi không đèn đuốc gì cả. Khi Ngài qua cửa Thái Học đến ao Chu Tước ở phường Bích Câu thì vừa gặp Duy Sản..

NGUYỄN VŨ Gặp Duy Sản? Trời! Thế thì còn gì? Nói mau lên.

TRUNG MẠI Ngài hỏi nó: Giặc ở đâu? Nó không đáp, ngoảnh mặt đi cười nhạt. Ngài quất ngựa về phía tây, nó sai võ sĩ là tên Hạch đuổi theo, đâm vua ngã ngựa rồi giết chết *(khóc)*.

NGUYỄN VŨ *khóc* – Hoàng thượng ơi! Hạ thần mới nghe câu chuyện đã đoán ngay có sự này *(cảm động quá, ngã xuống)*.

TRUNG MẠI *nức nở* – Khốn nạn, Khâm đức Hoàng hậu thương vua cũng nhảy vào lửa chết... *(không nói được nữa)*.

VŨ NHƯ TÔ Xin Cụ lớn hãy để nghe xem có thực không đã. Không có lẽ... *(vực Nguyễn Vũ dậy)* Bẩm Cụ lớn.

NGUYỄN VŨ *vẫn khóc* – Thực đấy rồi. Thôi để mặc ta. Duy Sản ta đã biết, nó tàn nhẫn vô cùng. Hoàng thượng ôi! Ơn tri ngộ mới được tám năm... Hoàng thượng băng hà, lão thần cũng không yên được với chúng. Ăn lộc của vua, xin chết vì nạn của vua. Lão thần không muốn kéo dài kiếp sống tàn làm gì nữa *(rút dao đâm cổ tự tử và ngã lăn ra)*.

TRUNG MẠI Trời ơi! Cụ lớn Đông các! *(vực dậy máu me đầm đìa)*.

NGUYỄN VŨ Thôi mặc ta cho ta chết. Sống chỉ thêm nhục nhã *(ngất đi)*.

VŨ NHƯ TÔ *nhìn Đan Thiềm, nhìn thây Nguyễn Vũ* – Thảm não chưa?

ĐAN THIỀM *thở dài* – Biến đến thế là cùng!

Một bọn nội giám nữa vào

Lớp IV

Những người trên, thêm một bọn nội giám khác

MỘT TÊN NỘI GIÁM Cụ lớn làm sao? Tình thế nguy ngập! Đứng ở đây để chết cả lũ ư?

LÊ TRUNG MẠI Việc chi nữa?

TÊN NỘI GIÁM Trịnh Duy Sản giết Thiên tử, hội triều đình lập con Mục Y Vương là Quang Trí lên ngôi. Có Võ tả hầu là Phùng Mai đứng lên mắng quân phản nghịch. Đảng ác bắt Phùng Mai chém ngay ở nhà Nghị sự. Trong triều còn đang rối loạn thì An hòa hầu Nguyễn Hoàng Du, ở bến Bồ Đề được tin vua bị giết, kéo quân về đốt phá kinh thành. Thợ xây Cửu trùng đài quá nửa theo về quân phản nghịch. Tình hình nguy ngập lắm rồi.

VŨ NHƯ TÔ Thợ theo quân phản nghịch? Thế còn Cửu trùng đài?

TÊN NỘI GIÁM Kẻ phá, người đốt...

VŨ NHƯ TÔ Vô lý.

BỌN NỘI GIÁM Vô lý? Vô lý? Để Cửu trùng đài làm gì? Vì đâu mà có quân nghịch? An hòa hầu đang cho tìm thấy lũ cung nữ để phanh thây làm trăm mảnh. Mày không biết tội hay sao?

VŨ NHƯ TÔ Vô lý *(Có tiếng kêu mỗi lúc một gần:* "Bạo chúa đã chết. Còn thằng Vũ Như Tô, đem phanh thây trăm mảnh". *Có tiếng đổ ầm ầm. Họ chạy cả).*

LÊ TRUNG MẠI *nháy bọn nội giám* – Tam thập lục kế, tẩu vi thượng sách. Tham quyền cố vị gì, anh em nghĩ sao?

BỌN NỘI GIÁM Chạy đi anh em ơi! *(Họ chạy nốt).*

Lớp V

Vũ Như Tô - Đan Thiềm

ĐAN THIỀM Ông Cả! Ông chạy đi! Ông có nghe tiếng gì không? Quân giặc đang tìm ông đấy, trốn đi!

VŨ NHƯ TÔ Họ tìm tôi, nhưng có lý gì họ giết tôi. Tôi có gây oán gây thù gì với ai?

ĐAN THIỀM Ông đừng mơ mộng nữa. Dân chúng nông nổi, dễ sinh tàn ác? Họ không hiểu công việc của ông. Tránh đi! Trốn đi! Đợi thời là thượng sách. Đừng để phí tài trời. Trốn đi!

VŨ NHƯ TÔ Còn bà?

ĐAN THIỀM Tôi ở đây. (*Có tiếng quân reo dữ dội:* Giết chết Vũ Như Tô, giết chết lũ cung nữ).

VŨ NHƯ TÔ *thản nhiên* – Bà ở đây. Vậy tôi cũng ở đây, nguy biến ta cùng chịu.

ĐAN THIỀM Không được! Tôi chết đi không thiệt hại cho đời. Còn ông, ông phải đi đi mới được *(có tiếng nhà đổ, tiếng cửa đổ).* Ông đi đi không thì không kịp *(nàng chắp tay lạy).* Tôi xin ông, ông nghe tôi trốn đi.

Có tiếng giày dép nhốn nháo. Bọn cung nữ hốt hoảng đi vào.

Lớp VI

Những người trên - Kim Phượng – Cung nữ

KIM PHƯỢNG *khóc lóc* – Làm thế nào bây giờ? Cửa điện bị chúng phá rồi! Chúng đứng đầy ngoài sân. *(hỏi Đan Thiềm)* Đây có cửa ra đằng sau không?

ĐAN THIỀM Đến đây là đường cùng rồi! Đây là tử địa!

CUNG NỮ Trời ơi!

ĐAN THIỀM *bảo Vũ Như Tô* – Ông Cả ơi! Có trốn cũng không được nữa. Ông nguy mất *(nàng khóc).*

Quân khởi loạn kéo vào, gươm giáo sáng lóe.

Lớp VII

Những người trên, thêm Ngô Hạch và quân khởi loạn

QUÂN KHỞI LOẠN Đây rồi! Vũ Như Tô! Lũ cung nữ!

NGÔ HẠCH Quân bay, vào bắt lũ cung nữ trước.

CUNG NỮ *quỳ xuống* – Trăm lạy tướng quân, trăm lạy tướng quân.

NGÔ HẠCH Ta vâng tướng lệnh vào bắt các ngươi.

KIM PHƯỢNG *quỳ xuống* – Chị em chúng tôi không có tội gì. Xin tướng quân sinh phúc. *(Đan Thiềm bĩu môi thở dài).* Kẻ hay xúc xiểm vua là ả kia *(chỉ Đan Thiềm).* Chính nó mê hoặc vua. Chính nó dan díu với Vũ Như Tô, làm uế tạp nơi cung cấm, chính nó là thủ phạm.

CUNG NỮ Chính nó là thủ phạm.

ĐAN THIỀM Lũ yêu quái không được đặt để nên lời, tướng quân nên thấu cho. Tôi không sợ chết, nguyện xin được chết. Nhưng tôi không phải là con người bất chính. Tôi nói không hổ với quỷ thần hai vai, không hổ với thanh thiên bạch nhật.

CUNG NỮ Chính con Đan Thiềm là thủ phạm *(nhìn lẳng lơ, bọn quân sĩ như bị quyến rũ).*

NGÔ HẠCH Ta đã biết! Quân bay vào bắt lấy gian phu dâm phụ.

ĐAN THIỀM Tướng quân không nên nói thế.

VŨ NHƯ TÔ Giết thì cứ giết, nhưng đừng nghi oan.

ĐAN THIỀM

Tướng quân nghe tôi. Bao nhiêu tội tôi xin chịu hết. Nhưng xin tướng quân tha cho ông Cả. Ông ấy là một người tài...

QUÂN KHỞI LOẠN *cười ầm* – Thế mà còn mở mồm cãi. Mày chết để chồng may sống à.

ĐAN THIỀM Các ngươi chỉ nghĩ những điều quá quắt.

QUÂN KHỞI LOẠN Chúng tôi chỉ có thế, con đĩ già câm miệng.

NGÔ HẠCH Trói cổ nó lại.

ĐAN THIỀM *quỳ xuống* – Tướng quân tha cho ông Cả. Nước ta còn cần nhiều thợ tài để tô điểm.

NGÔ HẠCH *cười ha hả* – Cần thợ tài để tô điểm. Để hao hụt công khố, để dân gian lầm than.

VŨ NHƯ TÔ Đan Thiềm, bà đứng dậy. Sao bà lẩn thẩn thế, lạy cả một đứa tiểu nhân?

ĐAN THIỀM *đứng dậy* – Tướng quân hãy nghe tôi, đừng phạm vào tội ác. Đừng giết ông Cả. Kẻo tướng quân mang hận về muôn đời! Tha cho ông Cả. Tôi xin chịu chết.

NGÔ HẠCH *truyền* – Trói cổ con đĩ già lại.

ĐAN THIỀM Tướng quân tha...

QUÂN KHỞI LOẠN *xúm vào trói nàng* – Đừng nói nữa vô ích, con dâm phụ.

ĐAN THIỀM ... Tha cho ông Cả.

NGÔ HẠCH *thấy Như Tô chạy lại* – Trói thằng Vũ Như Tô lại. *(Quân sĩ xông vào trói chàng có vẻ đắc ý).*

ĐAN THIỀM *thất vọng* – Chỉ tại ông không nghe tôi, dùng dằng mãi. Bây giờ... *(nói với Ngô Hạch)* xin tướng quân...

NGÔ HẠCH Dẫn nó đi, không cho nó nói nhảm nữa, rờm tai. *(Quân sĩ dẫn nàng ra).*

ĐAN THIỀM Ông Cả! Đài lớn tan tành! Ông Cả ơi! Xin cùng ông vĩnh biệt. *(Họ kéo nàng ra tàn nhẫn).*

Lớp VIII

Những người trên, trừ Đan Thiềm

VŨ NHƯ TÔ Xin đa tạ tấm lòng tri kỷ. Đan Thiềm, xin cùng bà vĩnh biệt *(buồn rầu, trấn tĩnh ngay).* Đời ta chưa tận, mệnh ta chưa cùng. Ta sẽ xây một đài vĩ đại để tạ lòng tri kỷ.

NGÔ HẠCH *chỉ bọn cung nữ bảo mấy tên quân* – Dẫn họ về dinh ta đợi lệnh.

MẤY TÊN QUÂN Xin tuân lệnh *(dẫn cung nữ ra).*

VŨ NHƯ TÔ *khinh bỉ* – Mi thực là một tên bỉ ổi. Sao trời lại để cho mi sống làm nhục cương thường!

NGÔ HẠCH Dẫn thằng này về trình chủ tướng.

VŨ NHƯ TÔ *đầy hy vọng* – Dẫn ta ra mắt An hòa hầu, để ta phân trần, để ta giảng giải cho người đời biết rõ nguyện vọng của ta. Ta tội gì. Không, ta chỉ có một hoài bão là tô điểm đất nước, đem hết tài ra xây cho nòi giống một tòa đài hoa lệ, thách cả những công trình sau trước, tranh tinh xảo với Hóa công. Vậy ta có tội gì? Ta xây Cửu trùng đài có phải đâu để hại nước? Không, không Nguyễn Hoàng Du sẽ biết cho ta, ta không có tội và tướng các người sẽ cởi trói cho ta để ta xây nốt Cửu trùng đài, dựng một kỳ công muôn thuở...

QUÂN SĨ *cười ầm* – Câm ngay đi. Quân điên rồ, câm ngay đi không chúng ông vả vỡ miệng bây giờ. Mày không biết mấy nghìn người chết vì Cửu trùng đài, mẹ mất con, vợ mất chồng vì mày đó ư? Người ta oán mày hơn oán quỷ. Câm ngay đi.

VŨ NHƯ TÔ ... Vài năm nữa, đài Cửu trùng hoàn thành, cao cả, huy hoàng, giữa cõi trần lao lực, có một cảnh Bồng lai...

QUÂN SĨ Câm mồm!

VŨ NHƯ TÔ ... xuất hiện...

QUÂN SĨ Câm mồm! *(họ xúm vào vả miệng Vũ Như Tô).*

VŨ NHƯ TÔ Ta có thù oán gì với các ngươi?

NGÔ HẠCH Dẫn nó ra pháp trường. Không để nó nói nhảm trước mắt chủ tướng mất thì giờ.

QUÂN SĨ Ra pháp trường!

VŨ NHƯ TÔ Không, dẫn ta ra mắt chủ tướng. Ta muốn nói chuyện với An hòa hầu. Các người không hiểu được ta. *(Có tiếng ầm ầm như long trời lở đất).*

MỌI NGƯỜI Cái chi nghe kinh người?

Một lũ quân vào

Lớp IX

Những người trên. Thêm một lũ quân

NGÔ HẠCH Chúng bay đi đâu?

LŨ QUÂN Bẩm tướng quân! Kinh thành phát hỏa!

NGÔ HẠCH Ai ra lệnh ấy?

MỘT TÊN QUÂN Chính An hòa hầu!

VŨ NHƯ TÔ Chính An hòa hầu! Thế Cửu trùng đài?

LŨ QUÂN Cửu trùng đài ư? Dã tràng xe cát! Cửu trùng đài sắp là một đống tro tàn!

VŨ NHƯ TÔ Vô lý! Vô lý!

NGÔ HẠCH Rõ quân ngu muội! Đến đầu mày chả chắc, nói chi đến Cửu trùng đài mà còn tin tưởng.

VŨ NHƯ TÔ Đời ta không quý bằng Cửu trùng đài.

QUÂN SĨ Giống vật không biết nhục.

NGÔ HẠCH Dẫn nó đi. *(Chợt có ánh lửa, sáng rực cả tàn than, bụi khói bay vào)*

VŨ NHƯ TÔ *nhìn ra, rú lên* – Đốt thực rồi!

Đốt thực rồi! Ôi đảng ác! Ôi muôn phần căm giận! Trời ơi! Phú cho ta cái tài làm gì? Ôi mộng lớn! Ôi Đan Thiềm! Ôi Cửu trùng đài! (*có tiếng hô vui vẻ:* "Cửu trùng đài đã cháy!").

QUÂN KHỞI LOẠN Thực đáng ăn mừng.

VŨ NHƯ TÔ *chua chát* – Thôi thế là hết. Dẫn ta đến pháp trường!

Màn hạ nhanh
Mùa hạ năm 1941

Đoàn Phú Tứ *(1910–1989), nhà soạn kịch. Ông sinh ngày 10 tháng 9 năm 1910 tại Hà Nội, quê gốc: xã Tử Nê, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh. Sau khi đậu Tú tài triết học (1932), ông theo học Đại học luật hai năm, rồi đi làm báo, viết cho các tờ Phong hóa, Ngày nay, Đông Pháp, Hà Nội báo, Thanh nghị; Chủ nhiệm tờ Tinh hoa, thành viên nhóm Xuân Thu nhã tập. Sau Cách mạng tháng Tám, tham gia giảng dạy tại Trường Văn hóa kháng chiến Liên khu IV (1947 -1948), làm Tạp chí Văn nghệ (Hội văn nghệ Việt Nam), tham gia Ban thường vụ Đoàn sân khấu Việt Nam (1948), Hội văn hóa Việt Nam... Hòa bình lập lại ở miền Bắc (1954) ông dạy học ở Hà nội, và tiếp tục nghiên cứu, dịch thuật, sáng tác. Ông mất ngày 20 tháng 9 năm 1989.*

Các tác phẩm chính: Màu thời gian *(thơ, in trong Thi nhân Việt Nam 1932–1941)* Những bức thư tình *(kịch, 1937),* Mơ hoa *(kịch, 1941),* Ghen *(kịch, 1942),* Ngã ba *(kịch, 1943),* Thằng Cuội ngồi gốc cây đa *(1944),* Trở về *(kịch, 1949),* Phương pháp viết kịch *(tiểu luận, 1950); cùng một số tác phẩm dịch thuật:* Caragialê *(1964),* Người hà tiện, Trưởng giả học làm sang *(1969),* Nhà búp bê *(1970),* Đỏ và đen *(1971),* Hồn ma bóng quỷ, Con vịt trời *(1975),* Thằng Táctuýp, Anh chàng ghét đời *(1974),* Hài kịch Sếchxpia *(1981),* Người thợ cạo thành Xêvin *(1982)...*

Trong nỗ lực cuối cùng của nhóm Xuân Thu nhã tập *nhằm đổi mới và phát triển nền thơ ca hiện đại bằng một số tiểu luận và thi phẩm, chỉ còn thấy đọng lại một bài thơ lạ và rất đẹp:* Màu thời gian *của tác giả Đoàn Phú Tứ. Ông đóng vai nhà thơ có một lần và lập tức nổi tiếng. Còn lại, Đoàn Phú Tứ dành phần lớn tâm huyết cho lĩnh vực kịch (cả trong sáng tác lẫn trong dịch thuật và nghiên cứu). Kịch của ông ít thể hiện trực tiếp thực tại đời sống xã hội, mà thường theo đuổi những suy tư có tính triết học về cuộc đời như hạnh phúc và bất hạnh, cái sống và cái chết, cõi thực và cõi mộng, hiện hữu và hư vô... Hướng tìm tòi này làm nên giá trị và phong cách độc đáo riêng của nhà viết kịch Đoàn Phú Tứ, cũng đồng thời góp phần vào sự phát triển đa dạng của nền kịch nói hiện đại Việt Nam.*

NGÃ BA
(kịch, trích)

Kịch dài 3 hồi.

Hồi thứ nhất chính là hồi "Ngã ba" của 6 chàng trai hoang mang trước ngã ba đường. Họ mất hết tin tưởng ở sự sống, muốn tìm thoát ly bằng cái chết. Đây là tâm trạng có thật của một lớp thanh niên trí thức trong những ngày cuối cùng của chế độ thuộc địa hết sức tăm tối, hỗn loạn, chiến tranh và nạn đói muốn hủy diệt cả loài người.

Từ cuối hồi thứ nhất và trong hồi thứ hai, tác giả cho xuất hiện hai nhân vật có ý nghĩa biểu tượng: một lão trượng và một thiếu nữ (tác giả gọi tác phẩm của mình là kịch tượng trưng).

Sự hiện diện của hai nhân vật này làm cho các thanh niên kia như giác ngộ một lẽ sống mới:

Hồi thứ ba: Sáu chàng trai lần lượt lên đường. Mỗi người một ngả. Họ đi đâu? Rất mơ hồ. Chỉ biết họ đi trong cảnh bình minh ấm áp và tất cả đều hiểu rằng: nguồn gốc nỗi khổ của họ là vì "mỗi chúng ta mang nặng nề một cái Tôi cách biệt với muôn ngàn cái Tôi khác. Mỗi chúng ta đã tự xây một bức thành bao kín, như con tằm tự vương mãi dây oan..."

Theo Văn Tâm, đây là vở kịch triết lý thấm nhuần tinh thần Thiền học (Đoàn Phú Tứ, con người và tác phẩm - Nxb Văn học. 1995).

Nhân vật:

HÙNG trên dưới 30 tuổi

MẠNH trên dưới 30 tuổi

CẦM trên dưới 30 tuổi

THI trên dưới 30 tuổi

LƯỢNG trên dưới 30 tuổi

TUYỀN 20 tuổi

LÃO TRƯỢNG 80 tuổi

CÔ THIẾU NỮ 16 tuổi

Tên Bộc gù

Quản gia

Gia đình, v.v...

HỒI THỨ NHẤT

Một phòng khách kiểu quê, trong nhà Hùng, chủ nhân một cái ấp nhỏ. Đồ đạc sơ sài, mộc mạc và điểm đắn. Trên vách treo đồ đi săn. Một ngôi tượng Phật cổ bày trên một chiếc tủ thấp. Bên phải có thang lên gác. Cửa sang các phòng ở hai bên. Trong cùng, cửa ra vườn đóng kín.

Lớp I

Mạnh, Cầm, Thi

Sau bữa cơm tối, ba người ngồi đối ngẫu bên lò sưởi than hồng. Mưa gào gió thét bên ngoài. Tiếng cây rừng khóc than. Văng vẳng có tiếng kèn đám ma lúc như gần, lúc như xa.

*

THI Anh Mạnh, anh hãy tạm bỏ cái giọng cứu nhân độ thế hão huyền của bọn bác sĩ nhà các anh đi, mà nói thực một lần này. Anh hết sức cứu chữa cho Hùng, nay đã gần khỏe hẳn, anh có thấy cái gì vui trong lòng không?

CẦM Tôi cũng vẫn muốn hỏi anh Mạnh câu đó đã lâu. Ừ, anh chữa cho Hùng khỏi chết, là vì lòng thương bạn, hay chỉ là một cử chỉ nhà nghề?

MẠNH Lắm lúc tôi cũng tự vấn những câu đó mà cũng chưa tìm được câu đáp ổn thỏa. Có một điều chắc chắn là nếu Hùng không phải là Hùng, chỉ là một gã bạch diện thư sinh vô vị nào nhặt được ở mé rừng, thì tôi cũng cứu chữa như vậy. Còn như có vui, có thương hay không, thì tôi cũng còn tự hỏi.

CẦM Nghĩa là những việc anh đã làm ở nhà này mấy bữa nay không phải là việc của một người thông minh...

THI Mà cũng không phải là những cử động có cảm xúc của một người bạn. Một con bò mà đã học nghề chữa bệnh...

MẠNH ... thì cũng làm y như tôi đã làm. Chính vậy. Nhưng tại sao bỗng nhiên các anh lại hỏi tôi câu ấy?

THI "Các anh" là ai? chẳng có ai là "các anh" để mà trả lời chung cho anh được. Anh Cầm nghĩ thế nào, đó là việc riêng của anh ấy. Còn tôi...

MẠNH Ừ, anh đã. Tại sao anh hỏi tôi có vui hay không? Để các anh kết luận những gì?

THI À, chả kết luận gì cả. Để xem anh có nghĩ giống tôi không. Vì tôi thì tôi cho rằng Hùng được cứu sống là một điều đại bất hạnh, vì có một việc riêng nhỏ mọn ấy mà cũng không được toại nguyện.

MẠNH Anh vẫn tin là Hùng định tự tử?

THI "Tin" là một chữ tôi đã xóa bỏ ở mọi quyền tự vị của tôi rồi. Tôi chả tin gì cả. Tôi nghĩ như vậy thôi.

CẦM Không phải, Hùng không định tự tử, mà cũng không vô tình bắn phải mình đâu. Các anh lầm tuốt *(Mạnh và Thi ngạc nhiên lắng nghe).* Tôi thì tôi biết rõ hơn các anh. Sự thực là...

MẠNH và THI Là thế nào?

CẦM Là Hùng bị đạn trúng gần nách, và suýt nữa thì chết, nếu không có một người lẩm cẩm đến băng bó cho lành mạnh.

MẠNH Nhưng mà tại sao, duyên do vì đâu mà viên đạn kia lại rời lòng súng mà chạy vào nằm ở thớ thịt anh Hùng, đó mới là câu hỏi cần phải trả lời. Chứ nói như anh thì ai chả nói được.

CẦM Ấy thế mà có hai người lẩm cẩm không nói được như tôi, một cách thản nhiên, mà lại còn đi tìm duyên cớ một việc đã xảy ra. Có phải không? Các anh tìm biết tại sao viên đạn... Các anh tưởng viên đạn nó biết tại sao đấy à? Hừ, đến như ông bác sĩ Mạnh cũng còn không biết tại sao đã cứu sống một người bạn, huống hồ viên đạn lại có thể biết tại sao đã suýt giết chết một tay thiện xạ ư.

MẠNH Đã đành viên đạn... Nhưng anh Hùng, kia mà?

CẦM Anh tưởng anh Hùng, thông minh và tự chủ hơn viên đạn? Cả anh Hùng, cả viên đạn, cả anh, lẫn anh Thi, lẫn tôi, và cả trời đất quay cuồng kia nữa, há có biết việc mình làm ư? Tại sao anh Mạnh cứu chữa cho anh Hùng? Tại sao anh Thi

đương sống và tôi chưa chết? Chỉ vì chưa có viên đạn nào đến "nằm trong thớ thịt" của chúng ta, có thế thôi. Anh tưởng còn một chân lý nào khác nữa à? cho nên tôi hỏi anh có vì tình thương bạn không. Thì đúng như ý tôi nghĩ: chỉ là một cử chỉ nhà nghề, vô lý do như mọi sự mọi vật.

MẠNH Nếu trái lại vì lòng yêu bạn mà tôi đã...

CẦM Thì một là anh nói dối, hai là không phải chỗ anh ở nhà này. Vì ở nhà này, cũng như anh Thi đã nói, những chữ "thương yêu" và "tin tưởng" đã xóa bỏ trong mọi cuốn tự vị rồi. Đấy rồi anh xem Hùng có cám ơn anh không và có thương yêu gì ai không.

THI Hùng chỉ thương yêu có cây súng hai nòng của anh ta, và thường bảo chỉ có cây súng đó là một người bạn tri kỷ có thể đem lại cho anh "cái an ủi cuối cùng" mà thôi - đó là tôi nhắc đúng lời nói của Hùng. Cho nên tôi nghĩ là Hùng tự tử.

MẠNH Nhưng chắc chắn là Hùng không chết phen này, vì tôi đã "lẩm cẩm" như anh Cầm vừa nói. Vâng thì tôi "lẩm cẩm", song tôi có một điều an ủi là chuyến này lên thăm bạn chưa phải chôn nhau vội. Bao giờ tôi cũng ghét cái phút chôn một người quen biết, vì đó là phút cuối cùng của một cái gì đó, mà "cuối cùng" thì có nghĩa là "sau đó không còn gì nữa", một điều rất nản lòng.

THI Anh Mạnh vẫn còn lòng nhân từ nhỉ.

MẠNH À không! Tôi chỉ nghĩ đến tôi đấy thôi chứ.

CẦM Mà nghĩ đến mình cũng lại là một điều vô vị nữa.

THI Phải, nếu tôi có nghĩ đến tôi, thì chỉ có một cách là nghĩ như anh Hùng. Anh Mạnh thấy những phút cuối cùng có vị chua cay, tôi lại thấy những giờ phút đó ngọt ngào vô cùng.

CẦM Các anh hơn tôi ở chỗ đó. Tôi không còn thấy cái gì ngọt ngào cái gì chua cay nữa rồi. Sống hay chết tôi chỉ còn thấy mệt mỏi ngang nhau. Cho nên không bao giờ tôi nghĩ đến. Mà cũng chả bao giờ định tâm làm gì để sống, hoặc để chết cả.

MẠNH Tôi cũng như các anh, là không còn biết sống là vui nữa. Nhưng tôi còn cố gắng gượng bấu víu lấy một cái gì đó để

thấy một chút mùi mẽ cho cuộc đời của mình. Thực ra thì tôi cũng chán nản mọi sự đã lâu rồi.

Lượng ở bên phải ra.

Lớp II

Mạnh, Cầm, Thi, Lượng

LƯỢNG *dõng dạc nghiêm nghị* – Các anh đã làm gì cho đời mà đã có quyền chán nản? Các anh không biết thẹn với cái tuổi thanh niên của các anh hay sao? Các anh nên biết rằng đời là một trường chiến đấu...

THI Đã nốc rượu ở đâu rồi phải không?

MẠNH Anh Lượng uống nhiều rượu quá, lúc nào cũng say be bét. Uống ít đi thôi, Lượng ạ.

LƯỢNG *giọng lè nhè* – "Hỡi các cậu bé con, đương lúc tuổi còn non, các cậu phải chăm học, có học mới nên khôn", đó là lời thánh nhân.

THI Chắc là ông thánh rượu. (*Lượng cười*)

CẦM Lại đây, Lượng. Sưởi một lát cho ấm. Bận sau ra vào phải đóng cửa lại, nghe không? Gió lồng lộng thế này ai chịu được. (*đứng dậy, đi đóng cửa, rồi trở lại nhập bọn*).

LƯỢNG *lấy chai rượu ở túi ra, uống một tợp* – Các anh không biết gì cả, chỉ được cái nghề ăn no rồi ngồi nói bậy. Tôi xin báo một tin rất quan trọng.

MẠNH Tin gì?

LƯỢNG Là anh Hùng ở đời có bốn người bạn thân, anh Mạnh là một, anh Cầm là hai, anh Thi là... là mấy nhỉ? À anh Thi... là ba, và Lượng này là bốn. Bốn người ấy hẹn nhau mỗi năm cùng lên thăm Hùng một ngày. Mọi năm thì không sao. Năm nay có sự lạ, là anh Hùng đi săn, lại bắn phải nách mình, tưởng mình là con hoẵng. Nhưng anh Mạnh đã cứu chữa cho anh Hùng, vì anh Hùng không phải là con hoẵng. Mặc dầu anh Mạnh là bác sĩ, anh Hùng cũng cứ khỏi. Mà cũng vì anh Hùng không chết nên anh Cầm không thổi kèn, và anh Thi không làm thơ khóc bạn. Có thế mà các anh không biết.

THI Trong bọn mình có lẽ Lượng là người sung sướng nhất, say sưa tối ngày, chả phải nghĩ ngợi gì.

LƯỢNG Hà hà! Thế anh thì nghĩ ngợi gì nào? Mà ai bảo anh không uống rượu cho say đi. Nào có phải trời đất thiếu gì rượu ngon. Này rượu đây, uống đi, kẻo rồi lại than van, tức tối, ghen tị. Các anh tầm thường quá, chỉ ăn no nói nhảm. Có mỗi một việc quan hệ mà cũng quên.

LƯỢNG *đứng dậy* – Việc gì à? Đấy, các anh có biết gì đâu. Việc gì à? Việc lên gác xem Hùng đã khỏi hẳn hay chết hẳn rồi. Có thế mà cũng quên. Lại đến Lượng này phải gánh vác. (vừa nói vừa leo thang lên gác. Đến giữa thang, còn quay lại nói với) Nếu Hùng chết hẳn, ta sẽ uống rượu mừng nhau, và nếu Hùng khỏi hẳn, ta sẽ uống rượu viếng nhau. Còn như Hùng chưa khỏi, mà cũng chưa chết,- đó mới là một điều khó nghĩ,- thì các anh tính sao?

THI Thì ta sẽ uống rượu chờ chứ gì?

LƯỢNG Hà hà hà! Anh Thi mới thực là tri kỷ của Lượng này, hà hà! Các anh có nghe thấy gì không ngoài tiếng xối nước bên đồi và tiếng cây rừng khóc than? (*Tiếng kèn đám ma trước còn văng vẳng, nay bỗng cao giọng ai oán*) Đó là tiếng kèn già nam để đợi tiễn chân anh Hùng về chín suối.

MẠNH Mấy đêm nay tôi vẫn nghe tiếng kèn này, như có ai chơi đùa hay thổi tập, chứ không phải ở một nhà đám nào thì phải.

THI Nhà đám nào? Còn có thể có nhà đám nào ở trong thôn ấp này nữa?

LƯỢNG Các anh chỉ được cái nghề thủ hiểm trên phòng khách, ngoài ra còn có biết gì đâu. Để Lượng nói cho mà nghe. Các anh có biết tên bộc gù lưng không?

MẠNH Có, thế làm sao, hắn chết à?

LƯỢNG Đừng có nói bậy. Anh tưởng chết dễ đến thế à? Chưa có tay bác sĩ Mạnh dúng vào thì ai mà đã chết được? (*Mọi người cười*) Có phải không anh Cầm?

CẦM Phải, thế rồi làm sao nữa? Thằng bộc gù ấy làm sao? Nói nốt đi, rồi có lên thì lên hẳn xuống thì xuống hẳn cứ ngật ngưỡng giữa thang thế kia à?

LƯỢNG Lão bộc gù vốn xuất thân là một anh thợ kèn già nam, gặp hồi hiển đạt mới vào làm bộc cho anh Hùng. Mấy đêm nay,

mỗi lần rượu say vào, lão tưởng anh Hùng đã chết sắp đem chôn, mà không có phường kèn, nên lão thương tình nhớ lại nghề xưa thổi giùm mấy tiếng. Âu cũng là một tấm chân thành, vậy ôi.

THI Sao anh biết?

LƯỢNG Thì mấy bữa nay, đêm nào mà Lượng này không uống rượu suông với lão ta? Vừa rồi chén tạc chén thù, hai đứa đã đánh gãy một cây rượu cúc rồi Lượng đã được lão thổi cho nghe hai bài "xuân nữ" và "bình bán" ở nhà dưới.

MẠNH Anh lê la uống rượu với cả bọn nô bộc à?

LƯỢNG Chứ sao?

MẠNH Thế thì tôi cũng chịu anh là giỏi.

LƯỢNG À, đã đành. (*Nói xong, lên gác. Tiếng kèn vẫn thổn thức*).

Lớp III

Mạnh, Cầm, Thi rồi tên Bộc gù

MẠNH Tôi chưa thấy cái nhà nào quái gở như cái nhà này. Không có một người nào làm một việc gì có nghĩa lý cả. Khỏe mạnh như tôi đây mà cũng thấy mình sắp điên đến nơi. Chung quanh mình toàn một màu tử khí. Các anh ạ, bao giờ Hùng khỏe hẳn, tôi muốn khuyên anh ấy giao cái ấp này cho quản gia rồi về ở thị thành một dạo cho đổi khác hoàn cảnh đi, may ra lại thấy vui đời một chút nào chăng. Cả các anh nữa, kéo nhau về thành thị ít lâu đã.

THI A ha! Thị thành! Anh còn tin được ở thị thành ư?

MẠNH Ít ra sự náo nhiệt cũng có thể làm cho người đãng trí mà khuây lãng được ít nhiều.

CẦM Nhưng có gì mà khuây lãng đâu? chẳng thà có một nỗi buồn gì rõ rệt. Đằng này người ta đã vượt lên trên cả mọi nỗi buồn vui, mọi niềm yêu ghét rồi, chỉ còn một nỗi trống trải mông mênh, một sự mệt mỏi không cùng.

THI Cái tuổi ba mươi là một ngã ba đường, đến đó người ta không còn một tin tưởng gì để chọn một ngả mà đi, thì người ta chỉ còn muốn nghĩ đến một tấm mộ chí vùi bên một nấm cỏ vàng.

Tiếng kèn mỗi lúc một gần, đèn đóm tắt hẳn.
Rồi bỗng có tiếng gõ cửa, và đằng hắng. Một lát.

MẠNH Ai đó? *(không ai đáp, nhưng lại có tiếng đằng hắng)* Ai? Đẩy cửa mà vào.

Cửa bên phải mở. Tên Bộc gù ra. Một tay xách kèn một tay xách chai rượu, đều giấu vội đằng sau lưng, khi trông thấy mọi người.

MẠNH Anh đi đâu? Hỏi gì?

BỘC Dạ, bẩm ông... bẩm ba ông... con tìm, con tưởng...

MẠNH Tưởng cái gì? Tìm ai?

BỘC Con tìm ông Lượng... Con tưởng ông Lượng con có trên này. Thế thôi vậy. Xin phép ba ông. Lạy ba ông ạ. Chả biết ông Lượng đi đâu, trời mưa gió như thế này, tội nghiệp.

CẦM Anh Bộc!

BỘC Dạ.

CẦM Lại đây tôi bảo *(Bộc lại gần)* Anh tìm ông Lượng làm gì?

BỘC Dạ, con tìm ông Lượng con để... dạ, con đã bảo nó nướng xong con cá mực để ông Lượng con uống rượu. Không biết ông con đi đâu.

CẦM Ông Lượng ở trên gác. Anh cứ ngồi chờ đấy, ông ấy xuống ngay. *(Bộc ngồi)*

THI Anh cầm cái gì thế kia?

BỘC Dạ, chai rượu... để ông Lượng con uống với cá mực. Dạ, cá mực đã nướng rồi đây ạ. *(lấy con cá mực ở trong túi ra)*

MẠNH Rượu để ông Lượng uống chứ anh không uống?

BỘC Dạ, con đâu dám. Thỉnh thoảng con chỉ xin ông Lượng con một chén thôi ạ. Ông Lượng cứ bắt con uống đấy ạ.

THI Phải, chứ thực ra thì anh không thích uống. Thế còn tay kia anh cầm cái gì thế?

BỘC Dạ cái kèn cũ của con ngày xưa đấy ạ. Thưa ông, đồ bỏ ấy mà.

THI Tiếng kèn từ nãy là của anh thổi?

BỘC Vâng ạ.

THI Tại sao anh lại thổi kèn đám ma?

BỘC *khóc – Thưa ông, ông Hùng con nằm xuống... (nức nở)* mà không có phường già nam nào đến cả, con nghĩ thương ông con quá *(sụt sùi)* Chả con còn giữ được cái kèn cũ ngày xưa ấy mà, con thổi vài bài cho đỡ lạnh lẽo. Thôi thì trời sinh ra thế...

MẠNH Nhưng mà ông Hùng nhà anh đã chết đâu?

BỘC Ông con chết thực rồi, con biết. Ngày mai đưa cữu ra đồng, ông ạ. Tội nghiệp ông con thực là chết oan. Rồi con phải đi kiện...

MẠNH Kiện ai? Ông Hùng nằm nghỉ ở trên gác đã gần khỏe mạnh hẳn rồi, ai bảo anh là ông ấy chết?

BỘC Dạ, ông cứ nói dối con làm gì? Con biết là ông con bị người ta bắn chết rồi *(lại nức nở)*

CẦM Thôi, Mạnh ơi, cãi nhau với hắn làm gì. *(nói với Bộc)* Anh Bộc này...

BỘC Ông Lượng cũng bảo con là ông Hùng con chết rồi.

MẠNH Ông Lượng bảo?...

BỘC Vâng, ông Lượng bảo là ông con bị đạn bắn vỡ đôi dạ dày, còn gì mà không chết! Ngày mai đã đưa đám, mà chả có phường già nam, con nghĩ tội nghiệp cho ông con quá.

CẦM Ừ, anh nghĩ thế là phải. Anh tốt lắm. Bây giờ anh có muốn gặp ông Lượng không?

BỘC Dạ, có ạ.

CẦM Thế thì anh đặt chai rượu xuống. Thế! Rồi bỏ con mực vào túi. Thế rồi anh thổi một bài viếng ông Hùng đi. Rồi ông Lượng sẽ xuống.

BỘC Dạ, xin phép ông... con xin phép ba ông.
Bộc lên tiếng kèn ai oán.

Lớp IV

Mạnh, Cầm, Thi, Bộc, Lượng

Lượng ở trên gác thò đầu ra, thấy Bộc liền chạy xuống, Bộc trông thấy Lượng thôi thổi kèn.

*

BỘC Con tìm ông mãi. Cá mực nướng xong rồi con đem lên để ông nhắm rượu.

LƯỢNG Thôi đem xuống nhà dưới đi. Rồi ta uống ở dưới đó chứ.

BỘC Thưa ông, bao giờ thì đưa ông con ra đồng?

LƯỢNG Sáng mai, sáng mai. Bây giờ hãy xuống làm vài chén đã, rồi anh đi một bài kèn nữa nhá.

BỘC Vâng ạ.

Hai người sửa soạn để vào.

MẠNH *hỏi Lượng – Hùng ngủ hay thức?*

Lượng không đáp, ra hiệu rằng có Bộc ở đấy không tiện nói. Rồi lôi Bộc vào. Lại thấy văng vẳng điệu kèn già nam.

THI Anh Mạnh, anh đã thấy rằng Hùng sống lại là một điều đại bất hạnh chưa? Anh không thấy rằng cái không khí ở đây đè lên tâm hồn người ta một cách nặng nề ư?

MẠNH Tôi càng thấy cần phải rời bỏ cái ấp này.

CẨM Các anh tưởng rằng cái tử khí nó ở ngoài đưa đến à? Không nó tự trong lòng người tỏa ra đấy chứ. Vậy di cư đi đâu mà mình thoát được mình?

MẠNH Ta phải tìm phương thuốc để cứu chữa cho Hùng và cho cả chúng ta nữa. Làm sao thoát được mình để tìm một thứ sinh khí mới? Trước hết tôi thấy phải đổi hoàn cảnh đã.

CẨM Rồi sau: du lịch, đọc sách, tập thể thao, đánh bạc, hút thuốc phiện, uống rượu, vân vân... chứ gì? Vô ích, tôi đã thử cả rồi. Những cách thông thường đó, chỉ kiến hiệu đối với vài kẻ thất phu kia mà thôi, chứ vô hiệu đối với những người quá thông minh, chưa chi đã nếm trước cái vị nhạt nhẽo cuối cùng của mọi sự mọi vật rồi.

THI Chỉ có chết là ổn thỏa nhất.

CẨM Nhưng mà đi tìm cái chết, chẳng cũng mệt lắm ư? Mà đã chắc gì sau khi chết sẽ được an nhàn? Tôi cho rằng chỉ việc nhắm mắt để mặc cho cuộc đời qua, đừng nhọc công nghĩ ngợi gì cả. Đó mới là thượng sách. Các anh có ngắm ngôi tượng Phật kia mà suy tưởng bao giờ không? Miếng gỗ mục

nát ấy đã nhiều phen dạy cho tôi cái đạo sống. Lạnh lùng, thản nhiên và bao giờ cũng bình tĩnh.

MẠNH Không thể được, các anh ạ, không thể được, vì chúng ta có phải là miếng gỗ mục nát đâu. Ta còn phải ăn uống, phải suy nghĩ, biết mừng, biết vui, biết giận, biết buồn, làm thế nào, phải, làm thế nào mà như một miếng gỗ kia được?

Bỗng có tiếng đập cửa phía vườn, và tiếng người xôn xao.

MẠNH Ai đó? Cứ vào.

Một tên người nhà ướt lướt thướt đẩy cửa vào.

TÊN NGƯỜI NHÀ Bẩm ông, có một người chết đuối.

MẠNH Ai? Ở đâu?

TÊN NGƯỜI NHÀ Bẩm, ở ngoài vườn. Chúng con vớt được ở bên suối.

THI Ai bảo các anh vớt? Các anh chỉ được cái nhanh nhẩu đoảng.

MẠNH Đàn ông hay đàn bà? Đã chết hẳn chưa?

TÊN NGƯỜI NHÀ Một người con trai, độ hai mươi tuổi. Chưa chết ạ. Người hãy còn nóng. Mời ông xem giùm.

MẠNH Thôi được. Hãy khiêng xuống nhà dưới. Rồi tôi xuống ngay.

Tên người nhà vào.

THI Những quân ngu độn! Nhà chưa đủ có tử khí, lại còn vác thêm một thằng chết trôi về!

MẠNH Thôi, tôi lại phải bận mất một lúc. Các anh cứ ngồi đây. Tôi lên ngay.

Mạnh tìm một cái ô, rồi vào cửa trong cùng.

Lớp V

Cầm, Thi rồi Mạnh, rồi Tuyển

THI Quái lạ, họ có quyền gì mà cứ xâm phạm đến cái chết của người khác?

CẦM Anh giận dữ làm gì, vô ích. Ta cứ nên cho là đời nó như thế. Rồi thì ta cứ thản nhiên mà hút cho xong điếu thuốc lá của ta.

Mạnh ra.

MẠNH Không việc gì. Mới uống một tí nước. Thế là đêm nay nhà này lại có một ông khách ngủ trọ.

CẦM Hắn tỉnh rồi?

MẠNH Tỉnh rồi và đã nói được rồi. Hắn cứ một mực đòi chết. Chắc là một gã tình nhân thất vọng.

THI Đấy, anh xem. Các anh chỉ được cái nghề len vào sự sống chết của người ta. Tôi như anh, thì tôi bắt bọn người nhà khiêng hắn ra suối, trả lại cho số mệnh.

MẠNH Làm thế nào? Cái nghề của tôi nó bắt như vậy. Đó chỉ là một thói quen không bỏ được.

CẦM Bây giờ hắn ra làm sao?

MẠNH Hắn sắp lên đây. *(Bỗng có tiếng gõ cửa)* Cứ vào!

Một tên người nhà dìu Tuyền ra. Ba người kia vẫn ngồi đứng yên chỗ, không nhúc nhích.

MẠNH *chỉ một cái ghế gần lò suởi* – Đặt người ta ngồi đây. *(Tên người nhà đặt Tuyền vào ghế rồi đi vào)*

TUYỀN Dẫu sao, tôi cũng phải cám ơn ông đã cứu chữa cho tôi. Thực ra, người nhà ông và ông đã vô tình làm một việc ác là cứu cho tôi khỏi.

MẠNH Bổn phận tôi là phải cứu chữa cho ông. Còn như ông muốn chết, thì thiếu gì lúc khác.

THI Bận sau ông có tự tử, thì tôi khuyên ông nên tìm một chỗ nào thực thanh vắng, kẻo cái bọn người nhà chúng tôi nó hay rắc rối lắm; nó vớt ông lên như thế này phiền cho cả ông và phiền cho cả chúng tôi.

TUYỀN Nào tôi có muốn như thế này đâu. Đêm khuya, lại mưa gió như thế này, tưởng còn ai ở ngoài cánh đồng nữa.

CẦM Nhưng mà ông đã ngồi ở đây, thì ta hãy cứ biết là như thế. Rồi quên những chuyện ấy đi. Uống chén nước cho ấm. Và hút điếu thuốc lá cho đỡ buồn.

Tuyền nhận nước và thuốc, uống nước và hút thuốc.

TUYỀN Tên tôi là Tuyền. Nhà ở ấp trên.

THI Hãy biết thế. Nhưng mà thế thôi, đừng kể tại sao tự tử, chúng tôi không cần biết đâu.

MẠNH Đêm nay, ông hãy ngủ đây. Rồi mai hãy đi.

TUYỀN Cũng được.

Lượng ra.

Lớp VI

Thêm Lượng, rồi tên Bộc gù

LƯỢNG Nghe đồn rằng có một cái tử thi trôi về nhà này, phải không các anh? Đâu rồi?

THI Cái tử thi ấy ngồi kia kìa.

LƯỢNG Ô hay! Từ bé đến giờ, tôi mới được trông thấy cái tử thi ngồi hút thuốc lá bên lò sưởi. Nhưng mà ông đã chết chưa?

TUYỀN Tùy ông, cho là chết rồi cũng cứ được.

LƯỢNG A ha! Thế thì vui quá. Cần phải có một người chết đi để cho cái tên bộc gù nhà này được thổi kèn già nam, nếu không thì hắn khổ lắm. Vậy thì cái tử thi hãy theo tôi xuống nhà dưới, để cho tên bộc gù lưng...

Bỗng nghe tiếng kèn gần lại. Rồi Bộc ra, đương thổi kèn.

BỘC Thưa ông, người chết trôi đâu ạ?

LƯỢNG Đấy, người ta ngồi đấy. Trông thấy chưa?

BỘC Bẩm ông, bao giờ thì nhập quan?

LƯỢNG Tùy đấy. Bao giờ cũng được.

BỘC Để cho con lên giọng kèn.

LƯỢNG À, không hề gì, không hề gì. Cứ thổi đi.

Bộc liền thổi kèn. Mạnh liền giằng tay hắn ra.

MẠNH Anh Lượng, anh nên kéo nó xuống nhà đi, để cho Hùng ngủ chứ.

LƯỢNG Phải đấy. Tôi không nghĩ ra. Bộc ơi, xuống nhà đi. Nhưng các anh phải cho tôi mượn cái tử thi một lúc, để tôi chơi trò đám ma với tên Bộc, kẻo buồn lắm.

CẦM *hỏi Tuyền* – Ông có thể xuống nhà dưới một lát không?

LƯỢNG À, ở dưới ấy cũng có bếp sưởi mà. Và nhất là có rượu uống.

TUYỀN *đứng dậy theo Lượng* – Được, tôi ngồi đâu mà chả thế. Và cái đêm nay dẫu sao mà chả có lúc hết!

Tuyền, Lượng và Bộc vào.

LƯỢNG *lại thò đầu ra – Nếu các anh nhàn rỗi thì xuống cả dưới này, ta làm cái trò đám ma cho nó vui. Ngồi đây làm gì?*

CẦM *đứng dậy – Ừ, đó cũng là một ý kiến hay.*

MẠNH Các anh xuống trước đi. Tôi lên thăm Hùng một lát, rồi tôi xuống sau.

Cầm, Thi, Lượng vào.

Lớp VII

Mạnh, rồi Lão Trượng và cô Thiếu nữ

Mạnh vừa bước lên thang gác, thì có tiếng gõ cửa phía vườn. Mạnh lắng nghe, rồi ra mở cửa. Một lão già và một cô thiếu nữ bước vào một cách thản nhiên. Mạnh ngạc nhiên chưa kịp hiểu gì, né mình cho họ vào rồi đóng cửa, cài then. Sau theo họ vào đến giữa nhà.

*

LÃO TRƯỢNG Trong này ấm áp nhỉ.

THIẾU NỮ Ông ơi, lại đây sưởi cho khô người, kẻo hai ông cháu đều ướt cả.

LÃO TRƯỢNG *lại gần lò sưởi* – Cháu có rét lắm không?

THIẾU NỮ Không, thưa ông, không rét, cháu chỉ sợ ông rét thôi.

MẠNH Thưa cụ, chúng tôi hỏi thế này khí không phải, cụ là ai?

LÃO TRƯỢNG Chết nỗi, lão quên bẵng đi mất, ông là chủ nhà này chứ?

MẠNH Không, tôi chỉ là khách. Chủ nhà ốm, nằm trên gác.

LÃO TRƯỢNG Ông nói giùm với chủ nhân là có hai ông cháu lỡ độ đường, xin ngủ nhờ một tối.

THIẾU NỮ Thưa ông chắc các ông chả nỡ đuổi chúng tôi ra ngoài mưa gió.

MẠNH Được, cụ với cô ngủ lại đây cũng được. Nhưng xin cụ biết cho rằng ở nhà này không có ai tiếp khách...

LÃO TRƯỢNG À, có cần gì cái đó. Ông đừng bận tâm. Cứ mặc già này với cháu nhỏ ngồi tiếp chuyện nhau là được rồi.

MẠNH Để tôi bảo người nhà nó dọn lên đây hai tấm ghế ngựa, để cụ với cô nghỉ ngay ở phòng này, có được không?

THIẾU NỮ Cám ơn ông, không dám phiền ông gì cả. Ông cháu chúng tôi ngồi nghỉ trong mấy chiếc ghế bành này là đủ rồi.

MẠNH Tùy ý cô. Nhưng nếu cần giường chiếu, thì cụ và cô cứ gọi. Không phiền gì cả.

LÃO TRƯỢNG Vâng, được, được, ông cứ để mặc chúng tôi. Ông đi làm gì cứ đi làm đi.

MẠNH Vâng. Xin lỗi cụ, chào cụ *(Mạnh lên gác đến lưng chừng thang, dừng lại hỏi)* Thưa cụ, cụ là ai? Cụ ở đâu tới? Rồi đi về đâu?

LÃO TRƯỢNG Lão là một người đi đường, từ phương xa tới, và sẽ lại đi về một phương xa, đi mãi.

MẠNH Cụ đi như thế để tìm cái gì?

LÃO TRƯỢNG Lão chả tìm cái gì cả. Cái gì cũng ở trong lòng lão, còn phải tìm đâu nữa. Phải không cháu?

THIẾU NỮ Vâng, cái gì mà chả có trong lòng mình, còn phải tìm đâu?

MẠNH Vậy cụ đi như thế để làm gì?

LÃO TRƯỢNG Vì có nhiều người cần đến lão.

MẠNH Cụ là...

Lão trượng giơ tay ra hiệu bảo im.

Màn hạ

HỒI THỨ HAI

Màn vừa hạ lại kéo lên ngay. Cũng vẫn cảnh trí ấy. Đêm đã khuya lắm. Mặt trăng hạ tuần đã lên cao, chiếu hiu hắt một ánh sáng mờ lạnh vào trong phòng qua cửa vườn mở rộng. Một đĩa đèn dầu thắp le lói trên bệ, trước ngôi tượng Phật.

Lớp I

Lượng, Bộc

Dưới ánh mập mờ của lò sưởi than hồng và của một cây đèn dầu để trên mặt lò sưởi, tên Bộc gù say rượu gục đầu vào bàn mà ngủ. Lượng ngồi ủ rũ ngắm cái cảnh tượng một tiệc rượu đã tàn. Một lát. Lượng bỗng như người chợt tỉnh dụi mắt, nhìn quanh nhà, rồi lại nhìn Bộc trừng trừng.

*

LƯỢNG Bộc ơi, Bộc! Ở đây là đâu? Bây giờ là bao giờ? Tôi là ai? Tôi làm gì ở đây lúc này? Tôi mơ hay tỉnh? Và cái cảnh đời tưng bừng vừa rồi là cảnh đời nào? Cái gì là thực mà cái gì là hư ảo? Bộc ơi, Bộc! Chúng ta còn sống hay đã chết tự bao giờ? Lúc này ta đương mơ thấy ta hốt hoảng trong đêm trường. Tiếng kèn ai oán còn văng vẳng trong tai ta, ấy là tiếng kèn nào vậy? Hay là tiếng kèn chôn tôi mà tôi là một tấm vong hồn chưa giải thoát? Ô hay! Đầu tôi nặng, mắt tôi mờ, chân tay tôi rã rời bải hoải, cái thân tôi còn nặng nề như thế này mà có lẽ nào tôi chỉ là một tấm anh hồn phiêu lãng? Tay tôi còn sờ thấy tôi..., hay chỉ là một cái ảo tượng? Bộc ơi, Bộc! Nếu mày còn là mày, thì hãy lên tiếng, hãy bảo cho ta biết, hãy soi sáng cho tâm thần ta, kẻo ta oan khổ vô cùng. Bộc! Hãy vùng dậy mà giải thích cho ta cái nỗi ngờ vực oan khiên này. Bộc ơi, Bộc! Sao mày không lên tiếng? Sao mày không trở dậy để làm một cái gì đó, trong một phút giây thôi? Trời ơi, Trời! Hãy soi sáng cho tâm thần u mê của tôi, hãy cho tôi biết chắc chắn tôi đương là cái gì bây giờ? Ánh sáng nào mờ lạnh bên thềm kia? Hay là ai đó! Ôi! Trời đất hoang mang, tinh thần mê loạn tôi khổ đến như thế này ư?

Lượng ôm mặt mà khóc, và ngã quỵ xuống.

Lớp II

Lượng, Bộc, Thiếu nữ

Cô Thiếu nữ ở ngoài vườn bước vào trong phòng, mặc áo trắng dài và tóc để xõa sau lưng. Tiến đến ngôi tượng Phật, cô với dĩa đèn dầu, rồi ngoắt sang phía cửa phòng bên tả. Trông thấy Lượng

quỳ gục xuống đất mà khóc, cô dừng lại, nghe ngóng. Bỗng từ ngoài xa, tiếng trống điểm canh tư. Lượng giật mình trông lên, ngơ ngác nhìn cô thiếu nữ.

*

LƯỢNG *vẫn quỳ dưới đất*- Ai đó? Ai xõa tóc đứng kia, vào đây từ bao giờ mà chân đi êm không tiếng động?

THIẾU NỮ Sao ông lại quỳ xuống đất thế kia có lấm láp và lạnh lẽo không? Ông có nghe vừa rồi tiếng trống sang canh đó không? Đã canh tư rồi, mà ông còn thức một mình làm gì ở đây?

LƯỢNG *vẫn quỳ* – Cô là ai? Mà tôi là ai? Ngọn đèn dầu le lói trong tay cô có soi sáng được cho tấm lòng u uất của tôi không?

THIẾU NỮ Ông hãy còn say rượu à?

LƯỢNG Tôi say rượu? Tôi uống rượu? Ô! Thế tôi là ai? Mà tôi tỉnh hay tôi mơ thế này?

THIẾU NỮ Ông hãy đứng dậy đi, *(Lượng đứng dậy)* và ông hãy dấp nước vào đầu vào mặt cho tỉnh táo đi, vì tôi chắc là ông đã hết say rượu rồi, nhưng hãy còn sảng sốt đó thôi.

LƯỢNG Vậy ư cô! Cám ơn cô đã bảo tôi điều đó. Cô hãy chờ tôi một lát. *(chạy ra hiên, vục đầu vào một chậu nước, rồi lau mặt, quay nhìn bốn phía trời đất, rồi chạy vào)* Cám ơn cô.

THIẾU NỮ Có gì đâu mà ông phải cám ơn?

LƯỢNG Cô không biết rằng cô vừa kéo tôi ra khỏi một cơn mê sảng.

THIẾU NỮ Làm sao thế, ông?

LƯỢNG Tôi vừa tỉnh cơn say rượu... Nhưng mà thôi, nói lại làm gì, tôi chỉ biết rằng tôi còn là tôi, là nhờ cô đã soi sáng cho tinh thần tối tăm của tôi bằng mấy lời nói vừa rồi. Nhưng mà cô cầm đèn đi đâu thế này? Mà cô cũng thức khuya thế ư?

THIẾU NỮ Tôi ra thăm cây cối ở vườn bên, vừa vào, đang soi đường về phòng nghỉ, thì trông thấy ông.

LƯỢNG Thăm cây cối! Lạ nhỉ! Nhưng mà tôi tò mò quá, xin lỗi cô. Mời cô về phòng yên nghỉ...

THIẾU NỮ Thưa ông, có gì là tò mò đâu, mà cũng có gì lạ đâu? Thường những đêm sáng trăng như thế này, tôi hay thức giấc lắm, và hình như cây cỏ cũng không ngủ được đâu, vì trời sáng quá. Cho nên tôi ra thăm mấy cây hồng, cây nhãn vừa đắp gốc ban chiều, cũng như đi tìm mấy chị em bạn mà nói chuyện vài câu...

LƯỢNG Ồ, lạ nhỉ. Xin lỗi cô, cô là ai? Và cả ông cô nữa, là ai?

THIẾU NỮ Ông hay xin lỗi quá, vô ích, vì có lỗi gì đâu. Mà các ông lạ quá, cứ hỏi hai ông cháu chúng tôi là ai, ở đâu tới và sẽ đi về đâu. Hình như cứ cần phải là ai, và cần phải đi đâu mới được hay sao? Thôi, chào ông, và mời ông đi nghỉ.

Vừa lúc đó, ngọn đèn trên lò sưởi cạn dầu tắt phụt. Trong phòng, ngoài ánh trăng xanh mờ ở cửa và ánh hồng ở lò sưởi gần tàn, thì chỉ còn một nguồn ánh sáng là đĩa đèn dầu trong tay cô Thiếu nữ, tiến dần về phía cửa phòng bên tả.

LƯỢNG *trước khi ngọn đèn đi khuất* – Cô em! Cô làm ơn... nếu cô không cần đến ngọn đèn kia lắm...

THIẾU NỮ *trở gót lại* – *Thưa ông, cũng không cần lắm ạ. Nếu ông cần đến, thì xin để lại đây ông dùng.*

Cô lại đặt đĩa đèn lên bệ, trước tượng Phật, rồi quay gót về phòng bên tả. Bây giờ, điểm sáng độc nhất trong phòng là ngôi tượng Phật, được ngọn đèn soi loáng lớp vàng son. Lượng như bị ngọn đèn đó thôi miên, tiến mãi về phía ngôi tượng, rồi dừng lại cách vài bước, chiêm ngưỡng. Một lát sau, Mạnh ở phòng bên hữu bước ra.

Lớp III

Lượng, Bộc, Mạnh

MẠNH Lượng chưa đi ngủ à? Thức làm gì khuya thế? Mà đứng làm gì sừng sững thế kia?

LƯỢNG *sau một lát im lặng* – *Anh Mạnh ạ, tôi hiểu rồi!*

MẠNH Hiểu cái gì?

LƯỢNG Hiểu tất cả, tất cả Cuộc Sống của muôn loài, tất cả số Mệnh.

MẠNH Bao giờ cho anh hết say để nói những lời tỉnh táo?

LƯỢNG Anh Mạnh, anh có biết lúc này là lúc nào không, mà anh nỡ thốt ra những lời nông nổi? Chỉ một lát nữa thôi, trong những tiếng chó sủa trăng, tiếng côn trùng, tiếng vỗ cánh ẩm ướt của chim đêm, anh sẽ nghe thấy từ xa vọng lại hồi trống sang canh năm. Vậy anh có hiểu gì không?

MẠNH Tôi xin thú thực rằng tôi hiểu hơi chậm những câu thơ bí hiểm.

LƯỢNG Không, không, anh hãy nghe tôi. Lúc này là lúc canh tàn. Nghĩa là lúc rượu tỉnh. Không bao giờ tôi minh mẫn hơn lúc này, và nói những lời sáng suốt hơn, vì tôi đã tỉnh cuộc rượu và tỉnh cả cuộc mê lớn của đời người. Tất cả các anh còn chìm đắm trong sự mê cuồng, còn tôi, đã được cái diễm phúc là hiểu,- mà hiểu có nghĩa là sáng suốt, anh biết không? Tôi đã được hiểu, trong phút vừa qua, sau một cơn cuồng loạn.

MẠNH Anh Lượng, tôi thề trước ngôi tượng báu này là tôi vẫn tin rằng sẽ có thể có một cuộc thay đổi lớn trong đầu óc anh, nhưng lần này thì anh đã cho tôi tin tưởng được ở lời nói của anh hay chưa?

LƯỢNG Tôi đã hiểu cả rồi anh ạ, trong một giây phút dị thường vừa qua.

MẠNH Trong khi chiêm ngưỡng ngôi tượng Phật này chăng?

LƯỢNG Không, trước khi chiêm ngưỡng. Ồ lạ lùng lắm, anh ạ. Anh có để ý gì đến hai ông cháu cô bé tới đêm qua không? Lạ lắm, lạ lắm.

MẠNH Tôi để ý nhiều lắm. Và có lẽ tôi cũng gần hiểu như anh...

LƯỢNG Song, các anh còn suy luận nhiều, các anh không có một phút rượu tỉnh canh tàn như tôi để mà giác ngộ hoàn toàn... Một phút giây thôi, nhưng mà dài lắm. Để rồi tôi sẽ kể anh nghe. Và chúng ta sẽ đứng yên đây mà đợi sáng, đợi ánh mặt trời rạng rỡ trên ngọn núi kia, và xán lạn trong lòng chúng ta.

MẠNH Vậy, không phải miếng gỗ mục nát này đã giác ngộ anh?

LƯỢNG Không phải hẳn. Nhưng tôi được hiểu, tôi càng chiêm ngưỡng ngôi tượng này, tôi càng cảm thông với vị siêu nhân đời xưa đã tĩnh tâm dưới gốc bồ đề, và từ tôi đến Thích Ca Mâu Ni chỉ còn khác chút đỉnh là Thích Ca đã trọn được kiếp của Người mà tôi mới trọn được một phút giây này. Nhưng tôi thấy rằng phút giây này đã là phút giây vĩnh viễn.

MẠNH Anh Lượng, anh có biết rằng tôi đang ngắm anh để xem có nên quỳ xuống chân anh xin làm đệ tử, hay sẽ phải làm ông thầy chữa bệnh thần kinh cho anh. Tôi sợ lắm, sợ cho anh và sợ cả cho tôi nữa, anh Lượng.

LƯỢNG Những lời nói của anh hãy còn là những lời nói mê tối. Rồi tôi sẽ làm cho anh sáng suốt mà tin ở tôi, tin ở anh, và tin ở Cuộc Sống, anh Mạnh ạ. Anh hãy nghe tôi nói, nghe bằng cả tâm hồn anh, vì tôi nói bằng cả tâm hồn tôi.

Xa xa bỗng có tiếng trống điểm canh năm. Lượng khêu tó ngọn đèn. Ngôi tượng Phật sáng lung linh, trong khi ngoài vườn ánh trăng mờ mịt, và trong phòng, than lò sưởi đã tắt nguội từ bao giờ, để chìm cả cái cảnh tượng tên Bộc ngủ say vào trong bóng tối đen.

LƯỢNG Tất cả cái khổ của chúng ta từ trước đến nay, nguồn gốc ở điều này: mỗi người chúng ta mang nặng nề một cái TÔI cách biệt với muôn ngàn cái TÔI khác. Mỗi người chúng ta đã tự xây một bức thành bao kín, như con tằm tự vương mãi dây oan... Ôi! Hẻo lánh là chừng nào! Mịt mù thảm thiết!...

Trong khi Lượng nói thì màn hạ dần dần cho đến tiếng cuối cùng thì màn khép hẳn...

HỒI THỨ BA
CẢNH THỨ NHẤT

Vẫn cảnh trí ấy. Tất cả mọi cửa đều mở rộng. Ánh mặt trời buổi sáng, rực rỡ trong trẻo tràn ngập khắp trời đất bên ngoài, và chiếu xuyên qua cửa vườn vào đến giữa phòng, làm sáng hửng cả gian phòng. Những phòng bên cũng sáng chói lọi và dội thêm chút nắng hắt vào phòng giữa qua các cửa giao thông rộng mở. Phòng của Hùng trên gác cũng mở và sáng tưng bừng.

Những đồ hành lý ngổn ngang ở mấy góc nhà và ở ngoài hiên tỏ rằng có những người sắp ra đi. Ngoài vườn thấp thoáng bóng những gia đình đương thu dọn.

Lớp I
Thiếu nữ rồi Tuyền

Cô Thiếu nữ đương chơi nghịch đón ánh nắng vào một chiếc gương và chiếu vào ngôi tượng Phật. Tuyền ở ngoài vườn bước vào, tay cầm một cành lý trắng xóa những hoa nở chi chít. Cô Thiếu nữ liền quay lại chiếu ngay ánh gương vào mặt Tuyền. Tuyền chói mắt, lấy cành lý che mặt thì cành lý sáng tưng bừng trên mặt Tuyền.

*

TUYỀN *kêu* – Ối! Ối.

Cô Thiếu nữ giật mình, đánh rơi cái gương, vỡ tan dưới chân.

THIẾU NỮ *khóc* – *Hi, hi, hi.*

TUYỀN Ồ! *(nhặt những mảnh gương trả cô Thiếu nữ).* Xin lỗi cô. Vì tôi chói mắt quá nên mới kêu lên, làm vỡ mất tấm gương đẹp của cô.

THIẾU NỮ *ném những mảnh gương vào xó nhà, vừa khóc vừa nói* – Có phải tôi tiếc tấm gương này đâu. Nhưng ông đã làm tan mất mộng đẹp của tôi rồi.

TUYỀN Mộng đẹp nào thưa cô?

THIẾU NỮ *sụt sịt* – Tan mất cả rồi, ông còn hỏi làm gì?

TUYỀN Tôi không hiểu...

THIẾU NỮ *nín rồi nói một giọng giận dữ* – Có bao giờ các ông hiểu cái gì đâu! Trời ôi! Cái gì cũng chả có ai hiểu cả!

TUYỀN Cô nói mộng đẹp nào, mà sao lại tan được vì cái gương rơi vỡ?

THIẾU NỮ *chán nản* – Cái gì cũng phải nói lôi thôi dài dòng mới hiểu hay sao? *(dỗi quay mặt vào một xó)*

TUYỀN *sau một lát ngơ ngác* – Tôi van cô đừng làm khổ tôi như thế nữa. Và xin biếu cô cành hoa đẹp này để đền giấc mộng đẹp của cô, dù tôi không biết là mộng gì.

THIẾU NỮ *quay lại nhìn Tuyền một lát* – Tôi có lấy cành hoa này làm gì. Cành hoa trong tay ông bây giờ chỉ còn là cái xác hoa mà thôi, có đẹp gì nữa đâu. Hồn hoa đã tan mất rồi. Ban nãy, tôi đương chiếu sáng ông Phật này, để tìm một cái gì đẹp lắm, thì ông bước vào, tôi quay lại, trông thấy cành hoa sáng tưng bừng hớn hở trên mặt ông. Mộng đẹp của tôi đương rực rỡ, thì ông làm tôi giật mình đánh rơi mất gương, và tan mất cả mộng. Bây giờ thì còn làm thế nào được nữa, và cành hoa của ông, dù đẹp mấy đi nữa, còn có giá trị gì nữa đâu.

TUYỀN Tôi có ngờ đâu. Tôi rất hối hận.

THIẾU NỮ Hối hận cũng chẳng có ích gì. Có điều là các ông ở nhà này không biết yêu quý cái gì cả.

TUYỀN Thưa cô, tôi không phải là người nhà này. Tôi chỉ là kẻ..., trú chân một buổi..., như cô và cũng sắp ra đi như cô mà thôi. Còn cô trách tôi không biết yêu quý cái gì cả, thì thực là oan uổng vô cùng. Dù bị đời bạc đãi cho đến nỗi... tôi vẫn biết quý những bông hoa đẹp và biết yêu những người... những người...

THIẾU NỮ Ông biết quý hoa, mà ông nỡ ngắt những cành hoa này đem vào đây ư? Bao giờ ông quý đến ngọn núi kia, thì phiền lắm, vì trong phòng này chật quá không đem được ngọn núi kia về.

Tuyền xấu hổ, vứt cành hoa vào một xó, và ngồi vào một góc, rồi ôm mặt khóc.

THIẾU NỮ *nhặt cành hoa, lại gần* – Thưa ông... Tôi không định làm ông phiền lòng. Xin ông cứ cầm lấy cành hoa này mà chơi.

TUYỀN Cô có biết rằng cô cũng làm tan mất mộng đẹp của tôi rồi hay không?

THIẾU NỮ Thôi thế là hòa, chứ gì?

TUYỀN Tôi ngắt cành hoa này, không phải ở trên cây, mà ở trong lòng tưng bừng của tôi khi nãy... "Bây giờ thì còn làm thế nào được nữa?" như lời cô vừa rồi. *(đứng dậy, buồn bã tiến vào phía vườn. Dừng lại)* Tôi định ngắt cành hoa xinh đẹp kia, để biếu cô. Cô trách tôi chẳng bao giờ hiểu cái gì cả. Còn cô thì cô có hiểu gì không? Cô có hiểu rằng trong lòng tôi thiếu não vì cô hay không? Hay là còn "phải nói lôi thôi dài dòng", cô mới hiểu rằng lòng tôi yêu cô từ phút đầu tiên, và đã tan nát vì cô từ lúc vừa qua? *(chạy vụt ra vườn).*

Cầm cành hoa, chạy theo Tuyền. Mạnh tất tả ở ngoài vườn vào, suýt va phải nhau.

Lớp II

Mạnh, rồi Cầm, Thi

Mạnh ngơ ngác nhìn theo Thiếu nữ, rồi bước sang hai phía cửa tả hữu như để tìm ai. Một lát. Cầm và Thi ở bên hữu ra.

*

THI Nếu đợi Hùng về thì không khéo lỡ mất chuyến đò.

CẦM Hôm nay xuôi gió chắc thế nào đò cũng nhổ sào muộn không lo gì. Ta cứ thủng thỉnh.

MẠNH *quay lại* – Các anh nhất định xuôi sáng hôm nay?

THI Còn có cái gì giữ chúng ta ở cái nhà này nữa?

CẦM Thi nóng ruột muốn đi ngay bây giờ. Tôi nghĩ nên chờ Hùng một lát.

THI Mà Hùng đi đâu vậy, Mạnh?

MẠNH Không biết đi chơi đâu với Lượng từ sáng sớm.

CẦM Hay là đi săn gô ở bên rừng Linh Đài? Ta chờ may có quà. Nhưng mà từ sáng chưa nghe thấy tiếng súng.

MẠNH Lạy trời đừng có tiếng súng nào nổ trong buổi sáng tươi đẹp này!

THI Anh sợ lại là tiếng súng hôm trước chăng?

MẠNH Có tiếng súng nào là không làm tan vỡ một cái gì đó? Có viên đạn nào phát ra mà không làm khuấy động ít ra là một

ánh nắng êm đềm, hay một làn gió nhẹ? Có tiếng nổ nào lại không làm tắc lại, trong một vài giây, mạch máu đương lưu thông trong da thịt của ta, và làm cho ta tê tái cả một sự lòng?

THI Cầm ạ, đến thế này thì ta phải đi ngay bây giờ. Ở lại một giờ nữa thì tôi sẽ thành một người loạn óc. Anh có nghe đấy không? Đến một anh bác sĩ bây giờ cũng nói sảng sốt như một bài thơ, thì cái nhà này còn ở thế nào được nữa. Ta phải đi vì cái ông cụ già với cô bé con kia sẽ không bao giờ đi cả?

MẠNH Anh lầm to. Ông cụ già và cô bé sẽ đi ngay sáng hôm nay. Và cả chúng ta nữa. Cả anh chàng chết đuối hụt, và cả người bạn say sưa của chúng ta. Và cả Hùng nữa cũng ra đi. Chỉ trong buổi sáng hôm nay thôi.

THI Anh chàng chết trôi tất nhiên là đi, vì nắng một ngày hôm qua đã đủ hong khô quần áo của anh ta rồi.

MẠNH Chỉ trong một buổi sáng này thôi, là tất cả mọi người, tất cả mọi thứ đều ra đi. Một buổi sáng nắng ấm như thế này, có con thuyền nào nỡ gấp mình trong khoang tối mà không càng phơi phới trên dòng sông linh động để đón tưng bừng những ánh đẹp của lòng ta?

THI Tôi đi trước vậy, nếu anh Cầm không cùng đi với tôi. *(chạy ra phía vườn)*

MẠNH Không ai cùng đi với ai cả. Nhưng mà rồi ai cũng ra đi cả. Cần gì phải hẹn hò? Cần gì phải vội vã?

CẦM *nhìn ra phía vườn* – Anh Mạnh ạ, những lời của anh vừa nói hình như tôi đã có nghe thấy ở đâu rồi, nhưng chưa bao giờ tôi hiểu như lúc này. Chưa bao giờ tôi thấy, như lúc này, sự thực lộng lẫy và thấm thía của những lời đó.

Bóng Lão trượng thấp thoáng ngoài vườn.

CẦM Anh Mạnh! Ông cụ già kia là ai? Là cái gì vậy, anh?

MẠNH Anh chưa hiểu ư? Đó là một bậc Lão trượng đã sống cả cuộc đời của thế nhân, và đã tìm thấy cái thanh thản trong lòng. Đó là hiện thân của cái gì vĩnh viễn.

CẦM Ông cụ đương đo bóng cây trên bồn cỏ để làm gì?

MẠNH Ta hãy ra vườn tìm ông cụ nói vài câu chuyện, trước khi Hùng và Lượng về. Ta hãy cố ghi lấy một vài phút giây tốt đẹp để dành cho những ngày ta có thể mất lòng tin tưởng. Lạy trời đừng có tiếng súng nào nổ trong buổi sáng êm đẹp này!

Vừa lúc có tiếng xôn xao ở phòng bên hữu. Mạnh, Cầm ra vườn.

Lớp III

Quản Gia, và bọn gia đinh, rồi Bộc

Quản gia ra trước. Bọn gia đinh theo sau lễ mễ khiêng các thứ đồ hành lý.

*

QUẢN GIA Đặt những thứ đó vào một góc này. Rồi khiêng cái hòm này ra ngoài hiên. Hai người khiêng cũng đủ rồi. Còn một anh xuống dưới nhà sửa soạn mấy chiếc quang gánh. Chọn những chiếc thừng thật chắc, kẻo lưng chừng đồi mà đứt dây thì chết. *(Bọn gia đinh làm theo lời sai bảo)*. Còn ba anh này ở lại tôi bảo. Lên gác khiêng cái va li hòm của ông xuống đây.

Lớp V

Hùng, Mạnh

MẠNH Anh Hùng, anh nghĩ thế nào mà định bán rồi lại thôi.

HÙNG Tôi quyết định bán vì muốn ra đi một chuyến, nhưng nghĩ lại thấy vô ích: có cần gì phải bán mới đi được? Tôi sẽ cho quản gia trông nom cả, rồi tôi lên đường với các anh.

MẠNH Anh cũng về thành thị...?

HÙNG Không. Lên đường với nhau cùng trong một ngày tốt lành. Rồi mỗi người sẽ phải theo Số Mệnh mà đi con đường riêng của mình.

MẠNH Anh ra đi... trong lòng chán đời hay yêu đời?

HÙNG Chán đời hay yêu đời, đối với chúng ta bây giờ, đều không có nghĩa nữa. Những tư tưởng hắc ám, những nỗi niềm khắc

khoải đã tan rồi. Tôi nghe thấy trong tâm hồn có một điệu đàn êm ái gọi tôi tới một cuộc sống an nhàn, thanh thản.

MẠNH Ông cụ già... đã nói với anh những gì?

HÙNG *mơ màng* – Không, không nói gì cả... Nhưng bao giờ thì các anh ra đi?

MẠNH Ngay bây giờ. Còn anh?

HÙNG *vẫn mơ màng* – Cũng trong ngày hôm nay. Sau khi mọi người đã đi cả.

MẠNH Anh sẽ cùng đi với ông cụ già và cô bé cháu?

HÙNG Không. Tôi không cùng đi với một người nào. *(mơ màng)* Song tôi cùng đi với tất cả mọi người.

MẠNH Anh đi về phía nào? Và độ bao giờ trở lại?

HÙNG Đi về phía nào? Tôi chưa biết. Chỉ biết chỗ tôi tới phải là chỗ có muôn ngàn cõi sống, và không bao giờ ai bỏ về được cả.

MẠNH Không bao giờ anh trở về đây?

HÙNG Mà có ai trở về đâu được bao giờ? Cuộc sống của trời đất là luôn luôn đi tới, có bao giờ trở lại? Mùa xuân sắp tới đây có phải là mùa xuân vừa qua đâu. Không bao giờ ta có thể trở lại cái gì cả, anh Mạnh ạ.

MẠNH Bao giờ chúng ta lại gặp nhau?

HÙNG Chúng ta có bao giờ xa nhau đâu, dù mỗi người đi một ngả. Lúc nào mà chúng ta chẳng gặp nhau và hiểu nhau trong sương sớm mây chiều? Cả trời đất bao la này, là nơi hội ngộ ngày ngày của chúng ta đó.

MẠNH Tôi nghe trong giọng nói của anh có một cái gì khác lắm. Tôi thấy có một cái gì lạnh lẽo và sâu kín khác thường lắm.

HÙNG Tôi cũng thấy thế. Mà không thể làm thế nào khác được. Trước khi mọi người từ giã nhà này lên đường để rồi mỗi người đi một ngả mà Số Mệnh đã định sẵn, tôi muốn có một chén trà tiễn biệt, chúng ta sẽ cùng uống với nhau trong một niềm tin tưởng. Vậy anh cứ thu xếp hành trang của anh đi. Để tôi bảo người nhà sửa soạn đồ nước. Ta sẽ nhấc chén ngay giữa gian phòng sáng sủa và thông thoáng này.

Mạnh vào phía hữu, Hùng treo súng lên vách, lặng nhìn ngôi tượng Phật một giây phút, rồi lặng lẽ bước ra vườn, gặp Cầm, Thi đi tới, dừng bước nói nhỏ với nhau mấy lời. Rồi Hùng đi về phía hữu, và Cầm, Thi tiến vào trong phòng.

Lớp VI

Cầm, Thi, rồi Lượng, rồi Mạnh

Cầm, Thi vừa thu xếp hành lý vừa nói chuyện.

THI Đó cũng là một ý kiến hay, miễn là nhanh chóng cho kịp chuyến đò. Mà dù có nhỡ chuyến đò, ta cũng cứ phải ra đi, rồi có phải ngủ đỗ lại một đêm ở một quán nước trên bến cũng không sao. Điều cần thiết là lên đường trong ngày hôm nay.

CẦM Tôi thấy cuộc lên đường này là một cuộc sống lại của lòng mình, sống lại cho một cái gì đó tưng bừng và thắm thiết lắm. Thật tôi không ngờ rằng còn có thể tin tưởng được ở một cuộc lên đường nào. Tôi cứ tưởng đi tới *ngã- ba- đường* là đã đi tới một độ đường cùng! Tôi không ngờ rằng tôi còn có thể có một tấm lòng của kẻ hai mươi tuổi.

Lượng ra.

LƯỢNG Các anh đã nói chuyện với Hùng chưa?

THI Đã.

CẦM Làm sao?

LƯỢNG Các anh có thấy gì không?

THI Tôi thấy Hùng bảo cũng ra đi ngày hôm nay. Và sau tiệc trà tiễn biệt, sẽ lên đường với chúng ta.

LƯỢNG Các anh không nhận thấy gì trong giọng nói của Hùng ư? Các anh có biết Hùng lên đường đi về phía nào không? Hùng có nói gì với các anh không?

Ngay lúc đó Mạnh ra.

MẠNH Có, Hùng có nói với tôi.

LƯỢNG Hả?

Có tiếng xôn xao của bọn gia đình đi tới.

MẠNH Ta hãy sang phòng bên nói chuyện để cho bọn gia đinh còn dọn bàn nước ở đây.

Bốn người đều vào phía tả.

Lớp VII

Bọn gia đinh, rồi Hùng

Bọn gia đinh bưng ra các đồ nước, và một chiếc bàn dài phủ khăn trắng, đặt giữa nhà. Đương thu dọn thì Hùng ra.

HÙNG Một người ở lại đây bày bàn, còn những người khác chạy mau đi mời tất cả khách khứa của ta lên đây.

Nói xong lên gác. Bọn gia đinh theo lời dặn. Một lát sau, tất cả mọi người đều lần lượt kéo ra sân khấu.

Lớp VIII

Tất cả các nhân vật, trừ Bộc

Trước hết Tuyển và cô Thiếu nữ ở ngoài vườn vào.

*

TUYỂN Chừng nào cô sẽ trở lại vùng này?

THIẾU NỮ *tay vẫn cầm cành hoa mận* – Không bao giờ chúng tôi nghĩ đến điều đó. Ông cháu chúng tôi có biết ngày mai sẽ đặt chân lên đất nào đâu. Ông tôi thường nói là số kiếp của chúng tôi như vậy.

TUYỂN *ngẫm nghĩ* – Cô ạ... tôi thấy từ hôm nay trở đi cái số kiếp của tôi sẽ được đi những cuộc hành du như vậy, vì tôi sẽ theo chân cô, cho tới chỗ sơn cùng thủy tận.

THIẾU NỮ *ngẫm nghĩ* – Chỉ sợ ông đi theo chúng tôi không nổi thôi, vì không có chỗ nào là sơn cùng thủy tận cả.

TUYỂN Ông cô tuổi đã cao lắm rồi, cũng chẳng còn đi được mấy năm nữa. Có một ngày cụ sẽ phải dừng lại ở một ngọn núi, một mé rừng, hay một bến sông, để cô đi một mình...

THIẾU NỮ Ông tôi thường bảo là bao giờ đi đến một bến sông nào có một đứa bé mặc áo xanh chờ một chiếc đò, thì ông tôi sẽ dừng chân trên bến, và tôi sẽ phải xuống đò một mình.

TUYỀN Không, cô sẽ không xuống đò một mình, vì từ ngày ấy trở đi tôi sẽ chống chiếc gậy trúc của cụ mà đi trước cô một bước như cụ vẫn đi từ xưa. Còn bây giờ tôi sẽ xin bắt đầu đeo khăn gói của cụ mà đi sau cô một bước.

THIẾU NỮ *ngẫm nghĩ* – Thế tôi sẽ đi tay không à?

TUYỀN Không. Cô sẽ cầm trong tay cành hoa mận này, và những cành hoa dại chúng ta sẽ hái ở dọc đường.

Lão trượng ở bên tả ra cùng với Mạnh, Cầm, Thi, Lượng.

LÃO TRƯỢNG *chỉ Tuyền nói với mọi người* – Bao giờ lão không đi được nữa, thì sẽ có người cùng đi với cháu cho trọn kiếp hành du vô sở chí.

Mọi người đứng quanh bàn tiệc.

THI *hỏi bọn người nhà* – Ông Hùng đâu?

Hùng ở trên gác xuống.

HÙNG Không có ngày nào tốt đẹp hơn ngày hôm nay để chúng ta cùng lên đường. Gọi là có chén trà tiễn biệt. Xin mời cụ, mời cô, mời các anh em. *(bảo gia đình)* Các người hãy gánh hết cả hành trang xuống chân đồi, rồi chờ ở dưới đó. Đồ đạc của ta hãy để lại. Ta sẽ đi sau mọi người.

Bọn gia đình khiêng các đồ đạc vào.

HÙNG *rót một chén nước đặt trước tượng Phật*- Có chén nước dâng lên vị Bồ tát này, để ngài phù hộ cho mọi người lên đường được nhẹ nhàng thanh thản. *(quay lại nhấc chén)* Nào!

Mọi người cùng nhấc chén.

Hạ màn

LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH VĂN HỌC

Thiếu Sơn *(1907–1977) tên thật là Lê Sỹ Quý, quê gốc Hải Dương, sinh tại Hà Nội; từ năm 1907 vào làm công chức và viết văn, viết báo tại Gia Định – Sài Gòn.*

Từ sau Cách mạng tháng Tám, ông tham gia hoạt động chính trị, cùng với các nhà trí thức tiến bộ đấu tranh đòi thống nhất nước nhà. Ông bị nhà cầm quyền Mỹ Ngụy bắt đi đày tại Côn Đảo (1971), đến năm 1973 thì được trao trả cho phía Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam. Sau đó ông ra Bắc, được cử sang Pháp để vận động Việt kiều về nước. Ông mất tại thành phố Hồ Chí Minh năm 1977.

Thiếu Sơn là nhà văn mở đầu cho thể loại phê bình văn học hiện đại mang ý nghĩa chuyên nghiệp thực sự, và chỉ mới hình thành từ những năm 30 của thế kỷ XX. Ông cho đăng một loạt bài phê bình về một số nhà văn và một số tác phẩm văn học trên tờ Phụ nữ tân văn, *sau đó tập hợp lại trong cuốn* Phê bình và cảo luận *(1933). Ngoài tập sách này, ông còn có thêm cuốn* Đời sống tinh thần *(1943), và nhiều bài báo bàn về văn học được đăng trên các tờ* Nam Phong, Tao đàn, Tiểu thuyết thứ bảy... *Ông còn có cuốn tiểu thuyết:* Người bạn gái *(1942) và cuốn* Giữa hai cuộc cách mạng *(1947) nhưng không gây được sự chú ý của bạn đọc.*

Trong bài Nói chuyện tiểu thuyết, *ngay từ năm 1933, nhà phê bình Thiếu Sơn đã đề nghị hướng ngòi bút vào việc tả thực, lấy con người và cuộc sống hàng ngày làm đối tượng quan tâm và mô tả, nhân vật là một con người phức tạp đa diện chứ không nên nguyên phiến, một chiều; đặc biệt cùng một lúc phải quan tâm cả ngoại giới và tâm giới. Những đề xuất như thế thực sự mang ý nghĩa cách tân trên phương diện lý luận tiểu thuyết, góp phần tác động vào thực tiễn sáng tác lúc bấy giờ.*

Khi đi vào tác phẩm cụ thể, ngòi bút phê bình Thiếu Sơn đã rất chú trọng đến phương diện nghệ thuật của tác phẩm như cách nhìn đời sống của tác giả, kết cấu, nghệ thuật miêu tả nhân vật... Trong cuộc tranh luận nghệ thuật vị nghệ thuật và nghệ thuật vị nhân sinh, đã có lúc Thiếu Sơn cũng rơi vào trạng thái cực đoan, bênh vực cho chủ thuyết nghệ thuật vị nghệ thuật. Song nhìn vào toàn bộ trước tác của ông trong những năm này không ai có thể nghi ngờ về thái độ cũng như trách nhiệm của ông đối với con người và cuộc sống.

LỐI VĂN PHÊ BÌNH NHÂN VẬT

ÔNG NGUYỄN KHẮC HIẾU

Cũng như ông Phan Khôi, ông Nguyễn Khắc Hiếu ở về phía nhà nho. Mà đây là nhà nho đặc, nhà nho thuần túy, nhà nho sùng ông Khổng, tôn ông Mạnh, nhà nho không hay xài đến "luận lý học" và cũng ít nói đến "mâu thuẫn thuyết" như ông Phan.

Ngoài ra, Tản Đà tiên sanh lại ngông hơn hết thảy. Đời đục, tiên sanh trong, đời tối tiên sanh sáng. Đời quay cuồng trong nhân dục tự lợi, tiên sanh sống ở thế giới tinh thần.

Cái đặc sắc trong người tiên sanh là cái "tình", cái tình nặng, cái tình sâu, cái tình mộng ảo, cái tình nên thơ, cái tình cùng với non nước cỏ cây mà dung hòa họa vận, cái tình cùng với thế đạo nhơn tâm mà nên giọng chua cay.

Tản Đà tiên sanh là một nhà thi sĩ vậy, ông đã có cái khí tiết thanh cao, lại có cái tâm hồn lãng mạn. Ông đã có cái tánh tình đa cảm lại có cái cây viết nên thơ. Lamartine người ta thường gọi là "thơ sống" thì ông Tản Đà nay cũng có thể gọi là "người thơ". Duy khác, là Lamartine đã từng phải ngây ngất trong cõi tình trường, triền miên trong vòng thương nhớ mới nẩy ra cái giọng bi thiết, tiêu tao. Mà ông Tản Đà chỉ dan díu với người trong mộng, bắt tình với kẻ đâu đâu, rồi cũng thương, cũng nhớ, cũng biệt, cũng ly, cũng nẩy lên nhưng áng văn đậm đà tình tứ, khiến cho độc giả phải yêu ông, phải mến ông, vui ở cái đời mộng ảo của ông, mà cũng khăng khít biết bao tình!

Đời ông cứ thế, ai bảo là không có ích cho người đời? Đã đành, đời không phải là mộng, mà người đời cũng còn nhiều công việc phải làm. Nhưng thế giới cạnh tranh, nhơn loại tiến hóa, mà cái "cõi lòng" của nhơn sanh nó vẫn chỉ có thế thôi.

Trong cõi lòng đó, từ thượng cổ đến nay, những sự bi thương oán cảm, những điều khoái lạc, an vui, không bao giờ là không có mà cũng không bao giờ mà không sanh. Thương ai mà ngậm ngùi? Nhớ ai mà thơ thẩn? Mất ai mà đau lòng, cùng ai mà vui sướng? Ta không có văn tài mà tả diễn được ra thì nhà thi sĩ chính là để giúp ta mà cho ta coi được tới cái cõi lòng của ta vậy.

Trong cái đời quay cuồng vật chất nầy, đã có người cùng ta học cái bản đờn của "trái tim", mà cũng làm bạn với ta trong thế giới tinh thần, há chẳng khiến cho đời ta được êm đềm cao thượng lên ru? Cái công ơn Tản Đà tiên sinh đối với đời là thế.

Vậy mà ông chẳng thèm nhận lấy cái địa vị đặc biệt của ông ở trong văn giới nước nhà. Con đường mà tạo hóa đã vạch sẵn cho ông, ông không chịu đi, lại chỉ định tự vạch lấy con đường nó đưa ông đến chỗ thất bại mà thôi.

Thiệt vậy, từ đã lâu, ông chỉ nuôi cái hy vọng làm một nhà "văn học kiêm triết học" mà ngày nay ông bôn tẩu theo nghề làm báo, mai ông vận động ra tạp chí *An Nam*. Ông lầm đường rồi, ông ơi! Ông mà chạy theo văn học, thì cái thi cảm của ông nó tất phải lên mây và nếu ông cứ mài miệt triết học thì cái đời của ông nó cũng là hết mộng.

Cái kiến thức, ở một nhà văn học phải cần cho quảng bác, ở một nhà triết học phải cần cho tinh vi, ở một nhà ngôn luận phải cần cho thiết thực, ở một nhà trước tác phải cần cho thông minh. Mà muốn cầu lấy một cái kiến thức quảng bác, tinh vi, phân minh, thiết thực ở một nhà thi sĩ thì một là không thể có được, hai là cái bổn ngã (le moi) của nhà thi sĩ phải mất đi để thay một cái bổn ngã khác vào.

Đối với những bậc học giả, ngôn luận chân chánh trong nước, không biết ông có ngày theo kịp không, mà riêng đối với ông, ông đã tự giết một nhà thi sĩ thân yêu của quốc dân ông vậy.

An Nam tạp chí nay là của ông Nguyễn Khắc Hiếu nào, chớ có phải là của ông Nguyễn Khắc Hiếu, tác giả những quyển *Giấc mộng con*, quyển *Tản Đà* tùng văn, quyển *Khối tình con* nữa đâu.

Nhà thi sĩ đã chết rồi, nhà ngôn luận ta chưa thấy.

Những bài xã thuyết, luận thuyết, cho đến những bài khảo cứu, bài văn ở trong "cái cơ quan tiến thủ của quốc dân" ấy, tôi không thấy nó được mới mẻ như của ông Phạm Quỳnh, thâm thúy như của ông Phan Khôi hoặc rắn rỏi như của cụ Nguyễn Bá Học, hoặc có duyên như Hi Đình Nguyễn Văn Tôi. Mà những bài thơ, bài văn, như hát, như đờn, như mơ màng trong cõi mộng, như giọng nói trong trái tim, nay tìm đâu cho thấy! Mà phải, đã chủ trương một cơ quan ngôn luận, lý ưng phải có cái giọng văn dạy đời.

Song nếu cái nghề dạy đời nó không phải là cái sở trường của ông, thì sao ông không lại "ru đời" là cái việc của tạo hóa đã trao cho ông mà chúng tôi cũng trông mong ở ông vậy?

Nhà thi sĩ thân yêu của quốc dân biết ngày nào lại trở lại với chúng tôi?

Nếu thiệt ông không phụ tình chúng tôi, thì trong thi học sử sau nầy của nước nhà, hẳn ông cũng chiếm được một cái địa vị vẻ vang vậy.

Thiếu Sơn
PNTV, số 95, ngày 13-8-1931, tr. 14

ÔNG PHAN KHÔI

Nói đến ông Phan Khôi thì hẳn ở xã hội ta cũng nhiều người biết lắm. Trong văn giới ông cũng là một người tai mắt, mà trong báo giới ông cũng là một bực đàn anh. Ông xuất thân trong phái Nho học, song đối với Tây học ông có một cái khuynh hướng đặc biệt và cũng sở đắc được nhiều. Văn ông giản dị và sáng sủa, ý ông mới mẻ mà thâm trầm. Ông thiệt là một người có tài. Cái công phu lập ngôn của ông đối với quốc dân cũng là cần thiết lắm vậy.

Tuy nhiên, người đời ít được hoàn toàn, thì ông Phan Khôi tất cũng không khỏi có một đôi điều khuyết điểm.

Ông nhờ có chuyên thêm về Tây học mà văn ông mới được rõ ràng, khúc chiết, không có cái vẻ bóng bẩy, mơ màng, tối tăm, lộn xộn, như mấy ông đồ cổ. Đây là ông được nhờ cái phương pháp của khoa học; song ông quá say mê nó, mà rồi cứ theo nó riết, hầu như muốn bỏ hẳn cái Nho học sở hữu của ông.

Nho học đối với ông là một vợ tao khang đã từng gắn bó lâu rồi, cái ảnh hưởng đối với ông hẳn cũng thắm thiết lắm chớ. Tây học đối với ông chỉ là một người tình mới có; cái tư tưởng, tánh tình, cái tinh thần, bổn sắc của nó ông chắc đã thâm hiểu được chưa?

Thế mà nay ông theo cô Logique để bài bác ông Khổng, ông Mạnh, mai ông cùng chị Grammaire đi sửa lối văn pháp cho cổ nhân.

Ông không biết rằng cái lý có khi đập chết cái tình mà văn pháp có khi làm tiệt ngòi hứng cảm.

Thiệt vậy, ông quá tin khối óc ông mà khối óc ông đã phản ông đấy. Lúc nào ông cũng "một với một là hai" mà ông đã bỏ biết bao nhiêu chơn lý nó đi qua ông chỉ cần có chút trực giác là ông có thể lãnh hội được.

Văn ông trước sau tôi vẫn phục là sáng sủa, nhưng cũng vì ông ít tình cảm quá mà nó cũng thiếu vị đậm đà. Cái văn thể của ông nó cũng một tánh cách với cái văn thể của Voltaire. Nó cũng rõ ràng, đứng đắn, có khi lại mát mẻ như có vẻ ngạo đời, có khi lại đinh thép như giọng người trưởng giả. Nhưng cái lối văn đó, khiến người ta hiểu thì được, để người ta cảm thì không. Nó có thể làm vui cho khối óc mà không cám dỗ được cõi lòng.

Trái lại, cái văn của Rousseau nó có lẽ không được trong trẻo sáng sủa như của Voltaire, song nó đậm đà, thống thiết, khiến người đọc phải cảm động, phải bồi hồi, phải kích thích tới tâm can, phải phấn chấn ra hoạt động. Cái ảnh hưởng của Rousseau đối với dân Pháp hồi đó có phần sâu xa hơn Voltaire, há chẳng nhờ ở cái văn tình cảm đó ư?

Cái văn tình cảm, Ông Phan Khôi đã bỏ mất, mà đọc văn ai hễ thấy pha dùng tình cảm là ông tất chẳng dung, tỷ như có hồi ông đã chê một đoạn văn của ông Huỳnh Thúc Kháng trong bài phản đối ông Phạm Quỳnh vậy.

Ở cái tình thế quốc dân ta bây giờ, cái lối văn giản dị sáng sủa để giác ngộ cho đời cũng là nên có, song cái lối văn đậm đà bi tráng đủ cảm hóa lấy thế tạo nhơn tâm, cũng không phải tuyệt nhiên là không nên vậy.

Ta nên phục Lương Khải Siêu trong văn thể đã khéo có cả hai cái tánh cách "sáng sủa" và "đậm đà" thiệt là cái văn cứu thời, ích cho dân Tầu biết bao nhiêu!

Vả đây, ông Phan Khôi lại là người có tánh khắc khổ, nhứt nhứt cái gì cũng phải hai năm là mười ông mới chịu, hơi sái một chút là ông viện luận lý, mang văn pháp ra cãi cho kỳ được mới nghe. Hễ chịu là ông thôi, mà hễ cãi là ông cãi lại hoài. Thành ra tự tín ở mình quá mà có khi chánh ông phản đối chơn lý mà ông không ngờ.

Trước đây hình như đã có lần ông giảng nghĩa về thi, chê một người "cha chết mà cũng làm thi" rồi nói rằng thi là nguyên lai ở

nhạc, và không bao giờ lại để tả sự buồn. Lúc đó ông nói một cách quả quyết, lấy chứng cớ ở thi học Đông Tây, mà bây giờ có lẽ ông cũng nhận biết là ông nói sai rồi vậy. Thi là tiếng nói của lòng, theo cái tánh tình, cảm giác của nhơn sanh mà lưu lộ, thì lẽ đâu chỉ nói đến sự vui mà không biết nói đến sự buồn? Kìa bài thơ *Cai hạ*, nọ giọng hát *Ly tao*, kìa con gái từ trần mà Hugo đem giọt nước mắt tưới giấy nên thơ, nọ mẹ già thoát tục mà Lamartine làm thi khóc mẹ, há phải đều có một cái tâm trạng an vui đâu vậy?

Thiệt tình thì ông Phan Khôi quá tin dùng khối óc mà ruồng bỏ trái tim của ông, nên người ông đã ít tình, văn ông lại ít cảm, ông đã không có cái tâm hồn của một nhà thi sĩ mà ông cũng không có cái tín ngưỡng của một kẻ tôn giáo, ông bình phẩm về văn thơ mà không được đích đáng, thì cuộc tranh luận của ông cùng sư Thiện Chiếu hồi trước đây cũng là không nên có vậy.

Tuy nhiên ở một nhà học giả như ông thì cái khách quan chủ nghĩa cũng không có gì là mâu thuẫn. Nếu ông không bàn đến tôn giáo và cũng không nói đến tình cảm là những cái nó không có thể nào thích hạp được với cái óc luận lý của ông, mà ông cứ chuyên tâm về sự học vấn, tìm tòi phát huy những chân lý ra đời, thì ông thiệt là có công với quốc dân.

Nếu ông chuyên Tây học mà không chịu để nó mê hoặc ông, ông chỉ nhờ nó lấy cái phương pháp tinh tế phân minh mà khảo cứu về văn chương và học thuật của Trung Quốc và của nước nhà, là cái mà ông đã sành rồi, thì cái công ông đối với văn hóa sau này của ta, không phải là nhỏ đâu.

Thời buổi nầy người theo Tây học không phải là ít mà người sở đắc ở Tây học cũng một ngày một nhiều, chớ còn được những người, Nho học giỏi giắn như ông, thiệt là hiếm. Nhưng cái hiếm đó tôi mong rằng nó không bỏ chúng tôi mà đi lầm theo đường khác.

Ngoài ra, ông lại rất có công với quốc văn.

Quốc văn sau này mà được một ngày một hoàn toàn và có thể duy nhất được cho cả Nam Bắc, ấy là có một phần nhờ ở công ông đã vun trồng, sửa đổi, cổ động, hô hào và nhờ ở sự ông đã thiệt hành ra cho người ta bắt chước vậy.

Phàm đã gọi là nhân vật của nước, thì người trong quốc dân cũng phải biết quan niệm ra sao.

Tôi cả gan đem ông ra mà bình phẩm, chánh là vì quốc dân mà giới thiệu ông với quốc dân vậy.

Trong cuộc giới thiệu nầy, tôi không ca tụng ông lắm, như thế người ta sẽ cho là tôi nịnh ông, tôi không có ý xoi mói ông, vì tôi không có ác cảm riêng gì với ông.

Tôi muốn vẽ ra một vài cái đặc điểm đặc biệt ở trong cái tánh cách của ông, dầu có những cái điểm yếu (points faibles) mà tôi thấy, tôi cũng không bỏ qua là cầu cho sự giới thiệu của tôi được công chánh, cho quốc dân biết tới cái chân giá của ông mà thưởng thức cái công trình văn nghiệp của ông cho có bổ ích vậy.

Thiếu Sơn
PNTV, số 94, ngày 6-8-1931, tr.9

ÔNG HỒ BIỂU CHÁNH

Trước đây một nhà phê bình Pháp đã phải gay gắt than phiền về cái nạn tiểu thuyết: "Lẽ đâu mà nước ta lại có nhiều người viết tiểu thuyết đến thế? Người ta tính có tới số 300 nhà là ít, mà mỗi nhà ít ra cũng viết tới ba bốn chục quyển. Họ có biết họ làm gì không? Chưa chắc, viết được một bộ tiểu thuyết hay rất khó. Hằng ngày thường có người vì một bài nói về chánh trị mà phải tù, phải vạ, phải đày. Sao lại không có những hình phạt đó cho một cuốn tiểu thuyết dở?"

Lời phê bình nghiêm khắc ấy ở về thế kỷ thứ 19. Chớ nếu nói về bây giờ thì số tiểu thuyết xuất bản ở nước Pháp còn tăng thêm nhiều hơn nữa. Mà trong cái rừng tiểu thuyết đó biết bao nhiêu cỏ hoang, cây héo, đáng đốn cho ngã, đáng nhổ cho sạch, và cũng biết bao danh hoa dị thảo, đáng trân trọng bảo tồn, đáng coi là công trình bất hủ của nhân loại.

Ở nước người, cái hay người ta biết phổ thông, cái dở người ta biết bài xích, nên những nhà văn sĩ chơn chánh như Flaubert, Balzac, Bourget, Loti v.v... mới không đến nỗi bị xô lộn vào những hạng vô tài, vô học, tác giả những cuốn sách vô nghĩa lý, vô ý thức.

Ở nước mình, giữa lúc văn học còn phôi phai như lúc nầy, nếu sự phê bình đã cho là cần yếu, thì riêng ở làng văn tiểu thuyết là cái làng đông người mà lại lộn xộn hơn hết thảy, ta há lại không

nên giới thiệu lấy một vài nhơn vật đứng đắn ư? Song ta cũng không cần chi phải biết Văn Trung là ai? Người mà ta biết đây chỉ là Biểu Chánh, tác giả những bộ tiểu thuyết: *Cay đắng mùi đời, Chút phận linh ninh, Ai làm được, Thầy thông ngôn, Kẻ làm người chịu, Tỉnh mộng, Khóc thầm* v.v...

Những tiểu thuyết nầy ra đời thiệt ra thì cũng nhờ ở chuyện đời mà có.

Chuyện nhơn tình ấm lạnh, chuyện cay đắng mùi đời, chuyện thầy thông tham giầu mà mang lụy, chuyện cô ả bị gạt mà khóc thầm... chuyện thường xảy ra, hoặc có thể xảy ra ở xã hội, nhà tiểu thuyết cứ việc lấy những tài liệu đó mà viết sách cho ta coi, nào có khó gì?

Cái khó là câu chuyện phải sao cho có lý, lời thuật phải sao cho gọn gàng, cái cơ mưu (l'intrigue) phải sao cho tự nhiên, cách kết cấu (le dénouement) phải sao cho ý vị. Vả những người trong truyện mỗi người một tánh cách riêng thì lại phải một nét vẽ riêng, vẽ từ điệu đi tướng đứng, vẽ từ giọng nói câu cười, vẽ cái hành động ở ngoài sao cho nó hạp với cái tâm lý ở trong, vẽ cái hoàn cảnh phụ cận sao cho nó giải nghĩa được cái sanh hoạt của người.

Ông Hồ Biểu Chánh chẳng những đã biết do sự quan sát mà sáng tạo ra được những nhân vật đúng với cái khuôn mẫu người đời, biết cho những nhân vật đó sống theo với cái tánh cách riêng, cái thái độ riêng, trong mỗi hoàn cảnh riêng của họ, mà ông còn khéo cho những nhân vật đó hiệp thành một cái xã hội gần giống như cái xã hội của ta, cho kẻ giầu gặp kẻ nghèo, người hèn đụng người sang, kẻ gian hùng quỷ quyệt với bực nữ sĩ anh hào, vị giai nhân tài nữ với kẻ vô học phàm phu, vì những sự xung đột về danh về lợi, về tư tưởng, tánh tình, về tinh thần khí tiết, mà quay cuồng, vật lộn, mà chiến đấu cạnh tranh, gây nên cái vẻ hoạt động trong đời, cho độc giả được thỏa lòng quan sát.

Mà quan sát trong đó ta sẽ thấy những gì? Thấy người ư? Thấy ai tiết liệt trung trinh, thấy ai gian ngoa độc ác, thấy ai ôm cái chí khí thanh cao mà xa trần lánh tục, thấy ai vì cái nghĩa vụ nặng nề mà chút phận linh đinh...

Thấy ta ư? Nếu ta trong kiếp phong trần thì ta sẽ vui lòng mà chơi với thằng Được, nếu ta tình duyên lỡ dở thì ta sẽ hân hạnh

mà gặp bạn Tố Nga, nếu ta là người có nghĩa khí công tâm thì Kỳ Tâm, ta xin nhận làm tri kỷ, nếu ta có điều ăn năn sầu khổ, thì Yến Tuyết cũng là đồng bịnh với ta...

Thấy tác giả ư? Thấy một người có kinh nghiệm hiểu rộng, biết nhiều về nhân tình thế thái, có quan sát, đã thâu vào cặp mắt tinh thần được nhiều bức tranh của xã hội... lại thấy một nhà tâm lý, đã khám phá được nhiều điều bí ẩn ở tâm giới người đời; một nhà thi sĩ đã cùng với nước non, cây cỏ mà cảm tưởng thiết tha; một nhà luân lý đã từng vì những điều thương tâm, thảm mục mà tỏ lời bất mãn...

Mà sau khi ta đã thấy người, thấy ta, thấy tác giả rồi, ta sẽ còn thấy đất nước của ta, nơi ruộng nương phong phú, chỗ rừng rú thanh u, nơi náo nhiệt như Sài Gòn, Chợ Lớn, chỗ êm đềm mát mẻ tận trong rẫy, trong làng; lúc trăng thanh khi gió mát, cùng theo với những nhân vật trong truyện mà vui buồn ở chỗ phong cảnh nước nhà, tư tưởng theo cái phong tục của xã hội An Nam, sanh hoạt theo cái lễ giáo của gia đình An Nam, mà nhận ra rằng tác giả là đồng bào của ta, và những công trình văn nghiệp của tác giả rất có bổ ích cho tinh thần, trí thức của ta vậy.

Có người cho cái phần tâm lý trong những sách ông còn nhiều chỗ chưa được khám phá, có người chê cái cảnh phiêu lưu trong những truyện ông còn chưa thiệt được tâm lý. Có người thấy ông sở trường về lối tả chơn mà phiền sao ông còn nặn ra những anh hùng lý tưởng, như Kỳ Tâm, Duy Linh?

Có kẻ quá mê những sự cao kỳ, giận sao ông còn cho những giai nhân, tài tử phải tội lỗi như người phàm? Sao Tố Nga mà thất tiết? Sao Bạch Tuyết lại theo trai? Sao Kỳ Tâm còn lấy tiền của Phùng Xuân mà bỏ túi? Sao Trọng Quy chẳng giữ tiết cho người tình?

Người về phái Tây học, đã từng chịu ảnh hưởng văn chương lãng mạn, thì chê ông quá bị trói buộc trong vòng luân lý mà tiểu thuyết ông không có cái vị say sưa, tả tình còn chưa đến được nhưng chỗ mơ màng thâm thúy (như truyện *Tuyết Hồng*, truyện *Tố Tâm*).

Kẻ quen đọc tiểu thuyết Tầu thì cho ông còn kém phần tưởng tượng không hay đặt được những truyện ly kỳ, và lại thường quá ác chẳng chịu cứu vớt cho thiện nhân được khỏi vòng cái chết.

Nhưng điều mà nhơn chúng - cái nhơn chúng phức tạp, khó chiều ấy - cho là khuyết điểm, ông Hồ có nhận thấy không? Có lẽ ông cũng biết chớ! Ông biết mà ông không chiều được hết thảy, ấy là cũng là cái khổ tâm của ông, ta nên biết.

Ông nhìn thấy lối văn tiểu thuyết của ta trần hủ quá, chán ngán quá, ông phải cải lương đi. Song cải lương mà không dựa vào cái sở hiếu của công chúng cũng không được.

Nếu cái sở hiếu đó nó bác tạp quá, mâu thuẫn quá, thì phải căn cứ ở chỗ thích trung. Chuyên hẳn về mặt tâm lý như P.Bourget sợ ít người hiểu. Viết văn về lối tả chân như H. de Balzac sợ ít người ưa. Lý tưởng như G. Sand sợ không hạp với đời khoa học. Phiêu lưu như Daniel de Joé sợ sống tiếp với thời đại hoang đàng.

Nên chi ông muốn ở một nhà viết tiểu thuyết về phái chiết trung (romancier électique) như Hector Malot, Jules Claretie mà trong công trình văn nghiệp thường hay pha lộn nhiều lối, điều hòa châm chước cho hạp với cái sở hiếu của phần nhiều độc giả, cho người trí thức không khi là tầm thường, cho kẻ thiểu học không phiền là khó khăn, cho khách thủ cựu không phải chau mày mà chê là: "Tây quá" cho bạn tân tấn cũng được mỉm cười mà nhận: "đã cải lương", nhà đạo đức không phải than thở là những sách "dâm thơ" "vô đạo", kẻ sành nghề cũng được khoái ý vì những truyện "có lý" "có duyên".

Cái sở hiếu của nhân chúng, vì sự tiếp xúc với văn minh Âu Tây, còn tấn hóa, thì lối viết tiểu thuyết cũng còn phải cải lương và những nhà viết tiểu thuyết sau nầy cũng còn nhiều việc phải làm.

Hiện nay thì ông Hồ Biểu Chánh cũng kể là có công với văn học nước nhà, nói riêng về lối văn tiểu thuyết.

Thiếu Sơn

PNTV, số 106, ngày 29-10-1931, tr.9

Phan Khôi *(1887–1959) ông sinh năm 1887 tại làng Bảo An, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam trong một gia đình dòng dõi Nho gia hiển đạt, cha là Phan Trân từng làm đến chức tri phủ, mẹ là con gái Tổng đốc Hoàng Diệu. Năm 19 tuổi (1905) ông đỗ tú tài. Năm 1907 ra Hà Nội tham gia Đông Kinh nghĩa thục, viết báo* Đăng cổ. *Khi phong trào Đông Kinh tan vỡ, Phan Khôi trở về Quảng Nam rồi bị thực dân Pháp bắt giam, đến năm 1914 mới được thả. Ông lại trở ra Hà Nội, tham gia ban biên tập tờ* Nam Phong *từ khi mới thành lập (1917). Cộng tác với Phạm Quỳnh được chừng hơn hai năm, ông bỏ vào Sài Gòn viết cho báo* Lục tỉnh tân văn. *Năm 1920 ra Hà Nội viết cho tờ* Thực nghiệp, Hữu thanh; *năm 1928 lại vào Sài Gòn viết cho tờ* Thần chung *và* Phụ nữ tân văn. *Năm 1931 ông ra Hà Nội làm chủ bút tờ* Phụ nữ thời đàm. *Đến năm 1936, vào Huế viết cho tờ* Tràng An, *xuất bản tờ* Sông Hương. *Năm 1939* Sông Hương *đình bản, ông lại vào Sài Gòn. Khi kháng chiến toàn quốc bùng nổ (1946), ông ra Bắc, theo kháng chiến lên chiến khu Việt Bắc. Năm 1954 ông về Hà Nội, rồi mất tại đây vào năm 1959.*

Đương thời người ta biết đến Phan Khôi chủ yếu với tư cách một nhà báo năng động và xông xáo. Ông viết hàng trăm bài báo về nhiều lĩnh vực khác nhau, đăng trên nhiều tờ khác nhau ở khắp Bắc Trung Nam. Ông chỉ có hai tác phẩm đã in thành sách: một cuốn viết tản mạn về văn chương đặt tên là Chương dân thi thoại, *và cuốn khác là tiểu thuyết* Trở vỏ lửa ra *(1939) không có gì đặc sắc. Với các bài báo xoay quanh các chủ đề phản kháng Nho giáo và xây dựng văn phạm quốc ngữ, ông có đóng góp đáng kể cho đời sống tư tưởng và học thuật lúc bấy giờ.*

CÁI ĐỊA VỊ KHÔI HÀI TRÊN ĐÀN VĂN

Nước ta xưa nay trong làng văn học có một điều hà khắc quá, ấy là sự đối đãi cùng những người có tài khôi hài và những văn bằng thể khôi hài. Từ như ông Cống Quỳnh, tuy là có tiếng khen để lại đời nầy, người đời vẫn lấy làm thích, nhưng thích là thích một cách khác, ai có khen ông cũng khen một cách khác. Người nước ta khen ông Cống Quỳnh cũng như khen một vai hề trong rạp hát, khen ông là khen cái tài mồm mép mà thôi; chứ trong lòng vẫn khinh, khinh cũng như khinh mấy chú hề trong rạp hát vậy.

Người mình hình như chưa hiểu đến cái hay của sự khôi hài là dường nào, cũng chưa diễn đến cái ích lợi của văn khôi hài và người có tài khôi hài ra sao. Vì vậy cho nên ít ai biểu đồng tình cùng họ, không để họ vào trong con mắt, cũng loại hết cả hài văn ra ngoài nền văn học, là phải lắm, không trách đặng.

Nhưng phải biết rằng ai có tài thông minh tuyệt thế thì mới nói được câu chuyện giễu có duyên hay là làm được bài văn bông lơn có duyên, chớ chẳng phải dễ dầu gì đâu mà hòng khinh thị. Làm một bài văn trang hoàng điển nhã, trong mười tay văn nhân tay nào cũng làm được hết; chớ làm một bài văn khôi hài cho hay, đọc lên cho ai cũng mở miệng cười và lấy làm thích ý, thì trong mười tay ấy chưa chắc đã có một tay làm được đâu.

Văn khôi hài nó thường làm cho cảm động người ta một cách mà người ta không tự biết. Giả như ông Mỗ có một cái tật xấu gì, có kẻ làm hài văn, ám chỉ mà công kích cái tật xấu ấy của ông, trong lúc ông Mỗ đọc đến, ông phải tức cười nôn ruột mà giận được; rồi có lẽ lần lần tự nhiên ông Mỗ bỏ cái tật xấu ấy đi bao giờ chính mình ông cũng không hay. Đó mới thật là một bài văn hay đó, và cái công dụng của nó là như thế.

Trong bài tựa sách *Bút trà* của Đường Thuận Chi có một đoạn giải cái lẽ ấy ra rõ ràng lắm, như vậy:

"Kẻ thất phu nổi giận, vác gậy đánh nhau, bấy giờ có ai đem Kinh Thi kinh thơ nói với họ, chỉ làm cho họ thêm giận mà đánh nhau càng hăng lắm. Chi bằng có người khéo bông lơn, kiếm lời giễu cợt nói xa nói gần để giải hòa, thế mà họ lại chịu cười giã lả rồi huề nhau... Cho nên nếu có thể phân giải được đám đánh lộn, thì những lời bông lơn giễu cợt hoặc giả lại có công hiệu mau hơn Thi Thơ cũng chưa biết chừng..."

Sở dĩ ông Molière nổi danh trên văn đàn nước Pháp và cũng nổi danh cả trên văn đàn thế giới nữa, là chỉ nhờ có cái tài hay khôi hài ấy mà thôi. Coi đó thì biết trong làng văn bên Âu châu người ta đã biết trọng kẻ hay khôi hài lắm, chớ không như bên mình.

Chúng ta phải phục ông Tư Mã Thiên là ông thánh sư về văn học và sử học. Trước hơn hai ngàn năm nay mà ông đã nhận rõ sự khôi hài là có quan hệ với thế đạo nhân tâm, văn khôi hài là một thứ văn có hiệu dụng phi thường, và nhân vật khôi hài cũng là một nhân vật siêu quần xuất chúng, cho nên trong *Sử ký* của ông, ông

đã lập riêng ra một thiên "Hoạt kê liệt truyện" - hoạt kê tức là khôi hài - trong đó ông kể ra người có tài hoặc khéo nói, hoặc hay văn, như Đông Phương Sóc, Thuần Vu Khôn, đều là người thiên hạ xem thường mà ông đem lưu danh vào thanh sử vậy.

Kể ra bọn hoạt kê, tức là người hay khôi hài, lại còn có cái đặc tính này đáng quý lắm nữa: Là trong đám họ, người nào cũng có cái tính tự cao và khinh đời, có người trong con mắt họ chẳng coi quyền thế ra chi, mà cả đời chỉ có nói bông nói đùa cốt để nhẻ đời hay răn đời, chớ không thèm cần gì hết thảy. Cái tư tưởng tự do ấy, hỏi trong đám học sách muôn pho, đặt mình vào hàng đại nhân quân tử đã mấy người có được ư?

Theo như những dật sự của ông Cống Quỳnh mà người mình tương truyền lâu nay thì thấy ông ấy trong nghề khôi hài chẳng lấy gì làm lỗi lạc cho lắm. Đem so với bọn Đông Phương Sóc, Thuần Vu Khôn bên Tầu đời xưa thì có chỗ kém nhiều. Nhưng điều đó chẳng trách ông Cống Quỳnh. Một xã hội đã không biết thưởng thức cái thú khôi hài, không trọng hài văn, đối với những người hay khôi hài chỉ coi như thằng hề hát bội, thì bảo ông Cống Quỳnh lỗi lạc sao đặng chứ?

Trong nghề khôi hài, kỵ thứ nhứt là sự quá thi tục. Ông Cống Quỳnh ta thì có hơi tục một chút, hoặc giả vì đó mà ông không được liệt vào hạng khôi hài xuất sắc.

Ở nước ta xưa nay, những tay khôi hài có phải một ông Cống Quỳnh mà thôi đâu. Người ta còn kể ra như ông Tú Xuất ở Nghệ An, ông Ba Giai ở Hà Nội, lại trong Nam kỳ cũng có một vài người đương sống nữa. Nhưng tiếc thay, đời đã không mấy người biết trọng, thành ra hạng nhân tài ấy cũng đành đem tên họ chôn trước khi mình qua đời, rồi dần dần cùng rụi với cỏ cây mà chớ!

Tôi từng đọc sách, thấy người ta nói dân tộc nào phổ thông có tánh hay khôi hài, ấy là biểu lộ ra dân tộc ấy có tư chất thông minh. Mà giọng khôi hài càng sâu sắc chừng nào, thì lại càng tỏ cái trình độ thông minh cao chừng ấy.

Phải lắm. Có thông minh mới nói ra được câu bông lơn có thú vị, mà cũng duy thông minh lắm mới biết ngửi thấy cái thú vị của câu bông lơn này. Chớ còn "nói chơi không biết; nói thiệt không hay", thì duy có ngu đần mới vậy, dân ấy là dân bỏ xó!

Bởi vậy, ông Shyama Shankar, người Ấn Độ, từng du học bên Anh quốc, đậu bác sĩ khoa văn học, năm 1925 có xuất bản tại Luân Đôn một sách, toàn chép chuyện khôi hài của nước mình, mà nhan đề là *"Thông minh tài trí của Ấn Độ"*. Xem một chút đó cũng đủ thấy cái giá trị của sự khôi hài là dường nào. Chuyện khôi hài là chuyện của người tài trí thông minh!

Vậy mà nực cười thay, có một tay văn sĩ Tầu dịch cuốn sách ấy ra, lại nhè đổi tên đi, kêu bằng "Bảy mươi hai truyện của Ấn Độ" vì đếm truyện trong sách, thấy con số ấy thì lấy mà đặt tên. Không để theo tên nguyên là vì dịch giả nói rằng trong đó vẫn có truyện tỏ ra cái thông minh tài trí của người Ấn Độ mà cũng không phải là không những chuyện lòi ra cái ngu si của họ vậy. Như vậy thật khờ quá! Cái tên sách ấy, bốn chữ thông minh tài trí không phải chỉ những chuyện trong sách mà cốt để biểu dương cái óc đã đặt ra được cái chuyện khôi hài, thế thì trong đó dầu có sự ngu si, nào có hại gì đến cái tên thông minh tài trí? Vả lại, nếu chỉ những ngu si trong đó là thông minh tài trí đi nữa, lại cũng chẳng hại chi; mà cuốn sách vốn khôi hài, đặt cho cái tên khôi hài, nghe còn ngộ hơn nữa. Thế mà lại cố viện lý viện lẽ đem chữa của người ta đi, đủ biết cái óc anh Tầu ấy còn là giản đơn quá.

Câu chuyện trên đó chỉ cho ta thấy một người không có thú khôi hài mà đối với một người khéo khôi hài chẳng khác nào trẻ con đối với người lớn. Tôi muốn nói ông bác sĩ Ấn Độ đó là người lớn, còn người dịch sách ấy là trẻ con vậy. Muốn nhắc cái địa vị khôi hài lên cao một chút trên văn đàn nước ta, từ nay hãy coi trọng nhân tài khôi hài và hài văn, rồi thì nhân tài và văn hài ấy mới sản sanh ra được.

"Lập nghiêm ai dám lại gần?" Người ta đã vậy mà văn cũng vậy. Cứ giữ mực khăn đen áo rộng quá thì nhiều khi làm cho kẻ đọc mình phải chán. Trong nhiều bài văn của tôi có giọng pha trò là vì tôi nghĩ như thế, chớ không phải tôi dại dột mà làm mình ra khinh bạc đâu. Ai khăn đen áo rộng được thì tôi há không khăn đen áo rộng được như ai?...

Phan Khôi
Phụ Nữ tân văn, bộ 4, số 175
ngày 3-11-1932, tr. 11

Hải Triều *(1908–1954) tên thật là Nguyễn Khoa Văn, sinh ngày 1 tháng 1 năm 1908 tại An Cựu, thành phố Huế. Ông mất ngày 6 tháng 6 năm 1954 tại Bảo Đà, Thanh Hóa.*

Xuất thân trong một gia đình nhà nho nghèo, Hải Triều sớm tiếp thu tư tưởng yêu nước và cách mạng. Khi đang là học sinh trường Quốc học Huế, ông đã vận động phong trào đòi thả cụ Phan Bội Châu, để tang cụ Phan Chu Trinh, tham gia vào tổ chức Đảng Tân Việt (tổ chức Mác-xít ở Trung Kỳ bấy giờ), tháng 6 năm 1930 trở thành Đảng viên Đảng Cộng sản Đông Dương và tham gia lãnh đạo tỉnh Thừa Thiên - Huế. Sau đó được điều vào Sài Gòn, tham gia Thành ủy Sài Gòn. Năm 1931, bị địch bắt, tháng 7-1932 được trả tự do. Ra tù ông bước vào hoạt động báo chí để truyền bá chủ nghĩa Mác và quan điểm, đường lối văn hóa văn nghệ của Đảng. Từ tháng 8-1940 đến tháng 3-1945 ông bị Pháp bắt đi an trí ở Phong Điền. Hải Triều tham gia Cách mạng tháng Tám ở Huế. Trong suốt thời kỳ chống Pháp, ông liên tục hoạt động trên các lĩnh vực tư tưởng – văn hóa: Giám đốc sở Tuyên truyền Trung Bộ, Giám đốc sở Tuyên truyền Liên khu IV, Ủy viên ban chấp hành Chi hội Văn nghệ Liên khu IV.

Các tác phẩm chính đã được xuất bản: Duy tân hay Duy vật *(1935),* Văn sĩ và xã hội *(1937),* Về văn học và nghệ thuật *(1965),* Hải Triều tác phẩm *(1987),* Hải Triều tuyển tập *(2 tập, 1996).*

Ông đã được tặng giải thưởng Hồ Chí Minh về Văn học – Nghệ thuật (đợt I, 1996).

Hải Triều là nhà phê bình văn học kiên định trên lập trường Mác-xít. Ông tham gia vào hai cuộc tranh luận lớn trong những năm 30 của thế kỷ XX: Cuộc tranh luận về Duy tâm và Duy vật *(1933-1934) và cuộc tranh luận về* Nghệ thuật vị nghệ thuật và nghệ thuật vị nhân sinh *(1935-1939). Thông qua những cuộc tranh luận này, Hải Triều đã góp phần quan trọng vào việc tuyên truyền đường lối văn hóa nghệ thuật của Đảng. Bài viết* Đi tới chủ nghĩa tả thực trong văn chương *là một trong những bài khép lại cuộc tranh luận về nghệ thuật kể trên. Trong bài viết này, ông đã trình bày một luận điểm quan trọng: Tác phẩm văn học thể hiện đời sống bằng hình tượng nhân vật, nhà văn không thể cưỡng ép nhân vật, biến nhân vật thành cái loa phát ngôn trực tiếp cho tư tưởng của mình. Ông đã có một cách ví von rất thú vị: "Nhà văn sĩ biết trọng nghệ thuật, chắc không bao giờ lại đi bắt chước thằng cha nhắc tuồng, vọt ra ngồi chõm ngõm giữa sân khấu".*

ĐI TỚI CHỦ NGHĨA TẢ THỰC TRONG VĂN CHƯƠNG: NHỮNG KHUYNH HƯỚNG TRONG TIỂU THUYẾT

Phê bình quyển *Lầm than* của Lan Khai, tôi có ý phác họa qua chủ nghĩa tả thực xã hội trong văn chương, nhưng trong phạm vi của một bài phê bình tôi không thể nói được nhiều, lần này tôi muốn đưa một vài chi tiết trong vấn đề ấy ra bàn bạc cùng các bạn làng văn cho tường tận hơn một tý nữa nếu có chỗ nào sai thất mong các bạn bổ khuyết cho.

Ai cũng thừa nhận ở nước ta gần đây đã sản xuất ra một số tiểu thuyết về phương diện hình thức đã có ít nhiều văn chương và phương diện nội dung đã có ít nhiều ý nghĩa. Đó là một điều đáng mừng cho nền văn học nước ta vì chỉ có những thứ tiểu thuyết ấy mới giúp được cho sự xây nền đắp móng cho văn hóa nước nhà sau này.

Nhưng sự khả quan ấy không làm cho ta quá khoái trá mà quên cả nhược điểm to lớn của chúng ta, chúng ta phải luôn luôn nhìn đến sự thực rất đau đớn. Hãy nói ngay, phần nhiều trước tác ở nước ta đã làm cho chúng ta phải thất vọng nhiều lắm. Nói thế tôi không dám vơ đũa cả nắm vì tôi cũng biết hiện nay đã có một số nhà văn làm cho chúng ta có thể tin cậy ở văn tài và tư tưởng của họ. Nhưng đó chỉ là một số ít thôi còn phần đông thì họ đã làm cho người đọc rất buồn bực nhất là rất tiếc phải bỏ một số thì giờ quý hóa để đọc những cái vô duyên non nớt ngớ ngẩn của họ.

Họ đã làm cho chúng ta thất vọng không những ở cốt chuyện cóp lại (cliché), cách bố trí vụng về, mà còn ở chỗ giãi bày tâm sự của họ, xu hướng của họ cũng để cho chúng ta phàn nàn nhiều lắm. Viết một quyển tiểu thuyết bao giờ nhà văn cũng có một chủ ý muốn trình bày cùng độc giả một chủ nghĩa gì, một triết lý gì, hay không thì cũng ghi lấy một ý nghĩa gì thoáng qua nhưng nó thiết tha cảm động hay ngộ nghĩnh, khôi hài.

Vả chăng trong một xã hội đã phân chia ra nhiều giai cấp, cái vị trí sinh hoạt của mỗi hạng người đều hết sức cách biệt từ vật chất lẫn tinh thần, lẽ tất nhiên không có thứ văn chương gì mà không có xu hướng

Một số văn sĩ phú hào tuyên bố với chúng ta rằng: "Văn chương là độc lập" nó đứng trên tất cả sự thăng trầm xung đột, sự xáo động của xã hội, nó không cần phải mang theo một xu hướng gì để mất tính chất thuần túy trong sạch của văn chương. Tuyên bố như thế là nhà văn muốn trốn vào tháp ngà để tự dối mình hay dối người mà thôi.

Xét cho kỹ, chúng ta thấy bất kỳ một công trình nghệ thuật gì cũng biểu diễn nhiều hay ít, rõ rệt hay mơ hồ, cái lập trường xã hội của của tác giả, nói một cách khác là cái xu hướng của nhà văn.

Ở đây tôi khoan nói xu hướng nào là hay, xu hướng nào là dở, tôi chỉ nói cách tác giả trình bày xu hướng của anh ta, cách trình bày ấy chiếm một phần quan trọng trong giá trị của tác phẩm.

Văn học nước Nga gần đây có một câu tuyên bố rất có ý nghĩa, họ bảo *"nhà văn là kỹ sư của linh hồn"*. Với cách định nghĩa ấy, ta thấy họ ấn định cho văn chương một cứu cánh, và ủy thác cho nhà văn một nhiệm vụ quan trọng vô cùng.

Linh hồn của một dân tộc, nói chung là linh hồn của nhân loại, sau này sáng suốt hay ngu dần, tiến tới hay giật lùi chính là do trách nhiệm của các nhà kỹ sư kia vậy.

Nhưng chắc bạn cũng thấy như tôi, một nhà kỹ sư linh hồn khác với một nhà kỹ sư lò máy, nhà kỹ sư lò máy có thể sai người này bảo người kia, vặn máy này quay máy kia để cho công việc mau tiến tới. Chớ còn linh hồn, cũng có thể cho nó là bộ máy nhưng nó là một bộ máy hết sức tinh vi, uyển chuyển, phiền phức, trừu tượng không thể dùng lối truyền lệnh theo kiểu nhà binh hay lối giảng kinh của các giáo sĩ mà cảm hóa được.

Thật thế tôi nghĩ con người ta là một vật cứng cổ nhất, và có lẽ cũng tự phụ nhất. Cho nên những huấn lệnh, những pháp luật cho đến cả châm ngôn về luân lý, những tín điều về đạo đức, họ chỉ nghe bằng nửa lỗ tai, họ chỉ tuân theo với một sự miễn cưỡng. Còn muốn rung động đến thâm tâm của họ, muốn quyến rũ linh hồn của họ, tất nhiên phải có phương pháp kín đáo nhẹ nhàng, khôn khéo hơn.

Tôi nghĩ trong đời các bạn không có lúc nào bực bội chán nản bằng, những lúc đọc nhầm phải một quyển tiểu thuyết mà tác giả của nó vì tuyên truyền đại với chúng ta những tràng lý thuyết này,

với lý thuyết khác, buộc ta nên thế này, khuyên ta phải thế kia. Một nhà kỹ sư linh hồn phải dùng đến những phương pháp truyền giáo hay ra lệnh như thế không những đã kém nghệ thuật mà còn có vẻ một nhà giáo sư tự phụ và đạo mạo rất đáng ghét. Vì thiệt ra độc giả khi đọc một quyển tiểu thuyết chỉ cốt tìm lấy một ít cảm giác lạ lùng, đau thương, hùng dũng chứ nào ai nghĩ đọc tiểu thuyết là để tìm một bài học, nhất là một bài học về luân lý hay triết lý chẳng hạn.

Chủ nghĩa tả thực xã hội vẫn luôn luôn thừa nhận mỗi tác phẩm đều có một khuynh hướng, nhưng chủ nghĩa tả thực xã hội hết sức kiêng kỵ những xu hướng chủ quan, độc đoán, cơ giới, những tư tưởng cố định, những tín điều bất dịch mà tác giả đã vụng về ấn ghép vào câu chuyện.

Vì thế xưa nay những thứ tiểu thuyết luận đề (roman à thèse) những tiểu thuyết luân lý, bao giờ cũng có vẻ nặng nề sống sượng, nghèo nàn. Chừng như tác giả vì bị trói buộc theo luận đề của mình nên đã bỏ mất nhiều sáng kiến hay và mới, nhất là bỏ mất phương diện nghệ thuật đi nhiều lắm.

Một tác phẩm hay (tôi dùng chữ hay trong vòng tương đối) không những vì nó đã đi đúng với các thị hiếu đương thời của độc giả, mà nó còn hay ở nơi xếp cảnh xếp tình của tác giả nhẹ nhàng, kín đáo, đẹp đẽ. Quan niệm của tác giả tự bộc lộ ra trong sự hoạt động của các vai chính và vai phụ cùng sự bố trí và kết thúc của tác phẩm, chớ tác giả không cần phải tuyên bố ra.

Một nhà văn khuynh hướng về chủ nghĩa tả thực xã hội chỉ nên phụng sự sự thật, chớ không nên buộc sự thật phải phụng sự mình. Trong khi đem hết văn tài, đem hết tình ý để diễn tả cuộc đời một cách tinh vi và linh hoạt, như thế là nhà văn đã giữ kín cho văn chương ít nhiều xu hướng rồi. Nhưng cái xu hướng ấy không phải là xu hướng của tác giả, mà chính là xu hướng khách quan của sự vật ở đời, cái xu hướng tất nhiên của các phần tử trong xã hội vậy.

Viết đến đây tôi xin giới thiệu với các bạn một nhà văn hào nước Pháp, mà có lẽ các bạn đã biết nhiều hơn tôi, tôi muốn nói Honoré de Balzac. Balzac là một nhà văn khuynh hướng về bảo hoàng và theo đạo Thiên chúa. Ông ta thường nói: "Tôi viết văn giữa

hai luồng ánh sáng: quân chủ và tôn giáo". Nhưng cái đặc điểm của Balzac là ông không để cho tư tưởng chính trị và tín ngưỡng tôn giáo của mình đàn áp những trước thuật của ông. Nếu Balzac để tư tưởng của ông ấn ghép vào tiểu thuyết của ông, thì hậu thế không làm sao mà thừa hưởng được những bộ tiểu thuyết giá trị bất hủ như bộ *"Tấn tuồng đời"* (Comédie humaine). Với bộ sách ấy ta thấy Balzac đã đứng trên chủ nghĩa tả thực để đi tận đáy lòng những người ở thời đại này. Ông đã vẽ tất cả những sự đê hèn đồi bại bẩn thỉu của xã hội ông sống, ông không kiêng nể những bọn quý phái hoàng gia cũng như ông không kiêng nể hạng thầy tu giáo sĩ. Ông đã nhìn thấy sự bóc lột của tư bản cũng như ông đã nhìn thấy xa xa cuộc giai cấp đấu tranh và sự biến đổi của xã hội sau này. Balzac thường nói: "Không phải lỗi tại tác giả khi sự vật tự nó nói ra và nói một cách to như thế". Trong lúc các bạn nghe một nhạc sĩ đánh đàn, cái đoạn mà họ đánh hay nhất chính là lúc họ đã thoát tiếng tơ tiếng đồng mà chỉ còn buông ra giữa không trung những âm điệu nhẹ nhàng, êm ái hay mãnh liệt, hùng hồn.

Trái lại chắc các bạn đã từng có khi đi xem hát bội. Một cô đào cho ta một câu rất lâm ly buồn bã đáng lẽ ta cũng cảm động ít nhiều, nhưng chán quá, nhìn dưới ghế ta thấy một thằng cha thầy tuồng đầu búi tó gương cận thị lép nhép nhắc cho chị đào hết câu bắc đến câu nam, thì thật dù ta cảm động đến mấy cũng hóa rất bật cười.

Tôi nghĩ một thiên tiểu thuyết hay cũng giống như cái điệu đàn đã thoát tiếng tơ, mà nhà văn sĩ biết trọng nghệ thuật chắc không bao giờ lại đi bắt chước thằng cha nhắc tuồng, vọt ra ngồi chõm ngõm giữa sân khấu.

Tạp chí Tao đàn, số 2, ngày 16-3-1939

KÉP TƯ BỀN
MỘT TÁC PHẨM THUỘC VỀ CÁC TRIỀU LƯU "NGHỆ THUẬT VỊ DÂN SINH" Ở NƯỚC TA

Dưới đây là bài phê bình của bạn độc giả rất nhiệt thành của T.T.T.B.. Theo với bài ấy, bạn có viết cho chúng tôi: "Bài này không

phải nhắm mắt tán liều, mà chú ý cố phê bình cái trào lưu văn nghệ gần đây do đó mới biểu dương được cái chân địa vị của quyển Kép Tư Bền trong nền văn học mới". Chúng tôi cũng nhận thấy như thế, nên vui lòng đăng, để các bạn độc giả cùng xem.

T.T.T.B.

Ở xứ này muốn chủ trương một vấn đề gì mà đến khi tìm vài cái chứng chỉ thiết thực về xã hội, thật nhiều khi không biết vớ vào đâu. Tôi nhận thấy ở nước ta, trong văn học giới đã bắt đầu có cái trào lưu "Nghệ thuật vị nhân sinh". Tôi đã thừa nhiều cơ hội để đề khởi đến nó và đã có phen bút chiến với ông Thiếu Sơn về vấn đề ấy. Nhưng đến khi ai hỏi tôi cái tư triều văn nghệ vị nhân sinh ở nước ta đâu nào? Thật tôi cũng thấy lúng túng mà không biết kiếm đâu cho ra một cái chứng cớ đích xác. Nhưng đến ngày nay, tôi có thể tự đắc mà nói rằng: "Có rồi, có rồi ông cứ xem quyển *Kép Tư Bền* đi. Cái chủ trương "Nghệ thuật vị nhân sinh của tôi ngày nay, đã biểu hiện bằng những bức tranh rất linh hoạt dưới ngọn bút tài tình của nhà văn sĩ Nguyễn Công Hoan mà người ta đã tặng cho cái tên hay hay là "Nhà văn của hạng người khốn nạn".

Tôi có người bạn gái rất thích đọc tiểu thuyết của Khái Hưng, Nhất Linh, v.v... Nhưng ngày nay tôi lại thấy bạn tôi thích đọc tiểu thuyết Nguyễn Công Hoan làm cho tôi lấy làm lạ mà hỏi duyên cớ. Bạn tôi trả lời bằng một câu gọn gẫy mà rất ý nghĩa: "Tiểu thuyết Nguyễn Công Hoan gần người hơn".

Sau những cuộc khủng hoảng về chính trị, kinh tế và xã hội, nước ta mấy năm gần đây, người nào có ý khảo sát về hiện trạng xã hội đều nhận thấy có một sự triển chuyển (revirement) trong tinh thần của phần đông trí thức nước ta. Họ, hoặc vì kinh khiếp mà sinh ra bi quan, hoặc vì thất bại mà sinh ra hoài nghi, hoặc vì cùng kế mà sinh ra hướng lạc; những cái tư tưởng lãng mạn, thần bí, tôn giáo, cá nhân, khoái lạc do đó mà bồng bột phát sinh. Giữa cuộc phân tranh của xã hội, họ muốn kiếm một cái đại thế trung lập (zone neutre) để tránh hết những sự gay go, bực bội đã đem đến cho gần mấy năm về trước.

Văn học chịu cái ảnh hưởng trực tiếp của tình trạng ấy rất nhiều, nên chúng ta thấy sản xuất ra không biết bao nhiêu là tác phẩm đầy rẫy những tư tưởng "yêu đời, vui đời, chán đời, lãng mạn,

du dương, mơ mộng thần bí". Tác giả tự đưa văn nghệ ra khỏi cái tình trạng thiệt hiện nay của xã hội; họ đánh cắp văn học lên núp trên những "cái tháp ngà" (tours d'ivoire) rồi ngồi trên ấy họ tự đắc mà bảo chúng ta: "Ở trên này chúng tôi lấy làm mãn nguyện lắm, chúng tôi lấy nghệ thuật mà phục vụ cho nghệ thuật cũng sướng chán. Chẳng những thế, chúng tôi còn giúp ích cho đời nữa. Các anh khổ à? Hãy leo lên mà nếm những cái quà mà chúng tôi biếu đây, các anh cũng sẽ vui sướng như chúng tôi và quên hết nỗi khổ trần gian".

Vô tâm hay hữu ý, các ông ấy đã lừa chúng ta bằng cái thủ đoạn "nhìn rừng mơ cho đỡ khát nước".

*

Giữa sự sống vất vả và khốn khổ đầy những mâu thuẫn của xã hội ngày nay, người ta đương ước ao, về mặt tinh thần, đọc được những tác phẩm có thể diễn dịch được nỗi lòng của họ. Cái buồn, cái vui, cái giận, cái tiếc, cái thương, cái mơ ước dầu sáng suốt đẹp đẽ hay là cục cằn thô lỗ, cũng cứ việc tỏ vẽ ra cho họ bằng những câu văn chân thật, cứng cỏi, mạnh bạo. Họ không cần những lời văn hoa mỹ mà điêu toa. Họ ưa những thể văn bình dị mà thiết thực. Bao nhiêu những tác phẩm đương lưu hành trong xã hội hiện tại đều làm cho họ chán nản vô cùng, vì họ chỉ thấy rặt những chuyện tình với tình, cái tình mơ mộng ở đâu trong mây, trong mưa, còn những cái khổ sở lầm than của họ, sự bực tức, tối tăm của họ, không mấy ai để ý đến.

Giữa tình trạng ấy, quyển *Kép Tư Bền* ra đời, dầu nó chưa được hoàn toàn, nhưng cũng có thể gọi rằng nó phù hợp với khuynh hướng chung của một số đông người đương khát vọng. Thời các ngài hãy đọc những truyện như *Người ngựa và ngựa người, Thằng ăn cắp, Kép Tư Bền, v.v... các ngài sẽ thấy trong xã hội, một số đông người phải bán thân nuôi miệng, hoặc các ngài sẽ thấy những đứa bé cùng khốn quá, quyết ăn lường để chịu đấm, hoặc các ngài thấy một giai cấp đủ ăn đủ mặc chực mua cái cười cái vui bên cái sầu cái khổ của kẻ nghèo khó.*

Rồi các ngài lại đọc qua những chuyện như: *Báo hiếu, Mọ nó đi Tây, Tôi chủ báo, v.v...*, các ngài sẽ thấy trình bày ra biết bao nhiêu sự xấu xa, mục nát của một chế độ xã hội. Những cái đạo

đức, luân lý, ái tình, mà trước họ cho là thiêng liêng cao quý lắm, thì ngày nay đã hóa ra một bức màn để che đậy biết bao nhiêu sự thối tha hèn mạt ở bên trong.

Sau khi nếm những vị cay chua, bực tức, buồn cười của cái xã hội nhố nhăng này, gấp quyển sách lại, dầu các ngài vô sự đến mấy, các ngài cũng nghe như bồi hồi, man mác, cái bồi hồi man mác tự nhiên của con người còn một chút tình đối với nhân loại. Cái mục đích của thuyết nghệ thuật vị dân sinh đến đây có thể gọi là có chút đỉnh thành quả vậy.

Thứ văn nghệ mà ngày nay trên thế giới được công chúng hoan nghênh hơn hết là thứ văn nghệ có hàm súc được hai cái đặc điểm này:

1/ Về hình thức (forme) khuynh hướng về "tả thực".

2/ Về nội dung (fond) khuynh hướng về xã hội.

Hình thức và nội dung có đi đôi với nhau thì tác phẩm mới có giá trị.

Xem văn thể của *Kép Tư Bền*, chúng ta nhận thấy tác giả đứng về mặt tả thực chủ nghĩa (réalisme). Với những câu văn rất thành thực, chắc chắn, hí hởn, ngộ nghĩnh, nhiều khi cộc cằn thô bỉ nữa, chúng ta phải phục Nguyễn Quân là một nhà kể chuyện rất thiệt và rất có duyên. Về phương diện tả thực, có thể nói tác giả đã đạt đến mục đích một phần lớn rồi vậy. Nhưng về phương diện xã hội thì thật chưa được hoàn toàn. Cái đó cũng không đáng trách: vì dưới cái ngọn bút tài tình của tác giả chúng ta vẫn thấy cái quan niệm kia còn đương phôi thai mà thôi, vả chăng bị hoàn cảnh bó buộc, dầu muốn nói chưa chắc đã nói nên lời.

Ngoài cái khuyết điểm nhỏ ấy, *Kép Tư Bền* có thể nói rằng đã mở một kỷ nguyên mới cho cái tư triều văn nghệ tả thiệt và xã hội ở nước ta.

Viết đến đây, tôi nghĩ không gì bằng nhắc lại câu phê bình của ông Thái Phỉ để kết thúc bài này:

"Với Khái Hưng thì là cái thế giới đang tàn, mà với Công Hoan thì là cái thế giới mới nhóm vậy".

Chính vì cái "thế giới mới nhóm" ấy, nên mới có bài phê bình này.

Hải Triều
Tiểu thuyết thứ bảy, số 62, tr. 163

Thạch Lam *lý luận phê bình văn học*[1].

THEO DÒNG (1941)
(trích)

QUAN NIỆM TRONG TIỂU THUYẾT

Cái khuynh hướng của tiểu thuyết bây giờ là hết sức gần sự sống, để được linh hoạt và thật như cuộc đời. Những tiểu thuyết luân lý xưa, người ta thấy chán chính bởi những tiểu thuyết đó chỉ là một cách xếp đặt khô khan, không giống sự thực. Phải, tiểu thuyết bao giờ cũng là một sáng tác của trí tưởng tượng một câu chuyện xếp đặt, nhưng với đời sống bên trong một ngày một mạnh mẽ hơn, người đọc muốn rằng câu chuyện xếp đặt có phải hợp với lẽ phải và xúc động đến tình cảm của mình.

Thật là ý nghĩa, khi ta thấy những tiếng dùng trong các bài phê bình đăng trên các báo Pháp và các nước khác. Khi chê một tác phẩm, người ta có những tiếng: không tự nhiên, không thật, vân vân và trái lại, khi khen ngợi những tiếng: thật, linh động, giống người.

Nhưng một cuốn tiểu thuyết thế nào là linh động như cuộc đời? Trước hết, cái quan niệm "vai chính hoàn toàn" của tiểu thuyết là sai lầm. Cái hoàn toàn tốt hay cái hoàn toàn xấu không có ở trên đời, đó là một điều ai cũng biết; người ta là một động vật rất phiền phức. Tâm hồn người ta không giản dị như một biểu hiện và bao giờ cũng có một phần bí mật. Một người rất tốt có thể có những lúc giận dữ, tàn ác, như một người rất ác có thể có những lúc hiền hậu, nhân từ. Người ta là người với những sự cao quý và hèn hạ của người. Những hành vi của người ta không phải chỉ do lẽ phải và trí thức, và phần nhiều định đoạt bởi những nguyên cớ sâu xa khác: tính di truyền, tạng người, tính chất v.v.. Nhà tâm lý học Freud,

---

1. Giới thiệu tác giả – Xem Thạch Lam văn xuôi (Tập I).

khi giảng rõ cái quan trọng của phần "vô giác" trong sự sống của người đã mở một cách gián tiếp, một cái bờ cõi không ngờ cho văn chương. Nhà nghệ sĩ giỏi là nhà nghệ sĩ tạo ra những nhân vật thật và hoạt động, ngoài những tính cách và đặc điểm của cái địa vị xã hội, tìm đến được cái bí mật không tả được ở trong mỗi con người.

Nếu muốn tìm một câu định nghĩa ngắn (và bao giờ cũng thiếu thốn) để nói thế nào là một tiểu thuyết hay, tôi ưa câu này của Maurice Barrès: "Một cuốn tiểu thuyết hay là một tiểu thuyết đã làm cho ta rung động". Câu ấy không được hoàn toàn. Nhưng một văn phẩm làm cho ra tung động, chẳng phải là vì đã tìm được đường đến thẳng tâm hồn ta rồi sao?

*

Nhà nghệ sĩ chỉ có thể diễn tả dùng tâm lý một người khi quan sát đến cả hoàn cảnh chung quanh. Người ta không sống một mình, và có liên lạc mật thiết với những người trong xã hội. Phải làm sống lại trong tiểu thuyết cái không khí bao bọc lấy vai chính. Phải bày tỏ bằng những hành động cái *tâm lý của các nhân vật*. Sự quan sát, bởi thế rất cần: quan sát đúng, tìm những hành vi chính, đó là cái tài của nghệ sĩ. Những điều nho nhỏ, một nét mặt, một cử chỉ, một giọng nói, cho chúng ta biết rõ tâm lý một người hơn những công việc và quyết định hệ trọng, trong lúc ấy, người ta tìm xét mình lại. *Những cái mà ta thường coi là nhỏ nhặt, vụn vặt hay tỉ mỉ chính lại là những cốt yếu của tiểu thuyết hay.*

Các tác giả người Anh hay Nga rất khéo làm linh động cái không khí bằng những việc nho nhỏ như thế. Bởi vậy tiểu thuyết của Anh bao giờ cũng hay hơn của Pháp. Tiểu thuyết Anh hay Nga gần chúng ta hơn, và làm chúng ta cảm động hơn. Tiểu thuyết của Pháp, bởi cách xếp đặt và bố trí khéo léo và chặt chẽ khiến chúng ta phục, nhưng không thích, vì không đi sâu vào trong tâm hồn ta. Văn chương Pháp là một văn chương trí thức, mà đặc điểm là sự sáng sủa, sự đẹp đẽ, và cũng bởi thế, theo lời André Gide trong bài diễn văn đọc ở buổi hội họp các nhà văn quốc tế, lúc nào cũng đi gần cái vực sâu của sự giả dối. Nhưng, chịu ảnh hưởng của văn chương các nước ngoài, các tác giả Pháp bây giờ đã biết chú trọng hơn về cách làm hoạt động tiểu thuyết bằng những cái *chi tiết nho nhỏ*.

*

Theo quan niệm trên kia, chúng ta thấy rằng những tiểu thuyết luận đề mà trong đó tác giả cố ý bắt buộc các việc xảy ra và tâm lý các nhân vật phải theo ý định của mình, những tiểu thuyết đó điều ít giá trị, bởi không thật. Tác giả phải lấy một bài học ở các việc trong đời chứ không được bắt buộc cuộc đời phải theo luận đề mình định tỏ bày. Sự theo phục cuộc đời đó không bắt buộc tác giả phải ca tụng cái xấu, bởi vì trong người ta, cái xấu và cái tốt lẫn lộn, *mà cái thiên chức của nhà văn, cũng như những chức vụ cao quý khác, là phải nâng đỡ* những cái tốt, để trong đời đó có nhiều công bằng, nhiều thương.....

Nhưng muốn bày tỏ gì mặc lòng, nhà nghệ sĩ trước hết phải là thật đã. Sự thật bao giờ cũng giản dị và sâu sắc (giản dị đây có nghĩa là không huênh hoang); những hành vi có vẻ tuồng của các nhân vật trong phần nhiều các tiểu thuyết của ta tỏ ra rằng nhà văn ta hãy còn bị những cái trống rỗng và hào nhoáng làm lóe mắt. Một vai chính sẽ tự cho là xấu hổ nếu không làm những việc cao thượng - cái cao thượng sái - quá người thường nếu không đa sầu đa cảm hơn người thường, như khóc con mối chết hay đi chôn cánh hoa rơi. (Anh chàng Giả Bảo Ngọc trong *Hồng Lâu Mộng* và Từ Trẩm Á). Chúng ta còn chưa biết phân biệt cái tình cảm thật với "cái đa cảm vẩn vơ".

Bỏ hết những cái sáo, những cái kêu to mà trống rỗng, những cái giả dối đẹp đẽ, đi tìm cái giản dị, cái sâu sắc và cái thật, bằng cách quan sát và rung động đúng, đó là công việc các nghệ sĩ phải làm. *Chúng ta cứ là chúng ta, với cái tâm hồn và bán ngã thật của chúng ta.*

TIỂU THUYẾT ĐỂ LÀM GÌ?

Trong số báo trước, tôi có nói đến sự đọc sách, và tôi cho đó là một sự cần phải có cũng như những sự cần khác, nếu không hơn. Chắc có người sẽ nói: mua sách để làm gì, và đọc sách nhất là đọc tiểu thuyết, có những ích lợi gì?

Đó là một câu hỏi mà nhiều người đã đặt, và cũng nhiều người đã trả lời. Nhưng đó là một vấn đề mà sự bàn cãi lại chỉ đem đến những ý kiến thêm, và bởi còn có người tự hỏi đọc sách để làm gì thì cũng còn có người trả lời.

Đọc tiểu thuyết để làm gì? Câu trả lời đến ngay trong miệng ta là: đọc để giải trí. Nhưng có nhiều cách giải trí, cũng như có nhiều cách chơi. Người ta lại nói rằng đọc tiểu thuyết để thỏa mãn cái cần thoát ly mà người nào chúng ta cũng mang ở trong lòng; thoát ly cuộc đời tầm thường và tẻ mọn hằng ngày, thoát ly hoàn cảnh ta đương sống để tưởng tượng dựa theo hành vi của nhân vật trong truyện, dựa vào những trường hợp kỳ lạ đã xảy đến cho những nhân vật ấy. Người ta đều khao khát những cuộc phiêu lưu của đời sống bên trong hay bên ngoài; và dự vào những cuộc phiêu lưu nguy hiểm hay không ấy trong khi mình ngồi yên lành trên chiếc ghế ở nhà lại đem đến cho người đọc một cái thú vị gấp đôi.

Nhưng nếu chỉ cần giải trí và thoát ly thôi, thì đọc một tiểu thuyết trinh thám, hay một truyện tình rất lãng mạng đã đủ rồi. Không, tiểu thuyết còn đem đến cho ta những sự thỏa nguyện khác, và giới hạn cái ích lợi của tiểu thuyết ở giải trí và thoát ly làm hẹp đi cái ảnh hưởng của tiểu thuyết nhiều lắm. Tiểu thuyết có một cái ích lợi khác rất lớn, và theo ý tôi, quan trọng nhất; tiểu thuyết dạy cho ta biết sống, nghĩa là dạy ta biết sung sướng. Sống, nhiều người ta đã không đọc tiểu thuyết bao giờ mà vẫn sống như thường, và chẳng đợi bài học của tiểu thuyết họ mới sung sướng. Đã đành thế, nhưng biết sống không phải là dễ dàng và biết sung sướng cũng không phải là không khó khăn.

Có những người sống như cây cỏ một đời sống tẻ ngắt và khô khan, phẳng lặng như mặt nước ao tù. Tôi phải buồn rầu mà nhận rằng đấy là đời sống của phần nhiều người An Nam chúng ta. Nếu chỉ ăn với ngủ với chơi, thì cái đời sống đó chẳng có gì đáng quý: cái đời sống cần là cái đời sống bên trong, cái đời sống của tâm hồn. Chúng ta có cái đời sống bên trong rất nghèo nàn và rất bạc nhược. Những tính tình dồi dào, phong phú và mãnh liệt, chúng ta chẳng có. Chúng ta dám yêu cái gì tha thiết, lòng yêu chẳng dám ghét của chúng ta nhạt nhẽo lắm. Chúng ta đổi lòng tín ngưỡng sâu xa ra một tín ngưỡng rất thiển cận và nông nổi; và những vụ án mạng về tình ở bên ta cũng xảy ra rất hiếm (đó là một sự đáng mừng, tất nhiên).

Ấy chính tiểu thuyết sẽ đem sự phong phú, dồi dào đến cho tâm hồn chúng ta. Ta sẽ được biết nhiều trạng thái và thay đổi của các tâm hồn mà nhà văn diễn tả, nhận xét được những mầu sắc mong manh của tâm lý, chúng ta sẽ tập cảm xúc sâu xa và mãnh

liệt những tính tình trong tiểu thuyết, biết rung động hơn trước những vẻ đẹp của trời đất, trước những hành vi cao quý của người trong truyện. Và khi biết phân tích và suy xét kỹ càng tâm hồn của những nhân vật tưởng tượng kia, chúng ta sẽ biết phân tách và suy xét tâm hồn của mình: chúng ta sẽ sống đầy đủ hơn.

Như vậy có phải là một bài học về cách sống mà tiểu thuyết đã đem lại cho chúng ta không? Khi tâm hồn ta đã rèn luyện thành một sợi dây sẵn sàng rung động trước mọi vẻ đẹp của vũ trụ, trước mọi cái cao quý của cuộc đời, chúng ta là người một cách hoàn toàn hơn. Những tính tình đẹp nhất của người đời, lòng yêu và lòng thương – hai cái thường lẫn làm một – cũng sẽ nhờ tiểu thuyết mà nẩy nở rộng rãi thêm. Ai có biết một cuốn tiểu thuyết nào đã cảm động mà không gợi yêu thương, không gợi lòng nhân từ bằng cảnh ngộ những điều bất công ác nghiệt của cuộc đời?

Biết sống, rút lại, là biết cách sung sướng. Nếu chính ta đã nhận là sung sướng rồi, tiểu thuyết đối với ta vẫn không phải là vô ích; tiểu thuyết sẽ làm cho ta sung sướng nữa lên. Trước khi nghe đọc tiểu thuyết ta vẫn thích nghe đàn hát, vẫn thích ngắm cảnh đẹp, vẫn thích ăn ngon? Tiểu thuyết sẽ khiến ta thích đàn hát hơn nữa, thích ngắm cảnh hơn nữa. Và hưởng cái thú ăn ngon một cách đầy đủ hơn nữa.

Và tôi tưởng cuốn tiểu thuyết hay nhất - hay công dụng nhất – là cuốn tiểu thuyết sẽ làm chúng ta yêu, ham muốn yêu. Hiểu biết tình yêu, thưởng thức những thú vị phức tạp và nhiều màu sắc của tình yêu, còn gì sung sướng hơn nữa! Chính nhà tiểu thuyết gia có tài là nhà văn diễn tả đúng và thấu đáo cái tâm lý uyển chuyển của người, nhà văn chính mình có một tâm hồn rất phức tạp và giàu có.

Thạch Lam

Ngày Nay, số 157, ngày 15–4–1938, tr. 10

NGƯỜI NHÀ QUÊ TRONG VĂN CHƯƠNG

Ít lâu nay, những cuốn tiểu thuyết về dân quê sản xuất cũng khá nhiều. Một số các nhà văn, vì theo thời, hay vì một cái sở thích văn chương đột ngột, đã bỏ những nhân vật phi thường hay lãng

mạn, để quay đầu về nhìn người nhà quê chân lấm tay bùn trên thửa ruộng. Người này trở nên nhân vật chính của họ.

Nhưng chúng ta còn thấy gì ở người thôn quê ấy đã trông và sửa chữa - qua con mắt của nhà trí thức? Hình ảnh người dân quê mà các nhà văn đó trình bày thật khác hẳn người dân quê thực. Người dân quê trong tiểu thuyết có những đức tính và tật xấu mà người dân quê thực không có.

Thật là một sự rất nhiều ý nghĩa khi ta nhận ra rằng trong văn chương, cả văn chương Pháp nữa, những nhà tiểu thuyết đã nhận xét khác hẳn nhau. Những người dân quê của Zola không giống những người dân quê của Maurice Martin du Gard cũng khác hẳn người dân quê của Gions.

Ở bên ta những nhà văn tả thôn quê hãy còn ít. Mới có vài cuốn tiểu thuyết có nhân vật chính ấy. Cái đáng phàn nàn là các nghệ sĩ kia đã tưởng đến gần người nhà quê trong khi họ đi xa người ấy.

Chúng ta thấy gì? Mới đầu, các nhà văn trình bày hình ảnh rất là nên thơ và thú vị của cảnh quê. Cô thiếu nữ được coi như là một cô gái ngây thơ và chất phác. Yêu một cách chân thực trong một khung cảnh mà các nhà văn tả cái đẹp và cái êm đềm. Những công việc nặng nhọc ở nhà quê được trình bày như là những công việc rất thanh thoát và giản dị.

Một vài nhà văn khác, có khuynh hướng xã hội hơn lại trình bày trái ngược hẳn: cảnh đồng quê, từ một phong cảnh chốn thiên đường, đã trở nên một chốn địa ngục. Người dân quê phải chịu bao nhiêu nỗi áp bức và đè nén bất công, và các nhà văn thích dồn lên đầu họ bao nhiêu nỗi khổ sở và điêu đứng.

*

Đã đành rằng có sự thực ở trong ấy. Nhưng sự quan sát lúc nào cũng dễ dàng. Trong các tiểu thuyết kia, người dân quê hãy còn là một nhân vật tưởng tượng của nghệ sĩ, chỉ có những liên lạc rất xa xôi với bác nhiêu, bác xã sau lũy tre làng. Cái điều mà chúng ta cần phải phân biệt, là nên làm hoạt động những nhân vật hay hay, hay làm sống lại những người dân quê thực? Nên tác tạo một

cuốn tiểu thuyết với những nhân vật của cuộc đời, hay nên tác tạo những nhân vật cho một cuốn tiểu thuyết?

Trong văn chương - văn chương Pháp, mà chúng ta bị ảnh hưởng - bao giờ cũng có những tục truyền mà chúng ta chưa dễ vượt qua được. Người ta đã nói đến lòng yêu đất nước của người nhà quê; sự thực: người nhà quê chỉ yêu quý ruộng đất chừng nào mà họ là chủ cái ruộng đất ấy thôi. Và khi người nhà quê từ chối không chịu bỏ làng, bỏ ruộng ra tỉnh hay đi nơi khác kiếm ăn, ấy là vì sự ràng buộc của những thói quen sinh hoạt, những thói quen vật chất hay tinh thần, hơn là vì lòng thiết tha với đồng ruộng. Hay là tấm lòng tha thiết ấy biểu lộ một cách khác như các nhà văn vẫn tưởng.

Một cái tục truyền khác, là sự nên thơ của công việc đồng áng. Nên thơ với nhà văn đứng xem, phải. Nhưng sự thực, không có công việc nào vất vả và nặng nhọc bằng. Bình minh tươi đẹp chỉ là còi hiệu, và thời tiết bất ngờ cầm vận mệnh người dân quê ở trong tay. Những sự cố sức của người không thấm đâu với sức mạnh của Trời. Người nhà quê thấy mình phải chịu lụy những sức mạnh ở đâu, những sức mạnh mà họ biết không có cách gì thay đổi được. Bởi thế nên họ nhẫn nại, và an phận.

Trở lại vấn đề trên kia, chúng ta phải nhận rằng hiện giờ người dân quê An Nam chưa xuất hiện trong các tác phẩm đã ra đời gần đây. Chúng ta phải đợi một nhà văn tự cầy bừa lấy trang sách nói về người nhà quê, vạch một luống thẳng thắn và mạnh bạo trên đất mầu, và không chịu để cho ý tưởng bên ngoài ảnh hưởng. Người ấy sẽ đủ can đảm để mà trình bày cho chúng ta thấy người dân quê An Nam thực, như lúc họ sinh hoạt trong lũy tre xanh. Không phải cứ sống với dân quê mà có thể am hiểu được họ; một trí xét đoán không sâu sắc chỉ nhận thấy được những cái bề ngoài. Phải biết quan sát, và biết đi sâu vào cái bí mật của những tâm hồn ấy.

Thạch Lam

Ngày nay, số 161, ngày 13–5–1939, tr. 10

Lưu Trọng Lư *lý luận, phê bình văn học*[1].

BỨC THƯ THỨ NHẤT GỞI LÊN KHÊ THƯỢNG

Tản Đà tiên sinh,

Lần này là lần đầu tiên, tôi được biên thư cho Tiên sinh, nhưng tôi đã hân hạnh được làm quen với tác giả *Khối tình con* từ ngày tóc còn để trái đào. Đối với tôi, Tiên sinh không phải là một người lạ; đã có lúc Tiên sinh đi bên cạnh tôi, đưa quyền phép thiêng liêng dẫn tôi vào một thế giới thần tiên, mộng ảo, thế giới của Chiêu Quân, của Dương Quý Phi, của Hằng Nga... của Tố Nữ... Đã đành rằng lúc mộng thì phải có lúc tỉnh; khi ra khỏi cuộc phiêu lưu kỳ lạ, lại thấy mình quạnh quẽ lạc loài không hiểu mình, không biết người, ngơ ngác lạ lùng giữa một đám người quen biết, nhưng riêng tôi vẫn lấy điều ấy làm thích thú:

"Ai bảo rằng ta hay mộng tưởng?"
"Cuộc đời âu cũng giấc chiêm bao!"

Ở trong thế giới này, nếu có điều bất ý, thì tôi đây cũng muốn mơ luôn không muốn tỉnh, cũng muốn đi vào thế giới đẹp đẽ hơn do ta tạo lấy... mà ai ngăn ta điều ấy được?

Tiên sinh ạ! Thì ra chúng ta đã quen nhau tự hồi nào, mà nay mới biên thơ cho nhau, kể cũng đã muộn lắm.

Vậy trong những bức thơ này và những bức thơ sau, Tiên sinh cho phép tôi gác hết những giọng khách sáo thường tình, nói phăng ra những điều tôi thường buâng khuâng trong trí về một vấn đề quan trọng giữa làng thơ. Tôi muốn nói ra vấn đề "Thơ mới" mà thiên hạ đã bàn tán nhiều.

---

1. Giới thiệu tác giả - xem Lưu Trọng Lư - thơ tập II.

Một hôm tôi đưa vấn đề ấy ra chất vấn một ông bạn tôi,bạn tôi bình sinh là người ngay thẳng, minh bạch rất ghét cái thái độ mập mờ, thế mà đối với vấn đề này cũng phải trả lời một cách lúng túng: "Thơ mới hay thơ cũ, thơ nào hay thì tôi thích và ngâm mãi".

Câu trả lời lúng túng của ông bạn, sau này tôi xét lại thật chí lý, ví dụ: như tôi đây là một người rất yêu "Thơ mới" mà trong làng "Thơ mới" dầu có sản xuất ra được một bậc thiên tài lỗi lạc, tôi không vì bậc thiên tài ấy mà rẻ rúng ông Nguyễn Du thân yêu của tôi, ông Nguyễn Du bất diệt, nhà thi sĩ của muôn đời.

Cuộc đời dầu có thay đổi, bao giờ tôi cũng vẫn là người ưa ngâm... ngâm mãi mà không biết chán những bài Chiêu hồn, bài Mả cũ... Nhưng tôi không thể giấu Tiên sinh cái cảm tình rất nặng của tôi đối với "Thơ mới"... Tiên sinh cho phép tôi nói ra đây cái cớ tại sao tôi làm "Thơ mới", tôi cần phải sáng tạo ra những điệu mới...

Nói đến mình, tôi tưởng là một điều khiếm nhã, nhưng cũng chỉ có mình, mình mới hiểu được rõ ràng thôi.

Tôi còn nhớ một buổi sáng về mùa xuân ở quê nhà, ngồi bên một cánh song, tôi nhìn bóng mặt trời lấp lánh ngoài vườn hoa, giữa những màu xanh, đỏ, tím... Những hoa hoàng lan, hoa tử vi, cúc trắng, hồng bạch phơn phớt rung rinh trong bầu xuân khí ấm áp, lòng tôi bỗng thấy nhảy nhót, vui vẻ, phe phẩy. Tôi bèn đặt mình vào cảnh ngộ một người thiếu nữ, bên người tình để hưởng cho hết diễm phúc, làm ra bài thơ đề là *Ngày xuân*.

Năm vừa rồi
Chàng cùng tôi
Nơi vùng giáp mộ
Trong gian nhà cỏ
Tôi quay tơ
Chàng ngâm thơ
Vườn sau, oanh giục giã
Nhìn ra hoa đua nở
Dừng tay tôi kêu chàng:
"Này! Này! Bạn! Xuân sang"
Chàng nhìn tôi, mặt hớn hở
Tôi nhìn chàng, lòng vồn vã...
. . . . . .

Nhưng một ý nghĩ tàn ác thoạt len vào trong trí tôi: tôi chợt thấy sự mỏng mảnh của tạo vật... Hoa sẽ tàn... Ngày tháng đi! Lòng người thay đổi. Bao nhiêu cái đẹp đẽ, êm đềm, thân yêu ở trên cõi thế rồi sẽ tan tành, đổ bể vào vực thẳm của thời gian, lòng tôi bỗng xám tối lại:

. . . . . .

Rồi ngày lại ngày
Sắc màu phai
Lá cành rụng
Ba gian: trống
Xuân đi...

. . . . . .

Những vật kia kể còn bền chắc, dai dẻo hơn người. "Vật" còn mong trở lại chứ "Người" thật là một đi ngàn thu mất biệt:

... Xuân kia còn trở lại
Người xưa không thấy tới

Thể thơ ấy là do tôi tạo ra để cho hợp với sự uyển chuyển ngoắt nghéo của thi tình, thi tứ, rồi tôi gọi nó là "Thơ mới".

Muốn tả cái lòng hớn hở, cái vui phe phẩy, khi thấy ánh trời buổi sáng nhởn nhơ với những đóa hoa mơn mởn, ta cần phải dùng một "thi thể" riêng, gọn gàng, văn vắn vần trắc cùng ngang với vần bằng.

Cũng như khi tả sự nhanh chóng của thì giờ ta phải đi từ câu dài đến câu vắn hơn để người đọc thấy sự nhanh chóng ấy một cách rõ rệt:

Rồi ngày lại ngày
Sắc màu phai
Lá cành rụng
Ba gian, trống
Xuân đi

Thưa Tiên sinh, theo ngụ ý, cái điệu thơ thật có quan hệ đến bài thơ. Sống ở trong cuộc đời mới mẻ, lòng thấy vài cái tình cảm khác khác, mà muốn diễn tả ra cho hết, không thể không tìm đến những cái điệu rộng rãi, mềm mại hơn. Âu đó cũng là một điều bất đắc dĩ, có ai cho là lập dị, cũng đành cam tâm...

Hôm nay xin tạm biệt Tiên sinh ở chỗ này đã... Trong những thư sau, ta sẽ còn trở lại với "Thơ mới".

Kính thư
Lưu Trọng Lư
Tiểu thuyết thứ bảy
Số 29, ngày 15-12-1934, tr. 326-327

PHONG TRÀO THƠ MỚI

Kỳ trước ông Tản Đà có nói đến bài diễn văn ông Lưu Trọng Lư đọc ở nhà Học hội Quy Nhơn nên nay trích đăng một đoạn để các bạn độc giả cùng xem.

Gần đây trong văn học nước nhà thấy có một cái phong trào mệnh danh là "Thơ mới"... Nó đã thành một sự hiển nhiên, dù muốn dù không, có cũng cứ ngày một bành trướng. Cũng như mọi cái mới có ở trên đời, phong trào ấy chia dư luận ra hai phái: phái hoan nghênh và phái phản đối. Tôi không cần nói, các ngài cũng dư hiểu rằng phái hoan nghênh là hạng thanh niên Tây học, phái phản đối là các cụ Nho học. Hai bên đương sừng sộ nhau, đương giằng co nhau... Thắng bại về đâu không thể đoán trước được, đó là sự bí mật của lịch sử văn học mai sau. Dầu sao, có một điều chắc chắn là những điều kiện bên ngoài đã biến thiên thì tâm hồn của người ta cũng đổi thay. Những sự thương đau, buồn chán, vui mừng, yêu ghét của chúng ta không còn giống những sự thương đau, buồn chán vui mừng, yêu ghét của ông cha ta nữa, đó là một sự thực. Các cụ ta xưa sống trong một cuộc đời giản dị, êm đềm, sinh hoạt dễ dàng, tiếp xúc ít ỏi, cho nên tâm hồn các cụ cũng đơn sơ, nghèo nàn, phẳng lặng khô khan như cái cuộc đời của các cụ, gia dĩ văn hóa Tàu tràn sang, đưa đến cho ta những cái kỷ luật nghiêm khắc, hẹp hòi của Khổng giáo. Cái chế độ chuyên chế trong chính trị cũng có ảnh hưởng đến thi văn vì các thi sĩ ta xưa đều là những nhà nho miệt mài mười năm đèn sách, là chỉ lăm le một ngày kia xuất chính. Thi văn của họ là một thi văn quý phái, bệ vệ, đường hoàng, có lề, có lối để thù tạc với nhau, hay để ca tụng những kẻ quyền thế đương thời, những công danh sự nghiệp của người và của mình. Những nhà nho ấy, nếu không may thất thời, lỡ vận, hoặc giả có

tiêm nhiễm một ít tư tưởng Phật, Lão mà đâm ra chán đời, thì đã đành họ không thèm ca tụng những cái công danh sự nghiệp ở đời; nhưng khi dưới bóng trăng trong, dốc bầu rượu, họ cũng chỉ ngâm được một câu sáo: "Chiếc hoa tàn, bóng mây qua, đời là bể khổ"...

Thật thế lòng chán đời của các cụ cũng tầm thường, ít ỏi như cái lòng yêu đời của các cụ! Cái tình cảm đã tầm thường ít ỏi như vậy, thì cần gì có một cái khuôn khổ rộng rãi mềm mại hơn?

Một nhà thi sĩ có biệt tài, theo các cụ, là kẻ đã đưa một cách khéo léo những cái tình cảm cũ rích ấy vào những cái niêm luật khó khăn hơn hết.

Họ không cần tưởng tượng cao xa, có tình cảm thành thực vì cái giá trị bài thơ không phải ở chỗ đó.

Họ có một cái lối đối đáp rất buồn cười là hễ khi tôi thấy "con chó đi ra" thì thế nào tôi cũng phải nghĩ đến "con mèo chạy vô" bấy giờ trước mắt tôi thấy chiếc lá rụng. Nếu tôi không nói thế thì là không hay, không hay vì đối không chỉnh. Ngay người có tài như bà Huyện Thanh Quan cũng vì mắc phải cái bệnh ấy, mà viết ra lắm câu buồn cười. Rất đỗi người có trí xét đoán chắc chắn như Phạm Quỳnh tiên sinh, khi đọc bài *Đèo Ngang* mà phải phục là "tuyệt bút". "Tuyệt bút" theo tiên sinh, nghĩa là không thể đặt bút vào chỗ nào nữa, hết nước hay, hết nước đẹp; nhưng thưa các ngài, chỉ có một cái lỗi nhỏ là chẳng thành thực chút nào hết.

"Nhớ nước đau lòng con quốc quốc
Thương nhà mỏi miệng cái gia gia"

Không biết các ngài thì thế nào, chứ tôi thì khi đọc hai câu ấy, thấy cái lòng nhớ nước, thương nhà của bà Huyện mất vẻ tự nhiên thành thực nhiều lắm. Thật bà đã kiếm được những chữ "sướng" nhưng không phải giúp bà diễn tả cái nỗi lòng tha thiết của mình, mà chỉ là để kết thành hai câu thơ tài tình. Tài tình đây là tài tình về mặt tiểu xảo. Hình như bà đã bỏ cái tình cảm đầu tiên của bà, mà theo dõi những sự đối chọi từng chữ, từng câu. Cái vẻ không thật ấy, ta thấy hầu hết trong các bài thơ bát cú xưa nay.

Ngày nay ta đã có ý muốn lập một nền văn học hẳn hoi cho nước nhà, thì cố nhiên không còn là cái lúc nói bằng những điển tích mơ hồ, nói những điều mình không cảm, nói mãi những điều cũ mèm sáo hủ. Phàm cái gì mà lập lại hai ba lần thành "máy móc"

là mất hẳn sự thành thật, sự sống, là vô hồn... Vậy ta phải đi tìm những tình cảm mới mẻ. Mà sự thật, thì ngày nay ta được tiếp xúc với văn hóa Âu Tây, với những thực trạng mới lạ, không phải tìm, ta cũng có những tình cảm mà cha ông ta không có.

Các cụ ta chỉ thích cái bóng trăng vàng rọi ở trên mặt nước; ta lại thích cái ánh mặt trời buổi sáng lấp lánh, vui vẻ ở đầu ngọn tre xanh. Các cụ ta ưa màu đỏ choét; ta lại ưa những màu xanh nhạt. Một dòng máu chảy làm cho các cụ rùng mình. Chỉ một cái quan tài phất giấy đỏ lững thững đi dưới bóng mặt trời ban trưa cũng có thể làm cho ta rởm óc. Các cụ bâng khuâng vì tiếng trùng đêm khuya, ta nao nao vì tiếng gà đúng ngọ. Nhìn một cô gái xinh xắn, ngây thơ, các cụ coi như đã làm một điều tội lỗi; ta thì cho là mất mẻ như đứng trước một cánh đồng xanh ngắt. Cái ái tình của các cụ thì chỉ là sự hôn nhân, nhưng đối với ta thì trăm hình, muôn trạng, cái tình say đắm, cái tình thoảng qua, cái tình gần gũi, cái tình xa xôi, cái tình chân thật, cái tình ảo mộng, cái tình ngây thơ, cái tình già giặn, cái tình trong giây phút, cái tình nghìn thu... Các ngài xem đấy, cái tình cảm của người đời bây giờ dồi dào, phiền phức như thế, liệu có khép vào trong những niêm luật khắc khổ được không? Ông Lanson chẳng đã nói rằng: "Với những cái tâm trạng mới, phải có những văn thể mới" (À des étas d'âme nouveaux, des genres nouveaux) thì trong văn học ta bây giờ mà có cái phong trào "Thơ mới" cũng là lẽ tất nhiên vậy.

Lưu Trọng Lư
Tiểu thuyết thứ bảy
Số 27, ngày 1-12-1934, tr. 278, 279

Lê Tràng Kiều *ông là cây bút chủ lực của tờ* Hà Nội báo *trong những năm 1935–1936; sau đó làm chủ bút tờ* Tiểu thuyết Thứ Năm *(1937–1940) do* Lê Cường *làm chủ nhiệm và* Đồ Phồn *làm thư ký tòa soạn. Hầu hết các tác phẩm của ông đều được đăng báo, chưa in thành sách. Ông là đồng tác giả cuốn* Văn chương và hành động *(1936) cùng với* Hoài Thanh *và* Lưu Trọng Lư.

Những năm 1935–1936 vẫn chưa phải đã hết tranh luận về Thơ mới. Suy cho cùng, cái quyết định làm nên sự toàn thắng của phong trào Thơ mới là do chính các thành tựu thơ ca của đông đảo các nhà thơ lúc bấy giờ. Nhưng những sự bênh vực, cổ vũ cho các nhà Thơ mới trong hoạt động phê bình cũng đã là hậu thuẫn không kém phần quan trọng. Bài viết Thơ mới (1), Thơ mới (2) của tác giả Tràng Kiều *là một trong những tiếng nói của đông đảo các nhà phê bình đương thời góp phần thúc đẩy Thơ mới bước đi những bước tự tin và vững vàng hơn. Không phải chờ đến lúc phong trào Thơ mới đạt đến đỉnh cao, ngay từ năm 1935, khi thực hiện hai bài viết này, tác giả* Lê Tràng Kiều *đã là người có "con mắt xanh" nhận ra những nhà thơ tiên phong của phong trào Thơ mới như Thế Lữ, Huy Thông, Lưu Trọng Lư, Nguyễn Nhược Pháp, Nguyễn Vỹ.*

THƠ MỚI(1)

Không hẹn mà tờ *Văn học tuần san* ở trong Nam và tờ *Tin văn* ngoài Bắc, đối với Thơ mới cũng đồng ý kiến với nhau, mỗi khi nhắc đến Thơ mới là họ bĩu môi với nhau một cách khinh khỉnh.

Tôi có thể nói một cách cả quyết rằng: Một cơ quan văn học mà không nhìn nhận giá trị của "Thơ mới", là một cơ quan văn học không xứng đáng đại biểu cho nền văn học một nước! Vì không nhìn nhận giá trị của "Thơ mới" - tôi cần phải nói cả quyết thêm điều này nữa - tức là không hiểu gì về Thơ mới cả.

Không trách, những tờ báo văn học mà tôi vừa nói đó, không được các bạn thanh niên hoan nghênh một cách xứng đáng.

Mỗi lần tôi đọc những bài công kích "Thơ mới" ở trong *Văn học tuần san*, hay ở *Tin văn* tôi cứ bâng khuâng nghĩ ngợi mãi, tự hỏi một trăm lần, có thể thế được ư? Bọn họ có thể tầm thường đến

thế ư? hoặc giả là lúc mới lọt lòng ra họ mang mối không đội trời chung với "Thơ mới" rồi!.

Rồi tôi biết họ công kích "Thơ mới" là vì những thành kiến để che mắt họ. Nghĩ vậy, hôm nay tôi mới trả lời cho họ bài này, có cái ý như làm cái công việc của một viên y sĩ đi chữa mắt người ta vậy.

Làm sao họ lại cần hỏi một câu lẩn thẩn rằng: "Thơ mới có khuôn phép không, và khuôn phép Thơ mới như thế nào?". Những câu hỏi của họ tôi sẽ lần lượt trả lời sau, bây giờ tôi tưởng cần nói ngay một điều:

"Nếu họ thật quả là có nhận thấy giá trị của nhiều bài thơ mới, thì một cái kết quả tốt đẹp như thế, tất nhiên đã chứng một cách hùng hồn, một công phu dồi dào, một phương tiện rạch ròi, và Thơ mới có một cái lẽ sống rất chính đáng vậy".

Bằng như trái lại, thì chắc các câu hỏi của báo *Tin văn* đã nêu lên đó, tôi cho là thừa.

Một ông bạn của tôi thường nói: "Muốn cho người ta nhận cái giá trị của "Thơ mới" không nên biện luận "con cà con kê" với người ta làm gì vô ích, chỉ nên bảo người ta ngồi im như ngồi thiền định và đến đọc vào tai người ta mấy bài thơ mà mình cho là có giá trị, rồi bảo người ta một là gật đầu, hai là lắc đầu, người ta gật thì cần phải nói thêm nữa, nếu người ta lắc đầu, thì mình quay lưng đi mà thôi. Thơ là một "giống thiêng liêng" người ta chỉ đọc trong giờ thiêng liêng, khi không khí trong trẻo và bằng phẳng như một tấm gương. Nói chuyện thơ mà chỉ hồng cãi lộn nhau thì còn bao giờ hiểu thơ được".

Tôi cũng công nhận như ông bạn tôi rằng: "Không có cái lý luận nào hùng hồn để bênh vực Thơ mới... Nhưng với người không kịp hiểu, ta chớ vội quay lưng đi, ta phải làm cho tất cả mọi người cả những người thù ghét Thơ mới, cũng phải cúi đầu trước Thơ mới, ăn năn vì sự ruồng rẫy trước kia của mình vậy. Một nhà thơ như Thế Lữ chẳng hạn, không phải là của anh, của tôi, của một người nào, mà là con dân của một nước, của hiện tại, của hậu thế.

Những bài thơ như bài *Tiếng thu, Bao la sầu, Một chiều thu* không phải là di sản của một gia đình nào, của một phái nào, của một thời đại nào, nó đáng cho mọi người trong nước ngân nga, đáng

dịch ra tiếng ngoại quốc cho người ta thấy rằng: cái dân tộc của ta, không phải là không có người hiểu cái hay cái đẹp ở đời. Lại những nhà thi sĩ có tâm hồn kỳ dị như Thái Can, như Huy Thông, như Nguyễn Vỹ không phải giống thường có ở nước ta.

Mặc ai bĩu môi, mặc ai khinh, chúng ta cũng có quyền kêu to lên rằng: "Chúng ta ngày nay đã có những nhà thi sĩ xứng đáng vậy".

Những đại biểu rất xứng đáng của nền thi ca mới của nước ta, tôi sẽ lần lượt đưa họ ra đây. Những người ấy là Huy Thông, là Thái Can, là Nhược Pháp, là Thế Lữ, là Lưu Trọng Lư v.v..

Hà Nội báo, số 18, ngày thứ tư, 6-5-1936

THƠ MỚI(2)

Cách đây đã sáu, bảy năm, lần đầu tiên ở *Đông Pháp thời báo*, ông Phan Khôi là một nhà nho (thoát ly) quay giáo đánh lại đạo Nho, viết nhiều bài để mạt sát đạo Nho, hình như cốt khêu tức mấy nhà nho chơi, thế mà rồi, đáng phục thay, các nhà nho vẫn hững hờ như không, không có ai chạy ra tiếp chiến, đến nỗi bên nghịch đánh mãi ở chỗ không, chán phải kêu: "Tình đời bạc bẽo thay!"

Ý ông Phan bảo rằng: nhà nho hèn nhát đến nỗi một cái đạo đã nuôi sống mình mấy nghìn năm bây giờ bị nạn, cũng không ai ra cứu chữa!

Kể thì tình đời bạc bẽo mà người đời hèn nhát thật! Nói như trong một vấn đề (Thơ mới, thơ cũ đây) ta cũng có thể thấy cái tâm lý ấy một cách rõ rệt. Thử hỏi từ khi có phong trào "Thơ mới" ở Bắc Kỳ này, trong phái thơ cũ, bị người ta đưa ra công kích, có ai dám đường hoàng viết lên báo, lên sách một bài cỏn con để tự bào chữa cho mình; có ai dám đường hoàng bài trừ Thơ mới mà theo các ông, là một cái dịch đáng sợ. Các ông chỉ được cái tài nói sau lưng người ta! Mỗi khi các ông tình cờ đọc được một bài thơ mới chẳng hạn, thì các ông nhăn mặt, bưng mũi, làm đủ thứ khó chịu và bĩu môi bảo một cách khinh khỉnh: "Thơ mới" "cóc rác gì thế này! Lủng củng lủng ca".

Đến đây mới thấy một người: người ấy là ông Thái Phỉ, đục vào trong bụng các nhà thơ cũ, đưa những điều uất ức, âm thầm

nén ở trong bụng họ, và đường hoàng viết lớn ra trong cơ quan văn học mà ông chủ trương.

Ở đất này, giống Thơ mới đã nảy nở hơn ba năm rồi, mà nay mới có một người ở trong óc người ấy mới nẩy nở cái ý: phá cái giống ấy đi, vì là một giống xấu, kể thì cũng hơi muộn một chút! Nhưng ông Thái Phỉ ơi! Ông hãy đợi cái cây ấy cao hơn một tí nữa, rồi hãy chặt, nếu như ông đủ sức chặt được, cái công ông đối với nền văn học nước nhà mới lại càng to lớn vậy.

Ông Thái Phỉ chỉ là tiếng của cả một đôi tàn quân liểng xiểng, cố thu toàn lực để đánh một trận cuối cùng.

Xưa nay ta chỉ buồn vì đánh mãi ở chỗ trống, nay mới biết được mình cũng có kẻ địch đáng sợ, thật là dịp tốt để thử cái oai lực của ngọn kiếm "Thơ mới" của mình vậy.

Nhưng tôi cần phải phân bua với các bạn một điều rằng với phái thơ cũ không cần những người như tôi ra tiếp chiến: đã có những ngọn kiếm hùng mạnh thay tôi, ra mà chống cự với địch quân. Một người như tôi chỉ đáng ở nhà "khua chiêng, đánh trống" để ẩy người khác ra đánh thay mình mà thôi.

Tôi sẽ ẩy ra mặt trận, lần lượt: ông Thái Can, ông Nguyễn Vỹ, ông Nguyễn Nhược Pháp, ông Thế Lữ, ông Huy Thông, ông Lưu Trọng Lư.

Nếu trên mặt trận văn học sau này, họ cắm lá cờ "Thơ mới" thổi khúc khải hoàn, thì công ấy hoàn toàn là công của các ông vậy.

Nhà thi sĩ tuy là trẻ tuổi mặc lòng nhưng mà... ông Thái Phỉ chắc cũng biết câu bất tuyệt của nhà kịch sĩ Corneille vậy...

Họ trẻ tuổi, nhưng mà... có múa gươm, mới biết tài nhau.

Hà Nội báo, số 19, ngày thứ tư, 13-5-1936

Hoài Thanh *(1909–1982) tên thật là Nguyễn Đức Nguyên, bút danh khác: Văn Thiên. Ông sinh ngày 15–7–1909; quê quán: xã Nghi Trung, Huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An; xuất thân trong một gia đình Nho học có tham gia phong trào chống Pháp của cụ Phan Bội Châu. Thuở nhỏ ông theo học Hán Nôm, sau theo học trường Pháp – Việt đến bậc trung học. Năm 1927 gia nhập đảng Tân Việt. Năm 1930 đang theo học ở trường Trung học bảo hộ (tức trường Bưởi) thì bị chính quyền thực dân trục xuất khỏi Bắc Kỳ. Năm 1931 vào Huế sống bằng nghề dạy học và viết văn, viết báo, Ông đã viết cho nhiều tờ báo khác nhau:* Phổ thông, Le Peuple, La Gazette de Huế, Tràng An, Sông Hương, Tao đàn...

Sau Cách mạng tháng Tám 1945, ông lần lượt công tác ở Đại học Hà Nội, Đài tiếng nói Việt Nam, Hội văn hóa Việt Nam, Hội văn nghệ Việt Nam. Từ năm 1954 đến năm 1975, ông lần lượt giữ các chức: Vụ trưởng vụ nghệ thuật, Tổng thư ký hội Văn học Nghệ thuật Việt Nam (1958–1968), Viện phó Viện văn học, Chủ nhiệm tuần báo Văn nghệ. *Ông mất ngày 14 tháng 3 năm 1982.*

Hoài Thanh được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về Văn học - Nghệ thuật (đợt II năm 2000).

Các tác phẩm chính: Văn chương và hành động *(viết chung với Lưu Trọng Lư và Lê Tràng Kiều, 1936),* Thi nhân Việt Nam 1932–1941 *(soạn chung với Hoài Chân, 1942),* Có một nền văn hóa Việt Nam *(1946),* Quyền sống của con người trong Truyện Kiều *(1950),* Nói chuyện thơ kháng chiến *(1951),* Phê bình và tiểu luận *(tập I – 1960, tập II – 1965, tập III – 1971),* Phan Bội Châu *(1978),* Chuyện thơ... *(1978),* Tuyển tập Hoài Thanh, *hai tập (1982–1983),* Bình luận văn chương *(1997),* Di bút và di cảo *(1993),* Toàn tập Hoài Thanh, *tập I, II, III, IV (1999).*

Hoài Thanh để lại một khối lượng khá lớn các tác phẩm phê bình văn học. Ông được coi là nhà phê bình hàng đầu của nền văn học Việt Nam hiện đại. Dưới đây chúng tôi chọn đăng bốn tiểu luận: Cần phải hành động (in trong Văn chương và hành động), *Tìm cái đẹp trong tự nhiên là nghệ thuật, tìm cái đẹp trong nghệ thuật là phê bình, Một thời đại trong thi ca, và bài viết về nhà thơ Xuân Diệu trong* Thi nhân Việt Nam. *Trong bài Cần phải hành động, ông trình bày thái độ nhập cuộc và trách nhiệm của người cầm bút đối với con người và dân tộc. Tiêu đề bài thứ hai được xem như một định nghĩa sắc sảo và có sức thuyết phục về hoạt động phê bình văn học không chỉ đối với đương thời mà còn đối*

với hôm nay. Bài viết về nhà thơ Xuân Diệu trong Thi nhân Việt Nam *là một áng phê bình mẫu mực và tiêu biểu nhất cho quan niệm phê bình mà Hoài Thanh hằng tâm niệm: "Lấy hồn tôi để hiểu hồn người". Việc tôn vinh "Xuân Diệu là nhà thơ mới nhất trong các nhà thơ mới" thực sự là một nhận định phát biểu một lần là xong, mà bất cứ ai sau đó muốn viết về Xuân Diệu không thể không xem đây là một chỉ dẫn cần thiết. Riêng tiểu luận Một thời đại trong thi ca được xem là một công trình nghiên cứu có ý nghĩa như bản tổng kết sắc sảo và có chất lượng khoa học cao về phong trào Thơ mới, đồng thời dưới ngòi bút Hoài Thanh, văn phê bình ở đây được nâng lên thành một áng văn chương thật sự.*

TÌM CÁI ĐẸP TRONG TỰ NHIÊN LÀ NGHỆ THUẬT; TÌM CÁI ĐẸP TRONG NGHỆ THUẬT LÀ PHÊ BÌNH

Cảnh trời với lòng người cũng như một đám rừng sâu thẳm, hoa cỏ hương thơm, sắc lạ vô cùng mà người đời là khách vào trong rừng lại còn phải mưu cầu sự sống, nên chỉ lo bẻ măng, đào củ, bao nhiêu cảnh đẹp, bao nhiêu hiện tượng ly kỳ đều bỏ qua không biết, không thưởng thức. Cuộc sinh hoạt vật chất như một tấm màn đen ngăn giữa tri giác người ta với thâm chân. Vén tấm màn đen ấy, tìm những cái hay cái đẹp, cái lạ trong cảnh trí thiên nhiên và trong tâm linh người ta, rồi mượn câu văn tiếng hát, tấm đá, bức tranh, làm cho người ta cùng nghe cùng thấy, cùng cảm, đó là nhiệm vụ tối cao của nghệ thuật.

Có kẻ nói từ khi các thi sĩ ca tụng cảnh núi non hoa cỏ, núi non hoa cỏ trông mới đẹp; từ khi có người lấy tiếng chim kêu, tiếng suối chảy làm dề ngâm vịnh, tiếng chim, tiếng suối nghe mới hay. Lời nói ấy tưởng không có gì là quá đáng. Nghệ thuật có sức làm cho đời ta dồi dào hơn, có ý nghĩa sâu xa hơn, rộng rãi hơn. Nhà nghệ sĩ có thể có ảnh hưởng lớn lắm vậy.

Song nhà nghệ sĩ không phải bao giờ cũng được người đời hiểu thấu một cách dễ dàng, chu đáo. Giữa nhà nghệ sĩ và người đời, thường cần phải có người làm môi giới: người đó là nhà phê bình.

Phê bình và nghệ thuật cùng một mục đích, một tính cách: tìm cái đẹp. Tìm cái đẹp trong tự nhiên, là nghệ thuật; tìm cái đẹp trong nghệ thuật là phê bình. Nói một cách khác: nghệ thuật là phê bình

tự nhiên (Art est la critique de la nature) mà phê bình là một lối nghệ thuật gián tiếp, một lối nghệ thuật lấy nghệ thuật làm đề tài.

Trở lên là nói chung về phê bình, nghệ thuật, giờ tôi muốn nói riêng về phê bình văn chương. Trong các nghệ thuật, văn chương đứng vào bực nhất vì phạm vi văn nghệ rộng hơn hết, ảnh hưởng văn nghệ sâu xa hơn hết. Một bức tranh, một pho tượng chỉ mượn cái hình, cái sắc mà trao mối cảm cho người xem; một bài đàn chỉ mượn cái điệu, cái tiếng mà làm người nghe vui, buồn, mừng, giận, ghê sợ... Một bài thơ, một quyển truyện có thể lợi dụng đến cả những cái vô hình, vô thanh, vô sắc mà cảm người. Song cũng vì thế mà cái hay trong văn nghệ khó nhận hơn, khó thưởng thức hơn, văn nghệ cần phải tựa vào phê bình nhiều hơn.

Nhà văn phải có một tâm hồn giàu tình cảm biết rung động trước mọi cái đẹp tự nhiên; nhà phê bình cũng phải có một tâm hồn giàu tình cảm biết rung động trước cái đẹp trong văn nghệ. Rung động một cách tự nhiên. Khó là ở chỗ này. Chúng ta phần nhiều đều mang nặng những thành kiến, những tập quán do hoàn cảnh, do sách vở tiêm nhiễm từ lâu, phán đoán vì thế thường có vẻ chênh lệch.

Vậy muốn phê bình một bài thơ hay một quyển truyện trước nhất là phải quên hết mọi thành kiến, phải đọc một cách tự nhiên, phải để tâm trí mình rung động một cách tự nhiên. Xem văn như thế mới cảm được cái hay. Lúc đầu không nên tìm nguyên nhân vì sao lại hay; có ý tìm, mối cảm sẽ hoặc lạt đi, hoặc không thực.

Cái khó của nhà phê bình là vừa phải xem nhiều, biết nhiều để so sánh các tác phẩm với nhau. Vừa phải giữ tâm hồn trẻ trung, không thành kiến, không thiên vị, để nhận thấy mọi cái hay, cái đẹp, dầu những cái hay, cái đẹp ấy trái với phép tắc, khuôn khổ xưa nay.

Tiểu thuyết thứ bảy, số 35,
ngày 26-1-1935, tr. 458-459

MỘT THỜI ĐẠI TRONG THI CA

Một xã hội suốt mấy ngàn năm kéo dài một cuộc sống gần như không thay đổi về hình thức cũng như tinh thần. Triều đại tuy bao

lần hưng vong, giang sơn tuy bao lần đổi chủ, song mọi cuộc biến cố về chính trị ít khi ba động đến sự sống nhân dân. Từ đời này sang đời khác, đại khái chỉ có bấy nhiêu tập tục, bấy nhiêu ý nghĩ, bấy nhiêu tin tưởng, cho đến những nỗi yêu, ghét, vui, buồn, cơ hồ cũng nằm yên trong những khuôn khổ nhất định. Thời gian ở đây đã ngừng lại và người ta chỉ sống trong không gian.

Nhưng, nhất đán, một cơn gió mạnh bỗng từ xa thổi đến. Cả nền tảng xưa bị một phen điên đảo, lung lay. Sự gặp gỡ phương Tây là cuộc biến thiên lớn nhất lịch sử Việt Nam từ mấy mươi thế kỷ.

Phải trở lại cái thời tổ tiên ta mới tiếp xúc với người Trung Hoa, hơn nữa, phải trở lại cái thời giống người Anhđônêdiêng[1] lần thứ nhất để chân vào lưu vực sông Hồng Hà mới hòng tìm được một cuộc biến thiên quan trọng như vậy.

Trước mắt chúng ta bỗng bày những cảnh lạ lùng chưa bao giờ từng thấy. Lúc đầu, ai nấy đều ngơ ngác, không hiểu ra làm sao. Nhưng rồi chúng ta cũng quen dần.

Chúng ta ở nhà tây, đội mũ tây, đi giầy tây, mặc áo tây. Chúng ta dùng đèn điện, đồng hồ, ô tô, xe lửa, xe đạp... còn gì nữa! Nói làm sao cho xiết những điều thay đổi về vật chất, phương Tây đã đưa tới giữa chúng ta! Cho đến những nơi hang cùng ngõ hẻm, cuộc sống cũng không còn giữ nguyên hình ngày trước. Nào dầu tây, diêm tây, nào vải tây, chỉ tây, kim tây, đinh tây. Đừng tưởng tôi ngụy biện. Một cái đinh cũng mang theo nó một chút quan niệm của phương Tây về nhân sinh, về vũ trụ, và có ngày ta sẽ thấy thay đổi cả quan niệm của phương Đông.

Những đồ dùng kiểu mới ấy chính đã dẫn đường cho tư tưởng mới. Trong công cuộc duy tân ảnh hưởng của nó ít ra cũng ngang với ảnh hưởng những sách nghị luận của hiền triết Âu Mỹ, cùng những sách cổ động của Khang, Lương. Sĩ phu nước ta vốn chỉ biết có Khổng Tử, bắt đầu dẫn Mạnh Đức Tư Cưu với Lư Thoa. Họ bắt đầu viết quốc ngữ, một thứ chữ mượn của người phương Tây. Câu văn của họ cũng bắt đầu có cái rõ ràng, cái sáng sủa của văn Tây. Những tư tưởng phương Tây đầy rẫy trên Đông Dương tạp chí, trên

---

1. Tôi không tin rằng người Việt Nam vốn quê hương trên sông Dương Tử.

Nam Phong tạp chí, và từ hai cơ quan ấy thấm dần vào các hạng người có học. Người ta đua nhau cho con em đến trường Pháp Việt, người ta gửi con em sang tận bên Pháp. Thế rồi có những người Việt Nam đậu kỹ sư, đậu bác sĩ, đậu thạc sĩ; có những người Việt Nam nghiên cứu khoa học, triết học; và có những người Việt Nam nghĩ chuyện xây dựng một nền văn học riêng cho nước Việt Nam.

Bấy nhiêu sự thay đổi trong khoảng năm sáu mươi năm! Năm sáu mươi năm mà như năm sáu mươi thế kỷ! Nhưng cuộc Âu hóa không phải chỉ có thế. Nó đã đi qua hai giai đoạn: hình thức và tư tưởng; nó còn phải đi qua một giai đoạn nữa. Nó đã thay đổi những tập quán sinh hoạt hằng ngày, nó đã thay đổi cách ta vận động tư tưởng, tất nó sẽ thay đổi cả cái nhịp rung cảm của ta nữa. Những hình thức mới của cuộc đời, những tư tưởng mới và nhất là ảnh hưởng văn học Pháp ngày một thấm thía, ấy là những lợi khí Âu hóa trong giai đoạn thứ ba này.

Phương Tây bây giờ đã đi tới chỗ sâu nhất trong hồn ta. Ta không còn có thể vui cái vui ngày trước, buồn cái buồn ngày trước, yêu, ghét giận hờn nhất nhất như ngày trước. Đã đành ta chỉ có chừng ấy mối tình như con người muôn nơi và muôn thuở. Nhưng sống trên đất Việt Nam ở đầu thế kỷ hai mươi, những mối tình của ta không khỏi có cái màu sắc riêng, cái dáng dấp riêng của thời đại. "... Các cụ ta ưa những màu đỏ choét; ta lại ưa những màu xanh nhạt... các cụ bâng khuâng vì tiếng trùng đêm khuya; ta nao nao vì tiếng gà lúc đúng ngọ. Nhìn một cô gái xinh xắn ngây thơ, các cụ coi như đã làm một điều tội lỗi; ta thì ta cho là mát mẻ như đứng trước một cánh đồng xanh. Cái ái tình của các cụ thì chỉ là sự hôn nhân, nhưng đối với ta thì trăm hình muôn trạng: cái tình say đắm, cái tình thoảng qua, cái tình gần gụi, cái tình xa xôi... cái tình trong giây phút, cái tình ngàn thu...". Mấy câu nói xô bồ, liều lĩnh mà tha thiết của ông Lưu Trọng Lư ở nhà Học hội Quy Nhơn hồi tháng 6-1934 đã vạch rõ tâm lý cả lớp thanh niên chúng ta.

Tình chúng ta đã đổi mới, thơ chúng ta cũng phải đổi mới vậy. Cái khát vọng cởi trói cho thi ca chỉ là cái khát vọng nói những điều kín nhiệm u uất, cái khát vọng được thành thực. Một nỗi khát vọng khẩn thiết đến đau đớn. Chính ông Lưu Trọng Lư cũng đã viết trong quyển *Người sơn nhân* hồi tháng 5–1933: "Người thanh niên

Việt Nam ngày nay đương bơ vơ đi tìm người thi nhân của mình như người đi tìm mẹ".

Đã thế, không thể xem phong trào Thơ mới là một chuyện lập dị do một bọn dốt nát bày ra để kiếm chỗ ngồi trong làng thơ. Nó là kết quả không thể không có của một cuộc biến thiên vĩ đại bắt đầu từ hồi nước ta sát nhập đế quốc Pháp, và xa hơn nữa, từ hồi Nguyễn Trịnh phân tranh, lúc người Âu mới đến. Cái ngày người lái buôn phương Tây thứ nhất đặt chân lên xứ ta, người ấy đã đem theo cùng với hàng hóa phương Tây, cái mầm sau này sẽ nẩy nở thành thơ mới.

Nhưng tìm nguồn gốc thơ mới mà chỉ nói xa xôi thế, công việc nhà viết sử cũng khí dễ dàng. Ta hãy tìm những nguyên nhân gần gũi hơn cùng những triệu chứng của phong trào Thơ mới.

Đã lâu, người mình làm thơ hầu hết chỉ làm những bài thơ tám câu, mỗi câu bảy chữ. Theo ông Phan Khôi[1] lỗi ấy phải quy cho khoa cử. Phép thi ngày xưa bắt học trò vào trường nhì làm một bài thơ theo thể thất ngôn luật. Thể thất ngôn luật vốn mượn của thi nhân đời Đường, nhưng khi người ta đưa nó vào khoa cử nó còn bó buộc gấp mấy luật Đường. Theo luật Đường trong một bài thơ tám câu, bốn câu giữa gọi là câu tam tứ, câu ngũ lục và muốn nói gì thì nói. Phép khoa cử bắt phải gọi câu tam tứ là câu thực nghĩa là phải giải thích đầu đề rõ ràng, hai câu ngũ lục là câu luận nghĩa là phải theo ý bài mà bàn rộng ra. Thí sinh làm thơ nhất định phải theo quy mô ấy. Không theo, hỏng.

Nhưng chính phủ Bảo Hộ lần lượt bỏ chế độ khoa cử, ở Nam Kỳ (1864), ở Bắc Kỳ (1915), ở Trung Kỳ (1918). Khoa cử bỏ, thể thất ngôn luận cũng theo đó mà mất địa vị độc tôn. Năm 1917 nó bị ông Phạm Thượng Chi công kích trong một bài bàn về tâm lý lối thơ ấy[2]. Ông bảo: "Người ta thường nói thơ là tiếng kêu tự nhiên của con tâm. Người Tàu định luật nghiêm cho nghề làm thơ thực là muốn chữa lại sửa lại cái tiếng kêu ấy, cho nó hay hơn, trúng vần trúng điệu hơn, nhưng cũng nhân đó mà làm mất cái giọng thiên

---

1. *Chương dân thi thoại* (nhà in Đắc Lập, Huế, 1936), tr. 45-46.
2. *Nam Phong* tạp chí số 5.

nhiên đi vậy". Tiếp đó ông phê bình bài thơ *Qua đèo ngang* của Bà Huyện Thanh Quan:

"Rằng hay thì thực là hay.

Nhưng hay quá, khéo quá phần nhân công nhiều mà vẻ tự nhiên ít, quả là một bức tranh cảnh vậy". Thời oanh liệt của thất ngôn luật đã đến lúc tàn. Năm 1928, nó bị ông Phan Khôi công kích trên *Đông Pháp thời báo*, ông Phan Khôi trách thể thơ "bó buộc quá mà mất cả sanh thú"[1].

Năm 1929, trên báo *Phụ Nữ tân văn* ông Trịnh Đình Rư lại công kích nó một lần nữa và hô hào người ta lưu tâm đến lối lục bát và song thất lục bát là những lối thơ đặc biệt của ta[2].

Thực ra, từ trước, trên sách vở báo chương thỉnh thoảng thất ngôn luật cũng đã phải nhường chỗ cho lục bát, song thất lục bát, cổ phong, từ khúc... Lác đác người ta còn thấy xuất hiện những bài không niêm, không luật, không hạn chữ, hạn câu. Ấy là bài dịch thơ ngũ ngôn *La Cigale et la Fourmi* của Nguyễn Văn Vĩnh[3]:

Con ve sầu kêu ve ve
Suốt mùa hè
Đến kỳ gió bấc thổi
Nguồn con thật bối rối...

Ấy là những bài gọi là *thơ buông*[4] của một sinh viên trường cao đẳng. Ông Lê Khánh Đồng, đã làm một trò cười cho chúng ta hồi nhỏ.

Những bài như thế mà dám mạo danh là thơ, cứ thời bấy giờ thực đáng khép vào tội phạm thượng. Một sự biến cố dường ấy mà xảy ra được, dầu không được công nhận, cũng đủ chứng rằng cái thời vận luật Đường đã cực kỳ suy vi.

Khuôn khổ bài thơ bắt đầu rạn nứt. Một sức mạnh đương ngấm ngầm hoạt động trong tâm linh giống nòi. Nói cho đúng, chúng ta cũng chỉ phỏng đoán chứ thực ra chưa thấy gì. Thi thể có ít nhiều

---

1. *Chương dân thi thoại* (nhà in Đắc Lập, Huế, 1936), tr. 46.
2. *Phụ Nữ tân văn* ra ngày 24-10-1929.
3. Thơ ngụ ngôn của La Fontain tiên sinh (Trung bắc tân văn, Hà Nội, 1928).
4. Thơ buông (Chân Phương, Hà Nội, 1928).

thay đổi mà thi tứ vẫn như xưa. Chỉ trong đôi bài thơ của Tản Đà mới thấy phảng phất chút bâng khuâng, chút phóng túng của thời sau. Ngoài ra, người ta vẫn ca đi hát lại bấy nhiêu đề thơ bằng bấy nhiêu giọng thơ không di dịch. Cửa hé mở từ lâu nhưng ngọn gió xa đón hoài không thấy tới. Xã hội Việt Nam chưa đến tuần thành thục. Chưa có thể nhóm dậy một cách mệnh về thi ca.

*

Nhưng một ngày kia cuộc cách mệnh về thi ca đã nhóm dậy. Ngày ấy là ngày 10–3–1932[1]. Lần đầu tiên trong thành trì thơ cũ hiện ra một lỗ thủng. Ông Phan Khôi hăng hái như một vị tướng quân, dõng dạc bước ra trận. Ông tự giới thiệu: "Trước kia... ít ra trong một năm tôi cũng có được năm bảy bài, hoặc bằng chữ Hán, hoặc bằng chữ Nôm; mà năm bảy bài của tôi, không phải nói phách, đều là năm bảy bài nghe được". Ấy thế đó mà ông kết án thơ cũ! Thơ cốt chơn. Thơ cũ bị câu thúc quá nên mất chơn. Bởi vậy ông bày ra một lối thơ "đem ý thật có trong tâm khảm mình tả ra bằng những cái câu có vần mà không bó buộc bởi niêm luật gì hết" và tạm mệnh danh là *thơ mới*.

Hồi bấy giờ *Phụ Nữ tân văn* đương thời cực thịnh. Những lời nói của ông Phan được truyền bá đi khắp nơi. Cái bài thơ mới *"Tình già"*[2] ông dẫn ra làm thí dụ, không rõ có được ai thích không. Nhưng một số đông thanh niên trong nước bỗng thấy mở ra một góc trời

---

1. Tức là ngày xuất bản tờ *Phụ Nữ tân văn* số 122 trong ấy có bài *"Một lối thơ mới trình chánh giữa làng thơ"*.
2. TÌNH GIÀ
   Hai mươi bốn năm xưa, một đêm vừa gió lại vừa mưa. Dưới ngọn đèn mờ, trong gian nhà nhỏ, hai cái đầu xanh, kề nhau than thở:
   – "Ôi đôi ta, tình thương nhau thì vẫn nặng, mà lấy nhau hẳn là không đặng".
   "Để đến nỗi tình trước phụ sau, chi cho bằng sớm lìa mà buông nhau!".
   – "Hay! Nói mới bạc làm sao chớ! Buông nhau làm sao cho nỡ?"
   "Thương được chừng nào hay chừng nấy", chẳng qua ông Trời bắt đôi ta phải vậy:
   "Ta là nhân ngãi, đâu có phải vợ chồng mà tính việc thủy chung?
   "Hai mươi bốn năm sau, tình cờ đất khách gặp nhau:
   Đôi cái đầu đều bạc. Nếu chẳng quen lưng đố có nhìn ra được!
   Ôn chuyện cũ mà thôi! Liếc đưa nhau đi rồi! Con mắt còn có đuôi".

vì cái táo bạo dấu diếm của mình đã được một bực đàn anh trong văn giới công nhiên thừa nhận.

Lần lượt những bài thơ mới, vốn làm từ trước, được đưa lên mặt báo. Người hưởng ứng thứ nhất là ông Lưu Trọng Lư. Sau khi đăng bài của ông Phan Khôi chẳng bao lâu, *Phụ Nữ tân văn* nhận được một bức thư hoan nghênh ký cô Liên Hương (Fairo), một bài thơ mới *"Trên đường đời"* ký Lưu Trọng Lư và một bài nữa *"Vắng khách thơ"* ký Thanh Tâm. Ký nhiều tên cho rộng thế thôi chứ đi lại cũng chỉ một người. *"Tình già"*, *"Trên đường đời"*, và *"Vắng khách thơ"* là ba bài mang tên thơ mới được đăng báo trước nhất. Trong ba bài ấy thì bài thứ ba đã là một bài có giá trị. Kế đó, *Phụ Nữ tân văn* còn đăng thơ mới của Nguyễn Thị Manh Manh (tức Nguyễn Thị Kiêm) của Hồ Văn Hảo và nhiều người nữa.

Nhưng rồi phong trào Thơ mới chuyển ra đất Bắc và được một cơ quan ngôn luận khác ủng hộ một cách đắc lực hơn.

Báo *Phong Hóa* tập mới ra đời ngày 22-9-1932. Ngay số đầu đã có bài công kích thơ Đường luật và kết luận rằng: "Thơ ta phải mới, mới văn thể, mới ý tưởng". Từ đó cho đến cuối năm 1932 *Phong Hóa* không đăng thơ mới nhưng cũng không đăng thơ cũ. *Phong Hóa* lại còn giễu thơ cũ bằng cách giễu Tản Đà, người đại biểu chính thức cho nền thơ cũ. Bài *"Cảm thu tiễn thu"* của Tản Đà đã làm đầu đề cho một bức tranh khôi hài của Đông Sơn và một bài hát nói khôi hài của Tú Mỡ. Họ so sánh cảnh thực với cảnh mộng trong trí tưởng thi nhân. Tú Mỡ viết:

... Cây tươi tốt, lá còn xanh ngắt,
Bói đâu ra lác đác lá ngô vàng,
Trên đường đi nóng dẫy như rang,
Cảnh tuyết phủ mơ màng thêm quái lạ!
v.v...

Phá hoại rồi họ kiến thiết. Nhận được của ông Lưu Trọng Lư bức thư gửi cho ông Phan Khôi mấy tháng trước, họ trịnh trọng đăng lại trên *Phong Hóa* số Tết ra ngày 24-1-1933 cùng với ít bài thơ mới của Lưu Trọng Lư, Tân Việt, Thế Lữ, Nhất Linh, Nguyễn Văn Kiện, Vũ Đình Liên, Đoàn Phú Tứ, Huy Thông.

Các báo chí khác cũng đua nhau đăng thơ mới. Ở Huế, *Ngân Sơn tùng thư* ra đời ngày 15-9-1933, liền xuất bản với ít truyện ngắn, một tập thơ mới của Lưu Trọng Lư[1].

Thơ mới đã bắt đầu có cơ sở. Trong làng thơ mới người ta càng sốt sắng thêm. Từ hai tháng trước, hôm 26-7-1933 một nữ sĩ có tài và có gan, cô Nguyễn Thị Kiêm, đã lên diễn đàn hội Khuyến học Sài Gòn hết sức tán dương thơ mới. Hội Khuyến học Sài Gòn thành lập đến bấy giờ đã hai mươi lăm năm. Lần thứ nhất một bạn gái lên diễn đàn và cũng lần thứ nhất có một cuộc diễn thuyết được đông người nghe như thế.

Nối gót cô Nguyễn Thị Kiêm, còn nhiều diễn giả cũng theo một mục đích: giành lấy phần thắng cho thơ mới:

Tháng 6-1934: Ông Lưu Trọng Lư diễn thuyết tại nhà Học hội Quy Nhơn.

Tháng 1-1935: Ông Đỗ Đình Vượng diễn thuyết tại hội Trí tri Hà Nội.

Tháng 1-1935: Cô Nguyễn Thị Kiêm lại diễn thuyết tại hội Khuyến học Sài Gòn để tranh luận với ông Nguyễn Văn Hanh.

Tháng 11-1935: Ông Vũ Đình Liên diễn thuyết tại hội Trí tri Nam Định.

Tháng 2-1936: Ông Trương Tửu diễn thuyết về thơ Bạch Nga tại hội Khai trí tiến đức Hà Nội.

Trên báo chương cũng luôn luôn có những bài bênh vực, khích lệ thơ mới. Ông Lưu Trọng Lư gửi hai bức thư lên Khê Thượng nói chuyện thơ mới với Tản Đà[2]. Ông Lê Tràng Kiều viết tám bài ca tụng các nhà thơ mới để trả lời ông Tùng Lâm và ông Thái Phi[3]. Ngoài ra còn bao nhiêu bài nữa.

Ở cái xứ vô sự này, câu chuyện văn thơ cơ hồ là câu chuyện độc nhất của một số đông thanh niên nam nữ. Nhưng đã đến lúc những lời hùng biện trở nên vô dụng. Những thi sĩ có danh đã ra đời: Thế Lữ, Lưu Trọng Lư, Huy Thông, Nguyễn Nhược Pháp, J.

---

1. *Người sơn nhân*.
2. Đăng ở *Tiểu thuyết thứ bảy* số 29 ra ngày 15-12-1934 và số 34 ra ngày 19-1-1935.
3. Đăng ở *Văn học tạp chí* 1935 và *Hà Nội báo* 1936.

Leiba, Thái Can. Trong khoảng bốn năm, đã sản xuất rất nhiều bài thơ có giá trị. Và những bài thơ ấy, nhất là những bài thơ của Thế Lữ, không trống không kèn, đã bênh vực một cách vững vàng cho thơ mới.

Năm 1935, cái năm đại náo trong làng thơ đi qua. Bước sang năm 1936 sự toàn thắng của thơ mới đã rõ rệt. Đề tựa tập *Những áng thơ hay*, ông Lê Tràng Kiều bàn nên xóa bỏ hai chữ thơ mới. Vì "hai chữ thơ mới là biểu hiện một cuộc cách mệnh đương bồng bột" mà "cuộc cách mệnh về thi ca ngày nay đã yên lặng như mặt nước hồ thu". Ông Lưu Trọng Lư nở một nụ cười kiêu hãnh, đăng trên *Hà Nội báo* (19-2-1936) một bài thơ thất ngôn sách họa kết bằng hai câu:

Nắn nót miễn sao nên bốn vế,
Chẳng thơ thì cũng cóc cần thơ.

Cái cười khinh mạn của người chiến thắng kể không có gì đáng ưa. Thế Lữ, khôn hơn, chỉ lẳng lặng nói chuyện với người đồng hương - những người trong làng thơ mới. Từ mục "Lá thắm" của *Tinh Hoa* đến mục "tin thơ" của *Ngày nay*, từ tháng 5-1937 đến tháng 10-1938, Thế Lữ chăm chú dạy nghề thơ cho những ai nuôi giấc mộng một ngày kia trở nên thi sĩ.

Thơ mới ra đời ngày một nhiều, cái danh hiệu thơ mới mất dần trên sách báo. Thi đàn đã vắng tiếng cãi nhau. Cho đến hồi tháng sáu năm nay, vì chuyện thơ mới, ông Huỳnh Thúc Kháng và ông Phan Khôi bắt bẻ lẫn nhau[1], làng thơ Việt Nam không mấy ai để ý đến những lời qua tiếng lại giữa hai ông già ấy.

Tấn kịch mới cũ trong phạm vi thi ca đã kết liễu. Thơ mới đã giành được quyền sống, đã chiếm hầu hết báo chí sách vở, đã len vào đến học đường[2]. Mà đã vào học đường, nhất là ở nước ta tức là thanh thế đã to lắm.

*

1. Ông Huỳnh viết *Tiếng dân*, ông Phan viết *Dân báo*.
2. Thơ mới có ở trong chương trình quốc văn ban cao đẳng tiểu học và ban trung học.

Trước sự bành trướng mãnh liệt của thơ mới, trước mọi sự hô hào rầm rộ của những người trong phái mới, làng thơ cũ đã phản động như thế nào?

Tháng 8-1933: Một tuần sau cuộc diễn thuyết thứ nhất của cô Nguyễn Thị Kiêm, ông Tân Việt, bỉnh bút cáo *Công luận*[1], bênh vực thơ cũ tại diễn đàn hội Khuyến học Sài Gòn.

Tháng 10-1933: *Văn học tạp chí Hà Nội*, chê các nhà thơ mới không biết cân nhắc chữ dùng.

Tháng 11-12-1934 Tản Đà nói chuyện thơ mới, thơ cũ trên *Tiểu thuyết thứ bảy*. Tháng 12-1934: Trên *Văn học tạp chí*, ông Hoàng Duy Từ phản đối bài diễn thuyết của ông Lưu Trọng Lư tại nhà Học hội Quy Nhơn.

Ngày 9-1-1935: Ông Nguyễn Văn Hanh diễn thuyết tại hội Khuyến học Sài Gòn.

Ngày 9-1-1935: Ông Nguyễn Văn Hanh lại diễn thuyết tại hội Khuyến học Sài Gòn cùng một hôm với cô Nguyễn Thị Kiêm (diễn thuyết tranh luận).

Tháng 4-1935: Hai ông Tường Vân và Phi Vân xuất bản tập thơ cũ *Những bông hoa trái mùa* ở Vinh.

Tháng 6-1935: Ông Tùng Lâm Lê Cương Phụng công kích thơ mới trên *Văn học tuần san* Sài Gòn.

Tháng 4-1936: Ông Thái Phi công kích thơ mới trên báo *Tin văn* Hà Nội.

Tháng 8-1937: Ông Nguyễn Văn Hanh diễn thuyết ở hội Quảng Tri - Huế.

Tháng 6-1941: Ông Huỳnh Thúc Kháng, sau nhiều lần chỉ trích và mạt sát, nói cả quyết rằng thơ mới đã đến ngày mạt vận.

Cũng rộn đấy chứ! Cái cảnh thơ cũ lúc tàn không đến nỗi buồn tẻ, thảm hại như cái cảnh suy vi của nền Khổng học. Năm 1930, ông Phan Khôi viết trên báo *Thần Chung* ở Sài Gòn một thôi hai mươi mốt bài chỉ trích Khổng giáo. Thế mà những môn đồ đạo Khổng còn sống sót nguội lạnh như không. Tinh thần Khổng giáo ở nước ta đã bạc nhược lắm vậy. Tinh thần thơ cũ[2] có phần tráng kiện

---

1. Không phải ông Tân Việt báo *Phong Hóa*.

hơn. Gặp cơn nguy biến, còn có người ra tay chống chọi. Nhưng rồi cũng không sao cứu vãn được tình thế. Chỉ có một người hoặc có thể làm nên chuyện. Người ấy là Tản Đà vì Tản Đà, là một nhà thơ có tài. Nhưng đối với phong trào Thơ mới, Tản Đà lại hết sức dè dặt. Một người nữa, ông Hoàng Duy Từ, trên *Văn học tạp chí* cũng nói nhiều câu có lý, nhưng ông lại chủ trương cái thuyết của A.Chénier: tứ mới lời xưa. Và như thế ý kiến ông giống hệt nhiều nhà thơ mới.

Còn các người khác họ lập luận đại khái bất ngoại mấy lối này:

Hoặc họ cho những nhà thơ mới là một bọn mù:

Chẳng khác anh mù lại nói mơ
Chẳng qua một bọn dốt làm thơ[1].

Ý họ nghĩ rằng người ta làm thơ mới chỉ vì luật thơ Đường khó. Nhưng từ tháng 8-1933, thuật lại cuộc diễn thuyết của ông Tân Việt, *Phụ Nữ tân văn* đã trả lời trước cho họ: "Thơ tám câu cũng không phải khó gì. Nhiều người chỉ học trong nửa tiếng đồng hồ là thuộc và có thể làm đúng niêm luật. Các báo hàng ngày vẫn đăng luôn bao nhiêu là thơ bát cú của nhiều thi sĩ chỉ học trong có mấy ngày là "thành tài"... Chúng tôi dám quả quyết như vậy là vì từ khi có báo quốc ngữ đến nay đã vài mươi năm, ở mục *văn uyển* các báo, thơ tám câu, bốn câu mọc ra không phải như hoa lan, hoa huệ, hoa hồng, mà như nấm[2]".

Hoặc họ dẫn ra ít bài thơ mới lủng củng lủng ca để công kích cho tiện rồi kết luận theo lối cái nhà thơ cũ nào đó đã gửi cho ông Lam Giang một bài bát cú chê thơ mới:

Nghĩa lý vơ vơ rồi vẩn vẩn
Thanh âm ngẩn ngẩn lại ngơ ngơ
So với Á học như dưa đắng
Sánh với Âu văn tựa mít xơ...[3]

---

5. Hai chữ *thơ cũ* ở đây xin hiểu theo nghĩa hẹp như các nhà thơ mới hồi bấy giờ vẫn hiểu (xem đoạn định nghĩa *thơ mới, thơ cũ* sau này).

1. Trích trong tập *Những bông hoa trái mùa* của Tường Vân và Phi Vân xuất bản ở Vinh, 1935.

2. *Phụ Nữ tân văn* số 211 ra ngày 10-8-1933.

3. Thảo luận Luật thơ mới của Lam Giang, xuất bản ở Huế, 1939.

Họ quên rằng chính những nhà thơ mới đã công kích thơ mới tàn nhẫn nghĩa là công kích những bài thơ mới bất thành thơ. Phong trào Thơ mới xuất hiện được hơn một năm thì trên báo *Phong Hóa* đã thấy những bài thơ nhại của Thế Lữ và của Khái Hưng[1].

Công kích những bài thơ mới lủng củng là một chuyện thừa vậy. Công kích được những bài có giá trị mới mong tiệt được mầm thơ mới. Nhưng đã có giá trị thì còn biết công kích thế nào! Đó là chưa nói đến những người như ông Hanh lên diễn đàn công kích thơ mới là ba lần tai hại cho nền thơ cũ. Con gấu của La Fontaine cũng không thể vụng về hơn.

Như thế thì làm sao hòng đối phó với một bọn vừa khôn vừa ranh. Họ lầm lỗi, họ tự phê bình lấy không đợi người khác chỉ trích. Mà khi họ đã chỉ trích ai thì khó mà cất đầu lên được. Cô Bích Ngọc đề tựa tập thơ cũ *Những bông hoa trái mùa* khuyên làng thơ nên bỏ "ao ngoài" về tắm "ao nhà". Lê Ta thuật lời khuyên của cô chỉ thêm vào mấy chữ: "... dù ao nhà ấy đầy những bùn, những vẩn. Tôi buồn rằng người thục nữ có duyên đến thế lại kém vệ sinh!"

Nhưng nguy nhất cho những người bênh vực thơ cũ là trong tám chín năm luôn thơ mới sản xuất ra nhiều lần nhà thơ có danh, nhiều bài thơ có giá trị, mà họ gần như không sáng tạo ra được một chút gì có thể gọi là thơ[2].

Cuộc tranh đấu đã đến hồi không ngang sức. Cả thanh thế ông Huỳnh Thúc Kháng, một nhà chí sĩ lão thành, cũng chịu không làm được. Thực ra, thơ cũ rút quân ra khỏi mặt trận nhưng không hề cởi giáp lai hàng. Nó lui về các thi xã, ẩn mình trong những thi tập chỉ trao tay cho năm bảy anh em mà lưu truyền về sau cho con cháu. Đừng có ai xâm phạm đến những nơi đó đương an nhàn dưỡng lão. Kẻ viết mấy dòng này đã có lần đụng phải nanh vuốt của nó. Hồi năm 1937, vì vô ý lạm dự vào một cuộc bàn cãi về văn chương, tôi đã bị một ông tiến sĩ nói thẳng vào mặt: "Khoa học xin nhường

---

1. Thế Lữ giễu Nguyễn Vỹ. Khái Hưng giễu chung những kẻ bất tài nhân phong trào thơ mới thừa cơ muốn nhảy vào làng thơ.
2. Quyển *Trời xanh thẳm* của Nguyễn Giang xuất bản năm 1935, quyển *Một tấm lòng* của Quách Tấn xuất bản năm 1930, không đủ cho người ta hoan nghênh. Tập thơ cũ rất có giá trị *Mùa cổ điển*, mới xuất bản hồi năm nay.

các người; nhưng thơ văn các người phải để đó cho chúng tôi". Chính ông nghè ấy đã có lần lên án chém Lưu Trọng Lư. Cũng may ông nghè chúng ta không làm tể tướng, nên họ Lưu vẫn làm thơ mới như thường.

Dầu sao, chút oai thừa cũng không đủ khiến người ta quên cái cảnh tiêu điều của một đám tàn quân thất thế. Thơ cũ trên sách báo ngày một thưa dần. Trừ một đôi tờ không chuyên về văn chương, còn hễ đăng thơ cũ là báo chết. Tình cảnh ấy liên lụy đến cả ông Phan Khôi người đã khởi xướng ra thơ mới. Những bài nói chuyện thơ của ông đăng trên *Nam Phong tạp chí, Đông Pháp thời báo, Thần chung, Phụ Nữ tân văn, Trung lập*, khoảng 1918-1932, đã được hoan nghênh biết bao. Thế mà hồi năm 1936 ông góp lại thành tập xuất bản lấy tên là *Chương dân thi thoại* thì chẳng mấy ai để ý đến. Mà quyển thi thoại của ông nào có dở cho cam! Nó chỉ có cái tội là nói chuyện thơ cũ.

Đồng thời trên báo thấy đăng một cái quảng cáo "nhận làm thuê các thứ văn vui, buồn, thường dùng trong xã hội".

Dưới quảng cáo một tên ký mà lịch sử văn học Việt Nam sẽ lưu truyền mãi mãi: Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu!

Đã hết đâu. Sau đó còn một cái quảng cáo nữa bằng thơ nhận đoán lý số Hà Lạc:

. . . . . .

Còn như tiền đặt quẻ
Nhiều năm (5$) ít có ba (3$);
Nhiều ít tùy ở khách,
Hậu bạc kể chi mà[1].

Và dưới quảng cáo này vẫn cái tên ký: Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu. Thật là thương tâm! Chúng ta, bọn thanh niên, đọc quảng cáo ấy khác gì đọc những lời buộc tội. Cái vui chiến thắng đi qua, chúng ta bắt đầu hối hận. 10-10-1937, *Ngày nay* đăng một bài dịch thơ Đường của Tản Đà với những lời hết sức khen ngợi. Thơ Tản Đà còn được *Ngày nay* đăng nhiều lần nữa; nhóm Tự Lực còn tính cả việc xuất bản thi phẩm của người mà hồi trước họ đã chế giễu[2].

---

1. Ngày nay, số 140 ra ngày 10-12-1938.
2. Nghe đâu Tản Đà không chịu cho *Tự Lực* xuất bản vì sợ in đẹp quá phải bán đắt không phổ cập được trong dân gian.

Nhưng phá đi dễ mà dựng lên khó. Làng thơ mới đã tàn phá thanh danh của Tản Đà. Dầu sau cũng không thể sớm chiều khôi phục lại được. Phải nhờ đến ngày 7-6-1939 là ngày Tản Đà mất mới tìm lại được cái không khí hơn mười năm trước. Những bài diễn văn khi hạ huyệt, những bài ca tụng trên báo, những bài diễn thuyết tại hội Trí tri Hà Nội, đã khêu to lòng ái mộ của toàn thể làng thơ. Yêu Tản Đà, ta chạnh nghĩ đến người bạn tình của thi sĩ. Trong bộ đồ tang phục trông nàng cũng xinh xinh...

Thế rồi một hôm nàng đến tìm ta và ta thấy nàng khác hẳn. Vẫn khuôn mặt cân đối ấy, vẫn cái dáng đi nghiêm chỉnh ấy, vẫn giọng nói nhỏ nhẹ ấy, nhưng mặn mà, nhưng đằm thắm y như mấy trăm năm trước, hồi nàng còn làm thơ. Nàng theo sau một người bạn mới. Người bạn trân trọng giới thiệu nàng. Ta vồn vã đón tiếp cả hai: nhà thơ mới Chế Lan Viên đề tựa *Mùa cổ điển* một tập thơ cũ, đã khép lại một thời đại trong thi ca.

*

Một thời đại vừa chẵn mười năm.

Trong mười mấy năm ấy, thơ mới đã tranh đấu gắt gao với thơ cũ, một bên giành quyền sống, một bên giữ quyền sống. Cuộc tranh đấu kéo dài cho đến ngày thơ mới toàn thắng. Trong sự thắng lợi ấy, cũng có công những người tả xung hữu đột nơi chiến trường, nhưng trước hết là công những nhà thơ mới. Tôi không so sánh các nhà thơ mới với Nguyễn Du để xem ai hơn ai kém. Đời xưa có thể có những bậc kỳ tài đời nay không sánh kịp. Đừng lấy một người sánh với một người. Hãy sánh thời đại cùng thời đại. Tôi quyết rằng trong lịch sử thi ca Việt Nam chưa bao giờ người ta thấy xuất hiện cùng một lần một hồn thơ rộng mở như Thế Lữ, mơ màng như Lưu Trọng Lư, hùng tráng như Huy Thông, trong sáng như Nguyễn Nhược Pháp, ảo não như Huy Cận, quê mùa như Nguyễn Bính, kỳ dị như Chế Lan Viên... và thiết tha, rạo rực, băn khoăn như Xuân Diệu.

Từ người này sang người khác sự cách biệt rõ ràng. Cá tính con người bị kiềm chế trong bao nhiêu lâu bỗng được giải phóng. Sự giải phóng có thể tai hại ở chỗ khác. Ở đây nó chỉ làm giàu cho thi ca. Cái sức mạnh súc tích từ mấy ngàn năm nhất đán tung bờ vỡ đê. Cảnh tượng thực là hỗn độn. Nhìn qua ta chỉ thấy một điều rõ: ảnh hưởng phương Tây, hay đúng hơn, ảnh hưởng Pháp.

Nhưng ảnh hưởng Pháp cũng có chia đậm lạt khác nhau.

Người đầu tiên chịu ảnh hưởng Pháp rất đậm là Thế Lữ. Nhưng bài thơ có tiếng của Thế Lữ ra đời từ đầu năm 1933 đến cuối năm 1934[1]. Giữa lúc người thanh niên Việt Nam đương ngập trong quá khứ đến tận cổ thì Thế Lữ đưa về cho họ cái hương vị phương xa. Tác giả *Mấy vần thơ* liền được tôn làm đương thời đệ nhất thi sĩ và nhờ thế đã lập được công lớn, đã mở đường cho các nhà thơ mới sau này. Chung quanh ngôi sao Thế Lữ châu tuần bao nhiêu hành tinh có tên và không tên hầu hết các thi sĩ lớn nhỏ hồi bấy giờ: Nguyễn Văn Kiện, Vũ Đình Liên, Đỗ Huy Nhiệm, Tường Bách, Lan Sơn, Việt Nữ Hoàng, Hương Bình, Thụy An, Nguyễn Nhuệ Thủy, Thanh Tịnh, Thúc Tề, Phi Yến, Lư Khê... Cả những vì sao vốn ở một trời khác: Vân Đài, Đông Hồ, Mộng Tuyết, cũng ghé về châu tuần một lúc.

Cái vinh quang rực rỡ của Thế Lữ có lẽ đã khiến nhiều người thèm thuồng. Trong những người ấy có Huy Thông và Nguyễn Vỹ.

Nguyễn Vỹ là người có chí cao nhưng tài mọn. Cái mộng Tây hóa của trường thơ Bạch Nga (Nguyễn Vỹ và Mộng Sơn) chỉ lưu lại có một bài: *"Sương rơi"*.

Huy Thông, khá hơn, đã đôi ba lần nhập tịch được vào thơ Việt cái không khí mơ màng của những vở kịch Shakespeare và cái giọng hùng tráng của Victor Hugo. Huy Thông cũng đã lập ra một trường thơ nhỏ trong ấy có: Lam Giang, Phan Khắc Khoan[2] và một nhà thơ sau này sẽ đi xa: Chế Lan Viên.

Nhưng đến năm 1936, ảnh hưởng Pháp lại thấm thía thêm một tầng nữa. Trong thơ Thế Lữ ta chỉ thấy ẩn hiện đôi nhà thơ Pháp về thời lãng mạn. Xuân Diệu, nhà thơ ra đời hồi bấy giờ, mới một cách rõ rệt. Với Thế Lữ thi nhân ta còn nuôi giấc mộng lên tiên, một giấc mộng rất xưa. Xuân Diệu đốt cảnh bồng lai và xua ai nấy về hạ giới. Với một nghệ thuật tinh vi đã học được của Baudelaire, Xuân Diệu diễn tả lòng ham sống bồng bột trong thơ De Noailles và trong văn Gide. Lúc bấy giờ Thế Lữ mới tìm đến Baudelaire nhưng nguồn thơ Thế Lữ đã cạn không sao đi kịp thời đại.

---

1. Tuy có bài làm từ năm 1928.
2. Trong hai vở kịch *Trầu cau* và *Phạm Thái*.

Ảnh hưởng Pháp trong thơ Việt đến Xuân Diệu là cực điểm. Qua năm 1938, Huy Cận ra đời, nó đã bắt đầu xuống, mặc dầu Huy Cận cũng chịu ảnh hưởng thơ Pháp gần đây, nhất là ảnh hưởng Verlaine.

Chung quanh đôi bạn Xuân Diệu - Huy Cận có vô số thi sĩ bàn nhì, bàn ba: Tế Hanh, Huyền Kiêu, Đinh Hùng, Phan Khắc Khoan, Thu Hồng, Nguyễn Đình Thư, Xuân Tâm, Huy Tân, Huy Chức, Phan Thanh Phước, Nguyễn Đức Chính, Tường Đông... Đôi nhà thơ như Lan Sơn[1], Thanh Tịnh, lúc nãy đã thấy một bên Thế Lữ, bây giờ lại kéo nhau về đây. Và Thế Lữ, ngồi một mình trong dĩ vãng chừng thấy lẻ loi cũng về đây nốt.

Tôi không biết có nên để vào xóm Huy Xuân[2] hai nhà thơ Phạm Hầu và Yến Lan. Tuy thơ cùng một giọng, song hình như họ đã trực tiếp với các nhà thơ Pháp, ít khi nhờ Xuân Diệu, Huy Cận đứng làm trung gian. Cái kín đáo của thơ Pháp gần đây còn thấy ở Đoàn Phú Tứ.

Cùng ra đời một lần với thơ Huy Xuân nhưng kém thanh thế hơn nhiều là lối thơ tả chân. Thơ mới vốn ưa tả chân hơn thơ cũ, nhưng làm những bài thơ tả chân biệt hẳn ra một lối chỉ có Nam Trân, Đoàn Văn Cừ, và Anh Thơ. Cũng có thể kể cả Bàng Bá Lân và Thu Hồng. Đoàn Văn Cừ chịu ảnh hưởng A.Samain (Samain Hy Lạp không phải Samain tượng trưng). Nam Trân, Bàng Bá Lân, Anh Thơ, Thu Hồng có lẽ chỉ đi theo cái xu hướng gần sự thực, dầu sự thực tầm thường là một đặc tính của văn học phương Tây.

Trái hẳn với lối thơ tả chân có lối thơ Hàn Mặc Tử - Chế Lan Viên. Cả hai đều chịu rất nặng ảnh hưởng Baudelaire, và qua Baudelaire ảnh hưởng nhà văn Mỹ Edgar Poe, tác giả tập *Chuyện lạ*[3]. Có khác chăng là Chế Lan Viên đã đi từ Baudelaire, Edgar Poe đến thơ Đường[4] mà Hàn Mặc Tử đã đi ngược lại từ thơ Đường đến Baudelaire, Edgar Poe và đi thêm một đoạn nữa cho gặp Thánh

---

1. Trong tập *Thơ của một đời*.
2. Tên nhà xuất bản tưởng tượng đã in quyển *Thơ Thơ* lần thứ hai.
3. Baudelaire dịch Edgar Poe.
4. Chế Lan Viên chưa làm thơ Đường nhưng hết sức ca tụng tập thơ Đường *Mùa Cổ điển*.

Kinh của đạo Thiên Chúa. Cả hai đều cai trị trường thơ Loạn và chiêu tập một số đồ đệ là Hoàng Diệp[1], Quỳnh Dao, Xuân Khai (tức Yến Lan nhưng không phải Yến Lan vì tiêu biểu cho một lối thơ khác). Tôi vừa nói Chế Lan Viên đi về thơ Đường. Nếu nói đi tới thơ tượng trưng Pháp có lẽ đúng hơn, tuy hai lối thơ này có chỗ giống nhau[2]. Điều ấy thấy rõ ở tác phẩm một người rất gần Chế Lan Viên và Hàn Mặc Tử, Bích Khê.

Từ Xuân Diệu, Huy Cận, thơ Việt Nam đã có tính cách của thơ Pháp lối tượng trưng. Nhưng còn dè dặt. Bích Khê và ít người nữa như Xuân Sanh[3], muốn đi đến chỗ người ta thường cho là cao nhất trong thơ tượng trưng: Mallarmé, Valéry.

Ta vừa lần theo dòng thơ mạnh nhất trong những dòng thơ đi xuyên qua thời đại. Riêng về dòng này, thơ Việt đã diễn lại trong mười năm cái lịch sử một trăm năm của thơ Pháp, từ lãng mạn, đến Thi Sơn[4], tượng trưng và những nhà thơ sau tượng trưng. Tinh thần lãng mạn Pháp đã gia nhập vào văn học Việt Nam từ trước 1932, cùng một lần với *Tuyết hồng lệ sử, Tố Tâm* và *Giọt lệ thu*. Cho nên trong thời đại này nó chỉ còn phảng phất. Thơ tượng trưng được người ta thích hơn, nhất là Baudelaire, người đầu tiên đã khơi nguồn thơ ấy. Có thể nói hầu hết các nhà thơ vừa kể trên không nhiều thì ít, đều bị ám ảnh vì Beudelaire.

Viết xong đoạn trên này đọc lại tôi thấy khó chịu. Mỗi nhà thơ Việt hình như mang nặng trên đầu năm bảy nhà thơ Pháp. Ấy chỉ vì tôi tìm ảnh hưởng để chia xu hướng. Sự thực đâu có thế. Tiếng Việt, tiếng Pháp khác nhau xa. Hồn thơ Pháp hễ chuyển được vào thơ Việt là đã Việt hóa hoàn toàn. Sự thực thì khi tôi xem thơ Xuân Diệu, tôi không nghĩ đến De Noailles. Tôi phải dằn lòng tôi không cho xôn xao mới thấy thấp thoáng bóng tác giả *Le Coeur innombrable*.

---

1. Trong tập *Màu huyền diệu*.
2. Hai lối thơ đều ghét lý luận, ghét kể chuyện, ghét tả chân. Nhưng thi nhân đời Đường không bao giờ cố làm mất hẳn cái nghĩa thường từng chữ từng câu để tìm cái đẹp thuần túy như đôi nhà thơ tượng trưng Pháp. Họ gần Verlaine hơn là Mallarmé.
3. Tác phẩm chưa xuất bản nhưng trong làng thơ thường nói đến.
4. *La Parnasse*.

Thi văn Pháp không làm mất bản sắc Việt Nam. Những sự mô phỏng ngu muội lập tức bị đào thải.

*

Huống chi trong hàng thanh niên chịu ảnh hưởng thi văn Pháp nhiều người lại quy về thơ Đường. Thanh thế thơ Đường ở nước ta xưa nay bao giờ cũng lớn. Nhưng vì cái học khoa cử, nhưng bài thơ kiệt tác ngâm đi giảng lại hoài đã gần thành vô nghĩa. Nó chỉ còn là những cái máy để đúc ra hàng vạn thí sinh cùng hàng vạn bài thơ dở. Đến khi khoa cử bỏ, chữ nho không còn là một con đường tiến thân. Song thiếu niên Tây học vẫn có người xem sách nho. Họ chỉ cốt tìm một nguồn sống tinh thần. Họ đi tới thơ Đường với một tấm lòng trong sạch và mới mẻ, điều kiện cần thiết để hiểu thơ. Cho nên, dầu dốt nát, dầu nghĩa câu nghĩa chữ lắm khi họ rất mờ, họ đã hiểu thơ Đường hơn nhiều tay khoa bảng.

Hồn thơ Đường vắng đã lâu, nay lại trở về trong thơ Việt. Lần đầu tiên (1934) nó đi theo J.Leiba. Leiba giao lại cho Thái Can. Thái Can giàu, Leiba sang. Ở Thái Can cũng như ở Leiba hồn thơ Đường có cái cốt cách đời thịnh. Với Đỗ Huy Nhiệm, Vân Đài, Lưu Kỳ Linh, Phan Khắc Khoan[1], Thâm Tâm, hoặc nó kín đáo tinh vi hơn, hoặc nó rắn rỏi chắc chắn hơn, nhưng cũng nghèo hơn.

Cái nàng thơ xưa nay thực là rắc rối. Có người cả đời phiêu bạt đâu đâu bỗng một hôm ghé về, liền được nàng đãi một bài thơ. Người có diễm phúc ấy là Phan Thanh Phước.

Lại có người chưa từng gặp, chỉ ngắm dung nhan nàng ở mấy nhà quen, Đoàn Thị Điểm, Bà Huyện Thanh Quan, Nguyễn Du cũng được nàng hai ba lần gửi yêu: Huy Cận[2]

Thế mà có người say theo thì nàng lại chẳng mặn mà chi, như hai thầy trò Đông Hồ, Mộng Tuyết. Đến nỗi một buổi sáng kia, hai thầy trò, chán nản bỏ đi tìm duyên mới. Nhưng Đông Hồ, Mộng Tuyết còn may mắn hơn nhiều người khác. Những người này cố ý bưng tai cho đừng nghe thấy tiếng gọi phương xa. Họ quyết giữ trọn nghĩa thủy chung với nàng thơ cũ. Nhưng họ đã bị ruồng rẫy mà

---

1. Trong tập *Xa xa*.
2. Huy Cận nói đã làm những bài có hồn thơ Đường trước khi đọc thơ Đường.

không hay. Có phải Nguyễn Giang cũng ở trong bọn những người xấu số ấy?

Cảm được lòng người đàn bà khó chiều kia, họa chỉ có Quách Tấn. Mối lương duyên gây nên từ *Một tấm lòng*, đến *Mùa cổ điển* thì thực là đằm thắm, Mùa cổ điển, gồm cả cái giàu sang của Thái Can, Leiba, súc tích lại trong một khuôn khổ rắn chắc. Nhưng Quách Tấn có thực là một nhà thơ cũ hoàn toàn? Có thực Quách Tấn không bao giờ mơ tưởng bạn phương xa[1]?

*

Tôi muốn xếp riêng vào một dòng những nhà thơ tuy có chịu ảnh hưởng phương Tây nhưng rất ít và cũng không chịu ảnh hưởng thơ Đường. Thơ của họ có tính cách Việt Nam rõ rệt.

Đứng đầu dòng này là Lưu Trọng Lư. Điều ấy không có gì lạ. Lưu Trọng Lư nhác đọc sách nhất trong các thi sĩ đương thời. Họ Lưu ưa sống trong cuộc đời nhiều hơn trong sách vở. Sách Tàu hay sách Tây cũng vậy. Thi nhân chỉ nhớ mang máng một ít Kiều, một ít *Chinh phụ ngâm*, năm bảy câu trong bản dịch *Tỳ Bà hành* cùng vài bài cổ phong từ khúc của Tản Đà. Trong những thể thơ ấy, Lưu Trọng Lư đã gửi rất dễ dàng nỗi đau buồn riêng của một người thanh niên Việt Nam thời mới.

Một nhà thơ khác cũng tìm cảm hứng trong thi phẩm thời xưa: Phan Văn Dật.

Trái lại trong thơ Nguyễn Nhược Pháp chịu không thể thấy dấu tích một nhà thơ xưa nào. Không biết ai đã giúp Nguyễn Nhược Pháp tìm ra nụ cười kín đáo, hiền lành và có duyên ấy. Alfred de Musset chăng? Dầu sao đây rõ ràng là một nụ cười riêng của người Việt. Thế mà lạ trong vườn thơ nó chỉ nở ra có một lần. Sau này Nguyễn Bính đi tìm tính chất Việt Nam lại trở về ca dao. Thơ Nguyễn Đình Thư cũng có chịu ít nhiều ảnh hưởng ca dao, lại chỉ mượn ở ca dao cái vẻ tình tứ. Cho nên Nguyễn Đình Thư gần *Kiều* hơn.

---

1. Xem bài *"Đà Lạt đêm sương"* và câu thứ bảy trong bài *"Mộng thấy Hàn Mạc Tử"* (có trích trong quyển này).

Cuối năm ngoái có xuất bản một tập thơ đáng lẽ được người ta để ý hơn mới phải: *Thơ say* của Vũ Hoàng Chương. Vũ Hoàng Chương rất gần Lưu Trọng Lư, Tản Đà: cả ba đều say. Nhưng cái say của Vũ Hoàng Chương mới hơn. Cái chán nản cũng thế. Tuy có chịu ảnh hưởng thơ Pháp nhưng trước hết là phản ánh của cuộc đời mới. Say mà không điên và cái chán nản dầu có cái vị Baudelaire, vẫn nhẹ nhàng khoáng đãng không nặng nề u ám như cái chán nản của Baudelaire.

Ngoài Lưu Trọng Lư, Phan Văn Dật, Nguyễn Nhược Pháp, Nguyễn Bính, Nguyễn Đình Thư, Vũ Hoàng Chương, trong dòng thơ Việt cơ hồ không còn ai. Hoặc cũng có thể tìm thấy ở đây: Đông Hồ, Nguyễn Xuân Huy, Thúc Tề, Nguyễn Vỹ[1], T.T.K.H., Hằng Phương, Mộng Huyền, Trần Huyền Trân. Nhưng không lấy gì làm rõ lắm.

Các nhà thơ về dòng này thường có lời thơ bình dị. Họ ít ảnh hưởng lẫn nhau và cũng ít có ảnh hưởng đối với thi ca cận đại. Thi phẩm của họ có tính cách vĩnh viễn nhiều hơn tính cách một thời. Và họ nương vào thanh thế phương Tây cũng ít. Lưu Trọng Lư có thơ đăng báo trước Thế Lữ. Nhưng đến khi Thế Lữ ra đời, người ta tưởng không có Lưu Trọng Lư nữa. Gần đây trong hàng thanh niên hình như có người lại sực nhớ tới tác giả *Tiếng thu*. Phải chăng thi ca Việt Nam đã đi đến chỗ xoay chiều?

*

Đó là ba dòng thơ đã đi song song trong mười năm qua. Cố nhiên trong sự thực ba dòng ấy không có cách biệt rõ ràng như thế. Nếu ta nghĩ đến những dòng sông thì đó là những dòng sông nước tràn bờ và luôn luôn giao hoán với nhau. Tuy mỗi dòng mỗi khác nhưng cả ba dòng đều có vài xu hướng chung.

Phong trào Thơ mới lúc bộc phát có thể xem như một cuộc xâm lăng của văn xuôi. Văn xuôi tràn vào địa hạt thơ phá phách tan tành. Một đặc tính của văn xuôi là nói nhiều. Cho nên trong thơ hồi bấy giờ thi tứ hình như giãn ra:

Ta là một khách chinh phu

---

1. Trong bài *"Gửi Trương Tửu"* (có trích trong quyển này).

Cả ý thơ dồn lại trong hai chữ "chinh phu", bốn chữ kia thừa. Hãy so sánh câu ấy của Thế Lữ với một câu thơ xưa:

Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo

Bảy chữ không một chữ thừa.

Nhưng rồi thơ mới cũng mất dần tính cách văn xuôi: câu thơ càng ngày càng thêm hàm súc. Đôi khi lại còn hàm súc quá. Trong thơ Huy Cận đã thấy những câu như:

Ngàn năm sực tỉnh, lê thê
Trên thành son nhạt - Chiều tê cúi đầu[1]...

Hai câu ấy có hiểu được một phần. Thơ của một vài người gần đây lại hàm súc đến nỗi có những câu không ai hiểu gì cả.

Trong mười năm chúng ta đã đi từ thơ đến văn xuôi, rồi lại từ văn xuôi đến thơ và... ra ngoài địa hạt thơ.

Đồng thời ta thấy mất dần cái hăng hái lúc đầu. Còn nhớ: ông Nhất Linh quả quyết rằng thơ Đường luật nếu có hay cũng chỉ hay về văn thể, không hay về ý tưởng. Ông Lưu Trọng Lư công kích tràn, theo họ Lư phép đối trong thơ cũ bất ngoại "con chó đi ra, còn mèo chạy vô"; ông Phan Khôi đòi đưa những bài thơ cũ người ta hùa nhau khen hay, "lột tận xương" ra xem cái hay ở đâu. Thực là liều lĩnh! Những câu liều lĩnh như thế mà hồi bấy giờ bao nhiêu người cho là tự nhiên. Hẳn có sức gì nâng người ta lên trên những điều phải chăng, mực thước. Ấy là một nguồn sống đương rạo rực trong tâm trí thanh niên và trong những vần thơ linh động.

Mười năm qua bây giờ chúng ta "biết điều" hơn. Không còn ai làm những câu thơ hai mươi bảy chữ như Nguyễn Thi Kiêm[2] hay có đủ mười hai "chân" như Nguyễn Vỹ. Những cái ngông cuồng trái với tinh thần tiếng Việt đều mất. Hồn thiêng của cha ông còn nương trong tiếng nói đã giữ con cháu không cho làm loạn. Như thế càng hay. Chỉ sợ cùng với cái ngông cuồng ta mất luôn cả tinh thần sáng tạo.

---

1. Tôi có nghe người ta nói vốn Huy Cận viết "Chiều tê tái sầu". Nhưng có lẽ vì như thế rõ ràng quá, nên Xuân Diệu chữa lại *"Chiều tê cúi đầu"*. Không rõ sự thực có vậy không.
2. Trong bài *"Bà Lafugie"* (*Phụ Nữ tân văn* số 239, ra ngày 26-4-1934).

Không biết tương lai sẽ thế nào. Tôi chỉ lo. Một nhà thơ có tài là một nguồn sống. Nhưng nguồn sống vừa xuất hiện mầm chết đã đi theo. Tôi gọi bằng mầm chết cái thói bắt chước vô ý thức nó đương lưu hành trong làng thơ như một cái họa. Không một nhà thơ nào nổi tiếng mà không có một bọn xúm lại bắt chước. Bắt chước rồi tìm ra những vẻ đẹp riêng thì còn nói gì. Đằng này bọn họ như những con thiêu thân chỉ nhảy vào lửa để mà chết.

Nói cho đúng, nhiều người vẫn còn ngông cuồng chán. Phong trào Thơ mới đã phá vỡ ít khuôn khổ xưa. Mấy người táo bạo này muốn tiếp tục công việc phá hoại ấy. Họ biến nghĩa tiếng một cách khác đi bằng cách sắp đặt tiếng này với tiếng khác một cách bất ngờ. Như thế rất chính đáng. Các nhà thơ chân chính xưa nay đều làm thế để nói cho đúng cái bản sắc của họ[1]. Nhưng bao giờ cũng giữ chừng mực. Các ông Bích Khê và Xuân Sanh noi theo gương Mallarmé, Valéry không thèm gìn giữ gì hết. Trong tác phẩm của họ vẫn chừng ấy tiếng ta rất quen nhưng thảng hoặc ta mới tìm được dấu tích những ý tứ, những tình cảm ta vẫn quen gửi vào đó. Họ chạm trổ rất tỉ mỉ, không phải những rồng những phượng như ngày trước mà những gì chẳng ai biết tên. Những gì đó đôi khi cũng đẹp. Đôi khi hình như họ đã diễn tả được nhiều điều sâu kín, nhưng lời thơ rắc rối quá, dầu sao phần đông chúng ta cũng đành... kính nhi viễn chi.

Không, từ bao giờ đến bây giờ, từ Homère đến Kinh Thi, đến ca dao Việt Nam, thơ vẫn là một sức đồng cảm mãnh liệt và quảng đại. Nó đã ra đời giữa vui buồn của loài người và nó sẽ kết bạn với loài người cho đến ngày tận thế.

Và như thế chẳng có hại gì cho sự phát huy bản sắc của thi nhân. Đoàn thể bao giờ cũng đàn áp cá nhân bằng tất cả sức nặng của ý sáo, chữ sáo. Làm thơ là phản động lại, lật cái lớp ý sáo chữ sáo để tìm ở dưới những gì linh động và sâu sắc hơn. Tả tình hay tả cảnh không quan hệ. Bởi tình hay cảnh đều hòa theo nhịp sống của thi nhân. Nhưng cứ đi sâu vào hồn một người, ta sẽ gặp hồn

---

1. Thí dụ một câu thơ Thế Lữ: *"Ái ân bờ cỏ ôm chân trúc"*. Những chữ "ái ân" và "ôm" ở đây đã xa cái nghĩa thông thường của nó nhiều lắm. Và cả bờ cỏ chân trúc cũng nhuộm rất đậm mối cảm của thi nhân không còn giữ hình dáng thông thường nữa.

nòi giống và đi sâu vào hồn một nòi giống, ta sẽ gặp hồn chung của loài người. Còn gì riêng cho Nguyễn Du, cho người Việt Nam hơn Truyện Kiều? Nhưng Truyện Kiều cũng mãi mãi là chuyện tâm sự của con người không chia màu da chia thời đại.

Nếu các nhà thơ bí hiểm này chỉ có vài ba người thì chẳng sao. Cái tai nạn lớn nhất có thể xảy ra là tốn giấy. Chưa biết chừng họ sẽ làm giàu cho thơ Việt Nam cũng nên. Tôi chỉ sợ các thi nhân ta đều đua nhau vào con đường tối tăm ấy. Rồi thơ sẽ thành món tiêu khiển riêng cho ít người nhàn rỗi không còn ăn thua gì đến cuộc sống đời chung.

Không, muốn tìm một nguồn sống cho thi ca, phải theo hướng khác. Ảnh hưởng Pháp đã giúp ta nhận thức cái cá tính của ta. Hoặc trở về thơ Việt xưa, hoặc tìm đến thơ Đường, thơ Pháp, đi đâu thì ta cũng cốt tìm ta. Ta tìm và nhiều lần ta đã gặp. Tôi không biết rồi đây thơ Pháp và thơ Đường hay nói rộng ra thơ Trung Quốc còn có thể đưa ta tới đâu[1]. Nhưng có một điều rõ ràng là ảnh hưởng thơ xưa của ta hãy còn bạc nhược. Trong ba dòng thơ, dòng Việt luôn luôn bị gián đoạn mà những nhà thơ xếp vào dòng này nhiều khi cũng chỉ nói mối cảm của mình một cách tự nhiên, không nhờ người xưa làm hướng đạo.

Di sản tinh thần của cha ông đại khái hãy còn nguyên vẹn. Tôi tin rằng nó có thể đưa sinh khí đến cho thơ và cứu các nhà thơ ra khỏi một tình thế chừng như lúng túng. Trong thi phẩm mười năm nay ta đã thấy hiện dần cái hình ảnh mới của người Việt Nam. Nếu các thi nhân ta đủ chân thành để thừa hưởng di sản xưa, nếu họ biết tìm đến thơ xưa với một tấm lòng trẻ, họ sẽ phát huy được những gì vĩnh viễn hơn, sâu sắc hơn mà bình dị hơn trong linh hồn nòi giống. Nhất là ca dao sẽ đưa họ về với dân quê, nghĩa là với chín mươi phần trăm số người trong nước. Trong nguồn sống dồi dào và mạnh mẽ ấy, họ sẽ tìm ra những vần thơ không phải chỉ dành riêng cho chúng ta, một bọn người có học mới, mà có thể làm nao lòng hết thảy người Việt Nam.

*

1. Lịch sử thi ca Pháp không phải chỉ có thế kỷ XIX và lịch sử thi ca Trung Quốc cũng không chỉ có đời Đường.

Trên kia đã nói đến *Mùa cổ điển* là hết một thời đại trong thi ca.

Làng thơ mới tự mình mở cửa đón mời một người cũ. Họ không nói chuyện hơn thua nữa. Thực hành một ý kiến phát biểu ra từ trước, họ nhã nhặn bỏ luôn cái danh hiệu thơ mới; từ nay thơ họ chỉ gọi nó là thơ[1]. Tôi sẵn lòng tin rằng tương lai sẽ chiều theo ý họ. Nhưng Quách Tấn là một người thanh niên có Tây học; người thanh niên ấy hồi năm 1939 đã xuất bản một tập thơ cũ[2] được Tản Đà để ngang với thơ Yên Đổ, thơ Hồ Xuân Hương mà ta lại thấy lạt lạt. Đến nay, người cho ra một tập nữa chúng ta hết sức hoan nghênh thì trong những nhà thơ cũ chính tông lại ít có người thích. Nội chừng ấy cũng đủ chứng rằng sau này thơ có thể không chia mới cũ, nhưng trong khoảng mười năm qua, mới cũ là hai sự thực.

Lần theo dòng thời gian đến cuối giai đoạn này của lịch sử, ta hãy dừng lại để nhận rõ chân tướng của mỗi loại thơ.

Cái danh hiệu thơ cũ đã dùng nhiều lần mỗi người hiểu một cách. Người phái cũ bảo đó là tất cả thi ca Việt Nam, tất cả thi ca Trung Quốc từ trước đến nay, nghĩa là chỉ trừ những bài quốc văn quái gở mạo danh là thơ mới xuất hiện sau năm 1932, ngoài ra là thơ cũ hết. Chẳng những thế họ còn ban tên thơ cũ cho những bài tuy không đúng niêm luật nhưng vẫn thuộc vào các thể thất ngôn, ngũ ngôn, lục bát..., do những người trẻ tuổi viết ra. Thành ra khi họ dùng hai chữ thơ cũ họ nghĩ đến Khuất Nguyên, Lý Bạch, Đỗ Phủ, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Du và bao nhiêu tên rạng rỡ nữa; họ cũng có thể nghĩ đến Lưu Trọng Lư, Thái Can... Kể như vậy cũng tiện! Trong các cuộc xung đột, họ sẽ đưa những tên ấy ra làm hậu thuẫn thì ai còn dám đương đầu.

Song bọn mới cũng chẳng vừa chi. Họ nhất định cướp cho được Lưu Trọng Lư, Thái Can..., và dành luôn cả Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, Đỗ Phủ, Lý Bạch. Có gì đâu. Trong ý họ, thơ cũ là mớ thi ca đã xuất hiện khoảng nửa thế kỷ này, đã trị vì một phần lớn cái bộ *Văn đàn bảo giám* của ông Trần Trung Viên. Hơn nữa trừ một đôi khi hăng quá hóa liều, còn thì nói thơ cũ họ chỉ muốn nói những

---

1. Chế Lan Viên viết "... Phân chia bờ cõi Thơ bằng hai chữ Mới, Cũ chẳng có ý nghĩa gì" (tựa *Mùa cổ điển*).
2. Tức là *Một tấm lòng*.

bài thơ dở gần đây nhất là những bài thuộc về thể thơ họ căm nhất, thể luật.

Nói tóm lại thơ cũ hoặc là tinh hoa của mấy ngàn năm văn học hoặc là cặn bã một lối thơ đến lúc tàn.

Định nghĩa như thế thì có thể cãi nhau mãn kiếp cũng chưa xong. Lỗi ấy tại ai? Mới ngó qua thì hình như lỗi những người trẻ tuổi. Nhưng ta hãy nghĩ; danh từ thơ cũ là một danh từ chính họ vừa đặt ra. Ngày xưa không có thơ cũ. Họ cần phải phản động lại một lối thơ rất thịnh hành trong vài ba mươi năm gần đây. Vẫn biết trong lối ấy cũng đã sản xuất ít bài có giá trị, song những bài ấy thưa thớt quá không che được cái tầm thường mênh mông, cái trống rỗng đồ sộ đương ngự trị trên thi đàn Việt Nam. Tinh thần lối thơ ấy đã chết. Họ phải thoát ly ra khỏi xác chết để tìm một đường sống. Không biết gọi xác chết ấy thế nào, họ đặt liều cho nó cái tên: thơ cũ. Chữ dùng có thể sai, nhưng nguyện vọng của họ rất chính đáng. Có bao giờ họ xâm phạm đến các thi hào đời xưa đâu, mà người ta phải nhọc lòng bênh vực[1]. Họ chỉ công kích một lối thơ gần đây, một lối thơ – tai hại – nó vẫn giống thơ Lý, Đỗ. Như cái nhăn mặt của Đông Thi vẫn giống cái nhăn mặt của Tây Thi vậy!

Họ không muốn nhăn mặt, sợ mang cái dại của Đông Thi. Họ tìm những vẻ đẹp khác. Thơ mới ra đời.

Ta hãy định nghĩa thế nào là thơ mới và luôn thể hoặc ta sẽ tìm được cái nghĩa chính đáng của danh từ thơ cũ. Trước hết muốn tránh mọi sự lầm lẫn xin hiểu chữ *thơ* theo nghĩa chữ *thi* trong Kinh thi hay chữ *Poésie* trong tiếng Pháp. Hiểu theo nghĩa rộng vậy. Đã thế khi nói lối thơ mới chỉ là nói cho tiện chứ thực ra thơ mới cũng nhiều lối. Bởi không nhận rõ điều ấy nên có đôi người tưởng

---

1. "Lâu nay mỗi khi có hứng tôi toan giở ra ngâm vịnh thì cái hồn thơ của tôi như nó lúng túng chẳng khác nào cái thân của tôi là lúng túng. Thơ chữ Hán ư? Thì ông Lý, ông Đỗ, ông Bạch, ông Tô choán trong đầu rồi, Thơ nôm ư? Thì cụ Tiên Điền, Bà Huyện Thanh Quan đề ngang ngực tôi làm cho tôi thở không ra" (Phan Khôi - *Phụ Nữ tân văn* số 122 ra ngày 10-3-1932)".
"Thơ mới dầu có sản xuất ra được một bực thiên tài lỗi lạc tôi cũng không vì bực thiên tài ấy mà rẻ rúng ông Nguyễn Du thân yêu của tôi, ông Nguyễn Du bất diệt nhà thi sĩ của muôn đời (Lưu Trọng Lư - *Tiểu thuyết thứ bảy* số 29 ra ngày 15-12-1934)".

thơ mới tức là thơ tự do. Đã đành theo nghĩa cách định nghĩa của người đề xướng ra nó thì chính nó là thơ tự do, nhưng trong mười năm hàng vạn người đã dùng danh từ thơ mới để chỉ rất nhiều bài thơ khác xa lối thơ tự do. Danh từ này vốn mới đặt ra, người ta trao cho nó nghĩa gì thì nó sẽ có nghĩa ấy. Cho nên phải hiểu nó theo nghĩa thông thường, không thể hiểu theo cách định nghĩa của ông Phan Khôi.

Thơ tự do chỉ là một phần nhỏ trong thơ mới. Phong trào thơ mới trước hết là một cuộc thí nghiệm táo bạo để định lại giá trị những khuôn phép xưa. Cuộc thí nghiệm bây giờ đã tạm xong. Và đây là những kết quả.

Thể Đường luật vừa động đến là tan. Những bài Đường luật của Quách Tấn dầu được hoan nghênh cũng khó làm sống phép đối chữ, đối câu cùng cái nội dung chặt chẽ của thể thơ.

Thất ngôn và ngũ ngôn rất thịnh. Không hẳn là cổ phong. Cổ phong ngày xưa đã thúc lại thành Đường luật. Thất ngôn và ngũ ngôn bây giờ lại do luật Đường giãn và nới ra cho nên êm tai hơn. Cũng có lẽ vì nó ưa vần bằng hơn vần trắc.

Ca trù biến thành thơ tám chữ. Thể thơ này ra đời từ trước năm 1936, nghĩa là trước khi ông Thao Thao đề xướng. Yêu vận mất. Phần nhiều vần liên châu.

Lục bát vẫn được trân trọng; ảnh hưởng Truyện Kiều và ca dao. Song thất lục bát cơ hồ chết, không hiểu vì sao.

Thơ bốn chữ trước chỉ thấy trong những bài vè, nay cất lên hàng những thể thơ nghiêm chỉnh.

Lục ngôn thể trước chỉ thấy trong *Bạch Vân thi tập* thỉnh thoảng cũng được dùng.

Từ khúc mà hồi đầu người ta toàn đưa làm thể chính thức của thơ mới, đã chết dần cùng với thơ tự do[1].

---

1. Thơ tự do có khi không vần như thơ Thái Can trong *Những nét đan thanh*, thường thì có vần. Nhưng dầu có vần nó vẫn khác từ khúc. Nó không bao giờ độc vận. Ba câu cùng một vần đi liền với nhau cũng không mấy khi. Trong một bài từ khúc liên vận thường có vần chị vần em, như một ban nhạc có âm chính, âm phụ.(2.)

Luật *đổi thanh* rất tự nhiên trong thơ Việt vẫn chi phối hết thảy các thể thơ[1].

Nói tóm lại, phong trào Thơ mới đã vứt đi nhiều khuôn phép xưa, song cũng nhiều khuôn phép nhân đó sẽ thêm bền vững. Hẳn tương lai còn dành nhiều vinh quang cho những khuôn phép này. Nó đã qua được một cơn sóng gió dữ dội trong khi các khuôn phép mới xuất hiện đều bị tiêu trầm như thơ tự do, thơ mười chữ, thơ mười hai chữ, hay đương sắp sửa tiêu trầm như những cách gieo vần phỏng theo thơ Pháp[2].

Đến đây chắc người ta nhắc lại cái câu đã nói nhiều lần: "Không có thơ mới. Cái điều các anh gọi là mới, hơn ngàn năm trước đã có rồi".

Thì ai chẳng nhận thế. Nhưng đã lâu lắm ta chỉ quen với món thất ngôn bát cú. Quen đến ngấy. Bây giờ nếu có gì chưa quen ta cứ gọi là mới chứ sao. Ở nhà quê mỗi năm một lần ăn cơm mới. Có ai bắt bẻ: "Mới gì thứ cơm ấy, năm ngoái đã ăn rồi?". Vậy mặc dầu các lối thơ thông dụng đời nay chỉ là những lối thơ xưa phục hưng, nó vẫn mới như thường.

Huống chi ta đã thấy những lối thơ xưa phục hưng đều có biến thể ít nhiều. Nó mềm mại hơn. Nhạc điệu câu thơ cũng khác. Vì

---

1. Hễ câu thơ chia làm hai, ba hay bốn đoạn, những chữ cuối các đoạn phải lần lượt bằng rồi trắc, hay bằng ngắn (không dấu), bằng dài (có dấu huyền). Tôi gọi luật ấy là luật *đổi thanh*.

2. Tiếng ta có bằng trắc rõ ràng. Nhiều khi chỉ đổi thanh cũng không cần vần. Đọc mấy câu này của Đoàn Phú Tứ:

   Duyên trăm năm đứt đoạn
   Tình một thuở còn hương
   Hương thời gian thanh thanh
   Màu thời gian tím ngát.

   Có ai ngờ là những câu không vần. Còn như trong mấy câu này của Xuân Diệu:

   Đây, đây thơ e ấp đã lâu rồi,
   Chìm trong cỏ một vườn hoa bỏ vắng;
   (Lòng tôi đó: Một vườn hoa cháy nắng)
   Xin lòng người mở cửa ngó lòng tôi...

   Giá thay chữ "tôi" cuối câu thứ tư bằng một chữ gì khác không dấu đọc lên vẫn êm. Đại khái gieo vần phỏng theo thơ Pháp đều thừa như thế, mà lắm khi lại còn làm mất cả âm điệu bài thơ.

những chỗ ngắt hơi không nhất định. Nhất là vì cái lối dùng chữ rớt đã được nhập tịch đường hoàng.

Hôm nay tôi đã chết trong người
Xưa hẹn nghìn năm yêu mến tôi.

Hai câu thất ngôn ấy của Xuân Diệu hình dáng khác thơ xưa biết bao. Phép dùng chữ, phép đặt câu đổi mới một cách táo bạo cũng thay hình dáng câu thơ không ít. Những thể thơ, cũng như toàn thể xã hội Á Đông, muốn mưu lấy sinh tồn, không ít thì nhiều cũng phải thay hình đổi dáng.

Nhưng hôm nay tôi chưa muốn nói nhiều về hình dáng câu thơ. Một lần khác buồn rầu hơn chúng ta sẽ thảo luận kỹ càng về luật thơ mới, về những vần gián cách, vần ôm nhau, vần hỗn tạp, về ngữ pháp, cú pháp và nhiều điều rắc rối nữa.

Bây giờ hãy đi tìm cái điều ta cho là quan trọng hơn: tinh thần thơ mới.

Giá các nhà thơ cứ viết những câu như hai câu vừa trích trên này thì tiện cho ta biết mấy. Nhưng chính Xuân Diệu còn viết:

Người giai nhân: bến đợi dưới cây già;
Tình du khách: thuyền qua không buộc chặt.

Và một nhà thơ cũ[1] tả cảnh thu lại có những câu nhí nhảnh và lả lơi:

Ô hay! Cảnh cũng ưa người nhỉ!
Ai thấy ai mà chẳng ngẩn ngơ?

Giá trong thơ cũ chỉ có những trần ngôn sáo ngữ, những bài thơ chúc tụng, những bài thơ vịnh hết cái này đến cái nọ mà các nhà thơ mới lại chỉ là những bài kiệt tác thì cũng tiện cho ta biết mấy. Khốn nỗi, cái tầm thường, cái lố lăng chẳng phải của riêng một thời nào và muốn hiểu tinh thần thơ cho đúng đắn, phải sánh bài hay với bài hay vậy.

---

1. Ông Dương Quảng Hàm *(Quốc Văn trích diễm)* và ông Trần Trung Viên *(Văn đàn bảo giám)* bảo là Bà Huyện Thanh Quan; Ông Cordier (Morceaux choisis d'autours annamites) và ông Nguyễn Hữu Tiến (Giai nhân đi mặc) nói là Hồ Xuân Hương.

Âu là ta đành phải nhận rằng trời đất không phải dựng lên cùng một lần với thế hệ chúng ta. Hôm nay đã phôi thai từ hôm qua và trong cái mới vẫn còn rớt lại ít nhiều cái cũ. Các thời đại vẫn liên tiếp cùng nhau và muốn rõ đặc sắc mỗi thời phải nhìn vào đại thể.

Cứ đại thể thì tất cả tinh thần thời xưa - hay thơ cũ - và thời nay - hay thơ mới - có thể gồm lại trong hai chữ *tôi* và *ta*. Ngày trước là thời chữ *ta*, bây giờ là thời chữ *tôi*. Nói giống nhau thì vẫn có chỗ giống nhau như chữ *tôi* vẫn giống chữ *ta*. Nhưng chúng ta hãy tìm những chỗ khác nhau.

Ngày thứ nhất - ai biết đích ngày nào - chữ *tôi* xuất hiện trên thi đàn Việt Nam, nó thực bỡ ngỡ. Nó như lạc loài nơi đất khách. Bởi nó mang theo một quan niệm từ xưa không có cá nhân. Chỉ có đoàn thể: lớn thì quốc gia, nhỏ thì gia đình. Còn cá nhân, cái bản sắc của cá nhân chìm đắm trong gia đình, trong quốc gia như giọt nước trong biển cả. Cũng có những bực kỳ tài xuất đầu lộ diện. Thảng hoặc họ cũng ghi hình ảnh họ trong văn thơ. Và thảng hoặc trong văn thơ họ cũng dùng đến chữ *tôi* để nói chuyện với một người khác. Song dầu táo bạo đến đâu họ cũng không một lần nào dám dùng *tôi* để nói chuyện với mình, hay - thì cũng thế - với tất cả mọi người. Mỗi khi nhìn vào tâm hồn họ hay đứng trước loài người mênh mông, hoặc họ không tự xưng[1] hoặc họ ẩn mình sau chữ *ta*, một chữ có thể chỉ chung nhiều người. Họ phải cầu cứu đoàn thể để trốn cố đơn. Chẳng trách gì tác phẩm họ vừa ra đời, đoàn thể đã dành làm của chung, lắm khi cũng chẳng thèm ghi tên của họ. Ở phương Tây, nhất là từ khi có đạo Thiên chúa, không bao giờ cá nhân lại bị rẻ rúng đến thế.

Bởi vậy cho nên, khi chữ *tôi*, với *cái nghĩa tuyệt đối của nó*, xuất hiện giữa thi đàn Việt Nam, bao nhiêu con mắt nhìn nó một cách khó chịu. Nó cứ luôn luôn đi theo những chữ *anh*, chữ *bác*, chữ *ông* đã thấy chướng. Huống bây giờ nó đến một mình!

---

1. Suốt trong *"Khúc tự tình"* của Cao Bá Nhạ dài 538 câu chữ *tôi* không có đã đành, mà cũng không có một chữ *ta*.

Nhưng, ngày một ngày hai, nó mất dần vẻ bỡ ngỡ. Nó được vô số người quen. Người ta lại còn thấy nó đáng thương. Mà thật nó tội nghiệp quá!

Thi nhân ta cơ hồ đã mất hết cái cốt cách hiên ngang ngày trước. Chữ *ta* với họ to rộng quá. Tâm hồn của họ chỉ vừa thu trong khuôn khổ chữ *tôi*. Đừng có tìm ở họ cái khí phách ngang tàng của một thi hào đời xưa như Lý Thái Bạch, trông trời đất chỉ biết có thơ[1]. Đến chút lòng tự trọng cần để khinh cảnh cơ hàn, họ cũng không có nữa:

Nỗi đời cay cực đang gio vuốt,
Cơm áo không đùa với khách tho.

Không biết trong rên rỉ như thế Xuân Diệu có nghĩ đến Nguyễn Công Trứ, một người đồng quận, chẳng những đã đùa cảnh nghèo mà còn lấy cảnh nghèo làm vui[2].

Nhưng ta trách gì Xuân Diệu! Xuân Diệu, nhà thơ đại biểu đầy đủ nhất cho thời đại, chỉ nói cái khổ sở, cái thảm hại của hết thảy chúng ta.

Đời chúng ta đã nằm trong vòng chữ *tôi*. Mất bề rộng ta tìm bề sâu. Nhưng càng đi sâu càng lạnh. Ta thoát lên tiên cùng Thế Lữ, ta phiêu du trong trường tình cùng Lưu Trọng Lư, ta điên cuồng với Hàn Mặc Tử, Chế Lan Viên, ta đắm say cùng Xuân Diệu. Nhưng động tiên đã khép, tình yêu không bền, điên cuồng rồi tỉnh, say đắm vẫn bơ vơ. Ta ngơ ngẩn buồn trở về hồn ta cùng Huy Cận.

Cả trời thực, trời mộng vẫn nao nao theo hồn ta.

Thực chưa bao giờ thơ Việt Nam buồn và nhất là xôn xao như thế. Cùng lòng tự tôn, ta mất luôn cả cái bình yên thời trước.

Thời trước, dầu bị oan khuất như Cao Bá Nhạ, dầu bị khinh bỏ như cô phụ trên bến Tầm Dương, vẫn có thể nương tựa vào một

---

1. Xem bài nói về Nguyễn Vỹ.
2. - Ngày ba bữa vỗ bụng rau bịch bịch, người quân tử ăn chẳng cầu no;
   Đêm năm canh an giấc ngáy kho kho, đời thái bình cửa thường bỏ ngỏ *(Hàn nho phong vị phú)*.
   – "Tin xuân đã có cành mai đó
   Chẳng lịch song mà cũng biết giêng" *(Vui cảnh nghèo)*.

cái gì không di dịch. Ngày nay lớp thành kiến phủ trên linh hồn đã tiêu tan cùng lớp hoa hòe phủ trên thi tứ. Phương Tây đã giao trả hồn ta lại cho ta. Nhưng ta bàng hoàng vì nhìn vào đó ta thấy thiếu một điều, một điều cần hơn trăm nghìn điều khác: một lòng tin đầy đủ.

Đó, tất cả cái bi kịch đương diễn ngấm ngầm, dưới những phù hiệu dễ dãi, trong hồn người thanh niên.

Bi kịch ấy họ gửi cả vào tiếng Việt. Họ yêu vô cùng thứ tiếng trong mấy mươi thế kỷ đã chia sẻ vui buồn với cha ông. Họ dồn tình yêu quê hương trong tình yêu tiếng Việt. Tiếng Việt, họ nghĩ, là tấm lụa đã hứng vong hồn những thế hệ qua. Đến lượt họ, họ cũng muốn mượn tấm hồn bạch chung để gửi nỗi băn khoăn riêng.

Nhưng do đó trong thất vọng sẽ nẩy mầm hy vọng.

Chưa bao giờ như bây giờ họ hiểu câu nói can đảm của ông chủ báo *Nam Phong*: "Truyện Kiều còn, tiếng ta còn; tiếng ta còn, nước ta còn".

Chưa bao giờ như bây giờ họ cảm thấy tinh thần nòi giống cũng như các thể thơ xưa chỉ biến thiên chứ không sao tiêu diệt.

Chưa bao giờ như bây giờ họ thấy cần phải tìm về dĩ vãng để vin vào những gì bất diệt đủ bảo đảm cho ngày mai.

Tháng 11-1941
Trong: Hoài Thanh - Hoài Chân
Thi nhân Việt Nam 1932–1941
Nguyễn Đức Phiên xuất bản, 1942

CẦN PHẢI HÀNH ĐỘNG

Chúng tôi vội nói rằng chúng tôi không phải là những "nhà văn hoàn toàn" nghĩa là những người bẩm sinh chỉ biết làm văn, không thể làm được việc gì khác. Vả chăng, lẽ cố nhiên những bậc thiên tài như vậy chẳng giống thường có và vô luận một người nào ngơ ngẩn, mơ mộng chưa hẳn đã là Lý Thái Bạch cả đâu. Ngàn năm có một người như Lý Thái Bạch cũng đã nhiều lắm rồi, cũng đã vinh dự cho loài người lắm rồi.

Vậy những điều chúng tôi nói ở chương trên không phải là điều đúng với số đông. Chúng tôi chỉ tiêu ra một trường hợp đặc biệt, một trường hợp cuối cùng theo tiếng của số học để cho thêm rõ điều chúng tôi muốn chứng giải: Văn chương có thể độc lập được và cần phải độc lập. Nhưng văn chương khác mà người làm văn khác. Pasteur có câu: "Khoa học không biết đến quốc giới, nhưng nhà học giả có quê hương". Ta có thể mượn câu ấy để nói chuyện văn chương. Văn chương cũng như khoa học có tính cách chung và vĩnh viễn. Nó ở ngoài phạm vi quốc gia và thời đại. Nhưng nhà làm văn không thể vin vào đó mà tự đặt mình ra ngoài thời đại, ngoài quốc gia. Cái điều có thể nhìn nhận được ở một ông Lý Thái Bạch mà không thể tha thứ được ở phần đông những nhà văn như chúng ta. Chúng ta không có tài của Lý Thái Bạch, không có sự nghiệp văn chương như Lý Thái Bạch, làm sao lại có thể bắt chước được Lý Thái Bạch và lạnh lùng với nghĩa vụ làm dân, làm người của ta?

Làm một người dân Việt Nam ở thời bây giờ trên vai ta mang nặng những trách nhiệm không thể từ chối được.

Một dân tộc đã từng là một quốc gia trong khoảng non nghìn năm, thế mà ngày nay chẳng những chịu thua người Tây, người Nhật đến nỗi có bước chân sang bên kia dãy núi Giăng Màn cũng phải cúi đầu trước một anh *chaumuong* một anh *tasseng*, một anh *phoban*!

Một đám người non hai ngàn vạn hoặc chen chúc trong những xó nhà ẩm thấp, tối tăm, bẩn thỉu nơi thành thị, hoặc ẩn náu dưới những túp lều tranh khốn khổ rải rác nơi thôn quê, ăn bữa no bữa đói, kéc dài một cuộc đời dở sống dở chết, chật hẹp, vất vả, đau thương.

Chúng tôi không muốn dài dòng mô tả cái tủi nhục của dân mình, cảnh cùng khốn của người mình. Chúng tôi chẳng vui gì nhắc lại đây những điều đau lòng ấy. Vả chăng nhắc lại mà làm gì? Sự thực ở trước mắt bạn, ở chung quanh bạn nếu không phải ở ngay trong mình bạn sẽ thay lời cho chúng tôi.

Đó là chúng tôi chưa nói đến bao nhiêu người cùng với ta một cảnh huống suốt từ Đông sang Tây, chưa nói đến tấn kịch xã hội vĩ đại đương diễn trên sân khấu thế giới.

Trước tình thế như vậy, vòng tay đứng nhìn là một tội ác. Nhất là với những người có học nghĩa là những người đã chịu cái ơn nuôi dạy của xã hội.

Phần đông thanh niên ta vẫn nghĩ thế, nhưng họ chán nản vì họ nghi ngờ. Cái nguy là ở đó.

Không, ta phải tin ở tương lai, ở những năng lực tự nhiên của dân tộc. Dân tộc ta không phải không thể có một tương lai rực rỡ, mặc dầu những giọng pha trò ác hại đương lưu hành trong xã hội ta. Những giọng cười vô duyên đó có cái nguy khiến người mình tự khinh rẻ nòi giống mình. Giữa lúc chúng ta cần phải hăng hái phấn khởi, nó có thể làm tiêu ma lòng tự tin của chúng ta. Một trăm năm về trước, bởi ta quá tin ở ta, ở nền văn minh ta, không chịu đổi mới theo người, mới sa vào vòng hèn kém. Song ta cũng nên biết rằng có lòng tin mình, ngày xưa ta mới khai thác được non sông này và cái hèn kém của ta ngày nay chính là thiếu lòng tin vậy.

*

Đêm đã khuya. Trong bầu không khí im lặng của thành phố, thỉnh thoảng một tiếng rao dài... Người ta tưởng chừng nghe thấy tiếng kêu thương của cả đám người lao khổ. Có ai nghe tiếng gọi vô tình và thiết tha ấy mà dửng dưng? Bao nhiêu sự vất vả, bao nhiêu điều đau khổ vô ích! Bao nhiêu tài trí, bao nhiêu cuộc đời bỏ đi! Người ta không khỏi rùng mình khi nghĩ đến những sự phung phí của xã hội! Đốt cao su, đổ cà phê xuống biển, phá chất lúa mì, những sự phung phí ấy đã thấm vào đâu, so với sự phung phí vô cùng bằng trí lực, bằng sinh mạng! Một ngày tình thế ấy còn, người ta không thể đặt mình ra ngoài thời đại.

Trương Chính *tên khai sinh Bùi Trương Chính, sinh ngày 16 tháng 7 năm 1916. Quê: Can Lộc, Hà Tĩnh. Hiện ông đang nghỉ hưu và viết tại Hà Nội. Ông có những bút danh khác như Nhất Văn, Nhất Chi Mai.*

Ông từng là giáo sư và là nhà giáo ưu tú, nhiều năm công tác giảng dạy tại Khoa Ngữ văn – Đại học sư phạm Hà Nội, là chuyên gia có uy tín về văn học Trung Quốc và văn học trung đại Việt Nam. Trương Chính bước vào hoạt động phê bình văn học từ khá sớm với tác phẩm phê bình văn học Việt Nam đương đại: Dưới mắt tôi *ra đời năm 1939. Suốt từ đó, ông vừa giảng dạy vừa viết sách, dịch thuật, đã cho công bố một số công trình có giá trị.*

Các tác phẩm chính: Dưới mắt tôi *(phê bình, 1939),* Những bông hoa dại *(nghiên cứu văn học dân gian, 1941),* Lược thảo lịch sử văn học Việt Nam *(viết chung, 1955)* Thơ văn chữ Hán Nguyễn Du *(nghiên cứu, 1965),* Thơ văn Nguyễn Công Trứ *(nghiên cứu, 1979),* Hương hoa đất nước *(phê bình, tiểu luận, 1979). Ngoài ra ông còn dịch một số tác phẩm văn học Trung Quốc như:* Gào Thét, Bàng hoàng, Chuyện cũ viết lại, Tạp văn *(3 tập) của Lỗ Tấn.*

Trương Chính là người mang quan điểm cải cách xã hội, phê phán lễ giáo và đạo đức phong kiến. Điều này được thể hiện rõ trong việc ông nhiệt thành ủng hộ và ca ngợi các tiểu thuyết mang tư tưởng cách tân xã hội của nhóm Tự lực văn đoàn. *Cách phê bình của ông chủ yếu đi tìm nội dung xã hội của tác phẩm, ít chú trọng đến phương diện kỹ thuật tiểu thuyết. Ngòi bút phê bình Trương Chính tỏ ra rất có cá tính, dám bày tỏ công khai chú kiến cá nhân, cộng với một giọng điệu sôi nổi mang nhiệt hứng thuyết phục. Bài phê bình về tác phẩm* Gia đình *(của nhà văn Khái Hưng) dưới đây được rút ra từ tập* Dưới mắt tôi *là một ví dụ tiêu biểu.*

DƯỚI MẮT TÔI
(trích)
GIA ĐÌNH[1]

Đã qua thời kỳ chế độ đại gia đình bành trướng một cách ngạo mạn, áp bức cá nhân một cách quá đáng, bắt vâng theo những mệnh lệnh uy nghiêm của nó.

---

1. Tiểu thuyết của Khái Hưng.

Bây giờ, vì sự phát triển mãnh liệt của cá nhân, chế độ đại gia đình đã thu hẹp oai quyền, và, để gây lại thế lực sắp tàn, chỉ còn phương pháp cuối cùng là khôn khéo lợi dụng những nhược điểm của cá nhân. Ảnh hưởng ác hại của chế độ ấy chỉ còn gây họa ở những tâm hồn yếu đuối, nhu nhược.

*

Kể ra thì Nga cũng là một người đàn bà đáng yêu. Vui trẻ, thông minh, nàng đủ điều kiện để xây đắp cùng An một gia đình êm ấm, bình dị, và hưởng hạnh phúc, tự do của mình một cách đầy đủ.

Nhưng người đàn bà ấy cố tình hay ghen tị, hay so bì – một tính thông thường của những người quen sống trong một gia đình quý phái. Nàng không thể chịu được kẻ khác giàu có, sang trọng, sung sướng hơn nàng. Nàng không biết nghĩ đến mình, đến hạnh phúc của mình và tìm hạnh phúc ở mình. Nàng chỉ để tâm vào cái hào nhoáng bề ngoài và những danh giá hão huyền.

Bởi thế, nàng chán nản, khổ sở vì chị nàng là một bà Huyện mà nàng chỉ là một "cô Tú". Thực tình, nàng đau đớn lúc nàng thấy cha nàng khinh rẻ An mà tha thiết đến Viết: "Cũng là con, cùng là rể, nàng bảo thế, một đàng thầy coi như viên ngọc quý, một đàng thầy coi như hòn sỏi, hòn gạch, chịu sao được".

Lòng ghen tị ấy đã đến cùng độ, lúc nàng muốn giúp cuộc nhân duyên của Bảo – em nàng – vì nàng biết gia đình Hạc "chẳng ra gì". Nàng nghĩ thầm: "Bây giờ chị em tử tế với nhau, yêu nhau như chân như tay. Nhưng mai kia, nếu nhà chồng nó thần thế hách dịch hơn nhà chồng mình, biết đâu nó lại không coi mình như rơm như rác?". Lòng ghen tị ấy đã trở thành lòng nham hiểm, sâu sắc và quỷ quyệt.

Bà Án đã thấy chỗ yếu của Nga. Không bỏ lỡ cơ hội, bà khiêu khích, châm chọc nàng, và trong những cuộc cãi lộn giữa Nga và Phụng bà bênh Phụng, dìm Nga ra mặt. Có lúc bà đã không cần giấu giếm, bà để lộ ý định của bà một cách rõ rệt:

– Thì cô bảo cậu ấy đi học, rồi cũng đỗ tri huyện chứ sao, việc gì phải ghen ghét.

... Thế là Nga bị sa vào bẫy.

Không chịu được những nhục nhã ở trong gia đình nàng, và đuổi theo một ảo tưởng, nàng nhất định bắt An đi học để làm quan. Chỉ có cách ấy, nàng mới sung sướng được. Nàng dùng hết tâm hồn và thông minh của nàng để đạt ý muốn. Nàng khuyên giải chồng, gợi lòng phẫn uất của chồng, nhờ ông Điều Vạn (chú An) công kích chồng. Thấy An quả quyết không nghe lời mình, nàng xoay chiến lược. Nàng dày vò, dằn vặt chồng rồi tử tế, hòa nhã với chồng để rồi trở lại lăng loàn, quá quắt. Nàng hy sinh hạnh phúc gia đình, hy sinh tình yêu, và nàng không từ chối một mưu cơ nào đó đưa nàng tới thành công: thỏa mãn được dục vọng.

Ấy đấy, hạnh phúc gia đình của một đôi vợ chồng trẻ và khỏe mạnh đã bị lung lay bởi một chế độ vô ý thức.

*

Xét ra, ta không thể trách được An đã để một kẻ khác, phá hoại tương lai của chàng – một tương lai mà chàng bài trí một cách rực rỡ – và bắt chàng vâng theo ý họ. Vì kẻ khác ấy lại là vợ chàng, một người vợ mà chàng yêu, dẫu không đồng một lý tưởng. Chàng đã chống cự, ngăn cản, viện đủ lẽ và tìm đủ các cách để cảm hóa vợ. Chỉ đến lúc hạnh phúc chàng sắp tan vỡ, chàng mới chịu thu khí giới quy hàng, chịu đau đớn bỏ hết bản ngã, để tìm sự bình tĩnh, êm ấm trong gia đình. Tính nhu nhược của chàng là tính nhu nhược của phần đông. Chàng đáng thương hơn là đáng trách.

Kết quả: An xin vào trường đại học, thi đỗ ra làm quan. Rồi từ đó bắt đầu một cuộc sống gượng, An sẽ gặp những sự khốn nạn, những sự thất vọng trong nghề nghiệp. An sẽ phải chán nản gắng làm hết bổn phận hàng ngày và đau đớn nhúng tay vào những việc ghê tởm. Muốn lãng quên cái đời nhạt nhẽo và vô lý của chàng, chàng phải tìm sống cuộc đời huyên náo, ồ ạt, liều lĩnh của kẻ ăn chơi. Đã tiêu tan chí phấn đấu, lòng thích làm việc. Chàng trở thành do dự, rụt rè đến nỗi nghi ngờ cả những điều trước kia chàng tin chắn là có thể đem đến cho chàng hạnh phúc.

*

Sự phá hoại của chế độ đại gia đình – vì An cũng là một nạn nhân của chế độ đại gia đình – đã đến chỗ cùng tận.

Trong lúc An khổ sở chịu sống những ngày bằng phẳng và vô vị, Hạc và Bảo, không do dự, thực hành ý định của họ một cách rực rỡ.

Đôi bạn trẻ ấy đã biết tìm hạnh phúc của mình trong hạnh phúc của kẻ khác. Giản dị và vui vẻ, họ sống bình tĩnh, không ham muốn, không so bì, không ghen tị. Được Bảo che chở và giúp sức, Hạc đeo đuổi công cuộc của chàng: nâng cao trình độ dân quê về phương diện vật chất và tinh thần. Tôi không phê phán công cuộc cải tạo xã hội của Hạc. Công cuộc ấy có tính cách trưởng giả, chú trọng bề mặt hơn bề sâu, và ông Khái Hưng đã tỏ một thái độ lạc quan quá dễ dãi ở sự thành công của Hạc. Tuy thế, đời Hạc còn đáng sống hơn đời lắm kẻ khác, thí dụ đời An hoặc đời Viết. Hạc có thể tự hào ở chỗ đó.

*

Gia đình là nhát búa cuối cùng vào bức tượng khổng lồ nhưng đã mục nát của thế hệ trước; chế độ đại gia đình. Và *Gia đình* cũng là một công trình văn chương đích đáng của ông Khái Hưng.

Ông Khái Hưng, tác giả *Gia đình*, khác hẳn ông Khái Hưng, tác giả *Hồn bướm mơ tiên* hoặc *Trống mái*. Ông đã thiết thực hơn trước; và hơn trước, ông giải phẫu tâm lý nhân vật trong truyện một cách công phu.

Không còn những câu văn bóng bẩy, nhẹ nhàng vì quá trau chuốt, những cảnh tình tứ, nên thơ. Không còn những tình tiết tốt đẹp, cao thượng. Ở đây là con người với tất cả những cái nhỏ nhen, tinh quái của con người. Tôi chưa từng thấy trong văn học Việt Nam một nhà văn, kể cả Nhất Linh, đã tả người đàn bà một cách xác đáng như Khái Hưng. Đủ hết các hạng: Bảo, trẻ con, vui tính, ngây thơ; Nga hay ghen tị so bì, nhưng nhiều lúc cũng dễ thương; Phụng, quá quắt, hợm mình một cách khó chịu, khinh bỉ, lấn át em chỉ vì chồng mình là tri huyện; bà Án, khôn khéo, quỷ quyệt, quỷ quyệt đến nhạm hiểm; tất cả đều thông minh và linh động. Ông Khái Hưng không hề cấu tạo nên những vai đần độn, ngu ngốc, sống sượng hoặc trơ trẽn.

*

Theo ý nhiều người thì *Gia đình* chưa được hoàn hảo chỉ vì ông Khái Hưng hơi đãng trí: ông không phân biệt vai chính và vai phụ. Trước mắt quan sát của ông, ai cũng đồng một giá trị, nghĩa là ai cũng cần được ta chăm sóc và đò xét tới. An, Hạc, Viết, ông đều tả một cách tỉ mỉ và tận tình như nhau. Những nhân vật khác, ông Điều Vạn, cụ Án Bùi cho chí cô Huyện Linh, bà Phán San, ông cũng giới thiệu một cách đầy đủ và phân minh. Như vậy, việc chính mất hẳn trọng lực mà toàn cuốn truyện mất hẳn quân bình. Một điều đáng phàn nàn!

Thực ra, đó không phải là "một điều đáng phàn nàn", mà ông Khái Hưng cũng không "đãng trí", như họ lầm tưởng. Vì vai chính trong một cuốn truyện không chỉ phải là một nhân vật nhất định. Có thể là nhiều *nhân vật (xem: Les Déracinés* của Maurice Barrés. *Les Faux monnayeurs* của André Gide, *Les Thibault* của Roger Martin du Gard). Có thể là một tư tưởng hoặc một luận đề. Vai chính trong *Gia đình* là chế độ đại gia đình. Bởi thế, ông Khái Hưng đã cố tìm tất cả những cái đáng ghét, tất cả những cái đáng khinh, bất cứ trong gia đình nào. Bởi thế ông đã kể lại một cách mạch lạc những chuyện vặt vãnh, lôi thôi như chuyện hiềm khích và bất hòa giữa một ông tú tài và một ông lãnh binh, chuyện hằn thù của Viết và ông chú họ. Tựu trung, Nga và An được tác giả để ý đến hơn, nên hai người ấy nổi rõ hẳn lên trong cuốn truyện. Ta nên khen nhà dàn kịch ở ông Khái Hưng đã làm việc một cách sáng suốt và thông minh. Sự xếp đặt và cách kết cấu trong *Gia đình* không để ta chê trách được ở chỗ nào.

*

Nghệ thuật của Khái Hưng mỗi ngày mỗi lão luyện trông thấy. *Gia đình* có thể xem như một tác phẩm không tì vết.

Trần Thanh Mại *(1911–1965) vừa là tên thật vừa là bút danh, ông sinh ngày 2–3–1911, người làng Tân Nội, tổng Mậu Tài, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên (nay thuộc ngoại thành Huế). Từ năm 1930, ông chuyên viết văn và cộng tác với nhiều báo ở Hà Nội và Sài Gòn. Sau Cách mạng tháng Tám (1945), ông tích cực tham gia kháng chiến trên mặt trận giáo dục. Sau 1954, ông công tác tại Viện Văn học tại Hà Nội, phụ trách tổ Văn học Việt Nam cổ cận đại, chuyên ngành nghiên cứu phê bình. Ông mất tại Hà Nội vào ngày 3 tháng 2 năm 1965.*

Các tác phẩm chính: Ngọn gió rừng *(truyện ngắn, 1932)* Trông giòng sông Vị *(phê bình, truyện ký, 1935)*, Tuy Lý Vương *(ký sự lịch sử, 1938)*, Hàn Mặc Tử *(phê bình, 1941)*, Đời văn *(tiểu luận, 1942)*, Ngô Vương Quyền *(tiểu thuyết lịch sử, 1944)*, Đấu tranh chống hai quan niệm sai lầm về Tú Xương *(tiểu luận, 1957)*, Tú Xương, con người và nhà thơ *(tiểu luận, 1961)*.

Đoạn trích Âm nhạc trong thơ Hàn Mặc Tử *dưới đây nằm trong tác phẩm phê bình văn học Hàn Mặc Tử (1941). Ngoài nhiệt huyết tôn vinh thơ* Hàn Mặc Tử, *nhà phê bình còn chỉ ra một phương diện thành công rất quan trọng của thơ ca* Hàn Mặc Tử *là ở nhạc điệu. Cũng như một số nhà Thơ mới khác,* Hàn Mặc Tử *chịu ảnh hưởng của phái Tượng trưng pháp, đặc biệt đề cao yếu tố nhạc điệu của thơ ca, và đã có những tìm tòi táo bạo, những thành công xuất sắc. Nhà phê bình Trần Thanh Mại đã chạm đến những vấn đề thuộc kỹ thuật của thơ ca, và yêu cầu hiện đại hóa nền thơ ca dân tộc. Những suy nghĩ của ông vẫn cần được giải quyết tiếp trong nền văn học hôm nay.*

HÀN MẶC TỬ
(trích)

ÂM NHẠC TRONG THƠ HÀN MẶC TỬ

Một phần hết sức quan trọng trong việc tác thành giá trị và nghệ thuật của *Hàn Mặc Tử* là âm nhạc trong thơ của thi sĩ.

Người ta đã biểu đồng tình về chỗ phải công nhận rằng âm nhạc là nửa phần nếu không là phần lớn nhất trong giá trị của thơ.

Phái tượng trưng của Stéphane Mallarmé thì lại đi xa hơn. Theo họ, thơ không chỉ hơn là nhạc, nhạc trong những âm thanh đọc lên nghe bổng trầm, réo rắt vào tai đã đành, mà nhạc cả trong lối viết, lối dàn chữ trên mặt giấy, y như những dấu hiệu trong một bản đàn.

Hàn Mặc Tử là nhà thi sĩ Việt Nam có cái nghệ thuật âm nhạc tài tình nhất. Trong suốt sự nghiệp thi ca, kể cũng đã là vĩ đại đối với đời ngắn ngủi của chàng, không có bài nào, đến cả không có câu nào làm ra mà không dóng theo âm điệu.

Đã đành rằng âm điệu, khi nó nằm trong lối thơ bảy chữ, bao giờ cũng phải là cái âm điệu đã được các thi sĩ nhà Đường tìm ra. Sự ấy hầu như đã thành một điều hiển nhiên bất di bất dịch, không còn bẻ bác được nữa. Cho nên hầu hết thơ bảy chữ của *Hàn Mặc Tử*, không kể bài thơ dài ngắn, đều đã theo luật bằng trắc của Đường thi.

Trong làn nắng ửng, khói mơ tan,
Đôi mái nhà tranh lấm tấm vàng,
Sột soạt gió trêu tà áo biếc,
Trên giàn thiên lý. Bóng xuân sang...
Sóng cỏ xanh tươi gợn tới trời,
Bao cô thôn nữ hát trên đồi,
– Ngày mai trong đám xuân xanh ấy,
Có kẻ theo chồng bỏ cuộc chơi...
. . . . . .

Một bài khác như bài "Dalat trăng mờ":

Đây phút thiêng liêng đã khởi đầu,
Trời mơ trong cảnh thật huyền mơ
Trăng sao dắm đuối trong sương nhạt,
Như đón từ xa một ý thơ.
Ai hãy làm thinh chớ nói nhiều,
Để nghe dưới đáy nước hồ reo;
Để nghe tơ liễu run trong gió,
Và để xem trời giải nghĩa yêu.
Hàng thông lấp loáng đứng trong im
Cành lá in như đã lặng chìm.
Hư thực làm sao phân biệt được?
Sông Ngân hà nổi giữa màn đêm.
Cả trời say nhuộm một màu trăng

Và cả lòng chẳng nói rằng,
Không một tiếng gì nghe động chạm
Dẫu là tiếng vỡ của sao băng!

Thơ Điên

Hay là bài "Đây Thôn Vỹ Dạ":

Sao anh không về chơi thôn Vỹ?
Nhìn nắng hàng cau, nắng mới lên,
Vườn ai mướt quá, xanh như ngọc,
Lá trúc che ngang mặt chữ điền
Gió theo lối gió, mây đường mây;
Dòng nước buồn thiu, hoa bắp lay.
Thuyền ai đậu bến sông trăng đó?
Có chở trăng về kịp tối nay?
Mơ khách đường xa, khách đường xa;
Áo em trắng quá nhìn không ra
Ở đây sương khói mờ nhân ảnh
Ai biết tình ai có đậm đà?

Xuân Như Ý

Thi thật là những bản âm nhạc hoàn toàn, đọc lên ta có cảm tưởng êm như gió thông reo trong một buổi mai tốt trời, và mát đến thấy dịu cả làn da mái tóc.

Sở dĩ tôi đã lựa hai bài ấy làm tỉ dụ, không phải vì đó là những bài hay nhất của nhà thi sĩ mà chính là vì trong mỗi bài ấy có một chỗ hỏng mà tôi chắc các bạn đọc không ai hề để ý đến. Trong bài "Dalat trăng mờ" cái vần thứ nhất là không ăn nhập đâu hết. *"Đâu"* không thể vần với *"mơ"*, với *"thơ"* được.

Cũng như bài thứ hai; câu thứ nhất:

Sao anh không về chơi thôn Vỹ.

Câu ấy là một câu nói thường, chứ không thể là một câu thơ, *"Vỹ"* cũng không vần với *"lên"*, với *"điền"* hay với *"ngọc"* được.

Như thế, vì sao người đọc thơ lại không thấy trái tai? Là vì âm nhạc của bài thơ đã quên hết cả, áng hết cả, che chở hết cả chỗ sơ xuất. Tôi cam đoan rằng khi làm ra bài "Dalat trăng mờ", thi sĩ đã không biết rằng đã lỡ để cái vần *"đầu"* lơ chơ lõng chõng. Khi làm, nhạc thơ reo lên một lần với chữ thơ, cả bốn câu cùng

tuôn ra một lượt không nghĩ lượng đắn đo gì hết. Ấy chính là dấu hiệu của thiên tài.

Nhưng đến một lúc thi sĩ bỏ cả niêm luật, không cần câu kéo ngắn dài, không cần đến cả ý tứ mạch lạc của lời thơ nữa. Người đọc có hiểu hay không hiểu cũng mặc.

Bây giờ nhà thơ chỉ cần có dóng âm thanh của những chữ, sắp đặt lại đôi tí cái bản nhạc đã reo đâu tự trong lòng:

Ta không nhấp rượu
Mà lòng ta say.
Vì lòng nao nức muốn
Ghì lấy đám mây bay...
Té ra ta vốn làm thi sĩ,
Khát khao trăng gió mà không hay.
Ta đi bắt nắng ngừng, nắng reo nắng cháy
Trên sóng cành – sóng ảo cô gì má đỏ hây hây...
Ta rình nghe niềm ý bâng khuâng trong gió lãng
Với là hơi thổ nồng nàn của tuổi Thơ Ngây.
Gió nâng khúc hát lên cao vút
Vần thơ uốn éo lách rừng mây.
Ta hiểu ra rồi trong một phút
Lời tình chới với giữa sương bay.
Tiếng vàng rơi xuống giếng
Trăng vàng ôm bờ ao...
Gió vàng đang xao xuyến.
Áo vàng hỡ chị chưa chồng đã mặc đi đêm.
Theo tôi đến suối xa miền
Cõi thơ, cõi mộng, cõi niềm yêu đương.
Mây trời lơ lửng trên giòng nước
Đôi tay vốc uống quên lạnh lùng
Ngả nghiêng đồi cao bọc trăng ngủ
Đầy mình lốm đốm những hào quang.

Hàn Mặc Tử là người đầu tiên đã tìm ra cái mà ta có thể gọi là qui luật cho lối thơ tám chữ. Trước nhà thi sĩ ấy lối thơ tám chữ làm ra còn lổn nhổn, mặc dầu ý thơ có thể đẹp, lời thơ có thể xinh, nhưng đọc lên nghe vẫn lủng củng không xuôi. Với Hàn Mặc Tử, âm nhạc lối thơ tám chữ đã trở thành vững chãi, rõ ràng. *Ấy là*

nhờ sự tìm ra được rằng chỗ ngắt hơi (césure) trong lối thơ tám chữ phải nằm sau chữ thứ ba.

Chỉ trừ một vài câu, một vài câu thôi, trong ấy thi sĩ muốn đổi giọng cho thơ thêm sức mạnh, tỉ dụ như:

Thơ trong trăng – như một khối băng tâm
Luôn luôn reo – trong hồn trong mạch máu,
Cho vỡ lở – cả muôn ngàn tinh đẩu,
Cho đê mê – âm nhạc và thanh hương
Chim hay tên ngọc – đá biết tuổi vàng,
Lòng vua chúa – cũng như lòng lê thứ...
. . . . . .

Còn bao nhiêu thơ về lối tám chữ của Hàn Mặc Tử đều vâng theo lệ ấy cả. Lệ ấy, ở đây, rõ rệt đến nỗi trong hầu hết các câu, thi sĩ đều đã dùng những dấu phết, dấu hỏi, dấu cảm thán để tỏ rõ chỗ ngắt hơi của mình;

Thượng thanh khí – tiết ra nguồn tinh khí,
Xa xuôi đời, – trăng mọc nước huyền vi,
Đây miên trường, – đây vĩnh cửu tề phi
Cao, cao vượt, – với hai hàng bóng vía.
Trời nhật nguyệt, – cầu vồng bắt tứ phía,
Ôi Hoàng Hoa! – Hồn phách đến nơi đây?
. . . . . .
Đàn cung bực, – gió dồn lên âm điệu,
Sững lòng chưa? – Say chấp cả thanh bai.
Sang chơi thôi! – Sang chơi thôi! Mà ai?
Thu đây rồi! – Bước lên cầu ô thước!
. . . . . .

Đừng cho lòng bay xa -
Thượng Thanh Khí

Hơn nữa, ba chữ đầu của mỗi câu thơ, thi sĩ thường hay dùng những chữ thuộc bình thanh, nhiều nhất là chữ đầu và chữ thứ ba thuộc trường bình thanh (không có dấu) còn chữ thứ hai thì thuộc đoản bình thanh (có dấu huyền). Những câu như sau này là năng gặp nhất trong thơ Hàn Mặc Tử:

Chim ngàn trăng đem tiếng lạ về ca
Ca cầm ca tơ đồng vọng dan ra...

đọc lên nghe nhịp nhàng nhè nhẹ, dập dìu như chiếc lá gió đưa.

Những câu như câu sau này thì thật là những bản đàn dạo thật tình, nghe rõ ràng như là những tiếng tơ đồng rời khỏi các đầu ngón tay của nhạc sĩ mà đồng dâng lên, phương phi làm sao và sang trọng làm sao?

Đây vườn trăng tình căng lên muốn đứt
Thương toàn thương đương vây muôn giây hường...

Nhờ đâu thi sĩ đi tới được một kết quả hoàn toàn như vậy? Ấy là do sự lựa chữ, phần nhiều là chữ bằng, và ăn vần với nhau, nó chồng chất lên nhau theo nhịp chặt chẽ.

Cũng như câu:

À hả hả! Say sưa chê chán đã!
Ta là ta, hay không phải là ta!

thì trừ một hai chỗ không kể, còn mỗi chữ đều có một chữ vần với nó cả, xa gần tùy theo nhịp, làm câu thơ thành ra linh động như một con chim nhảy nhót từng tầng nhánh để lên đến một ngọn cây cao.

Riêng về một phương diện âm nhạc của thơ, ảnh hưởng của Hàn Mặc Tử trong làng thơ Việt Nam hiện cũng đã to tát, rõ ràng lắm.

Hàn Mặc Tử là một nhà thơ biệt lập hẳn ra một cõi, một cõi nguy nga đồ sộ, ngát hơi hương và vang tiếng nhạc, từ trên ấy, người cho chiếu xuống cái nước non thanh tú là làng thơ Việt Nam, những luồng ánh sáng đầy phép lạ, có cái tài lực biến hóa được những vật đã chạm đến.

Rồi đây, khi văn thơ Hàn Mặc Tử đã được in ra, đã được truyền bá một cách phổ thông thì làng thơ Việt Nam sẽ có thay đổi lớn nữa, sẽ bước vào một con đường mới, để chiếm thêm nhiều lãnh thổ tốt đẹp, qui tụ nhiều khí hậu thần tiên. Chúng ta sẽ được đưa vào những động Đào nguyên mới lạ, sẽ được chở bay dạo trên những thượng tầng không khí chỉ có đầy trăng là trăng, những cõi trời Đao Lỵ và Đâu Suất vô vàn diễm ảo.

Cuộc mạo hiểm hoàn toàn thành công. Lindberg đã vượt qua Đại Tây Dương bằng một cái cất cánh. Tha hồ cho các phi công kế tiếp sau theo gương đó mà đi chinh phục những bầu trời xa lạ khác.

Sau đây, chúng ta sẽ thấy xuất hiện những danh từ, thành ngữ do Hàn chế tạo nên. Cách diễn tả trong văn chương sẽ phong phú, hùng cường ra nhiều. Lối hành văn sẽ đổi khác, nóng sốt hơn, tha thiết hơn, dày đặc hơn và linh động hơn lên, như một mặt bể dưới cơn giông hay một chiến trường khi hỗn chiến.

Hàn Mặc Tử là người đầu tiên trong thế kỷ thứ 20 mở một cuộc cải cách lớn cho văn chương Việt Nam và thành công một cách vinh quang rực rỡ.

Còn như muốn tổng hợp lại mà phê bình Hàn, thiên tài, thân thế và thi nghiệp Hàn, thì tôi thấy không còn chi đúng hơn là mượn câu của Walt Whitman, nhà thi sĩ Mỹ đã được nhắc đến ở trang đầu sách, khi tác giả tập "Lá cỏ" (Feuilles d herbe) phê bình Edgar Poe:

"Có một lần, trong giấc chiêm bao, tôi thấy một chiếc tàu đi giữa biển, lúc nửa đêm, trong cơn bão. Đó không phải là một chiếc hạm lớn hay một chiếc thương thuyền nào oai nghiêm, cương quyết lướt phong ba, mà nó lại giống một chiếc ghe mành như tôi đã từng thấy thả neo đưa nhẹ theo làn nước quanh thành Nữu Ước hay trong eo bể Long Ích Lăng, mà bây giờ thì nó vượt vùn vụt, không kể đường lối, buồm tan cột gẫy, giữa giông tố dữ dội, và gió, và sóng ban đêm. Trên cầu tàu, một hình dáng mảnh khảnh, cao cao, xinh đẹp, hình dáng của một kẻ trầm sầu, hắn hình như đang tìm sự vui sướng trong cơn kinh khủng, trong bóng tối và trong sự tàn phá mà chính hắn là cả vừa trung tâm điểm, cả vừa người bị đưa ra làm mồi. Con người trong giấc chiêm bao ma quái ấy, có thể biểu tượng cho Edgar Poe, cho thiên tài ông, thân thế ông, và thi phẩm ông, những thứ ấy, toàn thị cũng là những giấc chiêm bao ma quái nữa".

(Trích trong Hàn Mặc Tử, in lần thứ hai,
Nxb Tân Việt 4–1942)

Thế Lữ *lý luận, phê bình văn học*[1].

MỘT NHÀ THI SĨ MỚI – XUÂN DIỆU

Trong những văn thơ của các bạn gửi đến *Phong hóa* hồi báo còn sống, một hôm chúng tôi nhận được một bài thơ ngắn dưới ký tên Xuân Diệu. Bài thơ ấy tả cái sức huyền diệu, cái lực thần tiên của âm nhạc vang tới tâm hồn. Tác giả thấy hương thơm của hoa, thấy vị say của rượu ngọt, màu hương của ánh sáng và những cảnh sương khói hiển hiện lẫn lộn trong giọng suối, lời chim và tiếng khóc than.

Ý thơ tỏ ra thi sĩ có một tâm hồn đằm thắm và rất dễ cảm xúc, nhưng lời thơ chưa được chải chuốt; ngượng nghịu như những ngón tay đờn uốn nắn còn non. Cách đó ít lâu, ông Xuân Diệu gửi đến một bài thứ hai sửa lại bài trước, trong đó chúng tôi thấy sự âu yếm của thi sĩ đối với nghệ thuật mình, và những cố gắng diễn đạt cảm tưởng của mình bằng những lời xứng đáng. Ông khuyên người yêu hãy lắng nghe "khúc nhạc thơm" nhuần thấm, hãy "uống thơ tan trong khúc nhạc" và

Hãy tự buông cho khúc nhạc hường
Dẫn vào thế giới của du dương;

*

Ngừng hơi thở lại, xem trong ấy
Hiển hiện hoa và phảng phất hương...

ta hưởng những vị chua chát kỳ dị đằm thắm của nỗi xót thương. Có phải không, ông đã gợi ra hết được những điều mong manh u ẩn trong lòng người và cùng với chúng ta cùng chung những lời thở than tuyệt vọng.

---

1. Giới thiệu tác giả – Xem *Thế Lữ – thơ* (tập II).

Bởi vì nhà thi sĩ biết yêu, theo nghĩa rộng rãi nhất của tình yêu. Ông có tấm lòng đắm đuối của tất cả mọi người: yêu nhan sắc, yêu non sông, yêu thơ ca, và yêu cả những nỗi buồn thương, nhớ tiếc. Mà yêu là yêu chứ không nghĩ đến tại sao yêu? Ông trả lời cho lòng ông rằng:

Ai đem phân chất một mùi hương
Hay bản cầm ca! Tôi chỉ thương,
Chỉ lặng chuồi theo dòng cảm xúc,
Như thuyền ngư phủ lạc trong sương.

*

Làm sao cắt nghĩa được tình yêu!
Có nghĩa gì đâu, một buổi chiều
Nó chiếm lòng ta bằng nắng nhạt.
Bằng mây nhè nhẹ, gió hiu hiu...

Cho nên nhà thi sĩ bao giờ cũng có cớ để cho tâm hồn rung động. Một ngày chủ nhật bỏ phí đi quá nửa, đủ khiến ông xa xôi nghĩ đến những ngày dần phai:

Thong thả chiều vàng, thong thả lại...
Rồi đi... đêm xám tới dần dần...
Cứ thế mà bay cho đến hết
Những ngày, những tháng, những mùa xuân.

Ông ví những giờ trong những ngày tốt đẹp ấy như những bó hoa tươi mà ông ôm ấp trong tay, nhưng ông phải tiếc than vì bó hoa không còn được mãi:

Vừa mới khi mai tôi cảm thấy
Trong tay ôm một bó hoa cười,
Ngọn gió thời gian không ngớt thổi,
Giờ tàn như những bó hoa rơi.

Mùa xuân với những tiếng chim ca ánh sáng; với những nụ cười thắm, kết bằng những cánh hồng, với hơi gió xuân thơm nhởn nhơ và vô ý, lả lơi thổi cho cành mai cợt ghẹo nhánh đào, với những tiếng cây reo hớn hở mà nghệ thuật của ông đã đúc vào những câu thanh lịch xiết bao đậm đà:

Giữa vườn ánh ỏi tiếng chim vui,
Thiếu nữ nhìn sương chói mặt trời.

Sao buổi đầu xuân êm ái thế!
Cánh hồng kết những nụ cười tươi.

*

Ánh sáng ôm trùm những ngọn cao,
Cây vàng rung nắng, lá xôn xao;
Gió thơm phơ phất bay vô ý
Đem dựng cành mai sát nhánh đào.

Đêm trăng có những ánh vàng reo thành tiếng dưới ngọn bút ông:

Trong vườn đêm ấy nhiều trăng quá,
Ánh sáng tuôn đầy các lối đi.
Tôi với người yêu qua nhè nhẹ
Im lìm không dám nói năng chi.

Mùa thu với những hoa lá tả tơi và xao động, với những luồng run rẩy lạnh lẽo, với những đêm quang sáng và những ngày buồn tênh:

Thỉnh thoảng nàng trăng tự ngẩn ngơ...
Non xa khỏi sự nhạt sương mơ...
Đã nghe rét mướt luồn trong gió...
Đã vắng người sang những chuyến đò...

Ở tình cảnh nào, Xuân Diệu cũng có lời mềm mại, hoặc sán lạn, đê mê, hoặc lả lơi sung sướng, hoặc buồn bã tha thiết như tiếng thở than tận cõi sâu kín của tâm hồn.

Nhà thi sĩ ấy bảo ta rằng:

Tất cả tôi run rẩy tự dây đàn.

Mà đó là những dây đờn huyền bí kết bởi muôn sợi tình cảm thiết tha, bởi những cảnh sắc, anh linh khiến cho nhà thi sĩ dễ xúc động hát lên những tiếng đẹp đẽ ngọt ngào đã yên ủi được chúng ta trong cuộc đời hiện thực.

*

Sự cảm động dồi dào và quý báu của ông còn cho ta thấy nhiều hứng vị của cái chân tài đặc biệt ấy. Tôi mong rằng sẽ được dịp nói đến thơ của Xuân Diệu nhiều hơn, để lại được ca tụng nhà thi sĩ của tuổi xuân, của lòng yêu và của ánh sáng.

Báo *Ngày nay*, số 46
số mùa xuân 1937

Quả như lời ông Vũ Đình Liên nói trong đoạn diễn thuyết ở hội Trí tri Nam Định tối hôm xưa, thơ của ông Nguyễn Nhược Pháp có tính cách riêng. Ông Pháp nhìn cảnh vật ngày xưa "qua đôi mắt kính khôi hài", nên ông chép những cảnh vật ấy bằng ngọn bút khôi hài của nhà hý họa.

Cái tính cách khôi hài đó ta thấy ngay từ đầu sách, thấy ở bức tranh sơ sài, nguệch ngoạc, chẳng kiêng nể gì sự thực, nhưng có một vẻ ngớ ngẩn thần tình. Bức tranh vẽ một ông sơn thần có độc một mắt ở trán, đầu đội mũ, chân đi hia, và... trần truồng. Ông sơn thần này, theo lời tả trong thơ, tức là Sơn Tinh. Nhưng một ông Sơn Tinh biết chữ quốc ngữ. Bởi vì ông thần kia bắt chân chữ ngũ, miệng cười toe toét và đang đọc một cuốn sách nhỏ nhan đề là "Thơ".

Cố nhiên là cuốn thơ của ông Nhược Pháp.

Mà ông thần cười là phải. Ông cười để rủ ta cười theo. Những điều trái ngược ta thấy ở bức tranh cũng như bao nhiêu điều kỳ khôi ta sẽ đọc ở các bài thơ trong lòng sách, không hề làm cho ta thấy ngang chướng, mà trái lại, khiến ta phải vui vẻ ngợi khen nhà làm thơ.

Ông Nguyễn Nhược Pháp có cái tài lạ lùng của người đùa nghịch với từng câu, từng ý. Ông tả những cảnh nghiêm trang hay êm ái, dữ tợn hay ngây thơ bằng những lời bạo dạn vô cùng, lại hóm hỉnh, lại tinh ranh và lý thú nữa.

Ông bảo ta rằng, cô My Nương con vua Hùng Vương thứ mười tám vừa là một vị tiên trên trần, vừa có cái đẹp của cô con gái tân thời:

Tóc xanh viền má hây hây đỏ,
Miệng nàng bé thắm như san hô,
Tay ngà trắng nõn hai chân nhỏ.

Bởi vậy nên:

Mê nàng, bao nhiêu người làm thơ.

Còn như thơ đó là thơ mới hay thơ cũ thì ông không nói: chỉ biết những nhà thi sĩ thời ấy không ai được xứng ngôi phò mã, trừ có hai ông thần: Sơn Tinh và Thủy Tinh.

Hai thần cùng giỏi cả, vì Sơn Tinh "thì có một mắt ở trán, và Thủy Tinh râu tóc quăn xanh rì", bởi thế Hùng Vương cùng bằng lòng cả. Nhưng...

Nhưng có mỗi nàng mà hai rể,
Vua cho rằng thế cũng hơi nhiều.

Vua đành hứa trước với hai thần rằng ngày hôm sau ai đến trước thì được lấy My Nương. Hôm sau, Sơn Tinh ngủ dậy sớm nhất... Còn người tình địch của thần thì chưa thấy tăm hơi đâu.

Đến muộn không được vợ, đâm ra cáu tiết, Thủy Tinh thúc rồng đau kêu rú, rồi thét bao nhiêu tôm, cá quăng cả đồ sính lễ đi mà đuổi theo Sơn Tinh. Ta thấy được một đoạn văn tả cuộc chiến đấu ghê gớm của hai thần, không thiếu gì lời dí dỏm. Một bên:

Sóng cả gầm reo lằn như chớp,
Thủy Tinh cưỡi lưng rồng hung hăng.
Cá voi quác mồm to muốn đớp,
Cá mập quẫy đuôi, cuồng nhe răng.

Còn một bên thì hổ, báo, voi cũng gầm thét xông xáo, quắp đuôi, giơ vuốt mà chống cự lại trong lúc

Sơn Tinh hiển thần ghen, tức khắc
Niệm chú đất nẩy vù lên cao...

và hóa phép cho sấm ran, sét nổ, khiến cho các giống tôm, cá xưa kia không bao giờ kêu khóc mà lúc đó cũng hoảng sợ.

Mỏ quác mồm to, kêu thất thanh.

Trước cuộc tranh giành một nhan sắc... "đổ núi xiêu trời" đó, My Nương không khỏi cảm động và tự phụ như... một người đàn bà đẹp

My Nương kinh hãi ngồi trong kiệu,
Bỗng chợt nàng kêu, mắt lệ nhòa:
– (Giọng kiêu hay buồn không ai hiểu
Nhưng thật dễ thương!) Ô! Vì ta!

Thủy Tinh năm năm dâng nước bể,
Đục núi hò reo đòi My Nương.

Trần gian đâu có người dai thế!
Cũng bởi thần yêu, nên khác thường.

Có lẽ bài thơ toàn giọng giễu cợt bông lơn, nhưng là những giọng bông lơn chững chạc.

Cùng theo một lối sống sượng tự nhiên và mộc mạc ranh mãnh ấy, ông thuật cho ta nghe những lúc ông tưởng đến lều chiếu ngày xưa, đến những sỹ tử chiếm được "bảng vàng", áo gấm nghênh ngang lượn qua nhà mấy cô gieo cầu kén rể; đến cái buổi chiều xuân của người thư sinh mơ màng bên án sách mà ngỡ mình lạc vào vườn giai nhân, đến bọn người đi cống trèo núi, qua rừng, hay đến cuộc trẩy hội Chùa Hương của một cô con gái xinh xắn quần lĩnh dép cong, ngẩn ngơ yêu một chàng văn nhân cùng đi trẩy hội...

Ở bài nào cũng vậy, ông cũng cho ta xem những nét vẽ kỳ khôi mới lạ của một người biết trông cảnh vật một cách mới lạ, một người có bản lĩnh chắc chắn, và, như tôi đã nói, có cái duyên cười cợt rất lạ thường.

Những câu:

Ta ngồi bên tảng đá
Mơ "quan" Nghè, "quan" Thám
Đi có cờ lọng đưa;
Rồi bao nàng yểu điệu
Ngấp nghé bay trên lầu;
Vừa leng keng tiếng ngựa.
Lẹ gót tiên gieo cầu,

Bắt tôi nhớ đến những lời bình dị ở phong thi tả cảnh người thi đỗ đi trên đường:

Hoa cù hồng phấn nữ
Tranh khán lục y lang

Nhưng lời thơ xưa chỉ làm cho mơ, chứ không làm cho ta cười, vì tác giả *Ngày xưa* lại viết

Tay vơ cầu ngũ sắc
Má "quan" nghè hây hây.
Quân hầu reo chuyển đất,
Tung cán lọng vừa quay.
Trên lầu mấy thị nữ
Cùng nhau rúc rít cười,

"Thưa cô đừng thẹn nữa
"Quan" nghè trông lên rồi".

Thực là tự nhiên mà cũng thực là dí dỏm.

Nhưng đến thiên ký sự của một cô bé *Ngày xưa* đi trẩy hội, thì tôi tưởng khó lòng tìm đâu được những câu tự nhiên và dí dỏm hơn:

Hôm nay đi chùa Hương,
Hoa cỏ mờ hơi sương,
Cùng thầy me em dậy,
Em vấn đầu soi gương.

Cô soi gương cô thấy cô đẹp lắm, "men" cô cũng sung sướng vì thấy cô đẹp, tuy người đàn bà mộc mạc bị cô gọi là "me":

Me cười: "Thầy nó trông!
"Chưn đi đôi dép cong,
"Con tôi xinh xinh quá!
"Bao giờ cô lấy chồng?"

Nhưng cô chưa lấy ai,

Vì thầy bảo người mai
Rằng em còn bé lắm.
(Ý đợi người tài trai).

Người tài trai ấy cùng đi với cô một chuyến đò, và là một người

Tướng mạo trông phi thường
Lưng cao, dài, trán rộng.
– Hỏi ai người không thương

Cho nên cả đến me cô cũng không sợ chàng câu mất con gái:

Chàng ngồi bên me em
Me hỏi chuyện làm quen
"Thưa thầy đi chùa ạ!
"Thuyền đông, trời ơi chen!"

Lòng yêu không làm cho cô quên cảnh đẹp ở hai bên bờ nước. Cô chăm chỉ ngắm và trỏ cho người ta thấy từng ly từng tý bằng thứ văn "tả chân" rất ngây ngô:

Sau núi Oản, Gà, Xôi,
Bao nhiêu là khỉ ngồi,
Tới núi con Voi phục,

"Có đủ cả đầu đuôi"

. . . . . .

Chùa lấp sau rừng cây.
"Thuyền ta đi một ngày".
Lên cửa chùa em thấy
Hơn một trăm ăn mày.

Lúc vào chùa, cô mới bắt đầu giữ ý:

Em đi, chàng đi sau.
Em không dám đi mau,
Ngại chàng chê hấp tấp
Số gian nan không giầu.

Câu chuyện cứ thế mà kể ra, bao nhiêu sự lo ngại, nỗi hớn hở, điều ước vọng của lòng yêu – lòng yêu của gái thơ – cô đều thổ thẻ cho ta nghe, hay nói cho đúng, cô đều đem ký thác vào thiên ký sự bằng thơ, tuy chưa chắc cô đã sính làm thơ, và nhất là sính viết ký sự. Cô biết rằng yêu không phải là một tội lỗi nên không giấu ta rằng trong giấc ngủ cô vẫn còn yêu:

Em mơ em yêu đời,
Mơ nhiều,... viết thế thôi,
Kẻo ai mà xem thấy
Nhìn em lại mỉm cười.

Cô không giấu rằng đi bên cạnh người yêu thì dẫu rằng đường khó nhọc cũng không quản. Các ông già bà cả phải vừa đi vừa niệm Phật cho đỡ vất vả, trừ có cô:

Em ư? Em không cầu,
Đường vẫn thấy đi mau.
Chàng cũng cho như thế
"Ra ta hợp tâm đầu".

Nhưng đến đây, tôi chợt thấy tôi trích nhiều thơ ông Nhược Pháp quá.

Tôi viết bài nói chuyện này trong lúc đêm khuya gió mây yên lặng, tưởng đến quãng đời xưa tươi cười sáng láng, và thấy ngòi bút của tôi chạy trên mặt giấy vui vẻ hơn mọi ngày.

Tôi muốn nói hết lời, nói hết cái hay của ông Nhược Pháp để độc giả mến tài ông cũng như tôi đã mến tài ông, đó là một cách tôi xin lỗi đã làm mất thì giờ của các bạn.

Tôi còn muốn nhắc đến những đoạn tả cảnh rất khéo của thi sĩ nữa. Trong những đoạn khôi hài ta đã đọc, lại còn lan vào những câu thơ đẹp đẽ, những nét khảm mềm mại mà rực rỡ hay những điểm ngọc long lanh:

Thương ai sao biếc thầm rơi lệ.

Để tả cái buồn lặng lẽ, tối tăm của một đêm trăng lạnh, âu sầu khóc cái chết của nàng My Châu.

Nàng chết vì tình, trong lúc Trọng Thủy bơ vơ tìm theo đường lông ngỗng qua giải rừng hoang, trong khi đau lòng trơ trọi ở trong vùng cây âm ám.

Thoảng tiếng trăng thua chen lá vàng.

Cái "tiếng trăng thua" ấy làm cho tôi cũng mỉm cười sung sướng, khen ngợi. Tôi có thể vững tin ở tài nhà thi sĩ cũng là vì được đọc những câu, những lời thơ như thế, với lại như đoạn sau này ở trong bài "Sơn Tinh, Thủy Tinh":

Bình minh má ửng đào phơn phớt
Ngọc dỏ rung trên đầu lá xanh.
Ngọn liễu chim vàng ca thánh thót.
Ngự giá Hùng Vương lên mặt thành.
My Nương bên lầu sơn tựa cửa,
Rèm ngọc lơ thơ phủ áo hồng,
Cánh nhạn long lanh vờn ánh lửa,
Mê nàng, chim ngẩn lưng trời đông.

Có lẽ ông Nguyễn Nhược Pháp chưa phải là một nhà nghệ sĩ say mê những nét tuyệt xảo, tuyệt mỹ; có lẽ ông không hết lòng uốn nắn những "khúc tuyến" nhịp nhàng của tấm thân ngà ngọc: tác phẩm của ông có lẽ còn nhiều chỗ chưa được trơn tru lắm. Nhưng không hề gì. Tính ngây thơ của ông, vẻ giản dị mạnh mẽ và lý thú trong các bài thơ của ông, có một miệng cười rất đáng yêu. Miệng cười trong sạch, thực thà của đứa trẻ khấu khỉnh và tinh ranh, nó làm cho ta không thể nào ghét nó được.

Nếu vẫn theo lối nói trên này, tôi có thể bảo tác giả *Ngày xưa* là một cậu bé nặn đất sét, hay là đẽo những khúc gỗ một cách cẩu thả, thành những hình cảnh vật ngộ nghĩnh, không thèm giống sự thực, vì nó có một sự thực riêng. Những cảnh sông núi và nhân vật thu nhỏ ấy có thứ ánh sáng lạ và có thể cử động một cách linh

hoạt được, như bị sai khiến bởi "chiếc đũa của bà tiên". Chiếc đũa tiên ấy là tài của Nhược Pháp.

Tôi tưởng cũng cần phải nói thêm điều này:

Đọc *Ngày xưa* hẳn có nhiều người cho rằng thơ ông Pháp dễ làm, vì nó quá giản dị. Những câu thơ bẩy chữ, và nhất là thơ năm chữ của ông, có vẻ như ứng khẩu đọc lên.

Quả thế. Nhưng sự dễ dàng đó rất nguy hiểm cho người bắt chước vụng, nghĩa là những người không có thứ tâm trạng và cái bản lĩnh của Nguyễn Nhược Pháp, mà lại muốn viết theo lối thơ của tác giả cuốn *Ngày xưa*.

Khéo đặt những tiếng đột ngột, sống sượng, ngạo nghễ, hay những đoạn vui vẻ, nhẹ nhàng, khéo bắt ngòi bút họa theo tư tưởng một cách dễ dàng, tự nhiên, khéo len tiếng cười vào những đoạn trang nghiêm, nên tiếng cười bao giờ cũng đằm thắm và bao giờ cũng có chừng; đó là bí thuật của cuốn *Ngày xưa* mà chỉ riêng ông Nhược Pháp tìm thấy.

Lê Ta
Báo Phong hóa – 1936

TIN THƠ

Một buổi trời mưa sùi sụt cái buồn lạnh lẽo âm ẩm cả không gian. Người uể oải, tâm hồn ủy mị, một tiếng thở dài cũng chứa chất nỗi ngao ngán. Người bạn tôi, quen miệng, ngâm lên hai câu thơ.

Hôm nay gió lạnh mưa phùn
Mưa bay gió lạnh mà buồn không đi.

Ở trường hợp khác hai câu này tôi được nghe nhiều lần, tôi chỉ thấy những sự khô khan trong những lời xuôi tai, vô ý vị. Nhưng riêng lần ấy, hai câu thơ bỗng như tha thiết và đằm thắm một vẻ bất ngờ.

Tại sao thế nhỉ?

Tại cái hoàn cảnh buổi trời hôm đó. Tại sự buồn rầu dai dẳng, tại cái dáng lả lướt của người đẹp âu sầu; cái giọng ngâm trầm ấm và du dương, dồi dào và não nuột; bằng ấy thứ đã khiến cho tôi

tưởng cảm động chính vì thơ. Thực ra, nếu không có sẵn cảnh buồn và tiếng ngâm đưa đẩy – nghĩa là nếu không nhờ những điều phụ thuộc kia giúp đỡ – thì hai câu thơ vẫn trơ trẽn như trước, không có một tình tứ gì.

Thơ như thế không phải là thơ hay, cũng không gọi là thơ được. Thơ, riêng nó, phải có sức gợi cảm, bất cứ trong trường hợp nào. Ở trường hợp nào cũng vậy, những câu như (tôi xin lấy thí dụ ở những câu nhiều người thuộc):

Gió đưa cành trúc la đà
Tiếng chuông Trấn Võ canh gà Thọ Xương
Mịt mù dặm cát đồi sương
Nhịp chày An Thái mặt gương Tây Hồ.

Cũng để cho tâm hồn ta thấy được sự bình tịch thong thả của một cảnh sương mờ nước rộng ở một phía Hà Nội ngày xưa. Một phút rung động của nhà thi sĩ vô danh đã làm rung động mãi mãi người đời. Mỗi lần đọc lên lời thơ lại một lần làm hiển hiện những vẻ đẹp kia lên, như những lời thần chú.

Trái lại phải có trường hợp đặc biệt và hiếm có mới làm cho ta thấy cái hay của hai câu thơ mưa bay, gió lạnh trên kia. Những câu ca lý, những đoạn "hãm" có vần nhưng không có vị, phần lớn những bài hát nói, cũng chỉ hay theo cách hai câu thơ ấy; hay vì sự "đưa đẩy" của giọng ca ngâm.

Những cảm tưởng bâng khuâng thổi tới lòng người cùng với gió ngày thu. Mỗi người chúng ta, chẳng nhiều thì ít đều thấy tâm tình man mác xốn xang trước sự xao xuyến đìu hiu của cảnh vật: lá khô reo, mây chiều mài sắc cánh chim bay vội, mặt nước già màu biếc lạnh, và con mắt người thiếu nữ nhìn xa. Ta thẩn thơ như thương tiếc một sự gì. Trong giây phút hay trong cả một buổi chiều, tâm hồn ta lả lướt như dáng điệu sầu tư. Văn chương của mùa thu đó. Và sự cảm động của mùa thu gợi những tiếng thơ sầu muộn. Bài thơ đó âm thầm trong lòng mọi người hoặc nẩy thành những câu văn có vần điệu dưới ngọn bút của thi gia.

Mấy câu thơ của Xuân Diệu ngày nào lại đem cả sương gió và cảnh sắc mùa thu tới.

Én bỏ rừng không, oanh ngẩn ngơ
Non xa khỏi sự gội sương mờ...

Đã nghe rét mướt luồn trong gió.
Đã vắng người sang những chuyến đò.

Tôi đọc lên để được sung sướng vì thấy thơ trong cảnh vật đã biến thành lời, những lời cũng mông mênh, cũng đìu hiu như cảnh vật.

Cũng tả mùa thu (mùa thu trong buổi chiều) một nhà làm thơ khác, ông Xuân Trâm, đã biết ghi lấy những nét riêng là bản sắc buồn lạnh của mùa thu, trong mười hai câu cũng khá dụng công uốn nắn.

Nắng gượng mỉm cười trên lá chuối
Tre già rún rẩy thoát hơi thu
Bóng nhà lặng chảy trên sân rộng
Cảm lạnh, lều tranh tỏa khói mờ

*

Im lìm... Người vật vắng tăm hơi
Nỗi buồn ngừng giữa trời không sắc
Mây xám bơ phờ chẳng muốn trôi
Bóng tối, sương mờ đã rải rác
Mặt trời thoi thóp sáng hơi hơi
Đầu tre, gượng bám tia vàng nhạt
Ác lặn, buồn thương chiếm cõi đời[1]

(Chiều thu)

Tác giả biết dùng những tiếng mạnh mẽ, và thích đáng để làm nổi rõ những hình ảnh mình cảm thấy hay trông thấy, bốn câu đầu đáng khen lắm, câu: "Bóng nhà lặng chảy trên sân rộng" cho ta thấy sự quan sát có ý tứ và câu: "Nỗi buồn ngừng giữa trời không sắc" ở đoạn sau tả rõ được sự xúc cảm sâu xa của người làm thơ.

Nhưng người ta muốn thi sĩ dụng công hơn. Người ta thấy mây xám động trên trời, không bơ phờ mà có lẽ thờ ơ (hoặc bơ thờ trễ nải) mới đúng. Người ta cũng thấy tiếng *đã* làm rẻ giá câu thơ ở đoạn cuối, tiếng *gượng* nhắc lại, ý trên đoạn đầu một cách vô ích và hai tiếng *ác lặn* hơi lười.

---

1. Còn một câu nữa?

Một nhà thơ nữa (ông An Sơn) cũng mang tính lười. Nhưng cái lười này đáng phàn nàn hơn, vì thi sĩ bằng lòng nói những điều bình thường quá, không cho người ta được hưởng một ý vị nào đậm đà. Một "chiều thu im lặng" – nghĩa là không có hình ảnh nào cho người ta thấy sự yên lặng đó – thi sĩ đứng nấp sau cây, ngắm bóng người đẹp qua. Nhưng mang hững hờ người đẹp cứ đi xa, khiến lòng thi sĩ lạnh. Những "ý thơ" đó ghi lại bằng những lời mộc mạc đại khái như thế này:

Anh mãi đợi, tuy màn đen buông xõa.
Đợi em lui để ngắm bóng em qua.
Nhưng chiều tàn... em vẫn tận phương xa.
Anh buồn bã.

(Chiều thu)

Ông An Sơn sao không tìm những tình tứ dồi dào rất sẵn trong buổi chiều thu để tả sự buồn bã của ông?

*

Mùa lạnh lẽo, dưới ngọn bút lưu loát của ông Bảo Trúc Sơn, hiện lên với một vài nét cành khô "còn chút lá rụng tơi bời" với dòng sông con không muốn chảy, nhưng không "nặng nề" như ông tả, với:

Đường lạnh vắng, ít ai còn qua lại
Lá vàng khô nằm chết dưới chân đi
Mưa vẫn cứ dằng dai bay mãi mãi...
Như lệ trào, không ngớt, lúc phân ly.

Những điều quan trọng ấy đúng quá, không thiếu trong ngày lạnh lùng mưa gió, nhưng đó chỉ là những điều quan sát khô khan.

Bốn câu cuối bài *Gió lạnh* của ông Trúc Sơn cũng một điệu như bốn câu vừa rồi và như các câu khác trong bài thơ ông, trôi chảy, bình tĩnh, thật thà, nhưng có một vài nét linh động hơn:

Rồi... đêm đến với những màn đen tối
Những tiếng tre trong gió khóc liên hồi
Vài người khách về xa còn lặn lội
Co ro đi, và... cũng gảy dàn môi...

Người ta bật cười khi đọc câu sau cùng.

Và vì thế, mùa rét của ông Trúc Sơn, không buồn nữa (!)

Nhưng thơ tả mùa thu, đáng chú ý nhất là bài *Trời trở rét* của một nữ độc giả, cô Thiếu Tâm. Lời thơ vừa đột ngột, vừa mộc mạc, vừa vụng về, nhưng ý tứ thực mới mẻ. Nhiều nét có một đặc điểm hiếm thấy ở trong các thơ khác tả cảnh thu ở xứ ta:

Vườn cây úa, rừng mình, gieo lá úa
Ngọn khói chiều cuộn rối nóc nhà tranh
Trời đầy mây, bay từng đàn chim nhỏ
Gió rạt rào xô đẩy lũy tre xanh

Bốn câu giản dị mà tươi đẹp, trong đó rung động cả một vườn cây, bối rối ngọn khói chiều xao xác tiếng tre và đầy một trời mây lo ngại...

Một bài thơ mở đầu bằng những lời đậm đà như thế, tiếc thay không được toàn bích. Những câu sau cẩu thả, ngượng ngập làm phí mất nhiều nét rất kỳ thú, nó gợi cho ta thấy cả cái hương vị đồng ruộng trong buổi đầu mùa đông:

Trời trở rét: Người làng tôi đã thấy
Áo mền, váy dẹp thì... giở ra...
Những cô gái với lá thuốc nhuộm răng đen lấy
Trâu bò thưa bóng trên bờ đê
Tôi còn thấy, trên cánh đồng lúa đó
Nắng mờ tránh vội áng sương lan
Người nông phu đặt cầy trên bờ cỏ
Ngửng nhìn trời lẩm bẩm: rét luôn luôn.

Ta đoán thấy những ý tứ thành thực chan chứa, rung động người làm thơ, ta thấy sự cố gắng muốn ghi hết những cảm giác của tâm tình, nhưng nghệ thuật người làm thơ còn non, hay nói cho đúng hơn – và như thế đáng phàn nàn hơn – người làm thơ quá chểnh mảng với nghệ thuật.

Bài sau của cô Thiếu Tâm cũng có đức tính vừa nói trên kia, những "đức tính" lẩm cẩm, những tật đáng phàn nàn vì tác giả dụng công hơn thì có thể làm thơ hay hơn được.

NẮNG HANH

Mới tinh sương, rực góc trời mây lửa
Cây đứng im, từng chiếc lá khô rơi

Vũng ao tù nước bèo xanh cạn nửa
Đường ra đồng, như đi trên những lá ao tơi.

*

Mặt trời lên, lũy tre xa cháy đỏ
Ông già chống gậy lần ra sau
Mụ đàn bà gảy rơm phơi cỏ, trên
Mũi khô còng bầy trẻ vắng ruồi bâu
Ngoài quán chợ, trong chiếc khăn mỏ quạ
Cô gái làng ngồi khuất sau bồ cau
Nhưng nắng hanh cũng làm cô đỏ má
Cho thêm duyên trên miệng thắm quết trầu.

Thiếu Tâm

Những hình ảnh táo bạo nhưng không quá đáng (Mây lửa rực trời lúc sáng sớm; lũy tre cháy đỏ; bầy trẻ mũi khô còng, vắng ruồi bâu; bồ cau sau đó cô gái khăn mỏ quạ, miệng đỏ vì quết trầu và đôi má nắng làm đỏ ửng...) Tất cả những điều ấy không "đẹp" sao? Thực là những nét họa mạnh mẽ trên bức tranh, chỉ tiếc trên bức tranh còn nhiều nét khác bôi nguệch ngoạc dữ quá.

Thế Lữ

Ngày Nay số 81, 83 và 84,
từ 17–10 đến 7–11–1937, tr.860, 909, 933

Xuân Diệu *lý luận, phê bình văn học.*

THƠ HUY CẬN[1]
(1939)

Đã giáp một năm nay, Huy Cận đi tới giữa chúng ta với những bài thơ đặc biệt, với một tâm hồn có nhiều hứng vị, một kho tàng tuy đương hỗn tạp nhưng thực là giầu. Bổn phận chúng ta đối với văn chương Nam Việt, chẳng phải là ráng thấu hiểu để yêu mến những văn tài mới lên hay sao?

*

Thơ Huy Cận cũng thuộc về hạng thơ vừa xem qua thì dường như khó khăn, nhưng kỳ thực không có gì bí hiểm. Huy Cận cùng là "một người ở đời, một người ở giữa loài người" ông không đi với lối thơ phù phiếm, mộng mơ. Ông chỉ nói lòng người của ông, hồn người của ông, và thơ ông càng đẹp, càng xinh, khi chứa đầy hương vị của đời, của sự sống.

Hương vị đó là một đặc tính của thơ Huy Cận. Thơ ông không lộng lẫy, không kiều diễm, không chú nơi thanh sắc, không nở ra những đóa hoa rực rỡ; thơ ông không khoe tươi. Thơ ông như nụ mùa xuân, như trái mùa hè, gọi gắm lại, nhưng đầy căng nhựa thơm và mật ngọt. Ông không làm mê ta bằng màu sắc, bằng âm điệu; ông có một sức quyến rũ lạ lùng hơn, khó hiểu hơn; là mùi thơm. Thơ ông phô bầy một cái gì thầm kín, rạo rực; thơ ông không phải là rượu đã rót vào chén, thơ ông là men đương lên; thơ ông không phải là hoa sẵn trên cành, thơ ông là dòng nhựa đương chuyển. Ông cảm nghe sức sống, cái náo nức của cảnh vật, cái tình ý của thiên

---

1. Giới thiệu tác giả – xem *Xuân Diệu – thơ* – tập II.

nhiên. Ông thấy đời tựa hồ như một thân thể đẹp đẽ, tươi tốt, và máu đời chảy trong các mạch:

Nghe mạch đời đang thao thức âm thanh
Và nhựa sống vẫn âm thầm tiến tới...

Ông cũng là một phần của tạo vật mạnh mẽ ấy, nên ông biết đời trong lúc đời còn chuyển, còn nao, còn sắp sửa, chứ không chỉ trong khi đời đã thành sắc, thành hình. Tả lá đẹp, ông nói một cách riêng, để ta thấy công trình của nhựa:

Rừng hân hoan muôn vật nỗi dàn bày
Của nhựa mạnh thành tơ trong lá mới.

Tả buổi chiều xuân, Huy Cận không tả bằng mầu sắc, mà tả bằng những cảm giác đã lắng nghe rất kỹ lưỡng trong tâm hồn ông và trong thân hình của tạo vật; buổi chiều của ông rất mạnh mẽ, trẻ trung:

Hai hàng cây xanh
Đâm chồi hy vọng
Ôi duyên tốt lành
Én ngàn đưa võng
Hương đồng lên hanh
. . . . . .
Nhạc vươn lên trời
Đời măng đang dậy
Tưng bừng muôn nơi
Mái rừng gió hẩy
Chiều xuân đầy lời.

Thơ Huy Cận hay tả cái đương dậy, cái đương lên, nên có một sức mạnh đặc biệt; không phải cái mạnh ồ ạt của biển lớn, không phải cái mạnh nặng của núi to, không phải cái hùng dũng rầm rộ; cái mạnh của Huy Cận là thơ mạnh hóa học sức mạnh thầm của men, của rượu, của lửa ngấm ngầm, của nắng, của mặt trời. Huy Cận yêu những sự chuyển nao thầm kín, nên ông hay nói đến rừng, ông thích "đời măng hoa cỏ dại" thiên nhiên tươi mạnh, xanh tốt như những người trẻ trai. Cái thiên chân kỳ lạ của ông thấy cây liên lạc với người; hai bên cùng vươn lên để kiếm gió xa, gió lạ, và "họa điệu" với nhau.

Cũng một buổi chiều kia, nằm "trông lên" ông thấy trời là biển, gió là triều, lá là thuyền, và ông cho ta những câu thơ rào rào đầy gió, hai lần bát ngát, vì cái bát ngát của biển đã gồm trong cái bát ngát của trời:

Giữa trời hình lá con con
Trời xa sắc biển, lá thon mình thuyền
Gió qua là ngọn triều lên
Hiu hiu gió đẩy thuyền trên biển trời.

Cái mạnh mẽ của Huy Cận là cái mạnh của sự sống, chứ không phải cái mạnh của sức lực, ông hay nhắc đến những chàng trai:

Đời trẻ mạnh thơm như trang sách mới
Hồn mở rộng và giác quan phơi phới.

Còn gì dương tráng cho bằng một chàng thiếu niên mười chín tuổi! Cho đến mùa xuân của ông vẫn là một mùa xuân mạnh hơn là một xuân đẹp, có những chàng trai:

Luống đất thơm hương mùa mới dậy
Bên đường chân rộn bước trai tơ...

Và người học sinh nào đã học bài "tựu trường" mà không nghe trong lòng nao chuyển, cái tuổi mười lăm "mắt tin cậy và tóc vừa duỗng rẽ" mang một cái rương nho nhỏ và một linh hồn bằng ngọc, vào làm lưu học sinh. Huy Cận rất thích những mùi thơm, nên ông nhắc và gọi:

Người bạn nhỏ! Cho lòng tôi theo ghé
Không nỗi gì có thể vuốt ve hơn
Đêm tựu trường mùi cửa sổ mới sơn
Tủ mới đánh mà lòng trai thơm ngát.

*

Với những ý sống hiền hòa như vậy, Huy Cận yêu đời một cách đầy sức khỏe, cái gì cũng "thơm như thể da người", cũng lành, cũng tốt; hễ cái gì theo sự sống, theo tự nhiên, là ngon ngọt như cơm chín, nước trong. Và Huy Cận yêu người, và ông muốn tình yêu là sự thẳng ngay, không "mặc cả thiệt hơn" không trốn tránh, không suy tính. Ông hơi lạ rằng sao người ta lại có thể không yêu nhau, không tìm cách gần nhau để "trốn bơ vơ" ông than "chân theo lòng, mà người chẳng theo tôi" và cầu khẩn:

Đường không dài: người tránh để thêm xa
Gặp ngay đi! Đời may rủi lắm mà.

Huy Cận đa tình; tâm hồn ông là một cô gái xưa rón rén ung dung, trông nết na dè dặt, kỳ thực hay liếc trộm và rất ưa viết thư tình. Ông thu hợp cái rụt rè của Á Đông và cái tươi đậm của Âu Tây, để làm nên cái "mạnh thầm" đặc biệt của Huy Cận. Ông yêu biết bao, yêu mãnh liệt, nhưng hay giấu, rồi khi "tình mất", ông ngồi trách mình sao đã quá rụt rè. Huy Cận góp bao nhiêu đẹp tốt của Á Đông, nhất là cái lửa tro nồng ấm ở bên trong, và cái xa vắng mênh mông của thời cũ.

*

Với những câu thơ cổ kính, phảng phất một linh hồn Đường thi, Huy Cận thành thực nhớ và ngơ ngẩn yêu những cái vu vơ mờ mịt, ông gọi cảnh cũ, không biết cảnh Tàu hay An Nam, chỉ thấy xưa thấy xa, thấy vắng lặng; đó là cái buồn mênh mông của thời gian:

Buồn gieo theo gió ven hồ
Đèo cao quán chật, bến đò lau thưa
Đồn xa quẳn quại bóng cờ
Phất pho buồn tự thời xưa thổi về.

(Chiều xưa)

Dừng cương nghỉ ngựa non cao
Dặm xa lữ thứ Kẻ nào héo non
Đi rồi, khuất ngựa sau non
Nhỏ thưa tràng đạc tiếng còn tịch liêu...

(Đẹp xưa)

Một buổi trưa không biết ở thời nào
Như buổi trưa nhè nhẹ trong ca dao
Có cu gáy, có bướm vàng nữa chứ
Mà đôi lứa đứng bên vườn tình tự...

(Đi giữa đường thơm)

Xưa, hay là xa. Huy Cận hay nhớ nhung, nhớ không biết là nhớ cái gì, chủ đích không có, nhưng cảm giác rất rõ ở bên lòng. Đó chỉ là nỗi "nhớ hờ".

Ôi! Nắng vàng sao mà nhớ nhung
Có ai đàn lẻ để tơ chùng

Có ai tiễn biệt nơi xa ấy
Xui bước chân đây cũng ngại ngùng.

Nếu được là nhớ tiên, nhớ Thiên Thai, thì cái nhớ còn có hình sắc. Huy Cận nhớ lạ lùng hơn, mênh mang hơn. Cả cái lành lạnh xa xa của không gian, của quá khứ, của cái không biết nơi đâu và cái không biết thời nào đã đến trong bài *Buồn đêm mưa*.

Đêm mưa làm nhớ không gian
Lòng run thêm lạnh nỗi hàn bao la
Tai nương nước giọt mái nhà
Nghe trời nặng nặng nghe ta buồn buồn.

Trong mấy câu tuyệt diệu ấy Huy Cận cho ta tưởng một cái hay rất mênh mông, một cái hay làm cho ta rợn mình vì lạnh lẽo. Ông còn gồm lại bao nhiêu ảo não cô đơn, và bao nhiêu bâng khuâng thương nhớ trong những câu thơ rung động:

Cô hồn vạn thủa buồn đơn chiếc
Có lẽ đêm nay cũng ngủ nhờ.

(Ngủ chung)

Thổi lạc hướng rừng cơn gió đến
Bâng khuâng trời rộng nhớ sông dài.

(Nhớ hờ)

Nói sao hết, nói sao rõ được cái man mác cái thiết thực và rất vẩn vơ trong thơ Huy Cận? Đó chẳng phải là đáy sâu thẳm của linh hồn ta ư? Ông thương những hồn ma chịu rét mùa đông, ông tưởng thấy họ đương nương ấp nhau trong đêm giá, ông nhặt "dấu chân trên đường" – ý mới ngộ nghĩnh và man mác làm sao! – Ông lượm những dấu bụi để xem những bước chân đã đi qua và đã biến mất.

Ông thân mật, ông ái ân, nhưng bao giờ cũng có cái vụng về, cái thầm kín của ông, cái ngậm ngùi vô cớ.

Huy Cận! Một tâm hồn đặc biệt quá, nóng chảy bên trong, e lệ bên ngoài, hay nói nhỏ và hay làm thinh để cho men lòng càng rạo rực hơn nữa; một tâm hồn hay lặng yên để nước mắt chảy, không biết khóc cái gì; vừa mạnh vừa yếu, rất mới và rất xưa, rất Âu Tây và rất Á Đông; nghĩa là cả con người, con người phức tạp của muôn thuở.

Thơ Huy Cận không phải là một lời hứa hẹn nữa. Thơ ông chỉ chờ một ít thời gian để trút hẳn cái vỏ còn sót lại, và lột ra bao nhiêu nụ lộc xanh tốt, mạnh cứng, cho ta hưởng mật hương sống lạ lùng.

Ngày Nay, số 151 ngày 4–3–1939

CÔNG CỦA THI SĨ TẢN ĐÀ

Tản Đà là người thi sĩ đầu tiên, mở đầu cho thơ Việt Nam hiện đại. Tản Đà là người thứ nhất đã có can đảm làm thi sĩ, đã làm thi sĩ một cách đường hoàng bạo dạn, dám giữ một bản ngã, dám có một cái "tôi".

Chúng ta nói sự thật, thì chúng ta nói rằng trong văn học Việt Nam, những chân thi sĩ không nhiều. Nguyễn Du, Thị Điểm, Ôn Như, Xuân Hương... số thi sĩ chân thành không đủ đếm lên mười ngón tay.

Từ xưa hồn thơ Việt Nam tù túng trong khuôn khổ của lễ nghi, đạo đức.

Tản Đà sinh vào hồi giao thời lúc thơ cổ tàn, và thơ kim đương phôi thai: Tản Đà bắt đầu ca lên những điều mới, đầy rẫy hồn thơ.

Ta hãy tưởng lại thời ấy; các tiên nho đã mất, mà lòng kính phục thái quá của hậu nho còn mãi mãi dõi theo *Đông Dương tạp chí, Nam Phong* là nơi người ta sưu tầm "thơ văn cổ"; những bài thơ khô khan, nhưng trang trọng được mọi người bắt chước, học theo. Các thi sĩ muốn làm thơ nhưng không có chuyện nói, đua nhau bước trên dấu chân các cụ xưa. Một thứ văn chương đã tàn cuộc, bao giờ cũng còn lại những đồ đệ hơn kiểu mẫu, là nhà trong buổi hoàng hôn.

*

Giữa lúc thơ Việt Nam khô khan ở trong dấu xe cũ, giữa lúc lối "thơ Nam Phong" trị vì một cách bệ vệ, dùng những tiếng lớn nói những chuyện con, diễn những ý sáo bằng những lời sáo hơn bội phần, giữa lúc trống rỗng và buồn tênh, Tản Đà đem tới một hồn thơ, Tản Đà cho văn học Việt Nam một thi sĩ.

Lần đầu, người ta được nghe một giọng nói dịu dàng trong trẻo, nhẹ nhõm có duyên, người ta thấy một lòng thực thà hé phơi, và

người ta được cảm động. Lễ nghi, đạo đức trói buộc con người Việt Nam trong bao nhiêu lâu, hồn thơ ngạt giữa gông cùm, trái tim bị đè không dám đập, cuộc sống thu chật lại giữa khuôn phép bất nhân. Lần đầu tiên, Tản Đà dám vẩn vơ, dám mơ mộng, dám cho trái tim và linh hồn được có quyền sống cái đời riêng của chúng, cái đời phóng khoáng như "gió trăng mây nước" chứ không phải chỉ có cuộc sống vật chất mà thôi.

Tản Đà chưa là một tay cách mệnh, ông không làm thành lý thuyết, đặt thành thống hệ, ông tự do một cách vô tình, ông vô tâm mà có một cái "tôi", ông tự nhiên để bản ngã của mình tràn ra ngoài khuôn khổ, ông là một thi sĩ trời sinh, một thi sĩ đơn giản, nhưng tuy ông không đề xướng để đòi quyền của thơ, của mộng, ông vẫn cứ theo lòng mình mà cho thơ, cho mộng có một cái quyền.

Cái quyền được bén mảng đến giữa tâm hồn người Việt Nam nghĩa là được vào trong thơ Việt Nam, bấy lâu nay nghiêm trang như một ông cụ. Tản Đà nói đến trăng đến gió, mê nước, say mây, bè bạn với muôn thứ vẩn vơ.

Phải chăng Tản Đà là người thứ nhất yêu dấu cõi tiên, cõi tiên đã cho những nhà thơ mới sau này, một nguồn cảm hứng ngọt ngào, xinh đẹp?

Say, ngông và mộng, ba điểm ấy làm cho thơ ông nhẹ nhàng, phóng khoáng. Tản Đà đã có một bản ngã, đó là công trình của ông trong thơ Việt Nam. Thế mà xưa kia có người thấy đó là một điều đáng mỉa mai trách móc. Sao nhà học giả đeo kính lại muốn cản đường của nhà thi sĩ đeo hồ lô?

*

Là người thi sĩ đầu tiên trong thơ Việt Nam hiện đại, là cái mầm thứ nhất của thơ chân thành, Tản Đà còn là thi sĩ rất An Nam, có thể nói là hoàn toàn An Nam. Đó là một điều không dễ.

Những vần thơ nhẹ nhàng, phất qua như gió, những câu ca có duyên, những đoạn phong dao mộc mạc, thi sĩ Tản Đà làm rất thuần thục, rất trong trẻo như hơi thở tự nhiên của phong cảnh Việt Nam. Ông có một giọng trôi chẩy dễ dàng lẫn với những mặn mà ý nhị. Cách hài hước của ông vừa bóng bẩy, vừa ngộ nghĩnh, điểm một thứ hóm hỉnh nhè nhẹ, đặc biệt là An Nam.

Thơ Tản Đà thực là thơ An Nam, cả đến những bài thất ngôn luật Đường của ông, cũng không chút gì gò gẫm khó khăn như thơ của các cụ nhà nho thủa trước. Thi sĩ Tản Đà biết tiếng An Nam cũng đã tường tận, mới viết được những khúc thơ thuần thục như những lời ca của dân gian.

Mà nhờ vậy, thơ Tản Đà xuống tới lớp dưới của xã hội, đi đến mọi hạng người, những bài hát xóm bình khang, những câu xẩm của người hát dạo mãi mãi truyền đi một cách mặn mà thấm thía cái "tài tình" của Tản Đà thi sĩ.

Chúng ta hiện nay có một tâm hồn khúc chiết, dù xu hướng về một lối thơ hợp với những tình cảm mới, chúng ta vẫn yêu và kính phục luôn luôn nhà thi sĩ thứ nhất đã cho chúng ta nghe những khúc giáo đầu đặc biệt tài hoa, những khúc giáo đầu của thơ hiện kim, của "thơ mới".

Ngày nay, số 166, ngày 17–6–1939

Nguyễn Tuân *phê bình văn học*[1].

CHÉN RƯỢU VĨNH BIỆT

Cữ thượng tuần tháng tư năm nay, tôi có chút việc phải về làng Mọc. Tôi nghĩ ngay đến việc ghé thăm ông Tản Đà. Từ chỗ ông ở đến làng Mọc tôi, cách nhau độ năm trăm thước. Sẵn có bó đóm diêm gỗ bồ đề, tôi gói đi, gọi là làm chút quà cho ông bạn già vốn đặt cái thú hút thuốc lào ngang với cái thú uống rượu. Con người ta chơi với nhau, đã mến được nhau, đã kính nhau, thường hay có những cái tỉ mỉ như thế. Cái thanh đóm dùng để châm thuốc lào, ở người khác tôi không hiểu nó như thế nào, nhưng giữa ông Tản Đà và tôi, thanh đóm đã là một cái gạch liên lạc nối một trẻ vào một già.

Lần đầu tiên tôi giáp mặt ông Tản Đà là ở tòa soạn An Nam Tạp chí phố Hàng Da. Đầu năm 1932 gì đó, sau cái hồi rời bỏ phố Hàng Khoai, lúc ông Hiếu còn cộng sự với ông Cử Ngô Thúc Địch. Sau bài thơ trường thiên tôi gửi đăng ở An Nam Tạp chí lấy tên là *Tương tư hành*, Vũ Lang đưa tôi lại giới thiệu cùng ông Tản Đà. Tôi còn nhớ buổi đầu đó, chúng tôi nói rất nhiều về bản dịch bài *Tỳ Bà* của Bạch Cư Dị, mà nhiều người đều gán cho Nguyễn Công Trứ và một số người nữa thì bảo là của ông Đồ Phù Lang (?). Những đoạn nhắc đến chữ dịch hay quá, hay đến nỗi hóa được cả chữ ở nguyên văn, như chữ tẩm (biệt thời mang, mang giang tẩm nguyệt) mà dịch là *dầm* (nước mênh mông dầm vẻ trăng trong) chẳng hạn, ông Tản Đà hút một điếu thuốc lào, tôi cũng hút một điếu thuốc lào. Chúng tôi thông điếu lẫn cho nhau và người hút thuốc thường giữ một thanh đóm lửa vẫn cháy để chờ người sau kịp dịp một mồi thuốc thứ hai vào nõ điếu. Lẽ cố nhiên, tôi thông hiểu và giữ thanh đóm cháy nhiều hơn ông Tản Đà. Tôi rất vui vẻ giữ cái địa đàu

---

1. Giới thiệu tác giả – Xem *Nguyễn Tuân – văn xuôi* (Tập I).

em như thế có đến nửa giờ đồng hồ vì hai cớ: cớ thứ nhất là trước mặt tôi, tôi có cả một cái tài hoa già dặn của thời đại; cớ thứ nhì là ông Tản Đà cao hơn tôi những hai chục tuổi đầu. Lúc đứng dậy xin cáo, ông Tản Đà, tay sẵn thanh đóm còn cháy dở, nèo tôi hút một điếu thuốc lào nữa và cười khà khà:

– Ngon nhất là cái điếu thuốc lào hút thế nào cho được nhất khí.

Thấy bao diêm của tôi đã vợi hết ruột, ông sẻ cho mấy chục que ở cái bao đầy của ông:

– Ngài cầm ít que dùng tạm. Bên đầy quá bên vơi quá.

Tôi lĩnh mươi cái que đóm diêm sinh, cảm tình vô hạn. Cái buổi đầu gặp ông Tản Đà, buổi đó để lại cho tôi nhiều thiện cảm. Nhớ đến cái tàn lửa đóm của ngày cũ năm 1935, hồi ông Tản Đà thất thế lui về Khê Thượng, tôi có gửi lên cho tiên sinh một bó đóm diêm gỗ bồ đề. Có người bạn quen, bắt gặp tôi ra nhà Giây Thép gửi cái bưu kiện đóm diêm lên tận tỉnh Đoài cho thi nhân, người đó đã đùa nhả một câu:

– Anh định diễn lại cái kịch rau sắng Chùa Hương, có phải thế không?

Bó đóm đi không bao lâu thì ông Tản Đà gửi lại một bài thơ lục bát trong đó có hai câu:

"..........
"Tay cầm bó đóm con con,
"Nhớ người xa nước xa non như gần

Đã có bao nhiêu đêm đông lạnh, tôi ngồi xổm khóa mảnh chăn bông lên bả vai, châm một thanh đóm, và nhớ đến người xa xa, tôi cất tiếng ngâm một bài *"Thề Non Nước"* giữa một vùng khói thuốc lào dầy đặc như màn đất núi.

Mãi đến dạo năm ngoái, tôi mới có dịp gần ông Tản Đà luôn luôn. Mỗi dịp gần nhau, lại là một dịp để say sưa, để hút thuốc lào với thanh đóm cũ, để nói chuyện dịch *Liêu Trai*, dịch Đường Thi và phê bình về người và việc trong *Đông Chu Liệt Quốc*.

Biết là đóm đã hết, cữ này về làng Mọc, tiện đường qua nhà ông Tản Đà ở Cầu Mới, tôi đem về biếu một bó đóm nữa.

Bấy giờ vào quãng chín giờ sớm. Ông Tản Đà đang uống nước trà, thấy tôi vào đã vội cười với một câu: "Cố nhân lai!". Cái mừng

rõ này xiết bao thành thực. Đúng như vậy, đã mấy hôm nay rồi, ông Tản Đà đang khát gặp người nói chuyện. Những bạn năng lui tới, thường đã rõ ông Tản Đà vì sao phải dời xóm Bạch Mai chạy về vùng Ngã Tư Sở. Mở ngôi hàng xem số Tử Vi Hà Lạc, không có khách! Mở lớp Quốc Văn hàm thụ và lớp Hán Văn diễn giảng cũng lại không có học trò nốt. Rút cùng, đến thiếu tiền nhà, chủ nhà đuổi người thuê nhà và giữ lấy đồ đạc. Chỉ tay vào chồng sách cũ xếp trên cái ghế mọt dài, chỉ tay vào hai chiếc ghế mây đã gần thành bẩy chân choãi, ông Tản Đà vẫn còn hài hước:

– Nhiều lắm mà làm gì. Hai chiếc ghế cũng đủ chán. Chủ ngồi một chiếc, khách ngồi một chiếc.

Tôi bâng khuâng. Tôi cố tìm trong đầu tôi, lục lại trong cái mớ truyện Đông Tây Cổ Kim, để tìm lấy tên một thi sĩ giầu có. Thì ra, cái nghèo của thi nhân đã là một nghiệp dĩ. Sự giầu sang, người ta chỉ thấy ở một kẻ làm báo, ở một nhà viết tiểu thuyết. Có bao giờ, có mấy khi, một thi nhân được nằm lên đống vàng mười. Tôi muốn bỏ đi ngay, để được phơi những ý nghĩ đen ngòm này ra một chỗ thoáng.

Ông Tản Đà giữ tôi lại.

– Này, đi đâu? Lâu lắm không uống với nhau chén nào cả. Ở đây rồi ta tiểu ẩm.

Rồi ông chỉ cái thẩu rượu có ngâm đôi ba con cáp giới còn nguyên hình:

– Của một ông bạn người Quảng Yên làm quà cho. Để đợi hôm nào khỏe, chúng ta sẽ dùng hết. Cái giống này tráng dương lắm. Lai ơi!

Lai là tên một người đầy tớ hầu cận thi nhân. Hắn cũng người Khê Thượng, theo ông từ ngày ông lùi về quê vùng Bất Bạt. Trước kia hắn là một tên nông phu thất học, nhưng từ ngày ở với ông Tản Đà, hắn đã biết đọc, biết viết và nhiều khi ngồi bên bếp lửa thăm dòm một bát canh, một niêu cơm, hắn còn ngâm nga (!) nữa. Đã từ bốn năm năm nay, mọi việc chuyên trà, xào nấu món ăn và những lúc đêm hôm phải cầm cái hũ đi lấy rượu từ đầu làng đến cuối làng, những lúc có khách, nhất nhất mọi việc đều qua tay Lai cả. Nếu ông Tản Đà ở lùi vào thời trước, thì nhất định Lai phải để hai trái Đào như một tên hề đồng ngày ngày đeo một cái lẵng hoa quả theo thầy lên núi lau một cái suờn đá cho thầy đề mấy vần

thơ. Là một gia đình chiều cho được ông Tản Đà, tôi tưởng cũng chỉ có một mình Lai thôi, Lai lúc nào cũng vui vẻ đứng hầu rượu. Với những phong tục rất êm đềm ấy ở trong một khung cảnh rất thanh bạch ấy, hai thầy trò ông Tản Đà đã gần như chọn nhầm thế kỷ.

Lai đã bưng siêu nước ra, đứng vòng tay chờ ông Tản Đà sai bảo.

– Này Lai, con chạy ra đầu phố xem có cái gì mua về uống rượu. Con tùy tiện lấy.

Nghe mà thấy đài quá! Nghe mà thấy sang quá! Ai dám bảo ông Tản Đà là luôn luôn túng quẫn. Tôi tủm tỉm cười.

Lai ở chợ đã về và đã nhanh nhẩu bày lên bàn những món tửu hào. Trên mặt cái bàn gỗ mộc tròn vốn dùng luôn làm bàn giấy(!) – những lúc dịch thơ Đường bán cho báo *Ngày nay*, những lúc dịch *Liêu trai* bán cho nhà *Tân dân*, những lúc chấm số Hà Lạc bán cho khách bốn phương trời trên cái bàn gỗ mộc, Lai đã đặt lên đấy một cái hỏa lò than hồng. Một đĩa bún Thanh trì trắng phau điểm vài ngọn rau húng Láng xanh ngắt. Và mươi gắp chả thịt lợn ba giọi có bóp riềng mẻ. Cái "tác phẩm" xinh xắn, gọn gàng này là của Lai.

Khói mỡ bay đầy phòng.
Ngoài đường nắng chang chang.
Gió nồm quạt lửa hạ vào nhà.

Lai cũng phành phạch quạt nan, quạt lửa than hồng vào người chúng tôi. Rượu nặng phân bắt đầu ngấm, bốc mãi nhiệt độ trong người. Nếu không yêu và kính chủ nhân, thì có mà phải tội, mới ngồi hầu một bữa rượu chín được người như thế này. Cũng như bao giờ ông Tản Đà là người nói nhiều nhất trong những lúc cử tửu. Giữa cái nóng nực của bữa rượu trời hè, tôi, mồ hôi chảy ròng ròng, ngồi nghe ông Tản Đà luận bàn về người trong thanh sử. Nói xong cái tâm trạng Khổng Minh lục xuất Kỳ Sơn, ông quay sang cái cảnh Phạm Lãi chu du Ngũ hồ. Rồi ông chê người Đại phu Văn Chủng, rút những câu trong sách cũ về đoạn ấy: "Cao điểu tận, lương cung tàn; giảo thỏ tử, tẩu cẩu phanh; địch quốc phá, mưu thần vong...".

– Con người ta ở đời, có hai thái độ đáng quý, một là làm thánh hiền, hai là làm hào kiệt. Nhưng đem so sánh thì làm hào kiệt vẫn sướng hơn. Cái cuộc đời ấy mới là ồ ạt.

Rồi không cần câu chuyển, ông Tản Đà đổi sang một câu chuyện khác.

– Nội trong loài cá, chỉ có con diếc là sạch nhất. Và khó câu nhất. Giống nó chỉ hay ở chỗ nước trong và ăn toàn bọt nước. Thả cái mồi gì nó cũng chê cả. Định lấy một cái mồi thơm mà dử nó như là người ta thường dử một con rô hay một con chuối, thực cái anh đi câu đã làm một việc tối vụng về.

Tôi liên tưởng, mang máng nhớ tới câu tản văn của tiên sinh viết trong cuốn *Giấc mộng con*: "Có người, cho cái áo vải thì chê, đợi cho đến cái áo gấm mới mặc..." Vừa ăn, vừa triết lý, vậy mà mặt trời đã đứng bóng. Nhìn đồng hồ, ông Tản Đà nói:

– Đến một giờ, tôi phải ra ga. Hôm nay Nguyễn Tiến Lãng ở Huế về. Trước khi theo Hoàng hậu đi Tây, hắn muốn về qua nhà, để bàn tính cùng ông cụ Huyện cho nó xong cái việc vợ con đi. Tôi muốn gặp mặt Lãng vì có tí chuyện.

Thế rồi ông Tản Đà đưa tôi xem một lá thư. Lá thư của ông Nguyễn Tiến Lãng gửi về giục ông Tản Đà gửi sách(?) vào để ông tâu với vua Bảo Đại trợ cấp cho một số tiền năm trăm đồng.

Tôi cũng biết thế vậy. Tôi lặng lẽ trao lại lá thư cho ông Tản Đà. Vẫn lặng lẽ, tôi nhắp một chén rượu. Rượu lúc này sao cay, sao đắng lạ. – Ông Tản Đà sắp được Triều đình Huế ban cho năm trăm đồng!" Thi sĩ lúc túng, còn gì bằng. Nhưng có phải lần này ông Tản Đà mới được cầm một số tiền to đâu. Từ năm xửa năm xưa, có người hiệp khách ở Nam kỳ đã biếu ông Tản Đà một số tiền lớn hơn thế. Những nghìn đồng. Người hiệp khách có bụng liên tài ấy đã biếu không số tiền đó và trái lại, không có đòi hỏi ông Tản Đà một điều kiện gì cả. Với số tiền ấy, thi nhân đã làm những gì? Thi nhân đã uống thêm được mươi vò rượu Bồ đào, dùng thêm được mấy mươi thạp trà tầu, và du lịch thêm được ít vùng nữa với sự thừa thãi hàng mấy tháng ròng. Giở lại tập thơ làm vào thời kỳ ấy, ta đã thấy nhẹ hẳn phần tiêu sắt và có nhiều người đã không lấy làm thích lắm vì, đọc lên, nó không đã làm cho người ta lạnh và rùng mình như cái *khối tình* thuở xa xôi. Số bạc ngàn lúc trước dùng cũng được có thế thì bây giờ nếu có thêm được nửa cái số trước nữa, đã chắc hơn gì chưa? Mà rồi từ giờ trở đi, người ta sẽ đưa thi nhân

của chúng ta vào cái thế giới nào đây? Tôi tin chắc từ nay trở đi, cái đời văn chương của một thi nhân sẽ bước sang một giai đoạn khác. Tôi ngờ rằng, với một số tiền trợ cấp kia, ông Tản Đà sẽ không già tay để hạ những vần rất sái và tác phẩm sau này sẽ nhan nhản những câu thơ rất có "hậu". Sao lại không như thế được?

Cái buồn của tôi vẫn không vợi, khi ông Tản Đà đọc lại mấy câu lục bát rất hay làm từ những bao giờ.

"Cho vơi hũ rượu, cho đầy túi thơ.
"Trăm năm thơ túi, rượu vò,
"Nghìn năm thi sĩ, tửu đồ là ai."

San sẻ cho tôi một gắp chả sốt, ông Tản Đà nói đến kế sinh nhai:

– Tôi có lên trên báo *Ngày nay*, nói chuyện cùng Trần Dư để lại dịch thơ Đường. Nhưng ông ta có bảo công việc ấy bây giờ giao cả cho ông Thạch Lam.

Chuyến tầu điện Hà Đông đã nổi hiệu chuông ra gần tới Ngã Tư Sở. Tôi lặng lẽ cầm tay ông Tản Đà, hẹn một ngày khác rất gần đây, sẽ xin trở lại.

Cái ngày khác rất gần đấy mà tôi trở lại căn nhà 71, Ngã Tư Sở, là ngày hai mươi tháng tư, tây lịch là ngày 7 Juin 1939. Tôi trở lại để không bao giờ gặp lại ông Tản Đà nữa. Tôi, một kẻ ở, đến để ngắm chủ nhân đã là một người về. Lúc bấy giờ quá giờ ngọ.

Sớm nay (7/6) ở thư viện ra, Vũ Bằng rủ tôi đi uống một cốc rượu mạnh. Dọc đường phố Hàng Bông, người trưởng nam ông Nguyễn Khắc Hiếu mếu máo tin cho tôi biết rằng ông già cậu vừa mất. Thế là từ phút này, làng rượu đất Bắc mất một tửu đồ và Tao Đàn mất một vị nguyên soái. Và cái bữa rượu bún chả tôi uống hôm đầu tháng ở Cầu Mới với ông Tản Đà là bữa rượu vĩnh biệt một thi nhân mà từ bây giờ chúng ta có quyền gọi xách mé là Tản Đà, là Nguyễn Khắc Hiếu không cần chữ đệm.

Ngồi ở một tửu điếm Bờ Hồ, tôi vừa quấy cốc rượu Berger cho nổi bọt lên, tôi vừa nghĩ đến một câu mà ông Tản Đà, đã gở miệng nói giữa bữa rượu hôm trước:

"– Này bác Tuân, làm thế nào mà lúc chết, được để mả ở chỗ Hàm Rồng Thanh Hóa, ngay chỗ bên cầu treo. Ở đấy mát lắm."

Rồi nghĩ đến cái việc trợ cấp năm trăm bạc chỉ một chút nữa là thành sự thực, tôi lại mừng cho cái thơm tho của một thi nhân. Có lẽ ông Trời muốn giữ cho thi nhân được trong sạch nên đã sớm gọi ông Tản Đà về. Người trích tiên, đánh vỡ cái chén ngọc ở Tiên Cung đã đến lúc mãn hạn đi đầy! *"Cái hạc"* đã *"bay lên vút tận trời"!* Năm mươi mốt tuổi đầu, thế cũng là đến cõi. "Của trời, tham được có ngần ấy thôi!" Tôi nâng cốc rượu còn đầy, chỉ định nhớ chứ không thương một thi nhân vừa đặt chân vào cõi Bất diệt.

Nhưng lúc tôi vào nhà 71 Cầu Mới, lòng tôi thắt lại. Ông Tản Đà còn hấp hối. Và đang thở hắt ra. Cứ đều đều, cứ nhẹ thế cho đến hơi thở cuối cùng. Hai môi mím khít lại, ông Tản Đà có nét mặt dăn dúm của một người chết khó khăn. Phải, chung thân làm một người bất đắc chí, sống đã chẳng được toại lòng, người nằm sóng sượt đây khó mà đi cho nó nhẹ nhõm được. Tôi bắt đầu cảm thấy hơi lạnh. Ở đầu giường bệnh, vẫn cái chồng sách cũ nát trên cái ghế mọt thay làm án thư và bên chồng sách bừa bãi đây đó mấy trang bản thảo. Tập di cảo! Trời! Và lẻ loi ở góc bàn, vẫn cái hũ rượu cáp giới ngày nọ. Tất cả, chỉ có thế thôi. Với một đoàn thê tử yếu và đuối!

Cuối thế kỷ trước, một buổi chiều Avril 1899, tại Paris, nhà viết kịch trứ danh Henri Becque đã nhắm mắt giữa cảnh nghèo nàn và cô chiếc. Không có vợ, không có cha anh; không có thừa tự, Becque đã để lại cho đời vẻn vẹn có mấy vở kịch *Les Corbeaux, La Parisienne* v...v... Cứ lời viên thừa phát lại thời bấy giờ làm bản kê khai, thì ngoài tác phẩm kể trên, gia sản nghệ sĩ để lại, còn có mấy khoản này:

Một cái tượng bán thân do Rodin nặn cho, một cái nồi nấu, một cái nệm, tất cả bán đấu giá được 0f50;

Một chồng sách in, bán được 30f;

Một cái va li, bốn chiếc khăn mặt: 2f;

Vài ba chai rượu vang Mariani (vẫn rượu!);

Và năm vạn ba nghìn quan tiền nợ.

Cái đám ma của Becque, lẻ tẻ vài lăm người.

Nguyễn Tuân

MỘT ĐÊM HỌP ĐƯA MA PHỤNG

Tôi bước vào nhà in báo *Con Ong* và hỏi luôn cái người to lớn lù lù đang cắm bút trên giấy:

– Gì mà điện thoại nhắn nhe ầm lên thế?

Tam Lang – người to lớn lù lù ấy – bảo tôi hãy ngồi xuống đã, đợi một vài bạn nữa đang bận tay chữa bài dưới nhà in lên. Tôi nghĩ thầm chắc lại hội họp để cắt cử người đọc điếu văn Vũ Trọng Phụng ngày mai đây. Ngồi kéo nốt mồi thuốc đang tàn trong lòng điếu, tôi nghĩ đến người vừa nằm xuống và nghĩ luôn đến cái chết lạnh lẽo của các giống nghệ sĩ ở đời. Tôi nhớ đến một chiếc lá vàng vừa rụng khoảng đầu năm nay trên lối đi vắng vẻ nơi ruột rừng văn An Nam. Đầu năm nay, Tản Đà mất. Chiếc lá vàng ấy chưa kịp mục, thì rừng mùa thu lại hái thêm một chiếc lá xanh ném xuống đất. Người ta tiếc thi nhân chưa nguôi, thì giờ người ta lại được khóc một văn nhân nữa. Cái làng văn An Nam vốn đã thưa thớt, lại càng quạnh quẽ muôn phần.

Chợ Hôm về chiều tháng chín mùa thu, vào lúc gần tan, càng gợi thêm cái mệt mỏi trong lòng một thứ người sống với một chút hoài bão riêng ở đời.

Tia nắng hanh cuối cùng đã tắt. Gió heo gửi vào cửa sổ tòa báo *Con Ong* một chiếc lá vàng guộn tròn mép.

Tam Lang bỏ những bản thảo và giấy má bừa bộn vào tủ và không vui, không buồn, bảo tôi:

– Tí nữa đi sang sông. Bây giờ đi ăn.

– *Au de là du Rhin?*[1]

– Phải.

Thế nghĩa là tối nay, nhân một cuộc hội họp về tin Vũ Trọng Phụng vừa mất, chúng tôi qua bên kia sông nghe hát ả đào. Thường mỗi khi rủ nhau qua cầu sông Cái để thức đêm ở xóm Thượng Cát, chúng tôi sẵn có một câu nói lóng: *au de là du Rhin.* Con sông Rhin đây là sông Nhị Hà. Và sau cái bờ sông Rhin này là những căn nhà

1. Tiếng Pháp: Bên kia sông Rhin ư?
Tiếng lóng chỉ bờ Bắc sông Hồng – N.S.T

hát... thứ nhà hát không sạch sẽ, không sáng sủa. Chúng tôi có cần gì đến căn nhà rộng sáng, đến con hát đẹp và hay. Chúng tôi tối nay chỉ cần một nơi để họp nhau cho trọn đêm để sớm tinh mơ ngày mai, lại cả đoàn kéo nhau qua cầu chạy theo một cái xe đám ma người bạn chết non. Thấy người cùng tuổi cùng nghề phải chết một cách sớm sủa mau mắn như thế, chúng tôi thấy đời là ngắn lắm và chúng tôi cũng phải gần sát mãi nhau lại cho nó đỡ lạnh. Hạng người cầm bút trong xứ không nhiều nhõi gì; mỗi khi có một người ngã vì bệnh nạn, chúng tôi càng phải dồn nhau lại để hàng ngũ đỡ trống trải. Cái giây phút này, ta thương buồn cho người vừa chết, ta thương buồn cả cho ta. Hỡi những người chỉ sống cho Luân lý, sống bằng Luân lý, tôi không khi nào van xin các người đừng cười chê chúng tôi sao lại khiêu vũ chung quanh một chiếc quan tài chưa gắn kín sáu con cá. Có lẽ cũng chỉ vì những tiếng chầy đang nện cá nặng nề bên quan tài kia đã dội nhiều vào lòng bọn người sống một cách hốt hoảng, vô thường định với cái cô quạnh của tinh thần như bọn tôi, nên chúng tôi đã rủ nhau đêm nay sang sông mà uống rượu cho say, mà nghe than hát cũng cho đến say, và điên cuồng mà nhảy đầm quanh một cái xác chết. Có như là gần thời chiến tranh, lúc này người ta lấy tốc lực ra mà sống cuộc đời mình. Biết đâu ngày mai chẳng là không còn gì nữa. Đến lúc này gọi được hồn Vũ Trọng Phụng lên mà hỏi câu này, chắc anh lia lịa gật đầu.

Người bạn tội nghiệp của chúng tôi chết. Ngày hôm sau, đưa đám buổi sớm. Nhận cái tin buồn ấy – chúng tôi hát và hút thuốc phiện. Đã buồn chưa? Tôi muốn hỏi tất cả những người bạn tha thiết với Phụng, những người sống với phụng sự Nghệ thuật bằng một chuỗi ngày chìm chìm tẻ tẻ, xem những ai là người chịu ngủ cái đêm ấy ở nhà mình?

Đêm ấy, bên kia sông, nhà hát lạnh như nhà mồ. Bọn ca nhi trông người nào cũng cao lênh khênh. Sự nghèo đói làm cho người họ dài hẳn ra. Ngọn đèn dầu lạc chỉ là một ngọn đèn thờ. Người kép khẳng khiu như một cây khô, cũng chỉ đủ là nhạc công một phường bát âm cho nổi lên một bản hòa nhạc chết khi người ta dâng cơm cúng. Chúng tôi cười một cách điên dại như đám thủy thủ một con tầu ngầm gặp nạn, tàu cắm vào rốn bể cả.

Chúng ta thương nhớ thằng Phụng nhiều nhất là giữa giờ này. Hỡi ôi!

Một người nói. Một người hút. Một người không làm gì cả. Hai người úp mặt vào tường, cười và thở dài với cái bóng in trên tường đầy máu rệp và xác muỗi khô. Tôi đánh trống, gãy hai chiếc roi chầu. Cố đánh cho tử tế, mà tôi nhận thấy tiếng trống của tôi chỉ là tiếng trống bản. Và tiếng phách của Tỳ bà tử là những tiếng sênh chấp hiệu cho một cỗ đòn đám khởi hành xuống huyệt. Cũng phong phanh như đám ca nhi, chúng tôi cảm thấy đêm thu cứ thấm dần qua lần vải mỏng sơ mi và đi mãi vào lòng. Những mảnh sơ mi này phải nương nhẹ, giữ sao cho vẹn màu hồ, để ngày mai đưa Phụng nó lên đường "Chúng ta nên đẹp, quanh cái chết một người thân".

Đêm lạnh lắm. Nhà hát nghèo, không có chăn. Chúng tôi hút thuốc lá nhiều như bọn lính tây cho nó được ấm bụng. Và nằm dịch mãi vào nhau. Một người kêu không khéo mai về ốm mất. Khói thuốc – ba thứ thuốc: thuốc phiện, thuốc lào, thuốc lá – đã có vị chát và ngửi nhiều quá, thấy lạc cả mùi ngày thường.

Bây giờ, giữa cái thấm thía của đêm nhà hát, chúng tôi mới bắt đầu nói đến Vũ Trọng Phụng. Mỗi lúc nói đến chuyện bạn lại phải kèm thêm những câu: lúc sinh bình, hồi còn mồ ma hắn.

– Nhiều người còn sống sờ sờ kia, oán thằng Phụng lắm. Chúng nhìn thấy hình ảnh chúng ở Nghị Hách, Xuân tóc đỏ v.v...

– Thằng Phụng mà đánh đàn nguyệt hay thì có giết người không? Ừ,. nó đàn có những tiếng nắn dễ thương và lẳng lơ lạ.

– Lại còn cái chướng nữa là hắn thích làm thơ. Các anh thử tưởng tượng xem cái phản động lực văn chương của quần chúng độc giả sành xem nó ra sao, khi họ đọc thơ Vũ Trọng Phụng?

Chúng tôi cười rộ. Và tiếp:

– Thế nghĩa là cụ Minh viên Huỳnh Thúc Kháng viết truyện ngắn đấy.

– Và cụ Phan Bội Châu nhận lời giữ mục phê bình "Màn ảnh và sân khấu" cho một tuần báo văn nghệ.

Chúng tôi lại cười ồ.

– Thằng Phụng, về đức tính, có điểm này khá nhất là nhận thầu tờ báo nào là không hay quyt tiền anh em viết giúp. Trong bọn cầm bút có những thằng đứng lên nhận "đẩy" sách và bán bài giúp cho bạn, rồi lại ăn cả tiền nhuận bút không chia cho bạn lấy

một đồng xu nhỏ, kể ra Phụng là một người đáng được nêu lên làm khuôn mẫu.

– Về tiền nong, Phụng phân minh về chỗ tài thượng lắm, nhưng nhiều khi hắn cẩn thận như một người công chức. Về xã giao, hắn quan tâm nhất về chỗ kẻ cười người khóc. Ai phúng nhà mình một nghìn vàng, một thẻ hương; ai mừng một chai rượu hắn đều có biên cả. Để rồi chờ đợi mà điếu lại, mà mừng lại. Có ai quen Phụng, dầu là sơ sơ, mà ốm, là Phụng là người đầu tiên vào cửa nhà thương để thăm hỏi.

– Thế là hắn tốt chớ sao? Nhiều người đọc sách của Vũ Trọng Phụng lầm nhiều về cái người ở Phụng. Họ đều cho Phụng là nham hiểm, là cơ tâm, là tâm điền xấu. Để sinh ra ngộ điểm ấy cái lỗi của Phụng là đã đem những cái thối mọt, cặn bã nhân tâm vào trong tác phẩm mình đến đầy dẫy.

– Riêng gì Phụng, có chán vạn nghệ sĩ khác, từ trước tới đây, bị hiểu nhầm như thế.

– Những anh nào ở đây đi lại với Phụng nhiều nhất nhỉ? Bà cụ đẻ anh Phụng, đáng quý lạ. Thật là một bà mẹ chí từ. Hai mẹ con, một người chí từ, một người chí hiếu. Cái hồi Phụng ốm lại về dạo sau này, Phụng nằm mãi, buồn tay muốn ngồi dậy viết, bà cụ ngăn nhiều lắm. Rồi cứ thế mà ngồi quạt cho con cả đêm.

– Phụng chết trẻ, cái đáng tiếc nhất trong đời người bạn chúng ta là Phụng thiết thực quá. Đời Phụng chưa có một cái mộng nào để mà ôm, chưa mơ màng đến một cái gì để thỉnh thoảng lìa khỏi cái tẹp nhẹp mè nheo ở đời này. Trong đời Phụng, Phụng cử động theo suy nghĩ nhiều quá. Chưa có một giây phút nào, hắn dám điên cuồng lấy một tị.

Tôi nằm tiêm thuốc bên khay đèn, tôi đã đánh cháy điếu thuốc... Tôi nhớ đến cái chuyện tôi mua một bức tranh lụa bày ở phòng triển lãm mùa đông năm ngoái. Hồi ấy, thấy tôi rước một bức thủy họa về để đến nỗi chậm cả áo mặc mùa rét đã dồn về từ lâu, Phụng tìm đến tôi, ngắm bức họa với sự chế nhạo và "chửi" tôi là một thằng điên và nói: "Tao không bao giờ lại có thể điên như thế". Tôi lặng thinh. Từ đấy về sau, không bao giờ tôi thuật lại cho Phụng biết những cái phút điên khác của tôi nữa.

Bạn tôi, sống ở đời, thực là một người thích sự phải chăng quá. Phải chăng khi đụng chạm với người khác, phải chăng trong cái mặc, trong cái ăn. Nói đến cái ăn tôi lại thêm buồn cười. Từ khi đánh bạn với Phụng, tôi biết Phụng chưa hề "mạo hiểm" ăn một thực phẩm lạ bao giờ. Chỉ hết phở xào rồi lại áp chảo và quanh quẩn chỉ đậu rán, bún chả, bún bung. Có lẽ có một số tiền vài trăm dắt túi chẳng hạn, Phụng cũng chỉ đòi ăn có thế và buộc bằng hữu ăn như thế. Nói đến ăn uống, tôi lại nhớ thêm đến một buổi họp có cả Phụng, có cả Tản Đà. Thấy có ông Tản Đà, Phụng thành tâm đi mua hai gói kẹo lạc va ni đưa về tiệm hút, cố mời người thi sĩ già.

"– Mời cụ xơi kẹo lạc.

"– Ông bảo cái gì?

"– Dạ, kẹo lạc va ni. Ròn và thơm lắm.

"– Kẹo lạc! Ăn ra cái quái gì.

Buổi ấy, nhà thơ có tuổi đã làm tiêu hết chút ít cảm tình của Vũ Trọng Phụng. Ngày thường, Phụng, với cái tính cách thiết thực của một người phóng sự, đã không chịu được Tản Đà kềnh càng rồi... Hai người ấy giờ đã là ma, cùng thở hơi cuối cùng ở một xóm Cầu mới, nhà số 71 và 73; cùng yên nghỉ ở một nghĩa trang. Chắc ở dưới ấy, giờ gặp nhau, hai người tránh sao được nhiều cái lùng cùng, nếu hai hồn ma không chịu nghĩ đến cái tàn lạnh cuộc đời chung của tài hoa mà chịu đựng lấy nhau!

Trong cái sống phải chăng của Phụng, có một cái phải chăng này, đáng cảm động hơn hết. Là những thứ văn phòng tứ bảo.

Mực anh dùng viết là một thứ mực tím ít khi tươi màu, phần nhiều là loãng và luôn luôn là nhạt, là chết. Giấy anh dùng là thứ giấy sáu xu một thép đã kẻ sặn. Đấy là thứ giấy của vô danh với cái khuôn khổ của tất cả mọi người. Ngòi bút Phụng thích dùng nhất là cái thứ ngòi incomparable, xu ba ngòi. Giấy, bút mực ấy là giấy, bút, mực của học trò. Thật là bình dị quá. Thế mà lời văn ngòi bút ấy mà ký thác lên giấy ấy lại chẳng xoàng xĩnh chút nào. Những người cầu kỳ về văn phòng tứ bảo như chúng ta, nghĩ tới cái tiểu tiết này trong đời văn sĩ của Phụng, há chẳng nên lấy làm nghĩ ngợi? Phụng còn phải chăng cả đến những cái thèm muốn về tương lai. "Tao chỉ mong sao mỗi khi chúng mày đàn đúm kéo nhau về chơi tạo, thì có được mãi mãi một mâm cơm cho tươm tất và cái

khay đèn không phải điếu thuốc". Đấy là câu Phụng nói vào một buổi chiều tết Trung thu năm nay, khi còn ở phố Hàng Bạc và trước hôm dọn về Cầu Mới được hai ngày. Dạo ấy, Phụng vì thấy bệnh đã phá phổi mình rõ ràng quá, theo lời thầy thuốc, đã phải rước tĩnh về bày ở nhà. Nếu quả việc một người trẻ tuổi mà vướng nghiện a phiến là có lỗi với danh giáo thì Phụng đã bằng lòng chịu xấu với dư luận để cố mà lùi lại kỳ hạn của ngày lên đường. Lên đường về xứ chết. Phong, lao, cổ, lại, tứ chứng nan y! Vả chăng ông bạn đầu xứ Ngô Tất Tố cũng đã nói riêng với tôi rằng chả chắc Phụng có qua được mùa rét năm nay không. Mùa lạnh chưa tới. Mới là có tiết thu thôi mà lá xanh đã lìa ngàn, một cái ngàn văn mà cây cối còn thiếu những cổ thụ um tùm rắn rỏi.

Tôi đã lấy làm bằng lòng tôi vào những ngày cuối cùng của Phụng, tôi đã phóng túng hình hài với con bệnh lao chờ lúc lên đường ấy mà ăn, mà uống, mà hút với Phụng cứ hàng nửa ngày. Phụng cười, chừng muốn hỏi: "Một người thèm sống, sợ già, tránh chết như mày mà cũng dám coi thường vi trùng lao của tao thả ra sao?". Những buổi ấy, tôi không cần giữ gìn vì tôi tin rằng làm thế, sẽ tủi lòng người bạn thân mà ngày giờ đã bị đếm trước. Vả chăng, trong người tôi ngẫm cũng đã nhiều vi trùng lắm rồi. Có thêm một ít của Phụng nữa cũng không sao.

Nhân Phụng vừa nằm xuống, tôi lại tìm trong đầu xem trong bọn nhà văn trẻ, những người nào là cầm lồng được cái chết. Thế Lữ, Tchya, Lưu Trọng Lư, Lan Khai, Đoàn Phú Tứ, Thạch Lam, Nhất Linh, Khái Hưng đều là những người đủ tư cách để sớm lên đường lắm. Ngực người nào cũng lép như cái đồng hồ Oménga trông nghiêng. Những người trẻ trung này có nằm xuống cũng đều nhẹ nhõm lắm đây. Tôi không độc mồm nguyền rủa ai. Trái lại. Và buồn thương lắm.

Ngẫm đến cái mỏng manh về thể chất của người đồng điệu tôi đã tự hào khoe với mấy bạn trong nhà hát rằng tạng tôi vững vàng và cứ cái thể chất chắc chắn này thì cứ tha hồ mà lấy đêm làm ngày, cũng còn lâu tôi mới chịu mòn. Một anh bạn đã làm vỡ điều tin tưởng ấy của tôi bằng một cái thí dụ lấy ở Đinh Huy Hạo, một người cầm bút có luôn cả sức khỏe và sức mạnh, đã từng viết cuốn *Nòi giống tốt*.

– Trong bọn ta, đứa nào khỏe bạo bằng tên Đinh Huy Hạo. Vậy mà cũng chỉ một sớm, một chiều thôi.

Tôi buồn rầu, thiếp dần. Thế rồi, trong gian nhà hát đã về sáng, như ngọn đèn bốc mạnh lúc gần tắt, cả bọn chúng tôi mệt mỏi lại nhổm cả dậy để nói chuyện thương tâm. Thuốc đã làm chúng tôi vỡ giọng và tiếng nói ồ ồ...

– Phụng chết nhiều người thương tiếc hơn là Tản Đà. Một người chết trẻ bao giờ cũng lấy được nhiều nước mắt hơn là người chết đứng tuổi.

– Thằng Phụng còn hứa hẹn cho văn học nhiều tác phẩm lắm. Sao trong làng văn những người như thế đã chết mà lắm thằng bất tài khác thì lại cứ sống mãi để anh em phải sốt cả ruột?

– Tôi cho rằng nghệ sĩ nên chết trẻ, nếu mình có quyền chọn tuổi chết. Tài sắc con người ta ở đời, ai cũng chỉ có một thời thôi. Con tằm nhả được tơ óng mãi hay sao? Sống lấy lâu, nhiều khi cũng hớ. Nó chỉ tỏ ra rằng mình có cái da thịt cứng quá, trùng khó đục thủng mà thôi. Ai mà chịu được một nàng Tây Thi tóc bạc da mồi. Một người tướng tài mà không chịu hết tắt với dặm nghìn da ngựa mà lại chết già trong giường vợ, thì còn gì dại dột hơn nữa.

Chúng tôi thức cả đêm bàn tán về chuyện nên sớm nghĩ đến việc Hội ái hữu nhà văn. Vào khoảng năm giờ sớm ngày chủ nhật 15– 10, bọn tôi lại từ Thượng Cát kéo bộ về Hà Nội. Trời thu thả sương sớm tợ như vào một buổi thả lưới bắt chim mòng, chim két. Qua chín nhịp cầu Bồ Đề trên con sông lạnh, bụng chúng tôi cồn cào hết sức.

– Đám đi sớm quá nhỉ. 7 giờ đã cất. Đi hết cầu, về đến bờ bên kia sông ít ra cũng mất 45 phút. Lại còn kéo ra đến ga tàu điện Bờ Hồ. Và từ đấy vào Cầu Mới. Thế mà cũng vừa thời giờ thôi đấy. Nhanh bước lên! Các anh.

– Phải tìm cái hàng cháo nào mà ăn chứ không có lạnh bụng lắm.

– Ừ phải đấy, chỉ giữ lại đủ sáu xuất vé tàu điện thôi, còn thì chén hết. Còn được đồng bạc không?

Trời chưa hửng hết. Cái phố Hàng Bè. Chúng tôi sà vào một hiệu cháo lòng vắng vẻ. Tiết canh, dồi mỡ, long chay. Và cháo khói. Sì sụp húp với nhau như một lũ con đàn một gia đình kẻ khó ăn

cháo canh bồi thay đồ ăn chắc, tôi vốn giầu tưởng tượng, tôi nghĩ đến một cuộc tụ họp của các bạn phóng viên báo hàng ngày, một buổi sớm tinh sương mùa lạnh ở một quán cơm Cửa Nam rồi đi xem hành hình ở cửa Hỏa Lò vào khoảng những năm 1930, 1931. Chưa bao giờ tôi thấy một bữa điểm tâm cảm động như sớm nay. Sớm nay húp quanh lợi bát cháo nóng như người phải trả nợ dần, tôi tưởng đến người chết mà bùi ngùi, tôi nghĩ đến người còn sống lại mà thêm thương tủi.

Thế mà đám đã khởi hành được mấy phút.

Tôi vốn có một tập phóng sự về tiêm hút. Chính Phụng đã xui gợi tôi viết thiên *Tàn đèn dầu lạc* vào một tờ tuần báo và lúc góp những bài đăng ấy để đưa xuất bản thành sách, ở trang đầu, đề lời tặng, tôi viết: "Nhưng tập phóng sự này, biết nên tặng ai": ngụ một cái ý đùa diễu cả mình và luôn cả những bạn thân có duyên nợ với Ả Phiền nghiệt chướng.

Theo xe tang, tưởng đến người bạn khuất, tôi đã đổi lời tàng trào lộng đó thành một lời tặng hoài niệm *"Kính, Thành, Tiếc, tặng vong hồn Vũ Trọng Phụng"*.

Nguyễn Tuân

Lan Khai *lý luận phê bình văn học*[1].

TÍNH CÁCH VIỆT NAM TRONG VĂN CHƯƠNG

Văn chương là gì? Là sự phô diễn tâm tình và tư tưởng của loài người bằng văn tự. Vậy thì, văn chương phải lấy người làm nền tảng. Không đúng với người, văn chương chỉ có thể là bịa đặt, là giả dối vă, như thế, văn chương sẽ mất hết giá trị. Phàm văn sĩ, chắc ai cũng hiểu và cũng đồng ý về điều ấy. Nhưng, ngoài các phần chung, ngoài các gốc nhân loại, chúng ta người thế này, kẻ thế khác, không thể một loạt giống nhau. Chúng ta đã không thể giống hẳn nhau thì sự cảm, nghĩ của chúng ta, lẽ tất nhiên, cũng không thể giống hẳn nhau được. Đó là cá nhân với cá nhân. Nói rộng ra, dân tộc này đối với dân tộc kia cũng vậy. Mỗi dân tộc có một tinh thần riêng. Sự thực này là một cái gì rất đáng tôn trọng. Nó làm cho nhân loại có một vẻ đẹp như của bức thảm trăm màu. Không ai nhẫn tâm phá bức thảm quý giá ấy hoặc làm cho nó trở lên lèm nhèm, đen không hẳn đen, vàng không hẳn vàng, mà đỏ cũng không thành đỏ. Trong địa hạt văn chương, mỗi người chúng ta cần phải giữ gìn và làm cho mỗi ngày một rạng rỡ cái tính riêng của mình. Làm như thế tức là làm giàu cho cái tính chung của cả giống người vậy. Và, mỗi người như thế, mỗi dân tộc lại càng nên như thế. Có lẽ vì đã hiểu rõ lẽ này mà Cervantès mới trở nên một văn hào riêng cho Tây Ban Nha; Shakespeare, riêng cho Anh cát lợi; Gogol, riêng cho Ngalatư; Rabelais với Voltaire, riêng cho Pháp, tuy, đồng thời, họ vẫn là những người chung của cả nhân loại. Tôi lấy làm lạ cho nhiều người tự nhận là theo chủ nghĩa quốc tế. Họ say mê bởi cái viễn ảnh thế giới đại đồng cho đến nỗi tin rằng người Pháp rồi đây sẽ không thể cứ là người Pháp, cũng như người Việt Nam sẽ không thể cứ là người Việt Nam được nữa! Chỉ còn có người với người. Các dân tộc sẽ lẫn lộn nhau đến thành hẳn một lũ người lai. Hãy ví dụ

---

1. Giới thiệu tác giả – Xem *Lan Khai – văn xuôi* (Tập II).

họ nói đúng. Nhưng, cái sự lai căng ấy có ích lợi và thú vị gì không đã! Huống hồ, theo tâm lý học, anh không thể giống tôi, như hai giọt nước giống nhau được. Ngoài ra, cái cảnh thế giới đại đồng kia chỉ là cái mầm yếu ớt của một ảo tưởng. Cho dẫu thực hiện được thì, từ nay đến ngày ấy, dân tộc nào không có một tinh thần riêng mạnh mẽ tất phải tiêu diệt. Chúng ta liệu có đủ sự yêu mến cảnh đại đồng đến cam lòng tự hi sinh mình chăng? Kìa, sao ta trả lời một cách rụt rè vậy? Nghĩa là ta không thể cam lòng tự hi sinh chứ gì? Đã thế, cái tinh thần đặc biệt của dân tộc Việt Nam, ta phải cố làm cho rõ rệt và mạnh mẽ thêm ở trong những công trình sáng tác văn chương. Ta phải, như thi sĩ Lưu Trọng Lư đã nói ở bài *Một nền văn chương Việt Nam* đăng trong Tao Đàn số trước, thiết tha cầu nguyện cho sự xuất hiện một cuốn thơ hay một cuốn tiểu thuyết, mà ta có thể khoe với thiên hạ rằng: "Đây, một tác phẩm của người Việt Nam, một giống người đã nghĩ và cảm".

Trong khi chờ đợi các tác phẩm văn chương Việt Nam vẻ vang ấy, ta hãy nhận xem tinh thần của dân tộc ta là gì đã. Tinh thần một dân tộc là cái gì? Là kết quả của sự gom góp tất cả các nết hay mà dân tộc ấy sẵn có. Nào, thử xem người Việt Nam ta có những nết gì? Ta hãy tự hiểu lấy ta. Biết ta, người là một sự cần cho kẻ nào muốn thắng. Nhưng, nhiều khi mình xét mình không sáng suốt bằng người ngoài họ xét mình, miễn là họ công bằng và thành thực. Ta đương sống dưới sự chinh phục của người Pháp. Ta hãy nghe xem người Pháp nói về ta ra sao.

Theo Boissière, một văn sĩ Pháp, người Việt Nam đáng mến vì có gương mặt sáng sủa thực thà, tính vui vẻ, dễ làm quen và hay bày tỏ tâm sự. *"Họ nhìn ta mà cười, tiếng cười giòn không có chi là hỗn xược cả; họ nói luôn luôn nhưng ta không thể tức mình được dù ta bị mệt vì sự lắm nhời ấy. Sự lau chau của họ cũng thều thào như tiếng cười của họ vậy. Người ta thấy rằng họ vui đời. Họ không có thói mỉa mai lạnh lẽo và hiểm độc, với cặp mắt hung tàn như của người Trung Hoa. Không thể nào ghét họ được, cái bọn người nhút nhát và vui vẻ vẫn từng sống với hai đồng xu mỗi ngày ấy. Họ ở chui rúc trong một túp lều hay trong một chiếc thuyền và, dù khổ sở, chẳng bao giờ nguyền rủa số phận, lại còn sẵn lòng tiếp khạch lạ như bạn thân"*. Ở một đoạn khác. Boissière lại nói: *"Phần đông hay tất cả mọi người đều nhận thấy ở người Việt Nam, đàn ông cũng như đàn bà, một vẻ mặt bộc lộ, khôn ngoan và đáng yêu;*

họ lại còn chất phác, hiếu khách, không thù hiềm lâu. Nóng tính, ồn ào, ham cờ bạc, người Việt Nam trái lại không trục lợi, không láo lếu, không hay trả thù. Nhưng, khách ngoại quốc, sau khi đã biết người Tàu lãnh đạm, độc ác, giả trá, lại còn yêu người Việt Nam hơn nữa vì sự dịu dàng và dễ dãi của phong tục, vì cảm tình mau bộc bạch, vì sự lịch thiệp, dù ngay trong hạng ngu dốt cũng vậy... Về tôn giáo cũng như về chính trị, người Việt Nam không tin một cách mù lòa" Ngoài văn sĩ Boissière, đại tá Gosselin, một võ tướng có dự vào cuộc đánh lấy nước ta, cũng phải khen ta về sự can đảm, lòng yêu nước, trung thành, tận tâm và khinh sự chết. Đại tá nói: *"Ta phải thú nhận rằng người Việt Nam có một tinh thần mãnh liệt lắm mới chống chọi được với ta lâu ngần ấy năm, mặc dầu họ không có khí giới tốt... Đứng trước súng của ta, người Việt Nam chỉ còn một chết để giữ gìn tự do của họ; hết thảy đều đối diện cái chết một cách can đảm và bình tĩnh. Ngay những người bó thân dưới tay đao phủ hay trước ngọn súng hành hình cũng tuyệt nhiên không tỏ ra hèn yếu bao giờ".*

Chính cái đức tính mà ngay người Pháp cũng phải ngợi khen, thán phục ấy làm cho dân tộc Việt Nam sống được tới ngày nay, mặc dầu ta đã trải qua bao nhiêu bước hiểm nghèo còn ghi trong lịch sử. Không những ta chỉ thắng được bao nhiêu dã tâm của ngoại địch, ta còn nhiều phen làm cho tên tuổi ra rực rỡ một góc trời. Ngày nay, dù tình cảnh có không như lòng ta muốn, dân tộc Việt Nam cũng không thể nào lại tiêu diệt được. Một tương lai còn chờ ta, miễn là ta biết nhận thấy những nết hay của nòi giống ta và làm rõ rệt thêm lên. Công việc này, trước hết, phải là công việc của văn sĩ. Ta phải biết làm rực rỡ cái tinh thần của chủng tộc trong mọi sáng tác văn chương của ta. Đó là bước đầu tiên để đi tới sự gây dựng một nền văn hóa Việt Nam, nghĩa là sự sáng tạo cho dân tộc Việt Nam một cuộc sống độc lập về tinh thần.

Tao đàn tạp chí, số 4, 1939

THIÊN CHỨC CỦA VĂN SĨ VIỆT NAM

Văn sĩ là cái hạng, do tài năng, do từng trải và do học thức, đã được nhận là những tay thông ngôn cho sự cảm, nghĩ của Người, lẫn sau cái tính riêng của từng dân tộc. Vậy thì, văn sĩ Việt Nam

chính là kẻ thông ngôn cho sự cảm và nghĩ của Người, trong cái khuôn khổ Việt Nam. Ai muốn nói gì thì nói, tâm hồn của mỗi dân tộc bao giờ cũng vẫn có những giới mốc khó lòng vượt qua. Những chế độ, những lý thuyết, những chính thể, cả phong tục và tín ngưỡng nữa có thể tùy thời thay đổi, nhưng cái gốc cái nền tảng tâm hồn của dân tộc nào vẫn nguyên là của dân tộc ấy.

Hiểu như thế này, ta có thể tự đặt ra một câu hỏi: Dân Việt Nam đã có văn sĩ chưa? Trừ Nguyễn Du, tiêu biểu cái phần sâu sắc; Hồ Xuân Hương, tiêu biểu cái phần hóm hỉnh của giống nòi, dân Việt Nam, cho đến ngày nay, hầu như chưa có văn sĩ.

Là vì, các công trình sáng tác văn chương hiện đại thường chỉ là sự kết quả của sự phỏng chép hoặc của những lý thuyết mới nhập cảng, mà tâm hồn Việt Nam còn đương do dự chưa biết nên thâu nhận hay khước từ. Bằng vào những điều vừa đọc ở trong các sách Âu châu, người ta xô nhau ca tụng những cái do Âu châu sản xuất mà chính Âu châu vị tất đã lấy làm vẻ vang. Người ta la rầm lên về những cái chưa từng có trên đất nước này. Người ta, nếu cần, có thể không mủi lòng, không ngượng nghịu, giải thích tình mẫu tử như một trạng thái của bản năng tự tồn chẳng hạn! Người ta đề xướng nữ quyền chỉ vì người ta nghe mang máng rằng hình như, trong gia đình và trong xã hội Việt Nam, đàn bà chỉ là nô lệ, chỉ là cái máy đẻ. Người ta công kích thái độ đúng đắn, nghiêm nghị của thanh niên mà không biết rằng thái độ ấy là kết quả sự lo lắng kéo dài từ bao nhiêu thế kỷ của một dân tộc luôn luộn phải kháng cự với một anh láng giềng khổng lồ chỉ lăm le nuốt chửng mình. Một dân tộc không thể chớt nhả, cười đùa được, khi dân tộc ấy bắt buộc phải coi cuộc đời mình là một cái gì nghiêm trọng.

Nếu, bây giờ, có một người Đức, hay một người Nga, hay một người Anh muốn tìm trong các văn phẩm của chúng ta để xem dân tộc Việt Nam cảm, nghĩ thế nào trước tấn kịch thống thiết và náo nhiệt của hai văn minh Đông, Tây gặp nhau, hoặc trước Thiên nhiên, trước nhân sự, trước cái chết, thì người ngoại quốc ấy sẽ hoàn toàn thất vọng. Người ấy sẽ chỉ nhận thấy, trong phần nhiều các văn phẩm của ta, những cái máy truyền thanh rẻ tiền nó nhắc lại một cách trơ trẽn tất cả các điều mà người ấy đã thừa biết tự bao giờ!

Mà cái dân tộc thực thà, vui vẻ, không cố oán, không lếu láo, không trục lợi, không mờ quáng trong khi tin, có can đảm, trung thành, tận tâm, khinh sự chết, có một sức sống phi thường và tin ở sự lâu bền của nòi giống mình, cái dân tộc đã từng diệt Chiêm Thành, đã từng giẫu cợt lòng tham muốn của Trung Hoa, đã có những đứa con như Trưng Trắc, Triệt Ẩu, Lê Lợi, Trần Hưng Đạo, Nguyễn Huệ, Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, cái dân tộc ấy đáng được người ta hiểu lắm chứ, hiểu để mà yêu mến nếu không kính trọng.

Văn sĩ Việt Nam đã làm gì để giúp cho sự hiểu biết ấy?

Chưa làm gì cả!

Ấy thế mà chúng ta, dù là văn sĩ nữa, chỉ là những khoảnh khắc của lịch sử, theo lời Gustave Le Bon đã nói trong quyển *Định lệ tâm lý về sự tiến hóa của các dân tộc*. Phải, chúng ta chỉ là những cái mắt của dây xích chủng tộc. Chúng ta, dù muốn hay không bao giờ cũng vẫn chỉ là con của bố, cháu của ông, chắt của cụ kỵ chúng ta. Cái thiên chức của chúng ta là truyền giao dĩ vãng cho tương lai. Bằng cách nào? Bằng cách nhận chân và phát huy các khả năng của nòi giống tiềm tàng trong mình ra để dùng làm hồ, làm vữa tạo nên lớp người sau này, có thể giúp ích cho nhân loại. Hơn thế, chúng ta còn phải nhận xét kỹ lưỡng cái phần nào văn minh Tây phương đã để lại trong tâm hồn ta và cái căn bản Việt Nam phản động hay thừa nhận cái phần ấy như thế nào để có thể định rõ thái độ của ta trước thế giới. Đây là một vấn đề nó làm đầu mối cho cuộc sống của ta, làm sự mất còn cho dân tộc ta vậy.

Trong bài diễn văn đọc tại Hội nghị Quốc tế các nhà văn họp năm 1935, một văn sỹ Pháp, André Gide, đã nói:

"Ngày nay, vấn đề cốt yếu là tạo ra một nhân loại mới". Tôi muốn nói khác: *"Ngày nay, vấn đề cốt yếu của chúng ta là tạo ra cho cuộc đời tương lai một lớp người Việt Nam mới, bằng những khả năng của dân tộc"*.

Nếu không làm thế, chúng ta sẽ thiếu với cái thiên chức cao quý của mình.

Tao đàn tạp chí, số 5, 1939

Đặng Thai Mai *(1902–1984) ông sinh ngày 25 tháng 12 năm 1902, quê quán: làng Lương Điền, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An. Đặng Thai Mai xuất thân trong một gia đình khoa bảng giàu truyền thống yêu nước. Năm 1915 học trường tiểu học Pháp – Việt, rồi trường Cao đẳng tiểu học Vinh. Năm 1925 ông theo học trường Cao đẳng sư phạm Đông Dương ở Hà Nội, năm 1928 là Giáo sư trường Quốc học Huế. Năm 1932, ông ra Hà Nội sống và dạy học tư, rồi cùng một số người thành lập trường tư thục Thăng Long. Thời kì Mặt trận Dân chủ, ông tham gia phong trào Mặt trận Bình dân, tham gia viết và biên tập các báo tiếng Việt và tiếng Pháp của Đảng Cộng sản Đông Dương, và là một trong những người sáng lập Hội truyền bá chữ Quốc ngữ. Từ sau Cách mạng tháng Tám, ông đảm nhiệm nhiều công việc và trọng trách khác nhau, từng giữ chức Bộ trưởng Bộ Giáo dục (1945–1949). Hòa bình lập lại ở miền Bắc (1954), ông đảm nhiệm các chức vụ: Chủ nhiệm khoa Ngữ văn trường Đại học Tổng hợp và Đại học Sư phạm. Từ năm 1959 đến 1977, ông làm Viện trưởng Viện Văn học, và Chủ nhiệm Tạp chí văn học của Viện. Đặng Thai Mai mất ngày 25 tháng 9 năm 1984 tại Hà Nội.*

Các tác phẩm chính đã xuất bản: Văn học khái luận *(nghiên cứu, 1944),* Lỗ Tấn *(nghiên cứu, 1944),* Tạp văn văn học Trung Quốc ngày nay *(nghiên cứu, 1945),* Chủ nghĩa nhân văn dưới thời kỳ văn hóa Phục hưng *(nghiên cứu, 1949),* Giảng văn Chinh phụ ngâm *(chú giải, bình giảng, 1950),* Lược sử văn học hiện đại Trung Quốc *(biên khảo, t.1, 1958),* Văn thơ cách mạng Việt Nam đầu thế kỷ XX *(nghiên cứu, 1961),* Trên đường học tập và nghiên cứu *(nghiên cứu, phê bình, 3 tập, 1969, 1969, 1970),* Đặng Thai Mai tác phẩm *(2 tập, 1978, 1980),* Hồi ký *(1985). Ngoài ra ông còn dịch, giới thiệu nhiều tác phẩm của một số nước phương Tây và Trung Quốc.*

Ông đã được thưởng Huân chương Hồ Chí Minh (1982), Giải thưởng Hồ Chí Minh về Văn học Nghệ thuật đợi I (1996).

Cuốn *Văn học và khái luận* (1944) là công trình *Lý luận văn học* chuyên biệt và quy mô đầu tiên ở nước ta được viết dưới ánh sáng của tư tưởng mỹ học Mác xít. Trong tác phẩm này, học giả Đặng Thai Mai đã triển khai một cách có hệ thống những vấn đề thiết yếu của văn học: Từ những vấn đề thuộc nguyên lí chung như bản chất xã hội và bản chất nghệ thuật của văn học, nhà văn và

sáng tạo, tính dân tộc của văn học... đến vấn đề tác phẩm văn học. *Chương V: Nội dung và hình thức* được trích đăng dưới đây, tác giả đã triển khai khái niệm nội dung và hình thức trên hai cấp độ: tác phẩm văn học và nền văn học. Ông khẳng định hai điểm: *Thứ nhất*, "nội dung và hình thức của văn học thâm nhập lẫn nhau, khó thể đem mà tách ra mà phân biệt hẳn ra làm hai", và "nội dung quyết định hình thức", mặc dù vẫn phải thừa nhận rằng hình thức có "cái tính cách năng động" để biểu hiện nội dung, tác động đến nội dung; *Thứ hai*, trong những thời kỳ lịch sử khác nhau, ở một nền văn học cụ thể, có khi hai phương diện nội dung và hình thức phát triển không đồng đều, trong khi đó cái đích vươn tới của một nền văn học là nội dung và hình thức phải có sự kết hợp "thành thục" và "thống nhất". Những ý kiến này luôn được đặt ra và trở nên cần thiết đối với các tác phẩm văn học nói riêng và nền văn học nói chung của mọi thời.

Dưới đây trích chương V của cuốn sách.

Chương V
NỘI DUNG VÀ HÌNH THỨC

Nội dung hình thức không phải là hai danh từ "công thức" của các nhà giáo trong bốn bức tường lớp học mà thôi. Trên văn đàn, bốn chữ đó có lúc đã gây nên cuộc tranh biện giữa phái "nghệ thuật chí thượng" và phái "văn nghệ vật quan". Phái trên chủ trì rằng: chỉ có hình thức là quyết định giá trị văn nghệ. Còn phái thứ hai thì chú trọng về phần nội dung hơn là phần hình thức.

Muốn giải quyết vấn đề này, chúng ta hàng lập một giới thuyết cho minh bạch về hai danh từ đó.

Hình thức không phải chỉ là những điệu du dương, chữ bóng bẩy, những câu văn nhịp nhàng của nhà nghề mà thôi. *Nói đến hình thức cũng phải nghĩ đến công phu tổ chức về nội bộ của áng văn nữa*. Ví dụ như ta đọc một đoạn văn trong truyện Kiều, ta thấy có những câu lâm ly "như khóc như than" của một cặp tình nhân trong cơn ly biệt hay là những hình tượng bóng bẩy để tả một buổi chiều hè, một góc trời xuân v.v... bấy nhiêu lời văn xuất sắc cố nhiên là

hình thức của tập thơ. Nhưng đấy cũng mới chỉ là một phần. Ta lại còn phải nhận rằng trong áng văn kiệt tác của Nguyện Du mỗi một sự trạng, mỗi một chương tiết đều có phân lượng (proportion) địa vị nhất định. Một câu thơ nếu đổi đi một chữ, một đoạn nêu thêm bớt đi một hai câu, một thiên nếu đem đoạn trên cho xuống đoạn dưới đảo lên trên, là đủ làm cho mất hết giá trị nghệ thuật của nguyên văn rồi.

Vậy nên hình thức không phải chỉ là "bề ngoài" của áng văn, như là âm hưởng, cú điệu lời văn mà thôi, mà gồm cả kết cấu áng văn như là thứ tự phân lượng nữa.

Nói đến nội dung bài văn cũng vậy: ta không nên hiểu nội dung theo một khái niệm quá đơn giản. Nội dung không phải chỉ là ý thức và tư tưởng đã biểu hiện ra trong một áng văn hoặc là những sự thực khách quan mà các nhà văn đã lựa chọn và mô tả theo thế giới quan của họ. Nội dung truyện Kiều không phải chỉ là bước nổi chìm và nỗi thống khổ bi ai trong kiếp đoạn trường của gái đầu lòng nhà viên ngoại họ Vương mà thôi. *Bấy nhiêu khái niệm mà chúng ta đã lĩnh hội được, đều đã phải trải qua sự khái quát của nghệ thuật, để mà biểu hiện hoàn toàn vào trong hình thức nhất định*. Nội dung không phải chỉ là hiện thực của thế giới khách quan mà thôi. Hiện thực cũng là cái "hình" (image) đã hiện ra đằng sau tấm tam lăng (prisime) của ý thức nghệ thuật và nhân sinh quan riêng của một nhà nghệ sĩ.

Nói tóm lại, nội dung và hình thức vẫn thấm nhập lẫn nhau, khó thể đem mà tách ra, mà phân biệt hẳn ra làm hai. Chẳng qua trong lúc giảng giải ở nhà trường, trong lúc lý luận về văn nghệ thì ta phải luôn luôn theo phương pháp trừu tượng mà biện biệt để cho tiện phân tích.

Các nhà văn chủ trì về thuyết "hình thức chí thượng" thường thường chỉ chú ý đến đường lối "quá trình của sự sáng tạo" (Processus de la création) và họ chủ trì rằng: từ hình thái nguyên thủy (ébauche) của nội dung cho đến khi áng văn hoàn thành, nghệ thuật chỉ là hình thức và nếu không có lời lẽ cho ổn thỏa, cú điệu chương tiết cho đẹp đẽ thì quyết không thể có văn chương được. Vậy nên nghệ thuật chỉ là một vấn đề hình thức mà thôi.

Lối lập luận đó có một chỗ đúng: nghĩa là nếu không có những lời văn diễm lệ, nếu không sắp đặt được những câu nhịp nhàng, nếu một bài văn một bài thơ chỉ lủ lăng như bộ điệu "bà già ăn búp" thì chưa phải là một tác phẩm văn nghệ. Nhưng chỗ quá đáng trong quan điểm đó là đã chủ trì rằng nghệ thuật chỉ là một vấn đề hình thức, chỉ là một kỹ xảo của ngòi bút "có duyên" và hình thức là chính mà nội dung là phụ thuộc.

Chúng ta không nên quên rằng: quá trình của công cuộc sáng tạo về phần hình thức áng văn phải có một nền tảng chắc chắn. Cơ sở của quá trình đó là ý tứ, là sự thực mà nhà văn sẽ đem phô diễn ra. Vì muốn mô tả hiện tượng tâm giới hay vật giới nên nhà văn mới lựa chọn lấy một hình thức. Nếu chỉ chú trọng đến hình thức thì tức là "dĩ văn hại từ, dĩ từ hại ý" (vì văn hoa mà ép uổng lời, vì lời mà ép uổng ý tứ).

Trong lúc chữ Hán còn thịnh hành, trong một nhà trường dạy nghề cử tử, một hôm, một ông giáo – một nhà nho có tiếng ở Nghệ – chữa cho các cậu đồ một bài văn nói về "sự tùy thời" và kết luận bằng một câu chữ liền rằng: "Tùy thời chi nghĩa đại hỹ tai!" (cái nghĩa tùy thời rộng lắm vậy thay!) Rồi có một cậu trong "quan môn" vì thấy cái tài vận dụng cổ văn (chữ liền của thầy nên từ đó về sau bất cứ bài văn sách hỏi về vấn đề gì, cậu cũng cứ "gối" với câu "Tùy thời chi nghĩa đãi hỹ tai!" Thực cái hình thức chủ nghĩa của cậu chả "tùy thời" tí nào.

Trong quốc văn, Nguyễn Công Trứ cũng đã phúng thích cái lối hình thức đó trong như một đoạn "văn" hiện còn truyền tụng:

"Sông Nhị hà ba mươi thước nước, chim ăn chim béo, cá ăn không được, cá bay về đậu núi Hoành Sơn.

Tưởng đương sơ Thung, Vụ chi hưng ông Loèm, ông Loèm, đồng bất ngoại bò vàng chỉ liếm lá!"

Mấy câu trên đây ta không phải giải thích chỉ đưa "toàn bức" tặng các nhà hình thức chủ nghĩa vậy.

Hai chữ văn chương sở dĩ đã có những trường hợp bị người ta đem ra mà giễu cợt, sở dĩ có một nghĩa xấu như trong câu thơ "trịch thượng" của Paul Verlaine: "Tout le reste est littérature" chẳng hạn, là cũng chỉ vì hình thức đã hy sinh mất nội dung.

Thiệt ra nếu ta xét về quá trình sự sáng tác thì ta thấy rằng: một nhà văn trước lúc viết bao giờ cũng phải lĩnh hội cho rõ rệt về vấn đề mình định phát biểu: "Theo quan điểm nào để mà biểu hiện những ý tưởng gì?" Có định nghĩa cho đích xác về hình thức đầu tiên của nội dung đó, rồi mới tìm được những tế tiết và đem mà sắp đặt, tổ chức và khái quát ý tứ mình theo hình thức nghệ thuật. Bất kỳ là văn lộng xảo, hay văn trữ tình , văn tả chân, hay văn tranh đấu, có nhận rõ hồi quang (reflet) của sinh hoạt, rồi nhà văn mới tìm được lời văn và bút pháp thích đáng. *Trong công cuộc tu dưỡng về văn học: sống quan sát, lĩnh hội là bước đầu, là vấn đề chính của văn nghệ; kỹ xảo là vấn đề phụ.* Nội dung quyết định (déterminer) hình thức, không phải hình thức quyết định nội dung.

Một người bạn tôi đã nói với tôi:

"Cứ hứng thú đến là tự nhiên có văn chương. Anh hẵng xem những câu ca dao như là:

Giời mưa xắn ống cao quần,
Hỏi cô bán thuốc ở gần hay xa...

thì có phải từ cảnh cho đến vật, từ bước đi, giọng nói, của tên làng bẹp gầy gò, ốm yếu, túng tiền, đều đã hình dung được một cách linh động biết là dường nào! Lại còn câu:

Rừng xanh con cọp nó gầm!
Hỡi cô chồng đánh la rầm xóm kia
Đầu đuôi bởi tại chuyện chi,
Hay là tại chuyện cô mi ve ông lái mành...

thì thiệt đã liên hợp được sức hùng tráng của một bài "anh hùng ca" với lối hài hước bạo dạn của dân quê. Nếu như anh hoài nghi với nguồn gốc của các tác phẩm đó và anh cho rằng: những câu văn đó chính là của một vài nhà văn danh tiếng đã viết ra và không ký tên, thì cũng không thiếu gì những câu có đảm bảo chắc chắn hơn như là:

Thương anh tam tứ núi cũng trèo...

chẳng hạn. Và chính tai tôi đã nghe một cậu bé lái đò "bẻ" được hai câu sau đây, trong một đêm hát phường vải:

"Sớm nàm, trưa bấc, tối nồm đông,
"Ông giời kia (đang) còn thay đổi, nữa tấm lòng đôi ta!..."

Anh thấy không? Nhịp nhàng linh động biết bao nhiêu? Ấy là tôi không muốn nói đến ý nghĩa triết lý rất "khỏe" rất khoa học về luật biến thiên của vũ trụ và của tâm giới người ta.

Còn nữa: một người thợ quen với tôi, sau mười năm đi làm cu ly, cu lăng và vất vả tự học lấy – thiệt ảnh chưa hề đi đến trường học và không biết gì là văn Pháp – đã đi lên Lào để tìm việc trong một cái mỏ. Lên mỏ mấy lần anh ta đã viết cho tôi một bức thơ để tả nỗi khổ tâm của một người lưu lạc và mào đầu bằng mấy câu sau này, mà tôi còn nhớ:

"Bước chân ra đi tôi vẫn tin rằng: vũ trụ sẽ an ủi những tâm hồn đau đớn..."

Rồi bạn tôi kết luận: "Nội dung là quan hệ, có ý tưởng, có sống tự nhiên "văn nó ra"! Ai bảo rằng có học cho đủ lối mới có thể viết văn hay?"

Câu nói chí lý, nhưng ta cũng không nên hoàn toàn phủ nhận cái giá trị của hình thức. Số là nếu nhà văn chưa vận dụng được hình thức một cách vững vàng thì nội dung của tác phẩm cũng không đủ lực lượng để cảm động độc giả.

Chúng ta đã thấy thường nhiều người được chứng kiến những việc rất lý thú, sống những cảnh ngộ đầy đủ về phần ý thức cảm quan mà nói ra viết ra vẫn "vô duyên" và không sáng tác được một bài văn xuất sắc. Là chỉ vì họ chưa tìm ra một hình thức đích đáng. Sự nhận thức này chính là ảnh hưởng tất nhiên của câu tiền đề mà chúng tôi đã đặt vào đầu chương nầy: *Nội dung và hình thức bao giờ cũng thấm nhập cùng nhau.* Bởi vậy sự quyết định của nội dung đối với hình thức không phải chỉ có một chiều. Ta cũng không nên quên cái tính cách năng động của hình thức khi nhà viết văn đã chọn được một lối thích nghi để biểu hiện ý kiến thì hình thức cũng có thể xúc động ý tưởng của người viết.

Đặc sắc một nhà văn về phần hình thức văn nghệ là đào luyện ở trong sự giáo dưỡng về văn học trong hoàn cảnh xã hội của công cuộc sáng tác và cũng nhờ ở đặc sắc của cá tính nữa. Có nhà sở trường về lối "u mặc" (humour) cũng có, kẻ chỉ có thể viết một lối văn trịnh trọng. Ông này tao nhã, ông kia uyên bác, ông này giầu về tình cảm, ông kia về lý luận. Ta không có thể ép Tú Xương viết một bài đại luận, cũng như không nên bắt Voltaire viết "Oraisons

Funèbres". Ép uổng thiên tài như vậy, dẫu người ta có viết được một vài câu văn "bóng bẩy" đọc lên nghe cũng chuộng, thì về nội dung cũng vẫn lạt lẽo vô vị. Nhà nghệ sĩ trước hết nên hiểu lấy tài lực của mình. Óc thực hành của nền văn nghệ tư sản đã được một nhà lý luận rất thông minh về hồi thế kỷ thứ XVII nước Pháp, mặc dầu tác phẩm người ấy không có gì là thi vị – Boileau – cung cấp cho các nhà văn đương thời những câu châm ngôn dồi dào như là:

"Ce' que l'on concoit bien s'énonce clairement
Et les mots pour le dire arrivent aisément"[1]

Và:

Soyez maçon si c'est votre talent[2]

Sự biến hóa trên nền sinh hoạt lại luôn luôn xúc động hình thức của văn nghệ phải đổi mới để mà biểu hiện những ý tưởng mới đã nẩy nở trên trường sinh hoạt mới. Kịch cổ điển năm hồi đã thịnh hành ở Pháp về thế kỷ thứ XVII không thích hợp với ngày nay nữa, vì đời sống một người công dân Âu Mỹ đã khác hẳn với đời sống của bọn vương hầu và bọn thị dân đời Louis XIV. Sau một ngày tám giờ, mười giờ làm việc trong công sở, một người Âu ngày này (nghĩa là trước trận thế giới chiến tranh này) còn phải đọc báo xem tiểu thuyết, ra câu lạc bộ, đến nhà "Cercle", nghe radio, tới sân vận động, vào rạp chớp bóng v.v... Một đời sống bằng "tốc lực" trên cơ sở kinh tế đại cơ khí đã gây nên những lối văn mới, mà dưới con mắt cổ điển người ta sẽ có thể cho là những "quái tượng rừng văn" mà thôi. Tuy vậy ai cản trở được trào lưu, được luật biến thiên của sinh hoạt! Giả lời cho một nhà phóng viên về vấn đề văn hóa André Gide đã tuyên bố vào khoảng năm 1915: "*Matheur à ceux qui n'ont pas faim précisément pour le plat que lè temps nous présente*[3]"

Nghệ thuật phải tiến triển với thời đại. Óc ngoan cố không phải là tinh thần nghệ thuật.

*

---

1. Những sự vật ta đã lĩnh hội được thấu đáo thì biểu hiện ra rất phân minh. Và những danh từ để phu diễn ý tưởng đó cũng "đến" một cách dễ dàng.
2. Nếu như tôi tài lực anh chỉ đến được nghề thợ nề thì làm thợ nề vậy.
3. Những kẻ không biết "đói" trước những thức ăn mà thời đại đã bày biện cho họ dùng thì chỉ khổ thân!".

Một mặt nữa bên luật biến thiên của sự sống, ta vẫn nên nhận thấy tính cách tiếp tục (continuité) của các hiện tượng xã hội. Những sự trạng mà nhiều nhà sử nhận làm những "cuộc đột tiến của lịch sử (bonds historiques) là một kết quả bất thần, một "bước nhảy" nhưng bấy nhiêu sự trạng đột ngột đó cũng đã trải qua một thời kỳ dự bị, đã ngấm ngầm khá lâu trong cuộc vận động tràng kỳ giữa những ngày khủng hoảng dồn dập từ trước. Về phần văn nghệ, – nói như một nhà phê bình văn học Pháp – "một thế kỷ đã "cáo chung, cũng là một thế kỷ chưa tiêu diệt hẳn".

Lúc một tư tưởng đã nẩy nở ra, sự lĩnh hội về phần nội dung chưa được thấu triệt thì chúng ta thấy rằng tư tưởng đó vẫn biểu hiện vào những câu văn thơ lối cổ, họa chăng tự vựng và cú điệu câu văn nghe có hơi lạ tai, hơi "tự do" chút ít mà thôi. Nói như các nhà "văn mới" nước Tàu về đầu hồi thế kỷ này: "Bình cũ chứa rượu mới, hề chi!" Ấy là lúc nội dung còn bị hình thức hi sinh. *Rồi đến một ngày kia, trên đường diễn tiến của xã hội, người ta cảm thấy sự mâu thuẫn giữa nội dung và hình thức đã đến hồi gay gắt, thì văn học đã đến ngày cần có một công cuộc cải cách triệt để.* Trong lúc ấy những thể văn ngày trước chỉ là một hình thức khoa cử hoặc là một lối chơi của bọn tự mục là "mặc khách tao nhân" hoặc là một phương tiện để dìu dắt một bọn độc giả lạc hậu nữa mà thôi. Tuy vậy trong công cuộc biến cách văn nghệ đó, phần thì vì hình thức chưa đi tới một trình độ chín chắn, phần thì vì yêu cầu của sự tranh đấu bắt buộc phải đi tới biểu hiện triệt để những tư tưởng mới, mà lắm lúc nội dung lại áp đảo cả hình thức. Vậy nên một lối văn nghệ muốn đi đến trình độ thành thục thì thời gian cũng là một điều kiện trọng yếu: phải cho đủ thì giờ thì hình thức mới luyện, nội dung mới đầy đủ và tư tưởng cùng văn nghệ mới có thể thống nhất được.

Ai đã xét đến văn học Trung Hoa trong khoảng bốn năm mươi năm sau đây, thì thấy rằng thời kỳ Khang, Lương[1], văn chương các nhà trợ bút tờ Tân dân tùng báo đều có tính cách "bình cổ rượu mới" cả. Rồi đến hồi Ngũ tú vận động, sau năm 1919 thì lại là một thời kỳ "yêu cầu cải cách triệt để", cho nên trên văn đàn ta thấy

---

1. Khang hữu Vi, Lương khải Siêu.

nhiều sự, "lạm dụng" và thành ra hình thức đã bị hy sinh vì nội dung. Rồi đến sau thời kỳ Ngũ tứ, lối văn mới được chỉnh đốn lại và thuần túy hơn, *để cho hình thức và nội dung có thể hài hòa cùng nhau.*

Trên văn đàn nước ta, nếu ta đọc những văn chương các cụ đã trước thuật vào khoảng năm 1900–1915 thì ta cũng thấy rằng văn nghệ hồi ấy có thể nói rằng hoàn toàn là một ít kiến văn sơ sài về lịch sử chính trị và tư tưởng Âu Mỹ đưa "đúc" vào trong khuôn khổ văn cử tử mà thôi. Văn chương các nhà biên tập ở tờ "Đại Nam đông văn nhật bản" là thế! Thơ từ các nhà ái quốc cũng là thế! Vế trên có Mạnh (Mạnh đức tư cưu – Montesquieu) Lô (Lô Thoa – Rousseau) thì vế dưới ít nữa là có Hoa (Hoa Thịnh Đốn – Washington) Nã (Nã Phá Luân – Napoléon). Và có con Hồng cháu Lạc thì ít nữa cũng gặp gió Á mưa Âu...v.v... Tơ Nam phong cũng theo những con đường quỹ đạo ấy, trong mấy năm giời: số là sứ mạng của nó vẫn là đem một ít cái mới về để tô điểm lấy lâu đài xưa mà thôi. Trong khoảng mười lăm năm sau đây. Sự mâu thuẫn giữa tư tưởng và thể tài đã *xúc động nên sự phát triển của lối văn mới và thơ mới.* Thị dân là bọn tiên phong trong phong trào cải cách văn nghệ gần đây. Trong các tác phẩm xuất bản trước trận Đại chiến này, ta thấy rằng bọn thị dân và tiểu thị dân đã bắt tay vào công cuộc vận động văn nghệ bất kỳ trên lập trường xã hội hay bình dân. Bấy nhiêu tác phẩm tuy chưa có thể nói đều là có giá trị tương đương về nghệ thuật nhưng sánh với văn nghệ 20 năm trước thì thiệt đã đi được một quãng đường khá xa. Một khuyết điểm trên nền nghệ thuật đó là chỗ quá chú trọng về cái "đẹp" hình thức. Số là các nhà văn nước ta trong các thời kỳ ấy phần nhiều là thuộc về giai tầng thị dân và cái hào quang nháng của thành thị đã ảnh hưởng đến nghệ thuật của họ một cách khá sâu. Ta có thể nhận thấy tính cách thị dân của lối nghệ thuật đó không những về phần tư liệu mà thôi mà cả ở nội dung nữa. Bất kỳ họ mô tả cảnh trụy lạc của thị thành, nỗi khổ sở của anh thợ, của chú dân cày hay là họ tán dương những bệnh thái về phần tâm lý, phần nhiều tác phẩm họ vẫn biểu hiện ra những khí vị thị thành, những màu sắc mà hoàn cảnh sáng tác đã cung cấp cho họ.

Hình thức và nội dung nền văn nghệ nước ta chưa đến trình độ thành thục và còn cần phải thống nhất. Văn học nước ta ngày

nay còn thiếu những thiên văn chương điển hình có đủ sinh khí để cảm động người đọc. *Nghĩa là vừa mô tả được cá tính, được ý thức cá nhân lại vừa có những tia hồi quang rõ rệt về bản chất thực tế của xã hội.*

(Trích trong *Văn học khái luận*,
Nxb Hàn Thuyên, 1944)

Hoa Bằng *(1902–1977) tên thật là Hoàng Thúc Trâm, sinh ngày 30–8–1902; quê quán: thôn Yên Quyết, xã Yên Hòa, Từ Liêm, nay là quận Cầu Giấy – Hà Nội. Năm 1925, ông bước vào làng báo, cộng tác với một số tờ báo như* Thực nghiệp dân báo, Tao đàn, Nước Nam, Tri Tân... *Ông là hội viên sáng lập Hội nhà văn Việt Nam (1957). Ông mất ngày 5 tháng 3 năm 1977 tại Hà Nội.*

Các tác phẩm chính đã xuất bản: Quang Trung, Hán–Việt Tân Tự điển, Tư tưởng đại đồng trong "Cổ học tinh hoa", Trần Hưng Đạo, Quốc văn thời Tây Sơn; Hồ Xuân Hương, nhà thơ cách mạng *(1949),* Lịch sử xã hội Việt Nam, Lý Văn Phức.

Từ năm 1956, Ông tham gia biên soạn Từ điển tiếng Việt, dịch và chú thích các bộ Việt sử thông giám cương mục, Lịch triều tạp kỷ, Lê Quý Kỷ sự, An Nam chí lược, Đại Nam thực lục.

Hoa Bằng vừa là bậc túc nho vừa là nhà Tây học. Các bài viết và các công trình của ông thường đi từ sự khảo cứu kỹ lưỡng sâu sắc, nên các kết luận đưa ra có độ tin cậy cao. Ở Việt Nam ta không có truyền thống tự phê phán chính bản thân mình, nghề nghiệp mình, rộng ra là chính dân tộc mình. Riêng đối với nghề văn thì sự tự nhận thức nghiêm túc về chính đội ngũ những người làm nghề với tất cả những cái hay cái dở và những thói tật nghề nghiệp nữa, quả thật chưa được là bao, trừ vài tác phẩm văn xuôi như: Trăng sáng, Đời thừa *(Nam Cao),* Cái tết của những nhà đại văn hào *(Nguyễn Công Hoan)... Trong tình hình ấy, bài viết* Vài cái liệt điểm của một số nhà văn ta *của tác giả Hoa Bằng được xem là một thái độ nghiêm túc đầy trách nhiệm và dũng cảm. Điều thú vị là ở chỗ những cái "liệt điểm" ấy của văn giới những năm trước 1945 hầu như vẫn còn nguyên vẹn trong văn giới hôm nay, thậm chí một số "liệt điểm" còn trầm trọng hơn. Khắc phục được những "liệt điểm" này, tức là đã có được một "văn hóa nghề nghiệp" đúng với địa vị cao quý vốn có của nghề văn – nhà văn.*

VÀI CÁI LIỆT ĐIỂM CỦA MỘT SỐ NHÀ VĂN TA

"Vạch áo cho người xem lưng"! Vẫn biết thế. Nhưng chân lý buộc tôi nay phải nói rõ những điều không muốn nói.

Mấy cái liệt điểm mà tôi bất đắc dĩ phải kể ra sau đây nó đã thành như một thứ ung độc gieo tai rắc họa trong làng văn, làng báo ta hàng bao lâu nay rồi! Nếu cứ ẩn nhẫn, không ai chịu đứng lên, mạnh bạo cắt bỏ ung độc ấy đi thì nó còn lưu tệ mãi mãi, biết đến bao giờ cho khỏi được!

Nói toạc ra đây, tôi chỉ cốt nêu làm bài châm xét mình theo phương pháp "tam tỉnh" của thày Tăng tử, một nhà hiền triết Đông phương, để: "Hữu, tắc cải chi; vô, tắc gia miễn" (Có thế thì sửa đổi đi; không thế thì cố gắng thêm lên). Những liệt điểm sẽ kể đây chỉ là cử lệ đó thôi, và chỉ phiếm chỉ đó thôi, chứ không hề có ý công kích riêng ai hết.

Trong làng văn ta, cố nhiên cũng như nhiều giới khác: hạng chắc có, hạng tạp có, hạng xấu cũng không phải không. Nên trong bài này,tôi chỉ nói là "một số nhà văn" thôi, chứ không dám vơ đũa cả nắm.

Cứ như tôi đã nhận xét, thì số người ấy, vì có những liệt điểm sau này, không sao tấn tới lên được. Vả, họ làm loạn tai mắt thiên hạ khiến người ta có khi lầm vàng với thau, hột chai với mắt cá. Vậy, đứng lên bài trừ cái nạn ấy, tưởng cũng không phải là một việc không cần kíp trong lúc này.

1. Phê bình lẫn nhau để tâng bốc lẫn nhau

– Muốn cho người ngoài phải chú ý đến mình, nhưng ban đầu người ta không chịu làm việc với kiên nhẫn, với lặng lẽ, chỉ những lăm le chực giật lấy "cây gậy Thống chế" trong làng văn, để bước lên tòa lâu đài hư danh, hòng khoe khoang lòe loẹt với bà con bạn hữu!

Vì ý nghĩ bất chính như thế, nên lắm người đã tìm hết những phương pháp bất chính để làm cho kỳ đạt cái mục đích bất chính.

Khoảng những năm 1934, 1935, 1936, ở đây nổi lên phong trào phê bình. Người ta khoác bộ áo "phê bình" để thực hành cái dã tâm tâng bốc lẫn nhau, quảng cáo lẫn nhau. Anh Giáp viết đến mấy kỳ báo, ca tụng văn nghiệp(!) của anh Ất; rồi anh Ất, để "thết lại", viết hàng mớ bài tán dương về văn tài, về tác phẩm của anh Giáp. Nhưng bạn đọc giả chịu khó tò mò đôi chút, sẽ biết rõ ngay hai anh ấy là bạn "nối khố" nhau, họ vì muốn "dậy non", nên mới lợi

dụng tờ báo làm lợi khí để công kênh lẫn nhau lên chín tầng mây biếc như thế.

Đáng tức cười hơn nữa: cùng trong một tòa soạn, cùng trong một đoàn văn, họ lại giở ngón quá "chướng" là phê bình tác phẩm của nhau với một giọng khen ngợi hết lời, hoan nghênh nhiệt liệt!

2. Tự khen mình bằng cách đội một tên khác hoặc bênh vực mình bằng cách kéo bạn đến "đánh hôi"

– Nay cũng như trước, lắm người có những hành vi rất khả bỉ. Ra một cuốn sách hay một tập thơ, họ muốn làm cho sôi nổi dư luận, họ hết sức bới đào trong óc cố kiếm lấy một "thuật" chục làm cho sách chạy...

Có khi họ nói dựng đứng hay mọc xung lên rằng một nhà tai to mặt lớn nào đó đang đầu đơn kiện họ về việc họ đã có can đảm nói rõ sự thực giữa ông thân nhà ấy và vai chủ động trong sách kia...

Tin vịt ấy phao ra quả có công hiệu trong nhất thời: dư luận phải chú ý đến, báo giới phải bàn tán đến, có khi phóng viên nhà báo phải thân đến tận người được bầu làm "nguyên đơn" để hỏi ra công chuyện. Té ra đó chỉ là một "thuật" của tác giả ấy muốn "câu" độc giả trong khi người ngoài đương lặng lẽ làm thinh...

Nhưng cái "thuật" đó còn có thể tha thứ được, vì đó chỉ là một ngón ranh mãnh vô hại, chứ đến những cái dụng tâm của hạng người sau đây mới rất đáng kết án:

Một hôm trước, nhà báo vừa nhận được một tập thơ rất xoàng gửi tặng. Thì nay lại tiếp luôn được một tên ký khác với tự dạng khác gửi đến một bài phê bình thơ ấy.

Họ viết khôn khéo lắm: tỉ mỷ kỹ càng lẩy ra từng chữ, trích lấy từng câu với giọng phê bình không quá tâng bốc nhưng rất đậm đà niềm nở. Cuối bài, bình giả lại tỏ ra rất "láu" ở chỗ: không quên chê khéo một vài lời trong tập thơ ấy, nhưng viết ra một cách vô hại dưới ngòi bút phơn phớt, nhẹ nhàng.

Dầu sao hạng này cũng đáng khép vào tội "lừa gạt!".

Nhẹ tội hơn hạng trên, có kẻ sau khi sách ra, lại "vận động" với những cây bút có tiếng viết bài phê bình sách mình bằng một thứ cảm tình rất nồng nàn đằm thắm. Ấy là tôi không muốn kể

đến một hạng con buôn "hối lộ" kẻ phê bình bất chính để làm quảng cáo rẻ tiền cho sách mình.

Một cái khốn nạn nữa: có kẻ bị người ta công kích một tác phẩm mình, cuống lên, vội đi tìm người cứu viện. Đó vì họ thấy mình không đủ sức tự vệ, nên mới lật đật đi nhờ bạn hữu cũng vác "khí giới" bằng ngòi bút đứng bên "hàng ngũ" mình, làm công việc "đánh hội". Đó vì họ tưởng một mình thế cô, không chống đỡ nổi những đòn nặng của bên địch, nên mới vội kéo người khác vào cánh mình, đứng sau làm hậu thuẫn để cho lực lượng mình thêm mạnh. Nhưng có biết đâu hành động ấy chỉ tỏ mình là một cây bút vô lực, bất tài!

3. Trích lấy ít lời khen trong thư riêng hoặc trong bài phê bình làm bùa hộ thân

– Người yếu bóng vía thường tìm kế hộ thân bằng những lá dấu. Nhà mới của gia đình mê tín thường cầu bình an trong lá bùa trấn trạch. Không ngờ trong làng văn cũng có kẻ chung một tâm lý ấy!

Để quảng cáo cho sách họ, họ trích lấy ít lời trong những bức phúc thư của một vài bậc đàn anh trong văn học giới. Làm vậy, họ cho là đắc sách lắm vì tưởng đã ẩn náu được yên ổn – có khi còn nổi danh là khác nữa – sau những lá bùa hộ thân! Nhưng nào có hay đó chính là những nhược điểm, những vụng về của họ. Vì ai chẳng biết thư từ trên trường giao tế bao giờ cũng nhuộm đẫm một màu "ngoại giao". Nếu nhận lầm những lời khuyến khích làm lời "ca tụng", họa chăng chỉ có những người thiếu trí suy xét, hay quá hơn nữa, hạng con nít mới lên ba!

Có kẻ lại hay rao lớn cho mọi người phải để ý đến tác phẩm mình: thường trích lấy ít lời trong một bài phê bình của cây bút đứng đắn để làm quảng cáo. Cái lối này ta thường thấy rất thông hành trong ít lâu nay.

Phải, trong một bài phê bình dù có tính cách bắt bẻ nghiêm khắc đến đâu, làm gì cũng chẳng có được lấy mấy câu ngọt ngào khuyến khích hoặc ve vuốt yên ủi, hoặc niềm nở vỗ về... Nắm được những chỗ ấy, họ khôn ngoan lợi dụng ngay: trích lấy ít lời khen ấy làm bùa hộ mệnh. Nhưng, rút cục, lối quảng cáo khôn khéo đó chỉ như cái thúng vẫn không sao úp kín những chỗ hổng, chỗ dở của "con voi"!

4. Nhờ người có tiếng để tựa để nấm làm "cây gậy" cho cuốn sách mình

– Chẳng những bây giờ, cả từ ngày xưa cũng vậy, nhiều người thường có óc ỷ lại, không lo tự lập, chỉ chực mượn nhờ "bóng vía" của người có danh vọng hoặc có thế lực, để làm "cây gậy" cho mình nắm chắc đi vào làng văn...

Vừa thoạt mở cuốn *"An Nam chí lược"* của Lê Tắc, tôi phải bực mình ngay vì thấy ở đầu sách đã in đến hàng ngót chục bài tựa của các ông Tàu! Những bài ấy tuyền một tính cách hoặc giới thiệu hoặc tán dương người viết sách!

Có cần chi phải thế! Nếu cuốn sách mình có giá trị? Thì sự thực trong đó nó sẽ trả lời. Nếu sách không ra gì? Thì dù núp sau hàng vạn bài tựa của những người có thế lực đến đâu cũng quyết không thể đứng làm thầy cãi mà bào chữa che chở nổi những chỗ dở, những cái vụng và những điểm sai lầm của mình được.

Nhiều tác giả thường có cái tâm lý như một cô dâu: bẽn lẽn, ngập ngừng, chỉ muốn đi sát vào giữa những cô phù dâu để chực chờ họ làm những cái mộc che đỡ những khóe mắt nhìn chòng chọc của kẻ khác. Nhưng nếu cô dâu quả thực xấu người, thì dù các bạn phù dâu có đẹp như tiên sa đi nữa cũng không sao ngăn được nổi những cái bĩu môi trề mỏ của đám người đứng xem.

Lắm người không có tinh thần tự lập, tưởng những lời tựa của ngòi danh bút tất có ảnh hưởng tốt đến tác phẩm mình, nên họ thường cố cầu cạnh nhờ mượn người đẹp đi phù dâu để đưa "cô dâu" về nhà chồng!

Làm vậy, tôi tưởng chỉ là một lối tỏ ra giàu tính ỷ lại.

Trong những lời quảng cáo sách mới xuất bản, người ta thường không quên rao: có tựa của ông kia, ngài nọ... Nếu mấy dòng ấy lọt đến mắt hạng người có óc phán đoán, chắc người ta sẽ phải nhích mép cười: "Làm gì mà to chuyện thế! Thôi đừng vác ông nọ, lôi ngài kia ra lòe chúng tôi, vì chúng tôi chỉ thờ chân lý. Nếu ông nọ ngài kia mà viết dở, cũng còn khó tránh khỏi búa rìu của nhà phê bình chân chính thay, lọ là còn cứu chữa nổi ai được?".

5. Cố ý mạt sát người khác, mong chiếm độc quyền những tiếng khen tặng

– Cái danh chân chính bao giờ cũng vẫn là cái danh đáng trọng. Cuộc đời sở dĩ tiến hóa, một nước sở dĩ sống còn, là nhờ ở tâm lý người ta biết trọng cái danh chân chính. Đến cái phù danh, trước cặp mắt đạt quan, chỉ là một mảnh mây trôi, một cái bong bóng xà phòng óng ánh!

Ấy thế mà lắm kẻ, chỉ vì hám cái phù danh, đang tâm lê gót giày lên trên tình bạn hữu, hạ chân lý xuống tận bùn đen. Tưởng mình như thánh, như thần, còn ngoài ra, nhất là những địch thủ trong làng văn, làng báo, theo họ, toàn là "đàn chim chưa vỡ bọng" cả!

Chưa đọc hết, có khi không thèm xem qua, một bài văn của người khác, họ đã dài mồm chê bai! Chưa mở lấy một trang sách, chưa rờ đến một tờ báo của bạn đồng nghiệp, họ đã in trí là viết không thành câu, và hơn nữa, hạ ngay những lời mạt sát thậm tệ! Trong khi tiếp khách nói chuyện, họ không nhớ rằng "cái tôi là cái đáng ghét", song chỉ hết sức khoe khoang về mình; còn những người khác dù đã lập được biết bao "chiến công" rực rỡ trên trận bút trường văn, cũng chỉ đáng một con "số không", theo ý họ!

Trong tập *Trung Quốc hồn*, nhà học giả Lương Khải Siêu có chia người Tàu làm nhiều phái, tôi thấy tựu trung có phái "tiểu mạ" là giống hạng người trên đây.

Nhìn mọi vật bằng cặp kính xanh, phái "tiểu mạ" này thấy vật gì cũng là xanh cả. Họ có những thành kiến rất kỳ cục! Họ ôm những ý kiêu ngạo vô lượng, vô biên! Không bao giờ họ chịu nhớ đến câu: "Yêu đấy nhưng vẫn biết cái xấu, ghét đấy nhưng vẫn biết cái tốt của người khác".

6. Không biết vạch riêng đường đi, chỉ hay ùa ạt theo mù

– Trong làng văn, làng báo ta, cũng như nhiều giới khác, phần đông kém trí phán đoán, thường hay nhắm mắt theo người. Nhưng cái bịnh ấy, không phải bây giờ mới phát, mà có lẽ nó là một chứng di truyền từ mấy nghìn năm đã ăn sâu vào mạch máu nhiều người!

Xưa học chữ Hán, người ta không dám nói khác với những kiến giải của tiên nho, không dám đi trật ra ngoài khuôn sáo của "tiền hiền", người ta cắm đầu nhai lại những "bã rả" của cổ nhân mà không nhớ đến thời gian nữa! Còn nay? Cũng không khỏi sa vào cái

vòng luẩn quẩn! Xếp đặt một tờ báo? Người ta muốn theo cho được giống hệt hình thức một tờ báo Tây. Viết câu văn Quốc ngữ? Người ta, từ cách dùng chữ đến lối đặt câu, làm như dịch theo nguyên văn của người ngoại quốc!

Hồi năm 1926–1929, thấy một vài tờ báo, một vài cuốn sách đeo cái lá nhãn "ái quốc", người ta cũng ùa ạt đổ xô làm "nghề buôn" ấy: lúc nào cũng "đạo mạo" nói ra những lời hô hào cổ động, những giọng hăng hái nhiệt thành. Nhưng, "cạn ao, bèo đến đất", những thứ văn tự mạng là "đầy tâm huyết" ấy chỉ là một lối đầu cơ kiếm lời.

Từ năm 1933 trở đi, có một tờ báo khôi hài ra đời, được công chúng hoan nghênh. Thế rồi nhiều báo theo sau, tranh "hít bã mía", gây thành cái phong trào "son trẻ" đầu độc đến tận xương tủy nam nữ thanh niên.

Hoàng Tích Chu xướng lên lối văn cộc lốc, tuy đi cực đoan nhưng không phải không có ảnh hưởng đến làng báo ta. Nhiều bạn đồng nghiệp từ đó đua theo chắc được những tiếng phê bình rất mai mỉa: "Đồ đệ của lối văn nhấm nhẳng cắn gióng một".

Thiếu óc tự lập, người ta cam tâm làm đàn cừu của chàng Panurge! Vì thế tiếng khen lời chê của họ thường không được người đời đếm xỉa đến. Thấy người ta khen, họ cũng nhắm mắt khen mò! Thấy người ta chê, họ cũng ùa ạt chê liều chê lĩnh. Thực ra họ chẳng có kiến thức và thủ đoạn gì cả!

Một người có tư tưởng độc lập bao giờ cũng có hoài bão riêng, chủ trương riêng, mong gây thành một tông phái đặc biệt, không dẫm lên vết chân của người khác đã đi.

Văn ta nhiều sáo, nước ta không có học thuyết, không có thi tông, không có tư tưởng sáng chế, chính vì phần đông quá giàu cái tính nô lệ...

7. Không biết phục thiện, không trung thực với nguyên thư, với xuất xứ, với người có dính líu đến bài mình

– Theo chỗ tôi đã nhận xét thì, ở xứ ta, phần đông nhà văn rất thiếu cái đức khiêm tốn. Họ tưởng họ là ông "thánh sống", hoặc ông "tướng con". Họ nhìn thấy rất rõ một cái rác ở mắt bạn đồng nghiệp, nhưng họ bỏ qua, không muốn thấy cái đà ở trước mắt mình. Họ không chịu phục một cái gì mặc dầu cái ấy là thiện.

Trong một bài văn hoặc cuốn sách họ viết, họ thường hay xen vào cả từ bản ngã cho đến mê tín. Một khi những cỏ rác ấy bị ai tỉa sạch, họ liền lớn tiếng la ó: "Sao lại bỏ đi của tôi?". Họ quên rằng, trong một đoàn thể nào cũng vậy, cần phải có cái đức tính phục tòng lẽ phải thì mọi việc mới tiến hành được.

Nói đến cái "đức" không trung thực, thì nhiều nhà văn ta chắc giật được giải quán quân!

Dịch cuốn *Tân quốc văn* của Tàu, người ta lầm chữ "ngưu" ở bài thứ 23, trong quyển nhì, trang 23 là "con trâu". Thực ra, "ngưu" là con bò chứ không phải con trâu. Họ làm cách gian dối là bỏ đứt câu "kỳ nhũ khả ẩm" đi cho mất tang mất tích, cho khỏi lòi cái dốt của mình. Cứ một việc đó làm lệ, còn những trường hợp tương tự như thế không sao nói xiết.

Họ lấy tài liệu của người khác nhưng họ không thèm nói lấy một lời là xuất xứ ở đâu!

Tệ hơn nữa là phỏng theo một truyện của người ta, thế mà họ lại dám công nhiên đề là sáng tác!

Còn thường thường họ vẫn có cái chứng ăn không hay ăn chặn tư tưởng của người khác mà trong bài họ không buồn nói đến tên người đã giúp họ hoặc về tài liệu, hoặc là cộng tác!

Kể tới đây đã được đến bảy cái liệt điểm của một số nhà văn rồi, tôi không muốn nói nhiều nữa vì số bảy, theo Kinh thánh, là số hoàn toàn. Nhưng trước khi dừng bút tôi cần phải nói thêm một hạng nhà văn đê tiện hơn nữa: hạng lấy cắp văn.

Chứng cớ: Hồi năm 1936 tôi có viết giúp cho tờ *"Thế giới"* ở Nam kỳ. Tôi có gửi vào một bài đề là *Lê Quý Đôn với bộ Vân đài loại ngữ*. Sau đó, chừng năm 1939, tôi thấy bài ấy của tôi bị người ta lấy cắp mà đăng lên tờ báo *"Mai"*. Nhưng lạ hơn nữa là: dưới ký là Đ.C. Thế là Đ.C đã phạm tội lấy cắp văn tôi đó.

*

Những liệt điểm tôi giải tỏ trên đây chỉ là một tờ kê khai chứng bịnh. Nếu ai đã mắc thì nên chạy thày chạy thuốc chữa trị ngay đi. Không kể rõ bịnh? Biết đâu mà sửa chữa được.

S.53 (th.7–1942)

Đào Duy Anh *(1904–1988) bút hiệu Vệ Thạch, quê gốc: Khúc Thủy, Hà Đông, nhưng sinh ra ở thị xã Thanh Hóa. Thuở nhỏ, học chữ Hán tại nhà, lớn lên vào Huế học Trường Quốc học, đỗ bậc thành chung (1923). Sau đó, ông dạy trường tiểu học Đồng Hới – Quảng Bình, rồi lại tiếp tục trở lại Huế, tham gia Đảng Tân Việt (1926). Ông giúp cụ Huỳnh Thúc Kháng ra báo Tiếng dân, và tự mình thành lập Quan Hải tùng thư với sự giúp đỡ của Phan Đăng Lưu. Tại đây, ông đã cho xuất bản nhiều cuốn sách mang quan điểm chủ nghĩa xã hội. Đào Duy Anh mất tại Hà Nội ngày 1–4–1988.*

Năm 1929, Đào Duy Anh bị bắt cùng nhiều đảng viên khác. Được tha về, ông bắt tay vào nghiên cứu văn học và liên tục công bố những công trình có giá trị. Sau Cách mạng tháng Tám ông là ủy viên hội Cứu quốc Trung Bộ; Ủy viên Ban chấp hành Hội văn hóa toàn quốc lần thứ nhất, Giáo sư Đại học Văn khoa tại Hà Nội năm 1946, Trưởng ban Văn – Sử – Địa thuộc Bộ Giáo dục từ năm 1950, Giáo sư chủ nhiệm khoa sử trường Đại học Sư phạm và Đại học Tổng hợp Hà Nội từ năm 1955; chuyên viên Viện Sử học 1960. Từ năm 1955 cho đến cuối đời, ông đã cho xuất bản một số công trình biên soạn về sử học, ngôn ngữ học và dịch thuật.

Các tác phẩm chính đã xuất bản: Hán – Việt từ điển *(1932),* Pháp – Việt từ điển *(1936),* Việt Nam văn hóa sử cương *(1938),* Khảo luận về Kim Vân Kiều *(1943),* Khổng Giáo *(1943),* Trung Hoa sử cương *(1944),* Từ điển Truyện Kiều *(1971),* Nhớ nghĩ chiều hôm *(hồi ký).*

Về phê bình văn học, học giả Đào Duy Anh có một tác phẩm duy nhất: Khảo luận về Kim Vân Kiều *(1943). Lời phê bình của ông nghiêng về khảo cứu, so sánh, phân tích, khái quát theo tình hình khoa học khách quan. Trong chương thứ sáu* Văn chương (II) *được trích đăng dưới đây, tác giả rất chú trọng đến phương diện nghệ thuật của thơ ca* Truyện Kiều *(dùng từ, đặt câu, sử dụng điển cố, phép đối ngẫu...). Tuy nhiên, ông mới nghiêng về* hình thức vật liệu *theo kiểu chỉ ra cái tài cái khéo của Nguyễn Du trong việc làm thơ chứ chưa chỉ ra được cái lý của hình thức, tức* hình thức mang tính quan niệm *như các nhà thi pháp học sau này thường làm. Cách phê bình của tác giả Đào Duy Anh cũng đã thể hiện phương pháp phê bình của một thời tuy có những hạn chế nhất định, nhưng đóng góp của họ là hết sức quan trọng, không thể phủ nhận. Đối với riêng ông, đây là bước chuẩn bị rất sớm và công phu để rồi gần 30 năm sau ông đã cho ra đời công trình Từ điển Truyện Kiều thật xuất sắc.*

KHẢO LUẬN VỀ KIM VÂN KIỀU
(trích)

Chương VI
VĂN CHƯƠNG (II)

Trên kia ta đã xét bút pháp của Nguyễn Du về các lối văn tả người, tả cảnh, tả tình, tự thuật, đàm thoại và cách chuyển mạch.

Bây giờ ta hãy xét vào thêm một tầng nữa đến cách dùng lời dùng tiếng. Trong ngôn ngữ có tiếng nông nổi, có tiếng thâm trầm, có tiếng khô khan, có tiếng nồng thấu, có tiếng linh hoạt, có tiếng vô hồn, cho nên *nhà văn phải lựa chọn những tiếng nào có thể khêu gợi trong tâm trí độc giả những hình ảnh linh động và những cảm tình thiết tha.*

Tả bước chân người trong mộng, Nguyễn Du nói: "lãng đãng như gần như xa", tả người phá của thì nói: "quen thói bốc rời", tả lão con buôn thì nói: "cò kè bớt một thêm hai", tả mụ trùm ngồi để bắt kỹ nữ lạy thì nói: "vắt nốc lên giường", tả một người anh hùng thì nói: "chọc trời quấy nước", những tiếng ấy toàn là những tiếng thường dùng do Nguyễn Du chắp lại, mà sự hội hợp ngẫu nhiên của chúng vẽ hệt ra cái khí tượng của từng người.

Tả cảnh đêm mà nói: "mịt mù dặm cát đồi cây" thì ta thấy rằng trong đêm mà có trăng; tả sự hành trình mà nói: "xương bay thịt nát" thì đọc đến phải rùng mình; tả cảnh nhà mà nói: "song trăng quạnh quẽ, vách mưa rã rời" thì ta thấy hiển hiện ngay một cảnh nhà đổ nát bỏ không đã lâu.

Những chữ Nguyễn Du dùng để tả tình cũng *lựa chọn* rất thích đáng. Khi ông nói: "đã mòn con mắt phương trời đăm đăm" thì ta thấy được Thúy Kiều ngày này sang ngày khác, buổi này sang buổi khác, chỉ ngồi nhìn về phía Từ Hải ra đi để mong chờ.

Nhiều khi trong một câu thơ, chỉ một chữ mà làm nổi cả câu, không thể đem chữ khác mà thế được, nếu đem một chữ khác đồng nghĩa thay vào thì câu thơ không còn giá trị gì.

Ví như trong câu:[1] "trẻ *tho* đã biết chi mà giám thưa", chữ *tho* khiến ta tưởng đến cái vẻ ngây thơ dịu dàng của một người con gái đẹp mới lớn lên. Nếu ta thay vào chữ trẻ *trung*, trẻ *non*, trẻ *măng*, thì sẽ hư cả câu thơ.

Như trong câu: "Cậy em em có chịu lời", Nguyễn Du dùng chữ *cậy* chứ không dùng chữ *nhờ*, là vì chữ *cậy* đã có nghĩa tin *cậy*, *phó thác*, mà lại còn khiến câu thơ dễ đọc hơn chữ *nhờ*; còn chữ *chịu* đúng hơn chữ *nhận*, là vì điều Thúy Kiều cậy em đó chưa chắc em đã vui mà nghe theo, mà dẫu có theo thì cũng là phải gắng chịu. Những câu cân nhắc từng chữ ấy trong *Đoạn trường tân thanh* còn có nhiều lắm, cử ra không xiết.

Xem ít thí dụ trên, ta thấy, vô luận là tả người, tả cảnh, tả tình, Nguyễn Du *khéo chọn*, những chữ có nhịp điệu thích đáng nhất, có thể gây trong tâm hồn người đọc những rung động đặc biệt, khiến người đọc có thể thấy người thấy cảnh, hay cảm động thiết tha, như chính người trong cuộc vậy. Khi tả ý thì những chữ thích đáng khiến ta đã nhận đúng đắn mà còn tưởng tượng được thêm bao nhiêu ý tứ ở ngoài lời.

Nguyễn Du khéo dùng nhất là những tiếng đôi và tiếng lắp láy là thứ tiếng hình dung có một địa vị rất trọng yếu trong ngôn ngữ ta. Xem đoạn tả cảnh du xuân, nhờ những chữ "dập dìu", "ngổn ngang", "tà tà", "thơ thẩn", "thanh thanh", "nao nao", "nho nhỏ", "sè sè", "dầu dầu", mà bức cảnh thành hoạt động biết bao nhiêu.

*

Trong văn Nguyễn Du ta thấy có mấy chỗ dùng một chữ lặp đi lặp lại rất là thân tình. Ví như trong câu: "Còn non còn nước còn dài, còn về còn nhớ đến người hôm nay", năm chữ *còn* làm cho ta cảm thấy lòng nhớ nhung vĩnh viễn.

Lại như trong câu: "Đã cho lấy chữ hồng nhan, làm cho cho hại cho tàn cho cân", mấy chữ *cho* lặp mãi khiến ta càng ghê cho cái vẻ cay nghiệt của tạo hóa; hay là trong câu: "Làm cho cho mệt

---

1. Nguyễn Tường Tam – *Mấy lời bình luận về văn chương truyện Kiều–Nam phong* tạp chí, số 79, năm 1924.

cho mê;... Sao cho để một trò cười về sau", tác giả lặp chữ *cho* đến bảy lần để tả lòng thâm trầm độc địa của Hoạn Thư.

Trong những câu: "Khi sao phong gấm rủ là" Giờ sao tan tác như hoa giữa đường? Mặt sao dày gió dạn sương? Thân sao bướm chán ong chường mấy thân?, mỗi câu có mỗi chữ *sao* là cốt hình dung cái lòng tức tối chán ngán của Thúy Kiều.

*

Cái tài lựa tiếng thích đáng khiến Nguyễn Du đối với hạng người nào thì dùng những lời đúng với khẩu khí của hạng người ấy.

Mã Giám Sinh là đứa buôn *thịt* sống thì tính toán rằng:

"Dưới trần mấy mặt làng chơi,
"Chơi hoa đã dễ mấy người biết hoa!
"Nước vỏ lựu, máu mào gà,
"Mượn màu chiêu lập lại là còn nguyên."

Tú bà chung lưng với Mã Giám Sinh, thấy anh ta đã phá trinh của Thúy Kiều thì mụ nói toạc móng heo rằng:

"Bảo rằng đi giạo lấy người,
"Đem về rước khách kiếm lời mà ăn.
"Tuồng vô nghĩa ở bất nhân,
"Buồn mình trước đã tần mần thử chơi.
"Màu hồ đã mất đi rồi,
"Bao nhiêu vốn liếng đi đời nhà ma!"

Nhưng ta đừng hiểu rằng dùng chữ thích đáng tức là dùng chữ nào đúng nghĩa chữ nấy, theo nghĩa đen của nó. Nhà thi sĩ không thấy sự vật theo con mắt mộc mạc của người thường, mà cũng không có cảm giác thiển cận như bọn phàm phu tục tử chúng ta. Nhà nhạc sĩ ở cái gì cũng nghe thấy thanh âm; nhà họa sĩ ở cái gì cũng trông thấy hình sắc; nhà thi sĩ thì nghe thấy cả thanh âm hình sắc, cùng những điều huyền bí kín ngầm, cho nên nhiều khi thi sĩ không biểu diễn tư tưởng cảm tình một cách đơn sơ thô lậu mà lại dùng những lời những chữ mà ta xem như bóng bảy hay thâm trầm. Lại nhân ngôn ngữ của ta có rất nhiều tiếng ví, tiếng tỷ dụ–nhất là trong ngôn ngữ của bình dân – cho nên các thi sĩ nước ta, nhất là Nguyễn Du, hay dùng những lời, bóng bảy, những chữ tỷ dụ. Muốn chỉ thân

phận lưu lạc của người con gái thì nói "phận bèo", "hoa trôi bèo dạt" hay "nước chảy hoa trôi"; muốn chỉ nhan sắc người con gái đẹp thì nói "mai cốt cách, tuyết tinh thần", "sương in mặt, tuyết pha thân". *Khổ mặt tròn trịa thì nói "khuôn trăng đầy đặn", lông mày đậm đà thì nói "nét ngài nở nang", mắt tình tứ thì nói "làn thu thủy"*, lời hay ý đẹp thì nói "tú khẩu cẩm tâm", đánh người con gái là "vùi hoa dập liễu", cứu kẻ bị giam là "tháo cũi sổ lồng".

Nhiều chỗ tỷ dụ không chỉ ở trong từng chữ mà ở trong cả ý tứ một câu.

Ví như muốn nói thân người con gái không dám ngăn cấm ai để ý đến thì nói:

"Vẻ chi một đóa yêu đào,
"Vườn hồng chỉ dám ngăn rào chim xanh?"

Muốn cho Thúc Sinh biết mình là gái giang hồ tiếp khách thì Thúy Kiều nói:

"Thiếp như hoa đã lìa cành,
"Chàng như con bướm liệng vành mà chơi".

Những tỷ dụ toàn là những chữ và ý có sẵn cả rồi, nhưng trải qua ngòi bút của Nguyễn Du thì nó lột hẳn lốt cũ mà thành sinh diện mới.

Khi xét văn tả người và tả cảnh của Nguyễn Du, thấy ông dùng toàn những chữ sáo cả mà mô tả rất linh hoạt, ta đã thấy cái bút pháp linh diệu ấy rồi. Nguyễn Du lại còn khéo đồng hóa những tục ngữ và thành ngữ vào văn của mình, khiến người ta khó phân biệt chỗ nào là lời cũ, chỗ nào là lời mới, ví như những câu:

"Phải điều ăn xổi ở thì"
"Mạt cưa mướp đắng đôi bên một phường"
"Cho người thăm ván bán thuyền biết tay"
"Nàng rằng: thiên tải nhất thì"
"Xưa nay nhân định thắng thiên cũng nhiều"
"Lạ gì bỉ sắc tư phong"
"Bút cây sợ nữa động rừng lại thôi".

Lại có khi ông biến hóa hẳn một câu tục ngữ thành một câu văn mới như: *"Dễ lòa yếm thắm trôn kim! Làm chi bưng mắt bắt chim khó lòng."*

Phải khi mưa gió dãi dầu"
"Đến điều sống đục sao bằng thác trong",

Mà thú vị nhất là câu: *"Lạ cho cái sóng khuynh thành, Làm cho đổ quán xiêu đình như chơi".*

Nguyễn Du lại thường dùng những thành ngữ chữ Hán mà dịch ra tiếng Việt tài khéo đến nỗi ta không nhận được nguyên lai nữa, mà tưởng chừng như đó là thành ngữ của ta. Ví như "lá thắm chỉ hồng" là dịch "hồng điệp xích thắng", "trên Bộc trong dâu" là dịch "Bộc thương tang gian", "má hồng phận bạc" là dịch "hồng nhan bạc mệnh". Có khi ông dịch hẳn một câu chữ Hán, mà ta thấy thoát hóa hẳn đi. Ví như câu thơ cổ:

"Tự cổ hồng nhan giai bạc mệnh" mà dịch là: *"Rằng hồng nhan, tự thuở xưa, cái điều bạc mệnh có chừa ai đâu?"* hay là câu: *"Tài mệnh tương đố"* mà dịch là: *"Chữ tài chữ mệnh, khéo là ghét nhau";* lại như câu: *"Ba mươi sáu chước chước gì là hơn?"* là dịch *"Tam thập lục kế, tẩu vi thượng sách"*, và câu *"trước sau nào thấy bóng người! Hoa đào năm ngoái còn cười gió đông"* là dịch câu *"Nhân diện bất tri hà xứ khứ; Đào hoa y cựu tiếu đông phong".*

Sự dùng điển cố là một phép văn rất phổ thông trong văn giới ta xưa, mà lại là một lối sở trường đặc biệt của tác giả *Đoạn trường tân thanh*. Một điều tối diệu trong nghệ thuật văn chương là dùng chữ ít mà hàm nghĩa nhiều, dùng điển cố cũng như dùng tỷ dụ, thành ngữ, tục ngữ, là cốt để đạt mục đích ấy. Song lối văn ấy, khéo dùng thì là một lối rất hay, nếu dùng vụng thì lại là một lối rất dở. Nhà văn giỏi thì dùng lối ấy để dẫn khởi những ý nghĩa phức tạp và thâm trầm mà lời nói thường thì phải dùng hết nhiều lời mới phô diễn được, cho nên câu văn khéo dùng tỷ dụ hoặc điển cố, thấy có ý vị mặn mà lắm. Nhà văn xoàng thì tự mình không thể kiếm lời thích đáng để tả cảnh vật trước mắt hay diễn ý tứ trong lòng, đành phải mượn những việc cũ lời xưa thay vào, nghĩa là tự mình không nói được mà phải dùng tỷ dụ và điển cố nói dùm vậy. Như vậy thì tỷ dụ và điển cố không hợp với công dụng chân chính của nó chỉ tổ làm cho câu văn thành cầu kỳ và tối nghĩa mà thôi.

Văn *Đoạn trường tân thanh* dùng điển cố rất nhiều–toàn là những điển cố trong Hán văn. – Ví như Nguyễn Du dùng những chữ "bể dâu" hay "tang thương" để chỉ những sự biến đổi trong đời,

"duyên đằng" để chỉ nhịp may mắn, "gương nga" để chỉ sự trả ơn, "Châu Trần" để chỉ hôn nhân xứng đáng, "cung Quảng ả Hằng" để chỉ cảnh cô đơn của người thiếu phụ.

Những điều dẫn trên ấy đều là dùng điển, thay lời, mà chỗ khéo là hợp với cái mục đích dùng điển, tức là ít lời mà nhiều nghĩa vậy.

Ta lại nên chú ý rằng những tỷ dụ và điển cố ấy phần nhiều Nguyễn Du dịch y theo nguyên văn, nhưng khi đọc nguyên văn thì ta thấy nó nặng nề khó chịu mà sau khi chuyển sang văn của Nguyễn Du thì nó hóa ra nhẹ nhõm thanh tao.

Trong văn của Nguyễn Du, ta còn thấy có nhiều khi không cần dùng tỷ dụ và điển cố mà cũng có thể bao hàm rất nhiều ý trong rất ít lời, diệu pháp là khéo dùng những chữ hàm súc và khéo phối hợp để cho nó ảnh hưởng lẫn nhau mà sinh ra những ý tứ mà khi đứng một mình thì không thể có. Câu:

"Canh khuya thân gái dặm trường" là tiêu biểu đúng nhất cho những hạng câu ấy.

Vì cái tài dùng chữ thích đáng và đặt câu gọn gàng của Nguyễn Du, nên trong *Đoạn trường tân thanh* có nhiều câu có đủ tư cách để làm tục ngữ, như những câu:

"Thân lươn bao quản lấm đầu"
"Bõ chi cá chậu chim lồng mà chơi"
"Những phường giá áo túi cơm sá gì"
"Máu tham hễ thấy hơi đồng thì mê"
"Cũng liều nhắm mắt đưa chân,
"Mà xem con tạo xoay vần nơi nao"
"Từ rày khép cửa phòng thu,
"Chẳng tu thì cũng như tu mới là"
"Áo xiêm dầm buộc lấy nhau,
"Vào lòn ra cúi công hầu mà chi"

ta thấy người ta thường viện dẫn như những câu tục ngữ vậy.

Còn như những câu ngắn mà thành tục ngữ hay thành ngữ, nhiều khi rất khó phân biệt đó là những câu tục ngữ, thành ngữ Nguyễn Du dùng, hay là những câu Nguyễn Du đặt mà thành tục ngữ, thành ngữ thì nhan nhản kể ra không hết:

Gió bắt mưa cầm – Hạc nội mây ngàn – Cao chạy xa bay – Kiến bò miệng chén – Mèo mả gà đồng – Sớm đào tối mận – Phận cải duyên kim[1].

Ta đã thấy trong cách dùng tỷ dụ, điển cố, thành ngữ, Nguyễn Du có cái tài tiến hóa những chữ cũ rích thành mới mẻ tươi tắn. Nguyễn Du lại còn có tài biến hóa những chữ tầm thường và thô tục thành ra thú vị, hay thanh tao nữa. Ví như chữ *đây đấy*[2] *trong câu: "Thiệt riêng đấy, cũng lại càng cực đây"*, hay là chữ *chém cha* trong câu *"chém cha cái số hoa đào"* v.v.

*

Văn *Đoạn trường tân thanh* viết theo thể lục bát là thể không cần đối, song cách đối ngẫu vốn là một yếu tố trong thi văn, nhất là trong thi văn cũ, cho nên nhà thi sĩ Nguyễn Du không thể không lợi dụng yếu tố ấy, khiến cho lời văn thêm cân xứng xinh xắn. Vì thể văn này không đặt câu đối nhau, nên Nguyễn Du biến dụng cách đối ngẫu cho từng khổ mấy câu, hay là chia một câu ra nhiều khúc cân đối, ví dụ như trong đoạn tả tình cảnh Thúy Kiều ở lầu Ngưng Bích:

"Tưởng người dưới nguyệt chén đồng,
"Tin sương luống những rày trông mai chờ.
"Bên trời góc bể bơ vơ,
"Tấm son gột rửa bao giờ cho phai.
"Xót người tựa cửa hôm mai,
"Quạt nồng ấp lạnh những ai đó giờ?
"Sân Lai cách mấy nắng mưa.
"Có khi gốc tử đã vừa người ôm.

là hai khổ đối nhau rất khéo.

Hay trong đoạn tả tình cảnh Thúy Kiều ở lầu xanh:

"Đòi phen gió tựa hoa kề,
"Nửa rèm tuyết ngậm, bốn bề trăng thâu.

---

1. Cái quyền uy của Nguyễn Du mạnh cho đến nỗi có khi ông đặt chữ không đúng mà người ta cũng phải theo. Ví như mấy chữ "phận cải duyên kim".
2. Nguyễn Tường Tam– Mấy lời bình luận về văn chương truyện Kiều–Nam phong số 79, 1924, trang 3.

"Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu,
"Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ!
"Đối phen nét vẽ, câu thơ,
"Cung cầm trong nguyệt, nước cờ dưới hoa.
"Vui là vui gượng kẻo mà,
"Ai tri âm đó mặn mà với ai?"

ta thấy hai khổ đối nhau sát từng ý từng chữ.

Những lối đối ngẫu Nguyễn Du hay dùng hơn cả là đối ở trong một câu, hoặc chia câu lục hay câu bát ra hai đoạn đối nhau, hoặc ngắt bốn chữ trong câu lục câu bát, hay ngắt sáu chữ trong câu bát để chia ra hai đoạn đối nhau. Lại có khi trong một câu, đem hai chữ cách mà đối nhau. Nhờ những cách đối ấy, không những âm điệu nhịp nhàng của câu văn biến hóa, mà những chữ đối chọi nhau lại dễ làm nẩy ra nhiều thú vị lạ. Ta hãy lượm lặt rải rác một ít thí dụ giữa vô số những câu về loại ấy.

I. Những câu lục ngắt đôi:

"Mai cốt cách, tuyết tinh thần"
"Vừng trăng khuyết, dĩa dầu hao"
"Khi tỉnh rượu, lúc tàn canh"

II. Những câu bát chia đôi:

"Chẳng vò mà rối, chẳng dần mà đau"
"Nửa rèm tuyết ngậm, bốn bề trăng thâu"
"Cỏ cao hơn thước, liễu gầy vài phân"
"Trăng song quạnh quẽ, vách mưa rã rời"

III. Ngắt bốn chữ trong câu lục:

Ào ào "đổ lộc, rung cây"
Xưa sao "phong gấm, rủ là"
Mặt sao "dày gió, dạn sương"
Mặc người "mưa Sở, mây Tần"

IV. Ngắt bốn chữ trong câu bát:

Thân sao "bướm chán ong chường" mấy thân
"Chân mây mặt đất" một màu xanh xanh
"Thanh gươm yên ngựa" lên đường thẳng rong
Còn ra khi dã "da mồi tóc sương"

V. Ngắt sáu chữ trong câu bát:

"Vẻ non xa, tấm trăng gần" ở chung
"Đĩa dầu vơi, nước mắt đầy" năm canh

VI. Hai chữ cách đối nhau trong một câu:

Từ phen đá biết tuổi vàng
Mưu sâu cũng trả nghĩa sâu cho vừa
Tấm lòng nhi nữ cũng xiêu anh hùng
Phải liều má phấn cho rồi ngày xanh
Nay hoàng hôn đã lại mai hôn hoàng

Tôi vừa nói rằng nhờ cách đối ngẫu ở trong một câu mà âm điệu nhịp nhàng của thơ biến hóa dồi dào. Âm điệu nhịp nhàng là yếu tố rất quan trọng của thơ, quan trọng hơn cả vận luật nữa.

Một câu thơ hay có thể khiến tâm hồn ta rung chuyển, và khiến thân thể ta múa nhảy hát reo, mà cái ma lực cảm xúc ta như thế là âm điệu nhịp nhàng hơn là ý nghĩa. Về phương diện này, Nguyễn Du gặp một trở lực rất lớn, vì toàn thiên chỉ viết bằng lối văn lục bát là lối văn tuy nhịp nhàng nhẹ nhõm, nhưng thiếu vẻ biến hóa uyển chuyển, nên dùng lâu dễ nhàm. Trong một lối văn âm điệu bất lợi như thế, thi sĩ chỉ có thể dùng cách ngắt đậu mà chế biến chút đỉnh.

Điệu thông thường của thể lục bát là:

Câu lục: 2–4

Câu bát: 4–4

Thi sĩ muốn biến hóa âm điệu câu thơ thì chỉ có thể đem đậu lên hoặc xuống một vài chữ, chứ không có thể thu ngắn hay kéo dài câu thơ ra được, vì số chữ hạn định rồi.

Có khi sự biến điệu ấy vì ngẫu nhiên mà thành, ví như câu:

"Rằng: năm Gia–tĩnh triều Minh"(1–5)
"Bốn phương phẳng lặng, hai kinh vững vàng"(4–4)
"Rằng: đây trong tiết Thanh–minh(1–5)
"Mà sao hương khói vắng tanh, thế mà"(2–4–2)

Nhưng cũng có khi sự biến điệu của câu thơ tương hợp với sự biến điệu của tư tưởng.

Trong câu:

"Trăm năm trong cõi người ta (2–4)

"Chữ tài, chữ mệnh, khéo là ghét nhau"(2–2–4) thì điệu 2–2–4 của câu bát làm rõ rệt thêm thế tương phản của tài và mệnh.

Trong câu:

"Mai cốt cách, tuyết tinh thần, (3–3)
"Mỗi người mỗi vẻ, mười phân vẹn mười"(4–4)

Sự ngắt đậu cân cái của hai câu đúng với ý so sánh nhan sắc hai người, cân đối nhau cũng như điệu câu đối xứng.

"Làn thu thủy, nét xuân sơn" (3–3)

"Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh"(4–4) thì điệu cân cái đúng với thế đối ngẫu của ý nghĩa.

Đọc câu: *"Nửa chừng xuân, thoắt gãy cành thiên hương"* (3–5) thì ta có cảm giác như đời sống của Đam Tiên cũng dứt sớm như câu thơ bị ngắt đậu trước chỗ thường.

Đọc câu:

"Có người khách ở viễn phương
"Xa nghe cũng nức tiếng nường tìm chơi"

Ta có cảm giác như người khách kia đã phải đi đường dài lắm mà đến.

Câu: *"Đau đớn thay! Phận đàn bà"*,(3–3) thì như tiếng Thúy Kiều than đi than lại đều đều.

Câu:

"Ối Kim–lang! Hỡi Kim–lang! (3–3)

"Thôi thôi, thiếp đã phụ chàng từ đây" (2–6) khiến ta nghe thấy Thúy Kiều kêu dồn hai tiếng, đến tiếng thứ ba giọng đã hụt, rồi thở dài một tiếng mà mê đi.

Câu:

"Này chồng, này mẹ, này cha(2–2–2)
"Này là em ruột, này là em dâu"(4–4)

khiến mắt ta thấy như cái tay đương chỉ.

Có khi cả một câu lục hay một câu bát đi luôn một mạch mà không ngắt đậu, như:

"Tuyết in sắc ngựa câu dồn;
"Cỏ pha màu áo nhuộm non da trời."

Đọc hai câu ấy, ta cũng có thể có cảm giác như Thúy Kiều, nhìn ở đường xa chỉ thấy một người mặc áo toàn màu xanh, ngồi trên mình con ngựa toàn sắc trắng.

Phép "bắc cầu"[1] thấy dùng trong câu thơ mới, Nguyễn Du cũng có lúc đã dùng, ví như câu:

"Rằng: hồng nhan, tự thuở xưa
"Cái điều bạc mệnh có chừa ai đâu?"

Song ta nên nhận rằng phép ấy chỉ là dùng một cách ngẫu nhiên, chứ hẳn không phải là do dụng ý của thi sĩ.

Nhưng cách lựa chọn thanh âm cho xứng hợp ý tứ và tình cảm thì ta phải nhận rằng Nguyễn Du hay dùng lắm. Như câu:

"Lơ thơ tơ liễu buông mành", thanh âm nó chẳng là vẽ ra trước mắt ta những cành liễu rủ xuống lua tua sao? (chú ý chỗ ba chữ *lơ, thơ, tơ* một vần). Thanh âm của câu *"Chim hôm thoi thót về rừng"* cũng có thể gợi trong tưởng tượng ta cái cảnh chiều, thỉnh thoảng một con chim bay vụt qua như cái thoi để về tìm tổ.

Đoạn văn có thể tiêu biểu cho cái tài lựa thanh âm của Nguyễn Du là đoạn tả tiếng đàn của Thúy Kiều. Tiếng đàn nhẹ nhàng khoan thai thì như: *"Tiếng khoan như gió thoảng ngoài"*; tiếng đàn mau nhặt nặng nề thì: *"Tiếng mau sầm sập như trời đổ mưa"*; tiếng trong trẻo thì: *"Trong như tiếng hạc bay qua"*; tiếng đục thấp thì: *"Đục như nước suối mới sa nửa vời"*. Cho đến tiếng chân ngựa bước và bánh xe lăn trên con đường khấp khểnh, ta cũng nhường như nghe thấy trong câu: *"Vó câu khấp khểnh, bánh xe gập ghềnh"*.

Xem các tỷ dụ trên ta thấy rằng dẫu Nguyễn Du viết *Đoạn trường tân thanh* bằng một thể văn âm điệu nghèo nàn, mà trong phạm vi chật hẹp ấy, nhờ bản năng linh diệu của thi sĩ ông đã có thể tìm được những âm điệu khá phong phú. Người ta thường khen *Đoạn trường tân thanh* lắm câu déo dắt như bài hát cung đàn, thực không quá đáng. Thực ra ta đã thấy nhiều người đọc văn Kiều, có nhiều chỗ không hiểu rõ nghĩa mà vẫn thấy hay, đó là nhờ âm điệu du dương của nó vậy.

*

1. Tôi tạm dịch chữ emijambement là phép "bắc cầu".

Văn *Đoạn trường tân thanh* còn có một đặc sắc trọng yếu là *khí văn* rất biến hóa và rất thích hợp với những trường hợp riêng.

Khi tả những phong cảnh xinh đẹp, dáng điệu dịu dàng, thì giọng văn rất là trong trẻo nhẹ nhàng, ví như những cảnh mùa xuân, mùa thu, thái độ Thúy Kiều khi bẽn lẽn.

Khi tả tiếng sóng gió dữ tợn, hay khí giận của kẻ anh hùng thì có những câu:

"Triều dâu nổi sóng đùng đùng", "Ngọn triều non bạc đùng đùng", "Bất bình nổi trận đùng đùng sấm vang", giọng văn rất là mạnh mẽ. Những đoạn văn tả khí tượng, hoặc sự nghiệp của Từ Hải đều có vẻ vòi vọi nguy nga, ví như:

"Thừa cơ trúc chẻ ngói tan,
"Binh uy từ ấy sấm ran trong ngoài"
"Đòi cơn gió quét mưa sa,
"Huyện thành đạp đổ năm tòa cõi Nam"
"Phong trần mài một lưỡi gươm,
"Những phường giá áo túi cơm sá gì!"

Khi tả sự hình phạt thì giọng văn ghê sớm đến như *"xương bay thịt nát tan tành"*, hay đau đớn như *"cuối lưng thịt đổ, giập đầu máu sa"* là cùng.

Cho đến giọng văn thô tục Nguyễn Du cũng không trách, để tả khẩu khí hay thái độ của những kẻ đê hèn, ví như:

"Lão kia có giở bài bây,
"Chẳng văng vào mặt mà mày lại nghe!
"Có sao chịu tốt một bề?
"Gái tơ mà đã ngứa nghề sớm sao!"

Song nhờ cái âm điệu du dương, những lời thô tục ấy đọc lên mà không đến nỗi chướng tai.

(Trích trong *Khảo luận về Kim Vân Kiều*,
Quan hải tùng thư, Huế 1943)

Trương Tửu *(1913–1998) ông tên thật là Nguyễn Bách Khoa, sinh năm 1913, quê quán: xã Bồ Đề, huyện Gia Lâm tỉnh Bắc Ninh. Nguyễn Bách Khoa từng là Giáo sư văn học giảng dạy tại khoa Ngữ văn – Đại học Sư Phạm Hà Nội.*

Ông vừa sáng tác vừa viết nghiên cứu, phê bình văn học. Về phê bình văn học, ông đã cho xuất bản một số tác phẩm chính như: Những thí nghiệm của ngòi bút tôi *(1938),* Tính sổ 10 năm văn học *(1940),* Kinh thi Việt Nam *(1940),* Nguyễn Du và truyện Kiều *(1942),* Văn chương truyện Kiều *(1942),* Tâm lí và tư tưởng Nguyễn Công Trứ *(1945),* Nhân loại tiến hóa sử *(1945)...*

Chịu ảnh hưởng từ nhiều nguồn tư tưởng mỹ học khác nhau, Trương Tửu – Nguyễn Bách Khoa đã có một nỗ lực đẩy phê bình văn học trở thành một bộ môn khoa học, khắc phục lối phê bình cảm tính hoặc phê câu điểm chữ kiểu truyền thống. Văn phong phê bình của ông thường là những phán quyết đầy tự tin với những mức độ nông sâu, đúng sai khác nhau. Bài viết Những cái hay của thơ Tản Đà *được chọn đăng dưới đây đã chạm vào một vấn đề thiết yếu của thơ Tản Đà, đó là cách cấu tứ. Theo ông, các bài thơ của Tản Đà được xây dựng theo con đường này: ban đầu là sự lí luận của trí tuệ, đồng cảm; và nhờ thế cả bài thơ bỗng rung động cùng một lúc, xâm chiếm tâm hồn người đọc. Nói chung, nhà phê bình đã rất chú ý đến phương diện nghệ thuật tinh tế, điêu luyện của thơ Tản Đà. Bài viết chinh phục người đọc không chỉ bằng ý tưởng, mà còn nhờ vào một văn phong đầy nhiệt hứng khẳng định, tôn vinh.*

NHỮNG CÁI HAY CỦA THƠ TẢN ĐÀ

Đọc lại các bài thơ Tản Đà

Những thơ, ca, từ, phong... của thi sĩ Tản Đà, tôi đã đọc qua, ngay từ lúc tiên sinh cho in trên báo hoặc trong các tập sách nhỏ và mỏng.

Ký nhận thứ nhất của tôi là thơ Tản Đà không đều, có bài thật hay, có bài thật dở. Nhiều khi ngay trong một bài cũng có những câu cưỡng ép lẩn vào đôi câu trác tuyệt.

Ký nhận thứ hai của tôi là Tản Đà làm thơ rất công phu, và rất khó tính. Tiên sinh không chịu để ngòi bút hoàn toàn phục tòng thi hứng. Tiên sinh cảm bồng bột bao nhiêu lại phô diễn cái tình bồng bột ấy căn cơ bấy nhiêu. Tiên sinh có thừa thãi hai đức tính cốt yếu làm nên một thi hào: *ý thức của thơ và lương tâm của nhà thơ.* Đối với tiên sinh hơn đối với bất kỳ nhà thơ Việt Nam nào, cái thiên tài tự nhiên bị những năng khiếu trí tuệ mài rũa, sửa gọt, xếp đặt một cách nghiệt ngã. Theo quy tắc sáng tạo của tiên sinh, thi tứ là điện khí, thiên tài là máy thu điện, trí tuệ là nhà kỹ sư biết chỉ huy bộ máy ấy cho luồng điện có thể nhả ra tận độ cái hiệu lực thiết dụng của nó.

Ký nhận thứ ba của tôi là thơ Tản Đà rất An Nam. Đọc xong một bài thơ của tiên sinh, tôi có cảm tưởng gặp một người quen, quen lắm, tuy tôi chưa hề giáp mặt người này bao giờ. Tôi cảm mơ hồ rằng người quen vô danh ấy giống tôi, giống bạn tôi, giống anh tôi – không giống hẳn, nhưng giống một cái gì, cái cười hay cái dáng đi chẳng hạn. Tôi không phải mất một chút cố gắng nào mới nhận thấy chỗ giống nhau ấy. Tôi nhận thấy ngay. Trái lại, khi tôi đọc một bài thơ Pháp, tôi bỡ ngỡ rất lâu rồi mới tìm thấy ở nó một cái gì gọi là quen thuộc – nhưng quen thuộc xa xăm lắm. Hình như tôi gặp một người lạ, khác hẳn tôi từ đầu móng chân đến cuối sợi tóc. Tôi phải dùng tất cả trí não, ký ức để lục tất cả hình ảnh cũ kỹ mốc meo trong quá khứ mới khám phá ra rằng người khách lạ ấy và tôi từ ngày xửa ngày xưa đã trông thấy nhau một lần ở ngã ba đường nào đó... Có gì khó hiểu đâu! Tôi là người An Nam mà!

Ký nhận thứ tư của tôi – mà cũng là cái cuối cùng – về thơ Tản Đà là nó sẽ còn mãi mãi với thời gian. Nó bất hủ. Tôi tin rằng dù dân tộc Việt Nam sẽ trải bao nhiêu tang thương, tư tưởng và nghệ thuật Việt Nam sẽ đổi bao nhiêu hình thức, thơ Tản Đà một trăm năm nữa, một ngàn năm nữa, cũng vẫn được người ta đọc, ngâm, yêu, giữ gìn, truyền tụng. Nhưng có một điều chắc chắn là người ta sẽ chỉ đọc Tản Đà ở trong những quyển trích diễm (anthologie) – cũng như người ta đã đọc nhà đại thi hào Victor Hugo. Thơ Tản Đà giống như một cái nhẫn. Chính mình cái vòng nhẫn làm bằng thứ vàng pha, có khúc bằng chì, bằng sắt – chính cái vòng ấy sẽ mất đi và sẽ bị vứt bỏ. Nhưng cái mặt đá kim cương thật hạt nạm vào vòng nhẫn ấy thì muôn vạn đời sau cũng vẫn còn giá trị, sắc

đẹp và hào quang. Loài người phải nâng niu nó và cất nó vào viện bảo tàng, bên cạnh những mặt đá kim cương khác.

Hôm nay, hăm nhăm tháng bẩy năm 1939, đúng tuần tứ cửu nhà thi hào thân yêu của chúng ta. Chạnh nhớ đến người khuất bóng, tôi đóng kín cánh song cho gió khỏi lọt vào thư phòng và thành kính đọc lại các thơ, ca, từ, phong... của thi nhân. Tôi sung sướng thấy rằng những ký nhận của tôi về thơ Tản Đà vẫn đúng nguyên. Tôi không thêm, không bớt được một điều nào. Tôi kết luận: *Tản Đà chịu được sự đọc lại*. Thế đã là nhiều lắm đối với một nhà thơ. Đó cũng là tất cả sở nguyện của người cầm bút. Tản Đà có thể yên giấc ở bên kia thế giới, không phải ân hận thẹn thuồng với Chu Kiều Oanh.

Đi sâu vào thơ Tản Đà

Thơ Tản Đà sở dĩ chịu được sự đọc lại là bởi nó có một cái gì hơn cái bề mặt. Nó có bề sâu. Nó như cuộc sống. Nó là một tinh hoa. Hôm nay, tôi ngụp lặn vào cái tinh hoa ấy. Tôi cố tìm những hình bóng, dáng điệu, mầu sắc, âm thanh, sức mạnh, ẩn nấp dưới đáy bề sâu của thơ Tản Đà. Tôi muốn sống thêm một cái sống nữa. Nhưng tôi không muốn thêm vào cái sống tầm thường của tôi một cái sống tầm thường khác. Ở Tản Đà, cái sống tầm thường là *nhớ chị hàng cau, ve người đá, bõn cô tây về già, cưỡi ngựa đi thăm bạn, bóp vú đau tay, đùa cô sư, xem cô chài đánh cá, chơi trại hàng hoa*... Cái sống ấy sát đất quá, không có chất thơ. Tôi muốn sống cái đời tinh túy của thi nhân – *cái sống của con cá nhẩy giữa sông Đà, của cái diều bay trên non Tản, của hai chàng Lưu Nguyễn từ biệt động Thiên Thai, của người giang hồ mê chơi quên quê hương, của kẻ ngông viết thơ hỏi giời xin cưới chị Hằng Nga, của khách lữ thứ nghiêng mình hỏi nấm mả bên đường*... Tôi muốn sống thêm cái sống ấy – cái sống tiềm thức của Tản Đà. Tất cả cái hay, cái thú, cái đẹp, cái ma quỷ của đời Tản Đà là ở đấy. Tôi còn tham lam muốn đi đến tận biên thùy cái sống ấy. Tôi đã dấn bước và đã gặp. Tôi gặp những cuộc ca vũ nhịp nhàng của âm điệu: tôi gặp những mãnh lực thần kỳ của chữ, những hội bay linh diệu của hình tượng. Tôi tưởng đang lạc vào thế giới của từ ngữ và hòa nhạc.

Thi sĩ Tản Đà đã giúp tôi sống phong phú thêm lên gấp hai... gấp mười... – nhưng con số nào định được cái lượng vô hình này? –

một người thường. Tôi thấy có bổn phận dùng văn chương đạt đến các bạn thanh khí của Tản Đà cái lạc thú hăn hữu mà tôi đã hưởng ở thơ tiên sinh. Tôi không ngần ngại, không rụt rè khi đem trình bày trên mặt giấy những điều tìm kiếm được trong vần điệu tuyệt tác của một thi sĩ tài hoa như Tản Đà.

Những thi tứ chớp nhoáng của Tản Đà

Theo một nhận xét rất xác đáng của thi hào Valéry, những cõi thơ thuần chất giống như lửa; loài người chỉ có thể đi qua không có thể lưu trú tại đấy được. Mà cũng chỉ có một ít người đặc biệt được quyền đi qua chốn ấy thôi. Những người đặc biệt ấy là các thi nhân.

Tản Đà đã đi qua cái thế giới lửa ấy một vài lần. Nhưng có chỗ khác hẳn nhiều thi sĩ là tiên sinh đi qua đấy, trên đôi cánh nặng nề của trí tuệ. Đến lúc về, chỉ có trí tuệ tiên sinh bị đốt nóng, còn trái tim vẫn y nguyên. Tản Đà không phải là một người đa cảm cũng không phải là một nhà tư tưởng; tiên sinh là một người trí thức (un intellectuel). Người tư tưởng suy nghĩ, người trí thức lý luận. Cho nên Tản Đà là một tay lý luận giỏi (un raisonneur). Ai đã đọc những bài luận đàm cỏn con của tiên sinh (Bàn về văn chương, bàn về sự ăn ngon, cái chứa trong bụng người...) hẳn đã nhận thấy tôi nói không sai sự thực.

Tôi nói: Tản Đà không phải là một người đa cảm. Đừng ai vội hiểu: Tản Đà không giầu tình cảm. Tiên sinh giầu tình cảm hơn ai hết, giầu hơn cả các thi sĩ trẻ tuổi đang được hoan nghênh. Nhưng tình cảm ở tiên sinh đến bằng con đường trí tuệ hơn là con đường trái tim. Đứng trước một cảnh buồn, tiên sinh luận về cái buồn rồi tiên sinh mới thật buồn. Đứng trước một cảnh tang tóc, tiên sinh luận về cái chết. Đứng trước một cảnh vui, tiên sinh luận về cái vui. Tiên sinh là một khối óc tinh tế, tỉ mỉ, ngộ nghĩnh, thỉnh thoảng cầu kỳ và đài các. Nhưng trí tuệ tiên sinh sở dĩ không khô khan là bởi nó luôn luôn được nuôi nấng bằng tưởng tượng – một thứ tưởng tượng kỳ quái và mãnh liệt nó làm thành thi sĩ. Có thể nói, Tản Đà nhiều tưởng tượng hơn trí tuệ. Chính cái tưởng tượng này là nguồn gốc các thi tứ chớp nhoáng của tiên sinh. Nó dắt tiên sinh đến những cõi thơ thuần chất, mau chóng và đột ngột. Trong lúc tiếp xúc với những cõi ấy, trí tuệ tiên sinh nảy lửa. Tưởng tượng và trí tuệ đồng thời liên minh với nhau, hòa hợp với nhau, tạo nên

các đề hứng ly kỳ của thơ Tản Đà, trong đó tình cảm là kẻ đến sau chót – nhưng đến để rồi không đi nữa. Bởi vậy, thơ Tản Đà có dư vị. Nó làm ta ngơ ngác rồi làm ta nghĩ ngợi trước khi làm ta xảm xúc. Đến lúc ta cảm xúc thì cảm xúc này rung động mãi và đọng lại trong tâm hồn ta. Ta tưởng như thơ kia chỉ toàn làm bằng cảm xúc vậy.

Tôi cử ra đây hai thí dụ để chứng thực lời tôi vừa nói: *Hỏi gió* và bài *Mả cũ bên đường* của Tản Đà. Tôi theo thi sĩ từng khớp trong cái then máy sáng tạo riêng biệt của tiên sinh.

Gặp một luồng gió, khiếu tưởng tượng nhanh nhẹn mở ngay cho Tản Đà một lối bay đến cõi thơ. Thi tứ đến với tiên sinh như tia chớp loe giữa đêm mù. Bị kích thích bởi thi tứ ấy, nhà thơ khác có lẽ rung động cả tâm hồn. Tiên sinh không rung động; tiên sinh suy nghĩ và lý luận.

Cát kia ai bốc tung giời?
Sóng sông ai gợn, cây đồi ai rung?
Phải rằng vì gió hay không?

Không vì gió thì còn ai nữa! Bốc cát, gợn sóng, rung cây là những hiệu lực cụ thể của gió. Dùng những hình tượng ấy để làm cho trông thấy luồng gió thì thật là thần tình, thật là khoa học. Có ai còn cãi rằng đó không phải là việc của trí tuệ. Những câu tiếp theo cũng đều một tính chất ấy. Chợt đến cuối bài, ta thấy hiện hình một cảm xúc mãnh liệt, dồi dào.

Gió hỡi gió, phong trần ta đã chán
Cánh chim bằng chín vạn những chờ mong!...

Trái tim đã đến, đã len vào tứ thơ. Nó không đi nữa. Nó rung động cả bài thơ.

Độc giả, sau khi ngâm bài thơ kia, cũng chỉ còn thấy dư ba của rung động ấy.

Cái thủ tục tự nhiên của thi tứ trong bài *Mả cũ bên đường* cũng tương tự như vậy. Nhà thơ gặp một nấm mồ hiu quạnh. Vụt một cái, khiếu tưởng tượng đẩy cánh cửa thơ để Tản Đà nhẩy vào. Và đồng thời, trí tuệ tiên sinh làm việc; Thi sĩ cất tiếng hỏi:

Người nằm dưới mả ai ai đó?
Biết có quê đây hay vùng xa?

Rồi thi sĩ tưởng tượng, một cách rất thông minh, đủ các hạng người trong chúng sinh có thể nằm trong nấm mồ thê lương ấy:

Hay là thủa trước kẻ cung đao?
Hám đạn, liều tên, quyết mũi dao
Cửa nhà xa cách, vợ con khuất,
Da ngựa gói bỏ lâu ngay cao?

Hay là thuở trước kẻ văn chương
Chen hội công danh nhó lạc đường
Tài cao phận thấp, chí khí uất
Giang hồ mê chơi quên quê hương?

Hay là thủa trước khách hồng nhan
Sắc sảo khôn ngoan giời đất ghen
Phong trần xui gặp bước lưu lạc
Đầu xanh theo một chuyến xuân tàn?

Hay là thuở trước khách phong lưu
Vợ con đàn hạc đề huề theo
Quan san xa lạ đường lối khó
Ma thiêng nước độc phong sương nhiều?

Hay là thuở trước bậc tài danh
Đôi đôi, lứa lứa cũng linh tinh
Giận duyên tủi phận hờn ân ái
Đất khách nhờ chôn một mối tình?

Trái tim bỗng tỉnh giấc. Tâm sự thi nhân chùm lên nấm mồ một màn sầu. Ngòi bút thơ Tản Đà mềm đi. Trí tuệ và tưởng tượng lui vào phía sau.

Suối vàng sâu thẳm biết là ai!
Mả cũ không ai kẻ đoái hoài
Trải bao ngày tháng trơ trơ đó
Mưa dầu, nắng giãi, giăng mờ soi

Câu thứ tư là cả một tiếng thở dài cắt đứt bởi một tiếng nấc (các bạn để ý đến âm điệu của câu thơ ấy. Những thứ *dầu, giãi, giăng, soi* cho người đọc có cảm giác nghe thấy tiếng thở dài ẩm ướt. Hay nhất là chữ *giăng*. Bởi nó không có dấu mà lại đi liền theo mấy chữ *dầu, nắng, giãi* nên nó cắt hẳn câu thơ ở đó. Ta có cảm giác nghe một tiếng nấc nghẹn ngào).

Đọc xong bài thơ, ta thấy lòng mông mênh buồn, buồn như một chiều đông tang tóc. Cái hiệu quả này đựng cả cái giá trị của bài thơ.

*

Trong thơ Tản Đà, có nhiều đề hứng lạ lùng nữa. Nhưng cái then máy sáng tạo của thi sĩ chỉ là một. Tôi vội viết ít dòng trên đây về thi tứ của tiên sinh, để rồi không trở lại câu chuyện ấy nữa. Trong lúc cầm bút thảo xấp bài này, tôi chỉ dụng ý phô bầy cái hay, cái tài, cái lạ của Tản Đà ở cách dùng chữ, dùng hình tượng, dùng nhạc điệu. Đó là những cái chưa mấy ai nói đến. Bài sau, tôi sẽ mời độc giả cùng tôi đi thẳng vào xưởng thợ của nhà thơ ấy – nhà thơ mà tôi muốn mệnh danh là ảo thuật gia (magicien) về chữ và âm điệu.

Tao đàn, số 12, 16–9–1939

Lê Thanh *(1913–1944) tên thật là Nguyễn Văn Thanh, ông sinh ngày 8–1–1913, quê quán làng Cam Đà, huyện Tùng Thiện, tỉnh Sơn Tây; mất ngày 26–4–1944 tại Hà Nội.*

Lê Thanh bước đầu đến với văn học bằng hai cuốn tiểu thuyết: Thanh niên *(1938),* Ly dị *(1938). Sau đó ông chuyển hướng, bỏ tiểu thuyết và quay sang nghiên cứu và phê bình văn học. Ông là một trong những cây bút chủ lực của tạp chí* Tri Tân *(1941–1945) do Nguyễn Tường Phượng làm chủ nhiệm, Hoa Bằng làm chủ bút.*

Các tác phẩm chính của Lê Thanh: Thi sĩ Tản Đà *(1939),* Tú Mỡ *(1942),* Trương Vĩnh Ký *(1943),* Cuộc phỏng vấn các nhà văn *(1943),* Cuốn sổ văn học *(1944).*

Bài viết Một giờ với nhà văn Song An Hoàng Ngọc Phách *được tuyển chọn dưới đây ban đầu đăng trên tạp chí* Tri Tân *số 59–60 (tháng 8–1942), sau này khi đưa vào cuốn* Cuộc phỏng vấn các nhà văn *(1943), tác giả đổi nhan đề thành* Ông Song An Hoàng Ngọc Phách. *Thực hiện bài phỏng vấn này, tác giả đã dựng được một chân dung khá đậm nét và thú vị về nhà văn Hoàng Ngọc Phách, trong đó thể hiện tương đối chi tiết những khía cạnh về đời tư, về quan niệm đời sống cũng như văn học, về vấn đề tiếp nhận văn học của công chúng... Cùng với các bài khác trong tập* Phỏng vấn các nhà văn, *bài viết này có ý nghĩa tư liệu văn học sử rất quý cho những ai muốn nghiên cứu về nhà văn* Song An Hoàng Ngọc Phách *và tác phẩm* Tố Tâm *(1925) nổi tiếng của ông.*

MỘT GIỜ VỚI NHÀ VĂN SONG AN HOÀNG NGỌC PHÁCH

Có lẽ là một sự khó tính mà chúng tôi cần xin lỗi với những văn nhân và thi nhân mà chúng tôi đã được nghe chuyện là chúng tôi ước ao được nói chuyện ngay trong buồng làm việc trước một bàn giấy đầy những bản thảo, những mẩu tài liệu, sách vở..., ở đấy tính tò mò của chúng tôi có khi được thỏa mãn, chúng tôi có thể biết qua được một vài thói quen của nhà văn, một vài công việc đang làm và sắp làm của nhà văn... Thứ nhất chúng tôi được ở trong cái "bầu không khí" của nhà văn.

Sự khó tính ấy đã làm cho tôi, khi sang thăm Song An tiên sinh, suốt từ đầu câu chuyện cho đến lúc ra về, thấy ngượng nghịu... Vì tiên sinh tiếp chúng tôi ở buồng khách, một căn phòng rộng rãi, trang hoàng rất lịch sự theo kiểu Á đông.

Nhìn xung quanh hình như thấy thiếu một cái gì... Chúng tôi tìm một cảnh "trời biển mênh mông" có thể nhắc chúng tôi tới cảnh *"mênh mông sóng rọn chân trời"* và cuộc ngạo du lãng mạn của cặp tình nhân bất tử ở bãi bể Đồ Sơn hơn hai mươi năm về trước. May chúng tôi còn thấy một bức tranh thủy mặc, bằng một vài nét, họa một cảnh đêm trăng, nhắc thầm trong trí nhớ chúng tôi câu "đêm thu trăng tỏ".

Chúng tôi quên rằng tiên sinh không phải chỉ là một nhà văn, tiên sinh là một vị giáo sư mấy năm trước đây kiêm giám đốc các trường Cao đẳng tiểu học và tiểu học ở tỉnh lỵ Bắc Ninh, và có lẽ vì chức nghiệp tiên sinh phải tổ chức sự sống hợp với địa vị xã hội của tiên sinh hơn là hợp với cái tự do của tâm hồn lãng mạn của tiên sinh.

– Tôi sinh ngày mồng mười tháng ba năm 1898, tức là ngày 18 tháng hai năm Mậu Tuất ở làng Đông Thái, phủ Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh. Từ nhiều thế hệ, nhà tôi vẫn giữ được cái cựu truyền về khoa cử và văn học. Vỡ lòng tôi học chữ nho với các ông tú, ông cử trong làng là chỗ chú bác anh em thân thuộc.

Năm 13 tuổi, thấy sự học chữ Tây đã thịnh mà trong chúng tôi thì chữ nho còn trọng dụng lắm, tôi ra Bắc bắt đầu học chữ Pháp ở một trường tư ở ấp Thái Hà. Trường của cụ Bùi Đình Tá, một trường tư rất lớn, có một đặc sắc là học trò hầu hết, nếu không phải là ông ấm thì cũng là con một nhà giầu thời bấy giờ. Mới vào, tôi chỉ là một cậu bé nhà quê còn để chỏm bên những ông học trò có búi tóc, có râu ria. Phần nhiều là lưu học sinh, sáng đến có ông còn được người nhà đem vào trường cho cái điếu và ấm nước trà tầu để các ông "điểm tâm". Tối đến, có ông mở cửa đi tiêu khiển ở phố ấp.

Nói thế, ông chớ tưởng trong trường quy củ không được trọng vọng, sự học không được tấn tới. Cụ đốc Tá và mấy cụ giáo khác, thuộc phái tân học mà có vẻ nho phong rất đạo mạo và tận tâm nên học trò kính sợ lắm.

Riêng về sự học của tôi, thấy rất tấn tới, sau hai năm tôi đã vượt mấy lớp, kể cả lớp nhì hồi bấy giờ không có học bạ, không có hạn một năm mới lên lớp.

Sau tôi ra học lớp nhất trường Hàng Vôi tức là trường Nguyễn Du bây giờ, cùng một lớp với Tú Mỡ Hồ Trọng Hiếu.

– Trong khi nói chuyện với ông Tú Mỡ, chúng tôi có được nghe nhà thơ trào phúng này nói đến tiên sinh nhiều lần, thứ nhất là về thời kỳ học trường Bưởi. Chắc quãng đời ấy có nhiều cái lý thú?

– Phải tôi học với ông Hiếu từ năm ấy cho đến hết bốn năm trường Bưởi... Ngay ở trường hàng Vôi, ông Hiếu là một học trò nhỏ nhất lớp, rất thông minh, có cái tinh nghịch, tự chủ... trêu hết bạn đến thầy. Sau này ông trở nên một nhà thơ trào phúng cũng không lấy làm lạ...

Sau khi đỗ bằng Sơ học, tôi vào trường Bưởi. Vẫn được là học trò khá quốc văn. Ngay từ năm đầu chúng tôi đã chuyên luyện tập Pháp văn và Quốc văn chăm lắm.

– Về Pháp văn chúng tôi học cụ Dufresse – chúng tôi vẫn gọi cụ là "Phèn" – cụ là một giáo sư có đặc tính của một nhà thông thái, một triết nhân. Cụ có những phương pháp dạy văn chương riêng của cụ. Mỗi bài ám tả với ba câu mà cụ giảng hết ngày này đến ngày khác ai chịu khó học có thể hiểu rất rõ về văn phạm. Cụ biết chữ nho, giỏi tiếng Nam, rất thông thạo về phong tục, lịch sử, địa dư của ta. Tôi thường được cụ dắt về các vùng quê: có kỳ nghỉ hè đi luôn ba bốn tuần lễ.

Gặp một ngôi chùa cổ, một cảnh nhà quê cụ thích, cụ đứng hàng giờ ngoài nắng, cụ vẽ... Vẽ thấy chưa đủ tả hết cái tinh thần của nó, cụ ghi chép... Đến bữa, đói, cụ cũng ăn cơm An Nam, hoặc vào chùa kiếm phẩm oản quả chuối ăn thế là đủ.

Nhà cụ là mấy túp lều tranh ở bờ hồ Tây. Cụ tưởng giản dị thế cho hợp với tư tưởng của cụ, không ngờ có hại cho cụ không biết bao nhiêu: nhà cụ cháy, tất cả tài liệu của cụ sưu tập được cháy hết! Cụ chán nản buồn rầu.

Tôi học chữ Pháp cụ. Chữ tôi học được có lẽ không đáng kể bằng cái phương pháp làm việc của cụ mà tôi lĩnh hội được.

Về Việt văn, chúng tôi có các giáo sư như cụ Huấn Đan, cụ Bảng Mộng, cụ Tú Tiệp... Các cụ tuy dạy chữ nho nhưng thường khuyến khích chúng tôi về quốc văn nhiều lắm. Trong những giờ học không những các cụ dạy về văn Quốc ngữ mà còn giảng về văn hóa cho chúng tôi nghe. Thứ nhất là cụ Huấn Đan – cụ đã qua Trung Hoa, Nhật Bản – cụ là một bực học rộng, biết nhiều, lại có tâm huyết đối với tiền đồ quốc học. Thường cụ cho chúng tôi đến nhà cụ, một cái gác con ở đường Yên Phụ, hầu chuyện cụ. Những câu chuyện thân mật ấy đã bổ ích cho chúng tôi hơn là những bài học ở trường. Cụ đã làm cho chúng tôi biết yêu cái văn hóa của nước nhà...

Trong số bạn học chúng tôi có mấy anh em mà anh Nguyễn Pho là một, rất thích quốc văn, chúng tôi cùng nhau luyện tập, có khi quên cả các bài khác ở trường. Bao nhiêu văn thơ nôm, cổ, những *Truyện Kiều, Phan Trần*, chúng tôi thuộc gần hết. Chúng tôi lại học thêm chữ nho đọc thêm sách nho nhiều. Gặp kỳ thi Hương cuối cùng ở trường Nam, các thầy và bạn bảo tôi lều chiếu một phen, nhưng tôi không dám thử.

– Riêng về tôi thường làm bài luận nào cũng được các cụ giáo khen, được đem đọc cho cả lớp nghe. Không những thế, có bài của tôi truyền từ lớp nọ đến lớp kia, có khi hàng tháng mới thấy nó giở lại với mình, lúc bấy giờ thì giấy đã nhầu, mực đã nhạt. Nhiều bài sửa qua loa rồi các bạn đem đăng báo dưới tên ký "Song An", Đại khái như bài *"Cảm tình đối với phong cảnh Hồ Tây"* là một bài luận làm ở trường, mà hiện nay tôi còn giữ được.

Tôi nhớ một lần rạp hát Sán Nhiên Đài thi thơ. Một cuộc thi cổ động rầm rộ hồi đó các bạn khuyến khích tôi gửi bài dự thí. Ít lâu sau, tôi nhận được giấy mời ra lấy thưởng và nghe bình văn, xem diễn kịch.

Lúc tôi vào cửa rạp hát, các người coi việc cũng có ý ngạc nhiên, tưởng như tôi đi lĩnh thưởng hộ người nhà.

Lúc vào một khán đài trần thiết rất lịch sự riêng cho các thí sinh trúng cách, tôi nhận thấy có ông râu dài, có cụ tóc bạc. Mà hình như các cụ không để ý đến tôi. Chắc các cụ cũng nghĩ như các ông coi việc lúc nãy. Tôi rất ngượng nghịu và có vẻ tự hào ngây thơ: được ngồi cùng các cụ.

Sau cuộc bình văn và trước khi nghe hát, có người đưa lên cho tôi hai cái bút, một tập hoa tiên và hình như chè với pháo nữa. Phần thưởng đơn sơ của "cậu thi sĩ" bé nhỏ!

Lúc về trường, các bạn xúm lại, mỗi người một tờ giấy hoa và bắt mở chè ra "khao" với bánh đậu "Tư lý" hàng Bạc.

Tôi nhắc lại là để ông biết rằng những cuộc đắc thắng cỏn con ấy làm cho các bạn thêm nức lòng về Quốc văn và quí yêu tôi như một đại biểu làng văn của Trường Bưởi hồi đó.

Vì có cái khiếu văn chương, và một phần vì lúc nào tôi cũng giữ được dáng diệu điềm tĩnh, nên anh em trong trường tin yêu, không có mấy việc quan hệ mà không hỏi đến tôi: những công việc xã hội trong cái xã hội nhỏ là trường Bưởi, phần nhiều có tôi dự.

Năm tôi học năm thứ tư thì có một anh trong trường nghèo quá, phải làm thuê cho nhà người ta lấy cơm ăn; đi học về anh phải làm lụng vất vả. Việc đến tai bà đốc Donnadieu. Bà cho anh vào làm lưu học sinh nhưng không bắt trả tiền, vì sự đối đãi đặc biệt ấy mà trong trường có người khinh anh, thứ nhất là một ông giám thị. Có lần ông này làm nhục anh ta. Các bạn xúm lại phản đối. Rồi từ tháng ấy anh em mỗi người một hào, người dăm xu góp lại đủ tiền cơm tháng cho anh ta.

Nhân việc ấy, chúng tôi nẩy ra ý lập ra một hội gọi là *"Tân cựu học sinh ái hữu"* mục đích giúp đỡ anh em. Tôi được bầu làm hội trưởng trong ban trị sự tạm thời, lập một khán đài trong vườn trường lên diễn thuyết cổ động cho hội. Bài diễn thuyết được hoan nghênh. Ngay sau cuộc diễn thuyết, số học sinh xin nhập hội có đến ngót nghìn người.

– . . . . . .

– Hội làm được nhiều việc hay. Tôi còn nhớ một anh học rất giỏi nhưng nhà nghèo quá. Anh được phần thưởng mấy ngày sau được ra nhà hát Tây lĩnh, nhưng quần áo rách tơi. Hội may một cái áo trắng dài, và khi vắng anh, anh em để áo ấy vào trong tủ bàn với mấy chữ: "Hội biếu anh để mai anh mặc ra lĩnh thưởng". Sau hội bị giải tán vì chúng tôi "chưa đến tuổi" điều khiển một hội như thế.

Nghĩa là tiên sinh bắt đầu làm việc xã hội và làm văn từ khi còn là một học sinh trên trường Bưởi!

– Vâng, hồi đó chúng tôi rất hăng hái, sốt sắng về công việc xã hội, nhất là đối với những bạn nghèo, những người thất học, hoặc những người phải chịu mọi nỗi bất công. Chúng tôi có những cái ngưỡng vọng viển vông, ngây thơ mà cảm động của tuổi thanh niên. Có nhẽ chúng tôi được cái ảnh hưởng xinh đẹp của trường Bưởi bên cạnh hồ Tây, nên việc làm của chúng tôi được nhiều người để ý? Lại thêm mấy bài văn đăng báo, mấy cuộc thi thơ v.v... nên nhiều người biết đến. Những anh "tai mắt", mỗi anh có một tên hiệu. Anh em cứ thường gọi tôi là Song An, ít khi gọi đến tên chính.

Hồi này là buổi thiếu thời để lại cho tôi rất nhiều tình cảm, rất nhiều di tích êm đềm đối với thày, với bạn. Có nhẽ nó hơn hết cả những lúc khác ra đời, nên khi xa trường có dịp nhớ đến cảnh cũ người xưa, là tôi nhắc lại.

Nói đến đây, tiên sinh đọc lại một câu tả trong quyển tiểu thuyết *Tố Tâm:*

"Tôi nhớ khi còn học trường Bưởi bên cạnh hồ này, chiều chiều tan học mấy anh em ra đứng bờ hồ, ném thia lia, thả thuyền giấy, cười đùa hớn hở phong cảnh xem như bõn cợt với mình mà hôm nay, vẫn mặt nước kia, vẫn da giời ấy, núi Tam Đảo vẫn lờ mờ đường xa, chiếc thuyền ván vẫn từ từ qua lại..."

Sau khi ở trường Bưởi ra, tôi vào học ban Văn chương trường Cao đẳng Sư phạm. Ở trường này, công việc văn chương – thứ nhất là Việt văn – có phương hướng hẳn. Chúng tôi ít làm thơ, chuyên viết văn xuôi, hăng hái nghiên cứu tìm một lối để dung hòa hai văn hóa Đông, Tây; nói hẹp lại, là hai văn hóa Pháp Việt, trong phạm vi văn chương, luân lý, giáo dục... Khi làm việc, chúng tôi luôn luôn được trực tiếp với các bực đàn anh: cụ Vĩnh, cụ Quỳnh, cụ Tố v.v... Ở trường Bác Cổ, chúng tôi để bạn Nguyễn Pho; ở *Nam phong,* bạn Hoàng Tích Chu. Tuy bận nhiều công việc trong trường, chúng tôi vẫn giúp mấy tờ báo. Hồi đó tôi viết nhiều trong các báo chí, nhất là *Nam phong*, đã có nhiều cuộc bút chiến về tư tưởng Đông, Tây. Cái đề mục *"Văn chương với nữ giới"* kéo dài ra đến mấy tháng.

*

Tiên sinh vừa kể cho chúng tôi vài kỷ niệm của tiên sinh với Lê Hữu Phúc vừa đưa cho chúng tôi xem một bức thư màu xanh đã phai nhạt:

"Đông năm Kỷ tị, ngày 5 tháng 11 (5-11-29).

"Ông Song An ơi, tin đau buồn quá, chắc lòng ông mấy buổi nay xao xác đã nhiều.

"Thôi! còn nói gì được nữa. Tôi gửi mảnh giấy này đến ông, cũng chẳng qua gửi ông giọt nước mắt của người bạn gái mất Lê Hữu Phúc mà thôi.

"Trong bức thư dài ông Phúc gửi cho tôi tháng trước đây có nhắc đến ông T... và ông. Vậy giọt lệ thương tâm của bạn gái này cũng xin hòa cùng hai ông để khóc người bạn đáng thương đáng tiếc chung là ông Lê Hữu Phúc, từ đây không bao giờ ta còn được gặp nữa.

"Trời Tây thăm thẳm, mấy vạn trùng dương, Lê quân một bước chân ra, ai hay lối thiên cổ đi về nẻo ấy! Ông Song An ơi, thật không ngờ mà ta sớm mất người bạn ấy.

"Thôi tiếc thương mấy nữa cũng là thôi! Ông Phúc mất đi, để lại bạn cũ gần xa biết bao tấm lòng từ đây vắng vẻ.

"Khôn ngoan chi lắm để mau già.

"Nghĩ đến cái đời sống lênh đênh, chết lênh đênh của Phúc mà thương!

"Thương lắm thay! Bạn ôi!
"Chí làm trai chưa thỏa,
U hồn đất khách hận bao thôi!"

"Một người bạn gái".

Nhớ ngày nào tôi vừa gửi cho anh Phúc một tấm ảnh mà anh bắt tôi phải có mấy câu thơ. Tôi đề rằng:

"Gửi sang cho bác một Song An
"Ngày vắng đêm khuya bác luận bàn
"Bút sắt chọc giời ai có hỏi.
"Rằng tôi với bác ở trần gian".

Nay anh đã mất!

Cái chết của anh làm mất của tôi một người bạn đồng chí rất thân yêu. Không những thế, khi anh dự bị làm luận án thi tiến sĩ

văn chương, tôi gửi sang cho anh rất nhiều tài liệu về văn hóa Việt Nam. Anh mất trong bệnh viện, tứ cố vô thân, nên đồ đạc của anh mất cả, những tài liệu của tôi cũng mất. Sau nhiều lần tôi nhờ người ta tìm hộ nhưng không thấy.

– Ngoài sự đào tạo của nhà trường, về văn chương và tư tưởng, tiên sinh còn chịu những ảnh hưởng nào?

– Tôi sinh trưởng ở một đất văn vật, ngay từ bé, việc văn chương thi cử là câu chuyện hàng ngày. Khi tôi ở nhà, tuy quốc văn chưa được để ý đến, nhưng những chuyện văn hóa – thứ nhất là những giờ cụ tôi giảng cổ văn cho nghe – có lợi cho tôi nhiều lắm.

Những ngày học trong cái tuổi thanh niên đã tạo cho tôi một cái cốt nho học. Xung quanh cái cốt ấy sau này trong một trường chuyên về văn chương, chúng tôi xây đắp tư tưởng với những tài liệu nhặt trong văn chương Pháp.

Chúng tôi nhờ có những giáo sư chuyên môn chỉ bảo, đọc rất nhiều sách của các văn nhân và thi nhân Pháp. Mà càng đọc càng thấy cái rừng học bao la man mác; mình thì như một người trẻ tuổi, nhiều trí ham muốn quá, thấy cái gì đẹp, cái gì hay đều muốn vơ lấy cả.

Chúng tôi đọc Bourget, Barrès... nhưng thích nhất là những văn gia, thi sĩ về thế kỷ thứ XVIII và XIX: Rousseau, Chateaubriand và bốn thi sĩ mà chúng tôi gọi là "tứ trụ", tức là Lamartine, Hugo, Musset và Vigny.

– Sau này tiên sinh là một nhà văn trữ tình không phải là lạ.

– Những thi gia này hợp với tâm hồn thanh niên ta bấy giờ, cái tâm hồn do thời thế tạo nên. Chúng tôi đang ở vào một buổi giao thời, tựa hồi Lê mạt, Trần suy ở bên ta và sau hồi đại cách mệnh về thế kỷ thứ XVIII bên Pháp.

Học văn Quốc ngữ, chúng tôi chỉ có những bài thơ than về quốc vận mà tác giả là những người ôm chủ nghĩa yếm thế vào hồi 1904–1925.

Nhưng phải nhận điều này:

Ở mỗi thanh niên chúng tôi hồi bấy giờ có hai sức mạnh phản động: sức mạnh của tình cảm và lý trí. Sống cuộc đời bên trong thì sống với tình cảm, nhưng khi hành động thì hành động theo lý trí.

Trong những cuộc đàm luận, những cuộc bút chiến của chúng tôi, sự xung đột ấy có thể nhận thấy rõ rệt. Mà phải thế mới được. Sống với tình cảm là cần cho tâm hồn nhưng nếu cứ miên man với tình cảm thì còn làm được gì để lợi cho văn chương, tư tưởng.

– Vì vậy mà ở sự nghiệp của mỗi nhà văn ta phân biệt hai phần, một phần khô khan tìm thấy trong những bài nghị luận về những vấn đề văn học, triết học, luân lý – tức là tập "Thời thế và văn chương" – một phần trữ tình tìm thấy trong những tiểu thuyết, du ký, thơ phú v.v. – tức như quyển "Tố Tâm" của tiên sinh.

Tiên sinh là đại biểu không những cho những văn gia, thi gia, mà cả cho cái thế hệ thanh niên hồi bấy giờ! Hơn nữa: Tiên sinh viết văn có phương pháp một vị giáo sư và tâm hồn một nhà thi sĩ.

– Sự nhận xét ấy có lẽ đúng.

– Tiên sinh cho biết về tiểu thuyết Tố Tâm.

– Tiểu thuyết *Tố Tâm* tôi viết trong trường Cao đẳng. Hồi ấy tôi có mục đích viết một quyển tiểu thuyết khác hẳn những tiểu thuyết đã có, cả về hình thức và tinh thần. Về hình thức chúng tôi xếp đặt theo những tiểu thuyết mới của Pháp, lối kể chuyện tả cảnh theo văn chương Pháp cả. Về tinh thần, chúng tôi đem vào những tư tưởng mới, tâm lý nhân vật được phân tách theo phương pháp của những nhà tâm lý tiểu thuyết có tiếng đương thời.

Quyển Tố Tâm là quyển sách tâm lý tiểu thuyết đầu tiên của ta. Nó mở một kỷ nguyên mới trong lịch sử của tiểu tuyết ta.

– Cọ nhẽ thế. Nhiều nhà phê bình cũng công nhận như vậy.

– Tiên sinh viết quyển ấy có dễ dàng không?

– Dễ dàng, tôi viết trong hơn một tháng. Hồi ấy, tài liệu, chúng tôi sẵn là: những bức thư tôi cần cho tiểu thuyết, chúng tôi có sẵn, chuyện cũng có sẵn, chỉ việc dàn xếp thêm bớt đi ít nhiều là tiểu thuyết của tôi đã xong rồi.

– . . . . . .

– Nói thế không phải tiểu thuyết của tôi là một truyện thật một trăm phần trăm như mọi người đã bảo. Họ cứ cho Tố Tâm là người ở phố này, phố nọ...

Ngay khi tôi còn ở trường Cao đẳng nhiều bạn hỏi tôi: "Tố Tâm là ai?" Tôi chỉ cười mà không đáp. Có nhiều lần các bạn tinh nghịch

giấu những vật thiết dụng hằng ngày như sách vở, quần áo, có khi giấu cả bài luận pháp văn sắp phải nộp để "bắt cóc tôi" phải nói Tố Tâm là ai... Lại sau này, một hôm, trẩy hội chùa Hương, mươi mười lăm anh em thư sinh đương lênh đênh trong hai chiếc thuyền trên sông Phủ Lý. Đêm khuya, trăng sáng, các bạn đang cùng nhau ngắm cảnh, một bạn ngâm một câu trong truyện: *"mênh mông sóng gọn chân giời", "ấy ai du tử, tức người dào nguyên"*... Một bạn nhớ ra, đề nghị: đem ngâm Song An xuống nước, khi nào cho biết hết chuyện thật về Tố Tâm mới cho lên...

Nhân đây tôi xin giả lời chung các bạn đọc thân yêu. Chuyện đời có mấy khi giống hẳn như tiểu thuyết. Người chép truyện tất phải thêm bớt ít nhiều cho truyện có mạch lạc, có kết cấu. Nhưng chép tâm lý mà lại bịa chuyện ra thì không có nghĩa lý gì cả. Đã là phân khảo một việc ở cõi lòng thì việc đó tất phải hiển hiện, nhân vật phải có thật, những điều phát động như thư tín, văn thơ trong truyện đều phải có. Nếu không, câu chuyện của mình chỉ là một lâu đài bằng giấy dựng ở quãng không gian, đứng vững sao được với gió mưa, ngày tháng? Tóm lại, chuyện *Tố Tâm* có thật, nhưng không thật hẳn trăm phần trăm.

– Tiên sinh có thể cho biết dư luận đối với quyển Tố Tâm khi mới xuất bản.

– Có lẽ nó ra đời vào lúc người mình đang chờ một tiểu thuyết như thế. Tiểu thuyết của tôi được mến chuộng. Có người tôi tưởng không khi nào đọc đến sách mà cũng hỏi tôi. Người ta nói đến tôi luôn. Ở chỗ đông người có ai nói đến tên tôi là thấy những người thì thào chỉ trỏ, nom hình như tôi đã phạm một lỗi gì. Người ta giới thiệu tôi thường chỉ nói đến tên quyển sách. Hồi đó, tôi nhận được rất nhiều thư của các độc giả; Người hoan nghênh cũng lắm; người công kích cũng nhiều. Phái thứ hai này phần đông là các ông thủ cựu, người ta chê phần luân lý của quyển truyện và kết cấu quá buồn.

Ông tính: một quyển sách tuyệt tác như quyển Kiều mà còn bị người ta cho là dâm thư, huống chi quyển *Tố Tâm* không trách có người cho là "vô đạo". Nhưng dư luận bây giờ khác hẳn, phần luân lý người ta không để ý lắm nữa, cho là một việc rất thường như trong các tiểu thuyết Âu Tây. Người ta tìm thấy trong *Tố Tâm*

có nhiều quan niệm về tư tưởng văn chương khác, can hệ hơn, đó là một thâm ý của tác giả mà bây giờ nhiều nhà phê bình đã chú ý phân khảo ra. Hiện nay tôi đã thấy ở các bậc trung học, cao học đem giảng thuyết quyển truyện đó. Và, mới đây, tôi nhận được thơ của nhà học chánh Đông Pháp nói về quyển này.

– *Quyển Tố Tâm xuất bản được mấy lần.*

Bốn lần tất cả, không kể lần in vào tập kỷ yếu của hội sinh viên trường Cao đẳng. Lần thứ nhất do nhà in Chân Phương xuất bản, cách trình bày hồi đó còn vụng về; mấy lần sau do nhà Nam Ký xuất bản. Lần in ở nhà Trung Bắc được ông Đỗ Văn trông nom, nên sách rất đẹp. Ông Văn thật có biệt tài về nghề in.

Lần thứ tư hết đã lâu, tôi thường vẫn nhận được thơ hỏi, nhưng mấy năm nay chưa tiện đem in lại.

– *Tiên sinh có thể nhận được cái ảnh hưởng quyển tiểu thuyết của tiên sinh trong văn ta không.*

– Điều đó khó nói quá! Tôi chỉ nhớ một lần, nhà làm báo Ngọc Thỏ gặp tôi bảo: "Ông nhiều học trò lắm, nhưng toàn là học trò chưa có nghệ thuật bằng thầy". Tôi tưởng ông nói về học trò trường công, sau mới biết ông nói về ảnh hưởng quyển tiểu thuyết *Tố Tâm* ấy.

– *Trong quyển* Tố Tâm, *tiên sinh hành văn trong các lối cân đối, đọc lên nghe du dương, ý của tiên sinh đối với lối hành văn ấy thế nào?*

– Hồi ấy tuy ta đã học Pháp văn, nhưng chúng ta chịu ảnh hưởng lối hành văn của Tầu nhiều hơn. Cái điệu văn cân đối là điệu của Hán văn... Ngày xưa ta viết văn là để ngâm to lên, làm thế nào cho khi đọc nghe du dương là quý. Ngày nay, lúc ta viết, cố ý bỏ bớt chữ cho đỡ rườm ra, nhưng cũng đừng đi đến cái cực đoan thứ hai, là làm nên những câu văn đọc trúc trắc. Văn chương ta có một tinh thần riêng, cần phải giữ tinh thần ấy, bắt chước một cách triệt để lối hành văn của Pháp thế nào được. Thứ nhất là văn tiểu thuyết cần tả tình cảm nhiều, hành văn thế nào đọc lên nghe êm đềm vẫn hơn.

– *Tiên sinh cho biết ý kiến của tiên sinh đối với những nhà tiểu thuyết ngày nay.*

– Thường tôi vẫn đọc những tiểu thuyết mới xuất bản của ông Nguyễn Công Hoan, Lê Văn Trương, v.v.. nhất là những tác phẩm của các ông Nhất Linh và Khái Hưng là hai nhà văn quen biết từ lâu. Các ông ấy có một nghệ thuật chắc chắn, văn chương mới mẻ. Ấy là nói riêng về phương diện nghệ thuật, về phương diện ý tưởng, các ông ấy đứng về mặt phá hoại, phá hết...! Bây giờ còn đương thời kỳ "phá" chưa đến lúc kiến thiết, nên chưa thể phẩm bình.

– Ý kiến của tiên sinh về gia đình thế nào?

– Tôi rất lưu ý về vấn đề đó. Bài luận án của tôi ở kỳ thi tốt nghiệp trường Cao đẳng Sư phạm bàn về gia đình Việt Nam và ảnh hưởng luân lý của gia đình (La famille annamite et son influence morale), lúc làm bài đó tôi đã xem hết những sách của các tác giả người Âu trong các thư viện nói về gia tộc Việt Nam, Trung Hoa và Nhật Bản. Bài luận án này được hội đồng chấm thi rất chú ý, nhất là một vị giáo sư triết học: Cụ Houllier.

Tôi cho gia đình là nền tảng xã hội. Tuy gia đình ta cũng có nhiều điều phiền phức cần phải sửa đổi, nhưng đại cương có nhiều điều rất hay. Những cái mà bây giờ người ta công kích là những chuyện nhỏ nhen hoặc những cái biến trong cái thường; những "ca" rất ít xảy ra trong những gia đình lục đục, rồi người ta tức giận, đem "vơ cả nắm" mà kết án gia đình, muốn phá hoại nó đi. Còn những nhà khác vẫn sống một cách êm đềm vui vẻ. Những điều khó chịu lặt vặt trong gia đình thì ở cơ quan xã hội nào không có, ở đời nào, nước nào cũng vậy. Tôi trước là con em, nay là gia trưởng, tôi chả thấy gì là cái khốc hại của gia đình. Tôi vẫn thấy nó có một cái nghĩa thiêng liêng, cái tình mãnh liệt. Hiện giờ nó là một cơ quan xã hội Việt Nam để đào luyện những đức hy sinh tận tụy làm cho người ta có thể đặt những tình bác ái thiêng trên hết những sự nhỏ nhen và ích kỷ.

– Có nhà phê bình quyển Tố Tâm nói rằng đó là một tấn kịch gia đình với cá nhân và tác giả muốn nêu lên việc cần phải chống với gia đình, có phải thế không?

– Không hẳn thế, trong lúc buồn bực, cá nhân cũng có khi trách oán gia đình; nhưng trong quyển *Tố Tâm* tôi muốn bày ra cái ảnh hưởng mầu nhiệm của gia đình. Người trong truyện vẫn hiểu cái nghĩa hi sinh đối với cha mẹ. Như thế là điều hay. Người ta có

hi sinh được với nhà, mới tận tụy được với nước. Thánh nhân có câu: "Cầu trung thần tất do hiếu tử chi môn" (Cầu tôi trung phải tìm ở nơi con hiếu). Tôi chưa thấy một người con bội bạc với cha mẹ mà trung thành với nước non. Tựu trung có bực đại trí đại tài, quên nhà để giúp nước, đó là các ngài cho bên nọ nặng hơn bên kia chứ không phải chê gia đình là đồi bại. Các bậc đó vẫn nghĩ đến nhà luôn thường vẫn phải nén lòng tư gia để làm xong việc nước.

Câu chuyện của chúng tôi chưa hết.

Trong mẩu giấy ghi những câu hỏi của tôi còn đến hai ba điều... Tiên sinh còn đang giả nhời cho chúng tôi tại sao sau tiểu thuyết *Tố Tâm*, tiên sinh không viết nữa...

– Câu ngài hỏi đã có nhiều người hỏi tôi rồi. Có bạn cho rằng, tôi đã được hoan nghênh ở quyển *Tố Tâm* sợ viết quyển khác không được bằng quyển ấy chăng... Sự thực không phải thế. Sau khi ở trường ra, đi làm ít thì giờ quá. Khi mình đi học cứ tưởng sau này đi làm sẽ còn thì giờ. Khi đi làm thì nào chức vụ, việc gia đình... túi bụi không mấy lúc có thì giờ để nghĩ đến làm một việc công phu hàng tháng. Thứ nhất là chúng tôi ở tỉnh nhỏ, có nhiều cái bất lợi cho sự làm văn. Muốn khảo gì, sách thiếu; xung quanh mình, bạn bè không cùng chí hướng như mình, không có người khuyến khích. Ngoài ra lại còn việc xã hội, mình đã có chút địa vị, không mấy việc mình có thể bỏ qua... Vả chăng sức yếu, làm việc thường đã thấy mệt, nên cũng nản viết văn. Những bài tôi viết sau này là ở các bạn bắt buộc, nhất là bạn Hoàng Tích Chu với tờ *Đông tây* ngày trước.

Tiên sinh còn đang nói thì một chúng có đột nhiên đến cho tiên sinh: một nhân viên của Hội truyền bá học Quốc ngữ ở Hà Nội sang đề nghị với tiên sinh lập một chi hội ở Bắc Ninh.

Nghĩ rằng tôi ở lại có thể biết thêm được ít nhiều, nhưng chưa chắc đã ích gì cho mọi người mà trái lại, làm bận tiên sinh trong công việc lập chi nhánh Hội Truyền bá Học Quốc ngữ, một công việc xã hội mà ảnh hưởng tốt cho văn chương Việt Nam ngày này, chưa ai có thể lượng được. Tôi xin phép ra về.

Tạp chí *Tri tân*, số 59 (th. 8–1942),
Số 60 (th. 8–1942)

Hàn Mặc Tử *lý luận, phê bình văn học*[1].

BÍCH KHÊ, THI SĨ THẦN LINH

Mồng tám Tết năm ngoái (1938) tôi nhận được ba bài thơ của Bích Khê ở Phan Thiết gửi tặng tôi. Ba bài thơ ấy đã làm tôi sửng sốt với cái khởi điểm của một thiên tài sắp sửa...

Tôi xin trích ra đây một vài đoạn của mỗi bài:

... Là mùa xuân và là mộng, là hương:
Là bao nhiêu rạo rực của lòng thương
Trong cát bụi như là trong xanh thẳm.
... của cỏ hoa chen rát rắm;
Của thời gian tàn tạ lẫn muôn đời;
Của mến yêu cay đắng đọng thêm tươi;
Là thi – tứ, là đúc chung một áng.

(Thi Tứ)

Anh ghì lấy ảnh. Những đau thương
Thấm tận lòng anh khổ chán chường,
Anh úp mặt vào đôi mắt ấy,
Rồi không ngăn được, lệ anh tuôn...

Nước mắt tràn trên đôi môi ấy,
Nào hay anh khóc, phải em đâu!
– Đời mô em khóc vì anh khóc.
Cho lệ lòng anh bạc vẻ sầu!

Anh không rời nữa ảnh thơ ngây,
Và trở nên người dễ khóc lây.
Anh khóc... mắt anh trong mắt ấy
Để rằng:
– Em khóc với anh đây!

(ẢNH ẤY...)

---

1. Giới thiệu tác giả – Xem *Hàn Mặc Tử – thơ* (Tập II).

Tôi với anh không biết nhau bằng mắt,
Nhưng hai tim đều lắng tiếng âm ty,
Với lệ máu cùng mờ xa muôn sắc,
Hai tim thôi đều yêu lỉm trong si!

(Thời gian)

. . . . . .

Chừng ấy thôi, mà tài và tình hòa hợp một cách song toàn rung cảm người đọc đến da diết, tê mê.

Suốt trong một năm 1938, tôi hết sức khích lệ chàng, mong mỏi ở chàng một thi sĩ xuất sắc, cao cường.

Cái hy vọng của tôi sốt sắng quá, nóng nảy quá, đã một lần đưa tôi vào sự thất vọng chán chê và tức bực. Gần cuối năm ấy, chàng gửi ra cho tôi nhiều thơ, mà tôi chẳng lựa được bài nào cả.

Tôi gửi trả lại chàng kèm với bức thư mà tôi đã dùng rất nhiều lời khiêu khích mỉa mai (cốt làm cho chàng tức). Quả nhiên chàng giận run người lên và vội trả lời, thề với tôi rằng: Trong sáu tháng sẽ trở nên một thi sĩ phi thường, bằng không sẽ chẳng bao giờ nghĩ đến thi sĩ nữa.

Ngờ đâu sự hằn học của chàng bật nẩy thiên tài của chàng ra. Không đợi đúng sáu tháng, chỉ trong vòng ba tháng thôi, chàng đã viết được một tập thơ viết bằng máu huyết tinh tủy và châu lệ, và tất cả say sưa, đắm đuối của một hồn thi sĩ.

*

Ra đời...

Một bông lạ nở hương, một thứ hương quí trọng, thơm đủ mọi mùi phước lộc.

Ta có thể sánh văn thơ của Bích Khê như đóa hoa thần dị ấy.

Và đem ra phân chất, ta sẽ thấy thơ chàng gồm có ba tính cách khác nhau:

1/ Thơ tượng trưng,

2/ Thơ huyền diệu,

3/ Thơ trụy lạc.

Lối tượng trưng và huyền diệu ngời sáng như màu sắc của Paul Valéry, cho ta nhận thấy thi sĩ đã chịu ảnh hưởng nhiều của tác giả tập thơ *"Charmes"*. Nhưng, chịu ảnh hưởng với một tài trí thông minh, khiến người đọc chỉ biết phục thiện mà không dám chê. Vẫn biết tài bắt chước mô phỏng, ai cũng có thể làm được. Song lẽ nếu không phải một chân tài, sự mô phỏng sẽ trở nên vụng về sống sượng. Và vì thế ta mới bảo trái lại là bắt chước được như người đã sáng tác ra, hoặc có giá trị tương đương, hoặc xuất sắc hơn, là một sự khó khăn vậy. Bích Khê là người có tài, có sẵn cái tài đã lâu, chỉ gặp cơ hội phát triển, là bao nhiêu anh hoa đều lộ ra cả[1].

Sự phát triển bồng bột quá, dồi dào quá, sẽ đưa linh cảm chàng đến một địa hạt siêu thần hơn; thơ chàng cũng như hồn chàng, sẽ qua hết những không khí nhiệm màu, bay cao đến tột cùng của Nước Trời hay chìm đắm xuống đáy sâu Địa Ngục.

Sự điên cuồng ấy uyên nguyên ở một phần thiên tài, và ở một phần của "Đau Khổ". Chàng là người đã "sống". Những tình sâu xa dù là ở cõi tiềm thức đi nữa, cũng đã hơn một lần nảy nở rồi... Tình cảm càng giàu sang bao nhiêu, tâm hồn chàng càng thanh thoát bấy nhiêu. Tư tưởng vì thế nhiều khi biến đổi bất thường, tin tưởng đó rồi lại ngờ vực liền. Với thời gian, trí tuệ sẽ tiến hóa, đi tới một mức quá khích, lay chuyển hết các sợi dây thần kinh trong người thi sĩ, xô đẩy thi sĩ đến những bờ bến xa lạ của cảm giác, đắm chìm sa ngã vào sự khoái lạc của thần hồn cũng như của thể xác. Ở những miền thú vị chưa khai phá, thi sĩ sẽ nhờ sức trụy lạc đưa đẩy tới. Là vì luôn luôn, thi sĩ khát khao, hoài vọng cái mới cái đẹp, cái gì rung cảm hồn phách chàng đến tê liệt, dại khờ, dù cái đẹp ấy là cao cả hay đê tiện, tinh khiết hay nhơ bẩn, miễn là có tính chất gây nên đê mê, khoái lạc. Tới đây, ta nhận thấy văn thơ của Bích Khê nhuộm đầy máu huyết của Baudelaire, tác giả tập *Les Fleurs du Mal*. Thơ lúc ấy sẽ ham thích hết sức những cái gì thanh cao, như hương thơm nhơn đức của vì á thánh, hay say mê điên dại cái gì hết sức tội lỗi mà người thế gian chưa từng phạm tới...

*

1. Xem *Tiếng Dân*, ta thấy Bích Khê đã được hoan nghênh về thơ cũ (1931–1936). (chú thích Hàn Mặc Tử).

Bây giờ đây, mời các vị vào chơi vườn nghệ thuật của chàng. Trước hết, ta hãy đến khu vực Tượng trưng.

Thi sĩ Bích Khê là người có đôi mắt rất mơ, rất mộng, rất ảo, nhìn vào thực tế, thì thực tế sẽ trở thành chiêm bao, nhìn vào chiêm bao lại thấy sang địa hạt huyền diệu...

Với những cảnh trí, sự vật rất tầm thường, hơn nữa, tội lỗi, nhuốc nhơ, rùng rợn mà chàng, trái lại, thấy ở những chỗ ấy là cao siêu, là nhơn đức, là thơm tho, khoái lạc...

Những bài như *Sọ người, Khách sạn, Tranh lõa thể, Trái tim, Đồ mi hoa v.v...* đã đưa đến cho ta những sự nhận xét rõ rệt. Thí dụ bài *Sọ người*. Ta không kịp rùng rợn với mảnh óc trắng trợn, với hàm răng như tinh, thi sĩ đã vội bảo ta lấy cái bình vàng chén ngọc chứa bao chất ngọt ngào say dại, uống đến ngất người đi cả tủy thơm, cả não mát...

Ôi khối mộng của hồn thơ chếch choáng!
Ôi buồng xuân hơ hớ cánh đào sương!
Ôi bình vàng! Ôi chén ngọc đầy hương!
Ôi hồ nguyệt đọng nhiều trăng lấp loáng!
Ôi thần tình! Người chứa một trời thương.
Người yên tịnh nhưng người đi muôn dặm
Mấy thu thanh hòa âm nhạc thơm tho!
Miệng yêu kiều mơn ánh sáng say nồng!
Nguồn trinh tiết gây hồng tươi xanh thắm!
Bầu sữa người êm mát vạn sầu lo.

Cái sọ người không còn là cái sọ người nữa. Mất hết cả ghê rợn của sự chết, sự hãi hùng tàn phát của thời gian đối với sự vật. Để còn lại hình ảnh của khối mộng, của buồng xuân, của hồ nguyệt.

Trước kia, thối tha, nhơ nhớp bao nhiêu, thì bấy giờ lại thơm tho, sạch sẽ, đến muốn cắn vào hàm răng trắng dẻ, muốn nút hết chất gì ngọt ngọt ở miệng, chất gì mát mát ở mắt, ở hai lổ lủng, hai cái hố sâu hoắm.

Ở *Sọ người*, cũng như ở *Tranh lõa thể*, sự trần truồng dâm đãng đã nhường lại cho ý vị nên thơ, của hương, của nhạc, của trăng, của tuyết. Quả nhiên là một sự không khen thanh tao quá đến ngọt lịm cả người và thơ.

Dáng tầm xuân uốn trong tranh Tố nữ,
Ô tiên nương! Nàng lại ngự nơi này?
Nàng ở mô? Xiêm áo bỏ đâu đây?
Đến triển lãm cả tấm thân kiều diễm.
Nàng là tuyết, hay da nàng tuyết điểm?
Nàng là hương, hay nhan sắc lên hương?
Mắt ngời châu rung ánh sóng nghê thường;
Lệ tích lại sắp tuôn hàng đũa ngọc.
Đêm u huyền ngủ mê trên mái tóc.
Vài chút trăng say đọng ở làn môi.

Trực giác của thi sĩ mạnh quá đến nỗi thấy nhan sắc lên hương, thấy cả sóng nghê thường đương nao nao gợn, và so sánh hai hàng nước mắt trong trắng của Nàng là hai chiếc đũa ngọc. Và thấy hai mái tóc u huyền xinh như một mùa thu mươn mướt, thi nhân bảo đấy là đêm đang ngủ mơ...

Nếu chẳng phải là một nghệ thuật siêu thần, thi nhân làm sao đưa đến một nguồn sống phong tình mà thanh khiết cho giai nhân? Để có cái ma lực huyền diệu cám dỗ được ngũ quan của người trần...

Sự say mê, tìm kiếm những nguồn hoan lạc vô biên đã dần dần đẩy thi nhân vào bờ bến của Huyền diệu. Ở đấy, sự mường tượng của thi nhân lại dồi dào hơn nữa, người ta chỉ gặp toàn âm thanh đương ngả ngớn, với muôn thứ xạ hương bay lẳng lơ trong lồng nhạc, trong khi có hằng hà sa số là ánh hào quang va vào hồn hoa, chạm nhằm không khí lạ. Không có sự say đắm nào ở phương xa, hay sự mong nhớ nào cách biệt mà không đến để sum vầy, gây nên cảnh tượng đoàn viên của một mùa thơ, mùa trăng bát ngát.

Ở địa hạt Huyền diệu, ta thấy thi nhân chú trọng về âm thanh và màu sắc. Trong khi nói đến nhạc, thi nhân nghĩ ngay đến những cung cầm chơi vơi, âm điệu rung động cả không gian. Và bởi mê man với sự "nhẹ nhàng, nhịp nhàng thở đều trong sương", thi nhân đã sáng tạo được rất nhiều bản ca thần tình diễm ảo. Và nhạc lúc bấy giờ cũng không còn là nhạc nữa. Nó đã bay ra hương, ra hoa, ra thơm, ra mát, ra ngọt, ra ngào, ra gì mê tơi, run rẩy, hay âm thầm nức nở, lanh lảnh như giọng cười, mơn man như ân tình đòi hỏi...

Vàng sao nằm im trên hoa gầy
Tương tư người xưa thôi qua đây
Ôi! Nàng năm xưa quên lời thề
Hoa vừa đưa hương gây đê mê

Tôi qua tim nàng vay du dương
Tôi mang lên lầu lên cung Thương
Tôi không bao giờ thôi yêu nàng
Tình tang tôi nghe như tình lang
Buồn lưu cây đào xin hơi xuân
Buồn sang cây tùng thăm đông quân
Ô! Hay buồn vương cây ngô đồng
Vàng rơi! Vàng rơi: Thu mênh mông.

(Tỳ Bà)

Đây là cả một trời yêu thương da diết, một trời tương tư, một trời âm hưởng, buồn não buồn nê: *Vàng rơi! Vàng rơi: Thu mênh mông.*

Thi nhân kéo ta đi lướt thướt trong cõi u hoài đằm thắm từ những bản đàn xốn xang hồi hộp như *Tỳ Bà, Mộng Cầm Ca, Hoàng Hoa*, sang qua một thế giới hào quang, nảy cho ta nghe một điệu nhạc hiền hậu và ngọt ngào vô cùng đến tê cả lưỡi và hàm răng:

Ô! Nắng vàng thơm... rung rinh điệu ngọc,
Những cánh hồng đơm, – Những cánh hồng đơm
Nhẹ nhàng, nhịp nhàng thở đều trong sương;
Màu trăng không gian như gòn gọn sóng.
Từ ở phương mô nhạn mang thơ về,
Đàn thơ cơ hồ lên cung âm điệu.
Đây giây trinh bạch khóc mướt trong mơ,
Đây hồn ngọc thạch xanh xao như tờ?
Ô, cõi lầu mây ánh gì kim cương,
Áo nàng thơ ngây nao nao nghê thường.
Thơ bay! Thơ bay vô bàn tay ngà,
Thơ ngà ngà say! thơ ngà ngà say!
Nàng ơi! Đừng động... có nhạc trong giây,
Nhạc gây hoa mộng, nhạc ngát trời mây;
Nhạc lên cung hường, nhạc vô đào động,
Ô nàng tiên nương! – Hớp nhạc đầy hương.

(Nhạc)

Đấy là một lối sáng tạo, bỏ vần[1] ở chữ thứ tư (vần giữa) ta đọc đến những câu:

---

1. *Bỏ vần:* gieo vần; *vần giữa* nói ở đây tức là *yêu vận* hoặc *vần lưng* (B.T.).

Nhẹ nhàng, nhịp nhàng thổ đều trong sương...
Đây hồn ngọc thạch xanh xao như tờ?...
Thơ ngà ngà say! Thơ ngà ngà say!...
Ô nàng tiên nương! – Hớp nhạc đầy hương.

Phải chăng ta nhận thấy sóng âm thanh xao gợn, nổi trôi, lên xuống như muôn hoa lá bị cơn gió lùa. Lời thơ rất thanh, ngào ngạt những tình ý say sưa, mát mẻ, phổi ta, tim ta, hồn ta, nở nang ra, háo hức một mối lương duyên kỳ ngộ.

Tác giả khéo dùng hơi (césure) và hạ vần ở chữ thứ tư, làm cho câu thơ nửa như riêng tây, nửa như thuận hòa.

Chưa hết đâu! Thi sĩ Bích Khê vốn là tay sành âm nhạc, đã nghe quen tai những bản đàn tây như valse, menuets, sérénade, marche... đã từng lĩnh hội và thiệp liệp đến thể cách văn thơ Thái Tây, nên am hiểu một cách thông minh những lối sáng kiến từ điệu.

Và đây là một đoạn thơ phảng phất như âm điệu bài "Réversibilité" và "Harmonie du soir" của Baudelarie, hay bài "Féerie" của Valéry:

Trăng gây vàng, vàng gây lên sắc trắng
Của gươm hồ im lặng tợ bài thơ.
Chân nhịp nhàng, lòng nghe hương nằng nặng,
Đây bài thơ không tiếng của đêm tơ.
Trăng gây vàng, vàng gây lên sắc trắng
Của hồn thu đi lạc ở trong mơ...

(MỘNG CẨM CA)

Âm thanh là một nửa tinh thần, anh hoa của thế giới Huyền diệu. Còn một nửa khác phải là màu sắc phương phi của khí thiêng hun đúc, rạng rỡ cả một trời lưu ly, mã não, trân châu. Hình như, đã lâu lắm, chàng thi nhân có cái ý niệm bao quát, tân kỳ, đem mình ví với một thiên tượng luôn luôn ấp ủ những khói mây huyền ảo. "Chaque être est un ciel qui fabrique indéfiniment des nuées". Tôi ráp gần lại câu nói của Edmond Jaloux, tác giả *L'Oiseau–Lyre* để biểu thị cái ước mơ vô hạn của một linh hồn khát khao vàng ngọc của Nước Trời cao cả.

Màu sắc, như ta đã thấy trong các thi phẩm Đông Tây, đều gồm có hai tính cách.

1/ Màu sắc cụ tượng,

2/ Màu sắc trừu tượng.

Màu sắc cụ tượng thì lộ nguyên hình bằng bản chất của nó, như gấm, như hoa, mà ta rờ được, nắm được với đôi tay (palpable), còn màu sắc trừu tượng là thứ gì nửa thực, nửa hư, nghe, thấy, biết mà không làm chủ được nó, ví dụ: ánh sáng, hương thơm, nhạc vui, không gian, thanh khí...

Màu sắc cụ tượng rất dễ tìm, dễ kiếm, trái lại màu sắc trừu tượng rất khó sáng tạo, vì đây là cái đẹp của thơ, và phải có con mắt của thi nhân, của một kẻ siêu phàm, thoát tục mới nhận thấy cái đẹp thiêng liêng, phép tắc ấy, và mới thấu triệt hết tinh hoa của nó. Với màu sắc trừu tượng, thi nhân có cái công phu làm cho trở nên cụ tượng. Nghĩa là có thể nắm được một nạm hào quang, lùa không gian vào vạt áo, dồn kinh cầu nguyện về phương Nam, cho hai tiếng sáo đuổi nhau là là...

Bắt cái vô hình trở nên hữu hình, khiến cái chết trở nên sống, cho vật câm không còn là câm nữa.

Đấy là tất cả nghệ thuật và trí tưởng tượng phi thường của thi nhân, nếu thi nhân là một thiên tài!

Bích Khê đã tỏ cho chúng ta thấy chàng xứng đáng với hai thiên tài ấy:

Ôi cặp mắt đa tình người sắc kiếm!
Một bàn chân ve vuốt một bàn chân!
Mát làm sao, mát rợn cả châu thân
Máu ứ lại, máu dồn lên giữa ngực.
Ôi! Thó thịt có đàn lên cung bực.

(Bàn chân)

Bên những chữ cụ tượng như cặp mắt, bàn chân, châu thân, ngực, thó thịt, rất tầm thường không gợi cho ta được một sự rung động tân kỳ nào cả, mà thi sĩ đã khéo đưa cho chúng một nguồn cảm giác tinh thần khiến đôi mắt ngời sắc kiếm, bàn chân được ve vuốt, châu thân mát rợn lên và thó thịt lại có đàn lên cung bực.

Và đây là những màu sắc mầu nhiệm mà trí người thường không tạo ra được:

Lầu ai ánh gì như lưu ly?
Nụ cười ai trắng như hoa lê?

Thủy tinh ai để lòng gương hồ?
Không gian xà cừ hay san hô?

(Nghê Thường)

Ở khu vực tượng trưng và huyền diệu, ta đã ngợp với màu sắc chang chói, no ớn với nhạc hương dịu dàng, bây giờ ta hãy sang chơi địa hạt Trụy Lạc. Ở đấy giây thần kinh và gân huyết ta rung động say mê bởi những làn khoái lạc của xác thịt nóng, thơm, ran ran lên cả người:

Tôi vồ người như một miếng mồi ngon;
Miệng ngậm hờn riết chặt lấy môi son,
Mắt đổ lửa lườm qua làn sóng sắc...
Tôi giật nẩy rồi cười lên sặc sặc,
Hai tay cào đôi vú trắng như bông...

(Xác thịt)

Ở địa hạt dâm cuồng nầy, ta thấy thi sĩ Bích Khê hoàn toàn là Baudelarie. Vì trong tác phẩm chàng, gợi dục tình thì ít, mà làm cho người ta ghê rởn đến gớm guốc cái cảnh trần truồng khả ố thì nhiều.

Tới đây, ta tưởng là đi đến chỗ tận cùng của vườn hoa nghệ thuật, nhưng không, chàng còn mở rộng biên giới để cho ta thấy chàng là một thi sĩ Đông phương rất "tàu" mà lời thơ chàng nhuộm đầy màu sắc của thi gia đời Đường:

Mộng trắng phau phau, vót cung nga.
Xuân Hương! Người ngọc, máu say ngà!
Nhấn dây tơ loạn, buồn lơi lả,
Đờn phất hương trăng nẩy điệu ra...

(Mộng)

Thơ Bích Khê đủ các vẻ tài tình, nghệ thuật của thơ chàng là nghệ thuật một tay trường trai, rất lão luyện tinh thông niêm luật thơ Đường.

Nhưng thơ chàng rồi đi đến đâu, một khi đã lên cao chót vót?

Sau khi đã chán chê tất cả những khoái lạc của xác thịt, đã ớn ê với phong vị trăng, hoa, gái, rượu..., thi sĩ bây giờ như đã tự giác ngộ, tự thấy tâm hồn mình thanh bạch quá chừng và đâm ra

ghê rởn những điều tội lỗi... Thi sĩ liền nâng thần trí lên với Trời, để ca ngợi cái nhân đức sạch sẽ. Tìm mãi cái đẹp không thấy, vì tất cả mọi sự ở thế gian đều tầm thường cả, thi sĩ mới nhận ra rằng chỉ có cái gì đời đời, cái gì hằng sống (éternité) mới thỏa mãn được nỗi khát khao thương nhớ vô hạn của thi sĩ.

La douleur dit: passe et finis!
Mais toute joie veut l'éternité
Veut la profonde éternité.

(Nietzsche)

Cho nên thơ chàng sắp bay sang thế giới huyền bí để đi đến chỗ tuyệt đích là: Tôn giáo[1].

Có say khướt mới dào muôn tứ ngọc;
Có điên rồ mới hớp ý trăng sao;
Có dâm cuồng mới dâng cả lên cao,
Nơi chu lưu một nguồn thơ bất tuyệt,
Nơi trí người tạo ra rồi xóa hết,
Nghiễm nhiên người là Chúa tể vô biên.

Lời tựa cho tập *Tinh huyết* của Bích Khê,
Trọng Miên xuất bản, H, 1939

1. Xin hiểu nghĩa chữ ấy với tất cả tinh thần của nó (chú thích của Hàn Mặc Tử).

Chế Lan Viên *lý luận, phê bình văn học*[1].

TỰA TẬP THƠ ĐIÊU TÀN

Hàn Mặc Tử nói: Làm thơ tức là điên. Tôi thêm: Làm thơ là làm sự phi thường. Thi sĩ không phải là người. Nó là Người Mơ, Người Say, Người Điên. Nó là Tiên, là Ma, là Quỷ, là Tinh, là Yêu. Nó thoát Hiện tại. Nó xối trộn Dĩ Vãng. Nó ôm trùm Tương lai. Người ta không hiểu được nó vì nó nói những cái vô nghĩa, tuy rằng những cái vô nghĩa hợp lý. Nhưng thường thường nó không nói: Nó gào, nó thét, nó khóc, nó cười. Cái gì của nó cũng tột cùng. Nó gào vỡ sọ, nó thét đứt hầu, nó khóc trào máu mắt, nó cười tràn cả tủy là tủy. Thế mà có người tự cho là hiểu được nó, rồi đem nó so sánh với Người, và chê nó là giả dối, không chân thật. Vâng! Nó không chân thật, nó giả dối đối với Người. Với nó, cái gì nó nói đều có cả.

*

Thấy dòng sông Linh quằn quại trong thơ tôi, thấy người Dũng Sĩ vùng vẫy trong sách tôi. Người ta hỏi: sông Linh ở đâu? Người Dũng Sĩ ăn mặc ra thế nào?

Hãy nghĩ lại! Có ai thấy, vào buổi chiều, rụng ở trong Tháp một viên gạch cũ mà hỏi: Viên gạch ấy chu vi, diện tích bao nhiêu? Đúc từ đời nào? Ở đâu? Bởi ai? Và để làm gì?

*

Điêu Tàn có riêng gì cho nước Chiêm Thành yêu mến của tôi đâu? Kìa kìa nó đang đục sọ dừa anh. Tiếng xương rạn vỡ dội thấu đáy hồn tôi.

*

---

1. Giới thiệu tác giả – Xem *Chế Lan Viên – thơ*. Tập II.

Đọc tập *Điêu tàn* này xong, nếu lòng anh vẫn dửng dưng không có lấy một con sóng gió thì xin anh hãy cầu khẩn tất cả những gì Thiêng liêng, những gì Cao cả tha tội cho phạm nhân là tôi đây. Nếu, khi sách đọc xong mà cái buồn, cái chán, cái hãi hùng cùng ùa nhau đến bọc lấy hồn anh, làm cho anh phải cười, phải gào, phải khóc, thì xin anh chớ hẹp hòi gì mà cười cho mênh mang, gào cho vỡ cổ, khóc cho hả hê, rồi gửi cái cười, cái gào, cái khóc ấy cho không trung. Tôi nằm ngủ ở trong sao, nghe được, tung mây ngồi dậy, vồ lấy cái quà quý báu rồi say sưa, rồi ngây ngất, rồi điên cuồng vỗ lên đầu sao Khuê, sao Đẩu, lên cả Nguyệt Cầu mà bảo chúng nó rằng:

– Ha, ha! Bay ôi! Loài người thành thi sĩ như ta cả rồi.

Và vênh vang, kiêu ngạo, ta lấy mây làm bút, lấy trăng làm mực đề lên nền trời xanh:

"Trong thơ ta dân Chàm luôn sống mãi
Trong thơ ta xương máu khóc không thôi"

Viết ở Tháp Đồ Bàn một đêm thu đầy trăng
Trong: *Điêu tàn*
Thái Dương xb, H, 1937

Vũ Bằng *lý luận, phê bình văn học*[1].

Vũ Bằng xuất bản tác phẩm Khảo về tiểu thuyết *năm 1955, nhưng cuốn sách đã được chuẩn bị từ 1942 –1944, với những bài tiểu luận đăng trên tờ* Trung Bắc chủ nhật *sau này sẽ được đưa vào sách. Dưới đây là một chương của cuốn sách.*

Chương VII
"MỘT NHÂN VẬT SỐNG"

Phương pháp chọn lọc tài liệu và những sự nhận xét để qui vào cái "hằng cửu, bất biến" chọn sẵn, tôi vừa nói ở trên kia, mới nghe không có gì, nhưng suy cho kỹ, thực có công dụng rất lớn trong việc cấu tạo nhân vật trong tiểu thuyết.

Như chúng ta đã biết, tiểu thuyết tân thời, tiểu thuyết gần đời thiết thực, nói tóm lại là tiểu thuyết, không có ý định chủ trương một học thuyết hay biểu dương một chủ nghĩa "nữa rồi, bởi vậy nên những nhân vật đại biểu (personnages représentatifs) cũng không còn tồn tại nữa.

Đến đây ta cũng nên tìm biết một "nhân vật đại biểu" và một "nhân vật sống" khác nhau thế nào.

Hầu hết những nhân vật trong truyện Tàu đều là những "nhân vật đại biểu". Như trong "*Tam Quốc*, Khổng Minh là đại biểu cho cái *trí, Tào Tháo* đại biểu cho cái *mưu, Lã Bố* đại biểu cho cái *vũ, Quan Công* đại biểu cho cái *trung* và cái *nghĩa*. Người Tàu có một cái tài đặc biệt là đã định lấy một nhân vật nào để làm đại biểu cho một tính tình gì thì hầu hết đều đạt được ý định cả. Cả một pho *Đông Chu Liệt Quốc* bao nhiêu là việc và bao nhiêu là nhân vật, vậy mà cứ ngồi xem cho kỹ thì không một nhân vật nào giống một nhân vật nào. Nói riêng về cái *nghĩa, Chuyên Chư* vì nghĩa hành thích *Vương Liêu* nhưng đợi cho mẹ chết mới hành sự, thế là

---

1. Giới thiệu tác giả – Xem *Vũ Bằng – Văn xuôi* (Tập II).

hiếu nghĩa vẹn toàn. *Yêu Ly* về với *Hạp Lư*, đâm *Khánh Kỵ*; muốn cho thành công, để cho lực sĩ chặt tay, bắt giam cả vợ con vào ngục, như thế là bất hiếu, bất nhân. *Kinh Kha* vì *Thái tử Đan*, sang hành thích vua Tần, cũng vì nghĩa, nhưng vì đường kiếm không tinh mà làm hỏng việc lại làm uổng ba mạng người là *Điền Quang, Phàn Ô Kỳ* và *Tần Vũ Dương*, như thế là bất trí.

Dù được nghĩa mà mất trung mất tín, hay được trí và nhân mà mất nghĩa, nhân vật trong truyện Tàu, bao giờ cũng vậy nếu đã được tác giả dùng làm nhân vật đại biểu, bao giờ cũng đạt đến chỗ tối cao, hay tối hèn, không ai có thể làm những việc cừ khôi, hay kém hèn hơn được. Bởi vậy, những hành động của họ sẽ thiên thu khắc vào tâm óc người xem; cứ nói về một tính tình gì thì người ta nghĩ ngay đến những người đại biểu cho tính tình ấy; và một số nhân vật của Tàu, hiện nay, được Á Đông ta thờ phụng có lẽ cũng là vì có đó.

Đó là một điều rất hay; nhưng có một điều khá tiếc là những nhân vật đó xa người ta quá, siêu phàm quá, người đọc sách rất có thể kính phục, tôn thờ người ngay và khinh khi mạt sát người gian, nhưng tôn thờ kính phục hay mạt sát khinh khi đều là do một tấm lòng của một người đối với những vị thần xa cách người ta, chứ không phải là do một tấm lòng của người đối với người.

Những "nhân vật sống" trong tiểu thuyết bây giờ thì khác hẳn. Họ cũng là người như chúng ta, không hơn không kém, có một tấm lòng quảng đại nhưng lại rất có thể có những điểm kém hèn, có một khối óc quang minh nhưng lại rất có thể sa vào hầm tội lỗi. Một "nhân vật sống" là thế; một "nhân vật sống" là một nhân vật phản chiếu cái hình ảnh của đời, là một nhân vật như chúng ta đây, một nhân vật rất gần, rất thân thiết chúng ta, một nhân vật mà, nhìn vào lòng, thấy như nhìn vào lòng ta vậy.

Một "nhân vật sống" không cứ phải nói nhiều, hò hét nhiều, hành động nhiều, nhưng *tự gây ra sự tình, biến cố, chỉ định lấy những cảnh ngộ*[1] và cảm nghĩ rất phiền phức. Sống đây là sống cả

---

1. Les personnages des romans, quand ils sont vraiment vivants, engendrent eux mêmes les évènements et déterminent des situations – DUHAMEL – (Le romanesque familier).

vật chất lẫn tinh thần, sống cái đời sống bên ngoài và sống cả cái đời sống bên trong nữa – mà có khi lại sống cái đời sống bên trong nhiều hơn bên ngoài. Nhân vật chính của *Dostoiesky* trong vật ngữ *Les nuits blanches* chính là một nhân vật sống, sống cả bên ngoài, sống cả bên trong. Nghĩa cái sống bên ngoài đã nói đại khái ở trên kia; còn cái sống bên trong tưởng cũng nên đem vẽ lại ra đây để cho ta hiểu đại khái nghĩa cái sống trong một "nhân vật sống" như thế nào.

... Chuyện đời tôi? – Tác giả tự thuật – Em ơi, đời tôi không có chuyện. Tôi sống cho tôi, nghĩa là cô độc; cô độc, hoàn toàn cô độc. Em có hiểu cô độc là thế nào không?

– Vậy ra anh không quen biết ai hay sao?

– Biết rất nhiều người – thế mà cô độc.

– Thế anh có nói chuyện với ai không?

– Tuyệt không nói với ai.

– Thế là người gì!

... – Em muốn biết tôi là người gì ư?

– Thế thì tôi là thế này: tôi là một mô hình.

– Một mô hình là một gì?

– Một mô hình là một người dớ dẩn, là một phẩm tính, là một..., nhưng em có biết thế nào là một người tư tưởng hay không?".

"– Một người tư tưởng? Thì chính em, em là một *người tư tưởng*. Hàng ngày, ngồi bên cạnh bà em, em nghĩ bao nhiêu điều trong óc. Những ước mộng đó đi xa lắm. Có lần em mơ thấy em lấy một vị hoàng tử nước Tàu. Lắm khi mơ mộng cũng thú.

– Tuyệt diệu! Ôi, nếu em là một người đàn bà đã mơ nghĩ đến chuyện lấy hoàng tử Trung Hoa, em sẽ hiểu tôi rõ lắm, em Nastenka ạ.

– Vậy, ở thành phố Saint Pétersbourg, em Nastenka ơi – Có lẽ em không biết thành phố Saint Pétersbourg đấy nhỉ – có những nơi kỳ lạ lắm. Mặt trời, chiếu khắp bốn phương, không chiếu đến những chỗ đó. Mặt trời ở đấy chiếu như một cái mặt trời xa lạ nào, một cái mặt trời riêng, đặc biệt lắm, hình như chỉ để chiếu riêng nơi đó. Em Nastenka ơi, ở đó người ta sống một cái đời khác hẳn đời em, một cái đời không giống cái đời đương sôi lên ở chung quanh ta,

một cái đời mà người ta phải khó khăn lắm mới quan niệm được thấy dưới một phương trời xa lạ, một cái đời không phải là cái đời nghĩa lý ở thời đại chúng ta bây giờ. Cái đời ấy là đời tôi đó, em Nastenka ạ. Một không khí quái đản xen lẫn với lý tưởng, mà than ôi, lại có cái gì như thô lỗ tục tằn, có cái gì như tầm thường đến thành ra nhàm hết sức... Trong cái xó đó, có những người kỳ lạ; những người tư tưởng. Một người tư tưởng không phải là một người đâu, nhưng là một mô hình... y sống trong bóng tối liên miên, như thể muốn trốn tránh ban ngày vậy; y thụt vào cái lỗ của y như một con ốc, à không, bảo là y giống một con rùa thì đúng hơn. Em nghĩ về y ra thế nào? Tại sao y lại yêu tha thiết bốn bức tường, bốn bức tường mà cách nào thì cũng phải sơn ám khói và buồn rầu? Tại sao người đàn ông đó mỗi khi có một người bạn đến chơi (y rất ít bạn và kết cục chẳng còn người bạn nào cả) thì y lại cuống quýt lên, nét mặt thay đổi luôn luôn? Như thể y vừa mới giết người vậy? Như thể y làm giấy bạc giả hay làm thơ để gửi cho một tờ báo kèm một bức thư nặc danh nói rằng thi sĩ làm thơ đó đã chết rồi, một người bạn lấy việc đưa đăng tập di cảo làm một bổn phận thiêng liêng? Tại sao, em Nastenka ơi, những bạn bè đến chơi nhà tư tưởng của ta lại không thể nào trò chuyện cùng y được? Tại sao không có tiếng cười và câu đùa cợt? Ấy vậy mà, ở chỗ khác, và ở những trường hợp khác, y cũng hay cười đùa, về vấn đề phụ nữ hay bất cứ vấn đề gì khác cũng vui như thế? Sau, tại sao người bạn mới quen biết đến chơi y lần đầu – mà hắn cũng chả đến lần thứ hai đâu – lại làm bộ với y khi nhìn thấy nét mặt mỏi mệt của y – mà y thì, sau khi cố làm ra vẻ vui câu chuyện, tỏ vẻ thiệp, nói chuyện đàn bà con gái, làm các cách để chiều người bạn đến thăm lầm, đâm ra lúng túng? Sau nữa, tại sao người khách bỗng đứng dậy sực nhớ ra một việc cần, cầm vội mũ sau một câu chào khó chịu, và rút tay mình ở cái bàn tay nóng hổi của chủ nhân ra, mà chủ nhân bắt chặt để tỏ một niềm hối hận không tả được? Tại sao, một khi ra cửa rồi, người khách lại cười ha hả lên và thề rằng sẽ không bao giờ để chân đến nhà cái người kỳ dị kia nữa, cái người kể thì cũng tốt, nhưng ta không thể không so sánh vẻ mặt của hắn với cái nét mặt của con mèo bị trẻ con hành hạ, vừa rồi, chui xuống dưới gầm ghế – cái ghế đó lúc nãy khách vừa ngồi – và trong bóng tối, con mèo đó giơ hai chân bé nhỏ lên chùi mõm và sau đó một hồi lâu

cứ ngồi trầm ngâm mãi để nhìn cuộc đời và tạo vật. "Nastenka em ơi, em muốn biết con mèo đó sau ra thế nào, hay nói thế này thì đúng hơn, sau tôi ra thế nào, bởi vì tôi là một vai chính xoàng xĩnh trong câu chuyện đó. Em muốn biết tại sao suốt ngày tôi bị băn khoăn về sự đến chơi của mỗi người bạn, tại sao tôi lại cuống cuồng khi cửa buồng mở ra; tại sao tôi tiếp khách vụng thế, tại sao tôi lại khổ vì chính sự không ưa khách của tôi?... Tôi xin nói tiếp: Nastenka em ơi, ngày có một giờ mà tôi thích lắm. Đó là giờ mà công việc đã xong xuôi cả rồi, mọi người hấp tấp đi về nhà nghỉ ngơi vừa đi vừa nghĩ cách tiêu khiển buổi tối. Vào giờ đó, vị anh hùng của tôi – em Nastenka, em cho phép tôi dùng ngôi thứ ba để kể chuyện vì một người kể chuyện mà kể chuyện mình thực khó – vậy vào giờ đó, vị anh hùng của ta, vốn không phải là tên vô nghề nghiệp, cũng lên đường như mọi người. Nhưng một cảm giác vui vẻ lạ thường làm tươi hẳn nét mặt xanh xao mệt nhọc của y. Y nhìn ngắm một cách thích thú cái *rạng đông của buổi chiều* chìm dần dần ở trên nền trời mát dịu của Pétersbourg.

"Khi tôi nói "nhìn ngắm một cách thích thú" tôi nói dối đấy; y không ngắm đâu, y nhìn một cách mơ hồ, kiểu một người nhọc mệt, hay một người chăm chăm chú chú săn sóc trong lòng mình những việc cần thiết hơn. Cho nên y thỉnh thoảng vô tình mới nhìn ngắm cả được chung quanh mình nữa. Y bằng lòng mình, bởi vì từ giờ đến mai y không còn bị công việc làm bận rộn; y vui vẻ như một người học trò được thoát ly nhà trường, chạy quàng đi chơi. Hãy nhìn y mà xem, Nastenka em sẽ thấy rằng cái vui đã ảnh hưởng một cách sung sướng đến não cân y và đến trí tưởng tượng căng thẳng vì đau đớn của y. Y trầm ngâm nghĩ ngợi. Em tưởng rằng y nghĩ đến bữa ăn chiều hay buổi tối hôm qua? Y nhìn gì vậy? Có phải y nhìn cái nhà ông nọ vừa chào "một cách mỹ thuật" cái nhà bà kia khi bà đó đi cạnh y, trong cái xe đẹp có nhiều con ngựa đẹp? Không, Nastenka ơi! Những cái vặt đó không làm bận tâm y. Bây giờ y là một người giàu, giàu cái sống bên trong: tôi nói cho em biết, y giầu lắm, và những tia sáng cuối cùng của mặt trời tà không chiếu vô ích cho y đâu. Những tia sáng đó đã gây trong tâm y một bầy cảm giác. Bây giờ y ngắm nghía từng cái lặt vặt trên đường đi; bây giờ "bà chúa ngỗng" (em đã đọc Joukowsky chưa, hỡi em Nastenka?) đã đưa hai bàn tay ngọc ngà ra tết cái tơ vàng và bắt đầu làm rối

những kiểu vẽ theo cách Ả Rập của một cuộc đời ngông nghênh và hư không. "Bà chúa ngỗng" đã đem vị anh hùng của chúng ta lên từng trời thứ bảy, "từng trời bằng pha lê" khác hẳn cái bờ hè đá hoa tuyệt mỹ này mà y giẫm chân lên, trong khi y đi về nhà. Hãy thử giữ lấy y, và bất thần hỏi y xem y đương ở đâu, y đã đi qua những phố nào, y sẽ không nhớ gì hết, mà cũng chả biết mình đi đâu, hiện đương đứng chỗ nào; y đỏ mặt lên, kiếm cách nói dối để giữ thể diện. Cho nên y giật bắn mình lên và suýt kêu hét lên khi có một người đàn bà dáng người phúc hậu chắn y lại trên hè để hỏi thăm đường. Mặt y tối sầm lại, y cứ việc tiến đi, mơ hồ thấy rằng khách đi đường quay lại nhìn y và cười; có những cô con gái, tránh xa y ra vì sợ hãi, lại quay ngay lại để ngắm cái miệng cười chìm đắm và dáng điệu của y. Nhưng vẫn cái tính ngông của y làm bay cả bà cụ, những người đi đường tò mò và những cô gái có tính hay trêu chọc kia; tính ngông đó gói tất cả lại vào trong bọc vải như những con ruồi vào trong một cái lưới, và con người kỳ dị của chúng ta đi về nhà mà không biết mình về nhà, ăn cơm mà không biết mình ăn và chỉ tỉnh lại khi nào người vú già Matrena vào dọn bàn mà mang điếu cày đến cho y. Trời tối dần, y thấy lòng trống rỗng và buồn quá; tất cả cái lâu đài mộng tưởng của y đổ xụp xuống mà không kêu thành tiếng, mà không để dấu vết gì lại hết... như một cái lâu đài mộng tưởng; nhưng trong lòng y đã tràn lên một cảm giác lạ lùng, một sự ham thích mới và bỗng ở chung quanh y hiện ra một bầy ma mới. Y bỗng phấn khởi lên và lòng y sôi lên như nước trong bình cà phê của mụ già Matrena. Y cầm một cuốn sách không mục đích, giở hú họa ra và chưa đọc hết ba trang đã bỏ xuống từ lúc nào rồi. Trí tưởng tượng của y bị khích thích; một lý tưởng về hạnh phúc hiện ra. Nói cách khác thì là y đã uống một liều thuốc độc mới rất là tinh tế chan chứa cái say ác độc của hy vọng vậy. Cái đời thực tế này có làm gì! Cái đời thực tế mà hết thảy đều lạnh lẽo và ủ ê rầu rĩ... Người tư tưởng nghĩ thầm: "Đáng thương thay là những người thực tế". Em ơi, em đừng nên lấy làm lạ sao y lại có trí tưởng đó. Chao ôi, nếu em có thể nhìn thấy những con ma con quái chập chờn ở chung quanh y, nếu em có thể nhìn những mầu sắc tuyệt diệu của bức họa và đời y ngưng kết lại và những sự biến hóa như thế nào! Bao nhiêu là mộng tưởng mập mờ, bông lông! Nhưng y nghĩ gì vậy? Y nghĩ tất cả! Y nghĩ đến đời thi

sĩ bị hắt hủi rồi được suy tôn, đến *Hoffman*, đến *Saint Barthélémy*, đến những chiến công rực rỡ của *Ivan Vassiliévitch* lúc chiếm thành *Kazan* đến *Jean Huss* lúc ra mắt ở hội tuyển cử giám mục, đến bản đàn *Robert le Diable*, đến *Mina* và *Brinda*, đến đoạn *Bérésina*, đến cuộc bình thơ ở nhà bá tước phu nhân *W.D.*, đến *Danton*, đến *Cléopâtre* và nhân tình của bà, đến cái nhà nhỏ ở Colomna, đến người tình bé nhỏ có thể ngồi sát cạnh y, trong căn nhà nhỏ này, suốt một buổi chiều mùa đông để nghe y, hiền lành, nhu mỳ như em vậy, em Nastenka ạ. Không, Nastenka, đối với anh chàng lười biếng mà ưa khoái lạc đó, cái đời thực tế này có làm gì, cái thực tế đáng thương mà y có thể đem hết ngày tháng để đổi lấy một giờ quái dị như những giờ này? Y cũng đã trải những giờ phút không lấy gì làm tốt đẹp; nhưng trong khi chờ đợi cho chúng quay trở lại (vì giờ phút này êm ái lắm) y không ước muốn gì cả, y đã diệt dục rồi, y có thể làm hết, y là ông hoàng, y là đấng tạo hóa của đời y, và mỗi lúc y tái tạo cuộc đời theo ý chí của y. Tổ chức một đời hư ảo dễ lắm! Và có ai chắc rằng đó chỉ là ảo ảnh không? Trong hai cuộc đời, chưa biết chừng cuộc đời này mới chính là cuộc đời thực vậy. Vậy tại sao, em Nastenka ơi, tại sao, giữa lúc đó, người đàn ông đó lại chảy nước mắt, người đàn ông mà ta biết chắc rằng không có một sự buồn rầu hiện tại nào có thể làm rung chuyển được? Tại sao lại có những đêm qua đi chóng như những phút giây? Và khi cái tia sáng màu hồng của bình minh rọi vào cửa sổ, nhà tư tưởng của ta mệt nhọc, đứng dậy và lăn kềnh ra trên giường...".

Nghĩa của sự sống cuộc đời bên trong, với thí dụ hơi dài trên đây, tôi mong rằng đã đem lại cho các bạn biết đại khái thế nào rồi. Các bạn hẳn đã chú ý thấy rằng cái sống của một nhân vật tiểu thuyết không chỉ ở bề ngoài, nhưng cần cả bề trong[1]. Người ta, về xác thịt hầu hết giống nhau cả, chỉ là một viên đất thó của trời đúc nặn; cái mà Trời định làm cho khác nhau, cái mà trời định tâm đem đặt hình ảnh của trời vào đó, chính là cái tâm hồn vậy. Tâm hồn điều khiển cử chỉ, sai khiến giọng nói và gây ra cảnh ngộ. Các bạn có thấy rằng một nhân vật tiểu thuyết thật sống tự gây ra sự

---

1. La vie intense. Voilà le superbe, je ne changerais la mienne contre aucune, car j'ai vécu plusierus vies et la réclle a été la moindre (lời của André Walter), nhân vật chính trong "Le cabier blanc" của André Gide.

tình biến cố, hành động tự nhiên và không hề muốn tỏ bày một tính tình, một học thuyết, một tư tưởng?

Xem vậy, cấu tạo được một nhân vật sống trong tiểu thuyết không phải dễ, người ta phải sống nhiều, kinh nghiệm nhiều, nghĩ nhiều và không phải định tâm làm sống một nhân vật sống mà thành được một nhân vật sống đâu. Người ta còn trông vào sự rủi may, nhưng nói thế không phải bảo rằng ta không cần tìm biết đến những kỹ thuật của việc cấu tạo nhân vật trong tiểu thuyết.

Muốn lấy một ít thí dụ tỏ rằng phương pháp chọn lọc tài liệu và những sự nhận xét sẽ quy vào các "hằng cửu, bất biến" có một công dụng rất lớn trong việc cấu tạo nhân vật tiểu thuyết, ta nên kể trước truyện *Tây du diễn nghĩa*, bởi vì nó có những thí dụ để làm cho ta hiểu. Xin nhớ đến Tề Thiên Đại Thánh và Trư Bát Giới. Suốt trong một cuốn truyện, bao nhiêu cử chỉ, ngôn ngữ, tính tình của Trư Bát Giới đều là quy vào sự muốn ăn ngon mà không phải làm, muốn gái đẹp, dù bỏ thầy bỏ bạn cũng cam. Y là một con lợn. Cái "hằng cửu, bất biến" của Trư Bát Giới, tác giả Tây Du đã định cho nó trước khi viết truyện; Trư Bát Giới hễ thấy ăn ngon thì a vào, hễ thấy gái đẹp thì mê man. Tề Thiên Đại Thánh là con khỉ trung hậu, cáu kỉnh và nghịch ngợm phá phách – nhất là nghịch ngợm phá phách. Cái "hằng cửu bất biến" của Tề Thiên Đại Thánh ở đó: phá Thiên cung, cướp ngôi Ngọc Hoàng Thượng Đế, đánh Phật Quan Âm, nhảy ở lò Bát Quái ra lại đập phá nghịch ngợm luôn, bị đè dưới chân núi Hành Sơn vẫn nghịch rồi sau này đánh bao nhiêu yêu quái, dù thua dù được, cũng đều nghịch nữa.

Trong văn chương ta, muốn lấy thí dụ một người đã làm được phương pháp quy sự nhận xét của mình vào làm một cái "bằng cửu bất biến" riêng cho nhân vật truyện, ta vẫn phải kể đến tác giả truyện Kim Vân Kiều.

Lấy Hoạn Thư ra làm thí dụ. Hoạn Thư chính là người đàn bà rất lịch sự:

Ở ăn thì nết cũng hay,

nhưng không vừa:

Nói điều ràng buộc thì tay cũng già.

Sở dĩ, sau này, nàng phải hành hạ Kiều, ấy cũng vì ghen tuông là thói của đàn bà; chính Hoạn Thư cũng biết ghen là xấu *"Tốt chi mà rước tiếng ghen vào mình"* nhưng không thể không ra tay được. Cái "hằng cửu bất biến" của Hoạn Thư là ghen nhưng ghen lịch sự, ghen nhưng giữ gìn, và thâm – Bởi vậy, trong suốt một cuộc đời Hoạn Thư, ta đều thấy nàng hành động một cách kính đáo, lịch sự mà thâm. Xem thí dụ ở đoạn người vào tâng công với Hoạn Thư, Hoạn Thư rất thâm:

Tiểu thư nổi giận đùng đùng,
Gớm tay thêu dệt, ra lòng trêu ngươi.
Chồng tao nào phải như ai?
Điều này hẳn miệng những người thị phi.
Vội vàng xuống lệnh ra uy,
Đứa thì vả miệng, đứa thì bẻ răng.

Đoạn gặp Thúc Sinh thì Hoạn Thư kín đáo:

Buồng đào khuya sớm thảnh thơi,
Ra vào một mực nói cười như không.

... và vẫn thâm:

Đêm ngày lòng những giận lòng,
... Rằng trong ngọc đá vàng thau,
Mười phần ta đã tin nhau cả mười.
Khen cho những miệng rộng dài,
Bướm ong lại đặt những lời nọ kia!
Thiếp dầu vụng chẳng hay suy,
Đã do bụng nghĩ lại bia miệng cười".

Những đoạn sai Khuyển Ưng, Khuyển Phệ đi bắt Kiều, sai Hoa nô đánh đàn ra bắt được Thúc Sinh tình tự với Kiều ở Quan Âm Các mà chỉ cười, đều là ghen mà ghen thâm cả, nhưng trước sau Hoạn Thư vẫn là "con nhà họ Hoạn danh gia" lịch sự, biết thương người.

Rằng: tài nên trọng mà tình nên thương.
... Bể trầm chìm nổi thuyền quyên,
Hữu tài thương nỗi vô duyên lạ đời.

Sau này, đến khi Kiều trả ân trả oán, Hoạn Thư vẫn giữ được cái "hằng cửu bất biến" của mình;

Rằng: tôi chút phận đàn bà,
Ghen tuông thì cũng người ta thường tình.

Những lý lẽ Hoạn Thư dùng để tự bào chữa cho mình:

Nghĩ cho khi các viết kinh,
Với khi khỏi cửa dứt tình chẳng theo.
Lòng riêng riêng những kính yêu,
Chồng chung, chưa dễ ai chiều cho ai!
Trót lòng gây việc trông gai,
Còn nhờ lượng biển thương bài nào chăng?

Đều vẫn quy vào cái "hằng cửu bất biến" đó và làm sáng tỏ câu tả người ở trên đầu:

Nói điều giàng buộc thì tay cũng già.

Đến Từ Hải:

Từ Hải là một vị anh hùng phong nhã:

Giang hồ quen thói vẫy vùng,
Gươm đàn nửa gánh, non sông một chèo.

Vị anh hùng đó cũng là người, cũng mê gái, đó là lẽ tự nhiên; nhưng Từ có một cái "hằng cửu bất biến" là làm việc gì cũng đường đường chính chính, từ câu nói đến việc làm, không bao giờ khuất tất. Thúc Sinh chuộc Kiều còn hèn hạ, giấu giếm, sợ tiếng là lấy con em hành viện, phải giấu Kiều một nơi mà nghĩ mưu nhỏ nhặt để đối phó với Tú Bà:

Mượn điều trúc viện thừa lương,
Rước về hãy tạm giấu nàng một nơi.
Chiến hòa sắp sẵn hai bài,
Cậy tay thày thợ mượn người dò la.
Bắn tin đến mụ Tú Bà,
Thừa cơ mụ cũng cầu hòa dám sao?

Từ Hải thì không hèn, không giấu giếm thế:

Ngỏ lời nói với băng nhân
Tiền trăm lại cứ nguyên ngân phát hoàn.
Buồng riêng sửa chốn thanh nhàn,
Đặt giường thất bảo, vây màn bát tiên.

Về sau này, Từ Hải ra hàng Hồ Tôn Hiến, cho phép Kiều báo ân báo oán, đều là do cái "hằng cửu bất biến" đường đường chính chính nói trên kia vậy.

Lại đến nhân vật chính là Kiều.

Lẽ tất nhiên, lúc cấu tạo ra Kiều, Nguyễn Du không có ý định mang Kiều ra làm đại biểu cho chữ hiếu và trinh, bởi vì nếu muốn cho Kiều làm đại biểu cho hiếu, trinh thì có khối trường hợp khác, Kiều biểu dương được hai tính tình đó một cách vẻ vang hơn.

Nguyễn Du chỉ muốn tả hết cả cái đời truân chuyên của Kiều, bằng ngòi bút của một nhà tiểu thuyết và không định biểu dương gì cả, nhưng Nguyễn Du có một cái "hằng cửu bất biến" là Kiều là một cô gái đa cảm, bao nhiêu tình của Kiều vì vậy đều qui vào chỗ đa cảm đó: đi tảo mộ thấy mả Đạm Tiên thì khóc cho thân mình về sau; đêm về nằm mê thấy đưa cho Đạm Tiên tập Đoạn Trường; đánh đàn cho Kim Trọng thì rầu rầu "tẻ vui âu cũng tính trời biết sao"; đương tắm, Thúc Sinh vào bảo họa thơ, cũng buồn:

Lòng còn gửi dám mây hàng,
Họa vần xin hãy chịu chàng, hôm nay.

Ở lầu Ngưng Bích thì nhớ cha mẹ và Kim Trọng:

Bẽ bàng mây sớm đèn khuya,
Nửa tình nửa cảm như chia tấm lòng.
Tưởng người dưới nguyệt chén đồng,
Tin sương luống những rầy trông mai chờ.
Bên trời góc bể bơ vơ,
Tấm son gột rửa bao giờ cho phai.
Xót người tựa cửa hôm mai,
Quạt nồng ấp lạnh những ai đó giờ.
Sân Lai cách mấy nắng mưa.
Có khi gốc tử cũng vừa người ôm.

Ở với Hoạn Thư, cũng nhớ nhà:

Bốn phương mây trắng một mầu,
Trông vời cố quận biết đâu là nhà?

Lại khi lấy Từ Hải, cũng buồn cũng nhớ cha mẹ, Thúy Vân và Kim Trọng:

"Đoái thương muôn dặm tử phần.
Hồn quê theo ngọn mây Tần xa xa,

Xót thay, huyên cỗi xuân già,
Tấm lòng thương nhớ biết là có nguôi.
Chốc là mười mấy năm trời,
Còn ra khi đã da mồi tóc xương.
Tiếc thay chút nghĩa cũ càng,
Dẫu lìa ngó ý còn vương tơ lòng.
Duyên em dầu nối chỉ hồng,
May ra khi đã tay bồng tay mang.
Tất lòng cố quốc tha hương,
Đường kia lối nọ ngổn ngang bời bời.

Cái "hằng cửu bất biến" đó của Kiều, của Nguyễn Du chính là cái đặc biệt của nhân vật Kiều và chính đó là một lẽ trong trăm ngàn lẽ làm cho Kiều "sống" vậy. Kiều lại còn "sống" vì trong suốt cả một cuộc đời luân lạc mười lăm năm, Kiều luôn luôn hành động, mà những hành động đó đều *tự nhiên* cả, không câu thúc, không bắt buộc, không sai khiến bởi ngón tay người viết truyện, không giả dối.

Bởi thế ta đã được chứng kiến Kiều lúc ngây thơ, khi đĩ thõa, lúc cao thượng, khi tiểu nhân, lúc đầy những ý tưởng thanh cao, khi thì nuôi trong óc những tư tưởng tầm thường thấp kém. Nhưng đại loại thì bao nhiêu tư tưởng và hành vi của Kiều đều không có gì xuất phàm; nàng chỉ là một người mà thôi, một người như chúng ta thôi; đa tình, trốn cha mẹ hẹn hò với trai, không giữ lòng được thanh cao nữa thì tiếp khách; rồi theo trai, nhưng vẫn nhớ quê hương, cha mẹ và tình nhân; khuyên Từ Hải ra hàng để phu quí phụ vinh; ăn cắp chuông vàng khánh bạc; báo ân báo oán và lấy làm danh giá về chuyện đó: *"Xem cho rõ mặt biết tôi báo thù"*.

Bao nhiêu hành động đó phản chiếu rõ rệt cái tâm hồn người con gái Việt Nam, đều do Kiều tự gây ra cả, chớ ta không hề thấy Nguyễn Du gây ra sự tình, cảnh ngộ rồi bắt Kiều hành động theo những sự tình, cảnh ngộ đặt sẵn: đó thật là một cái tài mà nhiều nhà tiểu thuyết bây giờ không thể đạt hơn được.

Ngồi mà ngẫm thì hầu hết nhân vật trong Kiều đều "sống" cả: Kiều, Tú Bà, Sở Khanh, Mã Giám Sinh, Từ Hải, nhân vật nào cũng tự nhiên, cũng hợp với tâm lý "người", cũng hành động một cách dễ dàng. Điều này là một đặc biệt của Nguyễn Du: Nguyễn Du không bắt một nhân vật nào có một thói quen riêng, mà người nào ra người đó, không hề lẫn lộn: mà người nào cũng có những tính tình riêng,

và phải nói rằng những tính tình đó đều phiền toái cả, chứ không đơn giản.

Nhưng tính tình hoạt động đó rất có thể tương phản nhau, đã gây một sức sống mãnh liệt cho những nhân vật trong truyện Kiều là những nhân vật, như trên kia đã nói, rất phức tạp. Những tiểu thuyết bây giờ thường không có những nhân vật như vậy, có lẽ bởi người ta ít tài, mà có lẽ người ta lười, thường chỉ bắt chước Homère và văn phái Médan lấy một hai dấu riêng hay thói quen riêng để làm cá tính cho nhân vật, để phân biệt nhân vật trong tiểu thuyết.

Homère, muốn làm sống nhân vật của mình chỉ dùng một ít dấu ở bề ngoài, như tả *Achille* thì lúc nào cũng là *"Achille có đôi chân bước nhanh"* (Achille aux pieds rapides). Lại như *Emile Zola* cũng thế[1] trong tiểu thuyết *Germinal* tả lão *Bonnemort* thì lúc nào *Bonnemort* cũng khạc đờm đen, cả quyển tiểu thuyết có mươi mười lăm bận ta gặp *Bonnemort* thì mười lăm bận đó, *Bonnemort* đều khạc đờm đen cả; và tất cả điều ta biết về *Bonnemort* chỉ là lão lúc nào cũng khạc đờm đen. Cũng trong tiểu thuyết *Germinal* đó lại có một tên gian tên là *Chaval* định bắt cóc nàng *Catherine* của *Etienne Lantier:* anh này thì lại không ngớt miệng kêu *luôn luôn*. Có một anh chạy hàng sách có tư tưởng xã hội *luôn luôn* ho, một người Nga *luôn luôn im lặng, luôn luôn lên mặt, luôn luôn hiền lành.*

Nhân vật của *Emile Zola* không "sống" nhiều[2]. Tiện đây, ta cũng nên biết qua rằng một nhân vật "sống" nhiều có thể trở nên được một "nhân vật đại biểu" chứ một "nhân vật đại biểu" không thể trở nên một "nhân vật sống".

Lại thí dụ như truyện Kiều.

Thúy Kiều, Tú Bà. Mã Giám Sinh. Sở Khanh. Hoạn Thư – nhất là Hoạn Thư – là những thí dụ "nhân vật sống" trở nên "nhân vật đại biểu". Đến bây giờ và mãi mãi nói một người con gái lưu ly oan khổ, người ta bảo "truân chuyên oan khổ như cô Kiều". Người đàn bà nanh ác dỗ người là mụ Tú. Đàn ông đàng điếm ăn chơi, sỏ lá là thằng Sở Khanh, Mã Giám Sinh. Và muốn gọi một người

---

1. Jules Lemaitre – Les Contemporains. t.ler.
2. Les individus ne sont pas, dans Zola, très vivants – André Maurois: Sons nouveaux 1900 – Emile Zola: Germinal.

đàn bà ghen tuông, người ta vẫn thường bảo là ả Hoạn. Những nhân vật đó, bây giờ, đã thành "nhân vật đại biểu" rồi. Ta rất có thể nghĩ rằng lúc Nguyễn Du cấu tạo ra Kiều, Tú Bà, Mã Giám Sinh, Sở Khanh, Hoạn Thư, cụ không bao giờ lại có ý nghĩ là họ thành những nhân vật đại biểu, chẳng qua là họ tình cờ mà hóa ra nhân vật đại biểu đó thôi. Nguyễn Du không nói: Ta tả Sở Khanh, Ta nhất định cho nó thành đại biểu "những thằng sỏ lá". Nguyễn Du chỉ tả một thằng dỗ gái. Tình cờ, Sở Khanh lại thành ra một thằng bợm, một thằng điêu, một thằng đi lừa đàn bà, một thằng dở mặt và thành một thằng sỏ lá. Thật là tình cờ. Nguyễn Du không ngờ rằng mình đã tạo ra được một "nhân vật đại biểu". Đó là còn nhờ ở công các nhà phê bình nữa: họ đem trút vào cái "vai Sở Khanh" những tư tưởng, những phương pháp, những học thuyết, những ý kiến mà chính Nguyễn Du không có, hay không tưởng tượng được. Cũng thế, lúc Kiều được cấu tạo ra, nàng không có những tư tưởng, những ý kiến, những phương pháp, những học thuyết mà bây giờ những nhà phê bình đem đổ vào đầu. Nguyễn Du chỉ định tả một người con gái truân chuyên, thế thôi; những nhà phê bình đem ra tán rộng – và sự tán rộng này rất có ích lợi cho văn học – nên bây giờ mới hóa ra một "nhân vật đại biểu" như thế.

Tóm lại, một nhân vật tiểu thuyết ngay lúc được cấu tạo, không thể đại biểu được; nhưng về sau này, tình cờ mà trở nên được một "nhân vật đại biểu" đó thôi. Người ta không thể cố ý cấu tạo một "nhân vật đại biểu" được. Xem như *Emile Zola* thì biết[1]. Ông này có rất nhiều ý muốn làm cho nhân vật của mình thành "nhân vật đại biểu". Như tả về một người đàn bà giặt quần áo, ông điều tra rất kỹ về đời thợ giặt, về cách giặt, về cách là, về cách hồ quần áo, ông lại không quên biên giá tiền giặt một cái áo bao nhiêu, ủi một cái quần bao nhiêu. Tả về thợ kẽm, ông ghi về đời thợ kẽm, những đồ dùng của một người thợ kẽm, lương lậu của một người thợ kẽm... Người đàn bà thợ giặt đó và người thợ kẽm đó, *Zola* muốn làm thành hai "nhân vật đại biểu"; nhưng, như ta thấy, họ không trở nên đại biểu gì cả, họ chỉ là hai người vô sản mà thôi.

---

1. Tài liệu của M.Massis (Phê bình quyển l'Asssommoir).

Bởi biết như thế, những nhà tiểu thuyết chân chính bây giờ không bao giờ dụng ý làm cho nhân vật của mình thành "nhân vật đại biểu". Họ chỉ mong làm cho nhân vật của họ "sống" và không có một ý định gì khác cả. Đó là tất cả điều đáng khen của những nhà tiểu thuyết bây giờ và cũng là cái nguy hiểm của họ nữa: nếu họ không bắt chước được đúng cái luân lý của đời, họ không còn cái gì luận mà gõ lại nữa, dù là cái luận lý tiểu thuyết của những bài ngụ ngôn luân lý.

Vũ Ngọc Phan *(1902–1987) ông sinh ngày 8 tháng 9 năm 1902 tại Hà Nội. Quê gốc: làng Đông Cảo, xã Đông Cứu, huyện Gia Lương – Bắc Ninh. Ông mất ngày 14 tháng 6 năm 1987 tại Hà Nội.*

Trước cách mạng, Vũ Ngọc Phan học chữ Hán và chữ Pháp. Sau đó ông đi dạy tư, viết báo, viết văn và dịch sách. Cách mạng tháng Tám 1945, Ông tham gia Tổng khởi nghĩa rồi làm Chủ tịch Ủy ban văn hóa Bắc Bộ. Sau năm 1945, ông cộng tác với tạp chí Tiên phong *của Hội Văn hóa cứu quốc, Ủy viên Ủy ban vận động Hội nghị Văn hóa toàn quốc (11–1946), Ủy viên Thường trực đoàn Văn hóa kháng chiến Liên khu IV (1947–1951), Ủy viên Ban nghiên cứu Văn – Sử – Địa (1951–1953). Sau hòa bình (1954), ông tiếp tục công tác tại Viện Văn học, Cố vấn Hội nhà văn Việt Nam; Tổng thư ký, Phó chủ tịch Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam.*

Vũ Ngọc Phan hoạt động trong nhiều lĩnh vực: dịch thuật, nghiên cứu phê bình; sưu tập, giới thiệu, hồi ký... Dưới đây là những tác phẩm chính đã được xuất bản: Châu đảo *(dịch tiểu thuyết 2 tập, 1932–1944),* Aivanhô *(dịch t.t 3 tập 1932–1933),* Anna Karênina *(dịch tiểu thuyết 2 tập, 1940–1941),* Trên đường nghệ thuật *(tiểu luận, 1940– 1943),* Thi sĩ Trung Nam *(thi thoại, 1942),* Nhà văn hiện đại, *4 tập (nghiên cứu phê bình, 1942–1945),* Người Xô viết chúng tôi *(dịch tập truyện, 1954)* Truyện cổ tích Việt Nam *(sưu tập tuyển chọn, 1955),* Tục ngữ và dân ca Việt Nam *(sưu tập, tuyển chọn, 1956),* Sơ thảo văn học Việt Nam *(quyển I, II, nghiên cứu biên soạn, in chung, 1957–1960),* Truyện cổ dân gian các dân tộc Việt Nam *(1967),* Qua những trang văn *(phê bình, tiểu luận, 1976),* Những năm tháng ấy *(hồi ký, 1987).*

Nhà nghiên cứu phê bình Vũ Ngọc Phan đã được tặng giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học – nghệ thuật (đợt I –1996).

Vũ Ngọc Phan viết bộ Nhà văn hiện đại *theo phương pháp phê bình luận chứng, khoa học, khách quan, chính xác, chịu ảnh hưởng một phần lý thuyết phê bình của Brunetière về luật tiến hóa của nghệ thuật, song Vũ Ngọc Phan đã rất chú trọng tới văn bản tác phẩm, lấy tác phẩm nghệ thuật làm đối tượng khám phá.*

Với 79 nhà văn được Vũ Ngọc Phan đề cập đến trong bộ sách này, rất nhiều bài viết có giá trị. Trong đó phải kể đến bài viết về Nguyễn Tuân. Ông cho rằng Vang bóng một thời *"gần tới sự toàn thiện toàn mỹ", hoặc* Tùy bút *"có nhiều trang tuyệt hay"... Những đánh giá như thế về Nguyễn Tuân thực sự có giá trị bền vững,*

không sợ bị lạc hậu. Trong phần Kết luận của bộ Nhà văn hiện đại, tác giả đã rất tự tin khẳng định văn học Việt Nam trong vòng non nửa thế kỷ đã phát triển vượt bậc, "một năm đã có thể kể như ba mươi năm của người rồi".

Vũ Ngọc Phan không chỉ viết bộ Nhà văn hiện đại, *nhưng hoàn toàn có thể xem đây là bộ sách lớn và có nhiều đóng góp nhất của ông vào khoa nghiên cứu, phê bình văn học Việt Nam hiện đại. Từ khi bộ sách ra đời cho đến nay, bất cứ ai muốn nghiên cứu văn học Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX, không thể không xem bộ sách của ông như một tài liệu tham khảo thiết yếu.*

NGUYỄN TUÂN
(Biệt hiệu Nhất Lang)

Ông là một nhà văn đứng hẳn ra một phái riêng, cả về lối văn lẫn về tư tưởng. Chỉ mới gần đây, từ năm 1938 trở lại, người ta mới biết tiếng ông, rồi từ đó, ông dần dần xây dựng cho mình một địa vị vững vàng trong văn giới. Những bài bút ký, những truyện ngắn, truyện dài của ông đăng từ năm 1938 trong Tiểu thuyết thứ bảy, rồi trong Tao Đàn, Hà Nội tân văn và Trung Bắc Chủ nhật[1] đã làm cho văn giới Việt Nam phải chú ý đến lối hành văn đặc biệt của ông và những ý kiến cùng tư tưởng phô diễn bằng những giọng tài hoa, sâu cay và khinh bạc, lúc thì đầy nghệ thuật, lúc thì bừa bãi, lôi thôi, như một bức phác họa, nhưng bao giờ nó cũng cho người ta thấy một trạng thái của tâm hồn.

Tác phẩm đầu tay của ông là một văn phẩm gần tới sự toàn thiện toàn mỹ. Đó là tập *Vang bóng một thời* (Tân Dân – Hà Nội, 1940).

Khi đứng ngắm một bức cổ họa, người ta thường hay chú ý đến những nét, những màu, những cách bố trí, mà không để ý ngay đến cảnh vật; người ta chỉ chú ý đến cái vẻ riêng của nó gây nên bởi những cái thông thường và đó là những đặc điểm của một bức họa xưa...

Đọc *Vang bóng một thời* của Nguyễn Tuân, người ta cũng có một cảm tưởng gần giống như những cảm tưởng trong khi ngắm một

---

1. Bốn tạp chí này đều xuất bản ở Hà Nội.

bức họa cổ. Gần giống, vì họa sĩ, tác giả bức cổ họa, là người thời xưa, có cái óc của thời mình và có những nét, những màu của thời mình; còn tác giả *Vang bóng một thời* chỉ là người khơi đống tro tàn của dĩ vãng để bày lại trước mắt ta những cái ta đã biết qua hay chưa biết rõ.

Vậy cái hay cái dở của *tập tranh* này của Nguyễn Tuân ở cả như sự dàn xếp, ở cả như những nét, những màu, rồi sau mới đến cái thú vị của những cảnh, những vật, tùy sự xét đoán và sở thích của từng người.

Thuyết tương lai hay thuyết ký vãng đều là những điều không liên lạc gì đến tập bút ký này của Nguyễn Tuân. Tác giả vì nghệ thuật mà tạo ra nó, thì người ta cũng chỉ nên đặt nó trong khung nghệ thuật, không nên xét quyển sách theo một quan niệm luân lý hay xã hội. Độc giả nào ưa thích chủ nghĩa tương lai, có thể bảo tập truyện này là cái gương phản chiếu một xã hội cổ hủ và kém hèn; còn độc giả nào tôn sùng những cái đã qua, có thể bảo tập truyện này là một quyển ghi chép những cái phong nhã, thanh cao, làm cho người thời nay phải tiếc, phải ngậm ngùi và muốn quay về lối cũ. Nhưng cả hai lối xét nhận ấy đều không ăn nhập gì với *Vang bóng một thời*.

Như cái nhan đề quyển sách, tác giả chỉ định dùng những nét đơn giản để ghi lại mấy cảnh xưa có những tính cách đặc Việt Nam. Cái tiếng vang của thời đã qua, cái bóng của thời đã qua, mà ngày nay người ta tưởng như còn văng vẳng và thấp thoáng, đó là tất cả cái thê lương nó khởi đầu những mẩu chuyện cổ thời.

Trong mười một truyện, hay trong mười một cảnh từ "Bữa rượu đầu lâu" đến "Một cảnh thu muộn" tác giả đã vẽ lại cảnh xưa bằng những nét thật êm dịu, có thể bảo là những nét rầu rầu, những màu xam xám, không một chỗ nào lộ ra những cái rực rỡ, những cái choáng lộn cả.

Đây, một bức tranh người gánh nước:

"Trên con đường đất cát khô, nồi nước chòng chành theo bước chân mau của tên lão bộc đánh rỏ xuống mặt đường những hình ngôi sao ướt và thẫm màu. Những hình sao ướt nối nhau trên một quãng đường dài ngoằn ngoèo như lối đi của loài rắn. Nếu buổi trưa hè này là một đêm có bóng trăng dãi lạnh lùng và nếu cảnh chùa

Đồi Mai là một cửa động đào thì những giọt sao kia có đủ cái thi vị một cuộc đánh dấu con đường về của khách tục trở về trần sau khi chia tay cùng chúa non tiên".

(Những chiếc ấm đất, *trang 25*)

Thật là một cảnh êm dịu và lạnh lùng, nhưng nó có thể hóa ra tươi thắm dưới một ngòi bút khác.

Rồi đây là một con thuyền chở thợ đi trong một ngọn suối thần:

"Hai con thuyền thoi đi êm như trườn xuống dốc một ngọn thác mà lòng thác đều lót đầy một lớp rêu tơ nõn. Ban nãy, lườn áp bến không có một tiếng động róc rách, như là khe lách mặt nước mà ngoi từ dưới lên. Bây giờ hai con thuyền thoi đi trong một giấc mơ thần. Gió sớm nổi lên. Mùi nhạt nhạt của nước nguồn, mùi ngai ngái của cỏ bồng ải rũ, phả mạnh vào mũi thuyền thoi như xuyên cắm sâu mãi vào cái đông đặc của mùi sơn lam.

... Người đẩy lườn là một người con gái. Một người con gái mắt sắc như dao cau và lạnh như loài kim, lạnh hơn cái gây gấy của rừng buổi sớm này đầy sương mù. Tiếng đồng vọng cú rúc hết canh văng vào vách đá, rồi vật lại một nơi thung lũng nào đang gởi trả về rất dài một tiếng vượn kêu rầu.

(Trên đỉnh non Tản, *trang 39*)

Cả cái cảnh trên này chỉ là một cảnh đơn sơ, tờ mờ, nhạt nhạt; và tất cả những tiếng trên này cũng chỉ là những tiếng âm u, sầu thảm. Câu văn của Nguyễn Tuân thật rất hợp để tả những cảnh ấy vì đọc lên nó ngân sâu như những tiếng đàn trầm. Văn của Nguyễn Tuân buồn, buồn lắm, dùng lối văn ấy để viết về những cái đã qua, những cái đã chết, thì không còn lối văn nào thích hợp bằng.

Nhưng đôi khi Nguyễn Tuân cũng khi thiên về cái buồn ấy quá, trong "Bữa rượu đầu lâu", tác giả đã vẽ một cảnh này cho pháp trường:

Trời chiều có một vẻ dữ dội. Mặt đất thì sáng hơn là nền trời. Nền trời vẩn những đám mây tím và đỏ, vẽ đủ hình quái lạ. Những bức tranh mây chó màu thẫm hạ thấp thêm và đè nặng xuống pháp trường oi bức và sáng gắt.

(trang 19)

Trước những cảnh thê thảm của người đời, tạo vật thường vô tình. Cái cảnh một người chết ngạt dưới bùn vì sa lầy trong khi tiếng gió vẫn rì rào qua khe lá, tiếng suối vẫn reo bên bờ đá, hoa cỏ vẫn xanh tươi như hé miệng cười dưới ánh mặt trời trong sáng, không phải là một cảnh lạ. Thi nhân chả thường trách Tạo hóa lãnh đạm và vô tình đó sao? Vậy cứ gì màu trời phải ảm đạm trong khi một linh hồn hay mấy linh hồn sắp lìa xác? Cái lối cố gò cho cảnh hợp với người ấy đôi khi làm giảm nghệ thuật đi nhiều, vì "nghệ thuật đã tự hạ xuống để cho người ta nhận thấy và cảm thấy", như lời một nhà phê bình đã viết về cái nhược điểm của La Bruyère.

Vang bóng một thời tuy có cái khuyết điểm ấy ở đôi ba chỗ. Nhưng lại có cái đặc sắc khác. Tập truyện này cho ta thấy vài đặc tính của người Việt Nam trong thời chưa chịu ảnh hưởng những cái mới do Tây Phương đem lại. Trong những truyện *"Những chiếc ấm đất, Thả thơ, Đánh thơ, Hương cuội, Chén trà trong sương sớm, Một cảnh thu muộn"*, ta đã thấy những gì? Thấy sự thích yên ổn, ưa nhàn hạ của người Việt Nam, thấy cái sống về đường tinh thần thanh đạm và đầy tin tưởng ở thần quyền của một dân tộc đã chịu ảnh hưởng rất sâu Khổng giáo và Lão giáo.

Trong những truyện trong *Vang bóng một thời* thú vị nhất là *Những cái ấm đất*, thứ đến *Hương cuội*, *Chén trà trong sương sớm* và *Một cảnh thu muộn*.

Hãy nói riêng về *Những chiếc ấm đất:* sau khi kể một chuyện về lão hành khất rất sành trà Tàu *ăn mày* được một ấm trà và ung dung uống như một tay quí phái, Nguyễn Tuân viết về hai vai chủ, khách là những tay nghiện trà Tàu:

– ... Tôi chắc cái lão ăn mày này đã tiêu cả một cái sản nghiệp vào rừng trà Vũ Di Sơn nên hắn mới sành thế và mới đến nỗi cầm bị gậy. Chắc những thứ trà Bạch Mao Hầu và trà Trảm Mã hắn cũng đã uống rồi đấy, ông khách ạ. Nhưng mà ông khách này, chúng ta phải uống một ấm trà thứ hai chứ. Chả nhẽ nghe một câu chuyện thú như thế mà chỉ uống với nhau có một ấm thôi. (trang 34).

Chả nhẽ và *với nhau!* Nếu đoạn văn này viết bằng chữ nôm, người ta phải khuyên rất nhiều mấy chữ ấy, vì nó đã bao hàm một ý nghĩa điềm đạm và thân mật của hai người bạn bên khay trà.

Thế rồi "ông khách nâng cái ấm quần ẩm lên, ngắm nghía mãi và khen:

– Cái ấm của cụ quý lắm đấy. Thực là ấm Thế Đức màu gan gà. "Thứ nhất Thế Đức gan gà; thứ nhì Lưu Bội; thứ ba Mạnh Thần". Cái Thế Đức của cụ, cao nhiều lắm rồi. Cái Mạnh Thần song ẩm của tôi ở nhà, mới dùng nên cũng chưa có cao mấy.

Cụ Sáu (tức là chủ nhân) vội đổ hết nước sôi vào ấm chuyện, giơ cái ấm đồng cò bay vào sát mặt khách.

– Ông khách có trông rõ mấy cái mấu sùi sùi ở trong lòng ấm đồng không? Tàu nó gọi là cái kim hỏa. Có hỏa thì nước mau sủi lắm. Đủ năm cái kim hỏa đấy.

– Thế cụ có phân biệt thế nào là nước sôi già và nước mới sủi không?

– Lại ngư nhãn, giải nhãn chứ gì. Cứ nhìn tăm nước to được bằng cái mắt cua thì là sủi vừa và khi mà tăm nước to bằng mắt cá thì là nước sôi già chứ gì nữa.

Chủ khách cả cười..."

(trang 35)

Cái thú uống nước trà, tả đến thế thật tuyệt. Cái thú ấy không riêng gì người Việt Nam mới có. Hầu hết các dân tộc Đông Phương đều có cái thú ấy. Nhưng không ở đâu nó được người ta tôn sùng bằng ở Nhật Bản. Cái tục uống nước trà ở Nhật đã được người ta gọi bằng hai chữ đầy vẻ tôn giáo là *trà đạo*. Vào đầu thời trung cổ, các giáo sĩ thờ đạo Lão ở miền Nam nước Tàu đem trà vào nước Nhật. Các giáo sĩ chỉ còn có cái thú uống nước trà, nên đi đến đâu truyền đạo cũng đem theo. Uống nước trà đối với họ là một cách để ngồi tư lự hay cùng nhau đàm đạo. Từ thế kỷ thứ X trở đi những khách phong lưu ở Nhật mới đem sự uống trà đặt vào vòng giao tế và coi là một nghi lễ rất đáng quí phải hành lễ ấy ở một nhà riêng thật tôn nghiêm gọi là "trà thất".

Trong quyển Le livre du thé của Okakura Kakuzo xuất bản năm 1927, nhà văn Nhật đã viết câu này:

Trong thứ nước thơm ngát rót trong cái chén ngà ấy, người uống có thể nếm được cái đậm đà thú vị của Khổng Tử, cái chan chát của Lão Tử và cái hương mát rượi của Thích già Mầu Ni.

Cái tính cách tôn giáo trong một buổi uống nước trà, ta đã thấy ở sự giao tế của ông cha ta thuở xưa, nhưng nó cũng đã phai nhạt đi nhiều, chỉ còn để lại những tính chất nhàn hạ, phong lưu thôi. Rồi đến ngày nay, chúng ta – cũng như người Nhật hiện thời – đều dùng lối *ngưu ẩm* cả.

Những trang bút ký trong *Vang bóng một thời* thật đã nói nhiều về cái ký vãng của ta, cái ký vãng đầy an nhàn và phẳng lặng. Tập bút ký này của Nguyễn Tuân thật là một tập rất quý. Cái quý giá ấy sẽ còn tăng lên nữa với thời gian, như một thứ đồ cổ vậy.

Tập *Tùy bút* (Cộng lực – Hà Nội, 1941) của Nguyễn Tuân có thể gọi là tập *Vang bóng thời nay*, vì đây là những tiếng vang, những cái bóng vừa mới vụt qua, không phải những cái vang, cái bóng xưa cũ như trong *Vang bóng một thời*.

Trong tập *Tùy bút* này, có nhiều trang tuyệt hay, như: Những ngọn đèn xanh... và Những dịp còi. Một buổi mai đã mất, Những ngày Thanh Hóa và Cửa Đại.

Nguyễn Tuân có ngòi bút tả cảnh lúc hùng tráng, khi ghê rợn, lời văn lại hàm súc, kín đáo, làm cho người đọc ham mê. Hãy xem ông tả một đêm thu phân năm 1939, cái ngày mà Hà Nội tập phòng không lần thứ nhất:

"Vợ chồng H. Ng. và tôi vẫn đi một cách tò mò vòng quanh hồ Hoàn Kiếm. Ánh sáng đỏ và xanh hoa lý nhà thủy tạ chảy xuống hồ tù hãm như những ống điện néon có kèm những con tiện ngoằn ngoèo màu sơn đỏ da chu. Đứng sau mành liễu rủ, nhìn thẳng vào thủy tạ phía bên kia, tôi tưởng đấy là một tòa thủy cung muốn chìm xuống đáy hồ im vắng.

... Đồng hồ tay chỉ 21 giờ. Còi báo động bắt đầu. Còn gì rền rĩ thê thảm bằng. Đèn tắt một loạt. Trong tối tăm, chuông nhà thờ phụ họa với còi báo động. Tiếng còi khóc, ghê rợn như tai chưa bao giờ nghe thấy, trên nóc lò sát sinh Địa Ốc ngân hàng, người ta đang chọc tiết một con bò mộng. Tiếng còi nấc lên rồi vắng xa như tiếng sáo gió một con diều thả về từ một cõi âm nào. Thế rồi trăng nhú lên, sau nóc nhà Philharmonique. Tiếng còi vẫn rì rền, rồi nấc mạnh, rồi chết hẳn, như tiếng tù và ai oán của hiệp sĩ Roland cầu cứu trong thung lũng Ronceveaux. Tiếng còi đau khổ vẳng ngân trong

bảy tám khổ vừa khoan vừa dài, vẫn nâng đỡ lấy mảnh trăng ốm, bị chém khuyết hẳn một góc. Mặt trăng vàng nẫu màu bệnh hoàng đốm soi trên một chân trời sốt rét. Hơi nước mặt hồ hâm hấp bốc lên thối vào mặt như hơi lửa của lò vôi: nồng, nhạt, tanh".

(trang 42 và 43)

Đó là tất cả cái thê thảm của tiếng còi báo động nổi lên một đêm tăm tối, mặt trăng vẩn và đục ngầu. Đó chỉ mới là cái ảnh hưởng của tiếng còi đến não cân người ta. Còn đây mới là ảnh hưởng của màu sắc:

"Thời loạn điểm vào đêm kinh thành những chấm rực rỡ. Một gạch xanh cỏ non ở các ngã tư. Một chấm đỏ ở các hầm đang đào. Một bóng đèn màu nước biển ở các bóp gác. Chung quanh và trên những đốm lửa màu ấy, đêm bao la, đêm lù mù. Trong bóng tối nhiều cái bóng thủ thỉ lướt qua...".

(trang 52 và 53)

Muốn thưởng thức lối văn tả cảnh tuyệt khéo của Nguyễn Tuân, phải đọc Những ngọn đèn xanh... và "Những dịp còi" trong tập Tùy bút; còn muốn biết cái giọng văn khinh bạc của Nguyễn Tuân, cần phải đọc "Những ngày Thanh Hóa". Trong mấy trang khinh bạc này, tác giả cũng đã tự biết mình lắm, nên đã phải mượn lời một ông bạn xỉ vả mình cho thật đến điều ngay khi chưa giáo đầu câu chuyện: *"– Thanh hóa chúng tao đã có gì mà bạc đãi mày. Cơm thì trắng nước thì trong và người thì lành..."* Bị xỉ vả một chập – cố nhiên là tự ý mình muốn thế – nhưng rồi chúng nào vẫn tật ấy, chỉ ở trang sau, tác giả đã lại lên điệu đàn quen thuộc, mà nhằm ngay vào một bạn đồng hành.

"Chuyến này anh đi một hơi thấu mãi vào Lục Tỉnh Nam Kỳ lập nghiệp, thân bằng cố hữu đưa tiễn ở sân ga Hà Nội ồn quá. Thiếu một chút nghi lễ và thêm một ít bùi ngùi nữa thì đủ là một cảnh tế sống một anh tráng sĩ đời Chiến Quốc tại bờ sông Dịch "một đi không trở về". Gió xuân cuối mùa chiều nay ở bến ga thế mà cũng lạnh...".

(trang 127)

Ông bạn cùng đi ấy bị rủa, nhưng là rủa mát, rủa một "cách nhà nho" rủa qua sử sách, nên tôi chắc là phải dễ chịu và cười khì,

chứ không thể nào bực tức. Đó là cái giọng khinh bạc đặc biệt của Nguyễn Tuân. Tuy thâm mà vô hại.

Về bạn như thế, còn đây là "câu chuyện gia đình":

"... Tôi cố giảng cho ông[1] hiểu rằng tôi về đây là một việc khác. Việc nhà. Vợ tôi vừa tin cho tôi biết rằng cái thai mang nặng nơi bụng không được yên như mọi cái yên ổn ở đây. Vậy mà ông bạn tôi vẫn cho là tôi giả vờ với cái tính bí mật cố hữu của một đặc phái viên gì đó.

... Lũ con tôi ngủ cả rồi. Ông tôi tắt cơn suyễn bảo nên để cho chúng ngủ. Tôi vén lá màn ngắm cái ngủ của lũ trẻ: Trông ngon và tự nhiên lắm. Rồi tôi nghiệm ra rằng phần nhiều những người lớn lúc ngủ trông xấu tệ. Há mồm, trợn mắt, trán nhăn lại những đau khổ của ban ngày và mép hằn lên những hối lỗi và tội ác thường nhật. Ấy là chưa kể vật mình nói mê.

Vợ tôi để tay tôi lên bụng.

– Mình để im nhá. Chúng sắp đạp đấy. Mọi khi bụng đâu có bằng ở giữa mà lại nhọn ở hai bên. Có lẽ lần này đẻ sinh đôi mất.

– Thế mới là đại bất hạnh.

– Mình bảo cái gì?

– Không..."

(trang 129 và 130)

Từ câu chuyện gia đình lan đến tình hình yên lặng của tỉnh Thanh rồi lại từ cái ngủ của lũ trẻ đến những cái dấu hiệu tội lỗi của loài người, rồi đến mấy chữ *đại bất hạnh* và chữ *không* đủ diễn cái quan niệm của tác giả đối với gia đình và hạnh phúc. Tất cả từng ấy ý, tất cả từng ấy việc, tác giả đều dùng một giọng khinh bạc để diễn tả. Tôi không phải người chủ trương lối viết văn có hậu, đây chỉ là những điều xét nhận để phân tách lối văn Nguyễn Tuân.

Đối với cửa thiền, ông cũng không bỏ được cái giọng ấy. Nhắc đến một sư ông xưa kia là bạn cùng trường ông viết:

---

1. Ông này là phóng viên địa phương ở tỉnh Thanh cho mấy tờ báo hằng ngày ở Hà Nội.

"Người bạn học cùng trường với tôi có một điều đáng tiếc là chữ Hán ít quá, thành thử từ ngày phát đạo tâm chỉ khảo cứu được Phật học bằng những sách Pháp văn thôi... Nhiều khi nhớ đến bạn cũ bây giờ ở vào một thế giới khác hẳn thế giới của tôi, tôi không khỏi nghĩ đến câu thơ Tô Đông Pha: "Già sa vị trước hiềm đa sự. Trước đắc già sa sự cánh đa". Khoác được cái áo vải nâu của nhà chùa, chắc gì lòng đã không thêm bận. Không rõ bạn tôi giờ đã diệt được hết dục chưa, nhưng khóa hạ năm ngoái bạn tôi mở một lớp truyền bá Quốc ngữ ở mái chùa Khải Minh vùng Sầm Sơn, tôi tới thăm với Trương Tửu, lúc đánh một ván cờ tướng tôi nhận thấy bạn tôi ăn tôi một con xe, một con tốt vẫn còn ngon lành như hồi chưa đi tu. Bao giờ tôi quên được mắt bạn tôi lóng lánh những thèm muốn và toại nguyện khi chém được quân cờ gỗ của tôi trong cái trại phòng mát mẻ ấy".

(trang 133 và 134)

Mấy ông cư sĩ không khỏi kêu tác giả trang tùy bút trên này là người muốn quấy rối chốn sơn môn. Nhưng ta nên nhớ rằng Nguyễn Tuân là một nhà văn vô tín ngưỡng, một nhà văn thiên về vật chất chủ nghĩa và thích nay đây mai đó, nói cho đúng thì ông tuy là người của thế kỷ XX mà trong óc còn giữ thói tục của những dân thuộc thời du mục. Ông viết:

"Tôi muốn mỗi ngày trong cuộc sống của tôi phải cho tôi cái say sưa của rượu tối tân hôn. Mỗi một ngày tới lại đem cho ta một ngạc nhiên nó bắt trí tò mò làm việc. Khi nào mà người ta không biết sửng sốt nữa thì chỉ còn có cách trở lại nguyên bản của mình là bụi bặm".

(Tùy bút, trang 11)

Bởi muốn có luôn luôn những sự ngạc nhiên như Paul Morand, nên ông cho là người ta cần phải luôn luôn xê dịch cũng như nhà văn Pháp này. *Đứng về phương diện một người lấy sự hoàn toàn phát triển giác quan của mình làm lẽ chính cuộc sống*", ông cho là *"không gì thiệt thòi bằng trung thành với một chỗ ở"*.

(Tùy bút trang 10)

*

Cái sự ham muốn xê dịch ấy, cái sự say sưa về những cuộc lữ hành ấy, Nguyễn Tuân đã diễn rõ ràng hơn nữa trong *Thiếu quê hương,* một truyện dài tăng trong Hà Nội tân văn (từ Tháng Giêng 1940). Ngay đầu truyện, tác giả đã đặt câu này mà Paul Morand đã trích vào một quyển sách của ông ta: *"Hạnh phúc có lẽ chỉ thấy ở những nhà ga"* rồi lại câu này nữa của Paul Morand: *"Ta muốn sau khi ta chết đi, có người thuộc da ta làm chiếc va-li".*

Trong *Thiếu quê hương,* người ta thấy du lịch trở nên một bệnh, vai chính trong truyện là một chàng thiếu niên lúc nào cũng muốn đi, lúc nào cũng thấy mình cần phải đi. Không đi thì buồn bã, mệt mỏi, rầu rĩ, khổ não, đau đớn. Chiếc va-li, tẩu thuốc lá, sân ga, con tàu là những vật chính để đưa người lãng tử lê gót bốn phương trời. Nhưng đi đây là đi, không có định kiến; không có mục đích gì cả, đi cho chán chân, rồi lại trở về nhà ít lâu để rồi lại lấy sức mà đi nữa. Con bệnh cố nhiên không phải người ốm yếu mà là người sung quá, lại không có một công việc gì lớn lao dùng đến cái sức của chàng, nên chàng phải tiêu đi trong sự xê dịch, tiêu đi để cho não cân được càng thẳng, tiêu đi để mua lấy sự phát triển giác quan.

Có một điều mà Nguyễn Tuân không nhớ là khi giác quan đã được phát triển thì người lữ khách ấy hay người nghệ sĩ ấy sẽ dùng nó vào những việc gì? Cố nhiên ông không thể theo thuyết vô luân tuyệt đối mà bảo nên dùng vào việc trác táng được. Vậy xê dịch để làm gì? Không ai làm án sự xê dịch, nhưng người ta muốn biết mục đích của nó. Mục đích ấy tác giả *Thiếu quê hương* không nói cho người đọc biết, nên người chỉ còn cách tìm cái hứng thú trong tập truyện dài ở những việc vụn vặt ở những truyện tuy là đầu Ngô mình Sở nhưng nó chứng tỏ ra tác giả là người đã sống nhiều đã biết nhìn đời bằng con mắt vọ. Nghĩa là nhìn, rồi kêu lên những tiếng rùng rợn, sâu thẳm giữa yên lặng làm cho người đời sợ. Vì lẽ đó mà đứng vào phương diện tiểu thuyết, *"Thiếu quê hương"* là một tập không gợi được sự ham mê của người đọc nó chỉ là một tiểu thuyết ngắn dài dòng, không đủ cốt cách để là một truyện dài vững chãi.

*

Cái bệnh xê dịch ấy, Nguyễn Tuân đã tự nhận là mình có, mà nó lại là một bệnh di truyền nữa. Trong bài tựa quyển du ký *Một chuyến đi* (Tân Dân – Hà Nội, 1941), ông viết:

"Ngày trước, vì có một cái tên đặt theo bộ thủy, mà ông nội tôi đã là một người hành nhân đi theo một phái bộ qua sứ Tàu. Năm ấy, ông nội tôi hai mươi ba tuổi theo đoàn tuế cống sứ sang Bắc Kinh và hình như có ý muốn ở luôn bên ấy không về. Nhưng mà không được. Cái đoàn sứ khởi hành vào tháng tư năm Thiệu Trị thứ năm đã trở về xứ sở vào khoảng tháng sáu năm sau, không hụt đi mất một người nào!

Đến lượt thầy tôi.

Thừa tự được cái tính ấy, thầy tôi đã có một dĩ vãng "lang bạt kỳ hồ" mà ngày nay, mỗi lúc nhắc tới, mẹ tôi chỉ biết có kêu giời vào khoảng giữa hai ngụm rượu thuốc.

Và tôi, đêm nay thiếp giấc trên tập du ký cắt ở báo cũ ra sửa chữa lem nhèm, tôi lại vẫn nằm mơ thấy cái viễn tượng tương lai mình chứa đựng vào một lá buồm phồng trắng lừ lừ trên một vùng nước xanh rờn không đầu không cuối và không có tuổi".

(*Một chuyến đi*, trang 14)

Nguyễn Tuân thích đi ở ngay sự đi chứ không phải ở mục đích của sự đi, nên một khi người ta đã hiểu cái tâm tính và cái khuynh hướng của ông, người ta không còn lấy làm lạ về cái lối đi lang thang trong *Thiếu quê hương* nữa. Ông thích đi, mê mải về đi, đến nỗi khi tàu Kinh Châu ghé vào vũng Hương Cảng, người ta bảo ông: "Đến rồi!", ông phải ngẩn ngơ như nhớ tiếc một cái gì quý giá đã tan mất. Cái gì đó tức là thi vị ngụ trong sự được đi mà không bao giờ phải ngừng.

(Một chuyến đi, trang 31)

Nhưng thật ra không phải tác giả chỉ thấy thú vị trong sự đi không bao giờ phải ngừng mà thôi đâu. Lên đảo Hương Cảng rồi, ông ta cũng ồn lắm. Những ngày hành lạc của ông tại cái đảo này không những ông không thuật lại bằng những lời chán nản, mà còn thuật lại bằng những lời thật vui vẻ và rất có duyên.

Hãy nghe:

"... Bỗng một anh em trong đoàn nhăn mặt kêu khẽ:

– Thôi, bỏ mẹ rồi. Tôi mất bốn hào đến nơi rồi anh em ạ!

– Buồn đi tiểu phải không? Cái thế phải mất tiền thì cứ đi đi. Đừng kêu ồn lên nữa.

Chúng tôi trông theo người bạn hiền ra khỏi buồng ăn mà không thể nào nhịn cười. Tôi cười nhiều vì thấy cái bộ mặt bí đái và nghe câu nói đáng thương của ông bạn mà không khỏi nghĩ đến phận tôi – tôi, có một chân thận rất kém".

(trang 41)

Đó là một việc xảy ra ở một tửu điếm lớn tại Hương Cảng, một tửu điếm mà khách phong lưu thường lui tới, nên hễ mỗi lần đi tiểu là mất bốn hào.

Rồi đây là đi chơi đêm:

"Ở Hồng Kông, lãng tử yêu sống đêm, đổi ngày làm đêm không sợ thiếu chỗ tụ họp hành lạc. Phong tục đặc biệt nhất của đêm hòn đảo, là một số lớn tiệm trà mở cửa nhận khách chơi vào khoảng 4 giờ sáng...

Ở bên quê hương, ở Hà Nội, vào cái giờ này mà còn nhận khách ăn uống, hình như chỉ có mỗi một hiệu phở Đinh Hàng Bạc của Trưởng Ca thôi".

(trang 46)

Tác giả chỉ kể những việc không thôi, nhưng giọng thật chua chát. Lại việc này nữa mới nhạo đời và không thể nín cười được. Ông thuật lúc đóng trò xi–nê–ma phải bôi phấn:

"Trong buồng trò, tôi rất vụng về. Chỉ đổ và rơi. Đến lúc soi gương, tôi không thể buồn cười cho tôi hơn nữa. Mặt tôi thực là một pho tượng đức Thánh Quan thờ ở các Võ Miếu An Nam và đình hội quản Hoa kiều... Soi gương, tôi tự nghĩ: "Ông cố nội tôi, khi ngồi trong Cẩn Tín Viện nhà vua với cái nhân phẩm và cái nết trì thủ của một ông Nghè bút thiếp dưới triều Tự Đức, hẳn không bao giờ tưởng sau này sẽ có một đứa cháu đích tôn sang Hương Cảng để bôi rất nhiều phẩm tươi vào mặt". Tôi thấy tôi rất ngố trong tấm gương, vội kêu to:

– Mẹ kiếp thật là vẽ nhọ bôi hề!"

(trang 83)

Những đoạn rất có duyên, pha lẫn những cái xưa, nay, nửa giọng trịnh trọng, nửa giọng khôi hài như thế, rải rác trong cả *Một chuyến đi*, làm cho câu chuyện du ký rất mặn mà. Nhiều đoạn văn tuyệt hay, làm cho người đọc không lúc nào chán. Như đoạn sau này tả cuộc hòa nhạc của bọn ca kỹ người Tàu:

"Tiếng vang của cuộc hòa nhạc ở các buồng bên cạnh dội đưa lại. Và trên những tiếng cười khê, nặc, dâm, ngấy, chùm phủ lấy dê béo, rượu nồng, gái tơ, tôi vẫn lắng thấy thanh âm một thứ nhạc khí. Sau nhạc điệu vui vẻ của tiếng đàn tam thập lục, tôi đã hùng dũng uống luôn một lúc ba cốc Văn Khôi Lộ vì tiếng trầm đục của cây đàn tam đã gây cho tôi mấy phút mộng trượng phu. Tôi tưởng chừng đây không phải là một tiệc rượu. Chỉ thấy tưởng tượng vẽ cho tôi một cảnh anh hùng mạt lộ... mây hoàng hôn nặng nề đi trên làn nước buồn bã. Lòng tôi buồn rười rượi".

(trang 43 và 44)

Nhưng những trang đầy nghệ thuật là những trang "Ấn tín người con hát tỉnh Việt" (trang 169) trong quyển *Một chuyến đi*. Những ý nghĩ nho nhỏ, những điều quan sát vụn vặt mà sâu sắc, những việc con con gợi tính hiếu kỳ trong một bầu không khí xa lạ, đó là tất cả những cái đặc điểm của "Ấn tín người con hát tỉnh Việt".

*

Khi chưa đọc tập tiểu thuyết ngắn *Nhà bác Nguyễn* (mùa gặt mới số 2, Tân Việt Hà Nội 1940) của Nguyễn Tuân, tôi đã nghĩ: Có lẽ anh này chán đi rồi. Muốn cắm trại rồi đây. Nhưng tôi đã nghĩ lầm. Đọc hết chuyện, tôi mới thấy cái nhà xây dựng ở Cầu Mới ấy là nhà bác Nguyễn làm để cho thuê. Thì ra "nhà bác Nguyễn" là "nhà cho thuê", ông cụ thuê nhà không hề biết mặt bác, tuy bác vẫn giữ lại một gian buồng để chứa sách.

(*Mùa gặt mới* – số 2 trang 181)

Cũng như những truyện ngắn truyện dài khác của Nguyễn Tuân. Tập tiểu thuyết ngắn *Nhà bác Nguyễn* này là một truyện xây dựng rất đơn giản mà ý thật nhiều. Nguyễn Tuân mượn việc để mà nói cũng như các cụ nhiêu mượn chén để đưa đẩy câu truyện.

Ông tả một kẻ vô tài có tính huênh hoang cực hay, có thể đem so với những trang của La Bruyère trong quyển Les caractères. Hãy đọc mấy câu tôi lấy trong đoạn ông tả một kẻ vô tài:

"Tự nhiên chẳng căn cứ vào đâu cả, anh xưng xưng nhận ngay mình là có tài, cũng bắt chước khinh đồng tiền, khinh thể ngao vật, tức là bỏ đứt cái sở trường của mình, để vác ngay cái sở đoản ra mà đập lên đầu thiên hạ cho người ta tối mày tối mặt lại. Thành ra anh đi bỏ một cái chỗ ngồi đích đáng của anh để nhảy sang chiếm chỗ tại miếng đất của người khác. Đã thiệt cho anh mà lại quấn chân người ta. Không nên vụng dại thế. Anh há chẳng được thấy trong những cái thảm trạng gây nên bởi một anh lái buôn cứ đòi đốt trầm nắn phím? Anh há chẳng được chứng kiến những cuộc tàn sát thi ca của những ông lãnh binh sính làm thơ? Từ nay về sau, đứa nào cứ đến đấm cửa nhà anh để khen ngay anh là một người có tài, thì anh phải từ chối những lời sàm bậy đó, đãi nó một số tiền rất hậu rồi đuổi nó ra. Nếu nó còn đến để vu khống anh ngay ở nhà anh nữa, thì cứ trói phăng nó lại. Đời sẽ khen anh là một người có liêm sỉ".

(Mùa gặt mới – *số 2, trang 142, 143*)

Đến đoạn tả bà Tú chở đồ ăn thức dụng từ Thanh Hóa ra Hà Nội, đồ đạc ngổn ngang chất đầy chung quanh, làm cho hành khách trên tầu ai cũng phải để ý, tựa tựa như lão *** của Alphonse Daudet đi săn (trang 170, 171, 172), đoạn Nguyễn đi xe đạp kèm lũ thợ đẩy xe bò gỗ từ ga vào Cầu Mới (trang 175), đoạn bà cụ Tú bàn với Nguyễn về chuyện làm nhà (trang 177), đều là những đoạn hay tuyệt, có thể làm đầu để cho những họa sĩ nào ưa vẽ những cảnh đặc biệt Việt Nam.

Nhà bác Nguyễn là một tiểu thuyết có duyên nhất của Nguyễn Tuân. Những việc, những cảnh lại dàn xếp đơn giản và khéo léo, không bừa bãi như *Thiếu quê hương*.

*

Bây giờ đến những quyển của Nguyễn Tuân về cô đầu và thuốc phiện, những quyển mà thói khinh bạc của ông bộc lộ rõ ràng, gần như những "lời thú tội".

Chiếc lư đồng mắt cua (Hàn Thuyên, Hà Nội 1941) của ông cũng chỉ là một bút ký như ông đã nói trong bài tựa:

"Tập vở này không phải là một tập phóng sự về nhà hát và cũng không phải là một thiên nhật ký ghi lại đủ một thời kỳ khủng hoảng tâm thần. Có lẽ tập vở này cũng lại chỉ là những trang tùy bút chép lại một ít tâm trạng của tôi trong những ngày phóng túng hình hài".

(trang 34)

"Một tập tùy bút hay một tập hồi ức về một quãng đời của tác giả, đều được cả. Đây là cái đời một phóng viên tỉnh xép mà nhiều chủ nhà hát đã gọi là "giặc", đây là một tay lãng tử muốn vô Nam lập lại cuộc đời, nhưng rồi lại ngã vào một nhà hát ở Vinh để rồi tuần lễ sau lại trở về Thanh, ra mắt ông Cẩm mà khai "một giọng rất buồn rầu":

– Thưa quan cẩm đặc biệt, trong gần một tháng nằm ở Vinh, không có ai xui tôi làm một việc gì có tính cách phá hoại đến người khác cả. Thảng hoặc có chăng nữa, thì những việc tôi cậy các bạn tôi đi mượn hộ tiền...".

(Trang 74)

Rồi đây nữa là gã thanh niên vô nghề nghiệp nằm quèo ở một cái trại hẻo lánh với một bõ già:

"Chiều đến, Bếp Quyên thổi cơm cho tôi: trên mái bếp lợp lá lẫn với cỏ khô, những vòn khói lam đem chút yên ấm cho lòng. Nhưng xong một bữa cơm ăn một mình – một bữa cơm không có rượu – tôi cũng vẩn vơ và thấy thương nhớ bất cứ cái gì đã lọt vào lòng từ trước tới giờ. Thậm chí nhớ cả đến những tên đào nương vô nghĩa lý nhất trong cái xã hội thanh sắc vốn đã quá rạc rầy. Trong gánh sầu hoài, phút này, một đầu lại còn nặng thêm những truyện bực mình."

(Trang 89)

Từ cái cảnh hiu quạnh và chán ngán ấy, người thanh niên rất sung sức và rất giàu tình cảm đã cứ đêm khóa cửa lại, xách đèn điện bấm ra đi và bắt đầu ngã vào nhà ông Thông Phu, một tay chủ cô đầu rất hiếu thắng, đánh trống chầu thì tự khen mình là

hay nhất nước Nam, cờ thì tự cho là quán cả Trung Bắc lưỡng kỳ, và về thơ thì... thường vén đùi lên, mình ngâm văn mình và kêu rằng gieo được một chữ như thế tức là thừa xuất nhập cổ kim, là quỷ khóc thần kinh rồi. Ông Thông Phu quả là một nhân vật là nhất trong tập tùy bút của Nguyễn Tuân; ông là người đã tặng tác giả chiếc lư đồng mắt cua mà tác giả dùng làm nhan quyển sách. Hãy nghe tác giả tả ông Thông Phu đánh cờ:

"Trông ông gò một nước cờ lắm lúc thật là tử công phu. Cờ đất cũng vậy mà cờ bàn cũng vậy. Bao nhiêu đau khổ mệt nhọc hiện cả lên trên mặt ông. Nhiều người chê ông thế là không đẹp. Theo ý họ thì người đánh cờ cao mà đẹp cần phải có một vẻ mặt bình tĩnh điềm đạm, bị người lấy mất quân không hốt hoảng đau buồn, chém được quân người không lấy thế làm hí hửng. Nhưng tôi nghĩ khác, khi ngắm ông Thông Phu có những đường gân hằn hai bên thái dương mỗi lúc ông đi con cờ hoặc suy nghĩ im lặng trên bàn cờ. Phải, dàn quân cho ván cờ cũng chẳng khác gì một công trình sáng tạo trong Nghệ thuật. Và sự sáng tạo nào, sự thai nghén nào về tâm tưởng suy nghĩ mà chẳng đau khổ mệt mỏi. Việc gì mà phải giấu. Đâu có phải là một chuyện xấu mà không cho những cái quằn quại giày vò thắc mắc ấy hiện lên khuôn mặt cho đến hết!"

(Trang 143)

Ấy một người tài hoa có tính hiếu thắng và có những sự gắng sức như thế mà phải thua một ván cờ trong khi đấu với một kẻ tầm thường, rồi vừa uất, vừa trúng phong ngay giữa lúc thua, ông Thông Phu đã trở nên một phế nhân, một người bán thân bất toại và câm, "đại tiện, tiểu tiện, ăn hút chập chờn và co quắp đều ở trên mấy tấm ván mọt" trong một gian buồng tối tăm chật hẹp, làm cho những bạn thân nhất cũng xa lánh dần dần.

Sau cái ông Thông Phu ở Thanh Hóa đến cái anh Bảo, bạn của tác giả, cũng là một thanh niên có thể tiêu biểu cho đám thanh niên bệ rạc ở Hà Thành. Cũng là người tài hoa, có lẽ chẳng kém gì ông Thông Phu, Bảo chỉ mới lấy vợ lẽ cô đầu chớ chưa làm chủ nhà bát, mà cũng đã điêu đứng đến điều.

Nguyễn Tuân tả những nhân vật ấy với ngòi bút thành thật, lắm lúc chí tình đối với người sa ngã, làm cho người đọc phải tin là ông đã không thêm bớt. Nhưng *Chiếc lư đồng mắt cua* còn là một

thiên sám hối nữa, một thiên sám hối của một thanh niên khinh bạc và sa ngã, vì đã sống không lý tưởng. Sau hết, ta chớ nên lầm nó là một thiên phóng sự – thiên phóng sự có đâu nhiều chuyện tâm tình và bừa bãi đến như thế!

*

Ngọn đèn dầu lạc và *Tàn đèn dầu lạc* (Mai Lĩnh – Hà Nội, 1941) chỉ là một thiên phóng sự về thuốc phiện, chia làm hai quyển, mà đáng lý phải mang chung một nhan đề: "Ngọn đèn dầu lạc".

Đây là tâm trạng, là tình cảnh những người dưới quyền lực Nàng tiên nâu. Nào họp nhau để nói xấu người vắng mặt (*Ngọn đèn dầu lạc*, trang 29), nào tính ích kỷ phô bày một cách thản nhiên giữa một chỗ cực kỳ bẩn thỉu (*Ngọn đèn dầu lạc*, trang 51), nào sự dối trá, xa lánh đối với cả những người rất thân (*Tàn đèn dầu lạc*, trang 12), nào những cái vui buồn không chừng, phút đến rồi phút đi (*Tàn đèn dầu lạc*, trang 45 và 46), rồi nào những cách bòn rút của kẻ đã nương nhờ cửa Phật mà vẫn không dứt tình được với ả phù–dung đó là tất cả những tâm trạng và cảnh huống gây nên bởi ả phiền.

Nguyễn Tuân viết thiên phóng sự này khá tài tình, nhưng cái giọng khinh bạc vẫn là cái giọng bao hàm cả mọi việc; người đọc thấy rõ ở đó sự linh hoạt, khác hẳn những thiên tùy bút lê thê của ông.

*

Nguyễn Tuân, như người ta đã thấy, là một nhà văn đứng riêng hẳn một phái. Những tập văn của ông dầu không phải là tùy bút cũng ngả về tùy bút chẳng ít thì nhiều; ông lại không thể nào bỏ được cái lối phiếm luận, cái giọng khinh bạc bất cứ về việc gì, nên có nhiều đoạn thật lê thê. Nhưng dù lê thê hay gọn gàng, đọc Nguyễn Tuân bao giờ người ta cũng thấy một hứng thú đặc biệt: đó là sự thâm trầm trong ý nghĩ, sự lọc lõi trong quan sát, sự hành văn một cách hoàn toàn Việt Nam. Nguyễn Tuân là một nhà văn theo thuyết hoài nghi; ông có khuynh hướng về chủ nghĩa vật chất và gần như muốn tin ở cái ma lực của bản năng ông lại ưa thích những cái cố hữu, nên tuy là người muốn luôn luôn xê dịch, tuy tự nhận mình là một kẻ giang hồ, nhưng sự thật thì chỉ những khi

viết về những cái xưa cũ, những cái thuộc về quê hương đất nước hay những cái có thể tưởng tượng nhớ đến quê hương đất nước, ông mới viết tinh vi và sâu sắc. Ông là một nhà văn đặc Việt Nam, có tính hào hoa và có cái giọng khinh bạc đệ nhất trong văn giới Việt Nam hiện đại. Nói như thế, người ta mới hiểu được thân thế ông và văn ông, vì thân thế ông với văn ông theo nhau như người với bóng.

Chỉ người ưa suy xét đọc Nguyễn Tuân mới thấy thú vị, vì văn Nguyễn Tuân không phải thứ văn để người nông nổi thưởng thức. Một ngày không xa, khi mà văn chương Việt Nam được người Việt Nam ham chuộng hơn bây giờ, tôi dám chắc những văn phẩm của Nguyễn Tuân sẽ còn có một địa vị xứng đáng hơn nữa.

Người ta hay nói đến những cái lôi thôi, những cái dài dòng trong văn của Nguyễn Tuân, nhưng người ta quên không nhớ rằng Marcel Proust, Tounguenieff còn dài dòng hơn nhiều, mà đó chỉ là những sự diễn tả thành thực của tâm hồn.

KẾT LUẬN

Nhìn qua nền văn học Việt Nam hiện đại, dù người bi quan đến đâu, cũng phải nhận là khá tốt đẹp và hứa hẹn rất nhiều về tương lai. Chỉ trong vòng ba mươi năm mà văn chương Việt Nam đã tiến hóa rất mau, phân ra đủ các loại thơ văn như ở những nước mà văn học đã từ lâu thành cơ sở.

Ở những nước mà nền văn học đã xây dựng vững vàng, những văn phẩm hay thi phẩm ra đời cách nhau hàng ba mươi năm, người ta mới thấy có sự khác nhau, nhưng ở nước ta, một năm đã có thể kể như ba mươi năm của người rồi. Chúng ta là lũ tý hon đi hia bảy dặm. Những bước khá dài của ta đã nhờ ở "phép lạ" của các môn học ngoại lai nhiều hơn là ở nền Việt Nam cổ học: nào học cũ của Đông phương mà ông thầy Trung Hoa vẫn là ông thầy giàu về đạo lý, nào học mới của Tây Phương mà bà giáo Khoa học thật đáng là người cầm cân nẩy mực. Khoa học đưa dắt ta vào những ngả đường mà ông cha chúng ta chưa đi tới. Ở các nước, người ta phải suy nghĩ, phải dò từng bước, phải tìm tòi hàng bao thế kỷ mới thấy được con đường sáng cho văn học; riêng ta, ta chỉ mất công chọn lọc, mất công đào thải là đã có thể xây dựng một căn cứ mới để

thiết lập một lâu đài văn học theo phương pháp khoa học và có tính chất Việt Nam.

Thật ra, văn chương cũng chẳng khác nào các loài động vật, thực vật; văn chương cũng chịu chung một luật tiến hóa như muôn loài. Các loại văn nảy nở, tự cấu tạo, chịu đựng sự đào thải, biến đổi sinh sinh hóa hóa như vạn vật vậy.

Tôi cử ra đây một thí dụ: Thứ thơ tám chữ, ngừng ở chữ thứ ba, mà người ta gọi là thơ mới, chỉ là biến thể của một loại hát ả đào. Như câu hát: *"Chót yêu hoa, nên dan díu với tình..."* thật hoàn toàn là một câu thơ mới. Còn loại tiểu thuyết thì ngay từ xưa, từ đời nhà Chu, một nghìn năm trước Tây lịch, trong văn chương Tàu đã có, và người ta nhận thấy nó là biến thể của loại bút ký. Cho đến các loại văn khác mà ta coi mới ở nước ta thì từ lâu, các nước Tây Phương đã có.

Phong trào dịch thuật và biên khảo rất phát đạt lúc đầu ở nước ta do ở sự nước Việt Nam ta tiếp cận với Tây Phương, tôi đã nói rõ ở bài "kết luận về các nhà văn đi tiên phong" Trong *Nhà văn hiện đại,* quyển hai. Phong trào biên dịch ấy đã giúp cho nhiều người hiểu rõ các loại văn của Tây phương và đưa dắt người ta đến sự thí nghiệm các loại văn ấy trong sự sáng tác. Sự thí nghiệm ấy diễn ra lúc đầu ở văn thể, rồi dần dần đến ý kiến và tư tưởng.

Văn của các nhà văn lớp đầu, như người ta đã nhận thấy, phần nhiều lôi thôi, dài dòng, đến cách chấm câu, ngắt câu, cũng chưa tường tận. Sự lôi thôi, dài dòng ấy gây nên một phong trào phản động về văn thể. Người cầm đầu phong trào cải cách văn thể là nhà viết báo Hoàng Tích Chu, chủ bút *Ngọ báo*[1], rồi chủ nhiệm *Đông Tây*[2]. *Những bài của họ Hoàng đều là những bài nghị luận về thời sự, hoàn toàn là những bài báo, nhưng những ý kiến tư tưởng của họ Hoàng đã phô diễn bằng một lối văn riêng, một lối văn hết sức gọn gàng, bao nhiêu thứ chữ thì, chữ mà gần bị loại hết. Hồi đó, những người ghét lối văn Hoàng Tích Chu đã gọi văn ông là "văn nhát gừng" hay "văn cộc". Nhưng dù ghét thì ghét, người*

---

1. *Ngọ báo,* nhật báo xuất bản ở Hà Nội vào năm 1927 (N.Q.T.).
2. Đông Tây, tuần báo số 1, 15–12–1929 – (N.Q.T.)

ta cũng phải nhận nó là một lối văn riêng và có ảnh hưởng đến cách hành văn đương thời.

Trong phụ trương văn chương báo *Trung Lập,* xuất bản ở Sài Gòn (1931), và dưới cái nhan đề *"Văn nghị luận viết thế nào?"*. Phan Khôi đã viết những dòng sau này:

"Trong văn Quốc ngữ ta, cái lối viết của ông Hoàng Tích Chu thật nó biệt hẳn ra một lối, đủ ma kêu được là: "lối văn Hoàng Tích Chu", sự ấy trong làng văn ta hình như đã công nhận một cách vô tâm rồi. Chẳng luận lối văn ấy ông Chu sáng tạo ra hay bắt chước của ai, nội một cái biệt lập ra một nhà được như thế, cũng khá gọi là tay hào kiệt trong làng văn vậy".

Viết mấy chữ "biệt lập ra một nhà" không phải là Phan Khôi không có căn cứ. Hồi đó, trong làng báo, có hẳn một nhóm viết một lối văn như Hoàng Tích Chu, đã cùng tiến bước với họ Hoàng để cải cách thể văn nghị luận và tiểu thuyết, tạo thành hẳn một văn phái ở chốn kinh kỳ. Ta có thể kể những người thuộc về nhóm ấy, như Dương Mầu Ngọc, Phùng Bảo Thạch, Tạ Đình Bính, và đến lúc lối "văn nhát gừng" đã bắt đầu tàn, người ta còn thấy dưới ngòi bút Phan Trần Chúc[1] trên tờ *Việt báo* và *Tân Việt Nam.*

Trong tuần báo *Đông Tây* (số báo ra ngày 29 tháng Bảy 1931), chính Hoàng Tích Chu cũng đã nói về lối văn của mình. Ông viết:

"... Tôi vốn đã bị cái bả viết văn kéo dài, hàng năm mười dòng mới hạ được cái chấm dứt câu, hàng hai ba cột báo mà vẫn chỉ trọi một ý. Phải có một lối viết khác. Cái lối viết phải làm sao cho gọn, không thừa nhiều lời. Đến khi tìm được nó rồi tôi liền bắt đầu thực hành bằng những bài "bàn về thời sự". Tôi định rằng bài nào cũng vậy chỉ được chiếm một cột là nhiều lắm.

Đó là hồi tôi viết cho tờ *"Ngọ báo"* năm xưa. Đó cũng là hồi văn Hoàng Tích Chu bắt đầu bị một phần độc giả công kích, cũng như được một phần độc giả hoan nghênh. Lâu dần nó thành ra một lối, mà anh em làm báo như đã nhận một cách vô tâm vậy.

Người là giống mong hơn. Tôi đến giờ muốn thực hành cái lối văn H.T.C. ra mọi phương diện khác. Viết về cuộc phỏng vấn, viết

---

1. Xem *Nhà văn hiện đại,* quyển III, mục nói về Phan Trần Chúc.

về chuyện đoản thiên, tôi thấy dễ xoay cán bút, không tốn công lắm như viết một bài "bàn về thời sự, chỉ trong một cột", phải chọn từng chữ, phải sửa từng câu. Được một đằng, hỏng một đằng. Đến khi thực hành lối văn ấy vào các bài nghị luận, tôi thấy ngay một sự khó khăn trình bày trên mặt giấy.

Bởi lối văn không cho phép viết dài câu, hay là thừa nhiều tiếng, nên mỗi khi giãi bày một lý thuyết nào, tôi thấy khó xoay xở lắm. Chân muốn bước đi, mà như có một sức gì ngăn cản lại. Trong khi lúng túng về nỗi tiến thoái ấy, tôi lắm khi tự quên rằng bài viết để người đọc, không phải chỉ để một mình xem...".

Bất kỳ về việc gì, về chính trị cũng như về văn chương, trong các phong trào phản động, bao giờ cũng có sự quá đáng. Lối văn Hoàng Tích Chu chỉ là một lối muốn làm trái lại lối văn rườm rà, để được sáng suốt hơn; nhưng rút cục, vì gọt dũa quá, vì ngắt câu nhiều quá, nên câu "văn cộc" lại hóa ra tối nghĩa hơn cả câu văn dài dòng, rồi chính người khởi xướng ra nó cũng thấy là "khó xoay xở" trong khi muốn giãi bày một lý thuyết. Muốn cho độc giả thấy thứ "văn cộc" ấy như thế nào, tôi trích ra đây một đoạn văn của Văn Tôi trong báo *Đông Tây*[1] *của Hoàng Tích Chu:*

Gớm cho cái năm 1931!

Thế giới đang khổ về nạn kinh tế. Tôi đây cũng chẳng được yên, hai anh thợ sơn để lại bức tường lang, cuỗm giấy "con công" theo thằng Cuội; vài ông đại lý tiêu lạm tiền báo tháng, trốn ăn "mắm ngóe" ở xứ Lào. Đã thiệt một bên, tôi nào thấy một bên có lời; Nhà in giục nợ, thợ chữ thúc bài, mà... bên nách, một bạn đồng nghiệp cứ nay gảy mai cào, lắm khi tôi muốn cười lên tiếng khóc.

Còn mong cái sướng về tinh thần.

Này bức thư anh lái lọng gởi đến chiều qua, giấy nhàu bẩn, mực tím phai, nét chữ thảu:

Văn Tôi,

Gái chơi hoang, sao ta cứ đổ tội cho trai quyến rũ? Phùng Đình Mai ưa thịt bóng, sao ta cứ kết án anh lái lọng nhử mồi? Lời Văn Tôi biện hộ trước tòa Dư Luận như đã đến tai các quan Toa Thương thẩm.

---

1. Đông Tây, 29 tháng Bảy 1931.

Châu biết Châu có tội, cái tội buôn đồ lậu, hẳn pháp luật không dung. Nhưng thứ đồ lậu của Châu, Văn Tôi đã cãi cho nó không đến nỗi hại tính mệnh như thuốc phiện, súng lục, không đến nỗi hại vệ sinh như giấm, rượu Vitel pha nước.

Châu quả nhiên có công làm lợi nền kinh tế lúc này: tiền giam trong tủ mấy anh giàu bẩn được dịp may đội nón ra đi...

Sốt sắng. Văn Tôi lên tiếng cãi trong số 74, quyết xin cho Châu trắng án. Nhưng Châu có tội. Toa Thượng thẩm đãi 3 năm tù, đáng lẽ phải 5.

Ngày nay Châu là tù. Cái thời giờ ngồi tù, Châu dùng để sửa lỗi theo phải, hay trái lại, dùng để thêm mưu kế lừa đời một cách điệu hơn.

Trên hai dốc ấy, Văn Tôi nên liệu cho Châu bước xuống bên nào?

Muôn đợi on lòng.

Nhà pha (quên ngày) 1931
Lái Long

Có thế chứ!

Một cột báo trang ba, Quan Toa nào đọc đến. Nói khoác gặp thời.

Người ta nhận thấy không có một chữ *thì* nào, chữ *mà* nếu được dùng, thì cũng dùng một lối riêng, rồi chỉ độ ba bốn chữ, đã chấm câu ngay.

Lối văn ấy rất có ảnh hưởng đến các nhà văn lớp sau, nhưng rồi chẳng bao lâu, mọi người đều hiểu rằng cần phải có sự phải chăng. Văn chương mỗi nước là tấm gương phản chiếu tinh thần nước ấy, vậy trước hết văn chương Việt Nam cũng cần phải giữ lấy tính chất của dân tộc, tuy những sự lôi thôi, dài dòng vẫn là những điều nên tránh.

Đến các nhà văn lớp sau, quốc văn không dùng nhiều chữ Hán nữa, câu văn rất sáng suốt mà không còn cộc lốc, ngớ ngẩn như những câu dịch không thông; văn viết lại rất dồi dào, đủ diễn tất cả những ý tưởng rất sâu và rất cao, nên chẳng bao lâu đã có đủ tất cả các loại văn: nào bút ký, truyện ký, lịch sử, ký sự, phóng sự, phê bình, biên khảo, dịch thuật, kịch, thi ca, tiểu thuyết; rồi nào tiểu thuyết cũng chia ra nhiều thứ: phong tục, luận đề, luân lý, truyền ký, phóng sự, hoạt kê, tả chân, xã hội, tình cảm, trinh thám.

Sự tiến hóa rất mau chóng và vững vàng ấy trong khoảng ba mươi năm, làm cho người thức giả vui mừng và tin cậy ở tương lai. Văn chương tuy không bổ ích trực tiếp cho người đời như cơm gạo, nhưng nó chính là một thứ đồ ăn về đường tinh thần của một dân tộc văn minh; nó chính là hồn của một dân tộc biết suy nghĩ biết nhận xét và luôn luôn có cái hy vọng chen vai thích cánh với những dân tộc hùng cường trên thế giới. Một dân tộc không biết trọng văn chương của mình chỉ có thể là một dân tộc man di hay sắp đến ngày diệt vong.

Văn chương đã cao quý như thế thì không thể nào là một thứ "được sao hay vậy" hay "như thế nào hay thế ấy". Thời nay là thời khoa học, việc gì cũng cần có quy củ, có phương pháp, bởi vậy sự phân loại, sự xét đoán hay dở, đối với các thứ văn hiện đã bắt đầu bề bộn của ta, tôi thấy là một việc rất cần.

Công việc ấy có thể tạm định giá và địa vị các nhà văn hiện đại trong văn giới Việt Nam và hướng dẫn người ham chuộng văn chương trong khi đọc các văn phẩm thời nay.

Đối với các nhà văn hiện đại lớp sau, đoán định hẳn sự tiến hóa của họ là một sự điên cuồng. Tất cả đều chưa dừng bước, và có người mới bước đầu. Chỉ có thể xét nhận khuynh hướng của họ và tính chất văn học của họ, mà về điều này, cũng phải dè dặt, thận trọng. Đối với những nhà văn quá cố, người ta còn phải đợi thời gian lọc bớt những cái mờ ám có thể lừa dối con mắt quan sát trong công việc khảo cứu và phê bình, vậy đối với những văn nhân đang suy nghĩ, đang tìm tòi, đang tiến bước và chưa ngả hẳn về đường nào, ta có thể nào đoán định ngay sự tiến hóa của họ được.

Nhưng cái điều người ta có thể nhận thấy sau khi đọc văn phẩm các nhà văn hiện đại là văn học Việt Nam đã tiến hóa rất đều và những văn phẩm trội hơn hết, xuất bản gần đây, đều là những văn phẩm có tính chất Việt Nam, có cái xu hướng về dân tộc hóa. Sau khi say đắm về những cái đẹp mới lạ của Tây Phương, cái khuynh hướng ấy của các nhà văn đã tưởng như một phong trào phục cổ. Người ta còn nhận thấy điều này nữa: hầu hết các văn phẩm và thi phẩm đều không gần dân chúng và còn thiếu sự sáng suốt của khoa học.

*

Bộ sách này đã phê bình về văn phẩm của bảy mươi tám nhà văn. Người nghiêm khắc có lẽ cho như thế là nhiều quá. Còn người rộng rãi có lẽ cho thế là ít quá. Đó là chuyện "cha con anh hàng bột với con lừa" của La Fontaine. Còn nhiều nhà thơ, còn nhiều nhà văn tôi mới đả động sơ qua hay tôi chưa nói đến trong bộ sách này chỉ vì mấy lẽ rất giản dị.

Trước hết, bộ sách này là một bộ phê bình văn học như tôi đã nói nhiều lần, vậy không có lẽ gì bắt buộc soạn giả phải nói đến tất cả các nhà văn. Sau nữa, trong khi tôi viết những trang phê bình về thơ, có nhiều thi sĩ chưa có quyển thơ nào xuất bản; trong khi tôi viết những trang phê bình về loại biên khảo, về kịch hay về tiểu thuyết, có nhiều nhà văn chưa có sách biên khảo, chưa có kịch hay tiểu thuyết ra đời. Như vậy, biết căn cứ vào đâu cho chắc chắn? Rồi lại những nhà văn chính trị tuy đã có văn thơ in trên báo chương hay xuất bản thành sách cũng không có trong bộ sách này, vì một lẽ mà ai cũng hiểu khi nhớ đến chế độ hiện hành về sách báo. Còn những nhà văn chuyên viết những sách Pháp văn thì tôi cho là không phải nói đến trong văn học Việt Nam. Đã có các nhà phê bình Pháp nhắc đến các ông; văn phẩm của các ông nếu đáng lưu truyền hậu thế, nó sẽ có địa vị trong văn học sử Pháp, chứ không làm gì có chỗ trong văn học sử nước nhà.

Tôi xin nhắc lại đây một lần nữa rằng bộ *Nhà văn hiện đại* này chỉ là một bộ phê bình văn học, không phải một bộ văn học sử. Trong văn học sử, người viết cần phải xét rất kỹ ảnh hưởng thân thế nhà văn đến văn phẩm, rồi lại phải định rõ cả sự liên lạc của nhà văn nọ với nhà văn kia đồng thời hay khác thời đại. Nếu không đủ được những điều cốt yếu ấy, để định rõ phong trào văn học, thì dù có đề là "văn học sử" đi nữa, người ta cũng chỉ coi là một mớ sử liệu. Đó là một điều tôi đã nhận thấy khi đọc quyển *Việt Nam cổ văn học sử*[1], vừa mới xuất bản, của Nguyễn Đổng Chi mà tôi đã không kịp phê bình trong *Nhà văn hiện đại* (quyển III) là quyển nói đến các nhà văn biên khảo.

Nếu trong bộ sách này, nhiều khi tôi phải nói ra ngoài những sách tôi phê bình là vì tôi đã muốn đặt cuốn sách vào thời của nó,

---

1. Hàn Thuyên – Hà Nội, 1942.

tôi đã muốn cho độc giả thấy cái hoàn cảnh văn học của một thời để hiểu rõ tính chất cuốn sách hơn.

Viết bộ *Nhà văn hiện đại,* tôi đã theo phương pháp khoa học và căn cứ vào những bằng chứng xác thực để phê bình, sự khen chê không bao giờ vu vơ cả. Bởi thế, độc giả đã thấy có nhiều đoạn trích ở các văn phẩm, để chứng thực cho lời xét đoán. Sau nữa, đã theo phương pháp khoa học thì phải tựa vào một lý thuyết, công việc phê bình mới vững vàng được. Tôi rất hoan nghênh cái lý thuyết phê bình của Brunetière về luật tiến hóa, nhưng tôi nhận thấy cái chủ nghĩa độc đoán của ông làm cho ông không tránh được thiên vị, vì chính ông là nhà phê bình đã không chịu phân tách nghệ thuật với những ảnh hưởng luân lý của nó.

Lẽ tự nhiên, đã theo phương pháp khoa học thì về mỗi nhà văn, cũng như về mỗi loại văn, về mỗi lớp văn nhân và thi sĩ, tôi phải dùng sự tổng hợp. Bởi vậy, không thể nào không xét từng văn phẩm, từng thi phẩm một, và đối với những nhà văn trước tác nhiều, phải lựa chọn lấy những tác phẩm tiêu biểu để xét đoán. Đọc *Nhà văn hiện đại* quyển I và quyển II, những người không suy xét có lẽ không ưa tôi dùng lối phân tích tỉ mỉ, lựa từng câu, từng chữ và trích những đoạn văn biên khảo hay dịch thuật đúng hay không đúng. Nhưng xét đoán như thế là lầm. Ở quyển I và quyển II, hầu hết các nhà văn đều là các nhà dịch thuật và biên khảo, vậy nếu dịch thuật sai hay chép sai, tôi không trích ra một vài chữ, một vài câu ra làm bằng chứng thì dùng cách gì để tỏ cho độc giả thấy cái sai được? Về việc phê bình các sách dịch thuật và biên khảo ở nước ta đi bắt chước lối phê bình tổng quát của mấy nhà phê bình Âu Tây hiện thời là rất sai, vì người ta phê bình những sách sáng tác, chứ có phê bình những sách biên dịch đâu. Vậy cần phải tùy hoàn cảnh văn học, tùy trình độ trí thức của dân tộc mới được. Sau nữa ta cũng nên nhớ rằng ta cũng có thể theo cái phương pháp riêng của ta, không phải cứ nhất nhất cái gì cũng theo ngoại quốc.

*

Theo phương pháp khoa học, căn cứ vào những cái xác thực để phê bình, ta thấy phong trào văn học Việt Nam hiện đại diễn ra như thế nào?

Về biên khảo, ta đã thấy mấy nhà văn lớp trước đi từ ngọn nguồn để xét về văn hóa Việt Nam, nghĩa là tra cứu từ cái Hán học cũ của ta để đi đến những ảnh hưởng văn hóa Tàu mà ta đã chịu hàng bao thế kỷ. Kế đến những nhà biên khảo lớp sau nghiên cứu về văn hóa Việt Nam cận đại, về những cái đặc biệt Việt Nam, về những cái tuy có chịu ảnh hưởng Tàu, nhưng cũng đã biến hóa hẳn rồi.

Về thơ, người ta nhận thấy một phong trào rất rõ rệt: các nhà thơ đã đi từ những lối rất bó buộc đến những lối thật tự do, để rồi lại quay về với cái phải chăng có tính chất Việt Nam không thiên quá về Tàu như xưa, cũng không thiên quá về Tây như trước. Có thể nói bút ký với phóng sự là hai loại rất gần nhau, nhưng ai cũng phải nhận rằng phóng sự và kịch là hai loại ta đã chịu ảnh hưởng Âu Tây nhiều hơn cả về thể cách, và có lẽ trong hai loại này còn lâu ta mới tạo được lấy một lối văn thích hợp với tính tình của dân tộc Việt Nam.

Về lịch sử, lịch sử ký sự, biên khảo và phê bình, có lẽ các nhà văn ta chậm tiến nhất. Chậm tiến vì việc tra cứu tài liệu hiện thời rất khó khăn, nhất là những sử liệu di truyền đến nay chưa được một cây bút phê bình nào phê bình nội dung cho thật tường tận. Thành thử, những sự bắt bẻ cỏn con ở mấy tạp chí văn học và văn hóa hiện thời chỉ mới có thể dùng để *đối chiếu* chứ chưa có thể dùng để *đính chính* được. Căn cứ vào mấy quyển chép tay ở một vài thư viện, chứ không phải căn cứ vào nguyên bản, mà đi bắt bẻ mấy bài văn, mấy bài thơ cũng rút ở mấy quyển chép tay khác thì tìm ra chân lý làm sao được. Vì những lẽ ấy, cuốn *Việt Nam văn học sử*, xứng với cái tên của nó, còn lâu chúng ta mới có thể có được.

Còn về phê bình, nếu người cầm bút còn xét đoán theo tình cảm và theo sự đố kỵ thì đến sự công bình cũng không thể có, chứ chưa nói đến tìm chân lý và tìm cái đẹp trong thơ văn. Riêng về tiểu thuyết, sự tiến hóa đã không ngừng: từ những sự quan sát cạn hẹp, nhiều tiểu thuyết gia Việt Nam đã bắt đầu đi sâu vào tâm hồn người ta và có cái khuynh hướng cải tạo cuộc nhân sinh rất là rõ rệt.

Như vậy, trừ một vài loại đứng trong phạm vi nhỏ hẹp, còn hầu hết các loại đều theo một phong trào là quay hẳn về dòng Việt Nam và theo chủ nghĩa nghệ thuật vị nhân sinh.

Đến đây, tôi xin nhắc lại cái ý kiến tôi đã tỏ bày ở mấy *"Lời nói đầu"* trong *Nhà văn hiện đại,* quyển I:

"Viết về hơn bảy mươi[1] nhà văn sau khi đã đọc những tác phẩm của họ mà chỉ thu vào có bốn năm quyển, không nói, độc giả cũng biết, chỉ mới tóm tắt được những điều cốt yếu trong những văn phẩm sản xuất trong khoảng ba mươi năm gần đây, để những người lưu tâm đến văn chương nước nhà tiện việc tra cứu và có thể biết qua về sự tiến hóa của văn học Việt Nam hiện đại, còn như viết cho thật kỹ, kể ra về mỗi nhà văn, cũng có thể viết thành một quyển sách rồi".

Viết xong ngày 12 tháng chạp năm 1942
tại Vũ Gia Trang, ấp Thái Hà
Nhà văn hiện đại
(Phê bình văn học)
Nxb Tân Dân, H., 1942 –1943

1. Ở trang trước, Vũ Ngọc Phan đã ghi là 78 nhà văn nhưng đúng ra số nhà văn có văn phẩm được phê bình là 79 người. (N.X.B.).

MỤC LỤC

TINH TUYỂN VĂN HỌC VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 1900–1945

(Quyển 2)

Lời Nhà xuất bản 5
Lời giới thiệu 7
Cùng bạn đọc 9
GIAI ĐOẠN HIỆN ĐẠI (1930–1945) 13
Truyện, Ký *(tiếp theo)* 13
NGUYỄN TUÂN 13
Một chuyến đi 14
Vang bóng một thời 29
Bữa rượu máu 43
Cửa Đại 51
Chiếc Valy mới 60
Chiếc lư đồng mắt cua 72
Yêu ngôn: 91
Đới roi 91
Loạn âm 97
TÔ HOÀI 110
Nhà nghèo 111
Truyện phong tục của Tô Hoài 117
Khách nợ 117
Vợ chồng trẻ con 124
Truyện loài vật 129
Đôi gi đá 129
Con dế mèn 138
Cỏ dại 156
NAM CAO 178
Chí Phèo 179
Lão Hạc 206
Một đám cưới 215
Đời thừa 227

Nước mắt 238
Sống mòn 249

KIM LÂN 294
Đôi chim thành 294
Con mã mái 301
Đuổi tà 322

ĐỖ ĐỨC THU 330
Đứa con 330

BÙI HIỂN 366
Nằm vạ 366
Chiều sương 374
Hai anh học trò có vợ 383

MẠNH PHÚ TƯ 393
Sống nhờ 393

NGUYỄN ĐÌNH LẠP 430
Ngoại ô 430

PHAN DU 446
Khóc thật 446
Ruốc cá 455

TAM KÍNH 466
Sắm mã 466
Đập đất 473

HƯỚNG MINH 482
Thằng Bơ 482

PHI VÂN 496
Đồng quê 496

Thơ 532
Văn truy điệu các liệt sĩ bị tàn sát ở chợ Cầu 532

THẾ LỮ 542
Nhớ rừng 543
Tiếng sáo Thiên Thai 544
Tiếng trúc tuyệt vời 545

LƯU TRỌNG LƯ 547
Tiếng thu 547
Nắng mới 548
Thơ sầu rụng 549

Một mùa đông 549
HUY THÔNG 552
Tiếng địch sông Ô 553
XUÂN DIỆU 571
Đây mùa thu tới 572
Vội vàng 572
Thơ duyên 574
Lời kỹ nữ 575
Nguyệt Cầm 576
HUY CẬN 578
Tràng Giang 578
Ngậm ngùi 579
Nhạc sầu 579
Áo trắng 580
Xuân hành 581
TỐ HỮU 583
Từ ấy 583
Tâm tư trong tù 585
Khi con tu hú 587
Nhớ đồng 587
Tiếng hát đi đày 589
XUÂN THỦY 591
Không giam được trí óc! 591
Pháo nổ 592
NAM TRÂN 593
Đẹp và thơ 593
Huế, ngày hè 594
YẾN LAN 595
Bến My Lăng 595
THÁI CAN 597
Trông chồng 597
J. LEIBA 598
Năm qua 598
PHẠM HẦU 601
Vọng hải đài 601
ĐOÀN VĂN CỪ 602

Chợ Tết 602

ANH THƠ 604
Chiều xuân 604

HÀN MẶC TỬ 605
Tình quê 606
Những giọt lệ 606
Đây thôn Vĩ Dạ 607
Mùa xuân chín 607
Thánh nữ đồng trinh Maria 608
Chơi giữa mùa trăng 610

CHẾ LAN VIÊN 614
Xuân 615
Trên đường về 615
Thu 616
Đêm tàn 617

NGUYỄN BÍNH 618
Mưa xuân 619
Cô lái đò 620
Tương tư 621
Không đề 622
Lỡ bước sang ngang 623

QUÁCH TẤN 627
Đà Lạt đêm sương 627
Mộng thấy Hàn Mặc Tử 628

BÍCH KHÊ 629
Nhạc 630
Tỳ bà 631
Tranh lõa thể 632

TẾ HANH 635
Quê hương 635
Ngày nghỉ học 636

VŨ HOÀNG CHƯƠNG 637
Quên 637
Phương xa 638
Nghe hát 639

THÂM TÂM 640
Tống biệt hành 640

TRẦN HUYỀN TRÂN 642
Sầu chung 642
HỒ DZẾNH 643
Chiều 643
Ngập ngừng 643
Duyên ý 644
Xuân ý 645
ĐOÀN PHÚ TỨ 646
Màu thời gian 646
VĂN CAO 648
Một đêm đàn lạnh trên sông Huế 648
Chiếc xe xác qua phường dạ lạc 649
TÚ MỠ 651
Bầu cử 651
Thiên tai 652
Các quan được tăng lương 653
BÙI HUY PHỒN 655
Ra đời 655
Giang hồ khái 655
Khóc cụ Tôlăngxơ 656
HỒ CHÍ MINH 658
Tẩu lộ (Đi đường) 658
Mộ (Chiều tối) 660
Tảo giải (Giải đi sớm) 661
Thụy bất trước (Không ngủ được) 663
Văn Cảnh (Cảnh chiều hôm) 664
Tân xuất ngục, học đăng sơn 665
Kịch 667
VI HUYỀN ĐẮC 667
Kim Tiền (trích) 668
NGUYỄN HUY TƯỞNG 715
Vũ Như Tô 715
ĐOÀN PHÚ TỨ 738
Ngã ba 739
Lý luận, phê bình văn học 768
THIẾU SƠN 768

Lối văn phê bình nhân vật 769
Ông Nguyễn Khắc Hiếu 769
Ông Phan Khôi 771
Ông Hồ Biểu Chánh 774

PHAN KHÔI 778
Cái địa vị khôi hài trên văn đàn 778

HẢI TRIỀU 782
Đi tới chủ nghĩa tả thực trong văn chương: những khuynh hướng trong tiểu thuyết 783
Kép Tư Bền, một tác phẩm thuộc về các triều lưu "nghệ thuật vị dân sinh" ở nước ta 786

THẠCH LAM 790
Theo dòng 790
Quan niệm trong tiểu thuyết 790
Tiểu thuyết để làm gì? 792
Người nhà quê trong văn chương 794

LƯU TRỌNG LƯ 797
Bức thư thứ nhất gởi lên Khê Thượng 797
Phong trào Thơ mới 800

LÊ TRÀNG KIỀU 803
Thơ mới 1 803
Thơ mới 2 805

HOÀI THANH 807
Tìm cái đẹp trong tự nhiên là nghệ thuật. Tìm cái đẹp trong nghệ thuật là phê bình 808
Một thời đại trong thi ca 809
Cần phải hành động 839

TRƯƠNG CHÍNH 842
Dưới mắt tôi 842
Gia đình 842

TRẦN THANH MẠI 847
Hàn Mặc Tử (trích) 847
Âm nhạc trong thơ Hàn Mặc Tử 847

THẾ LỮ 854
Một nhà thi sĩ mới – Xuân Diệu 854
Ngày xưa của Nguyễn Nhược Pháp 857
Tin thơ 863

XUÂN DIỆU 869
Thơ Huy Cận 869
Công của thi sĩ Tản Đà 874
NGUYỄN TUÂN 877
Chén rượu vĩnh biệt 877
Một đêm họp đưa ma Phụng 884
LAN KHAI 892
Tính cách Việt Nam trong văn chương 892
Thiên chức của văn sĩ Việt Nam 894
ĐẶNG THAI MAI 897
Nội dung và hình thức 898
HOA BẰNG 907
Vài cái liệt điểm của một số nhà văn ta 907
ĐÀO DUY ANH 915
Khảo luận về *Kim Vân Kiều* (trích) 916
TRƯƠNG TỬU 928
Những cái hay của thơ Tản Đà 928
LÊ THANH 935
Một giờ với nhà văn Song An Hoàng Ngọc Phách 935
HÀN MẶC TỬ 948
Bích Khê, thi sĩ thần linh 948
CHẾ LAN VIÊN 958
Tựa tập thơ Điêu tàn 958
VŨ BẰNG 960
Một nhân vật Sống 960
VŨ NGỌC PHAN 975
Nguyễn Tuân 976
Kết luận 993

TINH TUYỂN VĂN HỌC VIỆT NAM

Tập 7

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Giám đốc VI QUANG THỌ
Biên tập:
Phòng biên tập
NXB Khoa học Xã hội
Sửa bản in:
NHÓM TÁC GIẢ
Kỹ thuật vi tính
NGỌC HUỆ
Biên tập kỹ thuật - trình bày bìa:
VĂN ĐƯỢC - NGỌC ANH

In 1000 cuốn, khổ 16x24cm tại Xí nghiệp in FAHASA, đóng xén tại DN Ngôi Sao, Đt: 8640798. Giấy phép xuất bản số 1265/CXB ngày 28-10-2002. In xong và nộp lưu chiểu tháng 9 năm 2004.

TINH TUYỂN VĂN HỌC VIỆT NAM

Bộ sách do các chủ biên dưới đây sưu tầm và biên soạn:

GS. TS. KIỀU THU HOẠCH (Tập 1)
Nhà thơ NÔNG QUỐC CHẤN (Tập 2)
PGS. TS. NGUYỄN ĐĂNG NA (Tập 3)
PGS. TS. TRẦN THỊ BĂNG THANH (Tập 4)
PGS. NGUYỄN THẠCH GIANG (Tập 5)
PGS. HOÀNG HỮU YÊN (Tập 6)
GS. NGUYỄN ĐĂNG MẠNH (Tập 7)
GS. TS. TRẦN ĐÌNH SỬ (Tập 8)

Giới thiệu

GS. Viện sĩ NGUYỄN DUY QUÝ
Giám đốc Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia

Biên tập kỹ thuật - Tổ chức bản thảo

NGUYỄN VĂN ĐƯỢC

Thực hiện

Tổng công ty Văn hóa Sài Gòn - Fahasa